LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 123

HOA NGHIÊM DU Ý

SỐ 1731

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1731

HOA NGHIÊM DU Ý

Sa môn Hồ Cát Tạng ở Đạo tràng Tuệ Nhật soạn.

Nói về cõi Diêm-phù-đề có được kinh này, sách vở tuy không ghi chép nhưng tương truyền rằng: Bồ-tát Long Thọ có một đệ tử tài giỏi, khuyến thỉnh thầy mình để cùng với Đức Thích-ca giáo hóa, trí đức của thầy như vậy, thích hợp để làm một Đức Phật mới, lẽ nào làm đệ tử của Đức Thích-ca hay sao? Như lời đã nói mà hạn định ngày tháng, riêng chế ra giới luật mới và y phục mới khiến cho giống nhau trên đại thể, chỉ khác nhau ở chi tiết, ngồi trong phòng thủy tinh suy nghĩ về việc này. Lúc ấy có Bồ-tát Đại Long thương xót liền đón về Long cung, chỉ ra vô lượng kinh của ba đời chư Phật, lại chỉ ra kinh của bảy Đức Phật quá khứ, chín tuần ở Long cung mà đọc gấp mười lần ở cõi Diêm-phù-đề, những đề mục còn lại không thể nào đọc hết được. Long Thọ từ Long cung ra ngoài, Long Vương lấy một bộ kinh này đưa Long Thọ vượt ra. Vì nhân duyên này cho nên cõi Diêm-phù-đề có được kinh Hoa Nghiêm này.

Ở Giang Nam giảng kinh này cũng cần phải biết về nguồn gốc đầu tiên. Trước đây ba vị Đại pháp sư không giảng kinh này, về sau ở Kiến Sơ-Bành Thành cũng không giảng. Kiến Sơ về sau mới giảng, mà Pháp sư Trường Can chỉ dựa vào nghĩa sớ; Bành Thành về sau cũng giảng nhưng không thuận theo người hỏi về văn chưa giảng. Trước là ba Đại pháp sư, sau là hai bậc danh đức, phần nhiều không giảng kinh này. Giảng về kinh này bắt đầu từ Nhiếp Sơn, lúc ấy có Pháp sư Thắng vì giáo hóa đàn việt, được hơn ba ngàn người hiểu nhưng chưa bao gồm bảy Xứ trong kinh, chỉ có tám lần thiết hội, bắt đầu từ trang nghiêm trí tuệ cuối cùng quy về Chỉ Quán, một hội thì giảng về kinh văn của một

Hội, lúc bấy giờ thật là hưng thịnh. Sau đó Hưng Hoàng tiếp tục dấu tích ấy mà hoằng dương lớn mạnh về kinh này. Nhân duyên giảng kinh như vậy. Nhưng nghĩa kinh này đích thực trình bày về hai giáo môn, Tịnh độ, ba mươi tâm, Thập địa... của hai Đức Phật.

Nay sơ lược trình bày về nghĩa Tịnh độ. Tịnh độ gồm có bốn loại:

1. Hóa chủ.
2. Hóa xứ.
3. Giáo môn.
4. Đồ chúng.

Bốn loại này hợp lại làm thành hai cặp: Hóa chủ-Hóa xứ tức là hai quả y-chánh của Như Lai, Hóa chủ tức là Chánh báo, Hóa xứ tức là Y báo, tức là một cặp y-chánh; giáo môn-đồ chúng tức là một cặp duyên-giáo, giáo môn tức là duyên giáo, đồ chúng tức là giáo duyên, chính là một cặp về giáo duyên. Tuy có bốn loại mà hợp lại làm thành hai ý. Nhưng không phải chỉ riêng Tịnh độ có bốn loại này, mà cõi của chư Phật mười phương ba đời, trong mỗi một cõi đều có đủ bốn loại này. Cõi ở mười phương ba đời tuy là vô lượng mà không ra ngoài mười loại cõi. Mười loại cõi: 1-Tịnh; 2-Uế; 3-Tạp; 4-Gốc tịnh mà ngọn bất tịnh, vốn là Tịnh độ, về sau chúng sinh phước mỏng vốn tịnh mà lại trở thành uế, đây gọi là xưa tịnh mà nay uế; 5-Gốc bất tịnh mà ngọn tịnh, thay đổi xưa nay có thể biết. Đây là quốc độ của Thích-ca, có năm ứng hiện. Lại có năm loại hợp thành mười loại cõi, mười loại cõi đều có đủ bốn loại trên. Dựa vào hai cặp mười loại này, thâu nhiếp hết tất cả các cõi. Trong mười loại sơ lược trình bày về một loại Tịnh độ, trong bốn loại lại phân rõ về một loại Hóa chủ.

Hỏi: Kinh này là do Thích-ca thuyết ra hay là do Xá-na thuyết ra? Đại sư Hưng Hoàng lúc bắt đầu khai phát đã đưa ra câu hỏi này, nhưng trả lời câu hỏi này, thì có hai cách giải thích của hai phương Nam-Bắc.

Phương Nam giải thích rằng: Giáo pháp của Phật gồm có ba loại, đó là Đốn-Tiệm và Vô phương bất định. Nói là Đốn giáo, tức là giáo không có gì không tròn vẹn, lý không có gì không đầy đủ, thuyết cho người Đại căn. Vì vậy trong kinh nói: Ví như mặt trời mọc trước hết soi chiếu núi cao, cho nên nói là Đốn giáo. Nói là Tiệm giáo, là giáo đã thuyết ra bắt đầu từ vườn Nai cuối cùng đến rừng Hộc, kinh giáo từ cạn đến sâu, từ từ mà thuyết ra, cho nên gọi là Tiệm giáo, ngay trong Tiệm giáo có năm Thời khác nhau. Nói là Vô phương bất định, thì tiến lên không bằng Đốn giáo, lùi lại không phải là Tiệm giáo, tùy theo duyên không nhất định, cho nên nói là Bất định giáo.

Hỏi: Giáo này là Đại thừa hay là Tiểu thừa?

Giải thích: Là giáo Đại thừa, như kinh Kim Quang Minh, Thắng Man... Dùng ba kinh này là muốn giải thích rằng kinh này là do Thích-ca thuyết ra. Vì sao? Bởi vì ba giáo này là giáo pháp của Phật.

Hỏi: Là giáo pháp của Phật nào?

Giải thích: Là Đức Phật Thích-ca trong một thời gian xuất thế từ đầu đến cuối có ba giáo này. Nếu sử dụng như vậy thì vì thế mà biết kinh Hoa Nghiêm là do Đức Phật Thích-ca thuyết ra, Thích-ca tuy thuyết ra ba giáo này mà lại không giống nhau. Vì sao? Bởi vì nếu là Tiệm giáo và Vô phương giáo thì giáo này là vì hiện tiền mà thuyết ra; nếu là Đốn giáo thì vì từ xa thuyết về người và hoa ở cõi kia, tương tự như kinh Vô Lượng Thọ, Thích-ca từ xa thuyết về người và hoa thanh tịnh ở cõi Tây Phương kia, nay ở cõi này có ba hạng vãng sinh. Nay kinh này cũng như vậy, là Thích-ca từ xa thuyết về người và hoa ở quốc độ Liên Hoa Tạng.

Tiếp theo Luận sư phương Bắc giải thích rằng: Giáo ấy có ba vị Phật:

1. Pháp.
2. Báo.
3. Hóa.

Hoa Nghiêm là Báo Phật thuyết ra, Niết-bàn và Bát-nhã đều là Hóa Phật thuyết ra, Pháp Phật thì không thuyết giáo. Họ phân định Xá-na là Báo Phật, Thích-ca là Hóa Phật, Xá-na là Báo Phật của Thích-ca, Thích-ca là Hóa Phật của Xá-na, kinh Hoa Nghiêm là Phật Xá-na thuyết ra. Đây chính là Luận sư hai phương Nam-Bắc giải thích như vậy.

Nay tiếp theo chất vấn về cách giải thích của hai Luận sư này, thuật lại toàn bộ lời của Đại sư. Trước là chất vấn về cách giải thích của phương Nam. Thích-ca và Xá-na không khác, nay vẫn dùng bốn loại trước để vặn hỏi cho nên không có thể là một.

Một là Hóa chủ khác nhau: Niết-bàn và Bát-nhã là Đức Phật Thích-ca thuyết ra, bảy xứ-tám hội là Đức Phật Xá-na thuyết ra, bởi vì Xá-na là Bổn Phật, Thích-ca là Tích Phật. Kinh Bồ-tát giới nói: "Nay Ta Lô-xá-na, đang ngồi đài hoa sen, trên ngàn cánh bao quanh, thị hiện ngàn Thích-ca." Vì thế Xá-na là Bổn, Thích-ca là Tích. Nếu khiến cho Bổn-Tích khác nhau như vậy thì làm sao có thể là một?

Hai là Hóa xứ khác nhau: Thích-ca ở thế giới Ta bà, Xá-na ở quốc độ Liên Hoa Tạng, Ta bà là quốc độ tạp ác, cảnh giới Liên Hoa Tạng là cõi thuần tịnh, hai nơi khác nhau thì lẽ nào có thể là một? Vả lại, cõi Ta

bà chấn động thì có sáu loại chấn động, cõi Liên Hoa Tạng chấn động thì có mười tám loại chấn động. Lại nữa, đài cánh hai nơi khác nhau, Xá-na ở trên đài, Thích-ca ở trên cánh, hai nơi khác nhau như vậy thì sao có thể là một?

Ba là giáo môn khác nhau: Thích-ca thì thuyết xen tạp về ba-một, thuyết xen tạp về nửa-đầy đủ, thuyết xen tạp về chỉ-không chỉ; Xá-na thuyết thuần về một Đại, thuần về đầy đủ, thuần về không chỉ. Thích-ca hợp với duyên xen tạp thuyết về giáo xen tạp, hợp với duyên ba-một thuyết về giáo ba-một, cho đến hợp với duyên chỉ-không chỉ thuyết về giáo chỉ-không chỉ; Xá-na chỉ hợp với duyên một Đại thuyết về giáo một Đại, cho đến hợp với duyên đầy đủ- không chỉ thuyết về giáo đầy đủ-không chỉ. Nếu như vậy thì vì thế mà không có thể là một.

Bốn là đồ chúng khác nhau: Thích-ca có đủ ba loại duyên, duyên với chỉ-không chỉ, như một ngàn hai trăm Thanh văn, Bồ-tát Di-lặc..., đó là duyên xen tạp; Xá-na chỉ có duyên với một Đại, duyên với đầy đủ, Bồ-tát Phổ Hiền..., đó là duyên Đại. Giáo đã khác nhau mà duyên cũng khác nhau, duyên đã khác nhau cho nên hai Đức Phật không có thể là một.

Lấy bốn loại khác nhau này để công kích người phương Nam giải thích về hai Đức Phật không có thể là một.

Tiếp theo lại chất vấn trước đây, vì sao? Bởi vì họ nói: Thích-ca từ xa thuyết về cõi Liên Hoa Tạng, như Thích-ca ở cõi này từ xa thuyết về cõi Vô Lượng Thọ. Nhưng cách giải thích này không biết là ai giải thích? Pháp sư Sơn Trung và Pháp sư Hưng Hoàng đều thuật về cách giải thích này thật ra không trở thành giải thích, có thể hiểu mà không cần phải chất vấn. Vì sao? Bởi vì ông đã nói Xá-na tức là Thích-ca, thì sao có thể nói là Thích-ca từ xa mà thuyết ra?

Nhưng có chất vấn khác, nay lại thuật nói ra. Vì sao Thích-ca thuyết về Vô Lượng Thọ gồm có hai loại kinh, một là kinh Quán Vô Lượng Thọ, hai là kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Quán Vô Lượng Thọ thuyết cho Phu nhân Vi-đề-hy là mẹ của vua A-xà-thế, lúc Phu nhân ở trong ngục, khiến cho Phu nhân quán về Tam-muội của Phật. Nếu là kinh Vô Lượng Thọ thì vì mười sáu Tỳ kheo Chánh sĩ mà thuyết về người và hoa thanh tịnh ở quốc độ kia, khiến cho năm đau khổ-năm thiêu đốt ở cõi này có ba hạng vãng sinh. Nếu nói như vậy thì cõi Vô Lượng Thọ đã có duyên tạo thành, Thích-ca từ xa thuyết về cõi Liên Hoa Tạng, là duyên với vật gì? Không thấy có giải thích cho nên không thích hợp để nói là từ xa mà thuyết, có thể hiểu mà không cần phải chất vấn. Đại

sư đã có lời này sơ lược mà thuật rõ. Đây chính là mượn sự khác nhau của người phương Bắc để công kích về cách giải thích là Một của người phương Nam.

Tiếp theo mượn chỉ Một của người phương Nam để công kích sự khác nhau của người phương Bắc, cũng có hai chất vấn. Họ nói: Như vậy hai Đức Phật có bốn sự sai khác này, lẽ nào có thể là Một? Vì vậy ở phương Bắc giảng kinh Hoa Nghiêm hơn hẳn ở phương Nam.

Nay tiếp tục chất vấn vẫn dùng bốn loại trước. Chất vấn về Một, Hóa chủ không có thể khác nhau, gồm nêu ra văn ba Xứ.

Chất vấn về Một, phẩm Danh Hiệu của kinh này là Hội thứ hai, Bồ-tát Văn Thù nói văn rằng: Hoặc gọi là Lô-xá-na, hoặc gọi là Thích-ca Văn, hoặc gọi là Tất-đạt-đa. Đã nói hoặc gọi là thì sao có thể nói là khác nhau? Nếu như hoặc gọi là Xá-na hoặc gọi là Thích-ca mà nói là khác nhau, thì hoặc gọi là Nhãn hoặc gọi là Mục cũng phải khác nhau.

Hỏi vặn lại rằng: Thứ hai là trong kinh Tượng Pháp Quyết Nghi nói: "Hoặc có người thấy ta là Xá-na, hoặc có người thấy ta là Thích-ca." Đây là duyên thấy khác nhau chứ Phật nào khác nhau? Như có người thấy thân Phật là ba thước, hoặc có người thấy thân Phật là vô biên, như Trưởng giả Cù-sư-la thấy thân Phật là thấp, Đại Phạm Thiên Vương không thấy đỉnh đầu Đức Phật, chỉ là một Đức Phật mà duyên thấy có khác nhau vậy thôi. Nếu duyên thấy Xá-na Thích-ca mà nói hai Đức Phật khác nhau, thì duyên thấy cao thấp cũng phải là khác nhau.

Hỏi vặn lại rằng: Nếu như vậy thì không nên nói là khác nhau.

Tiếp theo là thứ ba, Hội thứ sáu trong kinh này ở tại cung trời Tha Hóa Tự Tại thuyết về pháp môn của Thập Địa, Thích-ca từ tướng lông trắng giữa chặng mày phát ra ánh sáng khuyến khích Kim Cang Tạng thuyết ra. Đã là Thích-ca khuyến khích Kim Cang Tạng thuyết về Thập Địa, thì sao có thể nói là Xá-na thuyết ra? Nếu là Xá-na thuyết ra thì phải là Xá-na phát ra ánh sáng khuyến khích, mà nay là Thích-ca phát ra ánh sáng khuyến khích, vì vậy không nên nói là hai Đức Phật khác nhau.

Hai là xứ sở không có thể khác nhau, thuyết kinh này tại Đạo tràng Tịch diệt thuộc nước Ma-kiệt-đề, Ma-kiệt-đề cũng là Ma-già-đà, đây chính là sự nhanh chậm của Phạm âm, đâu liên quan đến hai xứ sở có khác nhau? Nếu như vậy thì kinh này cũng thuyết tại cõi Ta bà. Vì sao biết được? Bởi vì trong kinh Niết-bàn nói: "Cùng với Đại vương A-xà-thế trong chốc lát liền đến nước Ma-kiệt-đề." Vua A-xà-thế tức là Quốc chủ Ma-già-đà, vì vậy mà nói là biết hai nơi không khác nhau.

Ba là giáo môn không có thể khác nhau, vì sao? Bởi vì Thích-ca thuyết giáo xen tạp, Thích-ca thuyết giáo thuần tịnh, Thích-ca thuyết giáo phần nửa-đầy đủ, Thích-ca thuyết giáo hoàn toàn đầy đủ. Nếu vậy thì Thích-ca thuyết giáo thuần tịnh chăng? Giải thích rằng: Thích-ca khuyến khích Kim Cang Tạng thuyết về pháp môn Thập Địa, là ở trong kinh này, cho nên biết Thích-ca thuyết về Đại giáo thuần tịnh.

Bốn là đồ chúng cũng không khác nhau, trong Hội thứ tám nêu ra đầy đủ các chúng Đại-Tiểu thừa, nêu ra năm trăm Thanh văn như Thân Tử và Tu-bồ-đề..., nếu như vậy thì đồ chúng của hai Đức Phật cũng không khác nhau. Nếu như nói Xá-na chỉ là một duyên với Đại thì lẽ ra chỉ nêu ra một chúng Đại thừa, vì sao lại nêu ra đầy đủ chúng Đại-Tiểu, bởi vì duyên đầy đủ với Đại-Tiểu. Vả lại, nêu ra đã nêu ra xen tạp, duyên chính là duyên xen tạp, giáo là giáo xen tạp. Thích-ca duyên với Đại như Văn Thù và Di-lặc..., lại không khác Văn Thù và Di-lặc, đâu khác với Xá-na duyên với Tiểu như Thân Tử và Tu-bồ-đề..., không khác với Thân Tử và Tu-bồ-đề... Nếu là như vậy thì vì thế mà biết đồ chúng của hai Đức Phật lại cũng không khác nhau. Bốn loại đã không khác nhau, thì sao có thể giải thích là hai Đức Phật có khác nhau?

Thứ hai là chất vấn riêng biệt. Họ nói: Xá-na là Báo Phật, Thích-ca là Hóa Phật, Xá-na là Báo thân của Thích-ca, Thích-ca là Hóa thân của Xá-na. Sư chất vấn rằng: Đây là hai Đức Phật trở về với nhau, thế giới thay đổi lẫn nhau, giáo môn lẫn lộn trong nhau.

Nói đến hai Đức Phật trở về với nhau, nghĩa là Xá-na tự có Báo-Ứng, Xá-na tự có Bổn-Tích; Thích-ca cũng tự có Báo-Ứng, tự làm Bổn-Tích, sao có thể chỉ ra Đức Phật kia là Báo thân của Đức Phật này, Đức Phật này là Hóa thân của Đức Phật kia, Đức Phật kia là Bổn của Đức Phật này, Đức Phật này là Tích của Đức Phật kia? Nếu chỉ ra Đức Phật kia là Báo thân của Đức Phật này, Đức Phật này là Hóa thân của Đức Phật kia, thì có sai lầm của hai Đức Phật trở về với nhau.

Nói đến thế giới thay đổi lẫn nhau, thì Thích-ca tự xuất hiên trên cánh hoa, Xá-na tự an tọa trên đài hoa, hai thế giới đều tự khác nhau, sao có thể chỉ ra Đức Phật kia là Báo thân của Đức Phật này, Đức Phật này là Hóa thân của Đức Phật kia?

Nói đến giáo môn lẫn lộn trong nhau, thì Thích-ca đến với duyên Đại-Tiểu thuyết về giáo Đại-Tiểu, Xá-na vì duyên với Đại thuyết về giáo của Đại khác nhau, sao có thể lấy Xá-na làm Bổn của Thích-ca, Thích-ca làm Tích của Xá-na?

Trước mở ra nhờ vào khác biệt để phá bỏ một, ở đây mở ra dựa

vào khác biệt để công kích khác biệt. Tóm lại mà nói, trước dựa vào khác biệt của phương Bắc để công kích một của phương Nam, nay dựa vào một của phương Nam để phá bỏ khác biệt của phương Bắc. Đây là hai phái dựa vào nhau để công kích hai cách giải thích của họ.

Đã gạt bỏ một-khác của Nam-Bắc, hai phái đều không phải. Họ liền hỏi lại: Ông đã công kích một-khác đều không phải, ông đưa ra cách giải thích riêng biệt như thế nào? Pháp sư Kiến Sơ từng đem điều này hỏi một Đại học sĩ ở Hưng Hoàng rằng: Xá-na và Thích-ca là một hay là khác? Đáp rằng: Xá-na là Thích-ca, Thích-ca là Xá-na. Kiến Sơ liền nói: Tôi đã hiểu, nếu như hiểu, thì đã nói Xá-na là Thích-ca, Thích-ca là Xá-na, lẽ nào là một, lẽ nào là khác? Đưa ra một câu trả lời này thì người ấy liền hiểu, nhưng nào chỉ bốn câu không phải là một-khác đều không phải. Vì sao? Bởi vì Thích-ca là Xá-na, Thích-ca lẽ nào có thể là khác nhau, cho đến không phải là khác nhau cũng như vậy. Vả lại, Thích-ca là Xá-na thì lẽ nào có thể là một, Thích-ca là Xá-na thì lẽ nào có thể là khác, Thích-ca là Xá-na thì lẽ nào có thể là cũng một cũng khác, không phải là một không phải là khác hay sao? Tuy bốn câu không phải là một-khác mà muốn nói bốn câu một-khác cũng không mất bốn câu về nhân duyên. Vì sao? Bởi vì Thích-ca là Xá-na lẽ nào là một, không một mà không mất đi một; Thích-ca là Xá-na lẽ nào là khác, không khác mà không mất đi khác; hai câu còn lại cũng như vậy. Do đó không phải là bốn câu mà không mất đi bốn câu, bởi vì nhân duyên không ngăn ngại. Bốn câu không phải là một-khác mà là bốn câu một-khác, cùng có văn nghĩa ấy. Vì sao? Bởi vì văn nói: Hoặc gọi là Thích-ca, hoặc gọi là Xá-na. Vì vậy không có thể là khác, mà đài-cánh và Bổn-Tích khác nhau, cho nên không có thể là một. Hoặc vì duyên thấy là Thích-ca, hoặc có duyên thấy là Xá-na, cho nên có thể là cũng một cũng khác. Hoặc có duyên thấy không phải là Thích-ca, không phải là Xá-na, cho nên có thể là không phải một không phải khác. Vì lẽ đó nhân duyên không ngăn ngại, không hướng đến không được. Nhưng cần phải công kích bốn câu ấy thì mới có thể sáng tỏ bốn câu về nhân duyên này. Vì sao? Bởi vì nơi khác nói là cũng cần công kích nói không phải là. Đương nhiên cần công kích về nói đã là thì đâu cần công kích về nói? Giải thích rằng: Nói tuy là mà không có được ý về nhân duyên không ngăn ngại, đã mất đi ý ấy thì không thành lời nói. Hoặc là hoặc không phải là đều cần phải công kích, bởi vì công kích sạch hết điều ấy, sau đó mới có thể sáng tỏ nhân duyên không ngăn ngại này. Dùng lời này là vì đối trị người khác rõ ràng không phải là. Lúc này trình bày về

nghĩa nhân duyên chỉ vì đối trị nghĩa nhất định kia, phương Nam nhất định nói là một, phương Bắc nhất định nói là khác, bởi vì phá bỏ nhất định là một-nhất định là khác kia, cho nên trình bày về nhân duyên một-khác này. Lời này đã giải đáp câu hỏi về một-khác trước đây.

Tiếp theo lại trình bày riêng biệt về bốn câu một-khác, hoặc là thành tựu ý trước đây, bốn câu này là khác với bốn câu xưa nay.

Nói đến bốn câu, một là hai Đức Phật thuyết ra một giáo, hai là một Đức Phật thuyết ra hai giáo, ba là một Đức Phật thuyết ra một giáo, bốn là hai Đức Phật thuyết ra hai giáo.

Hai Đức Phật thuyết ra một giáo: Xá-na và Thích-ca là hai Đức Phật, Xá-na là Bổn, Thích-ca là Tích, Bổn-Tích và đài-cánh khác nhau, cho nên là hai Đức Phật; một giáo, Niết-bàn và Hoa Nghiêm là một giáo, Niết-bàn tức là Hoa Nghiêm, Hoa Nghiêm tức là Niết-bàn, cho nên là một giáo.

Một Đức Phật thuyết ra hai giáo: Một Đức Phật tức là Xá-na, Thích-ca là một Đức Phật, Xá-na tức là Thích-ca, Thích-ca tức là Xá-na, Bổn tức là Tích, Tích tức là Bổn. Nói về Bổn-Tích tuy khác mà là một không thể nghĩ bàn, cho nên là một Đức Phật. Nói về hai giáo, Niết-bàn và Hoa Nghiêm là hai, cho nên nói là hai giáo.

Hai Đức Phật thuyết ra hai giáo: Xá-na và Thích-ca là hai Đức Phật, Niết-bàn và Hoa Nghiêm là hai giáo.

Một Đức Phật thuyết ra một giáo: Thích-ca tức là Xá-na, Niết-bàn tức là Hoa Nghiêm.

Đây là bốn câu về vật gì? Giải thích rằng: Bốn câu hợp-ly, hai Đức Phật một giáo, đây là tách người hợp giáo, tách Xá-na và Thích-ca làm hai Đức Phật, hợp Niết-bàn và Hoa Nghiêm làm một giáo; một Đức Phật hai giáo, tức là hợp người tách giáo, hợp Thích-ca và Xá-na làm một Đức Phật, tách Niết-bàn và Hoa Nghiêm làm hai giáo; hai Đức Phật hai giáo, tách người tách giáo; một Đức Phật một giáo, hợp người hợp giáo. Bốn câu này là tác dụng như vậy.

Sở dĩ dùng bốn câu là muốn trả lời câu hỏi trước đây. Trước đây hỏi rằng: Hai Đức Phật là một hay là khác? Nay hướng về bốn câu này để trả lời: Tự có hai Đức Phật thuyết ra một giáo, tự có một Đức Phật thuyết ra hai giáo. Hai Đức Phật thuyết ra một giáo, Xá-na thuyết ra Hoa Nghiêm tức là thuyết về Niết-bàn, Thích-ca thuyết ra Niết-bàn tức là thuyết về Hoa Nghiêm. Một Đức Phật thuyết ra hai giáo, Thích-ca thuyết ra Niết-bàn tức là Xá-na thuyết, Xá-na thuyết ra Hoa Nghiêm tức là Thích-ca thuyết. Hai câu còn lại có thể biết, vì vậy cho nên không

giống với cách giải thích của họ. Trước đây đưa ra lời nói Xá-na là Thích-ca, Thích-ca là Xá-na, đây là đối trị người khác cho nên đưa ra cách nói như vậy. Nhưng lời nói này lại có nghĩa khác, vì sao? Bởi vì cần phải đọc kinh, kinh nói: "Xá-na ở trên đài, Thích-ca ở trên cánh, đài này là cánh-đài, cánh này là cánh-đài." Đài-cánh lẽ nào là một, lẽ nào là khác, không có thể là một, không có thể là khác, nói là vật gì vậy? Nói là đài-cánh, cánh-đài vậy. Đài-cánh đã như vậy, Xá-na và Thích-ca cũng như vậy.

Hỏi: Đài-cánh và cánh-đài làm thành hoa, Xá-na và Thích-ca có thành một Đức Phật hay không? Giải thích rằng: Được.

Hỏi: Có thể gọi Phật là vật gì? Đài-cánh thành một hoa, hoa gọi là hoa sen; Xá-na và Thích-ca thành một Đức Phật, Đức Phật gọi là vật gì? Giải thích rằng: Đài-cánh thành một hoa sen, Xá-na và Thích-ca là một Ứng Phật, đài-cánh thành hoa sen, hoa sen cùng một gốc, Xá-na và Thích-ca thành một Ứng Phật, Ứng Phật cùng một Bổn, Bổn tức là Pháp thân Phật. Kinh nói: "Các Như Lai khắp mười phương, cùng chung một thân Pháp giới." Hai Đức Phật cùng một Bổn, đài-cánh cùng một gốc, vì hai nghĩa này cho nên nói Xá-na là Thích-ca, Thích-ca là Xá-na.

Tiếp theo trình bày về nghĩa hai Đức Phật mở thông nhau và không mở thông nhau. Nói về mở thông nhau và không mở thông nhau, là hai Đức Phật khác nhau, hai cõi khác nhau, hai giáo môn, hai đồ chúng. Nói về hai Đức Phật khác nhau, là Xá-na và Thích-ca đều mở thông Bổn-Tích. Xá-na mở thông Bổn-Tích, là Xá-na lấy Pháp thân làm Bổn, chỉ có Xá-na là Tích; Thích-ca mở thông Bổn-Tích cũng như vậy, lấy Pháp thân làm Bổn, chỉ có Thích-ca là Tích. Pháp thân Thích-ca làm Bổn, Thích-ca là Tích. Nhưng trong Tích này lại mở thông Bổn-Tích, Thích-ca là Bổn trong Tích. Thân này lại khởi lên Hóa Phật, tức là Tích trong Tích; như Đại kinh thọ Thuần-đà và đại chúng cúng dường, thọ Thuần-đà cúng dường là thân Bổn trong Tích, thọ đại chúng cúng dường tức là Tích trong Tích. Một loại này đã như vậy, tương tự còn lại cũng như vậy. Thích-ca đã có hai tầng Bổn-Tích, Xá-na cũng có hai tầng Bổn-Tích này, Pháp thân là Bổn, Xá-na là Tích. Nhưng trong Tích này lại lại mở thông Bổn-Tích, không rời khỏi Đạo tràng tịch diệt tức là Bổn trong Tích, hiện thân ở cung điện sáu cõi trời tức là Tích trong Tích. Vì vậy hai Đức Phật có hai tầng Bổn-Tích, đây là nghĩa về hai Đức Phật mở thông nhau và không mở thông nhau, chỉ cần nói đến nhân duyên chứ không có thể chỉ nói về sắc.

Tiếp theo trình bày về không mở thông nhau và mở thông nhau,

Pháp thân là Bổn, Xá-na là Tích, nên hiểu chỉ cần có một tầng Bổn-Tích, vì sao? Bởi vì chư Phật ba đời mười phương xuất thế, chỉ vì một Đại sự nhân duyên cho nên xuất thế. Như Pháp Hoa vì Đại sự cho nên xuất hiện, đó là mở ra tri kiến Phật... Lại như Đại Phẩm nói: "Bát-nhã vì Đại sự cho nên phát khởi, vì sự không thể nghĩ bàn cho nên phát khởi, vì sự vô đẳng đẳng cho nên phát khởi." Nay Xá-na xuất thế chỉ vì một Đại sự cho nên xuất hiện, chỉ vì người Đại căn tánh mà nói về một Đại nhân duyên, cho nên chỉ cần có Bổn-Tích này, ý chính của chư Phật ba đời mười phương chỉ cần như vậy. Mà nay ở trong Tích lại mở ra Bổn-Tích, chỉ vì chúng sinh trong cõi uế, tội nặng-căn chậm chạp không chịu nổi sự hóa độ to lớn của Xá-na, cho nên phương tiện ở trong Tích lại mở ra Bổn-Tích, Bổn là vì người Đại căn tánh ở cõi Tịnh mà nói về Đại nhân-Đại quả, Tích là vì người độn căn ở cõi uế mà ban đầu nói về giáo môn ba Thừa, tiếp theo nói về Bát-nhã..., sau đó mới có thể nói về nghĩa của Đại thừa như Pháp Hoa Niết-bàn..., như ví dụ về nhà lửa-người con nghèo khốn... Ban đầu Đại thừa hóa độ không được, phương tiện nói về ba Thừa, sau đó mới có thể nói về Đại thừa. Hai Đức Phật cũng như vậy, chúng sinh cõi uế không chịu nổi sự hóa độ to lớn của Xá-na, lại khởi lên Tích Phật bắt đầu nói về ba Thừa, sau nói về Đại thừa. Bởi vì nghĩa này, cho nên Xá-na trong Tích lại mở ra Bổn-Tích, Xá-na là Bổn, Thích-ca là Tích. Đây chính là nghĩa về hai Đức Phật không mở thông nhau và mở thông nhau. Nhưng Bổn-Tích của chư Phật ba đời mười phương tuy là vô lượng, mà thâu nhiếp trong hai câu mở thông nhau-không mở thông nhau và không mở thông nhau-mở thông nhau, thì không có gì không hết, vì vậy cho nên trình bày về hai loại này.

Tiếp theo mở ra bốn câu thành tựu nghĩa trước đây. Bốn câu: Một chỉ có Bổn mà không Tích, hai chỉ có Tích mà không Bổn, ba cũng là Tích cũng là Bổn, bốn không phải Bổn không phải Tích. Dụng của bốn câu này đưa vào nơi nào? Dụng của bốn câu này đưa vào nghĩa không mở thông nhau-mở thông nhau, không có thể sử dụng tùy tiện mà sử dụng cần phải đúng chỗ.

Hỏi: Thế nào là chỉ có Bổn mà không Tích, cho đến không phải Bổn không phải Tích?

Giải thích rằng: Chỉ có Bổn mà không Tích, tức là Pháp thân, trong kinh nói: "Pháp thân của Phật giống như hư không." Nói về chỉ có Tích mà không Bổn, tức là Thích-ca, chỉ là Ứng thân; cũng là Tích cũng là Bổn, tức là Xá-na, Xá-na hướng về Pháp thân tức là Tích, hướng về Thích-ca tức là Bổn, cho nên Xá-na cũng là Tích cũng là Bổn; không

phải Bổn không phải Tích, đây là thâu nhiếp trong ba câu trước. Vì sao? Bởi vì trước tuy có ba câu mà chỉ là hai câu về Bổn-Tích, Pháp thân là Bổn, Xá-na và Thích-ca đều là Tích, Bổn này là Bổn của Tích, Tích này là Tích của Bổn. Bổn này là Bổn của Tích, không phải là Bổn thì không có thể thị hiện Tích; Tích này là Tích của Bổn, không phải là Tích thì không có thể hiển bày Bổn. Không phải là Bổn thì không có thể thị hiện Tích, do Bổn mà có Tích; không phải là Tích thì không có thể hiển bày Bổn, do Tích mà có Bổn. Do Bổn mà có Tích, Tích là Tích của Bổn; do Tích mà có Bổn, Bổn là Bổn của Tích. Bổn của Tích thì không phải là Bổn, Tích của Bổn thì không phải là Tích. Vậy thì không phải Bổn không phải Tích hoàn toàn thanh tịnh, tức là Bổn-Tích tuy khác nhưng là một không thể nghĩ bàn, tản ra đầy khắp pháp giới, tụ vào thì mất hết không còn dấu tích. Sơ lược trình bày về Hóa chủ trước đây xong.

Nay phần thứ hai phân tích về Hóa xứ. Hóa xứ cũng có hai nơi, một là cõi Liên Hoa Tạng của Xá-na, hai là cõi Ta bà của Thích-ca. Cũng có thể lấy tương tự hai Đức Phật trước đây, nay hai cõi lấy Chánh vì tương tự Y, vì sao? Bởi vì trước đây nói: Xá-na là Thích-ca, Thích-ca là Xá-na, không có thể nói là một, không có thể nói là khác, không có thể nói một mà cũng có thể nhân duyên là một, không có thể khác mà cũng có thể nhân duyên là khác, cho nên không phải là một-không phải là khác mà cũng có thể nhân duyên là một-khác. Nay cõi nước cũng vậy, Liên Hoa Tạng là Ta bà, Ta bà là Liên Hoa Tạng, không có thể nói là một, không có thể nói là khác, không có thể nói một mà cũng có thể nhân duyên là một, không có thể khác mà cũng có thể nhân duyên là khác, cho nên hai cõi không phải là một-không phải là khác mà cũng có thể nhân duyên là một-khác. Đây là lấy Chánh để tương tự Y. Y ở đây là Y của Chánh, Chánh đã như vậy thì tương tự Y cũng như vậy, vì sao? Bởi vì Chánh này là Chánh của Y, Y-Chánh đã như vậy thì Chánh-Y lẽ nào là không như vậy? Cho nên hai Đức Phật tương tự hai cõi cũng không phải là một-khác, mà không mất đi nhân duyên một-khác.

Tiếp theo lại lấy hai Bổn-Tích trước đây, tương tự Hóa xứ này cũng có hai loại, một là hai cõi đều có cõi Bổn-Tích, hai là hai cõi cùng luận về cõi Bổn-Tích.

Hai cõi đều luận về cõi Bổn-Tích, trước đây nói Xá-na có Pháp thân Xá-na là Bổn, Xá-na là Tích, Xá-na trong Tích lại mở ra Bổn-Tích. Nay cõi cũng như vậy, Pháp thân Xá-na thì có cõi của Pháp thân Xá-na, Tích của Xá-na thì có cõi Tích của Xá-na. Trong Tích của Xá-na mở ra Bổn-Tích, tức là trong Tích mở ra cõi Bổn-Tích. Xá-na đã như vậy,

Thích-ca cũng như vậy.

Hỏi: Như vậy là thế nào?

Giải thích rằng: Xá-na có cõi của Pháp thân Xá-na.

Hỏi: Pháp thân sao cần đến cõi?

Giải thích rằng: Cõi của Pháp thân mới là cõi tốt đẹp, vì sao? Bởi vì lấy Chánh pháp làm Pháp thân, tức là lấy Chánh pháp làm cõi, thân-cõi này lại không có gì khác nhau, Chánh pháp làm thân thì gọi là Pháp thân, nơi Chánh pháp cư trú thì gọi là cõi, cho nên Pháp thân mới có Tịnh độ thanh tịnh, do đó trong kinh Nhân Vương nói: "Ba Hiền mười Thánh trú quả báo, chỉ một mình Phật ở Tịnh độ." Đây là chỉ có Pháp thân Phật ở cõi Đệ nhất nghĩa thanh tịnh.

Nói về Xá-na là Tích thì có cõi Tích của Xá-na, bởi vì Hội thứ nhất của kinh này Bồ-tát Phổ Hiền nói rằng: "Này Phật tử! Liên Hoa Tạng là do lực thệ nguyện quá khứ của Xá-na mà cảm thành." Vì vậy cõi này là cõi Tích của Xá-na. Cõi Tích của Xá-na, trước đây nói không rời khỏi Đạo tràng tịch diệt là Bổn, hiện thân ở trong cung điện của sáu cõi trời là Tích, vô lượng việc khác nhờ vào một loại này mà trình bày thôi. Nay vẫn dựa vào đây phân định về cõi Bổn-Tích, cũng có thể chỉ hạn chế trong nghĩa này.

Nay trình bày về cõi Bổn-Tích trong Tích của Xá-na. Liên Hoa Tạng giới tức là cõi Bổn trong Tích, Xá-na đã là vua thì mười thế giới hải của Phật tức là cõi Tích trong Tích. Thích-ca cũng có hai tầng này, Thích-ca có Pháp thân Phật thì có cõi của Pháp thân, như cõi của Pháp thân Xá-na không khác. Vì sao? Bởi vì mười phương Như Lai cùng chung Pháp thân, Pháp thân đã giống nhau thì cõi của Pháp thân cũng không khác, Chánh pháp là Pháp thân, Chánh pháp cư trú là cõi. Cõi Tích của Thích-ca tức là thế giới Ta-bà này.

Cõi Tích trong Tích của Thích-ca, dựa vào Bổn-Tích trong Tích trước đây cũng được, vì sao? Bởi vì thọ nhận thức ăn của Thuần-đà là Phật Bổn trong Tích, tức là cõi Bổn trong Tích; thọ nhận đại chúng cúng dường là Phật Tích trong Tích, tức là cõi Tích trong Tích. Nhưng việc này không phải là một, như Đức Phật Thích-ca và chư Phật phân thân trong Pháp Hoa, cõi của Đức Phật Thích-ca là cõi Bổn trong Tích, cõi của chư Phật phân thân là cõi Tích trong Tích. Cõi của hai Đức Phật đều có hai tầng này.

Tiếp theo trình bày về hai Đức Phật cùng luận về cõi Bổn-Tích, như Pháp thân là Bổn, Xá-na là Tích, chỉ có Phật của một Bổn một Tích; cũng bởi vì cõi của Pháp thân, cõi của Xá-na chỉ là cõi của một

Bổn một Tích. Chư Phật ba đời mười phương chỉ vì một Đại sự mà xuất hiện ở thế gian, cũng chỉ là tâm chánh trực của Xá-na thành tựu cõi thanh tịnh. Nhưng bởi vì chúng sinh độn căn phước mỏng tội dày, cho nên trong cõi Tích mở ra cõi Bổn-Tích là cõi uế Ta-bà. Cõi Liên Hoa Tạng của Xá-na là cõi Bổn trong Tích, cõi Ta-bà của Thích-ca là cõi Tích trong Tích, cho nên kinh Bồ-tát giới nói: "Nay Ta Lô-xá-na, đang ngồi đài hoa sen, trên ngàn cánh bao quanh, thị hiện ngàn Thích-ca, một hoa trăm ức cõi, một cõi một Thích-ca." Như vậy trăm ức cõi có ngàn trăm ức Thích-ca; hoa có ngàn cánh, một cánh một Thích-ca, cho nên có ngàn Thích-ca; một hoa có trăm ức cõi, một cõi có một Thích-ca, cho nên có ngàn trăm ức Thích-ca.

Tiếp theo lấy bốn câu về Bổn-Tích trước đây, tương tự cõi Bổn-Tích cũng có bốn câu: Một là cõi chỉ có Bổn mà không phải là Tích, tức là cõi của Pháp thân; hai là cõi chỉ có Tích mà không phải là Bổn, tức là cõi của Thích-ca; ba là cõi cũng Bổn cũng Tích, tức là cõi của Xá-na, hướng về cõi của Pháp thân là Tích, hướng về cõi của Thích-ca là Bổn; bốn là cõi không phải Bổn không phải Tích, vẫn thâu nhiếp trong ba câu trước. Trước tuy có ba câu nhưng không ra ngoài hai câu Bổn-Tích. Pháp thân là Bổn, hai Đức Phật Xá-na và Thích-ca là Tích, đây là Tích của Bổn và Bổn của Tích. Tích của Bổn không phải là Bổn thì không có thể trình bày về Tích, Bổn của Tích không phải là Tích thì không có thể trình bày về Bổn. Không phải là Bổn thì không có thể trình bày về Tích, tức là do Bổn mà có Tích; không phải là Tích thì không có thể trình bày về Bổn, tức là do Tích mà có Bổn. Do Bổn mà có Tích, Tích là Tích của Bổn; do Tích mà có Bổn, Bổn là Bổn của Tích. Tích của Bổn không phải là Tích, Bổn của Tích không phải là Bổn, thanh tịnh không phải là Bổn không phải là Tích, hai Đức Phật đã như vậy, hai cõi tương tự như vậy có thể biết. Đây là thâu nhiếp ba câu thành không có câu, không có câu thành không có câu hoàn toàn thanh tịnh. Tuy là không có câu mà không có câu là câu, thì có câu Y-Chánh và câu Bổn-Tích, thì ba câu là hai câu, hai câu là không có câu. Nay không có câu mà là câu, một câu mà vô lượng câu, vô lượng câu mà một câu. Vô lượng câu tức là một câu, trong vô lượng hiểu một; một câu tức là vô lượng câu, trong một hiểu vô lượng. Trong vô lượng hiểu một, đây là một của vô lượng; trong một hiểu vô lượng, đây là vô lượng của một. Một của vô lượng tức là không phải một, vô lượng của một tức là không phải vô lượng, không phải một-không phải vô lượng mà không mất đi một và vô lượng, lời này huyền diệu không dễ gì có thể nghe được.

Tiếp theo trình bày về nghĩa hai cõi mở thông nhau-không mở thông nhau. Nhưng cõi gồm có năm loại:

1. Tịnh.
2. Uế.
3. Bất tịnh và tịnh.
4. Tịnh và bất tịnh.
5. Cõi tạp.

Năm cõi này là do Pháp sư Tăng Duệ phân rõ. Năm cõi ấy về không gian thì thâu nhiếp hết tất cả các cõi. Vì sao? Bởi vì chỉ trong một cõi Tịnh có vô lượng cõi Tịnh. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tịnh độ có trăm ức A-tăng-kỳ phẩm loại, Tây phương của Phật A-di-đà là Tịnh độ phẩm hạ, thế giới Thánh Phục Chàng là Tịnh độ phẩm thượng." Tịnh độ đã như vậy, cho nên biết bốn cõi còn lại cũng là vô lượng, cho nên nói: Năm loại cõi này về không gian thì thâu nhiếp hết tất cả các cõi. Về không gian đã như vậy, về thời gian thì không xác định.

Trong năm loại cõi tạm thời trình bày về hai cõi Tịnh và Uế. Ở đây có vô lượng bốn câu, tạm thời phân tích về một loại bốn câu. Bốn câu đó là: Một chất một xứ, khác chất khác xứ, khác chất một xứ, một chất khác xứ. Bốn câu này rất là khó hiểu, nay sẽ phỏng theo nghĩa Tịnh độ của Sư Sinh, và Pháp sư Quan Trung đã phân rõ mà trình bày. Nhưng một chất một xứ và khác chất khác xứ, hai câu này thì dễ hiểu, hai câu còn lại thì rất khó hiểu.

Hỏi: Thế nào là chất (sắc chất), thế nào gọi là xứ(nơi chốn)? Giải thích rằng: Chất tức là tịnh-uế..., xứ tức là phương hướng nơi chốn, như chất tịnh ở phương Tây, chất uế ở phương Đông.

Nói về một chất một xứ, là một chất tịnh-một chất uế, một chất tịnh ở cõi An Dưỡng phương Tây, một chất uế ở cõi Ta-bà phương Đông, cho nên nói là một chất một xứ.

Nói về khác chất khác xứ, là tịnh-uế hướng về với nhau, chất tịnh khác với chất uế, chất uế khác với chất tịnh, cho nên nói là khác chất; nơi chốn của chất tịnh khác với nơi chốn của chất uế, nơi chốn của chất uế khác với nơi chốn của chất tịnh, cho nên nói là khác xứ.

Nói về khác chất một xứ, câu này khó hiểu, khác chất một nghĩa cũng gọi là khác chất đồng nghĩa, khác mà cùng ở một nơi. Tạm thời trình bày về khác chất cùng xứ.

Hỏi: Thế nào là khác chất mà cùng xứ? Giải thích rằng: Tịnh-uế khác chất, cùng ở một cõi Ta-bà, như cõi Liên Hoa Tạng trong kinh này ở cõi Ta-bà, cõi Diệu Trang Nghiêm trong kinh Tịnh Danh ở cõi Ta-

bà. Trong kinh Pháp Hoa nói: "Nơi khác bị cháy hết, Tịnh độ ta không hoại." Đây đều là chất tịnh ở cõi uế. Nay sơ lược trình bày về chất tịnh cùng ở cõi uế như vậy.

Hỏi: Vì sao chất tịnh có thể ở cõi uế? Giải thích rằng: Điều này có nhiều nghĩa.

Một là sở dĩ chất tịnh có thể ở cõi uế, bởi vì tịnh-uế không như nhau, tịnh không ngăn ngại uế cho nên tịnh có thể ở cõi uế, uế không ngăn ngại tịnh cho nên uế có thể ở cõi tịnh. Bởi vì không như nhau, cho nên tịnh-uế có thể cùng ở một nơi. Trước tiên nêu ra Thủ Thiên Tử để chứng minh, Thủ Thiên Tử là trời tịnh ở cõi Sắc, đến nơi uế ở cõi Dục không ngăn ngại nhau. Thủ Thiên Tử là ba cõi tịnh trong ba cõi, hãy còn không ngăn ngại uế của ba cõi, nay cõi Liên Hoa Tạng-cõi Bảo Trang Nghiêm... không phải là ba cõi, không phải là ba cõi thì lẽ nào lại giống với ba cõi? Tịnh độ ta không cháy: Lửa là lửa điên đảo của ba cõi, cũng có thể đốt cháy điên đảo của ba cõi, Tịnh độ không phải là ba cõi, lửa của ba cõi lẽ nào có thể đốt cháy không phải là ba cõi? Lửa là lửa uế trở lại đốt cháy uế, lửa uế lẽ nào có thể đốt cháy tịnh, cho nên Tịnh độ ta không hoại trời người thường đầy đủ. Vả lại, cõi Bảo Trang Nghiêm, chỉ ở trong một cõi Ta-bà, đào xới cõi Ta-bà chứ không đào xới cõi Bảo Trang Nghiêm. Đào xới cái gì? Là đào xới ba cõi, chỉ có thể đào xới ba cõi. Cõi Bảo Trang Nghiêm không phải là ba cõi, đào xới ba cõi lẽ nào có thể đào xới không phải là ba cõi? Sắc trở lại đào xới sắc, sắc lẽ nào có thể đào xới cõi diệu? Đây là cách giải thích của Pháp sư Thập. Xưa nay công kích cách giải thích này, là người khác thì từ nơi nào có thể giải thích như vậy? Cách giải thích này là do Pháp sư Thập giải thích, Pháp sư Thập là bậc thầy về Tam luận, thì nghĩa về Tam luận cần phải nói hơn hẳn người khác, vì thế cho nên chất tịnh có thể ở cõi uế.

Hai là sở dĩ cõi tịnh có thể ở cõi uế. Lại hỏi vặn về cùng cõi, ông nói sao có được Tịnh độ này? Nay giải thích rằng: Tịnh độ này là do tịnh nghiệp của Như Lai mà phát khởi, thân Như Lai đã vô ngại thì cõi đã cảm được cũng vô ngại, thân tức là Chánh của Y, cõi tức là Y của Chánh, Y vô ngại cảm được Chánh vô ngại, Y cũng vô ngại, vậy thì Chánh vô ngại cho nên cõi vô ngại, bởi vì vô ngại cho nên có thể ở cõi uế.

Tiếp theo hỏi: Tịnh ở cõi uế là ý gì? Hai nghĩa trước đây giải thích về Tịnh độ có thể ở cõi uế xong, nay giải thích về ý của Tịnh độ ở cõi uế.

Hỏi: Tịnh độ ở cõi uế là ý gì? Giải thích rằng: Điều này cũng có

hai nghĩa.

Một là theo kinh Hoa Nghiêm-Tịnh Danh..., vì muốn giáo hóa chúng sinh, cho nên trình bày về Tịnh độ ở cõi uế. Chỉ Tịnh độ ở đây vì sao không thấy? Bởi vì ông là hạng độn căn phước mỏng có ý Đoạn-Thường không thấy mà thôi. Nếu nói cõi uế ở phương Đông, Tịnh độ ở phương Tây thì không có thể hóa duyên. Vì sao? Bởi vì Tịnh độ ở phương Tây, cõi uế ở phương Đông, hai thế giới xa cách như vậy không có thể làm thay đổi. Nay nói Tịnh độ ngay tại nơi này, tâm ông điên đảo Đoạn-Thường cho nên không thấy, nghĩa là bỏ vọng lấy chân, bỏ Vô thường lấy Thường lạc, có ý như vậy đều là tâm bất tịnh, tâm đã bất tịnh cho nên không thấy Tịnh độ. Nếu thấy Tịnh độ thì phải là tâm thanh tịnh, loại trừ chân-vọng thường-vô thường khác nhau như vậy, ý thanh tịnh mới gọi là Chánh quán, bởi vì Chánh quán thì cõi Phật thanh tịnh. Vì hóa độ chúng sinh cõi này, cho nên trình bày Tịnh độ ở cõi uế.

Hai là sở dĩ Tịnh độ ở cõi uế, vì hợp với duyên đã thấy. Như Lai dùng Tịnh độ, vì sao không như người giàu tích chứa vật báu xếp đặt trong nhà, Như Lai dùng rất nhiều Tịnh độ để làm gì? Nay trình bày về Như Lai dùng Tịnh độ này, vì muốn phù hợp với duyên. Cho nên Pháp sư Triệu nói: "Thánh nhân rỗng lặng giống như không có hình bóng, lẽ nào quốc độ lại có tường vách? Thân Thánh hãy còn chưa từng có, lại cũng chưa từng không có, lẽ nào lại có cõi và không có cõi hay sao? Thánh nhân chưa từng có hình bóng và không hình bóng, lại cũng chưa từng có tâm và không tâm. Chưa từng có tâm và không tâm, tâm sinh đối với có tâm; chưa từng có hình bóng và không hình bóng, hình bóng xuất hiện đối với có hình bóng. Chưa từng có hình bóng và không hình bóng, hình bóng và không hình bóng hợp với duyên, duyên xuất hiện đối với có hình bóng. Chưa từng có cõi và không cõi, cõi và không cõi hợp với duyên. Chưa từng có tịnh và không tịnh, tịnh và không tịnh hợp với duyên. Duyên nếu thuận theo dùng uế để được độ, thì thị hiện dùng đất cát; nếu thuận theo dùng tịnh để được độ, thì hiện bày dùng ngọc báu." Bởi vì nghĩa này, cho nên Tịnh độ ở trong cõi uế. Từ trước tới nay cứ nói đến khác chất một xứ, không biết vì nhân duyên gì mà tịnh uế khác chất ở cùng một cõi? Nay giải thích là có nghĩa như vậy.

Tiếp theo trình bày về một chất khác xứ. Nhưng ba câu trước hãy còn có thể hiểu được, một câu này là khó hiểu nhất. Vật gì cùng một chất mà ở khác xứ? Giải thích rằng: Nơi khác nêu ra một chất, như một chất tịnh ở hai nơi là phương Tây và phương Đông. Một chất uế ở hai nơi Nam-Bắc, là có câu này hay là không có? Nếu không có thì không

thành bốn câu, nếu có thì điều này là thế nào? Nay dựa vào nhiều nghĩa để trình bày một câu này. Nay lại dựa vào kinh Tịnh Danh để phân rõ, chỉ một chất tịnh của Diệu Hỷ, trải qua hai nơi Đông-Tây. Thế nào là Diệu Hỷ? Một thế giới vốn là cõi Vô Động ở phương Đông, Tịnh Danh cắt lấy đem đến cõi Ta-bà ở phương Tây. Nếu như vậy thì chỉ một chất tịnh của Diệu Hỷ trải dài qua hai nơi Đông-Tây. Như Tịnh độ đã vậy, tương tự các cõi uế cũng như vậy, cho nên là một chất hai xứ.

Trước đây khác chất một xứ, hai chất tịnh-uế đang ở một nơi. Nay một chất khác xứ, cũng thuận theo một chất tịnh, đang ở hai nơi. Nay lại dựa vào kinh Tịnh Danh để giải thích. Trong kinh ấy nói: "Bồ-tát Bất Khả Tư Nghị, lấy thế giới Ta-bà ném vào cõi nước ở phương khác, Bồ-tát Bất Động ở cõi này chỉ nâng lấy cõi Ta-bà, ném vào thế giới An Lạc ở phương Tây, mà cõi Ta-bà rõ ràng không lay động." Có thể nói: Đến mà không lay động, không lay động mà đến. Nếu như vậy thì chỉ một chất uế này trải qua hai nơi Đông-Tây, cho nên là một chất hai xứ. Như chất uế đã vậy, tương tự bốn cõi còn lại cũng như vậy.

Tiếp theo trình bày về chỉ một chất uế ở hai cõi tịnh-uế. Trước đây trình bày ném chất uế đến cõi tịnh, chất uế trải qua hai nơi. Nay trình bày chỉ một chất uế ở hai nơi tịnh-uế, như thế giới Ta-bà ở cõi Liên Hoa Tạng, chỉ một chất uế của cõi Ta-bà, ở cõi Ta-bà và ở cõi Liên Hoa Tạng. Vì sao? Bởi vì hoa sen không những dùng đài làm hoa sen, mà cánh cùng làm một hoa sen. Trong kinh Niết-bàn nói: "Đài cánh nhụy cùng hợp lại làm hoa sen, cánh không lìa hoa, cánh ở trong hoa." Ta-bà đã ở trên cánh, cho nên biết Ta-bà tức là ở trong Liên Hoa Tạng. Vì vậy trong kinh Bồ-tát giới nói: "Nay Ta Lô-xá-na, đang ngồi đài hoa sen, trên ngàn cánh bao quanh, thị hiện ngàn Thích-ca." Cho nên biết thế giới Ta-bà ở trên cánh hoa. Cánh không lìa hoa, cho nên Ta-bà không lìa Liên Hoa Tạng. Nếu như vậy thì cõi uế Ta-bà, không những ở cõi Ta-bà mà cũng ở cõi Liên Hoa Tạng, cho nên biết là một chất ở hai nơi.

Hỏi: Hoa Tạng tự ở trên đài, Ta-bà tự ở trên cánh, sao có thể là một chất ở hai nơi?

Giải thích rằng: Có đủ hai nghĩa, có lúc trình bày Ta-bà và Liên Hoa Tạng khác nhau, cõi Ta-bà ở ngoài cõi Liên Hoa Tạng, mà lại đài-cánh cùng thành, cùng thành một cánh, Ta-bà thì không lìa Liên Hoa Tạng. Vì sao như vậy? Giải thích rằng: Muốn trình bày Ta-bà và Hoa Tạng, không thể nói là khác, không thể nói là một. Bởi vì hai nơi khác nhau, cho nên không thể nói là một; bởi vì không lìa nhau, cho nên

không thể nói là khác. Không thể nói là một mà một, không thể nói là khác mà khác, vậy thì không phải là một-không phải là khác, mà một mà khác. Sơ lược trình bày về một loại bốn câu, như vậy nay lại cùng chọn lấy nghĩa bốn câu này.

Hỏi: Nơi khác cũng trình bày về bốn câu này, cùng với nơi khác có gì khác nhau? Không có thể nói nơi khác không có bốn câu này, bởi vì các kinh đều có đủ nghĩa này, nơi khác cũng trình bày về bốn câu này, nay cũng phân rõ về bốn câu này, có gì khác nhau?

Giải thích: Nơi khác không có thể trình bày về nghĩa bốn câu này, lúc này mới có thể trình bày về bốn câu này mà thôi. Vì sao? Bởi vì tuy có bốn câu mà không ra ngoài hai câu một-khác, nơi khác có một thật là một, không có thể do khác mà một; có khác thật là khác, không có thể do một mà khác. Không do khác mà một, một là tự tánh một; không do một mà khác, khác tức là tự tánh khác. Tự tánh một một thì ngăn ngại khác, tự tánh khác khác thì ngăn ngại một. Khác đã ngăn ngại một, thì khác lẽ nào có thể cùng xứ? Khác không có thể cùng một xứ thì không có một, đã không có một thì sao có thể có khác? Đã không có một-khác, cho nên bốn câu không thành, từ trước đến sau như vậy mà thôi. Quyết định thì hoàn toàn không có, vì sao? Bởi vì có một thật là một, không do khác khởi lên một; có khác thật là khác, không do một khởi lên khác. Không do khác mà một, một không thành một; không do khác mà khác, khác không thành khác. Một không thành một thì không có một, khác không thành khác thì không có khác. Vậy thì không có một-khác, luận cái gì là bốn câu có một-khác mà thật là có bốn câu? Đã không có một-khác thì không có bốn câu, cho nên nơi khác không có thể trình bày về nghĩa bốn câu. Lúc này đã trình bày, không có bốn câu mà là bốn câu, cần phải công kích về nơi khác có nghĩa ngăn ngại tánh trước đây, mới trình bày về nghĩa nhân duyên vô ngại này, vì sao? Bởi vì nay không có một thật là một, do khác mà một; không có khác thật là khác, do một mà khác. Do khác mà một thì do một mà mộ-một, do một mà khác tức là do khác mà khác-khác. Có thể nói: Không có câu mà là câu, một câu mà là hai câu, hai câu mà là bốn câu. Do đó trong kinh Đại Phẩm nói: "Nghĩa không có câu là nghĩa câu của Bồ-tát." Nay cũng như vậy, không có câu mà câu, một câu mà bốn câu, bốn câu mà không có câu, bốn câu tức là một câu, một câu trở lại không có câu, không có câu mà câu thì không phải là câu, câu mà không có câu thì không phải là không có câu, không phải là câu-không phải là không có câu mà là câu, mới là câu vô ngại của Bồ-tát. Bởi vì câu vô ngại cho nên có thể một chất

ở hai nơi, hai chất ở một nơi... Vì vậy lúc này trình bày về bốn câu khác với nơi khác. Nơi khác vì vậy không có thể có bốn câu này, nơi khác ngăn ngại vì một-khác, khác không có thể ở một nơi, một không có thể ở khác nơi. Như hai cây trụ ngăn ngại nhau, cho nên không có thể dung chứa nhau được. Vì sao? Bởi vì cây trụ là sắc. Như giải thích về sắc là nghĩa chất ngại, cây trụ là sắc, cây trụ không dung chứa cây trụ; cõi cũng là sắc, cõi không có thể dung chứa cõi. Lúc này tức là vô ngại, bởi vì vô ngại cho nên một-khác cùng có thể tồn tại với nhau. Vì thế cho nên nơi khác không có thể trình bày về bốn câu này, lúc này mới có thể phân rõ về bốn câu này. Nhưng bốn câu này theo sự hãy còn dễ hiểu, bốn câu sau này càng khó hơn.

Tiếp theo lại trình bày về một loại bốn câu. Trước đây trình bày về một loại bốn câu xong. Nay lại trình bày về một loại bốn câu, dần sâu vào vi diệu hơn. Nhưng bốn câu trước đây nhiều ý không giống với luận khác, hoặc giống và không giống. Nếu là bốn câu này thì không những ý không giống mà luận còn vượt xa hơn. Nói đến bốn câu đó là: Khác chất một xứ, một chất khác xứ, một chất một xứ, khác chất khác xứ.

Nói về khác chất một xứ, đây là chất tịnh-uế khác nhau cho nên nói là khác chất, tịnh-uế này là nhân duyên tịnh-uế. Nhân duyên tịnh-uế, không phải là tịnh thì không có thể trình bày về uế, không phải là uế thì không có thể trình bày về tịnh. Không phải là tịnh thì không có thể trình bày về uế, uế là uế trong tịnh; không phải là uế thì không có thể trình bày về tịnh, tịnh là tịnh trong uế. Uế-tịnh thì không phải là tịnh, tịnh-uế thì không phải là uế, không phải là uế-không phải là tịnh, tịnh-uế không hai gọi là một xứ. Vậy thì tịnh-uế hai là khác, không phải là tịnh-không phải là uế không hai là một xứ.

Nói về một chất khác xứ, trước hai mà không hai, nay gọi không hai mà hai, trước tịnh-uế mà không phải là tịnh-uế, nay gọi không phải là tịnh-uế mà tịnh-uế, không phải là tịnh-không phải là uế mà gọi là tịnh-gọi là uế, vậy thì không phải là tịnh-không phải là uế không hai là một chất, tịnh-uế hai là khác xứ, trái lại với trước.

Nói về một chất một xứ, chất không phải là tịnh-không phải là uế, xứ không phải là tịnh-không phải là uế, không hai là một chất, không hai là một xứ.

Nói về khác chất khác xứ, tịnh-uế khác chất, tịnh-uế khác xứ, cho nên nói là khác chất khác xứ.

Ý chính của Đại sư ở bốn câu này.

Hỏi: Bốn câu này đâu khác với bốn câu trước?

Giải thích rằng: Bốn câu trước dựa theo sự mà phân rõ, nay tuy có bốn câu mà chỉ là một câu không phải là tịnh-không phải là uế mà tịnh-uế, tịnh-uế mà không phải là tịnh-uế, mở thông một câu này để làm bốn câu, cho nên khác với trước.

Hỏi: Trước cũng nói về chất-nói về xứ, nay cũng nói về chất-nói về xứ, nào khác với chất-xứ trước đây?

Giải thích rằng: Trước dùng tịnh-uế làm chất, phương Đông-Tây làm xứ. Nay nói về khác chất một xứ, là dùng tịnh-uế làm khác chất, không phải là tịnh-không phải là uế làm một xứ, chỉ tịnh-uế rõ ràng đều là tịnh-uế, tịnh-uế rõ ràng không mà có thể động tâm, chỉ hai mà không hai, cho nên hai chất ở một xứ. Một chất khác xứ, là dùng không phải là tịnh-không phải là uế không hai là một chất, tịnh-uế hai là hai xứ. Một chất một xứ, không hai là một chất, không hai là một xứ. Khác chất khác xứ, tịnh-uế hai là chất, tịnh-uế hai là xứ. Tuy có bốn câu mà chất-xứ hai câu sau giống với chất-xứ hai câu trước, ý tuy giống mà chuyển là khác nhau, đây lại là một loại bốn câu.

Tiếp theo lại trình bày về một loại bốn câu. Bốn câu đó là: Một chất hai kiến, hai chất một kiến, một chất một kiến, hai chất hai kiến. Bốn câu này thì một câu thứ nhất là khó hiểu, ba câu sau thì dễ hiểu. Tạm thời phân rõ về một chất hai kiến. Điều này là thế nào? Lại nêu hai kinh Tịnh Danh và Hoa Nghiêm. Trong kinh Tịnh Danh nói: "Loa Kế thấy vàng ngọc, Thân Tử nhìn đất đá." Hội thứ tám trong kinh Hoa Nghiêm nói: "Tinh xá Kỳ Hoàn, các Đại Bồ-tát thấy Kỳ Hoàn do bảy báu tạo thành, năm trăm Thanh văn thấy Tu Đạt dùng gỗ đất mà dựng lên." Chỉ là một chất mà hai duyên nhìn thấy khác nhau, cho nên nói là một chất hai kiến.

Nay hỏi: Một chất là chất của một vật gì làm một, chất uế là một, chất tịnh là một, chất không phải tịnh-không phải uế là một? Ba chất này thì có ba cách giải thích của ba phái. Thứ nhất là Luận sư Thành Thật trước đây giải thích rằng: Một chất tịnh, một chất uế. Chỉ một chất tịnh, Thân Tử tự mình thấy là gỗ; chỉ một chất uế, Phạm Vương tự mình thấy là vàng, tinh xá Kì Hoàn cũng như vậy. Tiếp theo Địa Luận giải thích rằng: Một chất là chất không phải vàng-không phải gỗ, chỉ như rừng cây, tâm có tưởng giữ lấy thì thành cây hữu lậu, tâm không có tưởng giữ lấy thì thành cây vô lậu. Cây chưa từng là hữu lậu vô lậu, tùy theo trong tâm mà thành hữu lậu vô lậu. Nay cũng như vậy, chưa từng là tịnh uế, tịnh duyên theo thấy tịnh, uế duyên theo thấy uế mà thôi. Lại

có Tam Luận Sư, không tinh thông được ý nghĩa của một phái, xét tới cách giải thích này: Một chất không phải vàng-không phải gỗ mà duyên theo thấy là vàng-thấy là gỗ, chất này chưa từng là vàng-gỗ, Thân Tử tự thấy là gỗ, Phạm Vương tự thấy là vàng, gọi là một chất khác kiến.

Nay lại chất vấn về điều đó, không chất vấn Thành Thật Luận và Địa Luận, chỉ chất vấn về cách giải thích của Tam Luận Sư: Tam Luận đã hoại, các thứ khác tự sụp đổ, thế nào là một chất không phải vàng-không phải gỗ của ông? Thân Tử-Phạm Vương thấy gỗ-vàng, là cho rằng Thân Tử thấy gỗ không phải gỗ-không phải vàng; Thân Tử thấy gỗ, Phạm Vương thấy vàng, là cho rằng Phạm Vương thấy vàng không phải vàng-không phải gỗ; Thân Tử thấy gỗ, Phạm Vương thấy vàng, là cho rằng lìa Thân Tử thấy gỗ, Phạm Vương thấy vàng có riêng không phải gỗ-không phải vàng, cho nên Thân Tử thấy gỗ, Phạm Vương thấy vàng chăng?

Tạm thời nêu ra ba câu vặn hỏi về điều này, lần lượt thiết lập chất vấn. Nếu như chỉ một mình Thân Tử thấy gỗ không phải gỗ-không phải vàng, cho nên Thân Tử thấy gỗ, Phạm Vương thấy vàng, thì gỗ của Thân Tử đã bị đốt, vàng của Phạm Vương là bị đốt hay không bị đốt?

Lại mở ra hai câu vặn hỏi về một câu này. Nếu gỗ của Thân Tử bị đốt, vàng của Phạm Vương bị đốt thì phá hỏng nghiệp quả, vì sao nghiệp ác của Thân Tử cảm thấy là gỗ, nghiệp thiện của Phạm Vương cảm thấy là vàng, hai nghiệp đều cảm một quả, nghiệp của Thân Tử hủy hoại thì gỗ tự bị đốt, Phạm Vương không hủy hoại thì sao có thể vàng cũng bị đốt? Vả lại, nghiệp ác của Thân Tử có thể hủy hoại, nghiệp thiện của Phạm Vương sao phải hủy hoại? Nghiệp ác hủy hoại thì nghiệp thiện cũng hủy hoại, địa ngục hủy hoại thì thiên đường cũng hủy hoại, mà không như vậy bởi vì gỗ của Thân Tử hủy hoại nhưng vàng của Phạm Vương không thuận theo hủy hoại. Nhưng mà nghiệp thiện hạn định không có thể hủy hoại, đã cùng một gỗ, nghiệp ác-nghiệp thiện hạn định sao có thể hủy hoại chăng? Do đó không có thể cùng hủy hoại. Nếu như gỗ của Thân Tử tự hủy hoại, vàng của Phạm Vương không hủy hoại thì chính là hai chất, sao nói là một chất hai kiến? Câu trước được một chất thì làm hỏng nghĩa về nghiệp, câu sau được nghĩa về nghiệp thì làm hỏng nghĩa của một chất. Gỗ của Thân Tử không phải vàng-không phải gỗ mà thấy vàng-gỗ đã như vậy, vàng của Phạm Vương không phải vàng-không phải gỗ cũng như vậy, tương tự trước có thể biết.

Tiếp theo vàng-gỗ có riêng một chất không phải vàng-không phải

gỗ, hai duyên thấy hai, thì không phải vàng-không phải gỗ của ông là cho rằng không phải vàng-gỗ này, hay là cho rằng đều là vàng-gỗ này? Nếu không phải vàng-không phải gỗ lại không phải vàng này-không phải gỗ này, thì vàng-gỗ cùng thành không phải vàng-không phải gỗ. Nếu như vậy thì vẫn vướng vào nạn bị đốt trước đây, vì sao đã cùng một chất mà đốt gỗ rồi đốt vàng? Vả lại, nếu cùng thành một chất không phải vàng-không phải gỗ, hai người thấy vàng-gỗ thì đều điên đảo, chất này không phải là vàng, Phạm Vương thấy vàng đã không phải là điên đảo; gỗ này không phải là gỗ, Thân Tử thấy gỗ cũng không phải là điên đảo. Không phải là gỗ, Thân Tử thấy gỗ đã điên đảo; không phải là vàng, Phạm Vương thấy vàng cũng điên đảo. Như nhau đều không phải vàng-không phải gỗ, mà nói Thân Tử điên đảo, Phạm Vương không điên đảo. Như nhau đều không phải vàng-gỗ, lẽ nào không phải Phạm Vương điên đảo, Thân Tử không điên đảo? Tại vì sao đều là không phải vàng-gỗ? Nếu không phải là vàng-gỗ đều là vàng-gỗ, thì lìa vàng-gỗ có riêng không phải vàng-không phải gỗ; đã lìa vàng-gỗ thì sao có thể có riêng không phải vàng-gỗ? Lại nữa, nếu lìa vàng-gỗ có riêng không phải vàng-gỗ, thì thành ra ba Thể, hai Thể vàng-gỗ, không phải vàng-không phải gỗ lại là một Thể, cho nên thành ba Thể. Sư nói: Như vậy một mùa lê hai lần kết trái, vì không phải vàng-không phải gỗ là một Thể, lúc vàng-gỗ là hai Thể, cho nên nghĩa không thành. Nghĩa bốn câu mà một câu này lại khó nên chưa có thể giải thích.

Nay sẽ giải thích ba câu sau. Câu thứ hai nói về hai chất một kiến. Câu này có ba nghĩa: Nói hai chất là hai chất tịnh-uế. Nói một kiến, tịnh-uế là nhân duyên tịnh-uế, không phải là tịnh thì không có thể trình bày về uế, không phải là uế thì không có thể phân rõ về tịnh, do tịnh cho nên nói uế, do uế cho nên nói tịnh, tịnh là tịnh trong uế, uế là uế trong tịnh, tịnh-uế không uế, uế-tịnh không tịnh, chỉ tịnh-uế mà không tịnh-uế, bởi vì thấy hai mà không hai. Kinh Niết-bàn nói: "Minh và vô minh, người ngu nói là hai, người trí hiểu rõ tánh đó không hai." Tánh không hai tức là thật tánh, pháp ác-pháp thiện và pháp tịnh-bất tịnh cũng như vậy, cho nên là hai chất một kiến.

Hai là miệng tịnh-uế hai chất, Bồ-tát thực hành sâu sắc đều thấy là tịnh, cho nên Đại kinh nói: "Tất cả Thế đế, nếu đối với Như Lai thì thành Đệ nhất nghĩa đế, hoặc là tục hay là chân đối với Như Lai thì đều là chân; cũng hoặc là tịnh hay là uế, Bồ-tát đều thấy là tịnh." Cũng như phẩm Pháp Sư Công Đức trong kinh Pháp Hoa nói: "Các vị hoặc là ngọt hoặc là đắng..., đến miệng Bồ-tát đều trở thánh Cam lộ." Trong kinh

Đại Phẩm nói: “Bồ-tát thấy việc của sản nghiệp, không có gì không phải là Bát-nhã.”

Ba là chúng sinh có nghiệp ác, hoặc là tịnh hay là uế đều thấy là uế, như ngạ quỷ không những thấy lửa nơi ấy, mà thấy nước sông Hằng cũng là lửa; cũng như ở nước Sư Tử lấy châu báu, người phước đức có được châu báu, người bạc phước thấy châu báu thành rắn, không những thấy rắn thành rắn, mà thấy châu báu cũng thành rắn. Vì vậy vốn là hai chất một kiến.

Câu thứ ba nói về một chất một kiến, chất không phải là tịnh-không phải là uế, thấy(kiến) không phải là tịnh-không phải là uế, đây là Chánh độ Trung đạo. Chánh độ này tức là Pháp thân, Bát-nhã và Niết-bàn. Chánh độ Trung đạo này, xưa không hề tịnh, nay cũng không hề uế, trước không có-nay cũng không phải không có, không phải là tịnh-không phải là uế, không có-không phải không có, gọi là thân Chánh Pháp; chỉ Chánh Pháp này có thể nương tựa, gọi là cõi Chánh Pháp. Chánh độ này do người nào mà thấy? Vẫn là do người đích thực không phải tịnh-không phải uế mà thấy, cho nên nói là một chất một kiến.

Lại nói về một chất một kiến, chất không phải tịnh-không phải uế mà phương tiện uế, thì có thấy không phải tịnh-không phải uế mà phương tiện uế. Uế đã như vậy thì tịnh cũng như vậy, chất không phải tịnh-không phải uế mà phương tiện tịnh, thì có thấy không phải tịnh-không phải uế mà phương tiện tiện, cho nên nói là một chất một kiến. Đây là trước trình bày về phương tiện thật sự một chất một kiến, nay trình bày về thật sự phương tiện một chất một kiến.

Câu thứ tư nói về hai chất hai kiến, không phải tịnh-không phải uế, tịnh-uế cùng qua lại, tịnh-uế cùng hiện bày. Như đài hoa thị hiện ngàn Thích-ca, đài hoa thì Xá-na là Bổn, Thích-ca là Tích, không phải Bổn-không phải Tích, Bổn-Tích cùng qua lại; cũng không phải tịnh-không phải uế, tịnh-uế cùng hiện bày, tức là đã cùng hiện bày-cùng thấy, cho nên nói là hai chất hai kiến. Tuy nhiên lời nói cùng theo dõi nhau, vì sao? Bởi vì trước đây câu thứ hai cũng không hai là một kiến, câu thứ ba cũng không hai là một kiến thì đâu khác nhau? Giải thích rằng: Trước đây câu thứ hai thấy hai không hai là hai chất một kiến, câu thứ ba vốn không hai thấy không hai là một chất một kiến, cho nên khác nhau so với trước.

Tiếp theo trình bày về cõi(độ) có bốn loại:

1. Cõi uế tịnh.
2. Cõi tịnh uế.

3. Cõi uế uế.

4. Cõi tịnh tịnh.

Nói về cõi uế tịnh, đây là nhân duyên tịnh-uế. Vì sao? Bởi vì xưa nay Xá-na và Thích-ca mở ra hai loại tịnh-uế, Xá-na là tịnh, Thích-ca là uế. Tịnh-uế này là nhân duyên tịnh-uế, không phải là tịnh thì không có thể trình bày về uế, không phải là uế thì không có thể trình bày về tịnh, cho nên tịnh là uế tịnh, uế là tịnh uế. Vì vậy Xá-na là uế tịnh, Thích-ca là tịnh uế. Y quả đã như vậy, Chánh quả cũng như vậy. Xá-na là Bổn, Thích-ca là Tích, đây là nhân duyên Bổn-Tích, không phải là Bổn thì không có thể trình bày về Tích, không phải là Tích thì không có thể phân rõ về Bổn, Bổn là Bổn Tích, Tích là Tích Bổn. Nói về cõi uế uế-cõi tịnh tịnh, đây chính là do nghiệp điên đảo của chúng sinh mà cảm đến, bởi vì nghiệp uế uế điên đảo của chúng sinh, cho nên cảm đến cõi uế uế; bởi vì nghiệp tịnh tịnh điên đảo, cho nên cảm đến cõi tịnh tịnh. Hai câu trước là do chúng sinh điên đảo mà cảm đến.

Hỏi: Cõi uế uế là do nghiệp điên đảo mà cảm đến, cõi tịnh tịnh vì sao cũng là do nghiệp điên đảo mà cảm đến, nghiệp điên đảo sao có thể cảm đến tịnh?

Giải thích rằng: Tuy cùng điên đảo mà trong điên đảo có nặng có nhẹ, điên đảo nặng cho nên cảm đến cõi uế uế, điên đảo nhẹ cho nên cảm đến cõi tịnh tịnh. Tuy cùng điên đảo mà điên đảo có nặng nhẹ, tuy cùng cõi mà cõi không giống nhau cho nên cõi có uế-tịnh. Nay chúng sinh được hóa độ, tuy cùng điên đảo mà điên đảo không giống nhau, có điên đảo tịnh tịnh-điên đảo uế uế. Trước đây chư Phật chủ động hóa độ tuy cùng phương tiện mà phương tiện không giống nhau, có phương tiện tịnh-uế, có phương tiện uế-tịnh. Nhưng cõi có bốn loại này, thấy cũng có bốn: Nhân duyên cõi tịnh uế, nhân duyên cõi uế tịnh, tức là chư Phật Bồ-tát thấy nhân duyên uế-tịnh, thấy nhân duyên tịnh uế; cõi uế uế-cõi tịnh tịnh của chúng sinh, thì chúng sinh thấy uế uế-thấy tịnh tịnh điên đảo. Cho nên cõi có bốn, thấy cũng có bốn. Trình bày về nghĩa thấy cõi tịnh-uế chưa xong.

Lại phân rõ một loại bốn câu về uế:

1. Thấy uế không thấy tịnh;

2..Thấy tịnh không thấy uế;

3. Cũng thấy tịnh mà cũng thấy uế;

4. Không thấy tịnh cũng không thấy uế.

Bốn câu này dựa vào hai nơi để phân rõ.

Thấy uế không thấy tịnh, thấy tịnh không thấy uế, hai loại này

dựa vào nơi nào để phân rõ? Giải thích rằng: Tạm thời dựa vào Kỳ Hoàn mà phân rõ. Chỉ là một Kỳ Hoàn, năm trăm Thanh văn chỉ thấy Kỳ Hoàn do Tu-đạt đã xây dựng, không thấy Kỳ Hoàn của pháp giới, bởi vì tội nặng phước mỏng, tâm chấp Đoạn-Thường, cho nên thấy Kỳ Hoàn uế tạp gò đồi hầm hố; bởi vì tâm có Đoạn-Thường cao thấp, cho nên thấy Kỳ Hoàn ở cõi gò đồi cao thấp, không thấy Kỳ Hoàn của pháp giới ở cõi thanh tịnh. Loại này đã như vậy, ba loại còn lại cũng như vậy. Chỉ thấy Kỳ Hoàn của Tu-đạt mà không thấy Kỳ Hoàn của pháp giới, chỉ thấy Thích-ca thọ dụng chứ không thấy Xá-na thọ dụng, chỉ thấy đồ chúng ba Thừa mà không thấy thuần là chúng Bồ-tát, chỉ thấy giáo của ba Thừa chứ không thấy thuần là giáo môn Đại thừa, cho nên nói là thấy uế không thấy tịnh. Thấy tịnh không thấy uế trái lại với trước, như các Bồ-tát Phổ Hiền-Văn Thù... trong pháp giới, thì thấy Kỳ Hoàn của pháp giới mà không thấy Kỳ Hoàn của Tu-đạt. Sở dĩ như vậy là bởi vì tâm các Bồ-tát không chấp Đoạn-Thường, cho nên không thấy cõi gò đồi, chỉ thấy Kỳ Hoàn của pháp giới mà không thấy Kỳ Hoàn của Tu-đạt, chỉ thấy Xá-na thọ dụng chứ không thấy Thích-ca thọ dụng, chỉ thấy chúng Đại Bồ-tát mà không thấy chúng ba Thừa, chỉ thấy giáo Đại thừa chứ không thấy giáo của ba Thừa, cho nên nói là thấy tịnh không thấy uế.

Nói về cũng thấy tịnh cũng thấy uế, không thấy tịnh không thấy uế, hai câu này lại dựa vào nơi nào để trình bày? Giải thích rằng: Hai câu này có thể dựa vào đài hoa để phân rõ, bởi vì trong kinh nói: "Nay Ta Lô-xá-na, đang ngồi đài hoa sen, trên ngàn cánh bao quanh, thị hiện ngàn Thích-ca." Xá-na là Bổn của Tích, Thích-ca là Tích của Bổn, đài là tịnh trong uế, cánh là uế trong tịnh. Các Bồ-tát Đại thừa không những thấy Xá-na và Thích-ca là Bổn-Tích mà cũng thấy Thích-ca và Xá-na là Tích- Bổn, không những thấy đài và cánh là tịnh-uế mà cũng thấy cánh và đài là uế-tịnh. Đây là tịnh-uế cùng thấy. Nguyên cớ cùng thấy, Sư nói: Hai tuệ trong nhân, hai thân trong quả. Bởi vì Bồ-tát có hai tuệ, cho nên thấy hai thân của chư Phật, không những thấy Tích mà cũng thấy Bổn, không những thấy Tích trong Bổn mà còn thấy vô lượng Tích trong Tích. Chánh báo đã như vậy thì Y báo cũng như vậy. Cho nên nói là cũng thấy tịnh cũng thấy uế. Không thấy tịnh không thấy uế, tức hàng Nhị thừa là người khác thường, không những không thấy Thích-ca và Xá-na là Tích-Bổn mà cũng không thấy Xá-na và Thích-ca là Bổn-Tích, không những không thấy cánh và đài là uế-tịnh mà cũng không thấy đài và cánh là tịnh-uế. Sở dĩ không thấy hai thân-hai cõi là bởi vì

họ không có hai tuệ, Bồ-tát có hai tuệ cho nên thấy hai thân. Đã không có hai tuệ thì lẽ nào có thể thấy hai thân? Không những không thấy Bổn mà cũng không thấy Tích, không những không thấy Bổn-Tích mà cũng không thấy vô lượng Tích trong Tích. Thân đã như vậy thì cõi cũng như vậy, cho nên nói là không thấy tịnh không thấy uế.

Tiếp theo lại dựa vào hai câu trước để hỏi hai câu sau. Vì sao trước đã nói các Bồ-tát thấy tịnh không thấy uế, lại vì ý gì mà nói các Bồ-tát cũng thấy tịnh cũng thấy uế? Trước đây đã nói hàng Nhị thừa thấy uế không thấy tịnh, lại vì ý gì mà nói cả hai không thấy?

Nay lại đưa ra một loại bốn câu để trả lời hai loại bốn câu này:

1. Biết mà không thấy.
2. Thấy mà không biết.
3. Cũng thấy cũng biết.
4. Không biết không thấy.

Nói về biết mà không thấy: Câu này chính là chọn lấy nghĩa Bồ-tát thấy tịnh không thấy uế trước đây, cho nên nói Bồ-tát biết mà không thấy. Bồ-tát biết Thanh văn vì nghiệp Đoạn-Thường điên đảo mà cảm đến cõi gò đồi bất tịnh, biết Thanh văn thấy cõi này mà Bồ-tát vì tâm tịnh-nghiệp tịnh nên không thấy cõi do Thanh văn đã thấy. Như Đức Phật biết ngạ quỷ vì nghiệp ác cho nên thấy lửa, nhưng Đức Phật không thấy lửa mà ngạ quỷ đã thấy. Cho nên nói là biết mà không thấy, nghĩa giải thích về Bồ-tát thấy tịnh không thấy uế.

Nói về thấy mà không biết: Vẫn là các Thanh văn, chỉ thấy cõi uế của Thích-ca, không biết Thích-ca là Thích-ca trong Xá-na, không biết uế là uế trong tịnh, cho nên nói là thấy mà không biết.

Nói về cũng biết cũng thấy: Bồ-tát biết Xá-na là Xá-na Thích-ca, biết Thích-ca là Thích-ca Xá-na; biết Bổn là Bổn của Tích, biết Tích là Tích của Bổn; biết Bổn là Bổn của Tích, thấy Bổn thì thấy Tích, biết Tích là Tích của Bổn, thấy Tích thì thấy Bổn. Bổn-Tích đã như vậy thì tịnh-uế cũng như vậy, biết tịnh là tịnh trong uế, biết uế là uế trong tịnh, đã biết tịnh-uế thì thấy tịnh-uế. Đã biết Bổn là Bổn của Tích, biết Tích là Tích của Bổn, biết đài là đài của cánh, biết cánh là cánh của đài. Đài một mà cánh nhiều thì biết Bổn một mà Tích nhiều. Biết một là một của nhiều, biết nhiều là nhiều của một. Biết một là một của nhiều, trong vô lượng hiểu một; biết nhiều là nhiều của một, trong một hiểu vô lượng. Vô lượng không trở ngại một, trong vô lượng hiểu một, một không trở ngại vô lượng, tuy vô lượng mà một, tuy một mà vô lượng. Vô lượng một, một vô lượng; vô lượng một không phải một, một vô lượng không

phải vô lượng. Không phải một-không phải vô lượng mà phương tiện là một vô lượng.

Hỏi: Nếu như Bổn-Tích nhiều một-một nhiều không trở ngại, đã Bổn một mà Tích nhiều, thì sao không phải là Tích một mà Bổn nhiều? Giải thích rằng: Ví dụ như trước đã trình bày, mà nay luôn luôn mở ra Bổn-Tích. Bổn một Tích nhiều: Bổn là Thể cho nên một, Tích là tùy duyên cho nên vô lượng. Vả lại, Bổn là một duyên lớn cho nên một, Tích vì duyên khác nhau cho nên vô lượng. Phật Bổn-Tích đã như vậy thì cõi Bổn-Tích cũng như vậy, biết cõi Bổn-Tích này thấy Bổn-Tích này.

Nói về không biết không thấy, gồm có ba ý. Một là dựa theo trước đây trình bày về biết Bổn là Bổn của Tích, biết Tích là Tích của Bổn; thấy Bổn là Bổn của Tích, thấy Tích là Tích của Bổn, Bổn-Tích đã như vậy thì tịnh-uế cũng như vậy. Nay biết không có gì biết, thấy không có gì thấy; biết tịnh-uế rõ ràng mà chưa hề biết tịnh-uế, thấy tịnh uế rõ ràng mà chưa hề thấy tịnh-uế, chỉ thấy tịnh-uế rõ ràng mà chưa từng tịnh-uế; như thí dụ ảnh Phật trong hang đá, nhìn từ xa tướng tốt rõ ràng, đến bên cạnh thì không còn thấy gì, cho nên nói là không biết không thấy. Ý thứ hai nói về không biết không thấy, Nhị thừa không biết Bổn là Bổn của Tích, không biết Tích là Tích của Bổn, không biết tịnh là tịnh trong uế, không biết uế là uế trong tịnh, không thấy Bổn-không thấy Tích, không thấy tịnh-không thấy uế, vậy thì rõ ràng là không biết không thấy. Vì thế trong kinh nêu ra ví dụ: “Như hai người đều ngủ, một người lên cõi trời Đao Lợi, thấy mọi việc như vườn rùng-cung nữ..., một người hoàn toàn không biết không hiểu. Bồ-tát và Nhị thừa cũng như vậy, Bồ-tát thấy biết mọi việc về Bổn-Tích và tịnh-uế..., mà hàng Nhị thừa thì hoàn toàn không biết không thấy.” Sở dĩ đưa ra cách giải thích này là bởi vì trong kinh có câu này, nay vì giải thích kinh cho nên nêu ra lời này, không phải là nghĩa lúc này mới có cho nên đưa ra cách giải thích này. Ý thứ ba nói về không biết không thấy, phàm phu điên đảo không biết Bổn cũng không biết Tích, không thấy tịnh cũng không thấy uế, như chúng sinh bây giờ không thấy thân Tích của Thích-ca, cũng không thấy cõi của Thích-ca. Tuy có bốn câu nhưng dựa theo ba hạng người, trước đây biết mà không thấy là Bồ-tát so với Thanh văn, thấy mà không thấy là phân rõ về Thanh văn, cũng biết cũng thấy là Bồ-tát, không biết không thấy là chúng sinh không biết tịnh-uế cũng không thấy tịnh-uế. Đây lại là ý của nghĩa một đoạn.

Trước đây trình bày về một chất khác kiến, bốn câu giải thích

xong ba câu. Một câu khó mà chưa giải thích, tức là câu một chất khác kiến, nay trở lại giải thích về câu ấy. Nhưng mà Thành Luận-Địa Luận và Tam Luận giải thích về một chất khác kiến, sở dĩ đưa ra nhiều cách vặn hỏi, nhiều cách chất vấn như trước, là bởi vì họ có một chất thật là một chất, bởi vì có một chất thật là một chất, cho nên vướng vào các chất vấn. Nay trình bày đâu từng ở trong một chất này? Nếu có ở trong một chất này, thì có nơi khác đã tìm đến có thể bị nơi khác chất vấn. Nay trình bày chưa từng là một chất, không một chất mà nói một chất khác kiến, là trình bày không Liên Hoa Tạng trong Liên Hoa Tạng, không Ta-bà trong Ta-bà, không tịnh trong tịnh, không uế trong uế, đây là Chánh độ của Như Lai. Không phải cõi tịnh-không phải cõi uế, cõi tịnh-uế có từ hai duyên, Chánh độ của Như Lai chưa từng có-chưa từng không có, chưa từng tịnh-chưa từng uế, vậy thì không phải là có-không phải là không, không phải là uế-không phải là tịnh, không biết lấy gì để gọi, miễn cưỡng gọi là Chánh độ Trung Đạo, tức là cõi Đệ nhất nghĩa.

Nói về một chất hai kiến, Chánh độ của Như Lai không phải là tịnh-không phải là uế, duyên tịnh thấy tịnh, duyên uế thấy uế. Chánh độ không phải là tịnh-không phải là uế, bởi vì nghiệp uế của Thân Tử cho nên thấy uế; Chánh độ không phải là tịnh-không phải là uế, bởi vì nghiệp tịnh của các Bồ-tát cho nên thấy tịnh. Cũng như Kỳ Hoàn không phải là tịnh-không phải là uế, Thân Tử thấy Kỳ Hoàn của Tu-đạt-đa xây dựng, thấy Ta-bà gò đồi cao thấp, thấy sự thọ dụng của Thích-ca; nếu các Bồ-tát thì thấy Kỳ Hoàn của pháp giới, thấy cõi Liên Hoa Tạng, thấy sự thọ dụng của Xá-na. Vì vậy chỉ là Kỳ Hoàn chưa từng là tịnh-chưa từng là uế, duyên tịnh thấy là tịnh, duyên uế thấy là uế.

Hỏi: Chánh độ chưa từng là tịnh-uế, duyên tịnh-uế thấy tịnh-uế, tịnh-uế đều là điên đảo hay không?

Giải thích rằng: Đều là điên đảo. Chánh độ không phải là tịnh-không phải là uế, bởi vì nghiệp uế điên đảo cho nên thấy uế, Chánh độ không phải là tịnh-không phải là uế, bởi vì nghiệp tịnh điên đảo cho nên thấy tịnh, do đó tịnh-uế đều là điên đảo. Tuy cùng điên đảo mà điên đảo có nặng nhẹ, điên đảo nặng thì không phải tịnh-uế mà thấy là uế, điên đảo nhẹ thì không phải tịnh-uế mà thấy là tịnh. Do đó Chánh độ không phải tịnh- không phải uế, vì hai duyên mà thấy tịnh-uế, gọi là một chất hai kiến.

Hỏi: Vì ý gì mà đưa ra lời nói này, vì ý gì mà nói Chánh độ không phải là tịnh-không phải là uế duyên thấy tịnh-uế là một chất hai kiến?

Giải thích rằng: Vì giải thích trong kinh.

Hỏi: Kinh vì ý gì mà đưa ra lời nói này?

Giải thích rằng: Vì đối với duyên. Vì sao? Bởi vì trình bày về Chánh độ của Như Lai không phải là tịnh-không phải là uế, thấy tịnh-thấy uế đều là điên đảo. Trong kinh Tịnh Danh luôn luôn nói: "Không dựa vào trí tuệ của Phật thấy cõi uế." Cũng nên nói: "Không dựa vào Chánh tuệ của Phật thấy cõi tịnh."

Hỏi: Thấy uế không dựa vào trí tuệ của Phật, thấy tịnh sao cũng không dựa vào trí tuệ của Phật?

Giải thích rằng: Chánh độ không phải là uế, thấy uế đã không dựa vào trí tuệ của Phật; Chánh độ không phải là tịnh, thấy tịnh cũng không dựa vào trí tuệ của Phật. Vả lại, cõi không phải là uế thấy uế thì thấy uế; cõi không phải là tịnh thấy tịnh thì thấy tịnh. Nếu như vậy thì tịnh-uế đều không dựa vào trí tuệ của Phật, tịnh-uế đều là kiến, đều là điên đảo. Vì đối trị với duyên này cho nên nói Chánh độ của Như Lai không phải là tịnh-không phải là uế mà duyên thấy tịnh-thấy uế. Lại nữa, sở dĩ trình bày về Chánh độ không phải là tịnh-không phải là uế mà duyên thấy tịnh-uế, là đối trị nguồn gốc của con người, nguồn gốc của con người không có nghĩa về cõi không phải là tịnh-không phải là uế, nếu là cõi tịnh thì cũng có cũng không. Thành Luận không có nghĩa Tiểu thừa mà có nghĩa Đại thừa.

Hỏi: Đã có Khổ thọ-Lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ, thì có thể có cõi tịnh-cõi uế và cõi không tịnh-không uế hay không?

Luận ấy giải thích rằng: Thọ có ba thọ, cõi không có ba cõi, chỉ có cõi tịnh-cõi uế, không có cõi không tịnh-không uế. Vì đối trị với người như vậy mà trình bày về có cõi không tịnh-không uế. Cõi Đệ nhất nghĩa của Như Lai không tịnh-không uế, duyên thấy cõi tịnh, duyên thấy cõi uế. Vì đối trị điều này cho nên trình bày về một chất hai kiến. Nghĩa cần phải có nguồn gốc, nếu không có được nguồn gốc thì nghĩa không thành. Nay trình bày vì đọc kinh-vì đối trị người khác cho nên đưa ra lời nói này. Nếu không có ý này thì không cần phải trình bày về câu này, bởi vì một người thì không có nghĩa.

Hỏi: Một chất hai kiến, hai kiến một chất, dường như là đối trị phân định về mê-ngộ được-mất?

Giải thích rằng: Nếu là hai chất một kiến thì là ngộ, vì lẽ đó trước đây giải thích rằng: Minh và vô minh, người ngu nói là hai, người trí hiểu rõ tánh đó không hai. Tịnh-uế cũng như vậy, người trí hiểu rõ tịnh-uế không tịnh-uế cho nên là ngộ, nếu là một chất hai kiến thì là

mê. Chánh độ không phải là tịnh-uế mà duyên thấy tịnh-uế, không tịnh-uế mà duyên thấy tịnh-uế là mê. Thấy hai mà không hai là ngộ, thấy không hai mà hai là mê. Thấy hai mà không hai là ngộ, chỉ thấy hai này là không hai; thấy không hai mà hai là mê, bởi vì chỉ thấy không hai là hai. Sự mê-ngộ giống như lật bàn tay, mê thì thấy hai, ngộ thì thấy một, có mê có ngộ, ngộ không thấy hai cũng không thấy một, đã là Thánh thì không mê lại cũng không ngộ, vậy thì thanh tịnh không một-không hai, không mê-không ngộ.

Hỏi: Cõi không phải là tịnh-không phải là uế, duyên thấy tịnh-uế là một chất khác kiến thì có thể là một chất tịnh, thấy tịnh-thấy uế là một chất khác kiến, không uế cũng đưa ra câu hỏi này?

Giải thích rằng: Có đủ ba nghĩa: Chất không phải là tịnh-không phải là uế mà duyên thấy tịnh-uế, nghĩa này đã trình bày như trước. Cũng có thể một chất tịnh mà duyên thấy tịnh lại thấy uế; một chất uế duyên thấy uế lại thấy tịnh, gọi là một chất khác kiến. Vặn hỏi vì sao thì giải thích rằng: Như kinh Thích Ma Nam nói: “Thành Ma Nam do bảy báu tạo thành, Ma Nam thấy là trụ vàng, người khác thì thấy là trụ gỗ.” Chỉ đối với một trụ vàng lại thấy là trụ gỗ, đây là một chất tịnh mà duyên thấy tịnh-uế, gọi là một chất khác kiến. Một chất tịnh đã như vậy, một chất uế tương tự như vậy có thể biết.

Hỏi: Trụ vàng của cảnh giới ma, Ma Nam thấy là trụ vàng, người khác thấy là trụ gỗ, Ma Nam giấu trụ vàng, người khác còn thấy trụ gỗ hay là không thấy?

Giải thích rằng: Có đủ thấy và không thấy. Vì sao? Bởi vì thấy gỗ trên vàng của cảnh giới ma, cảnh giới ma giấu vàng thì không thấy gỗ; cũng như thấy hình rắn ở trên ngọc, đã giấu ngọc thì không có rắn có thể thấy.

Hỏi: Nếu giấu vàng người khác không còn thấy gỗ thì thuộc về nghĩa làm hỏng nghiệp quả, vì sao họ thấy gỗ? Do nghiệp ác của họ cho nên thấy gỗ, thấy gỗ là nghiệp quả, nay đã không có vàng không còn thấy gỗ thì nghĩa làm hỏng nghiệp quả.

Giải thích rằng: Vật điên đảo đều có nơi phụ thuộc, vàng của cảnh giới ma thuộc về cảnh giới ma, bởi vì ở cảnh giới ma tạo ra, cho nên cảnh giới ma giấu vàng thì người khác không còn thấy gỗ. Nói thấy là trình bày tuy cảnh giới ma giấu vàng mà người kia hãy còn thấy gỗ.

Hỏi: Nếu không có vàng mà hãy còn thấy gỗ thì nghĩa thành ra hai chất, nếu là một chất thì không có vàng sẽ không thấy gỗ, nếu thấy thì là hai chất. Vả lại, gỗ ở trên vàng thấy gỗ, đã không có vàng thì sao

có gỗ?

Giải thích rằng: Tuy hãy còn thấy gỗ mà là một chất, tuy là một chất mà hãy còn thấy gỗ. Đại sư đối với điều này đã đưa ra thần rắn làm ví dụ: Có người đi đường thấy một con rắn liền chém, trong bụng rắn có rượu thịt, rắn từ nơi nào có được rượu thịt? Rắn này là thần rắn, khi người đem rượu thịt cúng thần, rắn có được rượu thịt. Rượu thịt này là rượu thịt của người, rắn mang rượu thịt của người đi, người hãy còn thấy rượu thịt. Do con người chỉ thấy rượu thịt mà không phải là hai rượu thịt, chỉ là một rượu thịt, rắn mang đi mà người hãy còn thấy. Người đem đi mà bụng rắn có nghiệp hạnh. Không thể nghĩ bàn như vậy, cho nên vàng tuy không có mà hãy còn thấy gỗ, tuy thấy gỗ mà không phải là hai chất.

Tiếp theo lại đưa ra một nghĩa, chỉ là một chất vàng, người phước đức thấy vàng, người bạc phước thì thấy là rắn, chỉ là một chất vàng mà hai người thấy khác. Tuy thấy khác mà chỉ là một chất.

Hỏi: Chỉ là một chất thì chặt rắn tức là chặt vàng, chặt vàng tức là chặt rắn phải không? Thẳng thắn đưa ra câu hỏi này, không biết trả lời thế nào? Nay trình bày tuy có thể chặt rắn là chặt vàng mà không có thể chặt vàng tức là chặt rắn. Nói có thể chặt rắn tức là chặt vàng, đây là lời nói của Đại sư. Vì sao? Bởi vì như hai người cùng đi theo nhau, thấy một thỏi vàng, hai người nhường nhau thế là không lấy liền bỏ đi. Sau lại có một người đến thấy thỏi vàng này thành một con rắn, liền chặt làm hai đoạn mà đi. Do đó nói là hai người cùng tâm, bởi vì loại ấy chặt vàng, chặt rắn tức là chặt vàng. Người không có thể chặt vàng tức là chặt rắn, bởi vì người ấy vốn không thấy vàng, cho nên không có thể chặt vàng tức là chặt rắn.

Hỏi: Chặt rắn tức là chặt vàng, cũng thuận theo đốt uế thì đốt tịnh?

Giải thích rằng: Lại là nói đến nghĩa này, chặt rắn tức là chặt vàng, cũng đốt uế tức là đốt tịnh.

Tiếp theo lấy Chánh quả tương tự ví dụ các loại bốn câu về Y quả trước đây. Vì sao trước đây nói: Cõi có hai chất một xứ, một chất hai xứ, một chất một xứ, hai chất hai xứ?

Giải thích rằng: Hai chất một kiến, một chất hai kiến, một chất một kiến, hai chất hai kiến, có thể tương tự với Chánh quả, như bốn câu là hai Phật một xứ, một Phật hai xứ...; bốn câu là hai Phật một kiến, một Phật hai kiến... Không giải thích rằng: Y quả đã có hai loại bốn câu này, tương tự Chánh quả cũng có hai loại bốn câu này. Hai loại bốn câu này,

bốn câu trước là Đại sư đưa ra, bốn câu sau là Học sĩ trình bày.

Nói hai Phật một kiến: Khai mở Bổn-Tích làm hai, đây là Bổn-Tích, đây là Tích-Bổn, nhân duyên Bổn-Tích. Nếu nhân duyên Bổn-Tích thì không phải là Bổn-Tích, Bổn-Tích hai là hai chất, không phải Bổn-Tích là một xứ. Cho nên nói Bổn-Tích tuy khác nhưng là một không nghĩ bàn. Một không nghĩ bàn là vật gì? Pháp sư Thiệu Long Triết thành lập nghĩa, có người hỏi: Một không nghĩ bàn, một gọi là vật gì? Thì giải thích rằng: Một gọi là Chánh tánh. Đại sư nói: Không phải là giải thích. Chánh tánh là năm tánh, là trong năm tánh, thì nhân và nhân của nhân, quả và quả của quả, bốn tánh là duyên tánh, không phải quả là Chánh tánh. Một không nghĩ bàn không có thể nói là Chánh tánh. Sư nói: Bổn-Tích hai xứ, Xá-na Thích-ca không phải Bổn-không phải Tích gọi là Chánh Pháp thân. Bổn-Tích tuy khác nhưng là một không nghĩ bàn là hai Phật một xứ.

Một Phật hai xứ, Chánh Pháp không phải Bổn-Tích là một Phật, không phải Bổn-Tích là Bổn-Tích là hai xứ. Vậy thì Bổn-Tích tuy là một không nghĩ bàn nhưng khác. Trước tuy khác nhưng là một không nghĩ bàn, một là một không nghĩ bàn. Nay tuy một không nghĩ bàn nhưng khác, khác là không nghĩ bàn mà khác, cho nên nói là một Phật hai xứ.

Một Phật một xứ, là không phải Phật Bổn-Tích ở nơi không phải Bổn-Tích.

Tiếp theo trình bày về bốn câu như hai Phật một kiến...

Tạm thời phân rõ về hai Phật một kiến: Bổn-Tích là nhân duyên Bổn-Tích, nhân duyên Bổn-Tích thì không Bổn-Tích, bởi vì trước đây nói nhân duyên của Minh và Vô minh, người trí thì hiểu rõ không hai, cho nên hai Phật một kiến.

Một Phật hai kiến: Chánh Pháp thân không phải Bổn-không phải Tích là không hai, vì sao hai duyên thấy Bổn-Tích là hai? Pháp thân chưa từng có hai duyên thấy Bổn-Tích, Pháp thân chưa từng có Bổn-Tích, cho nên là một Phật hai kiến.

Một Phật một kiến: Pháp thân Phật không phải Bổn-không phải Tích, duyên như Pháp thân mà thấy, cho nên là một Phật một kiến.

Hai Phật hai kiến: Pháp thân Phật không phải Bổn-Tích, Bổn-Tích đến với duyên. Đã là Bổn-Tích đến với duyên duyên thì thấy Bổn-Tích, Bổn-Tích nếu không đến với duyên duyên thì không do đâu mà thấy Bổn-Tích. Bởi vì Bổn-Tích đến với duyên, duyên có thể thấy Bổn-Tích, cho nên hai Phật hai kiến. Vì lẽ đó Chánh quả cũng có thể có hai loại

bốn câu.

Tiếp theo lại kết hợp hai loại bốn câu trình bày về hai quả Y-Chánh. Tạm thời trình bày về một loại bốn câu. Bốn câu thế nào? Đó là: Một Phật nhiều xứ, nhiều Phật một xứ, một Phật một xứ, nhiều Phật nhiều xứ.

Một Phật nhiều xứ, như phẩm Đức Vương trong kinh Niết-bàn trình bày: "Đức Thích-ca có Tịnh độ ở phương Tây tên là Vô Thắng." Đây là một Thích-ca ở các nơi tịnh-uế. Đại Trí Luận nói: "Đức Thích-ca có Uế độ cũng có Tịnh độ. Uế độ của Thích-ca đã có Tịnh độ, thì Tịnh độ của Di-đà cũng có uế độ." Cho nên nói là một Phật ở nhiều xứ.

Nhiều Phật một xứ, như kinh Pháp Hoa trình bày: "Chư Phật mười phương cùng ở Ta-bà, cũng như năm Đức Phật cùng hiện trong thất của Tín Tướng."

Một Phật một xứ: Đức Thích-ca có phương Đông, Đức Di-đà ở phương Tây.

Nhiều Phật nhiều xứ: Chư Phật mười phương ở các cõi nước khắp mười phương.

Lại còn có bốn câu, đó là: Một Phật hai xứ, hai Phật một xứ, một Phật một xứ, hai Phật hai xứ.

Một Phật hai xứ: Thích-ca tức là Xá-na, Xá-na tức là Thích-ca, đây là một Phật. Kỳ Hoàn có tịnh-uế khác nhau là hai xứ.

Hai Phật một xứ: Thích-ca và Xá-na là hai Phật, Kỳ Hoàn tuy có tịnh-uế nhưng chỉ là một Kỳ Hoàn là một xứ.

Một Phật một xứ: Bổn-Tích là một Phật, Kỳ Hoàn tịnh-uế là một xứ.

Hai Phật hai xứ: Bổn-Tích là hai Phật, tịnh-uế là hai xứ.

Nhưng bốn câu này khó hiểu, tạm thời đưa ra chương môn như vậy, về sau trong Hội thứ tám lại sẽ giải thích tường tận. Sơ lược trình bày về nghĩa của cõi như vậy.

Nay hỏi chung về bốn câu trước. Vì sao một người trình bày về nghĩa nhân duyên, nếu không phải nhân duyên thì không thành nghĩa công kích về tự tánh khác, trình bày về nhân duyên này đã đều là nhân duyên, một-hai hai-một thật là nhân duyên, một-một hai-hai dường như là nhân duyên chăng? Như ban đầu công kích có-không ở nơi khác, nơi khác có là tự có, không là tự không. Tự có thì có cho nên có, tự không thì không cho nên không, có-có không-không không phải là nhân duyên, nay ông một-một hai-hai dường như là nhân duyên chăng? Tạm thời giải thích rõ ràng về bốn câu, nhân duyên nhân duyên bốn câu,

bốn câu bốn câu, không bốn câu bốn câu, bốn câu không bốn câu. Bốn câu này đều là nhân duyên, đây là giải thích chung. Tiếp theo giải thích riêng, trước giải thích chung thì theo chiều dọc mà chặt chẽ, nay giải thích riêng thì theo chiều ngang mà sơ lược.

Trình bày riêng bốn câu đều là nhân duyên, do một-hai cho nên hai-một; do hai-một cho nên một-hai. Một-hai hai-một nhân duyên dường như là một-một hai-hai nhân duyên chăng? Giải thích rằng: Do hai-một cho nên một-hai có thể khởi lên, sao có thể có một-một? Do một-hai cho nên hai-một thì do hai-một cho nên một-một. Đã do hai-một cho nên một-một, cũng do một-một cho nên hai- một thì một-một là nhân của hai-hai, một-một là nhân của một-một; do một-hai có hai-hai, cũng do hai-hai cho nên một-hai thì hai-hai là nhân của một-hai, một-hai là nhân của hai-hai. Đây là bốn câu đều là bốn câu nhân duyên, nhân duyên nhân duyên bốn câu thì không phải là bốn câu, không phải không phải là bốn câu-không phải không phải là không bốn câu, cuối cùng là thanh tịnh.

Trên đây tuy trình bày như vậy nhưng bốn câu chưa từng có một người đã nói. Trong kinh Đại Phẩm nói: “Tu-bồ- đề nói với các Thiên tử: Ta không hề nói, không có chữ nào đáng nói.” Đây là luận mà không hề luận, thuyết mà không hề thuyết. Nay cũng như vậy, vô lượng bốn câu mà chưa hề có, bốn câu mà lại vô lượng bốn câu; vô lượng một tuy một mà vô lượng, một vô lượng tuy vô lượng mà một. Tuy không hề thuyết mà thuyết, tuy thuyết mà không hề thuyết, tản ra thì đầy khắp pháp giới, hợp lại thì mất đi không hề có, tuy tụ vào mà không có gì không có. Chỉ trải qua mình như vậy, không có thể rõ ràng-không có thể lẫn lộn. Rõ ràng thì thành có được cái được, lẫn lộn thì không có thể hiểu. Nay tạm thời rõ ràng mà lẫn lộn, lẫn lộn mà rõ ràng. Sơ lược trình bày về nghĩa Tịnh độ như vậy. Như vậy nghĩa về bốn loại, nghĩa về hai loại sơ lược đã xong.

Nay phần thứ ba tiếp theo trình bày về Giáo môn. Trước đây trình bày về Hóa chủ-Hóa xứ tức là y-chánh năng-sở, có năng hóa thì có sở hóa, có sở hóa thì có năng hóa, vậy thì y-chánh đầy đủ nhân duyên năng-sở. Trình bày về Hóa chủ-Hóa xứ này để làm gì? Vì muốn hóa duyên thiết giáo, cho nên nay phần thứ ba trình bày về Giáo môn. Ngay trong Giáo môn gồm có ba câu:

1. Năng sở.
2. Nhân quả.
3. Một nửa và đầy đủ, thường và vô thường.

Sư tuy trình bày về ba loại này nhưng đều dẫn ra quy cách phân rõ bàn bạc tóm tắt giữ lại đại ý mà thôi. Đại sư nói: Nghĩa về năng-sở dài nhất, nghĩa về nhân quả là trung bình, nghĩa về một nửa và đầy đủ-thường và vô thường là hạn chế nhất.

Nhưng trong này tạm thời trình bày về nghĩa của năng-sở, ngay trong nghĩa này lại đưa ra bốn câu:

1. Năng mà không sở (nghĩa về thường và vô thường, một nửa và đầy đủ, đầu kinh Niết-bàn sẽ riêng biệt giải thích rộng ra, nay nêu ra nội dung cốt lõi phân rõ về khái lược, ba câu mà lại không sở).

2. Sở mà không năng.

3. Cũng năng cũng sở.

4. Không phải năng không phải sở.

Nói về Năng mà không sở: Như Lai thiết lập giáo pháp không có duyên được ngộ, gọi là năng mà không sở.

Nói về Sở mà không năng: Hoặc có chúng sinh thấy lá rơi mà ngộ đạo, nhìn hoa tàn mà thành Thánh, Như Lai không gặp được để giáo hóa họ, gọi là sở mà không năng.

Nói về cũng năng cũng sở: Có giáo của Như Lai che phủ, có duyên của chúng sinh che phủ, giáo là giáo của duyên, duyên là duyên của giáo, duyên giáo hợp nhau, giáo hợp với duyên, duyên hợp với giáo, duyên giáo hòa hợp, chúng sanh đắc đạo, cho nên gọi là cũng năng cũng sở.

Nói về không phải năng không phải sở: Không có giáo chủ động(năng) gặp được của Như Lai, không có duyên thụ động(sở) gặp được của chúng sinh, cho nên nói là không phải năng không phải sở.

Hỏi: Vì sao trình bày về bốn câu này?

Giải thích rằng: Tuy trình bày bốn câu này nhưng nay phân rõ về giáo môn, đích thực dựa theo câu cũng năng cũng sở để phân rõ. Vì sao? Bởi vì trình bày về giáo, trình bày về giáo là muốn duyên gặp được, cho nên nay dựa theo cũng năng cũng sở để phân rõ câu thứ hai. Tuy cũng năng cũng sở mà trình bày về giáo của chủ động gặp được, câu thứ tư sau tức là trình bày về duyên thụ động gặp được. Nay chính là trình bày về giáo của chủ động gặp được.

Hỏi: Đức Phật Thích-ca và Đức Phật Xá-na thiết lập giáo pháp là giống nhau hay là khác nhau?

Giải thích rằng: Hai Đức Phật thiết lập giáo pháp là giống nhau.

Hỏi: Hai Đức Phật đã khác nhau sao có thể giáo pháp giống nhau?

Giải thích rằng: Hai Đức Phật tuy khác mà thiết lập giáo pháp đều vì hiển bày đạo, hiển bày đạo không khác cho nên nghĩa thiết lập giáo pháp giống nhau. Tại vì sao? Bởi vì đạo là thụ động hiển bày, giáo là chủ động biểu hiện, đạo do thụ động hiển bày đã không khác, giáo do chủ động biểu hiện là giống nhau. Hai Đức Phật đã như vậy, tương tự mười phương chư Phật cũng như vậy. Mười phương chư Phật thiết lập giáo pháp để làm gì? Đều hiển bày đạo đã giống nhau, vì hiển bày đạo cho nên nghĩa của giáo là giống nhau.

Tiếp theo trình bày về giáo pháp của hai Đức Phật giống nhau, là cùng trình bày về pháp môn nhân quả. Giáo pháp của hai Đức Phật tuy vô lượng mà không ra ngoài pháp môn nhân quả. Giáo pháp của mười phương chư Phật cũng như vậy, không ra ngoài pháp môn nhân quả. Giáo pháp của mười phương chư Phật không ra ngoài pháp môn nhân quả, pháp môn nhân quả này thâu nhiếp hết giáo pháp của mười phương chư Phật. đã trình bày về pháp môn nhân quả là giống nhau cho nên giáo pháp của hai Đức Phật không khác. Nhưng nhân quả này không phải là nhân quả về sáu nhân-năm quả của vài người, nhân quả cùng thời của Luận sư, nhân quả khác thời, nhân quả bốn duyên-ba nhân, những nhân quả này đều không phải là nghĩa của nhân quả. Đại sư trước đây dùng phẩm Nhân Quả trong Trung Luận để công kích nhân quả này, trình bày không phải là nhân này-không phải là quả này, kiếm xét nhân này không có thể không phải là nhân, cầu mong quả này không có thể không phải là quả. Công kích nhân quả như vậy rồi, mới có thể trình bày về nhân quả nhân duyên-nhân duyên lúc này, nhân quả thì không ngăn ngại cũng có thể cùng thời, cũng có thể khác thời, nhân duyên cùng thời-nhân duyên khác thời, nhân duyên cùng thời-không cùng thời, nhân duyên khác thời-không khác thời, tuy không cùng thời mà cùng thời, tuy không khác thời mà khác thời, như tiếng vang trong hang vắng, như cảnh tượng trong gương sáng. Luôn luôn cần đến ý này, cần phải là ý này trước hết công kích nhân quả của người khác, mới có thể trình bày về nhân quả nhân duyên lúc này, nghĩa về nhân quả-nhân quả nhân duyên mới thành tựu. Vì vậy hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả.

Hỏi: Dường như là hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả chăng?

Đáp: Hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả, đều có nghĩa sai biệt-không sai biệt, không sai biệt-sai biệt. Sai biệt-không sai biệt của Thích-ca: Một nhân Bát-nhã, một quả Tát-bà-nhã; một nhân Phật tánh,

một quả Niết-bàn. Không sai biệt-sai biệt của Thích-ca: Khai mở một nhân Bát-nhã làm vô lượng nhân, đó là nhân của Tam Thừa cùng với nhân của Thập Địa; khai mở một quả Tát-bà-nhã làm vô lượng quả, đó là quả Tát-bà-nhã, quả Bồ-đề, quả Niết-bàn. Xá-na cũng có nghĩa sai biệt-không sai biệt, không sai biệt-sai biệt: Thực hành một nhân lìa thế gian đạt được một quả pháp giới, tức là nghĩa không sai biệt. Nhân của Thập Tín-Thập Trú-Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng-Thập Địa..., Chánh quả mười thế giới hải, tướng hải Đại-Tiểu, và thị hiện các thân Bổn-Tích..., tức là nghĩa không sai biệt-sai biệt. Đây chính là hai Đức Phật đều có nghĩa sai biệt-không sai biệt, cho nên hai Đức Phật trình bày về nhân quả là giống nhau.

Nói về khác thì Thích-ca phần nhiều trình bày về nghĩa sai biệt-không sai biệt, gom lại phân ra(thúc-tán) trình bày về nghĩa, trình bày về một nhân Bát-nhã, một quả Tát-bà-nhã, không đưa ra mười-mười để trình bày về nghĩa; nếu là Xá-na thì phần nhiều trình bày về nghĩa không sai biệt-sai biệt, phân ra gom lại trình bày về nghĩa, mười-mười để trình bày về nghĩa, Thập Tín-Thập Địa..., cho đến hai trăm câu hỏi của Bồ-tát Phổ Tuệ, hai ngàn câu trả lời của Bồ-tát Phổ Hiền, một câu hỏi đưa ra mười câu trả lời, cho đến mười thế giới hải của Phật, tướng hải Đại-Tiểu..., là nghĩa không sai biệt-sai biệt. Đây là nghĩa giống-khác trong giáo môn của hai Đức Phật. Như vậy trình bày về giáo pháp của hai Đức Phật tuy nhiều nhưng không ra ngoài nhân quả, do đó hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả. Đại sư từ trước tới nay nói: Hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả, trình bày về nhân quả khác nhau.

Nói về hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả: Thích-ca chủ động hóa độ trong quá khứ thực hành nhân không sanh diệt, nay đạt được quả không Đoạn-Thường, Thích-ca chủ động hóa độ đã như vậy; Xá-na chủ động hóa độ cũng như vậy, Xá-na chủ động hóa độ trong quá khứ thực hành nhân không sanh diệt, nay đạt được quả không Đoạn-Thường. Thích-ca thụ động hóa độ trong hiện tại thực hành nhân không sanh diệt, vị lai đạt được quả không Đoạn-Thường, Thích-ca thụ động hóa độ đã như vậy; Xá-na thụ động hóa độ cũng như vậy, trong hiện tại thực hành nhân không sanh diệt, vị lai đạt được quả không Đoạn-Thường. Do đó hai Đức Phật cùng trình bày về nhân quả.

Nghĩa giống mà không giống: Thích-ca chủ động hóa độ trình bày đầy đủ về nhân quả, Xá-na chủ động hóa độ cùng trình bày về quả chứ không trình bày về nhân. Xá-na thụ động hóa độ trình bày đầy đủ về nhân quả, Thích-ca thụ động hóa độ chỉ trình bày về nhân chứ không

trình bày về quả.

Nói về Thích-ca chủ động hóa độ trình bày đầy đủ nhân quả: Giáo pháp của Thích-ca trình bày hiện tại là phàm phu, thực hành nhân đạt được quả gồm trình bày về nhân của hai đời, trình bày quá khứ thực hành các nhân Lục độ..., hiện tại vượt thành xuất gia học đạo, sáu năm khổ hạnh; trình bày đầy đủ về nhân quả hai đời, là trình bày về nhân phân rõ về quả, dưới cội Bồ-đề chứng đắc thành tựu Chánh giác tức là phân rõ về quả, cho nên nói Thích-ca chủ động hóa độ trình bày đầy đủ nhân quả. Xá-na chủ động hóa độ chỉ có quả chứ không có nhân: Trong giáo pháp của Xá-na không trình bày về Xá-na chủ động hóa độ thực hành nhân. Vì sao không trình bày về quá khứ thực hành nhân, không trình bày về hiện tại thực hành nhân? Bởi vì thẳng đến lúc Xá-na mới thành Chánh giác trình bày về hai quả Y-Chánh, Y quả tức là cõi nước mười phương, Chánh quả tức là mười danh hiệu của Phật, cho nên Xá-na chủ động hóa độ chỉ trình bày về quả chứ không trình bày về nhân.

Xá-na thụ động hóa độ trình bày đầy đủ nhân quả: Xá-na thụ động hóa độ tu hành về nhân của Thập Tín-Thập Trú-Thập Địa..., đạt được quả tướng hải Đại-Tiểu không nghĩ bàn, thực hành nhân lìa thế gian đạt được quả pháp giới, cho nên nói Xá-na thụ động hóa độ trình bày đầy đủ về thực hành nhân đạt được quả.

Thích-ca thụ động hóa độ chỉ trình bày về thực hành nhân chứ không phân rõ về đạt được quả: Bởi vì trong Đại Phẩm nói: "Bồ-tát bởi vì không trú vào pháp, mà trú trong Bát-nhã đầy đủ vạn hạnh. Đây là chỉ trình bày về thực hành các nhân Bát-nhã... chứ không trình bày về đạt được quả Tát-bà-nhã, cho nên Thích-ca thụ động hóa độ chỉ có nhân chứ không có quả.

Nhưng bốn câu này từ Pháp sư Sơn Trung đến nay đã có lời nói này: Nghĩa đã từng có của một người này tự nhiên rất khó, người sau tuy đọc được lời nhưng thật ra không hiểu được ý đó.

Nay tạm thời đưa ra mấy câu hỏi. Vì sao đã nói: Xá-na thụ động hóa độ thực hành các nhân của Thập Tín-Thập Địa...đạt được quả tướng hải Đại-Tiểu không nghĩ bàn, thực hành nhân lìa thế gian đạt được quả pháp giới. Vì sao có thể biết?

Điều này vì sao có thể biết, Thập Trú-Thập Địa...là nhân của Xá-na thụ động hóa độ, tướng hải Đại-Tiểu là quả của Xá-na thụ động hóa độ?

Sau một vòng nhân quả cũng đưa ra vặn hỏi về điều này. Kinh văn trong bảy Xứ-tám Hội của kinh Hoa Nghiêm, nơi nào nói về Thập

Tín-Thập Địa là nhân của Xá-na thụ động hóa độ, tướng hải Đại-Tiểu là quả của Xá-na thụ động hóa độ?

Sau một vòng nhân quả cũng đưa ra vặn hỏi về điều này. Kinh văn trong bảy Xứ-tám Hội của kinh Hoa Nghiêm, nơi nào nói lìa thế gian là nhân của thụ động hóa độ, pháp giới là quả của thụ động hóa độ?

Vả lại làm sao biết Thập Tín-Thập Trú không phải là nhân của Xá-na chủ động hóa độ, tướng hải Đại-Tiểu không phải là quả của Xá-na chủ động hóa độ? Làm sao biết lìa thế gian không phải là nhân của Xá-na chủ động hóa độ, pháp giới không phải là quả của Xá-na chủ động hóa độ?

Lại vặn hỏi một câu, nếu nói Thập Tín-Thập Địa...là nhân của Xá-na thụ động hóa độ, tướng hải Đại-Tiểu là quả của Xá-na thụ động hóa độ, thì Xá-na thụ động hóa độ ngay trong hiện tại đạt được quả tướng hải Đại-Tiểu hay không?

Nếu như nói Xá-na thụ động hóa độ không đạt được quả tướng hải Đại-Tiểu, chính là Xá-na thuyết giảng cho các Bồ-tát, nay các Bồ-tát tu nhân được quả; thì điều này cùng với Thích-ca thụ động hóa độ lại có gì khác nhau? Thích-ca cũng nói cho các Bồ tát về các quả Niết-bàn, Tát-bà-nhã..., nay các Bồ-tát trình bày từ nhân được quả này. Nếu như vậy thì hai Đức Phật thụ động hóa độ không khác nhau, sao có thể phân định Thích-ca thụ động hóa độ chỉ có nhân chứ không có quả, Xá-na thụ động hóa độ đầy đủ nhân quả?

Nếu như nói Xá-na thụ động hóa độ đã đạt được quả tướng hải Đại-Tiểu, thì các Bồ-tát thảy đều là Phật, tại vì sao? Bởi vì quả tướng hải Đại-Tiểu là quả tướng hải Đại-Tiểu của Như Lai, các Bồ-tát đã đạt được quả này thì các Bồ-tát đều đã thành Phật, sao lại còn thực hành nhân lìa thế gian đạt được quả pháp giới?

Đưa ra nghĩa rối rắm vặn hỏi về hai câu này không có thể giải thích được. Sở dĩ không có thể giải thích được, bởi vì Sư đưa ra lời này vốn khó hiểu, không có đủ những điều khác. Nhưng nghĩa tướng về nhân quả của hai Đức Phật là cao nhất thì đương nhiên khó thấy. Trước đây nói: Thích-ca chủ động đầy đủ nhân quả, thụ động chỉ có nhân chứ không có quả; Xá-na chủ động chỉ có quả chứ không có nhân, thụ động đầy đủ nhân quả, vì sao trình bày nhân quả này không giống nhau?

Trình bày về điều này đưa ra nghĩa, Đại sư nói: Sở dĩ trình bày về bốn câu nhân quả này, là muốn phân rõ về nghĩa chủ động và thụ động của hai Đức Phật gồm đủ nhau, Thích-ca chủ động hóa độ trình bày đầy đủ nhân quả, Xá-na thụ động hóa độ trình bày đầy đủ nhân quả. Vậy

thì chủ động-thụ động đối lập với nhau, không chủ động thì không thành thụ động, không thụ động thì không thành chủ động, chủ động là chủ động của thụ động, thụ động là thụ động của chủ động. Chủ động và thụ động này đều đầy đủ nhân quả, tuy đều đầy đủ nhân quả nhưng chỉ có nghĩa một nhân một quả, cho nên Thích-ca chủ động trình bày đầy đủ nhân quả, Xá-na thụ động trình bày đầy đủ nhân quả.

Câu thứ hai gồm đủ nhau: Xá-na chủ động hóa độ chỉ có quả chứ không có nhân, Thích-ca thụ động hóa độ chỉ có nhân chứ không có quả, thì đây cũng là nghĩa chủ động-thụ động, không chủ động thì không có thể trình bày về thụ động, không thụ động thì không có thể trình bày về chủ động, bởi vì quả của thụ động-chủ động gồm đủ nhân của chủ động-thụ động, nhân của chủ động-thụ động gồm đủ quả của thụ động-chủ động. Chủ động-thụ động này cũng là nghĩa một nhân một quả, cho nên Xá-na chủ động chỉ có quả chứ không có nhân, Thích-ca thụ động chỉ có nhân chứ không có quả.

Câu thứ ba gồm đủ nhau: Thích-ca chủ động đối với Xá-na chủ động, Thích-ca chủ động là nghĩa một-hai, Xá-na chủ động là nghĩa hai-một. Hai này là một-hai, một này là hai-một; Bổn này là Bổn của Tích, Tích là Tích của Bổn. Vì Bổn-Tích cho nên một-hai, vì Tích-Bổn cho nên hai-một. Một-hai gồm đủ hai-một, hai-một gồm đủ một-hai. Vì Bổn-Tích gồm đủ Tích-Bổn, Tích-Bổn gồm đủ Bổn-Tích, cho nên Thích-ca chủ động trình bày đầy đủ nhân quả, Xá-na chủ động chỉ có nhân chứ không có quả. Đại sư chỉ đưa ra lời này.

Nay lại hỏi: Vì sao trình bày về bốn câu nhân quả này gồm đủ nhau?

Giải thích rằng: Có hai nghĩa:

1) Trình bày về chủ động-thụ động của hai Đức Phật nối thông với nhau, Thích-ca chủ động hóa độ đã trình bày đầy đủ nhân quả biểu hiện Xá-na chủ động hóa độ cũng như vậy, Xá-na chủ động hóa độ chỉ có quả chứ không có nhân biểu hiện Thích-ca chủ động hóa độ cũng như vậy. Hai Đức Phật là hai câu nhưng đều hiển bày một nghĩa, cho nên một-hai không giống nhau. Chủ động hóa độ đã như vậy thì thụ động hóa độ cũng như vậy. Nghĩa này dễ biết.

2) Muốn mất đi nghĩa chủ động-thụ động, nhân quả, Bổn-Tích. Thích-ca Bổn-Tích là một-hai, Xá-na Tích-Bổn là hai-một; Bổn-Tích không phải là Tích, Tích-Bổn không phải là Bổn; một-hai không phải là hai, hai-một không phải là một; chủ động-thụ động không phải là thụ động, thụ động-chủ động không phải là chủ động. Vậy thì không phải

một-không phải hai, không phải Bổn-không phải Tích, hoàn toàn thanh tịnh, đây là nghĩa của tên gọi Đại Phương Quảng.

Lại giải thích về nghĩa của một câu trước. Vì sao trước đây nói Xá-na chủ động hóa độ chỉ có quả chứ không có nhân, thụ động hóa độ đầy đủ nhân quả? Bởi vì trình bày kinh này ban đầu chỉ nói về hai quả y-chánh của Xá-na, mười quốc độ của Phật tức là Y quả, mười thế giới hải của Phật tức là Chánh quả, nhưng không trình bày về nhân của Xá-na chủ động hóa độ. Nếu là Xá-na thụ động hóa độ thì trước trình bày về năm vị như Thập Tín-Thập Địa... là nhân của thụ động hóa độ, tướng hải Đại-Tiểu là quả của thụ động hóa độ. Đây là một vòng trình bày về nghĩa của nhân quả thụ động hóa độ.

Lại nưa, một vòng trình bày về nhân quả thụ động hóa độ, đó là nhân lìa thế gian-quả pháp giới. Ở giữa hai vòng nhân quả này, phẩm Tánh Khởi kết hợp trước-phát sinh sau (kết tiền-sinh hậu). Kết hợp trước là trước trình bày về nhân của năm vị, tiếp theo trình bày về quả tướng hải Đại-Tiểu, phẩm Tánh Khởi đã thâu nhận nhân quả này, trở về nghĩa của một Chánh tánh không nhân-không quả; phát sinh sau là do không nhân-không quả mới có thể trình bày về nghĩa nhân quả, từ Thể sinh ra Dụng. Do không phải là nhân mới có thể trình bày về nhân lìa thế gian, do không phải là quả mới có thể phân rõ về quả pháp giới, cho nên phẩm Tánh Khởi kết hợp trước-phát sinh sau.

Nay hỏi: Vì sao có thể biết, nhân của Thập Tín-Thập Địa... và quả tướng hải Đại-Tiểu này là nhân quả thụ động hóa độ của Xá-na? Làm sao biết là nhân quả thụ động hóa độ không phải là nhân quả chủ động hóa độ? Giải thích rằng: Sở dĩ có thể biết Thập Tín-Thập Địa... là nhân thụ động hóa độ, bởi vì rõ ràng Như Lai dùng các nhân như vậy để khuyến khích chúng sinh thụ động hóa độ, khiến cho họ thực hành nhân này, nói rõ rằng nếu các người có thể thực hành nhân này thì nhất định sẽ được thành Phật. Cho nên biết nhân quả này là nhân quả thụ động hóa độ của Xá-na.

Đại sư nói: Đây là thụ động hóa độ luôn luôn có nghĩa gồm đủ, vì sao? Bởi vì Xá-na thụ động hóa độ gồm đủ nhân của chủ động hóa độ, không có thể chủ động hóa độ gồm đủ thụ động hóa độ.

Nói về nhân thụ động hóa độ gồm đủ nhân chủ động hóa độ, là trình bày về thụ động hóa độ thực hành các nhân này đạt được quả, nên biết Xá-na chủ động hóa độ thực hành những nhân này khiến cho đạt được quả.

Chất vấn: Nhân thụ động hóa độ gồm đủ nhân chủ động hóa độ,

cũng phải là quả thụ động hóa độ gồm đủ quả chủ động hóa độ; nhân thụ động hóa độ gồm đủ nhân chủ động hóa độ, cũng phải là quả chủ động hóa độ gồm đủ quả thụ động hóa độ? Giải thích: Không có thể quả của chủ động hóa độ gồm đủ quả của thụ động hóa độ, vì sao? Bởi vì muốn ca ngợi Xá-na thụ động hóa độ hiện tại thực hành nhân riêng biệt đạt được quả, cho nên không có thể quả của chủ động hóa độ gồm đủ quả của thụ động hóa độ.

Chất vấn: Hiển bày thụ động hóa độ riêng biệt đạt được quả, không có thể quả của chủ động hóa độ gồm đủ quả của thụ động hóa độ, cũng phải là chủ động hóa độ riêng biệt có nhân, không có thể nhân của thụ động hóa độ gồm đủ nhân của chủ động hóa độ? Giải thích: Nếu cùng gồm đủ thì thành một nghĩa, nay đều đưa ra một nghĩa cho nên không giống nhau.

Hỏi: Vì sao nhân thụ động gồm đủ quả chủ động, mà không có thể quả thụ động gồm đủ nhân thụ động? Giải thích rằng: Có gồm đủ và không gồm đủ, không có thể như nhau ở nơi chưa rõ ràng, mà còn trải qua giải thích.

Tiếp theo lại hỏi: Vì sao Thích-ca thụ động hóa độ chỉ có nhân chứ không có quả, Xá-na thụ động hóa độ lại đầy đủ nhân quả? Giải thích rằng: Tịnh-uế, lợi-độn. Vì lẽ đó Thích-ca thụ động hóa độ trong cõi uế, bởi vì căn cơ chậm chạp cho nên thực hành nhân chưa lập tức đạt được quả; Xá-na thụ động hóa độ trong cõi tịnh, bởi vì căn tánh nhanh nhạy cho nên thực hành nhân thì đạt được qủa. Phần nhiều phân định như vậy mà thôi. Luận bàn tỉ mỉ thì nhân của Thích-ca thụ động hóa độ không đạt được quả, không phải là không đầy đủ nhân quả; nhân của Xá-na thụ động hóa độ đầy đủ nhân quả, không phải là không có nghĩa chỉ có nhân mà không có quả. Vì sao? Bởi vì trong Đại Luận nói: "Đức Phật Thích-ca chuyển pháp luân có hai loại, trong pháp luân bí mật có người đạt được Vô sinh, có người ngay thân này thành Phật." Trong kinh Nhân Vương nói: "Nghe nói về Bát-nhã hiện tại thành Chánh giác." Nhân của Thích-ca thụ động hóa độ không có quả, đã có nhân quả tương tự

Xá-na thụ động hóa độ đầy đủ nhân quả cũng có nhân mà không có quả.

Hỏi: Đã như vậy vì sao đưa ra cách giải thích này?

Giải thích rằng: Phần nhiều phân định như vậy mà thôi.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 123

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯ HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

SỐ 1732
(QUYỂN 1 → 5)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1732

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

Đời nhà Đường, Sa môn Trí Nghiễm thuật.

QUYỂN 1
(Phần 1)

Phẩm 1: **THẾ GIAN TỊNH NHÃN**

Kinh này vốn ở nước ngoài, gồm có mười vạn bài kệ. Xưa kia vào thời nhà Tấn, Đạo nhân Chi Pháp Lĩnh từ nước Vu Điền găp được ba vạn sáu ngàn bài kệ này. Vào ngày mồng 10 tháng 03 năm Thuần Hỏa thuộc niên hiệu Nghĩa Hy năm thứ 14 đời Tấn, ở tại chùa Tạ Tư Không-Dương Châu, Thiền sư người Thiên Trúc là Phật-độ Bạt-đà-la tự mình cầm bản Phạn văn, dịch âm Hồ thành âm Tấn, Sa-môn Thích Pháp Nghiệp đích thân đi theo ghi chép. Lúc ấy, Nội sử quận Ngô là Mạnh Nghỉ, Hữu vệ tướng quân Chử Thúc Độ làm đàn việt. Đến ngày mồng 10 tháng 06 niên hiệu Nguyên Hy năm thứ 02, đưa ra bản tiếng Hồ hoàn tất. Ngày 28 tháng 12 năm Tân Dậu thuộc niên hiệu Vĩnh Sơ năm thứ 2 thời Thái Tống thì hiệu đính xong.

Nay phân định văn nghĩa theo năm môn phân biệt:

1. Ca ngợi đức tùy cơ hóa độ của Phật.
2. Trình bày phạm vi thâu nhiếp của tạng.

3. Phân rõ về Tông chỉ sở thuyên và giáo thể năng thuyên.

4. Giải thích đề mục của kinh.

5. Phân văn giải thích.

Thứ 1: Ca ngợi đức tùy cơ hóa độ của Phật: Đại Thánh Như Lai, từ lúc mới ngộ dấu tích huyền diệu, phát khởi giáo pháp đối với Vô trú, điều hòa thần diệu đối với yên lặng, chí hướng sùng kính đối với Bồ-đề. Cho nên tự nhiên Đạo chủng sinh khởi ở đời trước, nghiệp thiện tích chứa ở Vô ngã, Chánh trí say sưa ở Kim cang, Như Như trong sáng ở Trí cảnh. Vì vậy vọng tưởng không cắt mà trong ngoài không còn, gương linh không sáng mà Đẳng giác viên minh, lắng sâu Ngã-Tịnh rất vắng mà không ẩn, ngưng dấu Thường-Lạc không gì mà không làm, sinh tử Niết-bàn phẳng lặng cùng quán sát, đức đủ viên thông đại trí không chướng ngại, giải thoát phương tiện vô cùng kỳ diệu thay!

Thứ 2: Trình bày phạm vi thâu nhiếp của tạng: Sự vắng lặng sâu xa này lẽ nào có thể nói được ư? Chỉ vì Đại Bi rủ lòng dạy bảo, không giữ kín riêng mình, cho nên tùy duyên thuyết ra pháp môn không phải là một, giáo phân biệt như cát bụi, lẽ nào có thể hạn định từng phần? Như dựa theo để phân rõ, thì giáo môn trong một thời kỳ hóa độ từ đầu đến cuối có ba loại:

1) Tiệm giáo.

2) Đốn giáo.

3) Viên giáo.

Thứ nhất trong Tiệm giáo đã giải thích (sở thuyên) có ba, cho nên giáo tức là ba. Bởi vì ước định làm thành hai, cho nên giáo tức là hai. Nói giáo là ba:

Một là Tu-đa-la, Trung Hoa nói là Tuyến (sợi chỉ), cũng gọi là Kinh (sợi dọc), vì sợi chỉ có thể xuyên qua hoa, kinh có thể giữ được vĩ (sợi ngang), nghĩa dùng tương tự. Nhưng bởi vì người Trung Hoa coi trọng danh từ Kinh chứ không coi trọng tên gọi là Tuyến, vì vậy phiên dịch thuận theo sự coi trọng ấy, cho nên bỏ danh từ Tuyến giữ lại tên gọi là Kinh. Ví như ngôn giáo của Đức Phật có thể xuyên suốt pháp tướng khiến cho không thiếu mất, làm cho pháp tồn tại mãi, Kinh và Tuyến tương tự. Đây là từ ví dụ mà đặt tên, tức là giải thích về Định giáo.

Hai là Tỳ-na-da, Trung Hoa nói là Diệt, bởi vì nghiệp ác của thân miệng ý đốt cháy hành giả, nghĩa giống như lửa đốt mà giới có thể dập tắt lửa, cho nên gọi là Diệt. Đây là từ công năng làm cho sáng tỏ, giáo thuận theo sự giải thích cũng gọi là Diệt, tức là giải thích về Giới giáo.

Ba là A-tỳ-đạt-ma, Trung Hoa nói là Vô tỷ pháp, cũng gọi là Đối

pháp, có thể phá trừ phiền não và phân biệt pháp tướng, tuệ không phân biệt là thù thắng nhất, lại không có pháp nào có thể sánh được pháp này, cho nên gọi là pháp Vô tỷ. Đây là thuận theo không có khác mà có tên gọi, giáo thuận theo sự giải thích cũng gọi là pháp Vô tỷ. Đây tức là giải thích về Tuệ giáo. Gọi là Đối pháp, thì A-tỳ là trí năng đối, Đạt-ma là cảnh sở đối, pháp ngay nơi cảnh dùng để lập tên. Hai Tạng sau này đều thuận theo sự giải thích mà có tên gọi.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao Nhiếp Luận nói: "Vì nói về ba loại tu học mà thiết lập riêng Tu-đa-la, là trở thành dựa vào giới-dựa vào tâm học cho nên thiết lập Tỳ-na-da." Lấy văn này để nghiệm xét, thì kinh giải thích về ba hạnh, giới giải thích về hai hạnh, tuệ giải thích một hạnh?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Khắc tánh môn.

2. Kiêm chánh môn.

Khắc tánh môn như trước đã nói. Kiêm chánh môn có hai nghĩa, một nghĩa về Bổn-Mạt thì kinh là Bổn giáo, hai loại còn lại theo thứ tự là Mạt giáo. Kiêm chánh môn: Định trong kinh là Chánh, Giới-Tuệ là Kiêm; luật-luận cũng như vậy, theo đó có thể biết.

Kinh này tức là thuộc về tạng Tu-đa-la. Bởi vì làm thành hai, cho nên giáo tức là hai. Căn có nhanh-chậm, pháp có cạn-sâu, cho nên dựa theo căn tánh chậm chạp của Thanh văn ngay nơi tánh phân biệt mà thiết lập ba Tạng, cho nên thành pháp hành Thanh văn; vì căn tánh nhanh nhạy của Bồ-tát, dựa theo nghĩa của ba vô tánh như Vô phân biệt... mà thiết lập ba Tạng, cho nên làm thành pháp hành Bồ-tát.

Hỏi: Kinh nói "Vì các Duyên giác mà nói về pháp quán nhân duyên." Tức là Duyên giác cũng có giáo, vì sao không thiết lập Tạng?

Đáp: Dựa vào kinh Phổ Diệu thì ba thừa giáo thiết lập ba Tạng, nay dựa vào Nhiếp Luận và Địa Trì luận..., chỉ mượn giáo mà đưa vào Thanh văn Tạng, cho nên không thiết lập. Ở đây dùng hai nghĩa để trình bày:

1) Thanh văn Thanh văn, là người trước đây cầu đạo Thanh văn vui thích quán về bốn Đế, nay gặp Đức Phật thuyết về pháp bốn Đế đạt được đạo, trước có chủng tánh, nay lại nghe tiếng cho nên gọi là Thanh văn Thanh văn; như trong kinh nói: " Người cầu Thanh văn thì Như Lai vì họ nói về pháp bốn Chân đế." Dựa vào đây để nói vậy.

2) Duyên giác Thanh văn, trước đây cầu đạo Duyên giác, nay gặp Đức Phật thuyết về giáo pháp nhân duyên; như trong kinh nói: "Người

cầu Duyên giác thì Như Lai vì họ nói về pháp mười hai nhân duyên.” Dựa vào đây để luận bàn. Nghĩa trước là biết pháp qua tướng chung, nghĩa sau là biết pháp qua tướng riêng. Nhanh chậm tuy khác, nhưng cùng mong mỏi quả nhỏ, cho nên cuối cùng làm thành một Tạng. Nếu là người căn tánh nhanh nhạy bậc thượng sinh ra gặp thời không có Phật, tự ngộ nhân duyên mà đạt được đạo quả, thì có hành nhưng không có giáo, dựa vào đây mà phế bỏ. Dựa vào kinh Phổ Diệu, hướng về lý giáo khác. Ngay trong Thanh văn có hai loại ấy, đó là đầu tiên chấp tánh giáo và các bộ chấp giáo như thuận phá tánh... Phá tánh giáo là phân biệt biết về pháp Không, cùng dựa vào bốn Đế hướng đến Tiểu quả, cho nên cùng đưa vào Thanh văn Tạng.

Trong Bồ-tát Tạng có hai:

1) Trước tu tập pháp Đại, sau lui vào pháp Tiểu, nay trở lại tiến vào pháp Đại. Trong kinh nói: “Trừ ra người trước đây tu tập học theo Tiểu thừa, nay ta cũng khiến cho tiến vào trong pháp này.” Gọi là Tiệm nhập.

2) Người đã từ lâu tu tập Đại thừa nay mới gặp Phật, thì có thể tiến vào Đốn giáo, cho nên trong kinh nói: “Hoặc có chúng sanh từ nhiều đời đến nay thường được ta giáo hóa, mới thấy thân ta, nghe pháp ta đã nói, thì đều tin nhận tiến vào trí tuệ Như Lai.” Kinh này tức là thâu nhiếp vào Đại thừa giáo.

Thứ hai là Đốn giáo thâu nhiếp, vì vậy về sau kinh nói: “Nếu chúng sanh yếu kém, tâm họ chìm đắm thì ta nêu rõ dùng đạo Thanh văn khiến cho thoát khỏi các khổ. Lại có chúng sanh các căn có phần nhanh nhạy sáng suốt, vui với pháp nhân duyên, thì ta vì họ nói về đạo Bích-chi Phật. Nếu người căn tánh sáng suốt nhanh nhạy, làm lợi ích cho chúng sanh, có tâm Đại Từ Bi, thì ta vì họ nói về đạo Bồ-tát; nếu có tâm Vô thượng quyết định vui với việc lớn, thì ta vì họ thị hiện thân Phật, thuyết ra vô lượng pháp Phật.” Lấy văn này để chứng minh thì biết là có Nhất thừa và Đốn giáo ba Thừa sai biệt. Lại dựa vào Nhiếp Luận của Chân Đế: Một là Nhất thừa, hai là Tam thừa, ba là Tiểu thừa.

Hỏi: Đốn ngộ và Nhất thừa phân biệt thế nào?

Đáp: Điều này cũng không nhất định, hoặc không phân biệt, hoặc dựa theo trí và giáo để phân biệt, nhưng là một cạn-một sâu. Nhất thừa Tạng tức là mười Tạng.

Thứ ba nói về Viên giáo, là thông đạt giới hạn tầng bậc ở trên cảnh giới Phật, nói về pháp môn giải thoát cứu cánh, đầy đủ Phật sự cho nên gọi là Viên. Kinh này tức là thuộc về Đốn giáo và Viên giáo. Sở dĩ

biết có Viên giáo là như văn sau nói: Như dựa vào biển lớn mà có mười núi báu đều chắc chắn.

Hỏi: Kinh này vì sao bắt đầu nối thông ba Thừa phân biệt và thâu nhiếp?

Đáp: Bởi vì tông của kinh này cùng có đồng giáo-biệt giáo, cảnh của ba Thừa, thấy nghe và tu tập... Như kinh Pháp Hoa nói trong ba cõi dùng ba xe để dẫn dắt các con ra khỏi nhà lửa, đến chỗ trống riêng trao cho xe trâu lớn. Nhưng hai giáo này cùng ở ba cõi là cảnh của thấy nghe, mà Thanh văn đều là người nghèo khổ, là những người đã được dẫn dắt. Vì vậy biết ngoài Tiểu thừa có ba Thừa khác biệt, chủ bạn cùng có thể dẫn dắt nhau làm thành tông. Trình bày phạm vi thâu nhiếp của Tạng, xong.

Thứ 3: Phân rõ về Tông chỉ sở thuyên thì có hai loại: Một là chung (Tổng), hai là riêng (Biệt). Chung đó là nhân quả-duyên khởi-lý thật làm tông chỉ. Riêng có bốn phần:

1) Giáo nghĩa đối nhau để phân rõ tông chỉ.

2) Cảnh hành.

3) Lý sự.

4) Nhân quả.

Giáo là tông-nghĩa là chỉ, cảnh là tông-hành là chỉ, sự là tông-lý là chỉ, nhân là tông-quả là chỉ.

Tiếp đến là Giáo thể năng thuyên thì có năm loại: Nghĩa thứ nhất là thật âm thanh-danh vị cú, nghĩa thứ hai là có thể tựa âm thanh-danh vị cú, nghĩa thứ ba là không có thể tựa âm thanh-danh vị cú, nghĩa thứ tư là chỉ biết âm thanh-danh vị cú, nghĩa thứ năm là Chân như âm thanh-danh vị cú. Vì thế kinh nói: Tất cả pháp đều là Như.

Thứ 4: Giải thích đề mục của kinh: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Thế Gian Tịnh Nhãn Phẩm: Đại là bởi vì Thể-Tướng-Dụng không có gì hơn được, nghĩa là Thể bình đẳng không thêm bớt, Tướng đầy đủ tánh công đức, Dụng phát sinh nhân quả thiện của thế gian và xuất thế gian. Phương là lý chánh chứ không phải tà. Quảng là lý số pháp môn đầy đủ tất cả các đức. Phật là giác ngộ, đây là gồm chung mười hiệu Phật và ba thân Phật. Hoa có hai loại, một là hoa tập quả không đi cùng với quả, như sinh tử là đồ dùng của đạo... cho đến nhân vị căn thiện...; hai là hoa trang nghiêm quả đồng thời với quả, như hoa Thất tịnh... và các đức của quả vị tròn đầy, một là do tu mà sinh ra, một là vốn có trang nghiêm lẫn nhau có thể biết. Nghiêm là trang sức.

Lại nói Đại là dấu hiệu nêu rõ từng phần đều rất thù thắng, cho

nên luận nói: Một Thể thù thắng cao rộng mà khác tên gọi, giáo thừa-tông chỉ đầy đủ ngang dọc không ngoài, gọi là gốc của Đại, không phải là hạn hẹp. Nói đến Phương là làm cho Viên thông, mọi nơi đều thiện, gặp duyên thì thuận theo, không chọn vật mà làm, cho nên nói là Phương. Nói đến Quảng thì cuồn cuộn mà sâu lắng, nhỏ bé mà xa vời, thăm thẳm mà lại rộng lớn, gọi là Quảng. Nói đến Phật thì chánh âm của Trung Hoa nói là Phật-đà, phương này gọi là Giác Giả, bởi vì thông suốt rõ ràng nguồn gốc của sự việc, tập khí trần lao vĩnh viễn không còn, trong lòng sáng suốt chỉ có tuyệt diệu, ánh sáng chiếu rọi đêm dài, dẫn dắt quần sinh mê hoặc, tự mình giác ngộ mà giác ngộ cho người, cho nên gọi là Phật-đà. Nói đến Hoa Nghiêm, đây là so sánh vẻ đẹp đức hạnh của Pháp thân, Thể không phải là Chân thì không có thể làm sáng tỏ sự vi diệu ấy, Công không phải là cao nhất thì không có thể biểu hiện sự thù thắng ấy, nghĩa tỏa sáng lẫn nhau đều rất siêu việt. Có thể nói là đạt tới cực điểm của tự Thể viên thông vi diệu thù thắng. Điều ấy giống như các loại trân báu kỳ lạ, trang điểm trên khuôn mặt sắc vàng chỉ rất diễm lệ, thế gian không gì sánh được. Vì vậy dựa vào ví dụ này để nêu tên gọi, cho nên gọi là Hoa Nghiêm. Kinh là giáo pháp chân tịnh, dạy bảo bàn luận về phép tắc thông thường, văn giải thích về nghĩa lý, hiển bày về dụng-hành-tâm, cho nên gọi là kinh.

Thế Gian Tịnh Nhãn, đó là Thời-Trung-Khí như ba thế gian, và tướng có thể so sánh, nhưng Thể-Dụng sai biệt, cho nên hiện rõ ở thế gian, không ngại không nhiễm ví như mắt sáng. Cũng có thể Như Lai chưa xuất thế, không có người khéo léo dẫn dắt cho nên như mù, nay Phật xuất thế, hiện rõ tự-tha thanh tịnh ví như mắt sáng mà thôi.

Nói là Thế Gian Tịnh Nhãn, đây là thuận theo danh tự, nhưng Thời-Hội này đều là những dòng chảy thù thắng hòa vào các biển Phật, đức ở cõi tịnh mà trần vốn không nhiễm, sinh ra từ Thiên chân, tin không phải là hữu vi, cho nên nương nhờ để hiển bày duyên khởi vi diệu của đạo vô cùng trọn vẹn, không bỏ sanh tử mà không nhiễm ô. Vì vậy dựa vào sự làm tên, cho nên gọi là Thế Gian Tịnh Nhãn. Khó suy lường, không phải là ví dụ thì không thể nào hiểu được, cho nên thiết lập theo tướng trạng như vậy. Nếu như mắt trong ngoài đều sáng, trong ngoài đều trong suốt, thì cảnh tượng dọc ngang đều thuộc về một chuyển động, không nhỏ không lớn, không xa không gần, không trở ngại nhau, cho nên có thể dựa theo so sánh nêu ra như mắt. Vì vậy phần sau có kệ ca ngợi: Thế gian thanh tịnh giống như mắt. Nghĩa hiển bày về giáo pháp của Phật như vậy.

Phẩm là ngôn ngữ nghĩa lý như nhau, quy cách chủng loại theo nhau, gọi đó là Phẩm. Kinh này có ba mươi bốn phẩm, phẩm này xuyên suốt ở đầu tiên, cho nên gọi là thứ nhất. Đề mục của kinh ví như tông yếu, chỉ trình bày ở phẩm này, cho nên nói là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh.

Thứ 5: Phân văn giải thích: Đầu tiên phân tích chung về phạm vi của giáo, tiếp đến giải thích riêng theo phạm vi của văn. Có hai: Một là đối với tà hiển bày chánh, trình bày về phạm vi ấy; hai là dựa theo nghĩa đã giải thích trình bày về phạm vi ấy.

Một là, đối với tà hiển bày chánh, trình bày về phạm vi ấy có bốn phần:

1) Dựa theo duyên phân rõ tà, như tám thời không nên nói...

2) Dựa theo nghiệp phân rõ tà, như người cầu danh lợi, tự cho mình đúng người khác thì sai, thích quả báo thế gian...

3) Dựa theo mê hoặc trình bày về tà, nghe làm nghe hiểu không thể không nghe, cho đến y pháp bất y nhân...

4) Dựa theo trước sau phân rõ tà, như kinh nói: Tám người Đại thiện đều sẽ thành bất thiện.

Hai là, dựa theo nghĩa đã giải thích trình bày về phạm vi ấy, sơ lược có mười phần:

1) Đồng thời cụ túc tương ưng môn, trong đó có mười ý: Một là giáo nghĩa đầy đủ, hai là lý sự đầy đủ, ba là giải hạnh đầy đủ, bốn là nhân quả đầy đủ, năm là nhân pháp đầy đủ, sáu là phạm vi cảnh vị đầy đủ, bảy là thầy trò pháp trí đầy đủ, tám là chủ bạn y chánh đầy đủ, chín là thể dụng nghịch thuận tự tại đầy đủ, mười là tùy theo căn cơ chúng sinh mong muốn thị hiện đầy đủ. Mười ý như vậy tương ưng không có trước sau.

2) Nhân-đà-la võng cảnh giới môn, trong này có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo dụ khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

3) Bí mật ẩn hiển câu thành môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo duyên khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

4) Vi tế tương dung an lập môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo tướng khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

5) Thập thế cách pháp dị thành môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo đời khác nhau mà thôi, còn lại có thể

dựa theo trên.

6) Chư tạng thuần tạp cụ đức môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo đời khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

7) Nhất đa tương dung bất đồng môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo lý khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

8) Chư pháp tương tức tự tại môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo dụng khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên, cũng có thể dựa vào tánh.

9) Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo tâm khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

10) Thác sự hiển pháp sanh giải môn, phần này cũng có đủ mười ý trước, nhưng nghĩa thuận theo trí khác nhau mà thôi, còn lại có thể dựa theo trên.

Mười môn sâu xa trên đây thảy đều sai khác. Nếu phạm vi giáo nghĩa tương ưng với mười môn này, thì chính là Nhất thừa Viên giáo và pháp môn Đốn giáo. Nếu các phần giáo nghĩa tương ưng với mười môn này mà không đầy đủ, thì chính là do Tiệm giáo ba thừa thâu nhiếp, nghĩa còn lại dựa vào pháp môn như Thiên Vương...ở sau, theo đó có thể hiểu.

Tùy văn giải thích: Thứ nhất sơ lược nêu ra tám loại giáo để trình bày về thành tựu lẫn nhau, và dựa theo ba giáo tướng để trình bày theo thứ tự ấy; tiếp đến tùy văn giải thích.

- Tám giáo là:

1) Phạm vi của Nhất thừa và Tam thừa.

2) Ứng chân.

3) Xoay ba vào một.

4) Không hữu.

5) Phàm Thánh theo nhau.

6) Thường và Vô thường.

7) Tam thừa cùng hành.

8) Phân rõ pháp tà chánh.

Tám nghĩa này trên dưới đều nối thông, nói mở rộng-nói tóm lược theo nhau thành tựu hai tướng gốc ngọn, nên có thể theo đó suy nghĩ.

Dựa theo ba giáo tướng thành tựu, đó là bắt đầu ở cội cây Bồ-đề, vì các Đại hạnh, luôn luôn thẳng thắn trình bày kỹ càng về tông

bổn, pháp luân rộng lớn thú hướng huyền diệu, lại không nhờ duyên là Đốn.

Nói là Tiệm, là ở lúc bắt đầu luyện tập thi thiết phương tiện, khai phát Tam thừa dẫn dắt tiếp nhận hóa độ, đầu nhỏ sau được, từ cạn đến sâu, lần lượt theo nhau để bước lên bờ giác, cho nên gọi là Tiệm.

Nói là Viên giáo, là thông đạt giới hạn tầng bậc ở trên cảnh giới Phật, nói về pháp môn giải thoát của Như Lai, thấu triệt tận cùng tông chỉ, đến nơi quả hạnh cao nhất, đầy đủ Phật sự, cho nên gọi là Viên. Như cùng tận mà thật, hướng về đầy đủ không có gì hai, một vị như nhau cuối cùng không sót lại gì, có gì khác nhau. Nhưng vì công dụng đối trị không giống nhau, tùy theo căn khí cạn sâu khác nhau, mà nói phân biệt có ba. Theo thứ tự ấy thì dựa vào Nhất thừa liễu nghĩa, thật sự mà nói là dựa theo hạnh môn phương tiện đối trị khác nhau. Cần phải dựa theo có ba để trình bày thứ tự:

Dựa vào phương tiện tu tướng đối trị duyên khởi tự loại nhân hạnh để trình bày về ba giáo, Tiệm tức là ở đầu tiên, Đốn ở giữa, Viên sau cùng. Ba nghĩa này thuận theo Tiệm mà nói, đầu tiên dùng Tiệm để sinh Tín, tiếp đến dùng Đốn để thành Hạnh, tiếp đến dùng Viên để thành Thể-Dụng mà thôi.

Nếu lúc dựa theo thật tế duyên khởi tự Thể nhân hạnh để trình bày, thì trước là Đốn, tiếp là Tiệm, sau là Viên. Đầu tiên nêu rõ Đốn để khiến cho tu tập, tiếp theo nêu rõ Tiệm để làm sáng tỏ là vật, sau cùng nêu rõ Viên vốn là quả đức đầy đủ.

Nếu lúc dựa theo cùng tận thực tế pháp giới không tăng không giảm, không chướng ngại duyên khởi, tự Thể sâu xa, đạo quả bí mật, thì trước là Viên, tiếp là Đốn, sau là Tiệm. Sở dĩ như vậy, chính là vì dựa vào tông nhưng không mất đi huyền tưởng, Viên đạo không lựa chọn ở phần bắt đầu. Vì vậy sự tuy gần mà rất xa, tướng tuy được mà rất tinh tế, cạn đến rất sâu mới cùng tận. Đầu tiên nêu rõ Viên khiến cho thấy nghe, tiếp theo làm sáng tỏ Đốn khiến cho tùy hỷ, sau cùng phân rõ phần vị của Tiệm, hiển bày đức phát khởi niềm tin mà thực hành. Đây chính là dựa theo Viên để trình bày về ba giáo mà thôi.

Nhưng giáo mới có thể như vậy, luận về ý chỉ ấy, thì chính là trình bày về đạo vô cùng viên mãn là Bồ-đề Vô thượng Pháp thân của Như Lai, phù hợp cùng tận Thật tướng, đức đầy đủ sâu rộng, nghĩa phát khởi chân bổn, hiển bày sáng tỏ đời sau, nói về quả rõ ràng ở nơi không đạt được, luận về nhân biểu hiện ở nơi không phát khởi, vốn là tướng của Vô tướng, nơi ấy sâu xa vắng lặng giống như hư không, ý chỉ đoạn tuyệt

danh tướng. Có thể nói là Đại đạo không ngôn từ mà sách vở huyền diệu khắp nơi, Chân dung không hình tượng mà diệu tướng trang nghiêm đầy đủ, hòa vào trí tuệ Phật, có đủ công hạnh Phật, đức biểu hiện vô cùng tuyệt vời, vượt qua thế gian. Vì vậy đầu kinh xuyên suốt dùng Phật Hoa Nghiêm để xưng danh, thì nên biết là nói đến Chỉ Nam, tông yếu ở tại nơi này.

Tùy văn giải thích: Một bộ giáo này có ba phần lớn, đó là Tựa-Chánh tông và Lưu thông. Nếu phân tích theo chiều dọc, thì tùy theo tám Hội có mười nghĩa khác nhau, còn lại dựa theo có thể biết. Một bộ kinh này gồm có bảy Xứ tám Hội, trong cõi người có ba, cõi trời có bốn gọi là bảy Xứ, hai Hội ở Phổ Quang gọi là tám Hội. Đây là thứ tự của pháp cho nên có bảy Xứ tám Hội mà thôi. Văn tướng của bảy Xứ tám Hội này không giống nhau về có-không, sơ lược dùng mười môn để phân biệt.

Ngay trong tám Hội, sở dĩ đầu tiên trình bày về Đức Phật, bởi vì Phật là Hóa chủ, nay thâu nhiếp vật nhất định phải lấy Hóa chủ làm đầu, cho nên trình bày đầu tiên. Hai là Đại Thánh thuyết pháp có nơi nương tựa, tiếp đến phân rõ về nơi chốn. Ba là nhiếp hóa có người tiếp nhận, tiếp đến trình bày về Bồ-tát. Bốn là căn khí tuy đầy đủ, mà nếu thưa thỉnh không đầy đủ, thì không nói cho biết, tiếp đến sinh nghi. Năm là giáo pháp thấm nhuần khắp nơi, tiếp đến phân rõ về quy tụ chúng mới. Sáu là pháp sâu xa không xem xét thì không có thể lập tức nói ra, tiếp đến phân rõ về nhập định. Bảy là muốn phân rõ về pháp thù thắng, cho nên trình bày về Phật gia hộ. Tám là hiển bày phạm vi trước sau của pháp, tiếp đến trình bày về sự khác nhau của xuất thế và không xuất thế. Chín là pháp thù thắng đã nói ra, tiếp đến là trình bày về lợi ích của pháp, cho nên phân rõ về động đất-mưa hoa... Mười là công dụng rõ ràng như vậy, giáo hóa không sai lệch quanh co, mười phương cùng chuyển khế hợp không trống rỗng, cho nên tiếp đến phân rõ về kết thúc pháp hội bình đẳng, hiển bày chứng đắc thuật lại thành tựu. Mười môn này nếu tách rời mưa hoa..., thì quả là có mười lăm, rải hoa-đốt hương-tỏa ánh sáng-trỗi nhạc-mưa vật báu, thâu nhiếp năm làm thành một, nay đều thâu nhiếp thuộc về mười mà thôi.

Đối với Hội giải thích về có-không. Bảy Xứ trong ba thân Phật là thân nào? Giải thích về điều này có hai: Một là hạn chế, hai là mở rộng. Hạn chế thì tám Hội đều không phải là Tiểu kiến, cho nên là Báo thân.

Hỏi: Đã là Báo thân thì không phải là Hóa thân, vì sao Xứ cùng

với sau lại giống nhau?

Đáp: Đây là bởi vì trước phải lưu truyền ở đời Mạt pháp, cho nên nương thời gian xứ sở để phân rõ.

Lại hỏi: Nếu nương thời gian thì vì sao kinh nói cõi trời A-ca-ni-tra thành tựu?

Đáp: Điều này có hai nghĩa, một là nương Hóa thân hiển bày Báo thân, tức là tám Hội; hai là nương Báo thân hiển bày Hóa thân, tức là cõi Sắc Cứu Cánh, vì làm sáng tỏ cõi Dục là Hóa thân cho nên dựa theo tướng là Hóa thân, nay luận về ý giáo mà thôi.

Mở rộng thì có đủ ba thân, mỗi một thân thành tựu lẫn nhau. Lại trong văn Phổ Hiền nói: "Ở trong thân con không có chướng ngại." Lại phân rõ về thế giới hải Hoa Nghiêm, lại nương vào cội cây Bồ-đề..., cho nên biết vậy. Đây là dựa theo ba Thừa để phân rõ. Nếu dựa theo Nhất thừa thì về sau mười Phật thảy đều có tất cả.

Phân văn làm ba phần Tựa-Chánh tông và Lưu thông, phần Tựa là tướng phương tiện, phần Chánh tông là nói về tướng Thể, phần Lưu thông là tướng Dụng. Phẩm Tịnh Nhãn này là phần Tựa, phẩm Lô-xá-na về sau là phân rõ về phần Chánh tông, vì kinh không đến cuối cùng cho nên không có phần Lưu thông, vì lẽ đó mà biết.

Đại Luận nói: "Kinh Bất Tư Nghị có mười vạn bài kệ, ở đây chỉ có ba vạn sáu ngàn kệ." Vì vậy biết cũng có thể có phần Lưu thông, là văn từ câu "Chúng sanh tâm vi trần..." về sau, nhưng vì Bồ-tát Long Thọ kết hợp mười vạn bài kệ ở phần Sự..., theo đó giản lược cho nên không đủ. Nếu theo văn nghĩa để phân tích, thì đến văn phân rõ khác nhau mà thôi.

Văn phần Tựa phân hai: Một là trình bày về Chứng tín, hai là từ "Thiên Vương thiết lễ cúng dường..." trở xuống trình bày về Tựa phát khởi.

Văn phần Tựa chứng tín có hai nghĩa: Một, hai câu bốn chữ giới hạn trong Chứng tín này; hai, từ "Một thời..." trở xuống là nghĩa có mở rộng. Đây là dựa theo một nghĩa mà thôi. Vả lại, cũng có thể nghĩa hai câu nối thông một bộ kinh mà văn giới hạn. Bắt đầu từ "Một thời..." trở xuống văn nối thông mà nghĩa giới hạn, dựa theo nghĩa này thì có sáu câu:

1) Như thị.
2) Ngã văn.
3) Nhất thời.
4) Phật.

5) Trú xứ.

6) Chúng đồng văn.

1. Giải thích Như thị: là Thánh chúng-lý giáo tương ưng với văn nghĩa, cũng có thể nói tôi biểu đạt văn nghĩa như Phật đã nói, là nghĩa của Thánh giáo, lại là từ tin thuận mà thôi.

2. Ngã văn: có thể biết.

3. Nhất thời: là lúc căn tiếp nhận và giáo pháp truyền trao tương ưng. Thời có ba nghĩa: Một là Bình đẳng thời, đó là không chìm nổi điên đảo; hai là Hòa hợp thời, đó là khiến nghe-có thể nghe-đích thực nghe; ba là Chuyển pháp luân thời, đó là Chánh thuyết-Chánh thọ.

4. Phật: thì có thể biết.

5. Trú xứ: là Đạo tràng Tịch Diệt ở nước Ma-kiệt-đề, đây là nơi Đại Thánh nhờ cậy. Dùng một nơi để giải thích tất cả các nơi, nước thì mở rộng, đạo tràng thì giới hạn, Trung Hoa nói là nước Vô Hại, Tịch diệt là biểu thị cho đức tịch tĩnh quả viên mãn lìa chướng.

Mới thành là có hai nghĩa: Một là mới đắc đạo, thời gian bảy ngày thứ nhất; hai là mới hiện thế, thời gian bảy ngày thứ hai thuyết pháp. Từ đó khiến cho mọi người biết mới thành đạo. Văn này có hai: Một là hai câu tổng quát nêu ra y-chánh thiết lập tông; hai là riêng biệt phân rõ.

Trong phần riêng biệt phân hai: Một là giải thích về Y báo; hai là từ “Như Lai ở nơi này...” trở xuống phân rõ về Chánh báo.

Phần một: Y báo tức là khí thế gian, văn có ba: Một, phân rõ về địa điểm Đạo tràng; hai, từ “Kỳ Bồ-đề thọ...” trở xuống phân rõ về cây Bồ-đề ấy; ba, từ “Bất khả tư nghị...” trở xuống trình bày về tòa Sư tử. Đây là lập ý, đất là căn bản để an trú hạnh nghiệp, cây là xây dựng các đức, tòa là công dụng thâu nhiếp làm lợi ích.

Một trong Đạo tràng có ba câu: Một, phân rõ về Thể đạo tràng trang nghiêm đầy đủ; hai, từ “Phật thần lực...” trở xuống trình bày về giúp đỡ thành tựu quả đức; ba, từ “Vô lượng thiện căn...” trở xuống đưa ra nhân hạnh ấy.

Một là Thể, văn lại có ba: Một, tổng quát phân rõ về Thể; hai, từ “Chúng tạp bảo hoa...” trở xuống sáu câu phân rõ về đức tự lợi; ba, từ “Vũ vô tận bảo...” trở xuống là đức tự lợi lợi tha.

Trong sáu câu về tự lợi, đầu tiên một câu là vi diệu viên tịnh, tiếp một câu là có đủ tịnh đức, tiếp một câu là sắc tướng tịnh, tiếp một câu là cao hiển tịnh, tiếp một câu là quyến thuộc tịnh, tiếp một câu là ẩn ánh tịnh.

Trong hai câu về lợi tha, câu đầu là trình bày tân dụng tịnh, tiếp

một câu là phú nhuận tịnh. Hai câu này nối thông tự-tha.

Tiếp từ “Phật thần lực...” trở xuống trong câu thứ hai có ba câu, một là trình bày biến hiện Tịnh độ làm cho mặt đất rộng lớn, hai từ “Quang minh phổ chiếu...” trở xuống là đức dụng, ba là tất cả vật báu tuyệt vời kỳ lạ tích chứa... là Thể thâu nhiếp các đức.

Ngay phần cây Bồ-đề, văn có hai câu: Một, có chín câu phân rõ về Thể trang nghiêm của cây; hai, từ “Phật thần lực...” trở xuống phân rõ về giúp đỡ thành tựu quả đức.

Văn phần một phân ba: Một, trình bày về Thể của cây cao lớn tốt đẹp có thể che mát; hai, từ “Thanh tịnh lưu ly...” trở xuống năm câu chính thức phân rõ về trang nghiêp; ba, từ “Thọ quang phổ chiếu...” trở xuống ba câu trình bày về dụng của lợi tha, trong này có ba nghiệp: Đầu là ý, tiếp là thân, tiếp là khẩu.

Văn về tòa Sư tử phân năm: Một, trình bày Thể của tòa vượt quá sự nhận biết thường tình; hai, từ “Chúng diệu bảo hoa...” trở xuống chính thức phân rõ về trang nghiêm; ba, từ “Lưu quang như vân...” trở xuống phân rõ về dụng của lợi tha, cũng có ba nghiệp: Đầu là thân, tiếp là ý, sau là khẩu; bốn, từ “Như Lai quang minh du...” trở xuống, trên là quả-dưới là gia hộ, có năm câu:

1) Che mát thù thắng,

2) Cảm hóa thù thắng,

3) Vô ngại thù thắng,

4) Nhanh khắp thù thắng,

5) Đủ đức thù thắng; năm, từ “Vô lượng chúng bảo...” trở xuống là tổng kết thành tựu.

Phần hai: phân rõ Chánh báo, văn có hai: Một, Như Lai xứ... là giải thích tổng quát; hai, từ “Liễu tam thế...” trở xuống là giải thích riêng biệt.

Phần thứ hai giải thích riêng biệt, văn có ba: Một, trình bày về Pháp thân; hai, từ “Kỳ thân biến tọa nhất thiết đạo tràng...” trở xuống trình bày về Báo thân; ba, từ “Tất năng phổ hiện nhất thiết chúng hội...” trở xuống trình bày về Hóa thân. Đây là dựa theo ba Thừa mà phân văn. Nếu dựa vào Nhất thừa thì trong này có đủ Thể-Đức-Dụng của mười Phật, theo đó để suy nghĩ thâu nhiếp.

Một là Pháp thân, văn có ba câu: Một, phân rõ đức của thân nghiệp có hai câu; hai, từ “Diệu Âm biến chí...” trở xuống hai câu trình bày về đức của khẩu nghiệp; ba, từ “Bình đẳng pháp tướng...” trở xuống ba câu phân rõ về đức của ý nghiệp.

Hai là Báo thân, văn phân làm ba: Một, thân dụng có bốn câu, một là phạm vi của tòa Sư tử, hai là biết căn hạnh, ba là trừ hoặc nhiễm, bốn là phát sinh đức; hai, từ "Phổ quang tam thế trí hải quang minh..." trở xuống ba câu phân rõ về khẩu nghiệp; ba, từ "Lực vô úy..." trở xuống một câu trình bày về ý nghiệp ấy.

Ba là văn phân rõ Hóa thân: Một, thân nghiệp có ba câu; hai, từ "Liễu đạt nhất thiết..." trở xuống hai câu là ý nghiệp; ba, từ "Nhất thiết quang minh..." trở xuống hai câu là khẩu nghiệp.

Ngay phần khẩu nghiệp, văn phân làm hai: Một, phân rõ về các nghĩa phóng ánh sáng có thể hiển hiện khắp nơi; hai, từ "Chư Phật thế giới..." trở xuống là phân rõ về phạm vi lợi ích.

6. Chúng đồng văn: tức là thế gian chúng sanh, văn trình bày về đại chúng viên tập, phần này phân rõ làm hai môn: Một, trình bày về các Hội có-không khác nhau; hai, dựa vào văn giải thích.

- *Thứ nhất có-không phân làm hai:* Một, Đại-Tiểu; hai, tạp loại. Đại-Tiểu thì bảy Hội đều là Đại, Hội thứ tám gồm chung Tiểu thừa, vì lẽ đó bảy Hội trước là hiển bày Thể của Đốn giáo Đại thừa, Hội thứ tám là nhập pháp giới, thâu nhiếp tất cả Tiểu thừa khiến cho hòa vào Đại thừa, hiển bày về nhân lực. Tạp loại thì chỉ một Hội trước và một Hội sau, nêu ra tên gọi của các Thần Vương với chủng loại xen tạp, còn lại tóm lược không nêu ra, vì lẽ đó Hội trước là biểu hiện sự ngưỡng mộ tu tập tin như hợp với pháp giới, người tin hiểu về tướng vạn hạnh, Hội sau là biểu hiện hợp với pháp giới thâu nhiếp pháp giới, người tu tập hòa vào đức đầy đủ tướng.

Hỏi. Nếu như vậy thì vì sao kinh Niết-bàn thâu nhiếp nhiều loại chúng, mà kinh này lại ít?

Đáp: Kinh Niết-bàn hướng về thuần thục cho nên nói xa, kinh này dựa theo mới bắt đầu mà luận về gần, cho nên có thể biết. Nhưng cũng có thể mới bắt đầu dựa theo phần vị thứ nhất làm giới hạn, cho nên không gồm chung Tiểu thừa Hạ căn, còn lại như phần sau phân rõ.

- *Thứ hai giải thích văn, phân làm ba:*

1) Phân biệt Tịnh độ của Pháp thân Như Lai thâu nhiếp ba mươi bốn chúng.

2) Từ "Nhĩ thời ư Phật sư tử tòa..." trở xuống lại dùng sức phương tiện của Tịnh độ Pháp thân thâu nhiếp phát khởi một chúng, từ đầu đến cuối gồm có ba mươi lăm chúng.

Một, sơ lược nêu ra tên gọi của chúng; hai, nêu ra tên gọi ca ngợi về đức.

Văn phần một phân làm hai: Một, phân rõ Bồ-tát... là trình bày về chúng Vô vi duyên tập; hai, các thần... là trình bày về chúng Hữu vi duyên tập. Phần hai nêu ra tên gọi ca ngợi về đức, theo đó có thể biết.

Phần một trong chúng Bồ-tát phân ba: Một là nêu ra số; hai là nêu ra tên Bồ-tát, phần này có ba, một là phân rõ, hai là kết thúc, ba là ca ngợi đức. Dữ câu (cùng với) thì có hai: Một, Phật cùng với Bồ-tát cùng nói; hai, truyền pháp cùng với Bồ-tát cùng nghe. Phổ là đức đầy đủ pháp giới gọi là Phổ, rất thuận theo điều hòa mềm mỏng gọi là Hiền. Vì vậy trong này trình bày tên gọi Bồ-tát xen tạp có hai ý: Một là bởi vì hiển bày thế giới xen tạp như thô tế... phía dưới; hai là bởi vì chúng này nối thông xuống dưới tám Hội theo thứ tự hiển bày nhiều loại pháp. Còn lại thì có thể biết. Ba là ca ngợi đức, văn có bốn: Một, ca ngợi tổng quát; hai, từ "Chư Ba-la-mật..." trở xuống ca ngợi riêng biệt về đức của phần mình (tự); ba, từ "Vô thượng trí nguyện..." trở xuống phân rõ riêng biệt có thể hòa vào đức của phần khác (tha); bốn, từ "Tất đắc chư Phật..." trở xuống phân rõ hạnh nguyện Phổ Hiền nhiếp hoá tự tại.

Ca ngợi tổng quát, văn phân hai:

1) Đều là bạn tốt hiển bày về người thù thắng, Lô-xá-na ở đây nói là rộng lớn nghiêm tịnh;

2) Phân rõ về phần mình, văn có ba câu, một là trình bày về hạnh tự lợi, hai từ "Biện tài đại hải..." trở xuống là hạnh lợi tha, ba từ "Trú ư nhất địa..." trở xuống trình bày về dùng công hạnh thành tựu địa vị, phân rõ về phạm vi đã thâu nhiếp. Nói trú vào một địa thâu nhiếp khắp tất cả các địa..., là dựa vào hành tướng theo thứ tự cuối cùng đến tận cùng tự Thể chân thật mà luận, sơ lược cần phải có bốn: Một, bởi vì từ ban đầu mà có thể sinh ra sau cùng, cuối cùng đầy đủ, cho nên gọi là Nhiếp; hai, tuy đầy đủ từ đầu, nhưng đều có thể thực hành công hạnh ở các địa, các pháp không khác, cho nên nói là Nhiếp, mà công hạnh đã thành chỉ thuộc về phần vị của mình, trên dưới hơn kém chỉ lấy sáng tỏ-mê mờ làm khác; ba, nhưng ban đầu mà thâu nhiếp tất cả công đức của các địa, cho nên gọi là Nhiếp; bốn, không phải nói là bởi vì ban đầu cho nên gọi là Nhiếp, nhưng ban đầu mà đích thực là cuối cùng cho nên gọi là Nhiếp.

Ngay phần Tự lợi phân ba, đó là tổng quát-chính thức và hỗ trợ.

Văn phần Lợi tha có ba, đầu một câu phân rõ về khẩu nghiệp, tiếp một câu là thân nghiệp, tiếp ba câu từ "Thiện tri..." trở xuống là ý nghiệp. Trong này một là biết căn, hai là biết pháp về lý, ba là biết pháp về sự.

Văn về Tha phần có bốn câu: Một-Trình bày về Tự lợi có năm câu, một là đạt được nguyện, hai là đạt được giáo, ba là đạt được pháp của quả, bốn là đạt được đức của phần vị, năm là đạt được định; hai-Từ "Ư chúng sinh hải..." trở xuống là Lợi tha có hai câu, đầu là thiết lập, sau là giải thích; ba-Từ "Thiện nhập..." trở xuống hai câu là khéo hòa vào Pháp thân, đầu là thiết lập, sau là giải thích; 4-Từ "Biến du..." trở xuống hai câu là vật sinh ra cõi tịnh, đầu là thế giới hải, sau là quốc độ hải.

Thứ tư là Hạnh nguyện Phổ Hiền, văn có bốn: Một, đạt được phương tiện của chư Phật ba đời; hai, phân rõ về cúng dường; ba, đạt được nguyện Phổ Hiền; bốn, thâu nhiếp chúng sinh thành trí đức, cũng có thể đối với vật thâu nhiếp hơn hẳn.

Ngay văn của chúng Hữu vi duyên tập, có ba mươi ba chúng, sở dĩ nêu ra tên gọi từ dưới lên trên, bởi vì biểu hiện tiến vào công hạnh thêm sâu xa.

Hỏi: Các chúng này trú trong cõi nào?

Đáp: Chúng này một thân trú trong một cõi của bốn cõi, một phần trú trong cõi hóa hiện của ba cõi, điều này có thể suy nghĩ. Vì sao? Bởi vì sau văn ca ngợi Phật từ trên đến dưới nêu ra, là làm sáng tỏ địa vị tôn quý theo thứ tự.

Đầu tiên là chúng Lực sĩ phân ba: Một, đưa ra số; hai, nêu ra tên; ba, ca ngợi đức. Văn ca ngợi đức có ba: Đầu tiên là tổng quát; tiếp theo năm câu riêng biệt, một có đủ nguyện môn, hai có đủ đức môn, ba có đủ định môn, bốn có đủ thần lực môn, năm có đủ giải thoát môn, tức là đức Tự lợi; ba từ "Xử nhất thiết chúng sinh..." trở xuống hai câu là Lợi tha. Nêu ra tên gọi ca ngợi đức của các chúng còn lại có thể biết.

Ca-lâu-la là chim cánh vàng.

Khẩn-na-la ở đây nói là Nghi thần, trỗi nhạc.

Ma-hầu-la-già ở đây nói là Mãng thần.

Dạ-ma ở đây nói là Thời Thiên, cũng gọi là Diệu Thiện.

Đâu-suất ở đây nói là Tri Túc.

Đại Phạm là chúng này do mới lìa nhiễm cõi Dục.

Ma-hê-thủ-la ở đây nói là Đại Tự Tại Thiên. Văn có ba, hai phần trước có thể biết, ngay phần ca ngợi đức văn có bốn đoạn: Một, ca ngợi tổng quát; hai, từ "Ư nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là ca ngợi riêng biệt về Lợi tha; ba, từ "Vô lượng diệu sắc..." trở xuống là ca ngợi về Tự lợi; bốn, từ "Đổ Phật tư nhan cho đến sở dĩ giả hà..." trở xuống là dựa vào sự việc để phân rõ về nguyên cớ thành tựu hai dụng.

Ba là văn Tự lợi phân ba: Một, trình bày về thân nghiệp của Pháp thân; hai, từ “Ư thập lực trung...” trở xuống trình bày về ý nghiệp; ba, từ “Xử nhất thiết chúng...” trở xuống là khẩu nghiệp, văn này có năm câu, lần lượt chuyển tiếp có thể biết.

Bốn là phân rõ về nguyên cớ, văn có hai: Một, trình bày về sở y; hai, phân rõ về nguyên cớ. Trong phân rõ về nguyên cớ, đầu là hỏi-tiếp là đáp. Văn đáp có ba: Một, phân rõ về duyên sở y; hai, từ “Ư chư Như Lai...” trở xuống trình bày dựa vào duyên thành hạnh; ba, từ “Các tùy...” trở xuống là kết luận về thành tựu riêng biệt, suy ra công lao thuộc về Phật. Trong văn phần hai có sáu câu: Một là ở phần vị Tín được Phật nhiếp thọ phát sinh căn thiện; hai là Phật dẫn dắt tiến vào phần vị Giải; ba là Phật nhiếp thọ tiến vào phần vị Chứng trở lên; bốn từ “Đãi đắc vô lượng công đức...” trở xuống trình bày về đạt được tám Địa trở lên không có thế lực dụng công; năm từ “Giai tất thành tựu...” trở xuống phân rõ về nguyện hạnh Phổ Hiền từ mười Địa trở lên; sáu từ “Bồ-tát sở hành...” trở xuống là kết luận về thành tựu riêng biệt.

Ba là trong văn kết luận công lao thuộc về Phật, phân bốn: Một là kết luận; hai là chính thức suy ra ánh sáng trí tuệ của Như Lai chiếu rọi khắp nơi; ba là được thành tựu nương nhờ lực giải thoát tiến vào biển quả của Phật, đích thân phân rõ về nguyên cớ; bốn là đối với pháp môn được thành tựu tự tại nói rõ đã thực hành đầy đủ. Cũng có thể bốn câu lần lượt chuyển tiếp phân rõ về thành tựu.

Tiếp theo là mười tám chúng trong văn ca ngợi Phật, ở đây chỉ tóm lược trên ẩn hiển, cho nên trình bày về mười tám, tất cả phân làm hai: Một, các chúng như Thiện Hải... đều đối với một pháp môn đạt được tự tại; hai, Bồ-tát Phổ Hiền là chúng thứ mười tám đối với tất cả pháp môn đạt được tự tại. Trong này dựa theo duyên khởi lầu quán để hiển bày về phạm vi của phần đức đồng sinh-dị sinh, nên đáng suy nghĩ! Cũng có thể mười bảy chúng trước là dị sinh, Bồ-tát Phổ Hiền thuộc chúng thứ mười tám sau cùng là đồng sinh.

Ngay văn dị sinh có mười bảy:

Một, trong Thiện Hải có hai, một là nêu ra pháp môn tự tại tức là ý nghiệp thực hành cúng dường, thân Vương hiện tại tức là thân nghiệp cúng dường, hai từ “Thuyết kệ...” trở xuống là phân rõ khẩu nghiệp cúng dường. Văn kệ ca ngợi tổng quát là ca ngợi ba nghiệp của Như Lai đầy đủ công dụng pháp giới. Trong đó, đầu tiên là sáu kệ tổng quát ca ngợi ba nghiệp của Phật thù thắng ở thế gian, hai có sáu kệ từ “Nhất thiết thế gian chúng sinh...” trở xuống là ba nghiệp ở thế gian khởi lên

đức dụng thù thắng, tiếp từ "Như Lai diệu sắc thân..." trở xuống hai kệ ca ngợi riêng biệt về thân nghiệp, tiếp theo từ "Như Lai âm thanh vô ngại..." trở xuống hai kệ ca ngợi riêng biệt về khẩu nghiệp, tiếp theo từ "Nhất thiết thập phương vô biên Phật..." trở xuống hai kệ phân rõ về ý nghiệp của Phật, tiếp theo hai kệ nêu ra nhân giải thích về thành tựu.

Hai, kệ của Lạc Nghiệp Quang Thiên ca ngợi đức tịch dụng song hành của Phật, văn phân ba: Một là một kệ ca ngợi tổng quát, hai là mười sáu kệ nêu ra riêng biệt, ba từ "Vô số vô lượng kiếp..." trở xuống hai kệ nêu nhân kết thành.

Ba, Tam thiền có bảy trời, Tịnh Trí có hai mươi hai kệ, tổng quát ca ngợi công năng của thân nghiệp Như Lai, sáu kệ đầu ca ngợi Pháp thân, tiếp theo sáu kệ ca ngợi Báo thân, tiếp theo sáu kệ ca ngợi Hóa thân, tiếp theo bốn kệ tổng quát ca ngợi đức Từ Bi của Như Lai.

Bốn, Nhị thiền có mười trời, hai mươi kệ tổng quát ca ngợi pháp hành Đại phương tiện và pháp đã chứng đắc của Như Lai, sáu kệ đầu tổng quát ca ngợi pháp hành phương tiện của Phật, tiếp theo sáu kệ ca ngợi dùng pháp môn để thâu nhiếp giáo hóa, tiếp theo sáu kệ ca ngợi hóa hiện tám tướng thành đạo, tiếp theo hai kệ nêu nhân kết thành.

Năm, Sơ thiền có mười trời, trong tụng có mười sáu kệ ca ngợi đức tịch dụng vô ngại tự tại của Như Lai, bốn kệ đầu ca ngợi thân nghiệp của Phật, tiếp theo bốn kệ ca ngợi khẩu nghiệp vô ngại của Phật, tiếp theo bốn kệ ca ngợi ý nghiệp của Phật, tiếp theo bốn kệ ca ngợi ba nghiệp vô biên.

Sáu, cõi Tha Hóa có mười trời, văn tụng có hai mươi kệ ca ngợi về dụng Hậu đắc trí của Phật, bốn kệ đầu là Pháp thân lợi ích khắp nơi sinh thiện diệt ác, tiếp theo bốn kệ là dụng khẩu nghiệp của Phật, tiếp theo hai kệ là dụng ý nghiệp của Phật, tiếp theo sáu kệ tổng quát ca ngợi Phật có thể diệt ác sinh thiện, tiếp theo bốn kệ ca ngợi Phật ứng cơ tự tại mà không có tâm cao xa.

Bảy, cõi Hóa Lạc có hai mươi kệ, trong đó ca ngợi về đức của ba thân Phật, sáu kệ đầu ca ngợi đức dụng tự tại của Pháp thân, tiếp theo mười bốn kệ ca ngợi Báo thân. Trong mười bốn có bốn: Hai kệ đầu phân rõ về khẩu nghiệp của Phật, tiếp theo sáu kệ là thân nghiệp, tiếp theo bốn kệ ca ngợi nhân vốn có của Phật, tiếp theo hai kệ ca ngợi Phật tự tại thâu nhiếp chúng sinh.

Tám, cõi Đâu Suất có tám trời, trong tụng có mười sáu kệ tổng quát ca ngợi Phật tự tại thuyết pháp khắp nơi pháp giới, sáu kệ đầu tổng quát ca ngợi về dụng vô ngại của Phật, tiếp theo sáu kệ ca ngợi đức trừ

diệt ba chướng sinh khởi của Phật, tiếp theo hai kệ ca ngợi Phật có thể thành tựu chúng sinh thực hành lợi ích không trống rỗng, tiếp theo hai kệ ca ngợi Chúng viên tập hiển bày lực thâu nhiếp của Thánh mà thôi.

Chín, cõi Dạ Ma có mười trời, tụng có mười sáu kệ tổng quát ca ngợi về công đức ba nghiệp của Phật, tám kệ đầu là ý nghiệp, tiếp theo hai kệ là khẩu nghiệp, tiếp theo sáu kệ là thân nghiệp.

Mười, cõi Đao Lợi có mười trời, tụng có hai mươi kệ tổng quát ca ngợi về trí môn Bồ-đề Quyền Thật của chư Phật ba đời, bốn kệ đầu phân rõ về người niệm Phật thì gặp được Thánh duyên, tiếp theo tám kệ phân rõ về phương tiện che phủ vật của Phật, tiếp theo sáu kệ ca ngợi Phật thành tựu thân Thắng trí khiến cho người tu tập tiến vào thành tựu lợi ích thù thắng, tiếp theo hai kệ kết luận khuyến khích niệm Phật trừ diệt ba chướng, tức là nghiệp báo phiền não mà thôi.

Mười một, Nhật Thiên có mười trời, trong tụng có hai mươi hai kệ tổng quát ca ngợi về công năng của trí Phật như mặt trời, mười hai kệ đầu ca ngợi về các đức trang nghiêm của Phật, tiếp theo tám kệ ca ngợi về trí phương tiện thù thắng của Phật, tiếp theo hai kệ ca ngợi về sự sâu rộng của pháp.

Mười hai, Nguyệt Thiên có mười trời, trong tụng có mười sáu kệ tổng quát ca ngợi Phật ở trong ngu si tối tăm phóng ánh sáng trí giáo thành tựu quán hành, mười kệ đầu phân rõ ánh sáng trí của Phật lợi ích chúng sinh thành tựu chứng đắc mà tâm không lay động, tiếp theo sáu kệ trình bày về phóng ánh sáng trí chuyển tướng chỉ bày thành tựu Chánh quán.

Mười ba, tiếp theo xuống dưới bốn chúng như Càn-thát-bà... tức là Tứ Thiên Vương, từ sự thống lĩnh làm tên gọi cho nên đưa ra cách nói này. Nếu từ tên gọi của người đứng đầu, thì trong Đại Luận nói: "Cõi trời phương Đông gọi là Đề-đầu-lại-tra, Trung Hoa nói là Trị Quốc, thống lĩnh hai bộ qủy thần, một tên là Càn-thát-bà, hai tên là Tỳ-xá-xà. Cõi trời phương Nam gọi là Tỳ-lâu-lặc-xoa, Trung Hoa nói là Tăng Trưởng, thống lĩnh hai bộ quỷ thần, một tên là Cưu-bàn-trà, hai tên là Tích-lệ-đa. Cõi trời phương Tây gọi là Tỳ-lâu-bác-xoa, Trung Hoa nói là Tạp Ngữ, thống lĩnh hai bộ qủy thần, một là các Rồng, hai là Phú-đa-na. Cõi trời phương Bắc gọi là Tỳ-sa-môn, Trung Hoa nói là Đa Văn, thống lĩnh hai bộ quỷ thần, một là Dạ-xoa, hai là La-sát. Sự thống lĩnh này tức là tám bộ qủy thần trong kinh, đây chính là một cõi trời trong hai mươi tám cõi trời."

Cõi trời phương Đông có mười, đó là Trì Quốc..., trong tụng có hai

mươi kệ tổng quát phân rõ về đức Từ Bi phương tiện thị hiện pháp sự ở Tịnh độ thành tựu hạnh Lợi tha, sáu kệ đầu ca ngợi Phật thâu nhiếp chúng sinh khiến cho thấy Pháp thân, tiếp theo có tám kệ ca ngợi Phật ở Tịnh độ nhiếp hóa chúng sinh đạt được quả, tiếp theo có sáu kệ ca ngợi Phật tùy theo nơi chốn làm lợi ích cho mọi loài.

Cõi trời phương Nam có mười, tụng có hai mươi kệ ca ngợi về pháp môn Từ Bi của Phật, sáu kệ đầu ca ngợi Phật Đại Bi chịu khổ điều phục chúng sinh, tiếp theo mười bốn kệ trình bày về đức Bi bao trùm mười phương mà Dụng không có tướng. Trong đó có hai, mười hai kệ đầu phân rõ về tướng Từ Bi, tiếp theo hai kệ phân rõ về Dụng lìa tướng.

Cõi trời phương Tây có mười, trong tụng có hai mươi kệ ca ngợi đức Bi của Phật làm lợi ích khiến cho chúng sinh đạt được pháp hỷ, sáu kệ đầu phân rõ về lực Từ Bi độ của Phật cứu độ chúng sinh, tiếp theo bốn kệ ca ngợi Phật ở trong sinh tử khiến cho chúng sanh tiến vào biển pháp, tiếp theo bốn kệ khiến cho ở nơi khổ đau có được Tịnh độ, tiếp theo sáu kệ ca ngợi ca ngợi Phật ở trong Tịnh độ thuyết về pháp hải vi diệu thành tựu pháp cúng dường. Như kinh Tu Di Tạng nói: "Quả báo loài rồng có năm loại hình:

1) Thiện Trú long là hình voi.

2) Nan-đà long là hình rắn.

3) A-na-bà-đạt long là hình ngựa.

4) Bà-lâu-na long là hình cá.

5) Ma-na-tô-bà-đế long cũng gọi là Ma-na-tư là hình ểnh ương." Biến đổi hình dạng như trong luật nói, đều thống lĩnh những loài hình rồng.

Cõi trời phương Bắc, Dạ-xoa là nhẹ nhàng nhanh nhạy, trong tụn có mười sáu kệ ca ngợi Phật vì cứu khổ cho nên ở thế gian, tám kệ đầu ca ngợi đức Từ bình đẳng của Phật, tiếp theo sáu kệ phân rõ Trí thân-Pháp thân của Phật thâu nhiếp chúng sinh hướng về Chánh đạo, tiếp theo hai kệ nêu nhân kết thành. Trong ba mươi ba chúng trên gọi loại này là quỷ vương, trong tám bộ chỉ có Khẩn-na-la, Rồng và Tỳ-xá-xà là súc sinh, nhưng Dạ-xoa và La-sát nhiều sức mạnh cho nên mang tên gọi là quỷ, năm loại trong này đều là qủy.

Mười bảy, Lực sĩ Kim Cang có mười, trong tụng có hai mươi kệ phân rõ về ba nghiệp khó hủy hoại của Pháp thân Phật, sáu kệ đầu ca ngợi về thân nghiệp tự tại của Phật, tiếp theo sáu kệ phân rõ khẩu nghiệp của Phật, tiếp theo tám kệ ca ngợi ý nghiệp của Phật.

Các loại trên đây đều là hình tượng hiện bày xấu kém mà Thể tánh là thù thắng, cho nên trong Đại Tập nói: "Chư Phật bảo các Bồ-tát: Các ông muốn đến nơi Phật Thích-ca thì nên hiện làm thân Phạm Vương..." Vì vậy mà biết như thế. Vả lại, cõi Hoa Tạng này lẽ nào thật có loại này? Ý như Nhiếp Luận.

Tiếp đến là chúng Bồ-tát thứ mười tám nói kệ ca ngợi Phật. Ở đây chỉ nêu ra Bồ-tát Phổ Hiền, không nêu ra tên gọi những Bồ-tát khác, bởi vì biểu hiện chúng này ở phần vị của đạo, đức nêu rõ các môn, làm sáng tỏ một tức là tất cả, tất cả tức là một. Văn này có hai: Một, nêu tên gọi ca ngợi đức, tiếp theo là kệ tụng biểu hiện ba nghiệp cúng dường có thể biết. Hai chúng trên dưới là văn Trường hàng ca ngợi đức, là các kinh gia nêu ra không phải là văn đương thời. Dựa theo văn Trường hàng có hai: Đầu tiên là tổng quát, tiếp theo từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt.

Văn tổng quát phân hai: Một, đức của phần mình (tự); hai, từ "Năng nhập Như Lai..." trở xuống là hòa vào đức của phần khác (tha).

Văn riêng biệt phân hai: Mở rộng tám pháp môn trước là phần mình (tự) trước đây, mở rộng hai pháp môn sau là phần khác (tha) trước đây. Vả lại, năm cặp mười câu này, trong tụng của hai cặp tự lợi-lợi tha có hai mươi kệ, nghĩa phân ra có sáu: Hai kệ đầu ca ngợi trú xứ và quyến thuộc thanh tịnh của Phật, tiếp theo hai kệ ca ngợi Giáo chủ thanh tịnh cõi Phật, tiếp theo hai kệ rưỡi ca ngợi lợi ích trọn vẹn thanh tịnh, tiếp theo có bảy kệ rưỡi là hóa dụng trọn vẹn thanh tịnh, tiếp theo hai kệ ca ngợi quả vị thù thắng phát sinh trọn vẹn thanh tịnh của Phật, sau cùng bốn kệ là Thể dụng thanh tịnh.

Ngay trong bảy kệ, ba kệ rưỡi đầu là thân nghiệp thanh tịnh của Phật, tiếp theo hai kệ là khẩu nghiệp thanh tịnh của Phật, tiếp theo từ "Nhất thiết tam thế..." trở xuống hai kệ phân rõ về ý nghiệp thanh tịnh của Phật.

Văn bốn kệ sau phân hai: Một kệ đầu phân rõ về Thể thanh tịnh của Pháp thân, tiếp theo ba kệ là Dụng thanh tịnh tức là Dụng của ba nghiệp, thì phân làm ba mà thôi.

Trong này giải thích về phạm vi của Phổ Hiền dùng tám môn để trình bày về Nhân-đà-la, có thể biết đó là: Một là Lý, hai là cõi, ba là thân, bốn là giáo, năm là pháp, sáu là hạnh, bảy là thời, tám là sự, sự tức là trần...

Hễ luận về đại ý, dựa theo văn có hai: Một, chỉ có khiến cho tập khí phiền não nghiệp nhiễm ô và quả báo đều đưa vào cảnh phàm; hai,

từ ngoài tiến vào cảnh Thánh.

Trong Thánh có hai, đó là hai pháp Lý và Lượng. Hai loại này đều có hai pháp, cảnh giới Nhân-đà-la võng tức là Lượng trong Lý, và một phần trong Lượng mà thôi. Điều này nên suy nghĩ chính xác.

Tiếp theo xuống dưới là đoạn lớn thứ hai không động mà tập chúng. Các chúng trên đây chưa hẳn có động, nhưng muốn hiển bày cùng Thể thâu nhiếp, cho nên có như vậy mà thôi, lại bởi vì hiển bày quả vị có đủ nhân pháp. Trong đó có tám đoạn: Một, trình bày về xuất xứ, đó là tòa Sư tử bên cạnh lầu quán; hai, nêu ra số; ba, nêu ra mười tên gọi, sở dĩ nêu ra tên gọi xen tạp, là bởi vì muốn hiển bày nói thêm nhiều loại pháp sâu xa; bốn, từ "Thiết chư cúng dường..." trở xuống là nêu ra vật dụng cúng dường; năm, từ "Giai đại hoan hỷ..." trở xuống là chính thức cúng dường Phật; sáu, tùy nơi mà ngồi; bảy, từ "Bỉ Bồ-tát đẳng..." trở xuống là ca ngợi đức; tám, nói kệ ca ngợi Phật.

Trước đây địa điểm là tổng quát, nay lầu quán là trú riêng biệt. Vật dụng cúng dường có năm, đó là rải hoa-đốt hương-phóng ánh sáng-trỗi nhạc và mưa vật báu.

Ngay phần ca ngợi đức có mười câu: Một, nhân hạnh môn của phần mình; hai, lúc thắng tiến chứng đạt, phần khác vô ngại; ba, vô tận biện tài trong cảnh của Chân Phật; bốn, đạt được ý nghiệp của Phật thành tựu công dụng khó suy nghĩ; năm, đạt được cảnh Phổ môn thân nghiệp của Phật hiện rõ khắp nơi; sáu, tổng quát nói rõ có thể tiến vào trí địa ba đời; bảy, tổng quát ca ngợi đầy đủ nhân lực của hai Niết-bàn là Thường-Vô thường; tám, phương tiện thanh tịnh Niết-bàn; chín, tự thanh tịnh nhân-quả Thường; mười, tổng quát kết thành công hạnh cúng dường pháp.

Phần kệ tụng ca ngợi có mười chín kệ phân làm bốn, ca ngợi về ba nghiệp và đức tự tại ngồi nơi đạo tràng của Phật: Ba kệ đầu ca ngợi công dụng ý nghiệp của Phật, tiếp theo mười kệ phân rõ thân tự tại ở Thọ vương, tiếp theo hai kệ là khẩu nghiệp tự tại; tiếp theo bốn kệ ca ngợi Đại dụng tự tại trang nghiêm của tòa.

Tiếp theo xuống dưới là phần thứ ba các vua phát khởi thực hành cúng dường, cũng có thể là phần Tựa phát khởi thứ hai. Trong đó phân ba: Một, thần lực của Phật chấn động mặt đất... Nói đến chấn động là một phương chấn động, khắp nơi chấn động là bốn phương cùng lúc chấn động, khắp nơi cùng chấn động là tám phương chấn động. Ở đây giải thích về mười tám chấn động trích trong Đại Luận: Gầm rống cảm giác chấn động là thanh, còn lại là sắc. Văn phần sau có sáu loại chấn

động, tức là vọt lên ở phương Đông, chìm xuống ở phương Tây. Trong các kinh có những chấn động khác nhau, nhưng không ra ngoài hai loại này, theo đó để suy nghĩ chọn lấy. Hai, trình bày về phát khởi cúng dường; ba, từ "Thử thế giới trung Phật tọa đạo tràng..." trở xuống là kết luận về nghiệp đã đạt được.

Văn phần hai phân bốn: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận, bốn là như những phương khác.

Văn về đức nghiệp của các vua có hai: Một, chính thức ca ngợi vua cõi này; hai, như những thế giới khác.

Ngay văn chính thức ca ngợi có sáu câu: Ba câu trước là Tự lợi, tiếp theo một câu là Lợi tha, tiếp theo hai câu là hạnh tự lợi-lợi tha thành tựu đầy đủ hòa vào phần thù thắng.

Một câu thứ nhất là nói tổng quát đều tùy theo ý thích mà tiến vào pháp và có thể tiến vào pháp môn phương tiện, câu thứ hai là dựa vào pháp môn chứng đạt đưa ra quán tâm phát sinh hoan hỷ, câu thứ ba là nói riêng biệt về pháp phương tiện đối trị, câu thứ tư là thông đạt pháp môn dũng mãnh lợi tha của các phương, câu thứ năm là đã tiến vào một phần cảnh giới thù thắng của phần vị Như Lai, câu thứ sáu là vô lượng pháp hải của chư Phật đã chứng đều đã được trải qua. Văn kết luận có hai ý có thể biết.

Giải thích phẩm Tịnh Nhãn xong, tổng quát có bốn loại pháp phát sinh hiểu biết, để phát khởi đoạn sau, trừ ra thiết lập-phá bỏ bốn cách trả lời khéo léo phương tiện vượt qua dựa vào...:

1) Thứ đệ môn, bởi vì so sánh chọn lấy cách giải.

2) Tổng biệt môn, như sáu tướng..., bởi vì từ tướng tiến vào thật.

3) Nhiếp thủ môn, bởi vì như dựa vào ngôn ngữ thâu nhiếp nghĩa.

4) Lệ thanh môn, bảy loại ví dụ về thanh-ví dụ về văn chọn lấy nghĩa.

Phẩm 2: **LÔ-XÁ-NA PHẬT**

Từ đây trở xuống chính thức trình bày về phần Chánh tông, văn có bốn môn phân biệt:

1. Phân rõ tên gọi.
2. Mục đích đưa ra.
3. Trình bày về Tông thú.
4. Giải thích văn.

1) Giải thích tên gọi: Lô-xá-na Trung Hoa nói là rộng lớn trang nghiêm thanh tịnh (quảng bác nghiêm tịnh).

Hỏi: Phẩm này phân rõ về y báo, vì sao thuận theo tên gọi của giáo chủ? Cõi này và giáo chủ là sở y, bởi vì chánh báo ưu việt cho nên nêu người để hiển bày cõi.

2) Mục đích đưa ra: Vì sao đưa ra phẩm này? Bởi vì chúng đã tề tựu rồi, cho nên tiếp đến trình bày về pháp đã biểu hiện.

3) Phân rõ về Tông thú, có hai: Một là Nhân, hai là Pháp.

Nhân có hai, đó là người chủ động tiến hành và người thụ động tiến hành, đều có Thể-Tướng-Dụng, các Hội sau đều đồng nhất dựa theo Xứ và Hội phân ra khác nhau mà thôi. Thể của người chủ động tiến hành là dùng pháp trí chứng đạt từ bên trong làm Thể, bảy ngày tư duy vui mừng để hiển bày về đức Tướng, tiến hành thuyết giảng là Dụng. Thể của người thụ động tiến hành giúp đỡ giáo hóa là lấy nhập định làm Thể, được tiến hành là Tướng, bắt đầu thuyết giảng là Dụng; Hội khác cao thấp hơn kém theo đó có thể hiểu mà thôi.

Pháp là lấy bốn loại Tịnh độ làm tông của hội này, nhưng cũng có thể là pháp giới và thế giới hải làm tông. Pháp ấy dùng Chân như làm Thể, đức riêng biệt làm Tướng, lợi ích cho vật là Dụng.

4) Giải thích văn có hai: Một là đối với Hội, hai là tùy theo Phẩm.

Một là đối với Hội, phẩm Lô-xá-na này, quả mở rộng mà nhân tóm lược, cho nên thuộc về quả đức, hai Danh hiệu về sau thì nhân mở rộng mà quả tóm lược, cho nên phân định là nhân hạnh.

Lại có cách phân định khác, như Hội thứ hai đầu tiên là giải thích; hai là dựa vào phẩm phân tích có ba: Một, đến phẩm Quang Minh Giác... là phần nêu ra quả khuyến khích vui mừng phát sinh niềm tin; hai, từ phẩm Minh Nạn trở xuống là phần trình bày tu nhân hợp quả phát sinh hiểu biết; ba, từ phẩm Ly Thế Gian trở xuống là phần phân rõ dựa vào duyên tu hành thành tựu đức.

Sở dĩ cần phải như vậy, là vì căn thiện của chúng sanh mỏng manh ít ỏi tín tâm khó phát khởi. Trong phẩm này Phật tiến hành nói về y quả Tịnh độ cho Bồ-tát Phổ Hiền. Trong Hội thứ hai, Bồ-tát Văn Thù nhờ vào uy lực nói đến ba nghiệp của Phật trình bày về chánh báo ấy, dùng y báo-chánh báo thù thắng này để phát khởi tín tâm. Đã phát khởi tín tâm rồi, tiếp theo cần phải nói pháp cho nghe để giúp họ khởi lên hiểu biết, cho nên phẩm Minh Nạn trở xuống mở rộng phân rõ về hành tướng khuyến khích nương tựa. Đã thấy pháp rõ ràng, tiếp theo cần phải khuyến khích nương tựa phát khởi thực hành thì sẽ có đạt được, cho nên phẩm Ly Thế Gian trở xuống trình bày về phần dựa vào duyên thành tựu đức; cũng có thể dựa vào Hội phân văn xác định mà thôi, nghĩa còn lại có thể biết.

Lại dựa vào kinh Anh Lạc nói: Hội thứ nhất trình bày về thế giới và pháp giới hải, Hội thứ hai trình bày về Tịnh độ. Đây là dựa vào kinh phân định rất tuyệt diệu, văn có ý này, rất cần phải suy nghĩ chọn lựa, đến văn sẽ biết.

Tiếp theo dẫn chứng thứ hai, như phẩm Phật Quốc của kinh Duy Ma ở trước đây. Như vậy không phải là một có thể biết.

Toàn bộ Phẩm này phân hai:

1. Tổng quát giải thích tất cả.
2. Riêng biệt dựa theo văn phân rõ.

1) Tổng quát có hai: Một, giáo năng thuyên; hai, pháp sở thuyên. Nghĩa của pháp không nhất định, giải thích rộng ra như trong phần bốn mươi vô ngại biện tài...

2) Riêng biệt dựa theo văn phân rõ có hai: Một, Đại chúng sinh khởi ý niệm trình bày sự nghi ngờ; hai, từ “Nhĩ thời Thế Tôn tri chư Bồ-tát tâm...” trở xuống trình bày về tướng trả lời. Dựa vào ban đầu thưa hỏi để phân tích về tám Hội, các câu hỏi không giống nhau, tức là phần thứ tư trong mười môn. Ở đây tóm lược có ba: Một, phân rõ về có-không; hai, trình bày về pháp môn mở rộng tóm lược trước sau; ba, phân rõ về người hỏi nhiều ít không như nhau.

Một là có-không, hai Hội đầu và ba Hội cuối bắt đầu có câu hỏi. Nguyên cớ thứ nhất là bởi vì hỏi chung về hai pháp nhân quả, nguyên cớ thứ hai là lại hỏi về pháp hành ban đầu, nguyên cớ thứ ba là hỏi về giống và khác nhau trong tu hành, còn lại dựa theo văn phân rõ.

Tiếp theo dựa vào trong văn giải thích về nghi vấn phân hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Trường hàng có ba: Một, nêu ra người chủ động hỏi phát khởi ý niệm; hai, từ “Hà đẳng...” trở xuống là chính thức

thưa hỏi; ba, từ “Duy nguyện...” trở xuống là kết thúc thưa hỏi.

Trong thưa hỏi có hai mươi ba câu hỏi, nhưng Đức Phật làm trước thành ra mười bốn câu phân hai: Một, hai mươi mốt câu hỏi về pháp đạt được quả; hai, từ “Nhất thiết Bồ-tát...” trở xuống là hỏi về pháp của nhân dựa vào văn của quả.

Theo văn trả lời về năm biển-mười trí về sau có năm đoạn: Một, mười hai câu trình bày về Thể sai biệt của quả ba thân, nhưng nếu dựa vào Nhất thừa thì tức là Thể-Đức-Dụng, còn lại dựa theo đó; hai, một câu thế giới hải phân rõ về y quả Tịnh độ; ba, một câu chúng sinh hải phân rõ về chúng sinh đã giáo hóa; bốn, một câu pháp giới phương tiện phân rõ về thuốc pháp hóa độ chúng sinh; năm, từ “Phật hải...” trở xuống là sáu câu phân rõ nghĩa về tác dụng thâu nhiếp hóa độ của quả đức.

Một, mười hai câu văn phân ba: Một, bốn câu đầu phân rõ về đức của Pháp thân; hai, từ “Phật lực...” trở xuống năm câu phân rõ về đức của Báo thân; ba, từ “Phật nhãn...” trở xuống ba câu trình bày về đức của Hóa thân. Đây là dựa theo văn xác định của ba Thừa mà thôi. Phật địa là bởi vì quả vị phát sinh các đức. Cảnh giới Phật là phạm vi giới hạn. Phật trì là Pháp thân duy trì các đức. Phật hạnh là hạnh nghiệp.

Văn phần Hóa thân thì mắt-tai... phân rõ về thân nghiệp, Phật phóng ánh sáng... là phân rõ về khẩu nghiệp, Phật trí hải là phân rõ về ý nghiệp.

Từ “Phật hải...” trở xuống sáu câu trong văn tác dụng giáo hóa, ba câu đầu phân rõ về tác dụng giáo hóa của Báo Phật, ba câu sau phân rõ về tác dụng giáo hóa của Hóa Phật.

Ngay phần hỏi về nhân phân hai: Một, biển tu hành của tất cả Bồ-tát là tổng quát; hai, riêng biệt.

Văn phần riêng biệt phân hai: Một, tâm Đại thừa... là phân rõ các loại như Tín-Lạc... của Địa tiền làm nhân; hai, từ “Xuất sinh chư độ...” trở xuống phân rõ về công hạnh của Địa thượng, tức là thâu nhiếp mười Độ, Ba-la-mật tức là sáu Ba-la-mật, Nguyện tức là phương tiện Nguyện, Trí tức là Trí lực.

Văn tụng có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Kệ có mười tám, kệ là theo Địa Luận ở đây gọi là khẩu nghiệp. Trong đó phân ba: Sáu kệ đầu là tổng quát ca ngợi thưa thỉnh, tiếp theo mười một kệ rưỡi là văn thưa thỉnh trong tụng, tiếp theo nửa kệ là kết thúc sự thưa thỉnh trên.

Trong văn sáu kệ trước thưa thỉnh phân ba: Một kệ đầu là đức Tự lợi trọn vẹn, tiếp theo ba kệ là đức Lợi tha trọn vẹn, hai kệ cuối cùng là

căn khí thích nghe. Dựa vào mười một câu khéo léo tóm lược cho nên không thể hết được, tám tụng đầu là mười hai câu về ba thân, tiếp theo một tụng từ "Thế giới hải..." trở xuống là ba câu, tiếp theo hai tụng từ "Thượng Phật hải..." là sáu câu và nhân hạnh... là hai câu.

Tiếp đến phần thứ hai trình bày về tướng trả lời, văn phân bảy: Một, phân rõ phóng ánh sáng quy tụ đại chúng trình bày về phần Tựa; hai, từ "Nhĩ thời Phổ Hiền tức nhập tịnh tạng định..." trở xuống là phần Tam-muội; ba, từ "Phổ Hiền nhập định dĩ..." trở xuống là phân rõ phần gia hộ; bốn, từ "Đại chúng đồng thanh..." trở xuống là phần thưa thỉnh; năm, từ "Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát thừa Phật thần lực dĩ..." trở xuống là trình bày về phần căn bản; sáu, từ "Nhĩ thời Phổ Hiền tùng định..." trở xuống là phân rõ về phần phát khởi; bảy, từ "Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát dục linh chúng hoan hỷ..." trở xuống là trình bày về phần tuyên thuyết. Văn phân hai: Một, mở rộng nghi thức tập chúng thuyết giảng; hai, từ "Như thử Tứ Thiên hạ dĩ..." trở xuống là kết thúc tất cả bình đẳng.

Văn phần một có bốn: Một, phóng ánh sáng; hai, tập chúng; ba, nêu rõ cho đại chúng để biết người thuyết pháp; bốn, từ "Ư bỉ hữu liên hoa sinh..." trở xuống là hiển bày về nghi thức phép tắc thuyết giảng.

Tiếp là phần phóng ánh sáng có hai ý: Một, hiện tướng biểu hiện chân thật; hai, phát khởi tín tâm của đại chúng. Hai ý của văn này nối thông đến Hội sau, vì vậy phóng ánh sáng lần đầu liền trình bày, kệ tụng trong các Hội phóng ánh sáng quy tụ đại chúng có ba nghĩa không giống nhau. Đây tức là lần thứ năm trong mười lần.

Phần quy tụ đại chúng thuyết kệ đối với văn phân rõ, trong Tựa của các Hội hiển bày về hiểu biết-thực hành pháp và đức vị cạn sâu không giống nhau. Nhưng ba Hội thứ sáu-bảy-tám không có phóng ánh sáng quy tụ đại chúng. Sở dĩ Hội thứ sáu không phóng ánh sáng, bởi vì hễ phóng ánh sáng là biểu hiện cho chúng quy tụ qua lại..., Địa tiền thế gian cho nên có qua lại, Địa thượng chứng được Thể vô lậu không còn tánh ấy, nơi chốn không có thể thâu nhiếp mà quy tụ ở nơi khác, nhưng có thể cùng nhau tiến hành hiển bày sâu xa mới nói. Hội bảy-tám không phóng ánh sáng, bởi vì phát khởi ánh sáng vốn là để hiển bày quy tụ đại chúng làm sáng tỏ giáo pháp, pháp của hai Hội sau đã hiển bày trước, nay y theo tu hành cho nên không cần phóng ánh sáng. Nhưng phóng ánh sáng trong phần chánh thuyết của Hội thứ tám kia, là vì trình bày về phạm vi thâu nhiếp làm lợi ích của quả đức, chứ không phải vì quy tụ đại chúng. Vả lại, Hội thứ bảy là pháp chỉ tương ưng với cảnh giới chứng hành, phân rõ về tín chứ không phải là nói về sự có

thể chứng thành, cho nên không có ánh sáng và không có đại chúng quy tụ. Lại nữa, một là Hội thứ nhất phóng ánh sáng vì quy tụ chúng chứng kinh; hai là phẩm Quang Minh Giác hiển bày về pháp nương tựa cạn-sâu, nối thông về sau làm quy phạm; ba là Hội thứ ba trở đi ba Hội phóng ánh sáng để hiển bày ngay phần vị đạt được phạm vi của lý. Lại hỏi về Hội thứ sáu thì phóng ánh sáng và quy tụ chúng đều không có, là bởi vì muốn hiển bày phần vị của đức vô lậu không có thể dùng sự để làm sáng tỏ.

Văn phần phóng ánh sáng phân hai: Một, khuôn mặt là thân nghiệp; hai, trong ánh sáng phát ra âm thanh nói kệ là khẩu nghiệp. Bởi vì Liên Hoa Tạng Hải không phải là con người đến được, cần phải tiến hành phóng ánh sáng thì mới có thể thấy, cho nên khuôn mặt phóng ánh sáng là biểu hiện đích thực hướng về giáo đạo rộng mở được thuyết ra. Nói diện môn là dung mạo đích thực của khuôn mặt chứ không phải là khác với miệng, vì lẽ đó mỗi một chiếc răng biểu hiện có thể hướng về giúp đỡ thiết lập thành tựu công hạnh.

Ngay trong văn phóng ánh sáng có năm: Một, phân rõ về sở y; hai, tổng quát nêu ra mười môn; ba, từ "Như thị đẳng..." trở xuống là phát ra ánh sáng của hàng quyến thuộc; bốn, từ "Hậu nhất nhất quang..." trở xuống phân rõ về công dụng; năm, hiển bày ánh sáng thâu nhiếp lợi ích.

Mười môn ánh sáng phân ba: Sáu môn đầu là tướng Chánh báo của Pháp thân, tiếp theo hai môn trình bày về tướng Y báo Tịnh độ, tiếp theo hai môn trình bày về tướng thâu nhiếp giáo hóa.

Văn tụng có mười chín kệ phân ba: Mười kệ đầu ca ngợi đức hạnh khéo léo có thể khai mở giác ngộ của Phật; tiếp theo bảy kệ khuyến khích đến nơi Đức Đạo Sư phát khởi cúng dường, tức là đi đến chỗ Phật; tiếp theo hai kệ là trở lại ca ngợi đức dụng nội chứng sâu rộng của Phật, phát sinh mong muốn thù thắng của vật.

Ngay trong văn thứ hai là quy tụ chúng mới, một là trình bày về các Hội có-không, hai là tiếp theo phần văn có-không, có bốn: Một, có-không; hai, nơi đến xa gần; ba, danh hiệu Phật và tên gọi Bồ-tát của bổn xứ không như nhau; bốn, cúng dường nhiều ít.

Một là có-không: Chỉ ở cõi trời Tha Hóa thuyết về Thập Địa, và trở lại Hội này là hai nơi không có chúng mới. Đại chúng quy tụ có bốn ý: Một là biểu hiện căn cơ đã thâu nhiếp, hai là chứng pháp, ba là phát khởi cúng dường, bốn là trình bày về chúng quy tụ đầy đủ. Những ý như vậy cho nên có thể biết, Hội thứ tám ấy nhất định quy tụ sau, biểu

hiện hiểu biết phương tiện khéo léo khiến cho mình và người tiến vào pháp giới, không phải vì hiển bày về pháp, cũng có thể là hiển bày tác dụng thâu nhiếp người khác chứ không phải là chứng minh về nghĩa của mình, vẫn là chúng quy tụ để chứng minh về pháp mà thôi.

Hai là phân rõ chúng đến từ xa-gần: Mười-một trăm-một ngàn... như văn, nghĩa còn lại đối chiếu văn giải thích. Quy tụ chúng có bốn tướng: Một, tên gọi xứ sở làm sáng tỏ pháp tướng; hai, danh hiệu Phật hiển bày hiểu biết; ba, tên gọi Bồ-tát trình bày về phần vị trước sau; bốn, tên gọi của tòa phân rõ tác dụng thâu nhiếp lợi ích của pháp. Ở đây chỉ giới hạn về chúng mới, chúng còn lại thì gồm chung.

Trong văn về chúng mới ở mười phương, có năm: Một, chúng đến đây đầy đủ; hai, từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng kết; ba, Bồ-tát theo thứ tự ngồi xuống đều hiển bày đã đạt được pháp môn, hiển bày có đức giáo hóa; bốn, từ "Niệm niệm trung ư nhất nhất thế giới..." trở xuống trình bày về duyên khởi lực dụng tự tại giáo hóa chúng sinh; năm, trình bày về nói kệ.

Văn phần một trong mười phương đều có bảy phần: Một, nơi chốn; hai, cõi Phật; ba, danh hiệu Phật; bốn, tên gọi Bồ-tát ấy được Phật ấy khai mở giác ngộ; năm, cho thị giả cùng đến; sáu, đưa ra vật dụng cúng dường để cúng dường Phật; bảy, đều ngồi theo phương của mình.

Văn phần hai kết thúc mười ức cõi Phật đều có mười ức Bồ-tát đến, đây là Thể của các cõi nước giống nhau không khác. Tên gọi cõi nước chúng sanh này không giống nhau, là bởi vì biểu hiện quả đức luôn luôn thâu nhiếp lợi ích trong pháp hiện tại sai biệt không giống nhau.

Văn phần ba có sáu: Một, ngồi rồi; hai, lỗ chân lông phát ra ánh sáng; ba, trong ánh sáng xuất hiện Bồ-tát; bốn, Bồ-tát phương tiện khắp nơi các mảy trần; năm, trong mỗi một mảy trần có cõi Phật; sáu, trong mỗi một cõi có Phật thị hiện. Đây là sự việc chân thật chứ không phải là tạm thời hóa hiện.

Văn phần bốn có ba: Một, phân rõ về chúng sanh đã giáo hóa; hai, từ "Dĩ mộng tự tại pháp môn..." trở xuống phân rõ về pháp chủ động giáo hóa, đầu là phân rõ, tiếp là kết luận; ba, từ "Ư nhất niệm khoảnh..." trở xuống phân rõ về giáo hóa thành tựu lợi ích. Ngay văn thành tựu lợi ích có sáu câu:

1) Lợi ích trời người.

2) Lợi ích nội phàm.

3) Lợi ích thành tựu mười Quả Hướng.

4) Lợi ích khiến cho thành tựu mười Hồi Hướng trở về sau.

5) Lợi ích khiến cho đạt được bảy Địa trở về sau.

6) Lợi ích thành tựu tám Địa trở lên.

Văn tụng thứ năm có hai: Mười kệ đầu khen ngợi Bồ-tát mười phương trước đây từ lâu tu hạnh thù thắng đến đây, mười kệ sau khen ngợi Bồ-tát theo thứ tự ngồi xuống trước đây và văn về lợi ích chúng sinh.

Trong mười kệ trước phân ba: Hai kệ đầu phân rõ đức của Bồ-tát; tiếp theo có năm kệ phân rõ có thể cứu giúp chúng sinh lìa khổ; tiếp theo có ba kệ là do đức thành tựu, cho nên có thể đi khắp mười phương cõi Phật, hiển bày khả năng thù thắng của Bồ-tát.

Mười kệ sau gồm chung văn khen ngợi Bồ-tát theo thứ tự ngồi xuống, đã đạt được pháp môn, có đức giáo hóa... trước đây, tướng còn lại có thể biết.

Thứ ba là Phật nêu rõ Bồ-tát Phổ Hiền khiến cho biết người thuyết pháp để đại chúng cung kính thưa thỉnh, văn có bốn: Một, phân rõ về ý phóng ánh sáng làm lợi ích; hai, chính thức phóng ánh sáng, phần này có năm câu có thể biết; ba, chính thức nêu rõ nơi ánh sáng chiếu đến; bốn, từ dưới chân đưa vào thâu nhiếp dụng trở về gốc, hiển bày sự dung thông của nhân quả.

Thứ tư là xuất hiện hoa sen và Bồ-tát, hiển bày trong nghi thức thuyết pháp có ba: Một, hoa xuất hiện ở đạo tràng, cũng có thể là lần lượt theo nhau, phần này có bảy câu, đây là hiển bày phạm vi thâu nhiếp giáo hóa; hai, từ giữa chặng mày của Phật xuất hiện một vị Đại Bồ-tát, dựa theo người hiển bày về giáo; ba, thuyết kệ ca ngợi là trình bày về phạm vi của giáo.

Ngay trong phần hai là xuất hiện Bồ-tát, có bảy: Một, phân rõ nơi chốn; hai, trình bày về người đã xuất hiện; ba, nêu ra tên gọi; bốn, quyến thuộc; năm, xuất hiện rồi cung kính vây quanh chỗ ngồi; sáu, lui về an tọa có hai; bảy, từ "Thành tựu..." trở xuống là ca ngợi đức của người đã xuất hiện, phần này có bốn câu.

Phần ba thuyết kệ có hai: Một, Bồ-tát Thắng Âm nói sáu kệ ca ngợi Hóa thân Phật ứng với căn khí tự tại, và hiển bày phạm vi của pháp, tức là hiển bày về đức của giáo thanh; hai, Sư Tử Diệm Quang Phấn Tấn nói mười bảy kệ, tổng quát ca ngợi Lô-xá-na và Phổ Hiền có thể giống như chư Phật, và phân rõ về tướng chuyển pháp luân, tức là hiển bày về oai đức của giáo mà thôi.

Tụng đầu phân ba: Hai kệ đầu trình bày về ý Hóa thân đầy khắp

pháp giới hiện rõ trước mắt chúng sinh, tiếp theo hai kệ hiện rõ tác dụng thuyết pháp cũng là phạm vi của giáo, tiếp theo hai kệ là oai đức khó nghĩ bàn.

Thứ hai trong kệ của Bồ-tát Phấn Tấn: Ba kệ đầu phân rõ Lô-xá-na tự tại chuyển pháp luân, tiếp theo mười bốn kệ trình bày về ba nghiệp chuyển, tức là duyên có đủ. Đây là trình bày dựa theo duyên hiển bày ba loại pháp luân. Văn phần đầu có bốn: Một, nửa kệ là tổng quát hiển bày; hai, nửa kệ phân rõ về Thể của luân; ba, một kệ trình bày tùy theo nơi chốn thích hợp mà chuyển; bốn, một kệ trình bày về tướng của nghĩa mà thôi.

Pháp luân có bốn loại:

1) Giáo.

2) Hạnh.

3) Lý.

4) Sự.

Hỏi: Chuyển pháp luân này cùng với ba chuyển mười hai hành luân của ba Thừa khác nhau thế nào?

Đáp: Ở đây chỉ một chuyển trở thành mười hành, đó gọi là một chuyển vô tận chuyển, nói rộng ra như sau. Vả lại, trong kinh Phật Bổn Hạnh nói: "Phật vào xế chiều của ngày 12 trong mười lăm ngày đầu tháng có sao Ki, lúc quá nửa bóng người khó được, ngồi quay mặt về hướng Bắc, vào lúc sao Quỷ và sao Phòng xuất hiện, chuyển Phạm pháp luân."

Ngay trong phần hai là mười bốn kệ, sáu kệ đầu trình bày về ý nghiệp giáo hóa, tiếp theo bốn kệ phân rõ về thân nghiệp giáo hóa, tiếp theo bốn kệ phân rõ về khẩu nghiệp giáo hóa. Nhưng giải thích có bảy: Một, hai kệ tổng quát phân rõ về hạn lượng của nhân quả phát khởi giáo hóa; hai, có hai kệ phân rõ về thân nghiệp; ba, có hai kệ trình bày về khẩu nghiệp ấy; bốn, có hai kệ trình bày về ý nghiệp; năm, hai kệ trở lại phân rõ phạm vi của thân; sáu, hai kệ trở lại trình bày về khẩu; bảy, hai kệ trở lại trình bày về ý.

Thứ hai trình bày về Thể của pháp thuộc phần Tam-muội, tức là cung kính tiếp theo Phật lực, được gia hộ để phát khởi, trong đó có hai: Một, phân tích dựa theo các Hội; hai, giải thích văn.

Phân tích phân bốn, tức là lần thứ sáu: Một, có-không là nhập định để biểu hiện pháp sâu xa, chỉ riêng Hội thứ hai do đối với căn cơ cạn cợt, cho nên pháp không có thể sâu xa; lại là trú trong phương tiện không có Thể thuộc phần vị của mình, cho nên không nhập định, bởi vì

pháp đối với căn cơ phần vị. Hai, trở lại nhập định-không trở lại nhập định, Hội thứ nhứt có nghĩa trở lại, Hội khác không có; cũng có thể không trở lại bởi vì phần căn bản này nói trong Định, cho nên về sau giải thích riêng biệt mà thôi. Ba, Thể của nhân quả khác nhau, trình bày trong Hội thứ nhất-thứ bảy và thứ tám, là Định của Phật, trong Hội thứ ba-bốn- năm-sáu đều là Định của Bồ-tát. Vì sao? Bởi vì Hội thứ nhất là Vô cấu như tạng, là Thể thanh tịnh cho nên nhập định Tịnh Tạng, Hội thứ bảy thành thục quả hành tự lợi cho nên nhập định Phật Hoa Nghiêm, đây là nói theo Hóa chủ. Nếu dựa theo hành giả thì nhân là tu-quả là Hoa Nghiêm, vì tu từ lúc bắt đầu cho nên hai lần thuyết ở Phổ Quang. Hội thứ tám là giải thoát pháp giới, quả Lợi tha đầy đủ, cho nên Phật tự nhập định Sư Tử Phấn Tấn, đây cũng là dựa theo Hóa chủ. Nếu dựa theo tu hành thì biểu hiện nhờ vào người khác làm cảnh để kiến chí lập thân. Vả lại, ba Hội này đã hiển bày pháp đều gồm chung nhân quả, cho nên nhập định của quả mà thôi. Bốn Hội trung gian nhập định của nhân, đối với văn mới giải thích. Bốn, người chủ động nhập khác nhau, trong bảy Xứ nhập định thì sáu Hội trước trình bày về Bồ-tát nhập định, vì làm sáng tỏ về phần khế lý, cũng trình bày về sự vui mừng nhờ vào người khác. Hội thứ tám Phật tự nhập định là trình bày về Thể của quả cứu cánh giải thoát pháp giới chỉ riêng Phật có thể cùng tận, cũng có thể nêu ra Phật để hiển bày về giới hạn của pháp; cũng đối với Phật để hiển bày về phạm vi đã biết của mọi người, ý còn lại phân rõ ở phần sau.

Tiếp theo dựa vào văn giải thích phân ba: Một, phân rõ Phổ Hiền nhập định Tịnh Tạng; hai, soi chiếu chư Phật không ngại, trong này Trí Đoạn phân hai; ba, từ "Ư thử dĩ..." trở xuống phân rõ Định giống như chư Phật đã đạt được, cũng có thể kết luận gồm chung.

Thứ ba từ "Nhập thị Tam-muội..." trở xuống là trình bày về Phật gia hộ, văn phân hai: Một, Nhân là phân tích sự gia hộ sai biệt của các Hội, tức là lần thứ bảy; hai, giải thích văn. Phần phân tích có hai: Một, phân rõ về có-không; hai, phân rõ chư Phật xa gần và danh tự nhiều ít có khác.

Có-không, là Hội thứ hai-bảy-tám không trình bày về chư Phật gia hộ. Vì sao? Bởi vì gia hộ là quả thâu nhiếp làm lợi ích khiến cho phần vị dưới-trí kém cỏi có được khả năng có thể nói pháp của phần vị trên và phát khởi công hạnh thắng tiến. Hội thứ hai là phân rõ căn cơ ban đầu không nhất định, phòng ngừa sự tiến tới-lùi lại cho nên không nhập định, bởi vì biểu hiện về pháp rất sâu xa. Vả lại, người không nhập định xem xét thấy rõ pháp cho nên không gia hộ. Hội thứ bảy có

hai: Một, tức là Hội này thực hành về pháp sở y không khác với các Hội trước; hai, trình bày về hành giả phát khởi tu tập thô-tế không nhất định. Hội thứ tám phân rõ về Phật tự nhập Tam-muội, quả giải thoát pháp giới vô cùng tròn đầy, cho nên không nhờ gia hộ. Tiếp theo danh hiệu Phật không giống nhau là hiển bày về đức sai biệt.

Tiếp đến dựa vào văn giải thích phân ba: Một, miệng gia hộ và phân rõ cho đến gia hộ bằng việc làm; hai, từ "Nhĩ thời nhất thiết chư Phật dữ..." trở xuống trình bày về ý gia hộ cùng với trí; ba, từ "Nhĩ thời thập phương..." trở xuống trình bày về thân gia hộ xoa đảnh cùng với sự Vô úy. Nhưng văn này phân hai: Một, phân rõ nhập định cho nên gia hộ; hai, từ "Sở vị..." trở xuống phân rõ về gia hộ bằng việc làm, tức là tướng gia hộ.

Văn phần một có ba: Một, vì gia hộ cho nên chư Phật hiện thân; hai, từ "Bỉ chư Như Lai..." trở xuống ca ngợi về nhập định sâu xa có năng lực thuyết pháp; ba, từ "Thị giai..." trở xuống trình bày về nguyên cớ ca ngợi gia hộ.

Trong văn về miệng gia hộ phân ba: Một câu là tổng quát, tiếp theo hai câu phân rõ về Thể của hạnh tự-tha, tiếp theo bảy câu trình bày về Dụng của hạnh lợi tha.

Ý gia hộ phân ba: Đầu một câu là tổng quát, tiếp theo riêng biệt phân rõ về mười trí, tiếp theo từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu.

Đầu tiên là văn mười trí, ba trí trước là tự lợi, bảy trí sau là lợi tha. Mười trí này cùng với mười trí sau phần nhiều giống nhau. Vì sao đã nói về quả đức mà Phật không tự thuyết ra, bởi vì đây là biểu hiện về quả thù thắng-nhân kém cỏi cho nên có thể hạn định. Vả lại, bởi vì Phổ Hiền đạt được Định, vốn là trưởng tử, là vị đứng đầu đại chúng, đầy đủ hạnh nguyện của Phật Lô-xá-na, bởi vì bổn nguyện. Vả lại, bởi vì lực thuộc căn thiện của mình, theo phần sau ở đây phải có xoa đảnh rồi lập tức xuất định. Nay tóm lược không có xuất định, về sau mới trình bày về xuất định, và ý lợi ích có thể biết mà thôi. Vì vậy trình bày về các Hội xuất định thuyết pháp ông giống nhau, tức là lần thứ tám.

Trước phân rõ về khởi định không giống nhau, các Hội thuyết pháp đối với văn mới phân rõ. Hội thứ tám có nhập không có xuất, bởi vì biểu hiện nhập pháp giới cho nên không có trở lại. Hội thứ hai xuất-nhập đều không có. Hội thứ nhất thì văn không nhất định, cũng có thể quán cả chân tục, hoặc là người viết văn đan xen, các Hội còn lại có đủ xuất nhập vậy thôi.

Thứ tư Bồ-tát đồng thanh trở lại thỉnh cầu Bồ-tát Phổ Hiền, tức là phần thưa thỉnh, văn phân hai: Đầu là trường hàng vì văn ít thảo nào có ý không nói, sau là văn thưa thỉnh. Bồ-tát Phổ Hiền vì trước đây chỉ có chúng của mình thưa thỉnh, chưa có chúng mới-cũ cùng nhau thưa thỉnh, bởi vì thưa thỉnh không đầy đủ cho nên không nói mà thôi.

Tụng thưa thỉnh có hai mươi kệ phân hai: Một, ca ngợi đức thưa thỉnh; hai, hai kệ sau cùng là kết thúc thưa thỉnh. Văn ca ngợi đức thưa thỉnh có năm: Hai kệ đầu phân rõ Phổ Hiền từ lâu ở nơi chư Phật đã tu các nguyện hạnh, cho nên dựa vào Đại nguyện vì chúng liền nói; tiếp theo bốn kệ phân rõ Phổ Hiền thường thấy chư Phật ở trong cõi trần thuận theo cùng thị hiện thuyết pháp, cho nên nay thuận theo mà nói; tiếp theo sáu kệ phân rõ Phổ Hiền từ lâu thành tựu định lực biết tất cả căn khí của chúng sinh, có thể rộng ra vì họ mà nói, cho nên cùng ở nơi ấy nguyện vì đại chúng mà nói; tiếp theo bốn kệ phân rõ về ba nghiệp của Phổ Hiền, có thể làm mây mưa lợi ích cho chúng sinh, vì sao không nói; tiếp theo hai kệ chính thức nêu ra hai cõi Tánh-Báo là mười Lực tu tập đạt được, khuyến khích thuận theo căn cơ mà nói; cuối cùng hai kệ là kết thúc thưa thỉnh. Vì lẽ đó chỉ trong Thập Địa có đủ gia hộ-thưa thỉnh để thành tựu nhân chứng được pháp hành, còn lại thì không như vậy.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 1
(Phần 2)

Thứ năm là văn chính thức trả lời về Bổn Tông, toàn bộ phân làm hai: Một là quán sát năm Hải... trình bày về phần căn bản; hai là trình bày về mười trí, tức là trí của năm Hải.

Văn phần một có hai: Một, trình bày được nhờ thần lực của Phật hiển bày không phải tự lực có thể tiến vào; hai, chính thức quán sát năm Hải xét kỹ về pháp ấy.

Nay ở đây nói chung về việc làm phát khởi giáo pháp có mười nghĩa:

1. Thành tựu bổn nguyện của Phật cho nên gọi là kinh Bổn Nguyện của chư Phật, lấy kinh này làm chuẩn mực.

2. Thành tựu Bổn nguyện của Bồ-tát có thể biết.

3. Luôn luôn lợi ích cho căn cơ có thể biết.

4. Lợi ích thấy nghe cho đời sau có thể biết.

5. Muốn hiển bày về lý vốn có và trình bày về tu thành tựu hai hạnh nhân quả.

6. Phân rõ hai phần vị nhân quả thêm vi tế không giống nhau, như quả trong nhân-nhân trong quả là vậy, và trình bày về trước thô-sau tế...

7. Trình bày về tướng của hành vị so sánh phân rõ nối thông-hạn chế, đây là hướng về cùng lúc có thể biết.

8. Nhân quả hành vị trước sau nối thông-hạn chế không giống nhau.

9. Phân rõ về tướng của tu đức tác thành lẫn nhau.

10. Muốn hiển bày về giáo luân A-hàm hoàn toàn thanh tịnh, và dựa theo sự việc hợp thời hiển bày hai hành tướng chân-ứng, điều này

có thể suy nghĩ. Dựa vào văn những phần sau, tám Hội cùng có mười nghĩa, đến văn của Hội sau có thể cũng dựa theo đây. Nếu theo chiều ngang thì chọn lấy văn tướng hiển bày có thể biết.

Phần một Thế giới hải là trả lời về thế giới hải trước đây, là hành Tịnh độ thành tựu trú xứ của chúng sinh. Chúng sinh hải là chúng sinh đã được hóa độ, trả lời về chúng sinh hải trước đây. Pháp giới nghiệp hải là nghiệp dụng, thành tựu Pháp thân sau này mà thôi. Dục lạc chư căn hải là trả lời gồm chung hai câu về nhân hạnh trước đây. Tam thế chư Phật hải là phân rõ về tác dụng giáo hóa rộng lớn của Phật, trả lời mười hai câu về ba thân và sáu câu trong tác dụng giáo hóa trước đây. Cũng có thể sáu câu này thuộc về chư căn hải trước đây, nhưng tâm và cảnh giới khác nhau dùng tướng để hiển bày căn mà thôi, cũng có thể cùng nhau đưa vào nghiệp dụng hải.

Phần hai Mười trí phân năm: Một, nói cho biết; hai, nêu tên gọi; ba, kết luận khó suy nghĩ; bốn, hứa thuyết giảng; năm, trình bày về ý thuyết giảng mà thôi. Tức là Phật đã trao cho mười trí trước đây. Nay bởi vì ca ngợi có thể hiển bày về pháp sâu xa, cũng có phần nào không giống nhau là đối với căn cơ thiết lập riêng biệt, cho nên khác nhau mà thôi. Phật tử thì có năm nghĩa như luận.

Mười trí:

1. Thế giới thành bại thanh tịnh trí, trả lời một câu hỏi về thế giới Phật trong câu hỏi về quả trước đây.

2. Chúng sanh giới khởi trí, trả lời một câu về chúng sanh hải đã được giáo hóa trong câu hỏi về quả trước đây.

3. Pháp giới trí, trả lời một câu về thuốc pháp có thể giáo hóa trước đây.

4. Từ “Như Lai tự tại...” trở xuống là trả lời mười hai câu về đức của ba thân trước đây, một câu này tức là trả lời ba câu về Phật địa-Phật trì... trong Pháp thân trước đây.

5. Tịnh chuyển pháp luân trí, trả lời một câu về Phật hạnh trước đây.

6. Lực vô úy bất cộng pháp trí, trả lời ba câu về Phật lực-pháp thù thắng của Phật thị hiện Bồ-đề... trong Báo Phật trước đây.

7. Quang minh tán thán âm thanh trí, trả lời một câu về ánh sáng của Phật trước đây.

8. Tam chủng giáo hóa trí, trả lời về đức của Hóa Phật là ba luân như mắt-tai của Phật, trí hải của Phật... trước đây.

9. Tam muội pháp môn bất hoại trí, trả lời về Tam-muội của Báo

Phật trước đây, bởi vì Thể của quả đức cho nên trả lời riêng biệt.

10. Như Lai tự tại trí, trả lời sáu câu về Phật hải... trong đức Hóa dụng trước đây.

Dưới đây mở rộng văn tùy theo tướng giải thích về năm Hải ở trên: Đầu tiên là Thế giới thành hoại trí trong mười trí thế giới hải, cũng có thể nói chung về trả lời mở rộng sau này. Mười trí này tức là trí về ba thế gian: Một là Khí thế gian; hai là Chúng sanh thế gian; trí thứ ba-thứ tư là Chánh giác; năm là Nguyện chuyển pháp luân trí, nói về hành của ba thế gian trước đây; sáu là Lực vô úy bất cộng trí dựa vào pháp thành tựu hành đối trị, lực đối trị ma giáo, vô úy đối trị ngoại đạo, bất cộng đối trị Nhị thừa; bảy là Quang minh âm thanh trí, dùng Phật sự khéo léo thành tựu, ca ngợi Tam bảo; tám là Tam chủng giáo hóa trí, phát triển làm hưng thịnh Tam bảo, khiến cho không đoạn tuyệt; chín là Tam-muội pháp môn bất hoại trí, trình bày về Chứng trí; mười là Như Lai chủng chủng tự tại trí, tức là Hậu đắc trí. Vả lại, đây là nói về một Hải trước đây, vẫn có đủ mười trí như vậy, bởi vì trí pháp chính thức và hỗ trợ đều tác thành lẫn nhau, là năm hải dựa vào ba thế gian chuyển thành mười thân, vốn là pháp tương tự.

Ba từ "Như thị..." trở xuống là kết thúc ca ngợi khó nói-khó nghe; bốn, từ "Ngã đương..." trở xuống là hiển bày được nhờ Phật lực mới nhận lời thuyết giảng; năm, từ "Dục linh..." trở xuống trình bày về ý thuyết giảng. Nhưng nghĩa nói về quán năm Hải-mười Trí của Phật là nói về mười Trí của mình, lại quán tất cả năm Hải-mười Trí của nhân địa là nói về mười Trí của mình, bởi vì Trí phương tiện khởi lên thuyết giảng cùng với pháp căn bản thi thiết không giống nhau. Vả lại, cũng có thể về sau trong văn phân rõ riêng biệt, luận về cõi thì biết cảnh huân tập, điều này có thể suy nghĩ chuẩn xác. Cũng có thể chỉ riêng Phật địa mà thôi. Nhưng cũng có thể người ở Địa tiền nói là trí huân tập cảnh, Bồ-tát ở Địa thượng và người trong quả nói là Chứng chứ không phải là huân tập.

Thứ sáu là phần phát khởi, văn phân hai: Một là phân rõ về lợi ích phát khởi, hai là lỗ chân lông ca ngợi.

Văn phần một phân hai: Một, chính thức phát khởi về Định của chủ bạn có hai câu, câu một là khởi định, câu hai là Thể vốn có bất hoại; hai, từ "Nhất thiết tam thế Tam-muội..." trở xuống là phân rõ tác dụng lợi ích lúc khởi định có hai, một là lợi ích bên trong, hai là từ "Động địa..." trở xuống là lợi ích về sự việc bên ngoài có ba, đó là mặt đất chấn động và hai lợi ích.

Một là văn phần tác dụng có hai: Một, chúng ở cõi này lợi ích; hai, từ "Như thử..." trở xuống là chúng ở phương khác lợi ích. Chúng ở cõi này lợi ích có bốn:

1) Đạt được định.

2) Đạt được phương tiện bên trong.

3) Đạt được trí phân rõ về dụng bên ngoài.

4) Đạt được nguyện hạnh Đại Bi.

Văn phần hai là lỗ chân lông nói kệ ca ngợi đức của Bồ-tát Phổ Hiền, văn mười bốn kệ tức là phóng ánh sáng ca ngợi gia hộ, phân hai: Tám kệ đầu trình bày về Bồ-tát Phổ Hiền tự tại đến cùng nguồn cội của Phật, tiếp theo sáu kệ trình bày về Bồ-tát Phổ Hiền ứng hóa và cõi thuận theo tất cả chúng sinh tự tại thành tựu nghĩa.

Trong tám kệ trước, ba kệ đầu là thân nghiệp tự tại, tiếp theo một kệ là khẩu nghiệp tự tại, tiếp theo một kệ là ý nghiệp tự tại, tiếp theo ba kệ là tổng quát ca ngợi ba nghiệp tự tại khắp cảnh giới Phật.

Thứ bảy là phần Bồ-tát làm cho đại chúng càng vui vẻ cung kính, văn chính là phần thuyết giảng có hai: Một, làm cho đại chúng vui vẻ tức là phương tiện thuyết giảng; hai, chính thức trao cho pháp.

Văn phần một đại chúng vui vẻ phân hai: Một, trường hàng là trình bày về ý lại muốn thuyết giảng; hai, chính thức nói kệ làm cho đại chúng vui mừng. Văn kệ phân năm: Một, mười kệ đầu dựa theo Phật ca ngợi đức dụng sâu rộng; hai, từ "Phổ Hiền Bồ-tát..." trở xuống là bốn kệ trình bày về Bồ-tát Phổ Hiền khéo léo hòa nhập có thể lợi ích rộng rãi cho chúng sinh mọi loài; ba, từ "Vô lượng..." trở xuống là hai kệ suy ra công đức thuộc về Phật; bốn, từ "Nhất thiết sát độ..." trở xuống là hai kệ giải thích về ý Bồ-tát Phổ Hiền làm lợi ích mà công đức ấy thuộc về Phật; năm, có hai kệ kết luận về đức khuyến khích lắng nghe, hứa thuyết giảng ở tại lúc ấy.

Văn phần một là mười kệ phân bốn: Hai kệ đầu tổng quát ca ngợi; tiếp theo hai kệ ca ngợi công dụng của Phật; tiếp theo bốn kệ nêu ra chúng sinh giới và pháp khó suy nghĩ, lại có thể thâu nhiếp khắp nơi thúc đẩy tiến vào; tiếp theo hai kệ nêu ra lợi ích của pháp.

Văn phần hai là bốn kệ có hai: Hai kệ đầu là Phổ Hiền khéo léo hòa nhập, tiếp theo hai kệ trình bày công năng thù thắng lợi ích chúng sinh của Phổ Hiền. Phổ Nhãn là có đủ trí tự tại của năm nhãn cho nên là Phổ, lại có đủ mười nhãn, Lý-Lượng đều biết cho nên nói là Phổ mà thôi.

Tiếp theo thứ hai là chính thức nói rộng ra như văn, người có thể

nói ở các Hội khác nhau, chỉ hai phẩm A-tăng-kỳ và Tiểu Tướng là Phật tự thuyết, các phẩm còn lại do người khác thuyết. Dựa vào Đại Luận thì nói có năm: Một là Phật, hai là đệ tử, ba là thần tiên, bốn là chư thiên, năm là biến hóa. Đây là dựa vào thanh-danh-cú-vị đã nói ra. Nếu hướng về sự truyền trao thì bao gồm tình và phi tình. Lại có năm loại nói, như văn sau.

Dựa theo văn phân hai: Một, mở rộng ra Thể tướng thế giới tức là trả lời hai mươi mốt câu hỏi về quả đức trước đây; hai, từ "Nãi vãng quá khứ..." trở xuống là trả lời hai câu hỏi về nhân pháp trước đây. Văn phần một phân ba: Một, tổng quát trình bày về nghĩa của mười loại sự việc trang nghiêm như nhân duyên thế giới...; hai, từ "Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát dục phân biệt..." trở xuống là trình bày về tướng trạng nhân duyên tập khởi của thế giới hải này; ba, từ "Pháp giới bất khả hoại..." trở xuống là dùng kệ tụng về hai đoạn văn trên.

Hỏi: Vì sao phần căn bản quán về Hải nói về Trí, phần thuyết này bỏ Trí nói về Hải mà không trình bày đầy đủ, chỉ luận về thế giới hải là thế nào?

Đáp: Đây là vì người lập văn chỉ đạt được trí tín giải mà chưa đến nguồn cội của Hải. Vả lại, thế giới do trí đạt được, nói về Hải tức là trí. Lại bởi vì ở đây sơ lược trình bày biểu hiện cùng là tướng giải thích. Hơn nữa, ở đây nói bởi vì là tướng phương tiện, tức là trí. Điều này cần phải suy nghĩ.

Văn phần một phân hai: Một, nêu ra mười tên gọi; hai, riêng biệt giải thích. Văn tổng quát nêu ra mười tên gọi trang nghiêm phân bốn: Một, nêu ra số cùng dẫn chứng; hai, nêu ra mười tên gọi; ba, kết luận về Thể; bốn, dẫn ra các thế giới khác như vi trần thành tựu đầy đủ trang nghiêm.

Hai là riêng biệt giải thích, trong mười tên gọi thì một tên gọi đầu và một tên gọi sau nêu tên gọi mà không giải thích. Vì sao như vậy? Bởi vì nói gồm chung chín tên gọi khác, nay dựa theo không trình bày, muốn thành tựu thế giới Liên Hoa cho nên tóm lược không trình bày về hư hoại, cũng có thể thành tức là hoại. thông thường dựa theo ba Thừa thì Tịnh độ có bốn loại:

1) Tánh.
2) Báo.
3) Sự.
4) Hóa có thể biết.

Nếu dựa theo Nhất thừa của Bộ này thì chỉ có hai loại, đó là Thế

giới hải và quốc độ hải, hoặc là mười loại như Cù Di nói ở phần sau. Nay đem mười tên gọi này, so sánh mười tám tướng viên tịnh của Nhiếp Luận để đối chiếu phân rõ về giống-khác. Văn trong Nhiếp Luận thâu nhiếp trú xứ riêng biệt của Phật gồm có mười chín, trú xứ riêng biệt của Phật đã trình bày trong Đại Bảo Trùng Các, cho nên trong này tóm lược không có, tức là trú xứ riêng biệt của Nhiếp Luận. Nay ở đây phát khởi đầy đủ nhân duyên, thì nhân viên tịnh của Nhiếp Luận cũng gồm chung.

Thứ nhất sắc tướng tịnh và tam lượng viên tịnh, bởi vì kệ nói "Do nhiều thứ báu làm thành và không có giới hạn" cho nên biết.

Trong văn phân hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng, các kệ đều như vậy. Trường hàng phân bốn, có thể biết.

Ba, trong phần riêng biệt có tám:

1) Thần lực Phật tức là thắng tiến lực, thâu nhiếp thành tựu tức là hậu trí của Phật.

2) Lý duyên khởi như vậy.

3) Là nhân đạt được.

4) Cảm quả của hành nghiệp.

5) Tất cả các hành thâu nhiếp thành tựu.

6) Do cùng nhân mà đạt được vì chúng sinh chọn lấy cõi thâu nhiếp thành tựu.

7) Là y báo của Phật.

8) Do tất cả các nguyện mà cảm được.

Phần kệ có hai mươi kệ, văn có ba: Một kệ đầu là tổng quát, tiếp theo mười tám kệ là lấy mở rộng để hiển bày tóm lược, tiếp theo một kệ cuối cùng là kết luận.

Thứ hai trong trú có ba mươi kệ rưỡi: Một, tám kệ đầu trình bày về tướng của cõi; hai, hai mươi kệ mở rộng hiển bày về nghĩa của sự an trú; ba, có hai kệ rưỡi năm chữ hiển bày về tướng an trú của Nhân-đà-la.

Thứ ba trong kệ về hình dạng có ba: Một, ba kệ mở rộng hiển bày về hình dạng; hai, từ kệ bốn chữ trở xuống sáu tụng là nhân của cõi; ba, từ "Nhất thiết nghiệp hải..." trở xuống tám kệ rưỡi phân rõ về trú trì Nhân-đà-la.

Thứ tư trong Thể có mười kệ, lấy mở rộng để hiển bày tóm lược, có thể biết.

Thứ năm trong trang nghiêm có hai mươi kệ, cũng lấy mở rộng để hiển bày tóm lược, có thể biết.

Thứ sáu trong thanh tịnh có mười tám kệ, cũng lấy mở rộng để

hiển bày tóm lược, có thể biết.

Thứ bảy trong Phật xuất thế có hai mươi kệ, có hai: Bốn kệ đầu phân rõ về Phật xuất thế, tiếp theo là phần thứ hai mở rộng trình bày về lợi ích có thể biết.

Thứ tám là văn về kiếp số tóm lược không có tụng. Tiếp theo là phần thứ hai mở rộng nêu rõ về tướng trạng nhân duyên thành lập thế giới hải, trong văn có bốn: Một, phân rõ về ý Phổ Hiền trở lại phân biệt; hai, trình bày về nhân của Tịnh độ có ba, đó là Thời-Duyên-Hành...; ba, phân rõ về tác thành lẫn nhau; bốn, nơi thường thuyết pháp và nơi kết thúc thuộc về con người. Trong này nói mở rộng về tướng trạng của sự, còn lại lý-hạnh-giáo đều nói tóm lược.

Văn phần ba có ba: Một, trình bày về Hương thủy hải trên Phong luân phân rõ gốc ngọn tác thành lẫn nhau; hai, trên Hương thủy hải trở về sau lại duy trì tánh của thế giới, hiển bày về nghĩa trở lại thành tựu; ba, trong các Hương thủy hải ấy về sau lại duy trì tánh của bảy thế giới tánh như mười hai cõi Phật... hướng lên trên, trình bày về nghĩa của phạm vi.

Ngay trong phần một có bảy đoạn:

1. Phong luân cùng địa luân nối thông là gốc.
2. Bảo Vương địa.
3. Từ "Hữu Chước-ca-la..." trở xuống trình bày có Bảo Vương ánh hiện thọ dụng như ý.
4. Từ "Đại địa xứ..." trở xuống trình bày trên địa luân có Tiểu hương thủy hải....
5. Trình bày Hương hà vây quanh Hương hải làm nhiều lợi ích;
6. Trình bày trong sông có cây báu trang nghiêm.
7. Có một phần trường hàng.

Mỗi một cảnh giới có vô lượng sự trang nghiêm, cũng có thể kết luận về phạm vi mà thôi. Các văn đều có hai: Một là trường hàng, hai là kệ tụng.

Thứ nhất trong phần bổn-mạt của phong luân có năm: 1- Gió; 2- Nước; 3- Hoa; 4- Thế giới Kim Cang; 5- Núi Kim Cang.

Văn về gió có ba, đó là một tổng quát, hai riêng biệt, ba kết luận.

Trong phần hai là riêng biệt có mười tầng gió mà thôi. Văn kệ có hai mươi kệ, chỉ trình bày về tướng Dụng, tóm lược không phân rõ về tướng duy trì, văn có năm: Một, có bảy kệ phân rõ về nhân trú trì trang nghiêm, cũng tụng về văn trước; tiếp theo năm kệ trình bày về đức của Phật phủ khắp mười phương; tiếp theo một kệ trình bày về cõi này cùng

tận Thể của lưới giăng Nhân-đà-la; tiếp theo sáu kệ trình bày về Phật sự tùy tâm Đại dụng tự tại; tiếp theo một kệ phân rõ có đủ trí hạnh Phổ Hiền được thấy nghe về cõi này.

Thứ hai là văn về đất Kim Cang có năm: Một, đất bằng vật báu; hai, biển trên đất; ba, các vật báu; bốn, đất Kim Cang sinh ra vật báu; năm, ánh sáng. Trong tụng có mười bảy tụng: Chín tụng đầu là năm câu trên, bởi vì lực của Phật; tiếp theo tám tụng là Pháp luân và Phật khắp nơi mười phương, tức là công dụng của đất. Trong chín tụng ba tụng đầu là đất ngọc tròn phía trên, tiếp theo một tụng là đất Kim Cang, tiếp theo một tụng là vật báu trang nghiêm, tiếp theo hai tụng là biển, tiếp theo hai tụng là ánh sáng. Chước-ca-la, Trung Hoa nói là Luân. Trong tám tụng phân hai, bốn tụng đầu là Thể của thân nghiệp, tiếp theo bốn tụng là phân rõ về Dụng.

Thứ ba trong Ma-ni bảo vương ảnh hiện có năm câu, trong tụng có hai mươi kệ, ba tụng đầu dựa vào đất để trình bày về sự ảnh hiện trong suốt, tiếp theo năm tụng về hoa-bốn tụng về mây, tiếp theo hai tụng về cõi trang nghiêm, tiếp theo bốn tụng trình bày về Bồ-tát mười phương thường đến thế giới này không ngớt, còn lại trình bày về tu hạnh Phổ Hiền được tiến vào vô biên cõi Phật.

Thứ tư trong phần trình bày về Hương hải trên địa luân, một là trong phần tổng quát có mười bốn câu, hai là phần tụng riêng biệt có hai mươi tụng về làm nhiều Phật sự như vật báu-hương hoa... thượng diệu.

Thứ năm trong sông có hai: Một là trường hàng, hai là kệ tụng. Trường hàng có bốn có thể biết. Tụng có hai mươi, mười hai tụng đầu là Thể của sông và ánh sáng, tiếp theo tám tụng là mở rộng về tự tại viên mãn của Phật.

Thứ sáu là văn về cây báu có năm có thể biết. Tụng có bốn kệ có hai, hai kệ đầu trình bày về Quả hành tự tại, tiếp theo hai kệ trình bày về Nhân hành tự tại.

Thứ bảy từ "Đương tri..." trở xuống trình bày về thế giới thanh tịnh trang nghiêm và kết luận.

Phần thứ hai là do phong luân duy trì trên Hương hải, riêng biệt duy trì an trú trong tánh thế giới của cõi Phật không thể nói, trong này có hai: Một là trường hàng, hai là kệ tụng. Văn phần một phân ba: Một, tổng quát trình bày về cõi Phật; hai, từ "Hoặc hữu..." trở xuống riêng biệt trình bày về an trú; ba, từ "Hoặc Tu-di..." trở xuống trình bày về hình thể của thế giới. Phần hai là kệ tụng có hai mươi kệ, tụng về văn thứ hai trong trường hàng trước đây: Một tụng đầu về tánh tướng của

Tịnh độ, tiếp theo ba tụng sơ lược tụng về an trú, tiếp theo năm tụng về hình tướng trang nghiêm, tiếp theo hai tụng trình bày dựa theo nghiệp sâu cạn hiển bày về cõi hơn-kém, tiếp theo ba tụng tổng quát hiển bày về hơn-kém, làm phương tiện tiến sâu vào, tiếp theo hai tụng phân rõ về thành tựu, tiếp theo bốn tụng trình bày về công lực phương tiện có thể thành tựu.

Phần thứ ba trình bày về hướng lên trên duy trì thế giới, văn có bốn câu: Một, nhắc lại Hương hải-Hương hà...trước đây và nêu ra tên gọi; hai, trình bày về hoa sen đã xuất hiện; ba, trình bày về tánh của bảy thế giới-mười hai cõi Phật do hoa đã duy trì; bốn, từ "Như thị..." trở xuống là kết luận giống như phương khác, phần này có hai có thể biết.

Nếu dựa vào trong văn của Cù Di sau này, thì trừ ra tam thiên giới còn có mười thế giới:

1) Tánh.
2) Hải.
3) Luân.
4) Viên mãn.
5) Phân biệt.
6) Toàn.
7) Chuyển.
8) Liên hoa.
9) Tu di.
10) Tướng.

Vả lại, nghĩa nói mười cõi này làm đầu lẫn nhau, chín cõi còn lại trang nghiêm thành một trăm câu. Nay thế giới này, hoặc là hoa sen, hoặc là biển, còn lại là cùng trang nghiêm, có thể theo đó suy nghĩ. Tướng thành tựu của thế giới tuy có rất nhiều, nhưng bởi vì nghĩa khó hiểu, vì sao biết vậy? Bởi vì dựa vào văn kinh này lại có tên gọi của cõi nhưng không biết là gì. Nay dựa vào một nghĩa, cõi này không phải là các tướng như trên, bởi vì nói cõi Phật không có các tướng cao thấp riêng biệt trên đây, dựa vào Phật chọn lấy nơi gọi là Sát, gọi là Độ, thì không có cao thấp sai khác. Nếu dựa theo chúng sinh chọn lấy Độ, thì có các tướng cao thấp. Văn nói "Nơi thường chuyển pháp luân" là dựa theo chúng sinh mà nói. Nếu dựa vào văn giải thích này thì có thể tìm được chút ít.

Lại trong quyển thứ 50 trong Đại Luận nói: "Lại nữa, tam thiên đại thiên thế giới gọi là một thế giới, cùng lúc khởi lên, cùng lúc diệt đi. Giống như vậy, thế giới mười phương như số cát sông Hằng là một thế

giới Phật, như vậy một thế giới Phật có nhiều thế giới như số cát sông Hằng là một thế giới hải của Phật, như vậy thế giới hải của Phật nhiều như số cát sông Hằng ở mười phương là một thế giới chủng của Phật, như vậy vô lượng thế giới chủng ở mười phương thì gọi là một thế giới Phật, ở trong tất cả thế giới chọn lấy phần như vậy thì gọi là phạm vi do một Đức Phật hóa độ (Đây là dựa theo Tam thừa mà nói)."

Lại nữa, mười loại thế giới trong kinh Đại Bổn:

1) Thế giới tánh, là nghĩa cùng loại.

2) Thế giới hải, là nghĩa nhiều loại sắc, lại là nghĩa sâu rộng.

3) Thế giới luân, bởi vì nghĩa tác dụng bằng nhau.

4) Thế giới viên mãn, bởi vì nghĩa có đủ đức.

5) Thế giới phân biệt, là nghĩa không xen tạp.

6) Thế giới toàn, là nghĩa xoay thẳng.

7) Thế giới chuyển, là nghĩa chuyển nghiêng.

8) Thế giới liên hoa, là nghĩa phát khởi.

9) Thế giới Tu-di, là nghĩa thắng diệu.

10) Thế giới tướng, là nghĩa hình dạng.

Vì sao nói mười? Bởi vì muốn hiển bày về vô lượng.

Hỏi: Vì sao trong một thấy có đủ tất cả các cõi?

Đáp: Vì người tu hành ở Báo độ của mình, tất cả đều không giống nhau. Phật thâu nhiếp chúng sinh mà hiện bày thế giới và cõi Phật đều tương tự Báo độ của họ để dẫn dắt các chúng sinh, vẫn thâu nhiếp tất cả cảnh Phật cho nên khiến như vậy.

Lại hỏi: Vì sao Đại Luận trình bày về thế giới hải không giống với kinh này?

Đáp: Đại Luận vì người ba Thừa mà phương tiện dần dần giải thích cho nên không giống nhau.

Thứ ba là phần tụng về văn của hai đoạn lớn trên đây, có bảy mươi kệ, toàn bộ phân làm chín: Hai mươi kệ đầu là Thế giới hải thành hoại trước đây, tiếp theo hai kệ là Trang nghiêm và thế giới an trú trước đây, tiếp theo mười tám kệ là Thế giới thanh tịnh, tiếp theo năm kệ là Thể của thế giới, tiếp theo năm kệ là nhân duyên thế giới phát khởi đầy đủ, tiếp theo sáu kệ là hình dạng của thế giới, tiếp theo hai kệ là kiếp của thế giới, tiếp theo năm kệ là thế giới Phật xuất hiện, bảy kệ còn lại là nói về thế giới.

Ngay trong hai mươi kệ đầu, mười một kệ đầu là nói về pháp, tiếp theo chín kệ là nói về dụ. Vả lại, phần kết này đối với thế giới của căn nhiễm đan xen mà kết luận, nguyên cớ là vì muốn dẫn dắt tín tâm dưới

thấp cho nên hiển bày phương tiện tiến vào pháp phía trên. Vì vậy dựa theo đây, hai văn lần lượt phân rõ về nhân duyên đạt được quả để trả lời hai câu hỏi về sự tu hành của tất cả Bồ-tát trong hai mươi ba câu hỏi trước đây, luận về nhân của cõi thì như kinh có thể biết.

Trong văn có bốn: Một, nêu ra Phật và cõi của thời quá khứ là phát khởi nhân duyên; hai, từ "Phật tử bỉ Diệm Quang thành trung..." trở xuống là phân rõ nhờ vào người khác, tức là Đồng tử; ba, trình bày về gặp Phật đạt được định, tức là Chánh nhân của phần mình; bốn, từ "Bỉ Phật diệt hậu..." trở xuống trình bày lại gặp Phật đạt được định, có hai có thể biết, tức là nhân thắng tiến. Văn này làm sáng tỏ vốn có thành tựu đầy đủ về nhân môn lý-giáo-hạnh-sự, nhân quả ba đời, tự-tha chủ-bạn, người-pháp, nhân duyên, bổn sanh, thọ ký, pháp môn Phổ Hiền..., có thể dựa theo trước chọn lấy.

Hỏi: Những loại này vì sao không có kệ trùng tụng? Đáp: Tất cả tụng có hai, một là ít thâu nhiếp nhiều nghĩa, hai là khác thời vì hàng hậu lai. Những loại này nếu là tụng thì không có hai nghĩa trên, điều này có thể suy nghĩ.

Văn phần đầu phân bốn: Một, trình bày về kiếp số lâu xa; hai, từ "Nhĩ thời hữu thế giới..." trở xuống trình bày về xứ sở cõi nước; ba, từ "Thời bỉ lâm trung..." trở xuống trình bày có tòa sen ở đạo tràng; bốn, từ "Quá bách tuế..." trở xuống trình bày về Phật xuất thế.

Phần ba gặp Phật đạt được định có bốn: Một, từ "Thời bỉ Đồng tử..." trở xuống trình bày đạt được định có hai có thể biết; hai, từ "Thời Phổ Trang Nghiêm Đồng tử..." trở xuống là dùng định lực nói kệ; ba, từ "Nhĩ thời Thiện Tuệ vương..." trở xuống trình bày vua nghe kệ hoan hỷ lại tiếp theo nói kệ; bốn, từ "Nhĩ thời Thiện Tuệ vương..." trở xuống trình bày cùng khuyến khích đại chúng đi đến chỗ Phật.

Văn kệ của Đồng Tử có ba: Một, sinh khởi; hai, chính thức tụng kệ; ba, trình bày về phạm vi của âm thanh. Trong kệ, bốn kệ đầu ca ngợi khó gặp được Phật, tiếp theo ba kệ ca ngợi ánh sáng Từ Bi của Phật lợi ích thế gian, tiếp theo một kệ khuyến khích chúng đến chỗ Phật cúng dường.

Trong chín kệ của vua có hai: Một, sinh khởi; hai, chính thức tụng kệ. Trong kệ, một kệ đầu tổng quát khuyến khích đại chúng đi đến chỗ Phật, tiếp theo bảy kệ nhắc nhủ khiến chuẩn bị nghiêp túc vật dụng cúng dường Phật, tiếp theo một kệ nhắc nhủ để cùng với quyến thuộc cúng dường gặp Phật.

Phần bốn đi đến chỗ Phật, văn phân bốn: Một, đi đến chỗ Phật

có hai có thể biết; hai, từ "Nhĩ thời Như Lai..." trở xuống là Phật thuyết kinh cho nghe; ba, từ "Nhĩ thời Đồng tử..." trở xuống trình bày về được lợi ích, tức là sự thắng tiến trong phần mình; bốn, từ "Nhĩ thời công đức..." trở xuống phân rõ về thọ mạng của Phật gợi mở văn nói sau này.

Ba là nghe kinh đạt được định được lợi ích, văn phân bốn: Một, trình bày về đạt được định; hai, Đồng tử nói kệ ca ngợi khiến cho đại chúng được lợi ích; ba, từ "Thuyết thị kệ thời..." trở xuống chính thức trình bày về tướng lợi ích; bốn, Phật nói kệ ấn chứng thành tựu khiến cho tâm của đại chúng phát tâm kiên cố.

Ngay trong mười kệ của Đồng tử, hai kệ đầu ca ngợi Pháp thân Phật, tiếp theo bảy kệ trình bày về nguyện hạnh tu tập đã lâu của Phật nay khiến cho đại chúng được thấy, cuối cùng một kệ nêu ra công đức của Phật khuyến khích Bồ tát tu hành.

Văn kệ của Phật phân bốn: Ba kệ đầu khen ngợi Đồng tử có năng lực dũng mãnh; tiếp theo bốn kệ khen ngợi năng lực đại tinh tiến của Đồng tử Phổ Trang Nghiêm; tiếp theo một kệ là thọ ký, nhờ cúng dường Phật cho nên được thành Phật; tiếp theo một kệ là dẫn chứng, khuyến khích khiến cho dũng mãnh đối với tất cả các thế giới.

Trong này nhân đạt được định là phần vị lúc ấy, Đồng tử lần thứ nhất gặp Phật đang ở Thập Tín đầy đủ tâm của phần mình, lần thứ hai nghe pháp đang ở Thập Tín đầy đủ tâm thắng tiến, lần thứ ba gặp Phật đang ở phần vị Giải bắt đầu tâm của phần mình, lần thứ tư nghe pháp đang ở phần vị Giải bắt đầu tâm tăng thượng. Vì sao biết như vậy? Bởi vì Đồng tử đã đạt được Tam-muội, dùng điều này so sánh các phần vị trên dưới trong kinh văn, vì vậy có thể biết mà thôi. Phần này tóm lược không có kệ. Vì sao cuối Hội không trình bày về đạt được lợi ích, là có hai ý: Một, kinh này tổng quát hiển bày về Thể pháp luân lúc Phật mới thành đạo, chỉ biểu hiện về Phật có pháp lợi ích vào thời gian sau, chứ không lập tức làm lợi ích; hai, như ánh sáng mặt trời mới mọc chiếu rọi trên đỉnh núi cao, tám Hội này theo thứ tự lợi ích cho Bồ-tát khiến cho họ thắng tiến, tức là lợi ích. Bởi vì không có căn bậc Trung-Hạ cho nên không phân rõ riêng biệt về tướng lợi ích mà thôi. Hội thứ nhất xong.

Phẩm 3: **NHƯ LAI DANH HIỆU**
(Hội thứ hai ở Phổ Quang Đường)

Có bốn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Ý đưa ra.
3. Tông thú.
4. Phân văn giải thích.

1) Giải thích tên gọi có hai: Một, tên gọi nơi chốn, Phổ là đức phủ khắp, Quang là ánh sáng trí tuệ, cũng có thể là Quang Phổ; hai, tên gọi của phẩm, Danh tức là tên gọi chung, Hiệu là tên hiệu riêng.

2) Ý đưa ra thì có hai ý: Một, ý đưa ra Hội; hai, ý đưa ra Phẩm. Vì sao đưa ra Hội? Bởi vì trước nêu ra Tịnh độ là cảnh giới của Tín, tiếp theo phân rõ về tâm có thể Tín. Đưa ra ý Phẩm, bởi vì trước phân rõ về cõi nương tựa, tiếp theo tên gọi của người đứng đầu trong cõi.

3) Thể của tông phân biệt có hai: Một, dựa theo người; hai, dựa theo pháp. Người là Hóa chủ và các vị giúp đỡ giáo hóa đều có Thể-Tướng-Dụng, như văn nên biết, nhưng giới hạn trong Hội này. Hai là dựa theo pháp đưa ra Thể, đó là hành pháp Thập Tín, sau sẽ phân biệt. Phẩm Danh Hiệu lấy tướng tự tại-đức Bi để hóa độ làm Tông, cũng có thể là cõi nước Phật làm Tông.

4) Giải thích văn: Theo Luật sư Đại Quang nói: Hội trước, Bồ-tát Phổ Hiền nhờ vào uy lực của Phật nói về y quả của Tịnh độ, từ đây xuống dưới trình bày về nhân hạnh. Ý này thuận theo Hội mà phân định. Đây là Hội trước mở rộng về quả mà tóm lược về nhân, Hội này mở rộng về nhân mà tóm lược về quả cho nên như vậy.

Hỏi: Vì sao nhân và quả cùng chung một Hội?

Đáp: Tính về hành cần phải khác biệt, nay chỉ vì hiển bày pháp dựa vào người mở rộng, cho nên cùng chung một Hội không phân biệt. Ngay trong Chánh báo ở ba phẩm trước, thứ nhất phẩm Danh Hiệu trình bày về thân nghiệp của Phật, thứ hai phẩm Tứ Đế là khẩu nghiệp của Phật, thứ ba phẩm Quang Minh Giác phân rõ về ý nghiệp của Phật. Nhưng cũng có thể thứ nhất phẩm Danh Hiệu hiển bày về cõi để sinh khởi niềm tin, thứ hai phẩm Tứ Đế làm sáng tỏ pháp là quí báu, thứ ba phẩm Quang Minh Giác hiển bày về pháp càng vi tế làm thành phép tắc cho đời sau.

Ngay phẩm Danh Hiệu toàn bộ có hai: Một, phân rõ về Tựa của Hội này; hai, từ "Thị thời Văn Thù Sư Lợi..." trở xuống trình bày về

chính thức tuyên thuyết. Văn phần Tựa phân bốn: Một, trình bày về trú xứ và đức của Phật; hai, từ “Dữ thập Phật quốc độ...” trở xuống phân rõ chúng sinh được giáo hóa và các vị giúp đỡ giáo hóa; ba, từ “Chư Bồ-tát tác thị niệm...” trở xuống trình bày về muốn thưa thỉnh; bốn, từ “Nhĩ thời Thế Tôn...” trở xuống phân rõ quy tụ chúng mới ở phương khác để phát khởi.

Nay dựa theo phần Trường hàng để xác định. Vì sao? Bởi vì phần Trường hàng phân thành tám:

1. Nêu ra nơi chốn và Hóa chủ đồng thời ca ngợi đức của Phật là trình bày về nhân duyên hiển bày pháp.

2. Trình bày về chúng sinh được giáo hóa.

3. Trình bày rõ ràng về sự nghi ngờ.

4. Phân rõ về quy tụ chúng mới.

5. Từ “Văn Thù thán viết khoái thay...” trở xuống là ca ngợi sự việc giáo hóa rất sâu xa thành tựu cảnh giới khó nghĩ bàn;

6. Từ phẩm Tứ Đế trở xuống là giáo pháp rất sâu xa-lời kỳ diệu thiết lập phép tắc.

7. Từ phẩm Quang Minh Giác trở xuống là nhận lời thuyết giảng phương tiện hiển bày về pháp dần dần làm sáng tỏ mức độ cạn sâu của pháp.

8. Từ phẩm Minh Nạn trở xuống chính thức trình bày nghi thức thực hành phân rõ về tướng trạng sâu cạn của pháp. Vì sao cây và nhà đều nói? Bởi vì nhà này ở phía Nam của cây cùng chung nơi chốn, các quỷ thần rồng vì Phật mà làm cho nên như vậy.

Ngay phần một ca ngợi đức, văn có hai: Một, phân rõ về chứng tánh trình bày về Tự lợi; hai, từ “Chí vô ngại thú...” trở xuống là phân rõ đức Lợi tha. Tự lợi có năm câu có thể biết, Lợi tha có năm câu có thể biết.

Phần hai nêu ra chúng được giáo hóa, trong này có bốn: Một, chọn lấy Đại khác Tiểu; hai, chọn lấy trước khác sau; ba, chọn lấy mới khác cũ; bốn, ca ngợi đức. Ngay văn ca ngợi đức có mười phân hai: Một, nêu ra hai chương môn, hai chương môn có tám câu, bốn câu so sánh một môn trước; hai, hai lợi ích về tự-tha.

Phần ba là lúc ấy đại chúng thưa thỉnh, văn có bốn mươi bốn câu hỏi, cho nên Hội này hỏi chung về phần vị trên và quả đức. Hội này là bắt đầu khởi hạnh đồng thời lại hướng về Hóa chủ, văn tiếp theo cho nên như vậy. Cũng có thể ở đây hỏi về cõi Phật, chứ không phải là thế giới hải, có thể suy nghĩ điều đó. Trong phần hỏi phân ba: Một, mười

câu hỏi phân rõ về quả ba luân của Pháp thân, tức là cảnh giới phát sinh niềm tin, tức là pháp của Phật trong thời gian trước, tức là trả lời ở Hội này; hai, từ "Khai thị..." trở xuống có hai mươi câu hỏi phân rõ về pháp của Phật trong thời gian giữa, đến phẩm Bồ-tát Trú Xứ trở đi mới trả lời; ba, từ "Phật vô thượng..." trở xuống có mười bốn câu hỏi phân rõ về pháp của Phật ở thời gian sau, hết phẩm Tiểu Tướng trở đi mới trả lời.

Pháp sư Đại Quang chỉ đưa ra ba mươi ba câu hỏi, tức là hợp lại toàn bộ mười câu như tùy hỷ... làm một câu hỏi, điều này rất thuận lợi.

Trong thời gian trước, năm câu hỏi đầu trả lời ở phẩm Danh Hiệu, tiếp theo hai câu là trả lời ở phẩm Tứ Đế, tiếp theo một câu là trả lời ở phẩm Quang Minh Giác, tiếp theo hai câu là tùy cõi Phật khởi lên... thì trả lời ở ba phẩm như phẩm Minh Nạn..., nêu rõ thành Chánh Giác cũng trả lời ở phẩm Quang Minh Giác. Phẩm Hiền Thủ cũng có tướng trả lời, cũng có thể đến hết phẩm Tánh Khởi trở đi mới trả lời.

Trong thời gian giữa, ba câu đầu và câu thứ năm hỏi về pháp của phần vị, câu thứ tư từ mười Tạng mười Nguyện trở xuống có năm câu hỏi về pháp thực hành và pháp của phần vị có thể biết, mười Nguyện mười Tự tại... trả lời từ phẩm Thăng Đao Lợi Thiên đến hết phẩm Thập Địa, tiếp theo mười bốn câu về mười Định... trả lời ở các phẩm từ Thập Minh đến hết phẩm Bồ-tát Trú Xứ.

Trong mười ba câu hỏi thời gian sau, trả lời ở các phẩm từ Phật Bất Tư Nghị đến hết phẩm Tiểu Tướng, mười Nguyện trả lời ở phẩm Thập Minh, mười Tự tại trở xuống trả lời ở phẩm Thập Vô Tận Tạng, mười Đảnh không thấy trả lời riêng biệt, phẩm Thập Nhẫn trả lời về mười Định này, Định tức là Nhẫn. Đây là do phẩm phân chia cho nên như vậy, nếu gồm chung thì đối với văn nên biết.

Phần bốn là quy tụ chúng mới, văn có hai: Một, chủ động quy tụ, câu này văn giới hạn mà nghĩa gồm chung Hội sau; hai, phân rõ về chúng quy tụ, tức là như trạng thái ấy, một là như trạng thái của căn khí, hai là như cảnh tượng của căn khí đã hướng về. Trạng thái là duyên quy tụ tương tự, hình ảnh hiện rõ. Tức là như trạng thái ấy hiện bày sức thần thông, chính là dùng Thể vô cùng tròn đầy của quả đức hòa hợp rất thuận với sâu xa, không có gì ngoài duyên, tất cả đều có mặt, có thể tùy theo hành riêng biệt, phần vị sai khác, hiển bày về Hội tương ưng. Vì lẽ đó sau khi phóng ánh sáng ở phẩm Quang Minh Giác trở lại trình bày, đây là bởi vì một sự việc biểu hiện hai pháp, cho nên phân văn hai nơi: Một, vì quy tụ chúng; hai, vì dựa vào pháp sâu cạn.

Hai là phân rõ về chúng quy tụ. Cõi cùng sắc là biểu hiện công

đức hiển bày bên ngoài. Phật cùng trí là căn bản hiểu rõ bên trong. Bồ-tát cùng đứng đầu là bắt đầu tiến hành. Tòa ngồi giống như hoa sen là sắp thành tựu quả thứ nhất. Vì lẽ đó quy tụ các chúng trước tiên từ phương Đông, là bởi vì hiển bày bắt đầu mở mang sáng tỏ, bắt đầu sinh trưởng.

Phần hai là văn chính thức tuyên thuyết, nếu phần Trường hàng thì đây chính là phần thứ năm ca ngợi Hóa chủ sâu xa. Sở dĩ Hội này không nhập định, là bởi vì trình bày về Thể pháp không trú, tùy theo căn khí không giống nhau, nếu đối với căn khí thù thắng, pháp sâu xa thì cần phải suy xét. Nay sự hiểu biết của Thập Tín yếu kém không biểu hiện về pháp sâu xa, gia hộ khuyến khích... theo đây có thể biết. Sở dĩ Văn Thù thuyết ba phẩm là bởi vì trí diệu tuệ bình đẳng an trú trong cảnh thù thắng thì mới hiển bày pháp. Sở dĩ Văn Thù thuyết phẩm này là bởi vì diệu tuệ khéo léo thông đạt về cõi Phật. Văn này có bốn: Một, hai câu ca ngợi chúng hy hữu có thể biết; hai, từ "Chư Phật tử..." trở xuống là sơ lược nhắc lại pháp đã hỏi để trình bày về không thể nghĩ bàn; ba, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là nêu ra tên gọi mở rộng giải thích; bốn, từ "Thị giai Như Lai..." trở xuống là kết thúc ca ngợi về lợi ích thâu nhiếp giáo hóa.

Phần hai có mười câu có thể biết. Trong văn phần ba, đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong phần tổng quát phân bốn: Một, vặn hỏi; hai, trả lời; ba, lại hỏi; bốn, lại trả lời. Trong này một câu đầu là tổng quát, mười sáu câu còn lại là riêng biệt có thể biết. Từ "Chư Tứ Thiên..." trở xuống nêu ra mười sáu câu, tướng căn cơ đã giáo hóa không giống nhau, chứng thành-danh hiệu đều khác nhau, những tên gọi này là riêng biệt chứ không phải là gồm chung, bởi vì trong này chính thức nêu ra giải thích hiển bày về Tịnh độ. Hai, từ "Hà dĩ cố..." trong văn mở rộng phân hai: Một, vặn hỏi; hai, trả lời. Văn trả lời phân ba: Một, trình bày về danh hiệu Tam thiên Đại thiên giới này không giống nhau; hai, từ "Hữu mật huấn..." trở xuống trình bày về Tam thiên giới khác; ba, từ "Như thị Đông phương..." trở xuống là mở rộng giải thích danh hiệu của tất cả cõi nước.

Ở đây đã trình bày tên gọi của một cõi Phật, vì sao chọn lấy trên dưới? Đây là trên dưới cũng không có phương hướng, chiều ngang cũng không có ranh giới, bởi vì hiển bày về giáo viên mãn. Ý này như văn mà thôi.

Phẩm 4: **TỨ ĐẾ**

Bốn môn giống như trước.

1) Phân rõ tên gọi, Tứ là số đếm, Đế là hữu tác-vô tác vốn là Thánh đế chân thật.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì trước đây ca ngợi về Hóa chủ, nay ca ngợi về giáo pháp đã thuyết ra. Vì sao chỉ trình bày ở Hội này? Bởi vì đây là bắt đầu phát khởi giáo hóa, cho nên tổng quát ca ngợi nhân pháp sâu xa thù thắng.

3) Phân rõ về Tông, đây là ca ngợi giáo pháp chân thật vô cùng sâu xa làm Tông.

4) Phân văn giải thích, văn này phân ba:

a) Sơ lược nêu ra tên gọi ba ngàn Đế ở phương này;

b) Nêu ra ba ngàn Tứ đế trong mười phương;

c) Từ "Phật tử như thử Ta-bà..." trở xuống mở rộng phân rõ về vô biên thế giới. Tất cả Tứ đế có hai: Hữu tác và Vô tác. Văn trong này ý chung chỉ là Vô tác, chân thật không hư dối.

Hỏi: Vì sao không dựa vào một Đế mà dựa vào bốn Đế để thiết lập phép tắc?

Đáp: Bởi vì tất cả làm cảnh thấy nghe cho người ba Thừa thành tựu duyên nhập đạo sau khi phát khởi niềm tin. Nhưng cũng có thể là pháp này gồm chung Hữu tác và Vô tác, bởi vì là cọng giáo của Nhất thừa, Nhất thừa Hữu tác tức là Không, Nhất thừa Vô tác không phải Không. Điều này đáng suy nghĩ. Sở dĩ Văn Thù thuyết ra là bởi vì diệu tuệ khéo léo thông đạt về thật-hư. Nghĩa về Tứ đế xong.

Phẩm 5: QUANG MINH GIÁC

Bốn môn giống như trước.

1) Phân rõ về tên gọi, Như Lai tức là Hóa chủ, Quang là Thể của trí, Minh là Dụng, Giác là mở ra rõ ràng đối với duyên mà thôi, đồng thời giác ngộ cho các Bồ-tát.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì cần phải nói ra, quy tụ chúng có duyên và hiển bày về phạm vi của pháp.

3) Phân rõ về Tông, Tông là quy tụ chúng cùng pháp, cũng hiển bày về pháp thêm sâu xa, nhân pháp và Thể-Tướng-Dụng chính xác.

4) Phân văn giải thích, ba phẩm trên đây cùng nối thông xuống Hội thứ sáu về sau, thêm sâu xa có khác mà văn giới hạn nhưng nghĩa nối thông, nên suy nghĩ chính xác.

Văn này có mười, văn phần một phân sáu: Một, hai chân Phật phát ra ánh sáng; hai, trình bày về nơi ánh sáng đã chiếu đến, đó là pháp vốn có sinh ra nhân quả của ba ngàn thế giới này đều có hai văn; ba, kết luận về phạm vi; bốn, do thần lực của Phật cho nên thấy các Bồ tát đến quy tụ có hai, đầu là rổng quát, sau là riêng biệt, phần riêng biệt có ba văn là Bồ-tát-cõi và Phật; năm, Văn Thù nói kệ ca ngợi Nhất thừa của Phật, pháp Tiểu thừa-ba Thừa là phương tiện để tin pháp Nhất thừa; sáu, từ "Như thử xứ..." trở xuống là kết luận tương tự các phương khác. Chín phần còn lại giống như vậy, tóm lược không có phần văn kết luận. Vì vậy phân tích về ánh sáng phát ra và ẩn kín ở các Hội giống-khác, thì Hội thứ nhất phát ra ánh sáng có mười ý như văn, tức là bắt đầu chứng pháp. Đầu phẩm Danh Hiệu là thần lực quy tụ chúng hiển bày về tướng của phần vị ấy, đầu phẩm Quang Minh Giác là ánh sáng tướng vòng tròn hiển bày phạm vi của pháp sở y ở phần vị Tín. Tiếp theo thần lực của Phật quy tụ chúng hiển bày về đức đã thành tựu trong phần vị ấy, trong kinh này nói thần lực, không hẳn là phát ra ánh sáng. Tiếp theo Bồ-tát nói kệ, tức là trình bày về phạm vi của pháp lý-sự đã hiểu trong Hội này, pháp này dựa vào phần vị thành tựu mà thôi.

Hỏi: Nơi này hiển bày phần vị quy tụ chúng, vì sao trình bày ở phẩm khác, bốn Hội sau không như vậy?

Đáp: Bởi vì muốn hiển bày do thâu nhiếp giáo hóa mà dựa vào cõi Phật, và hiển bày về giáo nghĩa chân thật tiến vào phần vị ấy, cùng làm phép tắc cho phần vị sau, cho nên như vậy. Chân Phật phát ra ánh sáng tướng vòng tròn bởi vì nêu rõ Thập Tín là hạnh đầy đủ trọn vẹn. Trong này phạm vi phát ra ánh sáng có hai mươi lăm lần, chín lần đầu

nêu ra riêng biệt, còn lại là tổng kết, văn tướng như kinh.

Văn thứ hai phân rõ về ánh sáng chiếu soi hiện rõ có thể biết.

Trong văn thứ tư sở dĩ Văn Thù ở trước, Hiền Thủ ở sau là bởi vì biểu thị trí là trước mà phước sau, lại bởi vì trình bày trước là trí hành- sau là phần vị. Văn Thù ở Trung Hoa nói là Diệu Đức, là Diệu Tuệ Hạnh. Lại trong này Quang Minh Giác ở cùng một lúc, mà có thể thấy chúng xa gần riêng biệt. Lại các phương vận dụng quy tụ chỉ là một người mà khiến cho chúng thấy khác nhau, chưa hẳn là có nhiều. Lại chúng các phương qua lại chỉ thấy chúng quy tụ nơi này, chưa hẳn là thấy chúng phương khác qua lại. Lại ánh sáng các phương và hiện rõ chúng ở tất cả mười phương đều thấy ở chính giữa, không thấy ở một bên, đây là bởi vì pháp của Báo thân thâu nhiếp giáo hóa ở cõi vốn có. Lại cũng ở trước căn cơ tự biến hiện nơi ấy, lấy tự tâm làm căn bản, cho nên các việc tùy tâm làm hóa hiện chính thức thì không có tướng riêng biệt này, điều này đáng suy nghĩ.

Văn kệ tụng thứ năm là lời Bồ-tát Văn Thù nói ra, mà ý biểu thị về mười Bồ-tát khác. Sở dĩ Bồ-tát Văn Thù nói là bởi vì nêu rõ pháp từ Tuệ sinh ra, kệ nói tổng quát trình bày về Bát-nhã đã chứng, chân tánh giống như hành của Địa thứ nhất, nhưng cũng bởi vì có thể cùng từ từ tăng nhiều, cho nên không có thể biểu thị riêng về Thập địa và tụng của mười Bồ-tát. Vả lại, mười tên gọi cũng hiển bày về số đầy đủ, dần dần nhiều lên và xa hơn là hiển bày về pháp dần dần sâu hơn mà thôi.

Toàn phần có ba: Một, một kệ phân rõ về chấp tướng không hợp với chân pháp; hai, có tám kệ phân rõ về lìa chấp hợp với thật pháp; ba, một kệ ca ngợi về hiểu biết có công năng thù thắng. Trong tám kệ: Ba kệ đầu phân rõ về phân biệt Vô tánh, tiếp theo ba kệ phân rõ dựa vào nơi khác không sinh, tiếp theo hai kệ là chân thật lìa tướng, cũng có thể tám hành cùng quán dựa vào một cảnh. Nhưng nay phân rõ về tướng tăng lên, dựa theo nhân quả đều có hai loại, một là chiều dọc, hai là chiều ngang. Nhân chiều dọc là dựa theo pháp trong sáng, chiều ngang tức là biết pháp rộng hẹp; quả chiều dọc tức là phần mình chứ không phải là phần khác, quả chiều ngang thì nơi đạt được nhiều ít. Nhưng về sau các chúng quy tụ ca ngợi đức đều là ca ngợi phạm vi của phần vị lúc ấy, đã thành tựu thấy biết về sau có thể dựa theo đó.

Thứ hai là văn kệ của Bồ-tát Giác Thủ, từ đây xuống dưới chín kệ tăng lên là khác nhau mà thôi. Toàn bộ trình bày về biết rõ thiện ác..., Từ Bi hóa độ lợi ích chúng sinh, giống như giới hành của Địa thứ hai. Văn phân làm hai: Một, sáu kệ trình bày về Phật giác ngộ chúng sinh

khiến cho lìa hai bên; hai, có bốn kệ trình bày về lợi ích Bồ-tát giống như Phật.

Thứ ba là kệ của Bồ-tát Tài Thủ tổng quát phân rõ về pháp tài bình đẳng giúp đỡ thành tựu lợi ích cho vật, giống như Địa thứ ba, sau trí dùng giáo pháp lưu truyền lợi ích chúng sinh. Trong văn một kệ đầu trình bày về tánh đức của Phật có thể lợi ích chúng sinh không ngăn ngại, tiếp theo chín kệ phân rõ về biến hiện tám tướng, chính thức nói về Pháp thân.

Thứ tư là kệ của Bồ-tát Bảo Thủ giống như nghĩa không có thâu nhiếp của Địa thứ tư, lúc này tuy chưa đạt được nhưng có thấy hiểu. Trong văn kệ có ba, năm kệ đầu trình bày về Phật thành tựu sự không thâu nhiếp ấy, tiếp theo bốn kệ như mình đã hiểu làm lợi ích cho chúng sinh, tiếp theo một kệ ví dụ để hiển bày thanh tịnh.

Thứ năm là kệ của Bồ-tát Đức Thủ giống như nghĩa nối tiếp nhau không khác trong Địa thứ năm, trình bày không trú vào đạo Từ Bi lợi ích chúng sinh. Trong văn kệ có ba, năm kệ đầu phân rõ Bồ-tát Từ Bi không trú vào đạo, tiếp theo một kệ chính thức quán về nghĩa nối tiếp nhau không khác, tiếp theo bốn kệ phân rõ làm cho người khác thành tựu cảnh thanh tịnh chân thật. Văn còn có mười bình đẳng thanh tịnh, một hành là một nghĩa có thể biết.

Thứ sáu là kệ của Bồ-tát Mục Thủ giống như nghĩa không có nhiễm tịnh của Địa thứ sáu. Trong văn kệ có mười bảy phân làm bốn: Hai kệ đầu phân rõ bởi vì chấp thủ cho nên không thấy Chân Phật, tức là phân rõ về mất mát; tiếp theo bốn kệ là thành tựu trí Như Lượng thấy được Báo Phật, đây tức là đức mà thôi; tiếp theo sáu kệ phân rõ đạt được trí Chánh Thể thấy Pháp thân; tiếp theo năm kệ trình bày về pháp sâu xa hiển bày phạm vi của hiểu biết. Nhưng trong này trên dưới có hai văn giống-khác, một là nhiều trong một, cho nên trong một số thấy mười, một trong nhiều cho nên trong mười số thấy một. Vả lại, một chính là nhiều thì một số tức là nhiều mà không thấy một, nhiều chính là một thì nhiều số tức là một mà không thấy nhiều, điều này nên chính xác. Lại ngay nơi sự phân rõ về một nhiều, hai sự khác nhau phân rõ về một nhiều, nên suy nghĩ.

Thứ bảy là kệ của Bồ-tát Tiến Thủ giống như nghĩa các loại pháp không có sai khác trong Địa thứ bảy, trong văn kệ có ba: Sáu kệ đầu phân rõ trí phương tiện trong Không, hành thù thắng trong Hữu, tức là ca ngợi về đức; tiếp theo mười kệ khuyến khích quán Thật tánh hiển bày nghi thức phương pháp hiểu biết; tiếp theo bốn kệ trình bày đối với

hai cảnh Lý-Lượng tiến vào đạt được pháp thù thắng.

Thứ tám là kệ của Bồ-tát Pháp Thủ giống như nghĩa pháp giới không có thêm bớt của Địa thứ tám, trong văn hai kệ đầu trình bày về Phật thành tựu lý trí cho nên có thể diệt trừ chướng ngại, tiếp theo sáu kệ ca ngợi về lợi ích từ pháp sâu xa của Phật, tiếp theo mười hai kệ khuyến khích lực dụng thâu nhiếp quả tánh của ba đời. Hợp hai kệ làm một đôi, một đôi đầu là phân rõ trí tiến vào pháp, tiếp theo một đôi là kết luận thành tựu công dụng của trí, nhưng văn trường hàng phân làm mười mà thôi, ngoài tức là Tịnh độ thâu nhiếp chúng sinh, trong thì thành tựu thật pháp của mình.

Thứ chín là pháp môn của Bồ-tát Trí Thủ giống như Địa thứ chín trình bày về trí tự tại Đại Bi làm lợi ích cho người. Trong văn kệ, hai kệ đầu phân rõ về ý nghiệp, tiếp theo mười sáu kệ trình bày về khẩu nghiệp, tiếp theo hai kệ phân rõ về đạt được pháp vô ngại cho nên Đại dụng vô ngại. Lại nữa, hai kệ đầu là tổng quát, tiếp theo là mở rộng ca ngợi về tướng của Dụng.

Thứ mười là kệ của Bồ-tát Hiền Thủ giống như dụng sau trí trong nghiệp tự tại của Địa thứ mười. Trong văn kệ, mười bốn kệ đầu là chính thức phân rõ về nghiệp tự tại, tiếp theo sáu kệ là nói ví dụ. Trong mười bốn kệ, năm kệ đầu trình bày về quán Thật tánh đạt được nhân của Y quả, tiếp theo chín kệ trình bày về quán nghiệp tự tại cho nên đạt được nhân của Chánh quả. Trong văn năm kệ đầu, hai kệ là Thể của hành, ba kệ là Dụng của hành. Trong văn chín kệ phân bốn, ba kệ đầu trình bày thuận theo quán Chân như cho nên đạt được quả Bồ-đề, tiếp theo hai kệ tu quán về sự cho nên đạt được quả của Pháp thân, tiếp theo hai kệ tu về Từ Bi cho nên đạt được quả của Hóa thân, tiếp theo hai kệ là từ Phật nghe pháp cho nên đạt được quả của Báo thân. Phẩm này trả lời câu hỏi thứ tám về thế lực công đức của Phật và câu hỏi thứ mười về thị hiện thành Chánh giác trước đây.

Hỏi: Vì sao quy tụ chúng dựa theo Quang Minh Giác tăng lên?

Đáp: Bởi vì biểu hiện pháp có cạn sâu, hành có thêm vi tế.

Văn này làm quy phạm cho văn sau. Nay sơ lược phân các phần vị ra làm hai mươi hai môn: Nhân quả của sáu đường tức là sáu môn; nhân quả của hai hàng Thanh văn và Bích-chi , nói chung lại làm hai môn; Thanh văn và Bích-chi dựa vào Phật, vì hai căn cơ ấy mà nói về giáo Tứ đế và giáo Thập nhị nhân duyên, thì phần của Phật gồm chung nhân và quả, lại làm hai môn; Thanh văn và Duyên giác hồi tâm tiến vào Đại thừa, ở nơi giáo ban đầu, gồm chung nhân và quả, lại làm hai môn;

Bồ-tát mới phát tâm thẳng tiến gồm chung nhân và quả, lại làm một môn; giáo thẳng tiến thuần thục và giáo hồi tâm thuần thục gồm chung nhân và quả, lại làm một môn; nhân quả Đốn giáo lại làm một môn; từ Thanh văn ngu pháp tổng quát thâu nhiếp các phần vị từ Càn Tuệ địa trở lên Bồ-tát và Phật, lại làm một môn; trong phần vị Phổ Hiền từ Tín trở lên cho đến Thập Địa, đều gồm chung nhân quả, Bồ-tát và Phật lại làm năm môn. Đây là dựa vào Phổ Hiền trong A-hàm mà nói.

Phẩm 6: **MINH MẠNG**

Có năm môn phân biệt:

1) Giải thích tên gọi của phẩm và Ý đưa ra. Minh Nạn có hai: Một- Dựa theo pháp, bởi vì trình bày về mười nghĩa sâu xa vi tế; hai- Dựa theo từ, bởi vì luận về chất vấn để hiển bày rõ ràng nghĩa lý. Minh là Giáo, Nạn là mười nghĩa. Lại nữa, Minh là Trí, Nạn là luận về đạo. Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì chúng quy tụ rồi, vì nói về pháp Tín thành tựu về Giải, cho nên đưa ra, nghĩa còn lại có thể biết.

2) Nêu ra pháp đối trị, một chướng Sân là chướng ngại của Bách pháp minh môn, từ đây về sau phát sinh hiểu biết đoạn chướng gồm có bốn nghĩa:

a) Dựa theo sinh Tín, tức là Địa thứ nhất đoạn trừ chủng tử của kiết sử;

b) Dựa theo phần vị, tức là phần vị hiểu rõ thì tập khí và chủng tử của kiết sử cùng đoạn;

c) Dựa theo hành, tức là Thập Tín đầy đủ tâm thì tập khí và chủng tử của kiết sử... cùng đoạn;

d) Dựa theo thật, tức là xưa nay không cần phải đoạn, bởi vì tự Thể thanh tịnh. Điều này có thể dựa theo suy nghĩ.

Lại hỏi: Tướng của đoạn hoặc là thế nào?

Đáp: Bởi vì không phải đầu, không phải giữa, không phải cuối mà chấp là trước-giữa và sau. Đoạn thế nào? Như hư không. Đây là nghĩa về pháp cùng học của ba Thừa.

3) Trình bày về sở đắc, đạt được Bách pháp minh môn, nếu dựa theo hành môn thì tức là đạt được Hoa Nghiêm Tam-muội.

4) Phân rõ về thành tựu. Thành tựu Tín, gọi là mười tâm của Tín:

1. Tín tâm.
2. Niệm tâm.
3. Tinh tiến tâm.
4. Tuệ tâm.
5. Định tâm.
6. Bất thối tâm.
7. Hồi hướng tâm.
8. Hộ tâm.
9. Giới tâm.
10. Nguyện tâm.

Như trong kinh nói: "Sơ phát tâm Trú chưa có cõi của Trú về

trước, có tên gọi của mười tâm này tăng thêm tu tập về tâm này, một kiếp-hai kiếp-ba kiếp mới có thể tiến vào trong phần vị Sơ Trú, tăng thêm tu tập về Bách pháp minh môn, mỗi một tâm trong mười tâm có mười cho nên thành một trăm pháp, thường phát Đại nguyện về hữu hành-vô hành, có thể tiến vào trong huân tập chủng tánh, tu hành tất cả các nguyện." dựa vào văn sau này có hạnh nguyện trong một trăm bốn mươi sự. Dựa vào kinh Anh Lạc: "Có nguyện thành tựu trong hai mươi bốn hạnh." Chính là tông của phẩm này. Đây là dựa theo tướng riêng biệt mà nói. Nghĩa gồm chung như luận nên biết. Tông thì có hai nghĩa, nếu dựa theo Phẩm thì dùng mười nghĩa sâu làm Tông, nếu dựa theo Hội thì dùng pháp của phần vị Thập Tín làm Tông.

5) Phân rõ về văn, trong văn phần Chánh tông, trước là phân rõ nêu ra quả để khuyến khích vui thích phát sinh phần Tín, từ phẩm thứ hai về sau tu nhân hợp quả phát sinh phần Giải tức là pháp tu học. Cũng có thể là phẩm thứ tám hiển bày về nghĩa của giải hạnh, hoặc là phân rõ về tướng trạng của pháp cạn sâu. Trong văn phân hai: Một, hết phẩm Tiểu Tướng về sau trình bày về phương tiện đối trị, tu thành nhân quả; hai, sau phẩm Phổ Hiền Bồ-tát đến hết phẩm Tánh Khởi trình bày về tự Thể của nhân quả. Ý giải thích có thể biết.

Bắt đầu là tu thành, bởi vì dựa vào pháp đã nghe mà phát khởi tu tập. Sở dĩ gọi là tánh khởi tu hiển, là bởi vì bổn tánh nay mới thành tựu, lại bởi vì nhân quả tròn đầy sáng tỏ từ trong sự giác ngộ chân thật phát ra.

Dựa theo ba thời gian để phân rõ, thì phẩm Minh Nạn này kết thúc, phẩm Hiền Thủ trình bày mới khởi lên là ở thời gian trước, hai từ "Đao Lợi Thiên..." trở xuống khéo léo tu tập là ở thời gian giữa, ba là phẩm Bất Tư Nghị Pháp kết thúc đến cuối phẩm Tiểu Tướng hiển bày là ở thời gian sau.

Tiếp là dựa theo bốn thành tựu: Một, phân rõ chưa tin thì khiến cho tin; hai, từ "Đao Lợi Thiên..." trở xuống trình bày đã tin thì thành tựu giải hạnh, ba, từ phẩm Thập Địa về sau là đã tiến vào thì thành tựu; bốn, từ "Bất tư nghì..." trở xuống là đã thành tựu thì khiến cho giải thoát. Còn lại theo văn có thể biết. Nhưng dựa theo phần tu thành cũng được. Vả lại, từ đây trở xuống đều là phần Tựa, một Hội thứ sáu là Chánh tông, bởi vì trướclà A-hàm, sau gọi là nghĩa chứng. Lại nữa, bởi vì trong Hội thứ sáu này nêu rộng về Thể tướng tu thành vốn có... cho nên biết được, điều này nên suy nghĩ chính xác.

Văn về Sơ Tín phân ba: Một, một phẩm trình bày dựa vào Pháp

sinh Giải; hai, phẩm Tịnh Hạnh dựa vào Giải thành Hạnh; ba, phẩm Hiền Thủ trình bày dựa vào Hạnh làm sáng tỏ Đức vì thành tựu phần vị mà thôi.

Trong văn phần một phân hai: Một là trình bày hỏi đáp hiển rõ về mười loại nghĩa sâu xa; hai là từ "Nhĩ thời Ta-bà giới..." trở xuống hiển bày giải hạnh tiến vào viên thông vô ngại, tức là trình bày về lợi ích của pháp.

Văn phần một có hai:

1) Văn Thù hỏi, mọi người đáp, trình bày về diệu tuệ dẫn dắt các hành.

2) Mọi người hỏi, Văn Thù đáp, trình bày dùng các hành thành tựu diệu tuệ.

Văn có mười nghĩa:

1) Duyên khởi sâu xa.

2) Giáo hóa sâu xa.

3) Nghiệp quả sâu xa.

4) Phật thuyết pháp sâu xa.

5) Ruộng phước sâu xa.

6) Chánh giáo sâu xa.

7) Chánh hạnh sâu xa.

8) Trợ đạo sâu xa.

9) Nhất thừa sâu xa.

10) Cảnh giới Phật sâu xa.

Sở dĩ bắt đầu là Duyên khởi, bởi vì Bồ-tát mới học thuận theo trước phải quán xét nhân duyên như thật của các pháp. Duyên khởi là bởi vì tập khởi của Lê-da cùng ba tánh như thiện... và Vô vi, trong văn hỏi đáp tức là hai mà thôi.

Trong phần hỏi có bốn: Một, tổng quát nói cho biết; hai, thiết lập nghĩa chính; ba, nói rõ câu hỏi; bốn, khởi lên chất vấn sau có hai ý như văn cùng thành. Một là duyên khởi chất vấn trái ngược nhau, ý hỏi vì sao tâm lấy vô phân biệt làm một tánh? Làm sao có thể thành tựu các loại sự việc? Nếu có thể thành tựu thì không thuận với vô phân biệt mà thôi. Hai là các pháp đã đều không biết, những việc làm vì sao vẫn có chân-tục? Nhưng giải thích chỉ là một câu hỏi. Văn sau chỉ là kết thúc. Văn hỏi về mười việc có thể biết, ý đáp chỉ là vô phân biệt không trú cho nên có thể thành tựu mọi việc, nếu biết phân biệt thì không thể thành tựu.

Hỏi: Đã không phân biệt, vì sao thành nhân quả?

Đáp: Bởi vì làm không có chủ, trái lại nêu rõ có thể thấy mà thôi.

Văn kệ phân ba: Một, một kệ ca ngợi thưa thỉnh khuyến khích lắng nghe mà nhận lời nói; hai, có bảy kệ về nói pháp ví dụ để hiển bày lý; ba, có hai kệ so sánh pháp trước kia trình bày về quán hạnh. Văn thứ hai phân hai: Năm kệ đầu nêu ra pháp trả lời câu hỏi trước, tiếp theo hai kệ khiến cho loại trừ chấp. Năm kệ đầu có hai, đầu là pháp, sau là dụ. Vì sao có thể biết không trú cho nên làm? Kệ nói bởi vì "Các pháp không tự tại." Vì sao biết lúc làm không biết? Kệ nói bởi vì "Cầu thật không thể được." Còn lại có thể biết mà thôi.

Tiếp theo phần Dụ có bốn: Kệ đầu dựa theo duyên thành tựu nối tiếp nhau trải qua thời gian làm dụ, tiếp theo một kệ dựa theo duyên khởi hữu vi sinh diệt làm dụ, tiếp theo một kệ dựa theo nhân duyên bất ngờ kích động thành tựu làm dụ, tiếp theo một kệ dựa theo Thể tướng thể duyên khởi dựa vào nhau làm dụ. Dựa vào nghi ngờ rằng đã không phân biệt thì vì sao lưu chuyển? Kệ nói bởi vì mắt-tai. Lại nói đã không có chính mình thì vì sao có tướng hiện bày? Kệ nói bởi vì thị hiện chuyển. Văn nói không biết nhau là không phải nói rằng biết rõ, nay nói có làm do lực tánh, cả hai tự mình không hướng về cho nên nói là không biết nhau, bởi vì tự tánh là bắt đầu biết pháp.

Văn quán phân ba: Một, nhắc lại lý trước, đối với pháp phân rõ quán, thành tựu quán phân biệt Vô tướng; hai, một kệ dựa vào nơi khác quán về Vô sinh; ba, một kệ về Vô tánh chân thật. Vì lẽ đó Giác Thủ nói là bắt đầu biết pháp giác ngộ.

Thứ hai là trong Giáo hóa sâu xa phân hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Ý gì đưa ra, trước đây thâu nhiếp tâm vào lý, ở đây sau trí độ sanh, tài là pháp tài? Hỏi có hai: Đầu là tổng quát nói cho biết, tiếp theo là riêng biệt.

Trong riêng biệt có ba: Một, một câu tổng quát; hai, mười một câu riêng biệt; ba, một câu kết thúc phần hỏi. Văn thứ hai có mười một câu tương sinh, văn hỏi có thể biết. Ý hỏi vì sao như trên nói, nếu chúng sinh vô tánh thì sao nói là giáo hóa? Nếu tùy theo giáo hóa, thì sao nói là tâm trú vô tánh? Văn đáp có hai: Một là sinh khởi, hai là kệ đáp. Ý nghĩa chỉ vì biết cảnh là vô tánh, tuy còn duyên mà lìa chấp sai trái, chỉ vì vô sinh cho nên giáo hóa trở lại nêu rõ có thể biết.

Văn kệ phân hai: Một, khen ngợi người hỏi đồng ý nói khuyên lắng nghe; hai, nêu rõ nghĩa chính. Văn phần nghĩa chính phân ba: Ba kệ đầu tổng quát nêu rõ về nghĩa chính, tiếp theo bốn kệ dựa theo Quán

môn để biểu hiện rõ ràng, tiếp theo có hai kệ nêu rõ điều phục nghi ngờ. Văn ba kệ đầu phân ba, một kệ đầu tổng quát nêu rõ, tiếp theo một kệ chính thức trình bày dựa theo trong thân nêu rõ quán hạnh, tiếp theo một kệ lấy bên trong suy ra bên ngoài phân rõ giáo hóa chúng sinh không có chấp trước.

Thứ hai là dựa theo quán môn phân rõ có bốn: Một kệ đầu nêu ra nhân duyên vô thỉ trình bày về pháp sở quán; tiếp theo một kệ khuyến khích tu quán; tiếp theo một kệ trình bày về các pháp là không có, tức là dựa theo quán giải thích về tướng; tiếp theo một kệ chính thức dựa theo môn duy thức để loại trừ.

Thứ ba là điều phục nghi ngờ có hai: Một, đã là pháp thế gian vốn tự nhiên không có tánh, chúng sinh vì sao không biết, kệ nói bởi vì đều là hư vọng; hai, nếu pháp không có thì vì sao hiện rõ đủ loại, kệ nói bởi vì từ duyên khởi không có tướng khác. Vì lẽ đó Tài Thủ nói có thể đem tài sản Chánh pháp bố thí cho chúng sinh.

Thứ ba là trong Nghiệp quả sâu xa có hai văn về hỏi đáp. Hỏi có năm:

1) Nói cho biết.

2) Thiết lập nghĩa.

3) Hỏi.

4) Kết luận.

5) Sinh khởi phần sau.

Văn hỏi thứ ba có năm đôi mười câu có thể biết. Ý hỏi tánh đã không có ngã sở, sao nói cảm thọ khổ vui? Nếu cảm thọ khổ vui thì tại sao vẫn nói là vô tánh? Đây là lý sự chất vấn trái ngược nhau.

Hỏi: Cùng với chất vấn về Duyên khởi trước đây nào khác?

Đáp: Trước là hai việc trái ngược nhau cho nên khác. Ý trả lời bởi vì khổ vui tức là tánh không có Thể riêng biệt, vì vậy không trái nhau mà thôi.

Văn kệ phân hai: Đầu là pháp, sau là dụ. Văn phần dụ có chín:

1) Phân rõ dựa vào nơi khác lìa tánh làm dụ;

2) Duyên khởi trở thành có làm dụ;

3) Nhân duyên hiện rõ quả làm dụ;

4) Duyên quả lìa tánh làm dụ, đây là hướng về chủ động huân tập;

5) Thể của nhân không xen tạp làm dụ;

6) Thọ sinh lìa tạo tác làm dụ;

7) Quả báo không có gốc làm dụ;

8) Sự việc thù thắng không có gốc rễ làm dụ, đây là hướng về Dụng mà thôi, cũng có thể làm sáng tỏ nhau;

9) Có và không có cùng tánh làm dụ, đây đều là thế gian bất hoại, nói đến Đệ nhất nghĩa. Vì lẽ đó Bảo Thủ nói là có thể trong sự hiển bày lý, cho nên bắt đầu đạt được là đáng quí.

Thứ tư là trong Thuyết pháp sâu xa: Đầu là hỏi, sau là đáp. Văn hỏi có hai văn là tổng quát và riêng biệt. Trong riêng biệt phân bốn: Một, phân rõ về pháp đã đạt được; hai, mười câu chính thức nêu ra hỏi; ba, từ "Nhi pháp..." trở xuống là kết thúc; bốn, sinh khởi phần sau. Văn chất vấn có mười loại trái ngược nhau. Ý hỏi là pháp nếu không phải một thì có thể tùy ngôn ngữ đều là thật, nếu pháp không thuận theo lời nói thì giáo sẽ là hư vọng? Đây là chất vấn về giáo nghĩa trái ngược nhau. Ý đáp vốn nói là một nghĩa thì pháp chỉ có một nghĩa không trú, cũng có thể một thiện xảo vì vậy có thể xuyên suốt, các giáo vẫn thành tựu một nghĩa.

Văn kệ phân hai: Một là khen ngợi người hỏi, hai là dựa theo dụ để biểu hiện rõ ràng. Trong phần dụ có chín:

1) Trình bày về pháp có thể gánh vác tất cả căn cơ làm dụ.

2) Duyên diệt các hoặc làm du.

3) Hòa vào căn cơ không thay đổi làm dụ, đây là hướng về đức dụng.

4) Lay động các căn làm dụ.

5) Thuận theo mong muốn mang lại lợi ích làm dụ.

6) Duyên sinh các đức làm dụ.

7) Lựa chọn nhiễm hướng đến tịnh làm dụ.

8) Thuận theo vật không hướng về làm dụ.

9)Thuận theo duyên trú vào Thể làm dụ.

Vì lẽ đó Đức Thủ nói là bắt đầu hiển bày về nhiều công năng của pháp.

Thứ năm là trong Ruộng phước sâu xa, văn tướng dựa theo trước có thể biết. Trong phần hỏi có hai: Một, nói ra cho biết nghĩa chính; hai, làm thành chất vấn. Trong chất vấn có bốn: Một là tổng quát nói cho biết, hai là riêng biệt, ba là kết luận, bốn là sinh khởi phần sau. Phần riêng biệt có mười câu, tướng hỏi đáp cho thể hiểu. Đây là chất vấn về nhân duyên trái ngược nhau.

Văn kệ có mười:

1) Duyên có thể hiện rõ quả làm dụ.

2) Hướng về căn cơ tùy theo giải thích làm dụ.

3) Quyền biến khéo léo khiến cho vui thích làm dụ.

4) Thuận theo cơ cảm khiến cho vui thích làm dụ.

5) Vật cảm được hiện hình làm dụ.

6) Duyên diệt các hoặc làm dụ.

7) Đối trị các hoặc làm dụ, cũng có thể khởi lên phạm vi của duyên.

8) Tâm Bi che phủ khắp nơi làm dụ.

9) Lay động các quả báo làm dụ.

10) Độc diệt ba cõi làm dụ. Vì lẽ đó Mục Thủ nói là bắt đầu thấy pháp rõ ràng.

Thứ sáu là trong Chánh giáo sâu xa, văn có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Trong phần hỏi có bốn: Một, tổng quát nói cho biết; hai, chính thức hỏi; ba, kết thúc; bốn, sinh khởi phần sau. Văn hỏi dựa theo mười pháp đã biết làm câu hỏi. Ý hỏi vì sao nếu giáo có thể đoạn, thì không cần phải sau khi biết nhân quả mới có thể đoạn, nếu cần phải biết nhân quả mới đoạn thì lập giáo có ích lợi gì? Ý đáp có hai: Một là tiến lên, hai là lùi lại. Lùi lại là tự mình không có lợi ích. Tiến lên là Giáo, tức là có công dụng thù thắng. Chất vấn trên là chất vấn về giáo lực trái ngược nhau.

Văn kệ đáp phân ba:

1) Một kệ khuyến khích lắng nghe, tách ra hai môn lập tông.

2) Một kệ khuyến khích tinh tiến để làm sáng tỏ uy lực của giáo, tức là đối với môn thứ nhất.

3) Tám kệ phân rõ về lỗi lười nhác, đối với môn thứ hai trên đây.

Văn này:

1) Một kệ về đa văn giải đãi làm dụ;

2) Mệt mỏi giải đãi làm dụ.

3) Tu tất cả giải đãi làm dụ.

4) Tu trái ngược giải đãi làm dụ.

5) Cầu vượt quá giải đãi làm dụ.

6) Ít năng lực giải đãi làm dụ.

7) Ít đối trị giải đãi làm dụ.

8) Không có ý vượt ra giải đãi làm dụ, lại chấp ngã khinh mạn làm dụ. Vì lẽ đó Tiến Thủ nói là bắt đầu tiến lên có thể biểu hiện thành tựu về đức thù thắng.

Thứ bảy là trong Chánh hạnh sâu xa, có hai văn hỏi đáp. Văn hỏi có hai: Đầu là nói cho biết, sau là hỏi. Trong phần hỏi có bốn có thể

biết. Phần thứ ba nêu ra câu có tám có thể biết. Ý hỏi vì sao bậc Thánh nói nghe nói pháp có năng lực đoạn phiền não, vì sao có người nghe pháp không đoạn phiền não, mà phiền não dựa vào tâm, tâm không có sở hành nhưng có thể đoạn phiền não? Đây gọi là chất vấn về Thánh thuyết và hành giáo trái ngược nhau. Ý đáp là giáo không phải không có năng lực, nhưng bởi vì chọn lấy phương pháp không thích hợp. Văn đáp phân hai: Một là tổng quát khuyến khích lắng nghe về nói tóm lược, hai là dùng ví dụ để thành tựu. Văn phần dụ có chín, ở đây chỉ nêu ra lỗi để hiển bày đức:

1) Thực hành không như pháp làm dụ.
2) Thuận theo nói bỏ suy nghĩ làm dụ.
3) Chấp vào văn không phân biệt thực hành làm dụ.
4) Tự cho mình không có phần làm dụ.
5) Nghiệp ác chướng ngại làm dụ.
6) Không hiểu tự nói làm dụ.
7) Phân rõ điều nghe giữ lấy điều nói làm dụ.
8) Bỏ chánh trở thành phụ làm dụ.
9) Giấu sai hiện bày đúng làm dụ.

Vì lẽ đó Pháp Thủ nói là có thể bắt đầu hiển bày pháp hợp với quy phạm chứ không phải là tà vạy.

Thứ tám là trong Trợ đạo sâu xa, cứ chấp đây là bậc Thánh nói Chánh-Trợ trái ngược nhau. Văn hỏi có năm: Một là nói cho biết, hai là thiết lập nghĩa chính, ba là chính thức hỏi, bốn là kết thúc, năm là sinh khởi phần sau. Văn đáp phân hai: Một, khen ngợi người hỏi đồng ý nói, đây là khen ngợi gồm chung chủ động và thụ động; hai, chính thức đáp. Văn chính thức đáp phân ba: Một, một Hội tổng quát trả lời; hai, bốn Hội chỉ khen ngợi về ý; ba, có bốn kệ trình bày về Chánh-Trợ tác thành lẫn nhau không có thể bỏ ý. Văn trong Hội do Phật thuyết có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt, văn tướng có thể biết. Văn phần Chánh-Trợ tác thành lẫn nhau có bốn có thể biết. Vì lẽ đó Trí Thủ nói là có thể bắt đầu khéo léo sử dụng Chánh-Trợ.

Thứ chín là trong Nhất thừa sâu xa có hai văn hỏi đáp. Văn hỏi có hai: Một là nói cho biết, hai là hỏi. Trong phần hỏi có bốn: Một, thiết lập nghĩa chính; hai, hỏi; ba, kết thúc; bốn, sinh khởi phần sau có thể biết. Đây là chất vấn về Thể-Dụng nhân quả trái ngược nhau. Ý đáp là Thể-Dụng nhân quả của mình và Phật đều cùng một pháp, đó là một pháp của pháp tánh, cũng có thể là một pháp phương tiện Đại Bi, nhưng chúng sinh thấy khác mà thôi.

Văn kệ phân sáu: Hai kệ đầu nêu ra nhân quả đều một để đáp câu hỏi trên, tiếp theo hai kệ trình bày về tự nghiệp đều thấy khác nhau, tiếp theo một kệ thành Phật vốn là một chứ không có tinh thô sai khác, tiếp theo một kệ trình bày về hạnh thiện thì được thấy, tiếp theo một kệ trình bày về nghiệp của Phật tự tại tùy theo vật hợp với căn cơ, tiếp theo ba kệ giải thích về ý điều phục. Ý có ba có thể biết, cũng có thể chỉ là một mà thôi. Vì lẽ đó Hiền Thủ nói là khéo léo phân tích pháp Phật thuận với lý đạt được thành tựu.

Trên đây phân rõ về một người hỏi nhiều người, tiếp theo sau trình bày về nhiều người hỏi một người, tức là thứ mười trong Cảnh giới Phật sâu xa, có hai văn hỏi đáp. Văn hỏi có năm: Một là nói cho biết, hai là kết luận về pháp đã nói, ba là khen ngợi người hỏi phân rõ đức để tiếp tục hỏi, bốn là chính thức hỏi, năm là kệ tụng sinh khởi phần sau.

Nay phần đã hỏi có mười một tướng. Vì sao trước đây Văn Thù che mất chất vấn, nay chỉ hỏi thẳng, là bởi vì làm sáng tỏ phần vị bậc trên. Trong văn mười một câu hỏi phân ra bốn lớp: Một, ba câu về đức Tự lợi; hai, bốn câu về đức Lợi tha; ba, ba câu về chúng được lợi ích, nhưng ba câu này gồm chung chủ động và thụ động(năng-sở); bốn, một câu tổng quát trình bày về nhiều điều đã hỏi:

1. Phần lượng cảnh giới mà Phật đã chứng biết.
2. Nhân có thể chứng được cảnh.
3. Hỏi về nơi đã nhập.
4. Trong cảnh giới của Phật hóa độ bao nhiêu chúng sinh.
5. Trí tùy thuận cảnh giới.
6. Pháp đã thuyết tùy theo chúng sinh.
7. Trí như lượng phân biệt biết rõ.
8. Cảnh Phật là thức phân biệt vốn không biết.
9. Ở trong cảnh giới nào có thể khiến cho chúng sinh quyết định biết là cảnh Phật.
10. Trí soi chiếu tâm những chúng sinh nào làm cảnh.
11. Như trong cảnh nói về những nghĩa rộng lớn nào.

Vì lẽ đó Văn Thù nói là diệu tuệ thông đạt cảnh giới Phật làm bắt đầu.

Văn đáp có mười kệ: Một kệ đầu trả lời về cảnh giới mà Phật đã chứng trên đây, tiếp theo một kệ trả lời về nhân của cảnh Phật trên đây, tiếp theo một kệ trả lời về nơi cảnh đã nhập trên đây, tiếp theo một kệ trả lời về chúng sinh mà Phật đã hóa độ trên đây, tiếp theo một kệ trả lời về những trí nào tùy theo cảnh Phật trên đây, tiếp theo một kệ trả lời

về pháp tùy chúng sinh nói ở cảnh Phật trên đây, tiếp theo một kệ trả lời như thế nào là trí có thể phân biệt biết rõ về cảnh của Phật đã biết trên đây, tiếp theo nửa kệ trả lời về nhận biết cảnh Phật trên đây, tiếp theo nửa kệ trả lời về như thế nào có thể quyết định biết là cảnh Phật trước đây, tiếp theo một kệ trả lời về cảnh giới Phật rộng lớn trước đây, tiếp theo một kệ trả lời về cảnh giới soi chiếu trước đây, cũng có thể dựa vào câu hỏi để lần lượt trả lời.

Theo thứ tự hai văn lớn trình bày đã đạt được tin hiểu (tín giải) bình đẳng vô ngại hiện rõ không có nghĩa của hai tướng. Trong văn có hai: Một, trình bày nhờ vào uy lực thấy cõi này không ngăn ngại; hai, từ "Như thị..." là tương tự tất cả phương khác đều thấy được lợi ích, văn này có hai có thể biết. Phần một trong văn lợi ích cõi này, lại nói một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận. Trong phần riêng biệt: Như pháp đã thực hành, là như pháp thực hành về sáu Độ, mà Trí Thủ là vị thứ chín đã phân rõ trước đây. Như nghiệp đã thực hành, là như tùy theo nghiệp đã thực hành nhận lấy quả báo cũng như vậy..., mà Bảo Thủ là vị thứ tư đã phân rõ trước đây. Như hạnh thế gian, là như hạnh tinh tiến mau vượt ra lười biếng khó thoát khỏi, mà Tiến Thủ là vị thứ bảy đã phân rõ trước đây; cũng như tu hạnh xuất ly-đa văn không được, mà Pháp Thủ là vị thứ tám đã phân rõ trước đây. Tùy thân hành, là như tùy thân-tùy hành thấy là giáo hóa gọi là tùy thân hành, mà Tài Thủ là vị thứ ba đã phân rõ trước đây. Tùy căn hành, là như pháp của Phật tuy một, nhưng tùy căn tánh cho nên phân ra nhiều, mà Đức Thủ là vị thứ năm đã phân rõ trước đây; cũng như ruộng phước của Phật tuy một, nhưng tùy công hạnh cho nên phân ra nhiều, mà Mục Thủ là vị thứ sáu đã phân rõ trước đây, tùy theo công hạnh ấy phân ra nhiều, tùy theo công hạnh ấy mà nhận lấy quả báo ở nơi sinh ra. Trì giới-phá giới, là như tâm tánh tuy một, nhưng tùy theo thực hành không giống nhau, nhận lấy quả báo đều khác biệt như thiện ác..., mà Giác Thủ là vị thứ hai đã phân rõ trước đây. Thuyết về pháp của quả báo, là như tùy theo chúng sinh mong muốn, các nghiệp và quả đều khiến cho thấy chân thật gọi là nói về quả báo, mà Hiền Thủ là vị thứ mười đã phân rõ trước đây; lại như pháp của cảnh giới Phật, cũng được gọi là nói về quả báo, mà Văn Thù đã phân rõ trước đây. Vả lại, sự hiển hiện này có hai: Một, biểu thị về pháp thuận theo lý, là pháp phương tiện đều thật sự thành Thánh; hai, biểu thị cho Thể của pháp thuận theo lý, công năng trong sáng tất cả đều thấy.

Phẩm 7: **TỊNH HẠNH**

Bốn môn giống như trước.

1) Phân rõ về tên gọi, trong này mở rộng về tướng phạm hạnh thanh tịnh thù thắng vi diệu của Bồ-tát tu hành, cho nên gọi là phẩm Tịnh Hạnh; cũng có thể Tịnh là Đức vô cấu, Hạnh là Thể. Lại nữa, Tịnh là Nguyện, Hạnh là sự thanh tịnh mà thôi.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì dựa vào hiểu biết(giải) mà phát khởi thực hành(hạnh); cũng có thể trước là hạnh sau là nguyện.

3) Lấy các nguyện làm Tông.

4) Giải thích văn, văn này có hai: Đầu là Bồ-tát Trí Thủ hỏi, sau là Bồ-tát Văn Thù đáp. Sở dĩ Bồ-tát Trí Thủ hỏi, Bồ-tát Văn Thù đáp, là vì tướng của nguyện ban đầu vi tế, không phải là trí thì không tiếp nhận, tùy tướng phát nguyện không phải là diệu tuệ thì không sáng tỏ.

Nghĩa trong phần hỏi tương tự theo nhau có mười một sự việc, toàn bộ có hai: Một, bảy sự việc trước hỏi thế nào là tướng của nhân thuộc phần mình; hai, từ "Đắc thị xứ trí..." trở xuống trình bày hỏi về tướng của quả thuộc phần thù thắng.

Ngay trong văn phần một:

1. Một sự việc về nhân hành của phước.
2. Một sự việc về quả hành của phước.
3. Một sự việc về nhân hành của trí.
4. Một sự việc về quả hành của trí.
5. Một sự việc về nhân hành của pháp trí.
6. Một sự việc về quả hành của chứng trí.
7. Một sự việc về tu đầy đủ thành tựu các Độ.

Hỏi về sự việc thứ 1 có chín: Một, ba câu về chủng tử lìa ba độc; hai, một câu về kiên định không lui sụt, đây là không giống với phàm phu; ba, một câu về thành tựu Tự lợi; bốn, một câu về Lợi tha thắng diệu, đây là khác với Nhị thừa; năm, ba câu về lìa thấy của Bồ-tát giả danh trước phần vị Tín. Cũng giải thích ba câu đầu là Đoạn đối trị, tiếp theo ba câu là Thể, tiếp theo ba câu là Tánh đối trị, suy nghĩ thì có thể biết mà thôi. Hỏi về sự việc thứ hai có mười, hỏi về sự việc thứ ba cũng có chín sự việc, trong câu hỏi về sự việc thứ tư có tám, văn còn lại có thể biết .

Thứ hai trong quả, trong câu hỏi về quả thắng tiến, văn có bốn: Một, tiến vào phần quả cho nên có thể nhận vật cúng dường; hai, được trời thần... cung kính bảo vệ; ba, phân rõ về đức thực hành Đại Bi; bốn,

phân rõ về đức của phần vị.

Ngay phần thứ hai là Bồ-tát Văn Thù trả lời, trả lời tất cả, suy nghĩ có thể biết, nêu một nguyện trả lời nhiều câu hỏi trước đây không sót lại gì. Văn có ba: Một, trường hàng tóm lược trả lời; hai, kệ tụng mở rộng trả lời; ba, trường hàng kết thúc. Văn phần một có hai: Một là khen ngợi người hỏi nói rõ về lòng dạ của mình có hai có thể biết; hai là từ "Phật tử..." trở xuống chính thức trả lời. Văn trả lời có ba: Một, phân rõ về Tự lợi; hai, từ "Khứ lai kim..." trở xuống là Lợi tha; ba, từ "Minh đạt thật tướng..." trở xuống trình bày về quả hành thắng tiến, văn có hai có thể biết.

Thứ hai là bậc dẫn dắt tôn quý, Phật là một, bởi vì chủ động thưa thỉnh cho nên là hai. Lại đối với nhân của Phổ Hiền là người hướng về quả, lại đầy đủ đạo Tự lợi là đầu, nay trọn vẹn đức Lợi tha là sau mà thôi.

Văn kệ có hai: Một là nhắc lại, hai là kệ trả lời giải thích. Nguyện có hai: Một là trước hành, hai là sau hành. Đây là sau hành, cũng có thể cùng lúc bởi vì chính là hành. Ở đây tổng quát có hai ý: Một, đã chuyển đổi tâm thấy điều ấy liền trở thành Thể của hành; hai, chuyển sang cầu sự việc khác thành tựu sự việc của nguyện kia. Nguyện này có mười loại thế lực:

1. Thông hiểu sự tiến vào lý, như Bồ-tát tại gia...
2. Bởi vì nhân giống như quả, nếu như đang tụ hội...
3. Bởi vì mình giống như người khác, như thấy không hổ thẹn...
4. Bởi vì người giống như pháp, như thấy người bệnh tật...
5. Bởi vì nhiễm giống như tịnh, như thấy người bội ân...
6. Bởi vì thế gian giống như xuất thế gian, như ở trong nhà...
7. Dùng cảnh đạt được tâm, nếu như đi vào phòng Tăng...
8. Lấy Thể tùy theo Dụng, như thấy người khổ hạnh...
9. Tương tự cùng loại thành tựu, như bố thí những vật quý báu...
10. Bởi vì thật giống như hư, nếu như đang ca hát..., theo đúng như vậy.

Kệ có một trăm bốn mươi kệ, tất cả phân làm hai: Mười một kệ đầu trình bày về pháp của Bồ-tát tại gia không rời bỏ hành thế gian, văn còn lại trình bày về hành của Bồ-tát xuất gia, là không trú vào hành hữu vi.

Văn về xuất gia có năm: Một, mười lăm kệ đầu trình bày về xuất gia thọ giới pháp; hai, từ "Nhược nhập phòng xá..." trở xuống là hai mươi kệ phân rõ tiến vào trú xứ theo pháp hành oai nghi; ba, từ "Thủ

chấp tích trượng..." trở xuống là năm mươi bảy kệ trình bày về pháp hành ở đường đi; bốn, từ "Nhập lý khất thực..." trở xuống là hai mươi kệ trình bày về pháp hành khi vào thành ấp xóm làng khất thực; năm, từ "Nhược nhập thủy thời..." trở xuống là mười bảy kệ trình bày về pháp hành xuất ly tu đạo.

Nguyện có ba loại: Một là Thệ nguyện, hai là Hạnh nguyện, ba là tự Thể không chướng ngại nguyện. Một là chưa thành thì mong thành, hai là đích thực thành hạnh, ba là thành đã là nguyện chân thật. Tức là tất cả các nguyện như sáu quyết định và tánh khởi... đều có ba văn: Một câu đầu là cảnh của phần mình, tiếp theo một câu cùng với chúng sinh, tiếp theo hai câu là thâu nhiếp giống như sự việc thù thắng.

Lại hỏi: Vì sao kinh Anh Lạc nguyện nhiều hướng về nơi tiến vào Lý, kinh này nguyện nhiều hướng về Sự?

Đáp: Bởi vì kinh này thuận theo giáo Nhất thừa lợi ích nhiều thuộc về Sự, kinh Anh Lạc thuận theo giáo ba Thừa lợi ích phần nhiều thuộc về Lý, có thể theo đó suy nghĩ.

Phẩm 8: **HIỀN THỦ**

Bốn môn giống như trước.

1) Phân rõ về tên gọi, phần vị Thập Tín đã đầy đủ là sự bắt đầu của Thánh Hiền, là bậc thứ nhất đến trong Bồ-tát cho nên gọi là phẩm Hiền Thủ.

2) Trình bày về ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì hạnh đã thành lập, tiếp theo cần phải mở rộng ca ngợi về đức dụng thành tựu phần vị cho nên đưa ra.

3) Tông là ca ngợi về đức.

4) Giải thích văn, phẩm này có bảy trăm mười lăm kệ rưỡi, trong văn có ba: Một, Văn Thù hỏi; hai, có bảy trăm lẻ bảy kệ rưỡi là Hiền Thủ chính thức trả lời; ba, Hiền Thủ nói. Cuối phẩm này đương thời có sáu kệ, do các vị kết tập kinh(kinh gia) hiển bày về sự chứng đắc thành tựu của chư Phật.

Văn hỏi có hai: Một là trường hàng, các vị kết tập kinh tổng quát hiển bày về tướng ý hỏi của Văn Thù; hai, có hai kệ, nhắc lại tịnh hạnh thành tựu trước đây là nhân của Tín, để chính thức thưa hỏi, một kệ đầu là kết thúc phần trước, tiếp theo một kệ là phát khởi phần sau. Sở dĩ Văn Thù hỏi, Hiền Thủ đáp là bởi vì đức viên thông trong phần vị Thập Tín không phải là diệu tuệ thì không thể tiếp nhận, nghĩa sâu xa-đức thanh tịnh chỉ có bậc Hiền mới đạt được.

Trình bày trong phần trả lời thứ hai, văn có bốn: Một, mười ba kệ đầu tổng quát trình bày về Hành tướng phát tâm của phần vị Tín; hai, từ “Thâm tâm...” trở xuống là năm trăm mười chín kệ rưỡi mở rộng trình bày về công năng thù thắng-Thể của đức thuộc phần vị Tín; ba, từ “Nhất thiết chư Phật giai cọng thuyết...” trở xuống là một trăm năm mươi bốn kệ trình bày về tôn chỉ sâu xa đã nói, chúng sinh không hiểu dùng ví dụ để giải thích; bốn, từ “Như ngã sở thuyết chư thí dụ...” trở xuống là hai mươi mốt kệ so sánh khuyến khích phát tâm.

Phần một là tổng quát có ba: Một, nửa kệ đầu nhắc nhủ lắng nghe đồng ý nói; hai, sáu kệ rưỡi tiếp theo nêu ra nghĩa mở rộng để hiển bày văn tóm lược; ba, sáu kệ tiếp theo chính thức nói về hành tướng công đức phát tâm. Phần hai tiếp theo nêu ra nghĩa mở rộng để hiển bày văn tóm lược: Đầu có ba kệ rưỡi trình bày nói về phạm vi, tiếp theo hai kệ hiển bày mở rộng là sâu xa, tiếp theo một kệ thành tựu về nói tóm lược ban đầu. Phần ba tiếp theo tổng quát ca ngợi đức, trong văn có ba: Một là nửa kệ nêu ra hai môn nhân duyên tổng quát ca ngợi đức; hai là một

kệ rưỡi sơ lược phân rõ về duyên phát tâm và nhân gồm chung phân rõ hai môn trên; ba là bốn kệ biểu thị về ý phát tâm có hai, một kệ đầu trình bày về sự xa rời, ba kệ sau phân rõ về sự thành tựu. Trong ba kệ này, một kệ đầu tách ra hai môn, hai kệ tiếp theo giải thích hai môn trước đây.

Trong phần thứ hai là năm trăm mười chín kệ rưỡi, có ba: Một, một trăm ba mươi hai kệ phân rõ trong nhân của phần mình tập trung đầy đủ Bồ-đề; hai, từ "Thí giới nhẫn nhục tinh tiến thiền..." trở xuống là ba trăm lẻ năm kệ phân rõ trong quả thắng tiến tập trung đầy đủ Bồ-đề; ba, từ "Thần lực ư thử đắc tự tại..." trở xuống là tám mươi mốt kệ về thành tựu công đức Tự tha không ngăn ngại.

Văn phần một phân hai: Một là một trăm mười chín kệ phân rõ tướng sai biệt của Tự lợi; hai là từ "Hoặc hữu sát độ vô hữu Phật..." trở xuống có mười bốn kệ về hạnh Lợi tha.

Văn phần một về Tự lợi có mười:

1. Mười tám kệ đầu trình bày tướng của phần vị thứ nhất của Thập Tín, nói rõ về Tín bốn bất hoại.

2. Từ "Nhược tín cung kính nhất thiết Phật..." trở xuống có mười kệ, là phần vị thứ hai giống như tướng của Địa thứ hai.

3. Từ "Nhược tín kiên cố bất khả động..." trở xuống có bảy kệ, trình bày về phần vị thứ ba giống như tướng của Địa thứ ba.

4. Từ "Nhược vi nhất thiết Phật sở hộ..." trở xuống có tám kệ, trình bày về phần vị thứ tư giống như tướng của Địa thứ tư.

5. Từ "Nhược năng cụ túc Ma-ha-diễn..." trở xuống có chín kệ, trình bày về phần vị thứ năm giống như tướng của Địa thứ năm.

6. Từ "Nhược đắc Đại Bi tâm kiên cố..." trở xuống có tám kệ, trình bày về phần vị thứ sáu giống như Địa thứ sáu lấy Đại Bi làm đầu để quán sát....

7. Từ "Nhược giải nhất thiết chúng sinh hạnh..." trở xuống có tám kệ, trình bày về phần vị thứ bảy giống như tướng của Địa thứ bảy.

8. Từ "Nhược năng siêu xuất tứ ma đạo..." trở xuống có mười chín kệ, phân rõ về phần vị thứ tám giống như hành tướng của Địa thứ tám;

9. Từ "Nhược thuyết vi diệu thậm thâm pháp..." trở xuống có mười ba kệ, trình bày về phần vị thứ chín giống như tướng thuyết pháp của Địa thứ chín.

10. Từ "Nhược thân công đức trí tuệ cụ..." trở xuống có mười tám kệ, phân rõ về phần vị thứ mười giống như tướng của Địa thứ mười.

Văn của phần vị thứ nhất có hai: Một là mười sáu kệ đầu phân rõ

về đức của phần vị thứ nhất, hai là từ “Thị cố...” trở xuống hai kệ gồm chung ca ngợi đức theo thứ tự của mười phần vị. Văn phần một có hai: Một, bốn kệ đầu phân rõ về cảnh giới của Tín; hai, có mười hai kệ mở rộng nghĩa ca ngợi về đức sinh thiện diệt chướng của Tín. Văn phần một về cảnh giới có hai: Hai kệ đầu là Tam bảo, hai kệ tiếp theo là ba loại Phật tánh. Nếu Tín không thể hoại, thì vì sao Luận nói căn thiện ít Hỷ-Xả...? Giải thích có hai: Một, đây là trình bày về người lập tức tiến vào Nhất thừa; hai, trình bày chủng tử này không phải là phần vị tâm hành bậc Thượng, cũng có thể Tín này đầy đủ tâm luôn luôn không lui sụt. Đây là nói trú trong Tín đầy đủ tâm thực hành mười Giải có thể thành tựu hạnh, bởi vì các kinh nói khác nhau, theo đây suy nghĩ để thâu nhiếp. Hai là từ “Thị cố...” trở xuống kết luận có hai kệ, một kệ đầu là pháp thuyết, một kệ tiếp là ví dụ, hai kệ là văn về hai phần nhân hạnh của phần mình.

Trong phần hai là Lợi tha có bốn:

1) Tám kệ đầu trình bày về phương tiện thanh tịnh tám tướng thành đạo giáo hóa.

2) Tiếp theo hai kệ là phương tiện giáo hóa không nhiễm ô.

3) Tiếp theo một kệ trình bày về Thể của Đại dụng.

4) Tiếp theo ba kệ là kết luận ca ngợi tự tại.

Phần hai, từ “Thí giới nhẫn nhục tinh tiến thiền...” trở xuống phân rõ về thắng tiến, văn có hai: Một, chín mươi kệ đầu trình bày về hạnh Tự lợi đầy đủ Phật sự; hai, từ “Thuyết pháp giáo giới cập thiền định...” trở xuống có hai trăm mười lăm kệ nói về hạnh Lợi tha.

Văn về hạnh Tự lợi có ba:

1) Bảy mươi kệ đầu là thân nghiệp không Không.

2) Từ “Nhu nhuyến mỹ thanh như ai loan...” trở xuống có bốn kệ là khẩu nghiệp.

3) Từ “Chúng sinh khổ lạc lợi vô lợi...” trở xuống có mười sáu kệ là ý nghiệp.

Tiếng (thanh) có tám loại như trong kinh Phạm Ma Dụ nói:

1. Tiếng hay nhất, tiếng ấy thanh nhã như tiếng Ca-lăng...
2. Tiếng dễ hiểu, ngôn từ phân biệt rõ ràng.
3. Tiếng điều hòa, tiếng ấy sang sảng oai hùng.
4. Tiếng mềm mại.
5. Tiếng không sai.
6. Tiếng không yếu đuối.
7. Tiếng trí tuệ tôn quý nói không run sợ, như người tôn trọng, như

người trí tuệ thù thắng nói không hề sợ hãi.

8. Tiếng sâu xa phát ra từ phần rốn, tiếng giống như sấm chấn động.

Văn bảy mươi kệ đầu có ba: Một, mười kệ đầu là đưa ra Dụng của thân nghiệp, Thể gọi là Định; hai, từ "Nhược dục cúng dường nhất thiết Phật..." trở xuống có ba mươi bốn kệ chính thức trình bày về thân nghiệp; ba, từ "Dục an nhất thiết..." trở xuống có hai mươi sáu kệ trình bày về hiện rõ các pháp môn giáo hóa, cũng chính là việc đã làm.

Hai là văn phần Lợi tha thắng tiến có ba, tức là Tam Luân: Một, hai mươi tám kệ đầu trình bày về Thần túc hóa; hai, từ "Nhược kiến thế gian vô chánh kiến..." trở xuống có chín kệ về Thuyết pháp luân; ba, từ "An ẩn chúng sinh..." trở xuống có một trăm bảy mươi tám kệ về Túc trú luân hóa, tức là nhớ lại giáo hóa. Đây là dựa theo nhân vốn có mà nói, nếu hướng về duyên hiện tại thì tức là Ký tâm luân. Văn về nhớ lại, có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba từ "Như thị đẳng tỷ..." trở xuống là kết thúc.

Trong riêng biệt gồm có bốn mươi bốn sự việc, mỗi sự việc đều có ba: Một là nêu ra tên gọi và Thể, hai là ánh sáng có tác dụng căn bản, ba là nói về nhân vốn có. Trong văn có mười loại lời nói phi pháp là dựa vào luận sau dùng mười bảy loại lời nói vốn có trong kinh làm mười loại lời nói phi pháp, đó là: Lời nói làm não hại, lời nói thô lỗ, lời nói làm khổ người khác, lời nói làm người khác tức giận, bốn lời nói này là một loại; lời nói ở trước mặt, lời nói không ở trước mặt, lời nói thô ác, lời nói không dứt, bốn lời nói này là bốn loại; lời nói không thích nghe, lời nói nghe không vừa lòng, hai lời nói này là hai loại; lời nói tức giận buồn phiền là một loại; lời nói như lửa giận có thể đốt cháy, lời nói làm cho tâm nóng bức phiền muộn, lời nói không mến, lời nói không thích, bốn lời nói này là một loại; lời nói không khéo tự làm hại mình, cũng làm hại đến người khác, hai lời nói này là một loại; mười lời nói phi pháp này phát sinh phiền não đến sự việc của người khác làm chướng ngại đến Định của họ.

Lại dựa vào mười loại lời nói phi pháp trong kinh Nhiên Đăng:

1. Lời nói dối.
2. Lời nói làm khổ tâm.
3. Lời nói thô lỗ.
4. Lời nói tệ hại.
5. Lời nói không vui;
6. Lời nói không thích.

7. .Lời nói không yêu thương.
8. Lời nói không hợp lòng người.
9. Lời nói não hại người khác.
10. Lời nói kết buộc oán thù.

Văn kết luận có bốn: Một có bốn kệ nêu ra Thể của pháp; hai có sáu kệ phân rõ về lợi ích; ba có bảy kệ về dụ; bốn có ba kệ kết luận khuyến khích có thể biết.

Tiếp theo phần thứ ba có tám mươi mốt kệ, trình bày về thành tựu công đức Tự tha không ngăn ngại có ba: Một, từ "Thần lực ư thử đắc tự tại..." trở xuống có mười bảy kệ trình bày về tự tại đối với Khí thế gian; hai, từ "Đông phương thế giới vô hữu dư..." trở xuống có mười kệ trình bày về tự tại đối với trí Chánh giác; ba, từ "Ư nhãn căn trung nhập chánh thọ..." trở xuống có năm mươi bốn kệ trình bày về tự tại đối với chúng sanh thế gian.

Văn chúng sanh thế gian có năm: Một, có hai mươi bốn kệ trình bày về Tự thân nhập định; hai, từ "Đồng tử thân nhập chánh thọ..." trở xuống có mười bốn kệ trình bày về nhập định đối với thân khác; ba, từ "Nhất mao khổng nhập..." trở xuống có bốn kệ trình bày về Tự-tha xuất nhập tự tại; bốn, từ "Nhất vi trần nhập..." trở xuống có mười kệ trình bày về nhập định ở ngoài bốn đại; năm, từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận ca ngợi vô tận.

Văn về Tự thân có mười hai Nhập tức là hai mươi bốn mà thôi. Ba thế gian trên đây tạm thời dựa theo một tướng mà nói, Lý có hai nghĩa: Một, Tự thân Bồ-tát làm ba thế gian; hai, Bồ-tát thị hiện tự tại đối với ba thế gian. Văn trên tức là môn thứ hai.

Thứ ba có một trăm năm mươi bốn kệ trình bày về tôn chỉ sâu xa của pháp, chúng sinh không hiểu được, đưa ra ví dụ tương tự để trả lời. Trên đây là chính thức trả lời để bắt đầu kiến lập, nghĩa về đức hành-căn thiện hiển bày ở đây, mà phần vị thì nói sau, là bởi vì ngoại phàm mới bắt đầu hạnh của phát tâm. Nhưng kinh văn đã phân rõ, chính là nói Thập Địa cuối cùng tiến vào cảnh giới Vô thượng Bồ-đề của Phật đầy đủ Phật sự. Nói như vậy thì mâu thuẫn, nguyên cớ thế nào? Nếu suy xét kỹ về sự thật ấy, thì đó là hạnh chủ yếu nối thông tông chỉ của Nhất thừa, nghĩa phát khởi nguồn gốc Chân như mà không rời bỏ thế gian, thấu suốt nguồn cội sâu xa, trải rộng khắp nơi pháp giới, diệu tuyệt tình thức thấp kém, công hiển bày không ở ngoài, Thể không có gì không dung hợp, Hạnh không có gì không có mặt, trước sau không hai, mục đích ở tại một Vị. Vốn là quả của quả không khác nhân, nhân

của nhân không khác quả, mà nhân quả phù hợp dựa nhau hiển bày đối với duyên, duyên ấy chính là phẩm loại sai khác, cùng vượt qua thiếu đủ tự nó, đối với mình là tự nhiên. Vì vậy dựa vào sự học hỏi của mình để làm sáng tỏ dấu tích phát khởi, công thành có nơi chốn, mà pháp thì mở rộng, hành thì giới hạn, sự hiển bày nghi thức thông thường, hoặc có lúc xem xét chân thật. Vì vậy cần phải lựa chọn rõ ràng, làm cho gương sáng của Viên tông soi chiếu huyền chân thù thắng, lời nói phát ra biểu thị không phải là cảnh giới của suy nghĩ. Như vậy mà tình thức nông cạn vướng mắc, tôn chỉ sâu xa khó lường, trái lại đối với thấy nghe, che kín giáo pháp giữ lấy giải thích, càng thêm mê hoặc tình thức. Tự mình không nhờ vào ví dụ để mô phỏng dẫn dắt đạt được tâm ấy, thì không biết từ đâu dẫn đến tin tưởng, cho nên đưa ra việc gần để hướng về gương sáng huyền diệu mà thôi.

Văn có hai: Một, hai kệ đầu tổng quát nêu ra những sự việc không thể nghĩ bàn của rồng thần và Phật...; hai, từ “Kim thuyết...” trở xuống mở rộng nêu ra nói về dụ.

Có ví dụ về hai mươi sự việc:

1. Dụ về hình tướng sâu rộng của đức hạnh.
2. Dụ về đức chân thật lìa xa sai trái.
3. Dụ về trì pháp rõ ràng.
4. Dụ về biện tài khiến cho vui thích.
5. Dụ về khéo léo sử dụng khiến chô vui thích.
6. Dụ về giảm lớn tăng nhỏ.
7. Dụ về tác dụng tự tại của Định.
8. Dụ về biến hóa tự tại.
9. Dụ về đức hơn hẳn thù oán.
10. Dụ về lợi ích chúng sinh rộng lớn.
11. Dụ về chúng sinh yên ổn trừ bỏ sợ hãi.
12. Dụ về tùy cơ ứng hiện.
13. Dụ về thâu nhiếp thực hành tự tại.
14. Dụ về giải thoát tự tại.
15. Dụ về nhanh chóng biết pháp.
16. Dụ về thành tựu việc làm không ngăn ngại.
17. Dụ về thuận theo giáo pháp khiến cho vui thích.
18. Dụ về rõ ràng thêm cơ.
19. Dụ về nêu ra dưới thành tựu trên.
20. Dụ về tự tại đến cùng nguồn cội.

“Như ngã sở thuyết chư thí dụ” là phần thứ tư khuyến khích phát

tâm tu hành, văn có hai: Một, bốn kệ đầu phân rõ có thể thuyết giảng là khó; hai, bảy kệ tiếp theo trình bày tin nhận là khó. Tiếp theo mười kệ mượn ví dụ khó có năm sự việc để ca ngợi về thù thắng vi diệu, mà pháp nói ra đã sâu xa, nghĩa ấy hướng về chân thật phát khởi đạt được tâm Thánh cảm ứng. Tiếp theo phần thứ ba có sáu kệ trình bày về thụy tướng xoa đầu khen ngợi thuyết giảng..., thành tựu khéo léo thuyết giảng.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 2
(Phần 1)

Phẩm 9: **PHẬT THĂNG TU DI ĐẢNH** (Hội thứ ba)

Bốn môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, Phật là Hóa chủ, Thăng là tiến lên phía trên, Tu-di là núi Diệu Cao, Đảnh là ở trên cao nhất.

Hỏi: Vì sao từ đây về sau bốn Hội lại thuyết ở cõi trời?

Đáp: Đức hạnh và phần vị thành tựu, trừ chướng được thanh tịnh thù thắng, cho nên thuyết ở cõi trời. Đây là trả lời câu hỏi về phần vị Thập Trú trước đây.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì tin cho nên hiểu. Đây là bắt đầu phân rõ về ý đưa ra của Hội. Nhưng vì sao đưa ra Hội, Thể của Báo thân đã thành tựu rồi, tiếp theo cần phải phát khởi Hóa thân đến với căn cơ cho nên đưa ra. Vì vậy sơ lược phân tích do giáo phát khởi mà biểu hiện. Nhưng các Hội này không rời xa bổn xứ, tức là biểu hiện từ hạnh thành Thể của Báo thân kiên cố không thay đổi, mà đến các Hội tức là biểu hiện tùy cơ khởi dụng, đây là giải thích dựa theo Thể của tu hành. Nếu hướng về phần sinh ra hiểu biết phát khởi niềm tin, thì hiển bày về hành vị thêm sâu xa mà thôi. Vả lại, trong văn giải thích dựa theo Phật khởi dụng đến với căn cơ để giải thích tức là năng lực của thiện tri thức, nếu dựa theo phần vị... để giải thích thì tức là giải thích dựa theo sự tu hành của mình, có thể suy nghĩ chính xác. Vả lại, Hội này trở xuống bốn Hội sau đều tăng về tướng của phần vị, có phần khác biệt so với Tín hành trước đây, đối với nghĩa của pháp ba Thừa và Nhất thừa cũng cần đan xen qua lại, suy nghĩ chính xác điều này, những Hội còn lại đều chung ý này. Phẩm đưa ra là trước nói về pháp của Tín rồi, tiếp theo

phân rõ hướng đến, sau là nói về nơi dựa vào mà thôi.

3) Tông. Dựa theo Hội phân biệt có hai: Một là dựa theo người, hai là dựa theo pháp. Dựa theo người thì có Hóa chủ và trợ giúp giáo hóa, đều có Thể-Đức-Dụng, chỉ giới hạn ở Hội này. Dựa theo pháp, đó là pháp Thập Giải, về sau sẽ phân rõ. Dựa theo Tông của phẩm, nếu dựa vào lúc Lợi tha hiện rõ nơi chốn và cúng dường, thì chính là hiển bày về duyên của pháp; nếu dựa theo lúc Tự lợi thì đây chính là cơ cảm tương ưng, duyên với cơ thành tựu Thể-Dụng.

4) Phân rõ văn. Hội này có sáu phẩm, phân ba: Hai phẩm đầu trình bày về phương tiện phát khởi, tiếp theo hai phẩm trình bày về tướng của Chánh vị, tiếp theo hai phẩm trình bày về hành tướng sau khi thành tựu đầy đủ. Hai phẩm đầu phân hai: Một là khởi dụng tùy vật, hai từ "Đế Thích dao kiến..." trở xuống phân rõ cơ cảm tương ưng. Văn trước có hai: Một là phân rõ về sự dung thông của y báo-chánh báo, tức là hiển bày Thể thanh tịnh trước đây; hai là tiếp tục hiển bày Dụng thanh tịnh sau này, vốn là tự tại vô ngại thành tựu mọi việc. Các Hội có văn, đều chung cách giải thích này mà thôi, chỉ khác nhau về thắng tiến.

Hỏi: Văn này vì sao không ở sau Hội trước, mà ở trước Hội sau?

Đáp: Nếu ở sau Hội trước thì chỉ hiển bày rõ ràng về nghĩa lợi ích của nói pháp, không hiển bày đối với nghĩa về Thể của dụng giáo hóa sau này, cho nên phân rõ ở trước Hội sau mà thôi. Hội còn lại cũng giống như vậy, vì sao không phân tích ở sau Hội thứ nhất? Bởi vì Hội trước gồm đủ ý nghĩa khác giải thích ở Hội ấy, Hội thứ sáu-bảy-tám sau này cũng hiển bày có riêng ý nghĩa khác mà thôi. Trong Thể có thân-khẩu-ý là ba. Hai từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." là làm sáng tỏ về công dụng ứng vật, tức là Dụng thanh tịnh, tướng còn lại có thể biết.

Văn tương ưng thứ hai có năm Tựa:

1. Tựa về trú xứ, bởi vì động tịnh vô ngại không nơi nào không đến, là đức của thuyết pháp này.
2. Tựa về thỉnh Phật.
3. Tựa về quy tụ chúng.
4. Tựa về phát ra ánh sáng.
5. Tựa về ca ngợi.

Nếu gồm chung phẩm Thập Trú sau thì có tám Tựa, đó là nhập định-gia hộ-khuyến khích và xuất định. Vả lại, dựa theo phẩm phân văn cũng được.

Tựa về trú xứ và Tựa về thỉnh Phật có sáu:

1. Thấy Phật đến, là dụng từ thật phát khởi, tức là duyên phát

tâm.

2. Từ "Tức ư Diệu Thắng điện..." trở xuống trình bày Thiên chủ chuẩn bị trang nghiêm cúng dường cho nên thỉnh Phật, hiển bày đầy đủ từ hiểu biết thành tựu hạnh cúng dường pháp, tức là thành tựu căn.

3. Thế Tôn liền nhận lời đi đến cảm cơ giáo hóa.

4. Âm thanh giải thích vắng lặng biểu thị ngừng loạn hợp chân.

5. Từ "Thuyết kệ..." trở xuống biểu thị từ Định phát Tuệ; 6-Từ "Phật thăng tòa..." trở xuống chính thức trình bày về tướng thành tựu của sự giáo hóa.

Văn chuẩn bị trang nghiêm cúng dường phân hai: Một, chuẩn bị trang nghiêm tức là thành tựu căn; hai, thỉnh Phật tức là thành tựu ý muốn. Trong phần chuẩn bị trang nghiêm có ba: Một là tổng quát, hai là chỗ ngồi nghiêm trang, ba là kết luận.

Hai, từ "Nhĩ thời Đế Thích..." trở xuống trình bày về Thiên chủ thỉnh Phật, tức là biểu thị mong muốn.

Năm là văn kệ có ba: Một, nhớ lại Bổn hạnh; hai, kệ ca ngợi; ba, kết luận gồm chung mười phương.

Sáu là trong phần thành tựu giáo hóa có ba: Một là chỗ ngồi, hai là phân rõ về tướng của Dụng, ba là nối thông với phương khác.

Phẩm 10: **BỒ TÁT VÂN TẬP**

Bốn môn giống như trước.

1. Giải thích tên gọi, Bồ-tát là người, Vân vốn là lợi ích tưới nhuần, Tập là tụ tập. Diệu Thắng... là nơi khác.

2. Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì phân rõ về nơi chốn rồi, tiếp đến trình bày về quy tụ chúng.

3. Quy tụ chúng ca ngợi đức thuận theo pháp làm Tông.

4. Phân rõ văn. Văn này có ba Tựa: Một, quy tụ chúng; hai, phóng ánh sáng, ba, ca ngợi Phật.

Hỏi: Nay từ Hội này về sau ba Hội quy tụ chúng vì sao không ở đầu phẩm, lại vì sao mỗi một phương đều có mười, lại sau khi phóng ánh sáng vì sao không từ từ quy tụ chúng?

Đáp: Bởi vì tướng phần vị của Hội trước chưa thành, chỉ hiển bày về hành viên mãn cho nên nói ở đầu phẩm, nay Hội này hành vị đều thành tựu, cùng làm sáng tỏ lợi ích tưới nhuần của hành vị cho nên cùng ở phẩm này. Sở dĩ mỗi một phương có đủ mười, là muốn hiển bày về tướng hiểu biết rõ ràng viên dung như nhau, một phương tức là tất cả các phương. Sở dĩ Hội này sau khi phóng ánh sáng không từ từ quy tụ chúng, là bởi vì muốn hiển bày về hành vị thành tựu đầy đủ không có tướng thêm bớt. Trong đó có nghĩa thêm bớt riêng, Dụng theo trên thành tựu tức là đạt được, trên dưới thích ứng có thể dựa theo để suy nghĩ. Hội thứ nhất trước đây giải thích về phóng ánh sáng quy tụ chúng cũng dựa theo nghĩa này, đầu làm quy phạm cho sau mà thôi.

Một, trong Tựa về quy tụ chúng có hai:

1) Chỉ ra phương hướng phân rõ về số. Trong này mỗi một phương, hoặc là gồm chung Hội trước, hoặc là không gồm chung Hội trước, Tín hành lại không thành tướng của phần vị, vì vậy không gồm chung, phần vị hiển bày ở ba Hội sau, vốn là nghĩa gồm chung.

2) Từ “Kỳ thế...” trở xuống nêu ra tên gọi mà thôi. Tên gọi có ba: Một là trình bày về Bồ-tát ở cõi Phật mười phương, ba loại thế gian tức là hai; hai từ “Thử chư Phật thần lực...” trở xuống trình bày quy tụ các Bồ-tát có ba là tịnh hạnh-vân tập-y theo phương mà ngồi có thể biết; ba từ “Như thử thế giới...” trở xuống là kết luận tương tự mười phương thành Hội pháp giới. Chư Phật cùng tên gọi là Nguyệt, bởi vì dựa vào mặt trăng tỏa ra ánh sáng, bởi vì trong lành cho nên hiểu về pháp chính xác. Bồ-tát cùng tên gọi là Tuệ, bởi vì bắt đầu của hiểu biết. Ngón chân phóng ánh sáng là bởi vì biểu thị đứng vững ở phần vị Giải không lui

sụt, có hai có thể biết. Ba, Tựa về ca ngợi, văn có mười Bồ-tát, cùng sinh khởi theo thứ tự ca ngợi, tướng giải thích rõ ràng có thể biết.

1) Kệ của Pháp Tuệ có hai: Một, trường hàng sinh khởi; hai, chính thức kệ tụng về sau đều dựa theo đó. Văn này có hai: Một, bảy kệ đầu nhắc lại chúng sáng tỏ là do Phật lực mà thành tựu, tức là kết luận về nghĩa của sáu đoạn trong phẩm trước; hai, tiếp theo ba kệ trình bày về người có thắng hạnh thì được gặp Phật, còn lại người không biết gì, tức là ca ngợi chung về khó suy nghĩ trước đây. Kệ của các vị sau đều dựa theo lý thành tựu.

2) Kệ của Nhất Thiết Tuệ có sáu: Một, ba kệ đầu trình bày nói là thấy đồ chúng không thấy Chân Phật; hai, tiếp theo ba kệ hiển bày hiểu về Pháp thân Vô sinh thường thị hiện; ba, tiếp theo một kệ trình bày về chấp trước là sai lầm; bốn, tiếp theo một kệ trình bày về tuệ giải là lợi ích; năm, tiếp theo một kệ trình bày về hiểu rõ nhân duyên thành tựu của Phật tức là lìa hết ngu si mê hoặc; sáu, tiếp theo một kệ suy ra công thuộc về Bổn.

3) Kệ của Thắng Tuệ có sáu: Một, ba kệ đầu trình bày về vọng chấp là sai lầm; hai, tiếp theo một kệ trình bày về có hiểu biết là đức; ba, tiếp theo một kệ dựa theo pháp phân rõ về lợi ích quán sát; bốn, tiếp theo ba kệ suy ra công đức thuộc về Phật; năm, tiếp theo một kệ về tuệ có thể thanh tịnh thì thấy Pháp thân; sáu, tiếp theo một kệ suy ra công thuộc về Bổn.

4) Kệ của Công Đức Tuệ có năm: Một, bốn kệ đầu trình bày về mê muội là sai lầm; hai, tiếp theo một kệ nêu rõ phương tiện thù thắng; ba, tiếp theo ba kệ trình bày về đạt được lợi ích của pháp tánh; bốn, tiếp theo một kệ ca ngợi phương tiện lợi ích chúng sinh của Phật; năm, tiếp theo một kệ suy ra công thuộc về Bổn.

5) Kệ của Tinh Tiến Tuệ có ba: Một, một kệ đầu làm sáng tỏ về lỗi lầm; hai, tiếp theo một kệ phân rõ về đức; ba, tiếp theo tám kệ mở rộng phân rõ về tướng đạt được lợi ích từ phương pháp quán sát. Trong văn tám kệ, bốn kệ trước là Vô tướng sinh khởi, bốn kệ sau là tánh chân thật.

6) Kệ của Thiện Tuệ có bốn: Một, hai kệ đầu trình bày có hiểu biết thì có thể độ mình và độ người; hai, tiếp theo năm kệ trình bày về Vô sinh cho nên hợp với Chân tánh; ba, tiếp theo một kệ rưỡi ca ngợi công năng thù thắng của vị hiểu biết; bốn, tiếp theo một kệ rưỡi suy ra công thuộc về Bổn.

7) Kệ của Trí Tuệ có ba: Một, một kệ đầu trình bày nhờ vào giáo

thành tựu hiểu biết chính xác; hai, tiếp theo sáu kệ trình bày về mê mờ giáo lý là sai lầm; ba, tiếp theo ba kệ trở lại thành tựu đức của hiểu biết.

8) Kệ của Chân Thật Tuệ có năm: Một, hai kệ đầu so sánh về hơn-kém được-mất; hai, tiếp theo hai kệ phân rõ về cảnh đã quán sát; ba, tiếp theo một kệ nêu ra lợi ích về học hỏi pháp quán; bốn, tiếp theo một kệ giải thích về biết là tên gọi; năm, tiếp theo bốn kệ nêu rõ nghi thức của pháp quán ấy.

9) Kệ của Vô Thượng Tuệ có bốn: Một, một kệ đầu giải thích về tên gọi của người; hai, tiếp theo sáu kệ ca ngợi về Tự lợi; ba, tiếp theo hai kệ ca ngợi về đức Lợi tha; bốn, tiếp theo một kệ suy ra công thuộc về Bổn.

10) Kệ của Kiên Cố Tuệ có bốn: Một, bốn kệ đầu ca ngợi Phật là thật sự quay về; hai, tiếp theo hai kệ nêu ra đức khuyến khích nương tựa; ba, tiếp theo hai kệ dẫn dắt tự quán sát vật để tiến vào; bốn, tiếp theo hai kệ nêu ra người thù thắng hiển bày đức vô tận để khuyến khích nương tựa.

Phẩm 11: THẬP TRÚ

Phân biệt có năm:

1) Giải thích tên gọi Thập Trú, tức là phân rõ ý đưa ra. Thập là số đếm, Trú là phần vị không lui sụt. Vì sao đưa ra? Bởi vì chính thức nói đến.

2) Trình bày về đối trị, là trăm chướng trước đây thuận theo phần vị mà đoạn, nếu là ba Thừa thì do thuần thục giáo pháp mà đoạn chấp ngã của ngoại đạo.

3) Đã đạt được ánh sáng tăng thêm Định và căn thiện thuộc về Đảnh.

4) Đã thành tựu chính là thành tựu mười hiểu biết(Giải), tức là nói thuần thục giáo pháp của ba Thừa, chính là Tông của phẩm này.

5) Giải thích văn. Từ sau phẩm thứ ba phân làm Chánh Tông. Hai phẩm trong này tức là hai: Một, phẩm đầu gồm chung đạo-tục; hai, phẩm Phạm Hạnh là pháp hành riêng biệt của xuất gia. Phẩm đầu như nghĩa phân văn.

Phẩm đầu này có ba Tựa, Pháp sư Quang nói có tám Tựa làm thành ba, phẩm đầu có hai Tựa hợp lại gọi là Tựa về Trú xứ, phẩm tiếp theo có ba Tựa hợp lại gọi là Tựa về Tập chúng, phẩm này có ba Tựa hợp lại gọi là Tựa về Khởi thuyết.

Lại dựa vào phẩm Thập Địa sau ba Hội này đều có sáu phần:

1) Gọi là phần Tam-muội.

2) Phần gia hộ.

3) Phần khởi định.

4) Phần căn bản.

5) Phần tuyên thuyết.

6) Phần lợi ích.

Phạm vi đến văn nên biết. Nhưng văn này có hai: Một, trình bày Tựa về Tam-muội; hai, từ "Cáo chúng Bồ-tát ngôn..." trở xuống là Chánh Tông.

Tựa về Tam-muội đặc biệt chú ý đã phân rõ trước đây. Định gọi là Vô lượng phương tiện Định, phương tiện là Trí, bởi vì Định thành tựu Trí thù thắng nhận biết về pháp. Nguyên cớ Bồ-tát Pháp Tuệ nhập định và thuyết giảng thì như phần luận sau nên biết.

Hai, Tựa về gia hộ có ba: Một, phân rõ về cùng gia hộ, phần này có ba, một là trình bày về hiện thân và hiển bày cùng tên gọi tức là hai, hai là cùng ca ngợi cũng có hai có thể biết, ba là giải thích về nguyên

cớ đạt được có bốn có thể biết. Hai, từ “Dục linh nhữ quảng thuyết...” trở xuống trình bày gia hộ bằng việc làm có mười một câu, một câu là tổng quát, chín câu là riêng biệt, cuối cùng một câu là kết luận thành tựu phần vị. Thứ hai trong chín câu, năm câu đầu là phần mình, bốn câu tiếp theo là thắng tiến mà thôi. Ba, từ “Thiện nam tử...” trở xuống phân rõ về tướng gia hộ, đó là ba nghiệp. Văn về tướng gia hộ có ba: Một từ “Thiện nam tử...” trở xuống phân rõ về khẩu gia hộ; hai từ “Như Lai tức dữ...” trở xuống trình bày về ý gia hộ; ba từ “Các thân...” trở xuống là thân nghiệp gia hộ. Thế nào là ý gia hộ? Bởi vì trao cho pháp cùng duyên giúp đỡ. Văn về ý gia hộ có hai: Một là nêu ra mười Trí; hai là từ “Hà dĩ cố...”trở xuống giải thích về nguyên cớ.

Hỏi: Vì sao trao cho Trí?

Đáp: Bởi vì Trí hiểu pháp.

Khởi định có bốn ý:

1) Sự nhập định kết thúc.

2) Đạt được lực thù thắng.

3) Thời gian thuyết đã đến.

4) Bởi vì Định không có ngôn thuyết.

Thứ hai là văn chính thức tuyên thuyết có bốn: Một, ca ngợi chủng tánh sâu xa thù thắng, đồng thời nêu ra mười tên gọi, tức là phần căn bản; hai, từ “Hà giả...” trở xuống mở rộng giải thích về tướng của Trú; ba, từ “Nhĩ thời Phật thần lực cố...” trở xuống trình bày về mặt đất chấn động, hiển bày thành tựu Thật chứng; bốn, dùng kệ để tụng lại.

Văn thứ nhất có hai: Một, tổng quát về nghĩa ca ngợi chủng tánh, tức là Thể về tánh của hai loại Tánh-Tập; hai, từ “Bồ-tát Thập Trú...” trở xuống nêu ra tướng của mười Giải, trình bày về Phật cùng thuyết, tức là tướng về tánh của hai loại Tánh-Tập. Đây là dựa theo Khắc tánh mà nói.

Nếu dựa vào phần vị thì tức là có sáu loại tánh:

1) Tập chủng tánh là phần vị Thập Giải.

2) Tánh chủng tánh là Thập Hạnh.

3) Đạo chủng tánh là Thập Hồi Hướng.

4) Thánh chủng tánh là Thập Địa.

5) Đẳng giác tánh là tâm cuối cùng của Thập Địa.

6) Diệu giác tánh là Phật Địa.

Lại gọi là sáu Kiên, đó là Kiên Tín, Kiên Pháp, Kiên Tu, Kiên Đức, Kiên Đảnh, Kiên Giác; cũng gọi là sáu Nhẫn, đó là Tín Nhẫn, Pháp Nhẫn, Tu Nhẫn, Chánh Nhẫn, Vô cấu Nhẫn, Nhất thiết trí Nhẫn.

Lại gọi là sáu Tuệ, đó là Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ, Vô tướng Tuệ, Chiếu Tuệ, Tịch chiếu Tuệ; cũng gọi là sáu Quán: Trú Quán, Hạnh Quán, Hướng Quán, Địa Quán, Vô tướng Quán, Nhất thiết chủng trí Quán. Đây là căn cứ theo ba Thừa dựa vào phần vị mà nói. Trong này, trong Thập Giải-Thập Hạnh, trong sáu quyết định chỉ không có Đại thiện quyết định; Thập Hồi Hướng chỉ có Quán tướng thiện-Đại thiện và không khiếp nhược, ba loại còn lại đều không có. Sở dĩ có Đại thiện và không có ba loại còn lại, bởi vì Hồi Hướng là hiển bày thành tựu trong sự phương tiện cho nên Đại thiện hiển bày; ba loại còn lại không có là bởi vì nghĩa ẩn kín cho nên không nói, Quán tướng... có thể biết. Thập Giải-Thập Hạnh... vì sao không có Đại thiện? Vì Giải-Hạnh là hiển bày về nghĩa của Tự hành cho nên không có, còn lại suy nghĩ có thể biết.

Văn phần một về Thể có hai: Một là nói tổng quát cho biết, hai là trình bày riêng biệt về sáu quyết định.

Văn phần hai về Tướng của Giải có ba: Một là nêu ra số để dẫn chứng về lập Tông, hai là riêng biệt nêu ra có hai có thể biết, ba là dẫn chứng kết luận.

Tên gọi về Thập Giải:

1) Kỳ hạn trước phát tâm.

2) Sửa trị phần vị (địa), diệt trừ phiền não, phát sinh tự lợi-lợi tha.

3) Tu tập thực hành Định, thành tựu hai loại trước mà thôi.

4) Sinh khởi hạnh thù thắng thành tựu, sinh vào nhà Phật.

5) Phương tiện đầy đủ, trọn vẹn hạnh tự-tha.

6) Trú trong Chánh tâm, đạt được Chánh giải về duyên khởi.

7) Không thối chuyển, Lý-Lượng Chỉ-Quán cùng thực hành.

8) Đồng chân Vô sinh, dùng diệu giải để lập thân, như trẻ thơ không nhiễm ô.

9) Vốn là con của đấng Pháp Vương cho nên khéo léo thực hành giáo pháp của Phật.

10) Phần vị Quán Đảnh đầy đủ cho nên tiếp nhận chức vụ tương ưng. Đây chính là hành tướng của các phần vị sau.

Văn thứ hai là mở rộng phân rõ, mỗi một Trú đều có bốn đoạn: Một, hỏi về nêu ra tên gọi; hai, phân rõ về tướng của Giải có ba, đầu là tổng quát, hai là giải thích, ba là kết luận; ba, trình bày trợ hạnh thắng tiến dựa vào tu cũng có ba là thiết lập-giải thích-kết luận, về sau đều giống như vậy, cũng có thể ngay phần vị mà tu tập; bốn, từ "Hà dĩ cố..."

trở xuống giải thích về ý của Học.

Chỉ riêng Trú thứ nhất và Trú thứ mười có sáu câu:

1) Nhắc lại dựa vào câu hỏi.

2) Phân rõ về duyên phát tâm có sáu câu.

3) Phân rõ về Thể của hạnh, phần này có ba câu: Một là Thể của phát tâm có bốn Duyên, bốn Nhân, bốn Lực. Bốn Duyên: Một là thấy nghe Đại sự về thần thông của Bồ-tát và Phật, hai là nghe pháp, ba là hộ pháp ở thời gian cuối cùng, bốn là thấy chúng sanh khổ cho nên phát tâm. Bốn Nhân: Một là chủng tánh nhân duyên, hai là Phật Bồ-tát đều làm thiện hữu, ba là khởi tâm Đại Bi, bốn là không sợ mọi khó khăn. Bốn Lực là Tự lực, Tha lực, Nhân lực, Phương tiện lực, như luận Địa Trì nói. Hai là đã phát khởi. Ba là không thối chuyển, phần này có hai nghĩa: Một, nếu dựa theo Nhất thừa Thông giáo, tiến vào phần vị Thập Trú thì bốn thối chuyển...đều không có; hai, nếu dựa vào ba Thừa, thì từ Thập Địa trở về sau có Niệm thối chuyển, Địa tiền có Hạnh thối chuyển-Vị thối chuyển, không tiến lên-lùi lại cũng thối chuyển, Thập Tín trở về trước có thật sự thối chuyển, về sau mười tín có thị hiện thối chuyển. Đây là dựa theo phần vị mà nói.

4) Trình bày về sự chứng đắc.

5) Trình bày về Học.

6) Phân rõ về ý của Học trước đây.

Vả lại, các văn sau này đều có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là phân rõ về công năng thành tựu hạnh thù thắng. Văn này có ba: Một, vặn hỏi; hai, phân rõ ý; ba, trình bày về đức đã thành tựu. Các phần vị đều giống như vậy, cũng có thể gồm chung giải thích mà thôi. Tức là tự giải thích gồm chung nhân quả, nghĩa ấy có ba: Một là không nhờ vào những giáo Tiểu thừa khác mà hiểu, hai là không nhờ vào cảnh của giáo khác mà thành tựu, ba là không nhờ vào tánh khác mà Tập riêng biệt. Văn sau giải thích đều có giống và khác, suy nghĩ thì có thể biết mà thôi.

Trong phần hai: Sửa trị phần vị (địa), mười câu đầu giống như mười loại Tập của Địa thứ hai, mười câu sau giống như Tập trong quả làm cho các chúng sinh rời bỏ điên đảo trú vào Chánh kiến...

Trong phần ba: Tu tập thực hành, mười câu trước giống như thực hành bảo vệ phiền não của Địa thứ ba, mười câu sau giống như bảo vệ Tiểu thừa.

Trong phần bốn: Sinh khởi hạnh thù thắng, mười câu đầu giống như mười loại Pháp trí của Địa thứ tư, mười câu sau giống như phẩm Tu

đạo....

Trong phần năm: Phương tiện đầy đủ, mười câu đầu giống như quán Đại Từ... của Địa thứ năm, mười câu sau giống như quán Đại Bi vì khổ sâu nặng.

Trong phần sáu: Trú trong Chánh tâm, mười câu đầu giống như câu thứ mười trong mười bình đẳng của Địa thứ sáu, mười câu sau giống như chín bình đẳng trước.

Trong phần bảy: Không thối chuyển, mười câu đầu giống như mười loại đối trị về Lạc-Vô tác của Địa thứ bảy, mười câu sau giống như đối trị về chướng ấy, cũng giống như phần thực hành song song. Thối chuyển có bốn loại: Một là Vị, hai là Hạnh, ba là Niệm, bốn là thuận theo đạt được không đạt được, trong này không có bốn thối chuyển...

Trong phần tám: Đồng chân Vô sinh, mười câu đầu giống như từ thế nào là thân cho đến cúng dường Phật... trong phần thắng hạnh của Địa thứ tám, mười câu sau giống như tự tại trong ba thế gian của Địa ấy.

Trong phần chín: Vốn là con của đấng Pháp Vương, mười câu đầu giống như trí thành tựu tiến vào hạnh... của Địa thứ chín, mười câu sau giống như văn về Pháp sư thành tựu khẩu nghiệp... của Địa ấy.

Trong phần mười: Phần vị Quán Đảnh có năm: Một, nêu ra tên gọi; hai, mở rộng giải thích; ba, hiển bày thù thắng; bốn, tiến lên học hỏi; năm, loại trừ nghi ngờ. Mười câu thứ nhất giống như phần Tam-muội của Địa thứ mười, mười câu thứ hai giống như phần tiếp nhận phần vị của Địa ấy, mười câu thứ ba giống như phần không còn Đại của Địa ấy, tức là tiến vào an trú và rời ra.

Trên đây là dựa vào Nhất thừa phát sinh niềm tin mà nói; nếu căn cứ theo ba Thừa thì dựa vào phần vị quán sát riêng biệt, như trải qua lâu dài trong Trú thứ nhất, tập hợp tất cả căn thiện trở thành bốn thệ nguyện rộng lớn, chúng sinh chưa thoát khỏi Khổ thì giúp cho thoát khỏi, chưa hiểu rõ Tập thì giúp cho hiểu rõ, chưa an ổn trong Đạo thì giúp cho an ổn, chưa đạt được Diệt thì giúp cho đạt được Diệt.

Trong Trú thứ hai, tu tập vô lượng hành thiện, đó là bốn Niệm quán Thân-Thọ-Tâm-Pháp, bốn pháp này đều là Không.

Trong Trú thứ ba, khéo léo tập hợp về đạo pháp của Phật, đó là quán về mười Nhất thiết nhập, bốn Đại, bốn Sắc, Không xứ, Thức xứ đều như thật tướng.

Trong Trú thứ tư, trước tất cả chư Phật thọ pháp mà thực hành quán sát về tám Thắng xứ, hai Thắng xứ về tướng mở rộng-tướng tóm

lược trong năm Ấm chân thật bên trong, hai Thắng xứ về tướng mở rộng-tướng tóm lược trong chúng sinh pháp giả tạm bên ngoài, bốn Thắng xứ về mở rộng-tóm lược pháp của bốn Đại, như vậy quán sát tất cả các pháp là Không-Vô tướng.

Trong Trú thứ năm, tu tập các pháp thanh tịnh, đó là tám điều giác ngộ của bậc Đại Nhân, ít muốn, biết đủ, vắng lặng, tinh tiến, chánh niệm, chánh định, chánh tuệ, không tranh luận, thuận theo tất cả các pháp.

Trong Trú thứ sáu, được chư Phật gia hộ, quán sát tám Giải thoát đạt được Văn tuệ, hai tướng giả tạm bên trong-giả tạm bên ngoài không thể đạt được; một Giải thoát về Tư tuệ, năm pháp bên trong-tất cả các pháp bên ngoài không thể đạt được; hai Giải thoát về Tu tuệ, sáu quán đầy đủ, năm Ấm của cõi Sắc là Không; ba Giải thoát về bốn Không-năm Ấm và Diệt định quán đều không thể đạt được; năm Giải thoát như tướng.

Trong Trú thứ bảy mở rộng về pháp chính, đó là sáu hòa kính, ba nghiệp, đồng giới, đồng kiến, đồng hạnh, tiến vào pháp hòa này hoàn toàn là Không, trú trong phần vị không thối chuyển.

Trong Trú thứ tám, tin tưởng vui với Đại pháp, đó là ba xứ, tất cả các nhân vốn là Vô tác, tất cả các quả vốn là Vô tướng, nhân Không và quả Không, Không cũng Không cho nên là Không Không, như vậy các pháp như hư không.

Trong Trú thứ chín, trú vào bốn pháp bình đẳng, đó là hóa độ chúng sinh theo giáo pháp bốn Đế, ba cõi không vui là Khổ, Vô minh là nhân của Tập thọ sinh vô cùng, ba Không là phẩm loại của Đạo, tự nhiên vắng lặng là Diệt, bốn Đế không hai, vốn là một tướng hòa hợp, tức là chúng sanh duyên-pháp duyên và vô duyên.

Trong Trú thứ mười, mong cầu công đức của Phật, đó là sáu niệm về Phật-Pháp-Tăng- Giới-Xả-Thiên, có thể từng niệm từng niệm tiến vào tất cả công đức của Phật, không dựa theo Tam-muội, bởi vì thường xuyên tu tập. Đây là căn cứ theo ba Thừa dựa vào phần vị mà quán sát.

Văn thứ ba là hiển bày thành tựu Thật chứng có hai: Một, mặt đất chấn động hiển bày về Thật; hai, từ "Phật thần lực..." trở xuống là Bồ-tát thành tựu Thật chứng. Văn trước có ba:

1) Mặt đất chấn động.

2) Mưa hoa.

3) Chẳng khác gì các thế giới ở mười phương.

Văn phần hai Bồ-tát Thật chứng có hai: Một là Bồ-tát thành tựu Thật chứng, hai là kết luận về pháp giới bình đẳng rộng khắp. Văn phần trước có bốn câu có thể biết, trong phần hai là kết luận có hai có thể biết.

Văn thứ tư là trùng tụng có hai trăm lẻ ba kệ, có hai: Một, một trăm tám mươi lăm kệ đầu tụng về tướng của Thập Giải; hai, từ "Như thị Thập Trú chư Bồ-tát..." trở xuống có mười tám kệ, tổng quát tụng về Thập Trú, kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập.

Phần một là văn chính tụng có mười:

1) Chín mươi kệ đầu tụng về Trú thứ nhất.

2) Tiếp theo sửa trị phần vị(địa) thứ hai trở xuống tụng về Trú thứ hai, còn lại đều có thể biết.

Văn phần một có ba: Một, đối với ba mươi lăm sự việc mở rộng thành tựu Thể của phát tâm; hai, từ "Bồ-tát như thị pháp tâm dĩ..." trở xuống phân rõ về Dụng của Trú thứ nhất; ba, từ "Thị thuyết Bồ-tát..." trở xuống là kết luận.

Trong sửa trị phần vị, bốn kệ đầu tụng về Giải, tám kệ sau tụng về công hạnh đã học. Tu tập thực hành, bốn tụng trước là Giải, sáu tụng sau là công hạnh đã học. Sinh khởi hạnh thù thắng, sáu tụng trước là Giải, sáu tụng sau là công hạnh. Phương tiện đầy đủ, sáu tụng trước là Giải, ba tụng sau là công hạnh. Trú trong Chánh tâm, tám tụng trước là Giải, hai tụng sau là công hạnh. Không thối chuyển, bốn tụng trước là Giải, bốn tụng sau là công hạnh. Đồng chân Vô sinh, sáu tụng trước là Giải, bốn tụng sau là công hạnh. Vốn là con của đấng Pháp Vương, bốn tụng trước là Giải, hai tụng sau là công hạnh. Phần vị Quán Đảnh, mười tụng trước là Thể của đức, hai tụng sau là tướng của phần vị Trú, bốn tụng sau cùng là thực hành phương tiện.

Văn phần hai là kết luận ca ngợi có hai: Mười bốn kệ đầu là tổng quát tụng về Thập Trú khó biết, bốn kệ tiếp theo là kết luận không thể nào nói hết.

Phẩm 12: **PHẠM HẠNH**

Bốn môn giống như trước:

1) Giải thích tên gọi. Rất thanh tịnh trong hạnh cho nên gọi là Phạm hạnh. Chủ yếu luận về Phạm có hai, đó là Báo và phương tiện. Bắt đầu tu tập là Tịnh, thành tựu là Phạm. Nếu dựa vào Báo, thì cõi Dục là Tịnh, cõi Sắc là Phạm. Nếu dựa theo Tự lợi-lợi tha, thì Tự lợi là Tịnh, Lợi tha là Phạm. Vì vậy kinh Niết-bàn nói: Ba Học là Thánh hạnh thù thắng, bốn Vô lượng là Phạm.

2) Trình bày về ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Tiến đạo có nhiều phương pháp, thuận theo tướng phân hai, đó là Tăng và Tục. Tục bởi vì thuận theo Lợi tha không có phương pháp lợi ích cho chúng sinh, cho nên không trú trong phạm vi của hạnh. Tăng bởi vì thuận theo Tự lợi, không thể tùy tiện hủy hoại hình dáng oai nghi xuất thế, cho nên chỉ thành tựu về nội quán. Vì thế trong phẩm loại phần vị phân rõ người xuất gia chỉ thành tựu Tam-muội.

Hỏi: Các Hội trước đây vì sao không nói đến phẩm này?

Đáp: Có hai ý, một là hạnh trong này yếu kém, hai là bởi vì trước nối thông sau.

Hỏi: Trong Thập Tín vì sao không trình bày về phẩm này?

Đáp: Phần Chánh Tông này là làm sáng tỏ lấy pháp thành tựu người, không lấy người thành tựu pháp. Sao gọi là người thành tựu pháp? Bởi vì pháp không có cao thấp, tùy theo căn tánh của con người, hiển bày về pháp có tinh-thô. Thập Tín hiểu về pháp chưa rõ ràng, cho nên không thể dùng pháp thành tựu người. Thập Tín hiểu biết kém cỏi, cho nên chỉ tùy theo Tín căn mà xác định về pháp. Nếu nói về hình thức hạn chế, thì các kiến chấp lại tăng lên mà không thành tựu Chánh Tín.

Hỏi: Phạm hạnh phát tâm sáng tỏ về pháp, vì sao không nối thông với ba Hội sau?

Đáp: Về lý thì có, bởi vì phẩm này tương tự với phẩm kia mà thôi.

3) Phân rõ về Tông. Quán sát về lý Vô niệm là hành Niết-bàn hoàn toàn vắng lặng, là quả của Tự Thể, tức là Tông của phẩm này.

Lại hỏi: Trong này bắt đầu trình bày về nhân Sơ phát tâm của Thập Trú, vì sao lại nói là hành của quả?

Đáp: Bởi vì đây là trình bày về tự Thể chân thật của phát tâm, Thể hợp với thời gian sau bao gồm không ngoài, lại là quả trong tự Thể của phát tâm, không có hành hý luận mà thôi. Vì thế cuối phẩm kết

luận rằng: Lúc mới phát tâm đã thành Chánh giác, đầy đủ thân Tuệ không do người khác mà giác ngộ.

4) Giải thích văn. Văn này có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Nguyên cớ Thiên tử Chánh Niệm hỏi là biểu thị từ Định mà hiển bày lý. Vả lại, Chánh Niệm không hư vọng, Báo thanh tịnh có thể tiếp nhận.

Văn hỏi có bốn: Một, hỏi tổng quát; hai, nhắc lại sự việc; ba, phần mình thành tựu hạnh xuất gia; bốn, từ "Tốc thành..." trở xuống là thắng tiến trình bày về phần khác, và cảnh giới Phật.

Lại hỏi: Phẩm Tịnh Hạnh trước đây vì sao cùng trình bày về tại gia và xuất gia, phẩm này thì không như vậy? Đáp: Trước đây vì Tín căn yếu kém, mới cùng trình bày dựa theo duyên tu tướng thay đổi nơi chốn, trong phẩm này trở đi hiểu pháp trình bày về tướng xuất gia, muốn trình bày về tự Thể lìa tánh duyên khởi chứ không phải là đoạn cho nên lìa, điều này như kinh Duy-ma nói.

Văn trả lời có ba: Một, trả lời về phần mình trước đây; hai, từ "Hựu phục tu tập tăng thượng thập pháp..." trở xuống là trả lời câu hỏi về phần khác trước đây; ba, từ "Bồ-tát như thị quán giả..." trở xuống là kết luận về Phạm hạnh thành tựu lợi ích mà thôi.

Văn phần một có ba: Một phân rõ về Tầm Tư, hai từ "Chánh Niệm..." trở xuống là phân rõ về Chánh quán, ba từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận.

Văn về Tầm Tư có hai: Một, phân rõ về Tầm Tư; hai, từ "Hựu tri quá khứ..." trở xuống trình bày về như thật. Một về Tầm Tư lại phân ba:

1) Nêu ra mười pháp trình bày về sở quán, phần này có hai, một là tổng quát, hai là riêng biệt.

2) Từ "Ưng như thị..." trở xuống chính thức trình bày về quán.

3) Từ "Đương như thị..." trở xuống là kết luận. Thế nào là Thể của Phạm hạnh? Chính là Chánh trí phát ra từ trong tự Thể của lý chân thật. Vì sao Bồ-tát Pháp Tuệ nói ra? Bởi vì tánh đức viên thông nếu không phải là tuệ thuận theo pháp thì không sáng tỏ.

Trong Thập Trú thì sáu Trú trước là hành và duyên của hành, bốn Trú là cảnh của Tín cho nên chỉ nói đến loại ấy, tướng còn lại có thể biết. Văn về như thật có hai:

1) Phân rõ về Quán hành.

2) Từ "Thử Phạm hạnh pháp..." trở xuống là trở lại nghiệm xét.

Thứ hai là Bồ-tát Chánh niệm không chướng ngại là phân rõ về Chánh quán, văn có ba:

Một, phân rõ về Vô tướng; hai, từ “Như thị quán giả...” trở xuống là phân rõ về Y tha Vô sinh; ba, từ “Nhất thiết Phật...” trở xuống là phân rõ về pháp chân thật vô tánh, ví dụ có thể biết.

Thứ hai về Thắng tiến, văn có ba: 1-Tự lợi có bốn câu, đó là thiết lập-hỏi-đáp-kết luận có thể biết; 2-Từ “Như thị quán sát...” trở xuống là trình bày về Lợi tha; 3-Từ “Như huyễn...” trở xuống là nói về dụ. Hai loại trước không có Thể như huyễn, hiện rõ thật sự như mộng, khởi dụng như điện chớp, duyên tụ hội như tiếng vang, thành tựu sự việc như biến hóa.

Thứ ba là văn kết luận về Tự lợi-lợi tha, cũng có thể là trả lời về câu hỏi nhanh chóng thành tựu trước đây, cũng có hai:

1) Nhắc lại.

2) Kết luận về lợi ích.

Văn về lợi ích có hai: Một, kết luận về ít hành-nhiều công năng trước đây, có hai có thể biết; hai, từ “Sơ phát tâm thời...” trở xuống là thành tựu nhanh chóng, nguyên cớ có hai có thể biết. Nói đến tức là Bồ-đề thì có hai:

1) Dựa theo phần vị tức là Bồ-đề của Thập Giải;

2) Dựa theo Giải sáng tỏ về Chánh lý.

Còn lại Tín-Hạnh-Chứng... theo đây mà biết. Vả lại, ngay Phổ Hiền chứng được tự Thể viên minh, cứu cánh nhân quả, đây là Giải dựa theo Nhất thừa mà thôi.

Phẩm13: **PHÁT TÂM CÔNG ĐỨC**

Dưới đây là phân rõ về đức thắng tiến của phần vị này. Bốn môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, Phát tâm là nhắc lại Thể của hành, Công đức là do thực hành mà thành tựu Công đức, dựa vào hai nghĩa có được tên gọi.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì công hạnh trước đây đã thành tựu, cho nên nay phân rõ ca ngợi về tướng của đức.

3) Phần lượng công đức là Tông của phẩm này.

4) Phân rõ văn. Văn này có bốn:

a) Hỏi.

b) Đáp.

c) Chứng thành.

d) Kệ tụng.

a) Nguyên cớ Đế hỏi: là bởi vì ở cõi trời, cũng chính là Công đức tự tại, nhưng hiểu biết thanh tịnh tự tại mới có thể có được công đức mà thôi. Sở dĩ Bồ-tát Pháp Tuệ nói, là bởi vì tuệ phù hợp với pháp mới cùng tận được công đức.

b) Văn đáp có hai: Một, tóm lược, trong phần này có ba, một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là thừa nhận phạm vi. Phần lượng của giáo khó biết, nghĩa sâu xa khó tin, tư duy khó hiểu được, thuận theo giáo khó nói ra, muốn chứng được khó thông, bởi vì tính ra thì cao nhất cho nên khó phân biệt. Hai, từ "Giả sử..." trở xuống là mở rộng trả lời, văn mở rộng có hai: Một, phân rõ về mười hai dụ; hai, từ "Phát thị tâm dĩ..." trở xuống là hợp dụ. Văn phân rõ mười hai dụ có bốn: 1) Dụ; 2) Nêu ra; 3) Đáp; 4) So sánh. Văn còn lại thì không nhất định.

Trong mười hai dụ có năm: Một là năm giới, hai là mười thiện..., hai loại này chọn lấy lợi ích để làm ví dụ; ba là thân thông tức là nơi sinh có được lợi ích; bốn là biết thành hoại, biết thời gian của pháp; năm là hy vọng của căn bậc Hạ, dụ thứ bảy trình bày về căn khí dày mỏng được lợi ích, một dụ sau trình bày mở rộng về đức của các hành tiến vào phần vị thù thắng.

Thứ hai là Hợp dụ, văn trường hàng phân làm bảy: Một, tổng quát phân rõ về công năng của đức; hai, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là vặn hỏi về nghĩa ban đầu không phải yếu kém thành tựu thù thắng như nhau; ba, trả lời về nguyên do; bốn, từ "Hà cố..." trở xuống lại vặn hỏi về trước giống như sau; năm, từ "Thử sơ phát tâm..." trở xuống lấy sau thâu

nhiếp trước; sáu, từ "Tất dữ tam thế chư Như Lai đẳng..." trở xuống là mở rộng phân rõ; bảy, từ "Bỉ sơ phát tâm..." trở xuống là kết luận nhờ vào nhân duyên thù thắng mà thôi. Vả lại, Đắc chứng là chứng được do thực hành, Thân chứng là chứng được do phần vị; Đắc chứng là tương ưng với Trí, Thân chứng là tương ưng với Thân. Trong này đều là đức chân thật của Phổ Hiền.

Lại hỏi: Vì sao các thế giới đều dễ dàng thuận theo tâm của Bồ-tát mà chuyển là thế nào? Đáp: Bởi vì Bồ-tát đạt được tâm tự tại hòa hợp với các nhân duyên, là nhân duyên của các pháp cho nên chuyển theo, điều này nên suy nghĩ chính xác. Vả lại, mười Dục... ở văn trước, hễ có một Dục thiện thì có đủ mười đức trên, còn lại nên theo đúng như vậy. Nhưng sở dĩ Thân chứng nối thông ba đời, là bởi vì văn sau nói Bồ-tát thường không rời xa trước chư Phật ba đời.

c) Văn về mặt đất chấn động thành tựu chứng đắc... có năm: Một, mặt đất chấn động, mưa hoa...; hai, chư Phật cùng chứng có hai có thể biết; ba, lợi ích cho chúng sinh, đạt được lợi ích có ba mà thôi; bốn, Phật khác cùng nói chứng minh thành tựu nghĩa trước, có hai có thể biết; năm, phân rõ về nguyên do thành tựu có mười mà thôi.

Hỏi: Vì sao Phật chứng? Đáp: Vì thắng tiến cho nên nêu ra quả thâu nhiếp thành tựu, nhưng sợ rằng không tin, vì vậy lại biểu thị nhân và quả cùng chung một tánh, việc khác có thể biết.

d) Trùng tụng có hai: Một, trường hàng sinh khởi; hai, kệ tụng. Văn phần một có tám có thể biết. Văn kệ có hai trăm bốn mươi mốt kệ rưỡi, phân làm bốn: Một, mở rộng ca ngợi phát tâm hiện tại thành tựu công đức; hai, từ "Thập phương thế giới trung..." trở xuống lại nêu ra mười hai dụ trước để thuật rõ công đức khó suy nghĩ được; ba, từ "Tam thế nhân trung tôn..." trở xuống là phân rõ về công năng thành tựu quả này; bốn, từ "Bồ-tát sơ phát tâm..." trở xuống là kết luận. Trong này không thể nào xét định cặn kẽ, nếu cặn kẽ thì lạc mất tôn chỉ. Vả lại, từ phần vị Trú trở đi, tất cả pháp môn như Giải-Hạnh-Lý-Sự-Giáo-Nghĩa... đều thường xuyên thực hành không gián đoạn, nên biết. Lại từ phần vị Tín thành tựu trở đi là hạnh Phổ Hiền, chính là tám tướng cùng với Phật xưa nay hoàn toàn không có sai biệt, điều này nên suy nghĩ, còn lại nghĩa-hành... của ba Thừa đều khác biệt không nghi ngờ gì.

Phẩm 14: **MINH PHÁP**

Bốn môn giống như trên.

1) Giải thích tên gọi. Nói đến Minh Pháp thì có hai: Một là dựa theo giáo, pháp A-hàm soi chiếu lý hiện rõ cho nên gọi là Minh, Pháp tức là nghĩa; hai, dựa theo hành, là bởi vì hành thêm thù thắng hiện bày tướng của phần vị sau. Tức là dùng nghĩa của pháp ở phần vị trước để hiểu rõ công hạnh... làm Minh, dùng nghĩa của giáo ở phần vị sau... làm Pháp.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì dùng đức của hành trước trải qua tu, làm phương tiện cho phần vị sau.

3) Chính là nghĩa về thực hành giáo pháp... là Tông của phẩm này.

4) Phân rõ văn. Sở dĩ Tinh Tiến hỏi là nếu không có hạnh tinh tiến thì không có thể tiếp nhận pháp thắng tiến này. Vì lẽ đó Bồ-tát Pháp Tuệ đáp là Tuệ phù hợp với pháp cho nên có thể nói rõ về giáo này. Văn có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là cuối cùng một phần trường hàng tóm lược kết luận về lưu thông.

Văn hỏi có hai: Đầu là hỏi, tiếp là trùng tụng. Văn phần đầu có ba: Một, trước là nhắc lại hành đức trong phần vị Trú trước đây làm thứ tự sinh khởi phần vị sau; hai, từ "Bỉ Bồ-tát vân hà tu tập..." trở xuống là chính thức hỏi về hành đức của thời gian trước trong phần vị thắng tiến. Văn phần một nhắc lại có sáu câu có thể biết. Tiếp theo văn hỏi về thắng tiến trong thời gian trước có mười một câu phân làm bốn: Sáu câu đầu là Tự lợi, tiếp theo từ "Tùy kỳ..." trở xuống là ba câu về hạnh Lợi tha, tiếp theo từ "Hưng long..." trở xuống là một câu về trú trì kiến lập, tiếp theo một câu là thành tựu sự việc không hư dối. Ba, pháp thuộc phần Lợi tha ở thời gian sau trong phần vị thắng tiến, có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Văn về riêng biệt có ba: Một, trình bày về đức thành thục, văn này có hai: Một là hành đức thành thục về Tự lợi, hai từ "Cụ túc Phật sát..." trở xuống là hành pháp chúng sanh thành thục về Lợi tha.

Phần một là Tự lợi có bốn câu:

1) Lìa chướng.

2) Thành tựu Thể.

3) Thành tựu Đức.

4) Thành tựu Dụng.

Phần hai trong Lợi tha có ba, đó là Thể-Đức-Dụng. Thể có mười

hai sự việc, theo đây có thể hiểu mà thôi. Hai, từ "Thiên Vương..." trở xuống trình bày về hành pháp quyến thuộc, có bốn có thể biết; ba, từ "Đắc thiện căn lực..." trở xuống phân rõ về nghĩa đầy đủ đức Tự-tha thành tựu không hư dối, có bốn câu.

Thứ hai là văn trùng tụng có hai: Một là sinh khởi, hai là kệ tụng. Kệ có hai mươi hai kệ: Bốn tụng đầu nhắc lại văn về đức thắng tiến trong phần vị Trú, trước Bồ-tát sơ phát tâm trước đây; tiếp theo từ "Vân hà..." trở xuống có bảy tụng, phần thứ hai "Bỉ Bồ-tát..." trở xuống là chính thức hỏi về Chánh hạnh ở thời gian trước trong phần vị thắng tiến; tiếp theo từ "Nhân hùng..." trở xuống có mười một tụng, từ "Thiện tai..." trở xuống là văn về quả đức Lợi tha ở thời gian sau. Ngay phần thứ hai từ "Vân hà..." trở xuống trong phần mình ở thời gian trước, đầu có ba kệ tụng về sáu câu Tự lợi trước đây, tiếp theo hai tụng về ba câu trong hạnh Lợi tha, tiếp theo một tụng về văn kiến lập, tiếp theo một tụng về quả hành thành tựu không hư dối.

Thứ hai trong phần đáp có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng. Văn trước có ba: Một, ca ngợi đã hỏi lợi ích nhiều cho lúc này, có ba có thể biết; hai, khuyên nhủ lắng nghe đồng ý tuyên thuyết; ba, từ "Phật tử thử Bồ-tát..." trở xuống là chính thức trả lời. Văn trả lời có hai: 1-Trả lời về Chánh hạnh phần mình ở thời gian trước trong phần vị thắng tiến; 2-Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát nhược đắc thành tựu..."trở xuống trả lời về quả hành ở thời gian sau trong phần vị thắng tiến trước đây.

Văn phần 1 có một trăm bảy mươi câu, cũng có thể là một trăm tám mươi câu, có bốn: Một trăm mười câu đầu trả lời sáu câu đầu về hạnh Tự lợi trong mười một câu trước đây; tiếp theo bốn mươi câu trả lời ba câu về hạnh Lợi tha; tiếp theo mười câu trả lời về trú trì kiến lập, tiếp theo mười câu trả lời về thành tựu sự việc không hư dối.

Trong văn trả lời về Tự lợi, một trăm câu đầu trả lời về năm hạnh trước, mười câu sau trả lời về hạnh thứ sáu. Trong văn trả lời về năm hạnh trước, mỗi một hạnh đều trả lời có hai mươi câu. Trong hai mươi câu, mười câu trước là pháp tương ưng với tự hành, mười câu sau là pháp tu hành thắng tiến. Nói đầy đủ trí tuệ thanh tịnh..., là nhắc lại hạnh Tự lợi trước đây để sinh khởi về hạnh Lợi tha sau này, khiến cho thế lục nối liền nhau. Các văn mười câu đều có bốn:

1) Sinh khởi.
2) Hỏi.
3) Đáp.
4) Kết luận.

Cũng có lúc không nhất định, có thể dựa theo suy nghĩ. Lợi tha trước đây hỏi có ba câu, trong phần trả lời này có bốn mươi, cũng có thể là năm mươi câu. Phần này hai mươi câu đầu trả lời câu thứ nhất trong ba câu hỏi, tiếp theo mười câu không xả các Ba-la-mật trả lời về câu thứ hai trước đây, tiếp theo từ "Phật tử..." trở xuống là mười câu trả lời về câu thứ ba trước đây. Hai mươi câu trước cũng có thể là ba mươi câu: Năm câu đầu là biết căn khí thích hợp, tiếp theo mười câu là thuận theo các bệnh trao cho thuốc, tiếp theo mười lăm câu là thuận theo căn cơ trao cho pháp.

Nói về người thực hành có thể như vậy thì làm hưng thịnh Tam Bảo, có mười câu trả lời về trú trì kiến lập trong câu thứ mười. Trong này có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong văn riêng biệt này phân bốn: Ba phần trước là riêng biệt, phần thứ tư là tổng quát. Văn ba phần trước, đầu là dựa vào giáo đạo, tiếp theo dựa vào chứng đạo, sau là dựa vào đạo không trú. Sáu hòa kính là thân-khẩu-ý nghiệp và kiến-giới-thí giống nhau. Từ "Bồ-tát như thị bất đoạn Tam Bảo..." trở xuống có mười câu, trả lời về hạnh thành tựu sự việc không hư dối trong câu thứ mười một về hạnh của phần mình trước đây, có ba: Một, mười câu phân rõ về hạnh thành tựu sự việc không hư dối, theo thứ tự trả lời năm câu trước; hai, có mười câu dùng đức để tự trang nghiêm, tức là trả lời câu không hư dối trước đây; ba, có mười câu bởi vì tự trang nghiêm cho nên co thể nhiếp hóa không hư dối, cũng cùng trả lời về một câu, ở trong pháp dụ gồm có ba văn.

Tiếp theo từ "Nhược đắc thành tựu..." trở xuống trong phần thứ 2 trả lời về hành của quả đức ở thời gian sau, có ba: Một, từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống trả lời về pháp thực hành diệt trừ si ám thành thục quả đức trước đây, văn này có hai: Một là phân rõ về hạnh Tự thành thục, hai từ "Thứ đệ phương tiện..." trở xuống trình bày về hạnh Lợi sinh mà thôi; hai, từ "Ư đại chúng trung..." trở xuống là phân rõ về hạnh quyến thuộc; ba, từ "Thành tựu như thị thắng diệu pháp..." trở xuống là phân rõ về hạnh thành tựu không hư dối. Chỉ trừ ra Như Lai là lấy dưới vượt lên trên. Văn thứ ba là hạnh không hư dối, có ba: Một là thiết lập, hai là vặn hỏi, ba là trả lời. Trong phần trả lời có mười một câu, sáu câu trước là nhân, năm câu sau là quả hành.

Thứ hai là trùng tụng, có hai: Một, trường hàng sinh khởi; hai, chính thức kệ tụng. Trong phần thắng tiến có hai mươi kệ, có hai: Mười ba tụng đầu là Duyên khởi của thời gian trước; bảy tụng sau là pháp hành của phần mình, quả đức thù thắng trong trả lời trước đây. Trong

mười ba tụng trước, sáu tụng rưỡi đầu là hạnh Tự lợi, ba tụng rưỡi tiếp theo là hạnh Lợi tha, một tụng tiếp theo là trú trì kiến lập, hai tụng cuối là thành tựu sự việc không hư dối. Trong bảy tụng sau, một tụng rưỡi đầu là quả Tự lợi và quả Lợi tha, ba tụng rưỡi tiếp theo là hạnh quyến thuộc, hai tụng cuối là hạnh thành tựu không hư dối.

Phẩm 15: **PHẬT THĂNG DẠ MA THIÊN TỰ TẠI** (Hội thứ tư)

Bốn môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi. Phật là Hóa chủ; Thăng là tiến lên phía trên; Dạ-ma là Thời Thiên, cũng nói là Hý Lạc; Thiên là Minh; Tự tại là đi lại giữa bầu trời không ngăn ngại. Dựa theo hành chuẩn mực có thể biết, tức là trả lời câu hỏi về Thập Hạnh trước đây.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì dựa vào hiểu biết phát khởi thực hành, có hai ý, một là ý đưa ra thuộc về Hội, hai là ý đưa ra thuộc về Phẩm, đều nói như Hội thứ ba.

3) Tông thì có hai, dựa theo người-dựa theo pháp giống như trên, dựa theo suy nghĩ có thể biết. Tông của phẩm này là trình bày về nơi chốn và phát khởi cúng dường.

4) Phân rõ văn. Văn này gồm có bốn phẩm phân làm ba: Đầu là hai phẩm phân rõ về Tựa, tiếp theo một phẩm trình bày về Thể của hành, tiếp theo một phẩm trình bày về phương tiện thắng tiến. Văn phần đầu về Tựa này cùng giống như Hội trước, chỉ tăng thêm thù thắng chuyển lên cao nhờ vào pháp không giống nhau mà thôi. Từ câu "Lúc bấy giờ vốn có sức mạnh oai thần của Như Lai, cho nên thế giới của tất cả chư Phật ở mười phương, các thế giới hệ (tứ thiên hạ) giống như một cõi Diêm-phù-đề, cho đến không có nơi nào không hiện bày rõ ràng..." Nếu lúc dựa theo giáo của ba Thừa để phân rõ, thì bởi vì cõi Diêm-phù là nơi khổ đau-trống rỗng-dơ bẩn xấu xa, tình thức nhanh nhạy chán ngán khổ đau, ý chí mạnh mẽ vui mừng hướng lên, cho nên thân Phật thành đạo ở cõi Diêm-phù chứ không phải là xuất thế. Nếu lúc dựa theo cọng giáo của Nhất thừa-Tam thừa, thì muốn hiển bày cõi Diêm-phù là Thật tức Không, là Tựa thành Giả, là sự việc mãi không thoát được làm cho bậc Thánh luôn luôn thương xót, Phật dùng sức mạnh của Bổn nguyện thương xót chúng sinh, thuận theo thân Phật thành đạo ở thế gian này, thị hiện thân Phật cho nên thân Phật tức là xuất thế. Nếu lúc dựa theo Nhất thừa, thì cõi Diêm-phù này tức là cảnh giới của Nhất tâm pháp giới, hoặc là Phật-hoặc là nơi chốn đều hiển bày Phật ở nơi nhiễm ô nhất mà không uế tạp, cho nên hiển bày thành đạo ở cõi này. Nhưng nghĩa về các sự việc ứng hóa đều dựa theo đây mà khác biệt.

Thứ hai trong phần thành tựu căn cơ cúng dường có bốn, văn phần đầu có hai: Một, trình bày về phát khởi cúng dường tức là căn; hai, từ "Hiệp chưởng..." trở xuống trình bày về thỉnh Phật tức là mong muốn. Trong phần một là hạnh cúng dường có hai: Một là trang nghiêm, hai là

kết luận. Phần trang nghiêm có hai mươi ba sự việc: Đầu là phân rõ về Sự trang nghiêm, hai từ "Thiện căn..." trở xuống là Hạnh trang nghiêm, ba từ "Như Lai..." trở xuống là công đức của Phật gia hộ cúng dường trang nghiêm, hiển bày về nhân giống như quả, còn lại có thể biết.

Hỏi: Vì sao phần kệ ca ngợi của Thập Giải riêng biệt nêu ra danh hiệu Phật, ở đây thì không như vậy?

Đáp: Bởi vì Giải biết về tướng riêng biệt, Hạnh thì gồm chung thành tựu.

Phẩm 16: **BỒ TÁT THUYẾT KỆ**

Bốn môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi. Nhân kỳ diệu của tự Thể, thực hành tập hợp theo văn, giáo thì biểu hiện rõ ràng, cho nên nói là Bồ-tát thuyết kệ. Nghĩa còn lại có thể biết.

2,3) là Ý đưa ra và Tông đều dựa theo như trên. Lại hỏi: Nếu nghĩa theo thứ tự sinh khởi lẫn nhau, ý giống nhau nhưng do hiển bày riêng biệt, thì vì sao tên gọi không giống với trước?

Đáp: Bởi vì ý ở đây chỉ muốn hiển bày về nghĩa đan xen qua lại cho nên như vậy, nhưng tăng thêm thù thắng và dựa vào pháp là khác biệt thì có thể biết.

4) Giải thích văn. Trong này, thứ nhất là trong Tựa về quy tụ chúng, thế giới cùng tên gọi là Tuệ, bởi vì Tuệ của Giải trước đây tức là quy phạm của Hạnh. Phật cùng danh hiệu là Nhãn, bởi vì tâm hành thấy pháp rõ ràng. Bồ-tát cùng tên gọi là Lâm, bởi vì chỉ dùng hạnh này làm lợi ích cho chúng sinh, rừng rực cùng phát khởi, hiển bày về tướng tập hợp đầy đủ.

Hỏi: Trong đoạn thứ hai ngón chân phóng ánh sáng cùng với Hội trước có gì khác nhau?

Đáp: Ví như ngón chân có hai năng lực là đi và đứng, trước đây làm sáng tỏ về đứng (trú), ở đây hiển bày về đi (hành), cho nên ví dụ khác nhau.

Thứ ba là trong Tựa về nói kệ thì mười vị đều dùng Chân như duyên khởi mà mình đã đạt được, dựa vào pháp để ca ngợi Phật, trức là quy về hành tướng.

1) Kệ của Bồ-tát Công Đức Lâm có hai: Một, trường hàng sinh khởi; hai, từ "Thuyết kệ..." trở xuống đều dựa theo. Văn này ca ngợi về công đức tự tại của Pháp thân, có mười một kệ, sáu kệ đầu nhắc lại tướng tự tại vân tập lên cõi trời trước đây, tiếp theo năm kệ về Pháp thân tự tại vô cùng sâu xa.

2) Kệ của Bồ-tát Tuệ Lâm có hai: Một, hai kệ đầu phân rõ về Phật có đủ công đức khó gặp, hai, tiếp theo tám kệ giải thích về có đủ công đức khó gặp trước đây. Trong tám kệ phân ba: Một là hai kệ đầu trình bày về phần có đủ công đức trên đây; hai là tiếp theo từ "Như Lai vô dữ đẳng..." trở xuống bốn kệ giải thích về khó gặp trên đây; ba là tiếp theo từ "Bất khả tư nghị kiếp..." trở xuống hai kệ so sánh khuyến khích tu tập.

3) Kệ của Bồ-tát Thắng Lâm có bốn: Một, hai kệ đầu nói ví dụ về sâu xa vi tế; hai, tiếp theo một kệ hợp cùng với pháp; ba, tiếp theo hai kệ phân rõ về nguyên cớ sâu xa; bốn, tiếp theo năm kệ ca ngợi về công dụng thù thắng.

4) Kệ của Bồ-tát Vô Úy Lâm có ba: Một, hai kệ đầu nêu ra Thể thù thắng; hai, tiếp theo năm kệ nêu ra Dụng thù thắng; ba, tiếp theo ba kệ khuyến khích học hỏi. Hai văn về Thể-Dụng đều có hai: Một là nêu ra pháp sâu xa, hai là ca ngợi đức thù thắng.

5) Kệ của Bồ-tát Tàm Quý Lâm có năm: Một, một kệ đầu tổng quát ca ngợi về lợi ích thù thắng của pháp Phật; hai, tiếp theo một kệ ca ngợi về tướng Dụng thù thắng; ba, tiếp theo sáu kệ trở lại nguyên cớ thành tựu Dụng thù thắng, trong này một kệ đầu là tổng quát, tiếp theo năm kệ là riêng biệt; bốn, tiếp theo một kệ thuận theo thành tựu đức Dụng của người; năm, kết luận về người khó gặp. Trong văn trở lại thành tựu: Một, một kệ là dụ về tánh ngu trí khác biệt; hai, một kệ là dụ về cùng trở thành hư vọng; ba, một kệ dụ về hai tánh trái ngược nhau; bốn, một kệ dụ về duyên của ngu-trí cách biệt; năm, một kệ dụ về Dụng không có cảm đến lẫn nhau.

6) Kệ của Bồ-tát Tinh Tiến Lâm có ba: Một, một kệ đầu tổng quát ca ngợi về người thù thắng; hai, tiếp theo tám kệ mở rộng nêu ra pháp thành tựu người; ba, tiếp theo một kệ trình bày về người và pháp sâu xa cho nên khó gặp. Trong tám kệ: Một là dụ về Thể của pháp không có gì khác, hai là dụ về Thể của pháp rỗng rang không có, ba là dụ về Thể của pháp không có thật, bốn là dụ về Thể của pháp lìa xa tướng, năm là dụ về Thể của pháp thành tựu chân thật, sáu là dụ về một thành tựu nhiều dụng, bảy là dụ về khởi dụng dựa vào duyên, tám là dụ về Thể kiên cố khó hủy hoại.

7) Kệ của Bồ-tát Lực Thành Tựu Lâm có ba: Một, bốn kệ đầu quán về duyên khởi dựa vào nơi khác; hai, tiếp theo năm kệ phân biệt về Vô tướng; ba, tiếp theo một kệ dựa theo tâm ca ngợi về Dụng. Văn phần một phân hai: Hai kệ đầu là Pháp, hai kệ sau là Quán.

8) Kệ của Bồ-tát Kiên Cố Lâm có hai: Một, bảy kệ đầu phân rõ về hai thân tánh-tướng của Phật khó bàn luận; hai, tiếp theo ba kệ phân rõ về thù thắng. Trong bảy kệ trước có hai: Một, hai kệ đầu là dụ phân rõ về Tánh thân; hai, tiếp theo có năm kệ là ví dụ-kết hợp đồng thời ca ngợi về Ứng Hóa.

9) Kệ của Như Lai Lâm được có hai: Một, chín kệ đầu dụ-pháp cùng hiển bày; hai, tiếp theo một kệ khuyến khích học hỏi. Văn phần

một có hai: Một là năm kệ đầu ví dụ lần lượt chuyển tiếp trả lời về năm nghi ngờ sâu xa:

1) Nghi ngờ về pháp là thật, trả lời bắt đầu thực hành;

2) Kiến chấp sinh ra hiểu biết khác nhau, nghi ngờ về pháp lìa xa nhân;

3) Nghi ngờ về pháp chân thật phân biệt lìa tâm mà có;

4) Nghi ngờ đã là tâm tạo tác thì vì sao không phải là có;

5) Cho rằng tâm tạo tác là pháp có nhận biết.

Điều này nên suy nghĩ chính xác. Hai là tiếp theo bốn kệ về pháp hợp. Tạo ra Như Lai ấy nghĩa là Vô tác Phật. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì dựa theo ý đưa ra trước đây không có thể là Hữu tác Phật.

10) Kệ của Bồ-tát Trí Lâm có hai: Một, tám kệ đầu ca ngợi Pháp thân vô cùng sâu xa; hai, tiếp theo hai kệ kết thúc ca ngợi khuyến khích học hỏi. Văn phần một có hai: Ba kệ đầu ca ngợi về Thể, tiếp theo năm kệ ca ngợi về Dụng.

Phẩm 17: CÔNG ĐỨC HOA TỤ BỒ TÁT THẬP HẠNH

Phân biệt có năm môn:

1) Giải thích tên gọi Thập Hạnh và ý đưa ra.

2) Pháp đối trị. Dựa theo Nhất thừa thì như phần vị Giải trước đây, dựa theo Chung giáo ba Thừa thì Thanh văn sợ hãi chướng ngại do khổ.

3) Pháp đạt được gồm chung hành về Định và căn thiện về Nhẫn.

4) Đã thành tựu tức là phần vị Thập Hạnh, chính là Tông của phẩm này.

5) Giải thích văn.

Giải thích tên gọi: Công đức là Thể của hạnh. Hoa Tụ là tên gọi theo ví dụ, ca ngợi về hạnh thù thắng vi diệu có thể mang lại quả làm nơi nương tựa cho các hạnh quy tụ, các đức tụ tập có thể trang nghiêm cho quả Vô thượng Bồ-đề, là nhân cho nên lấy làm tên gọi của Bồ-tát. Thập Hạnh là tướng căn bản của các hạnh, văn nói ví như các pháp từ mười tăng lên, một đến vô lượng đều lấy mười làm số căn bản, bởi vì trí tuệ cho nên sai biệt, thuận theo năm nghĩa mà có được tên gọi. Bởi vì chúng trước đây đã quy tụ, tiếp đến cần phải nói rõ ràng cho nên tiếp tục đưa ra. Phẩm này lấy Thể của sự tu hành và phần vị làm Tông.

Phân rõ về văn. Văn này có bảy phần: Một là phần Tam-muội, hai là phần gia hộ, ba là phần sinh khởi, bốn là phần căn bản, năm là phần tuyên thuyết, sáu là phần lợi ích, bảy là phần kệ tụng.

Một là phần Tam-muội, khéo léo điều phục Định là lực của hạnh.

Hai là phần gia hộ, Tựa về gia hộ khuyến khích, là trình bày về pháp hành này có ý nghĩa vô cùng sâu xa, phạm vi không phải thuộc về mình, tự nhiên không phải là đạo lực gia trì của chư Phật tuyên thuyết thì không có cách nào biết được, cho nên tiếp theo phải trình bày. Trong phần này có hai: Một, tổng quát phân rõ về gia hộ bằng việc làm; hai, từ "Phật tử đương thừa Phật..." trở xuống trình bày về tướng gia hộ sai biệt.

Văn tổng quát về gia hộ có ba: Đầu là trình bày về Phật gia hộ khen ngợi, hai từ "Thập phương..." trở xuống trình bày về nguyên cớ gia hộ, ba từ "Dục linh nhữ quảng..." trở xuống phân rõ về gia hộ bằng việc làm. Văn phần đầu có ba, giống như Hội trước. Trong nguyên cớ có bốn câu có thể biết. Trong gia hộ bằng việc làm có mười câu: Một câu đầu "Dục linh..." là tổng quát, tiếp theo tám câu là mở rộng, tiếp theo một

câu là kết luận về sai biệt. Hai là tướng gia hộ sai biệt qua ba nghiệp có thể biết.

Hỏi: Vì sao ý gia hộ trao cho pháp?

Đáp: Pháp là căn bản của Chánh hạnh, vì vậy trao cho pháp.

Lại hỏi: Hội trước vì sao không trao cho pháp mà lại trao cho trí?

Đáp: Bởi vì pháp từ trí phát sinh cho nên đích thân có thể trở thành hạnh, trí cảnh tức là thông suốt cho nên Hội trước chỉ trao cho trí. Đây là dựa theo Địa tiền, không phải là phần vị Chứng cho nên đưa ra cách giải thích này mà thôi. Trong phần gia hộ bằng ý có ba có thể biết.

Bốn là phần căn bản, từ "Cáo chư Bồ-tát ngôn..." trở xuống, văn có hai: Một, ca ngợi Tông bổn rộng lớn của Thập Hạnh tức là Thể; hai, nêu ra mười tên gọi tức là Tướng. Sáu quyết định giải thích giống như trước, nhưng hành khác nhau mà thôi.

Hỏi: Vì sao trước đây quán về tướng dựa theo tánh, nay ở đây lại dựa theo hành nghiệp?

Đáp: Vì tướng của phần vị Giải trước đây không phải là thù thắng cho nên dựa theo tánh, hành tướng này thì thù thắng cho nên dựa theo tướng, điều này nên suy nghĩ chính xác. Sở dĩ cùng với nhân quả vô thường là vì hiển bày ở phần vị của nhân có lưu chuyển mà thôi.

Thứ hai là trong tướng của phần căn bản có năm:

1) Hỏi.

2) Đáp tóm lược.

3) Trở lại hỏi.

4) Đáp.

5) Kết luận.

Thứ tư trong phần đáp: Một, giải thích về Hoan hỷ là Bố thí trở thành niềm vui cho mình và người; hai, nhiêu ích là Trì giới thâu nhiếp lợi ích; ba, không sân hận là Nhẫn nhục chấm dứt nỗi oán hận của mình và người; bốn, vô tận là Tinh tiến đạt được công đức vô cùng tận; năm, lìa si loạn là đạt được Định; sáu, khéo léo hiện rõ là Trí hiện rõ về pháp duyên khởi; bảy, không vướng mắc tức là phương tiện hóa độ; tám, tôn trọng tức là thành tựu ý nguyện; chín, pháp thiện là năng lực trí tuệ khéo léo nói pháp; mười, chân thật là đạt được Trí thuận theo lý khéo léo nói pháp.

Năm là trong phần tuyên thuyết có mười có thể biết.

Trong đoạn Phật tử như thế nào..., đây là văn phần đầu có ba: Một, nhắc lại câu hỏi; hai, giải thích; ba, kết luận. Văn giải thích có ba: Một là phân rõ về hành tướng bố thí có hai: Đầu là giải thích, sau là kết lu-

ận. Hành tướng có mười bảy câu có thể biết. Hai từ “Bồ-tát tu hoan hỷ hạnh thời...” trở xuống trình bày về hạnh thuần thục mở rộng thâu nhiếp khiến cho người khác hoan hỷ, văn này có bốn:

1) Tu oai nghi Bố thí.

2) Lìa xa lỗi lầm.

3) Thiết lập phương tiện.

4) Trình bày về việc làm.

Văn phần này có ba câu, đó là nhân quả của mình và vì chúng sinh, câu thứ ba có hai có thể biết. Ba từ “Ly chư ngã tướng...” trở xuống trình bày về lìa ba Luân thành tựu Thí độ (đàn độ), phần này có hai câu, đó là Tự lợi và Lợi tha.

Văn về tướng Nhiêu ích có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn phần hai là đáp có ba: Một, trình bày về Tánh thành tựu, hai Thể của giới có tám câu. Hai, từ “Bồ-tát như thị trì giới thời...” trở xuống đối với duyên phân rõ về tướng Trì, phần này có bốn: Một là nghi thức trì giới; hai là phân rõ phương tiện; ba là lìa xa lỗi lầm, phần này có năm câu, câu đầu phân hai có thể biết; bốn là trình bày về sự thành tựu, phần này có hai câu có thể biết. Ba, từ “Hà dĩ cố thị ngã nghiệp...” trở xuống là nêu ra hành lìa tướng thành tựu Giới độ. Trong này có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Văn đáp có ba: Một là trình bày về Quán có năm câu, hai từ “Vị độ giả...” trở xuống trình bày về ý, ba từ “Ngã đương...” trở xuống trình bày về sinh khởi.

Văn về không sân hận có ba: Đầu là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có hai: Một, phân rõ về Thể của Nhẫn hạnh có tám câu; hai, từ “Bồ-tát thành tựu như thị tịnh tuệ nhẫn...” trở xuống là đối với duyên phân rõ về tướng Nhẫn. Văn về tướng có ba: Một, nhẫn nhịn người khác không lợi ích, phần này năng-sở phân hai, trong năng thì khẩu-thân phân hai. Hai, từ “Bồ-tát tác thị tư duy...” trở xuống là yên tâm nhẫn nhịn có ba, đó là thiết lập-vặn hỏi-trả lời có thể biết. Ba, từ “Phục cánh tư duy...” trở xuống phân rõ về pháp của nhẫn nhịn, trong này đầu là pháp, tiếp từ “Thị cố...” trở xuống là việc làm có ba câu, ba từ “Phật sở hành pháp...” trở xuống phân rõ về nghi ngờ.

Văn về tướng vô cùng tận có ba, đó là hỏi-đáp và kết luận. Văn đáp có ba: Một, phân rõ về Thể của tinh tiến, tức là Cần-Dũng-Tiến có mười một câu; hai, từ “Bồ-tát phục tác thị niệm...” trở xuống là gia hạnh về Tiến có hai, một là trình bày về sự lìa xa, hai là phân rõ về nơi hướng đến; ba, từ “Bồ-tát thành tựu như thị...” trở xuống phân rõ về khó hoại không đầy đủ như nhau, phần này có hai: Một là có hai hỏi-đáp phân rõ

về khó hoại, hai là giải thích về phạm vi có thể biết.

Văn về tướng lìa si loạn có ba: Đầu là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có ba: Một, phân rõ về tiến vào lý an lạc trú trong Định; hai, Bồ-tát này thành tựu tịch tịnh dẫn dắt thông suốt trong Định; ba, từ "Bồ-tát văn thử năng hoại..." trở xuống là tùy theo Định để Lợi tha. Trong này phần một có ba: Một, phân rõ Thể của Định không mất. Hai, từ "Bồ-tát thành tựu như thị đẳng..." trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng của Định, trong phần này có bốn:

1) Tổng quát phân rõ.

2) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ.

3) Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt phân rõ có hai, đầu là phân rõ, tiếp là đối với nhân để trình bày.

4) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là lấy mở rộng để hiển bày tóm lược. Ba, từ "Bồ-tát ư Tam-muội trung..." trở xuống phân rõ quán hạnh thành tựu tự tại trước đây mà thôi, trong này tướng tánh thành tựu đối trị phân ba, văn còn lại có thể biết.

Văn về khéo léo hiện rõ có ba: Đầu là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có ba: Một, phân rõ về Bát-nhã gia hạnh; hai, từ "Vô sở y-vô sở trú..." trở xuống là chính thức chứng được trí; ba, từ "Phân biệt nhất thiết thế gian pháp..." trở xuống là Hậu trí Bát-nhã. Văn phần một có hai: Một là trình bày về Thể của trí, hai từ "Vô sở hữu..." trở xuống là giải thích về nghĩa thành tựu trước đây. Văn về chính thức chứng được trí có mười tám câu, có bốn:

1) Bảy câu phân rõ về Lý tương ưng với Trí.

2) Từ "Ly nghiệp báo..." trở xuống có sáu câu phân rõ chính thức chứng được lìa các tướng.

3) Từ "Vô sở y trú..." trở xuống có hai câu phân rõ về phần lượng đã an trú.

4) Từ "Nhập ly hư vọng..." trở xuống có ba câu trình bày quán thành tựu phần hỏi về tiến vào Vô tánh. Văn về Hậu trí có ba: Một, phân rõ về Như lý trong trí Như lượng tức là hiển bày về pháp đã nhận biết; hai, từ "An trú tam thế bình đẳng..." trở xuống phân rõ về Như lượng trong trí Như lượng tức là đối với chúng sinh đã hóa độ; ba, từ "Thị Bồ-tát trú thử hạnh thời..." trở xuống là đức dụng tự tại. Văn còn lại suy nghĩ có thể biết.

Văn về không vướng mắc có ba: Đầu là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có ba: Một, phân rõ về phương tiện Tự lợi; hai, từ "Sơ đắc thọ ký..." trở xuống phân rõ về phương tiện Lợi tha; ba, từ "Bồ-tát

như thị quán sát...” trở xuống là khéo léo đầy đủ Tự lợi và Lợi tha có hai: Một là phân rõ hai hạnh, hai từ “Sở dĩ giả hà...” trở xuống phân rõ nguyên cớ có thể biết.

Văn về Tự lợi có hai: Một là Tu trong phần vị của mình, hai từ “Bất xả Bồ-tát tâm...” trở xuống phân rõ về Tu trong phần vị thù thắng, có hai có thể biết. Phần vị của mình có ba: Một, ở trong pháp thanh tịnh tu về hạnh không vướng mắc, có hai có thể biết; hai, từ “Kiến bất tịnh sát...” trở xuống là ở trong hành nhiễm thấy tu về bất tịnh; ba, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống phân rõ nguyên cớ không vướng mắc trước đây, có ba: Một là hỏi đáp tổng quát phân rõ, hai là mở rộng phân rõ, ba là đối với sinh khởi trình bày về lìa xa lỗi lầm.

Văn về Lợi tha có ba: Một là phân rõ về quán phương tiện Đại Bi; hai từ “Bất trước thân đẳng...” trở xuống chính thức trình bày về hạnh không vướng mắc, trong phần này có mười câu; ba từ “Hà dĩ cố...” trở xuống trình bày về nguyên cớ không vướng mắc. Phần một là quán Đại Bi có ba: Một, phân rõ về Đại Bi sâu nặng; hai, từ “Nhĩ thời Bồ-tát kiến bỉ sinh...” trở xuống trình bày về tăng thượng; ba, từ “Nhĩ thời Bồ-tát tác như thị niệm...” trở xuống trình bày Đại Bi là đầu tiên mà thôi.

Văn về Tôn trọng có ba: Đầu là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có sáu: Một, phân rõ về pháp được tôn trọng. Hai, từ “Thử Bồ-tát hành thời...” trở xuống phân rõ về nơi hướng đến, phần này có hai, một là hướng đến, hai là lợi ích; phần lợi ích có ba lợi ích:

1) Thành tựu ý nguyện.

2) Thành tựu chúng sinh.

3) Hiển bày về lý.

Trong phần Lý có hai: Đầu là pháp-dụ-hợp tức là lập Tông, hai là có hai vặn hỏi có thể biết. Ba, từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống phân rõ về Dụng đã thành tựu, có ba văn về pháp-dụ-hợp, trong văn đầu về pháp:

1- Từng hạnh một lìa xa lỗi lầm.

2- Đạt được pháp là con người.

3- Thành công hòa nhập pháp giới. Bốn, từ “Nhi Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống trình bày về hạnh tự tại. Năm, từ “Như thị Bồ-tát thành tựu...” trở xuống phân rõ về Dụng không có hai, văn phần này có bốn nghĩa, nghĩa thứ tư trong phần đáp có ba văn về pháp-dụ-hợp có thể biết. Sáu, từ “Thử Bồ-tát...” trở xuống trình bày về hạnh thành tựu có hai: Một là Tự lợi, hai là Lợi tha. Văn về Lợi tha có hai: Một là Giáo, hai là nói rõ ý mình để trừ bỏ nghi ngờ có hai: Đầu là nói rõ ý, sau có hai vặn hỏi có thể biết.

Văn về Pháp thiện có bốn: Đầu là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là lợi ích. Văn đáp có ba: Một, nêu ra pháp thiện để làm chủng tử Phật; hai, từ "Thanh tịnh Đà-la-ni..." trở xuống là giải thích về thành tựu Thể của hạnh; ba, từ "Bồ-tát Ma-ha-tát an trú thiện pháp hành..." trở xuống dựa theo tu phân rõ về thành tựu. Văn thứ hai giải thích về thành tựu Thể của hạnh có hai: Một, phân rõ về Thể của hạnh có hai có thể biết; hai, từ "Nhĩ thời Bồ-tát..." trở xuống trình bày về tác dụng của hạnh, tác dụng có hai có thể biết. Văn thứ ba dựa theo tu phân rõ về thành tựu có hai: Một là tổng quát, hai là riêng biệt. Văn riêng biệt có ba: 1- Tổng quát, 2- Từ "Phật tử..." trở xuống là riêng biệt có hai có thể biết, 3- Từ "Thành tựu như thị thập loại thân..." trở xuống là kết luận thành tựu tác dụng của hạnh.

Văn về Chân thật có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Văn đáp có bảy: Một, lời nói và việc làm tương ưng cho nên chân thật. Hai, từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là hạnh tương ưng, đây chính là giải thích tên gọi. Ba, từ "Bồ-tát thành tựu chúng sinh..." trở xuống phân rõ về Thể của hạnh, phần này có hai: Đầu là thiết lập, tiếp từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về thù thắng. Văn về thiết lập có hai, đều có thiết lập-vặn hỏi và đáp. Bốn, từ "Bất xả..." trở xuống phân rõ về tác dụng của hạnh, đó là thân-khẩu-ý tức là ba. Năm, từ "Bồ-tát Ma-ha-tát trú Đại Bi..." trở xuống phân rõ ngay phần vị lấy nhân để thành tựu quả. Sáu, từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận. Bảy, từ "Thử Bồ-tát an trú..." trở xuống là thành tựu lợi ích.

Trên đây là dựa theo tướng Tín-Hạnh của Nhất thừa. Nếu lúc dựa theo ba Thừa nhờ vào phần vị quán sát riêng biệt thì như kinh.

Trong Hạnh thứ nhất bởi vì tự đạt được Nhất thiết chủng trí cho nên khởi lên bốn Tinh tiến, thường xuyên tu hai pháp thiện, thường xuyên đoạn hai pháp ác, vốn là để cầu quả Phật.

Trong Hạnh thứ hai bởi vì đạt được tự thân có Đại lực vốn là bốn Như ý túc: Niệm giữ gìn cảnh, Tinh tiến tìm cầu, Định-Xả thâu nhiếp, Tuệ soi chiếu cảnh, cho nên tự tại đạt được pháp Vô sinh.

Trong Hạnh thứ ba bởi vì nguyện đầy đủ Vô úy, đó là năm căn Tín-Tiến-Niệm-Định-Tuệ đều vốn là Vô tướng.

Trong Hạnh thứ tư bởi vì cầu đầy đủ Tam Bảo, đó là năm phần pháp: Thân giới trừ bỏ sai lầm của thân, Định không có tâm tán loạn, Tuệ tỏ ngộ tướng hư giả, Giải thoát không có ràng buộc, Giải thoát tri kiến cho nên thấy biết tất cả chúng sinh không có ràng buộc, bởi vì các pháp như hư không cho nên không có hai.

Trong Hạnh thứ năm bởi vì hóa độ tất cả chúng sinh, đó là tám Chánh đạo: Từ thầy phát sinh Tuệ gọi là Chánh tri kiến, đạt được pháp phát sinh suy nghĩ gọi là Chánh tư duy, xuất gia học đạo đạt được ba phần đạo gọi là Chánh ngữ-Chánh nghiệp-Chánh mạng, tiến vào tánh Không của pháp gọi là Chánh định-Chánh giác, đối với Vô sinh không hai cho nên quán sát về một hợp tướng.

Trong Hạnh thứ sáu bởi vì Đại Bi cho nên khởi lên bảy quán, Trạch pháp-Niệm pháp-Tinh tiến pháp-Quán pháp-Hỷ pháp-Định pháp-Tuệ pháp, vốn là hòa vào một tướng.

Trong Hạnh thứ bảy bởi vì đạt được bốn Vô ngại, đó là năm căn thiện, Chánh quán-Noãn quán-Đảnh quán-Nhẫn quán, ba cõi Không, Đệ nhất quán có thể sinh khởi Đại minh tuệ Vô tướng của Thập Địa, cho nên Đệ nhất Không bình đẳng chưa thay đổi thai của Thánh nhân.

Trong Hạnh thứ tám bởi vì từng hạnh từng hạnh trong tất cả các cõi Phật, đó là bốn Hóa pháp, Pháp biện-Nghĩa biện-Ngữ biện-Nhạo thuyết biện, bốn loại này gọi là Tuệ, tánh soi chiếu tất cả các pháp Vô sinh, vốn là hạnh trong Đệ nhất nghĩa đế.

Trong Hạnh thứ chín bởi vì ở trong một niệm soi chiếu tất cả các pháp, đó là ba đời-mười hai nhân duyên đều là giả hợp hội tụ thành tánh, cho nên thật sự không thể đạt được.

Trong Hạnh thứ mười bởi vì tự tại chuyển Đại pháp luân, đó là Tam Bảo của Bồ-tát, Trí hiểu rõ Trung đạo tất cả các pháp không sinh là Phật bảo, phép tắc sử dụng là Pháp bảo, thường xuyên đi vào sáu nẽo cùng với chúng sinh tương ưng gọi là Tăng bảo, cho nên chuyển tất cả dòng chảy của chúng sinh hòa vào biển Phật. Đây là dựa theo ba Thừa nhờ vào phần vị mà nói.

Sáu là phần lợi ích, từ “Nhĩ thời Phật thần lực cố...” trở xuống là chứng minh thành tựu về pháp đã nói, văn này có bốn: Một, mặt đất chấn động-mưa hoa.... Hai, từ “Như thị Tứ Thiên...” trở xuống là kết luận quy về bình đẳng. Ba, từ “Nhĩ thời các quá...” trở xuống trình bày về Bồ-tát mười phương chứng minh thành tựu. Dùng văn Bồ-tát mười phương chứng minh thành tựu này thì biết, các Hội sau chỉ là Phật Bồ-tát cùng tên gọi ở cõi này đều bởi vì chứng minh nghĩa lý cho nên đến tụ hội. Hội đầu tiên mười phương cùng tên gọi là Tập, chỉ là ảnh hưởng nêu lên phạm vi của phần vị chưa phải là chứng pháp, còn lại có thể dựa theo đó. Bốn, kết luận thông suốt mười phương.

Bảy là văn trùng tụng có hai: Một, trường hàng phân rõ về ý thuyết kệ.

Hỏi: Trong này chủng tánh Phật và chủng tánh Bồ-tát khác nhau thế nào?

Đáp: Nhân vị của Bồ-tát do Phật mà thành tựu tức là tánh Phật, do Bồ-tát tự thành tựu tức là tánh Bồ-tát, như vậy có thể suy nghĩ chính xác mà thôi. Hai, phần thuyết kệ có một trăm hai mươi kệ, trong phần này có ba:

1) Đầu là kệ bảy chữ ca ngợi tổng quát;

2) Ca ngợi riêng biệt;

3) Sau có bốn hàng tổng quát kết luận về tâm tình rộng lớn, điều đó có thể suy nghĩ. Vả lại, những phẩm đức này trong mỗi một phần vị Thập Hạnh trên đây đều có đủ.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 2
(Phần 2)

Phẩm 18: **BỒ TÁT THẬP VÔ TẬN TẠNG**

Bốn môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi. Bồ-tát là người, Thập là số căn bản, Vô Tận là phạm vi, Tạng là tích chứa. Bởi vì Thể không phải là phạm vi của số đếm, Hạnh không có cùng tận, mà sinh diệt vốn không thay đổi, cho nên nói là Vô Tận; một thâu nhiếp tất cả, hàm chứa tất cả không có gì ngoài, cho nên nói là Tạng. Còn lại có thể dựa theo biết rõ.

2) Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì phần vị chính thức của phần mình đã thành tựu, tiếp đến trình bày về thắng tiến đi vào phần vị sau cho nên đưa ra. Sở dĩ trước đây hỏi ở sau Hồi Hướng, nay trả lời ở trước là bởi vì muốn hiển bày về hạnh nối thông, cũng có thể Hồi Hướng là phương tiện trợ giúp, Tạng vốn từ nguồn gốc của hạnh cho nên thuộc về đầu tiên.

3) Phẩm này lấy các nghĩa về tích chứa công đức, năng sở vô cùng sâu xa làm Tông.

4) Phân rõ văn. Văn này có ba: Một, nêu ra số để dẫn chứng, sơ lược ca ngợi nêu ra tên gọi; hai, từ "Hà đẳng vi Bồ-tát..." trở xuống là phân rõ về tướng; ba, từ "Thử Tạng hữu thập..." trở xuống là kết luận.

Văn phần một có hai có thể biết. Mười tên gọi:

1. Tín tức là đầu tiên của Thập Địa, và giữ gìn thư từ(thư trì) trong Nhiếp Luận.

2. Giới tức là Từ Bi trong Địa, và thứ sáu là dạy người khác đạt được trong Luận.

3, 4. Tàm và Quý tức là Hạnh trong Địa, và thứ chín là một mình

ở nơi trống trải vắng lặng trong Luận.

5. Văn tức là biết các kinh luận trong Địa, và thứ tư là cung kính nghe nhận trong Luận.

6. Thí tức là tên gọi về Xả trong Địa, và tên gọi về Bố thí trong Luận.

7. Tuệ tức là thứ mười Tu tập như pháp trong Địa, tức là thứ mười Tu tướng nhập ý trong Luận.

8. Chánh niệm tức là không mệt mỏi trong Địa, và tự đọc tụng trong Luận.

9. Trì tức là lực kiên cố trong Địa, tức thứ bảy là như pháp đã nói nhất tâm luyên tập trong Luận.

10. Biện tức thứ sáu là khéo léo hiểu rõ pháp thế gian-tức là bốn biện tài trong Địa, tức là thứ tám như lý giải thích rộng ra cho người khác trong Luận.

Địa Luận và Nhiếp Luận đều có phần cúng dường, trong này vì sao không có? Bởi vì trong này phân Tàm-Quý làm hai, cũng có thể là Tạng trong này cùng với Luận ấy luôn luôn khác biệt về nghĩa.

Phần hai là văn mở rộng phân rõ có hai: Một, giải thích về tướng; hai, từ “Thị vi...” trở xuống là kết luận ca ngợi về dụng của hành có thể thành tựu Đại quả.

Văn phần đầu về Tín Tạng có bốn:

1. Nêu ra tên gọi,

2. Phân rõ về tướng,

3. Kết luận,

4. Trở lại ca ngợi về dụng của hạnh.

- *Phân rõ về tướng* có ba: Một là Tự tánh trú trong Phật tánh; hai từ “Phật như thị tri...” trở xuống là dựa theo tánh đến đạt được quả; ba từ “Thử Bồ-tát thành tựu như thị...” trở xuống là dựa theo tánh dẫn ra. Văn phần một về Tự tánh có ba: Một, tiến vào lý; hai, phân rõ về Tín kiên cố; ba, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là quyết định về nghi ngờ. Văn phần hai là dựa theo tánh đến đạt được quả có hai: Một, phân rõ về cảnh của Tín; hai, từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống trình bày về tin hiểu thành tướng. Văn phần ba là dựa theo tánh dẫn ra có ba: Một, nhắc lại trước đây; hai, từ “Bất thối...” trở xuống tức là trình bày về phạm vi cảnh giới của Tín; ba, từ “Hộ trì...” trở xuống phân rõ về Tín hạnh thành tựu.

Giới Tạng có ba:

1. Nêu ra tên gọi.

2. Giải thích riêng biệt.

3. Từ “Thị vi...” trở xuống là kết luận.

Về sau các văn có ba đoạn, dựa theo đây có thể biết.

Văn giải thích riêng biệt có ba: Một, nhắc lại mười tên gọi; hai, từ “Hà đẳng...” trở xuống là phân rõ về tướng; ba, từ “Thử Bồ-tát trì như thị đẳng...” trở xuống là công dụng của Đại Bi lợi ích cho chúng sinh. Trong đó Giới không tranh cải không thể không phải là chế định trước, không trải qua tạo lập là tùy thuận thật tế, Thể không phải là Tập khởi. Tâm thường tùy thuận hướng đến Niết-bàn, là tất cả các sự việc tức là tướng Niết-bàn không còn trải qua diệt.

Văn về Tàm có ba giống như trước. Thứ hai trong phân rõ về tướng có bốn: Một, biết lỗi của mình; hai, từ “Nhất thiết...” trở xuống là biết chúng sinh có lỗi lầm; ba, từ “Tự duy...” trở xuống là sự thấy biết của Thánh Hiền; bốn, Từ “Thị cố...” trở xuống là lìa xa lỗi lầm biểu hiện về tâm Tàm.

Văn về Quý có ba giống như trước. Thứ hai trong phân rõ về tướng có bốn: Một, biết lỗi của mình; hai, từ “Phục tác...” trở xuống là biết chúng sinh có lỗi lầm; ba, sự thấy biết của Thánh Hiền; bốn, từ “Ngã đương...” trở xuống là lìa xa lỗi lầm biểu hiện về tâm Quý.

Đa văn. Thứ hai trong phân rõ về tướng có ba: Một, nêu ra mười loại sự việc đã nghe; hai, phân rõ về mười tướng; ba, từ “Bồ-tát tác như thị niệm...” trở xuống là Lợi tha. Mười hai nhân duyên là Vô vi, thì một Luận sư thuộc Bà-sa luận nói: “Hữu vi không tự lập mà nhờ vào Vô vi.” Văn trong này có sáu Vô vi, nhưng giải thích:

1) Không là dựa theo tướng của Sự mà phân rõ;
2) Niết-bàn là dựa theo phần vị mà luận;
3) Số diệt là dựa theo Tánh phân tán;
4) Phi số diệt là dựa vào Sự phân tán;
5) Duyên sinh là dựa theo Lý thuận theo Sự;
6) Lý pháp giới không đối với Sự.

Đối với tình tức là nguyên cớ của hữu vi, và ý còn lại suy nghĩ có thể hiểu. Những nghĩa này đều là tự Thể của duyên khởi, đan xen mà không lẫn tạp, không thể nào dùng tướng của Sự mà luận bàn. Đây là giáo tướng của Đại thừa. Nếu luận về phương tiện hiểu biết tiến vào, thì tất cả giáo tướng cần phải so sánh chọn lấy trong giải thích. Nếu luận về hiểu biết chính xác, thì phải là giải thích về giáo bí mật, mới có thể hiển bày tướng nghĩa của Đại thừa. Rất cần phải đạt được ý, đừng mê hoặc vì âm thanh ấy, Vô ký có sáu mươi.

Thí. Thứ hai phân rõ về tướng: Nói đến Thí là lấy sự lợi ích của

bố thí cứu giúp làm nghĩa, vì vậy văn nói cho đến tự thọ nhận đồ vật sử dụng không có gì không phải là Thí. Nếu ngay trong sự tướng để trình bày, thì như văn đã nêu ra. Nếu dựa vào giải thích rõ ràng để trình bày, thì chỉ khiến cho hiểu xa đến cùng tận Tông chỉ, đừng hỏi về ý tưởng sâu xa mà cho là Chánh trí. Một khi mở thông tâm tình rồi cho đến ba nghiệp khởi động tiến vào tùy duyên mà thực hiện, không có gì không tùy thuận như thật tương ưng với Vô Tận Tạng, do đó có thể kiến lập chủng tử căn bản của Vô thượng Bồ-đề. Văn có hai: Một, nêu ra tên gọi; hai, mở rộng phân rõ. Trong pháp Thí trước đây có ba loại pháp Thí, dựa theo có thể biết. Văn còn lại hiển bày lẫn nhau có thể biết.

Tuệ. Thứ hai trong phân rõ về tướng có năm: Một, bảy câu đầu là cảnh đã biết, bốn câu trước mỗi câu đều có hai nghĩa: Thứ nhất-Sắc Khổ là Sắc của Báo, hai-Sắc Tập là Sắc của Nghiệp, ba-Sắc Diệt là Sắc của tánh phân biệt, bốn-Sắc Đạo là Sắc của đạo và thiện; thứ hai-Sắc Khổ là Sắc vô thường, hai-Sắc Tập là đời sau, ba-Sắc Diệt tức là Chân như, bốn-Sắc Đạo là đồ dùng để thành đạo, còn lại dựa theo đó. Thanh văn và Bồ-tát... thì một là biết về con người; hai là biết về quy phạm của pháp; ba là biết về nhân của Đạo, bởi vì nhiều phiền não huân tập cho nên được tên gọi là Tập; bốn là biết về quả của Diệt. Thể tướng nói như sau. Hai, từ "Vân hà tri..." trở xuống phân rõ về các pháp quán gia hạnh, tức là Tự lợi có hai văn hỏi-đáp, trong đáp có sáu câu có thể biết. Ba, từ "Quảng vi thuyết..." trở xuống là Lợi tha có năm câu:

1) Tổng quát.
2) Hỏi đáp trình bày về phạm vi của nghĩa.
3) Hỏi đáp hiển bày về nghi thức tuyên thuyết.
4) Vặn hỏi.
5) Đáp về nguyên nhân có bốn câu mà thôi.

Bốn, từ "Bồ-tát thành tựu..." trở xuống phân rõ về hạnh Tự lợi-lợi tha thành tựu tướng, có hai có thể biết. Năm, từ "Thử trí tuệ Tạng hữu thập chủng..." trở xuống phân rõ về Tuệ thâu nhiếp Vô tận, có bốn có thể biết.

Niệm Tạng. Thứ hai văn phân rõ về tướng có ba: Một, phân rõ về pháp thanh tịnh đã nghĩ nhớ, nói Niệm Phật là tùy thuận giác ngộ chân thật; nói Thọ ký là quy phạm kỳ diệu của sự giác ngộ chân thật hiển bày lòng dạ này; nói Niệm trì Tu-đa-la là tướng giác ngộ trọn vẹn đầy đủ như nhau rõ ràng ở bên ngoài, bởi vì lúc đầy đủ quy phạm kỳ diệu thì lấy làm phép tắc cho thế gian. Hai, từ "Bồ-tát tác như thị niệm..." trở xuống phân rõ về Thể của Thập Niệm. Ba, từ "Thử Bồ-tát trú thị..." trở

xuống trình bày về Niệm mạnh mẽ bền vững. Nói đến Diệu là kỳ diệu hơn người khác. Tịnh niệm là ghi nhớ rõ ràng. Bất trược là không lẫn tạp tối tăm chướng ngại. Biến tịnh niệm là đối với pháp đều sáng tỏ. Ly trần niệm là đối với sự việc đã nghĩ nhớ không sinh tham nhiễm. Ly chủng chủng trần niệm là không sinh kết buộc gì khác. Ly cấu niệm là không chấp vào năng lực của mình. Quang diệu niệm là chiếu soi rộng rãi khắp nơi. Nói về Lạc niệm là vui với tu tập không thôi. Vô chướng ngại là gọi ý liền biết, không cần phải suy nghĩ....

Văn về Trì có bốn: Một, hỏi; hai, phân rõ về tướng; ba, kết luận; bốn, ca ngợi đức. Văn phân rõ về tướng có ba:

1) Phân rõ về người Trì,

2) Phật là trình bày về điều đã nghe thuận theo nơi chốn,

3) Từ "Văn trì nhất phẩm..." trở xuống phân rõ về pháp đã nghe.

Biện. Thứ hai phân rõ về tướng có bốn: Một, nhắc lại; hai, phân rõ; ba, kết luận; bốn, ca ngợi về đức. Thứ hai là văn mở rộng phân rõ có năm:

1) Trình bày về Hậu trí phân rõ về Thể.

2) Từ "Quảng vi..." trở xuống trình bày về công năng của Biện.

3) Từ "Hà cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu.

4) Từ "Thành tựu thử Tạng cố..." trở xuống mở rộng trình bày về sự việc thành tự do đức của Biện.

5) Từ "Thử Bồ-tát thành tựu bách vạn..." trở xuống là sự thành tựu do tác dụng của Biện vô tận. Văn này có hai: Một là giải thích, hai là hỏi đáp trừ hết nghi ngờ. Từ "Phật tử thị vi..." trở xuống là phần thứ hai kết luận về tác dụng của đức có thể thành tựu Đại quả Vô tận; tiếp theo từ "Thử Tạng hữu thập loại..." trở xuống là phần thứ ba kết luận ca ngợi Biện Tạng sâu sắc phát sinh công đức vô tận, có bốn có thể biết.

Phẩm 19: PHẬT THĂNG ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG NHẤT THIẾT BẢO ĐIỆN

(Hội thứ năm)

Phẩm này tức là trả lời về phần Hồi Hướng trên. Bốn môn giống như trên.

1. Giải thích tên gọi. Tri Túc Thiên là dựa theo hạnh làm chuẩn. Vả lại, Hội thứ ba trước đây chỉ nói về cung điện ở đó, Hội thứ tư chỉ nói về sự trang nghiêm, Hội thứ năm nói đến Nhất thiết bảo trang nghiêm, Hội thứ sáu nói đến Ma-ni bảo... là bởi vì muốn hiển bày về đức tướng Từ Bi tùy theo chúng sinh mà tăng lên.

2. Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì nếu không Hồi Hướng thì không biết từ đâu tiến lên. Có hai ý, một là ý đưa ra thuộc về Hội, hai là ý đưa ra thuộc về Phẩm, giống như trước theo đó có thể biết.

3. Tông của Hội thứ ba phân biệt có hai, dựa theo người và pháp, cùng có Thể-Tướng-Dụng, theo trước có thể biết. Nhưng bởi vì Thể của Tông trong Hội này lại đưa ra khác với các Hội trước sau, cho nên Tông có hai nghĩa:

1) Nêu ra tánh Phổ Hiền phát khởi thật đức tùy theo duyên sai biệt mà nói để phát khởi Tín tâm, tức là Hội thứ nhất trình bày về thế giới hải, Hội thứ hai trình bày về Thập Tín, Hội thứ ba trình bày về Thập Giải, Hội thứ tư trình bày về Thập Hạnh, Hội thứ năm trình bày về phương tiện Hồi Hướng, Hội thứ sáu trình bày về tu thành tựu pháp của hai hành nhân quả vô lậu vốn có..., Hội thứ bảy dựa vào pháp thành tựu đức của hành nhân quả, Hội thứ tám dựa vào con người thành tựu đức sai biệt của phần vị. Đây đều là pháp cùng học của Nhất thừa và Tam thừa.

2) Thâu nhiếp duyên sai biệt mà thuận theo thật pháp vốn có, tức là Hội thứ nhất quán sát về năm Hải-mười Trí viên minh để bắt đầu tuyên thuyết, Hội thứ hai là phần vị Tín thành tựu phần lượng công đức về nhân quả chân thật vốn có của phần vị, Hội thứ ba là phần vị Giải hiển bày chứng được nhân quả Phổ Hiền thuộc về tánh đức, Hội thứ tư là phần vị Hạnh hiển bày chứng được nhân quả Phổ Hiền thuộc về bổn tánh, Hội thứ năm là phần vị phương tiện Hồi Hướng hiển bày chứng được nhân quả Phổ Hiền như tướng của pháp giới, Hội thứ sáu là phần vị Chứng hiển bày nhân quả Phổ Hiền thuộc về chứng tánh, Hội thứ bảy là dựa vào pháp để hiển bày phạm vi hành đức của nhân quả Phổ Hiền thuộc về Thông giáo, Hội thứ tám dựa vào con người để hiển bày chứng

được công đức thuộc về lý sự duyên khởi của nhân quả Phổ Hiền. Đây là nghĩa sai biệt về phần lượng của phần vị.

4. Giải thích văn. Văn này có ba phẩm phân ra hai: Hai phẩm đầu là Tựa về Phương tiện, một phẩm sau là Chánh Tông. Phẩm đầu này có hai: Một là dụng của Thể, hai là Thể dung hòa. Trong phần Thể dung hòa có ba, đó là thân-khẩu-ý, nhưng nhân quả tương ưng làm phương tiện sau, trên đây đều giống như vậy mà thôi.

Thứ hai từ "Thời bỉ Thiên Vương..." trở xuống là tùy duyên nhiếp hóa, văn này có sáu: Một, từ "Thời bỉ Thiên Vương..." trở xuống từ Thể khởi Dụng là duyên nhiếp hóa; hai, từ "Tức ư..." trở xuống phân rõ vua chuẩn bị đồ vật cúng dường tức là thành tựu căn; ba, từ "Nhĩ thời Thế Tôn, dĩ Phật trang nghiêm..." trở xuống trình bày về Phật nhận lời thưa thỉnh, thăng tòa là trình bày về tướng cơ cảm; bốn, từ "Nhĩ thời Phật thần lực vi Thiên Vương cố..." trở xuống trình bày về oai lực thù thắng gia hộ chấm dứt loạn động trú trong vắng lặng; năm, từ "Nhĩ thời Thiên Vương..." trở xuống trình bày từ Định vắng lặng phát Trí nói kệ ca ngợi; sáu, từ "Nhĩ thời Thế Tôn thăng Nhất thiết bảo điện..." trở xuống phân rõ Pháp thân Phật bình đẳng thâu nhiếp lợi ích thành tựu sự việc không hư giả.

Văn thứ hai có hai: Một là thành tựu căn; hai từ "Nhĩ thời Thiên Vương vi Như Lai phu tọa cánh..." trở xuống là Thiên Vương ra ngoài đón tiếp Đức Thế Tôn, phân rõ về nghi thức cung kính, tức là căn chín muồi thành tựu mong muốn. Phần đầu trang nghiêm đồ vật cúng dường, văn có ba: Một, tổng quát trang nghiêm để thiết lập Tông; hai, từ "Sở vị..." trở xuống riêng biệt mở rộng phân rõ về phương pháp nghi thức tu tập tiến vào; ba, từ "Như thị Tứ Thiên..." trở xuống là kết luận ca ngợi như nhau hiển bày về cơ ứng với pháp.

Văn phần một có hai: Một là tổng quát trình bày về chỗ ngồi trang nghiêm, hai từ "Quá khứ tu tập..." trở xuống phân rõ về nhân duyên. Nhân duyên có mười ba câu, một câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt, theo thứ tự loại trừ nghi ngờ có thể biết. Ngay phần thứ hai từ "Sở vị..." trở xuống mở rộng nói về ở trong cung điện tu hạnh cúng dường trở thành phương pháp nghi thức, toàn văn có ba:

1) Phân rõ về hạnh trang nghiêm tự tại về Khí thế gian.

2) Từ "Bách vạn ức chư Thiên thần vương..." trở xuống trình bày về hạnh trang nghiêm tự tại về Chúng sinh thế gian, đây là người chủ động cúng dường.

3) Từ "Bách vạn ức chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là hạnh trang

nghiêm tự tại về Trí chánh giác, bởi vì phần này là chứng lý.

Có cách giải thích khác: Trong này có năm mươi tám chúng có thể biết. Phần một là Khí thế gian, văn có hai:

1) Đồ vật trang nghiêm ngoại trần;

2) Từ "Bách vạn ức thần lực tự tại..." trở xuống trình bày về trang nghiêm nội pháp. Trong phần Trí chánh giác, mười ba câu đầu phân rõ về con người, tiếp theo hai mươi câu là đức của hạnh. Các Đại Bồ-tát là người đi vào đạo tràng tụ hội, Hoa Thủ... là phần vị Tín giải.

Văn thứ hai là đón tiếp Phật có ba: Một, ra ngoài đón tiếp là phân rõ về nghi thức cung kính có hai, một là kết luận phần trước, hai là sinh khởi phần sau. Hai, thiết lễ cúng dường. Ba, chính thức thưa thỉnh. Phần hai là thiết lễ cúng dường, văn có ba: Một, trình bày về phần mình thực hành cúng dường có hai, một là bên ngoài, hai là bên trong có thể biết. Hai, từ "Phật thần lực cố..." trở xuống trình bày về phần thắng tiến thực hành cúng dường. Ba, từ "Nhĩ thời nhất thiết chư Thiên chúng..." trở xuống phân rõ hai hành tiến vào cảnh giới Phật. Hai là trong đức của phần thắng tiến có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt trang nghiêm hư không, ba là tung hoa cúng dường Như Lai. Ba, từ "Nhĩ thời nhất thiết chư Thiên chúng..." trở xuống trong phần trình bày tiến vào cảnh giới Phật có ba: Một là phân rõ về Lợi tha; hai từ "Thời chư Thiên kiến Như Lai thân nhất nhất mao khổng..." trở xuống là đức về Tự lợi; ba từ "Nhĩ thời Như Lai..." trở xuống phân rõ tự tha bình đẳng vô cùng tự tại.

Ngay trong đoạn trước, một là biết về đức Lợi tha, hai từ "Như thị chánh niệm..." trở xuống có mười câu là kết luận về lợi ích của quán sát hiểu biết. Trong phần một là biết đức có hai:

1) Người mạnh mẽ... là đức của Báo thân,

2) Từ "Thuận chúng sinh căn vi hiện Phật thân..." trở xuống là đức của Hóa thân. Trong phần Báo thân, một là đức của thân nghiệp, hai từ "Trú Nhất thiết trí..." trở xuống phân rõ về đức của khẩu nghiệp, ba từ "Phật trí tuệ nguyệt..." trở xuống trình bày về ý nghiệp. Trong phần Hóa Phật, một là thân nghiệp, hai từ "Thường dĩ pháp thí..." trở xuống trình bày về khẩu nghiệp, ba từ "Giai do tùng tâm khởi..." trở xuống phân rõ về ý nghiệp. Những cảnh giới Phật cách xa trên đây, tức là sự tác dụng của con người đối với nhân hồi hướng.

Hai là trong đức Tự lợi có sáu câu: Một, câu đầu phân rõ về phóng ánh sáng; hai, từ "Tự nhiên..." trở xuống phân rõ trong ánh sáng nói kệ; ba, từ "Hiển hiện A-tăng-kỳ..." trở xuống trình bày về tướng trang nghiêm; bốn, từ "Hiển hiện bất khả tư..." trở xuống là hiện ra Hóa thân

thuyết pháp; năm, từ "Hựu Phật thân trung..." trở xuống hiện ra ánh sáng quý báu hiển bày về nhân hạnh; sáu, từ "Hựu đổ tự tại thần lực..." trở xuống trình bày về thuyết pháp giáo hóa.

Ba là phần Tự tha bình đẳng vô cùng tự tại, văn có bốn: Một, nhắc lại đức Từ Bi trước đây; hai, từ "Dục linh vô lượng..." trở xuống là tùy cơ nhiếp hóa lợi ích; ba, từ "Thành tựu Như Lai..." trở xuống là thành tựu đức tiến vào cõi Phật; bốn, từ "Như Lai hiển hiện..." trở xuống là kết luận ca ngợi về vô tận.

Thứ ba là văn về tùy duyên nhiếp hóa có ba: Một, chính thức đi đến; hai, giống như phương khác; ba, phân rõ về lợi ích có thể biết.

Thứ năm là văn về trí có ba: Một, trường hàng về nhớ lại, tức là Thể của trí. Hai, thuyết kệ trình bày về Tướng của trí. Vì sao ca ngợi đức của một vị Phật? Bởi vì làm sáng tỏ nhiều phương tiện hồi hướng quy về một tâm Từ Bi khéo léo. Ba, giống như tất cả các phương.

Thứ sáu là văn về nhiếp hóa thành tựu sự việc có bốn: Một, phân rõ về ứng cơ. Hai, chính thức nhiếp hóa. Ba, thành tựu lợi ích, văn có hai: Đầu là hai câu thuận theo Lý, tiếp đến là thuận theo Sự. Sở dĩ chỉ phân rõ về đầy đủ đức mà không mở rộng về cung điện là trú xứ của Như Lai, là bởi vì hiển bày phương tiện trang nghiêm riêng biệt. Bốn, giống như tất cả mười phương.

Phẩm 20: ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG BỒ TÁT VÂN TẬP TÁN PHẬT

Bốn môn giống như trước.

1. Giải thích tên gọi, có bốn nghĩa: Một là Xứ, hai là người, ba là oai nghi của thân, bốn là khẩu nghiệp. Hoặc là sáu câu có thể biết.

2. Ý đưa ra giống như trước, chỉ có việc làm khác biệt mà thôi.

3. Tông cũng giống như trước, nhưng trở lại đưa vào phẩm này ca ngợi thực hành phương tiện của Phật là khác nhau mà thôi.

4. Giải thích văn. Phẩm này có ba Tựa: Một, văn trong Tựa về quy tụ chúng, trước là nêu ra thần lực của Phật để hiển bày về phạm vi; hai, phân rõ về chúng đã quy tụ; ba, từ “ Như thử...” trở xuống là kết luận về chúng đã quy tụ. Trong phần thứ hai là ba thế gian có thể biết. Trong chúng sinh thế gian có năm câu: Một là nêu ra tên gọi, hai là dựa vào căn bản tu hành, ba là cùng đến, bốn là y theo phương mà ngồi, năm là ca ngợi đức. Ca ngợi đức có ba: Một, trình bày về hạnh Tự lợi; hai, từ “Nhất thiết chúng sinh quán vô yếm túc...” trở xuống là hạnh Lợi tha; ba, từ “Thử chư Bồ-tát...” trở xuống phân rõ về đức dụng tự tại của Tự-Tha.

Trong Tựa thứ hai về phóng ánh sáng có ba: Một, phân rõ về nơi ánh sáng xuất hiện; hai, trình bày về nơi đã soi chiếu; ba, từ “Bỉ chư Bồ-tát...” trở xuống là ánh sáng đã thâu nhiếp lợi ích, tức là ca ngợi về đức. Hai đầu gối phóng ánh sáng thù thắng, là tướng thù thắng vi diệu tăng trưởng tiến vào cảnh giới Phật trong hạnh của Pháp thân. Đầu gối là biểu thị cho tướng phương tiện tiến lên. Trong phần ca ngợi đức có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận. Trong phần riêng biệt có ba: Một là Tự lợi, hai từ “Giáo hóa thành tựu...” trở xuống có một câu là Lợi tha; ba là thắng tiến có thể biết mà thôi.

Trong Tựa ca ngợi Phật, Kim Cang là nhân hạnh kiên cố, Tràng là hạnh thành tựu cao vượt ra ngoài, cũng có nghĩa về nhiếp phục. Vả lại trong mười Bồ-tát, vị thứ nhất tên gọi Kim Cang Tràng là trình bày về tự Thể chân thật có năng lực tiêu diệt phiền não, Đạo vượt lên trên thế gian nêu rõ hơn kém khác nhau, cho nên gọi là Kim Cang Tràng, tướng còn lại có thể biết. Trong này, các kệ đều dựa theo phương tiện hồi hướng để hiển bày về đức của Phật, tức là lấy giáo này làm tướng khéo léo giải thích, còn lại dựa theo đó suy nghĩ. Văn về các kệ có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là chính thức nói kệ.

Kệ thứ nhất có ba: Năm kệ đầu là đức Tự lợi, tiếp theo ba kệ là

Lợi tha, tiếp theo hai kệ là khuyến tu.

Kệ về Kiên Cố có ba: Ba kệ đầu ca ngợi về Tự lợi kiên cố của Phật, tiếp theo bốn kệ ca ngợi về Lợi tha kiên cố, tiếp theo ba kệ là khuyến tu.

Kệ về Dũng Mãnh có ba: Hai kệ đầu phân rõ Pháp giới hải sâu xa, tiếp theo năm kệ phân rõ về tác dụng lợi ích rộng lớn, tiếp theo ba kệ là kết luận về Thể-Dụng viên mãn.

Kệ về Dạ Quang có hai: Bốn kệ đầu ca ngợi về Pháp thân tự tại, tiếp theo sáu kệ ca ngợi về Hóa dụng tự tại.

Kệ về Trí có hai: Một kệ đầu ca ngợi đức của phần vị, tiếp theo chín kệ phân rõ về pháp đã thấy. Văn về pháp đã thấy có hai: Một kệ đầu là tổng quát, tiếp theo tám kệ là riêng biệt. Văn về riêng biệt có ba: Hai kệ đầu ca ngợi đức của Phật, tiếp theo bốn kệ trình bày về lìa tướng kể ra của Phật, tiếp theo hai kệ phân rõ về lìa tướng thế gian mà thôi.

Kệ về Bảo có ba: Một kệ đầu về Hóa thân, tiếp theo hai kệ về Pháp thân, tiếp theo bảy kệ về Báo thân. Lại hỏi: Vì sao xét định về văn của kinh này, phần lớn dựa vào ba Thừa là thế nào? Đáp: Bởi vì người ba Thừa là phần nhiều cho nên như vậy, nghĩa về Nhất thừa dựa theo văn có thể biết.

Kệ về Tinh Tiến có hai: Sáu kệ đầu gồm chung ba thân tự tại, tiếp theo bốn kệ dựa theo bốn dụ phân rõ về thành tựu.

Kệ về Ly Cấu có ba: Bảy kệ đầu ca ngợi về Trí thân, tiếp theo hai kệ ca ngợi về Pháp thân, tiếp theo một kệ tổng quát giải thích.

Kệ về Chân Thật có năm: Hai kệ đầu ca ngợi về Hóa thân tự tại, tiếp theo hai kệ về Pháp tánh thân tự tại, tiếp theo bốn kệ trở lại thành tựu về hóa độ trước đây, tiếp theo một kệ phân rõ về phương pháp nghi thức hướng tới, tiếp theo một kệ kết luận về thành tựu thân lìa tướng.

Kệ về Pháp có bốn: Hai kệ đầu phân rõ trình bày về ý khích lệ tu tập, tiếp theo ba kệ tổng quát nêu ra lợi hại để giải thích về thành tựu, tiếp theo bốn kệ mở rộng phân rõ về tướng của lợi hại để ca ngợi đức, tiếp theo một kệ hiển bày về tướng của đức.

Vả lại, cũng có thể không cần xét định riêng biệt ca ngợi về đức của mười Bồ-tát này, nghĩa của mỗi một câu tức là pháp của một phương tiện. Đây là dựa theo văn chọn lấy ý của Nhất thừa.

Phẩm 21: **KIM CANG TRÀNG BỒ TÁT HỒI HƯỚNG**

Phân biệt có năm môn:

1. Giải thích tên gọi Thập Hồi Hướng và ý đưa ra.

2. Phân rõ về pháp đối trị. Nhất thừa dựa theo như trước, ba Thừa trừ chướng rời bỏ Đại Bi của Độc giác.

3. Đã đạt được Định vô gián và căn thiện bậc nhất của thế gian.

4. Đã thành tựu hạnh vị của Thập Hồi Hướng tức là Thể của Tông.

5. Giải thích văn.

1. Giải thích tên gọi: Hồi Hướng là xoay chuyển hạnh trước hướng đến Bồ-đề, cũng có thể gồm chung chúng sinh và pháp tánh, Kim Cang... là người, Hồi Hướng... là pháp, dựa vào hai nghĩa mà được tên gọi. Ý đưa ra giống như trước, nhưng Thể của pháp khác với trước mà thôi.

2,3. Nay trong luận này, pháp đối trị-đạt được và thành tựu đều dựa theo ba Thừa mà nói. Nếu dựa theo Biệt giáo Nhất thừa để phân rõ, thì hoặc là đối trị, hoặc là không đối trị... có thể dựa theo tư duy thâu nhiếp.

4. Tông là tướng tổng quát có thể biết, mở rộng ở văn sau.

5. Giải thích văn. Văn này có bảy phần: Một là phần Nhập định Tam-muội, hai là phần gia hộ, ba là phần xuất định, bốn là phần căn bản, năm là phần tuyên thuyết, sáu là phần lợi ích, bảy là phần kệ tụng.

Đầu tiên nói Nhập định, là hiển bày Thể của pháp không phải cảnh giới của tư duy. Minh trí định, là hiển bày về hạnh không gì mê hoặc cho nên soi chiếu rõ ràng, cũng có thể là Tịnh trí phương tiện nương tựa có thể thành tựu Tịnh trí.

Tựa về Gia hộ có ba: Một là tổng quát trình bày về tướng nhân duyên ca ngợi gia hộ. Văn này có ba: Một, tổng quát về chư Phật hiện thân và cùng tên gọi Chứng Pháp, có hai có thể biết; hai, từ "Thời bỉ..." trở xuống là chính thức ca ngợi kể ra; ba, từ "Thiện nam tử..." trở xuống là được tiến vào Định hiện tại. Nguyên cớ về gia hộ nhập định có năm nhân duyên: Một, lực của chư Phật gia hộ; hai, lực Bổn nguyện của Đức Lô-xá-na; ba, thần lực hiện tại của Đức Lô-xá-na; bốn, lực từ Tịnh trí của Kim Cang Tràng; năm, lực từ căn thiện của những Bồ-tát khác.

Hai từ "Dục linh..." trở xuống phân rõ trong gia hộ bằng việc làm có hai mươi hai câu, mười hai câu đầu là đức thuộc phần mình, tiếp theo mười câu là thắng tiến. Nay trong hai mươi hai câu này vốn có các

văn, và trong ý gia hộ trên dưới vốn có văn tướng, không thể nào giải thích đầy đủ từng văn một, mà chỉ dựa theo sự phân định của Luận chủ trong phần gia hộ đầu phẩm Thập Địa sau này, dựa theo phần ý của văn này thì có thể biết. Nhưng văn tướng trong này có lúc gồm chung quả và nhân, có lúc trước tổng quát-sau riêng biệt, có lúc Tự lợi khác với Lợi tha, có lúc giống-khác và thành-hoại. Như vậy tất cả và các văn của Hội trước, đều dựa theo chọn lấy sáu tướng đầu trong Địa Luận thì không có gì không rõ ràng, tướng còn lại có thể biết.

Ba từ "Thiện nam tử nhữ đương..." trở xuống phân rõ về tướng gia hộ qua ba nghiệp sai biệt. Trong đó, đầu tiên trong khẩu nghiệp có mười câu có thể biết. Gia hộ qua ý nghiệp cũng có mười câu, một câu đầu là tổng quát, tiếp theo là riêng biệt.

Hỏi: Vì sao ý gia hộ này cùng với pháp lẫn tạp?

Đáp: Bởi vì sự phương tiện không nhất định, tâm-cảnh và lý-sự không phải là một pháp, dựa theo đó có thể biết.

Phần căn bản chính thức tuyên thuyết, văn có hai: Một, tổng quát phân rõ về Thể; hai, nêu ra tên gọi phân rõ về Tướng.

Văn phần một về Thể có hai: Một là tổng quát ca ngợi; hai là phân rõ về Thể của phương tiện, tức là sáu quyết định, trong đó chỉ có quán tướng Đại thiện và không khiếp nhược, nguyên cớ trước đây đã phân rõ.

Văn phần hai về Tướng có năm: Một là hỏi, hai là nêu ra số và dẫn chứng, ba là trở lại hỏi, bốn là nêu ra tên gọi, năm là kết luận và chứng thành. Đại Nguyện bất tư nghị là nhân nguyện của Địa thượng, cũng tức là nguyện của Thập Hồi Hướng.

Bốn là nêu ra mười tên gọi:

1. Cứu hộ nhất thiết chúng sinh, là lìa tướng chúng sinh, hồi hướng sự việc hóa độ, lìa xa hai ngã. Hồi hướng có ba: Một là hồi hướng chúng sinh và vật cùng thành tựu, hai là hồi hướng Bồ-đề rời bỏ các quả báo của thế gian, ba là hồi hướng thật tế Dụng quy về Thể cao nhất. Ba tướng này thành tựu, cho nên biết là có ba tướng này, về sau Di-lặc khiến Thiện Tài gặp Bồ-tát tu ba loại hồi hướng. Trong kinh Bát-nhã cũng nói về điều này. Về sau đều gồm chung ý này.

2. Bất hoại, là tự hành kiên cố.

3. Đẳng nhất thiết Phật, là Tự tha cùng tiến vào cảnh giới Phật, cũng có thể là phần lượng ngang nhau.

4. Chí nhất thiết xứ, là bởi vì đạt được một phần Phật lực.

5. Vô tận công đức tạng, là bởi vì tu tập tác dụng phát sinh không

cùng tận.

6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn, cũng gọi là đức dụng kiên cố vô tận, đạt được ba loại kiên cố tùy thuận Niết-bàn.

7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh, là bởi vì đạt được Đại Niết-bàn mà không rời bỏ thế gian.

8. Như tướng, là bởi vì hành hoàn toàn giống như tu.

9. Vô trước giải thoát, là Lý bình đẳng lìa tướng ràng buộc-cởi bỏ cho nên không có tướng giải thoát.

10. Pháp giới vô lượng, là Dụng hợp với tánh.

Mười tướng này thành tựu cùng có hai: Một, dùng mười môn thâu nhiếp các hạnh Hồi Hướng, dựa theo môn này tức là Hạnh; hai, dùng Hạnh dựa vào mười môn trình bày về Hồi Hướng. Hồi Hướng có ba, đó là Thật tế, Bồ-đề và chúng sinh hồi hướng. Thật tế có hai loại: Một, hiện tại tu tập các hạnh tức là chân như; hai, vì hiển bày chân như cho nên tu tập các hạnh. Chúng sinh cũng có hai loại: Một, vì độ sinh cho nên tu hạnh Bồ-tát, tức là có đủ chúng sinh và đạo; hai, Bồ-tát đã thành tựu tức là chúng sinh đã trao cho. Bồ-đề cũng có hai: Một, đã tu các hạnh là vì thành tựu Đại quả; hai, các hạnh Bồ-tát chúng sinh tức là mầm của quả Bồ-đề. Mỗi một Hồi Hướng đều có môn này, nói ra đầy đủ ý tổng quát, dựa theo để suy nghĩ.

Cứu hộ nhất thiết chúng sinh có bốn: Một, hỏi về nêu ra tên gọi; hai, phân rõ về tướng; ba, từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận; bốn, dùng kệ trùng tụng.

Trong phần hai phân rõ về Tướng có bốn: Một là trình bày về Thể của hạnh; hai từ "Ma-ha-tát phục tác thị niệm phát Bồ-đề tâm bảo..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; ba từ "Bồ-tát phục tác thị niệm như Nhật Thiên tử..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn từ "Dĩ như thị đẳng thiện căn hồi hướng..." trở xuống là kết luận ca ngợi về đức dụng tự tại thù thắng vi diệu.

Trong phần một phân rõ về Thể có ba: Một, dùng sáu Độ-bốn Nhiếp... làm pháp cứu giúp chúng sinh; hai, từ "Tu thiện căn..." trở xuống trình bày về cứu hộ chúng sinh; ba, từ "Thử Bồ-tát vi oán thân cố..." trở xuống trình bày về nương nhờ khởi hạnh. Trong này có hai ý: Một là vì lìa tướng chúng sinh cho nên có thể thành tựu ba Hồi Hướng, hai là bởi vì lìa chúng sinh vốn là ba Hồi Hướng, điều này nên suy nghĩ. Hai là văn chính thức cứu hộ chúng sinh có hai: Một, khiến cho chúng sinh không rơi vào địa ngục...; hai, từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là đạt được niềm vui của Pháp thân, trong đó nhân quả phân làm hai.

Ba là văn nương nhờ khởi hạnh có hai: Một, dùng điều thiện hồi hướng chúng sinh không lựa chọn oán thân có ba: 1-Thiết lập; 2-Hỏi đáp giải thích nghi ngờ; 3-Từ "Thường dĩ ái nhãn..." trở xuống là đối với duyên thành hạnh. Lần lượt chuyển tiếp có bốn đoạn phân rõ về nghi, văn về nghi thứ tư có ba: 1-Thiết lập, 2-Vặn hỏi, 3-Đáp có thể biết. Hai từ "Bồ-tát bất vi nhất chúng sinh..." trở xuống hiển bày về ý rộng lớn, có hai có thể biết.

Phần thứ hai là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề có năm: Một, thực hành như chư Phật và khởi tâm cứu cánh tức là hai, trong hai đoạn này lại đều phân làm hai có thể biết. Hai, từ "Bồ-tát dĩ chư thiện căn hồi hướng thời..." trở xuống là khiến cho chúng sinh đạt được nơi thanh tịnh. Ba, từ "Phục tác thị niệm dĩ thử thiện căn..." trở xuống là làm cho chúng sinh có thể thấy Phật đạt được lợi ích, đầy đủ bảy tài sản thanh thịnh, đó là Tín-Giới-Văn-Thí- Trí tuệ-Tàm-Quý. Bốn, từ "Thử Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là nhận chịu thay tất cả các khổ, văn này có bốn:

1. Đối với vật sinh tâm;
2. Từ "Thị cố..." trở xuống là loại trừ nghi ngờ;
3. Từ "Dĩ Đại..." trở xuống trình bày về thiện xảo có hai có thể biết;
4. Từ "Phục tác thị niệm ngã tất đương vi..." trở xuống là chính thức trình bày thọ khổ vì chúng sinh, trong phần này có ba: Một là thay thế nhận chịu khổ, hai là loại trừ nghi ngờ văn này có ba, trong văn thứ hai có bốn, văn thứ ba có ba có thể biết, ba từ "Thị cố bất dĩ..." trở xuống là kết luận có thể biết; ba từ "Phục tác thị niệm ngã đương dĩ..." trở xuống phân rõ về sự thành tựu, có hai có thể biết. Năm, từ "Bồ-tát dĩ thị vô lượng..." trở xuống là khiến cho chúng sinh được đầy đủ nhân duyên trợ đạo có ba: 1) Khởi ý; 2)Ví dụ; 3) Hợp có thể biết.

Phần thứ ba là hồi hướng Thật tế, văn có hai: Một, lựa chọn hai hồi hướng trước đây; hai, từ "Linh nhất thiết bất trước..." trở xuống là chính thức hồi hướng Thật tế. Văn này có ba:

1. Phân rõ về Vô tướng phân biệt.
2. Từ "Bất khởi hư vọng nhân duyên..." trở xuống là Y tha không sinh.
3. Từ "Quán sát nhất thiết chúng sinh bình đẳng..." trở xuống Vô tánh chân thật.

Không sinh các pháp-không diệt các pháp ấy, dùng những thiện căn như vậy để hồi hướng, tức là phần thứ tư tổng quát kết luận, văn có

ba: Một, tổng quát; hai, từ "Tu hành..." trở xuống là riêng biệt; ba, từ "Bồ-tát..." trở xuống là kết luận ca ngợi. Trong phần riêng biệt:

1. Tu hành các pháp đối trị là kết luận về Thể của hạnh thứ nhất;

2. Quán sát tất cả là kết luận về hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề;

3. Từ "Ư bỉ thiện căn bất tác nhị tướng..." trở xuống là kết luận về Thật tế, tướng còn lại có thể biết.

Phần bốn là trùng tụng có hai: Một, trường hàng phân rõ về ý; hai, kệ tụng. Có năm mươi sáu kệ, có ba:

1) Mười hai kệ đầu là tổng quát kết luận.

2) Tiếp theo là riêng biệt.

Phần riêng biệt này có ba: Mười một kệ đầu là kết luận về Thể của hạnh, tiếp theo mười ba kệ là văn kết luận về hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề, tiếp theo mười lăm kệ là kết luận về Thật tế.

Sáu kệ cuối là tổng quát kết luận, có thể dựa theo chọn lấy cách giải thích.

Bất hoại có năm, trong này một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là ca ngợi đức, năm là kệ tụng.

Trong văn đáp có năm: Một, phân rõ về Thể của hạnh; hai, từ "Dục linh nhất thiết chúng..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh; ba, từ "Chư Phật thành tựu vô lượng đức..." trở xuống là hồi hướng Bồ-đề; bốn, từ "Bồ-tát như thị xả ly si..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; năm, từ "Như thị Bồ-tát thành thiện căn..." trở xuống là kết luận ca ngợi về đức dụng.

Văn về Thể có năm:

1) Đối với duyên thành Tín có hai, một là thiết lập Tông, hai từ "Hà cố..." trở xuống là loại trừ nghi ngờ.

2) Từ "Như thị an trú..." trở xuống là dựa vào Tín thành nhân của hạnh.

3) Từ "Bồ-tát như thị đẳng thiện..." trở xuống là phân rõ về hạnh đã thành tựu quả.

4) Từ "Bồ-tát như thị tinh cần..." trở xuống là kết luận về lợi ích phát khởi thực hành.

5) Từ "Bồ-tát thiện căn hồi hướng..." trở xuống là phân rõ dựa vào hạnh thành tựu sự việc như nguyện, phần này có hai ý: Một là bởi vì Bất hoại cho nên được thành tựu ba hồi hướng; hai là bởi vì Bất hoại vốn là ba hồi hướng, điều này có thể suy nghĩ chính xác. Hai là văn về hồi hướng chúng sinh có thể biết.

Bốn là văn về Thật tế có ba:

1. Lựa chọn hai hồi hướng trước đây.

2. Từ “Quán sát bình đẳng...” trở xuống là chính thức hồi hướng Thật tế.

3. Từ “Thường vi chư Phật...” trở xuống là công phu cảm được Thánh niệm.

Bốn là trong phần kết luận ca ngợi có năm: Một, kết luận về Thể của hạnh; hai, từ “Ma-ha-tát như thị...” trở xuống là kết luận về chúng sinh; ba, từ “Cứu cánh thanh tịnh...” trở xuống là kết luận về hồi hướng Bồ-đề; bốn, từ “Thị bình đẳng...” trở xuống là văn kết luận về Thật tế; năm, từ “Bồ-tát hành như thị...” trở xuống là kết luận gồm chung về sự vi diệu thù thắng.

Năm là văn kệ có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Có năm mươi kệ, có năm: Hai mươi mốt tụng đầu về Thể của hạnh, tiếp đến hai tụng về chúng sinh, tiếp đến hai tụng về Bồ-đề, tiếp đến mười tụng là văn về Thật tế, tiếp đến mười bốn tụng là các văn về kết luận ca ngợi...

Đẳng nhất thiết Phật, có năm: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là ca ngợi đức, năm là kệ tụng.

Văn đáp có năm: Một, phân rõ về Thể của hạnh có hai có thể biết. Hồi hướng này có hai ý: Một là bởi vì bình đẳng cho nên thành tựu ba loại hồi hướng; hai là bởi vì hợp với ba hồi hướng trước cho nên được bình đẳng, có thể dựa theo đó. Hai, từ “Thử Bồ-tát đắc như thị lạc thời...” trở xuống là hồi hướng Phật Bồ-tát và chúng sinh, văn này có bốn:

1. Hồi hướng Phật.

2. Hồi hướng Bồ-tát.

3. Hồi hướng chúng sinh.

4. Từ “Bồ-tát nhiếp thủ hạnh đẳng hành...” trở xuống trình bày về nghi thức. Văn về Bồ-tát có hai có thể biết.

Trong văn thứ ba là hồi hướng chúng sinh có ba: Một là nghi thức hồi hướng, phần này có hai có thể biết; hai là diệt ác; ba là sinh thiện. Ba, từ “Bồ-tát nhược tại gia thời...” trở xuống là phân rõ về phạm vi khởi tâm, văn này có hai: Một là giải thích; hai từ “Như thị Bồ-tát kim tập...” trở xuống là kết luận. Văn phần một là giải thích có hai:

1. Tại gia thâu nhiếp chúng sinh hồi hướng.

2. Từ “Bồ-tát tác thị niệm nãi chí tiểu đại...” trở xuống là Đại Bi sâu nặng. Văn phần một có bốn: Một, khởi tâm; hai, đối với duyên phân rõ về nhiếp hóa có hai có thể biết; ba, trình bày về thành tựu hạnh không gián đoạn tức là hiển bày về trí kiên cố; bốn, kết luận. Văn thứ

hai là Đại Bi sâu nặng có hai: Một là lìa khổ đau, hai là được niềm vui có thể biết. Bốn, từ "Phục tác thị niệm như bỉ..." trở xuống là hồi hướng Thật tế, văn có ba: Một, nhắc lại hai hồi hướng trước đây; hai, từ "Nhi vô sở trước..." trở xuống là chính thức hồi hướng Thật tế; ba, từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là kết luận như hồi hướng Phật. Chính thức hồi hướng Thật tế có hai:

1) Hồi hướng dựa theo trí tiến vào quán.

2) Từ "Thường lạc tập hành Phổ Môn..." trở xuống là dùng trí ra khỏi quán để hồi hướng. Năm, trong tổng quát kết luận, một là nhắc lại Thể của hạnh trước đây, hai là từ Hồi hướng thứ nhất trở xuống là gồm chung kết luận.

Phần kệ có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Có bốn mươi tám kệ: Hai tụng đầu về Thể, tiếp theo ba mươi bốn tụng về các văn hồi hướng Phật-chúng sinh..., tiếp theo bốn tụng về Thật tế, tiếp theo tám tụng là kết luận ca ngợi.

Chí nhất thiết xứ, có năm: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là ca ngợi đức, năm là kệ tụng.

Văn đáp có bốn: Một, phân rõ về Thể; hai, từ "Như thị trang nghiêm..." trở xuống là hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh; ba, từ "Bồ-tát như thị thiện căn hồi hướng liễu vô sở..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ "Bồ-tát như thị thiện căn hồi hướng..." trở xuống là kết luận ca ngợi về đức dụng.

Một trong Thể phân hai: Một là trình bày về Thể của hạnh có bốn:

1) Pháp.

2) Dụ.

3) Hợp.

4) Phân rõ về thành tựu.

Phần này có ba câu: Pháp-dụ và hợp, dụ như chư Thiên là Đệ nhất nghĩa Thiên, tướng còn lại có thể biết. Hồi hướng này có hai ý: Một là bởi vì thuận với tất cả cho nên được ba hồi hướng, hai là bởi vì thuận với ba hồi hướng cho nên có thể đến tất cả mọi nơi. Hai là từ "Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là mở rộng trình bày về Tướng của hạnh, văn này có hai: Một, trình bày về nơi chốn nương tựa và Phật; hai, từ "Bồ-tát ư chư Như Lai..." trở xuống là mở rộng trình bày về Tướng của hạnh. Trong phần này có hai: 1-Đối với cảnh khởi tâm tức là hai, trước là đối với cảnh trình bày về tâm, tiếp theo phân rõ về đức của tâm; 2-Từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là đối với cảnh thành tựu hạnh, thì

lại là hai mà thôi.

Hai, từ “Như thị trang nghiêm...” trở xuống là văn hồi hướng chúng sinh có hai: Một là tách ra hai môn Lý-Sự để lập Tông; hai từ “Linh nhất thiết...” trở xuống là riêng biệt phân rõ về nguyên cớ có thể thành tựu Chí nhất thiết xứ, có pháp-dụ và hợp, ba văn có thể biết.

Ba, văn về Thật tế có ba: Một, nhắc lại Thể của hạnh trước đây và hai hồi hướng; hai, từ “Liễu vô sở hữu...” trở xuống là chính thức hồi hướng; ba, từ “Như thị Bồ-tát lạc quán...” trở xuống là kết luận về hồi hướng đạt được lợi ích. Chính thức hồi hướng có hai:

1) Dựa theo trí tiến vào quán.

2) Từ “Như thị Bồ-tát viên mãn...” trở xuống là biện tài của trí ra khỏi quán.

Tất cả các pháp là nơi chốn của mọi nhân duyên, bởi vì dựa vào hiểu rõ về nhân duyên cho nên chứng được tất cả các pháp.

Bốn, trong phần tổng quát kết luận ca ngợi: Đầu là kết luận về Thể của hạnh, từ “Đắc Phật tự tại...” trở xuống là kết luận về Bồ-đề, tiếp theo từ “Giáo hóa chúng sinh...” trở xuống kết luận về chúng sinh, tiếp theo từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống kết luận về Thật tế.

Văn kệ có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Văn có hai mươi hai kệ: Tám tụng đầu về Thể của hạnh, tiếp theo sáu tụng về Bồ-đề và chúng sinh, tiếp theo sáu tụng về Thật tế, tiếp theo hai tụng là văn kết luận ca ngợi.

Vô tận công đức tạng, ở đây có ba nghĩa:

1) Phát sinh vô tận,

2) Thành tựu,

3) Tự Thể, dùng ba nghĩa này để dựa theo. Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là phân rõ về đức, năm là kệ tụng.

Văn đáp có bốn: Một, phân rõ về Thể của hạnh; hai, từ “Bồ-tát chư thiện căn giai tất...” trở xuống là hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh; ba, từ “Bồ-tát dĩ như thị đẳng...” trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ “Bồ-tát như thị thiện căn...” trở xuống là kết luận ca ngợi về Dụng thù thắng.

Văn phần một về Thể của hạnh, văn có hai: Một là phân rõ về Thể của hạnh, có bốn:

1) Sám hối,

2) Khuyến thỉnh,

3) Tùy hỷ,

4) Hồi hướng.

Tùy hỷ có bốn:

1) Thành Phật,

2) Thuyết pháp,

3) Niết-bàn,

4) Văn về Lưu thông... có hai: Một là hối lỗi, hai là khuyến thỉnh-tùy hỷ và hồi hướng. Ba nghĩa này bởi vì là phần nghĩa về đức hữu vi đan xen lẫn nhau, cho nên kết hợp cùng nói ở một nơi. Văn này có hai: Một là tổng quát nêu ra, hai là riêng biệt phân rõ. Trong phần riêng biệt dựa vào bốn nghĩa Tùy hỷ tức là có bốn đoạn mà thôi.

Phần này có hai ý: Một là bởi vì hạnh thuận với ba hồi hướng cho nên có thể thành tựu Vô tận tạng, hai là bởi vì thành tựu Vô tận tạng cho nên thuộc về ba hồi hướng, điều này có thể dựa theo. Hai, từ "Bồ-tát tác như thị niệm..." trở xuống là phân rõ về Tướng của hạnh có hai:

1) Trang nghiêm quốc độ,

2) Trang nghiêm người thành tựu.

Trang nghiêm quốc độ có bốn: Một, thành tựu thế giới độ; hai, từ "Bồ-tát tu thắng thiện căn..." trở xuống là trang nghiêm Phật quốc độ; ba, từ "Bỉ chư thế giới trung..." trở xuống là trang nghiêm ba đời; bốn, từ "Như nhất thế giới..." trở xuống là kết luận thành tựu cứu cánh. Hai từ "Bồ-tát phục như thị..." trở xuống là trang nghiêm về người có hai: Đầu là phân rõ, sau là kết luận.

Trong phân rõ có bốn:

1) Người.

2) Từ "Thử chư Bồ-tát..." trở xuống là tóm lược đầy đủ hiển bày về đức.

3) Từ "Thành tựu..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về đức, có hai có thể biết.

4) Từ "Thành tựu đẳng..." trở xuống là kết luận có ba có thể biết. Hai từ "Như nhất Phật sát..." trở xuống là dùng kết luận tóm lược để hiển bày mở rộng có thể biết.

Hai, hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh, văn có hai: Một là dùng phương tiện pháp giới để hồi hướng hai nơi; hai từ "Như thị Bồ-tát thiện..." trở xuống là phân rõ về phạm vi của phương tiện.

Ba, văn về Thật tế có hai: Một, nhắc lại tổng quát về nơi hồi hướng để hướng đến phạm vi của Tát-bà-nhã; hai, từ "Bồ-tát hành như thị..." trở xuống là riêng biệt hồi hướng Thật tế. Văn này có hai: Một là dùng trí tiến vào quán để hồi hướng, phần này có hai có thể biết; hai từ "Bồ-tát như thị khởi..." trở xuống là dùng trí ra khỏi quán để hồi

hướng.

Sinh tử không phải là tạp loạn, Niết-bàn không phải là tịch tĩnh, điều này có hai cách giải thích:

1) Dựa vào phá tướng, Thể của sinh tử là Không cho nên không phải là tạp loạn, Thể của Niết-bàn là Như cho nên không phải là tịch tĩnh.

2) Hiểu rõ Dụng vắng lặng, Thể của sinh tử vắng lặng cho nên không phải là tạp loạn. Thế nào là Thể? Nói gần chính là Không, sâu thì chính là Như Lai Tạng Bất Không. Đại Niết-bàn có thể kiến lập về nghĩa của Đại, Diệu Dụng phát khởi đầy đủ không có gì không làm, cho nên không phải là tịch tĩnh. Nay dựa vào cách giải thích sau, hai loại này là cảnh giới Phật và đạo sở hành của Phật gọi là đạo của cảnh giới, bởi vì không khác biệt sinh tử cho nên không phải là nơi khác làm ra, Thể của sinh tử và Niết-bàn không có tướng nhất định, cho nên nói là không có pháp. Các bậc Thánh cùng dựa vào gọi là cùng nương tựa, nghĩa về Như giống với cách giải thích trước.

Bốn, văn về kết luận ca ngợi có hai: Một, nhắc lại văn kết luận trước đây; hai, từ "Bồ-tát sơ phát..." trở xuống là tổng quát kết luận. Văn phần một có bốn:

1) Nhắc lại Thể của hạnh trước đây kết luận thành tựu hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh.

2) Từ "Dĩ như thị đẳng..." trở xuống là nhắc lại hồi hướng chúng sinh trước đây kết luận thành tựu hồi hướng Thật tế.

3) Từ "Bồ-tát như thị hồi hướng nhãn chung..." trở xuống là kết luận đã đạt được lợi ích.

4) Từ "Bồ-tát như thị hồi hướng thời..." trở xuống là hành đức thù thắng vi diệu.

Thứ tư là ca ngợi về đức dụng, văn có ba: Một là nêu ra số, hai là giải thích, ba là kết luận có thể biết.

Trong phần kệ có hai: Một, trường hàng sinh khởi; hai, kệ tụng. Có năm mươi kệ, mười tám tụng đầu về Thể của hạnh, tiếp theo sáu tụng về hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề, tiếp theo mười bốn tụng về Thật tế, tiếp theo mười hai tụng là văn kết luận ca ngợi.

Tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện căn hồi hướng, có năm: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là ca ngợi về đức dụng, năm là kệ tụng.

Phần hai là đáp có bốn: Một, trong Thí môn phân rõ về Thể của hạnh; hai, từ "Bồ-tát thiện căn hồi hướng linh nhất thiết chúng sinh..."

trở xuống là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; ba, từ "Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ thử thiện căn hồi hướng thời..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ "Bồ-tát dĩ nhất thiết thiện căn như thị hồi hướng..." trở xuống là kết luận ca ngợi về đức dụng.

Văn phần một về Thể hạnh có hai: Một là nêu ra rời bỏ ngôi vị Luân Vương, ca ngợi thành tựu Thể của hành đức, có hai có thể biết; hai từ "Nhược thí ẩm thực..." trở xuống phân rõ về Tướng của hạnh. Văn này có bốn:

1) Tóm lược nêu ra tên gọi các vật đã thí.

2) Từ "Tác như thị niệm..." trở xuống phân rõ về ý tu hạnh.

3) Từ "Nhược thí ẩm thời..." trở xuống là mở rộng phân rõ về nghi thức bố thí. Trong đó hoặc là bốn-năm-sáu không nhất định, bốn thì một là người, hai là sự việc vốn có, ba là hồi hướng, bốn là kết luận về phần trước; năm thì thứ ba thêm ruộng phước; sáu thì thứ ba thêm ca ngợi về đức của sự việc, lại có thành tựu tâm thí.

4) Từ "Thử Bồ-tát dĩ như thị đẳng vô lượng..." trở xuống là kết luận về lợi ích.

Thứ một là nêu ra tên vật đã thí, văn có ba: Một, nêu ra tài sản đã thí trong sáu mươi chương môn; hai, từ "Tâm bất tham trước..." trở xuống là phân rõ về tâm thí không nhiễm trước; ba, từ "Nhược chư chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về ruộng phước đã thí.

Thứ hai về ý tu hạnh, văn có hai: Một, phân rõ về ý hồi hướng của thí; hai, từ "Bồ-tát như thị hồi hướng dĩ..." trở xuống là trình bày về hồi hướng đã thành tựu.

Thứ ba là mở rộng, văn tuy có một trăm hai mươi việc nhưng tất cả đều thâu nhiếp ở trong sáu mươi môn. Phần này có hai ý: Một là bởi vì thuận với ba hồi hướng cho nên nhất định thuận với kiên cố, hai là bởi vì thuận với kiên cố cho nên đạt được ba hồi hướng, điều này có thể dựa theo. Vả lại, nay vật đã xả thí này đều gồm chung ba nghĩa, một là Phần đoạn y chánh, hai là Biến hóa y chánh, ba là Biến dịch y chánh, có thể dựa theo suy nghĩ chọn lấy. Địa tiền có đủ năm Sinh thân, cho nên nương theo bốn Luân vận dụng vượt qua tám nạn. Một là ở Chánh quốc, từ đây vượt qua ba đường ác, châu Bắc Câu-lô và cõi trời Trường Thọ; hai là Chánh sĩ vượt qua thời gian trước và sau Phật xuất thế, ba là Bổn công đức vượt qua các căn không đầy đủ, bốn là Bình đẳng nguyện vượt qua Thế trí biện thông. Vả lại, Chánh quốc luân là cõi Pháp tánh Chân như, dựa vào Chánh sĩ luân là Chánh quán Bát-nhã, Bổn công đức luân là năm Ba-la-mật như Thí..., Bình đẳng nguyện luân là mười loại

Đại nguyện vô tận của Bồ-tát, hạnh thanh tịnh của Bồ-tát đầy đủ nhờ vào đây.

Thứ tư trong phần kết luận ca ngợi có hai: Một là ca ngợi về lợi ích; hai từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là vui mừng được thành tựu lợi ích. Hai văn này đều có hai: 1-Giải thích, 2-Kết luận thành tựu cứu cánh.

Hai là văn về Thật tế, có hai: Một là nhắc lại Thể của hạnh trước đây; hai từ "Ư thân khẩu ý nghiệp vô phược trước..." trở xuống là chính thức hồi hướng Thật tế. Ở trong phần chính thức hồi hướng này có năm:

1) Dựa theo trí tiến vào quán để phân rõ về thành tựu hạnh.

2) Từ "Bồ-tát như thị hồi hướng thời bất trước nội..." trở xuống là trình bày về sự lìa xa.

3) Từ "Bồ-tát nhược ư thử pháp trung..." trở xuống là phân rõ về lợi ích.

4) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu.

5) Từ "Bồ-tát như thị kiến pháp..." trở xuống là kết luận nói về đúng sai. Văn này có chín câu sinh khởi lẫn nhau có thể biết. Văn trước nói Thiền đầu, là chúng sinh có hình-có Thể gọi là Thiền đầu, nay không có tưởng ấy.

Trong phần bốn là kết luận ca ngợi có bốn: Một, Bồ-tát... là tổng quát giải thích về Thể dụng; hai, từ "Hồi hướng giả hà nghĩa..." trở xuống là kết luận về tên gọi và ý nghĩa của hồi hướng; ba, từ "Bồ-tát nhược năng dĩ thử..." trở xuống là ca ngợi về đức của hạnh hồi hướng; bốn, từ "Bồ-tát như thị hồi hướng dĩ..." trở xuống là kết luận về lợi ích.

Phần kệ có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Có tám mươi hai kệ, bốn mươi tám tụng đầu về Thể của hạnh và hai loại hồi hướng, tiếp theo từ "Bồ-tát quán..." trở xuống có ba mươi hai tụng là văn về Thật tế, sau cuối hai tụng là văn kết luận ca ngợi. Hiểu rõ ràng Bồ-đề từ duyên khởi đối với tánh chân thật của pháp không có gì hư hoại, là Dụng không trái ngược với Thể.

Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sanh, có năm: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là ca ngợi về đức dụng, năm là kệ tụng.

Phần hai là đáp có bốn: Một, phân rõ về Thể của hạnh; hai, từ "Bồ-tát ly cấu thanh tịnh..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; ba, từ "Bồ-tát tu hành như thị thiện căn..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ "Bồ-tát hành như thị..." trở xuống là kết luận ca ngợi về dụng thù thắng.

Văn phần một về Thể có ba: Một, phân rõ về Thể của hạnh; hai, từ "Bồ-tát hành như thị..." trở xuống là phân rõ về Dụng của hạnh có hai, một là lìa ác, hai là sinh đức; ba, từ "Bất cầu sinh Thiên..." trở xuống là phân rõ về ý tu. Phần này có hai ý: Một là tùy theo căn thiện của chúng sinh khác đã làm, bởi vì không trái ngược với thiện mà khiến cho tiến lên; hai là từ căn thiện của Bồ-tát tùy theo ba phẩm căn tánh của chúng sinh mà trao cho, điều này có thể dựa theo để suy nghĩ.

Văn phần hai về chúng sinh và Bồ-đề có hai: Một là phân rõ về tu hạnh; hai từ "Bồ-tát dĩ thử thiện căn..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng. Văn phần một là tu hạnh có hai: Một, phần mình; hai, từ "Tu tập bình đẳng..." trở xuống là tăng thượng về tu. Văn phần một là phần mình có năm:

1) Phân rõ về duyên của sở y, đó là căn thiện;

2) Từ "Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống trình bày về dựa vào duyên mà khởi tâm, trong đó phân làm ba có thể biết;

3) Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là hiển bày về tâm có đủ đức;

4) Phân rõ về thời gian;

5) Từ "Phục thứ Bồ-tát..." trở xuống là mở rộng phân rõ về vật đã thí.

Trong phần hai là tăng thượng về Thí có hai:

1) Phân rõ về tâm Thí;

2) Từ "Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là trình bày về tâm có đủ đức.

Trong phần hai chính thức hồi hướng có hai: Một, chính thức hồi hướng; hai, từ "Như thị Bồ-tát..." trở xuống là kết luận về đức tự tại. Phần này có hai:

1) Phần mình.

2) Từ "Dĩ như thị đẳng..." trở xuống là thắng tiến có thể biết.

Văn về Thật tế có hai: Một, nhắc lại lợi ích trước đây; hai, từ "Bồ-tát như thị đẳng..." trở xuống là chính thức trình bày về Thật tế. Văn phần một có năm:

1) Lìa cấu nhiễm.

2) Trình bày về pháp đạt được.

3) Trình bày về không gì sánh bằng.

4) Hướng về quả so sánh, phần này có hai, một là tổng quát, hai là riêng biệt.

5) Kết luận thành tựu đầy đủ đức. Phần hai là chính thức hồi hướng pháp giới, văn tướng rõ ràng có thể biết.

Văn phần bốn là kết luận ca ngợi có thể biết.

Phần kệ có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Có bốn mươi hai kệ, hai tụng đầu về Thể, tiếp theo mười bảy tụng về chúng sinh và Bồ-đề, tiếp theo bảy tụng về Thật tế, tiếp theo mười sáu tụng là văn kết luận ca ngợi.

Như tướng, có năm: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là phân rõ về lợi ích, năm là kệ tụng.

Phần hai là đáp có bốn: Một, Thể của hạnh; hai, từ "Bồ-tát dĩ thử..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; ba, từ "Bồ-tát thiện căn như thị..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ "Bồ-tát như thị hồi hướng thời..." trở xuống là kết luận ca ngợi về Dụng thù thắng.

Văn phần một về Thể có ba: Một là quy tụ Thể của căn thiện; hai từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là thâu nhiếp giúp đỡ thành tựu Chánh hạnh, cũng có thể thâu nhiếp nhân giúp cho quả, trong này có hai, một là thâu nhiếp, hai là phân rõ tướng của quán; ba, từ "Bồ-tát dĩ như thị đẳng..." trở xuống là thành tựu Đại dụng tự tại của ba nghiệp. Trong phần Đại dụng này có hai: Một là trình bày về nơi hướng đến của tâm tức là tóm lược, ba nghiệp tức là ba, một câu đầu là thân, tiếp theo một câu là khẩu, tiếp theo về sau đều là ý mà thôi; hai từ "Nhất Phật thế giới..." trở xuống là kết luận tóm lược hiển bày mở rộng. Phần này có hai ý: Một, căn thiện này là như tướng của ngôi nhà cho nên hồi hướng ba nơi; hai, bởi vì Thể như nhau không ngăn ngại cho nên hồi hướng ba nơi.

Văn phần hai là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề có năm: Một, tổng quát trình bày về hồi hướng; hai, từ "Bồ-tát như thị hồi hướng tu..." trở xuống phân rõ về hạnh rộng lớn cứu cánh; ba, từ "Phục thứ Bồ-tát..." trở xuống đối với sự phân rõ về nghi thức thành tựu hạnh, phần này có hai có thể biết; bốn, từ "Bồ-tát thiện căn như thị..." trở xuống phân rõ về ý tu; năm, từ "Như thị Bồ-tát trưởng dưỡng..." trở xuống là hồi hướng công sức đã thành tựu.

Văn phần ba là Thật tế. Hồi Hướng trong phần này cùng với trên dưới có gì khác nhau? Các Hồi Hướng thâu nhiếp Tướng thuận theo Thể, trong này thì thâu nhiếp Tướng thuận theo Tướng, điều này có thể suy nghĩ chính xác. Có ba: Một, trình bày về Thể dụng hồi hướng; hai, từ "Thiện giải hồi hướng..." trở xuống là nguyên cớ thành tựu thù thắng; ba, từ "Như như..." trở xuống là dựa theo pháp mở rộng phân rõ. Phần một về Thể dụng có ba:

1. Phân rõ về Thể.

2. Từ “Thuận Như Lai đạo...” trở xuống là trình bày về Dụng.

3. Từ “Quán sát tịch diệt...” trở xuống là kết luận về hai phần trước. Trong phần thứ hai là nguyên cớ về Dụng thù thắng: Đầu là nêu ra ý, tiếp từ “Như thị Bồ-tát...” trở xuống là giải thích, ba từ “Như pháp môn...” trở xuống là dựa theo pháp phân rõ về thành tựu. Trong phần thứ ba là mở rộng phân rõ có một trăm câu, một câu đầu làm quy phạm, những câu sau là dựa vào hồi hướng mà thôi. Vả lại, trong văn mở rộng phân rõ có ba loại Ngôn thuyết: Thứ nhất chọn lấy không chấp trước, thứ hai chọn lấy pháp thi thiết, thứ ba chính thức chọn lấy sự việc giảng giải về giáo pháp. Trong văn có ba loại Thời, một là chỉ có pháp, hai là chọn thời để luận về pháp, ba là thời và pháp cùng luận. Như vậy dựa vào văn lần lượt mà lược bỏ, thì biết về nguyên cớ.

Quá khứ không phải là giống nhau, bởi vì không phải là cùng một pháp diệt. Vị lai không phải là vốn có, bởi vì không phải là sau hiện tại. Hiện tại không phải là khác nhau, bởi vì không phải là hai đời trước-sau và pháp cùng loại của mình khác nhau. Điều này cũng trái với cách nhìn của người ngoài, suy nghĩ có thể biết.

Trong phần bốn là kết luận ca ngợi: Ba câu đầu kết luận ca ngợi về hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề, tiếp từ “Đẳng quán chư Phật vô hữu nhị...” trở xuống là kết luận ca ngợi về đức dụng Thật tế.

Thứ tư là văn về thành tựu lợi ích phân hai: Một là phân rõ về đức, hai là kết luận có thể biết.

Thứ năm là trùng tụng có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Có hai mươi chín kệ, hai tụng đầu về Thể hạnh, tiếp theo bốn tụng về chúng sinh và Bồ-đề, tiếp theo chín tụng về Thật tế, tiếp theo mười bốn tụng kết luận ca ngợi về đức dụng.

Vô phược vô trước giải thoát tâm, có năm: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là phân rõ về đức, năm là kệ tụng.

Phần hai là đáp có bốn: Một, phân rõ về Thể của hạnh; hai, từ “Ma-ha-tát dĩ vô phược trước...” trở xuống là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; ba, từ “Ma-ha-tát dĩ như thử vô phược...” trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ “Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời...” trở xuống là kết luận ca ngợi về dụng thù thắng.

Văn phần một về Thể có hai: Một là tổng quát phân rõ không khinh thường những pháp thiện, hai từ “Bồ-tát thường lạc nhiếp thọ...” trở xuống là bởi vì không khinh thường rời bỏ, cho nên đối với hành thâu nhiếp đạt được tự tại. Phần này có hai ý: Một là bởi vì căn thiện không ràng buộc vướng mắc cho nên hồi hướng ba nơi, hai là bởi vì căn thiện

thuận với ba nơi cho nên không có gì vướng mắc.

Hai, trong phần hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề có hai: Một, phân rõ về ba nghiệp Phổ Hiền; hai, từ "Tùng thử sinh tận vị lai tế sinh..." trở xuống là mở rộng dựa theo sự việc riêng biệt để hiển bày về đạt được tự tại. Văn phần một có bốn:

1) Tổng quát.

2) Thân.

3) Khẩu.

4) Ý có thể biết.

Trong phần hai mở rộng hiển bày có ba mươi hai:

1) Đạt được phần vị nhân quả.

2) Đạt được phương tiện.

3) Đạt được thân nghiệp.

4) Đạt được khẩu nghiệp.

5) Đạt được ý nghiệp.

6) Thành tựu căn.

7) Đạt được thần lực.

8) Tự tại đối với cõi Phật.

9) Có được nhà.

10) Đạt được trí Nhân-đà-la.

11) Đạt được thời gian tự tại.

12) Thân dung nạp.

13) Tự tại tiến vào quả vị.

14) Tự tại tiến vào thế giới.

15) Biết về tưởng.

16) Biết về tâm. Trong những loại này đều có hai văn, một là nhận biết, hai là ca ngợi về đức nhận biết.

17) Biết xứ.

18) Biết nghiệp.

19) Biết pháp.

20) Biết thanh.

21) Thuyết giảng tự tại.

22) Biết căn tánh tự tại.

23) Trí phương tiện nhận biết vi tế. Văn này đều có hai, như trước có thể biết.

24) Hành phương tiện nhận biết vi tế.

25) Biết sự vi tế của Bồ-tát tiến vào phần vị Giải.

26) Biết sự vi tế của Sơ Địa.

27) Biết sự vi tế của tánh chúng sinh.

28) Biết sự vi tế của thế giới.

29) Biết sự vi tế của trí pháp giới.

30) Biết sự vi tế của trí về kiếp.

31) Biết sự vi tế của trí về pháp.

32) Biết sự vi tế của pháp xen tạp sinh ra.

Trong sự nhận biết vi tế trên, vì sao nhận biết về trí mà không nhận biết về pháp, là bởi vì trí có thể hiển bày về pháp thành tựu.

Ba, văn về Thật tế có hai: Một là tiến vào quán, hai là dựa theo ra khỏi quán có thể biết mà thôi.

Bốn, văn về kết luận ca ngợi công dụng thù thắng. Đầy đủ... là đầy đủ hành của nhân quả. Dựa theo phần vị là như vậy, nếu dựa theo hành thì gồm chung tất cả mà thôi.

Văn kệ có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là chính thức tụng kệ. Có một trăm lẻ hai kệ, sáu tụng đầu về Thể hạnh, tiếp theo bảy mươi tụng về chúng sinh và Bồ-đề, tiếp theo từ "Như thị nhất thiết chư Pháp Vương..." trở xuống là mười tám tụng về Thật tế, tiếp theo tám tụng là văn kết luận ca ngợi.

Pháp giới vô lượng, văn này có sáu: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận, bốn là ca ngợi về dụng thù thắng, năm là chứng thành, sáu là kệ tụng. Cũng có thể hai đoạn này bắt đầu xét định thuận theo Hội.

Phần hai là đáp có bốn: Một, đã thành tựu Thể hạnh; hai, từ "Phục thứ Bồ-tát dĩ pháp thí..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; ba, từ "Phục thứ Bồ-tát an trú pháp giới..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; bốn, từ "Bồ-tát như thị hồi hướng thời..." trở xuống là kết luận ca ngợi về lợi ích thù thắng.

Hỏi: Hồi hướng thứ 10 này cùng với hồi hướng thứ 8-9 trước đây có gì khác nhau?

Đáp: Hồi hướng thứ tám là hướng về Lý, hồi hướng thứ chín là dựa theo tu mà thành tựu, hồi hướng thứ mười gồm chung cả hai loại và sự việc đã làm.

Phần một về Thể có ba: Một, tổng quát về loại trừ chướng hiển bày đức, văn này có hai:

1) Thọ ký phân rõ về phần vị.

2) Trình bày về lợi ích của Dụng; hai, từ "Bồ-tát hành pháp thí..." trở xuống là tu hành đã hướng đến; ba, từ "Bồ-tát ư bỉ thiện căn..." trở xuống phân rõ về hạnh rộng lớn, phước trí trang nghiêm đã thành tựu tự tại. Phần này có hai ý: Một là dùng Thể của hạnh hồi hướng dựa vào

pháp giới đến với ba nơi, hai là Thể của hạnh vốn có chính là pháp giới cho nên có thể hồi hướng đến ba nơi. Văn về hạnh rộng lớn này có bốn: Một là tổng quát trình bày hạnh trang nghiêm trí; hai từ "Chư Phật Bồ-tát sở tán..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về hạnh trang nghiêm; ba từ "Hà dĩ cố..." trở xuống phân rõ về nguyên cớ thành tựu hạnh của mình; bốn từ "Phục hà dĩ cố..." trở xuống giải thích về nguyên cớ tự mình thành tựu có thể làm lợi ích cho chúng sinh.

Phần hai về hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề, trong văn có hai: Một, trình bày về không ngừng cung kính, bởi vì ba nghiệp luôn luôn thực hành; hai, từ "Bồ-tát dĩ thử pháp thí..." trở xuống là ba nghiệp khởi dụng không uổng công.

Văn phần một có ba: Một là ý nghiệp thuận theo trí tuệ thực hành; hai từ "Linh nhất thiết chúng sinh giai tất cụ túc..." trở xuống là khẩu nghiệp không trống rỗng; ba từ "Linh nhất thiết chúng sinh đắc tịnh Pháp thân..." trở xuống là thân nghiệp không trống rỗng.

Trong phần một là ý nghiệp có mười môn, như biết pháp... có thể biết.

Một, khiến cho mình và người đạt được pháp môn vô tận của Phật, văn này có năm: Một, lập Tông; hai, từ "Dĩ thử..." trở xuống là tổng quát phân rõ về đức dụng ấy; ba, từ "Tất đắc..." trở xuống là đạt được pháp Phật; bốn, từ "Ư nhất nhất..." trở xuống là thuật về công năng của mình. Trong đó có hai: Một là tổng quát đưa ra mười môn, ở trong văn này thì mười Hải ấy là:

1) Tên gọi sinh pháp là tướng lập nghĩa,
2) Tướng dẫn chứng,
3) Phép tắc của ngôn ngữ phương hướng,
4) Thi thiết tên gọi đối với nghĩa,
5) Văn giáo thành quy phạm,
6) Phép tắc tuyên thuyết,
7) Sở y môn,
8) Trí năng nhập,
9) Cảnh và trí giúp đỡ thành tướng,
10) Nghĩa tồn tại không thay đổi.

Năm, từ "Bồ-tát thiện căn như thị..." trở xuống là trình bày về thành tựu. Hai là văn mở rộng phân rõ có thể biết mà thôi.

Hai, từ "Phục thứ Bồ-tát..." trở xuống trình bày về thành tựu đức do tự mình hồi hướng. Ba, từ "Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là khiến cho cùng đạt được giống như mình. Bốn, từ "Phục thứ Bồ-tát dĩ

thử đẳng...” trở xuống là duyên thành tựu tánh đức. Năm, từ “Phục thứ Bồ-tát dĩ thử thiện căn...” trở xuống là hạnh thành tựu được Phật tùy hỷ. Sáu, từ “Bồ-tát dĩ thử thiện căn như thị...” trở xuống là phân rõ về nơi nương tựa của hồi hướng, văn này có hai, đó là Phật và pháp giới có thể biết. Bảy, từ “Phục thứ Bồ-tát...” trở xuống là phân rõ về ý hướng đến. Tám, từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là đạt được Dụng tự tại. Chín, từ “Bồ-tát dĩ thử thiện căn như thị hồi hướng...” trở xuống là dùng hạnh thành tựu phần vị có hai, một là trình bày về pháp lìa xa, hai là phân rõ về pháp đạt được có thể biết. Mười, từ “Bồ-tát như thị bình đẳng tâm...” trở xuống là phần vị nương tựa thành tựu Dụng của hạnh thù thắng, văn này có bốn:

1) Phân rõ về Thể của hạnh hồi hướng.

2) Từ “Linh nhất thiết chúng sinh...” trở xuống là trình bày về ý hồi hướng, phần này có hai, một là phần mình, hai là thắng tiến có thể biết.

3) Từ “Bồ-tát thiện căn như thị...” trở xuống là trình bày về pháp lìa xa, văn này có ba, một là thiết lập, hai là vặn hỏi, ba là đáp có thể biết.

4) Từ “Bồ-tát như thị hồi hướng thời...” trở xuống là trình bày về lợi ích khởi hạnh.

Phần thứ hai là khẩu nghiệp có thể biết. Phần thứ ba là văn về thân nghiệp phân ba: Một là phân rõ về Thể của thân; hai là trình bày về Đức của thân; ba là phân rõ về Dụng của thân, phần này có ba:

1) Tổng quát.

2) Riêng biệt.

3) Kết luận.

Phần hai là ba nghiệp khởi dụng không uổng công, văn có hai: Một, từ “Phục thứ Bồ-tát tu thiện...” trở xuống là phân rõ đầy đủ về ba nghiệp; hai, từ “Như thị Bồ-tát...” trở xuống là thành tựu hạnh không uổng công. Một là trình bày đầy đủ về ba nghiệp, văn có hai: Một, phân rõ về vật báu trang nghiêm; hai, từ “Quảng thuyết hương hoa đẳng...” trở xuống tương tự phân rõ về mười môn trang nghiêm.

Văn phần một có bốn: Một là phân rõ về cảnh đã cúng dường, đó là Phật...; hai từ “Bỉ nhất nhất sát...” trở xuống là đồ vật cúng dường; ba từ “Bồ-tát phục tác thị niệm...” trở xuống là lấy tóm lược để nêu rõ mở rộng; bốn từ “Thị vi Bồ-tát đẳng...” trở xuống là kết luận. Một là trong cảnh cúng dường, đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong phần riêng biệt, y chánh phân hai. Hai là đồ vật cúng dường có bốn: Một, trình bày

về cúng dường vật báu riêng biệt có một trăm câu; hai, từ "Bảo thân trang nghiêm..." trở xuống có tám câu trình bày về hạnh của ba nghiệp; ba, từ "Bảo nhãn..." trở xuống là diệu dụng của sáu căn; bốn, từ "Bảo thân nghiệp..." trở xuống cuối cùng dùng ba câu thành tựu về trí dụng của ba nghiệp. Trong phần hai là thành tựu hạnh không uổng công của ba nghiệp có hai: Một, khiến cho chúng sinh thành tựu hạnh của phần mình; hai, từ "Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là khiến cho thành tựu hạnh thuộc phần thù thắng. Hai phần trên đây đều có hai đoạn nên biết.

Ba từ "Phục thứ Bồ-tát an trú pháp giới..." trở xuống là hồi hướng Thật tế có thể biết.

Bốn là văn về lợi ích của Dụng có hai: Một, nhắc lại các hạnh trước; hai, từ "An trú pháp giới đẳng vô lượng tịnh thân..." trở xuống là dựa vào hạnh thành tựu ba nghiệp thù thắng. Đoạn lớn thứ ba từ "Thị vi..." trở xuống là văn kết luận có thể biết. Bốn là ca ngợi về đức có hai: Một, trình bày đã thành tựu các đức rộng lớn của Phổ Hiền; hai, từ "Ư niệm niệm trung..." trở xuống là trình bày về tất cả việc làm, riêng biệt ca ngợi phần mình thành tựu tác dụng thù thắng của tự-tha.

Trên đây dựa vào kinh, là pháp Nhất thừa thông suốt mà không phải là giới hạn. Tiếp theo trình bày về pháp của ba Thừa dựa vào phần vị như kinh:

Một Đế-hai Đế thẳng thắn trong tâm của Hướng thứ nhất, đó gọi là học tập Đệ nhất nghĩa đế, bởi vì quán sát tướng Như của tất cả các pháp không thể đạt được, dùng Từ-Bi-Hỷ-Xả giảng dạy cho người và sáu cõi trời, cạo tóc khoác ca-sa Tam Bảo, Bồ-tát xuất gia cùng với tất cả Tăng, Phật pháp không hai, vốn là thanh tịnh bậc nhất.

Đệ nhất nghĩa trí trong Hướng thứ hai, năm thần thông là dụng sai biệt của tánh Tuệ, tức là dùng sáu Thông làm cảnh của Quán.

Trong Hướng thứ ba, ở trong Tuệ vô sinh là bốn thanh tịnh bất hoại, ở trong giới của Phật-Pháp-Tăng là Tín không thể hủy hoại.

Phần lượng giống như Phật lực trong Hướng thứ tư, đó gọi là ba tướng, là các pháp vốn không, cho nên mượn gọi là Sinh; đã có rồi trở lại không, mượn gọi là Diệt; không phải trống rỗng mà có pháp, mượn gọi là Trú. Vì vậy tất cả thông suốt Không mà không hai, gọi là tướng Thế đế, Không Không là tướng một Đế.

Khéo léo lường tính năng lực của chúng sinh trong Hướng thứ năm, đó gọi là năm Ấm, Sắc là khác Không, Sắc tụ tập trở thành phần Sắc của Đại, cho nên tướng của Sắc là Không; từng sát-na nối tiếp nhau

trở thành Tâm, cho nên tướng của Tâm là Không; Thọ-Tưởng-Hành không có tụ tập-không có phân tán, vốn là một tướng Vô tướng.

Lực giáo hóa của Phật trong Hướng thứ sáu, đó gọi là mười hai Nhập, sáu cảnh bên ngoài-sáu căn bên trong làm nơi tiến vào của Thức, cho nên gọi là Nhập. Tuệ ấy quán sát, không ở bên ngoài, không ở bên trong, không ở khoảng giữa, bởi vì tất cả các pháp không có tự tha.

Trí hướng đến vô ngại trong Hướng thứ bảy, là mười tám pháp bất cọng, sáu cảnh-sáu căn-sáu thức là một hợp tướng, tất cả các pháp cũng như vậy.

Trí tùy thuận tự nhiên trong Hướng thứ tám, đó gọi là nhân quả, thiện-ác gọi là nhân, khổ-vui gọi là quả. Đã dựa vào là nhân, đã phát khởi là quả, nhân Không-quả Không, không có sinh-không có diệt, đều là một hợp tướng.

Thọ Phật-Pháp-Tăng trong Hướng thứ chín, gọi là hai đế Không; nhân duyên tụ tập, gọi đó là có, không phải nói có là có; nhân duyên phân tán, gọi đó là không có, không phải nói không có là không có, do đó có và không cả hai tướng đều không có.

Trong Hướng thứ mười dùng Tuệ tự tại giáo hóa tất cả chúng sinh, đó gọi là Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, Bát-nhã ở giữa(xử trung) mà thông hiểu tất cả các pháp nhưng không có hai tướng, chuyển sang tăng lên tiến vào Thánh địa, gọi là quán Tương tự Đệ nhất nghĩa đế, không phải là quán Chân thật, Sơ Địa trở lên là quán Chân thật.

Đây là ba Thừa dựa vào phần vị mà nói. Sở dĩ biết như vậy là vì trong kinh trình bày từ ba mươi tâm trở về trước đều là pháp của phàm phu chứ không phải là Thánh vị. Sơ Địa trở lên trong kinh vốn không gồm chung ba Thừa, bởi vì thiết lập về giáo nghĩa ấy văn tướng phần nhiều giống nhau, cho nên không cần phải phân tích.

Từ “Nhĩ thời Phật thần lực cố động địa...” trở xuống là phần thứ năm trình bày về chứng minh thật sự hiển bày thành tựu, văn này có hai: Một, mặt đất chấn động, mưa hoa... là chứng minh thành tựu; hai, nói là Bồ-tát mười phương đều tụ hội, là phần thứ hai trình bày về các Thánh chứng minh thành tựu khuyến khích tin tưởng lưu thông. Ở trong hai văn đều có hai, đó là phân rõ về tướng và kết luận nối thông với phương khác.

Trong phần kệ thì đầu là ý, sau là tụng. Văn tụng có chín mươi bốn tụng, mười bốn tụng đầu về Thể của hạnh, nói rằng Diệu trí Vô tướng quán sát về tướng chân thật của pháp là Dụng cuối cùng dựa vào Thể, tận cùng hành của thế gian cho nên kỳ diệu nhất; tiếp theo từ “Bồ-

tát pháp thí...” trở xuống là sáu mươi tám tụng về chúng sinh và Bồ-đề; tiếp theo từ “Thí như như...” trở xuống là hai tụng về Thật tế; tiếp theo từ “Như thị thù diệu...” trở xuống là mười tụng kết luận ca ngợi. Ngay trong phần chúng sinh và Bồ-đề, tám tụng đầu về thực hành ba nghiệp thuận theo trí, tiếp theo từ “Thập phương nhất thiết...” trở xuống là hai mươi tụng về thân nghiệp không trống rỗng, tiếp theo từ “Cung kính...” trở xuống là hai mươi hai tụng về khẩu nghiệp, tiếp theo từ “Chúng sinh số đẳng...” trở xuống là mười tám tụng về ý nghiệp... Hội này trả lời câu hỏi về Hồi Hướng trước đây mà thôi.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 3
(Phần 1)

Phẩm 22: **THẬP ĐỊA**
(Hội thứ sáu ở cõi trời Tha Hóa)

Bắt đầu Hội này có bốn môn phân biệt giống như trước:

Một, phân rõ tên gọi: Tha Hóa Tự Tại Thiên Hội là từ nơi chốn mà được tên gọi. Thập Địa Phẩm là dùng nghĩa về số để làm sáng tỏ tên gọi.

Hai, ý đưa ra có hai: Một, ý đưa ra Hội, bởi vì trước là A-hàm, sau là Nhập chứng cho nên đưa ra; hai, ý đưa ra Phẩm, bởi vì thực hành phương tiện hồi hướng trước đây hướng đến Bồ-đề, nay hành tướng thêm sáng tỏ chuyển sang tiến vào Thập Địa, vốn là nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra.

Ba, Tông có hai: Một là Hội, hai là Phẩm. Hội thì có bốn:

1) Trình bày về pháp thụ động đối trị (sở trị), đó chính là chủng tử của tâm trong ba chướng thuộc sử phiền não-nghiệp báo và tánh.

2) Pháp chủ động đối trị (năng trị), đó chính là trí vô phân biệt và trí tánh khởi của Phổ Hiền.

3) Đức đã thành tựu thì có hai, đó là người và pháp; người có hai loại, gọi là Chánh hóa và Trợ hóa, đều có Thể-Tướng-Dụng, cùng gồm chung tánh khởi...; pháp thì gọi là Lý-Giáo-Hạnh-Quả, cùng gồm chung tánh khởi và tu sinh..., dựa theo để suy nghĩ thâu nhiếp có thể biết.

4) Trình bày về phần vị đã thành tựu, đó là phần vị Thập Địa và pháp môn vô lậu thuộc tánh khởi của Phổ Hiền... Nếu luận về bốn nghĩa thuộc Tông của Phẩm, thì dựa theo trên chỉ chọn lấy tu sinh là khác biệt mà thôi. Vả lại, Phẩm này lấy không nói để làm nghĩa của nói tức là

chứng phần vị đức của Phổ Hiền, bởi vì nói là Tông của ba Thừa.

Bốn, giải thích văn. Hỏi: Hội này và các Hội hai-ba-bốn-năm trước đây khác nhau thế nào? Đáp: Tạm thời có bốn khác nhau, một là khác về lậu-vô lậu, hai là khác về bẩn-mạt, ba là khác về cọng-bất cọng, Thập Địa thì người-trời-Thanh văn... cùng chọn lấy, vì thế trong Địa Luận nói : "Cũng có thể phát sinh công hạnh thành tựu ở trời-người, còn lại thì không như vậy." Có thể dựa theo đó, bốn là khác về phần vị, tất cả là như vậy.

Hỏi: Vì sao chỉ riêng Hội này không hiển bày về xứ khác và Thể-Dụng hòa hợp, phóng ánh sáng, chúng qua lại quy tụ, vật dụng trang nghiêm ở đó?

Đáp: Bởi vì muốn hiển bày Hội này là chứng được pháp không hai, Thể-Dụng xa gần đều không có gì khác biệt, cho nên không cần biểu hiện về xứ khác.... Vả lại, Hội này đều là chứng pháp, không thể nào dùng sự việc để nêu bày ý nghĩa sâu xa nào khác, chỉ có thể hiển bày về tướng tổng quát mà thôi, dựa theo trên để suy nghĩ.

Hội này có mười một phẩm, toàn bộ có hai: Phần một có chín phẩm phân rõ về duyên thành tựu Đức-Dụng, phần hai có hai phẩm trình bày về Thể-Dụng của tánh khởi, để làm pháp tu học của các Hội.

Trong chín phẩm đầu, toàn bộ có hai: Phần đầu có sáu phẩm phân rõ nhân hạnh đầy đủ, phần tiếp từ phẩm Bất Tư Nghị về sau có ba phẩm phân rõ nhân thành tựu mà được quả.

Hỏi: Vì sao quả không nói ở xứ khác?

Đáp: Kinh này từ trên xuống dưới hiển bày về pháp đến lý cuối cùng, suy ra Phật địa cao nhất không thể nào nói là chính. Trong này nói là làm sáng tỏ về chứng được như nhau, tóm lược để nêu ra quả hiển bày về nhân cho nên nói.

Ngay trong sáu phẩm đầu có hai: Một phẩm đầu phân rõ về Thể của hành vị, năm phẩm tiếp theo phân rõ về Đức dụng. Ngay phần Thể có ba, hoặc là phân làm sáu, hoặc là phân làm chín, hoặc phân định làm mười, hoặc lại tách ra làm bốn mươi tám. Vả lại, trong này đã phân rõ bao gồm văn giải thích chất vấn trong Luận. Vì sao như vậy? Bởi vì phần giải thích này cùng với Luận hợp lại thành một bộ sớ giải.

Thể có ba, đó là Tựa-Chánh tông và Lưu thông. Ngay trong ba phần này, pháp yếu đã phân rõ chỉ là chứng giáo, chứng giáo đã khác thì ba phần cũng khác. Ngay phần Giáo có ba: Từ đầu đến phần phát khởi là Tựa về nguyên do, bởi vì từ đây phát khởi phần Chánh thuyết. Từ văn chính trở đi là phần Chánh tông, trong đó tuy lại có mở rộng-có

tóm lược, nhưng cùng nói về pháp của Địa cho nên phân định làm phần Chánh tông. Từ lợi ích của Địa trở xuống là khuyến khích tin tưởng lưu truyền giữ gìn, làm lợi ích đến đời sau phân định làm phần Lưu thông. Cũng có thể phân bốn, sau có thêm phần kệ trùng tụng. Ngay phần Chứng có ba: Một phần Tựa đầu phân định làm Tựa về nguyên do, tiến vào Tam-muội là Chánh tông về Chứng, bởi vì tiến vào Tam-muội chính thức hiển bày về Thật chứng. Địa Luận nói Tam-muội này là Thể của pháp. Nghĩa của phần Lưu thông giải thích có hai loại:

1) Dùng đức của mình lưu truyền khắp nơi nói về Tín Địa là Lưu thông, nếu theo nghĩa này thì từ phần gia hộ trở đi đều là Lưu thông, bởi vì nói về sự đạt được của mình khiến cho Bồ-tát ở phần vị Tín chứng thực tiến vào Địa.

2) Lưu truyền đến đời sau gọi là Lưu thông, nếu theo nghĩa này thì phần lợi ích của Địa gọi là phần Lưu thông.

Nói đến phân làm sáu, là thuận theo công hạnh để phân: Từ đầu đến phần phát khởi là nguyên do phát khởi hóa độ, làm phát sinh niềm tin của chúng sinh. Thứ hai là phần căn bản nói tóm lược về pháp của Địa, ca ngợi sự thù thắng làm phát khởi niềm vui mong muốn của chúng sinh. Thứ ba là phần thưa thỉnh làm sáng tỏ từ Địa phát ra lời nói khiến cho chúng sinh hiểu biết đúng đắn. Thứ tư là phần tuyên thuyết mở rộng trình bày về tướng của tu khiến cho chúng sinh phát khởi thực hành. Thứ năm là phần ảnh tượng dựa vào ví dụ để hiển bày về đức. Thứ sáu là phần lợi ích của Địa trình bày về đức đã thành tựu bởi vì hợp với pháp chứng được của Địa. Địa Luận nói do lực của pháp đạt được cho nên mặt đất rung chuyển...

Nói đến phân làm chín, là bắt đầu từ phần Tựa cho đến phần thưa thỉnh thì cho là sáu, phần tuyên thuyết trở đi phân định là thứ bảy, phần ảnh tượng của Địa nói là thứ tám, phần lợi ích của Địa là thứ chín. Cũng có thể phân làm mười, bởi vì thêm phần trùng tụng.

Ngay trong mười phần này đã phân rõ có ba:

1) Dựa vào tướng hóa độ gồm chung làm phần phát khởi thuyết giảng.

2) Dựa vào ý hóa độ gồm chung làm phần hiển bày về chứng.

3) Tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về chứng giáo.

Nói đến phát khởi thuyết giảng, lúc Như Lai sắp tuyên thuyết, trước hết là dựa vào thời gian-nơi chốn, hiện tướng quy tụ chúng, phát khởi về pháp tuyên thuyết, lấy đó làm Tựa. Bởi vì Tựa đã phát khởi, cho nên sẽ vì chúng tuyên thuyết. Lúc ấy Kim Cang Tạng im lặng tiến

vào Tam-muội, hiển bày về pháp tự mình chứng được, bởi vì có thể vì chúng tuyên thuyết, cho nên lại được gia hộ. Tiếp theo là thứ hai trình bày về phần Tam-muội, bởi vì tiến vào Tam-muội, cho nên chư Phật mười phương khen ngợi trao cho năng lực. Tiếp theo là thứ ba trình bày về phần gia hộ, bởi vì đã có được năng lực của Thánh, mong muốn vì chúng tuyên thuyết, nhưng trong Định không có lời nói cho nên từ trong vắng lặng đứng lên. Tiếp theo là thứ tư trình bày về phần phát khởi, từ trong Định đứng lên rồi, bởi vì tóm lược nói về tướng của Địa, cho nên sau khi đứng lên rồi giải thích rộng ra. Tiếp theo là thứ năm trình bày về phần căn bản, nhưng trong phần căn bản ấy nói tóm lược về tên gọi của Địa chứ không phân biệt rộng ra, bởi vì đại chúng khao khát chờ đợi được nghe tên gọi muốn biết ý nghĩa, cho nên cùng nhau cúi đầu thưa thỉnh. Tiếp theo là thứ sáu trình bày về phần thưa thỉnh, bởi vì chúng đã thưa thỉnh rồi, cho nên đích thực vì chúng trình bày rộng ra. Tiếp theo là thứ bảy trình bày về phần tuyên thuyết, bởi vì cho đến mười Địa, tất cả cũng là nói về pháp khó hiểu, cho nên dùng ví dụ để hiển bày. Tiếp theo là thứ tám trình bày về phần ảnh tượng của Địa, bởi vì giải thích đã xong, cho nên hiển bày về lợi ích thù thắng để khuyến khích tín tưởng lưu truyền rộng ra. Tiếp theo là thứ chín trình bày về phần lợi ích của Địa, bởi vì hiển bày về pháp của Địa rồi, cho nên dùng kệ để thuật lại. Tiếp theo là thứ mười nói kệ ca ngợi kết luận về phần trước.

Nói đến hiển bày về Chứng là ý của giáo hóa, Tông là hiển bày về chứng. Trong đó phần đầu hiển bày Chứng là Tựa về nguyên do, chín phần sau là chính thức hiển bày.

Trong chín phần: Ba phần trước là dựa vào tướng để hiển bày về Chứng; tiếp theo có bốn phần là dựa vào giải thích để hiển bày về Chứng; tiếp theo có một phần là dựa vào sự nhiếp hóa để hiển bày về lợi ích của Chứng; tiếp theo có một phần thuật lại đức của Chứng.

Trong ba phần trước: Thứ nhất là phần Tam-muội dựa vào Nhập để hiển bày về Chứng. Thứ hai là phần gia hộ dựa vào gia hộ để hiển bày về tướng của đạt được Chứng, cho nên Địa Luận nói: "Vì sao gia hộ? Bởi vì đạt được pháp quang minh của Đại thừa." Thứ ba là phần phát khởi dựa vào xuất Định để hiển bày về vắng lặng, bởi vì thuyết giảng thì nhất định phải đứng lên, tức là hiển bày đã tiến vào tịch diệt cho nên lìa xa ngôn ngữ, Địa Luận nói: "Định không có ngôn thuyết, vì vậy cho nên đứng lên."

Trong bốn phần tiếp theo: Thứ nhất là phần căn bản nói tóm lược để hiển bày về Chứng. Thứ hai là phần thưa thỉnh lướt qua tướng để

hiển bày về vắng lặng. Phần tuyên thuyết và phần ảnh tượng dựa vào tướng để biểu thị về đức, trong phần tuyên thuyết dựa vào tu để biểu thị về đức, phần ảnh tượng của Địa mượn ví dụ để hiển bày về đức. Phần lợi ích của Địa dựa vào sự nhiếp hóa để hiển bày về lợi ích của Địa, cho nên văn sau nói do lực của pháp đạt được cho nên mặt đất rung chuyển, trời mưa hoa. Phần kệ tụng giống như trước. Những sai biệt này đều là hiển bày về Chứng.

Nói tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về chứng giáo, Tông yếu của phẩm này không đưa ra chứng giáo. Trong chín phần: Một phần đầu là Tựa về nguyên do, tám phần sau là chính thức hiển bày về tướng của Chứng giáo.

Trong tám phần: Một phần đầu là phần tiến vào Tam-muội biểu hiện rõ ràng chính thức về Chứng, bảy phần sau theo thứ tự trình bày về phát khởi niềm tin đối với Giáo. Nói về nghĩa theo thứ tự như phần thứ nhất.

Nói đến phân làm mười, là tùy theo Địa không giống nhau mà phân làm mười. Từ đây trở lên ba Hội đều giống như vậy, dựa theo có thể dùng suy nghĩ để thâu nhiếp.

Nói đến bốn mươi tám phần: Địa thứ nhất có tám phần, Địa thứ hai có hai phần cho đến Địa thứ mười có tám phần sai biệt, một phẩm gồm có bốn mươi tám phần. Văn kinh này có nhiều thêm bớt so với bản kinh về Địa Luận, ngay trong văn không giống nhau dùng bốn pháp để lựa chọn, về sau đến văn là biết:

1) Trong các văn ít sót thì sẽ tăng, vạch thẳng đặt ở mặt ngoài bên trái, chấm giữa chân mấy câu thiếu để ghi nhớ.

2) Các văn trái mà ý thuận, thì chấm giữa chữ thứ nhất trong câu.

3) Trong các loại mười câu cùng với Luận trước sau, thì chấm ngang ở mặt ngoài bên trái câu đó để ghi nhớ.

4) Các câu tăng nhiều, thì mặt ngoài bên trái từ trên xuống dưới hạn chế lẫn nhau. Đây đều là dựa theo Luận dẫn đến xác định mà thôi. Nếu Luận không phân rõ thì các phần cũng không bàn đến. Vả lại, trong Luận tăng thì dựa vào đây mà biết. Nhưng văn trong bốn mươi tám đoạn này, chỉ một Địa thì trở thành bốn mươi tám, Địa khác cũng tương tự như vậy. Như vậy suy ra, cho nên biết là Luận chủ ấy tự mình phân chia các Địa trước sau che kín lấy bỏ không giống nhau, lấy nghĩa mà suy ra thì theo lý lẽ cùng có.

Ngay phần Tựa thứ nhất phân bốn: Một, trình bày về thời gian

tuyên thuyết; hai, phân rõ về Hóa chủ; ba, trình bày về nơi chốn nương tựa để thuyết pháp; bốn, phân rõ về chúng cùng nghe.

Ngay phần trú xứ có hai: Một là trình bày về nơi thông thường, hai từ "Ma-ni bảo điện..." trở xuống là trình bày về nơi riêng biệt.

Trong phần bốn trình bày về chúng cùng nghe có sáu: Một là lựa chọn xác định về con người, hai từ "Thử chư Bồ-tát..." trở xuống là ca ngợi đức của người ấy, ba từ "Kỳ danh viết..." trở xuống là nêu ra tên gọi của đức ấy, bốn từ "Vô lượng..." trở xuống là phân rõ về số của tên gọi ấy, năm là trình bày về nơi đến, sáu là nêu ra Thượng thủ. Kinh sót câu thứ năm.

Trong phần một có bốn:

1) Chọn lấy Đại khác với Tiểu.

2) Từ "Ư A-nậu..." trở xuống là chọn lấy Sau khác với Trước.

3) Chọn lấy Trú khác với Thối.

4) Từ "Tùng tha phương..." trở xuống là chọn lấy Mới khác với Cũ.

Trong phần một trước tiên là xác định con người đã nêu ra, tiếp theo là trình bày ý của các kinh phân rõ về con người. Con người giải thích rộng ra có hai: Một, bậc Thánh hóa độ đã che phủ chúng đương cơ, như Luận đã nói về người Tín Địa...; Hai, bậc Thánh hóa độ đã hướng về người ảnh hưởng, như các Bồ-tát... ở đây đã nêu ra. Ý phân rõ về con người, các kinh nêu ra con người gồm có bốn ý:

1) Làm sáng tỏ về lợi ích do hóa độ, như kinh Niết-bàn phân rõ nêu ra các hạng người học về Vô thường.

2) Bởi vì đối với con người cho nên hiển bày nói về quyết định, kinh nói tuy ở nơi trống rỗng mà có nhiều điều đã nói, không có thể gọi là Sư tử gầm thật sự, nay ở trong con người Đại trí như vậy có điều đã tuyên thuyết, mới có thể gọi là Sư tử gầm thật sự.

3) Bởi vì dựa vào con người làm sáng tỏ về pháp riêng biệt ấy, như nói Thập Tín mở rộng hướng về các vị Thượng thủ....

4) Nêu ra chúng cùng nghe để chứng minh về thành tựu đáng tin. Nay ở đây nêu ra nghĩa chúng gồm đủ ba loại sau.

Chọn lấy Trú khác với Thối, luận rộng về lui sụt(Thối) có ba: Một là đạt được rồi lui sụt, nghĩa là trước đã đạt được sau trở lại thối thất; Hai là chưa đạt được mà lui sụt, nghĩa là đối với thắng tiến lui sụt dừng lại chứ không tiến vào; Ba là luyện tập thực hành mà lui sụt, trước luyện tập thực hành nhiều cùng thành tựu do mình. Một loại sau luôn luôn hiện rõ, còn lại thì không hiện rõ, do nơi không hiện rõ mà gọi là

lui sụt.

Nay dùng ba loại này dựa theo phần vị của Địa, không phải là không có nghĩa ấy. Giải và Hạnh trở về trước phần vị chưa kiên cố, tùy theo pháp đã đạt được có thể lui sụt mất đi, có đầy đủ ba loại lui sụt. Địa thứ nhất trở lên cho đến Địa thứ sáu theo thứ tự tu đạo không có thể nhanh chóng phát khởi, cho nên có luyện tập thực hành và chưa đạt được mà lui sụt. Địa thứ bảy trở lên phần vị chưa đến cùng, có chưa đạt được mà lui sụt. Tướng lui sụt như vậy, tùy theo nơi đã lìa xa tức là không lui sụt.

Nhưng ba loại lui sụt ấy mở rộng phân làm năm, ngay loại thứ nhất là đạt được rồi lui sụt thuận theo nghĩa phân làm ba: Một là diệt mà lui sụt, nghĩa là phàm phu vốn có căn thiện mà bị tà kiến kia làm cho đoạn diệt; Hai là sai lầm mà lui sụt, nghĩa là người ở nẽo thiện bởi vì niềm tin chưa thành thì có thể lui sụt, sai lầm khởi lên tâm Nhị thừa, như Xá-lợi-phất..., tuy không lui sụt diệt đi làm Nhất xiển đề, mà tâm Bồ-đề không còn có thể hiển hiện; Ba là phế bỏ mà lui sụt, nghĩa là từ chủng tánh trở lên có lúc tạm thời khởi lên dấu tích của nghiệp-phiền não, bỏ dở sự luyện tập ấy không làm cho hiện rõ trước mắt, gọi là phế bỏ mà lui sụt. Bởi vì ba loại này gồm chung hai loại lui sụt khác, hợp lại nói là năm. Năm loại này thì ngoại phàm có đủ, phần vị Tín ở nẽo thiện chỉ không có diệt mà lui sụt nhưng nhất định có bốn loại còn lại. Bởi vì không đoạn mất thiện làm Xiển đề, từ chủng tánh trở lên không có diệt-không có sai lầm, nhưng nhất định có ba loại còn lại. Địa thứ nhất trở lên không có ba loại trước, nhưng nhất định có hai loại còn lại. Địa thứ bảy trở lên chỉ có chưa đạt được mà lui sụt, bốn loại còn lại đều không có. Trong Địa thứ mười, hạn định dựa vào nhân vị thì năm loại lui sụt đều không có, nếu hướng về quả Phật thì có trải qua chưa đạt được mà lui sụt. Tướng lui sụt như vậy, không lui sụt có thể biết. Vả lại, nếu dựa vào kinh này, thì phần vị Tín-Hạnh và Giải trở đi chỉ có chưa đạt được mà lui sụt, còn lại đều không có. Đây là dựa theo một tướng, nếu dựa theo tự Thể của Phổ Hiền thì hoàn toàn không có các lui sụt, dựa theo trên suy nghĩ mà thâu nhiếp.

Pháp của Địa sâu xa vi tế, không phải là trí thô thiển nhận biết. Vì sao như vậy? Bởi vì giáo pháp của Địa nhờ vào các Thừa kia và việc thiện của thế gian, để hiển bày phạm vi về nghĩa của pháp A-hàm, tuy nhờ cậy để hiển bày về lý Nhất thừa, nhưng Tông chỉ của Tiểu thừa-Tam thừa ấy tự tồn tại chứ không mất đi Tông chỉ của mình; như muối nấu thành canh, tánh muối tự tồn tại mà nghĩa của canh được thành tựu.

Nghĩa của văn sau nên dựa theo đây mà biết.

Bồ-đề có ba loại:

1) Tiến vào tánh Địa gọi là đạt được Bồ-đề.

2) Địa thứ nhất.

3) Phật địa. Vì vậy trong kinh Niết-bàn nói: "Tu-đà-hoàn đến tám vạn kiếp, cho đến Bích-chi Phật đến mười ngàn kiếp, nghĩa là đến tánh Địa."

Hỏi: A-nậu Bồ-đề thuộc về quả vì sao bao gồm nhân?

Đáp: Bởi vì điều này cũng không nhất định, trong kinh Đại Phẩm nói: "Năm Bồ-đề, đó là phát tâm-điều phục tâm làm cho phát sinh rõ ràng đến Vô thượng Bồ-đề." Nhất thừa có mười Bồ-đề, như nói ở phẩm Ly Thế Gian sau này.

Sinh có năm loại:

1) Pháp tánh sinh, là sáu Nhập thù thắng từ vô thỉ đến nay pháp vốn như vậy.

2) Thật báo sinh, đó là từ trước đến nay do tu thiện mà có được.

3) Sinh diệt biến dị Pháp thân, đó là duyên y theo vô lậu mà có được.

4) Phần đoạn thân, đó là tất cả thân ấy luôn luôn do nghiệp của ba cõi mà có được.

5) Ứng hóa thân, là tùy theo chúng sinh thị hiện mà có được. Những loại này đều dựa theo ba Thừa mà giải thích chứ không phải là Nhất thừa. Vì sao Hội này ban đầu phần nhiều dựa theo ba Thừa để trình bày? Bởi vì phẩm Thập Địa gồm chung Tín-Hướng của ba Thừa.

Ngay trong văn ca ngợi đức có hai: Một là riêng biệt, hai là tổng quát. Bởi vì công đức của Bồ-tát không có thể nhanh chóng làm sáng tỏ, cho nên trước phải ca ngợi riêng biệt, không phải là riêng biệt có thể nói hết cho nên cần phải tổng quát để kết luận.

Trong riêng biệt lại có hai: Một là ca ngợi tóm lược, hai từ "Thiện năng hóa..." trở xuống là tùy theo đức mà ca ngợi rộng ra. Bởi vì đức rộng lớn của Bồ-tát không thể nào lập tức làm sáng tỏ, cho nên trước phải ca ngợi tóm lược, không phải là tóm lược có thể đầy đủ vì vậy cần phải ca ngợi rộng ra. Trong tóm lược có hai: Một là ca ngợi về phần mình, hai từ "Chư Phật Như Lai..." trở xuống là ca ngợi về sự thắng tiến ấy.

Trong văn ca ngợi rộng ra có hai mươi câu, mười hai câu trước mở rộng trên phần mình, tiếp theo có tám câu mở rộng về sự thắng tiến trước đây.

Trong văn mở rộng về phần mình thâu nhiếp để làm hai: Sáu câu đầu trình bày về hạnh tu tập đầy đủ, tiếp theo có sáu câu trình bày về đức dụng đầy đủ trọn vẹn. Trong hạnh tu tập đầy đủ, ba câu đầu là Lợi tha, ba câu sau là Tự lợi. Văn trước về Lợi tha, câu đầu là tổng quát, hai câu sau là riêng biệt. Y theo kinh thì trong văn riêng biệt sót một câu. Trong văn sau về Tự lợi có ba: Một là Nguyện, hai là Tu, ba là trình bày về Hạnh thành tựu. Trong văn thứ hai về đức dụng đầy đủ trọn vẹn có sáu câu, ba câu trước là Lợi tha, ba câu sau là Tự lợi. Trong văn Lợi tha: Đầu là trình bày về thân nghiệp, tiếp là trình bày về ý nghiệp, sau là làm sáng tỏ về khẩu nghiệp. Trong văn thứ hai là Tự lợi có ba: Một là hạnh tu tập thù thắng, hai là các đức đầy đủ trọn vẹn, ba từ "Chư sở..." trở xuống là diệu dụng tự tại.

Thứ hai là văn mở rộng về sự thắng tiến trước đây riêng biệt có tám câu, bốn câu trước trình bày về ba nghiệp thù thắng ấy thâu nhiếp tu tập các hạnh, bốn câu sau trình bày về ba nghiệp rộng lớn ấy đầy đủ mọi công đức. Trong phần trước, ba câu đầu trình bày về ba nghiệp thù thắng, một câu sau trình bày về thâu nhiếp tu tập các hạnh ấy. Bốn câu sau cũng như vậy, ba câu đầu trình bày về ba nghiệp rộng lớn ấy, một câu sau làm sáng tỏ về đầy đủ mọi công đức. Trong ba nghiệp thù thắng đầu: Trước là trình bày về thân nghiệp, tiếp là khẩu nghiệp, sau là ý nghiệp. Ngay văn bốn câu sau, đầu có ba câu trình bày về ba nghiệp rộng lớn, thân hiện bày khắp nơi là thân nghiệp rộng lớn, âm thanh nghe khắp nơi là khẩu nghiệp rộng lớn, tâm thông đạt là ý nghiệp rộng lớn; một câu thứ tư là đầy đủ mọi công đức.

Cảm quả nơi này, cảm là căn, quả là mong muốn, nhưng quả của người ở Địa dưới quyết định có thể thành tựu mà thôi, còn lại như Luận phân rõ. Lại trình bày về Bất cọng, một là ngoại đạo bất cọng, hai là Nhị thừa bất cọng. Lại hai Pháp-Dụ trong Kim Cang, về Pháp thì trước là chủ động phá, sau là kiên cố; về Dụ thì cây trước là chọn lấy tâm kiên cố, mang thai con thì chọn lấy con là chủ động phá.

Trong phần Tam-muội nương theo uy lực tiến vào Định có ba: Một là suy ra giáo hóa thuộc về Như Lai cho nên hiện rõ nương theo uy lực; hai là tuy tự mình đạt được nhưng đối với Phật thì người thù thắng không thể nào tự tại, mà cần phải nương theo uy lực; ba là đối với Định này tuy chứng được từng phần, mà đầy đủ đến cùng là do Phật. Nay ở đây bởi vì mong muốn được sự giáo hóa thù thắng của Phật, vì thế cần phải nương theo uy lực. Văn phân định có thể biết.

Ngay trong phần gia hộ có ba: Một là tiến vào Tam-muội cho

nên chư Phật cùng gia hộ, hai từ “Dục tuyên nhất thiết...” trở xuống là trình bày về gia hộ bằng việc làm, ba từ “Kim Cang Tạng nhữ đương thuyết...” trở xuống là thị hiện tướng gia hộ.

Văn phần một có ba: Một, chư Phật vì muốn gia hộ khen ngợi cho nên cùng nhau đều hiện thân; hai, từ “Đồng thanh tán...” trở xuống là chư Phật cùng khen ngợi, thuận theo tiến vào Định hiển bày về Chứng có thể tuyên thuyết trước đây; ba, từ “Như thị thập phương...” trở xuống là Phật làm sáng tỏ đã gia hộ, thuận theo tiến vào Định vì có được uy lực của Phật trước đây. Vả lại, giải thích về nguyên do được gia hộ, cùng biểu hiện rõ ràng nhiều Đức Phật, vốn là nhiều Đức Phật cùng chứng về pháp này, văn còn lại như Luận nên biết.

Văn phần hai là gia hộ bằng việc làm: Một là đối với pháp của Địa trình bày về gia hộ bằng việc làm, hai từ “Sở vị nhập trí tuệ...” trở xuống là đối với người đã hóa độ trình bày về gia hộ bằng việc làm. Lại nữa, thấy Trí đạt được Chứng, thì trước là hai Quán giải, sau là hai Hành giải, thấy trước Trí sau, đạt được trước Chứng sau. Lại nữa, Tín-Lạc đạt được Chứng thì cũng giống như trước, nhưng bởi vì chưa đạt được hướng về đạt được cho nên đặt tên gọi là Tín-Lạc. Trong phần đối với người trình bày về gia hộ bằng việc làm có hai mươi câu, mười Nhập trước là hành Tự lợi, mười Thỉ Chung sau là hành Lợi tha.

Hỏi: Vì sao Tự lợi gọi là Nhập, hành Lợi tha nói là Thỉ Chung?

Đáp: Nghĩa về Nhập và Thỉ Chung là một chứ không khác nhau, nói là Nhập thì nhất định từ đầu đến cuối, luận về Thỉ Chung thì cần phải có chỗ Nhập, là phân ra hai hành nhưng đều thuận theo một nghĩa.

Ngay trong hai mươi câu về Nhập và Thỉ Chung, đều có một câu đầu là tổng quát, những câu còn lại là riêng biệt, trong câu thứ bảy lại có căn thiện có thể làm nhân của xuất thế gian, là những căn thiện gia hạnh trong Địa. Nhưng trong Thỉ Chung thì kinh sót câu thứ hai. Vả lại, Luận nói A-hàm là có chín loại:

1) Hành và Giáo đối lập với nhau, âm thanh ngôn giáo gọi là A-hàm, tất cả công đức nói ra để làm Chứng, giống như là hai Tạng về nghĩa của chữ trong phần tuyên thuyết ở sau.

2) Phần vị và Địa đối lập với nhau, giải hạnh trở về trước dựa vào giáo tu hành gọi là A-hàm, Địa thứ nhất trở lên nói ra để làm Chứng, giống như là chúng ca ngợi trong phần thứ hai thưa thỉnh về giải thoát ở sau; Địa tiền đã phát khởi Văn-Tư-Tu... gọi là A-hàm tịnh, Địa thứ nhất trở lên thì tất cả hành đức gọi chung là Chứng tịnh.

3) Tu và Thành đối lập với nhau, Văn-Tư-Tu-Tuệ-Báo-Sinh-

Thức-Trí trong tất cả các Địa, những loại này duyên theo bốn tâm soi chiếu mà hiểu rõ gọi là A-hàm, trí chân thật phát ra lời nói để làm Chứng, vì vậy phần sau Luận nói: Văn-Tư-Tu... là bởi vì có thể nói, bởi vì có thể nói cho nên gọi là A-hàm, trí của Địa lìa xa văn tự cho nên gọi là Chứng.

4) Chân và Ngụy đối lập với nhau, thật giả kết hợp tu tập trong tất cả các Địa gọi là A-hàm, rời bỏ giả hợp với thật gọi đó là Chứng, giống như Nghĩa Đại và Thuyết Đại đã trình bày ở sau, Thuyết Đại là phương tiện tu A-hàm, Nghĩa Đại là hành thành tựu về Chứng.

5) Tướng và Thật đối lập với nhau, trong pháp tu thế gian đạt được tướng Chứng kia gọi là A-hàm, hợp với Thật tướng vốn có gọi đó là Chứng, giống như pháp môn quang minh-diệu pháp tăng thượng đã nói ở sau, tăng thượng là Chứng, quang minh là Giáo.

6) Thể và Đức đối lập với nhau, ngay trong hành đã thành tựu về tướng xa lìa kia, pháp tánh từ vô thỉ vốn ẩn kín mà nay hiện rõ gọi đó là Chứng, dựa vào vốn có mà thành tựu hành đức phương tiện, dựa vào giáo tu tập sinh khởi gọi là A-hàm, giống như ví dụ về luyện vàng trong văn sau, Thể của vàng dụ cho Chứng, đồ vật trang sức là vòng xuyến dụ cho A-hàm.

7) Thể và Dụng đối lập với nhau, Thể và Đức trước đây theo nhau là Chứng, dựa vào đây mà phát khởi, tùy thuận công dụng của giáo trí thế gian gọi là A-hàm, giống như là pháp đã ví dụ như ngọc châu-ánh sáng... trong văn sau, vòng ngọc... trong sáng dụ cho Thể của Chứng, ánh sáng ngọn lửa... dụ cho A-hàm.

8) Tự phần và Thắng tiến đối lập với nhau, tự phần đã thành tựu Thể-Đức và Dụng đều gọi là Chứng, có thể tiếp nhận giáo pháp của Phật gọi là A-hàm, giống như là ca ngợi hai Lực của Kim Cang Tạng trong văn sau, Diệu trí và Biện gọi là Lực của Chứng, niệm kiên cố-tuệ thanh tịnh đối với giáo pháp của Phật gọi là Lực của A-hàm.

9) Dựa theo giải thích và dựa vào thật tế đối lập với nhau, Thể của Chân trí nói ra để làm Chứng, ngay Thể của Chứng này dựa theo ngôn từ phân làm mười gọi là A-hàm, giống như là pháp đã ví dụ như dấu tích-hư không trong văn sau, hư không bình đẳng dụ cho Trí về Chứng của Địa. Vì vậy phần sau Luận nói: Trú xứ của bản thân văn tự (tự thân) do Trí về Chứng thâu nhiếp. Dấu tích giữa hư không dụ cho A-hàm của Địa, vì vậy phần sau Luận nói: Đều là Danh-Cú-Tự thân thuộc về Trí của Địa, Danh-Cú-Tự thân là pháp A-hàm. A-hàm và Chứng này nối thông từ trên xuống dưới, có thể dựa theo suy nghĩ để thâu nhiếp, tướng

còn lại có thể biết.

Trong văn thứ ba về Tướng gia hộ, đó là khẩu-ý và thân. Khẩu thì khuyến khích nói ra để tăng thêm năng lực, ý thì ngầm che chở để thêm uy lực, thân thì xoa đầu để khiến cho cảm nhận được. Vì sao trước là khẩu-tiếp là ý-sau là thân? Nương theo chư Phật trước đây hiển bày về gia hộ bằng việc làm, bởi vì khuyến khích nói ra, cho nên trước phải trình bày về khẩu, thân tiếp xúc thì đứng dậy lẽ ra nên ở sau, ý không có nghĩa này cho nên dựa vào phần giữa mà nói.

Trong phần khẩu nghiệp gia hộ có hai, đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Lại trong phần thân thanh tịnh, kinh sót một câu về Phật tận.

Văn thứ hai về ý gia hộ có hai mươi câu, mười câu đầu là chính thức trình bày về ý gia hộ, mười câu sau là giải thích riêng về nguyên cớ gia hộ. Vì sao dựa vào ý để giải thích riêng về gia hộ, phần khác thì không như vậy? Bởi vì ý là căn bản của gia hộ cho nên dựa vào để giải thích. Vả lại, khẩu nghiệp gia hộ trước đây có biện tài của hai lực tự-tha, ý gia hộ cũng như vậy. Mười câu trước chính thức trình bày về Tha lực gia hộ, mười câu sau giải thích hiển bày về Tự lực gia hộ, cho nên giải thích như vậy.

Ngay trong văn trước, đầu là thân Vô úy vừa tổng quát vừa riêng biệt, thâu nhiếp tất cả mười câu làm thân Vô úy, cho nên tất cả đều là tổng quát và riêng biệt. Ở trong phần riêng biệt, một câu đầu hiển bày về Sắc thân thù thắng, vì vậy gọi là riêng biệt, chín câu còn lại luôn luôn là riêng biệt.

Vả lại, trong này luận về pháp thành tựu, là dựa vào giải thoát nối tiếp nhau. Trong kinh có bốn loại thành tựu:

1) Đã có thành tựu, các pháp nhân duyên-danh tướng-ngôn thuyết được thành tựu.

2) Việc đã làm thành tựu, tất cả mọi việc đã làm đều có phân biệt về thành tựu.

3) Pháp thành tựu, thành lập tánh tướng của tất cả các pháp.

4) Giúp đỡ thành tựu, dùng trí giảng nói để giúp đỡ thành tựu các pháp. Nay nói về duyên, là duyên ấy đã có thành tựu, bởi vì có nhân duyên mà các pháp được thành tựu, cho nên gọi là duyên. Pháp tức là pháp trong duyên ấy. Thành tựu việc làm là do duyên ấy mà việc làm thành tựu. Thành tựu tức là trong duyên ấy giúp đỡ thành tựu.

Vả lại, ba loại trí cùng tướng là giải thích không như nhau về chủng loại, dựa vào luận Kim Cang Tiên nhận biết tất cả các pháp đều là Vô

thường-Khổ và Vô ngã, dựa vào luận Biệt Phiên nhận biết tự tướng-cùng tướng-không hai tướng của tất cả các pháp, gọi là Thế đế-Chân đế và một Thật đế, lại nhận biết về Không-Vô tướng và Nguyện.

Vả lại, sáu Chánh kiến là trí chủ động nhận biết (năng tri), dựa vào luận Kim Cang Tiên:

1) Chánh kiến về một nghĩa chân thật, có thể nhận biết về pháp thuộc Lý.

2) Chánh kiến về hành, có thể nhận biết về pháp thuộc Hành. Hai loại này thuộc về Giáo chỉ.

3) Chánh kiến về giáo, có thể nhận biêt về pháp thuộc Giáo.

4) Chánh kiến về lìa hai bên, nhận biết về pháp thuộc Lý trước đây không giống như sự chấp thủ của tình thức.

5) Chánh kiến không nghĩ bàn, nhận biết về pháp thuộc Hành trước đây thành tựu đức vượt ngoài tình thức.

6) Chánh kiến về tánh ham muốn của căn, nhận biết về pháp thuộc Giáo trước đây giảng giải tùy theo tâm của chúng sinh.

Thứ hai trong phần giải thích về gia hộ bằng việc làm, đầu là vặn hỏi tại vì sao, tiếp theo là trả lời. Văn trả lời có hai, một câu đầu là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt. Vả lại, lúc Phật pháp sắp hoại diệt thì mượn pháp tôn trọng khác để tụng trì, lúc hoại diệt theo thì tôn trọng giáo nào?

Văn thứ ba là thân gia hộ có bốn câu:

1) Không lìa căn bản.

2) Dùng thần lực.

3) Duỗi tay phải.

4) Xoa đỉnh đầu.

Kinh thiếu hai câu đầu. Ngay trong văn giải thích về phần căn bản có hai, đầu là nói cho biết, tiếp là thuật lại. Văn thứ hai có ba: Một, trình bày về Nguyện lấy thiện làm Thể của Địa; hai, nêu ra mười tên gọi để hiển bày về Tướng của Địa; ba, nêu rõ chư Phật cùng khen ngợi để hiển bày về sự thù thắng của Địa. Trong ba phần này mỗi phần đều có hai.

Trong phần một về Thể của Địa, đầu là một câu tổng quát, hai từ “Vô hữu quá...” trở xuống là riêng biệt, còn lại như Luận phân rõ. Trong phần thứ hai về Tướng, văn riêng biệt có hai, đầu là hỏi, tiếp là trả lời. Văn trả lời có ba: Một là thiết lập có hai, hai là nêu ra có hai, ba là kết luận. Đoạn thứ ba, văn riêng biệt có hai: Một, Ta không thấy là nêu rõ chư Phật cùng khen ngợi để hiển bày về sự thù thắng của Địa; hai, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là làm sáng tỏ về sự thù thắng của Địa

giải thích hiển bày lý do chư Phật cùng khen ngợi. Văn này có hai, đầu là hỏi, tiếp là đáp. Văn đáp có bốn câu: Câu thứ nhất nêu rõ Chứng hành này để giải thích về chư Phật cùng khen ngợi; câu thứ hai không phải chỉ là đã chứng pháp xuất thế ấy, mà cũng là đã thực hành phương tiện của pháp thế gian; câu thứ ba đó là một câu hiển bày về pháp môn quang minh thứ hai trước đây; câu thứ tư từ "Chư Phật tử..." trở xuống là hiển bày về diệu pháp tăng thượng thứ nhất trước đây. Đây là dựa theo sự phân định của bản kinh trong Luận, văn còn lại có thể biết.

Vả lại, Luận nói về quyết định, dựa vào luận Địa Trì có ba loại:

1) Chủng tánh quyết định bởi vì chắc chắn là Phật chủng.

2) Giải hạnh quyết định là bởi vì nhất định phát tâm.

3) Chứng quyết định là bởi vì chắc chắn đạt được pháp. Đây tức là thứ ba.

Vả lại, thiện quyết định: Một là phân rõ về thiện, quyết định theo đến; hai là quyết định phân rõ về nghĩa của quyết định, chữ thiện theo đến, dựa vào thiện để giải thích về nghĩa của quyết định; ba là trong thắng thiện quyết định, dựa vào Luận hợp lại có bốn nghĩa để giải thích, một nghĩa đầu là tổng quát, ba nghĩa sau là riêng biệt. Trong ba nghĩa riêng biệt, đó là Chứng-Trợ và Bất trú. Lại giải thích một là Lý, hai là Trí, ba là phần vị và giáo pháp, bốn là dựa theo Tướng tức là Vô lậu cũng tức là Trợ đạo, dựa theo suy nghĩ thâu nhiếp.

Dựa vào Luận về kinh Đại Phẩm có tên gọi của mười Địa thuộc ba Thừa: 1-Càn Tuệ địa; 2-Tánh địa; 3-Bát Nhân địa; 4-Kiến địa; 5-Bạc địa; 6-Ly Dục địa; 7-Dĩ Tác địa; 8-Bích chi Phật địa; 9-Bồ tát địa; 10-Phật địa. Mười Địa này là công dụng của Nhất thừa, là nơi tiến vào của ba Thừa. Trong này, phần căn bản dựa vào nghĩa riêng về A-hàm mà nói.

Ngay trong văn của phần thưa thỉnh, toàn bộ phân định có hai: Một, Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng, Bồ-tát và Phật thảy đều cùng nhau thưa thỉnh; hai, từ "Quán sát..." trở xuống là nêu rõ phạm vi tuyên thuyết khiến cho chúng nhận biết chính xác.

Trong phần một tùy theo người phân thưa thỉnh làm ba: Một là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh, hai là đại chúng thưa thỉnh, ba là Phật gia hộ thưa thỉnh. Ngay trong ba phần này, trong phần một là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh, văn tách biệt ba cặp, đều ban đầu là người nói im lặng làm trái không nói, sau là trình bày bắt đầu thưa thỉnh.

Trong cặp thứ nhất, đầu là Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng, sau là Giải Thoát Nguyệt biết tâm nghi ngờ của chúng, vì thưa thỉnh mà

hỏi: Nhân giả có thể nói, Đại chúng có thể nghe, vì sao không nói?

Trong cặp thứ hai, đầu là Kim Cang Tạng nương theo câu hỏi thưa thỉnh trước đây hiển bày về ý im lặng của mình để mà trả lời: Bởi vì pháp khó nói, Chứng-Tín khó đạt được, cho nên tôi không nói. Sau là Giải Thoát Nguyệt nương theo đây ca ngợi để chúng trở lại thưa thỉnh: Tôi nói là Nhân giả còn có ý gì, mới nói Chứng-Tín khó đạt được cho nên không nói, nay Bồ-tát này khéo léo thanh tịnh, chúng quy tụ có Chứng-có Tín, Nhân giả nên nói! Đây là cặp thứ hai. Hai cặp trên đây là ca ngợi người để thưa thỉnh.

Trong cặp thứ ba, đầu là Kim Cang Tạng nương theo lời thưa thỉnh trước đây, nêu ra điều tổn hại để làm trái: Tuy chúng này thanh tịnh nhưng còn người thích pháp Tiểu thừa, nghe rồi sinh khởi nghi hoặc, nhận chịu khổ não lâu dài, bởi vì có hai điều tổn hại này cho nên tôi không nói. Sau là Giải Thoát Nguyệt nương theo đây ca ngợi về pháp trở lại thưa thỉnh: Nhân giả chỉ nói, đừng lo buồn vì chúng nghi ngờ, chư Phật hộ niệm khiến cho người dễ hiểu, nói có nhiều lợi ích, đừng sợ khổ não! Nhưng nghĩa thưa thỉnh của Giải Thoát Nguyệt có khác, Kim Cang Tạng lúc ấy làm trái lời thưa thỉnh, lý cuối cùng ở tại lời từ chối này, chỉ vì pháp quan trọng cho nên im lặng chờ đợi thưa thỉnh lần khác.

Cặp thứ nhất trong kinh, đầu là Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng, lúc ấy tất cả chúng... trở xuống là trình bày về tâm nghi ngờ của chúng, Giải Thoát Nguyệt vì chúng mà thưa thỉnh. Hai câu trong phần trước: Một, Kim Cang Tạng nói về tên gọi của Địa rồi, là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; hai, im lặng không nói chính là chờ đợi thưa thỉnh lần sau, cả chúng đối với điều này sinh khởi mong muốn, sinh khởi nghi ngờ.

Ngay trong lần thưa thỉnh sau, đầu là trình bày về đại chúng nghe tên gọi mong muốn biết nghĩa nhưng thấy im lặng mà sinh tâm nghi ngờ, từ "Lúc ấy Đại Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Giải Thoát Nguyệt biết chúng nghi ngờ, vì chúng mà thưa thỉnh.

Lại ngay trong phần một, đầu là đối với tên gọi nói ra nghe rồi mong muốn biết nghĩa, từ "Đều dấy lên nghĩ rằng..." trở xuống là đối với không phân biệt thấy im lặng sinh ra nghi ngờ. Vì sao người nghe đối với người nói ấy mà sinh ra ý niệm nghi ngờ? Vì sao người nói đối với chúng lắng nghe mà sinh ra ý niệm nghi ngờ?

Trong phần thứ hai là Giải Thoát Nguyệt biết chúng nghi ngờ mà thưa thỉnh, câu riêng biệt có ba:

1) Nêu ra Bồ-tát Giải Thoát Nguyệt là người thưa thỉnh.

2) Biết chúng nghi ngờ vì chúng mà bắt đầu thưa thỉnh.

3) Nêu ra lời thưa thỉnh.

Trong lời thưa thỉnh và kệ, phần văn có năm: Hai môn phân biệt, đưa ra và thưa thỉnh phân biệt, đưa ra là đưa ra rồi im lặng lướt qua làm cho chúng nghi ngờ, thưa thỉnh là thưa thỉnh nói rõ để thỏa lòng mong muốn của chúng.

Trong kệ: Hai kệ đầu nêu ra hỏi về ý im lặng, kệ thứ ba thưa thỉnh tuyên thuyết, hai kệ sau tóm lược không có đưa ra và thưa thỉnh. Lý ra thì phải có đủ.

Hai là phân biệt về người nói-người nghe dựa vào sự ca ngợi: Kệ đầu ca ngợi về người nói ấy có thể nói, để loại bỏ tâm vì sao nghi ngờ của đại chúng; bốn kệ sau ca ngợi về chúng có thể nghe, để loại bỏ vì sao nghi ngờ tâm của đại chúng.

Ngay trong bốn kệ về người nghe: Hai kệ đầu ca ngợi về chúng đồng pháp, tiếp theo có một kệ ca ngợi về chúng dị pháp, một kệ sau cùng tổng quát ca ngợi về hai chúng. Nhưng chúng này cũng gọi là đồng sinh-dị sinh. Vả lại, Luận nói: Có lúc không phải là quyết định hiện tiền-không có hiện tiền..., là hai quyết định về Chứng và Giáo không phải là quyết định mong muốn hiện tại.

Lại nữa, chữ Tuệ ở hàng thứ nhất là Giác ngộ trong Luận; chữ Hà (tỳ vết) trong hàng thứ tư tức là không mong muốn trong Luận; chữ Uế tức là oai nghi hỗn loạn trong Luận; chữ Thật tức là trừ bỏ tưởng khác trong Luận; còn lại dựa theo có thể biết mà thôi.

Ngay trong phần thứ hai là thưa thỉnh có hai: Đầu là Kim Cang Tạng nương theo sự thưa thỉnh trước đây để hiển bày về ý im lặng của mình, sau là Giải Thoát Nguyệt nương theo lời trở lại thưa thỉnh.

Văn trước có hai: Một là trường hàng sinh khởi về ý nói ra ở phần sau; hai là kệ giải thích. Kệ có sáu kệ: Hai kệ đầu trình bày về pháp khó nói, tiếp theo có hai kệ làm sáng tỏ về pháp khó nghe, tiếp theo có một kệ dụ về khó nói-khó nghe, sau cùng là một kệ nêu ra khó để kết luận về im lặng. Vả lại, ý văn trong dụ, thì hư không dụ về chứng được Thể của Địa, gió vẽ ra dụ cho câu chữ lời lẽ giải thích, trú xứ do gió vẽ ra dụ cho mười Địa sai biệt đã nói.

Hỏi: Dụ ở phần này và phần sau có gì khác nhau?

Đáp: Phần sau lấy dấu tích của chim làm dụ, để so sánh về Chứng; trong này tuyên thuyết có tác dụng như nét bút lay động nhẹ nhàng theo gió, để làm dụ so sánh về Thuyết, cho nên có điều này điều kia mà thôi. Vả lại, nét vẽ ở phần này và dấu chân chim cùng với dụ trong chương

Tất Đàm ở sau, cho đến phẩm Phổ Hiền sau này, tổng hợp làm một loại, là nói rõ ràng về Chứng của mười Địa, sau dấu tích của chim... đã không nói rõ ràng về Chứng của mười Địa là bởi vì mình đồng ý nói ra tên gọi của mười Địa. Điều này cũng nên hiểu chính xác. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì tên gọi chung của mười Địa, cũng có thể là tên gọi thuộc về Thục giáo của ba Thừa.

Trong hai kệ trước về pháp có bốn lớp:

1) Tổng quát nêu ra pháp khó.

2) Bậc nhất hiển bày về tướng khó.

3) Bồ tát hạnh vượt ngoài Thể khó của pháp.

4) Vi tế khó thấy... trở xuống là làm sáng tỏ nguyên cớ về khó. Đây là dựa vào kinh của Luận, có thể dựa theo chọn lấy suy nghĩ thâu nhiếp.

Trong văn thứ hai là Giải Thoát Nguyệt nương theo thưa thỉnh có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng. Trường hàng có ba:

1) Giải Thoát Nguyệt nghe từ chối trở lại thưa thỉnh.

2) Từ "Thị Đại Bồ-tát chúng trực tâm thanh tịnh..." trở xuống là mở rộng ca ngợi về chúng thanh tịnh.

3) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh để nói. Trong văn mở rộng ca ngợi về chúng thanh tịnh, đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt. Trong A-hàm tịnh riêng biệt, câu thứ hai trong văn kinh ở Luận là câu thứ tư, câu thứ năm trong kinh ở Luận là câu thứ hai, cũng có thể dựa vào văn xác định nhưng cần phải tư duy. Trong văn phần hai là trùng tụng có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là kệ tụng. Trong kệ, một tụng đầu về kết thúc thưa thỉnh trước đây, tiếp theo có một kệ tụng về văn thưa thỉnh trước đây.

Trong lần thưa thỉnh thứ ba, đầu là Kim Cang Tạng nêu ra điều tổn hại để làm trái, sau là Giải Thoát Nguyệt ca ngợi về lợi ích trở lại thưa thỉnh. Văn phần đầu phân hai, trước là trường hàng, sau là kệ tụng. Văn trước có hai: Một là tiếp nhận sự ca ngợi trước đây mà nêu ra được và mất, hai từ "Kỳ dư lạc tiểu..." trở xuống là chọn lấy không ca ngợi mà nêu ra điều tổn hại để làm trái. Văn này có ba:

1) Tổn hại vì làm hỏng căn thiện;

2) Từ "Thị nhân..." trở xuống là tổn hại vì mất đi niềm vui nhận chịu khổ não lâu dài;

3) Từ "Ngã mẫn..." trở xuống là kết luận về nguyên cớ im lặng.

Hai là văn trùng tụng: Một là trình bày về ý nói ra; hai là chính thức nói tụng. Văn này có hai: Một kệ rưỡi đầu là kết thúc nhắc lại văn

trước, tiếp theo một kệ rưỡi là kết thúc phần trước làm sáng tỏ về mất mát.

Thứ hai trong phần Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Trường hàng có ba:

1) Tự nói rõ tâm mình làm sáng tỏ mong muốn trở lại thưa thỉnh;

2) Từ "Nguyện thừa Phật lực..." trở xuống là chính thức thưa thỉnh để nói ra;

3) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh để nói ra. Dựa vào trong đoạn một có thể biết. Văn đoạn hai là chính thức thưa thỉnh có hai: Một, thiết lập tông chỉ thưa thỉnh nói về pháp không thể nghĩ bàn; hai, từ "Phật sở hộ niệm..." trở xuống là phân rõ về pháp của chư Phật thuận theo hộ niệm. Văn này có bốn: Một là hộ niệm nhưng có ba có thể biết; hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là phân rõ về thù thắng quan trọng; ba từ "Thí như..." là ví dụ; bốn từ "Như thị Phật tử..." trở xuống là pháp hợp lại.

Hai là văn trùng tụng có năm: Một kệ rưỡi đầu là trình bày tụng về văn thưa thỉnh nói ra, tiếp theo một kệ tụng về hộ niệm thứ nhất trước đây, tiếp theo một kệ tụng về thù thắng quan trọng thứ hai, tiếp theo nửa kệ tụng về dụ, tiếp theo nửa kệ tụng về hợp dụ thứ tư.

Thứ hai là văn về Đại chúng thưa thỉnh. Trên đây Giải Thoát Nguyệt vì chúng mà thưa thỉnh trước, thưa thỉnh tuy nói là chúng có thể nhưng chưa biết hư thực thế nào? Đại chúng cần phải tự làm sáng tỏ năng lực của mình mà thành lời lẽ thưa thỉnh trước đây, lại bởi vì bắt đầu nói để hiển bày về pháp tôn trọng, cho nên sau đó cùng nhau thưa thỉnh. Văn thưa thỉnh có hai: Một là đồng thanh sinh khởi, hai là chính thức nói kệ thưa thỉnh. Văn kệ có năm kệ rưỡi, bốn kệ rưỡi đầu ca ngợi về người để thưa thỉnh, một kệ sau là ca ngợi về pháp. Ngay trong đoạn đầu, hai kệ trước ca ngợi về người nói, hai kệ rưỡi sau ca ngợi về chúng có thể nghe. Đầu có năm câu ca ngợi Kim Cang Tạng tự thành tựu về lực của Chứng và lực của A-hàm, ba câu sau ca ngợi Kim Cang Tạng có thể khiến cho người nghe tiến vào Chứng và A-hàm. Văn đầu có hai: Một là có bốn câu ca ngợi về thành tựu lực của Chứng; hai là có một câu ca ngợi thành tựu về A-hàm. Ngay trong phần ca ngợi về người nghe: Một kệ rưỡi đầu là Đại chúng tự ca ngợi có đủ Trí đức-Đoạn đức và trước đã có căn, tiếp theo có một kệ ca ngợi có thể suy nghĩ giữ gìn.

Thứ ba trong phần Đức Phật gia hộ thưa thỉnh. Trên đây tuy là chúng Bồ-tát thưa thỉnh, thẳng thấn cảm được mà bởi vì sâu xa, biểu hiện về pháp chưa đến mức cao nhất, cho nên tiếp theo Đức Phật thưa

thỉnh. Vả lại, Bồ-tát thưa thỉnh biểu hiện về pháp chưa thù thắng cho nên chờ đợi Đức Phật gia hộ thưa thỉnh. Văn này có hai: Đầu là trình bày về thân gia hộ, sau là trình bày về miệng gia hộ.

Thân gia hộ, trong kinh có năm:

1) Đức Thích-ca phóng ánh sáng soi chiếu khắp mười phương;

2) Chư Phật mười phương phóng ánh sáng soi chiếu cõi này;

3) Đại chúng ở cõi này theo ánh sáng thấy được các cõi kia;

4) Đại chúng ở các cõi kia theo ánh sáng thấy được cõi này;

5) Trên đài ánh sáng nói kệ. Trên đài ánh sáng nói kệ lẽ ra thuộc về miệng gia hộ, vì sao ở phần thân gia hộ này? Nhưng âm thanh đã phát ra là do miệng gia hộ thâu nhiếp, nay ở phần này chủ yếu chọn lấy nghiệp chủ động phát ra âm thanh mà phân định là thuộc về thân. Nếu dựa vào bản kinh thì không có, ở cõi này thấy được cõi kia và ở cõi kia thấy được cõi này, cả hai đều không có. Vả lại, kinh sót nghiệp hàng phục thứ năm. Nhưng ánh sáng này là hiển bày về phạm vi của Phật lực và gia hộ cho người nói, không phải là quy tụ chúng..., văn còn lại như Luận.

Đến phần thứ hai là miệng gia hộ, văn có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là kệ tụng. Trong kệ có bảy kệ rưỡi, trong đó có hai:

1) Phân biệt về giáo và thưa thỉnh, sáu kệ trước là thưa thỉnh nói ra, một kệ rưỡi sau là giáo nói ra. Thưa thỉnh là làm sáng tỏ về pháp thù thắng khiến cho người tôn trọng cung kính, giáo là hiển bày về nói ra chân thật khiến cho chúng tin tưởng sâu sắc.

2) Phân biệt về gia hộ và thưa thỉnh, ngay phần kệ này trong sáu kệ trước có ba: Một có một kệ rưỡi là chính thức gia hộ, hai có một kệ là gia hộ bằng việc làm, ba có ba kệ rưỡi là làm sáng tỏ về đạt được lợi ích. Văn này có ba: Một kệ đầu là lợi ích về nghe, tiếp theo nửa kệ là lợi ích về lúc tu tập, tiếp theo hai kệ là lợi ích về chuyển sinh. Vả lại, trong văn về chuyển sinh này, kệ hạn hẹp khó hiểu. Ý nghĩa của văn, là lực thù thắng của kinh pháp ấy gia hộ cho người nghe, thậm chí nếu lúc kiếp lửa hủy hoại tất cả, thì nhờ được nghe kinh mà trong hai tai họa khác đều được nghe.

Hỏi: Người ấy làm sao nghe?

Đáp: Vị trời ấy trước đây được nghe từ Đức Phật, nay nói ra cho nghe. Đây là ở nơi cao nhất mà nói, không phải là giới hạn ở lúc này, trong loài rồng trước đây có kinh, cho nên đưa ra mà thôi. Vả lại, ba loại theo thứ tự tức là ba trí Gia hạnh-Chánh thể và Hậu đắc. Điều này nên suy nghĩ chính xác để thâu nhiếp, cũng có thể là không trú vào Giáo

Chứng mà thôi.

Thứ hai từ “Nhĩ thời Kim Cang Tạng Bồ-tát...” trở xuống là nêu ra phạm vi tuyên thuyết khiến cho chúng nhận biết chính xác. Dựa vào trong kinh này, ban đầu kết tập kinh là trình bày về tướng của Kim Cang Tạng sắp nói và hiển bày về ý nói ra, sau là chính thức trình bày về lời lẽ của kệ đã nói ra. Dựa vào trong văn trước, ban đầu nêu rõ về tướng nói ra, quán sát bên ngoài để nói ra, trong tâm xem xét so sánh gọi là quán, cũng có thể mắt nhìn mà nói là quán, hiển bày đã không còn thiên lệch, cho nên nhìn mười phương; sau trình bày về ý nói ra có thể biết.

Kim Cang Tạng có hai ý cho nên nói kệ: 1-Tự hiển bày có trí có thể nói ra, lướt qua tâm vì sao nghi ngờ của đại chúng; 2-Làm sáng tỏ đã không sợ Đại chúng không có thể lắng nghe, lướt qua tâm vì sao nghi ngờ của đại chúng.

Hỏi: Chúng có lợi ích gì?

Đáp: Có hai nghĩa cho nên lợi ích:

1) Lợi ích về Nghĩa Đại, làm sáng tỏ thật sự phát ra lời nói chỉ có sâu xa là vui thích, cho nên được lợi ích.

2) Thuyết giáo Đại được nghe bây giờ, vì vậy vui mừng sinh khởi niềm tin đích thực sâu sắc.

Ngay trong văn kệ có mười ba kệ rưỡi: Trước là bảy kệ rưỡi trình bày về Nghĩa Đại, sau có sáu kệ trình bày về Thuyết Đại.

Ngay trong văn về Nghĩa Đại, văn phân làm hai: Đầu là ba kệ rưỡi hiển bày về pháp của Đức Phật, tiếp theo là bốn kệ nêu ra pháp của Đức Phật ấy giảng giải rõ ràng về Địa.

Nay là trình bày về Địa, đâu cần phải hiển bày về pháp vi diệu của Đức Phật ấy? Bởi vì phân rõ nghĩa sâu xa ẩn kín của Địa ở tại nhân, làm sáng tỏ nghĩa sâu xa hiển bày về pháp của Đức Phật ở tại quả, cho nên trình bày về giáo pháp của Đức Phật để làm rõ về sự sâu xa vi tế của Địa. Nhân và quả cao thấp khác nhau, làm thế nào hiển bày lẫn nhau? Nhưng ở đây tuy là tùy theo người cao thấp, mà Thể của pháp không khác biệt, điều ấy giống như hư không dựa theo giới hạn khác nhau, khác nhau tức là Không, pháp của Địa cũng giống như vậy.

Ngay trong văn đầu: Một kệ rưỡi trước là đích thực làm sáng tỏ về pháp vi tế, hai kệ sau là đưa ra Thể tướng vi tế, đó là hai Niết-bàn. Văn trước có hai: Một là tổng quát phân rõ về vi tế, hai từ “Duy trí...” trở xuống là giải thích về tướng. Văn phần một có bốn:

1) Vi tế.

2) Đạo khó biết.

3) Không phải là suy nghĩ luận bàn, tên gọi không phải là phân biệt.

4) Tên gọi Vô cấu trược. Kinh không có câu này, ba câu sau thì có.

Vả lại, từ Vô cấu trược trở xuống có bốn nghĩa, cũng có thể là khó đạt được thuộc về phía trên, Vô cấu thuộc về phía dưới, nhưng đều thuộc về hai hướng, nên suy nghĩ chuẩn xác:

1) Quán giải thanh tịnh.

2) Từ "Trí giả..." trở xuống là hành chứng phù hợp với chân thật.

3) Từ "Tự tánh đẳng..." trở xuống là Thể tánh thanh tịnh.

4) Từ "Bất diệt đẳng..." trở xuống là Đức dụng tự tại. Đây là dựa vào Luận phân rõ, kinh cũng giống như vậy.

Lại có trí tuệ thế gian tùy theo nghe mà nhận biết rõ ràng, văn sau nêu ra tùy trí thế gian để hiển bày trí chân thật không tùy theo nghe. Vả lại, Luận kết luận rằng:

1) Quán giải rất vi tế là kết luận về thanh tịnh (bất trược).

2) Y chỉ là kết luận về trí..., lý làm nơi nương tựa cho trí mà thôi.

3) Thanh tịnh rất vi tế là kết luận về tự tánh diệt..., công đức... là kết luận về không sinh-không diệt... Vả lại, thứ nhất là pháp xuất thế cho nên không giống với Định thế gian, thứ hai là thật sự thành tựu cho nên không giống với ngoại đạo, thứ ba là vốn thanh tịnh cho nên không giống với Tôn giả mới thanh tịnh, thứ tư là vắng lặng luôn luôn sử dụng cho nên không giống với Thanh văn..., nghĩa còn lại có thể biết.

Ngay hai kệ sau là đưa ra Thể tướng vi tế, văn có hai: Đầu có hai câu là tướng giống nhau, sau có một kệ rưỡi là tướng không giống nhau. Tướng không giống nhau có hai: Một, thoát nơi nào, đó là lìa xa các nẽo; hai, có năm câu là làm sao thoát. Năm câu thì phân làm năm:

1) Quán giải tiến vào Như, đó là cùng giống như tướng Niết-bàn.

2) Đối trị lìa xa chướng.

3) Trình bày về Thể-Đức đầy đủ trọn vẹn.

4) Pháp thân ấy là Thường cho nên vượt ra.

5) Có một câu là giải thoát tự Thể vô ngại. Vả lại, Luận nói: Không phải là chỉ đầu-giữa-sau mà chọn lấy trước-giữa-sau, đây là dựa theo nghĩa của trí chứ không phải là dựa theo sự của trí. Nghĩa nói trí khởi lên thì phiền não (Hoặc) lần lượt diệt, hay là trí sinh thì phiền não diệt, hay là cùng lúc? Đây gọi là giữa (Trung) mà thôi. Lại phiền não diệt rồi sau đó trí thành tựu chăng? Điều này hoàn toàn không thích

hợp, bởi vì cùng có lỗi như luôn luôn sinh-luôn luôn không sinh, luôn luôn diệt-luôn luôn không diệt..., cho nên đầu-giữa-sau chọn lấy như tánh duyên khởi. Lại nữa, như vậy quán trí... là theo thứ tự kết luận về tướng không giống nhau-phương tiện-hủy hoại và Niết-bàn trước đây, năm nghĩa có thể biết.

Trong phần hai nêu ra pháp của Đức Phật trước đây hiển bày về Địa lìa xa nói năng. Trong đó có bốn kệ: Một kệ rưỡi đầu nêu ra hai loại Niết-bàn trước đây bởi vì giống như pháp của Địa, tiếp theo một kệ rưỡi chính thức trình bày về Thể của Địa khó nói-khó nghe, tiếp theo có một kệ dụ về khó nói-khó nghe. Ba câu trong phần trước nhắc lại pháp của Đức Phật trước đây vắng lặng nói năng, sau có ba câu hiển bày về Địa khó nói lại còn khó nghe. Vả lại, Luận nói: Địa là cảnh giới, Quán thì hoặc gọi là phạm vi, hoặc là sở duyên mà thôi.

Trong văn thứ hai về Thuyết Đại có sáu kệ, nghĩa phân ra có năm: Một kệ ba câu đầu tiên làm sáng tỏ phạm vi của Thuyết, ba câu tiếp theo làm sáng tỏ đã không còn lỗi lầm để khuyến khích chúng trừ bỏ sai lầm, tiếp theo một kệ rưỡi hiển bày về tướng Thuyết ấy tóm lược mà không phải là mở rộng, tiếp theo có một kệ khuyến khích chúng cung kính lắng nghe là làm sáng tỏ đã khéo nói khiến chúng sinh tâm cung kính mến mộ, tiếp theo có một kệ hiển bày đã có được năng lực kết luận về phạm vi của Thuyết. Vả lại, Luận nói: Chỉ nói một phần ấy gọi là phần Nhân. Địa có hai phần, một là nhân, hai là quả. Nhân gọi là phương tiện thực hành tu tập về pháp thế gian, tức là phạm vi của trí gia hạnh. Quả gọi là chân thật Chứng lìa tướng sinh ra, tức là phạm vi đích thực của Chứng. Chân thật Chứng nói năng, tướng của Nhân có thể luận bàn. Nay chỉ nói về Nhân cho nên nói là một phần. Lại cũng có thể dựa theo phần vị, Nhân từ từ thành tựu gọi là Văn-Tư... chứ không phải là lập tức từ từ thành tựu. Lại dựa theo nghĩa giúp đỡ thành tựu, phần này có hai nghĩa:

1) Giúp đỡ thành tựu về Nhân ấy.

2) Giúp đỡ thành tựu Chứng ấy.

Trong giáo thuyết tu có hai:

1) Chân tâm cứu cánh thành tựu đức đầy đủ.

2) Quán tu là Chân tâm lìa xa hư vọng bên trong hiểu rõ pháp giới. Hai loại này tương ưng với Hậu đắc Chánh thuyết cho nên gọi là Giáo Thuyết, nghĩa không tương ưng thuộc về Nghĩa Đại mà thôi, văn còn lại có thể biết.

Ngay trong phần văn về Thuyết có sáu môn phân biệt:

1) Giải thích tên gọi.
2) Trình bày về chướng đã loại trừ.
3) Trình bày về lý đã hiển bày.
4) Trình bày về hạnh đã thành tựu.
5) Quả đã đạt được.
6) Giải thích văn các Địa cùng ở tại nơi này.

1) Giải thích tên gọi, thứ nhất gọi là Hoan Hỷ, thành tựu hạnh tự lợi-lợi tha Vô thượng, lần đầu chứng được trú xứ bậc Thánh sinh tâm rất hoan hỷ, cho nên gọi là Hoan Hỷ địa.

2) Trình bày về chướng đã loại trừ: Theo Địa Luận gọi là chướng về tướng Ngã của phàm phu, theo Nhiếp Luận gọi là Vô minh của tánh phàm phu. Lại phân ra hai chướng: Một là phân biệt ngã-pháp, hai là nghiệp của đường ác. Lại đối trị hai loại nghiệp và một loại báo, gọi là phương tiện sinh tử. Đối trị thế nào? Như hư không..., rộng ra như Luận giải thích.

3) Trình bày về lý đã hiển bày: Đó là hiển bày về nghĩa khắp nơi pháp giới.

4) Trình bày về hạnh đã thành tựu: Thành tựu Bố thí độ và mười Nguyện...

5) Trình bày về quả đã đạt được: Nếu giới hạn chọn lấy quả thì chỉ thông hiểu về nghĩa Không của chướng, đạt được quả về diệt tất cả các chướng và phần vị của Địa...; nếu gồm chung phân định về quả thì đạt được Lý về ba Vô tánh chỉ có Thức, và đạt được Xa-ma-tha cùng Tỳ-bát-xá-na...

6) Giải thích văn thì có hai, đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Trường hàng có hai: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; hai từ "Nhược chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về Thể tướng của Địa. Văn này có hai: Một, phân rõ về phần Thuyết; hai, từ "Bồ-tát như thị an trú..." trở xuống là phần so sánh thù thắng.

Văn phần Thuyết có một trăm câu: Bốn mươi câu đầu gọi là phần Trú, ba mươi câu tiếp theo gọi là phần Giải thích tên gọi, ba mươi câu sau cùng nói là An trú. Bốn mươi câu trước như Luận nên biết, nhưng trong mười câu đầu thì kinh sót "Tịnh tâm tập".

Ngay trong ba mươi câu về Giải thích tên gọi, đầu là mười Đa hỷ, trong phần này kinh sót văn "Khánh hỷ". Theo trong Luận nói: Tâm hỷ, Thể của tâm không phải là hỷ mà thâu nhiếp hỷ theo tâm, Thể của hỷ cũng như vậy; Căn hỷ là lấy Thể sau khi thành tựu làm Căn, không phải là Hỷ căn. Tiếp theo là mười Niệm sẽ đạt được, sau cùng là mười

Niệm đang đạt được.

Ngay trong Niệm đang đạt được có hai: Một là chính thức trình bày về những Niệm đang đạt được, hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là mở rộng giải thích về lìa xa năm loại sợ hãi, cũng có thể ngay trong Niệm thứ mười mà phân ra. Ngay trong văn giải thích về sợ hãi có hai, một là vặn hỏi, hai là trả lời. Trong phần trả lời có ba: Một, trình bày về quả đã lìa xa; hai, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu tướng lìa xa; ba, từ "Như thị Bồ-tát..." trở xuống là tổng quát để kết thúc. Vả lại, Luận nói: Trước là nói về sợ hãi của thân, sau là sợ hãi của thân khác, trước là trình bày tổng quát, sau là phân rõ riêng biệt, cho nên nói là thân khác, không phải là ngoài thân mà thôi.

Ngay văn về phần An trú có ba: Một là trình bày tổng quát về An trú, hai từ "Sở vị tín tâm..." trở xuống có ba mươi câu trình bày riêng biệt về An trú, ba từ "Bồ-tát thành tựu như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về An trú. Ngay trong ba mươi câu mở rộng phân rõ, đầu là mười Tín, tiếp theo là mười Hạnh, tiếp theo là mười Hồi hướng, văn còn lại như Luận.

Thứ hai là văn so sánh về Nguyện có ba:

1) So sánh thù thắng về Nguyện.
2) So sánh thù thắng về Hạnh.
3) So sánh thù thắng về Quả.

- Nói về mười Nguyện:

1) Nguyện cúng dường chư Phật;
2) Nguyện hộ trì Chánh pháp;
3) Nguyện thâu nhiếp về pháp Thượng thủ;
4) Biết tâm của chúng sinh;
5) Tên gọi cảm hóa chúng sinh;
6) Nhận biết thế giới;
7) Đều là Tịnh độ;
8) Tâm hành như nhau;
9) Ba nghiệp không uổng phí;
10) Thành tựu Bồ-đề.

- Theo Nhiếp Luận có mười Nguyện:

1) Nguyện cúng dường là nguyện cúng dường bậc Pháp Chủ đầy đủ phước điền thắng duyên.

2) Nguyện thọ trì là nguyện thọ trì Chánh pháp vi diệu thù thắng.

3) Nguyện chuyển pháp luân là nguyện ở giữa Đại chúng quy tụ chuyển pháp luân chưa từng có.

4) Nguyện tu hành là nguyện như thuyết tu hành tất cả Chánh hạnh của Bồ-tát.

5) Nguyện thành tựu là nguyện thành tựu căn thiện ba Thừa của khí thế giới chúng sinh này.

6) Nguyện thừa sự là nguyện đến các cõi Phật thường thấy chư Phật luôn luôn được cung kính hầu hạ lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp.

7) Nguyện Tịnh độ là nguyện chúng sinh ở cõi mình thanh tịnh an trú trong Chánh pháp và luôn luôn tu hành.

8) Nguyện không xa lìa là nguyện đối với tất cả mọi nơi sinh ra luôn luôn không lìa xa tất cả chư Phật Bồ-tát được cùng chung ý hành.

9) Nguyện lợi ích là nguyện ở tất cả mọi lúc luôn luôn làm việc lợi ích cho chúng sinh không hề có trôi qua trống rỗng.

10) Nguyện Chánh giác là nguyện cho tất cả chúng sinh cùng đạt được Vô thượng Bồ-đề luôn luôn làm Phật sự. Lại mười Nguyện này cùng với nghĩa của mười Nguyện trước giống nhau không khác.

Ngay trong văn kinh có bốn: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; hai là chính thức trình bày về Thể của Nguyện, nhưng Nguyện thứ nhất sót hai câu, trong Nguyện thứ chín sót "Như ý bảo thân"; ba từ "Chư Phật tử...Đại Nguyện..." trình bày về tu phương tiện của Nguyện; bốn từ "Dĩ thập bất khả..." trở xuống là tổng quát để kết luận. Nếu dựa vào bản Luận thì trình bày riêng biệt về mười Vô tận thành tựu Đại Nguyện trước đây; nếu dựa vào bản kinh thì chính là Vô tận thứ tư kết thúc về Nguyện vô tận. Ngay trong văn này có bốn: Một, nêu ra pháp và Nguyện để lập Tông; hai, từ "Hà đẳng vi thập..." trở xuống là nêu ra mười pháp Tận, có hai có thể biết; ba, từ "Nhược chúng sinh tận..." trở xuống là lấy pháp đối với Nguyện hiển bày ngược lại thành Tận; bốn, từ "Nhi chúng sinh..." trở xuống là kết luận thuận theo Vô tận. Lại trong Nguyện thứ sáu, Luận nói: Phân rõ trong thô tế, đều nói tùy theo sự thô tế của ý-thức-thân-sắc-tâm nào do đó cõi cũng thô tế, tướng còn lại như Luận.

Lại ba loại-ba chuyển, thì ngay trong câu riêng biệt về mười Tận, bốn loại về Chúng sinh giới, Thế giới, Không giới và Tâm duyên giới là Thế gian chuyển; Pháp giới, Niết-bàn giới, Phật trí nhập giới, ba loại này gọi là Pháp chuyển; Phật xuất thế giới, Như Lai trí giới, hai loại này là Trí chuyển.

Văn thứ hai là so sánh thù thắng về Hạnh, có ba: Một là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, hai là chính thức giải thích về Thể của Hạnh, ba từ "Chư Phật tử tất tri dĩ..." trở xuống là tổng quát để kết

luận. Trong văn phần hai là giải thích về Thể của Hạnh có ba: Một, Đại Nguyện xông ướp tâm thành tựu lợi ích về an lành...; hai, từ "Như thị tắc thành..." trở xuống là người thành tựu về Tín; ba, từ "Lạc dĩ tín phân biệt..." trở xuống là mở rộng trình bày về tướng của Tín. Văn này thì mười Hạnh tức là mười đoạn. Thứ nhất là Tín, văn có ba: Một là tổng quát về lập Tông, hai là giải thích riêng biệt, ba từ "Cử yếu ngôn chi..." trở xuống là tổng quát để kết luận. Thứ hai là giải thích về Từ Bi, văn có hai: Một là nêu ra ba môn làm sở quán, hai là hướng về phát khởi Từ Bi. Văn phần một có ba, như Luận nên biết. Vả lại, Luận nói: Phân rõ về ba Không lìa xa ba chướng trong rời xa Đệ nhất nghĩa Lạc, đó là phân biệt về tướng lấy-bỏ... tức là chướng thuộc về ba tánh. Hạnh còn lại như Luận có thể hiểu.

Văn thứ ba là so sánh thù thắng về Quả, có bốn quả, như Luận nên biết. Thứ nhất trong quả Điều nhu: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có bốn: Một là thấy nhiều Đức Phật là duyên của khởi hạnh, hai từ "Tâm đại hoan hỷ..." trở xuống là trình bày về năng lực luyện tập thực hành, ba từ "Đa dĩ nhị nhiếp..." trở xuống là nương theo sự luyện tập thực hành trước đây trình bày riêng biệt về đức của Địa, bốn từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày sự luyện tập thanh tịnh. Thứ hai trong quả Phát thú, văn phân làm hai: Một là giải thích, hai là kết luận. Văn phần một có bốn:

1) Pháp.
2) Dụ.
3) Hợp.
4) Kết luận.

Trong Pháp-Dụ-Hợp đều có bốn câu: Một là hỏi về pháp của Địa, hai từ "Thị Bồ-tát thiện tri..." trở xuống là trình bày về pháp hiểu biết, ba từ "Chư Phật tử..." là trình bày về năng lực thực hành công hạnh, bốn từ "Đắc chư Địa trí..." trở xuống là trình bày về năng lực đến được. Bốn câu trong Dụ và Hợp đều giống như vậy. Thứ ba trong quả Nhiếp báo, văn có hai: Một là quả tại gia, hai là quả xuất gia. Tại gia có hai: Một là quả thù thắng phía trên, hai từ "Năng dĩ Đại thí..." trở xuống gọi là dựa vào quả báo của vua mà phát khởi công hạnh thù thắng. Thứ tư là quả Nguyện trí, như Luận nên biết.

Thứ hai trong phần kệ tụng có bốn mươi lăm kệ rưỡi: Hai mươi hai kệ đầu tụng về phần Thuyết trên đây, tiếp từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là hai mươi mốt kệ rưỡi tụng về phần so sánh thù thắng, tiếp theo hai kệ là tổng quát kết luận ca ngợi. Trong văn phần đầu: Mười một kệ

đầu tụng về phương tiện của Địa và văn về Trú Địa, tiếp từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống năm kệ rưỡi tụng về giải thích tên gọi của Địa và năm sự sợ hãi, tiếp từ "Thường hành..." trở xuống năm kệ rưỡi tụng về văn An trú. Tiếp đến trong văn hai mươi mốt kệ rưỡi: Năm kệ rưỡi đầu tụng về kết luận mười Nguyện và văn Vô tận, tiếp theo sáu kệ tụng về văn mười Hạnh như Tín..., tiếp từ "Trí giả ư nhật dạ..." trở xuống là mười kệ tụng về so sánh quả. Trong đó một kệ đầu tụng về quả Điều nhu, tiếp theo ba kệ tụng về quả Phát thú, tiếp theo năm kệ rưỡi tụng về quả Nhiếp báo, tiếp từ "Nhược dĩ nguyện lực..." về sau nửa kệ tụng về quả Nguyện trí.

Trong Địa thứ hai có sáu môn giống như trước.

1) Nói đến giải thích tên gọi, thì lìa xa những phiền não cấu trược có thể khởi lên tâm sai lầm phạm giới, giới thanh tịnh đầy đủ cho nên gọi là Ly Cấu địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, theo Địa Luận thì tà hạnh chướng ngại đối với thân của chúng sinh..., theo Nhiếp Luận thì dựa vào thân nghiệp... đối với các chúng sinh khởi lên tà hạnh vô minh. Lại đối trị hai chướng: Một là phạm sai lầm vi tế, hai là các loại nghiệp hạnh về tướng. Lại đối trị hai nghiệp chướng và một báo về phương tiện sinh tử.

3) Đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa thù thắng nhất.

4) Đã thành tựu, là thành tựu về Giới độ.

5) Đã đạt được quả, nếu thông đạt về công đức thù thắng nhất của pháp giới, thì đạt được quả Vô đẳng Bồ-đề thù thắng nhất đối với tất cả chúng sinh; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn thì có ba: Một là kệ sinh khởi, hai là trường hàng chính thức giải thích, ba là kệ tụng kết luận về phần trước.

Thứ nhất là kệ có hai: Văn ba kệ đầu là Đại chúng được lợi ích, ba nghiệp cúng dường tức là ba; tiếp theo có hai kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh sinh khởi văn của Địa sau.

Thứ hai là chính thức giải thích, trong văn có hai đoạn kinh: Một là phát khởi thanh tịnh, hai là tự Thể thanh tịnh. Phát khởi là hướng về Địa, phương tiện sinh khởi ba tụ tịnh giới trong Địa sau gọi là phát khởi thanh tịnh. Ba tụ tịnh giới là Chánh hạnh trong Địa, cho nên gọi là tự Thể thanh tịnh.

Ngay trong văn phần một có ba: Một là Bồ-tát Kim Cang Tạng kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, hai từ "Hà đẳng vi thập..." trở xuống là chính thức giải thích về phát khởi, ba từ "Bồ-tát dĩ thị..." trở xuống là kết luận thành tựu lợi ích.

Hai là văn về tự Thể, toàn phần có hai: Một, trình bày về Thể của hạnh; hai, phân rõ về quả của Địa. Một là Thể của hạnh, văn có ba: Trước là giải thích về luật nghi, tiếp là giải thích về thâu nhiếp thiện, sau là phân rõ về thâu nhiếp chúng sinh.

Trong mười Địa này phân văn không nhất định, Địa thứ nhất và thứ mười cùng phân là tám, Địa này là hai, Địa thứ ba-bốn-chín là bốn, Địa thứ năm-sáu cùng phân là ba, Địa thứ bảy là năm, Địa thứ tám là bảy, đều tùy theo một pháp mà thôi. Đây là bởi vì pháp của Địa rất sâu xa cho nên phương tiện phỏng theo để hiển bày, không phải là chỉ một Địa có một môn này.

Ngay trong luật nghi, toàn phần có hai: Thứ nhất là trình bày về tánh giới thành tựu lập tức lìa xa mọi lỗi lầm, thứ hai từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là hộ trì suốt đời. Ngay trong văn thứ nhất lại phân có hai: Một là trình bày về tự tánh thành tựu, hai từ "Viễn ly nhất thiết..." trở xuống là lập tức lìa xa mọi lỗi lầm. Lại trong Luận nói: Hai loại này là bạn, nhớ lại lời nói của hai người, tìm đến hai người ấy giả làm bạn thân. Còn trong kinh nói nghe ở đây không đến nói ở nơi khác, bởi vì điều này không tốt..., là phân rõ về ý giữ gìn, sợ rằng hai bên làm hại lẫn nhau cho nên không nói.

Lại bảy loại tà kiến khác tướng trong tà kiến thứ mười: Một loại là tà kiến Thừa khác dựa vào hạnh xuất thế riêng biệt; tiếp là hai loại dựa vào pháp tương tự mà khởi lên, nhưng Ký và Vô ký phân hai; tiếp là một loại dựa vào vọng chấp không đúng; tiếp là hai loại dựa vào pháp ẩn kín mà sinh khởi, nhưng một dụng bên trong-một dụng bên ngoài phân hai; tiếp là một loại dựa vào pháp thế gian mà sinh khởi. Trong kinh sót các văn về câu thứ nhất-thứ ba... Lại quyết định tin sâu sắc là Thừa khác, nhân duyên tội phước là kiến che lấp, như văn nên biết, cần phải suy nghĩ chính xác, văn còn lại như Luận.

Thứ hai là văn về nhiếp thiện pháp giới, văn riêng biệt có năm, nghĩa riêng biệt có bốn, chủ yếu thâu nhiếp làm hai. Nói về văn có năm thì như trong văn sau, năm chỗ nêu ra kinh-luận giải thích riêng biệt. Nghĩa riêng biệt có bốn: 1-Trí; 2-Nguyện; 3-Quán; 4-Hạnh. Đầu tiên suy nghĩ về chúng sinh, tùy theo tất cả điều ác đều bởi vì mười bất thiện đạo, đó là Trí; mình nên tự an trú..., đó là Nguyện. Văn này có ba có thể biết. Lại từ "Thâm tư duy..." trở xuống cho đến "...Như Lai", đó là Quán, từ "Thị cố ngã ưng..." trở xuống, đó là Hạnh. Chủ yếu là hai, hai loại đầu là một cặp, Trí làm phương tiện về sau phát khởi Chánh nguyện; hai loại sau là một cặp, Quán làm phương tiện về sau phát khởi Chánh

hạnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba là văn về nhiếp chúng sinh giới, toàn phần có hai: Một là mở rộng trình bày về thâu nhiếp chúng sinh, hai từ "Chư Phật tử thị Bồ-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về thâu nhiếp chúng sinh. Nghĩa còn lại như Luận.

Hỏi: Sát sinh... sao cảm được hai loại quả trong loài người?

Đáp: Tập này không phải là Tập khí, Tập này gọi là Tập còn thừa lại, thuận theo nghiệp của loài người ở trong loài người nhận lấy Báo khác, Chánh báo tùy theo Đoạn... vẫn là Báo không nhất định trong loài người, nên có thể dựa theo. Nếu dùng danh ngôn mà mong cầu hai Báo thì cũng có hơn kém, bởi vì có và không có đều không nhất định, điều này nên suy nghĩ. Trải qua ba đường thì nghĩa cũng không nhất định, nói rộng ra như Đại Luận.

Lại hai điên đảo ác ý chuyên niệm hành, quán sát về duyên gọi là ý. Bởi vì hai điên đảo về Thường-Lạc hiện khởi trong duyên cho nên gọi là ý, trái với lý gọi là ác, là tác ý khởi lên phiền não mà phát sinh gọi là chuyên niệm hành. Hai điên đảo ác tâm không phải là chuyên niệm, Tập khởi căn bản là nghĩa của tâm, hai điên đảo về Ngã-Tịnh hướng đến Thường-Lạc trước đây. Bởi vì Tập khởi căn bản cho nên nói là tâm, Ngã là gốc của Thường, Tịnh là nguồn của Lạc. Hai tánh này thành tựu, bởi vì không phải là tác ý sinh khởi, cho nên gọi là không phải chuyên niệm. Lại trong truy tìm Hậu báo, kinh sót câu thứ tám trong Chương và câu thứ nhất trong Cọng. Lại trong phần về cõi sai biệt, trong câu riêng biệt thứ hai, thì câu thứ nhất trong kinh là câu thứ ba trong luận.

Trong văn thứ hai về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu có ba: Một là tướng Điều nhu, hai từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là phân biệt về hành tướng của Địa, ba từ "Phật tử thị danh..." trở xuống là kết luận nói về tướng của quả. Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Một, thấy chư Phật là duyên của khởi hạnh; hai, năng lực luyện tập thực hành; ba, sự luyện tập thực hành thanh tịnh. Trong năng lực có ba: Đầu là trình bày về cúng dường, tiếp là trình bày về hồi hướng, sau là thọ mười pháp thiện để thực hành. Dựa vào kinh tóm lược không có hồi hướng. Quả Nhiếp báo giống như Địa thứ nhất.

Theo trong Nhiếp Luận từ Địa thứ hai trở đi có tám loại thanh tịnh, trong này thấy chư Phật tức là thấy Phật thanh tịnh ở Luận kia, trong này khoác y cho đến tâm cung kính tức là niềm tin thanh tịnh ở Luận kia, trong này giới thanh tịnh tức là Ba-la-mật ở Luận kia, trong

này làm vua tức là thứ sáu thành thục chúng sinh ở Luận kia, trong này niệm Phật tức là tâm thanh tịnh ở Luận kia, trong này làm đầu... tức là Từ Bi ở Luận kia, trong này trú ngàn kiếp... tức là Sinh thân thanh tịnh ở Luận kia, trong này mặt đất chấn động... tức là uy đức ở Luận kia, Địa còn lại dựa theo như vậy.

Ba là trùng tụng, văn có hai: Một là trình bày về ý tuyên thuyết, hai là chính thức tụng. Tụng có hai mươi sáu kệ, văn phân có bốn: Hai kệ đầu tụng về phát khởi, tiếp theo mười sáu kệ tụng về tự Thể thanh tịnh, tiếp có bảy kệ tụng về lợi ích của quả, tiếp là một kệ tụng kết luận ca ngợi. Trong văn về tự Thể: Đầu có bốn kệ tụng về lìa xa giới thanh tịnh, tiếp có bốn kệ tụng về thâu nhiếp pháp thiện, tiếp có tám kệ tụng về thâu nhiếp lợi ích chúng sinh. Trong văn về chúng sinh: Đầu có ba kệ tụng về quy tụ nguyện hạnh..., tiếp có năm kệ tụng về văn quy tụ quả. Trong phần ba là lợi ích của quả: Đầu là hai kệ tụng về quả Điều nhu, tiếp có bốn kệ tụng về quả Nhiếp báo, tiếp là một kệ tụng về quả Nguyện trí.

Trong Địa thứ ba có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, tùy theo Văn-Tư-Tu... soi chiếu pháp hiển bày rõ ràng, cho nên gọi là Minh địa.

2) Đã lìa xa, theo Địa Luận thì tướng tối tăm làm chướng ngại quên mất đối với các pháp Văn-Tư-Tu..., theo Nhiếp Luận thì Vô minh làm cho tâm chậm chạp khổ sở, Vô minh làm quên mất Văn-Tư-Tu. Lại có hai loại Vô minh: 1-Dục ái vô minh; 2-Đầy đủ Văn trì Đà-la-ni vô minh. Có hai nghiệp chướng và một báo về phương tiện sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa của chủng loại thù thắng.

4) Trình bày về đã thành tựu, tức là thành tựu về hạnh Nhẫn và bốn Định.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông đạt về công đức văn cú thuộc chủng loại thù thắng của pháp giới, đạt được pháp âm vô biên, cho đến có thể đầy đủ ý muốn của tất cả chúng sinh về quả và phần vị của Địa thứ ba; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn có ba: Một là kệ tụng phát khởi, hai là chính thức trình bày về Thể an trú của Địa, ba là kệ trùng tụng.

Một là trong văn kệ có hai: Một, có sáu kệ về ba nghiệp của Đại chúng cung kính ca ngợi phần tuyên thuyết trước đây; trong phần này có ba, một kệ đầu là vui mừng, một kệ tiếp là mưa hoa, bốn kệ tiếp ca ngợi về đức. Hai, có bốn kệ sinh khởi phần thưa thỉnh sau; trong phần này ba

kệ đầu là Đại chúng thưa thỉnh, tiếp một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Hai là văn về Thể của Địa, sai biệt có bốn: Một, phần hạnh sinh khởi chán ngán; hai, phần hạnh chán ngán; ba, trình bày về phần chán ngán; bốn, phần quả chán ngán.

Văn phần một có ba: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập bắt đầu tiến vào, hai từ "Hà đẳng vi thập..." trở xuống là chính thức phân rõ về sinh khởi chán ngán, ba từ "Bồ-tát dĩ thị..." trở xuống là kết luận về hạnh có thể tiến vào.

Trong phần hai là hạnh chán ngán có ba: Một là tu về hạnh bảo vệ phiền não, hai là tu về hạnh bảo vệ Tiểu thừa, ba là tu về hạnh phương tiện thâu nhiếp thực hành.

Văn phần một có hai: Mười câu đầu phân rõ về Vô thường, mười câu tiếp theo là không có người cứu giúp.

Trong phần hai là bảo vệ Tiểu thừa có ba mươi câu: Đầu có mười câu là trình bày về mong cầu trí Phật bảo vệ tâm Tiểu thừa kia, sau có hai mươi câu nghĩ về lợi ích chúng sinh bảo vệ tâm hẹp hòi kia. Văn phần đầu có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong phần sau là bảo vệ tâm hẹp hòi, mười câu đầu là khởi tâm Bi, mười câu sau là cứu độ, Độ là lợi ích của tâm Bi; cũng có thể mười câu đầu là tâm Bi, mười câu sau là tâm Từ. Ở trong mười câu trước, đầu là tổng quát, sau là riêng biệt; ở trong mười tâm cứu độ sau, đầu là nhắc lại phát khởi trước đây, sau là trình bày tổng quát về tâm cứu độ.

Thứ hai là riêng biệt trình bày về tâm cứu độ. Trong riêng biệt có chín câu: Ba câu đầu là nơi cứu độ, tiếp hai câu là hành cứu độ, tiếp ba câu là phân rõ về phần trước, sau cùng một câu là quả của cứu độ.

Trong phần ba là phương tiện thâu nhiếp. Trong phần này có năm:

1) Khởi lên quán sát phương tiện, nhắc lại ba tâm trên phát khởi quán sát mong cầu về sau;

2) Từ "Tức thời dục cụ..." trở xuống là nêu ra hướng về phương tiện, nêu ra Phật tuệ làm sáng tỏ nơi hướng về;

3) Từ "Tác thị tư duy..." trở xuống là quán sát mong cầu phương tiện, quán sát suy xét tìm tòi phương pháp cứu độ chúng sinh;

4) Từ "Tức thời tri trú..." trở xuống là chính thức biết rõ phương tiện;

5) Từ "Bồ-tát như thị tri dĩ..." trở xuống là chuyển sang tu pháp phương tiện, tu hạnh nghe pháp thâu nhiếp giữ lấy Chánh pháp.

Phần thứ tư là chính thức biết rõ phương tiện, trước nghĩ đến chúng sinh rơi vào trong nghiệp khổ phiền não, dùng phương tiện gì mà cứu giúp họ, khiến cho đạt được niềm vui trọn vẹn của Niết-bàn, liền biết rõ không lìa xa Trí không có chướng ngại là Trí của Như Lai. Trí từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Giác ngộ như thật từ Địa thứ tám trở lên mà phát khởi. Giác ngộ từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Tuệ hành Vô sinh từ Địa thứ tư trở lên. Tuệ từ đâu có được? Liền biết rõ không lìa xa Thiền định của Địa thứ ba. Định từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa nghe pháp. Vì vậy Bồ-tát trước hết mong cầu Chánh pháp, đã nghe pháp rồi ở nơi vắng lặng tư duy, tư duy rồi tu tập tiến vào Thiền định Vô sắc, dựa vào Thiền định này quán về pháp Vô sinh phát khởi Tuệ xuất thế, dựa vào Tuệ vô sinh mà Giác ngộ như thật, dựa vào Giác ngộ như thật mà đạt được Trí vô ngại, đã đạt được Trí rồi liền đến cứu độ chúng sinh, biết rõ về tướng như vậy.

Phần thứ năm là phương tiện thâu nhiếp chúng sinh, trong văn có hai: Một là trình bày về cầu pháp sinh ra ý tưởng khó gặp mà có thể xả bỏ tài vật bên ngoài. Văn này có hai: Một, sinh ra ý tưởng khó gặp. Hai, từ "Đản ư thuyết pháp giả..." trở xuống là coi trọng người xem nhẹ vật báu, trong này có năm câu, đây chính là câu thứ nhất; bởi vì cầu pháp cho nên..., là câu thứ hai; vì pháp mà bố thí, lại vì cầu pháp mà làm người phục vụ cho pháp, là câu thứ ba; phá trừ kiêu mạn không có gian khổ nào không chịu đựng, là câu thứ tư; đối với trên không cung kính là Kiêu mạn, đối với dưới chấp ngã gọi là Ngã mạn, đối với ngang hàng tự cho mình lớn hơn gọi là Đại mạn; nếu có được một câu rồi về sau đạt được tâm là tài sản thù thắng, tức là câu thứ năm. Trong này, đưa vào so sánh tổng quát thành ra có ba câu, so sánh thứ nhất này làm thành một câu, từ "Đắc văn nhất kệ..." trở xuống là so sánh thứ hai, từ "Thị Bồ-tát nhược hữu nhân lai..." trở xuống là so sánh thứ ba, văn còn lại có thể biết. Hai từ "Hựu như sở văn..." trở xuống là tùy theo văn có thể thực hành.

Giải thích trong phần chán ngán, văn phân có ba: Một, nhắc lại nghe pháp rồi ở nơi vắng lặng suy nghĩ trong phần trước để phát khởi giảng giải phần sau; hai, trình bày về Thể của chán ngán; ba, trình bày về ý tiến vào, là thuận với pháp hành mà không đắm trước.

Trong văn thứ hai, trong Sơ thiền thì lìa pháp dục ác-bất thiện tức là lìa chướng. Loại trừ có bốn loại:

1) Tổng quát về tướng loại trừ ác-bất thiện của cõi Dục cho nên gọi là lìa pháp dục ác-bất thiện.

2) Theo Long Thọ thì lìa xa năm dục gọi là lìa dục, đoạn trừ năm Cái gọi là lìa bất thiện, cho nên Long Thọ nói hướng đến Sơ thiền lìa xa năm pháp đoạn trừ năm pháp.

3) Theo Tỳ-đàm luận thì năm dục lìa bỏ cho nên gọi là lìa dục, đoạn trừ mười ác cho nên gọi là lìa ác, trừ bỏ năm Cái cho nên gọi là lìa bất thiện.

4) Dựa vào Thành Thật luận thì đoạn trừ tâm tham dục gọi là lìa dục, cũng rời bỏ sát sinh... gọi là lìa pháp ác-bất thiện.

Có giác có quán là đối trị, tư duy thô gọi là Giác, tư duy tế gọi là Quán. Vì vậy Long Thọ nói: "Ví như lắc chuông, âm thanh thô dụ cho Giác, âm thanh tế dụ cho Quán. Ly sinh hỷ lạc là lợi ích, vui mừng rời bỏ dục ác, vì vậy sinh khởi niềm vui lìa xa, lỗi lầm nhờ đó chấm dứt, cho nên gọi là Lạc." Tiến vào hành Sơ thiền là chi Nhất tâm thuộc về Thể của Định. Vì sao chỉ riêng chi này gọi là thiền hạnh? Bởi vì Nhất tâm là Thể của thiền cho nên gọi là thiền hạnh.

Ngay trong Nhị thiền, diệt mất giác quán là diệt trừ chướng ngại ấy. Trong diệt trừ chướng ngại, giác quán có ba:

1) Chính là tâm Định.

2) Lúc xuất Định.

3) Giác thô động trong Thức thân.

Hai loại này đều là tâm loạn động, Nhị thiền vắng lặng thù thắng đều cùng diệt trừ. Nói là thanh tịnh bên trong (nội tịnh), đó là chi Đối trị. Nếu có giác quán thì loạn động không vắng lặng, Nhị thiền vắng lặng thù thắng lìa xa loạn động bên ngoài, cho nên nói là thanh tịnh bên trong. Nói là một nơi(nhất xứ), đó là làm sáng tỏ về tướng đối trị, tâm thanh tịnh bên trong trú vào một cảnh, lại không duyên với pháp khác, cho nên nói là một nơi. Vì vậy trong luận Xá-lợi A-tỳ-đàm nói: "Trong Địa của cõi Dục, tâm hoạt động ở sáu nơi, bởi vì sáu Thức thân chọn lấy sáu trần; trong Địa của Sơ thiền, tâm hoạt động ở bốn cảnh, bởi vì bốn Thức thân hoạt động ở bốn cảnh. Bởi vì từ Sơ thiền trở lên không có Tỷ-Thiệt thức, cho nên chỉ nói là bốn mà thôi; từ Nhị thiền trở lên, tâm hoạt động ở một nơi, bởi vì chỉ có Ý thức thân duyên với pháp trần, lại còn nối tiếp nhau không gián đoạn, không dứt mất cũng gọi là một nơi." Phần sau trong Luận giải thích có đủ hai nghĩa này.

Không có giác quán là hiển bày về chủ động đối trị, chủ động đối trị giác quán, trước đây diệt mất giác quán là thẳng thắn làm sáng tỏ lìa xa lỗi lầm, như nói Diệt đế bởi vì là vô lậu; nay dựa vào chủ động đối trị làm sáng tỏ không có giác quán, như nói Đạo đế bởi vì là vô lậu. Định

sinh hỷ lạc là lợi ích, trước đây trong Sơ thiền bắt đầu rời bỏ dục ác, vui mừng lìa xa cho nên Hỷ; nay trong Nhị thiền thì pháp sinh khởi từ bên trong, vui mừng đạt được cho nên Hỷ; Lạc giải thích giống như trước. Tiến vào hành Nhị thiền là chi Nhất tâm thuộc về Thể của Thiền.

Ngay trong Tam thiền, nói đến Ly Hỷ là diệt trừ chướng ngại. Nhị thiền thì tâm Hỷ phân biệt, tưởng sinh ra loạn động nhiều lỗi lầm; Tam thiền thì tâm Định chuyển sang vắng lặng cho nên diệt mất, Hành Xả-Niệm Tuệ là đối trị của nó. Nói đến Hành Xả thì đó là chi Xả, tâm hành điều hòa dừng lại, rời bỏ lỗi lầm về Hỷ kia, cho nên gọi là Xả. Đây là Xả về Số chọn lấy khác với Xả về Thọ, bởi vì làm sáng tỏ về hành. Nói đến Ức Niệm thì đó là chi Niệm, nghĩ đến lỗi lầm về Hỷ trước đây, giữ tâm ở một cảnh, cho nên gọi là Niệm. Nghĩ đến và nhớ lại cùng chung là bạn mà nói, cho nên gọi là ức niệm. Nhớ lại có thể gợi mở hiểu biết giúp cho Niệm lực mạnh lên, vì lẽ đó cùng nêu ra; cũng có thể dựa vào nói về Niệm mà gọi là Ức, như Thể tánh của bốn Niệm xứ là Tuệ mà gọi là Niệm, ở đây cũng giống như vậy. Nói đến An Tuệ thì đó là chi An Tuệ, phân biệt về lỗi lầm của Hỷ gọi là Tuệ, Tuệ vắng lặng gọi là An. Thân cảm thọ vui sướng(thọ lạc) đó là lợi ích, làm cho vui sướng gọi là Lạc. Nói đến Thân thọ, Thọ có hai loại, đó là thân và tâm phân biệt có hai:

1) Dựa vào căn phân biệt, Thọ trong năm Thức dựa vào Sắc căn mà sinh khởi, cho nên gọi là Thân thọ; Thọ trong ý thức từ Ý căn mà sinh khởi, cho nên gọi là Tâm thọ.

2) Dựa vào lợi ích của thân tâm mà phân biệt, Thọ thuộc phẩm Hạ vui sướng ở tâm gọi là Tâm thọ, Thọ thuộc phẩm Thượng vui sướng tràn đầy thân tâm, dựa vào những nơi tràn đầy từ ngọn mà gọi tên, cho nên nói là thân tâm. Nay theo nghĩa sau, vui sướng nơi tâm pháp, từ nơi này tăng lên tràn đầy thân tâm, cho nên nói là Thân thọ. Hiển bày về vui sướng tăng lên, vui sướng là tâm pháp, nghĩa về Thọ trong tâm không cần phải bàn luận. Nói đến các bậc Hiền Thánh có thể nói Xả, niềm vui này sâu xa thù thắng chỉ có Hiền Thánh có thể nói là lỗi lầm, có thể tự mình rời bỏ được, chứ không phải là năng lực của hàng phàm phu, mà có thể làm sáng tỏ về niềm vui sâu xa này. Nói đến Niệm thọ lạc tiến vào Tam thiền, đó là chi Nhất tâm thuộc về Thể của Thiền, nghĩa là nghĩ đến lỗi lầm cảm thọ niềm vui của Địa mình mà tiến vào Nhất tâm.

Ngay trong Tứ thiền, đoạn Khổ-đoạn Lạc diệt hết Ưu-Hỷ là diệt trừ chướng ngại, cách tuyệt bốn Thọ trình bày về thiền bất động. Nói về

đoạn Khổ thì Khổ thật sự diệt hết ở trong Nhị thiền, bởi vì muốn thiền làm sáng tỏ Tứ thiền là bất động tuyệt dứt bốn Thọ, cho nên ở đây nói đến Đoạn; cũng có thể chỉ cho Lạc của Tam thiền kia, bởi vì là Khổ cho nên đoạn Lạc của Tam thiền thì gọi là đoạn Khổ. Vì sao như vậy? Bởi vì Lạc của Tam thiền kia hướng về tâm thô của người mà nói là Lạc, hướng về tâm vắng lặng sau này thì chính là Khổ rất lớn; giống như ở thế gian đưa tay đánh cây, đối với người thức thì nói đó là vui, đối với người ngủ thì cho là rất khổ sở, ở đây cũng như vậy, cho nên nói là đoạn Lạc. Đoạn Lạc là đoạn Lạc của Tam thiền, bởi vì Lạc ấy thô động, cho nên ở Tứ thiền đoạn hết. Trước diệt Ưu là diệt ở Sơ thiền, trước diệt Hỷ là diệt ở Tam thiền, đều diệt ở trước đây, cho nên nói là trước. Đã không phải là diệt ở Tứ thiền, vì sao luận đến? Cũng bởi vì hiển bày về Tứ thiền là bất động. Nếu như đoạn Ưu-Hỷ ở Địa trước vốn là làm sáng tỏ về diệt trước, thì Khổ cũng diệt trước, sao không nói là trước? Giải thích rằng làm sáng tỏ về trước, lý cũng không có gì tổn hại, nhưng ở đây bởi vì trình bày về Khổ tuy là đoạn trước, mà đối với Lạc của Khổ bởi vì đoạn ở trong này, cho nên đối với Khổ của Lạc không có thể nói là trước. Nếu như nói rằng đoạn Khổ trước, thì người cho rằng Lạc kia cũng là đoạn trước, vì vậy không làm sáng tỏ trước. Ưu và Hỷ chủ động đối trị-thụ động đối trị, đều là đoạn trước, cho nên nói là diệt trước. Không Khổ-không Lạc thì đó là lợi ích, trong các thiền đều trước là trình bày về đối trị, nay Tứ thiền vì sao trước tiên nói đến lợi ích? Bởi vì nương theo trước đây đã trình bày về đoạn Khổ-đoạn Lạc, đối trị pháp ấy thì trình bày về không Khổ-không Lạc, dễ dàng làm sáng tỏ về nghĩa lợi ích, cho nên nói đến trước, mà hành thật sự ở sau. Đây chính là Xả thọ không giống như Khổ-Lạc, vì vậy gọi là không Khổ-không Lạc. Vì sao không gọi là không Ưu-không Hỷ? Giải thích có ba nghĩa:

1) Bởi vì Tứ thiền chính thức đoạn Lạc thọ mà lại không có Khổ vượt qua, bởi vì đối trị hai loại ấy, cho nên gọi là không Khổ-không Lạc;

2) Bởi vì trong văn trước đây đoạn Khổ-Lạc trước, cho nên ở đây chỉ đối trị mà trình bày về không Khổ-không Lạc;

3) Trong năm Thọ thì tên gọi Ưu-Hỷ khác nhau, ba Thọ phân biệt, hai tên gọi Ưu-Hỷ thâu nhiếp vào Khổ-Lạc, bởi vì Khổ-Lạc rộng rãi, Xả thọ đối trị hai loại ấy cho nên gọi là không Khổ-không Lạc. Xả niệm thanh tịnh thì đó là đối trị, Xả là chi Xả, Niệm là chi Niệm. Trong Tam thiền trước đây có Lạc cho nên Xả niệm bất tịnh, nay Tứ thiền không có cho nên Xả niệm thanh tịnh. Tiến vào hành Tứ thiền, đó là chi Nhất

tâm thuộc về Thể của Thiền.

Nghĩa về bốn Không Định, rộng ra như chương khác, ở đây cần phải nói đến, văn về bốn Không Định như luận phân biệt.

Tùy pháp hành, là dựa vào thiền định, thuận theo khởi lên Vô lượng-Thần thông..., cho nên đưa vào các thiền định, không phải là ái trước, văn còn lại như luận.

Trong phần giải thích về quả chán ngán, văn có ba:

1) Trình bày về Vô lượng;

2) Trình bày về Thần thông;

3) Tổng quát kết luận về tự tại. Nghĩa còn lại như luận nên biết. Lại trong bốn Vô lượng, kinh sót hai câu trong phần Bất nhị và thanh tịnh cùng Vô niệm; lại trong Thân thông thì kinh sót câu Chú thủy thứ sáu, trong Tha tâm thì kinh sót câu Vọng hành Chánh hạnh thứ bảy.

Ngay văn giải thích về quả của Địa có ba, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu, toàn bộ phân định có bốn:

1) Hạnh Điều nhu.

2) Hạnh Nhẫn nhục.

3) Trình bày về hạnh riêng biệt của Địa.

4) Kết luận nói về tướng.

Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có bốn: Một, thấy chư Phật là duyên của khởi hạnh; hai, từ "Cúng dường..." trở xuống là trình bày về năng lực luyện tập thực hành; ba, từ "Ư bách thiên kiếp..." trở xuống là trình bày về chướng ngại cấu trược giảm đi; bốn, từ "Bất phục tích tập..." trở xuống là trình bày về sự luyện tập thanh tịnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba là phần trùng tụng, văn có hai: Một là sinh khởi, hai là chính thức tụng. Tụng có ba mươi lăm kệ: Hai kệ đầu tụng về mười tâm sâu xa, hai mươi bốn kệ tiếp theo tụng về văn của hành chán ngán, hai kệ tiếp theo tụng về phần chán ngán và phần quả, sáu kệ tiếp theo tụng về văn kinh thuộc ba quả như Điều nhu..., một kệ tiếp theo là tổng quát kết luận. Trong hai mươi bốn kệ về chán ngán: Bốn kệ đầu tụng về bảo vệ phiền não, sáu kệ tiếp theo tụng về bảo về Tiểu thừa, mười bốn kệ tiếp theo tụng về phương tiện thâu nhiếp.

Trong Địa thứ tư có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, bởi vì không quên củi phiền não thì lửa trí luôn luôn đốt cháy, cho nên gọi là Diệm địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, theo Địa Luận thì lìa chướng kiêu mạn của sự hiểu biết về pháp; theo Nhiếp Luận thì phiền não hoạt động vi

tế, cùng sinh ra Vô minh như Thân kiến...

Vô minh lại có hai loại:

1) Ái về Tam-ma-bạt-đề.

2) Ái về pháp hành. Lại diệt hai nghiệp chướng và một loại phương tiện sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa của không thâu nhiếp.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về hạnh Tinh tiến và Đạo phẩm...

5) Trình bày về đã đạt được quả, nếu thông đạt về công đức không thâu nhiếp của pháp giới, thì đạt được quả về sự lợi ích của tất cả chúng sinh và phần vị của Địa thứ tư như mong muốn; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn, trong văn có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là chính thức phân rõ về Thể của Địa, ba là dùng kệ kết thúc phần trước.

Một là kệ tụng, có tám kệ: Đầu có hai kệ về Bồ-tát cúng dường, tiếp là một kệ về Thiên nữ cúng dường, tiếp là ba kệ về Thiên vương vui mừng được gặp mà phát khởi cúng dường, tiếp là một kệ về Đại chúng thưa thỉnh, tiếp là một kệ về Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh. Sở dĩ ở đây có Thiên vương và Thiên nữ thưa thỉnh, là bởi vì làm sáng tỏ về Trí là Thể chính thức của Địa này và vật dụng bên ngoài đều thành tựu.

Ngay trong văn về Thể, tất cả phân định có bốn:

1) Phần thanh tịnh đối trị tu hành tăng trưởng về nhân.

2) Phần thanh tịnh.

3) Phần đối trị tu hành tăng trưởng.

4) Phần quả của Địa.

Văn phần một có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập để tiến vào, hai là trình bày về Thể của hành, ba từ “Bồ-tát dĩ thử...” trở xuống là kết luận về lợi ích của hành. Nhưng trong Luận nói: Nơi thuận theo hành, là Địa tiền phương tiện suy nghĩ về Địa chính thức mà chưa chứng được, đang ở trong Địa gọi là đã chứng, hành ở hai nơi này cùng dựa vào pháp đã nói cho nên gọi là thuận theo hành. Văn còn lại như Luận.

Phần thanh tịnh có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong tổng quát có ba: Một là trình bày về nhà của Phật chuyển sang có thế lực, hai là đạt được pháp bên trong, ba là thành tựu mười Trí giáo hóa. Lại trong Luận nói: Tự thân Như Lai vốn có các

pháp, dùng các pháp này để biểu hiện rõ ràng Như Lai, là người và pháp cùng hiển bày về pháp của Phật chứng được, vẫn dùng pháp thù thắng để biểu hiện rõ ràng về Như Lai.

Văn về tu hành tăng trưởng có hai: Một, bảo vệ phiền não là hạnh Tự lợi; hai, bảo vệ Tiểu thừa là hạnh Lợi tha. Hai phần này đều có trước là tổng quát-sau là riêng biệt.

Lại trong phần bảo vệ phiền não, ngay trong Thân niệm: Trước là quán sát về thân bên trong, tiếp là quán sát về thân bên ngoài, sau là hợp lại quán sát cả hai. Vì sao thân bên trong mà lại nói là bên ngoài? Nếu như ngay trong mười hai Nhập kia phân ra bên trong-bên ngoài, hoặc là chính mình-hoặc là người khác thì sáu căn là bên trong, sáu trần là bên ngoài; nay trong bốn Niệm, tự thân gọi là bên trong, thân khác là bên ngoài. Vì sao trước là riêng biệt mà sau lại tổng quát? Giải thích có hai nghĩa:

1) Phá trừ bệnh không giống nhau, có người chấp nhiều vào tình bên trong, chấp ít vào tình bên ngoài, như người vì thân mà bỏ việc làm, vợ con và các tài vật, chấp nhiều vào bên trong do đó cần phải dạy quán sát bên trong; có người chấp nhiều vào tình bên ngoài, chấp ít vào tình bên trong, như người vì ham muốn tài sản mà mất thân, vì ham muốn mà mất mạng, chấp nhiều vào bên ngoài do đó cần phải dạy quán sát bên ngoài; có người bên trong-bên ngoài đều chấp, do đó cần phải kết hợp để quán sát.

2) Tùy theo thực hành quán sát trước sau, trước đây ở trong tự thân chấp có tướng thanh tịnh, cho nên trước phải quán sát bên trong; bên trong cầu không được nói là bên ngoài có, cho nên cần phải quán sát bên ngoài; trước đây quán sát bên trong không bằng bên ngoài, lúc quán sát bên ngoài lại không bằng bên trong, vì vậy thứ ba là kết hợp để quán sát bên trong và bên ngoài.

Quán sát về thân bên trong là nêu ra nơi quán sát riêng biệt, thuận theo thân quán sát là trình bày về tướng quán sát ấy. Quán sát biết rõ về tướng của thân ấy gọi là thuận theo thân quán sát. Nhất tâm chịu khó tập trung là trình bày về nghi thức quán sát. Hành giả nay muốn phá hoại tướng của thân, không phải là chịu khó thì không phân rõ, do đó cần phải chịu khó tập trung. Vì thế Long Thọ nói: "Xa cách người bình thường thì dễ, xa cách người hiểu biết thì khó; xa cách người hiểu biết thì dễ, xa cách người thân thích thì khó; xa cách người thân thích thì dễ, xa cách tự thân thì khó." Hành giả nay muốn xa cách chính mình thì nhất định phải chịu khó tập trung, chịu khó nhờ vào ý chuyên nhất, cho

nên nói là Nhất tâm.

Loại trừ tham-ưu của thế gian là làm sáng tỏ do quán sát mà lìa xa. Vì sao trong này chỉ lìa xa tham-ưu? Như Long Thọ nói: "Hành giả trong này phần nhiều sinh khởi tham-ưu." Vì thế chỉ loại trừ nó. Vì sao phần nhiều sinh khởi? Bởi vì bỏ năm dục nghĩ đến sự yêu thích ban đầu, cho nên sinh ra tâm tham; chưa đạt được pháp của đạo, cho nên sinh ra lo buồn. Vì vậy chỉ nói là loại trừ tham-ưu của thế gian. Vả lại, tham thì phàm phu sinh khởi nhiều, đắm theo cảnh khó rời bỏ, là gốc của thọ sinh, là đầu tiên của ba độc, cho nên trong phiền não chỉ nói đến loại trừ tham. Tâm ưu luôn luôn khởi lên tham dục, chướng ngại cho Định rất nặng, trong thiền lìa xa trước tiên, cho nên trong năm Thọ chỉ nói đến loại trừ ưu. Nếu nói loại trừ kiết tham thì những pháp khác đều loại trừ theo, nếu nói loại trừ ưu thì các Thọ khác loại bỏ theo; ví như chẻ tre, đốt đầu tiên là khó, nếu chẻ toạc đốt đầu tiên thì những đốt còn lại đều toạc theo, tham-ưu cũng như vậy. Về sau quán sát thân bên ngoài và quán sát bên trong-bên ngoài, tương tự cũng giống như vậy.

Ngay trong Thọ niệm, cũng đầu là quán sát bên trong, tiếp là bên ngoài, sau là kết hợp.

Trong mười hai Nhập, Thọ chỉ do Nhập thuộc pháp bên ngoài thâu nhiếp, cho nên nay trong bốn Niệm tự Thọ là bên trong, Thọ khác là bên ngoài. Lại nữa, ý tương ưng với Thọ thì nói là bên trong, năm Thức tương ưng thì gọi là bên ngoài; cũng có thể Thọ ổn định thì nói là bên trong, Thọ phân tán thì gọi là bên ngoài. Ở trong này, đầu là riêng biệt, sau là tổng quát.

Ngay trong Tâm niệm, cũng đầu là quán sát bên trong, tiếp là bên ngoài, sau là tổng quát. Trong mười hai Nhập, Tâm chỉ là bên trong, bởi vì ý căn thâu nhiếp. Nay trong bốn Niệm, tự Tâm gọi là bên trong, Tâm khác gọi là bên ngoài. Lại nữa, ý thức gọi là bên trong, năm Thức gọi là bên ngoài; cũng có thể Tâm ổn định thì nói là bên trong, Tâm phân tán thì gọi là bên ngoài.

Ngay trong Pháp niệm, cũng đầu là quán sát bên trong, tiếp là bên ngoài, sau là tổng quát. Bên trong gọi là tâm Pháp, bên ngoài gọi là không phải Sắc-không phải Tâm, bất tương ưng hành và ba Vô vi.

Thứ hai là nghĩa về Chánh cần, hai loại đầu là đoạn trừ pháp ác, hai loại sau là thâu nhiếp pháp thiện. Trước là trong lìa ác, trước đoạn ác chưa sinh, sau đoạn ác đã sinh, đây chính là nói đến thời gian chứ không phải là Thể của hành; cũng có thể ác đã sinh là trước đó trở thành Vô minh trú địa, vi tế cho nên đoạn sau, ác chưa sinh là bốn trú

hiện khởi, thô thiển cho nên đoạn trước. Ác chưa sinh là nêu ra pháp đã đoạn, khiến cho không sinh là việc làm của Cần, muốn sinh ra tiến lên là tâm phương tiện của Cần, phát tâm đoạn trừ là chính thức trình bày về Thể của Cần. Trong pháp ác đã sinh, tương tự như vậy có thể biết. Đã sinh rồi tàn lụi đi, làm thế nào có thể trừ bỏ? Đây chính là đoạn trừ đối với chủng loại đã sinh ở vị lai khiến cho không nối tiếp nhau, không phải là nói đoạn trừ đối với chủng loại khởi lên rồi diệt mất. Sau là trong sinh thiện, trước khởi lên thiện chưa sinh, sau mở rộng thiện đã sinh. Thiện không phải là vốn có, huân tập mới sinh khởi, vì vậy cần phải trước khởi lên thiện chưa sinh, sau mở rộng thiện đã sinh. Thiện chưa sinh là nêu ra pháp đã tu, khiến cho sinh ra là việc làm của Cần, muốn sinh ra thường xuyên là tâm phương tiện của Cần, phát tâm thực hành là chính thức trình bày về Thể của Cần. Pháp thiện đã sinh giống như trước. Đã sinh rồi tàn lụi đi, làm thế nào có thể thúc đẩy? Pháp này nhất định thúc đẩy chủng loại đã sinh của nó ở vị lai khiến cho nó nối tiếp phát khởi, không phải là nói thúc đẩy chủng loại của nó khởi lên rồi diệt mất.

Thứ ba là nghĩa về Như ý, ngay trong văn này, đầu là tổng quát nêu ra, sau là giải thích riêng biệt. Nói đến Dục định là thẳng thắn nêu ra Thể của hành, Dục có thể sinh ra Định, nhân thuận theo quả phù hợp, cho nên gọi là Dục định; cũng có thể Tâm định do Dục mà sinh, nêu ra nhân gọi đến quả, cho nên gọi là Dục định. Đoạn hành thành tựu là phân rõ về công năng, bởi vì thực hành Định này có thể đoạn trừ các kiết, cho nên gọi là Đoạn hành thành tựu; cũng có thể tên gọi của Niết-bàn kia gọi là Đoạn, Đoạn quen rồi hành thành tựu gọi là Đoạn hành thành tựu.

Tu pháp Như ý là dựa vào Dục định trước đây để trình bày về tu pháp ấy. Nương tựa chán ngán trở xuống là trình bày về Đoạn hành thành tựu thứ hai trước đây. Đối với các phiền não, bắt đầu là đạo phương tiện quán sát về lỗi lầm mà chán ngán rời bỏ, thì gọi là Yếm; đích thực đoạn không ngăn ngại, thì gọi là Ly; giải thoát chứng được trừ bỏ, thì gọi là Diệt; hướng về Niết-bàn, gọi là hướng về Xả. Nếu tùy theo phạm vi của phần vị, Kiến đạo về trước thì gọi là Yếm, trừ mê hoặc về Kiến đế thì gọi là Ly, đoạn kiết của Tu đạo thì gọi là Diệt, đạt được quả Niết-bàn thì gọi là Xả. Đây chính là các hành đối trị kiết theo thứ tự, không cần phải đối trị riêng biệt các hành như Niệm xứ..., hành còn lại tương tự như vậy. Vì sao Niệm Cần không trình bày về điều này? Bởi vì thành tựu được Định mới có công năng này, cho nên trước

đây không nói, Tinh tiến có thể hiểu.

Tâm định thì trong kinh-luận khác gọi là Niệm định, giữ ý trú vào duyên cho nên gọi là Niệm, chuyên tâm giữ lấy cảnh cho nên gọi là Tâm. Tư duy định thì trong kinh-luận khác gọi là Tuệ định, Tuệ tâm suy tính cho nên gọi là Tư duy; còn lại rộng ra như Luận mà thôi.

Hai là năm hàng trong phần bảo vệ Tiểu thừa, trong kinh sót câu thứ ba.

Trong quả thù thắng của Địa, đầu là trình bày về quả của hành, tiếp là riêng biệt về quả của Địa. Phần đầu là quả của hành có sáu, bắt đầu từ lìa phiền não cho đến thứ sáu là tâm giới vốn có đầy đủ, trong kinh tóm lược không có nghiệp nhiễm ô thứ hai, nghĩa còn lại có thể biết. Lại trong phần lìa phiền não, văn tuy khác nhau mà ý cũng có thể đầy đủ. Lại nghiệp nhiễm ô trong Luận thì có hai nghĩa về không làm:

1) Bởi vì kính Phật, cho nên Phật đã quở trách thì không làm.

2) Bởi vì sợ tiếng xấu làm mất lợi ích của người, sinh khởi phiền não làm mất lợi ích của mình, cho nên không làm. Trong phần Dục tăng thượng, thứ ba là lìa xa lỗi lầm, trong câu riêng biệt sót câu thứ nhất. Trong phần Phát cần tinh tiến, kinh-luận tựa như không có thứ tự, nhưng dựa vào thứ tự trong văn của Luận, ý cũng không có gì sai. Trong phần tâm giới vốn có cũng như vậy.

Trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu, văn phân ra có bốn: Một, hạnh Điều nhu; hai, từ "Ma ni châu..." trở xuống là trình bày về Trí giáo thanh tịnh, bởi vì Địa này thành tựu thanh tịnh về Chứng từ Thể khởi Dụng, cho nên có Trí giáo không giống như Địa trước; ba, từ "Tứ nhiếp..." trở xuống là trình bày về hành của Địa riêng biệt, bản kinh tóm lược không có câu này; bốn, từ "Thị danh..." trở xuống là tổng quát kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Một, thấy chư Phật là duyên của khởi hạnh; hai, từ "Cung kính..." trở xuống là phân rõ về năng lực luyện tập thực hành; ba, từ "Thị Bồ-tát lạc tâm..." trở xuống là trình bày về sự luyện tập thanh tịnh. Nghĩa còn lại như Luận nên biết.

Thứ ba trong phần trùng tụng: Một là phân rõ về ý tuyên thuyết, hai là chính thức kệ tụng. Tụng có hai mươi chín kệ: Hai kệ đầu tụng về nhân tăng trưởng, ba kệ tiếp theo tụng về phần thanh tịnh, bảy kệ tiếp theo tụng về phần tăng trưởng tu hạnh đối trị, chín kệ tiếp theo tụng về quả tăng trưởng, bảy kệ tiếp theo tụng về ba quả như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ tiếp theo là tổng quát kết luận ca ngợi.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 3
(Phần 2)

Trong Địa thứ năm có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, đạt được phương tiện khéo léo của trí xuất thế gian, có thể hóa độ những chúng sinh khó hóa độ, cho nên gọi là Nan Thắng địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, nếu theo Địa Luận thì lìa chướng ngã mạn về thân thanh tịnh; nếu theo Nhiếp Luận thì Vô minh về Bát Niết-bàn của Thừa bậc Hạ. Lại có hai chướng: Một là Sinh tử và Niết-bàn luôn luôn tư duy dẫn đến trái ngược, hai là do phương tiện thâu nhiếp tu tập về Đạo phẩm. Lại đối trị hai nghiệp chướng và một Báo về nhân duyên sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa nối tiếp nhau không khác.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Thiền Ba-la-mật và Học về bốn Đế.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông đạt về công đức của pháp giới nối tiếp nhau không khác, đạt được quả Pháp thân không sai biệt với chư Phật ba đời, và thành tựu phần vị của Địa thứ năm; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn, trong văn toàn bộ phân định có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là giải thích về Thể của Địa, ba là dùng kệ kết thúc phần trước.

Phần một là kệ tụng, có mười lăm kệ: Đầu có hai kệ về ba nghiệp vui mừng tùy thuận tu pháp cúng dường của Bồ-tát, tiếp theo hai kệ của Thiên vương ca ngợi về công đức không nhiễm ô của Phật Bồ-tát, tiếp theo mười kệ của Thiên nữ ca ngợi về công dụng trọn vẹn của hai phần

vị nhân và quả Đại Từ Bi, tiếp theo một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh hiển bày tiến vào phần sau của Chứng.

Ngay trong phần Thiên nữ: Bảy kệ đầu ca ngợi về nhân, tiếp theo hai kệ ca ngợi về quả, tiếp theo một kệ hiển bày về hạnh thành tựu nhân của Chứng.

Phần hai là Thể của Địa, có ba: Một là đối trị về mạn hơn hẳn; hai là hạnh thù thắng không trú vào đạo; ba là quả thù thắng của Địa.

Văn trước có hai, dựa theo hai loại mạn: Một là mạn thuộc Địa mình, hai là mạn thuộc Địa khác. Địa khác là trong bốn Địa trước đây đạt được trí xuất thế, chấp lấy tướng thù thắng ấy thì gọi là mạn, về sau dùng mười loại tâm thanh tịnh để đối trị. Hai là mạn thuộc Địa mình, ở trong mười loại tâm này mong cầu về tướng thù thắng, lại cho là mạn, về sau dùng tùy thuận như đạo để đối trị. Trong hai phần này cùng gọi là mạn hơn hẳn(thắng mạn), bởi vì mạn đối trị giống nhau.

Văn phần một có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập tiến vào, hai là phân rõ về mười tâm, ba từ "Bồ-tát dĩ thị..." trở xuống là kết luận về thành tựu lợi ích.

Lại cùng niệm tâm không thối chuyển, là tâm phương tiện thanh tịnh và tâm chứng không thối chuyển cùng duyên với Chánh lý không khác. Lại bảy loại thanh tịnh trong văn: 1) Giới; 2) Định; 3) Kiến; 4) Độ nghi; 5) Đạo và phi đạo. Năm loại này thì Đại thừa và Tiểu thừa cùng chung tên gọi, tên gọi hai loại sau khác với Tiểu thừa.

Hai loại sau là: 1) Hành tịnh; 2) Hành đoạn. Bởi vì tông chỉ của Tiểu thừa vốn là Diệt. Tên gọi ở Đại thừa, một gọi là Hành đoạn, hai gọi là Tư lượng Bồ-đề phần pháp thượng thượng tịnh, bởi vì tông chỉ của Đại thừa là dựa vào Hành đoạn mà khởi lên mong cầu thù thắng. Hành tuy có bảy loại mà văn có sáu câu, trong câu thứ ba có hai loại thanh tịnh, đó là Kiến hành thanh tịnh và Độ nghi thanh tịnh, tướng còn lại có thể biết.

Về phần vị, nếu dựa vào Tiểu thừa thì Giới và Định là trước Kiến đạo, tiếp theo ba loại là Kiến đạo, tiếp theo một loại là Tu đạo, tiếp theo một loại là đạo Vô học. Theo Đại thừa thì nói đến ba phần vị, Hành đoạn và Hành ở trong Tu đạo, còn lại đều giống như trước, nguyên cớ như trong Đại sớ.

Hai là hành tùy thuận như đạo, có ba: Một, nêu ra phần trước phát khởi phần sau tổng quát hiển bày về như hành; hai, từ "Đắc Đại nguyện..." trở xuống là riêng biệt trình bày hành tướng tùy thuận như đạo; ba, từ "Sinh định bất thối..." trở xuống là tổng quát để kết luận.

Ngay trong phần một là tổng quát, Thể của pháp có ba, câu riêng biệt có bốn. Thể của pháp có ba:

1) Đạo phẩm đã tu của bốn Địa.

2) Mười loại tâm thanh tịnh trước Địa này.

3) Hành tùy thuận như đạo trong Địa này, văn có bốn có thể biết.

Trong phần không trú vào đạo, văn kinh có hai: Một, nêu ra bốn Đế phân biệt về thật pháp, bảo vệ phiền não là hành Tự lợi; hai, phân biệt về hóa độ chúng sinh, bảo vệ Tiểu thừa là hành Lợi tha. Kinh trước có hai: Đầu là nêu ra bốn Đế phân biệt về thật pháp, sau là dựa vào bốn Đế này trình bày về mười môn Quán, tức là phân biệt về hóa độ chúng sinh.

Văn này có hai: Một là nêu ra mười tên gọi, hai là theo thứ tự giải thích về văn. Trong môn bốn Đế thì nghĩa bao gồm pháp giới, Bồ-tát ở trong đó hiểu rõ cùng tận không có gì sót, tùy theo trí bàn luận khác nhau mở rộng tách biệt khó hết, nay ở đây tạm thời dựa vào một số tròn tóm lược làm mười môn.

Nhưng mười môn này Bồ-tát tự biết, tướng biết khó trình bày, cho nên dựa vào hóa độ chúng sinh để hiển bày khác nhau. Đây chính là dựa theo sự hóa độ để hiển bày về tự biết mà thôi, cho nên lấy điều này làm tên gọi chung là trí thanh tịnh trong pháp đã nhận biết.

Nói về khai-hợp thì toàn bộ mười môn này chỉ là một phần phân biệt về hóa độ chúng sinh. Nếu tùy theo Đại-Tiểu đã hóa độ thì phân làm hai: Chín môn trước hóa độ Tiểu thừa, một môn sau hóa độ Đại thừa.

Tùy theo hóa độ mà phát khởi thì phân làm ba: Năm môn trước hóa độ chúng sinh khiến cho họ sinh ra hiểu biết, bốn môn tiếp theo hóa độ chúng sinh khiến cho họ phát khởi thực hành, một môn sau cuối hóa độ chúng sinh khiến cho họ tiến vào Chứng đắc.

Dựa theo người không giống nhau thì tách ra làm bảy: Môn thứ nhất là bốn Đế hóa độ đối với người căn chưa thuần thục, môn thứ hai hóa độ đối với người căn đã thuần thục, môn thứ ba hóa độ đối với người nghi ngờ về pháp sâu xa, môn thứ tư hóa độ đối với người hiểu sai lầm về pháp, môn thứ năm hóa độ đối với người lìa xa Chánh niệm, môn thứ sáu-thứ bảy-thứ tám-thứ chín hóa độ đối với người Chánh kiến, môn thứ mười hóa độ đối với Đại thừa.

Có thể hóa độ tùy theo pháp không giống nhau thì phân ra làm mười. Nếu mở rộng phân biệt thì số tách biệt vô lượng.

Nói đối với thật pháp phân rõ về chung-riêng, mười môn này

hướng về bốn Đế trước thì tất cả đều là chung: Đầu tiên Thế đế là quán chung về tướng pháp sai biệt của bốn Đế. Đệ nhất nghĩa là quán chung về Thể tánh rỗng lặng của bốn Đế. Nói đến Tướng đế là quán chung về bốn Đế không phải có-không phải. Nói đến Sai biệt là quán chung về bốn Đế có-không đều khác nhau. Nói đến Thành đế là quán chung về bốn Đế duyên khởi tập hợp mà thành tướng trạng của sự việc. Nói đến Sự đế là quán chung về mê lầm bốn Đế tạo thành sự việc như Khổ... Nói đến Sinh đế là mê lầm chung về bốn Đế khởi lên tạo tác tụ tập. Tận vô sinh là hiểu biết chung về bốn Đế có thể Chứng Diệt. Nói đến Nhập đạo là hiểu biết chung về bốn Đế có thể Thành Đạo. Bồ-tát ở Như Lai địa, Thành đế là thông suốt tận cùng về cõi thanh tịnh, thật tánh duyên khởi về bốn Đế, thành tựu nhân quả của đạo Đại thừa.

Vả lại, Đế ở đây thì bốn Đế trước thẳng thắn trình bày về Thể tánh của pháp giới là không, chứ không phải là bốn Đế; bốn Đế như Sự... trở xuống là có, chứ không phải là bốn Đế. Năm Đế ở giữa là tướng tu phương tiện hiểu rõ về quán theo thứ tự; một Đế sau cùng trình bày đích thực hợp với tự Thể cùng khắp pháp giới, nhân tròn vẹn bao gồm diệu đạo, đức đầy đủ không có gì chướng ngại.

Nếu dựa theo giáo duyên với tướng sai biệt của pháp: Bốn Đế đầu tiên thẳng thắn trình bày về Thể của pháp. Tiếp là Thế đế-Đệ nhất nghĩa đế trình bày về Tướng. Tiếp là Tướng đế thì trình bày về tướng của một Thật đế. Tiếp là Sai biệt thì trình bày về tướng pháp của pháp giới. Thành đế là trình bày về tướng của pháp giới như vậy, bởi vì phàm phu mê lầm điên đảo, cho nên Bồ-đề trở thành phiền não, ba cõi phát triển mạnh mẽ, quy tụ tạo thành các tướng ở thế gian. Tiếp là trình bày về bốn Đế thuộc Sự để làm rõ đích thực tu hạnh phương tiện đối trị. Như vậy là có chứ không phải là bốn Đế, chính là Bồ-tát đích thực tu pháp phương tiện, nhưng mà bởi vì pháp chung không có giới hạn, cho nên Nhị thừa cũng có thể tu tập tiến lên từ trong đó, xuống đến nghiệp thiện của hàng trời-người cũng thực hành từ trong đó. Nay chỉ có Bồ-tát này đích thực tu đạo phương tiện đối trị đầy đủ, có thể hiển bày phát khởi hợp với tự Thể cùng khắp pháp giới, đạo vô cùng trọn vẹn không có gì chướng ngại, bởi vì muốn trình bày về Bồ-tát địa cho nên theo thứ tự tiến vào Đế thuộc trí của Như Lai. Quán này ý như Luận.

Trí của Tín giải không phải là trí nhận biết về Vô tận, là giải thích về văn thuộc Như Lai đế trước đây, nghĩa là trí nhận biết về nhân không phải là trí nhận biết về quả Vô tận. Lại có thể nói văn tự A-hàm, trí nhận biết của Tín không phải là trí nhận biết về nghĩa Vô tận không có

thể nói, văn này dựa theo Giải mà chọn lấy thôi. Trong phẩm Ly Thế Gian sau này lại tiếp tục chọn lấy văn, là dựa theo Hành mà chọn lấy.

Giải thích rằng trí của cảnh tượng, ba Thừa trước Kiến đạo dựa vào Định mà thành tựu, như cảnh tượng trong gương thành tựu tự tại. Phần vị ấy không nhất định, hoặc là bốn tâm thiện như Noãn... trước Kiến, hoặc là bốn Định như Quang đắc..., hoặc là bốn mươi tâm của Địa tiền, hoặc là Thập Hạnh-Thập Hồi hướng..., hoặc là Tu tuệ thế gian, cho đến đạt được Định trở đi chính là phần vị ấy.

Hai là văn về phần phương tiện chịu khó bảo vệ Tiểu thừa, có hai: Một, quán sát hữu vi hư vọng giả dối não loạn chúng sinh mà khởi niệm Từ Bi; hai, từ "Đắc như thị trí tuệ..." trở xuống là riêng biệt trình bày về Từ Bi. Văn này có hai: Một là trình bày về nguyện Hóa tha, hai từ "Như thật quán nhất thiết hữu vi..." trở xuống là trình bày về tâm Hóa tha. Văn này có hai: Trước là Bi, sau từ "Như thị khổ não đẳng..." trở xuống là phân rõ về Từ. Văn về Bi có hai: Một là phát khởi phương tiện về Bi, hai từ "Tri chúng sinh..." trở xuống là chính thức trình bày về Bi quán. Trong đó có hai: Một, quán sát khổ như thật nhận biết về Thể tánh của khổ; hai, từ "Hựu tác thị niệm..." trở xuống là quán sát về khổ sâu nặng. Dựa vào con người làm rõ về lỗi lầm để trình bày điều ấy thật đáng thương xót.

Ngay trong khổ sâu nặng, văn kinh có hai:

1) Quán sát chúng sinh rất lạ lùng bởi vì nhận chịu khổ đau mà không biết chán ngán lìa xa.

2) Từ "Vô minh si cố..." trở xuống là trình bày về nguyên cớ thật đáng quái lạ của các chúng sinh. Trong đó có hai: Một là trình bày về rất khổ, hai từ "Như thị sinh tử..." trở xuống là trình bày về khổ đau nặng nề ấy.

Hai là trong văn giải thích về Từ, toàn bộ phân định có hai: Một, tu tập pháp thiện vì chúng sinh; hai, từ "Như thị tư duy..." trở xuống là tùy theo sự tu tập phát nguyện làm lợi ích. Văn phần một có hai: Một là đối với niệm ác của chúng sinh từ vô thỉ, phần này văn kinh sót câu thứ ba-câu thứ năm-câu thứ sáu; hai là chỉ một mình ta quy tụ pháp thiện. Trong phần hai là phát nguyện làm lợi ích: Một câu đầu là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt. Trong này văn kinh cũng không có thứ tự, dựa vào thứ tự làm mất văn thì nghĩa cũng không có gì sai.

Văn giải thích về phần quả, toàn bộ phân định có bốn: Một là thâu nhiếp công đức thù thắng, hai là tu hạnh thù thắng, ba là giáo hóa chúng sinh thù thắng, bốn là khởi trí tùy thuận thế gian thù thắng. Hai phần

trước là Tự hành, là quả thanh tịnh của trí nhận biết trước đây, thâu nhiếp công đức là phần mình đã thành tựu, tu hạnh thù thắng là thắng tiến đã thành tựu. Hai phần sau là Lợi tha, là quả phương tiện chịu khó làm lợi ích chúng sinh trước đây, giáo hóa chúng sinh thù thắng là hạnh của Hóa tha, trí tùy thuận thế gian là trí của Hóa tha. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần bốn là trí tùy thuận thế gian: Một, tổng quát phân rõ về ý; hai, từ "Tri thế sở hữu..." trở xuống là giải thích riêng biệt về trí hóa độ. Trong phần riêng biệt có mười: 1) Biết sách vở; 2) Biết tánh của đá...; 3) Phương pháp trị bệnh; 4) Viết luận...; 5) Ngày tháng...; 6) Trì giới...; 7) Không làm điều não hại; 8) Làm điều an lạc; 9) Thương xót cho nên đưa ra; 10) Từ từ khiến cho tin vào Phật pháp Vô thượng. Kinh thiếu hai câu trong nghĩa thứ ba, trong nghĩa thứ tư không có một câu, văn còn lại như Luận.

Lại trong Luận khó hiểu, cát-hung-nhập... thường xuyên thay đổi tướng trạng, tướng toàn thân là tướng nhất định của quả báo. Thường xuyên thay đổi tướng trạng có tám: 1) Mặt trời; 2) Mặt trăng; 3) Sao (tinh), sao là năm sao, sao Tuế ở phương Đông, sao Oánh ở phương Nam, hoặc là sao Thái bạch ở phương Tây, sao Thần ở phương Bắc, ở giữa có sao Trấn, lấy làm năm Sao; 4) Sao (tú), là hai mươi tám vì sao, đó là sao Giác-Cang..., bởi vì ở trong năm Sao lớn(tinh) cho nên gọi là Sao nhỏ (tú); 5) Mặt đất rung chuyển; 6) Mộng; 7) Tưởng; 8) Lành dữ, chồn cáo kêu... đều thuộc về điềm lành dữ. Lại bảy Diệu chính là mặt trời-mặt trăng và năm sao lớn. Nhập là thuận theo. Nghiệp là tám tướng của đời quá khứ, lại thuận theo tám tướng của vị lai mà biểu thị cho quả. Lại các tướng toàn thân là tướng nhất định của quả báo yêu quý-không yêu quý (ái-phi ái). Lại năm hành đối với năm nhiễm, là trì giới đối trị phá giới, bốn thiền đối trị tham dục, thần thông đối trị hướng về tà vạy, bốn Vô lượng đối trị việc làm xằng bậy như sát sinh cúng tế cầu phước..., bốn Không đối trị tu tập xằng bậy như giải thoát ngoại đạo tà tu...

Ngay trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu phân bốn: Một là tướng Điều nhu, hai từ "Hựu như nhật nguyệt..." trở xuống trình bày về Trí giáo thanh tịnh, ba là hành của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong kinh thiếu câu thứ ba.

Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Đầu là trình bày về thấy chư Phật làm duyên của khởi ha-

nh; tiếp là năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Trong phần năng lực luyện tập thực hành: Trước là cúng dường, tiếp là tu hồi hướng, sau là thọ pháp thực hành. Trong kinh phần nhiều không đủ. Lại trong Địa thứ tư-thứ năm, quả xuất gia ở trong Điều nhu, nguyên cớ là vì từ Địa thứ tư trở đi đạt được hành vô lậu xuất thế, cho nên hiển bày về nghĩa của xuất gia, nghĩa còn lại như Luận nên biết.

Thứ ba là văn trùng tụng: Một là phân rõ về ý tuyên thuyết, hai là trình bày về lời lẽ trong kệ. Có ba mươi chín kệ: Mười một kệ đầu tụng về văn Mạn hơn hẳn, mười ba kệ tiếp theo tụng về không trú vào đạo thù thắng, bảy kệ tiếp theo tụng về không trú vào quả, bảy kệ tiếp theo tụng về ba văn như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ sau cùng là kết luận.

Trong phần đầu về Mạn hơn hẳn: Hai kệ đầu tụng về bình đẳng, chín kệ tiếp theo tụng về hành tùy thuận như đạo. Trong phần tiếp là không trú vào đạo: Bốn kệ đầu tụng về Trí thanh tịnh, chín kệ tiếp theo tụng về văn chịu khó phương tiện làm lợi ích cho chúng sinh.

Trong Địa thứ sáu có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, thực hành Bát-nhã Ba-la-mật có gián đoạn mà Đại trí hiện ở trước mắt, cho nên gọi là Hiện Tiền địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, theo Địa Luận thì vốn có chướng ngại do tập khí phiền não vi tế; nếu theo Nhiếp Luận thì tướng hành của Vô minh vi tế. Văn này thuộc về Địa thứ bảy. Lại có hai chướng: Một là chứng các pháp sinh khởi nối tiếp nhau, tức là mê lầm về Tục; hai là tướng của Tưởng thường xuyên khởi lên, tức là mê lầm về Chân. Lại đối trị hai nghiệp chướng và một Báo về nhân duyên sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa không có nhiễm tịnh.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Bát-nhã Ba-la-mật và hiểu rõ được duyên khởi.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông hiểu về công đức không có nhiễm tịnh-chân như-mười hai duyên sinh, đạt được quả thanh tịnh nối tiếp nhau và có thể làm thanh tịnh tất cả nhiễm trược của chúng sinh, đến được phần vị của Địa thứ sáu; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn, trong văn này có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là phân rõ về Thể của Địa, ba là kệ tụng kết thúc phần trước.

Phần một là kệ tụng, có mười tám kệ: Đầu có hai kệ là Bồ-tát ca

ngợi, tiếp theo hai kệ là ba nghiệp cúng dường của chư Thiên, tiếp theo hai kệ là Thiên vương cùng với quyến thuộc ca ngợi về nghĩa của Địa, tiếp theo có mười một kệ là Thiên nữ ca ngợi về Thể của Địa và các hành khác, tiếp theo một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh tiến vào phần sau của Chứng.

Văn về Thiên nữ ca ngợi, phân ba: Một kệ đầu là trỗi nhạc cúng dường, tiếp theo chín kệ là chính thức ca ngợi về quả đức và nhân, sau cùng một kệ là im lặng ngắm nhìn Đức Phật. Ngay trong văn của chín kệ trước: Bốn kệ đầu là ca ngợi về quả, năm kệ sau là ca ngợi về nhân. Văn về nhân có ba: Một kệ đầu là hành Đại Bi, tiếp theo ba kệ là hành sáu Độ, sau cùng một kệ là kết luận về thành tựu đức dụng.

Trong văn về Thể của Địa, toàn bộ phân định có ba: Một là đối trị về mạn hơn hẳn; hai là hạnh thù thắng không trú vào đạo; ba là trình bày về quả thù thắng của Địa.

Văn phần một có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập tiến vào, hai là phân rõ về tướng, ba là kết luận về hành thành tựu.

Đầu là trình bày về đối trị Mạn hơn hẳn, là trình bày về mười pháp bình đẳng, có hai ý: 1-Cảnh của Giải; 2-Cảnh của Hành. Nói đến cảnh của Giải thì chính là mười môn này làm pháp chuẩn mực, không trú vào đạo trở xuống trình bày dựa vào hành là phương tiện của Quán môn. Nói đến cảnh của Hành thì chính mười bình đẳng là Quán giải, bắt đầu không trú vào đạo trở xuống trình bày về tướng thành tựu của Quán, nhưng dựa vào Luận khác phân định thì văn ấy cũng thích hợp.

Dựa vào mười bình đẳng giải thích về tướng có hai: Một loại đầu là tổng quát, chín loại sau là riêng biệt. Trong chín có ba: Bảy loại đầu là lấy không để phá có, tiếp một loại là lấy có để phá không, tiếp một loại là có-không đều phá. Văn về bảy loại có ba: Một loại đầu là Không giải thoát môn thì quán về Vô tướng, tiếp theo năm loại là Vô tướng giải thoát môn thì quán về Vô sinh, tiếp theo một loại là Vô nguyện giải thoát môn thì quán về Vô tánh.

Thực hành theo thứ tự thì ở đây nêu ra Giải thành tựu ngoài Hạnh. Nghi ngờ rằng nếu các pháp là không có thì làm sao quyết định trú trì lâu dài? Bởi vì giải đáp nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói vốn là Vô tánh. Nói là Vô tánh thì không có tánh thật. Lại nói nếu các pháp là không có thì làm sao hiện tại thấy thật có? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói tất cả các pháp bình đẳng Vô tướng. Lại nghi ngờ rằng nếu pháp là Vô tướng thì có nơi pháp sinh-có nơi pháp diệt, dẫn

đến tâm thường xuyên thấy chứ không do ý mình, sao nói là Vô tướng? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói tất cả các pháp bình đẳng Vô sinh.

Từ đây trở xuống là tự Thể thuộc Không, bởi vì không bằng Vô tướng... cho nên khác với trước. Nói là Vô sinh thì tất cả các pháp đều từ niệm sinh khởi chứ không có tự lập, làm sao nói là có? Bởi vì như Luận nói niệm lần lượt chuyển đổi.

Lại hỏi: Nếu pháp từ niệm sinh khởi thì nhân duyên không phải là một, các duyên như niệm... tôi đều không thấy, chỉ thấy pháp an lập đã thành tựu, không thấy niệm... thì tự nhiên thật là không có, pháp đã thành tựu nên nói là có? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói không có thành tựu. Nói là không có thành tựu, đã là pháp từ nơi khác sinh khởi, nhưng ông không thấy pháp ấy từ duyên mà phát sinh; đã chấp nhận là pháp từ nơi khác sinh khởi, nhưng ông không thấy tướng của pháp này, thì nên biết rằng pháp đã thấy tức là tự mình nói chứ không đạt được cảnh thật. Do vọng thấy mà thành tựu, cho nên Luận nói bình đẳng không có thành tựu. Hai loại này mê lầm về Khổ đế.

Lại hỏi: Nếu các pháp từ nơi khác sinh khởi chứ không có tánh tự mình sinh khởi, tôi chấp nhận không phải là có, nhân có thể thành tựu đã được thành tựu, nơi khác có năng lực này, thì nên nói là có? Bởi vì giải đáp nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói lìa xa tất cả vốn là tất cả các pháp bình đẳng. Dựa vào kinh ở câu thứ tám, nói lìa xa là chỉ do tình đã chấp vào cảnh mà nói là thật. Luận về cảnh đã thấy thì không có nơi bắt đầu, một là không phải trước đây đã có, hai là không có lý thật, cho nên biết nếu từ duyên sinh khởi thì tương tự chứ không phải là thật. Vì vậy biết rằng cảnh đã thấy tức là tướng chứ không phải là có, cho nên Luận nói là tướng nhiễm ô. Đây chính là chấp về Tập đế.

Hỏi: Nếu là Tập đế thì thuộc về tụ của tâm, Giải đã thuộc về cảnh, làm sao thuận theo Tập?

Đáp: Luận về Thể chủ động chọn lấy chính là thuận theo duyên tương tự, bởi vì nghiệp phiền não chấp là trong cảnh, cảnh tức là không có, nghĩa thuộc về tướng chọn lấy, cho nên nói là Tập.

Lại hỏi: Các pháp nhân duyên tìm đầu đuôi của nó đều không thể nào đạt được, suy xét về ý này, pháp nhiễm dựa vào Thật mê lầm Chân mà sinh khởi, nhiễm có thể nói là không có, đã mê lầm Chân-Tục thì Diệt đế và Đạo đế theo lý phải là có?

Đáp: Ông cho rằng Chân-Tục theo lý là thật, nghĩa này không

đúng, Diệt-Đạo Chân-Tục chính là cảnh giới của Chánh trí Phạm hạnh, làm sao lại nói rằng Như gọi là Thật? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói vốn có thanh tịnh bình đẳng. Nếu như Như gọi là thật, thì tâm tạp nhiễm sinh khởi không có thể nói là vốn có thanh tịnh, cho nên Luận nói là tướng thanh tịnh. Đây là mê lầm về Diệt đế và Đạo đế.

Lại hỏi: Nếu pháp không giống như đã thấy là thật có, thì không nên khởi lên ngôn thuyết thế gian, hiện tại có đủ loại tên gọi không giống nhau thì nghiệm về nghĩa của từng loại không phải là không có? Đáp: Như nói về tên gọi đã chấp thì không phải là một, đều là thế gian thi thiết chứ không phải là thật có từ trước. Vì sao biết được? Bởi vì chỉ thấy thế gian được nghĩa mà không được tên gọi, được tên gọi mà không được nghĩa, cho nên biết các tên gọi không nhất định theo nghĩa. Ông cho rằng nghĩa thật sự khởi lên tên gọi..., đây chính là hý luận chứ không phải là thật có. Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói không có hý luận. Tên gọi không thật có nhưng nhờ vào nghĩa mà sinh khởi, nghĩa không tự mình làm sáng tỏ nhưng dựa vào tên gọi mà hiển bày, dựa vào điều này để nghiệm xét thì đều là nhân duyên hý luận. Lại quán xét về nhân của nghĩa thì không thấy quả của tên gọi, nhưng quán xét về quả của tên gọi thì không thấy nhân của nghĩa, bởi vì điều này tựa như hý luận cũng không có, cho nên Luận nói là tướng phân biệt. Sở dĩ chỉ nói đến phân biệt, là bởi vì hiển bày ngay nơi tướng Không. Đây là mê lầm về tên gọi bốn Đế. Trên đây đã nói về quán Vô sinh.

Lại hỏi: Tôi đã biết tướng là không có, rõ ràng sinh khởi không phải là có, thì nghiệm đúng như thật quyết định có thể hướng về chăng? Đáp: Ông cho rằng tự thấy là hư vọng không phải là có, thấy riêng lìa niệm là có thể hướng về, thì cũng là phân biệt, cho nên trong kinh nói không có lấy-bỏ. Không có lấy-bỏ vốn là tình thức, nghĩa là chọn lấy pháp đã thấy thì tất cả đều không chân thật, nay còn thấy lìa niệm là nơi hướng về, thì giống như hư vọng trước đây, cho nên Luận nói vốn là tướng ẩn hiện. Sở dĩ chỉ nói ẩn hiện bởi vì ẩn hiện tức là Không. Trên đây là lấy không để loại bỏ có.

Lại hỏi: Tôi tìm tướng sinh khởi là không có, lại biết lìa niệm không phải là có, nên biết các pháp như chân-tục nhiễm-tịnh... đều không có Thể của nó, không thể nào tiến tới để hướng về chăng?

Đáp: Ông thấy nhiễm-tịnh không thể nào tiến tới để hướng về, nói là không có pháp thì nghĩa này không đúng. Bởi vì phá bỏ nghi ngờ

này, cho nên trong kinh nói như huyễn mộng... Nếu pháp đều không có thì tại sao có nơi mộng, có nơi không mộng? Nghiệm xét điều này thì biết, tất cả các pháp không nhất định là không có, cho nên Luận nói Ngã không phải là tướng có. Sở dĩ vì phá bỏ Ngã không có, cho nên chỉ nói Vô ngã, đây là bởi vì lìa Ngã cho nên không trú vào Vô ngã. Duyên thành tựu sự việc huyễn ảo ở đây không giống như kiến chấp ở trên, đây chính là lấy có để phá không.

Lại hỏi: Vì sao trước đây khởi lên tám loại kiến chấp, bởi vì không hết lý cho nên lấy không để phá có; lại khởi lên một kiến chấp, cũng không hết lý cho nên lấy có để phá không; nay tôi hiểu là suy tìm không thể nào chọn lấy riêng có-không, nay thành tựu đầy đủ hai nghĩa, điều này có thể hợp lý chăng?

Đáp: Như pháp đã thấy bên ngoài bởi vì không vượt qua tình thức, cho nên biết như cảnh đã thấy không có nghĩa không phải là có nghĩa, có nghĩa không phải là không có nghĩa, căn cứ vào lý này, thì không là có, có-không là một. Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói có-không không hai. Nói không hai là pháp không tự mình tồn tại, thuận theo duyên thành tựu mà khởi lên. Lại không phải là duyên cho nên thành tựu pháp của quả, tìm các pháp ấy không vượt qua tự-tha, tự-tha không tồn tại, ngay nơi sự việc mà phân rõ về Không. Nếu như thấy có-không thì đây là bởi vì không vượt qua hai ranh giới tự-tha, cho nên Luận nói vốn là thành hoại. Sở dĩ chỉ nói đến thành hoại, bởi vì nói thành hoại tức là Không, cho nên không tìm cầu riêng biệt. Nên biết rằng pháp bình đẳng không hai, không phải là trừ diệt có-không mà nói là không hai. Đây tức là như thật mà nghiệm xét, nghĩa là tên gọi có-không là hý luận, cũng không phải là trong hai pháp có-không thiết lập riêng một pháp cho là không hai. Không cùng chọn lấy giống như trên, bởi vì pháp nhân duyên có-không chung một Thể, đều không phải là tự tánh. Nói đến pháp không kia bởi vì có, có thì không phải là có; lại nói đến pháp có kia bởi vì không, không thì không phải là không. Bởi vì có không phải là có, cho nên ngoài không lại không, riêng có là hai. Bởi vì không không phải là không, cho nên ngoài có lại không, pháp không là hai. Do đó nói là có-không không hai. Lại nữa, nói đến pháp có-không kia vốn là không hai, cũng không có tự tánh không hai có thể chọn lấy. Đây là phá về có-không đều chấp.

Thứ ba là văn kết luận có hai có thể biết, nghĩa về tướng như Luận mà thôi.

Trên đây dựa theo mười hai Nhập để trình bày về pháp chuẩn

mực, dưới đây dựa theo mười hai Duyên sinh để phân rõ về nơi nương tựa của Quán môn.

Hỏi: Trên đây trình bày về pháp chỉ dựa theo mười hai Nhập, các Quán môn dưới đây vì sao chỉ dựa vào Duyên sinh?

Đáp: Bởi vì thâu nhiếp về pháp cho nên chọn lấy rộng rãi, dựa theo mười hai Nhập để gồm chung y-chánh, nay dựa theo Quán môn thâu nhiếp bên ngoài, bởi vì từ bên trong cho nên giới hạn ở Duyên sinh. Văn này có hai:

1) Dựa vào bắt đầu trú để trình bày về không trú, tức là tổng quát về Lập tông.

2) Từ "Tác thị niệm..." trở xuống là dựa theo chính thức trú để mở ra Quán môn, tức là riêng biệt giải thích. Địa trước yếu kém cho nên chính thức trú trong Địa mới gọi là không trú, Địa này mạnh mẽ cho nên bắt đầu trú trong Địa thì gọi là không trú.

Văn phần một có hai: Một, quán về tướng của pháp... là nhắc lại phần trước để phát khởi phần sau, nói đến tướng của pháp là nhắc lại mười pháp bình đẳng trong văn trước đây, tùy thuận nhắc lại phần trước có thể tiến vào Địa thứ sáu, đây là theo Luận, kinh có thể biết. Hai, từ "Phục dĩ thắng Đại Bi..." trở xuống là chính thức hiển bày về không trú, trong đó nối thông xuống dưới sáu câu phân biệt.

Một là giải thích về tên gọi: Bởi vì đối với Quán trước đây cho nên nói Quán này là lại (phục), Đại Bi đầu tiên là tâm nghĩ đến chúng sinh, trừ diệt đau khổ là Bi, Bi tăng lên gọi là Đại. Đại Bi tăng lên là tâm mong cầu thương xót vô cùng gọi là tăng thượng, cũng có thể mong cầu đối với quả tăng thượng cho nên gọi là tăng thượng. Bởi vì cầu Phật trí làm lợi ích chúng sinh, cho nên gọi là Đại Bi. Nói là đầy đủ, bởi vì tâm lìa hữu vi, chán ngán hữu vi cho nên quán sát về duyên khởi, quán sát đến cùng tận gọi là đầy đủ. Điều này thì trong kinh-luận không giống nhau. Nếu theo văn Luận thì có bốn câu, tức là dùng một câu sinh diệt thứ tư dựa vào ba môn trước để thành tựu hành tướng. Nếu theo bản kinh thì câu thứ ba là sinh diệt, tức là dùng sinh diệt để quán sát đầy đủ. Căn cứ vào kinh-luận, thì có hai ý giải thích về môn sinh diệt:

1) Dựa vào luận, đó gọi là nhân duyên Bồ-đề và chúng sinh đều là hữu vi, nay dùng trí nhận biết cho nên nói là quán sinh diệt.

2) Dựa vào kinh, pháp nhân duyên thì thuận với sinh mà trái với diệt, chính là vì cứu giúp chúng sinh cho nên nói là Đại Bi. Vả lại, nếu dựa vào kinh làm thành bốn câu, thì cũng có thể biết được.

Hai là trình bày về nghĩa của ba tâm theo thứ tự: Nương theo pháp

Không quán sát trước đây, liền nghĩ đến chúng sinh do hư vọng ràng buộc, cho nên trước tiên khởi lên tâm Bi; bởi vì ý niệm về Bi cho nên cầu mong trí tuệ của Phật, muốn làm lợi ích cho nên khởi lên tâm thứ hai; trí tuệ của Phật nhất định phải do lìa xa lỗi lầm mà thành tựu, cho nên khởi lên tâm thứ ba.

Ba là phân biệt về Tự lợi-Lợi tha: Một tâm trước là Lợi tha, hai tâm sau là Tự lợi.

Bốn là phân biệt về bảo vệ phiền não-bảo vệ Tiểu thừa: Hai tâm trước là bảo vệ Tiểu thừa, một tâm sau là bỏa vệ phiền não.

Năm là phân biệt về nhân quả: Hai tâm đầu và sau thâu nhiếp về nhân, tâm thứ hai là mong cầu về quả.

Sáu là phân biệt về không trú: Một tâm đầu là Lợi tha không trú vào Niết-bàn, hai tâm sau là Tự lợi không trú vào thế gian.

Văn phần hai là dựa vào chính thức trú để phân rõ riêng biệt về Quán môn, thứ nhất là gồm chung kinh-luận phân định lựa chọn Quán môn, thứ hai là giải thích về nghĩa.

Phần thứ nhất có ba: Một là dựa vào kinh phân định, hai là dựa vào luận phân định, ba là lấy kinh-luận đối lập với nhau để phân văn.

Một là dựa vào trong kinh phân định: Một, trình bày riêng biệt về mười quán; hai, trở lại kết luận về mười quán. Mười quán là những gì?

1) Phần nhân duyên theo thứ tự.

2) Từ "Tam giới hư vọng..." trở xuống là trình bày về Nhất tâm thâu nhiếp.

3) Từ "Vô minh hữu nhị chủng..." trở xuống là trình bày về tự nghiệp giúp đỡ thành tựu.

4) Từ "Vô minh linh hành bất đoạn..." trở xuống là không rời bỏ nhau.

5) Từ "Vô minh ái thủ..." trở xuống là hành của ba đường.

6) Từ "Vô minh hành thị quá khứ..." trở xuống là trình bày về quán sát thời gian trước sau.

7) Từ "Vô minh hành nãi chí lục nhập..." trở xuống là trình bày về Tập của ba Khổ.

8) Từ "Vô minh nhân duyên hành sinh..." trở xuống là phân rõ về nhân duyên phát khởi.

9) Từ "Vô minh nhân duyên thị sinh phược..." trở xuống là phân rõ về nhân duyên sinh diệt ràng buộc.

10) Từ "Vô minh nhân duyên thị tùy thuận hữu..." trở xuống là tùy thuận quán sát tất cả không gì vốn có. Trong đó tất cả đều có quán

thuận-nghịch, tức là hai loại, văn kinh như vậy.

Hai là dựa vào luận phân định, Luận gia ngay trong mười loại quán này phân biệt làm ba môn:

1) Ngay trong tâm chán ngán lìa xa hữu vi, quán sát về mười hai nhân duyên, đây tức là môn sinh diệt đầy đủ ở trước.

2) Ngay trong tâm suy nghĩ sâu sắc đến chúng sinh, quán sát về mười hai duyên, sau này nói là quán về Bi tùy thuận, nói đến tùy thuận thì đây chính là khởi tâm Bi tùy thuận duyên sinh, tức là Bi trước đây làm đầu tiên.

3) Tâm mong cầu Phật, quán sát về mười hai duyên, văn Luận gọi là quán Nhất thiết tướng trí phân biệt, đây chính là quán về Bi tăng thượng ở trước.

Hỏi: Trước đây bắt đầu trú thì trước là trình bày về Bi làm đầu tiên, tiếp là nói về tăng thượng, sau là làm sáng tỏ về Bi đầy đủ; nay ở đây vì sao trước là đầy đủ, tiếp là Bi, sau là nói về tăng thượng?

Đáp: Trước đây trong bắt đầu trú, bởi vì tâm sinh khởi theo thứ tự, cho nên trước là Bi làm đầu tiên, sau là nói về Bi đầy đủ; nay ở đây thì bởi vì Chánh hạnh theo thứ tự, cho nên trước là Bi đầy đủ, sau là nói về tăng thượng. Nghĩa này thế nào? Trước đây trong bắt đầu trú nương theo mười pháp trên đây quán sát về pháp rỗng lặng, liền nghĩ đến chúng sinh bị ràng buộc vì pháp hữu vi hư vọng, vì vậy trước là phát khởi Từ Bi; muốn diệt trừ đau khổ thì cần phải đạt được trí tuệ của Phật, tiếp theo phát khởi tăng thượng; trí tuệ của Phật nhất định phải do lìa xa hữu vi mà thành tựu, cho nên trình bày về quán Sinh diệt đầy đủ... Nay trong Chánh hạnh thì lìa xa lỗi lầm làm bắt đầu, trước là chán ngán hữu vi, nhờ đó tự mình lìa xa lỗi lầm, liền nghĩ đến nơi chúng sinh không vượt ra.

Tiếp theo phân rõ về tùy thuận, hai loại trước thâu nhiếp về nhân, lý nhất định phải ở trước, Nhất thiết tướng trí là hành mong cầu về quả, lý cần phải ở sau. Trong ba môn này đều có mười loại về quán Nhân duyên-Tập thì trở thành ba mươi môn, trong mỗi một môn đều có nghịch-thuận thì trở thành sáu mươi loại. Trên đây phân biệt chỉ dựa vào trú Địa để trình bày về sáu mươi loại, đối với phần quả sau này có một trăm tám mươi môn về quán Nhân duyên. Sở dĩ biết như vậy, là bởi vì tìm theo văn của phần quả dùng ba môn về Không để phân biệt về duyên Tập, cho nên căn cứ vào môn này về sau đều thâu nhiếp không giống nhau. Kinh nói dựa vào Không giải thoát đạt được mười Tam-muội Không, Vô sinh-Vô nguyện cũng lại như vậy. Căn cứ vào

ba Không này thì có ba nghĩa: Nếu dùng Tam-muội Không để quán sát về mười hai duyên thì mười hai duyên đều Không, sở dĩ biết như vậy là bởi vì Luận chủ đem Vô tướng phân biệt kết hợp với Tam-muội Không; nếu dùng Vô tướng môn để quán sát về mười hai duyên thì mười hai duyên tức là tương tự; nếu dùng Vô nguyện môn để quán sát về mười hai duyên thì mười hai duyên tức là thật. Trong Luận lại nói: Môn quán Vô tướng là tánh chân thật, do chân thật lìa tướng cho nên dùng để kết hợp, dùng Vô nguyện kết hợp với Vô sinh, bởi vì Vô sinh dựa vào nơi khác không có nguyện cầu gì, cho nên dùng để kết hợp. Pháp môn giống-khác về nhân duyên như vậy, dựa theo mười Tam-muội Không sau này suy nghĩ thì có thể hiểu.

Ba là lấy kinh-luận đối lập với nhau để phân văn, phạm vi của văn lại có ý khác, trước đây dựa vào mười loại trong bản kinh thì trở thành quán về nhân duyên chán ngán xa lìa hữu vi..., do đó căn cứ vào mười loại trước sau của bản kinh thành ra một trăm tám mươi môn.

Lại hỏi: Nếu dựa vào kinh-luận không có sáu mươi môn về quán tướng, thì làm sao có thể trở thành một trăm tám mươi môn?

Đáp: Dựa vào kinh ban đầu mở ra ba quán môn, sau Luận chủ vẫn chấp nhận hai mươi loại của bản kinh, mà lại riêng biệt phân rõ về ba môn-bốn môn-chín môn...; nay lấy ba quán môn mở ra trước đây để nghiệm xét, sau Thể của quán trong kinh, thì biết chắc chắn có sáu mươi môn.

Nay dùng Luận so sánh với kinh thâu nhiếp mười môn làm ba loại, ý thuận theo một quán chán ngán xa lìa hữu vi. Ý này về sau lại phân biệt, như vậy thì Luận thâu nhiếp phạm vi của kinh.

Ngay trong quán về chán ngán xa lìa hữu vi, thâu nhiếp mười loại quán môn trong kinh ấy để làm môn thứ nhất trong ba mươi loại, tức là lấy làm một, gọi là Thành đáp tướng; tiếp có nửa môn lại lấy làm một, gọi là Đệ nhất nghĩa; sau có tám môn rưỡi hợp lại làm một, gọi là Thế đế sai biệt.

Thứ hai là trong quán Đại Bi tùy thuận thâu nhiếp mười làm bốn, môn thứ nhất làm một, gọi là quán chúng sinh ngu si điên đảo; tiếp theo một môn làm một, gọi là cầu giải thoát ở nơi khác; tiếp theo ba môn làm một, gọi là cầu giải thoát ở đạo khác; sau cùng bốn môn làm một, gọi là cầu giải thoát khác nhau.

Trong quán Nhất thiết tướng trí phân biệt thâu nhiếp mười làm chín, đầu có nửa môn nói đó làm một, gọi là quán nhiễm tịnh; tiếp theo một môn rưỡi lại lấy làm một, gọi là quán nhiễm y chỉ; tiếp theo có

năm môn phân biệt làm một; tiếp theo có hai môn lại hợp làm một, gọi là quán vô thỉ; tiếp theo một môn làm một, gọi là quán các loại, gồm chung các môn trước làm chín. Văn trong ba môn này, trước mà lại sau nên phân ra để giải thích.

Thứ hai là giải thích về nghĩa: Dựa vào bản kinh Đại, thì pháp giới duyên khởi mới có chúng sinh. Nay dùng phần chủ yếu để tóm lược thâu nhiếp làm hai: Một là dựa theo pháp nhiễm của phàm phu để phân rõ về duyên khởi, hai là dựa theo phần thanh tịnh của Bồ-đề để trình bày về duyên khởi.

Dựa theo phần thanh tịnh thì chủ yếu thâu nhiếp làm bốn:

1) Vốn có.

2) Vốn có tu sinh.

3) Tu sinh.

4) Tu sinh vốn có.

Nói đến vốn có (bổn hữu), duyên khởi vốn có thật, Thể lìa xa gọi là tình, pháp giới rõ ràng dễ thấy, ba đời không lay động. Trong phẩm Tánh Khởi nói: "Trong tâm chúng sinh có vô lượng quyển kinh, có cây lớn Bồ-đề, các Thánh cùng chứng, người chứng trước sau không giống nhau, cây đó không phân biệt sai khác, cho nên biết là vốn có." Nhưng văn về duyên sinh này, mười hai nhân duyên tức là Đệ nhất nghĩa.

Nói đến vốn có tu sinh, nhưng các phẩm loại thanh tịnh vốn không có tánh khác biệt, nay dựa theo các duyên phát sinh pháp thiện mới, dựa vào các duyên ấy chính là pháp vọng, đã phát trí chân thật chính là hợp với Phổ Hiền. Thể của tánh vốn không phân biệt, Trí của tu cũng không phân biệt, bởi vì trí thuận với lý mà không thuận với các duyên, cho nên biết tu sinh tức là từ vốn có, cùng tánh mà phát ra. Vì vậy phẩm Tánh Khởi nói: "Gọi tâm Bồ-đề bởi vì là tánh phát khởi."

Hỏi: Vốn có tu sinh đã là nghĩa mới phát, không phải là đã từng có, tại sao lại nói là thuận theo tánh vốn có ấy?

Đáp: Phẩm này bởi vì là nghĩa mới sinh cho nên nói là tu sinh, thân thiết với nghĩa vốn có cho nên thuận theo tánh phát khởi; như ngũ cốc hiện tại không phân biệt về kiếp bắt đầu, thuận theo thân thiết với ngũ cốc vốn có, không thân đối với duyên hiện tại, cho nên không nói là mới đạt được, điều này suy nghĩ có thể hiểu.

Nói đến tu sinh, căn thiện như Tín... trước đây chưa hiện rõ trước mắt, nay hướng về giáo thanh tịnh, nhờ vào duyên mới phát khởi, cho nên nói là mới sinh, vì vậy Luận nói bởi vì căn thiện ấy không có trí vô phân biệt.

Nói đến tu sinh vốn có, tánh Như Lai Tạng ấy ẩn kín ở các ràng buộc (triền), phàm phu thì mê lầm nơi chốn mà không giác ngộ, nếu đối với lúc mê lầm thì không gọi là có. Trong luận Vô Tướng nói: "Nếu có thì phải thấy." Lại theo Nhiếp Luận nói: "Bởi vì có được-không được, thấy-không thấy..., nay đạt được trí vô phân biệt mới hiển bày Pháp thân ở trong ràng buộc thành tựu thanh tịnh, trước không có lực giống như pháp ấy không có, nay đạt được trở thành Dụng, khác với lúc đầu trước đây không có, cho nên không có thể nói là vốn có, mà nói là tu thanh tịnh.

Hỏi: Nếu nói bắt đầu hiển bày là tu khởi lên gọi là tu sinh, thì tại sao nói là hiển bày?

Đáp: Chỉ là hiển bày về nghĩa thành tựu vốn có trong môn tu sinh, trước đây ở tâm mê lầm không nói về Thể dụng, lúc này mới nói là có Pháp thân ấy, cho nên biết là thân thiết với pháp mới sinh khởi kia. Trước đây có nghĩa không thân, như Luận nói: Lìa-không lìa Vô thường, đã nói là Vô thường thì không có thể thuận theo vốn có.

Bốn nghĩa trên đây đối với lý duyên sinh này thật sự nối thông với có. Nếu đối với phần văn của kinh, thì mười loại duyên sinh này chỉ có hai môn, một là tu sinh, hai là tu sinh vốn có, hai loại còn lại thuộc về phẩm Tánh Khởi.

Thứ hai là pháp nhiễm phân biệt về duyên sinh, có hai nghĩa:

1. Môn duyên khởi nhất tâm.
2. Môn y trì nhất tâm.

1) Môn duyên khởi nhất tâm, toàn phần có ba: Một là môn Chân-vọng duyên Tập, hai là môn Thâu nhiếp gốc theo ngọn, ba là môn Thâu nhiếp ngọn theo gốc.

Nói đến duyên Tập là luận về tướng tổng quát, mười hai nhân duyên cùng một Thức căn bản dấy lên không có chân-vọng khác biệt, như Luận nói: Dựa vào một tâm pháp có hai môn, bởi vì hai môn này không lìa xa nhau. Lại trong kinh này nói chỉ riêng tâm chuyển. Lại như Luận nói: Chân-vọng hòa hợp gọi là A-lê-da, chỉ riêng chân không sinh khởi, chỉ riêng vọng không thành tựu, chân-vọng hòa hợp mới có việc làm; như sự việc trong mộng, biết và ngủ hòa hợp mới có thể Tập khởi. Đây là môn Chân-vọng duyên Tập.

Hai là Thâu nhiếp gốc theo ngọn, bởi vì chỉ riêng vọng tâm dấy lên. Luận nói: Gọi là chủng tử của Thức và quả báo của Thức, lúc đạo đối trị thì Thức vốn có đều không còn, Pháp thân lưu chuyển trong năm đường gọi là chúng sinh, tùy theo nơi lưu chuyển ấy mà trở thành ý vị

riêng biệt ấy. Pháp gieo trồng các khổ như vậy không phải là một, cho nên biết là Thâu nhiếp gốc theo ngọn của pháp ấy.

Hỏi: Lúc đang tùy theo nhiễm thì chính là nhiễm, hay là tịnh?

Đáp: Thể là tịnh ban đầu lại là tịnh, thì không thể nào gọi là tùy theo, cho nên biết lúc nhiễm thì không thể là tịnh. Nếu như vậy thì không nên nói dựa vào Như Lai Tạng có tâm sinh diệt, thích hợp chỉ là riêng sinh diệt. Nay nói là dựa vào nhau, như cách nói này thì người có trí cùng chứng nhiễm-tịnh, cho nên đưa ra cách nói này, không phải là giới hạn trong môn nhiễm.

Ba là Thâu nhiếp ngọn theo gốc, mười hai nhân duyên chỉ là chân tâm dấy lên, như sóng từ nước dấy lên, cũng như sự việc trong mộng chỉ là báo của tâm dấy lên, bởi vì vốn là chân tánh. Kinh nói các pháp như năm Ấm-mười hai nhân duyên-Vô minh... đều là Phật tánh. Lại kinh này nói ba cõi hư vọng chỉ do một tâm dấy lên. Luận giải thích rằng vốn là Đệ nhất nghĩa đế.

Hỏi: Thâu nhiếp ngọn theo gốc phải là phẩm tịnh, vì sao lại phân biệt ở môn nhiễm?

Đáp: Thâu nhiếp ngọn theo gốc này, lý thuộc về duyên sinh ở phẩm tịnh, nay bởi vì đối với nhiễm hiển bày về nhiễm như huyễn cho nên thuộc về môn nhiễm.

Hỏi: Nghĩa nếu như vậy thì tất cả pháp tịnh đều đối với nhiễm hiển bày về vọng, tại sao chỉ phân rõ Thâu nhiếp ngọn theo gốc thuộc về duyên sinh của nhiễm?

Đáp: Luận về duyên khởi của phẩm tịnh thì có hai loại của nó, một là vì đối với nhiễm để hiển bày về pháp vọng, cho nên kinh nói không biết đúng như thật về Đệ nhất nghĩa của các Đế; hai là chỉ hiển bày về duyên khởi của phẩm tịnh, tức là môn hiển bày về lý, chính là như các phẩm Phổ Hiền-Tánh Khởi... Nghĩa còn lại dựa theo đây có thể hiểu. Thâu nhiếp ngọn theo gốc này tức là Như Lai Tạng Bất Không, trong này cũng có nghĩa Không, bởi vì tự Thể thuộc Không, sau này sẽ phân biệt.

2) Môn y trì nhất tâm, các Thức thứ sáu-thứ bảy dựa vào A-lê-da mà thành tựu, cho nên Luận nói mười hai duyên sinh dựa vào Thức A-lê-da, bởi vì Thức A-lê-da là nhân gồm chung.

Hỏi: Vì sao chọn lấy khác biệt với duyên khởi nhất tâm trên đây?

Đáp: Duyên khởi nhất tâm trên đây, bởi vì nhiễm-tịnh chính là Thể, không phân biệt khác nhau; môn y trì nhất tâm này, bởi vì năng-sở

không giống nhau cho nên phân làm hai.

Hỏi: Các nghĩa như trên đều là mỗi một môn riêng biệt, làm sao có thể thành tựu cảnh giới Chứng như nhau?

Đáp: Trên đây đã phân rõ đều dựa theo duyên hiển bày riêng biệt, tức là cảnh của Chứng duyên với đạo phương tiện, ham thích (dục lạc) đã khác nhau thì quán môn đã dựa vào không phải là một. Nếu tìm theo cảnh của Chứng thì như trên nói về mười bình đẳng.

Trên đây là phần thứ hai giải thích về nghĩa môn, xong.

Tiếp theo đối với văn giải thích về tướng riêng biệt của Quán môn. Dựa vào mười quán trong bản kinh, đầu là trình bày về quán thuận, sau là phân rõ về quán nghịch, còn lại đều giống như vậy, tướng của quán nghịch ấy về sau sẽ giải thích.

1) Quán theo thứ tự của phần nhân duyên, có ba loại phân biệt: Một là trình bày về chướng đã đối trị, hai là phân rõ về Thể của quán, ba là giải thích văn.

Nói về đối trị chướng là đối trị kiến chấp về Ngã, đó là nói mười hai phần đều do Ngã dấy lên, tức là tà kiến về Thân kiến ở tất cả mọi nơi. Nếu phân văn riêng biệt thì chỉ đối trị về kiến chấp của con người, đối trị về Hoặc này đều do ba Không kia. Tướng đối trị thế nào? Thật sự không có tướng của con người, thấy tướng thật của con người thì do Không môn mà đối trị; duyên khởi tựa như Ngã sinh, không như Sinh đã giữ lấy,chấp làm tướng tương tự, thì do Vô sinh mà đối trị. Sở dĩ có thể biết có Ngã tương tự kia, là bởi vì Luận nói Thức của tự-tha sai biệt từ Ngã kiến huân tập mà sinh khởi, cho nên có thể biết. Thành tựu Sinh tương tự và tướng thật của pháp, tức là Vô nguyện môn, cùng đối trị hai chấp trước đây; cũng có thể đối trị về tướng thấy Vô ngã-Không kia và thành tựu tám tự tại. Sở dĩ có thể biết, là bởi vì Luận nói tự Thể của Không là có. Đây là thành tựu tánh của Vô tánh, tức là môn đối trị về Hoặc.

Hai là Thể của quán, tức là hiển bày về nghĩa sinh khởi theo thứ tự của lý nhân duyên, dùng ba tánh là Không và tương tự-chân thật... làm Thể của quán thuận; nghịch thì trở thành quán về tánh Vô tánh-Không của một duyên khởi, tức là dùng lý duyên khởi theo thứ tự làm Thể của quán này, đây là dựa vào kinh phân rõ. Nếu dựa vào luận phân rõ thì chỉ dựa theo mà suy nghĩ thâu nhiếp.

Ba là giải thích văn, dựa vào phần nhân duyên tức là phần Nhân; theo thứ tự là từ từ từng bước; quán là nghĩa về hiểu biết rõ ràng. Dựa vào đây lấy làm đề mục của chương.

Văn này có bốn, thuận theo nhau làm ba, quy phạm chủ yếu làm hai, thâu nhiếp toàn bộ làm một, môn riêng biệt là bốn: Một, nêu ra Hoặc kia đã loại bỏ hiển bày thành tựu về Vô ngã môn; hai, theo luận từ "Ngu si..." trở xuống, theo kinh từ "Nhất thiết phàm phu..." trở xuống, là vặn hỏi về tình để hiển bày về Lý môn; ba, theo luận từ "Vô trí..." trở xuống, theo kinh từ "Thường tùy tà niệm..." trở xuống , là phân rõ về tướng để hiển bày về Thật môn; bốn, từ "Bất tri chư Đế, Đệ nhất nghĩa đế..." trở xuống là dựa vào Thật để phân rõ về Tướng môn. Thuận theo nhau làm ba, trong bốn môn thì một môn đầu gọi là Thành, trong giải thích về thành tựu Vô ngã thì hai môn gọi là Đáp, đáp hiển bày về Vô ngã thì một môn sau gọi là Tướng, đó là dựa vào hai Đế thiết lập về tướng của nhân duyên. Quy phạm chủ yếu làm hai, Tông của ba môn trước hiển bày về Vô ngã, tức là tánh của nhân duyên, một môn sau tổng quát hiển bày về tướng của nhân duyên. Thâu nhiếp toàn bộ làm một, toàn bộ làm thứ tự của phần nhân duyên thứ nhất.

Ngay trong phần thứ ba là phân rõ về tướng để hiển bày về Thật, chỉ bởi vì Si-Ái mà khởi lên các nghiệp hành, cho đến Lão-Tử không phải là bởi vì Ngã. Trong đó đầu là thuận, tiếp là nghịch, sau là kết luận.

Trong thuận, đầu tiên nói không có trí về có-không (hữu-vô), kinh nói "Thường tùy theo tà niệm", là chi Vô minh, không có trí là Si, mong cầu là Ái, mong cầu Thường gọi là có, mong cầu Đoạn gọi là không. Quá khứ chỉ là Si, Thật tức là quá khứ có đủ các phiền não, lực của Si-Ái mạnh mẽ, cho nên chỉ nêu ra hai loại này. "Luôn luôn tùy theo..." trở xuống là Hành, Hành có sáu câu, ba câu trước là lỗi lầm của Hành, ba câu sau là Thể của Hành; theo kinh thì ba câu về lỗi lầm của Hành cũng là chi Vô minh, bởi vì trong luận thiếu chi Vô minh. "Bởi vì Hành này..." trở xuống là chi Thức: Một là bởi vì Hành này khởi lên chủng tử của tâm, dựa theo loại trước phát khởi loại sau, do Hành xông ướp tâm khiến cho tâm về sau phát khởi, cho nên nói là Chủng tử, tâm là A-lê-da. Hai từ "Hữu lậu..." trở xuống là đối với sinh tử sau này hiển bày về nghĩa của Chủng tử trước đây, Hữu lậu là Ái, giữ lấy Tưởng là Kiến; theo kinh thì giữ lấy tâm, tâm tức là nối thông với Tưởng. "Đó gọi là nghiệp làm đất..." trở xuống là tiếp tục sinh ra thân đời sau (hậu hữu), là chi Danh Sắc. Sinh khởi Danh Sắc... có bảy câu: 1) Nghiệp làm đất; 2) Thức làm chủng tử; 3) Vô minh phủ lấp; 4) Nước Ái thấm ướt; 5) Tâm Ngã tưới nước; 6) Các loại Kiến chuyển vận; 7) Mầm Danh Sắc nảy sinh.

Hỏi: Như nghĩa huân tập, lẽ ra nghiệp làm chủng tử, Thức làm đất nương nhờ, vì sao nay Thức làm chủng tử?

Đáp: Thông thường luận về nghiệp chủng phân biệt có hai, một là lúc huân tập trở thành chủng tử, hai là lúc chuyển sinh cảm đến quả. Nếu lúc huân tập trở thành chủng tử, thì nghiệp làm chủng tử mà Thức làm đất, vì Thức chưa được huân tập thì chưa phân rõ là có chủng tử, nay vì huân tập mới nói là chủng tử nảy sinh, tức là thân thiết với nghĩa chủ động huân tập trên tâm, không thân với nghĩa của Thức, cho nên Thức làm đất, chủng tử là chủ động nương nhờ, tức là thuộc về nghiệp. Hai là chuyển sinh cảm đến quả, lấy Thức làm chủng tử, dùng nghiệp làm đất. Nay nói đến nghiệp là trước khi sinh, lúc ấy Trung ấm cầu sinh, nghiệp tâm làm nghiệp chủng chính thức, hãy còn thuộc về Thức vốn có chưa phát ra. Nay trên tâm này cầu sinh, Trung ấm là tướng dụng của chủng tử, tướng dụng này đã không phải là Thể của nghiệp, chỉ có thể dẫn dắt nghiệp cảm được chi Thức, như đất khiến cho hạt giống có thể thành tựu quả. Nói nghiệp làm đất, chủng tử ở trong Thức, cùng với Thức vốn có kia đều là tánh Vô ký, trước đây tạo ra nghiệp thức trên tâm rồi tàn lụi, nay chủng tử hiện khởi cùng với Thức vốn có đều thành tựu, thân thiết với nghĩa của Thức, không thân với chủ động huân tập, cho nên phân định thuận theo Thức hợp lại làm chủng tử. Điều này có hai nghĩa, một là ngay nơi Thể, hai là Thể khác. Nghĩa này nói như trong phần phân tích trên đây.

Hỏi: Nghiệp lực Vô minh và các Kiến..., hiện nay cầu sinh dùng Thức làm chỗ dựa, lẽ ra từ nơi Thức làm chủng tử, vì sao phân biệt là đất làm chỗ dựa?

Đáp: Lý cùng dựa vào Thức, nhưng có nghĩa khác không giống như chủng tử, bởi vì chủng tử hiện hành cùng với Thức là tánh Vô ký, một Thể mà hai tướng, cả hai là một cho nên không phân biệt; Vô minh cầu sinh tuy cùng hiện hành với Thức nhưng thay đổi trở thành Sắc-Tâm... khác nhau, không như hai nghĩa về Thể và Tướng của Thức vốn có, cho nên không thể nào từ Thức làm chủng tử, văn còn lại có thể biết.

2) Quán về Y chỉ nhất tâm, tức là chủ động nương tựa (năng y) như mười hai duyên..., tâm tức là tâm A-lê-da. Dựa vào đây lấy làm đề mục của chương.

Dùng duyên khởi của A-lê-da làm Thể của quán này, ba môn giống như trước. Một là pháp thụ động đối trị (sở trị), đối trị về chấp tự tánh ở cảnh bên ngoài, nghĩa là tất cả các cảnh, đối trị riêng chỉ vì ba

loại Hoặc về tự tánh-sai biệt và tích tụ..., đối trị chung thì có thể biết. Hai là pháp chủ động đối trị (năng trị) về chỗ dựa là Thể của quán, vẫn dùng ba Không về tánh tướng của Không-tương tự-chân thật và Vô sinh làm quán thuận này. Vì vậy Luận nói Thức A-lê-da vốn là Đại Không cho nên Vô sinh, tương tự-chân thật và Vô nguyện như Luận suy nghĩ nên biết. Nghịch thành một quán giống như môn thứ nhất. Chỉ do Thức (duy thức) có hai loại: Một là Thức A-lê-da duy trì sinh khởi các pháp, lìa Thức thì không có; hai là trình bày về Ý thức chỉ do Thức, các pháp như sinh tử Niết-bàn nhiễm tịnh... hiện tại ở Ý địa, lìa Thức thì không có. A-lê-da chỉ do Thức (lê-da duy thức), bắt đầu là hiểu rõ về cảnh chứ không phải là chỗ dựa (sở y) của Hành; Ý thức chỉ do Thức (ý thức duy thức), Thức này đến cuối cùng tức là đích thực hiểu rõ về chỗ dựa; tâm cuối ý trước, trái lại với trước có thể biết. Tướng của quán thế nào? Như tâm hiện hành thấy pháp làm cảnh, nếu không có tâm quán sát hiểu rõ cảnh, thì các pháp nhiễm tịnh... mặc ý hiện rõ trước mắt. Nay biết Thủ là ý do lời nói mà dấy lên, đó gọi là tâm không khởi, lúc biết Thức dấy lên thì bởi vì tên gọi dựa vào nơi khác (y tha) mà loại trừ cảnh phân biệt.

Hỏi: Dựa vào nơi khác cùng với Thức vì sao Thủ khác nhau?

Đáp: Dựa vào nơi khác là căn cứ theo tướng, vì sao biết được? Bởi vì Thể phân biệt là tướng Không có thể khởi lên Thức, Thức ấy tùy duyên không giữ lấy tự tánh, tướng này thuận theo trở thành Không mới hiện rõ tướng tương tự, cho nên biết là căn cứ theo tướng.

Hai là chỉ có Thức dựa theo Thể, ba cõi chỉ do tâm, điên đảo phân biệt tức là Không, cho nên có thể biết. Thức hướng về Vô tánh tức là tương tự chứ không phải là chân thật, Thể và Tướng tác thành lẫn nhau, cho nên nói chung như vậy.

Hỏi: Như cảnh dựa vào tâm tức là pháp của quả, tương tự mà không phải là không có, tại sao đối với Thức để phân rõ cảnh tức là Không?

Đáp: Chỉ từ tâm sinh khởi chứ không phải là cảnh phân biệt, thuộc về tâm chủ động duyên vào do tánh Y tha thâu nhiếp. Vì sao biết? Bởi vì đang lúc thấy cảnh thì chỉ thấy là thật. Vì thế Luận chủ dùng văn như hai Đế... đưa ra một quán về Y chỉ.

Hỏi: Sau khi biết chỉ do Thức, vẫn là pháp đã nhận biết, cùng với trước nói là cảnh đâu có nghĩa khác nhau, nhưng phân định cảnh sau là thuộc về tánh Y tha?

Đáp: Lúc trước thấy cảnh, không biết là duyên với Tập mà nói chỉ

là Thức dấy lên, nghĩa của dấy lên không phải là tánh, lúc thấy Thức dấy lên xen tạp nói là nhiễm, duyên với Tập dấy lên lý trái với tánh phân biệt, cho nên biết khác nhau. Lúc Diệt loại trừ cảnh chân thật tức là đạt được một phần Không về tánh của Vô tướng, cho nên Vô tướng hiện rõ. Chỉ do Thức-Tưởng và cảnh hoàn toàn không sinh khởi, gọi là đạt được tánh của Vô tánh. Đây là pháp quán về Hành môn duy thức. Nếu dựa theo sinh khởi hiểu biết, thì sau ba tánh phân rõ về tánh của Vô tánh.

Hỏi: Chỉ do Thức-Tưởng diệt là vì biết cảnh Vô tướng loại trừ chỉ do Thức-Tưởng, hay là Thức-Tưởng tự diệt?

Đáp: Lại không có nhận biết khác nhau, tâm quán về Vô tướng, nhưng chỉ do Thức-Tưởng mà biết gồm đủ về Vô tánh, Thủ và Tưởng thì tự nó không hiện rõ ở trước mắt, nhưng cũng dựa vào thế mạnh trước đây mà đạt được tamm sau không sinh khởi. Nay trong văn này gồm chung hai loại chỉ do Thức, ba cõi do tâm dấy lên tức là Thức vốn có chỉ do Thức(bổn thức duy thức), như kệ sau trong kinh nói chỉ từ tâm tham mà có, tức là ý thức chỉ do Thức. Đây là quán thuận. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, bản kinh có bốn: Một câu đầu là Lập tông, hai từ “Thập nhị duyên phần...” trở xuống là dẫn ra Thánh giáo để chứng minh, ba từ “Sở dĩ giả hà...” trở xuống là vặn hỏi, bốn từ “Tùy sự sinh dục tâm...” trở xuống là đáp. Tùy là nghĩa về rất nhiều, Sự là dấy nghiệp trên tâm, Sinh dục tâm thì tâm là tâm A-lê-da.

Hỏi: Đã nói là tâm dục, tức là ý thức, tại sao nói là tâm vốn có (bổn tâm)?

Đáp: Tâm dục có hai nghĩa, một là Thức hiện khởi tác dụng phân biệt, hai là chính Thức này phát khởi tác dụng của nhân duyên. Bên nghĩa tức là thuộc về sự việc của nhân duyên, bên chủ động chọn lấy nhìn thấy tức là thuộc về ý thức. Nhân duyên phát khởi tức là thuộc về A-lê-da, bởi vì lúc phát khởi cùng chung nơi chốn không thể nào phân biệt, như hành của tâm lừa dối gọi là Vô minh, tâm dục chọn lấy cảnh tức là không rõ ràng, lẽ nào có thể sau tâm dục riêng biệt phân rõ về không rõ ràng? Vì vậy biết chính dục gọi là không rõ ràng, nhưng trở thành văn cho nên lời nói có trước sau.

Sự là Hành, thì sự phân biệt trên tâm, tức là nghiệp hành. Hành của tâm lừa dối gọi là Vô minh, là hành ấy hiện khởi tạo thành tướng phân biệt thật sự. Nay Thức A-lê-da thay đổi trở thành không rõ ràng gọi là ý thức, giữ lấy sự phân biệt thật sự ấy cho nên gọi là Vô minh,

văn còn lại có thể biết. Đây là dựa vào luận phân rõ.

Hỏi: Luận này cùng với bản kinh khác nhau thế nào?

Đáp: Kinh thì nối thông, Luận thì giới hạn.

3) Quán về Tự nhân, Tự là chọn lấy tên gọi khác với Tha, chỉ chọn lấy nhân tà chứ không chọn lấy nhân chánh. Nay trong quán này thâu nhiếp bốn loại nhân: Nhân duyên, Tăng thượng duyên, Duyên duyên, Thứ đệ duyên. Dùng lý của bốn duyên làm Thể của quán này. Từ đây trở xuống đến quán về Nhân duyên, đều dùng tướng của ba tánh làm Thể của quán thuận, dùng ba Không môn làm Thể của quán nghịch, nhưng nghĩa ở phần khác có các quán này, ở trong tánh phân biệt chọn lấy vọng chấp khác nhau. Ba môn giống như trước.

Nói đến pháp thụ động đối trị, là đối trị chấp trước về nhân duyên khác nhau, như tham-sân-si trong Tu đạo thật sự không phải là phát sinh ra nghiệp, nhưng chấp có đủ nhân duyên có thể phát sinh ra nghiệp, tức là Giới cấm thủ; như tự tánh không phải là nhân, là phần của nhân và tâm phiền não, cùng chung đối trị này.

Hai là chỗ dựa (sở y) của quán môn, trình bày về tự nhân này có đủ bốn duyên..., có thể sinh ra các pháp, tự nhân này có đủ hai lý thân-sơ của nhân duyên, gọi là quán Tục đế, vọng chấp không sinh khởi thành tựu một phần Chân. Đây là văn kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, nay nói Vô minh có hai loại tạo tác..., một là nhân duyên gần, hai là duyên xa. Một là trong duyên thì Si là nhân gần, hai là làm nhân cho Hành, tức là duyên xa. Trong này thâu nhiếp ba duyên, văn còn lại tương tự có thể biết. Nhưng chỉ chọn lấy nhân xa, đây là dựa theo luận phân rõ.

4) Quán về không lìa xa nhau, ba môn giống như trước. Không lìa xa nhau là không có lúc nào tách biệt mà sinh khởi lìa xa nhau. Phần ba tánh giống như quán về Tự nhân trên đây.

Một là trình bày về pháp thụ động đối trị, là chấp về nhân quả khác thời, nói là nhân diệt rồi sau đó quả mới sinh ra, đây chính là lỗi về nhân không sinh ra quả. Lại có lỗi khác, suy nghĩ có thể hiểu, đều là Giới thủ kiến.

Hai là chỗ dựa của quán môn, là lấy lý cùng lúc sinh ra quả làm Thể của quán này, đây là hai nhân gần-xa đều cùng lúc. Đây là dựa theo văn kinh phân rõ.

Tướng của quán thế nào? Vô minh có hai loại, một là thời gian của chủng tử, hai là thời gian của quả. Hai loại thời gian ấy không phải là trước sau, dựa vào chủng tử chọn lấy thời gian gọi là thời gian của

chủng tử, dựa vào quả chọn lấy thời gian gọi là thời gian của quả. Nghĩa ấy thế nào? Chủng tử thì khiến cho Hành không đoạn mất, quả là quả của Hành đã thành tựu trong thời gian của chủng tử này, dựa vào đây chọn lấy thời gian gọi là thời gian của quả.

Hỏi: Quả và nhân cùng lúc tức là lỗi về Thể khác nhau, nếu trước sau thì lỗi về sinh ra nhân mà không sinh ra quả?

Đáp: Tôi thiết lập nhân quả khác với hai lỗi ấy, bởi vì là cùng lúc cho nên khác với lỗi thứ hai, bởi vì là nhân quả cho nên khác với lỗi thứ nhất. Đây không phải là quán nghịch, nhưng rời bỏ tình mà nói, chỉ hiển bày lý Tục đế chứ không phải là Đệ nhất nghĩa. Sở dĩ biết cùng lúc, là bởi vì Luận nói có hai loại nghĩa cho nên duyên vào sự biểu hiện rõ ràng. Thế nào là hai nghĩa? Một là nghĩa về nhân, hai là nghĩa về quả. Duyên vào sự biểu hiện rõ ràng, là dựa vào hai loại nghĩa về duyên biểu hiện rõ ràng về hai loại thời gian. Như vậy phần nhân duyên còn lại, hai loại nghĩa về nhân tự sinh khởi, duyên vào sự nên biết. Vả lại, Luận dẫn kệ trong Luận nói: “Do các duyên mà sinh ra pháp, tức là quả không phải là nhân, lại cũng không khác biệt với nhân, chẳng phải Đoạn cũng chẳng phải Thường.” Đó là trình bày về hai nghĩa của nhân quả đều chẳng phải là Đoạn-Thường, Hành là quả của Vô minh chứ không phải là nhân của Vô minh, bởi vì quả này cho nên không khác với nhân của Vô minh, nghĩa về nhân trái lại với trước có thể biết. Chẳng phải Đoạn cũng chẳng phải Thường, Hành bởi vì quả này cho nên không phải là Đoạn, quả này không có nơi chốn cho nên không phải là Thường, ngay trong thời gian này Vô minh là nhân cho nên không phải là Đoạn, là nhân của quả cho nên không phải là Thường. Nghĩa này Luận chủ gạt bỏ ngoài tình làm quán nghịch mà nói, không phải là thuận theo duyên sinh của Tục đế môn. Sở dĩ có thể biết, là bởi vì Luận chủ về sau tự thuật về kinh này rằng: Nghĩa về quán nhân duyên tự sinh nói như trước. Đây là dựa theo Luận phân rõ.

5) Quán về ba đường, ba là số đếm, đường là nghĩa về nối thông chúng sinh, dùng nghĩa về nghiệp báo phiền não và nối thông chúng sinh làm Thể của quán này. Ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đối trị về chấp lý bỏ sự đối với pháp nhân duyên, đó là chấp các pháp nối thông với lý nhân duyên, tức là lỗi bỏ sự chấp lý. Bởi vì Luận nói nếu nhân duyên sinh thì tất cả các pháp cùng sinh (câu sinh), cho nên có thể biết.

Hỏi: Như văn Luận thì lời này thuộc về sau ba đời, vì sao từ trước đã lấy làm pháp thụ động đối trị?

Đáp: Luận chủ có riêng ý khác, phân định tám môn rưỡi quán ở sau, lấy làm Tục đế trình bày về chấp là lỗi lầm, cho nên thuận theo sau mà nói. Luận chủ dùng ba đường để quán sát thâu nhiếp lỗi lầm, tức Thể là lỗi lầm không thể nào có riêng pháp thụ động đối trị. Nay dựa vào bản kinh, ba đường là đức cho nên có pháp thụ động đối trị, đem đặt vào trước Luận, vì vậy biết Luận chủ có riêng ý khác. Như quán về Y chỉ nhất tâm trước đây phân làm hai môn, lẽ nào là mười loại ý hay sao? Cũng có người giải thích, người ngoài dấy lên làm thành lỗi cho Luận chủ. Nếu đưa ra cách giải thích này, thì nghĩa càng khó hiểu. Vì sao biết được? Bởi vì nghi ngờ rằng nếu nhân duyên sinh thì tất cả các pháp cùng sinh chăng? Luận đáp rằng: Nghiệp quá khứ có hai loại, một là nghiệp chưa làm, hai là nghiệp đã làm. Chỉ có thể chưa làm thì không phải là tất cả sinh, đã làm thì thuận theo tất cả sinh, vì nguyên cớ như vậy, cho nên nay thành Luận chủ làm cho người ngoài trở thành lỗi, là thuộc về đối trị trước. Lại một nhân sinh ra các pháp, như chấp việc làm vốn có và tự tánh..., phần này cùng chung đối trị này, là Giới thủ mà thôi.

Hai là chỗ dựa của quán môn, đối với phần ba tánh, giống như trên. Quán về tự nhân thì đạo nhân duyên nối thông với các quả báo (chư hữu) của chúng sinh. Dựa vào đạo phiền não sinh ra các quả báo, cho nên cùng thuộc về quả báo của ba cõi(hữu lưu). Dựa vào nghiệp sinh ra các quả báo trong sáu đường không giống nhau, cho nên thiện ác có khác nhau. Dựa vào báo sinh ra các pháp nối tiếp nhau không dứt đoạn, bởi vì nghiệp của việc làm ấy nhất định thành tựu ba cõi, cho nên các tướng không giống nhau. Đây là lý-sự tương ưng với lý cho nên pháp cùng sinh. Bởi vì sự cách xa cho nên không sinh khởi lẫn nhau. Nếu chỉ là lý nhân duyên không nhờ vào sự sinh khởi thì ba cõi không thành tựu. Đây là dựa vào bản kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn có thể biết, dựa vào Luận phân rõ có thể biết.

6) Quán về ba đời, ba là số đếm, đời(tế) là hiển bày về phạm vi từ vô thỉ, tức là dùng lý sự nhân quả của ba thời gian làm Thể của quán này. Ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đối trị về chấp không có nhân, tức là Thường kiến, nghĩa là chấp các pháp không từ nhân mà sinh; lại nói vị lai không có sinh-lão-tử, tức là Đoạn kiến.

Hai là pháp chủ động đối trị làm chỗ dựa của quán môn, Vô minh-Hành... là đời quá khứ, đối trị chấp Thường kiến về thân của đời hiện

tại; Ái-Thủ-Hữu... là đời vị lai, đối trị sai lầm về chấp Đoạn kiến của ngoại đạo. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, thế là có ba đời xoay chuyển, nghĩa là lần lượt chuyển tiếp sinh ra các quả báo đời sau (hậu hữu). Đây là trình bày về sai lầm tai họa mà thôi, văn còn lại có thể biết. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

7) Quán về ba khổ, ba là số đếm, khổ là nghĩa. Ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đó là chấp về Lạc-Tịnh, thân nhân duyên này có đủ ba khổ, người mê lầm không hiểu rõ nói là có Lạc-Tịnh, tức là Kiến thủ thâu nhiếp vào phần Hữu thân kiến.

Hai là trình bày về chỗ dựa của quán môn, ba tánh giống như trên. Lý thật nối thông với các nhân duyên, từng phần nối thông với ba khổ. Nay dựa theo phần Tướng, Vô minh-Hành... lấy làm Hành khổ, hai chi Xúc-Thọ gọi là Khổ khổ, Ái-Thủ-Hữu... lấy làm Hoại khổ. Hành khổ dần tăng lên đối trị về thân thường tồn tại chấp có Lạc-Tịnh, Khổ khổ đối trị về thân tự tại chấp có Lạc-Tịnh, Hoại khổ đối trị về thân cuối cùng chấp có Lạc-Tịnh. Đây gọi là quán thuận với Tục, chỉ dùng ba khổ và trí nhận biết về khổ làm Thể của quán này.

Hỏi: Khổ này sao có thể nối thông với ba tánh?

Đáp: Như trong kinh nói không sinh không diệt là nghĩa về Vô thường..., lại nói là Đế-là Khổ-là Thật, lại rộng ra như luận Trung Biên, dựa theo suy nghĩ có thể hiểu. Đây là dựa vào văn kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn. Nguyên cớ năm Chi gọi là Hành, là các phần dần tăng lên chưa đầy đủ đối với Khổ, nhưng tướng của Hành tăng lên; nguyên cớ Xúc-Thọ là Khổ khổ, là bởi vì hai chi này tăng lên đầy đủ đối với Khổ bên ngoài; nguyên cớ Ái... gọi là Hoại khổ, là bởi vì nhân duyên Sinh của đời vị lai cho nên trái với thân hiện tại, hiển bày về đời hiện tại ấy không phải là tồn tại lâu dài; Thể của Ái-Thủ-Hữu không phải là tướng Hoại, hiển bày về nơi khác tăng lên Hoại cho nên gọi là Hoại khổ, văn còn lại có thể biết. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

8) Quán về nhân duyên, ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đó là chấp một mình nhân có sức mạnh sinh ra quả, như chấp nhân của tự tánh có thể sinh ra hai mươi lăm Đế, thân này đều là nhân duyên sinh ra, người mê lầm không hiểu rõ nói là tự tánh làm ra, tức là Giới thủ kiến.

Hai là chỗ dựa của quán môn, ba tánh giống như trên. Lý nhân duyên sinh, nhân có tác dụng quyết định, duyên có công năng phát sinh

quả, mới có thể sinh ra pháp. Nếu chỉ do sức mạnh của nhân, không có công năng phát sinh quả của duyên, thì sáu nghĩa của nhân ấy không hiện rõ ở trước mắt. Thế nào là sáu nghĩa? Đó là:

1) Niệm niệm diệt đi, diệt này là Không, có sức mạnh không cần đến duyên bên ngoài, bởi vì có sức mạnh không cần đến duyên bên ngoài, cho nên Thể của nhân chưa hướng về sự của duyên mà tự nhiên chuyển biến.

2) Cùng có là Không, có sức mạnh cần đến duyên, cho nên vì đạt được duyên bên ngoài chỉ hiển bày về Thể Không, mà cùng thành tựu lực dụng.

3) Tùy theo cho đến phạm vi đối trị là có, không có sức mạnh phải cần đến duyên, cho nên biết là tùy theo nơi khác không thể nào không có, không có thể trái với duyên, bởi vì không có sức mạnh.

4) Quyết định là có, có sức mạnh không cần đến duyên, cho nên biết duyên bên ngoài chưa đến, tánh không thay đổi mà tự thành tựu.

5) Quán về nhân duyên là Không, không có sức mạnh phải cần đến duyên, cho nên biết là bởi vì cần đến duyên bên ngoài, chỉ hiển bày về nhân gần chứ không phải là có hay không có sức mạnh có thể sinh ra quả.

6) Như gợi mở hiển bày về quả của mình là có, có sức mạnh cần đến duyên, cho nên biết lúc gặp được duyên bên ngoài chỉ hiển bày về nhân của mình, mà đạt được quả của mình.

Hỏi: Sáu nghĩa về nhân duyên này có phạm vi thế nào?

Đáp: Nay nói nhờ vào duyên, là chỉ chọn lấy ba duyên như Tăng thượng... ở ngoài sự của nhân, không chọn lấy sáu nghĩa của tự nhân phát khởi lẫn nhau. Sở dĩ như vậy, sáu nghĩa ấy cùng là pháp về lý đối với sự của nhân để hiển bày, loại bỏ sáu nghĩa về sự của nhân phát sinh không có thể tự phát khởi thành tựu lẫn nhau, chỉ ba duyên bên ngoài đều có lý-sự, cho nên có thể so sánh để hiển bày về nghĩa của nhân quả.

Hỏi: Nếu như vậy thì sáu nghĩa không thuận theo chung-riêng để tác thành lẫn nhau?

Đáp: Sáu tướng của sáu nghĩa cùng thành tựu. Sáu tướng có hai nghĩa, một là thuận với lý, hai là thuận với sự. Trong hai nghĩa này, nghĩa thuận với lý thì rõ ràng, nghĩa thuận với sự thì sâu xa. Hai nghĩa về sự của bốn duyên ấy giống như trên, nhưng nghĩa thuận với sự thì tăng lên, nghĩa thuận với lý thì giảm xuống. Vì sao biết? Bởi vì pháp nhân duyên sinh ra quả khởi lên thì mê lầm mà nghĩa thì rõ ràng, vì vậy

Luận chủ dùng riêng sáu tướng soi chiếu khiến cho hợp với lý, do đó biết bốn duyên thuận với sự thì tăng lên. Sở dĩ biết chung-riêng thuận với lý thì nghĩa tăng lên, là bởi vì phân rõ sáu tướng khiến cho thấy tâm hợp với lý.

Hỏi: Vì sao có thể biết chỉ sáu nghĩa chung-riêng được thuận với lý thì tăng lên mà không chọn lấy sự?

Đáp: Luận chủ chọn lấy sự không đầy đủ sáu tướng, chỉ dựa theo nghĩa để phân rõ, cho nên biết như vậy. Hai nghĩa sâu xa trên đây suy nghĩ có thể hiểu. Nay trong nhân duyên đều có sáu nghĩa, cho nên nói có riêng tác dụng thù thắng có thể cảm đến quả.

Hỏi: Như Luận nói không phải là nơi khác làm cho tự nhân sinh ra, bởi vì duyên sinh không phải là tự làm, đã nói không phải là nơi khác, tại sao chỉ chọn lấy lực thừ thắng sinh ra quả?

Đáp: Đây là nêu ra không sinh để so sánh chọn lấy lực thù thắng, nếu không so sánh làm mất đi thì lực thù thắng không thành tựu, để cho trong sự làm mất đi này chỉ chọn lấy một bên, lực thù thắng là quán về tự nhân của Luận chủ trên đây. Nay ở đây cùng chọn lấy hai lực, nghĩa không có thể sinh phân biệt ở trong đó, dựa theo sáu nghĩa trên suy nghĩ có thể hiểu.

Hỏi: Có một Không riêng biệt, đưa vào sau quán môn rất cần phải phân biệt, đây chính là đối trị về chấp một mình nhân cảm đến quả trước đây, nghiệp nhờ vào duyên tạo ra, sau lúc cảm đến quả không dựa vào duyên phát khởi, chấp này đâu sai?

Đáp: Nếu loại bỏ đối với duyên thì lực thù thắng của tự nhân đều không thành tựu, đây chính là quán về Tục đế, tức là dùng lý-sự của duyên sinh và trí làm Thể của quán. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, nhân tức là nối thông với bốn loại duyên gần-xa, bởi vì nói là nhân duyên có thể sinh ra Hành, cho nên biết vậy. Giải thích tên gọi thì có thể hiểu. Đây là dựa vào Luận phân rõ. Lại dựa vào sáu nhân-bốn duyên của Tiểu thừa, nếu dựa vào ba Thừa thì tức là mười nhân-hai mươi nhân..., nếu dựa vào Nhất thừa thì tùy theo pháp phân rõ về nhân, bởi vì lý-sự của mỗi một nhân duyên khác nhau cùng với pháp giới... Nay nghĩa về sáu nhân chỉ có Nhất thừa mới có thể cùng tận. Đây là dựa theo Biệt giáo mà nói.

9) Quán về nhân duyên sinh diệt ràng buộc, nhân duyên là nhắc lại thành tựu chỗ dựa của Tục đế, sinh là pháp đã sinh ra quả, diệt tức là lìa sức mạnh sinh khởi của nhân duyên, ràng buộc(phược) tức là thuận theo ràng buộc. Bắt đầu từ Tục đế, dựa vào bản kinh thiếu nên không

có, hai chữ nhân duyên thì ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, hai quán dưới đây chỉ đối trị về tâm Hoặc, nghĩa nối thông có thể hiểu, đó là chấp về nhân duyên cùng chung sức mạnh có thể cảm đến quả, lại nói pháp nhân duyên đều có một phần sức mạnh, cùng chung thành tựu một quả, lý duyên khởi ấy nối thông có các nghĩa. Nếu thấy nhân duyên có sức mạnh cùng sinh, thì gọi là chấp phân biệt vì mê lầm lý-sự, tức là kiến chấp về Ngã-Pháp.

Hai là chỗ dựa của quán môn, ở đây dùng ba Không môn làm Thể của quán thuận, nghịch thì thành một quán về sinh ràng buộc vô phân biệt. Ý còn lại về sau tiếp tục phân biệt. Các pháp duyên sinh thành tựu về tướng Tục đế, không thuộc về một duyên, chỉ vì các pháp đã sinh tùy theo rời bỏ, quả thuộc một duyên thì không có thể tồn tại, cho nên không chọn lấy gần-xa. Luận nói: Bởi vì không biết gì, cho nên lúc làm ra không tồn tại. Nếu nhân duyên có thể sinh, thì không thể nào không tồn tại.

Hỏi: Nếu nhân duyên không sinh mà có pháp, thì nhân trước kia chưa tập hợp cũng phải sinh ra quả; lại pháp của quả ràng buộc này và nhân duyên sinh ra quả, hai tướng nào khác nhau?

Đáp: Trong nhân duyên sinh có hai loại nghĩa, một là nghĩa về không có tự tánh cho nên Không, hai là nhân duyên có sức mạnh cho nên sinh khởi đạt được pháp của quả. Trong duyên ràng buộc này cũng có hai nghĩa, một là duyên khởi của Tục đế, hai là lìa sức mạnh của duyên sinh cho nên Không. Pháp của nhân duyên sinh, nếu không có sức mạnh sinh khởi, thì quả sẽ không thành tựu. Quán về duyên ràng buộc này, nếu không có nghĩa về Không, thì quả sẽ không thành tựu.

Hỏi: Thế nào là tướng Không?

Đáp: Trong nhân mong cầu xa không thể nào đạt được, lại cầu sức mạnh sinh khởi không thể nào đạt được, nghĩa về nhân duyên sinh-quả sinh trước đây, là nghĩa tăng lên của Không, là sâu xa bởi vì pháp nhân duyên thuận theo sinh khởi mê lầm mà tăng lên. Nay nghĩa Không của pháp về duyên ràng buộc, là nghĩa về sức mạnh sinh khởi tăng lên, sâu xa bởi vì pháp duyên khởi thuận theo sinh khởi trí vô phân biệt. Vì vậy về sau kinh nói: Pháp duyên khởi lìa xa có-không, pháp này tuy không có sức mạnh sinh khởi mà bởi vì sức mạnh của Không, cho nên thành tựu. Lìa tự tánh sinh khởi, kinh nói: Bởi vì không trú là vốn có.

Hỏi: Nếu duyên sinh thuận theo mê lầm tăng lên, thì nghĩa này có thể như vậy, duyên ràng buộc thuận theo Không tăng lên, lẽ ra phải thuộc về Chân đế?

Đáp: Không có hai loại, một là vì Không cho nên nhất định có Tục thành tựu, hai là vì Không thành tựu vô phân biệt. Nay chọn lấy Không thành tựu Tục, cho nên không thuộc về Chân đế.

Hỏi: Nếu quán về sinh khởi ràng buộc thì lúc đang thấy pháp, là có sức mạnh của nhân chủ động ràng buộc hay không?

Đáp: Không có chủ động ràng buộc, nếu có chủ động ràng buộc thì tức là nghĩa khác, nghĩa ràng buộc không thành tựu, nghĩa này suy nghĩ có thể hiểu. Nay dùng lý-sự vô phân biệt thuộc Tục đế làm Thể của quán này. Quán về sinh khởi ràng buộc này không phân ra nhân quả, đây là dựa vào văn kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn. Vô minh nhân duyên các Hành sinh khởi lấy sinh khởi ràng buộc mà thuyết, Vô minh nhân duyên là nhắc lại chỗ dựa thuộc Tục đế; lấy sinh khởi ràng buộc mà thuyết, là chính thức mở rộng về Thể của quán. Sinh khởi ràng buộc giải thích giống như trước. Sở dĩ nói là thuyết, là bởi vì muốn dựa vào ngôn từ mà đạt được Tục đế bình đẳng. Vì sao dùng chữ ràng buộc (phược) này nối thông từng phần của sinh và không sinh làm ràng buộc? Bởi vì không phải là tự mình sinh ra làm ràng buộc. Không phải là không có Tục đế thì không thể nào dùng hai tướng, bởi vì chọn lấy hai nghĩa này, cho nên dùng một chữ ràng buộc mà thuyết để ấn định về nghĩa ấy. Nếu bỏ chữ Thuyết ấy thì sợ rằng chọn lấy hai nghĩa khác, quán dựa vào thuyết để chọn lấy nghĩa, lý ở trong thuyết, văn còn lại có thể hiểu. Vả lại, kinh cùng chọn lấy lực của Không nhiều, lực của Hữu ít; Luận thì không nói về nhân. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

10) Quán về tất cả không có gì vốn có, dựa vào Luận gọi là quán về tùy thuận có tất cả, ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, quán này chỉ giới hạn về tâm Hoặc, cũng có thể nối thông với các Sử. Tục đế cùng thâu nhiếp, vì chấp về nhân duyên, chỉ Có là thuận theo tướng Tục đế, tự Thể là nghĩa Không, không hiện rõ ở trước mắt vốn là chướng ngại. Vì sao chỉ có nhân duyên sinh pháp, tức tự Thể là Không, lý không tự tồn tại, thuận theo thành tựu Tục đế, lúc thành tựu quả thuộc Tục đế, vẫn dùng nhân duyên không giống nhau? Bởi vì nghĩa này cầu mong về có không tăng lên riêng biệt, nếu mê lầm thì nói là chỉ có Tục, vốn là sai lầm. Đây tức là kiến chấp về Pháp-Ngã và Ngã sở.

Hai là chỗ dựa của quán môn, ba nghĩa giống như trên. Ý nghĩa về sinh khởi ràng buộc có khác, tự phân biệt ở phần sau. Các pháp duyên sinh, không khởi lên tức là đã khởi lên thì cùng hiện rõ; như con nai kia

khát nước thấy hơi nóng của mặt trời(dương diệm) thì nước khô-ướt đều rõ ràng; lại như cảnh sắc nhiễm tịnh ở trong gương cùng hiện rõ, đây là Chánh lý.

Hỏi: Không ấy đã hiện rõ, là Chân đế hay là Tục đế; lại pháp của quán này cùng với duyên sinh và sinh khởi ràng buộc trước đây, làm sao chọn lấy khác nhau?

Đáp: Nhân duyên và ràng buộc chỉ thành tựu thuận theo Hữu, quán thứ mười này Không-Hữu cùng thuận theo, lại Không-Hữu này đều là Tục đế. Trình bày rộng về Chân-Tục thì ở đây có nhiều nghĩa, một là Thể-Tướng đối lập với nhau, hai là Không-Hữu đối lập với nhau. Như ở đây phân ra Chân-Tục, thì nghĩa ấy không phải là một. Nếu Không-Hữu phân ra Chân-Tục, thì Hữu là Tục, Không tức là Chân, tức là do chứng trí mà nhận biết. Nếu Thể-Tướng đối lập với nhau, thì Không-Hữu có thể dùng tướng để luận. Nếu dựa theo nghĩa này, thì Tục đế gồm chung Không-Hữu, Không này là tự Thể thuộc Không, chứ không phải là sự Không. Vì vậy Luận nói: Tâm này là tướng Chân như, có thể chỉ rõ Thể của Ma-ha-diễn. Do đó biết tuy là được tên gọi Chân như, mà tướng Tục không phải là Thể, đây tức là Không-Hữu cùng làm một tướng, bởi vì duyên thuận với tánh, lý-sự làm Thể của quán này, cho nên văn trên nói: Mười hai duyên sinh là Vô vi. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, tùy thuận tức là Không, tùy thuận đối với có tất cả là Không tùy thuận, tức là có tất cả diệt. Đây là thuận theo Luận chủ giải thích sau, không thuận theo văn kinh. Nếu dựa vào kinh thì quán về tất cả không có gì vốn có, không có gì vốn có là thụ động thuận theo (sở thuận), tất cả là chủ động thuận theo (năng thuận). Tướng của Tục tức là Không thuận với lý về Diệt, dùng tướng của Tục cầu pháp tức là tất cả tánh ấy, đây là tất cả của tất cả khắp nơi. Cũng có thể giải thích, dùng chữ tất cả (tận) làm quán nghịch. Điều này không hợp với vă kinh, bởi vì trong văn có riêng tướng về nghịch. Vả lại, nếu tất cả này tức là nghịch, thì các quán đều phải thêm vào chữ tất cả ấy. Văn nói: Vô minh nhân duyên các Hành sinh khởi là quán tùy thuận tất cả không có gì vốn có, nhân duyên không có tánh tức là tướng phân rõ về Không, Không cho nên tùy thuận với lý không có gì vốn có, tất cả là tánh của nó. Mười quán cũng có thứ tự sinh khởi lẫn nhau, bởi vì biết các lỗi lầm hư vọng, cho nên có quán thứ nhất; đã biết vọng rồi nhưng chưa biết pháp vọng dựa vào đâu có thể sinh ra, cho nên có quán thứ hai; hiểu biết về chỗ dựa nhưng chưa biết có lý gì, cho nên có quán thứ

ba; đã biết về lý sinh khởi nhưng chưa biết dựa vào thời gian nào, cho nên có quán thứ tư; hiểu biết về thời gian rồi nhưng chưa biết dựa theo nghĩa nào, cho nên trình bày về quán thứ năm; biết nghĩa ấy rồi có gốc ngọn thế nào, cho nên có quán thứ sáu; biết về gốc ngọn rồi nhưng chưa biết có lỗi lầm gì, cho nên có quán thứ bảy; biết về lỗi lầm ấy rồi làm thế nào thành tựu đối với sự, cho nên có quán thứ tám; biết về thành tựu rồi nhưng chưa biết có tướng gì, cho nên có quán thứ chín; biết về tướng rồi nhưng nghi ngờ cho rằng trái với lý, cho nên có quán thứ mười. Mười loại dựa vào kinh, xong.

Hai là dựa vào luận phân biệt thì có ba:

1) Chán ngán lìa xa hữu vi.

2) Đại Bi tùy thuận.

3) Nhất thiết tướng trí.

1) Quán về chán ngán lìa xa hữu vi, Giải tức là thuận, Hành thì là nghịch. Trong Giải dùng ba tướng Không làm thuận, toàn bộ phân làm ba: Một là thành tựu về tướng đáp, hai là Đệ nhất nghĩa đế, ba là Thế đế sai biệt. Bởi vì biết thế gian không có người nào thành tựu, thế gian hữu vi là lỗi lầm, cho nên có quán thứ nhất; đã biết lỗi lầm rồi nhưng chưa biết hướng về lý nào, cho nên có quán thứ hai; tuy biết về pháp đã tiến vào nhưng chưa biết dựa vào đâu mà đạt được, cho nên có quán thứ ba. Nêu ra Tục đế phân rõ về chỗ dựa của quán môn, bởi vì Luận nói: Quán tùy thuận về Thế đế tức là tiến vào Đệ nhất nghĩa.

Một là giải thích văn, như trước.

Hỏi: Tướng này tức là Tục đế, đâu cần đến quán thứ ba, tiếp tục trình bày về Tục đế?

Đáp: Đây là phân rõ về Tục đế để chọn lấy sai lầm.

Hai là Đệ nhất nghĩa đế giải thích về nguyên cớ được thoát khỏi, dựa vào nhân duyên ấy quán về Đệ nhất nghĩa được thoát khỏi nhân duyên. Đây là chọn lấy nửa môn trên trong quán về Y chỉ.

Ba là quán Thế đế, Thế tức là thời gian, Đế là Pháp bảo trong thời gian.

Ở đây hợp lại tám môn rưỡi sau trong kinh làm sáu môn quán: Nửa môn đầu làm một, hai môn tiếp theo làm một, ba môn tiếp theo riêng biệt đều có một, ba môn sau làm một. Nửa môn đầu là nhiễm, quán về nhiễm y chỉ, nhiễm là chủ động dựa vào, y chỉ là thụ động dựa vào. Trong sáu môn này, một môn đầu trình bày về nhiễm y chỉ, hai môn tiếp theo là kiến lập về tướng nhiễm, một môn tiếp theo là dựa vào nhiễm làm sáng tỏ về lỗi lầm, hai môn tiếp theo là chính thức quán để

ngăn ngừa lỗi lầm, một môn sau cùng là phân rõ về phạm vi của quán. Vả lại, thế nào là nhiễm, cho nên trình bày về tướng của nhiễm; nhiễm dựa vào chỗ nào, dựa vào Đệ nhất nghĩa; vì sao nói dựa vào pháp vọng-dựa vào chân, là bởi vì cần phải dựa vào đó để cầu pháp chân.

Hai là nói quán về nhân, là quán về nhân của nhiễm.

Hỏi: Luận chủ hợp lại hai quán vốn có làm một quán về nhân; trong bản kinh thì môn đầu là Tự nhân, Luận chủ nói là Tha nhân; trong bản kinh thì không rời xa nhau, Luận chủ nói là Tự nhân; nghĩa này thế nào?

Đáp: Bản kinh nói Tự, là chọn lấy khác với ngoại đạo; Luận chủ nói Tha, là dựa vào trong bốn duyên, chọn lấy Tăng thượng duyên. Thành tựu về nghĩa mười hai nhân duyên theo đúng ý của Luận chủ, làm mất dần văn kinh ấy, tức là nêu ra gần khác với xa. Chọn lấy duyên xa mà không chọn lấy duyên gần, là bởi vì không thuận với mười hai nhân duyên. Thế nào là không thuận? Trong mười hai chi, chỉ riêng hai chi Hành-Hữu hiển bày nghĩa về nhân của quả báo, những chi còn lại lược bớt mà không đầy đủ. Lại riêng biệt chọn lấy Tăng thượng duyên, bởi vì chọn lấy nguyên cớ gọi là duyên xa. Dấy lên Tha nhân là Tăng thượng duyên, đối với nhân gần là xa, hướng đến Tự quả tăng thượng là gần. Nay đối với nhân gần nói đến Tăng thượng duyên ấy, cho nên nói là Tha nhân cũng thích hợp, nói ngược lại thì chọn lấy duyên khác. Kinh nói là không rời xa nhau, như quán trước giải thích, cũng gồm chung gần-xa. Luận nói Tự nhân, là trong Tăng thượng duyên chọn lấy nhân duyên gần, tức là làm nhân lẫn nhau, bởi vì làm nhân lẫn nhau cho nên nối thông với các chi.

Ba là quán về thâu nhiếp lỗi lầm, thâu nhiếp mười hai duyên dùng để quán sát về ba đường, chỉ là lỗi lầm của Khổ-Tập.

Bốn là bảo vệ lỗi lầm, bảo vệ lỗi lầm tà kiến của phàm phu kia.

Năm là chán ngán điều không chán ngán, ngăn ngừa lìa xa lỗi lầm về tâm mạn của Nhị thừa. Khổ là vi tế, Nhị thừa không chán ngán, Bồ-tát luôn luôn chán ngán, gọi là chán ngán điều không chán ngán.

Sáu là quán về sâu xa, quán hành vô cùng sâu xa, lý nhân duyên vi diệu vượt qua tình thức, cho nên gọi là sâu xa. Tướng của quán thế nào? Luận chủ phân chia ba quán vốn có, dùng làm bốn pháp hướng đến lý sâu xa: Một, không phải là Tha làm Tự nhân sinh khởi, tức là thành tựu Tự nhân, có đủ sức mạnh thù thắng, lìa chấp về không có nhân. Hai, không phải là Tự làm duyên sinh khởi, tức là hiển bày về duyên xa, có đủ sức mạnh thù thắng, tức là lìa xa lỗi về một mình nhân

sinh ra quả không nhờ vào duyên. Nghĩa của hai loại này là lìa xa chấp về tự tánh, bởi vì thuận theo Tục đế thấy tâm không dứt.

Hỏi: Vì sao không nói đều có ít sức mạnh cùng tạo thành nhiều sức mạnh?

Đáp: Nếu ít nhiều thì không thành tựu.

Ba, không phải là Tự-Tha dấy lên chỉ tùy thuận sinh khởi, đây là loại bỏ kiến chấp ở trước. Nhân duyên tùy thuận sinh khởi lẫn nhau, có và không có không thể nào dẫn đến làm tùy thuận với có, không thể nào không có mà tùy thuận với có, không phải là tự có lại tùy thuận với có, không phải là nhất định từ duyên sinh khởi, cho nên lìa có và không có thì không thể nào dẫn đến. Bốn, không phải là không có nhân dấy lên tùy thuận với có, tức là lìa ý địa, gọi là vô phân biệt, pháp ấy thâu nhiếp mười bình đẳng như trên. Đây tức là ý nghĩa thù thắng của quán sâu xa.

Hỏi: Quán này là quán nghịch hay là quán thuận?

Đáp: Quán này gồm chung nghịch và thuận, tùy thuận quán về Thế đế tức là thuận, lập tức tiến vào Đệ nhất nghĩa đế vốn là nghịch.

Quán này đối trị tất cả các Hoặc, không trình bày riêng biệt về pháp thụ động đối trị. Dùng một duyên khởi Vô sinh chỉ do Thức làm Thể của quán này.

Hỏi: Các nghĩa như trên đều là quán thuận, quán nghịch là thế nào?

Đáp: Chân đế và Tục đế không phải là phân biệt nhận biết, chỉ đối với tình kiến mà phân thành hai tướng. Cần phải biết rằng thuận nghịch, là chỉ vượt qua tình kiến, tức là thuận nghịch tương ưng. Làm sao dấy lên phương tiện? Như các môn quán, so sánh lẫn nhau làm mất đi, tức là Thể của lý ấy nhất định diệt các kiến chấp, nghĩa còn lại có thể biết.

2) Quán về Đại Bi tùy thuận, là Đại Bi tùy thuận nhân duyên, cũng có thể là nhân duyên tùy thuận Đại Bi. Luận chủ hợp mười làm bốn: Một, dùng môn thứ nhất bởi vì ngu si điên đảo; hai, dùng một môn để cầu giải thoát nơi khác; ba, dùng bốn môn để cầu giải thoát nẽo khác; bốn, dùng bốn môn để cầu giải thoát riêng biệt. Thứ nhất là phân rõ sai lầm vì đã lìa xa, thứ hai là lý đã mong cầu, thứ ba là nẽo đã dựa vào, thứ tư là quả đã mong cầu. Trong bốn môn này, mỗi một môn có hai loại, Tà là pháp thụ động đối trị, Chánh là pháp chủ động đối trị.

Đầu là ngu si điên đảo, là tùy theo nơi ngu si và điên đảo đã chấp vào, quán sát sự việc này, bởi vì chấp Ngã cho nên thọ sinh ở tất cả mọi

nơi, bởi vì xa lìa Ngã cho nên lập tức không có sinh, thì dùng điên đảo đối trị về tướng dụng của Pháp và Ngã, biết tâm sai lầm đối trị về tâm chấp Ngã.

Cầu giải thoát nơi khác, là phàm phu ngu si điên đảo, thường thuận theo cầu giải thoát từ trong Thức A-lê-da và trong Thức Đà-na, chính là cầu giải thoát từ trong Ngã và Ngã sở ở nơi khác. Nghĩa này thế nào? Bởi vì thuận theo cầu giải thoát từ trong pháp duyên khởi của Thức A-lê-da, và cầu giải thoát từ trong cảnh của Ngã hư vọng, thì dùng cảnh của Thức để đối trị về cảnh của Ngã, dùng trí chỉ do Thức đối trị về trí của Ngã.

Thế nào là cầu giải thoát nẽo khác? Đó là cầu giải thoát từ trong nhân điên đảo. Nghĩa này thế nào? Bởi vì thuận theo trong lý nhân duyên mà cầu giải thoát nẽo đã dựa vào, và cầu giải thoát từ trong nhân hư vọng của tự tánh..., nẽo thì dùng lý về Tự nhân để đối trị, tự tánh là nhân sinh khởi, lý về hai mươi lăm Đế thì pháp là nhân của tự tánh, bởi vì không bình đẳng cho nên phải đối trị.

Những gì là hai mươi lăm Đế? Đó là năm căn nhận biết tức là năm căn như Nhãn..., năm căn tạo tác tức là tay-chân-miệng và căn đại tiện-tiểu tiện, cùng với căn tâm bình đẳng là mười một; năm Đại tức là Địa-Thủy-Hỏa-Phong-Không, năm Duy lượng tức là Sắc-Thanh-Hương-Vị-Xúc, cọng với mười một loại trước là hai mươi mốt; Ưu-Hỷ-Ám cũng gọi là nhiễm, thô thiển xấu xa tức là tham-sân-si hợp lại gọi là nhiễm, Tâm đế là hai mươi hai; Mạn đế cũng gọi là Ngã, tâm là hai mươi ba; Giác cũng gọi là trí, là hai mươi bốn; tự tánh là hai mươi lăm. Lúc con người sắp chết, bởi vì không thể nào gây ra nghiệp, cho nên trước tiên năm căn tạo tác biến hoại làm năm căn nhận biết, mắt thịt biến hoại làm Hỏa đại, tai biến hoại làm Không, mũi biến hoại làm Địa, lưỡi biến hoại làm Thủy, thân căn biến hoại làm Phong; năm Đại biến hoại làm năm Duy lượng, Địa biến hoại làm Hương, Thủy biến hoại làm Vị, Hỏa biến hoại làm Sắc, Không biến hoại làm Thanh, Phong biến hoại làm Xúc; Duy lượng biến hoại làm Ưu-Hỷ-Ám, Ưu-Hỷ biến hoại làm Mạn, Mạn biến hoại làm Trí, Trí biến hoại thành tự tánh. Nay hoại thì không phải là hoại diệt, chỉ là không có tác dụng hiện rõ, bởi vì trở về với ban đầu cho nên gọi là hoại, thành thì trái lại với trước có thể biết.

Không rời xa nhau, bởi vì đối trị về Phạm hạnh là Phạm Thiên cùng với chúng sinh lìa xa nhau; ba nẽo đối trị về nhân của khổ hạnh, bởi vì khổ hạnh không phải là nhân của vui sướng; ba đời đối trị về không có nhân, bởi vì đời trước-giữa-sau vốn là nhân sinh khởi. Dùng

bốn trí thuộc về tâm để đối trị tà trí, phần này có hai nghĩa: Một là dùng duyên khởi làm Thể của Chánh đạo, dùng Trí do tu thành làm Thể của Trợ đạo, Tự nhân... là Thể của Chánh đạo. Hai là dùng trí vô phân biệt làm Chánh đạo, các Đạo phẩm làm Trợ đạo, tức là nêu ra pháp chọn lấy trí chủ động quán sát làm Thể của đạo.

Cầu giải thoát riêng biệt, giải thích rộng về giải thoát có ba loại: 1) Hiển bày về duyên khởi; 2) Sinh khởi trí; 3) Diệt trừ Hoặc. Nay cầu giải thoát từ trong Ngã và Ngã sở, vọng chấp về Thường-Lạc-Ngã-Tịnh, thì ba nghĩa đều không thành tựu, Luận dùng bốn nghĩa để hiển bày: 1) Dùng ba Khổ để đối trị về Lạc điên đảo kia, hiển bày về đức của Lạc chân thật là lý duyên khởi, bởi vì không có sự chuyển đổi của Hành khổ...; 2) Dùng nhân duyên để đối trị về Ngã điên đảo kia, tức là hiển bày về đức của Ngã, bởi vì pháp hữu vi vốn không tự tại; 3) Dùng quán về sinh khởi ràng buộc để đối trị về Tịnh điên đảo kia, tức là hiển bày về đức của Tịnh, bởi vì ràng buộc vốn không phải là Tịnh tự tại; 4) Dùng tùy thuận cõi (Hữu) để đối trị về Thường điên đảo kia, tức là hiển bày về đức của Thường, bởi vì tùy thuận ba cõi vốn là chưa thoát khỏi Vô thường. Lại dùng Thường-Lạc... theo thứ tự để phối hợp, nghĩa còn lại như Luận.

3) Quán về Nhất thiết tướng trí, nhất thiết tức là cảnh thụ động quán, trí là tâm chủ động quán. Một là chọn lấy nửa môn trong quán về phần Hữu làm quán về nhiễm tịnh phân biệt, nhiễm là nhiễm ô bởi phiền não Ngã mạn, tịnh là thanh tịnh vì không có Ngã mạn, phân biệt là sai biệt mà nhận biết. Vẫn dựa vào quán chọn lấy một môn rưỡi quán trong mười loại làm quán về Y chỉ, theo thứ tự trước nửa môn về hai pháp Chân-Tục làm chỗ dựa cho tâm mê, quán về Nhất tâm sau cuối làm chỗ dựa cho Tục đế. Hai là nghĩa y chỉ như nhau cho nên cùng chung một y chỉ, một tâm y chỉ cùng chung sinh khởi y chỉ và cảnh giới y chỉ, trong nửa môn trước chỉ là cảnh giới y chỉ. Ba là dùng một môn làm quán về phương tiện, phương tiện hai lực nhân duyên phát khởi phương tiện. Bốn là dùng một môn làm quán về tướng của duyên, tướng của duyên là nghĩa về tướng trạng của Nhân duyên sinh ra quả, cũng có thể là nghĩa về tướng trạng của Tăng thượng duyên.

Hỏi: Một môn này cùng với phương tiện trên đây khác nhau thế nào?

Đáp: Trước là chọn lấy lực của Nhân duyên, sau là chọn lấy tướng trạng của sự thành tựu. Vả lại, phần vị trước về sau muốn trình bày về Hữu chi Vô tác, chỉ có nghĩa về tướng của duyên.

Năm là dùng một môn làm quán về Nhập đế, Nhập là tâm quán, Đế là Khổ đế-Tập đế đa nhận biết. Sáu là dùng một môn làm quán về lực-vô lực tín nhập, như quả của Vô minh-Hành sinh ra Thức... thì gọi là có lực, Thức... không cảm đến quả sau thì gọi là vô lực, dùng phạm vi của nhân quả này làm cho người tin tưởng tiến vào, cho nên gọi là quán về Tín nhập. Bảy là dùng một môn làm tăng thượng về Mạn..., người hàng Thanh văn chưa đoạn Hành khổ mà nói là cứu cánh, cho nên gọi là tăng thượng; đã đoạn Hoặc thô gọi là không phải tăng thượng, nêu ra khổ sâu xa này khiến cho người tin tưởng tiến vào. Tám là dùng hai môn làm quán về Vô thỉ, nói đến Vô thỉ là không có điểm bắt đầu của nó, bởi vì thành tựu nhân sinh khởi vốn không phải là duyên dấy lên, bởi vì thành tựu duyên sinh khởi vốn không phải là nhân làm ra. Đây là cầu hai nơi không có tạo tác, mới trở lại cầu hai tạo tác, không phải là tự nhiên thành tựu bởi vì không có tự tánh, mới gọi là quán về Vô thỉ.

Hỏi: Vì sao dùng hai quán làm Vô thỉ?

Đáp: Nhân duyên so sánh với nhau không thể nào nói là bắt đầu, dùng quán về sinh khởi ràng buộc để biểu thị cho pháp có kết thúc, nếu pháp không có kết thúc thì không thể nào chỉ nói là quán về Vô thỉ.

Hỏi: Ràng buộc sao nói là kết thúc?

Đáp: Nếu ràng buộc là quả thì không thể nào nói có kết thúc làm ràng buộc, bởi vì quả không nhất định là tướng như nhau cho nên nói là kết thúc.

Chín là quán về các loại, chỉ là Tục đế tùy thuận với nhân duyên không phải là một, cho nên nói là các loại. Chín quán môn này là cảnh của Chủng trí, đối trị chướng ngại về Vô trí, Thể là pháp chủ động quán sát, tức là pháp chủ động đối trị, không phải là cảnh của Trí quán về lý, cũng có thuận nghịch, nghịch là diệt trừ phiền não, thuận là đạt được Thể của pháp.

Ba là quả thù thắng của Địa, văn phân có năm: Một là đối trị diệt chướng thù thắng, là quả của người đối trị về Mạn hơn hẳn trước đây; trước đây tu mười pháp để mà đối trị, trong Địa này đầy đủ, lại dùng ba giải thoát rất sâu xa làm đối trị, gọi là đối trị thù thắng; trước đây đối trị chướng về Mạn nhiễm-tịnh của năm Địa, nay ở Địa này lại đối trị tâm Ngã vi tế và có-không..., gọi là diệt chướng thù thắng. Trong văn này cũng có rời bỏ và hướng về, làm mất dần không có gì trái ngược. Hai là tu hạnh thù thắng, là quả của người thực hành không trú vào đạo trước đây; dựa vào hạnh không trú từ trước tiếp tục khởi lên tu pháp thù thắng, gọi là tu hạnh thù thắng. Ba là Tam-muội thù thắng, là hướng về

đối trị thù thắng trước đây mà nói đến quả; trước đây tu ba giải thoát để mà đối trị, đối trị ấy chuyển biến tăng thêm gọi là Tam-muội thù thắng, trong văn này dùng Luận để so sánh thì có thể hiểu mà thôi. Bốn là tâm bất hoại, hướng về diệt chướng trước đây để nói đến quả; bởi vì diệt chướng, cho nên tâm Tam-muội không thể nào phá hoại. Năm là lực tự tại, là hướng về công hạnh tu tập trước đây để nói đến quả; dựa vào công hạnh tu tập trước đây, tiến lên không ngăn ngại gọi là lực tự tại, văn còn lại như Luận.

Trong phần hai là tu hạnh thù thắng: Một là trình bày về tâm tu hạnh, hai từ "Bồ-tát tác như thị niệm..." trở xuống là trình bày về tu hạnh thù thắng. Văn này có hai: Một, trình bày về tu hạnh; hai, từ "Tức đắc vô chướng ngại..." trở xuống là trình bày về tu hạnh thù thắng. Văn còn lại có thể biết.

Ngay trong phần Tam-muội có hai: Một là phân rõ về môn Không, hai từ "Vô tướng..." trở xuống là hai Không còn lại. Nghĩa còn lại như Luận.

Trong hai quả sau, đều có một câu đầu là tổng quát, câu sau là riêng biệt.

Ngay trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu phân bốn: Một là hành tướng Điều nhu, hai từ "Nguyệt quang dụ..." trở xuống trình bày về Trí giáo thanh tịnh, ba là hành của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Ngay trong pháp thuyết có ba: Đầu là thấy chư Phật làm duyên của khởi hạnh; tiếp là năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba là phần trùng tụng có hai: Một là trình bày về ý tụng, hai là chính thức kệ tụng. Kệ có ba mươi chín: Ba kệ một câu đầu tụng về mười bình đẳng, mười chín kệ ba câu tiếp theo tụng về hạnh không trú vào đạo, sáu kệ tiếp theo tụng về quả không trú, chín kệ tiếp theo tụng về ba quả như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ sau cùng là ca ngợi hiển bày về phạm vi tuyên thuyết.

Hạnh không trú có hai: Mười bảy kệ một câu đầu tụng về mười loại quán, hai kệ rưỡi tiếp theo tụng về văn kết luận. Trong về quả không trú: Ba kệ đầu tụng về ba giải thoát, một kệ rưỡi tiếp theo tụng về công hạnh tu tập, nửa kệ tiếp theo tụng về Tam-muội, nửa kệ tiếp theo tụng về tâm bất hoại, nửa kệ tiếp theo tụng về lực tự tại.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 4
(Phần 1)

Trong Địa thứ bảy có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, khéo léo tu hạnh Vô tướng, công dụng đạt đến cuối cùng, có thể vượt qua đạo xuất thế gian của Nhị thừa thế gian, cho nên gọi là Viễn Hành địa.

2) Trình bày về đã đối trị, theo văn Địa Luận thì chướng ngại do tập khí có tướng vi tế; nếu theo Nhiếp Luận thì tướng hành của Vô minh thô thiển. Văn này thuộc về Địa thứ sáu. Lại có hai Vô minh: Một là tướng vi tế hiện hành khởi lên Vô minh, tức là mê lầm về Tục; hai là luôn luôn không có tướng phương tiện tư duy, tức là mê lầm về Chân; lại có hai nghiệp chướng và một báo chướng về nhân duyên sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa của các loại pháp không có khác biệt.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Phương tiện Ba-la-mật.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông hiểu về công đức không có khác biệt của các loại pháp, đạt được tất cả tướng diệt, luôn luôn trú trong quả Vô tướng.

6) Giải thích văn, văn kinh có ba: Một là kệ ca ngợi sinh khởi phần sau, hai là trình bày về Thể của Địa, ba là kệ tụng kết thúc phần trước.

Phần một là kệ tụng, có mười bốn kệ: Mười ba kệ đầu là ba nghiệp cúng dường của Đại chúng, tiếp theo một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Văn phần một có hai: Mười hai kệ đầu là chính thức ca ngợi thưa thỉnh, tiếp theo một kệ là kết thúc cúng dường thâu nhiếp hành tiến vào phần vị phía trên.

Văn phần đầu phân hai: Ba kệ đầu là chư Thiên tống quát tu ba nghiệp cúng dường, thân-khẩu-ý ba lần thưa thỉnh; tiếp theo chín kệ là riêng biệt.

Trong riêng biệt có ba: Một kệ đầu là Thiên vương nơi ấy cúng dường, tiếp theo có một kệ rưỡi trình bày về Thiên vương nơi khác muốn nghe về lợi ích của pháp, tiếp theo sáu kệ rưỡi trình bày về các Thiên nữ nương theo uy lực ca ngợi công dụng thù thắng trong ba nghiệp của Đức Phật, trong đó hai kệ rưỡi đầu là thân, tiếp một kệ là khẩu, tiếp ba kệ là ý.

Trong phần hai là phân rõ về Thể của Địa, toàn bộ phân định làm năm:

1) Đối trị sai biệt về vui với hạnh Vô tác, đối trị về vui với tâm Không của Địa trước.

2) Đối trị sai biệt về chướng kia, đối trị về tâm có tướng của Địa này.

3) Hai hành sai biệt thực hành thành tựu tướng.

4) So sánh sai biệt về Địa trên hơn hẳn Địa trước.

5) Thuần thục sai biệt về quả của Địa.

Trong phần vui với hạnh Vô tác, kinh có ba: Một, tổng quát về sinh khởi; hai, chính thức giải thích; ba, kết luận về lợi ích. Văn thứ hai có hai mươi câu, thâu nhiếp làm mười cặp. Trong mỗi một cặp, đều là câu đầu trình bày về vô lượng cảnh giới ấy, câu sau trình bày về đức nghiệp vô lượng của Phật; cũng có thể câu đầu là trí phương tiện trong Không, câu sau là hạnh thù thắng trong có.

Lại văn Luận nói: Có bốn chướng như nói ở Địa thứ năm, chọn lấy việc làm không não hại và việc làm an vui kia, bởi vì thương xót mà đưa ra từ từ khiến cho tiến vào pháp, đối với bốn hành giáo hóa nói về bốn chướng ngại. Lại bốn chướng ngại về sách luận... thì như Luận mà thôi, văn còn lại như Luận.

Ngay văn về tu hạnh thù thắng đối trị chướng kia, trong kinh có hai:

1) Trình bày về phương tiện quán giải của Bồ-tát. Trong phần phương tiện này Luận có sáu câu hỏi: Một là hỏi về sự lợi ích chúng sinh; hai là hỏi về thế giới đã nương tựa; ba là hỏi về Tuệ nào, hai câu trong pháp của pháp giới ấy bởi vì khó có thể hỏi riêng biệt, cho nên dựa vào trí tuệ chủ động nhận biết mà hỏi; bốn là hỏi về dùng tâm nào, là hỏi về căn tâm; năm là hỏi về dùng hạnh nào, là hỏi về tâm khởi hạnh, đến trong phần Giải sau hợp lại nêu ra, phân rõ về có gồm chung

hai nghĩa vốn có mà thôi; sáu là hỏi về Thừa.

2) Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là chính thức trình bày về tu hành, có năm câu: Một là nêu ra, hai là phân rõ ý, ba là trình bày về phạm vi, bốn là đưa ra Thể, năm là thành tựu về nghĩa đối trị.

Trong văn hai hành có bốn: 1) Hai hành song song không gián đoạn. 2) Tín thù thắng. 3) Có thể làm nghĩa của Đại, văn này có bốn: Một là thiết lập, hai là vặn hỏi, ba là tóm lược trả lời, bốn là mở rộng phân rõ. 4) Sai biệt về Bồ-đề phần. Trong phần này văn kinh sót một câu về bốn người (tứ gia), văn còn lại như Luận.

Văn về Địa trên hơn hẳn Địa trước có hai: 1) Hơn hẳn sáu Địa trước; 2) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là trình bày về hơn hẳn ba Địa hơn hẳn.

Trong sáu Địa trước: Một là trước tiên tóm lược phân rõ Giải Thoát Nguyệt hỏi về tác thành lẫn nhau, hai là Kim Cang Tạng trả lời. Trong trả lời: Một là trước tiên gồm chung đối với các Địa làm sáng tỏ Địa này là hơn hẳn, hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là riêng biệt đối với các Địa hiển bày Địa này là hơn hẳn. Phần riêng biệt trả lời này có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp phân hai: Một là tổng quát, hai là riêng biệt.

Trong phần hai là giải thích về hơn hẳn, có hai: Một là trình bày Địa này hơn hẳn về sau, hai từ "Giải Thoát Nguyệt..." trở xuống là dựa vào Thừa đã luận trước đây trình bày về tướng nhiễm-tịnh của các Địa. Trong phần một phân hai: Đầu là vặn hỏi, sau là trả lời. Trong trả lời phân ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần hai dựa vào Thừa trình bày về nhiễm-tịnh, có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Trong phần đáp có hai: Một là gồm chung phân rõ, hai là dựa theo bảy Địa trình bày riêng biệt về phạm vi. Trong phần một là gồm chung có ba, đó là pháp-dụ-hợp, ba văn có thể biết. Văn thứ hai là phân rõ riêng biệt có ba, đó là thiết lập-vặn hỏi-trả lời.

Ngay trong văn về quả thù thắng của Địa:

1) Văn về một nghiệp thù thắng có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận. Kinh này trong văn kết luận sót một câu, văn riêng biệt có bốn như Luận.

2) Trong phần Tam-muội thù thắng: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là tổng quát kết luận. Kinh sót câu tổng quát, còn lại như Luận.

3) Trong phần vượt qua Địa thù thắng, phân văn có ba: Một là thực hành tu tập khéo léo cho nên vượt qua, hai là việc làm rộng lớn cho nên vượt qua, ba là thực hành tu tập thù thắng tiến vào cho nên vượt qua.

Trong phần một phân hai: Một, nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; hai, giải thích về nghĩa riêng biệt. Trong phần vượt qua thứ hai: Một, chính thức phân rõ về nghĩa vượt qua; hai, từ "Giải Thoát Nguyệt..." trở xuống là hiển bày về phạm vi vượt qua. Phần này có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Đáp có ba, đó là pháp-dụ-hợp. Văn còn lại có thể biết.

Văn về đạt được hạnh thù thắng có hai: Một là trình bày về Tam-muội thù thắng, hai là phát khởi thù thắng. Văn phần một có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Văn đáp có ba, đó là pháp-dụ-hợp. Trong phát khởi thù thắng: Đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, hai là chính thức trình bày về phát khởi công hạnh thù thắng. Nhưng trong văn Luận này tổng hợp làm tám câu: Đầu là một câu về hạnh Tự lợi, hiện thân ở thế gian là hạnh thù thắng, thâm tâm Niết-bàn là trí phương tiện; trong hạnh Lợi tha về sau, ba câu đầu là thuận theo thế gian, một câu tiếp là chuyển đổi Tiểu thừa, hai câu tiếp là tùy theo ma, một câu cuối là chuyển đổi thế gian. Quyến thuộc vây quanh là hạnh thù thắng, tâm thường rời xa là trí phương tiện, các câu ví dụ như vậy. Nguyện đạt được quả báo, là đầu tiên giáo hóa thì nhất định phải nhờ vào nguyện. Gia đình không đoạn dứt, là nêu rõ có sự ái nhiễm. Lìa xa sử, là lìa xa tánh của sử. Tiến vào hạnh, là có thể chuyển đổi Nhị thừa hướng lên tiến vào Phật trí. Giúp đỡ sinh ra hạnh, là nêu rõ có ăn uống ngủ nghỉ... Lui sụt hạnh, là nêu rõ về già-bệnh... Nói đến hạnh chuyển, là chuyển tâm hết sức phiền não của các phàm phu. Chuyển thấy tham, là chuyển kiến chấp mê hoặc. Chuyển chướng ngại, Vô minh không hiểu rõ gọi là chướng ngại, nay chuyển đổi diệt trừ, là trí thuộc năm Minh đối trị mà thôi. Chuyển tham, là chuyển đổi kiết tham. Bồ-tát hiện tại thọ sinh ở nơi năm dục thù thắng mà không đắm trước, khiến cho chư Thiên đều rời bỏ những ham muốn vốn có của mình.

Trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu, văn lại có bốn: Một là hành tướng Điều nhu, hai là Trí giáo thanh tịnh, ba là đức của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng của Địa. Trong hạnh Điều nhu có ba: Đầu là pháp thuyết, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp thuyết có ba: Đầu là thấy chư Phật; tiếp là năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Văn còn lại có thể biết.

Thứ ba là phần trùng tụng có hai: Một là trình bày về ý tuyên thuyết, hai là chính thức kệ tụng. Kệ có bốn mươi hai, phân văn có bảy: Chín kệ đầu tụng về hạnh Vô tác, ba kệ tiếp theo tụng về đối trị chướng kia, sáu kệ tiếp theo tụng về hai hành, mười một kệ tiếp theo tụng về

Địa trên hơn hẳn Địa trước, tám kệ tiếp theo tụng về quả của hai hành, bốn kệ tiếp theo tụng về ba quả như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ sau cùng là kết luận ca ngợi.

Địa thứ tám, từ Địa này về sau tên gọi đưa ra pháp thiện xuất thế, vì vậy phân tích các Địa trên-dưới, Nhất thừa-Tam thừa, người-trời, khởi Tín sinh Giải dần dần giống-khác về pháp môn.

Trong Địa thứ nhất, Thập Nguyện là pháp thực hành chung của Nhất thừa và Tam thừa, mười pháp như Tín... là pháp thực hành riêng biệt của Tam thừa và nơi nương tựa của trời người. Địa thứ hai, Giới hạnh là nơi nương tựa của trời-người, Tiểu thừa và Tam thừa. Địa thứ ba, Thiền định là pháp luyện tập của trời-người, Tiểu thừa và Tam thừa. Địa thứ tư, Đạo phẩm... là pháp đạt được của Tiểu thừa và Tam thừa. Địa thứ năm, Tứ đế là pháp thực hành chung của Tiểu thừa-Tam thừa và Nhất thừa. Địa thứ sáu, Duyên sinh là pháp thực hành chung của Tiểu thừa-Tam thừa và Nhất thừa. Địa thứ bảy, Phương tiện song hành... là pháp thực hành của Đại thừa. Địa thứ tám-thứ chín-thứ mười, là pháp luyện tập của Đại thừa-Nhất thừa. Như vậy, nếu nói chung về thấy-nghe-tu chứng, thì như nhau không khác; nếu dựa theo tướng riêng mà nói, thì có phần khác nhau. Lại trong các Địa, quả Điều nhu là Hạnh môn, quả Phát thú là Giải môn, quả Nhiếp báo là Báo môn, quả Nguyện trí là Đức dụng môn, cũng là pháp thực hành chung của Nhất thừa và Tam thừa. Lấy điều này làm chuẩn mực, Thập Địa thiện xảo viên thông thâu nhiếp rộng rãi cho nên có được tên gọi là Tạng. Vì vậy Thôi Quang nói: "Kinh Thập Địa, chính là khu vườn huyền diệu của thần giác, ngôi nhà tuyệt vời của linh tuệ, nền tảng vững chắc của mọi điều thiện, giềng mối chủ yếu của mọi công hạnh, lý bao gồm bí mật của các Tạng, nghĩa đứng đầu sâu xa của các kinh; tích lũy dần dần tâm thực hành, đến cùng nguồn gốc của Nhẫn Học; sùng kính mở rộng trú vào đức, cuối cùng vào phủ của Đạo Tuệ."

Nay trong Địa thứ tám có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, báo hành thuần thục, Vô tướng không gián đoạn, cho nên gọi là Bất Động địa.

2) Trình bày về đã đối trị, theo văn Địa Luận thì có chướng ngại về Hành đối với Vô tướng; theo văn Nhiếp Luận thì dấy lên công dụng của tâm đối với Vô tướng. Vô minh lại có hai Vô minh: Một là dấy lên công dụng đối với Vô tướng, hai là tự tại đối với tướng của Hành; có hai nghiệp chướng và một báo chướng có quả báo của sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày do nghĩa không tăng

giảm.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Nguyện Ba-la-mật.

5) Trình bày về đã đạt được quả, nếu thông hiểu về công đức không tăng giảm, thì đạt được nghiệp quả trí tuệ uy đức bình đẳng cùng với chư Phật, và đạt được quả của Pháp thân.

6) Giải thích văn, toàn bộ phân định có ba: Một là kệ tụng sinh khởi, hai là trình bày về Thể của Địa, ba là dùng kệ để kết thúc.

Phần một là kệ tụng, có mười lăm kệ: Mười bốn kệ đầu là chư Thiên và Bồ-tát ca ngợi thưa thỉnh cúng dường, tiếp theo một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Trong mười bốn kệ đầu: Hai kệ đầu là Thiên vương-chư Thiên và Bồ-tát vui mừng vì pháp mà mưa hoa cúng dường Phật và Đại chúng, mười hai kệ tiếp theo là Thiên nữ ca ngợi đức của Phật. Văn này có ba: Một kệ đầu là trỗi nhạc cúng dường, mười kệ tiếp theo là tụng ca ngợi đức của Phật, một kệ tiếp theo là cúng dường xong tiến vào lý quán sát.

Thứ hai là trong mười kệ có hai: Một kệ đầu là Thiên nữ ca ngợi Phật, chín kệ tiếp là uy lực của Phật khiến cho Bồ-tát... cúng dường đều phát ra âm thanh ca ngợi công đức của Phật và ba thế gian tự tại. Trong chín kệ: Ba kệ đầu là khí thế gian, một kệ tiếp là chúng sinh thế gian, bốn kệ tiếp là trí Chánh giác, một kệ tiếp là kết luận ca ngợi về Vô tận. Trong văn về trí Chánh giác: Một kệ đầu là ca ngợi khẩu nghiệp của Phật, hai kệ tiếp là thân nghiệp, một kệ tiếp là ý nghiệp.

Phần hai là Thể của Địa, có bảy: Một, tổng quát trình bày về phần phương tiện làm quy tụ Địa, làm phương tiện xa có hai, đầu là tổng quát nói cho biết, sau là giải thích có thể biết. Hai, phần đạt được hạnh Nhẫn thanh tịnh, làm phương tiện gần, hai loại này cùng làm phương tiện hướng về Địa trước. Ba, phần đạt được hạnh thù thắng, bắt đầu tiến vào hạnh của Địa. Bốn, phần làm thanh tịnh quốc độ Phật. Năm, phần đạt được tự tại, hai phần này an trú trong phạm vi của Địa. Sáu, rộng lớn thù thắng. Bảy, phần giải thích tên gọi. Hai phần này là đầy đủ trong Địa, văn còn lại có thể biết.

Thứ hai là phần Nhẫn thanh tịnh có mười lăm câu, có ba phần: Đầu có mười câu trình bày về Vô sinh Nhẫn, tiếp theo bốn câu trình bày về Nhẫn thanh tịnh ấy, sau cùng một câu là tổng quát kết luận. Dựa vào kinh không đầy đủ, sót câu về Tự tánh Vô sinh và câu về Tướng phủ khắp tất cả các pháp, văn còn lại như Luận.

Trong phần hạnh thù thắng có hai: Đầu là hạnh thù thắng, sau là

phát khởi hạnh. Phần đầu có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong riêng biệt thì trước là pháp, sau là dụ. Bảy câu trong pháp thuận theo nhau phân làm ba: Ba câu đầu trình bày về phần cảnh rất tuyệt vời trong Địa này; hai câu tiếp theo là Chánh hạnh rộng lớn, trong kinh sót một câu về tu hạnh sâu xa; hai câu tiếp theo là lìa chướng vắng lặng. Trong dụ thuận theo sau hướng về trước lần lượt mà ví dụ. Trong phần phát khởi hạnh thù thắng, trong đó có hai: Một, trình bày về nhờ bổn nguyện này cho nên được chư Phật khuyến khích phát khởi; hai, từ "Nhược bất dữ..." trở xuống là trình bày về khuyến khích làm lợi ích. Phần này có hai: Một là trình bày về trú trong lực của bổn nguyện, hai từ "Hựu chư Phật..." trở xuống là do trú mà phát nguyện. Văn này có hai: Một, tổng quát trình bày trong làn nước giáo pháp của chư Phật cùng khởi lên Trí môn; hai, từ "Thiện tai..." trở xuống riêng biệt trình bày qua lại dựa vào nhau khuyến khích có thể thành tựu. Hai là trong riêng biệt: Trước là ca ngợi về môn Vô sinh Nhẫn đã đạt được, sau là làm sáng tỏ về pháp chưa đạt được để khuyến khích tu tập. Văn này có bảy, thâu nhiếp vào làm hai: Trước có sáu câu khuyến khích nêu ra nhiều pháp chưa làm để chuyển đổi tâm trú ấy, sau cuối một câu là trình bày về ít làm có thể thành tựu để tăng thêm tâm rời bỏ ấy. Lại trong sáu câu trước phân làm ba cặp về Tự lợi và Lợi tha. Trước là trong cặp thứ nhất: Trước một câu là trình bày về đức Tự lợi chưa thành tựu, sau một câu là hiển bày về sự hóa độ chưa phát sinh. Trong phần này kinh sót một câu. Trong cặp thứ hai: Trước một câu là trình bày về nguyện hóa độ chưa đầy đủ, sau một câu là làm sáng tỏ về đức Tự lợi chưa thù thắng. Trong cặp thứ ba: Đầu một câu là trình bày về sự nghiệp hóa độ chưa rông rãi, sau một câu là làm sáng tỏ về chính mình đã đạt được pháp môn chưa tận cùng. Trong phần này kinh sót một câu, văn còn lại như Luận.

Hai là văn trình bày về khuyến khích làm lợi ích, có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Một, trình bày chư Phật cùng khởi lên Trí môn; hai, từ "Ư nhất niệm..." trở xuống trình bày nhờ vào khuyến khích cho nên nhanh chóng phát khởi hạnh; ba, từ "Sở dĩ giả..." trở xuống là hỏi đáp giải thích. Văn còn lại như Luận.

Trong phần quốc độ có ba: Một là hành tự tại thuộc khí thế gian, hai là chúng sinh thế gian, ba là trí Chánh giác. Văn phần một có hai: Một, tổng quát nêu ra; hai, từ "Tri thế giới sinh..." trở xuống là hiển bày riêng biệt. Văn này có hai: 1) Biết phạm vi của pháp, có hai: Đầu là biết, sau là kết luận. Văn đầu có năm: Một, biết thế giới sinh khởi là

trình bày về tùy tâm mong muốn; hai, từ "Tri dĩ hà nghiệp..." trở xuống là trình bày về tùy mong muốn gì; ba, kinh sót về đúng lúc mong muốn; bốn, từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về tùy theo mong muốn rộng hẹp; năm, từ "Thị Bồ-tát nhập như thị..." trở xuống là tùy tâm mong muốn bao nhiêu. 2) Từ "Thiện phân biệt..." trở xuống là trình bày về nghi thức tự tại, văn này có bốn, đó là pháp-dụ-hợp-kết luận. Văn còn lại như Luận.

Trong phần giải thích về chúng sinh thế gian có bốn: Một, tổng quát trình bày về tự tại; hai, từ "Nhược ư Sa-môn..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tự tại; ba, phân rõ về ý hiện tại; bốn, từ "Sở hữu bất khả thuyết..." trở xuống là tổng quát kết luận về tự tại. Cũng có thể trong phần hai là riêng biệt phân rõ và trong phần ba là ý hiện tại: Một là thân hóa hiện giống như chúng sinh, hai từ "Dĩ Thanh văn..." trở xuống là tâm hóa hiện giống như chúng sinh.

Văn về trí Chánh giác: Một là trình bày về trí Đệ nhất nghĩa, sở dĩ trình bày về trí này, là bởi vì thành tựu do tướng của pháp Thế trí; hai từ "Thị Bồ-tát thiện tri..." trở xuống là trí Thế đế. Trong này thâu nhiếp tùy theo sự hóa độ có mười thân, cùng với chính mình thì có mười một thân, có ba: Một là nêu ra số, hai là phân rõ về tướng làm ra, ba là đưa ra Thể giải thích về nghĩa có thể biết.

Hỏi: Vì sao trình bày về khí thế gian mới phân rõ về ba thế gian?

Đáp: Bởi vì tướng của ba pháp xen nhau khó nhận biết, muốn tách biệt cho nên phải trình bày. Trong này các câu phần nhiều bị sót, dựa vào Luận để chọn lấy.

Trong phần rộng lớn thù thắng có ba: Một là trình bày về Trí rộng lớn, hai là Nghiệp rộng lớn, ba là trú vào công đức rộng lớn của hai loại ấy. Văn còn lại như Luận.

Trong phần giải thích tên gọi, có hai: Một là giải thích tên gọi của Địa, hai là giải thích tên gọi của Trí. Văn còn lại có thể biết.

Phần một là Trí rộng lớn, có hai: Một, chính thức trình bày về Bất Động; hai, từ "Bất chuyển tướng cố..." trở xuống là tổng quát để kết luận. Trong phần một gồm có hai mươi lăm câu: Một là mười lăm câu đầu luôn luôn Bất Động, hai từ "Thị Bồ-tát nhập..." trở xuống là mười câu cùng một Thể Bất Động.

Trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu, có bốn: Một là hạnh Điều nhu, hai là Trí giáo thanh tịnh, ba là hành của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng của Địa. Trong hạnh Điều nhu có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba:

Đầu là trình bày thấy chư Phật làm duyên của khởi hạnh; tiếp là phát khởi năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Trong phần Trí giáo thanh tịnh cũng có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba trong phần trùng tụng, văn phân có hai: Một là nói đến ý kệ, hai là chính thức kệ tụng. Văn này có bốn mươi bốn kệ: Ba kệ đầu tụng về phương tiện làm quy tụ, ba kệ tiếp theo tụng về Nhẫn thanh tịnh, mười lăm kệ tiếp theo tụng về đạt được hạnh thù thắng, mười hai kệ tiếp theo tụng về Tịnh độ, một kệ tiếp theo tụng về tự tại, hai kệ tiếp theo tụng về rộng lớn thù thắng, hai kệ tiếp theo tụng về giải thích tên gọi, năm kệ tiếp theo tụng về ba quả như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ sau cùng nêu ra tóm lược hiển bày mở rộng để kết luận về nghĩa trước đây.

Trong phần hạnh thù thắng: Năm kệ đầu tụng về Thể của hạnh thù thắng, sáu kệ tiếp theo tụng về bảy câu khuyến khích mà không tụng câu khuyến khích thứ năm-thứ sáu, bốn kệ tiếp theo tụng về nên ra khuyến khích làm sáng tỏ về hạnh thù thắng.

Trong phần lợi ích của Tịnh độ: Bốn kệ đầu tụng về khí thế gian, năm kệ tiếp theo tụng về chúng sinh thế gian, ba kệ tiếp theo tụng về trí Chánh giác.

Trong Địa thứ chín có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, bởi vì năng lực vô ngại, thuyết pháp thành tựu hạnh Lợi tha, cho nên gọi là Thiện Tuệ địa.

2) Trình bày về đã đối trị, nếu theo Địa Luận, thì chướng ngại không có thể khéo léo làm lợi ích cho chúng sinh; theo Nhiếp Luận thì đối với việc làm lợi ích cho chúng sinh không do công dụng. Lại có hai Vô minh: Một là vô lượng pháp chánh thuyết, vô lượng ý nghĩa của danh cú khó trả lời, lời nói khéo léo tự tại của Đà-la-ni, làm chướng ngại cho Tự lợi; hai là dựa vào bốn Vô ngại giải, quyết đoán nghi ngờ sinh khởi hiểu biết, làm chướng ngại cho Lợi tha; có hai nghiệp chướng và một báo chướng có quả báo của sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là do dựa vào Định tự tại, do dựa vào cõi tự tại, do dựa vào trí tự tại, nghĩa thuận theo nhận biết về pháp giới.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Lực Ba-la-mật.

5) Trình bày về đã đạt được quả, nếu thông hiểu về dựa vào cõi tự tại và dựa vào trí tự tại, thì đạt được quả của Ứng thân, quả gồm chung giống như Địa trước.

6) Giải thích văn, toàn bộ phân định có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là trình bày về Thể của Địa, ba là dùng kệ để kết thúc phần trước.

Phần một là kệ tụng, có mười chín kệ: Hai kệ đầu trình bày về nói đến lợi ích của Địa trước, tiếp theo có mười bảy kệ phân rõ về bốn chúng ca ngợi thưa thỉnh. Trong phần mười bảy kệ này: Đầu là một kệ về Bồ-tát cúng dường, tiếp theo một kệ về Phạm Vương thiết lễ cúng dường ca ngợi, tiếp theo có mười bốn kệ về Thiên nữ ca ngợi thưa thỉnh, sau cùng một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Trong phần Thiên nữ gồm mười bốn kệ có ba: Đầu là một kệ rưỡi tổng quát ca ngợi về đức của Phật; tiếp theo là mười một kệ rưỡi ca ngợi các Bồ-tát trình bày đầy đủ về đức của người khác, ngay văn thứ hai này có hai, đầu là ba kệ rưỡi tổng quát ca ngợi về Tự nhân thù thắng, tiếp theo có tám kệ riêng biệt ca ngợi về quả dụng của Lợi tha; sau cuối là một kệ về thâu nhiếp tán loạn thuận theo vắng lặng. Ngay trong tám kệ về riêng biệt: Đầu là một kệ về thân nghiệp, tiếp theo sáu kệ về khẩu nghiệp, tiếp theo một kệ về ý nghiệp. Ngay trong khẩu nghiệp có hai: Một là tổng quát ca ngợi về tuyên thuyết tự tại, hai là dựa theo căn phân rõ về tướng. Tiếp theo một kệ dựa vào thân để ví dụ hiển bày, văn này có bốn, Thanh văn-Duyên giác-Tiệm-Đốn đều phân làm bốn, cũng có thể là Nhất thừa-Tam thừa phân làm bốn.

Trong phần thứ hai là Thể của Địa có bốn sai biệt: Một là Pháp sư thành tựu phương tiện, hai là thành tựu trí, ba là thành tựu tiến vào hạnh, bốn là thành tựu tuyên thuyết.

Văn phần một có ba:

1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau.

2) Chính thức phân rõ để giải thích.

3) Kết luận về tướng tiến vào Địa. Văn còn lại như Luận.

Trong phần hai là thành tựu trí: 1-Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau để tổng quát phân rõ; 2-Từ "Hữu lậu..." trở xuống là chỉ mở rộng về pháp thiện.

Trong văn phần ba là tiến vào hạnh có ba:

1) Tổng quát về mười một môn.

2) Riêng biệt phân rõ.

3) Tổng quát để kết luận.

Văn còn lại như Luận. Trong phần 1 là tổng quát về mười một môn, Luận chủ nói: Cùng nhau dựa vào, bởi vì tâm dày đặc là nơi các pháp cùng nhau nương tựa. Nói cùng nhau dựa vào là dựa vào đây mà

biết vậy thôi. Lại nữa, cùng nhau là căn-dục-tánh-thâm tâm..., bốn loại giống nhau cho nên nói là cùng nhau. Văn kinh trong phần vấn nạn về Sử, văn về nơi nào sót câu thứ tư; trong phần vấn nạn về Sinh, kinh sót câu thứ hai; trong phần vấn nạn về Tập khí, kinh sót câu thứ chín. Tướng còn lại có thể biết.

Ngay trong phần thành tựu tuyên thuyết, kinh có hai đoạn: Một là tổng quát trình bày về thành tựu tuyên thuyết, hai từ "Thị Bồ-tát hóa chúng sinh..." trở xuống là riêng biệt.

Trong phần riêng biệt phân rõ thì nghĩa có ba, văn kinh có bốn. Nghĩa có ba: Một là thành tựu trí, hai là thành tựu khẩu nghiệp, ba là Pháp sư thành tựu. Văn kinh có bốn, là theo Luận phân văn. Lại một đoạn thứ hai về nghĩa thâm diệu của Pháp sư, văn kinh cũng đưa vào trí, cũng đưa vào khẩu nghiệp, suy nghĩ có thể biết. Văn về khẩu nghiệp có bốn: Một là lập tông, hai từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống trình bày về ngôn từ kiên cố, ba là nêu ra tên gọi, bốn là giải thích riêng biệt qua từng pháp. Văn còn lại như Luận, thuận theo biết mà thôi.

Pháp sư thành tựu có bốn sự việc thị hiện: Một là thành tựu về Trì có bốn: 1) Lập tông; 2) Giải thích; 3) Kết luận; 4) Dùng mở rộng để hiển bày tóm lược. Hai từ "Thị Bồ-tát ư nhất Phật sở..." trở xuống là thành tựu về Thuyết, phần này có mười câu có thể biết. Ba từ "Thị Bồ-tát tam thiên..." trở xuống là thành tựu về hỏi đáp, phần này có bốn câu có thể biết. Bốn từ "Ư thị trung sinh..." trở xuống là thành tựu về thọ trì, phần này có một câu nên biết.

Hỏi: Thọ trì này cùng với Trì trước đây có gì khác nhau?

Đáp: Trì trước đây là lúc sắp nói ra, Trì sau này là lúc bắt đầu thọ nhận mà thôi.

Trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu phân bốn giống như trước: Một là hạnh Điều nhu, hai là Trí giáo thanh tịnh, ba là đức của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong hạnh Điều nhu có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Đầu là thấy chư Phật làm duyên của khởi hạnh; tiếp là năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba trong phần trùng tụng: Một là trình bày về ý tuyên thuyết, hai là chính thức kệ tụng. Trong tụng có bốn mươi hai kệ rưỡi: Bốn kệ đầu tụng về Pháp sư phương tiện, bốn kệ tiếp theo tụng về thành tựu trí, mười hai kệ tiếp theo là văn về tiến vào hạnh, mười bốn kệ rưỡi tiếp theo tụng về thành tựu tuyên thuyết, bảy kệ tiếp theo tụng về ba quả,

một kệ tiếp theo là kết luận ca ngợi.

Trong phần thành tựu tuyên thuyết: Một kệ đầu tụng về thành tựu trí, bốn kệ tiếp theo tụng về thành tựu khẩu nghiệp, chín kệ rưỡi tiếp theo tụng về Pháp sư thành tựu. Trong phần này, hai kệ đầu tụng về thành tựu Trì, một kệ tiếp theo tụng về thành tựu Thuyết, một kệ tiếp theo tụng về hỏi đáp, năm kệ rưỡi tiếp theo tụng về thành tựu thọ trì.

Trong Địa thứ mười có sáu môn giống như trước:

1) Giải thích tên gọi, đạt được Đại Pháp thân, đầy đủ tự tại, vì vậy gọi là Pháp Vân địa.

2) Trình bày về đã đối trị, theo Địa Luận, là chướng ngại không được tự tại ở trong các pháp; theo Nhiếp Luận thì giống như Địa Luận. Lại có hai chướng: Một là tuệ của sáu thần thông, hai là tiến vào pháp vi tế bí mật của Phật. Có hai nghiệp chướng và một báo chướng có quả báo của sinh tử, đây là ở trong tâm bắt đầu và tâm trú vào. Lại có hai chướng: Một là đắm trước vi tế đối với tất cả các cảnh thuận theo nhận biết, hai là chướng ngại vi tế đối với tất cả các cảnh thuận theo nhận biết. Có hai nghiệp chướng và một báo chướng không có quả báo của sinh tử, đây là ở tâm cuối cùng của Địa.

3) Trình bày về đã hiển bày, là do nghiệp tự tại dựa vào Đà-la-ni môn và Tam-ma-đề môn, tự tại dựa vào thuận theo nhận biết về pháp giới.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Trí Ba-la-mật.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông hiểu về nghiệp dựa vào, đạt được quả của Hóa thân, quả gồm chung giống như trước.

6) Giải thích văn, toàn bộ phân định có ba: Một là kệ tụng sinh khởi, hai là trình bày về Thể của Địa, ba là dùng kệ để kết thúc.

Trong phần một là kệ tụng có hai mươi lăm kệ, có năm: Hai kệ đầu là trời Thủ Đà Hội phát khởi cúng dường ca ngợi, bởi vì Địa này đầy đủ công hạnh cho nên trời Sắc Cứu Cánh ca ngợi; tiếp theo một kệ là Bồ-tát ca ngợi và cúng dường; tiếp theo hai kệ là chư Thiên cùng Thiên vương ca ngợi và cúng dường; tiếp theo mười tám kệ là Thiên nữ ca ngợi và cúng dường; sau cùng hai kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh. Trong phần Thiên nữ có năm: Đầu là hai kệ tổng quát nêu ra âm nhạc cúng dường, tiếp theo năm kệ ca ngợi Báo Phật, tiếp theo sáu kệ ca ngợi Hóa Phật, tiếp theo ba kệ ca ngợi Thể của Pháp thân, sau cùng hai kệ là khuyến khích thực hành. Phần này có hai, một kệ đầu khuyến khích tiến vào quán về Thể, một kệ sau kết luận lợi ích quy về gốc.

Trong phần hai là văn về Thể, toàn phần có tám: 1) Phần phương

tiện làm đầy đủ Địa; 2) Phần đạt được Tam-muội; 3) Phần được tiếp nhận địa vị; 4) Phần tiến vào Đại tận; 5) Phần giải thích tên gọi của Địa; 6) Phần thần thông lực vô thượng-hữu thượng; 7) Phần ảnh tượng của Địa; 8) Phần lợi ích của Địa.

Văn phần một có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận.

Phần hai là Tam-muội có ba: Một là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, hai là nghĩa chính, ba là kết luận về sự thành tựu.

Trong phần ba là tiếp nhận địa vị có sáu: Đầu là chỗ ngồi có ba, đó là chủ-quyến thuộc và kết luận, thân có hai, quyến thuộc có ba, tướng có sáu. Trong văn đầu về chỗ ngồi, trong phần mười đức thì kinh sót một câu về công đức thứ tám, và sót văn kết luận thứ ba. Văn về ánh sáng trên đỉnh đầu (đỉnh quang) trong phần nơi chốn phát ra (xuất xứ) có tám đoạn có thể biết. Sáu là văn về tiếp nhận địa vị có ba: Một là giải thích về Giác, hai là phân rõ về Tướng, ba là kết luận. Văn kết luận có ba có thể biết. Văn phần hai có ba, đó là pháp-dụ và hợp. Trong pháp có ba: Một, Bồ-tát chín Địa cúng dường có hai có thể biết; hai, cùng chung địa vị thêm uy lực có hai có thể biết; ba, Phật chính thức trao cho địa vị. Văn này có ba: Một là giải thích về ánh sáng, hai là chẳng khác gì Phật, ba là kết luận. Văn phần một có ba: 1) Phát ra ánh sáng; 2) Nơi quay về có hai câu; 3) Phân rõ về lợi ích. Phát ra ánh sáng có tám nghiệp có thể biết. Ánh sáng tụ vào đỉnh đầu có ba: Một, dựa theo sự đưa vào sự; hai, dựa theo hành đưa vào hành; ba, dựa theo quả đang tiếp nhận ngay lúc ấy tiến vào tâm hành. Có thể theo đúng như Luận nên biết.

Trong phần bốn là Đại tận như Luận nên biết: Lại từ Đại tận này về sau, Nhất thừa-Đốn giáo-Tam thừa-Tiểu thừa đều trở thành phạm vi của quả Phật, có thể theo nghĩa làm mất dần văn, ở trong các kinh thì câu cũng có tăng giảm, dùng Luận để làm chuẩn mực.

Trong phần năm là giải thích tên gọi, toàn phần có ba: Một, chính mình được Phật nói pháp như mây mưa, cho nên gọi là Pháp Vân địa. Hai, từ “Phật tử nãi chí tự tùng nguyện lực khởi Từ Bi...” trở xuống, là chính mình rưới mưa pháp dập tắt ngọn lửa phiền não trần lao của các chúng sinh, cho nên gọi là Pháp Vân địa, văn này đầu là giải thích-tiếp là kết luận có thể biết. Ba, từ “Phục thứ Phật tử nãi chí Bồ-tát trú Pháp Vân địa tùng Đâu-suất...” trở xuống, là chính mình cùng chung quả đức, rưới nhiều mưa pháp sinh khởi căn thiện của chúng sinh, cùng với mây tương tự, cho nên gọi là Pháp Vân địa.

Văn phần một có hai: Một là tổng quát trình bày về Niệm lực có thể duy trì Phật pháp, hai từ "Năng ư nhất niệm chí thập phương vô lượng Phật sở..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tiếp nhận giáo pháp.

Trong riêng biệt có ba: Một, lắng nghe tiếp nhận nhiều giáo pháp ở cõi Phật; Hai, từ "Thí như đại hải..." trở xuống là lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp ở nhiều cõi Phật, phần này có ba văn về dụ-hợp và kết luận; Ba, từ "Giải Thoát Nguyệt ngôn nãi chí ư nhất niệm trung năng kham thọ kỉ sở..." trở xuống là hỏi đáp trình bày về phạm vi của hai loại trước.

Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

Trong phần ba là hỏi đáp về phạm vi của hai loại, văn có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có bốn: Một là lập nghĩa, hai là hỏi đáp giả thuyết nêu ra tóm lược để hiển bày về mở rộng, ba là hiển bày về nghĩa chân thật, bốn là kết luận có thể biết.

Trong phần sáu là thần thông lực vô thượng-hữu thượng, có sáu: Một là dựa vào bên trong, hai là dựa vào bên ngoài, ba là tự tướng, bốn là dấy lên trú trì, năm là khiến cho hoan hỷ, sáu gọi là rất thù thắng. Ngay trong sáu phần này, nghĩa của một phần đầu nối thông bốn phần trước, văn ở đây không có; tiếp theo có một đoạn nối thông với bốn phần sau. Sở dĩ như vậy là bởi vì Luận chủ khéo léo nhận biết văn hàm chứa nhiều nghĩa, muốn đan xen để hiển bày về pháp, cho nên phân định theo cách này. Bốn phần còn lại thì văn nghĩa đều có đủ, văn còn lại như Luận.

Trong phần bốn là trú trì, trong-ngoài phân làm hai, trong hai phần này đều có hai có thể biết mà thôi.

Trong phần năm là khiến cho hoan hỷ, có sáu: Một là hỏi, phần này có hai, đó là nghĩ đến và thưa thỉnh phân làm hai; hai là nêu ra sự việc của Định để trả lời; ba là trình bày về công dụng của Định, có hai có thể biết; bốn là thâu nhiếp nghiệp dựa vào căn bản; năm là kết luận ca ngợi, có hai có thể biết; sáu là hỏi đáp để hiển bày về phạm vi của Định, phần này có hai, đầu là nhân-sau là quả, đều có hỏi đáp. Trong phần đầu là nhân: Trước là hỏi, sau là kết luận có hai có thể biết. Một là có tên gọi của Dụng, hai là hỏi đáp về quả. Trong phần đáp có bốn có thể biết.

Phần Đại tận như Địa trước. Ba quả như Điều nhu... giải thích có thể biết, rộng ra như Luận phân rõ.

Trong phần bảy là ảnh tượng của Địa, như Luận nên biết.

Trên đây là căn cứ vào Phật pháp viên thông của Nhất thừa, dựa theo ghi lại phạm vi của giáo. Nay lại dựa theo Tam thừa để hiển bày về hai phần vị như kinh: Một gọi là phần vị Đẳng Giác, hai gọi là phần vị Diệu Giác.

Phần vị Đẳng Giác là từ trong đạo Kim Cang vô ngại của Địa thứ mười tiến vào tâm pháp giới, gọi là Tam-muội Dũng phục định pháp quang, dựa vào trong Định này tu tập thực hành mười pháp:

1) Học về thần thông biến hóa không nghĩ bàn của Phật.

2) Quy tụ Bồ-tát quyến thuộc.

3) Trở lại tu pháp môn đã thực hành trước kia.

4) Thuận theo tất cả các cõi Phật thăm hỏi hết thảy chư Phật.

5) Cách biệt với cha mẹ Vô minh.

6) Tiến vào cửa huyền diệu sâu xa.

7) Hiện rõ giống như Phật hiện bày tất cả các hình tướng.

8) Đầy đủ hai loại Pháp thân.

9) Không còn hai tập khí.

10) Bước lên đỉnh núi Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Phần vị này nói ở Thiền thứ ba. Nếu dựa theo tướng bên ngoài thì chính là Bồ-tát Bổ xứ, cũng thị hiện tám tướng thành tựu vi tế, trải qua trăm kiếp-vạn kiếp biến hóa như Phật, Bồ-tát gặp Phật, Phật biết rõ Bồ-tát này, do đạt được Tam-muội Kim Cang cho nên biến hiện tự tại, chỉ vì sinh tử là khác. Rộng ra như trong kinh Anh Lạc.

Phần vị Diệu Giác thì kinh chỉ nói ở Thiền thứ tư, bởi vì nghĩa phần nhiều giống nhau cho nên không phân tích.

Hỏi: Kinh này vì sao không nói đến hai phần vị Đẳng Giác và Diệu Giác?

Đáp: Nếu dựa theo phần nghĩa thực hành riêng biệt của Tam thừa, thì bởi vì dựa theo phần vị chọn lấy tướng làm chính, cho nên Đẳng Giác và Diệu Giác so sánh với nhau phân thành hai tướng. Nếu căn cứ vào kinh này, thì bởi vì viên thông tự tại không dùng pháp nhất định để so sánh với nhau làm chính, cho nên thâu nhiếp vào trong hai nghĩa nhân-quả.

Trong phần 8 là lợi ích của Địa, văn phân chia có năm:

1) Chính thức hiển bày về lợi ích của Địa.

2) Từ "Như thử thế giới Tứ thiên dĩ..." trở xuống là làm sáng tỏ về lợi ích rộng lớn của Địa.

3) Từ "Dĩ Phật lực thập phương Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về các Bồ-tát vân tập làm chứng hiển bày thành tựu đáng tin.

4) Từ "Kim Cang Tạng thuyết Như Lai hỷ..." trở xuống là trình bày về pháp đã nói, trên thuận với Thánh tâm Như Lai tùy hỷ, dưới thỏa mãn tâm nguyện của Đại chúng.

5) Bốn tụng về công đức thứ tư. Văn còn lại có thể biết.

Phẩm 23: THẬP MINH

Bốn môn giống như trước.

1) Phân rõ về tên gọi, Thập là số đếm, Minh là tác dụng, từ hai nghĩa mà được tên gọi là Thập Minh.

2) Từ đây trở xuống năm phẩm, bởi vì trình bày về phạm vi tác dụng thù thắng thuộc đức của Địa, cho nên lần lượt đưa ra. Đây chính là phần hai trình bày về Ý đưa ra.

3) Trình bày về Tông, phẩm này cùng giải thích năm phẩm theo thứ tự và Thể của Tông. Sở dĩ trình bày trước, là trước đây đã đạt được Thể, tiếp đến trình bày dựa vào Thể khởi Dụng tự tại, cho nên tiếp theo là Minh. Dụng của Minh không tự khởi lên, dùng pháp gì để trở thành Chứng? Vốn là lý về Pháp, cho nên tiếp theo phân rõ về Thập Nhẫn, tức là lý về Dụng. Nhân hạnh của Đại quả không phải là số mười mà đo lường được, cho nên trình bày về A-tăng-kỳ để kể ra pháp hành. Đã mở rộng về đức đã thành tựu, không phải là một thời gian ngắn mà có thể di chuyển, cho nên tiếp theo trình bày về phẩm Thọ Lượng. Đức đã không có nơi chốn tùy duyên dựa vào mà hiện bày, cho nên tiếp theo trình bày về trú xứ của Bồ-tát mà thôi.

Đầu là Thập Minh, là tướng của đức dụng, tức là trả lời một câu hỏi về mười Tự Tại trước đây, cũng có thể trả lời trong Địa. Đây là trả lời chung về câu hỏi trước đây mà thôi. Tiếp là Thập Nhẫn, tức là trả lời một câu hỏi về mười Định trước đây, mười Nguyện trả lời ở Địa thứ nhất. Tiếp là Thập Đảnh và mười câu như tâm tùy hỷ..., A-tăng-kỳ về sau ba phẩm là trả lời tổng quát, cũng có thể trả lời chung về hai phẩm trước.

Hỏi: Từ đây về sau năm phẩm thuộc về mười Địa trước, vì sao không nói đến Kim Cang Tạng?

Đáp: Nếu như Thể của đức khó trình bày, thì cần phải dựa vào con người nương nhờ sự để nói rõ; năm phẩm sau dựa vào nhau để hiển bày về nghĩa riêng biệt, cho nên Minh và Nhẫn là do Phổ Hiền nói, là biểu thị cho Đại Dụng cao rộng của đức thù thắng.

4) Giải thích văn, thứ nhất là văn về Thập Minh có bốn: Một là tổng quát đưa ra số theo thứ tự, hai là dựa vào câu hỏi, ba là phân rõ về đức dụng, bốn từ "An trú dĩ..." trở xuống là tổng quát trình bày để kết luận ca ngợi.

Văn thứ ba lấy sáu Thông để làm Thập Minh.

Hỏi: Minh và Thông khác nhau thế nào?

Đáp: Thể một mà nghĩa khác không có gì che lấp, mặt trời nối thông Thức-Căn, nhờ mặt trời mà sáng tỏ. Trong mười Minh thì thứ nhất là Tha tâm thông; thứ hai-thứ tư là Thiên nhãn thông, tức là phần hiện tại và vị lai như nhau; thứ ba là Túc mạng thông; thứ năm-thứ bảy là Thiên nhĩ thông, cũng có thể thứ bảy là ý-pháp-trần thâu nhiếp; thứ sáu-thứ tám là Thần túc thông, tức là Thân thông; thứ chín-thứ mười đều là Lậu tận trí. Vì sao biết? Bởi vì hai loại này đều là tánh thông suốt, cho nên biết. Thứ bảy là Thanh và thứ tám là Sắc, có thể phân ra thấy-không thấy, còn thứ mười là Diệt tận định. Vả lại, phân rõ sáu Thông-ba Minh là giáo của Tam thừa, mười Minh-mười Thông là giáo của Nhất thừa, không thể nào thâu nhiếp lẫn nhau, bởi vì phạm vi sâu cạn không giống nhau.

Thứ nhất trong Tha tâm thông, có ba: Một là hỏi, hai là phân rõ về tướng, ba từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận về tên gọi. Chín loại còn lại đều như vậy mà thôi.

Văn thứ hai có hai: Một là trình bày nhận biết về cõi này, hai từ "Như thị đẳng..." trở xuống là thâu nhiếp tất cả các phương khác.

Trong Minh thứ nhất, phần từ "Quần cơ Đại chúng đồng hân ngũ Phật tại..." trở xuống là tổng quát để kết luận. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

Dựa vào kinh có ba: Một là tổng quát ca ngợi, hai từ "Thuyết thị phẩm thời..." trở xuống là dựa theo sự việc để hiển bày về Địa thù thắng, ba từ "Dĩ Phật thần lực..." trở xuống là Bồ-tát làm chứng.

- Văn phần một có ba:

1) Tổng quát ca ngợi.

2) Có hai lần hỏi đáp hiển bày về nghĩa thù thắng.

3) Kết luận về nghĩa thù thắng.

- Trong văn phần hai về sự việc, có năm:

1) Mặt đất chấn động.

2) Hiển bày nguyên cớ.

3) Mưa hoa....

4) Cất tiếng lớn ca ngợi về đức của Địa.

5) Đều nối thông với phương khác.

- Trong văn phần ba là Bồ-tát chứng minh thành tựu, có sáu:

1) Bồ-tát đến nơi này.

2) Ca ngợi về đức của Địa.

3) Hiển bày cùng nhau làm chứng.

4) Nêu ra nhiều thuyết để làm chứng.

5) Suy ra nguyên cớ của Chứng.

6) Cùng giống nhau.

- Dựa vào Luận, văn phần một có hai:

1) Lợi ích của pháp.

2) Lợi ích của sự.

Văn về pháp có ba: Một là hiển bày ngược lại, hai là thuận theo phân rõ, ba là kết luận. Văn thuận theo có bốn, đó là hỏi-đáp-vặn hỏi-giải thích có thể biết. Văn kinh tóm lược mà không có đủ.

Thứ ba trong trùng tụng: Một là trình bày về ý tụng và ngay tướng của tụng ấy sinh khởi phần sau, hai là chính thức làm sáng tỏ về kệ tụng.

Phần một có hai:

1) Quán sát về pháp.

2) Hiển bày về ý.

Phần hai có hai: Một, vì lợi ích chúng sinh; hai, từ "Thị bất tư nghị..." trở xuống là vì muốn hiển bày về lý. Văn phần một có ba: Một là ca ngợi về đức của người, hai từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là thêm cho phần Tự lợi, ba từ "Tùy chúng sinh..." trở xuống là Dụng của Trí đoạn thêm cho phần Lợi tha. Phần hai hiển bày về lý, văn có ba: Một là tổng quát biểu hiện rõ ràng, hai là nêu rõ về tướng, ba là phân rõ về ý thuyết giảng.

Trong phần hai là chính thức tụng, có chín mươi kệ: Đầu là sáu mươi chín kệ chính thức tụng về các Địa như Pháp Vân..., tiếp từ "Vi đắc Phật trí..." trở xuống là hai mươi mốt kệ tụng về phần ảnh tượng, còn lại thì tóm lược không tụng.

Trong văn đầu có bảy: Hai mươi chín kệ đầu tụng về phương tiện quy tụ của Địa, cũng có thể hai mươi sáu kệ trước tụng chung về chín Địa trước, ba kệ tiếp tụng về phần đầy đủ của Địa. Tiếp theo hai kệ tụng về phần Tam-muội. Tiếp theo mười kệ tụng về phần tiếp nhận địa vị. Tiếp theo bảy kệ tụng về phần Đại tận. Tiếp theo sáu kệ tụng về phần giải thích tên gọi. Tiếp theo mười ba kệ tổng quát tụng về các văn Vô thượng-Hữu thượng... Tiếp theo hai kệ là Kim Cang Tạng tổng quát kết luận, cũng có thể các văn này tụng chung về mười Địa, dựa theo suy nghĩ phân định giải thích có thể biết.

Trong phương tiện quy tụ của Địa, hai kệ đầu tụng về các văn quy tụ khởi lên công đức-trí tuệ-hành tướng-tu hành Phật đạo..., tiếp theo hai mươi bảy kệ tụng về văn Đồng tướng và Biệt tướng, văn này trước là Biệt sau là Đồng.

Trong phần Biệt, đầu là sáu kệ ba câu tụng về tướng Địa thứ nhất, tiếp theo một kệ một câu tụng về Địa thứ hai, tiếp theo một kệ tụng về Địa thứ ba, tiếp theo hai kệ tụng về Địa thứ tư, tiếp theo hai kệ tụng về Địa thứ năm, tiếp theo hai kệ tụng về Địa thứ sáu, tiếp theo hai kệ tụng về Địa thứ bảy, tiếp theo ba kệ tụng về Địa thứ tám, tiếp theo ba kệ tụng về Địa thứ chín, tiếp theo từ "Đệ nhất diệu..." trở xuống là ba kệ tụng về Đồng tướng, ba đạo cũng được.

Trong phần ảnh tượng, mười chín kệ đầu tụng về phần ảnh tượng, hai kệ sau là kết luận về đức của Địa vô tận.

Trong phần đầu mười một kệ tụng về công đức thù thắng thứ hai, tiếp theo bốn kệ tụng về công đức thứ ba, phân hai: Một là thẳng thắn biết tâm-biết pháp sai biệt có hai có thể biết, hai từ "Thanh văn tâm..." trở xuống là dựa theo chủng loại quả báo của phàm Thánh để phân rõ về công năng khác nhau của trí dụng. Văn này có hai: Một là tùy theo thực hành phương tiện, hai từ "Thiên tâm..." trở xuống là phân rõ trí phương tiện tùy theo chủng loại.

Thứ hai là Thiên nhãn Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một là tùy theo quả báo riêng biệt không biết giống nhau, hai từ "Bồ-tát dĩ vô chướng ngại minh..." trở xuống là biết tạo nghiệp thành tựu nghi thức của cảnh giới.

Thứ ba là Túc mạng Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một từ "Tri tự tha..." trở xuống là cảnh giới của phần vị có hai, đầu là tổng quát-sau là riêng biệt; hai từ "Biệt hựu ức quá khứ..." trở xuống là biết cảnh giới ở phần vị bậc Thượng của Phật.

Thứ tư là Vị lai trí Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một từ "Tri thiện ác..." trở xuống là phần vị của người và pháp có hai, đầu là tổng quát-sau là riêng biệt; hai từ "Tri vị lai vô lượng..." trở xuống là biết pháp hành ở phần vị bậc Thượng của Phật.

Thứ năm là Thiên nhĩ Minh, có ba: Một là thiết lập, hai là giải thích, ba là kết luận. Trong văn phần hai có hai: Một, phân rõ về đức nghe và duy trì(văn trì)của Thiên nhĩ, phần này có bốn câu; hai, từ "Thập phương viễn cận..." trở xuống là trình bày về sự tác dụng của Thiên nhĩ.

Trong phần này có ba: Một là tổng quát, hai từ "Ư Đông phương..." trở xuống là riêng biệt; ba từ "Như Đông phương..." trở xuống là tương tự chín phương.

Trong phần hai là phân rõ riêng biệt về Đông phương, phân làm ba: 1) Phật; 2) Phân rõ Thể của pháp; 3) Từ "Thiện giải vô lượng..." trở xuống là đối với người thuyết pháp.

Trong phần hai là Thể của pháp đưa ra hai giáo về Lý-Hạnh: Một, những pháp đã nói là phân rõ về Lý giáo; hai, từ "Sở chế..." trở xuống là Hạnh giáo. Pháp tóm lược có mười câu: 1) Tướng về Thể của giáo; 2) Tướng phát khởi của Tín; 3) Tướng nêu rõ nghĩa của Tông; 4) Tướng của giải thích; 5) Tướng của Chế học; 6) Tướng của Thọ học; 7) Tướng của nêu ra sự khuyến khích tiến lên; 8) Quy phạm về nghe; 9) Quy phàm về suy nghĩ; 10) Quy phạm về tu.

Tiếp đến trong phần thứ 3 là đối với người, có ba: Một, cơ thuộc Lý pháp; hai, từ "Sở đắc công đức..." trở xuống là cơ thuộc Hạnh pháp; ba, từ "Quảng thuyết..." trở xuống là cơ thuộc Giáo. Ý văn này ít thấy, suy nghĩ có thể hiểu. Đây đều là ca ngợi về đức của Thiên nhĩ Minh.

Thứ sáu là Thân thông Minh, có ba: Một là thiết lập danh nghĩa, hai là giải thích, ba là kết luận. Văn thứ hai có ba: 1) Thể của thân nghiệp; 2) Từ "Nhược văn thập phương..." trở xuống là phân rõ về Thể dụng của nghiệp có hai có thể biết; 3) Từ "Tất tự liễu tri..." trở xuống là kết luận về phạm vi của nghiệp. Vả lại, Thông này dựa theo uy lực, thứ tám là dựa theo Sắc hiện có.

Thứ bảy là Phân biệt ngôn âm tri Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một là nhận biết âm thanh, hai từ "Bồ-tát tùy kỳ đẳng..." trở xuống là phân rõ về lý do nhận biết. Văn phần một có hai: Một, phân rõ nhận biết về âm thanh thuộc quả báo của chúng sinh, phần này có ba, một là tổng quát-hai là riêng biệt-ba là kết luận về nhận biết; hai, từ "Thiện phân biệt tri..." trở xuống là nhận biết về giáo pháp hai Đế và căn khí.

Thứ tám là Xuất sắc thân trang nghiêm trí Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có ba: Một là đạt được tánh của Sắc, hai từ "Bồ-tát nhập thâm pháp giới trú trì..." trở xuống là phân rõ về duyên Tập thành Sắc tức là trình bày về Dụng, ba từ "Phật tử Bồ-tát nhập Vô sắc pháp giới..." trở xuống là phân rõ về nguyên cớ của Thông thành tựu tướng của Dụng mà thôi. Văn thứ hai về hiện Sắc có ba:

1) Trình bày về Sắc của Thể thù thắng thuộc Tự hành.

2) Từ "Đại Từ sắc..." trở xuống là trình bày về Lợi tha cho nên hiện bày Sắc thanh tịnh.

3) Từ "Xuất sinh Như Lai..." trở xuống là phân rõ về Sắc tướng

nhân quả thành tựu Đại dụng. Sắc của Phổ Hiền tổng quát và riêng biệt có một trăm mười câu, Sắc này có Thể-Dụng; hai mươi lăm Sắc của phàm ngu vốn chính là Không.

Thứ chín là Chân thật trí Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một là dựa theo lý đã nhận biết hiển bày về Thể của Minh thuộc trí, hai từ "Bồ-tát tri như thị..." trở xuống là phân rõ về Dụng khéo léo của Trí, tức là trình bày về tướng ấy. Văn phần một có hai: 1) Dựa theo cảnh Vô tướng; 2) Từ "Tri nhất thiết pháp biệt dị..." trở xuống là dựa theo cảnh Vô sinh.

Văn thứ hai về Dụng, trong đó có hai: 1) Nhắc lại pháp đã nhận biết trước đây; 2) Từ "Bất trước..." trở xuống là phân rõ về Dụng khéo léo của Trí. Trong Dụng có ba: Một, trình bày về Dụng tự tại không đắm trước; hai, từ "Bất xả nhất thiết..." trở xuống là giải thích về tướng Dụng thành tựu thuận với vắng lặng; ba, từ "Quán sát chư pháp..." trở xuống là trình bày về Dụng tự tại.

Thứ mười là Nhất thiết pháp Tam-muội Chánh thọ trí Minh, có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Trong văn phần đầu có ba: Một là phân rõ về Danh-Thể trú trong vắng lặng có hai có thể biết, hai từ "Diệc bất xả..." trở xuống tức là Dụng thường vắng lặng, ba từ "Bồ-tát ư nhất thiết pháp diệt tận Chánh thọ văn..." trở xuống là phân rõ về phạm vi. Trong văn phần tiếp là kết luận có ba: 1) Kết luận; 2) Ca ngợi đức dụng của hành Định sâu rộng; 3) Ngưỡng mộ tôn sùng người nhận biết.

Đoạn lớn thứ tư là văn kết luận có hai: Một là kết luận, hai là trình bày về đức lượng có thể biết.

Phẩm 24: **THẬP NHẪN**

Bốn môn giống như trước.

Thập là số đếm, Nhẫn là cảnh và thần tụ hội, tình thức tường tận thích hợp. Hai ý còn lại đã phân rõ trước đây.

Giải thích văn. Văn này có ba: Một là tổng quát nêu ra tên gọi, hai là giải thích, ba là kệ trùng tụng.

- Văn phần một có sáu:

1) Tổng quát nói cho biết.

2) Ca ngợi thành tựu tướng thù thắng về nhân quả của Nhẫn, nhân quả tức là hai.

3) Hỏi.

4) Nêu ra tên gọi.

5) Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận.

6) Dẫn chứng chư Phật cùng nói để chứng minh thành tựu.

Văn phần hai là giải thích có hai: 1) Phân rõ; 2) Kết luận. Mười Nhẫn này do hai gia hạnh trước đây thâu nhiếp, tiếp là Vô sinh Nhẫn do Chánh Thể thâu nhiếp, bảy Nhẫn sau do nhận biết về sau thâu nhiếp. Dựa theo phần vị thì thuận âm thanh là Địa thứ ba trở về sau, thuận Nhẫn tức là Địa thứ tư-năm-sáu, Vô sinh Nhẫn tức là Địa thứ bảy trở lên, bảy Nhẫn sau từ Địa thứ chín trở lên. Nếu nối thông với thời gian thì như nhau. Nhẫn này đối với cảnh của ba tâm mà được tên gọi, bảy Nhẫn sau từ ví dụ mà được tên gọi.

- Giải thích riêng biệt:

1) Nhẫn có ba, một là nêu ra, hai là giải thích, ba là kết luận.

2) Thuận Nhẫn có ba phần giống như trước.

3) Vô sinh Nhẫn có ba phần cũng giống như trước.

Ngay trong phần hai là giải thích có ba: Một là thiết lập, hai là hỏi, ba là đáp.

Bảy Nhẫn sau theo thứ tự phát sinh lẫn nhau như Luận. Nghĩa này thế nào?

Nghi ngờ rằng: Nếu như pháp không có thì tại sao hiện có kinh?

Đáp: Như huyễn.

Nghi ngờ rằng: Pháp huyễn không sinh chọn lấy Thức, pháp thế gian thì không như vậy, tại sao giống nhau? Đáp: Bởi vì kinh như ngọn lửa cũng sinh tâm khao khát.

Nghi ngờ rằng: Ngọn lửa ấy không thọ dụng được, pháp thế gian thì không như vậy, tại sao giống nhau? Đáp: Như mộng.

Nghi ngờ rằng: Mộng thì người tỉnh không nghe âm thanh ấy, pháp thế gian thì phàm Thánh cùng đạt được, điều này tại sao giống nhau?

Đáp: Như tiếng vang tuy cùng nhau mà không phải là thật.

Nghi ngờ rằng: Tiếng vang thì trước đây đạt được là vô ích, pháp thế gian thì không như vậy, điều này thế nào?

Đáp: Như ánh sáng chớp điện không có gì tạo tác mà có tác dụng tiếp xúc soi sáng.

Nghi ngờ rằng: Chớp điện nếu có tác dụng thì chính là pháp thật?

Đáp: Như hóa hiện làm lợi ích chúng sinh lẽ nào là thật hay sao?

Nghi ngờ rằng: Nếu tất cả là không có thì ai chủ động dấy lên hóa hiện?

Đáp: Như bầu trời trở thành các sắc, lẽ nào là có hay sao?

Bốn là Huyễn, văn có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có hai:

1) Phân rõ về pháp đã quán, văn này có ba: Một là tổng quát nêu ra; hai từ "Bồ-tát đẳng..." trở xuống là phân rõ về tướng của quán; ba từ "Thí như huyễn hóa..." trở xuống là mở rộng phân rõ về tướng của huyễn, phần này có hai văn về dụ-hợp.

2) Từ "Bồ-tát quán sát..." trở xuống là phân rõ về hành Nhẫn, văn này có hai: Một là gia hạnh Nhẫn, hai từ "Xuất sinh..." trở xuống là hậu đắc Nhẫn.

Năm là Như diệm Nhẫn, có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có pháp-dụ-hợp và phân rõ về tướng của quán, bốn văn có thể biết.

Sáu là Mộng Nhẫn, văn giống như Diệm Nhẫn có thể biết.

Bảy là Hưởng Nhẫn, có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có hai dụ, đều có ba văn pháp-dụ-hợp, dụ trước là Tự lợi, dụ sau là Lợi tha.

Tám là Điện Nhẫn, có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là kết luận. Văn đáp có bốn: 1) Pháp; 2) Từ "Bất hành Bồ-tát..." trở xuống là dụ; 3) Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận; 4) Từ "Nhược Bồ-tát..." trở xuống là phân rõ về lợi ích của Dụng thù thắng. Phần hai là dụ có hai dụ: Một là hướng về Thể của lý, hai là hướng về Dụng của sự. Đều có ba văn pháp-dụ-hợp có thể biết.

Chín là Hóa Nhẫn, có hai: Một là hỏi, hai là đáp. Văn đáp có năm: 1) Nói về một pháp; 2) Dụ; 3) Từ "Như thị Bồ-tát xử ư..." trở xuống là

hợp; 4) Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận; 5) Từ "Phật tử Bồ-tát thành tựu thử Nhẫn..." trở xuống là trình bày về lợi ích của Dụng. Văn phần một là pháp có hai: Một là trình bày nhận biết về Thể của hành, hai từ "Phật tử thị vi..." trở xuống là kết luận về nhận biết khởi dụng tự tại. Trong phần ba là hợp có ba: Một là tổng quát hợp lại; hai từ "Bất trước thế gian..." trở xuống là phân rõ về tướng, cũng có thể dựa theo pháp thí dụ để hiển bày về hành nghi mà thôi; ba từ "Thí như hóa..." trở xuống là Pháp-dụ cùng kết luận về lợi ích của dụng thù thắng.

Mười là Hư không Nhẫn, có hai: Một là hỏi, hai là đáp. Văn đáp có năm: 1) Mười câu trình bày về Thể của Nhẫn, mỗi một câu đều có pháp-dụ; 2) Từ "Phật tử như thị Bồ-tát..." trở xuống là bảy câu kết luận thành tựu hành của Nhẫn; 3) Từ "Thí như hư không..." trở xuống lại dùng ví dụ để so sánh về Thể của hành, dùng hợp-dụ để thành tựu đức của Nhẫn trước đây; 4) Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận; 5) Từ "Nhược Bồ-tát thành tựu vô lai thân..." trở xuống là phân rõ lợi ích về dụng thuộc hành của Nhẫn.

Trong mười câu phần một: Một câu là tổng quát, chín câu là riêng biệt có thể biết. Trong phần ba là mở rộng ví dụ để so sánh về hành của Nhẫn, văn có hai: Một, mười một câu đầu là trình bày về hành thành tựu; hai, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu hành của Nhẫn. Văn đáp này có hai, ý này khó hiểu nên suy nghĩ. Tại sao nghi ngờ rằng: Nếu pháp như hư không? Ở đây có hai nghi ngờ: 1) Thể của Không là không có, chúng sinh và pháp cũng có thể như vậy? 2) Như sự việc thế gian phân tích thành Không, chúng sinh dựa vào pháp hiện có cũng như vậy, phân tích có thuộc Không khác? Tướng đáp có thể biết.

Trong phần thứ ba là trùng tụng, văn có một trăm hai mươi chín kệ: Đầu là mười kệ tụng về Âm thanh Nhẫn, tiếp theo mười kệ tụng về Thuận Nhẫn, tiếp theo mười kệ tụng về Vô sinh Nhẫn, tiếp theo mười kệ tụng về Huyễn Nhẫn, tiếp theo mười kệ tụng về Diệm Nhẫn, tiếp theo mười lăm kệ tụng về Mộng Nhẫn, tiếp theo mười bảy kệ tụng về Hưởng Nhẫn, tiếp theo hai mươi kệ bảy chữ tụng về Điện Nhẫn, tiếp theo mười kệ tụng về Hóa Nhẫn, tiếp theo mười kệ tụng về Hư không Nhẫn, tiếp theo bảy kệ tổng quát tụng về văn kết luận ca ngợi, làm sáng tỏ về lợi ích của Nhẫn.

Phẩm 25: **A TĂNG KỲ**

Bốn môn giống như trước.

Tăng-kỳ là tên gọi bắt đầu của mười số. Phẩm này từ ba nghĩa mà được tên gọi. Ý đưa ra và Tông đã phân rõ ở trên.

Giải thích văn. Nguyên cớ Tâm Vương hỏi Đức Phật tự nói, là bởi vì bắt đầu dựa vào nhân của Đại quả này, không phải là người trong quả thì không có năng lực phân rõ về phạm vi ấy, cho nên Đức Phật tự nói; pháp dựa vào tâm mà thành, cho nên Tâm Vương dấy lên hỏi. Lại bởi vì nhân quả hiển bày lẫn nhau mà thôi, cũng có thể kể ra pháp là biết sự nối thông với quả, cho nên Đức Phật tự nói mà thôi. Vì vậy văn nói: Như Lai Đẳng Chánh Giác là nghĩa của Phật trí.

Phẩm này có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp. Ý hỏi về hành đức của Bồ-tát đến tận cùng số cao nhất, chưa biết pháp của Bồ-tát kể ra thế nào? Cũng có thể rằng cảnh của Thánh đã rộng rãi, Bồ-tát hiểu rõ đến tận cùng, chưa biết dùng pháp nào kể ra được cùng tận phạm vi ấy, để chỉ rõ cho người đời sau? Trong đáp tổng quát nêu ra một trăm hai mươi số để trả lời, số Đại có mười: Một gọi là A-tăng-kỳ; hai ở sau gọi là Vô lượng, ở đây gọi là Bất khả lượng; ba gọi là Vô phần tề; bốn gọi là Vô châu biến; năm ở sau gọi là Vô số, ở đây gọi là Bất khả số; sáu gọi là Bất khả xưng; bảy gọi là Bất khả lượng, ở đây sót chữ Bất Khả; tám gọi là Bất khả tư nghị, như sau thuộc về thứ bảy; chín gọi là Bất khả thuyết; mười gọi là Bất khả thuyết Bất khả thuyết. Câu hỏi này, văn có ba có thể biết.

Ngay trong phần Đức Phật trả lời có bốn: Một là khen ngợi câu hỏi của Tâm Vương, hai là khuyến khích lắng nghe, ba là nghe lời đồng ý, bốn từ "Phật cáo..." trở xuống là chính thức trả lời câu hỏi. Ngay phần này có hai: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Trường hàng tức là pháp của số có thể kể ra, kệ tụng tức là số đã kể ra. Đây chính là đan xen hiển bày về đức dụng của nghĩa về số mà thôi.

Trong trường hàng có một trăm hai mươi loại kể ra pháp môn: Một là một trăm làm thành Tăng-kỳ, hai từ "Tăng-kỳ..." trở xuống là theo thứ tự làm thành mười số để trả lời câu hỏi trước. Vả lại, phạm vi của một trăm hai mươi số, là từ câu "Câu-lê" thứ nhất làm nhân, tiếp từ "Bất biến" trở về sau có riêng biệt một trăm câu làm số đầy đủ; tiếp theo có hai mươi câu, là từ mười câu như Thọ... làm nhân, từ mười câu như Tăng-kỳ... làm đầy đủ số câu.

Trong kệ tụng, chỉ chọn lấy pháp của số thứ chín ở trên để so sánh

đức hạnh chứ không tụng ở trên văn, trong phần này có hai trăm bốn mươi lăm kệ. Trong này, các kệ tổng quát tăng lên dựa theo có hai loại ý: Một là tổng quát, hai là riêng biệt.

Phần tổng quát thì hoặc là sự-hoặc là lý, hoặc là hành-hoặc là cảnh, hoặc là nhân-hoặc là quả, hoặc là văn-hoặc là nghĩa..., cho đến văn tướng hiển bày-phát khởi-giải thích... tự làm sáng tỏ, điều này có thể suy nghĩ.

Phần riêng biệt có hai:

1) Dựa theo cảnh có ba, một là trí Chánh giác, hai là chúng sinh thế gian, ba là quốc độ thế gian.

2) Dựa theo tâm thì gọi là Chánh và Trợ. Văn này có ba: Một là mười bốn kệ trình bày về số có thể kể ra, trong đó có mười lớp tích lũy về pháp của số, tức là mười văn. Hai là đối với sự phân rõ số đã kể ra, trong phần này có hai, một là dùng pháp của số thứ chín, hai là chọn lấy không thể nào trình bày để chuyển đổi về sau chuyển sang chọn lấy nhân của số thứ mười dùng để lường tính về pháp. Sở dĩ như vậy, là chỉ muốn trình bày về pháp của số tăng lên không phải chỉ có như vậy. Ba là một kệ sau cùng tổng quát về kết luận.

Hỏi: Vì sao không dùng số thứ mười?

Đáp: Bởi vì số thứ mười vốn thuộc về Phật, trong văn tuy trình bày về pháp của quả Phật, nhưng cần phải chọn lấy căn thiện có thể hồi hướng thuộc pháp ở phần vị của nhân. Sở dĩ như vậy, là bởi vì tướng của quả bao gồm nhân hiển bày ở hai nơi, điều này có thể suy nghĩ, đây tức là số đối với vô số mà thôi.

Phẩm 26: **THỌ MẠNG**

Bốn môn giống như trước.

Phân rõ về tên gọi, Thọ là Mạng căn, cũng có thể Mạng và Thọ không hai. Theo Đại thừa thì tức là Ấm nối tiếp nhau, theo Tiểu thừa thì có riêng tánh Bất tương ưng. Ý đưa ra và Tông đã phân rõ ở trên.

Phân rõ về văn. Từ đây về sau hai phẩm, Tâm Vương tự nói, là bởi vì Mạng xứ không nhất định tùy tâm mà thành tựu, cũng có thể chỉ riêng phần vị của nhân có các loại nghĩa về tự tại, tức là Thọ đối với Vô thọ. Trong phẩm này vì sao nêu ra cõi của quả? Bởi vì phẩm này là nêu ra nơi chốn, cho nên chọn lấy người có năng lực tu hành. Vì vậy ở dưới nói: Phổ Hiền đầy đủ trong đó. Văn này có ba: Một là tổng quát nói cho biết, hai là nêu ra cõi làm chỗ dựa, ba từ "Phổ Hiền..." trở xuống là phân rõ năng lực tu tập tiến vào nhân hạnh. Trong văn thứ hai, đầu là tóm lược về mười cõi, hai là mở rộng về so sánh mà thôi.

Phẩm 27: **BỒ TÁT TRÚ XỨ**

Bốn môn giống như trước.

Giải thích về tên gọi, nghĩa về con người và ba nghĩa về chỗ dựa mà được tên gọi, có thể biết. Ý đưa ra và Tông đã phân rõ ở trên.

Giải thích văn. Dựa theo phần vị dưới giống nhau cho nên phân rõ về nơi chốn. Đây tức là Trú đối với Vô trú mà thôi. Vả lại, tuy con người giống nhau, mà Vô sinh làm Sinh, Vô trú làm Trú. Văn này có hai: Một là bởi vì không trú vào có, cho nên trình bày về tám trú xứ thanh tịnh ở mười phương; hai là bởi vì phân rõ về hữu vi không cùng tận, cho nên dựa vào bốn biển-mười lăm xứ nhiễm.

Phẩm 28: **PHẬT BẤT TƯ NGHỊ PHÁP**

Từ đây trở xuống trả lời ba mươi hai câu hỏi trong Hội thứ hai, sau là mười ba câu hỏi về quả đức mà thôi. Nhưng hỏi đáp phân rõ về nghĩa, là trình bày về Bí giáo thuộc Viên tông, hiển bày vào lúc lắng nghe tu tướng phương tiện làm sáng tỏ ở lòng nghĩ mắt nhìn, khiến cho người

thuyết pháp được lợi ích không che kín tông thú, người phát tâm cao xa không ngăn ngại luyện tập mong cầu. Vì vậy kinh nói: Ở trong Chánh thuyết an trí tùy theo nghĩa của lời nói, ở trong Chánh nghĩa an trí tùy theo lời nói về nghĩa. Tùy theo nghĩa của lời nói thì nghĩa không phải là nghĩa của Thể riêng biệt; tùy theo lời nói về nghĩa thì lời nói không phải là lời nói của sự giải thích riêng biệt, đây là lời nói chính xác thì không thể nào chấp trước, giải thích tên gọi để xác định về Thể của pháp. Vì vậy trong Chánh tông của kinh này, nhân quả thuận theo nhau, hỏi đáp nối liền theo nhau, không ẩn mất một ý nào, đây chính là sự khéo léo của Đại Thánh, trong phương tiện tu tập thành tựu nhân quả. Trên đây là trả lời về nhân hạnh xong.

Tiếp theo xuống ba phẩm sau là trả lời về quả. Đầu là phẩm Bất tư nghị tức là đức của Pháp thân, hai là phẩm Tướng hải tức là đức của Ứng thân, ba là phẩm Tiểu tướng tức là đức của Hóa thân. Đây là dựa vào Tam thừa. Nếu dựa vào Nhất thừa, thì phẩm đầu là Thể, phẩm hai là Tướng, phẩm ba là Dụng.

Bốn môn giống như trước.

1) Phân rõ về tên gọi: Phật bất tư nghị pháp, đây là căn cứ vào quả cho nên nêu rõ Phật làm đầu tiên của quả, không phải là Địa dưới mà suy lường được; pháp là nhờ vào con người mà làm quy phạm, cũng có thể là tự Thể; dựa vào ba nghĩa mà được tên gọi.

2) Vì sao đưa ra Phẩm? Bởi vì nhân hạnh đầy đủ rồi, tiếp theo hạnh thành tựu đạt được quả mà thôi.

3) Trình bày về Tông. Phẩm này, trong ba thân thì dùng Pháp thân làm Tông; nếu dùng Thể-Tướng-Dụng để phân thì tự Thể của quả đức làm Tông, cũng có thể đầu là Thể-tiếp là Tướng-sau là Dụng, dựa theo ba thân nối thông ba loại này mà thôi.

4) Giải thích văn. Sở dĩ Thanh Liên Hoa tuyên thuyết, là bởi vì quả không tự mình làm sáng tỏ. Đây là nhờ vào nhân mà hiển bày về hoa, bởi vì Thanh Liên Hoa là thù thắng. Sở dĩ nói cho Liên Hoa Tạng biết, bởi vì không phải là nhờ vào Tạng thanh tịnh thì không biết từ đâu thâu nhiếp tiếp nhận quả thù thắng? Văn này có hai: Một là Tựa, hai từ "Nhĩ thời Thanh Liên Hoa thừa Phật..." trở xuống là trình bày về chính thức tuyên thuyết.

Văn về Tựa có ba: Một, ý niệm nghi ngờ của chúng hội, văn này có hai, một là tổng quát sinh khởi ý niệm, hai là đưa ra pháp đã nghi ngờ. Hai, từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là uy và lực gia hộ. Ba, từ "Nhĩ thời Thanh Liên Hoa tức nhập..." trở xuống là trình bày nhập Định

quán xét về pháp, cũng có thể là không nhập Định. Nguyên cớ thế nào? Do pháp của quả này đã tự sâu xa, lại nhập Định để hiển bày. Tín Giải lui sụt bởi vì pháp sâu xa, cho nên chỉ quán xét về pháp giới. Hai phẩm sau thuận theo như vậy mà thôi. Do đó phân tích trong văn trên dưới, thì pháp giới là cảnh của quán nào?

Đáp: Dựa vào văn kinh này và Địa Luận thì có hai nghĩa: Một, nếu dựa vào Địa Luận phân định, thì chính là cảnh của quán lý Đệ nhất nghĩa đế, đây là dựa theo Tam thừa phân định; hai, nếu dựa vào văn trên dưới của kinh, thì gồm chung cảnh của hai quán lý-sự, pháp ấy rộng lớn thông suốt chứ không phải là hạn hẹp, nhưng phần vị thuộc về Vô vi mà thôi.

Trong phần một là hỏi tóm lược nghĩ đến mười pháp, là pháp của quả này chứ không phải là cảnh của suy nghĩ, cho nên đều không suy nghĩ. Nghĩa của mười câu này có năm: Một câu đầu phân rõ về quả của Y báo(y quả), tiếp theo hai câu là hỏi về nhân hạnh, tiếp theo một câu là hỏi về quả đức của Chánh báo, tiếp theo ba câu là hỏi về đức tướng ba nghiệp-trí tuệ-âm thanh của Pháp thân Phật, ba câu sau cuối là hỏi về thần lực tự tại. Trong mười câu trong phần ba là quán xét về pháp, năm câu đầu là Tự lợi, năm câu sau là Lợi tha.

Hai là từ "Nhĩ thời Thanh Liên Hoa..." trở xuống là chính thức tuyên thuyết: Phẩm này trả lời xa về mười câu trên, tức là đức của Pháp thân; tiếp là phẩm Tướng hải trả lời về một câu thuộc Bất động, tức là đức của Báo thân; tiếp là phẩm Tiểu tướng trả lời về hai câu thuộc Phật trí-sáu căn của Phật trước đây, tức là quả của Hóa thân. Ở đây nói cho Thanh Liên Hoa Tạng biết, là pháp khí thù thắng sâu sắc.

Trong văn đáp phân hai: Một, mười câu đầu là tổng quát mà cũng là riêng biệt; hai, từ "Thử cú..." trở xuống là riêng biệt. Trong riêng biệt tóm lược nêu ra ba trăm hai mươi loại công đức pháp môn để chỉ rõ, có năm:

1) Năm mươi câu đầu trả lời một câu hỏi về quốc độ trước đây.

2) Từ "Thập chủng xuất sinh trú trì..." trở xuống là năm mươi câu trả lời hai câu hỏi về nguyện thanh tịnh và chủng tánh trước đây.

3) Từ "Hữu thập chủng Phật sự..." trở xuống là sáu mươi câu trả lời một câu hỏi về Phật xuất thế trước đây.

4) Từ "Nhất thiết chư Phật hữu vô ngại trú..." trở xuống là chín mươi câu trả lời ba câu hỏi về tướng ba nghiệp của Phật.

5) Từ "Thập chủng tối thắng lực..." trở xuống là bảy mươi câu trả lời ba câu hỏi về tác dụng của thần lực trước đây.

Trong năm mươi câu phần một: Một, mười câu phân rõ về diệu trú là chỗ dựa của hành đức; hai, mười câu về thật tánh tùy duyên để thành tựu mười loại hành đức; ba, mười câu về pháp tương xứng khởi hạnh để thành tựu mười trí phương tiện; bốn, mười câu về khéo sử dụng tùy duyên đầy đủ đức Tự-tha không sai thời gian; năm, mười câu về cảnh không suy nghĩ là trình bày về cảnh giới khéo sử dụng hợp cơ không sai lầm cho nên quả vượt lên trên chỉ có tuyệt vời.

Trong mười câu phần một có ba: Đầu là hai câu phân rõ về hành đức tương ưng với Tự phần, tiếp theo bảy câu là hạnh nhiếp hóa Lợi tha, tiếp theo một câu là Tự-tha thật sự hợp nhau bình đẳng không hai. Trong mười câu phần hai có ba: Đầu là bảy câu trình bày về tác dụng sáu căn thuộc công đức của Pháp thân, tiếp theo hai câu trình bày về thần thông tự tại của hai pháp Y-Chánh, tiếp theo một câu trình bày về nhân viên mãn... của Phật mà chư Phật đã chứng. Trong mười câu phần ba có thể biết. Trong mười câu phần bốn có hai: Đầu là hai câu về Tự lợi, sau là tám câu về Lợi tha. Trong mười câu phần năm có thể biết.

Trong năm mươi câu phần hai: Một, ba mươi câu trả lời về nguyện thanh tịnh trước đây; hai, từ "Ly ác..." trở xuống là hai mươi câu trả lời về chủng tánh.

Mười câu thứ nhất từ Chánh trí phát ra, sau đạt được công dụng của Nguyện trí trú trì. Phần này có hai: Đầu là ba câu về Tự lợi, sau là bảy câu về Lợi tha. Mười câu thứ hai lấy công dụng bên ngoài dựa vào thành tựu bên trong, tức là pháp của đức bên trong. Trong đó: Đầu là ba câu về ba nghiệp đầy đủ đức, tiếp theo bảy câu là công đức nhiếp hóa của ba nghiệp. Mười câu thứ ba là do thành tựu đức bên trong trước đây thật sự làm sáng tỏ công dụng bên ngoài, cho nên chỉ có thù thắng chứ không thêm gì nữa. Trong đó: Đầu là hai câu về hạnh Tự lợi, tiếp theo hai câu là phương tiện Lợi tha, tiếp theo một câu là đầy đủ đức Tự lợi, tiếp theo năm câu là đầy đủ đức Lợi tha. Mười câu thứ tư là đức nổi bật cho nên thanh tịnh, đầu là sáu câu về không đắm nhiễm bởi Tự hành, tiếp theo bốn câu là không đắm trước đối với Lợi tha. Mười câu thứ năm là thanh tịnh quyết định cho nên cứu cánh, đầu là sáu câu về nhân hạnh thanh tịnh đầy đủ, tiếp theo bốn câu là quả của ba thân thanh tịnh đầy đủ. Trong bốn câu thì một câu đầu là Hóa thân, một câu tiếp là Pháp thân, hai câu còn lại là Báo thân.

Trong sáu mươi câu phần 3: Một, mười câu trình bày về đức của Hóa thân; hai, năm mươi câu là đức của Báo thân, đều là đức của Pháp thân này. Phật sự là có thể phát khởi công dụng to lớn, Hóa thân thâu

nhiếp tướng của lợi ích.

Mười câu phần một có hai: Đầu là năm câu về phương tiện Lợi tha, tiếp theo năm câu là lợi ích đích thực của Lợi tha. Trong năm mươi câu phần hai: Mười câu thứ nhất là một trí Vô tận có công dụng như biển, một câu đầu trình bày về chỗ dựa của Pháp thân. Mười câu thứ hai là đức dụng chủ động dựa vào, đầu là bốn câu về hạnh Tự lợi, tiếp theo sáu câu là Thể của hạnh Lợi tha. Mười câu thứ ba là Thường pháp, đầu là bốn câu về hạnh Tự giác đầy đủ, tiếp theo sáu câu là hạnh Giác tha đầy đủ. Mười câu thứ tư là pháp của Đức Phật thuyết vô lượng có thể biết. Mười câu thứ năm là thường làm Phật sự, đầu là bốn câu trình bày về ba nghiệp thực hành giáo hóa thâu nhiếp lợi ích đối với Tịnh độ, tiếp theo ba câu là hiện rõ trú trì bằng Sắc, tiếp theo hai câu là hiện rõ trang nghiêm bằng vật báu, tiếp theo một câu là nhập Định làm lợi ích cho các Bồ-tát, cũng có thể là chỉ im lặng chứ không phải là Định. Mười câu thứ sáu là kiên cố, đầu là năm câu trọn vẹn đức của Tự phần, tiếp theo hai câu là hạnh hồi hướng thắng tiến, tiếp theo ba câu là tu thành tựu lợi ích giáo hóa.

Trong chín mươi câu phần 4, có ba: Một, ba mươi câu trả lời một câu hỏi về Pháp thân trước đây; hai, ba mươi câu trả lời về khẩu nghiệp như âm thanh... trước đây; ba, ba mươi câu trả lời về ý nghiệp của Phật trí.

Mười câu thứ nhất là Vô ngại trú, đầu là ba câu về Tự hành vô ngại, tiếp theo là bảy câu Lợi tha vô ngại. Mười câu thứ hai là trang nghiêm thù thắng nhất, đầu là ba câu về trang nghiêm Thể của ba nghiệp, tiếp theo là sáu câu về Dụng của ba nghiệp, tiếp theo một câu là đầy đủ đức hành Lợi tha. Mười câu thứ ba là Chánh pháp tự tại có thể biết. Nói không phải là không giác ngộ trước Chánh pháp của chư Phật cũng không trú vào Giác địa mà thành tựu Chánh giác, ở đây có hai ý: Một là chọn lấy nghĩa trong văn, trong này Phật thì không phải là giống như Phật của Tiểu thừa, bởi vì chính là Phật của Đại thừa thuộc về nhân của Cọng giáo; hai là dùng nghĩa của Phổ Hiền chọn lấy môn Tín riêng biệt của dị sinh, giả sử Phật ấy trước sau hiện rõ thành tựu thì đều giống như giác ngộ trước, đều giống như thuộc về cứu cánh lìa xa địa vị của Học và không giác ngộ, là pháp của Phổ Hiền thâu nhiếp cho nên tự tại cả ba đời. Ý này nên suy nghĩ! Mười câu thứ tư là một Bất tư nghị thành tựu Chánh giác, đầu là bốn câu về nhân trọn vẹn, tiếp theo là ba câu về thành tựu hạnh Lợi tha, tiếp theo là ba câu về ba thân đầy đủ đức trọn vẹn thành Phật. Mười câu thứ năm là phương tiện khéo

léo diệu kỳ, đầu là bốn câu về Tự hành, tiếp theo là sáu câu về Lợi tha. Mười câu thứ sáu là Phật sự có thể biết. Mười câu thứ bảy là Pháp Vương, đầu là bảy câu về đức Tự lợi, tiếp theo là hai câu về hạnh Lợi tha, tiếp theo là một câu về Tự-tha, bởi vì hai quả thâu nhiếp lẫn nhau không sai khác. Mười câu thứ tám là trú vào pháp, đầu là bốn câu về đức Lợi tha, tiếp theo là sáu câu về khởi dụng về Bi... vô tận. Mười câu thứ chín là biết rõ không có gì sót, đầu là ba câu nhận biết không hề sót về pháp giới..., tiếp theo là hai câu nhận biết về khí thế gian nhiễm trược, tiếp theo là năm câu nhận biết về các pháp thuộc nhân xuất thế.

Trong bảy mươi câu phần năm: Một, mười câu trả lời một câu hỏi về thần lực trước đây; hai, năm mươi câu trả lời về Vô ngại trú trước đây, ba, mười câu trả lời về giải thoát trước đây.

Mười câu thứ nhất là lực thù thắng, đầu là nêu ra-sau là giải thích, đầu là bốn câu thành tựu Tự hành, tiếp theo sáu câu là đầy đủ hạnh Lợi tha. Nghĩa về bốn Trú trong câu thứ mười: Nơi Đức Phật an trú, tức là Ngã thù thắng nhất, là Phật trú; tiếp theo là Vô ngại, tức là Định thuộc Chân Không, là Thánh trú; tiếp theo là tâm Vô ngại, tức là Thiên trú; tiếp theo là Đại Bi, tức là Phạm trú. Mười câu thứ hai là Định, có thể biết. Mười câu thứ ba là Pháp, đầu là năm câu đạt được đầy đủ thiện của thế gian, tiếp theo năm câu là thành tựu hạnh xuất thế. Mười câu thứ tư là pháp thanh tịnh, đầu là sáu câu tiến vào nhân hạnh, tiếp theo bốn câu là tiến vào cảnh giới của ba thân Phật. Mười câu thứ năm là Nhất thiết trí an trú lìa tướng chướng ngại thuận theo Bất động, đầu là hai câu nhận biết về tánh của căn khí, tiếp theo một câu là tổng quát, từ "Tam luân hóa..." trở xuống là bảy câu riêng biệt. Trong riêng biệt, đầu là ba câu về Thần thông luân, tiếp theo một câu là Chánh giáo luân, tiếp theo ba câu là Ký tâm luân hóa. Mười câu thứ sáu là Tam-muội không thể nghĩ bàn, đầu là hai câu về phương tiện Lợi tha, tiếp theo ba câu là phương tiện Tự lợi, tiếp theo một câu là Lợi tha thuần thục, tiếp theo một câu là Tự lợi thuần thục, tiếp theo ba câu là tác dụng vắng lặng giải thoát tự tại cứu cánh. Mười câu thứ bảy là Vô ngại giải thoát, đầu là năm câu về hiện bày chư Phật chuyển pháp luân giáo hóa ở trong một mảy trần, tiếp theo năm câu là ở hiện tại thâu nhiếp chư Phật ba đời hiện bày ở trong một môn.

Lại trong kinh Đại Thừa Đồng Tánh nói: "Phật có mười loại Địa, thiện trượng phu Phật địa có mười, tất cả Bồ-tát và Thanh văn Bích-chi-Phật... vốn không có thể thực hành được. Thế nào là mười? Đó là:

1) Tên là Thậm thâm nan tri quảng minh trí đức địa.

2) Tên là Thanh tịnh thân phần uy nghiêm bất tư nghị minh đức địa.

3) Tên là Thiện minh nguyệt tràng bảo tướng hải tạng địa.

4) Tên là Tinh diệu kim quang công đức thần thông phước đức địa.

5) Tên là Luân uy tạng minh đức địa;

6) Tên là Hư không nội thanh tịnh vô cấu diệm quang khai tướng địa;

7) Tên là Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa;

8) Tên là Tối tịnh thiện giác trí tạng năng tịnh vô cấu vô biên vô ngại trí thông địa;

9) Tên là Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa;

10) Tên là Tỳ-lô-giá-na trí hải tạng địa. Thiện trượng phu này là danh hiệu mười Địa của Như Lai, trí tuệ của chư Phật không thể nào nói đầy đủ về Thiện trượng phu Phật."

Địa thứ nhất, là trừ bỏ tất cả tập khí vi tế, lại được tự tại đối với tất cả các pháp. Địa thứ hai, là chuyển pháp luân, nói về pháp sâu xa. Địa thứ ba, là nói về các pháp thức của Thanh văn, lại còn hiển bày nói về Tam thừa. Địa thứ tư, là nói về tám vạn bốn ngàn pháp môn, lại còn làm hàng phục bốn loại ma. Địa thứ năm, là như pháp làm hàng phục các ngoại đạo, lại còn làm hàng phục ngạo mạn và số đông. Địa thứ sáu, là giáo hóa thị hiện vô lượng chúng sinh trong sáu Thần thông, lại còn hiển hiện sáu loại Đại thần thông, đó là hiện bày cõi Phật công đức trang nghiêm thanh tịnh vô biên, hiện bày Đại chúng vây quang vô biên Bồ-tát, hiện bày cõi Phật rộng lớn vô biên, hiện bày tự Thể của cõi Phật vô biên, hiện bày trong vô biên các cõi Phật từ trời Đâu-suất xuống thác thai cho đến lúc pháp diệt, thị hiện các loại thần thông vô biên. Địa thứ bảy, là vì các Bồ-tát nói về bảy Bồ-đề phần đúng như thật, không có gì vốn có, lại không có gì đắm trước. Địa thứ tám, là thọ ký cho tất cả Bồ-tát về bốn loại A-nậu Đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Địa thứ chín, là làm phương tiện khéo léo cho các Bồ-tát. Địa thứ mười, là nói cho các Bồ-tát về tất cả các pháp không có gì vốn có, lại nói cho biết về tất cả các pháp xưa nay vắng lặng vốn là Đại Niết-bàn. Đây là thuận theo Tam thừa mà thôi.

Phẩm 29: **NHƯ LAI TƯỚNG HẢI**

Bốn môn giống như trước.

1) Giải thích về tên gọi: Tướng của Phật vô cùng tận cho nên như biển. Nay dựa vào giống như con người mà nói là ba mươi hai tướng tốt, hơn hẳn chư Thiên cho nên nói là tám mươi vẻ đẹp, cũng có thể là thuận theo thần sắc mà thôi. Đây là dựa theo cách giải thích của Tam thừa. Nay văn này là tướng của Nhất thừa, cho nên như biển. Vì lẽ đó mà Phổ Hiền nói là dựa vào đức vô biên.

Hỏi: Phẩm Bất tư nghị pháp trên đây nói riêng cho một người, nay vì sao không như vậy?

Đáp: Pháp trên đây là Thể hiển bày thù thắng cho nên nói riêng mà thôi.

2) Ý đưa ra, bởi vì trước là Thể-sau là Tướng, cho nên đưa ra.

3) Trình bày về Tông, dựa vào Tam thừa dùng ba mươi hai tướng Đại trượng phu làm Tông, cũng có thể mở rộng thêm không giống như ba mươi hai tướng, tức là như văn phân rõ về tướng đức làm Thể mà thôi.

4) Giải thích văn. Văn này có hai: Một, khuyên nhủ lắng nghe đồng ý thuyết giảng; hai, phân rõ rộng ra. Phần này có hai: Một là tóm lược phân rõ về chín mươi ba loại tướng của bậc Đại Nhân, hai là về sau tổng quát trình bày mười tướng của bậc Đại Nhân ở thế giới Liên Hoa Tạng. Văn phần một: Đầu là bảy tướng trên đảnh; tiếp từ “Danh viên mãn...” trở xuống là hai mươi hai tương trang nghiêm trên đảnh; tiếp là ba tướng giữa chặng mày; mắt mũi đều có một tướng; lưỡi có bốn tướng; nứu răng là một tướng; răng cửa có bốn tướng; răng hàm có một tướng; vai có năm tướng; ngực có một tướng; sườn có một tướng; bụng có bảy tướng; phần dưới có hai tướng; tay có mười hai tướng; mã tàng có ba tướng; bắp vế có hai tướng; mu chân có hai tướng; đầu lông có một tướng; chân có mười ba tướng. Văn về mỗi một tướng có bốn: Một là nêu ra tên gọi; hai là đưa ra Thể; ba là ánh sáng; bốn là ánh sáng chiếu đến cảm được lợi ích, đối với phạm vi của duyên.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 4
(Phần 2)

Phẩm 30: PHẬT TIỂU TƯỚNG QUANG MINH CÔNG ĐỨC

Bốn môn giống như trước, theo thứ tự như trên đã nói.

Tiểu tướng là so sánh với nhau về đức riêng biệt. Sở dĩ Đức Phật tự nói, là bởi vì dụng của Hóa thân thì chỉ riêng Đức Phật mới hiểu đến tận cùng; cũng có thể Hóa thân tùy vật yếu kém khiến cho sinh khởi niềm tin, bởi vì có đức chân thật, cho nên Đức Phật tự nói.

Văn này có hai: Một, tổng quát nêu ra hình tướng tốt đẹp có được lợi ích; hai, từ “Như Lai túc hạ hữu thiên bức...” trở xuống là mở rộng phân rõ về tùy theo công đức thâu nhiếp lợi ích.

Văn phần một có bốn: Một là nêu ra tên gọi; hai là trình bày về tướng của Dụng; ba là phân rõ về quyến thuộc; bốn là nêu ra nhân trước kia để phân rõ về lợi ích của Dụng, phỏng theo thành tựu đức dụng về tiểu tướng của Như Lai khó cùng tận. Phần này có bốn nên suy nghĩ!

Trong phần hai là mở rộng có sáu: Một là phân rõ hình tướng tốt đẹp thâu nhiếp lợi ích; hai từ “Nhữ đẳng ưng đương...” trở xuống là khuyên dạy hướng về báo ân và nhận biết về nhân quả; ba từ “Chư Thiên tử văn thị âm thanh...” trở xuống là phát khởi thực hành cúng dường; bốn từ “Thị cố chư Thiên tử...” trở xuống là khuyên dạy phát tâm sám hối lỗi lầm; năm từ “Thuyết thị pháp thời...” trở xuống là phân rõ về đạt được lợi ích quay trở lại để hồi hướng; sáu từ “Nhĩ thời chư Thiên tử...” trở xuống là đạt được lợi ích cho nên lưu truyền khắp nơi không dứt đoạn.

Văn phần một, có hai:

1) Phân rõ về tướng ánh sáng xoay tròn soi chiếu thâu nhiếp lợi

ích, phần này có hai có thể biết.

2) Từ "Sinh Thiên thượng dĩ..." trở xuống là khuyến khích thành tựu công hạnh thù thắng. Trong phần này có hai: Một, từ "Chánh cử..." trở xuống là so sánh để khuyến khích; hai, từ "Chư Thiên tử Lô-xá-na..." trở xuống là nêu ra lợi ích thù thắng để chỉ rõ.

Văn phần một là so sánh có ba: Một là chính thức khuyến khích, hai là Thiên tử ca ngợi, ba là trở lại chỉ rõ. Trong phần trở lại chỉ rõ có hai: Một, tổng quát nêu ra đức để khuyến khích; hai, từ "Như ngã..." trở xuống là dẫn ra ví dụ để chỉ rõ. Phần này có sáu Dụ, trong đó đều có hai văn có thể biết:

1. Dụ về pháp tánh Vô ngã.
2. Dụ về không có người đến.
3. Dụ về không có phương hướng trú xứ.
4. Dụ về lìa tạo tác thành pháp thiện.
5. Dụ về pháp không có phương hướng.
6. Dụ về các pháp không có lỗi lầm.

Trong phần hai là khuyên dạy hướng về, có bốn:

1. Nêu ra lợi ích để khuyên dạy khuyến khích;
2. Từ "Chư Thiên kỳ hữu..." trở xuống là nêu ra tổn hại để khuyến khích.
3. Từ "Nhữ tích..." trở xuống là nêu ra ân đức để chỉ rõ.
4. Từ "Chư Thiên tử..." trở xuống là chỉ ra pháp để khuyến khích.

Văn phần ba là phát khởi thực hành cúng dường, có sáu:

1. Thiết bày vật dụng cúng dường.
2. Hướng đến.
3. Không thấy.
4. Thiên trở lại chỉ rõ.
5. Trở lại sinh niệm cung kính.
6. Từ "Nhĩ thời Thiên diệu âm..." trở xuống là tôn trọng cung kính.

Đối với trong-ngoài đều có năm trăm phiền não, là tự tướng của mười sử-mười ác nương nhau tức là thành một trăm, mê lầm đối với năm trần bên trong sinh ra năm trăm, mê lầm đối với năm trần bên ngoài sinh ra năm trăm. Hai vạn một ngàn... thì có thể hiểu.

Trong phần bốn là khuyên dạy phát tâm, có ba:

1. Khuyên dạy phát tâm và sám hối lỗi lầm, Thiên tử đạt được lợi ích tóm lược có ba câu.
2. Từ "Thời chư Thiên tử..." trở xuống là trở lại hỏi có hai câu.

3. Từ "Nhĩ thời Thiên thanh..." trở xuống là trả lời. Văn trả lời có bốn: Một là chỉ rõ nghi thức sám hối có năm câu, hai từ "Thí như minh tịnh..." trở xuống là ví dụ so sánh có ba câu, ba từ "Thí như huyễn sư..." trở xuống là giải thích để điều phục nghi ngờ, bốn từ "Nhược như thị..." trở xuống là kết thúc về nghĩa dạy dỗ.

Trong phần năm là đạt được lợi ích, văn có hai:

1. Trình bày về đạt được lợi ích có hai câu.

2. Từ "Do vị năng kiến..." trở xuống là kết thúc về phạm vi trả lời.

Trong phần sáu từ "Nhĩ thời Thiên tử..." trở xuống là lần lượt chuyển tiếp tu hành theo quỹ phạm của giáo không dứt đoạn, có bốn:

1. Dùng hương hoa... để tu hạnh cúng dường.

2. Từ "Nhĩ thời bỉ hương vân..." trở xuống là tự hành đã thuần thục, tiếp tục chỉ dạy thâu nhiếp người khác, có bốn câu.

3. Từ "Ma-ha-tát an trú như thị..." trở xuống là thành tựu lợi ích thực hành cho nên chuyển sang làm lợi ích.

4. Từ "Tả thủ trì..." trở xuống là nêu ra ví dụ để so sánh thành tựu về quán pháp giới. Trong văn có bốn: Một là nêu ra ví dụ rộng lớn làm sáng tỏ về pháp khó tin, có ba câu; hai từ "Phật cáo Bảo Thủ Bồ-tát như thị..." trở xuống là pháp hợp thành tựu đức dụng sâu rộng; ba từ "Phật cáo Bảo Thủ Bồ-tát thí như thiên ức..." trở xuống là mở rộng thêm để ví dụ so sánh; bốn từ "Phật cáo Bảo Thủ Bồ-tát thí như định quang..." trở xuống là nêu ra phạm vi của ví dụ để kết luận về pháp sâu rộng, văn này khó hiểu cần phải suy nghĩ.

Vả lại, Đức Phật Thích-ca lúc làm Bồ-tát, có một tướng lợi ích ở một đời làm lợi ích cho một chúng sinh, một chúng sinh ấy lần lượt chuyển tiếp làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, đều một đời đến được Tam-muội Ly Cấu. Như vậy tất cả chúng sinh lại làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, như vậy tận cùng thời gian vị lai, xuống đến tất cả bàng sinh, hóa làm ngọc châu Như ý cũng làm lợi ích tận cùng thời gian vị lai. Một tướng của Bồ-tát đã có tác dụng như vậy, nên biết đức dụng của tướng Phật thì không thể nói. Một tướng nhỏ của Phật mà đức đã như vậy, tướng hải to lớn của Phật dựa theo đó có thể hiểu. Ý văn như vậy, tướng còn lại có thể biết.

Phẩm 31: **PHỔ HIỀN BỒ TÁT HẠNH**

Bốn môn giống như trước.

1. Giải thích về tên gọi: Hành rộng khắp pháp giới gọi là Phổ, Thể thuận theo điều hòa với thiện gọi là Hiền; Bồ-tát là con người; Hạnh là trình bày về nhân. Thể của Hạnh từ hai nghĩa mà được tên gọi.

2. Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Có hai: Thứ nhất là nghi ngờ rằng nhân quả trước đây lấy gì làm Thể, dựa vào đâu mà thành tựu? Vì giải quyết mối nghi này. Đây tức là nhân quả của tự Thể thứ hai, phẩm này là nhân, phẩm Tánh Khởi là quả. Nhân quả của phẩm này cùng với tu thành của phẩm trước đây chọn lấy khác biệt thế nào? Nếu chọn lấy dựa theo phạm vi của duyên, tức là thuộc về phẩm trước đây; lìa tánh mất dần trước sau, tức là thuộc về phẩm này.

Hỏi: Trong Địa trước đây mở rộng trình bày về lìa tánh, phẩm này nói gì?

Đáp: Bởi vì trước đây cần phải thâu nhiếp công hạnh riêng biệt làm phương tiện hướng về Thể, trong phẩm này đã trình bày chính là tánh của hành thuận với lý, mà không có hai Thể, nghĩa không phải là tướng, dùng duyên thì tất cả là duyên, dùng tánh thì tất cả là tánh.

Hỏi: Tánh khởi tuyệt ngôn lìa tướng, sao nói là có nhân quả?

Đáp: Có hai ý, một là bởi vì trong kinh, trong nhân phân rõ về Tánh khởi, trong quả trình bày về Tánh khởi, cho nên là hai; hai là tánh bởi vì không trú vào cho nên khởi lên, lúc khởi lên thì lìa tướng thuận theo pháp, cho nên có nhân quả.

Hỏi: Lúc khởi lên thì lìa cùng với duyên tu có gì khác biệt?

Đáp: Duyên tu lìa tu thì không thành tựu, tánh khởi lên không có duyên vẫn không tổn hại, cho nên khác biệt.

Hỏi: Hạnh Phổ Hiền ấy cũng như phần Tánh khởi thuận với Tu sinh, vì sao văn sau nói do nhiều pháp mà thành tựu xuất hiện ở thế gian?

Đáp: Đây là hướng về hiểu biết, không phải là dựa theo Thể của tánh, cho nên văn sau nhiều lần nói: Nếu như vậy nhận biết.

Hỏi: Nếu không nhận biết thì làm sao phân rõ về dấy khởi?

Đáp: Bởi vì quán khác-thấy khác, duyên tu thì không như vậy.

Thứ hai lại giải thích: Thâu nhiếp công hạnh riêng biệt trước đây để thành tựu về đức rộng khắp ấy, bởi vì biểu đạt về tánh khởi cho nên đưa ra. Nếu đưa ra cách giải thích này thì bởi vì thuộc về Tu sinh, tánh khởi về sau thì văn đi vào Bổn hữu.

Hỏi: Hạnh Phổ Hiền thành tựu ở phần vị nào?

Đáp: Thật sự thì không dựa vào phần vị, ngay phần vị Giải kia trở đi đã thành tựu, là bởi vì ở văn kinh trước đây nói từ phần vị Giải trở lên, còn lại dựa theo suy nghĩ thâu nhiếp.

3. Trình bày về Tông, có hai môn phân biệt: a) Dựa theo con người; b) Dựa theo pháp. Con người là Thể-Đức-Dụng Tu sinh lìa, bắt đầu rộng lớn khác với trước đây mà thôi. Pháp là pháp thuộc hạnh Phổ Hiền, cũng có Thể-Tướng-Dụng, có đủ lý-giáo-hạnh-quả..., nhưng nghĩa khác nhau mà thôi.

Hỏi: Hai phẩm này không có Định và gia hộ-quy tụ chúng, sao nói là có Thể-Tướng?

Đáp: Thể của hai phẩm này biểu thị về sâu xa khó hiểu, bởi vì làm sáng tỏ về Thể của pháp vô cùng sâu rộng, gia hộ-quy tụ chúng... như đầu phẩm Thập Địa đã giải thích. Pháp nhờ vào con người hiển bày, cho nên phẩm này nói về con người.

4. Giải thích văn. Văn này có bốn: Một, phần Tựa; hai, chính thức tuyên thuyết; ba, kết luận chứng minh thành tựu; bốn, kệ tụng.

Văn phần Tựa có ba: Một là nêu ra tóm lược hiển bày mở rộng phân rõ về phạm vi tuyên thuyết, hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là vặn hỏi, ba là trả lời.

Văn trả lời về ý của phẩm trước đây đối với duyên cho nên thu hẹp, Thể của phẩm này bao gồm duyên và không phải duyên cho nên rộng rãi; cũng có thể là duyên tu trước đây nêu ra Thể thuận theo tướng cho nên thu hẹp, phẩm này dấy khởi theo tướng tiến vào Thể cho nên rộng rãi. Hữu ở phẩm này thâu nhiếp Bổn hữu Tu sinh-Tu sinh Bổn hữu. Lại trước đây đối với cơ của một phẩm-hai phẩm, phẩm này thì rộng khắp. Phẩm này tổng quát dựa theo năm nghĩa: 1- Phần vị; 2- Căn; 3- Sự; 4- Bệnh; 5- Các hành. Văn có bốn: Một là tổng quát phân rõ về ý thuyết giảng ít trước đây, hai từ "Ngu si chúng sinh..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về ý tùy thuận thuyết giảng; ba từ "Vi như thị..." trở xuống là kết luận, bốn từ "Phật tử nhược Bồ-tát..." trở xuống là sơ lược chỉ ra sai lầm của mê hoặc.

Hỏi: Ý văn mở rộng này thì giáo trước đã lớn, sao nói là hạn hẹp không có một cơ nào?

Đáp: Bởi vì công lực của phiền não rất lớn, thành tựu ít mà tổn hại nhiều.

Trên đây tuy không phải là ít mà bởi vì đối trị không dễ dàng. Nếu hướng về pháp giới Phổ Hiền thì không gọi là rộng, đây là dựa theo

công năng làm mê hoặc của Sân mà phân rõ về sai lầm. Nếu dựa theo Thể của tất cả các Hoặc, thì chỉ là ba Hoặc trong tâm.

Trong này có sáu:

1. Tổng quát phân rõ về sai lầm.
2. Vặn hỏi.
3. Tóm lược trả lời.
4. Mở rộng giải thích.
5. Kết luận.
6. Trở lại mở rộng.

Phần hiển bày mở rộng có ba có thể biết:

- Trăm chướng dựa theo phần vị có sáu:

1. Thập Tín.
2. Từ "Bất lạc Phật pháp..." trở xuống là chướng về Thập Trú.
3. Từ "Ly Bồ-tát hạnh..." trở xuống là chướng về Thập Hạnh.
4. Từ "Phỉ báng Phật pháp..." trở xuống là chướng về Thập Hồi Hướng.
5. Từ "Bất lạc Bồ-tát trú..." trở xuống là chướng về Địa thứ nhất trở lên.
6. Không thuận với chư Phật ba đời tức là chướng về Phật, đây là thuộc về nơi cuối cùng của Thập Địa, lý đều bao gồm mà thôi.

Trong phần hai là chính thức tuyên thuyết có ba có thể biết. Văn phần hai có sáu mươi câu, năm mươi câu đầu là nhân hạnh, mười câu tiếp theo là quả trong nhân.

Trong năm mươi câu đầu: Mười câu thứ nhất là Thập Tín, mười câu thứ hai là Thập Giải trở lên, mười câu thứ ba là Địa thứ nhất trở lên, hai mươi câu còn lại là Địa thứ chín và Địa thứ mười. Lý vẫn là nối thông mà thôi. Trong mười câu thứ nhất, bảy câu trước là Tín tu trong pháp Tự lợi, ba câu sau là Tín tu trong pháp Lợi tha. Trong mười câu thứ hai, sáu câu đầu là Tự hành, ba câu tiếp là hành Lợi tha thanh tịnh, một câu cuối là phần vị nhân thanh tịnh. Trong mười câu thứ ba là trí lần lượt phối hợp với Thập Địa. Trong mười câu thứ tư là khéo léo tùy thuận có thể biết. Trong mười câu thứ năm là tâm thẳng thắn, bảy câu trước là tướng của Địa thứ chín, trong đó hai câu đầu là nhận biết về căn, tiếp hai câu là nhận biết về thuốc, tiếp hai câu là nhận biết thuận theo phương tiện đích thực chứng được, tiếp một câu là loại trừ chướng; ba câu sau là tướng cẩu Địa thứ mười có thể biết. Mười câu thứ sáu là phương tiện khéo léo, bốn câu đầu là quả của Pháp thân, bốn câu tiếp là quả của Báo thân, hai câu tiếp là quả của Hóa thân. Tiếp theo từ "Thị

cố...” trở xuống là kết luận khuyến khích tu hành, có ba có thể biết.

Phần ba là chứng minh thành tựu có thể biết, có bốn: Một, mặt đất chấn động mưa hoa..., phần này có hai có thể biết; hai, cùng nối thông với phương khác; ba, mười phương cùng chứng minh; bốn, lại tổng quát để kết thúc.

Trong phần bốn là kệ tụng có hai: Một là trường hàng nêu ra ý tuyên thuyết để sinh khởi, hai là chính thức kệ tụng. Văn kệ có một trăm hai mươi hai hàng: Hai hàng đầu tổng quát tụng về phạm vi của nhân hạnh đã nói, tiếp theo mở rộng ca ngợi về đức của hạnh Phổ Hiền, không phải là tụng về văn trước đây. Lại cũng một hàng một câu tức là một đức, không cần phải trải qua phân tích, điều này có thể suy nghĩ.

Văn nói cùng với các Như Lai giống nhau, là nhân-quả đều không có tướng, bởi vì nhân duyên tạo tác và không tạo tác, hai lực phát sinh của quả vốn như nhau. Quá khứ tức là vị lai, cả hai đời như nhau, nghĩa về nhân của quả Tập này, vốn chỉ là một tướng của ba đời, cho nên Thập Tín tức là các phần vị. Như vậy tất cả chỉ đưa vào tướng của thời gian, tức là pháp của mỗi một thời gian đưa vào thời gian hiện tại, không chứng phần vị trở thành so sánh. Đây là dựa theo thành tựu về hạnh sai biệt của Tam thừa. Lại cũng chín đời tự tại thâu nhiếp tiếp nhận đều chứng. Đây là dựa theo Phổ Hiền tự tại cho nên như vậy. Các pháp nhân quả đều như vậy, đó là chuẩn mực. Nếu đưa vào tướng biến hóa tạm thời..., thì không thuộc về giới hạn này, thích hợp có thể suy nghĩ!

Phẩm 32: **BẢO VƯƠNG NHƯ LAI TÁNH KHỞI**

Bốn môn giống như trước.

1. Phân rõ về tên gọi. Bảo Vương: Thâu nhiếp đức tự tại là Vương, đáng quý gọi là Bảo. Như Lai là đạo như thật sẽ thành tựu Chánh giác. Tánh là Thể, Khởi là tâm địa hiện tại mà thôi. Đây chính là quy tụ tướng khởi lên ấy đưa vào thật.

2. Ý đưa ra, trước là Phổ Hiền trình bày về duyên chủ động khởi lên, tiếp là phân rõ về thụ động khởi lên.

3. Phân rõ về Thể của Tông, phân biệt có hai: a) Dựa theo con người; b) Dựa theo pháp. Con người chỉ là Bổn hữu khác với trước, pháp thì như văn mà thôi.

Hỏi: Phạm vi của Tánh Khởi thế nào? Đáp: Điều này có hai nghĩa, một là trước-sau đối lập với nhau, hai là rộng-hẹp đối lập với nhau trình bày về phạm vi. Bắt đầu mới phát tâm đến Phật Tánh Khởi, cuối cùng đến Đại Bồ-đề Đại Niết-bàn lưu thông xá-lợi. Đốn ngộ rộng-hẹp và Tam thừa trước-sau, xuất thế đến Thanh văn-Duyên giác, thế gian xuống đến các phần vị như địa ngục..., vẫn khởi lên Đại giải-Đại hạnh-Đại thấy nghe ở trong tâm, văn nghĩa đều phân rõ ở sau, đến nơi sẽ đưa ra giải thích.

Hỏi: Nếu Thanh văn... có tánh khởi lên, thì tại sao văn nói căn không sinh ở hai nơi?

Đáp: Nói không sinh là không sinh ra mầm tánh khởi của tâm Bồ-đề, chứ không nói là không có lá quả. Nếu không có thì trong mảy bụi không nên có quyển kinh, dựa theo ví dụ có thể biết. Nếu phân biệt tường tận thì địa ngục không có lá quả mà có Thể, Thanh văn có Thể và lá quả.

4. Giải thích văn. Sở dĩ Tánh Khởi hỏi-Phổ Hiền nói, là hiển bày về căn khí thiện-pháp thù thắng rộng lớn khắp nơi. Văn này có ba: Một, phần Tựa; hai, từ "Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát đáp..." trở xuống là chính thức tuyên thuyết; ba, từ "Nhĩ thời thập phương..." trở xuống là kết thúc tuyên thuyết chứng minh thành tựu.

Văn phần Tựa có năm: Một là giữa chặng mày phóng ánh sáng phát khởi có hai, có thể biết; hai từ "Nhĩ thời nhất thiết Đại chúng..." trở xuống là sinh khởi ý niệm nghi ngờ; ba từ "Nhĩ thời Như Lai Tánh Khởi..." trở xuống là trình bày hướng về Phật muốn thưa thỉnh; bốn từ "Thời Như Lai khẩu trung..." trở xuống là trong miệng phát ra ánh sáng, để nêu rõ người tuyên thuyết cũng cùng chung gia hộ mà thôi; năm từ

"Nhĩ thời Như Lai Tánh Khởi vấn..." trở xuống là phát khởi chính thức thưa hỏi.

Trong phần một là phóng ánh sáng, có tám nghiệp:

1) Nghiệp thưa thỉnh.

2) Nghiệp của nhân.

3) Nghiệp cung kính.

4) Nghiện giác ngộ.

5) Nghiệp dừng lại.

6) Nghiệp hàng phục.

7) Nghiệp thị hiện.

8) Nghiệp tán tụ. Có một thân ánh sáng.

- Trong phần ba là muốn thưa thỉnh, có ba:

1) Trường hàng thị hiện nghi thức thưa thỉnh.

2) Kệ bày tỏ ý của mình.

3) Kết thúc.

Phần kệ có năm: Một, sáu kệ ca ngợi về đức của Phật; hai, từ "Thiện học..." trở xuống là bày tỏ điều mình đã nói; ba, từ "Đại chúng giai tịnh..." trở xuống là ca ngợi về căn thù thắng vi diệu; bốn, ca ngợi về pháp đã nói; năm, từ "Chánh giác..." trở xuống là thành tựu ý đã mong muốn.

Trong phần bốn là phát ra ánh sáng, văn có ba:

1) Phân rõ về ánh sáng giống như trước.

2) Trình bày về nơi quay lại.

3) Từ "Nhĩ thời phổ..." trở xuống là trình bày về tướng lợi ích.

Phần thứ hai là chính thức tuyên thuyết, văn có ba: Một là nêu rõ tên gọi để trả lời tổng quát, tức là phần căn bản; hai từ "Nhĩ thời Như Lai Tánh Khởi vấn..." trở xuống là trở lại thưa thỉnh; ba từ "Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát cáo..." trở xuống tức là phần tuyên thuyết.

Trong phần một là căn bản, có ba:

1) Nêu ra sự việc trước đây.

2) Kết thúc tuyên thuyết.

3) Phân rõ về lợi ích.

Trong phần hai là thưa thỉnh, có hai: 1) Trường hàng; 2) Kệ tụng. Trong trường hàng có bốn: Một là tổng quát thưa thỉnh, hai là ca ngợi căn khí thuần thục của chúng, ba từ "Nhân giả..." trở xuống là ca ngợi người tuyên thuyết thật có năng lực, bốn từ "Thiện tai..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh.

Trong phần hai ca ngợi về căn khí thuần thục, có ba:

1) Nêu ra chúng quy tụ.

2) Ca ngợi về đức.

3) Kết luận.

Trong phần ca ngợi về đức: Một là đức về Tự lợi, hai từ "Đại Bi..." trở xuống là đức về Lợi tha.

Trong phần ba ca ngợi người tuyên thuyết thật có năng lực, có hai: 1) Tự lợi; 2) Từ "Ư chư Phật pháp..." trở xuống là đức Lợi tha.

Phần hai là văn kệ, có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là chính thức kệ tụng. Văn kệ có ba: Một, hai kệ đầu tổng quát ca ngợi về đức của người nói-người nghe để thưa thỉnh; hai, có mười ba kệ rưỡi chính thức thưa thỉnh riêng biệt; ba, từ "Thập phương..." trở xuống là bốn kệ ca ngợi về chúng hội ít có để thưa thỉnh. Trong phần hai là thưa thỉnh riêng biệt, có hai: Đầu là mười kệ rưỡi hỏi về quả, tiếp theo ba kệ hỏi về nhân. Trong quả, đầu là bảy kệ rưỡi nói rõ về sự việc, tiếp theo ba kệ ca ngợi về đức.

Trong phần ba là tuyên thuyết, có ba: 1) Tổng quát ca ngợi; 2) Từ "Sở dĩ..." trở xuống là vặn hỏi; 3) Từ "Phi thiểu nhân duyên..." trở xuống là mở rộng trả lời.

Trong trả lời có hai: Một là do nhiều nhân mà thành tựu, tổng quát ca ngợi về không nghĩ bàn được; hai từ "Dĩ thập chủng Vô lượng..." trở xuống là phân rõ về tướng. Phần này có hai: Một là trả lời câu hỏi về nhân, hai từ "Phật tử vân hà tri kiến Như Lai thân..." trở xuống là trả lời câu hỏi về quả trên đây.

Đây là phần đầu, tức là trả lời câu hỏi về nhân trên đây. Văn này có hai: Một, tổng quát trình bày về mười môn; hai, riêng biệt giải thích.

Phần một có bốn có thể biết: Phần hai là riêng biệt giải thích, văn có hai ý: Một là giải thích về mười môn trước đây; hai là trong mười môn trước đây, mỗi một môn đều có hai, đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có hai: Một là phân rõ về Thể của nhân; hai từ "Phật tử Bồ-tát hựu phục ưng tri..." trở xuống là phân rõ về đức dụng của tánh khởi, ở đây hoặc là nhận biết về con người, hoặc là nhận biết về pháp.

Trong Môn thứ nhất là phân rõ về Thể có mười loại. Phần một có hai: Đầu là giải thích, sau là kết luận. Giải thích có hai: Đầu là dụ, sau là hợp. Còn lại đều giống như vậy. Một là trình bày dụ về các duyên cùng dấy khởi; hai là dụ về Đại cơ có thể tiếp nhận; ba là dụ về duyên thành tựu lìa tạo tác; bốn là dụ về trí thù thắng khéo thông hiểu; năm là

dụ về Đại dụng hiện rõ trước mắt; sáu là dụ về cơ cảm tùy theo hiện rõ; bảy có hai dụ, một gọi là dụ về duyên thù thắng có ích trước, hai là dụ về tùy theo mong muốn mà thành tựu, đây là trừ bỏ nghi ngờ mà thôi; tám là dụ về thành tựu việc lớn của mình; chín là dụ về Thể-Dụng dựa vào nhau; mười là dụ về thành tựu lợi ích không phải là giả dối. Trong mười loại này, hai loại đầu và loại thứ tư là dựa vào duyên phân rõ về duyên, bảy loại còn lại thì dựa theo tự Thể phân rõ về duyên.

Thứ hai trong trùng tụng, có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi phần sau, tiếp là kệ tụng. Trong kệ phân làm chín:

1) Hai kệ đầu tổng quát ca ngợi về tánh khởi vô thượng.

2) Tám kệ tiếp riêng biệt ca ngợi so sánh về đức của tánh khởi.

3) Mười kệ tiếp nêu ra pháp để so sánh.

4) Hai kệ tiếp kết luận về thành tựu Thể-Dụng tự tại.

5) Hai kệ tiếp chỉ rõ khuyên dạy người nhận biết.

6) Hai kệ tiếp khuyến khích lắng nghe phân rõ về phạm vi tuyên thuyết.

7) Hai kệ tiếp nêu ra sự việc nhận lời tuyên thuyết.

8) Ba mươi lăm kệ tiếp là chính thức tuyên thuyết.

9) Hai kệ tiếp là khuyên dạy khuyến khích.

- Trong phần tám là chính thức tuyên thuyết:

1) Năm kệ đầu kết luận tụng về dụ thứ nhất.

2) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.

3) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.

4) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ tư.

5) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ năm.

6) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ sáu.

7) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai trong loại thứ bảy.

8) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất trong loại thứ bảy.

9) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ tám.

10) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ chín.

11) Ba kệ tiếp tụng về dụ thư mười mà thôi.

Trong Môn thứ hai là phân rõ về Thân. Đây là theo thứ tự trả lời câu hỏi về quả trên đây, có hai: Một là dựa vào phát khởi, hai từ "Thử Bồ-tát tri kiến vô lượng..." trở xuống là trả lời. Trong trả lời, đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có bốn: Một là tổng quát trả lời, hai là vặn hỏi, ba là tóm lược trả lời, bốn từ "Thí như..." trở xuống là mở rộng giải thích. Trong phần ba là tóm lược có hai, có thể biết. Trong phần bốn là mở

rộng, có hai: Một, phân rõ về Thể của pháp; hai, từ "Bồ-tát cụ túc thành tựu..." trở xuống là phân rõ về đức dụng. Dụng này hoặc là thuộc về nhận biết con người, hoặc là thâu nhiếp ở pháp. Tướng của mười văn còn lại giống như trước. Một là dụ về thân bí mật thâu nhiếp khắp nơi; hai là dụ về ở duyên lìa xa không trú; ba là dụ về phân rõ sự việc lợi ích chúng sinh; trong bốn có hai dụ, một là dụ về duyên thù thắng có ích trước, hai là dụ về cơ cảm tùy theo hiện rõ; năm là dụ về Dụng ẩn kín giúp đỡ thành tựu, trong hợp có ba, một là chính thức hợp cùng dụ trước, hai là dẫn ra ánh sáng chứng minh thành tựu, ba là phân rõ về lợi ích của ánh sáng; sáu là dụ về tùy theo căn cơ hiện bày sai khác; bảy là dụ về một thân mà cảm được nhiều; tám là dụ về thành tựu sự việc không suy nghĩ; chín là dụ về vật báu lớn thâu nhiếp đức; mười là dụ về thâu nhiếp đối trị theo nguyện.

Thứ hai trong trùng tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là chính thức kệ tụng. Kệ có bốn mươi hai, phân làm mười:

1) Bốn kệ đầu tụng về dụ thứ nhất.
2) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
3) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
4) Năm kệ tiếp tụng về dụ thứ tư.
5) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ năm.
6) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ sáu.
7) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ bảy.
8) Năm kệ tiếp tụng về dụ thứ tám.
9) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ chín.
10) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ mười.

Hỏi: trên đây đã phân rõ, nhiều nghĩa giống với phần thứ nhất là thế nào?

Đáp: Dựa vào đức của pháp chủ động để hiển bày tức là thuộc về nhân ban đầu, nay ở đây nêu ra pháp chủ động dẫn đến nơi nương tựa.

Trong Môn thứ ba là Âm thanh, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Một là tổng quát, hai là riêng biệt. Trong riêng biệt có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có hai: Một là phân rõ về Thể của pháp, hai từ "Bồ-tát tri kiến âm thanh thập chủng vô lượng..." trở xuống là trình bày về đức dụng, cũng gồm chung cả hai gọi là chủ động và thụ động (năng-sở). Thể của pháp có mười, văn phần đầu có năm: 1) Pháp; 2) Từ "Như hô hưởng..." trở xuống là dụ; 3) Từ "Tri kiến..." trở xuống là hợp; 4) Từ "Thí như thế giới..." trở xuống là trở lại dụ để chỉ rõ; 5) Từ "Như

Lai diệu âm diệc nhĩ...” trở xuống là hợp. Dụ trước bởi vì Vô tánh cho nên thuận với lý, dụ sau bởi vì Vô tánh cho nên có đủ đức. Thứ ba trong Hợp, đầu là ca ngợi về thấy biết thù thắng, sau là đối với pháp thành tựu hiểu biết để hợp với dụ trên mà thôi, đây gọi là dụ về âm thanh không có tánh ban đầu; hai là dụ về âm thanh không có thể chất của mình; ba là dụ về có tác dụng lợi ích chúng sinh; bốn là dụ về tùy theo căn mở mang hiểu biết; năm là dụ về tùy theo cơ cảm được thấy; sáu là dụ về dựa vào duyên mà hiện bày sai khác; bảy là dụ về Dụng không có gì nương tựa, cũng có thể là dụ về Đại dụng giúp đỡ khắp nơi; tám là dụ về xét kỹ căn cơ mà trao cho thuốc; chín là dụ về Đại có đủ đức; mười là dụ về tùy theo lợi ích không phải là hư dối.

Thứ hai trong trùng tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là trùng tụng. Tụng có bốn mươi kệ phân làm mười, mỗi bốn kệ tụng về một dụ có thể biết.

Trong Môn thứ tư là Tâm Bồ-đề tánh khởi, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Một là pháp, hai là dụ.

Hỏi: Tâm-ý-thức không phải là tức Phật thì thế nào?

Đáp: Ở đây gồm chung cả hai, bởi vì văn nói trí vô lượng cho nên tâm cũng vô lượng, bình thường thì có thể biết.

Trong phần dụ phân hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trong trường hàng phân hai: Một là phân rõ về mười tâm pháp, hai từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết luận về lợi ích nhận biết. Dụ thứ nhất này gọi là dụ về trí không có gì nương tựa.

Hỏi: Vì sao ở đây phân rõ dựa theo trí?

Đáp: Có hai ý, một là bởi vì Thể của một tâm gồm chung nhiễm-tịnh cho nên không dựa theo tâm; hai là bởi vì nay luận về tánh khởi, trí tức là tâm cho nên dựa theo tịnh mà phân rõ. Vì vậy văn nói trí không có nơi nương tựa.

Một là dụ về trí không có gì nương tựa; hai là dụ về tánh không có tăng giảm; ba là dụ về phát khởi tác dụng lợi ích chúng sinh; bốn là dụ về trí quý báu thâu nhiếp công đức; năm là dụ về trí có tác dụng loại hết sai trái; sáu là dụ về trí có thể tiếp nhận tất cả (hàm thọ).

Hỏi: Xét kỹ văn tướng ấy tựa như nói chỉ riêng Phật là tánh khởi thì thế nào?

Đáp: Cần phải nhận biết về ý chính, nhưng Bồ-tát thuận theo người khác mà có được giáo pháp, tức là quả Phật ấy và Bồ-tát có năng lực trao truyền giáo pháp cho người, vốn có hạnh đức tức là thuộc về mầm của quả ấy, điều này nên suy nghĩ chuẩn xác!

Bảy là dụ về kiên cố thuận theo lợi ích.

Hỏi: Lúc cây nảy mầm thì các cây nảy mầm, nghĩa đã so sánh là thế nào?

Đáp: Điều này không khác nhau. Vì sao? Bởi vì chỉ ở trong một tâm vốn có mới sinh là khác mà thôi.

Hỏi: Nếu như vậy thì cùng với chúng sinh trước đây không rõ ràng mà có tánh khởi, nghĩa khác biệt trái ngược nhau?

Đáp: Đây là môn khác nhau. Vì sao biết? Bởi vì trong nghĩa trước thì Thanh văn phàm phu không nhận biết bổn tánh cũng là tánh khởi, nay ở đây không nhận biết thì không phải là tánh khởi, có thể biết hẳn là môn khác nhau. Đây là dựa theo tánh khởi mà nói về mầm, cho nên khác với trước mà thôi.

Lại hỏi: Hai nơi trái ngược nhau, vì sao không trở thành mâu thuẫn?

Đáp: Tất cả căn thiện có tà-có chánh, chỉ thuận với Bồ-đề thì không cần phải hỏi, căn thiện trời-người... đều là tánh khởi; không thuận với Bồ-đề thì không phải là tánh khởi. Đây là dựa theo phần thô-tế nơi quả, vì vậy không trái ngược mà thôi.

Tám là dụ về tác dụng của trí giúp đỡ khắp nơi; chín là dụ về khéo léo không hết quả báo, cũng có thể là dụ về phương tiện khéo léo để lại phiền não; mười là dụ về tánh nối gồm chung bình đẳng. Văn này có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Văn còn lại có thể biết.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Tụng có ba mươi bảy kệ, có hai: Một kệ đầu là tổng quát chỉ ra nhận biết về Phật tâm; còn lại kết luận về mười dụ:

1) Ba kệ đầu kết luận về dụ thứ nhất.
2) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
3) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
4) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ tư.
5) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ năm.
6) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ sáu.
7) Năm kệ tiếp tụng về dụ thứ bảy.
8) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ tám.
9) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ chín.
10) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ mười.

Trong Môn thứ năm là Cảnh giới, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có hai: Một là phân rõ về Thể của cảnh, hai từ "Nhiêu ích chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về tác dụng lợi ích. Trong phần

một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

Trong phần đầu là pháp thuyết, có bốn: Một, tổng quát nêu ra Phật cảnh; hai, từ "Phi cảnh giới..." trở xuống là phân rõ về phạm vi của Phật cảnh; ba, từ "Phật tử nhất thiết chúng sinh vô lượng..." trở xuống là phân rõ về cảnh sâu rộng; bốn, từ "Phật tử Bồ-tát tri tâm..." trở xuống là dựa theo pháp xác định về Thể để trình bày nghĩa sâu xa.

Trong phần tiếp là dụ, có ba: Một là dụ về phạm vi của Phật cảnh; hai là dụ về nhân duyên dấy khởi của cảnh; ba là dụ về cảnh giới sâu rộng. Cảnh giới có hai:

1) Cảnh sở duyên.

2) Phạm vi của cảnh. Phần này gồm chung cả hai.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là chính thức kệ tụng. Kệ có mười, phân làm bốn:

1) Hai kệ đầu tụng về pháp thuyết trước đây.

2) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất.

3) Một kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.

4) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.

Trong Môn thứ sáu là Phật hạnh, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có ba: Một là pháp thuyết, hai từ "Thí như pháp giới..." trở xuống là ví dụ so sánh; ba từ "Phật tử Bồ-tát như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về Dụng của đức nghiệp. Trong phần hai là dụ có năm, đều có dụ-hợp: Một là dụ về hoàn toàn đoạn tuyệt ba đời; hai là dụ về tánh của nghiệp vô ngại; ba là dụ về dụng tận cùng pháp giới; bốn là dụ về khởi lên nghiệp cứu giúp chúng sinh; năm là dụ về không có công mà thành tựu sự việc.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười, phân làm năm, mỗi hai kệ tụng về một dụ có thể biết.

Trong Môn thứ bảy là Bồ-đề, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có ba: Đầu là pháp; tiếp là dụ; sau từ "Phật tử Bồ-tát dĩ như thị..." trở xuống là kết luận về nghiệp dụng ấy.

Đầu là pháp thuyết, có hai: Một là phân rõ về Thể, hai từ "Tri xứ đẳng..." trở xuống là phân rõ về Dụng; cũng có thể đầu là Tự lợi, tiếp là Lợi tha.

Trong phần tiếp là dụ có hai, đều có dụ-hợp: Một gọi là dụ về hiện rõ cơ để xác định căn khí; hai là dụ về hết sức vắng lặng lìa xa tánh.

- Văn hợp dụ thứ nhất, có bốn:

1) Chính thức hợp cùng dụ trên.

2) Từ "Phật tử nhất thiết Phật..." trở xuống là phân rõ về Bồ-đề lìa xa ngôn ngữ.

3) Từ "Phật tử thành Bồ-đề thời..." trở xuống là phân rõ về tướng lìa xa ngôn ngữ.

4) Từ "Phật tử Như Lai thân trung..." trở xuống là giải thích về tác dụng của việc lìa xa ngôn ngữ. Phần ba là phân rõ về tướng, văn có ba: Một là giải thích về tướng, hai từ "Phật tử tùy Như Lai..." trở xuống là tương tự để thành tựu pháp, ba từ "Như Lai cụ túc..." trở xuống là kết luận thành tựu. Phần 4 là tác dụng của sự việc, có ba: Một là phân rõ về tác dụng của sự việc; hai từ "Giai tất nhất tánh..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ mà thôi; ba từ "Như thị..." trở xuống là kết luận.

Văn hợp dụ thứ hai, có hai: 1) Phân rõ về pháp; 2) Từ "Phục thứ Phật tử ư nhất mao đạo..." trở xuống là phân rõ về dựa vào pháp trở thành hiểu biết. Văn phần một có hai: Một là phân rõ về Thể của pháp, hai từ "Phật tử Như Lai thành Chánh giác dĩ..." trở xuống là thành tựu tác dụng của thân nghiệp. Văn này có hai, đầu là phân rõ-tiếp là kết luận. Văn phần một về Thể của pháp có hai, đầu là phân rõ-tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một, chính thức hợp cùng dụ trên. Hai, từ "Phật tử thiết hữu..." trở xuống có hai: Một là hỏi đáp giả thiết tương tự thành tựu; hai là thành tựu về hiểu biết, văn có hai: Đầu là kiến lập Thể nối thông với vạn tượng, tiếp từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là hiểu biết về Tự-tha không có sai lầm. 3) Kết luận có thể biết.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười hai, phân làm sáu: 1) Hai kệ đầu tụng kết luận về pháp thuyết; 2) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất; 3) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai; 4) Hai kệ tiếp tụng về văn giả thiết tương tự; 5) Hai kệ tiếp tụng về thành tựu công dụng của thân; 6) Hai kệ tiếp tổng quát ca ngợi về đức dụng.

Trong Môn thứ tám là Chuyển pháp luân, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có hai: Một là giải thích, hai là kết luận. Trong giải thích có ba: Đầu là tổng quát phân rõ về Thể, hai từ "Thí như..." trở xuống là ví dụ so sánh mở rộng phân rõ, ba từ "Phật tử nhược như thị..." trở xuống là kết luận xác định về lợi-hại.

Trong phần đầu là tổng quát phân rõ, có sáu: Một, phân rõ về Thể; hai, phân rõ về phạm vi; ba, trình bày về pháp đã lìa xa; bốn, ví dụ

so sánh; năm, giải thích về thành tựu; sáu, tương tự để giải thích.

Trong phần hai là mở rộng phân rõ, có hai: Một là dựa theo Thể để phân rõ; hai từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là dựa theo Dụng để phân rõ thành tựu. Phần một là dựa theo Thể có hai ví dụ, đều có dụ-hợp: 1-Dụ về âm thanh to lớn vô tận; 2-Dụ về tiếng vang to lớn khắp mọi nơi. Văn thứ hai là hợp, có ba: 1-Thiết lập; 2-Vặn hỏi; 3-Trả lời, có thể biết. Phần hai là dựa theo Dụng để phân rõ thành tựu, có năm có thể biết.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười, phân làm năm:

1) Một kệ đầu tụng về văn tổng quát phân rõ;

2) Một kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất;

3) Hai kệ rưỡi tiếp tụng về dụ thứ hai;

4) Ba kệ rưỡi tiếp tụng về văn dựa theo Dụng để phân rõ thành tựu;

5) Hai kệ tiếp là tổng quát ca ngợi.

Trong Môn thứ chín là Niết-bàn, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có hai: Một là phân rõ về Thể của pháp, hai từ "Phục thứ Bồ-tát như thị tri Niết-bàn..." trở xuống là kết luận nhận biết về nghiệp dụng. Văn phần một có hai: Đầu là pháp tổng quát phân rõ, hai là dụ mở rộng giải thích.

Văn về pháp có bốn:

1) Tổng quát dựa theo pháp khuyến khích nhận biết.

2) Đưa ra Thể của Niết-bàn có ba có thể biết.

3) Từ "Phật tử Như Lai..." trở xuống là trình bày không nói về Thể của Niết-bàn vốn có mà chỉ phân rõ về tánh khởi, văn có năm có thể biết.

4) Từ "Phật tử đản Như Lai..." trở xuống là trình bày nói về Niết-bàn trên sự tướng, văn có ba có thể biết.

Trong phần hai là mở rộng phân rõ, có hai: Một là dựa theo Dụ để phân rõ; hai từ "Như Lai thị hiện Niết-bàn thời..." trở xuống là hiển bày về tác dụng sự việc duyên theo phạm vi của tướng, văn có hai là giải thích và kết luận có thể biết. Phần trước là dựa theo Dụ có ba, đều có ba văn dụ-hợp và kết luận:

1) Dụ về hiện bày hạn chế mà Thể thông suốt.

2) Dụ về chuyển hóa đến cùng tận của diệt.

3) Dụ về khởi lên tác dụng tùy theo cơ cảm.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười hai, phân làm năm:

1) Hai kệ đầu tụng về dụ thứ nhất.
2) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
3) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
4) Bốn kệ tiếp tụng về văn tùy duyên của Dụng.
5) Hai kệ tiếp là tổng quát ca ngợi mà thôi.

Trong Môn thứ mười là thấy-nghe được lợi ích, có hai: Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trường hàng có hai: Một là phân rõ về lợi ích lưu thông điều thấy-nghe ở hiện tại và vị lai, hai từ "Nhĩ thời chư Bồ-tát..." trở xuống là hỏi về tên gọi của kinh, phân rõ về nghi thức lợi ích duy trì văn nghĩa của kinh.

Văn phần một có hai: Đầu là giải thích, hai từ "Phật tử thị vi..." trở xuống là kết luận.

Văn về giải thích có ba: Một, tổng quát về pháp thuyết; hai, ví dụ so sánh mở rộng giải thích; ba, từ "Ư Như Lai..." trở xuống là phân rõ về công hạnh thấy-nghe rộng lớn khó nói. Phần này có ba: 1) Thiết lập; 2) Vặn hỏi; 3) Trả lời.

Trong phần một là pháp thuyết, có bốn: Một là tổng quát phân rõ về thành tựu lợi ích không hư dối, có hai câu có thể biết; hai là phân rõ về hạnh thù thắng trong Hữu; ba là thành tựu trí phương tiện trong Không; bốn là trình bày tận cùng quả vị ấy đầy đủ đức thù thắng.

Trong phần hai là ví dụ so sánh mở rộng, văn có hai: Một là phân rõ về lợi ích của Thể hiện tại; hai từ "Nhược hữu đắc kinh..." trở xuống là Dụng trú trì ở vị lai, phần này có hai có thể biết. Phần một là lợi ích của hiện tại, văn có ba dụ, hai dụ đầu là ví như hành đức kiên cố do phước đức đã đạt được, một dụ sau là tác dụng thù thắng của tánh đức. Trong hai dụ đầu: Dụ thứ nhất là dụ về hành vô cùng kiên cố vững chắc khó hư hoại, dụ thứ hai gọi là dụ về trí bé nhỏ có thể đốt cháy phiền não to lớn; như vậy đều có dụ-hợp. Dụ thứ ba là dụ về tánh khởi khéo léo giúp đỡ thành tựu.

Văn phần hai là hỏi về danh nghĩa của kinh và nghi thức..., có hai: Một là hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có năm: Một, nêu ra tên gọi của kinh và tác dụng về nghĩa của kinh; hai, từ "Như thị kinh điển..." trở xuống là trình bày về phạm vi của việc làm; ba, từ "Thị cố Bồ-tát..." trở xuống là đưa ra lợi ích khuyến khích giữ gìn; bốn, từ "Phật tử Bồ tát

tuy vô lượng ức...” trở xuống là hiển bày về sự thù thắng quan trọng của kinh, văn này có hai, một là phân rõ về tổn hại, hai là trình bày về lợi ích có thể biết; năm, từ “Phật tử Bồ tát văn thử kinh dĩ...” trở xuống là trình bày về chỉ dạy phương pháp nghi thức tu tập làm lợi ích.

Trong phần hai là phạm vi của việc làm: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

Thứ hai trong kệ tụng, có hai: Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có tám, phân làm bốn:

1) Hai kệ đầu tụng về tổng quát.

2) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất.

3) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.

4) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.

Phần thứ ba từ “Nhĩ thời thập phương...” trở xuống là kết thúc tuyên thuyết chứng minh thành tựu, có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng. Cũng có thể phần kệ này là phần trùng tụng thứ hai trong phần mở rộng giải thích mà thôi.

Văn trường hàng có năm: Một, mặt đất chấn động và mưa hoa có hai, đầu là phân rõ, tiếp là kết luận lưu thông; hai, Phật hiện thân, cũng có hai có thể biết; ba, thành tựu lợi ích thực hành, cũng có hai có thể biết; bốn, trình bày về nguyên cớ có được hiệu quả; năm, Bồ-tát vân tập làm chứng, cũng có hai có thể biết.

Tiếp là kệ tụng, có hai: Một là trường hàng trình bày về ý tuyên thuyết, hai là chính thức kệ tụng. Văn tụng có bảy kệ, phân làm ba:

1) Hai kệ đầu là tổng quát phân rõ về pháp sâu xa khó dùng ví dụ để hiển bày.

2) Ba kệ tiếp là ca ngợi về lợi ích nghe pháp.

3) Hai kệ tiếp là nêu ra lợi ích khuyến khích giữ gìn, có ba có thể biết.

Phẩm 33: **LY THẾ GIAN**

Giải-hạnh pháp tướng động tĩnh vô ngại thành tựu ở Hội này.

Bốn môn giống như trước.

1. Giải thích về tên gọi: Ly là nghĩa thanh tịnh về Thể của hành, Thế gian là pháp thụ động lìa xa. Thế là thời gian, Gian là ở giữa, chỉ ở trong thời gian thì gọi là Thế gian.

2. Ý đưa ra, có hai: Một là phân rõ lý do của Hội về phát triển giáo pháp, từ đây về sau là phần thứ ba dựa vào duyên tu hành thành tựu đức. Vì sao đưa ra? Bởi vì trước đã đạt được pháp, tiếp theo cần phải y theo pháp, dựa vào duyên để tu tập thành tựu công đức của hành. Vốn là trong văn của hai phẩm sau đều có lời lẽ khuyến khích, cho nên biết được. Hai là đưa ra Phẩm, Thánh tánh trước đây hiện rõ trước mắt, bởi vì muốn đạt được phạm vi không cùng chung với phàm phu, cho nên theo thứ tự đưa ra.

3. Trình bày về Tông, phân biệt có hai: Một là dựa theo con người, người thì có chính thức và hỗ trợ, hai người đều có Thể-Tướng-Dụng.

Hỏi: Người ở đây và người tri thức ở sau có gì khác nhau?

Đáp: Người ở đây là người chủ động tuyên thuyết về giáo, người tri thức ở sau là người truyền dạy về giáo đã được giải thích, dựa theo để chọn lấy.

Hai là dựa theo pháp, pháp gọi là pháp hành, tức là Đạo phẩm của Nhất thừa; tên gọi và số lượng của Tam thừa-Tiểu thừa tuy cùng là ba mươi bảy, nhưng mà ý khác nhau. Nói rộng ra như các kinh. Hành của Nhất thừa thì Học cũng có bắt đầu, như dựa vào Định học để trình bày về phạm vi bắt đầu. Nếu dựa theo người hồi tâm, thì dùng Định Vị chí và Định Sơ thiền... là bắt đầu Học. Nếu dựa vào người thẳng tiến, thì dùng Định chỉ đạt được ý lời nói là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo giáo Bất cọng của Nhất thừa, thì dựa vào Tam-muội tịch tịnh thù thắng là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo Hành giải thì Định Hoa Nghiêm là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo Hành vị thì Định ở phần vị Thập Hạnh là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo người tri thức quỹ tắc thì dùng Định Sư tử phấn tấn là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo Tín giải... thì dùng Định Tịnh tạng... là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo Chánh giải thì dùng pháp môn Tánh khởi là bắt đầu Sơ học. Nếu dựa theo Giải vị thì Định ở phần vị Thập Giải là bắt đầu Sơ học. Như vậy đều dựa theo hướng về nguồn gốc chân thật để nói. Người đốn ngộ thì ý nghĩ và lời nói vô phân biệt, Định là đầu tiên. Còn lại có thể dựa theo biết mà thôi.

4. Giải thích văn. Từ đây về sau có hai phần: Một, phẩm này trình bày về phần dựa vào pháp tiến tu; hai, phẩm Nhập Pháp Giới ở sau trình bày về phần dựa vào con người Nhập chứng.

Hỏi: Vì sao đối với pháp thì không trình bày về Nhập chứng, sau dựa theo con người mới bắt đầu Nhập chứng?

Đáp: Pháp là chỗ dựa, khéo léo nhờ vào trí; nếu không dựa vào con người thù thắng khéo léo thông hiểu căn cơ, thì tuy tự có pháp nhưng không có thể chứng được. Vì vậy trong kinh nói tri thức đầy đủ Phạm hạnh.

Hỏi: Pháp trên đây và hạnh thành tựu ở đây hoàn toàn không có Thanh văn, vì sao tri thức trong phẩm Pháp Giới sau này thì gồm chung phân rõ về Thanh văn?

Đáp: Pháp trên đây là Đốn, hạnh ở đây cũng là Đốn, vì vậy không có Thanh văn. Trong phẩm Pháp Giới sau này có hai ý: Một là người có phương tiện thù thắng, dẫn dắt Tiểu trở thành Đại, bởi vì trình bày về đức của người cho nên nói đến Tiểu; hai là hiển bày phát tâm đối với pháp giới cho nên bắt đầu nối thông với hai Hồi hướng.

Hỏi: Hai phẩm này vì sao phân ra nói ở hai nơi?

Đáp: Bởi vì ở Trùng Các tinh xá Kỳ Hoàn là bắt đầu nhiếp hóa, ở Phổ Quang đường là mở đầu khởi hạnh, cho nên trên đây trình bày về Bồ-tát khởi hạnh bắt đầu từ Phổ Quang đường, sau này trình bày về Văn Thù giáo hóa phát khởi tại Trùng Các. Vì sao biết được? Bởi vì trở lại Hội này, bản riêng biệt(biệt bản) nói rằng mới có thể trở lại bắt đầu thưa hỏi về nghĩa này, cho nên biết vậy.

Văn này có bảy: 1) Phần Tựa; 2) Nhập Định; 3) Khởi Định; 4) Thưa thỉnh; 5) Từ “Nhĩ thời Phổ Hiền cáo...” trở xuống là chính thức tuyên thuyết; 6) Cuối phẩm là chứng minh thành tựu; 7) Kệ tụng.

Văn phần một là Tựa có bốn: Một là thời gian; hai là Phật; ba là nơi chốn; bốn là chúng cùng nghe. Trong phần ba là nơi chốn, có hai: Một, phân rõ về nơi chốn; hai, dựa vào nơi chốn thành tựu về Phật đức. Vì sao ở đây ca ngợi về đức? Bởi vì nhân quả thuần thục thì công đức quy về Hóa chủ, lại bởi vì hành tướng có thể vặn hỏi. Văn về đức, có ba: Một là tổng quát phân rõ, hai là hạnh Tự lợi, ba từ “Năng dữ nhất thiết...” trở xuống là hạnh Lợi tha. Phần bốn là chúng cùng nghe, có hai: Một, tổng quát nêu ra số ca ngợi về đức. Văn phần một này, có bốn: Một, nêu ra đầy đủ. Hai, sơ lược ca ngợi về đức, có hai: Một là luyện tập trước khác với sau, hai là luyện tập mới khác với cũ. Ba, từ “Cụ túc thành tựu...” là riêng biệt ca ngợi về đức. Bốn, từ “Cụ tức như thị...” trở

xuống là kết luận.

Trong phần ba là riêng biệt ca ngợi về đức, có hai: Một là đức của Tự phần, hai từ "Ư nhất niệm trung..." trở xuống là đức của Tha phần. Trong Tự phần: Một là Tự lợi, hai từ "Thiện nhiếp chúng sinh..." trở xuống là Lợi tha.

Trong phần hai là nêu ra tên gọi ca ngợi về đức, có hai: Một là nêu ra tên gọi, ở đây lược bớt nêu ra tên gọi, sở dĩ văn này Bồ-tát cùng chung tên gọi là Phổ, bởi vì Thể của hành thuận với lý thành tựu cho nên không có tướng khác nhau. Hai là trong ca ngợi về đức, có bốn: Một, tổng quát; hai, từ "Tùy chư thế..." trở xuống là nhiếp pháp làm hạnh đứng đầu; ba, từ "Tất năng thọ trì..." trở xuống là hạnh hộ trì Chánh pháp; bốn, từ "Tùy chư..." trở xuống là hạnh thị hiện thành tựu Đại sự.

Trong phần hai là Nhập Định, có ba: Một là nhập Định; hai là nêu ra tên gọi; ba là trình bày về Định lực. Sở dĩ Định này gọi là Định Hoa Nghiêm, bởi vì biểu thị về quả trang nghiêm của hạnh.

Phần ba trình bày về Khởi Định giống như trước có thể biết.

Trong phần tư là Thưa thỉnh, sở dĩ một mình Phổ Tuệ vì pháp thưa hỏi trước, là làm sáng tỏ nay chỉ dùng Tuệ để dẫn dắt hạnh. Lại bởi vì hiển bày về cơ rộng lớn, chỉ có Tuệ phát ra Thể, cho nên Phổ Tuệ tóm lược thưa hỏi hai trăm câu; bởi vì khéo léo thực hành tùy duyên, cho nên Phổ Hiền mở rộng trả lời hai ngàn câu.

Trong phần này về sau có mười ý, vốn là hạnh phát triển giáo pháp:

1) Bởi vì cùng hạnh với người thù thắng;

2) Được Phật hộ niệm.

3) Thành tựu các căn thiện không thể nghĩ bàn.

4) Đầy đủ căn của Bồ-tát.

5) Sinh trong nhà Phật.

6) Đạt được lực của Thiện tri thức.

7) Thần lực của hết thảy chư Phật gia trì.

8) Lực bổn nguyện của Phật Lô-xá-na.

9) Căn thiện thuần thục.

10) Có thể tiếp nhận công hạnh của Bồ-tát Phổ Hiền.

Văn này chính là do nghĩa Thiện tri thức nối thông với phẩm này mà thôi, điều này có thể suy nghĩ!

Trong phần hỏi có ba: Một, tổng quát nói cho biết; hai, chính thức hỏi; ba, từ "Thiện tai..." trở xuống là tổng quát kết thúc thưa thỉnh. Sở dĩ Phổ Hiền trả lời là bởi vì biểu thị về hành rộng lớn.

- Văn này có sáu, tức là sáu phần vị:

1) Hai mươi câu đầu là phần vị Thập Tín.

2) Từ "Hà đẳng phát Phổ Hiền tâm..." trở xuống là hai mươi câu về phần vị Thập Trú.

3) Từ "Hà đẳng vi trì..." trở xuống là ba mươi câu về phần vị Thập Hạnh.

4) Từ "Hà đẳng Bảo trú..." trở xuống là hai mươi chín câu về phần vị Thập Hồi Hướng.

5) Từ "Hà đẳng thân nghiệp..." trở xuống là năm mươi câu về phần vị Thập Địa.

6) Từ "Hà đẳng quán sát..." trở xuống là năm mươi mốt câu hỏi về quả vị sai biệt.

Do đó bản riêng biệt nói rằng: Nguyện xin giải thích về hạnh Bồ-tát từ đầu đến cuối khiến cho không có nghi ngờ!

Từ "Nhĩ thời Phổ Hiền cáo..." trở xuống là phần thứ 5 chính thức tuyên thuyết, mở rộng trả lời về sáu phần vị trên.

Thứ nhất trong phần vị Thập Tín, có ba: Một, chín mươi câu đầu là hạnh của Tự phần đầy đủ; hai, từ "Thập chủng nhập..." trở xuống là tám mươi câu về hạnh của phần thù thắng; ba, từ "Thập bất khả hoại trí..." trở xuống là ba mươi câu về hạnh Lợi tha.

Trong chín mươi câu: Một là năm mươi câu đầu về hạnh Tự lợi, hai từ "Chánh hy vọng..." trở xuống là hai mươi câu về hạnh Lợi tha, ba từ "Thập giới..." trở xuống hai mươi câu là ngay nơi phần vị của nhân mà thành tựu quả đầy đủ.

Thứ nhất dựa vào quả, rộng ra có bốn loại:

1) Quốc độ... dựa vào quả.

2) Tập khí dựa vào quả trước đây sinh ra.

3) Tập nhân tập quả.

4) Thể tướng của nhân dựa vào nhân quả.

Trong này không nói đến hai loại trước, cũng có thể nói giống như loại thứ nhất, điều này có thể suy nghĩ chuẩn xác!

Văn này có hai: Tám câu đầu là Tự phần, hai câu sau là thắng tiến có thể biết. Mười câu trong những văn này, mỗi mười câu đều có bốn: Một là đưa ra số, hai là nêu ra tên gọi để giải thích, ba là kết luận, bốn là đưa ra lợi ích khuyến khích tu học, chỉ trừ ra Phật địa và cùng chung pháp hành, bởi vì học thêm nữa không có gì khác với các pháp về quả...

Nhân quả đã thiết lập mà năng lực hiểu biết không phải là thù

thắng, bởi vì trí không thành tựu cho nên trình bày mười câu về Tưởng lạ lùng. Trong này, tám câu đầu là Tự phần, hai câu sau là Tha phần. Đã có hiểu biết rộng lớn (Đại giải) thì cần phải khởi lên công hạnh to lớn (Đại hạnh), cho nên tiếp theo trình bày mười câu về Hạnh. Tu hành thành tựu nhất định phải dựa vào Thiện hữu, cho nên trình bày mười câu về Tri thức: Một câu đầu là tâm Bồ-đề yên ổn bền vững, ba câu tiếp là dựa vào tâm Đạo thành tựu hạnh Tự lợi, bốn câu tiếp là dựa vào tâm thành tựu hạnh Lợi tha, một câu tiếp là dựa vào tâm thành tựu hạnh Phổ Hiền, một câu tiếp là dựa vào Đại hạnh tiến vào pháp giới.

Nếu không chịu khó thúc đẩy thì không biết từ đâu mà tiến đạo, cho nên tiếp theo trình bày mười câu về Tinh tiến, muốn trình bày về Tinh tiến hợp với lý thì phải trình bày mười câu về Hy vọng: Tám câu trước là Tự phần, hai câu sau là thắng tiến. Lìa xa nghiêng lệch thì gọi là Chánh mà thôi. Dựa vào lực của pháp đích thực hiếm có, cho nên phân rõ mười câu về thành tựu chúng sinh: Một câu đầu là Bố thí nhiếp, hai câu tiếp là Ái ngữ, hai câu tiếp là Đồng sự, năm câu tiếp là Lợi hành. Bởi vì lợi ích chúng sinh, cho nên không có ác nào không lìa xa, không có thiện nào không tích lũy, do đó trình bày mười câu về Giới, đã thành tựu đức trước đây, cho nên trình bày mười câu về Thọ ký, cả hai đều có tám mươi, hạnh thuộc phần thù thắng có ba: Hai mươi câu đầu là Tự hành, bốn mươi câu tiếp là đưa vào hạnh Lợi tha, hai mươi câu tiếp đưa vào trong nhân quả Lợi tha. Tự hành đã thành tựu, tiếp theo tiến vào cảnh thù thắng, hạnh thù thắng cho nên tiến vào mười cảnh của Như Lai: Một câu đầu là thị hiện thành tựu Bồ-đề, tám câu tiếp là ba nghiệp lợi ích chúng sinh, một câu tiếp là nhập Niết-bàn. Trong tám hạnh: Bốn câu đầu là khẩu, hai câu tiếp là thân, hai câu tiếp là ý.

Dụng đã hòa vào Dụng thù thắng thì cần phải nhận biết về tánh của căn khí, cho nên trình bày mười câu về Nhập chúng sinh tâm hành. Đã nhận biết căn khí, tiếp theo trình bày về nơi yên ổn, cho nên trình bày mười câu về Nhập thế giới. Đã có được nơi nương tựa, thì cần phải biết thời gian dài ngắn, cho nên phân rõ mười câu về Nhập kiếp. Tuy thời gian tự tại, nhưng nói ra không rõ ràng thì lý cũng khó thích hợp, cho nên phân rõ mười câu về Thuyết ba đời. Đã nhận biết thời gian, tiếp theo trình bày về pháp trong thời gian, cho nên tiếp đến phân rõ về ba thế gian.

Văn nói về Nhập thế gian: Một là biết về ba pháp trong thời gian hiện tại; hai là phù hợp với lực nói pháp thông suốt nghĩa, lại có thi thiết thông suốt tình thức gọi là Đạo; ba là phù hợp với Thể tánh ngữ nghĩa;

bốn là phù hợp với ngữ nghĩa tùy theo nơi chốn mà thi thiết; năm là phù hợp với tưởng hiểu biết về ngữ nghĩa; sáu là phù hợp với nhân của ngữ ngôn; bảy là nhận biết phạm vị của ngữ ngôn; tám là phù hợp với nghĩa của lời nói chuyển đổi lẫn nhau không hết; chín là nhận biết trong thời gian lìa nhiễm, nghĩa của lời nói cũng như vậy; mười là nhận biết trong thời gian tánh tịnh, nghĩa của lời nói cũng như vậy.

Đã thông hiểu về pháp trong thời gian, cho nên đạt được lợi ích hiểu biết về pháp, thứ tám là mười câu rời xa buồn lo khổ sở, tâm không có gì chán ngán hối hận: Bốn câu đầu là Tự lợi, năm câu tiếp là hạnh Lợi tha, một câu tiếp là Tự-tha cùng thực hành.

Trong phần thứ ba là Lợi tha, đầu là thành tựu tâm kiên cố làm việc không có gì hối hận, tiếp theo trình bày mười câu về trí Lợi tha không thể nào hủy hoại: Hai câu đầu là Lợi tha, tám câu tiếp là Tự lợi. Đã có trí cho nên có năng lực giữ gìn pháp, tiếp theo là mười câu về Đà-la-ni: Chín câu trước là giữ gìn pháp thuộc về nhân, một câu tiếp là giữ gìn pháp thuộc về quả. Bởi vì giữ gìn thành tựu cho nên giải thích về pháp thuộc quả, tiếp theo thứ ba là phân rõ mười câu về Phật giáo hóa phủ khắp mọi nơi: Ba câu đầu là Báo Phật, ba câu tiếp là Hóa Phật, bốn câu tiếp là Pháp Phật. Đây chỉ là một tướng giải thích mà thôi. Nếu dựa vào kinh này thì đều thâu nhiếp tất cả.

Thứ hai từ “Phổ Hiền tâm...” trở xuống là trả lời phần hỏi về phần vị Thập Giải, có ba: Một, năm mươi câu trình bày về phương tiện của Giải; hai, từ “Thập thanh tịnh...” trở xuống là bảy mươi câu về phần vị Giải chính thức tu hạnh đối trị; ba, từ “Thập thuyết pháp...” trở xuống là tám mươi câu về hạnh Lợi tha.

Trong phần một Đại tâm làm căn bản cho nên phát tâm Phổ Hiền: Ba câu đầu là tâm bảo vệ chúng sinh, ba câu tiếp là tâm hướng về quả trí, bốn câu tiếp là tâm chán ngán lìa xa hữu vi. Đã thành tựu Đại tâm, tiếp đến thành tựu Đại hạnh, thứ hai là mười câu về hạnh Phổ Hiền: Chín câu đầu là pháp hành của Tự phần, một câu tiếp là pháp hành thắng tiến. Đại hạnh đã đầy đủ, tiếp đến phân rõ về tâm Bi cứu giúp chúng sinh, thứ ba là mười câu về Đại Bi. Tâm Bi đã đầy đủ, tiếp theo dựa vào Bi trình bày về phát tâm đầy đủ, thứ tư là mười câu về nhân duyên phát tâm Bồ-đề. Đại tâm đã thành tựu rồi, tiếp theo cần phải dựa vào Thiện hữu làm cho tăng lên, thứ năm là gần gũi Thiện tri thức: Tám câu trước là hạnh phát khởi về nhân, hai câu tiếp là hạnh phát khởi về quả.

Phần vị Giải thứ hai có bảy mươi câu, phân làm ba: Một, hai mươi

câu đầu trình bày về tu phương tiện; hai, từ “Tùy thuận giác...” trở xuống là ba mươi câu trình bày về thành tựu Giải; ba, hai mươi câu còn lại trình bày về pháp môn sai biệt đã nhận biết.

Bởi vì gần gũi Thiện hữu cho nên có thể lìa xa các mê hoặc, thứ nhất là mười câu về Thanh tịnh. Đã lìa xa chướng ngại, cho nên lên cao trên bờ bên kia, thứ hai là mười câu về Ba-la-mật. Thể của hành đã thành tựu, ở trong sự nhận biết tùy thuận giác ngộ thông suốt, thứ ba là mười câu về Tùy thuận giác tri. Đã tùy thuận nhận biết rồi, thành tựu nhận biết thiết lập tường tận, thứ tư là mười câu về Quyết định tri. Đã quyết định có nhiều năng lực chịu đựng, thứ năm là mười câu về Lực. Trí lực đã có thể chịu đựng, thứ sáu là phân rõ mười câu về Bình đẳng. Đã đạt được Lý quán thì cần phải khởi lên Trí dụng, thứ bảy là phân rõ mười câu về Pháp cú phương tiện của Phật.

Ngay phần thứ ba là Lợi tha có tám mươi câu, lại phân làm ba: Một, bốn mươi câu đầu là chính thức đối với duyên thuyết pháp, hiển bày đầy đủ về đức biện tài; hai, từ “Thập vô trước...” trở xuống là ba mươi câu phân rõ thành tựu về trí không có gì đắm trước; ba, mười câu còn lại phân rõ đầy đủ về đức giáo hóa.

Bắt đầu đã hiểu biết rồi, cần phải sinh khởi giảng nói, thứ nhất là phân rõ mười câu về Thuyết pháp. Đã thuyết pháp rồi, tiếp theo cần phải thọ trì, thứ hai là mười câu về Phương pháp thọ trì: Bảy câu trước là giữ gìn nhân hạnh, ba câu sau là giữ gìn quả pháp. Đã thọ trì rồi thì cần phải đọc tụng, thứ ba là mười câu về Tài năng. Do tài năng không có gì ngưng trệ, đức tướng đặc biệt xuất hiện, thứ tư là phân rõ mười câu về Pháp thù thắng: Tám câu trước là tu phương tiện thù thắng, hai câu tiếp là công dụng tự tại thù thắng. Đích thực dùng đức để phát khởi công năng thù thắng, không chấp vào cảnh duyên, thứ năm là phân rõ mười câu về Vô trước. Bởi vì không đắm trước cho nên thành tựu về Chứng bình đẳng, thứ sáu là phân rõ mười câu về Tâm bình đẳng: Tám câu trước là bình đẳng trong hạnh của Tự phần, hai câu tiếp là bình đẳng trong hạnh thắng tiến. Tâm đã đạt được bình đẳng, dựa vào Chứng mà phát khởi Hậu đắc trí, thứ bảy là phân rõ mười câu về Trí sinh ra. Từ Hậu trí khởi Dụng, thứ tám là phân rõ mười câu về Biến hóa.

Thứ ba từ “Thập trì...” trở xuống là ba trăm câu trả lời phần hỏi về Thập Hạnh trên đây, có ba: Một, sáu mươi câu là hạnh thù thắng thanh tịnh hết chướng ngại tiến vào cảnh Phật; hai, từ “Thập bất tư nghị...” trở xuống là chín mươi câu phân rõ về thành tựu đạo đối trị hành đức thanh tịnh; ba, từ “Thập viên lâm...” trở xuống là một trăm năm mươi câu ở

ngay phần vị tu tập thành tựu đầy đủ.

Trong phần một có ba: Mười câu đầu phân rõ về Thể của hạnh, hai mươi câu tiếp là tiến vào cảnh giới Phật, ba mươi câu sau là hạnh thành tựu loại trừ chướng.

Thứ nhất là Trì có bốn: Một là nhân duy trì quả, như duy trì chủng tánh; hai là quả duy trì nhân, như Địa trì-Gia trì...; ba là thêm lực trú trì; bốn là tâm-cảnh duy trì lẫn nhau, như luận. Trong này gồm chung.

Đã duy trì chủng tánh thành tựu, đối với pháp hy vọng không chán ngán, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Chánh hy vọng. Chính vì pháp mong mỏi mà thành tựu trí, tâm thấu suốt không ngăn ngại, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Thâm nhập Phật pháp: Bốn câu đầu là dựa theo khí thế gian trình bày về Phật pháp, hai câu tiếp là chúng sinh thế gian, ba câu tiếp là trí Chánh giác, một câu còn lại là tổng quát pháp giới làm Phật pháp. Đã tiến vào Phật pháp, duyên không có gì không chân thật, đều là chỗ dựa để khởi hạnh, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Y chỉ. Đã có nơi nương tựa, đối với duyên không có gì lo sợ, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về tâm Vô úy. Chính vì đối với duyên không có gì lo sợ, tự biết mình quyết định đạt được, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về tâm Vô ngại: Ba câu đầu là Tự hành, bốn câu tiếp là Lợi tha, ba câu tiếp là Tự-tha cùng thành tựu.

Trong phần hai là chín mươi câu phân rõ về thành tựu đạo đối trị hành đức thanh tịnh, có ba: Ba mươi câu đầu là hành phương tiện đối trị, tiếp từ "Thập chánh thọ Tam-muội..." trở xuống là ba mươi câu về hành và Thể đều vô ngại, tiếp từ "Thần thông..." trở xuống là ba mươi câu về hành thành tựu tác dụng.

Chính vì vô ngại ở trong pháp sâu xa mà trí có thể thông hiểu, cho nên phân rõ mười câu về Bất tư nghị; cũng có thể vô ngại tiến vào pháp sâu xa, cho nên không nghĩ bàn được. Đã đạt được trí sâu xa giải thích khéo léo thuận theo chúng sinh, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Phương tiện khéo léo có thể nói lời bí mật sâu xa. Đã có được lời nói bí mật, lại khéo léo nhận biết nơi tiến vào, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Trí phân biệt phương tiện khéo léo: Hai câu đầu dựa theo khí thế gian trình bày về trí, sáu câu tiếp là chúng sinh thế gian, hai câu tiếp là trí Chánh giác. Đã thường xuyên vắng lặng, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Chánh thọ Tam-muội. Bởi vì từ Định khởi lên thông Tuệ, không có gì không thông hiểu, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Nhất thiết xứ. Chính vì không có nơi nào không có mặt, Thể bao trùm vô ngại, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Pháp môn. Khởi Dụng tự tại,

cho nên thứ bảy phân rõ mười câu về Thần thông. Chính vì thần thông tự tại, không có duyên nào không thông hiểu, cho nên thứ tám phân rõ mười câu về Minh. Bởi vì trí sáng suốt khởi lên thì Vô minh ràng buộc không còn, cho nên thứ chín phân rõ mười câu về Giải thoát.

Từ "Viên lâm..." trở xuống là phần ba về hành đức đầy đủ, có một trăm năm mươi câu, có ba: Một, bốn mươi câu trình bày về Báo tướng đầy đủ; hai, từ "Thập bất động tâm..." trở xuống là bốn mươi câu phân rõ về hiểu biết chân thật làm căn bản của Hạnh; ba, từ "Thập vô cấu..." trở xuống là bảy mươi câu về Đại Dụng thành tựu đầy đủ.

Thứ nhất là dựa vào tác dụng của hành, trí dạo khắp cảnh giới, cho nên phân rõ mười câu về vườn rừng: Bảy câu trước là phương tiện của hành, ba câu tiếp là đức của quả. Đã dạo khắp bên ngoài rồi, lại cần phải yên ổn bên trong, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Cung điện. Bởi vì thù thắng vi diệu có thể sinh ra lợi ích cho đạo, vì chúng sinh vui mừng, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về niềm vui. Tâm vui mừng thành tựu rồi, đức phát ra Pháp thân, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Trang nghiêm: Tám câu trước là trang nghiêm hành phương tiện, hai câu tiếp là trang nghiêm hành thuần thục.

Trong bốn mươi câu ở phần thứ hai, đức trang nghiêm thân rồi, bởi vì hành đức kiên cố, cho nên thứ nhất trình bày về tâm Bất động. Bởi vì Thể của hành kiên cố, tâm ở trong lý thù thắng có thể thông hiểu tận cùng, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Thâm tâm không rời bỏ. Đã sâu xa rất khó hủy hoại, khéo léo có thể đạt được lý, cho nên thứ ba trình bày về Trí tuệ quán sát. Đã thông hiểu không có gì sót, đối với pháp có thể khéo léo chọn lựa sai khác, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Pháp phân biệt.

Trong bảy mươi câu ở phần thứ ba, có hai: Một có ba mươi câu trình bày về thanh tịnh lìa chướng, hai có bốn mươi câu về thành tựu đức của hành.

Thứ nhất phân rõ mười câu về trí Vô cấu. Trí hành sạch sẽ ổn định, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Trí ấn.

Hỏi: Văn nói biết pháp Như Lai là Trí ấn văn tự, thì dựa theo nghĩa nào mà nói?

Đáp: Bồ-tát và Phật đều biết pháp vô biên, nếu dùng hai Thánh so sánh với nhau thì Bồ-tát không sánh bằng Phật, Phật thì vượt quá Bồ-tát. Vì sao? Bởi vì trên Thể của pháp tánh đầy đủ hai môn, cho nên pháp vốn như vậy. Đây là giải thích dựa theo Nhất thừa.

Hành đã không hư hoại, biết rõ Dụng vô ngại, cho nên thứ ba

phân rõ mười câu về Trí quang minh. Ánh sáng của trí vô ngại, không có ý chỉ nào không phù hợp, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Trú bất khả xưng lượng. Thể của hành thù thắng khó có, dũng mãnh không gián đoạn, cho nên thứ năm trình bày mười câu về Tâm phát khởi không có lười nhác. Bởi vì thúc đẩy thành tựu Đại tâm quyết định đích thực hướng về, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Tâm ngay thẳng là mười tâm núi chúa Tu-di. Bởi vì ở trong tâm ngay thẳng, quyết định không lay động ở trong thế gian, thành tựu quả Lợi tha, cho nên thứ bảy phân rõ mười câu về Trí tuệ tiến sâu vào biển lớn thành tựu Tam Bồ-đề: Tám câu đầu là Tự hành, hai câu sau là Lợi tha.

Thứ tư từ "Bảo trú..." trở xuống là hai trăm chín mươi câu trả lời phần hỏi về Thập Hồi Hướng trên đây, có ba: Một, một trăm mười câu trình bày về mười Hồi Hướng lìa chướng thành tựu Thể của hạnh; hai, từ "Thập tự tại..." trở xuống là một trăm hai mươi câu phân rõ về Tướng của hành tự tại vô ngại; ba, từ "Thập du thần thông..." trở xuống là bảy mươi câu phân rõ về Dụng của hành đến cuối cùng.

Phần một có hai: Một là bốn mươi câu về hành thành tựu lầu cao ở bờ bên kia; hai từ "Thập Tín..." trở xuống là bảy mươi câu về thành tựu đạo đối trị, lìa chướng thanh tịnh.

Thứ nhất là hành thành tựu xứng với lý, Vô trú gọi là Bảo trú. Hành đã hợp với lý, đức vị kiên cố, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về tâm Kim Cang phát khởi. Đại thừa hiển bày rõ ràng, quả vị đầy đủ trọn vẹn, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Đại sự phát khởi: Ba câu đầu là Tự lợi, ba câu tiếp là Lợi tha, bốn câu tiếp là quả Bồ-đề đầy đủ. Chính vì Phật sự đầy đủ, các hành đầy đủ trọn vẹn, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Đại sự đến cuối cùng, nhưng trước là trình bày về phát hạnh, sau là phân rõ về cuối cùng, có khác nhau ở điểm này: Tám câu trước là thành tựu về hành của Tự phần, hai câu tiếp là thuần thục về hành của Tha phần mà thôi.

Trong bảy mươi câu của phần hai: Ba mươi câu đầu trình bày về Thể của hành Hồi Hướng, bốn mươi câu tiếp là năng lực sinh ra hành xuất thế gian.

Thứ nhất là mười câu về Tín bất hoại: Ba câu đầu là niềm tin bất hoại đối với Tam Bảo, hai câu tiếp là đối với người đồng hành, một câu tiếp là đối với chúng sinh, bốn câu tiếp là đối với pháp thành tựu bất hoại. Bởi vì thành tựu về Tín sinh vào nhà Phật, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Thọ ký. Đạo chủng đã thành tựu thì tất nhiên là hướng đến quả, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Thiện căn: Bốn câu đầu

là hồi hướng Bồ-đề, bốn câu tiếp là cùng các Bồ-tát hồi hướng chúng sinh, hai câu tiếp là hồi hướng Bồ-đề. Phần vị Hồi Hướng thành tựu trí dụng tự tại, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Trí tuệ: Bốn câu đầu là tự tại về hành của Tự phần, sáu câu tiếp là tự tại về hành của Tha phần mà thôi. Bởi vì trí dụng soi chiếu rõ ràng rộng khắp pháp giới, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Tâm rộng mở vô lượng: Bảy câu trước là nhân hạnh của Tự phần, ba câu tiếp là nhân hạnh thù thắng. Trí dụng rộng khắp mọi nơi, Thể bao gồm không có gì ngoài, Đức cùng tận biển sâu, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Tạng: Bảy câu trước là hành của Tự phần, ba câu sau là hành của phần thù thắng. Đức đã tích lũy đầy đủ trọn vẹn, tất cả chỉ có ở đây, cho nên thứ bảy phân rõ mười câu về Điều thuận: Bốn câu trước là điều hòa trong cảnh của phần thù thắng, sáu câu tiếp là thuận theo trong hành của Tự phần.

Phần hai từ "Thập tự tại..." trở xuống là một trăm hai mươi câu phân rõ về Tướng của hành tự tại, trong đó: Một, mười câu đầu tổng quát phân rõ về tự tại; hai, có một trăm mười câu riêng biệt phân rõ về tự tại.

Trong phần tổng quát phân rõ: Năm câu đầu là hạnh của Tự phần, năm câu sau là hạnh thắng tiến. Tự tại này ở sáu phần vị cùng có, nhưng dựa theo Tín sinh khởi hơn-kém là khác nhau mà thôi.

Trong một trăm mười câu riêng biệt phân rõ: Một là thiết lập riêng biệt mười chương môn, hai là dựa vào chương để giải thích về môn.

Trong phần một có năm: Một, hai chương đầu dựa vào Y-Chánh để phân rõ về tự tại; hai, hai chương tiếp dựa theo người-pháp; ba, hai chương tiếp dựa theo cảnh-trí; bốn, hai chương tiếp dựa theo trí-dụng; năm, hai chương tiếp đối chiếu lực-dụng để hiển bày.

Trong phần hai là riêng biệt phân rõ giải thích: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận. Phần đầu: 1) Chúng sinh; 2) Lợi ích; 3) Pháp; 4) Thân; 5) Nguyện; 6) Cảnh giới; 7) Trí; 8) Thông; 9) Thần lực; đây chỉ dựa theo Sắc mà thôi; 10) Lực tự tại.

Phần ba từ "Thập du thần thông..." trở xuống là bảy mươi câu: Một, hai mươi câu đầu là hành thù thắng rộng khắp; hai, Vô úy-Bất cọng... là năm mươi câu trình bày về hành đức đến kết quả cuối cùng.

Thứ nhất là mười câu về Du hý thần thông trình bày khéo léo chuyển biến vô ngại. Dùng trí dụng đi khắp nơi giáo hóa tức là Thể thù thắng vi diệu, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Hạnh thù thắng. Đức ấy đã thù thắng, trí lực có thừa, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Lực: Bảy câu trước là nhân hạnh, ba câu sau là quả đầy đủ. Công năng

của trí lực mạnh mẽ, bên ngoài không có gì sợ hãi, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Vô úy. Trí-Đoạn đầy đủ, không giống như Nhị thừa, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Pháp bất cọng. Bất cọng khác với Tiểu thừa, có thể làm nhân cho Tịnh độ, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Nghiệp. Nhờ vào đức hạnh kiên cố, cho nên thứ bảy phân rõ mười câu về Thân.

Thứ năm từ "Thập thân nghiệp..." trở xuống là năm trăm câu trả lời phần hỏi về tướng của nhân vị Thập Địa trên đây, có bốn: Một, một trăm hai mươi câu phân rõ chính thức tu tập về Thể của hành, nương vào Địa thứ nhất; hai, từ "Thập phương tiện..." trở xuống là chín mươi câu là phân rõ về thành tựu tu tập lìa xa chướng, Địa thứ hai trở lên; ba, từ "Thập ly sinh..." trở xuống là chín mươi câu phân rõ về tu đức thuần thục, Địa thứ tư trở lên; bốn, từ "Thập túc..." trở xuống là hai trăm câu phân rõ về Báo tướng đầy đủ, Địa thứ tám trở lên.

Văn phần một có ba: Một là hai mươi câu đầu phân rõ về thân nghiệp, hai là bốn mươi câu tiếp phân rõ về khẩu nghiệp, ba là sáu mươi câu tiếp phân rõ về ý nghiệp.

Thứ nhất trong hai mươi câu về thân nghiệp: Mười câu đầu là Thể, mười câu tiếp là Dụng-Tướng riêng biệt.

Thứ hai trong bốn mươi câu về khẩu nghiệp: Mười câu thứ nhất phân rõ về Thể; mười câu thứ hai phân rõ về nhân hạnh của khẩu nghiệp, bốn câu đầu là Tự lợi, sáu câu sau là Lợi tha, khẩu nghiệp thiện cho nên được các thần gia hộ; mười câu thứ ba là giữ gìn, nhờ giữ gìn cho nên thành tựu đức bên trong, có thể giáo hóa bên ngoài; mười câu thứ tư phân rõ về mười Đại sự.

Thứ ba trong sáu mươi câu về ý nghiệp: Mười câu thứ nhất là Thể của ý nghiệp, năm mươi câu sau phân rõ về tác dụng của ý nghiệp.

Thứ nhất trong Thể: Ba câu đầu là Lợi tha, bảy câu sau là hành Tự lợi. Đã đạt được Thể rồi, cần phải thuận với lý để thành tựu về tu, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Phát tâm. Phát tâm thực hành thành tựu cuối cùng là pháp giới, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Mãn tâm. Nhờ vào Chánh trí có thể phát sinh các căn Hậu đắc như Tín..., cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Căn. Thể của hành đã thiết lập, tâm hiểu biết hợp với lý, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Trực tâm. Lý quán đã mở mang rõ ràng phù hợp tận cùng thật tế, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Thâm tâm: Chín câu trước là Tự lợi, một câu sau là Lợi tha.

Văn phần hai trong chín mươi câu: Một là ba mươi câu đầu trình

bày về Tự hành, hai từ "Thập nhập chúng sinh..." trở xuống là ba mươi câu về Lợi tha, ba từ "Thập thú..." trở xuống là ba mươi câu phân rõ về thành tựu hạnh Tự-tha.

Thứ nhất là nhân hạnh khéo léo tu tập, cho nên trình bày mười câu về Phương tiện. Dùng phương tiện khéo léo mà có thể vui mừng mong cầu các hạnh, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về niềm vui tu tập. Do vui với tu tập cho nên chướng ngại dây dưa này mất đi, đạo vị dần dần hiện rõ, vì vậy thứ ba phân rõ mười câu về Giải thoát. Do giải thoát cho nên biết rất rõ về tánh của chúng sinh, vì vậy thứ tư phân rõ mười câu về Nhập tánh. Do tiến sâu vào tánh, đạo vị dần dần vi tế, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Tập khí. Đạo vị dần dần tăng lên, thành tựu Đại Dụng ấy, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Xí nhiên, tức là hăng hái dũng mãnh tu tập. Bất động thắng tiến không có mức độ nào không đạt đến, đều hợp với sự hướng về của bậc Thánh, cho nên thứ bảy phân rõ mười câu về Thú. Đã dựa vào sự hướng về chính xác, đức hạnh nổi bật ở bên ngoài, cho nên thứ tám phân rõ mười câu về Sự đầy đủ Phật pháp. Đã có được Phật pháp thì cần phải hiểu rõ lỗi lầm lui sụt, cho nên thứ chín phân rõ mười câu về Thối thất Phật pháp: Bốn câu đầu là hạnh Lợi tha không thành tựu, sáu câu sau là hạnh Tự lợi không thành tựu.

Văn phần ba trong chín mươi câu, có ba: Một là ba mươi câu đầu trình bày về Thể của nhân hành, hai từ "Thập danh hiệu..." trở xuống là hai mươi câu phân rõ về Dụng sai biệt của hành, ba từ "Thập vô lượng đạo..." trở xuống là bốn mươi câu về nhân thành tựu đức.

Thứ nhất là mười câu về Ly sinh, bởi vì không còn chướng ngại của phương tiện sinh tử. Bởi vì hành thành tựu kiên cố thuận với Vô sinh, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Pháp quyết định: Năm câu đầu là Tự phần, năm câu sau là hành thuộc phần thù thắng. Bởi vì tự Thể kiên cố, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về sinh ra Phật pháp. Bởi vì hành thành tựu cho nên đức nổi bật ở thời gian, vì vậy thứ tư phân rõ mười câu về Danh Hiệu. Bởi vì hiển bày rõ ràng về đức trọn vẹn, sự bít lấp ấy không còn, tự Thể rỗng rang thông suốt, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Đạo. Đây chính là dựa theo số tăng để trình bày về Thể của Đạo. Tự Thể của Đạo trước đây phân rõ vô lượng cảnh của Đạo, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Đạo vô lượng, tức là trình bày về phạm vi. Chính là vì vô lượng cảnh giới của Đạo đã quán, cho nên pháp của Đạo chủ động quán cũng vô lượng lại không có pháp riêng biệt, cũng có thể là số của Đạo. Đạo và pháp đã thành tựu, tiếp đến trình bày

về nhân chủ động thành tựu, tức là thứ bảy. Thứ tám là mười câu về Tu đạo, vốn là một Viên giáo, tức là phân rõ về phương tiện thúc đẩy tu tập. Thứ chín là mười câu về Đạo trang nghiêm, do riêng biệt thúc đẩy tu tập mà hiển bày về đức vốn có. Lại nói đầy đủ đạo vô lượng, là khởi lên nhân duyên của Đạo. Lại thuộc về mình có thể giúp đỡ cho Đạo, cho nên gọi là đầy đủ. Vô lượng Tu đạo là thuộc về pháp, do mình có năng lực có thể tiến lên đạt được, cho nên gọi là Tu đạo. Vô lượng Đạo trang nghiêm, là bởi vì các hành trang nghiêm lẫn nhau. Như vậy đầu đuôi do Chân Như mà lưu thông, duyên khởi cùng nhau thành tựu, cho nên đưa ra một nơi, trình bày theo thứ tự. Như vậy nếu từ thụ động nhìn thấy thì Đạo là Đạo pháp, nếu thuộc về mình thì vốn là Đạo của Đạo hạnh.

Từ "Thập túc..." trở xuống là hai trăm câu trong văn phần bốn, có bốn: Một là hai mươi câu đầu phân rõ về căn hành thuần thục ngoài dụng phương tiện từ Địa thứ tám trở lên, hai từ "Thập phúc..." trở xuống là sáu mươi câu phân rõ về Thể sai biệt của báo, ba từ "Thập nhãn..." trở xuống là sáu mươi câu phân rõ về Tướng sai biệt của báo, bốn từ "Thập hành dĩ..." trở xuống là sáu mươi câu phân rõ về Dụng sai biệt của báo. Địa thứ tám trở lên vốn có thân nghiệp... giống như Phật.

Thứ nhất là mười câu về Chân, là căn bản vận dụng của báo, bắt đầu phát động tiến lên. Thành tựu công dụng của phương tiện, trao truyền và tiếp nhận Tự-tha, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Tay.

Thứ hai là trong sáu mươi câu về Thể sai biệt của báo: Thứ nhất mười câu về Bụng là toàn bộ có thể dung nạp thâu nhiếp. Lại có thể cất chứa tích lũy, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Tạng. Duyên khởi về công dụng của hành từ căn bản chân thật này mà lập, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Tâm. Bởi vì đức nghiệp thành tựu trang nghiêm lẫn nhau mà phát khởi Pháp thân, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Trang nghiêm. Hành đức tự đề phòng nghiêm ngặt diệt hết các lỗi lầm, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Khí trượng, làm cho các ma phải hàng phục. Các hành quy tụ dấy khởi đức thành tựu thù thắng nhất, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Đầu.

Thứ ba từ "Thập nhãn..." trở xuống là sáu mươi câu phân rõ về Tướng sai biệt của báo: Thứ nhất là hành đức thanh tịnh thù thắng soi chiếu rõ ràng duyên khởi, cho nên gọi là mười Mắt, năm câu đầu tức là năm mắt, năm câu sau nhờ tác dụng mà được tên gọi. Đại Luận nói: "Nhục nhãn Vô thường sợ Phong đại cho nên không nhìn thấy phương khác, Nhục nhãn này là Thường cho nên tự tại nhìn thấy Sắc của phương

khác. Hai là Thiên nhãn nhìn thấy pháp của hai đời. Ba là Tuệ nhãn nhìn thấy các căn như Tín... Bốn là Pháp nhãn nhìn thấy tướng chân thật của tất cả các pháp. Năm là Phật nhãn nhìn thấy mười phương.” Như vậy các kinh cũng không nhất định, thứ tự năm loại có thể biết.

Đã có công dụng soi chiếu, lại có thể thâu nhiếp các Thanh giáo, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Tai. Mười đức vốn đầy đủ, hành tiếp nhận Hương giới, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Mũi. Các đức tụ hội thành tựu, có thể nói rõ quy phạm, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Lưỡi. Hành vững chắc tự tại, không có hình dáng nào không hiện bày, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Thân. Sắc tướng bên ngoài đã làm sáng tỏ, Tâm sáng suốt phát khởi bên trong, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Ý: Chín câu trước là nhân hạnh, một câu sau là quả hành.

Thứ tư là trong sáu mươi câu về Dụng sai biệt của báo: Dựa theo Pháp thân thành lập công năng thù thắng của đức dụng đầy đủ oai nghi, cho nên trình bày về thực hành bốn oai nghi. Thành tựu phương tiện tu tập cần phải tiến phát chứ không dừng lại, cho nên thứ nhất phân rõ mười câu về Hành pháp. Phương tiện tiến tu thì có thành lập Tự phần, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Trú hành. Đã thành lập vững chắc bất động, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Tòa: Bốn câu đầu là đức của Tự hành, sáu câu sau là đức của Lợi tha. Tiến lên thực hành bình đẳng, các tướng vĩnh viễn vắng lặng, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Ngọa. Các hành đã đầy đủ nhất định phải có cảnh tương ưng, cho nên

Thứ năm phân rõ mười câu về Trú. Trước đây là pháp chủ động Trú, ở đây trình bày về pháp thụ động Trú, có pháp làm chỗ dựa thì tất cả đều là hành, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Hành pháp. Hành trước là bắt đầu tu, cho nên dựa theo nghe..., ở đây dựa theo cuối cùng thành tựu, cho nên Niệm... là hành, còn gọi là hành.

Thứ sáu từ “Quán sát...” trở xuống là năm trăm mười câu trả lời về nghĩa hành đức trọn vẹn đầy đủ, nhân tròn quả đầy của phần hỏi thứ sáu trước đây, có hai: Một, ba trăm hai mươi câu đầu là phân rõ về nhân hạnh đến cuối cùng thanh tịnh không còn chướng; hai, từ “Phật trú Đâu-suất Thiên...” trở xuống có một trăm chín mươi câu phân rõ về quả đức đến cuối cùng. Trong này, Đẳng giác và Diệu giác hợp lại để trình bày.

Văn phần một có ba: Một là một trăm bốn mươi câu đầu trình bày về nhân hạnh thành tựu; hai từ “Thập nghĩa...” trở xuống là tám

mươi câu phân rõ về phương tiện tu tập thuận với nghĩa thắng tiến; ba từ "Thập ma..." trở xuống là một trăm câu phân rõ về nhân hạnh thành tựu thanh tịnh không còn chướng.

Một trăm bốn mươi câu đầu, có ba:

1) Bốn mươi câu phân rõ về hành phương tiện.

2) Sáu mươi câu là Thể của hành Tự lợi về Lục độ.

3) Từ "Thập Từ..." trở xuống là bốn mươi câu phân rõ về Thể của hành Lợi tha thuộc Tứ đẳng.

Thứ nhất là mười câu về Quán sát, tất cả phân rõ về hành tướng cần phải khéo léo hiểu rõ thông suốt và tắc nghẽn: Bốn câu đầu là hạnh thuộc Tự phần, sáu câu sau là pháp hành thuộc Tha phần. Luôn luôn không hết, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Quán sát rộng khắp. Quán sát đã chu tất thì không có hành nào không kiến lập, uy lực vốn có mạnh mẽ, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Phấn tấn. Mạnh mẽ không sợ hãi, có thể quyết định thuyết giảng, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Sư tử hống.

Đã có thể tuyên thuyết, nếu tự mình không có đức thì không biết từ đâu làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên tiếp đến phân rõ mười câu về Thí... trở xuống là Thể của của hành Tự lợi về Lục độ, theo thứ tự như Nhiếp Luận: 1) Thí; 2) Giới; 3) Nhẫn; 4) Tinh tiến có ba, bốn câu đầu là thường xuyên mạnh mẽ, câu thứ năm là gia hạnh, năm câu sau là không thua khó hoại không đủ để tinh tiến; 5) Định; 6) Tuệ.

Tiếp từ "Thập Từ..." trở xuống là bốn mươi câu về Thể của hành Lợi tha. Thứ nhất là mười câu về Từ, ý trước tiên vốn là mang lại niềm vui: Hai câu đầu là bình đẳng thâu nhiếp tất cả, ba câu tiếp là khiến cho lìa chướng, năm câu sau là làm cho hạnh thành tựu. Tiếp đến thứ hai là mười câu về Bi, thứ ba là mười câu về Hỷ, thứ tư là mười câu về Xả.

Phần hai từ "Thập nghĩa..." trở xuống là tám mươi câu phân rõ về phương tiện thắng tiến, có hai: Bốn mươi câu đầu là thành tựu hành của Tự phần, bốn mươi câu sau là thành tựu tu tập thắng tiến.

Thứ nhất là mười câu dùng Nghĩa để thành tựu hạnh, bảy câu trước là Tự phần, ba câu sau là thắng tiến. Nghĩa về Như Lai là thuận với Như mà đến. Thứ hai là mười câu về Pháp dùng pháp để thành tựu hạnh. Thứ ba là mười câu về Công đức đầy đủ, phân rõ về nhân duyên của hành, sau trình bày về nhân duyên thành tựu trí tuệ. Thứ tư là mười câu phân rõ về trí tuệ đầy đủ. Bốn mươi câu sau, thứ nhất là mười câu về tâm sáng suốt đầy đủ hiểu biết trải qua các pháp môn. Đã có phương tiện tiến lên, nhất định không có gì chán ngán đối với pháp của Tam

thừa..., cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Hạnh cầu pháp. Đạt được pháp do mình khéo léo hiểu biết rõ ràng thông suốt, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Minh liễu. Pháp thiện thực hành thành tựu hướng về Vô thượng Đạo, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Pháp hồi hướng.

Phần ba là phân rõ về nhân hạnh không còn chướng, văn có hai: Một là năm mươi câu phân rõ về thành tựu hạnh thấy Phật tiến vào cảnh Phật; hai từ "Thập mạn..." trở xuống là năm mươi câu tiến vào cảnh giới Phật được Phật gia hộ.

Trong năm mươi câu phần một, có ba: Hai mươi câu đầu là trình bày về chướng Đạo hiện rõ trước mắt, mười câu tiếp là đối trị loại trừ chướng, hai mươi câu sau là chướng hết được thấy Phật.

Thứ nhất là mười câu về Ma, bởi vì đối với Đạo có chướng ngại. Thứ hai là mười câu về Nghiệp ma. Trước là Thể, nay ở đây là lực dụng có mười một câu: Bảy câu trước là Tự hành không thành tựu, ba câu tiếp là Lợi tha không tồn tại, một câu sau là quả đức không đầy đủ. Nhưng chướng Đạo xen nhau nổi lên, không trừ bỏ mà tự diệt, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về Xả ly ma nghiệp: Bảy câu trước là thành tựu hành của Tự phần, ba câu sau là thiết lập hành thuộc thắng tiến. Thể ngăn ngại đã không còn, hành tiến vào cảnh Phật, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về được thấy Phật. Bắt đầu Tín trước đây chỉ là hiểu biết, nay hành thành tựu cho nên nhìn thấy. Đã đạt được Thể tương ưng mà Đại Dụng không biết phương pháp, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về nghiệp của Phật.

Trong năm mươi câu sau là được Phật gia hộ, có ba: Hai mươi câu đầu là thành tựu hành phương tiện đối trị thù thắng về chướng, mười câu tiếp là chướng sau lại khởi lên thâu nhiếp hành vào chướng, hai mươi câu sau là quả đức tăng thêm tiến vào cảnh giới Phật.

Thứ nhất là nghiệp Mạn, không nhận ra phần thù thắng về tướng bình thường của Đạo, vốn là ở lúc đầu. Nhận biết chướng không dấy khởi, kính lý trọng pháp, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về nghiệp Trí. Nếu không nhận biết về tướng của Đạo thì thuận theo hữu vi, không tránh khỏi ràng buộc, cho nên thứ ba phân rõ về thâu nhiếp giữ gìn do ma. Bởi vì đích thực thông hiểu về tướng của Đạo tức là Chánh giác mở rộng rõ ràng, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Phật thâu nhiếp giữ gìn. Bởi vì phù hợp đúng như thật tức là pháp che phủ đối với mình, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về pháp thâu nhiếp giữ gìn.

Tiếp đến trong phần hai từ "Phật trú Đâu-suất Thiên..." trở xuống một trăm chín mươi câu phân rõ về quả đức đầy đủ, có bốn: Một là bốn

mươi câu phân rõ về nhân hạnh thắng tiến tương ưng với pháp môn Bát-nhã, hai từ “Thập sinh...” trở xuống là năm mươi câu trình bày về kiến lập tự tại về hạnh thù thắng để tự trang nghiêm, ba từ “Thập xuất gia...” trở xuống là sáu mươi câu thành tựu hạnh đối trị thù thắng thanh tịnh không còn chướng, bốn từ “Thập giác Như Lai lực...” trở xuống là bốn mươi câu trình bày về quả đức đầy đủ Phật sự đến cuối cùng.

Thứ nhất là mười câu về sự nghiệp trú ở Đâu-suất, Tự-tha cùng lợi ích, về sau thực hành đầy đủ mà thôi. Tự-tha thực hành đầy đủ rồi, mong muốn tùy duyên nhiếp hóa, nếu không rời bỏ không có sinh tử, thì Đại quả không biết từ đâu mà đạt được, cho nên thứ hai phân rõ lúc sắp mạng chung thị hiện mười sự. Thị hiện rồi tiếp theo mười sự về sau giáng thần vào thai mẹ, trong đó năm câu đầu là Lợi tha, năm câu sau là thâu nhiếp nhân quả tương ưng. Sự việc đã thị hiện khó lường, chỉ thú vô cùng sâu xa, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về chỗ vi tế. Vô sinh làm sinh, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về Sinh.

Từ đây trở xuống là năm mươi câu phần hai, từ mẹ sinh ra xuất hiện giữa thế gian, trong đó thứ nhất là mười câu về Chủng Sinh, sáu câu trước là Tự phần, bốn câu sau là thắng tiến. Đức tướng làm sáng tỏ bên ngoài, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Trang nghiêm. Các đức tụ hội đầy đủ, Đạo biểu hiện vượt lên trên thế gian, hành ấy rộng khắp không có công đức nào không kiến lập, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về đi vòng quanh bảy bước. Đạo ấy bắt đầu thiết lập thanh tịnh không nhiễm, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về thị hiện Đồng tử. Nếu thân không còn nhiễm thì làm sao có thể hiển bày về sự thanh tịnh cao vời ấy, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về thị hiện trong cung. Ở giữa thế gian không đắm trước, duyên vốn không phải là chướng ngại, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Xuất gia.

Từ đây trở xuống là sáu mươi câu phần ba, trình bày về hành tướng đối trị. Dùng tánh lìa tướng trái với duyên không ngăn ngại, luyện tập thân tâm hăng hái không lười bỏ, cho nên thứ hai phân rõ mười câu về Khổ hạnh. Rời bỏ hai bên tùy thuận Trung đạo, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về đi đến Đạo tràng. Tùy thuận Trung đạo thâu nhiếp quả tương ưng, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về an tọa Đạo tràng. Thâu nhiếp quả thuộc về mình vượt lên trên cao chỉ có tuyệt vời, cho nên thứ năm phân rõ mười câu về lạ lùng. Thiện giác Tam-muội... là trong Như Lai lực ở phần sau, dẫn đem vào đây là muốn vượt lên trên các Hoặc để hiển bày về lực trọn vẹn sáng ngời của trí dụng, cho nên thứ sáu phân rõ mười câu về Hàng phục ma quân.

Hữu vi sinh diệt không đoạn mà tự ngừng, tác dụng chân thật của Đại trí không làm trái mà tự rõ ràng, cho nên đoạn thứ tư phân rõ từ "Thập Như Lai lực..." trở xuống là bốn mươi câu trình bày về điều đó. Đây tức là lập tức đạt được mười Lực trong đạo Giải thoát. Thiện giác Tam-muội này tức là câu chín trong mười câu về lạ lùng. Tướng chân thật bên trong hiển bày sau lúc làm sáng tỏ quy phạm đúng đắn, cho nên thứ hai trình bày mười câu về Chuyển pháp luân. Dùng giáo pháp phủ khắp căn cơ, không có duyên nào không lợi ích, cho nên thứ ba phân rõ mười câu về pháp thiện đi vào tâm chúng sinh. Cùng nhau giáo hóa đã xong, tránh bóng trở về chân thật, cho nên thứ tư phân rõ mười câu về Niết-bàn, tức là thứ nhất của mười văn mà thôi. Cũng có thể Niết-bàn là Thường, dựa vào duyên ẩn hiện, cho nên trình bày sau, tức là mười câu sau mà thôi.

Từ "Phật tử thị vi Đại diệu pháp môn..." trở xuống là phần thứ sáu kết thúc chứng minh nói về thành tựu, có hai: Một là tổng quát, hai là riêng biệt.

Trong riêng biệt, có ba: Một, kết thúc khuyến khích tu hành. Hai, từ "Phật tử thử kinh xuất sinh..." trở xuống là phân rõ tên gọi của kinh, ca ngợi đức dụng của kinh, có ba có thể biết. Tên gọi của kinh có bốn nghĩa: 1) Hành; 2) Giải; 3) Lìa xa; 4) Lợi tha. Như văn nên biết mà thôi. Ba, từ "Thuyết thử xuất sinh..." trở xuống là trình bày về mưa hoa... chứng minh thành tựu.

Văn phần một, có ba: Một là kết luận về pháp ca ngợi về đức; hai từ "Phật tử nhược chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về lợi ích tu hành, có ba có thể biết; ba từ "Phật tử thị cố..." trở xuống là trình bày về khuyến khích tu tập.

Phần ba từ "Thuyết thử xuất nhất thiết..." trở xuống là chứng minh thành tựu, có ba: Một là nhắc lại tên kinh; hai là mặt đất chấn động; ba là chư Phật mười phương cùng khen ngợi, có ba có thể biết. Phật cùng chung tên gọi hướng về chỉ ra Phổ Hiền là trình bày về Đại hạnh không hư dối.

Trong phần thứ bảy là trùng tụng, có hai: Một là trường hàng sinh khởi phần sau, hai là kệ tụng. Văn tụng có hai trăm ba mươi mốt kệ, có hai: Một, hai kệ đầu là tổng quát đưa ra khuyên nhủ lắng nghe. Hai, phần còn lại là mở rộng phân rõ.

Văn mở rộng, có ba: 1) Một trăm bốn mươi chín kệ rưỡi tổng quát tụng về ý hai ngàn câu trả lời của Phổ Hiền; 2) Từ "Thường y Như Lai trí..." trở xuống là bốn mươi ba kệ chính thức tụng về hai ngàn câu trả

lời; 3) Từ "Bồ-tát tu chư hạnh..." trở xuống là ba mươi tám kệ rưỡi tụng về văn kết luận ca ngợi.

Văn phần một có ba: Một, có mười bốn kệ ca ngợi về đức sâu rộng không phải là lời nói có thể hết được; hai, từ "Trì chúng sinh..." trở xuống là sáu mươi bảy kệ về đức sâu xa của Bồ-tát, mở rộng đưa ra sự việc để so sánh; ba, từ "Nhất thân vô biên tế..." trở xuống là sáu mươi sáu kệ rưỡi chính thức ca ngợi về hành tướng nhân quả và đức dụng tự tại.

Trong phần hai là sự việc so sánh, có ba: Một là năm mươi sáu kệ rưỡi đưa ra hơn ba mươi sự việc để ví dụ về nhân hành sai biệt; hai từ "Bồ-tát đẳng Như Lai..." trở xuống là sáu kệ so sánh kết thúc, tổng quát trình bày về hành tướng; ba từ "Bồ-tát tất thành tựu..." trở xuống là bốn kệ rưỡi kết luận về đức khuyến khích lắng nghe.

Từ "Nhất thân vô biên tế..." trở xuống là phần ba, sáu mươi kệ rưỡi phân làm hai: Một là ba mươi sáu kệ rưỡi ca ngợi về nhân hạnh thâu nhiếp lợi ích; hai từ "Bồ-tát nhất niệm trung..." trở xuống là ba mươi kệ ca ngợi về quả đức thâu nhiếp lợi ích tự tại.

Phần một ca ngợi về nhân hạnh, có hai: Một, mười một kệ rưỡi ca ngợi nhân hạnh của Tự phần tiến vào cảnh giới Phật; hai, từ "Thị hiện chủng chủng..." trở xuống là hai mươi lăm kệ phân rõ về tác dụng lợi ích của nhân hạnh.

Ngay trong hai mươi lăm kệ, mười tám kệ đầu trình bày về Tha hạnh tự tại, từ "Như thị chúng sinh..."trở xuống là bảy kệ trình bày về thuận theo cơ trao cho pháp.

Từ "Bồ-tát nhất niệm..." trở xuống là ba mươi kệ về quả đức thâu nhiếp lợi ích, văn có ba: Một, mười bốn kệ về quả đức của Tự-tha nhiếp hóa; hai, từ "Quán sắc như tụ mạt..." trở xuống là mười một kệ phân rõ về đạo Bồ-tát khéo léo thông hiểu chân tánh; ba, từ "Quảng nhập..." trở xuống là năm kệ kết luận thành tựu lợi ích của công hạnh. Ý chỉ ấy sâu xa làm sao có thể nói ra hết được, đành cố nói đến một mảy trần để so sánh về nơi sâu xa mà thôi.

Tiếp theo nửa kệ từ "Thường y Như Lai..." trở xuống là phần hai có bốn mươi ba kệ, tụng về hai ngàn câu trả lời trên đây, có sáu: Một, bốn kệ tụng về phần vị Thập Tín trên đây; hai, bốn kệ tiếp tụng về phần vị Thập Trú trên đây; ba, sáu kệ tiếp tụng về phần vị Thập Hạnh trên đây; bốn, sáu kệ tiếp tụng về phần vị Thập Hồi Hướng trên đây; năm, từ "Thanh tịnh thân nghiệp..." trở xuống là mười kệ tụng về nhân vị Thập Địa trên đây; sáu, từ "Quán sát..." trở xuống là mười ba kệ tụng

về nhân tròn quả đầy Phật sự đến cuối cùng trên đây.

Tiếp từ ""Bồ-tát tu chư hạnh..." trở xuống là phần ba có ba mươi tám kệ rưỡi, tụng về văn kết luận trên đây, có hai: Một, ba mươi hai kệ rưỡi kết luận về đức tự tại của nhân quả; hai, sáu kệ còn lại là đưa ra để khuyến khích tu tập.

Trong văn phần một: Một là sáu kệ rưỡi tóm lược kết luận ca ngợi về hành dụng tự tại, hai là hai mươi sáu kệ còn lại mở rộng phân rõ về hành dụng tự tại.

Trong hai mươi sáu kệ: Một là mười sáu kệ ca ngợi về nhân hạnh tự tại, hai từ "Tịnh thân đẳng hư không..." trở xuống là mười kệ ca ngợi về quả hành tự tại.

Trong nhân hạnh: Một là hai kệ ca ngợi về ý nghiệp, hai là bốn kệ rưỡi ca ngợi về khẩu nghiệp, ba là mười kệ ca ngợi về thân nghiệp.

Trong quả hành: Một là hai kệ chính thức ca ngợi thành tựu ba nghiệp của quả đức, hai là tám kệ dụ về quả tự tại.

Trong phần hai là khuyến khích tu tập: Một là hai kệ tổng quát đưa ra hành đức của nhân quả, hai là hai kệ về ví dụ so sánh khó hết, ba là hai kệ khuyến khích Đại chúng cùng Hội tu tập.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 5
(Phần 1)

Phẩm 34: **NHẬP PHÁP GIỚI**

Đây là hội thứ tám, thuyết tại Trùng Các ở tinh xá Kỳ Hoàn. Sở dĩ ở tinh xá Kỳ Hoàn bởi vì là nơi bắt đầu nhiếp hóa. Sở dĩ ở Trùng Các là bởi vì biểu thị tâm Bi trở lại sinh trưởng ở trên Chánh trí. Đây chính là phần thứ hai dựa vào người Nhập Chứng.

Bốn môn giống như trên.

1. Phân rõ về tên gọi. Hỏi: Bởi vì nghĩa gì mà gọi là Nhập Pháp Giới? Đáp: Pháp ấy có ba loại, đó là do ý mà biết pháp, tự tánh và quỹ tắc. Trong này gồm cả ba loại. Giới là tánh chung của tất cả các pháp, cũng là nhân, cũng là phạm vi. Nhập là đạt được pháp môn này.

2. Ý đưa ra. Vì sao đưa ra? Bởi vì trên đây tuy đạt được pháp về Hành-Giải, nhưng nếu không dựa vào tri thức gia trì thì không biết từ đâu mà tiến vào hiểu biết, cho nên đưa ra.

3. Thể của Tông, phân biệt có hai: 1) Dựa theo con người; 2) Dựa theo pháp. Con người thì Chánh hóa và Trợ hóa đều có Thể-Tướng-Dụng, dựa theo suy nghĩ để thâu nhiếp. Pháp là pháp của con người, cũng có hai: 1) Dựa theo con người; 2) Dựa theo pháp. Dựa theo con người, đó là người ở nhân vị và người ở quả vị, đều trở thành bậc thầy và bạn bè về tri thức, đều có Đồng sinh và Dị sinh, cũng có thân của năm loại Sinh, điều này có thể suy nghĩ. Dựa theo pháp thì có mười: 1) Nhân; 2) Quả; 3) Hạnh; 4) Lý; 5) Giáo; 6) Nghĩa; 7) Sự; 8) Người; 9) Pháp; 10) Giải. Người trước là người hoằng giáo, người sau là người làm chỗ dựa cho pháp, điều này có thể suy nghĩ.

Hỏi: Phạm vi của Nhập Pháp Giới thế nào?

Đáp: Có hai nghĩa: Một là bắt đầu từ Sơ phát tâm, cuối cùng thì không nhất định. Nếu dựa vào văn kinh thì chỉ đến tâm Kim Cang về sau, nếu nghĩa mong cầu thì gồm chung quả đức mà thôi. Dựa vào văn để xác định, bởi vì quả vị không thể nào nói rõ. Lại hướng về cơ thì không gồm chung quả, dựa theo tri thức tự hành thì gồm chung nhân quả, vì dụng gồm chung nhân của quả. Vả lại, quả vị không có tướng mong cầu. Đây là dựa theo Tam thừa mà nói, nếu dựa theo Nhất thừa thì cũng gồm chung quả, nói như phẩm Ly Thế Gian, cho nên dựa theo có thể biết. Hai là rộng hẹp chỉ thuộc về tâm Đại thừa; Tiểu thừa, Bồ-tát, Thanh văn, phàm phu thì không nói đến Nhập Pháp Giới.

Hỏi: Phẩm Tánh Khởi thì nối thông, phẩm này thì hạn chế là thế nào?

Đáp: Tông chỉ của phẩm Tánh Khởi là muốn trình bày dựa theo pháp để phân rõ về phạm vi cho nên nối thông, phẩm này trình bày dựa theo tâm con người để phân rõ về phạm vi cho nên hạn chế mà thôi. Phẩm Tánh Khởi dựa theo pháp, giả sử không chứng thì không gọi là không dấy khởi, nghĩa còn lại đối chiếu với văn để giải thích.

4. Giải thích văn. Văn này có hai: Một là Tựa phát khởi, hai từ "Nhĩ thời Thế Tôn dục linh chư Bồ-tát..." trở xuống là phân rõ về Chánh tông.

Tông của phẩm này trình bày về ý nghĩa gì? Trình bày về lực của tri thức. Các Hội trước đây đều trước tiên phóng ánh sáng khiến cho phương khác nhận biết, là hiển bày về thuyết pháp cạn sâu, chúng quy tụ thêm vi tế, lại dùng âm thanh làm Chánh thuyết; Hội này thì không như vậy, nhưng Như Lai phóng ánh sáng hiển bày rõ ràng về ba thế gian, khiến cho Đại chúng tiến vào tức là Chánh thuyết. Lại không có riêng lời nói về các tri thức nối thông về sau mà thôi. Nay dựa theo ý thứ nhất để trình bày.

Tri thức có bốn Lực, đó là gần thiện tri thức, lắng nghe Chánh pháp, lắng niệm tư duy, như pháp tu hành. Văn sau có đủ ý này mà thôi. Lại có bốn năng lực, nói như Nhiếp Luận.

Một là văn Tựa, có chín: 1) Thời gian thuyết; 2) Hóa chủ; 3) Trú xứ; 4) Chúng cùng nghe; 5) Đại chúng khởi niệm nghi ngờ; 6) Phật nhập Tam-muội; 7) Chúng mới từ mười phương quy tụ; 8) Thuyết kệ ca ngợi; 9) Phổ Hiền trở lại khai phát đức dụng của Tam-muội.

Hỏi: Các Hội trước đều quy tụ chúng mới rồi, sau đó mới nhập Định, Hội này sao lại ở trước?

Đáp: Các Hội trước thì nhập đến nơi Hóa chủ, thuyết giảng có

người khác, lúc người muốn thuyết giảng mới bắt đầu nhập Định; nay Hội này thì không như vậy, Phật tự trao cơ, nếu Phật không nhập Định thì những người đến sẽ không biết từ đâu, cho nên trước tiên nhập Định để hiển bày tướng, sau mới quy tụ chúng mới, tức là người ở nhân vị và người ở quả vị thiết lập quy phạm không giống nhau. Lại bởi vì văn sau hiển bày về pháp theo hai lớp, đến lớp thứ hai mới bắt đầu xuống đến người tiền vào thấy biết.

Hỏi: Hội này Phật nào tự nhập?

Đáp: Nay là pháp của người thành tựu hạnh, nếu không phải người ở quả vị tự nhập để hiển bày về pháp là chân thật, thì không biết từ đâu dẫn dắt người ở nhân vị kia khiến cho thành tựu Đại quả. Vì sao nhập Định Sư tử phấn tấn? Bởi vì muốn khiến cho Bồ-tát đạt được, lại biểu hiện rõ ràng dũng mãnh trao truyền giáo pháp khiến cho người tu tập điều phục hư vọng hiển bày chân thật.

4. Chúng cùng nghe có ba: Một là Bồ-tát, hai là Thanh văn, ba là các Thiên vương.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát ở trước tiên?

Đáp: Các kinh thuận theo nhau chọn lấy giáo gần (thân giáo), bởi vì gồm chung Tiệm giáo; kinh này dựa theo lý để phân rõ, bởi vì là Đốn giáo. Sở dĩ chúng này chỉ có Thanh văn, điều này có hai ý: Một là bởi vì hiển bày pháp giới thâu nhiếp tương ưng, hai là bởi vì xoay chuyển Tiểu hạnh tiến vào Đại hạnh.

Một, Chúng Bồ-tát có ba: Một là đưa ra số; hai là nêu ra một trăm bốn mươi tên gọi, có mười lăm phần vị đều hiển bày về pháp riêng biệt, có thể suy nghĩ; ba là ca ngợi về đức.

Văn về đức có hai: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt. Riêng biệt có hai: Bảy câu đầu là hành Tự lợi, ba câu sau là hành Lợi tha.

Hai, Trong chúng Thanh văn có ba: Một là đưa ra số; hai là nêu ra tên gọi; ba là ca ngợi về đức.

5. Trong khởi niệm nghi ngờ thưa thỉnh: Đầu là thưa thỉnh, tiếp là kết luận. Phần đầu có sáu mươi câu, có ba: Một, ba mươi câu phân rõ về pháp đã thưa thỉnh; hai, có mười câu ca ngợi về chúng có thể nghe; ba, hai mươi câu ca ngợi về Phật có thể nói.

Trong pháp có ba: Một là mười câu chính thức phân rõ về pháp của quả đã thưa thỉnh, hai là mười câu phân rõ về người ở nhân vị chưa tận cùng, ba có mười câu suy ra công đức thuộc về Phật. Trong phần một là pháp đã nghi ngờ có ba: Một, phân rõ về người nghi; hai, phân rõ về niệm; ba, trình bày về pháp đã nghĩ đến.

Trong phần ba là ca ngợi về Phật có thể nói: Một là mười câu trình bày về nhân tròn vẹn, hai có mười câu ca ngợi về quả đầy đủ.

6. Trong phần nhập Định có hai: Một là nhập Định, hai từ "Nhập Tam-muội dĩ..." trở xuống là trình bày rõ ràng về tướng của Tịnh độ, tức là Định lực.

Văn phần một có ba: Một, phân rõ về phương tiện; hai, chính thức nhập; ba, từ "Dục linh..." trở xuống là trình bày về việc làm của ý nhập. Ở đây vì sao chỉ dựa vào Đại Bi? Bởi vì trước đây nói gồm chung giải-hạnh, ở đây chỉ giữ lại hạnh khiến cho trừ bỏ nguy hiểm có được niềm vui.

Trong phần hai là nhập Định lực hiển bày về Tịnh độ, có năm: Một, trang nghiêm Trùng Các; hai, trang nghiêm vườn rừng; ba, trang nghiêm hư không; bốn, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu; năm, từ "Như thử Kỳ thọ..." trở xuống là kết luận nối thông mười phương.

Văn phần một có hai: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt. Trong riêng biệt có mười loại trang nghiêm có thể biết. Về sau các vườn rừng-hư không đều có mười câu có thể biết.

Trong phần năm là kết luận có bốn: Một là kết luận, hai là chư Phật quy tụ, ba là Bồ-tát quy tụ, bốn là trở lại trang nghiêm hư không. Cũng có thể toàn văn phân làm ba: Một, trang nghiêm Trùng Các... tức là khí thế gian; hai, Như Lai quy tụ tức là trí Chánh giác; ba, Bồ-tát quy tụ tức là chúng sinh thế gian mà thôi. Sở dĩ nhân quả cùng quy tụ, là bởi vì hiển bày nhân quả thật sự thành tựu.

7. Chúng quy tụ, văn có ba: Một, phân rõ về chúng mười phương quy tụ; hai, từ "Thị chư Bồ-tát..." trở xuống là ca ngợi về đức; ba, từ "Nhĩ thời chư Đại Thanh văn..." trở xuống là phân rõ về tướng Bất cọng.

Văn phần một, mười phương đều có tám: Một là xa hơn trần số giới hải, tức là theo lượng; hai là nêu ra tên gọi thế giới; ba là phân rõ về danh hiệu Phật; bốn là nêu ra tên gọi của Bồ-tát thượng thủ; năm là phân rõ về quyến thuộc; sáu là vật dụng cúng dường; bảy là đi đến chỗ Phật; tám là đều hóa hiện lầu gác mà ngồi, còn lại giống như vậy mà thôi.

Sở dĩ Bồ-tát tên gọi Vương Chứng là bởi vì hành dụng pháp giới tự tại.

Văn phần hai là ca ngợi về đức, có hai: Một là ca ngợi, hai từ "Giai thị Như Lai..." trở xuống là suy ra công lao.

Phần một có ba: Một, tổng quát ca ngợi; hai, từ “Thành tựu...” trở xuống là riêng biệt ca ngợi về đức; ba, từ “Thử chư Bồ-tát...” trở xuống là kết luận ca ngợi quy tụ.

Trong riêng biệt có hai: Một là đức của Tự phần, hai từ “Ư đại chúng trung tức Sư tử hống...” trở xuống là đức của Tha phần.

Trong phần một có ba: Một, phân rõ về hành Tự lợi; hai, từ “Năng ư nhất thiết Như Lai...” trở xuống là hạnh Lợi tha; ba, từ “Cụ túc thập phương...” trở xuống là phân rõ về cùng thành tựu, đức của Tự phần và Tha phần đều đầy đủ.

Văn phần ba phân rõ về Thanh văn Bất cọng tức là hiển bày về pháp giới là sâu xa, trong văn có hai: Một, đích thực không nhìn thấy; hai, từ “Thí như ngạ quỷ...” trở xuống là ví dụ so sánh.

Văn phần một có ba: Một là trình bày không nhìn thấy hành đức chân thường của Phật, hai từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích nguyên cớ trở thành không thấy, ba từ “Thị cố tuy dữ...” trở xuống là kết luận.

Văn phần một có ba: Một, nêu ra tên gọi; hai, từ “Như thị đẳng chư Đại...” trở xuống là không thấy quả đức của pháp giới, phần này thì cùng với mười câu đã hỏi về pháp trên đây giống nhau về đại thể, văn có ba có thể biết; ba, từ “Diệc phục bất kiến...” trở xuống là không thấy nhân hạnh viên thông của Đại chúng.

Trong phần ba là không thấy cảnh giới của nhân hạnh, có ba: Một là tổng quát đưa ra, hai là chính thức phân rõ, ba từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận.

Trong phần hai là giải thích nguyên cớ trở thành, có hai: Đầu là vặn hỏi, sau là trả lời. Trong trả lời có hai: Một là tổng quát, hai từ “Bổn bất tu tập năng kiến Như Lai...” trở xuống là riêng biệt phân rõ về ý không thấy.

Trong phần này có hai: Một là trình bày bởi vì không tu Đại hạnh cho nên không thấy, hai từ “Diệc vô Tam-muội thanh tịnh trí nhãn...” trở xuống là chính thức phân rõ về tướng không thấy.

Văn phần một có ba: Một, bởi vì không tu cho nên không thấy; hai, từ “Thị chư công đức...” trở xuống là bởi vì Bất cọng cho nên không thấy, có ba có thể biết; ba, từ “Thị cố chư Đại đệ tử...” trở xuống là kết luận.

Phần một bởi vì không tu, văn có hai: Một là không tu về quả đức, hai từ “Bất cầu Bồ-tát...” trở xuống là không cầu mong nhân hạnh.

Văn phần hai là chính thức phân rõ về không thấy, có hai: Một, trình bày về không thấy; hai từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là phân rõ về

nguyên cớ.

Văn phần một có hai: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt. Trong riêng biệt có hai: Một là mất đi không có Đại quả của mình, hai từ "Diệc bất lạc thuyết..." trở xuống là mất đi không có ân đức của người. Còn lại thì có thể biết mà thôi.

Trong phần hai là ví dụ so sánh, có mười dụ: 1) Gọi là dụ về Hoặc chướng ngại cho cảnh thù thắng; 2) Dụ về không tận cùng nguồn gốc; 3) Dụ về cầu dưới mất trên; 4) Dụ về không có gì thâu nhiếp được; 5) Dụ về trước ánh sáng mờ mắt; 6) Dụ về tu đạt được quả khác; 7) Dụ về ở chung mà thấy khác; 8) Dụ về không làm cùng một việc làm; 9) Dụ về sâu cạn so sánh với nhau; 10) Dụ về trú vào phần vị chấm dứt mong cầu.

8. Trong phần ca ngợi về đức có mười vị nói kệ:

Vị thứ nhất có ba: Một có năm kệ ca ngợi về Thể của quốc độ, hai có bốn kệ ca ngợi về chúng quy tụ, ba có một kệ kết luận ca ngợi.

Thứ hai, Tinh Tiến Thế Vương có mười kệ, phân làm năm: Một có hai kệ tổng quát ca ngợi về Y-Chánh, hai có hai kệ ca ngợi về chúng hội thù thắng, ba có hai kệ trình bày về thần lực của người đến, bốn có hai kệ ca ngợi về đức của Phật, năm có hai kệ phân rõ về phạm vi của Giác ngộ.

Thứ ba, Phổ Diệu Đức Vương có mười kệ, phân hai: Một có ba kệ về pháp trình bày đức của Phật, hai là bảy kệ về dụ.

Thứ tư, Vô Ngại Diệu Đức Tạng Vương có mười kệ, theo thứ tự ca ngợi về Phật có thể biết.

Thứ năm, Thiện Hóa Nguyệt Vương có mười kệ, phân ba: Một có bốn kệ nêu rõ về Báo thân khiến cho Bồ-tát cùng tiến vào pháp giới, hai có bốn kệ hiển bày về Tịnh độ khiến cho người tu tập tiến vào thành tựu quán trí, ba có hai kệ phân rõ về lợi ích Chuyển pháp luân của Phật.

Thứ sáu, Pháp Nghĩa Tuệ Diệm Vương có mười kệ, phân làm bốn: Một có ba kệ tổng quát ca ngợi về người bậc Hạ không đạt tới được, hai có hai kệ ca ngợi về đức rộng lớn, ba có hai kệ hiển bày về đức tướng ấy khó biết, bốn có ba kệ hiển bày về đức là cảnh giới của người thù thắng.

Thứ bảy, Nhứt Thiết Chúng Ma Trí Tràng có mười kệ, trong đó có ba: Một có năm kệ ca ngợi về Pháp thân, hai có hai kệ ca ngợi về Ứng thân, ba có ba kệ ca ngợi về Hóa thân.

Thứ tám, Tịnh Nguyện Trí Tràng Vương có mười kệ, phân làm

hai: Một có chín kệ ca ngợi về tu nhân hạnh, hai có một kệ trình bày về quả thành tựu đầy đủ, tướng còn lại có thể biết.

Thứ chín, Trí Tuệ Thế Vương có mười kệ, phân làm bốn: Một có hai kệ tổng quát ca ngợi về lợi ích của hai nghiệp, hai có hai kệ riêng biệt ca ngợi về lợi ích của thân nghiệp, ba có bốn kệ ca ngợi về lợi ích của khẩu nghiệp, bốn có hai kệ ca ngợi về lợi ích của ý nghiệp.

Thứ mười, Trí Thông Vương có mười một kệ, phân làm ba: Một có một kệ tổng quát ca ngợi về lợi ích được thấy Phật, hai có bảy kệ ca ngợi về đức Từ Bi của Phật, ba có ba kệ phân rõ về thấy nghe được lợi ích. Trong đức Từ Bi có ba: Một kệ đầu trình bày về ý xuất thế, năm kệ tiếp ca ngợi về tướng Từ Bi, một kệ tiếp phân rõ về nguyên cớ.

9. Trở lại phân rõ về đức dụng của Định, có hai: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Văn trường hàng có sáu: Một, trình bày về ý trở lại; hai, phân rõ về đức dụng của Định là phạm vi của pháp phương tiện; ba, sơ lược nêu ra mười một môn phương tiện để so sánh với sự việc, một môn đầu là tổng quát, mười môn còn lại là riêng biệt về sự việc; bốn, từ "Vị chư Bồ-tát..." trở xuống trình bày vì căn khí mà so sánh đưa ra tướng của pháp; năm, từ "Hà đẳng thập..." trở xuống là phân rõ về công dụng của sự việc thành tựu do Tam-muội, là đích thực chiếu rọi rõ ràng; sáu, từ "Phật tử thử Sư tử..." trở xuống là kết thúc về tóm lược hiển bày về mở rộng.

Trong đoạn thứ năm này, dựa vào một phương tiện để nói về mười loại pháp, mười một phương tiện thì có một trăm mười pháp. Mười pháp sai biệt thế nào? Đó là: 1) Trình bày về Phật phát triển theo thứ tự; 2) Trình bày về phạm vi của nghĩa thường xuyên giảng nói; 3) Phân rõ về thành Phật. Ba loại trên đây thâu nhiếp vào trí Chánh giác. 4) Trình bày về quyến thuộc, tức là chúng sinh thế gian; 5) Trình bày về Hóa thân vô ngại; 6) Phân rõ về trú trì tự tại; 7) Phân rõ về chỗ dựa của công đức; 8) Trình bày về tác dụng thanh tịnh của thần lực; 9) Phân rõ về nguyện Âm thanh; 10) Trình bày đầy đủ về nghĩa Chuyển pháp luân trong ba thế gian. Sáu loại sau nói về đức dụng. Lại ở trong ba loại đầu thuận theo chỗ dựa: Ý có một, thân có một, khẩu có một. Lại một là thân, hai là Dụng, ba là địa vị. Ý còn lại dựa vào văn, theo đó có thể biết.

Văn thứ hai là kệ tụng, có hai: Một có mười câu phân rõ về ý tụng; hai là chính thức tụng. Trong đó có mười kệ rưỡi, tổng quát tụng về mười pháp môn trên đây. Trong đó có ba: Một có sáu kệ chính thức kết luận về nghĩa trước, hai có ba kệ rưỡi trình bày về phạm vi tiến vào của Tín, ba có một kệ kết luận về nguyên cớ thành tựu lợi ích.

Trong phần một có sáu kệ: Một kệ đầu là quyến thuộc thanh tịnh, một kệ tiếp là thuyết pháp thanh tịnh, một kệ tiếp là hiển bày hạnh thanh tịnh, một kệ tiếp là chúng vân tập thanh tịnh, một kệ tiếp là hiển bày lý thanh tịnh, một kệ tiếp là soi chiếu rõ ràng thanh tịnh.

Trong phần hai có ba: Một kệ đầu là tổng quát, một kệ rưỡi tiếp là giải thích, một kệ tiếp là phân rõ nguyên cớ, có thể biết.

Hỏi: Vì sao Phổ Hiền trở lại đối chiếu rõ ràng?

Đáp: Người ở quả vị nhập Định hiển bày về pháp là chân thật; nếu người ở nhân vị không chứng được, thì người cùng tu không tiến lên; Phổ Hiền là người ở nhân vị, đối chiếu rõ ràng để dẫn dắt người mới học hướng vào mà thôi. Đây là dựa theo Thể tiến vào. Nếu lúc dựa theo Dụng, thì trở lại đưa ra Dụng để hiển bày về Thể.

Trong phần Chánh thuyết thứ hai, có hai: Một là trình bày Như Lai Đại Bi nhiếp hóa làm cho người tu hành tiến vào pháp giới, tức là Thể của Chánh thuyết; hai từ "Nhĩ thời Văn Thù Sư-lợi đồng tử..." trở xuống là mở rộng dựa theo Thiện hữu, trình bày về phép tắc nghi thức tiến vào.

Hỏi: Vì sao gia hộ tiến vào pháp giới, không dựa vào phần vị đạt được?

Đáp: Lý thật sự cần phải có hai lực Tự-tha, nay tạm thời dựa vào một tướng, Tự lực dựa vào phần vị, Tha lực là sự gia hộ của Phật.

Cũng có thể một là phân rõ dựa vào Tam-muội đạt được đức của Tự lợi, hai từ "Bỉ chư Bồ-tát..." trở xuống là thành tựu đức của Lợi tha, ba từ "Nhĩ thời Văn Thù đồng tử..." trở xuống là phân rõ về hành tướng Lợi tha.

Văn phần một có hai: Một, trình bày về Phật nhập Định, thâu nhiếp người tiến vào pháp giới, có bốn có thể biết. Hai, từ "Nhĩ thời Kỳ lâm đại chúng..." trở xuống trình bày về các Bồ-tát nhờ ánh sáng tiến vào pháp, văn này có sáu:

1) Nhắc lại người tiến vào.

2) Từ "Tất kiến nhất thiết..." trở xuống là được ánh sáng thâu nhiếp lợi ích.

3) Từ "Như thử gian Như Lai..." trở xuống là kết hội bình đẳng, có hai có thể biết.

4) Từ "Nhi bất hoại tam thế..." trở xuống là phân rõ về công dụng lợi ích của thấy, có sáu câu có thể biết.

5) Từ "Kỳ hữu chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về nguyên cớ đạt được lợi ích, có năm câu.

6) Từ “Đãi đắc Như Lai...” trở xuống là mở rộng trình bày về tướng của lợi ích.

Trong phần hai là thâu nhiếp lợi ích, có ba: Một, phân rõ hiển bày về khí thế gian thâu nhiếp lợi ích; hai, từ “Chư Đại Bồ-tát hiện tọa...” trở xuống là trí Chánh giác tự tại thâu nhiếp lợi ích; ba, từ “Hoặc kiến tại Thiên...” trở xuống là chúng sinh thế gian thâu nhiếp lợi ích. Văn này có hai: Một là phân rõ về nơi chốn, hai từ “Hiện chủng chủng...” trở xuống là trình bày rõ ràng về thân tướng, cũng có thể chỉ là mười thân của trí Chánh giác. Nếu dựa vào văn kết luận sau, thì chỉ là quốc độ thế gian và chúng sinh thế gian.

Văn phần sáu là mở rộng về tướng của lợi ích, có hai: Một, đạt được hành Tự lợi; hai, từ “Thời bỉ chư Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về đức Lợi tha. Văn phần một có hai: Một là nêu ra đức, hai từ “Nhĩ thời Văn Thù...” trở xuống là nói kệ ca ngợi.

Văn phần một có ba: 1) Nêu ra Thể của thân và tòa ngồi; 2) Từ “Hiển Đại tự tại...” trở xuống là trình bày về đức dụng của chỗ ngồi và thân; 3) Từ “Nhĩ thời bỉ chư Bồ-tát thâm nhập...” trở xuống là đã có bên trong giúp đỡ bên ngoài hiển bày tướng của lợi ích, tùy theo phần Lợi tha.

Văn phần một có hai: a) Nêu ra đức thành tựu thân; b) Từ “Bỉ Sư tử tòa...” trở xuống là trình bày ca ngợi về đức hiện rõ chỗ ngồi.

Văn phần a có bốn: a1) Tổng quát đưa ra Thể đức của Tam-muội; a2) Thứ tự nêu ra mười môn lấy làm đức dụng, tức là mười môn trên đây, văn này có hai có thể biết; a3) Từ “Sở vị chủng chủng...” trở xuống là phân rõ về chỗ dựa của đức; a4) Từ “Đắc thâm nhập Bồ-tát Tam-muội môn...” trở xuống là mở rộng phân rõ về Tam-muội môn trên đây. Cũng chính là pháp đã thành tựu, cũng có thể toàn bộ mười một môn trên đây đều là Công đức môn, phần này có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là dùng mở rộng để hiển bày tóm lược. Trong phần tiếp là riêng biệt tóm lược trình bày một trăm câu về Tam-muội môn. Trong phần sau là mở rộng, có hai: Trước là kết luận thành tựu mở rộng giải thích, tiếp từ “Nhập Như Lai hải...” trở xuống là kết luận về phạm vi của quán, chứng hành trọn vẹn đầy đủ, văn này có hai có thể biết. Trong này, pháp môn Định Tam-muội đều gồm chung một Bộ làm chỗ dựa phát khởi của pháp, phạm vi của tất cả Giải-Hạnh đều dựa theo đây suy nghĩ mà thâu nhiếp. Trong phần b là hiện rõ chỗ ngồi, có hai có thể biết.

Phần hai trình bày về lợi ích đức dụng của chỗ ngồi và thân, có

hai: a) Phân rõ về tướng; b) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận thành tựu đức tướng ca ngợi không thể nào hết được.

Văn phần a có ba: a1) Mười ba câu là đức của hành Tự lợi; a2) Từ "An trú trang nghiêm..." trở xuống là năm mươi bảy câu về hành Lợi tha; a3) Từ "Quyết liễu Như Lai..." trở xuống là hai mươi câu về hành Tự-tha đầy đủ có thể biết.

Phần ba là tướng của lợi ích bên ngoài, có ba: a) Thiết lập, b) Giải thích, c) Kết luận.

Văn phần hai là Văn Thù nói kệ ca ngợi Kỳ lâm hiển bày về chứng chân thật, cho nên Văn Thù nói là làm sáng tỏ về chứng Tuệ thanh tịnh. Sở dĩ không thuộc về Lợi tha, bởi vì sau khi nói làm sáng tỏ Lợi tha, phương tiện vốn khởi lên sau khi nói. Trong mười ba kệ rưỡi: Một là mười hai kệ riêng biệt ca ngợi về Phật và Kỳ lâm, tức là quả; hai từ "Phổ Hiền đẳng Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về khắp nơi quy tụ trang nghiêm, tức là nhân.

Trong phần hai là đức Lợi tha, có ba: Một, phân rõ về quả đức được lợi ích; hai, từ "Bỉ chư Bồ-tát..." trở xuống là Thể của hành Lợi tha; ba, từ "Tùy kỳ sở ứng..." trở xuống là phân rõ đối với duyên nhiếp hóa.

Trong phần ba là đối với duyên nhiếp hóa này, có bốn: Một là phân rõ về căn cơ-khí chất, cũng có thể là cơ duyên phỏng theo nhau; hai là trình bày về lợi ích Đồng sinh; ba từ "Hiện bất khả thuyết..." trở xuống là phân rõ về hiện bày pháp môn được lợi ích; bốn từ "Hoặc hiện Thiên cung..." trở xuống là trình bày về hiện tại nhiếp hóa ba thế gian.

Trong phần ba là hiện bày pháp môn, có ba: 1) Hiện bày các môn vui mừng-chán ngán như Vô thường...; 2) Từ "Vị nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về hạnh môn mười Độ; 3) Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là kết luận.

Trong phần hai là mười Độ: Sáu Độ đầu có thể biết; trong bốn Độ sau vì mỗi một thân là Phương tiện độ, từ "Tất năng cúng dường..." trở xuống là Nguyện độ, từ "Tất năng hiển hiện..." trở xuống là Lực độ, từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là Trí độ; sau là kết luận về pháp giới không phải là một.

Phần bốn là ba thế gian, có bốn: 1) Hiện rõ khí thế gian; 2) Từ "Hoặc danh hiệu..." trở xuống là hiện rõ trí Chánh giác; 3) Từ "Hoặc hiện Thanh văn..." trở xuống là hiện rõ chúng sinh thế gian; 4) Từ "Hoặc hiện chủng chủng Sắc thân..." trở xuống là đối với ba thế gian khởi lên tác dụng phương tiện. Văn còn lại có thể biết.

Từ "Nhĩ thời Văn Thù Sư-lợi đồng tử..." trở xuống là phần hai dựa vào Thiện hữu ấy phân rõ về phép tắc nghi thức tu tập tiến vào. Đây là hướng đến cơ phân rõ về quy phạm; nếu hướng đến Tự hành của tri thức thì trước đây dựa vào người ở quả vị đạt được pháp, nay đối với căn cơ khí chất khởi lên tác dụng.

Nay sơ lược chọn lấy trên dưới của kinh này có năm tướng không giống nhau, giữ năm tướng này để phân tích về văn này. Thế nào là năm tướng? Đó là: 1) Tướng hiển bày phần vị tu hành; 2) Tướng hội tụ duyên tiến vào thật; 3) Tướng thâu nhiếp đức thành tựu nhân; 4) Tướng trí soi chiếu không hai; 5) Tướng hiển bày nhân rộng lớn.

Nay ý trong này lấy đức để làm sáng tỏ về người, bởi vì người dẫn dắt người tu hành tiến vào pháp giới. Mở rộng nghiệm xét về các giáo có hai tri thức: Một là người, hai là pháp. Phạm vi có ba: Một, đầu tiên là con người, giáo là giải thích về ngôn từ, xứ là môn phương tiện, con người là mục đích, hỏi đáp... làm sáng tỏ về đức. Hai, nếu như pháp, thì ngôn từ là giải thích về giáo, chung-riêng giống-khác... là quán môn, Trí nhãn đã đạt được là mục đích, thông suốt rõ ràng... là đức. Ba, con người và pháp hợp lại trình bày thì quán và giáo là giải thích, chỗ thấy và con người là phương tiện, đạt được pháp là mục đích của thấy, nói về nhân xưa kia và tôn sùng kính trọng... là đức. Rộng ra như chương riêng biệt.

Dựa theo thời gian và phần vị đều khác biệt, con người có năm trong bốn loại ấy, Văn Thù lặp lại điều ấy. Nay nhờ vào pháp tướng hiển bày, cho nên có bấy nhiêu. Nếu dựa theo Chánh-Trợ thì có một trăm mười, nếu dựa theo Thật hạnh thì có ba ngàn Đại thiên vi trần... Sở dĩ Thật hạnh dựa theo ba ngàn Đại thiên vi trần..., là bởi vì muốn trình bày kèm thêm, cho nên dẫn ra căn cơ khác biệt của Tam thừa. Nếu dựa vào Nhất thừa thì không chỉ có bấy nhiêu mà thôi...

Văn này phân ra có năm: Một, bốn mươi mốt người hiển bày về tướng của phần vị tu hành; hai, Ma-da một người là tướng hội tụ duyên tiến vào thật; ba, Di-lặc một người là tướng thâu nhiếp đức thành tựu nhân, bởi vì hành hợp với lý thành tựu Chánh nhân; bốn, trùng hội Văn Thù một người là dựa vào trí soi chiếu không có hai tướng; năm, Phổ Hiền một người là dựa vào tướng hiển bày nhân rộng lớn. Hai người sau nói về nhân thù thắng. Nay dựa theo ý này, nếu tách biệt thì mỗi một phần vị đều khác nhau, nếu gồm chung thì mỗi một công hạnh đều có. Phần vị tức là Tướng, gồm chung tức là Thể.

Phần một trong bốn mươi mốt người: Đầu tiên một người dựa vào

mười Tín, tiếp theo mười người dựa vào mười Trú, tiếp theo mười người dựa vào mười Hạnh, tiếp theo mười người dựa vào mười Hồi Hướng, tiếp theo mười người dựa vào mười Địa. Sở dĩ Văn Thù là thứ nhất, bởi vì ánh sáng trí tuệ dẫn dắt.

Nay dùng năm môn để phân tích:

Một, trình bày về Tăng-tục đều khác nhau: Nếu dựa theo hành tướng thì đều khác biệt chứ không giống nhau. Nếu tổng quát dựa theo tướng thì có mười sáu loại: 1) Bồ-tát; 2) Tỳ-kheo; 3) Tỳ-kheo Ni; 4) Trưởng giả; 5) Ưu-bà-di; 6) Đồng nam; 7) Đồng nữ; 8) Trời; 9) Ngoại đạo; 10) Thầy thuốc; 11) Thuyền trưởng; 12) Bà-la-môn; 13) Vua; 14) Tiên nhân; 15) Mẹ; 16) Phụ nữ.

Hai, trình bày về đồ chúng tu tập tiến vào: Chỉ riêng lúc đầu Văn Thù vốn có các chúng, tiếp theo về sau chỉ có một người.

Ba, phân rõ đến và không đến khác nhau: Đầu tiên Văn Thù đến nơi Thiện Tài, muốn trình bày về sơ cơ không thỉnh mà tự đến, bốn mươi hai vị còn lại trình bày về Thiện Tài đi đến nơi họ, vì căn tánh thù thắng; tiếp đến có Ma-da và Phổ Hiền là hai người, không đi không đến, vì Ma-da là tướng hội tụ, Phổ Hiền là tướng rộng lớn.

Bốn, ca ngợi phát tâm chứ không ca ngợi khác biệt: Đầu là Văn Thù, sau là Phổ Hiền. Văn Thù ở đây không ca ngợi phát tâm, ý có thể biết, cũng có thể ở đây cũng không nhất định trong các tri thức có người không ca ngợi.

Năm, kết thúc quy về có-không: Bốn mươi bốn vị còn lại không có kết thúc quy về, bởi vì hiển bày giáo hóa chưa đến cùng; Phổ Hiền có kết thúc quy về, bởi vì trình bày phần vị giáo hóa đầy đủ. Sở dĩ không hiện rõ phần vị Phật giáo hóa, là bởi vì biểu hiện đến quả vị lìa tướng. Đây là dựa theo Tự hành đã thành tựu. Nếu hướng về cảnh duyên vào thì như trước có thể biết mà thôi.

Vị tri thức thứ nhất này là Bồ-tát tên gọi Văn Thù tiến vào pháp môn Bồ-đề tâm. Thứ nhất là Văn Thù, văn có ba: Một, trình bày về Văn Thù và quyến thuộc từ giã rút lui đi về phương Nam để mà hóa duyên, sở dĩ từ giã thuận theo Phật ra đi là bởi vì trình bày về quả Bi che phủ phía dưới. Hai, từ "Nhĩ thời Tôn giả Xá-lợi-phất..." trở xuống là đối với duyên nhiếp hóa. Ba, từ "Nhĩ thời Văn Thù tri Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về phần vị của mình đầy đủ tiến vào cảnh giới thù thắng. Văn phần một có bốn có thể biết.

Văn phần hai là nhiếp hóa, có ba: Một là giáo hóa dẫn dắt Thanh văn, tức là rời bỏ Tiểu tiến vào Đại; hai từ "Nhĩ thời Văn Thù Bồ-tát

kiến lập...” trở xuống là thâu nhiếp các chúng loài rồng; ba từ “Thời Giác thành nhân văn...” trở xuống là thâu nhiếp giáo hóa mọi người.

Văn phần một có bốn: 1) Xá-lợi-phất là biểu thị cho trí thuận theo giáo hóa; 2) Từ “Thử lục thiên Tỳ-kheo...” trở xuống là biểu thị cho căn cơ đã thâu nhiếp; 3) Từ “Nhĩ thời Tôn giả Xá-lợi-phất...” trở xuống là trình bày về nhìn thấy tướng hồi tâm; 4) Từ “Thời chư Tỳ-kheo bạch Tôn giả...” trở xuống là mong cầu đi vào thắng tiến. Văn phần 1 có hai có thể biết. Văn phần hai là căn cơ có năm có thể biết.

Văn phần ba là nhìn thấy tướng phát tâm, có ba: a) Nhận biết Đại chúng; b) Chỉ rõ tướng của sự việc ấy; c-Từ “Nhĩ thời Tôn giả tán thuyết...” trở xuống là trình bày về thuận theo giáo hóa được lợi ích.

Văn phần b là chỉ rõ tướng, có hai: b1) Chỉ rõ lực công đức của mình; b2) Từ “Hải trí nãi chí nhất thiết Như Lai...” trở xuống là phân rõ về sự gia trì của bậc Thượng nhân.

Văn phần bốn là mong cầu đi vào thắng tiến, có năm: a) Thấy thù thắng mong cầu tiến vào, có hai có thể biết; b) Từ “Văn Thù hiện Tượng vương hồi...” trở xuống là duyên khí tương ưng trong thắng tiến, có ba có thể biết; c) Từ “Nhĩ thời Văn Thù cáo chư Tỳ-kheo...” trở xuống là trình bày về đối với cơ trao cho pháp hành của mười Tín; d) Từ “Bỉ chư Tỳ-kheo...” trở xuống là nghe pháp được lợi ích; e) Từ “Nhĩ thời Văn Thù khuyến chư Tỳ kheo...” trở xuống là chỉ ra giáo thuộc Giải-Hạnh to lớn, có hai: e1) Tổng quát khiến cho đạt được hạnh và phần vị của Phổ Hiền; e2) Từ “Bỉ chư...” trở xuống là riêng biệt phân rõ có thể biết.

Văn phần c là trao cho pháp, có ba: c1) Đưa ra lợi ích khai mở mười số thiết lập tông chỉ; c2) Từ “Hà đẳng...” trở xuống là riêng biệt giải thích; c3) Từ “Nhược thiện nam tử...” trở xuống là đưa ra lợi ích khuyến khích tu tập mà thôi.

Văn phần d là nghe pháp được lợi ích, có ba: d1) Tổng quát đạt được môn Tam-muội; d2) Từ “Tất kiến...” trở xuống là dựa vào Định mà hiện bày sự việc; d3) Từ “Đắc thử Tam-muội...” trở xuống là mở rộng phân rõ về lợi ích.

Trong phần d2 do Định mà hiện bày sự việc, có ba: d2a) Thấy Y-Chánh của Phật; d2b) Thấy Phật Chuyển pháp luân; d2c) Từ “Hựu năng tri bỉ...” trở xuống là thấy biết về sự việc sai biệt của quả đức ba đời. Đây đều là do văn hạn hẹp, không có thể theo thứ tự, có thể biết.

Văn phần hai là thâu nhiếp các chúng loài rồng, trong đó có bốn: 1) Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; 2) Trình bày về nơi chốn thù thắng; 3) Thuyết pháp; 4) Đến với cơ nhiếp hóa có thể biết.

Văn phần ba là thâu nhiếp Thiện Tài, có ba: 1) Người ở thành Giác nghe đi đến hóa độ; 2) Nêu ra số người, bốn chúng tức là bốn; 3) Từ “Nhĩ thời Văn Thù tri chúng tập...” trở xuống là trình bày đối với cơ trao cho thuốc.

Văn này có hai: a) Tổng quát khiến cho sinh Tín; b) Từ “Quán sát Thiện Tài...” trở xuống là riêng biệt thuộc về cơ thù thắng. Văn này có hai: b1) Ca ngợi về đức; b2) Từ “Văn Thù Bồ-tát...” trở xuống là thuyết giảng về Phật pháp thắng tiến, văn có hai có thể biết. Văn phần b1 có hai: Đầu là hỏi; sau là đáp. Văn đáp có hai: Một là ca ngợi hiển bày về đức, hai từ “Thử Thiện Tài giả...” trở xuống là ca ngợi hành đức của quá khứ.

Văn phần ba là tiến lên mong cầu cảnh giới thù thắng, có ba: 1) Văn Thù đi về phương Nam dẫn dắt sinh ra mong muốn thù thắng; 2) Từ “Thiện Tài tùy tùng Văn Thù...” trở xuống là trình bày về nguyện mong cầu tiến; 3) Từ “Nhĩ thời Văn Thù như Tượng vương hồi...” trở xuống là hướng đến mong muốn khen ngợi chỉ dạy khiến cho tiến vào phần vị thù thắng, lúc này hãy còn ở trong mười Tín.

Văn phần hai là nguyện mong cầu tiến, có hai: a) Một ít trường hàng nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau; b) Chính thức kệ tụng. Văn tụng có ba mươi bốn kệ, có hai: Một là bốn kệ trình bày về mê lạc từ vô thỉ đến nay, hai có ba mươi kệ thỉnh cầu rủ lòng cứu giúp. Văn phần một có hai: Hai kệ đầu phân rõ về Thể của Hoặc, hai kệ sau trình bày về sai lầm. Trong ba mươi kệ sau tức là ba mươi sự việc, trong đó đều có hai: Ba câu đầu ca ngợi về đức, một câu sau thỉnh cầu dẫn dắt.

Trong phần ba là hướng đến mong muốn khen ngợi chỉ dạy, có hai: a) Trường hàng; b) Kệ tụng. Văn trường hàng có hai: Đầu là khen ngợi, tiếp từ “Thị cố...” trở xuống là chỉ dạy. Văn đầu có ba, văn thứ hai có hai có thể biết. Trong phần b là kệ tụng, có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi, sau là kệ tụng. Tụng có mười kệ phân làm năm: Hai kệ đầu chính thức khen ngợi Thiện Tài có thể có Đại tâm, tiếp một kệ nêu ra Bồ-tát khác để hiển bày thành tựu, tiếp một kệ trở lại tổng quát khen ngợi Thiện Tài, tiếp năm kệ đưa ra năm nghĩa khen ngợi về đức của Thiện Tài, tiếp một kệ đưa ra lợi ích để khen ngợi.

Từ đây trở xuống là tiến vào phần vị mười Trú, toàn bộ đưa ra ba môn để phân tích, một phương vốn có mở rộng và hạn chế thuận theo nhân quả.

Một, Văn Thù có Đông-có Nam, tiếp đến hai mươi bảy vị như Công Đức Vân... và thứ hai mươi chín là Đại Thiên cho đến Di-lặc là hai

mươi chín người đều nói Nam phương; Hồi Hướng thứ tám nói là Đông phương, Hồi Hướng thứ mười và mười Địa không nói Nam phương, tất cả đều có nơi chốn khác nhau. Sau Ma-da, Văn Thù có chỉ rõ-không có phương hướng, Phổ Hiền không có chỉ rõ-không có phương hướng. Sở dĩ như vậy là bởi vì Nam dùng để biểu thị cho Chánh, Đông là biểu thị cho phát sinh Giác ngộ. Văn Thù về trước là Sơ Tín giác ngộ về lý cho nên có Đông, thắng tiến thuận với Chánh cho nên có Nam; tiếp đến hai mươi tám vị như Công Đức Vân... biểu thị chưa chứng lý, bởi vì từ xa có tương ưng cho nên nói là Nam; tiếp theo mười một vị đạt được lý và hợp với hành tướng cho nên biểu thị tùy duyên hiện bày; tiếp theo một vị là tướng hội tụ tiến vào thật, cho nên không nói đến phương hướng; tất cả đều đối với tướng phương tiện cho nên chỉ ra. Tiếp theo một vị biểu thị kết thúc phần vị của nhân thuận với quả, cho nên chỉ rõ là Nam. Tiếp theo một vị biểu thị về cảnh của trí thù thắng cho nên chỉ ra, lìa chấp thủ cho nên không có phương hướng. Tiếp theo một vị là Đại cho nên không thể nào chỉ ra, cùng khắp cho nên không thể nào hạn chế trong phương hướng.

Hai, phân rõ về tướng chỉ dạy hỏi han, trừ bỏ giã từ, đạt được rời bỏ, tu tập hiểu rõ, tiến lên trên cao. Không loại trừ là nghĩa về lợi ích nhỏ bé, lại làm sáng tỏ chỉ có mình là thiện, có lỗi lầm như vậy. Thiện Tài không giã từ tức là mất đi vẻ đẹp tiến lên trên cao nghe điều khác lạ. Ban đầu Văn Thù tự đến, bởi vì không có người chỉ dạy hỏi han, cũng không có người giã từ hướng về; trong Phổ Hiền cũng không có người giã từ hướng về, ý có thể biết.

Ba, phân rõ về phần lượng sâu cạn, mở rộng và không mở rộng khác nhau. Bốn mươi mốt vị trước đều có kết thúc-có mở rộng, Di-lặc về sau đều không có kết thúc-không có mở rộng, ý có thể biết. Ngay trong mỗi một tri thức, hiển bày về pháp có nhiều môn không nhất định, đối chiếu với văn là biết.

Nay ở đây là mười Tri thức đang ở phần vị Thập Trú.

Tri thức thứ nhất là Tỳ-kheo Công Đức Vân đang ở phần vị Phát Tâm Trú (Trú thứ nhất), tiến vào Tam-muội Phổ Hiền Quang Minh Quán Sát Chánh Niệm Chư Phật, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy thắng tiến, tức là Văn tuệ; hai từ “Thời Thiện Tài...” trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào, tức là Tư tuệ; ba từ “Thời bỉ Tỳ-kheo...” trở xuống là đạt được pháp ấy cho nên gọi là chứng pháp giới, tức là Tu tuệ. Trong này, nơi chốn và tên người... đều thuận theo nghĩa tướng của phần vị lúc ấy mà được tên gọi, đến văn thích hợp tùy theo nghĩa làm mất dần đi.

Văn phần một có bốn: Một, nơi chốn như Nam phương...; hai, từ "Hữu nhất Tỳ-kheo..." trở xuống là tên người; ba, từ "Nhữ nghệ bỉ vấn..." trở xuống là chỉ dạy đạt được; bốn, từ "Bỉ Tỳ-kheo..." trở xuống là ca ngợi về đức. Đây là bắt đầu giải thoát (xuất ly) cho nên hiện bày hình tướng Tỳ-kheo.

Văn phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có sáu: Một, giã từ đi đến; hai, chính thức hướng đến cảnh thù thắng; ba, từ "Ư bỉ sơn trung..." trở xuống là theo lời dạy chọn lựa; bốn, từ "Kiến bỉ..." trở xuống là theo lời dạy thấy lý đạt được cảnh tương tự; năm, từ "Trì nghệ..." trở xuống là dựa vào mong cầu tiến vào phân rõ nghi thức cung kính; sáu, thưa hỏi.

Văn phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, văn này trên dưới có bốn loại Chứng: Một, A-hàm dựa theo phần vị mà Chứng; hai, Giải thoát mà Chứng; ba, Chính thức mà Chứng; bốn, quả trên gia hộ cho dưới mà Chứng. Lại có mười loại Chứng Nhập, nói như phẩm Ly Thế Gian, suy nghĩ có thể hiểu.

Trong văn có ba: 1) Tổng quát khen ngợi về người chủ động hỏi; 2) Từ "Ngã ư giải thoát lực..." trở xuống là nói về pháp môn đã đạt được thuộc Tự phần; 3) Từ "Khởi năng liễu..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Văn phần một có hai: a) Tổng quát; b) Từ "Như thị sự..." trở xuống là riêng biệt khen ngợi về người chủ động hỏi. Trong phần riêng biệt có chín câu, câu thứ nhất ở đây tức là câu thứ ba của phần chỉ dạy hỏi han ở trên, câu thứ hai ở đây tức là câu thứ hai ở trên, câu thứ ba ở đây tức là câu thứ năm ở trên, câu thứ tư ở đây tức là câu thứ sáu ở trên, câu thứ năm ở đây tức là câu thứ mười ở trên, câu thứ sáu ở đây tức là câu thứ tư ở trên, câu thứ bảy ở đây tức là câu thứ tám ở trên, câu thứ tám ở đây tức là câu thứ chín ở trên, câu thứ chín ở đây tức là câu thứ bảy ở trên. Chín câu này khen ngợi chung về phần tổng quát trên đây mà thôi.

Trong văn phần hai là nói về Tự phần, có ba: a) Phân rõ về Thể của pháp môn; b) Từ "Hoặc kiến Đông phương..." trở xuống là phân rõ về tướng Dụng của pháp môn, có bốn có thể biết; c-Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của Tự phần. Văn phần a có bốn: a1) Tổng quát phân rõ về Thể; a2) Từ "Đãi đắc..." trở xuống là trình bày có sự thành tựu; a3) Từ "Phổ chiếu..." trở xuống là phân rõ về tướng của lợi ích; a4) Từ "Nhất thiết Phật hóa..." trở xuống là thành tựu phần trước phát khởi phần sau.

Văn phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: a) Tổng quát về giã từ;

b) Từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về tướng thù thắng; c) Từ "Đắc hư không giới..." trở xuống là kết luận. Trong phần riêng biệt là hai mươi câu về Niệm Phật Tam-muội.

Hỏi: Tôn sùng ngưỡng mộ có nghĩa gì?

Đáp: Có hai nghĩa, một là trình bày về đức cao xa của phần vị khác, hai là dựa theo nơi khác hiển bày về phạm vi sâu rộng thuộc đức của mình mà thôi.

Tri thức thứ hai tức là Bồ-tát Trị Địa Trú (Trú thứ hai), Tỳ-kheo tên gọi Hải Vân, tiến vào pháp môn Phổ Hiền: Một là chỉ dạy khuyến khích tiến vào thù thắng, hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Nhĩ thời Hải Vân..." trở xuống là chứng pháp giới.

Văn phần một có bốn: Một, nêu rõ nơi chốn; hai, tên gọi con người; ba, chỉ dạy hỏi han; bốn, ca ngợi về đức.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ rút lui; hai, từ "Nam hành..." trở xuống là nghe theo tiến vào; ba, do niệm giữ gìn mà đạt được; bốn, nơi nương tựa là nước Hải Môn; năm, từ "Nghệ..." trở xuống là thấy tướng; sáu, từ "Đầu diện lễ..." trở xuống là tướng cung kính; bảy, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là giảng giải xong mà đạt được; tám, từ "Nhi vị tri..." trở xuống là thưa hỏi. Trong phần hỏi: Bảy câu đầu là hành thuộc Tự phần, năm câu tiếp là hành thuộc Lợi tha.

Ba từ "Cáo..." trở xuống là trong phần chính thức chứng pháp giới, có ba: Một, khen ngợi người chủ động thưa hỏi; hai, từ "Ngã trú thử..." trở xuống là nói về hành tướng của Tự phần; ba, từ "Khởi năng..." trở xuống là tôn kính ngưỡng mộ về đức thù thắng.

Văn phần một có hai: a) Tổng quát khen ngợi có ba có thể biết; b) Từ "Đắc Phổ Môn..." trở xuống là riêng biệt khen ngợi về đức của Thiện Tài, có hai: b1) Tự lợi; b2) Từ "Đại Bi cứu hộ nhất thiết..." trở xuống là Lợi tha, tướng còn lại có thể biết.

Trong phần hai là pháp môn của Tự phần, có bốn: a-Trình bày về nhân duyên đạt được pháp; b-Từ "Thời bỉ Như Lai..." trở xuống là quả đức thâu nhiếp lợi ích; c-Từ "Kỳ hữu thập phương..." trở xuống là trình bày về đức Lợi tha; d-Kết luận về tên gọi của pháp.

Văn phần a có năm: a1) Đích thực suy ngẫm có ba có thể biết, trong câu thứ hai một câu là tổng quát, mười câu là riêng biệt, riêng biệt ở đây tức là quay lại biển sự làm tướng của Thập Địa; a2) Từ "Tác thị niệm dĩ tức kiến..." trở xuống là thấy pháp môn duyên khởi; a3)

Từ "Bách vạn A-tu-la..." trở xuống là hạnh bảo vệ bên ngoài (ngoại hộ); a4) Từ "Bảo Hoa Phật..." trở xuống là nhân hạnh tập khởi; a5) Từ "Kiến bỉ hoa thượng..." trở xuống là thấy tướng thù thắng ấy. Trong phần bảo vệ bên ngoài có hai mươi câu, con người và vật báu là hai mà thôi. Trong phần thấy tướng thù thắng có hai mươi câu.

Trong phần b là quả đức thâu nhiếp: b1) Chính thức gia hộ thâu nhiếp. b2) Đạt được lợi ích, có ba: Một là ca ngợi về đức của kinh, hai là thọ trì, ba từ "Giả sử..." trở xuống là so sánh công đức mà thôi.

Văn phần ba là tôn kính ngưỡng mộ: a) Tổng quát; b) Vặn hỏi; c) Riêng biệt mở rộng phân rõ có thể biết.

Tri thức thứ ba là Bồ-tát Tu Hành Trú (Trú thứ ba), Tỳ-kheo tên gọi Thiện Trú, tiến vào pháp môn Bồ-tát Vô Ngại, khuyến khích chỉ dạy... có ba phần giống như trước.

Văn phần một có ba: Một, nêu rõ nơi chốn; hai, nêu rõ tên gọi con người; ba, chỉ dạy hỏi han.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ; hai, nghĩ đến pháp đã đạt được; ba, tiến vào phương tiện; bốn, theo lời dạy lựa chọn; năm, thấy biết về tướng của nghĩa; sáu, từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là nghi thức cung kính; bảy, hỏi và ca ngợi có hai có thể biết.

Ba là trong phần chứng nhập, có ba: Một, khen ngợi phát tâm; hai, từ "Ngã dĩ thành..." trở xuống là nói đã đạt được pháp của Tự phần; ba, từ "Vân hà năng thuyết..." trở xuống là mở rộng thù thắng.

Trong phần hai là nói về Tự phần, có bốn: a) Phân rõ về Thể của pháp; b) Từ "Ngã đắc thử thần thông biến..." trở xuống là phân rõ về tác dụng của pháp ấy, có ba có thể biết; c) Từ "Nhược hữu chúng sinh..." trở xuống là trình bày về hạnh nhiếp hóa; d) Từ "Ngã duy tri thử..." trở xuống là kết luận về phạm vi.

Phần a là pháp môn, có ba: a1) Phân rõ về Thể; a2) Từ "Ngã dĩ tu tập nãi chí đắc tuệ quang..." trở xuống là phân rõ về đức; a3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là phân rõ về thành tựu. Trong phần ba là mở rộng thù thắng: Một là hai mươi câu phân rõ về đức; hai từ "Bồ-tát hữu như thị đẳng..." trở xuống là dùng tóm lược để làm rõ về mở rộng.

Tri thức thứ tư là Bồ-tát Sinh Quý Trú (Trú thứ tư), Lương y tên gọi Di-già, tiến vào pháp môn Sở Ngôn Bất Hư: Một là chỉ dạy khuyến khích; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Lương y..." trở xuống là chính thức tiến vào Chứng.

Văn phần một có ba: Không có sự ca ngợi về đức. Hai là trong

phần theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ tiến lên; hai, từ "Nhĩ thời nhất tâm..." trở xuống là nghĩ đến pháp môn trước đây khiến cho thành tựu đầy đủ; ba, từ "Tiệm chí..." trở xuống là tiến lên hướng về phần thù thắng; bốn, từ "Nhập Chúc Dược thành..." trở xuống là theo lời dạy lựa chọn; năm, thấy tướng; sáu, nghi thức cung kính; bảy, thưa hỏi, có hai có thể biết.

Ba là trong phần chính thức tiến vào, có ba: Một, khen ngợi phát tâm; hai, từ "Nhĩ thời Lương y xưng dương..." trở xuống là nói về pháp của Tự phần; ba, từ "Vân hà năng thuyết..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ về phần thù thắng.

Văn phần một có năm: a) Xét kỹ về phát tâm; b) Trình bày về trả lời; c) Lễ bái cúng dường; d) Từ "Kính trọng..." trở xuống là ca ngợi công đức phát tâm; e) Từ "Đương tri Bồ-tát..." trở xuống là gồm chung ca ngợi về đức giáo hóa của Bồ-tát.

Trong phần d là mở rộng ca ngợi về phát tâm, có bốn: d1) Tổng quát ca ngợi; d2) Từ "Thiện nam tử nhược hữu..." trở xuống là gồm chung ca ngợi về công năng phát tâm; d3) Phật và Bồ-tát gia hộ, chư Thiên đều cúng dường; d4) Từ "Bỉ vi an úy..." trở xuống là phân rõ về ý hộ niệm.

Trong phần hai là nói về pháp của Tự phần, có bốn: a) Trình bày về miệng phát ra ánh sáng quy tụ chúng; b) Từ "Thời bỉ Lương y..." trở xuống là mở rộng phân rõ về pháp môn trí tuệ; c) Từ "Sở ưng tác dĩ..." trở xuống là thâu nhiếp nghi thức quy về nguồn gốc, có ba: c1) Quy về, c2) Nói về tên gọi của pháp môn; c3) Trình bày về đức dụng; d) Trong phần kết luận tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: d1) Tổng quát; d2) Từ "Bỉ chư..." trở xuống là riêng biệt.

Tri thức thứ năm là Bồ-tát Phương Tiện Cụ Túc Trú (Trú thứ năm), Trưởng giả tên gọi Giải Thoát, tiến vào pháp môn Như Lai Nhất Thiết Vô Ngại Trang Nghiêm, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Thời Giải Thoát Trưởng giả..." trở xuống là phân rõ chính thức Chứng pháp giới.

Văn phần một có ba: Một là nêu rõ nơi chốn; hai là nêu rõ tên gọi; ba là khuyến khích chỉ dạy hỏi han.

Hai là trong phần tiến vào, có tám: Một, tin đức mà giã từ đi đến; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây; ba, từ "Như thị niệm..." trở xuống là tiến lên hướng về phương tiện; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là theo lời dạy lựa chọn; năm, thấy tướng; sáu, cung kính; bảy, nghĩ đến; tám,

từ “Bạch ngôn...” trở xuống là thưa hỏi.

Trong phần hỏi, có ba: a-Trình bày về mong muốn của mình; b-Từ “Bạch ngôn ngã văn Đại Thánh...” trở xuống là ca ngợi về đức; c-Từ “Duy nguyện dĩ...” trở xuống là chính thức thưa thỉnh.

Văn phần a có ba: a1) Mười lăm câu đầu là cầu pháp của quả; a2) Từ “Dục dữ nhất thiết...” trở xuống là mười bốn câu cầu pháp của nhân; a3) Từ “Dục mãn...” trở xuống là pháp đã tu hành của Tự phần.

Ba là trong phần chính thức Chứng, có hai: Một, nói về pháp đã đạt được của mình; hai, từ “Hà năng...” trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Văn phần một có ba: a) Trình bày về pháp đạt được; b) Từ “Đắc thử pháp môn...” trở xuống là phân rõ về pháp môn đã hiện rõ sự việc; c) Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận hiểu về phạm vi.

Văn phần a có ba: a1) Phân rõ về nhập Định và nhân duyên; a2) Từ “Nhập dĩ dĩ...” trở xuống là trình bày về công đức của Định; a3) Từ “Tùng khởi...” trở xuống là phân rõ về tên gọi của pháp môn.

Trong phần b là pháp môn đã hiện rõ sự việc, có hai: b1) Dựa theo Tự-tha đối lập với nhau; b2) Từ “Tri nhất thiết Phật cập dữ...” trở xuống là tâm-cảnh đối lập với nhau.

Văn phần b1 có hai: Đầu là tóm lược, sau là mở rộng, đều có ba có thể biết.

Trong phần b2 là tâm-cảnh, có hai: Đầu là dựa theo Chân, tiếp từ “Thiện nam tử đương tri...” trở xuống là dựa theo Tục, cũng đều có hai, trước là thiết lập, sau là khuyến khích có thể biết.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt có thể biết.

Tri thức thứ sáu là Bồ-tát Chánh Tâm Trú Vị (Trú thứ sáu), Tỳ-kheo tên gọi Hải Tràng, tiến vào pháp môn Phổ Nhãn Xả Đắc, cũng gọi là Thanh Tịnh Quang Minh Bát-nhã Ba-la-mật Cảnh Giới, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ “Thời Thiện Tài...” trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là Tam-muội Chánh thọ.

Văn phần một có ba: Một là nêu rõ nơi chốn; hai là nêu rõ tên gọi của người; ba là chỉ dạy hỏi han.

Hai là trong phần tiến vào, có năm: Một, nghi thức cung kính nghĩ đến đức; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây, có hai có thể biết; ba, từ “Tiệm thú...” trở xuống là tiến lên hướng về phần thù thắng; bốn, thấy được phương tiện; năm, từ “Châu biến...” trở xuống là theo lời dạy lựa chọn.

Ba là trong phần chính thức Chứng, có hai: Một, trình bày về pháp của Tự phần; hai, từ "Vân hà năng thuyết..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ về phần thù thắng.

Văn phần một có năm: a) Nêu ra Thể của pháp môn; b) Từ "Thiện Tài thán vị tằng hữu..." trở xuống là ca ngợi về công đức; c) Từ "Thử Định danh hà đẳng..." trở xuống là hỏi về tên gọi của pháp môn, có hai văn hỏi-đáp, trong đáp có hai văn về danh nghĩa nhân quả; d) Từ "Duy hữu thử..." trở xuống là phân rõ về tác dụng của công đức, có hai có thể biết; e) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận.

Văn phần a có bốn: a1) Phân rõ về Thể của pháp môn; a2) Từ "Tùng kỳ túc dĩ..." trở xuống là trình bày về hiện thân thâu nhiếp, ánh sáng của thân có mười lăm chỗ thay đổi, các Như Lai ấy Phật trên đảnh mà thôi; a3) Từ "Thiện Tài nhất tâm..." trở xuống là phân rõ về nhiếp pháp tương ưng; a4) Xả thuận theo Định phát khởi.

Trong phần b là ca ngợi công đức của Tam-muội, có hai: b1) Mười một câu đầu ca ngợi về đức của Định; b2) Từ "Đại Thánh nãi chí nhập thử Tam-muội..." trở xuống là ca ngợi tác dụng của Định ấy.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Hỏi: Bồ-tát đã có đầy đủ công đức đâu cần phải tôn sùng ngưỡng mộ?

Đáp: Điều này có hai ý, một là dựa vào phần vị không giống nhau, vì vậy cần phải tôn sùng; hai là dựa vào môn Tam-muội khác biệt, cho nên phát sinh mong muốn thù thắng.

Tri thức thứ bảy là Bồ-tát Bất Thối Trú (Trú thứ bảy), Ưu-bà-di tên gọi Hưu Xả, tiến vào pháp môn Ly Ưu An Ẩn Tràng, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Văn phần một có ba: Một là nêu rõ trú xứ; hai là nêu rõ tên gọi của người; ba là chỉ dạy hỏi han.

Hai là trong phần tiến vào Tín lượng, có tám: Một, đạt được lợi ích giã từ rút lui; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây; ba, từ "Tiệm tiệm..." trở xuống là tiến lên hướng về phần vị thù thắng; bốn, đạt được tướng phương tiện; năm, từ "Kiến Phổ Trang Nghiêm viên..." trở xuống là thấy tướng, phần này có ba, một là thấy tướng thô của Y báo, hai từ "Nhĩ thời Hưu Xả..." trở xuống là thấy tướng vi tế của Chánh báo, ba từ "Kỳ hữu..." trở xuống là ca ngợi về đức; sáu, từ "Nhĩ thời Thiện Tài..."

trở xuống là xét kỹ về pháp có hai câu; bảy, từ "Vãng nghệ..." trở xuống là phân rõ về tướng cung kính; tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là thưa hỏi. Trong vườn có mười hai sự việc, như cây thẳng hàng...

Trong phần ba là chính thức Chứng nhập, có hai: Một, trình bày về pháp môn của Tự phần; hai, từ "Chư Đại Bồ-tát kỳ tâm như hải..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ về phần thù thắng.

Văn phần một có bốn: a) Phân rõ về tác dụng của pháp môn; b) Từ "Phát tâm vi cửu như..." trở xuống là hỏi về nhân duyên xa gần; c) Từ "Thử pháp danh hà đẳng..." trở xuống là hỏi về tên gọi có được, có hai câu; d) Kết luận.

Văn phần a có bốn: a1) Từ "Ngã duy thành..." là một câu trình bày về phạm vi của Chứng; a2) Từ "Nhược kiến văn..." trở xuống là trình bày về tác dụng lợi ích của công năng, có ba câu; a3) Từ "Đông phương..." trở xuống là phân rõ về quả đức của Phật lợi ích khắp mọi chúng sinh, có hai có thể biết; a4) Từ "Ngã thử Đại chúng..." trở xuống là phân rõ về thành tựu hạnh quyến thuộc, có hai có thể biết.

Trong phần b là nhân duyên xa gần, có hai: b1) Hỏi đáp về nhân duyên đạt được pháp; b2) Từ "Cửu như đương thành..." trở xuống là hỏi đáp về thành Phật xa gần.

Trong phần đáp về xa gần, có ba: Đầu là trình bày về tu tập không dựa vào thời tiết, tiếp từ "Dục hóa nhất thiết..." trở xuống là tu tập hợp với pháp giới, sau là kết luận.

Trong phần đầu có mười bốn câu đều là phần hạn chế. Trong phần tiếp là tu tập hợp với pháp giới có mười ba câu.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, đầu là tổng quát đưa ra, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận có thể biết.

Tri thức thứ tám là Bồ-tát Đồng Chân Trú (Trú thứ tám), Tiên nhân tên gọi Tỳ Mục Đa La, tiến vào pháp môn Bồ-tát Vô Hoại Tràng Trí Tuệ, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Thời bỉ Tiên nhân..." trở xuống là phân rõ về Hiện lượng Chứng.

Văn phần một có bốn: Một là nêu rõ nơi chốn; hai là nêu rõ tên gọi của người; ba từ "Thiện năng..." trở xuống là ca ngợi về đức; bốn từ "Nhữ nghệ..." trở xuống là chỉ dạy hỏi han.

Hai là trong phần theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, phân rõ về cung kính giã từ rút lui; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây, có nghĩa về giáo, phân làm hai có thể biết; ba, từ "Tiệm tiệm..." trở xuống là phân rõ phương tiện tiến lên hướng về; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống

là theo lời dạy lựa chọn; năm, thấy tướng thô của Y báo là vườn rừng; sáu, từ "Nhĩ thời kiến bỉ Tiên nhân..." trở xuống là thấy tướng vi tế của Chánh báo; bảy, từ "Vãng nghệ..." trở xuống là nghi thức cung kính, có ba có thể biết; tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức Chứng nhập, có ba: Một, ca ngợi về phát tâm; hai, trình bày về pháp môn của Tự phần; ba, tôn sùng ngưỡng mộ về phần thù thắng.

Phần một "Thời bỉ Tiên nhân..." là ca ngợi về công năng phát tâm. Trong văn này có ba: a) Mười câu đầu ca ngợi về đức Lợi tha của Thiện Tài; b) Từ "Đại chúng các trì..." trở xuống là Đại chúng rải hoa cúng dường ca ngợi Thiện Tài; c) Từ "Cáo Đại chúng..." trở xuống là kết luận ca ngợi công năng của phát tâm.

Văn phần hai là Tự phần, có bốn: a) Phân rõ về Thể của pháp môn; b) Từ "Thiện Tài bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về phạm vi tác dụng tự tại của pháp môn, có hai văn hỏi đáp; c) Từ "Phóng Thiện Tài thủ..." trở xuống là trở về trú trong Tự phần có hai, đầu là buông ra, tiếp là hỏi đáp xét kỹ về pháp; d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về tên gọi của pháp môn.

Phần b là phạm vi tự tại của pháp môn, trong phần đáp có ba: b1) Tay của tri thức gia hộ nhìn thấy cõi Phật ở mười phương, nghe pháp tu hành, có hai có thể biết; b2) Từ "Hoặc tự kiến..." trở xuống là thời tiết tu hành không giống nhau; b3) Từ "Thiện Tài vi vô hoại..." trở xuống là trình bày nhờ mười pháp soi chiếu đạt được mười Tam-muội.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: Đầu là tổng quát đưa ra, tiếp là riêng biệt, sau từ "Ngã khởi năng..." trở xuống là kết luận.

Tri thức thứ chín là phần vị Bồ-tát Pháp Vương Tử Trú (Trú thứ chín), Bà-la-môn tên gọi Phương Tiện Mạng, tiến vào pháp môn Bồ-tát Vô Tận, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào Chứng.

Văn phần một có ba: Một là nói về nơi chốn-tên gọi của người-chỉ dạy hỏi han...

Hai là trong phần tiến vào, có sáu: Một, giã từ tiến lên; hai, trình bày về nghĩ đến pháp môn đạt được trước đây; ba, trình bày về nơi đã đến; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là theo lời dạy lựa chọn; năm, cung kính lễ lạy, có hai có thể biết; sáu, trình bày về thưa hỏi.

Ba là trong phần tiến vào Chứng, có hai: Một, trình bày về pháp

môn của Tự phần; hai, từ "Minh tịnh Pháp Vương..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Văn phần một có sáu: a) Nêu ra Tự phần hiện có pháp môn để khuyến khích tu hành; b) Từ "Thiện Tài tác thị niệm..." trở xuống là trình bày về đối với pháp sinh tâm nghi ngờ; c) Từ "Tác thị niệm thời..." trở xuống là chư Phật Bồ-tát đều gia hộ khuyến khích trừ bỏ nghi ngờ; d) Từ "Đồng tử văn kỳ đặc..." trở xuống là nghe pháp hoan hỷ hối lỗi trừ bỏ nghi ngờ; e) Từ "Đăng đao sơn..." trở xuống là như thuyết tu hành, có hai câu có thể biết; f) Từ "Ngã duy thành thử đẳng..." trở xuống là kết luận về tên gọi của pháp môn.

Trong phần b là sinh tâm nghi ngờ, có hai: b1) Mười hai câu đầu là sinh tâm nghi ngờ ở trong pháp của Tự phần; b2) Từ "Tương phi ma..." trở xuống là sinh tâm nghi ngờ trong pháp thuộc phần thù thắng.

Trong phần c là chư Phật Bồ-tát đều gia hộ khuyến khích, có ba: c1) Hiện rõ trời cõi Sắc để khuyến khích; c2) Hiện rõ sáu trời ở cõi Dục cùng khuyến khích; c3) Hiện rõ tám bộ trời rồng để khuyến khích.

Khuyến khích trong phần c1 có ba: Một là tổng quát ngăn lại đừng nghi ngờ; hai từ "Thử thị Đại Thánh..." trở xuống là ca ngợi về đức; ba từ "Thời chư Thiên..." trở xuống là đưa ra lợi ích người khác để khuyến khích. Thiên là trời Sơ Thiền, Tự Tại là trời Sắc Cứu Cánh.

Phần d là hối lỗi, văn có ba: d1) Đối với Bà-la-môn khởi tâm Thiện tri thức; d2) Từ "Đầu diện..." trở xuống là trình bày về hối lỗi; d3) Bà-la-môn nói kệ, vì tiếp nhận sự sám hối ấy mà giảng giải khuyên bảo. Trong kệ, một kệ đầu là khuyến khích thuận theo giáo trừ bỏ chướng ngại, một kệ tiếp là khuyến khích khiến cho thành tựu hạnh. Lại trong các Tri thức này, ba người là đạo hạnh trái ngược, một người là Phương Tiện Mạng hiện rõ tướng ngu si, Bà-tu-mật hiện rõ tướng tham lam, Mãn Túc Vương hiện rõ tướng sân hận.

Hỏi: Vì sao ở đây tăng thêm pháp khuyến khích?

Đáp: Hành tướng hạn chế bởi vì Vô ký, hai loại còn lại thì gồm chung cả hai, lại bởi vì thuộc về ban đầu.

Hỏi: Lại vì sao bước lên núi dao-nhảy vào đống lửa, là dựa theo thuận với tướng nào?

Đáp: Dựa theo Thật là pháp, đều biết rõ mở rộng thông suốt. Nếu hạn chế thì không phải là không có khác biệt. Vì sao? Bởi vì Thể của dao nối tiếp nhau tăng lên thành tác dụng của pháp Đoạn ấy, vốn có công năng của phá hủy; Thể của lửa không nối tiếp tăng lên thành tác dụng hiển bày về pháp Thường ấy, vốn có công năng soi chiếu. Điều

này dựa vào lý nào? Như hai tên gọi có và không, nói về có thì có thể khiến cho lìa Đoạn, trở thành tác dụng hiểu biết về Diệu Thường; nói về không thì có thể khiến cho lìa có-không trở thành công năng chứng được Diệu vô tuyệt tướng. Lửa tức là tác dụng không có lý, tác dụng của hội tụ vọng soi chiếu huyền; dao tức là tác dụng có lý, hiểu rõ phá không thành tựu niềm tin vào thật đức. Do đó, có thì nghĩa phá tăng lên mà nghĩa thành thì giảm bớt, bởi vì thành tựu hiểu biết rõ ràng; không có thì nghĩa thành tăng lên, bởi vì hiển bày về chứng lý. Đây là nói như Khởi Tín Luận. Vả lại, nay xác định về Tông chỉ chọn lấy tướng giải thích, bởi vì dựa theo sự. Lại dựa theo tên gọi của Tam-muội đã đạt được thì nghĩa ấy cũng có thể hiểu mà thôi.

Lại hỏi: Vì sao núi dao cần phải rời bỏ sau khi đạt được pháp, lửa thì đạt được lúc có được lợi ích là thế nào?

Đáp: Bởi vì có Giáo Xả rồi mới thuận theo không có Giáo Tướng, tức là không trái ngược.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt phân rõ, sau là tổng quát kết luận.

Tri thức thứ mười là phần vị Bồ-tát Quán Đảnh Trú (Trú thứ mười), người nữ tên gọi Di-đa-la, tiến vào pháp môn Bát-nhã Ba-la-mật Phổ Trang Nghiêm, có ba: Một là chỉ dạy hướng về; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức Chứng.

Văn phần một có ba: Một là nêu rõ nơi chốn-tên gọi của người-chỉ dạy hỏi han...

Trong phần hai là tiến vào phần thù thắng, có tám: Một, giã từ rút lui; hai, nghĩ đến dụng của pháp môn trước đây; ba, đến nơi ấy; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là tìm cầu, có ba có thể biết; năm, từ "Thiện Tài tức nhập..." trở xuống là tướng thô của Y báo; sáu, từ "Kiến bỉ nữ..." trở xuống là thấy tướng vi tế của Chánh báo; bảy, từ "Kiến dĩ dĩ..." trở xuống là phân rõ về nghi thức cung kính; tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là thưa hỏi.

Trong phần ba là Chứng nhập, có hai: Một, pháp môn của Tự phần; hai, từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ về phần thù thắng.

Trong phần một là Tự phần, có bốn: a) Phân rõ về Thể của pháp môn đạt được; b) Từ "Đồng Tử chánh niệm..." trở xuống là hỏi về tên gọi của pháp môn, có ba có thể biết; c) Từ "Cảnh giới vân hà..." trở xuống là hỏi về phạm vi tác dụng; d) Từ "Ngã duy tri thử..." trở xuống

là kết luận.

Văn phần a có ba: a1) Khuyến khích quán sát; a2) Từ "Kiến nhất nhất..." trở xuống là do Định mà hiện rõ sự việc; a3) Từ "Giai thị..." trở xuống là mở rộng dấy khởi nhân duyên.

Trong phần c là phạm vi tác dụng, trước là hỏi, tiếp là đáp. Trong đáp gồm có một trăm mười sáu môn, những pháp môn này đều cùng chung một Bộ làm quy phạm, bởi vì đây là hiểu rõ đến cùng tận.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Tiếp theo dưới đây là mười Tri thức đang ở phần vị Thập Hạnh.

Tri thức thứ mười một là Bồ-tát Hoan Hỷ Hạnh (Hạnh thứ nhất), Tỳ-kheo tên gọi Thiện Hiện, tiến vào pháp môn Tùy Thuận Bồ-tát Chứng Minh, có ba: Một là trình bày khuyến khích chỉ dạy đi đến; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một có ba: Nêu rõ nơi chốn-tên gọi của người-chỉ dạy hỏi han... có thể biết.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ tiến lên; hai, nghĩ đến pháp trước đây, trong nghĩ đến pháp có mười ba câu; ba, tiến vào; bốn, từ "Ư thành quách..." trở xuống là theo lời dạy tìm kiếm chọn lựa; năm, thấy tướng thù thắng; sáu, đi đến gần gũi lễ kính; bảy, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là thưa hỏi phát tâm.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có hai: Một là trình bày về pháp môn của Tự phần, hai từ "Kim Cang Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Văn phần một có ba: a) Phân rõ về Thể của pháp môn; b) Từ "Bất ly thử..." trở xuống là trình bày tác dụng của pháp môn; c) Từ "Ngã duy tri thử..." trở xuống là kết luận tên gọi.

Văn phần a có hai: a1) Nhân duyên đạt được pháp; a2) Từ "Bỉ chư Phật sở..." trở xuống là phân rõ về Thể đã thành tựu.

Phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a-Riêng biệt phân rõ; b) Tổng quát kết luận.

Tri thức thứ mười hai là Bồ-tát Nhiêu Ích Hạnh (Hạnh thứ hai), Đồng tử tên gọi Thích Thiên Chủ, tiến vào pháp môn Xảo Thuật Trí Tuệ, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một có ba: Nêu rõ nơi chốn-tên gọi của người-chỉ dạy

hỏi han..., tức là Giáo lượng.

Trong phần hai, Tín lượng có tám: Một, thành tựu pháp môn trước đây; hai, nghĩ đến người giã từ rút lui; ba, từ "Dữ Thiên Long..." trở xuống là trình bày về nơi đã đến; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là theo lời dạy chọn lựa; năm, từ "Thời không trung Thiên Long..." trở xuống là Tri thức phương tiện nêu ra dẫn dắt, tức là Trợ đạo mà thôi; sáu, từ "Kiến Thích Thiên Chủ..." trở xuống là thấy tướng của vị ấy; bảy, từ "Tức nghệ..." trở xuống là gần gũi lễ kính; tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là tự trình bày thưa hỏi về phát tâm.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có hai: Một là trình bày về pháp môn của Tự phần, hai từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Văn phần một có ba: a) Phân rõ về nhân duyên của pháp môn đã trú vào; b) Từ "Ngã nhân..." trở xuống là phân rõ về đức dụng của pháp môn; c) Từ "Duy tri thử..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Văn phần b là đức dụng có hai: b1) Tổng quát trình bày về đức dụng-công năng-toán ấn-tướng nốt ruồi, có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. b2) Từ "Ngã diệc liễu tri..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về đức dụng của toán số, có ba: Đầu là tính thẳng, tiếp là nhân chia, sau là công năng có thể biết.

Phần hai là mở rộng về thù thắng, có hai: a) Phân rõ về tướng; b) Kết luận.

Tri thức thứ mười ba là Bồ-tát Vô Huệ Hận Hạnh (Hạnh thứ ba), Ưu-bà-di tên gọi Tự Tại, tiến vào pháp môn Vô Tận Công Đức Tạng Trang Nghiêm, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Phần một trong Giáo lượng có ba như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, nghĩ đến pháp được lợi ích giã từ rút lui; hai, từ "Nhĩ thời Thiện Tài ư Thiện tri thức..." trở xuống là ca ngợi về đức thâu nhiếp lợi ích, có hai có thể biết; ba, từ "Tiệm tiệm..." trở xuống là trình bày về nơi đã đến; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là theo lời dạy chọn lựa, có hai có thể biết; năm, tìm kiếm tiến vào phần vị; sáu, từ "Tiến nhập..." trở xuống là thấy tướng Chánh báo thù thắng; bảy, phân rõ về nghi thức cung kính; tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là tự trình bày về phát tâm.

Trong mục sáu là thấy tướng Chánh báo, có ba: a) Chánh báo; b)

Y báo; c) Quyến thuộc.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có hai: Một là Tự phần, hai là tôn sùng ngưỡng mộ thắng tiến.

Văn phần một có ba: a) Một câu đầu là trình bày về pháp môn của Tự phần; b) Từ "Nhất khí..." trở xuống là phân rõ về Đại dụng của pháp môn; c) Kết luận về tên gọi.

Trong phần b là Đại dụng của pháp môn, có hai: b1) Nói về Đại dụng của pháp môn, có hai: Đầu là thực hành, sau là phân rõ về lợi ích có thể biết. b2-Từ "Nhữ kiến ngã thử..." trở xuống là thâu nhiếp khiến cho cùng được lợi ích, văn này có hai: Đầu là khiến cho nhìn thấy quyến thuộc bên trong, tiếp từ "Thử chư..." trở xuống là tác nghiệp ở bên ngoài. Văn phần đầu có ba, mục thứ hai của phần này có năm có thể biết.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a) Giải thích; b) Kết luận.

Tri thức thứ mười bốn là phần vị Bồ-tát Vô Tận Hạnh (Hạnh thứ tư), Trưởng giả tên gọi Cam Lồ Đảnh, tiến vào pháp môn Như Ý Công Đức Bảo Tạng, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, Tín lượng có bảy: Một, giã từ; hai, nghĩ đến; ba, nơi đến; bốn, tìm kiếm; năm, từ "Kiến Cam Lồ..." trở xuống là thấy tướng; sáu, nghi thức cung kính; bảy, trình bày về ý thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có ba: Một là ca ngợi hỏi về công năng phát tâm, hai từ "Nhữ kiến ngã..." trở xuống là nói về pháp môn của Tự phần, ba từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ thắng tiến.

Trong văn Tự phần có bốn: a) Dựa theo quyến thuộc để hiển bày về pháp môn, có ba có thể biết; b) Từ "Ngã thành tựu..." trở xuống là trình bày về Thể của pháp môn; c) Từ "Tùy kỳ sở tu..." trở xuống là trình bày về Đại dụng của pháp môn; d) Từ "Ngã duy tri thử..." trở xuống là kết luận về tên gọi của pháp.

Trong phần c là Đại dụng, có bốn: c1) Các vật báu... là trình bày hai loại quý báu thuộc về Tài-Pháp; c2) Từ "Thả đãi..." trở xuống là trình bày về chúng sinh đã hóa độ; c3) Từ "Ngưỡng thị..." trở xuống là hiển bày vật dụng giữa hư không sinh ra tài sản quý báu vô tận; c4) Vừa

ý quy về nguồn gốc.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: Tổng quát-riêng biệt và kết luận.

Tri thức thứ mười lăm là phần vị Bồ-tát Ly Si Loạn Hạnh (Hạnh thứ năm), Trưởng giả tên gọi Pháp Bảo Châu La, tiến vào pháp môn Mãn Túc Đại Nguyện, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Chấp Thiện Tài thủ..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Văn phần một có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, nghĩ đến đức cung kính giã từ; hai, nghĩ đến pháp khiến cho tăng lên; ba, nơi đến; bốn, tìm kiếm; năm, đối với đạo gặp được; sáu, lễ lạy cung kính; bảy, tự nói phát tâm thưa hỏi về pháp môn.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần, hai từ "Chư Đại bảo..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Trong văn Tự phần có ba: a) Dùng pháp môn của Tự phần để thâu nhiếp lợi ích; b) Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." cho đến "Bạch ngôn..." trở xuống là hỏi về nhân duyên đạt được pháp, có ba: Đầu là ca ngợi, tiếp là hỏi, sau là đáp có thể biết; c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận thành tựu về Tự phần.

Trong phần a có hai: a1) Khen ngợi đưa tay dẫn vào nhà, phương tiện quán sát mà thôi; a2) Chính thức quán sát.

Trong quán sát, đầu là Y báo thâu nhiếp lợi ích có hai có thể biết, sau là Chánh báo thâu nhiếp lợi ích. Trong Chánh báo có mười lớp, trong lớp thứ tám: Đầu là các thần thông, ba thế gian, trình bày về đức của tám Địa; tiếp là đến nơi chư Phật thọ trì các pháp..., trình bày về đức của Địa thứ chín. Lớp thứ mười là trong Như Lai đầy đủ..., đây chính là trong nhân vốn có pháp môn của quả.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ: Đầu là riêng biệt, tiếp là kết luận có thể biết.

Tri thức thứ mười sáu là Bồ-tát Thiện Hiện Hạnh (Hạnh thứ sáu), Trưởng giả tên gọi Phổ Nhãn Diệu Hương, tiến vào pháp môn Linh Nhất Thiết Chúng Sinh Hoan Hỷ Phổ Môn, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức đạt được pháp giới.

Văn phần một có ba: Nêu rõ nơi chốn-tên gọi của người-chỉ dạy

thưa thỉnh...

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, lễ lạy giã từ; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây; ba, từng bước đến nơi; bốn, phát khởi công hạnh thắng tiến; năm, từ "Kiến Phổ Môn..." trở xuống là thấy tướng, Y báo-Chánh báo có hai có thể biết; sáu, phân rõ về nghi thức cung kính; bảy, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là thưa hỏi về pháp môn.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là ca ngợi về phát tâm, hai từ "Ngã tri nhất thiết..." trở xuống là nói về pháp môn của Tự phần, ba từ "Chư Đại Dược Vương..." trở xuống tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong văn Tự phần có hai: a) Phân rõ về thâu nhiếp lợi ích; b) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về tên gọi.

Trong phần a có bốn: a1) Trong sự việc đối trị báo chướng có hai có thể biết; a2) Từ "Nhiên hậu..." trở xuống là trừ bỏ chướng nhất định ấy; a3) Từ "Xưng dương..." trở xuống là chỉ dạy phát tâm trừ bỏ chướng vi tế ấy khiến cho thành tựu các hạnh, phần này có hai có thể biết; a4) Từ "Thiện nam tử ngã hựu..." trở xuống là trình bày về có phương tiện khéo léo khác lạ, có hai có thể biết.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: Đầu là riêng biệt phân rõ, tiếp là kết luận.

Tri thức thứ mười bảy là phần vị Bồ-tát Vô Trước Hạnh (Hạnh thứ bảy), Vương tên gọi Mãn Túc, tiến vào pháp môn Huyễn Hóa, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Thời Mãn Túc Vương..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ; hai, nghĩ đến, trong nghĩ đến có hai, đầu là tổng quát, tiếp là mười sáu câu riêng biệt; ba, nơi đến; bốn, phát khởi phương tiện dẫn dắt, có hai văn hỏi đáp; năm, từ "Kiến..." trở xuống là thấy tướng có ba, một là thấy Y báo-Chánh báo, hai là thấy pháp trị quốc, ba là nhìn thấy sinh tâm nghi ngờ có thể biết; sáu, từ "Tác thị niệm..." trở xuống là các Bồ-tát cùng nhau dẫn dắt khuyên nhủ trừ bỏ nghi ngờ, có bốn có thể biết; bảy, từ "Văn Thiên dĩ..." trở xuống là nghi thức cung kính; tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là tự nói về thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là phân rõ về Tự phần, hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Trong văn Tự phần có bốn: a) Phương tiện thâu nhiếp tiếp nhận; b) Từ "Kiến ngã thử báo..." trở xuống là nêu rõ xem xét về hành tướng ấy; c) Từ "Ngã thành tựu..." trở xuống là trình bày về Thể-Dụng của pháp môn có ba, một là Thể, hai là Dụng, ba là trở lại để hiển bày về thành tựu mà thôi; d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: Đầu là mở rộng, tiếp là kết luận.

Tri thức thứ mười tám là Bồ-tát Tôn Trọng Hạnh (Hạnh thứ tám), Vương tên gọi Đại Quang, tiến vào pháp môn Bồ-tát Đại Từ Tràng Hạnh, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây; ba, nơi đến; bốn, phát khởi ý niệm tự biết chắc chắn thấy được pháp thù thắng, một là hỏi, hai là đáp, ba là dấy niệm sinh tâm mong muốn; năm, từ "Nhập Thiện Quang..." trở xuống là thấy tướng thô của Y báo; sáu, từ "Nhĩ thời Thiện Tài ư thử..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo; bảy, từ "Ngũ thể..." trở xuống là cung kính lễ lạy; tám, thưa hỏi.

Trong phần năm là Y báo có mười, đó là tường thành, ngõ xóm, mọi người, lầu gác, màn báu, lọng che, cờ phướn, vua chúa, nhà cửa, nơi ở.

Trong phần sáu là Chánh báo, Thiện Tài quán sát sinh tâm không đắm trước..., có ba: Một là thành tựu phần trước phát khởi phần sau; hai là thấy thân tướng của vua; ba từ "Bỉ điện tiền..." trở xuống là nói rõ về tướng lợi ích chúng sinh. Hai mươi tám tướng là hiển bày về nhân hạnh chưa tròn vẹn.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần, hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong văn Tự phần có bốn: a) Nêu ra tên gọi của pháp môn và nhân duyên đạt được tức là hai; b) Từ "Ngã trú thử..." trở xuống là trình bày về công dụng của lợi ích; c) Từ "Thử thành chúng sinh..." trở xuống là đưa ra công năng của Tam-muội để chứng minh sự việc hiện có; d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Văn phần b là công dụng của lợi ích, có năm: b1) Tổng quát phân

rõ về thâu nhiếp lợi ích; b2) Từ "Linh chư..." trở xuống là trình bày về thâu nhiếp thành tựu; b3) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là chính thức phân rõ về công dụng thâu nhiếp; b4) Từ "Các kiến..." trở xuống là trình bày về sự cảm ứng đều khác nhau; b5) Từ "Dĩ chánh..." trở xuống là trình bày hội tụ thuộc về nhân trước kia.

Trong phần c là công năng của Tam-muội chứng minh sự việc hiện có, có ba: c1) Nói đến nhập Định thì loại trừ những chướng khác; c2) Từ "Thả đãi..." trở xuống là chính thức hiển bày về công năng nhập Định để chứng minh thành tựu sự việc trước đây, có hai có thể biết; c3) Từ trong Định đứng dậy.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là dụ hiển bày, ba là kết luận.

Tri thức thứ mười chín là phần vị Bồ-tát Thiện Pháp Hạnh (Hạnh thứ chín), Ưu-bà-di tên gọi Bất Động, tiến vào pháp môn Bồ-tát Vô Hoại, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ. Hai, nghĩ đến, trong nghĩa đến pháp môn trước đây có bốn đoạn trình bày về nghĩa: Một là suy ngẫm về pháp môn khiến cho được tăng trưởng tốt đẹp; hai từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là phân rõ về công năng của tri thức; ba từ "Bi tâm niệm thời..." trở xuống là nhập Định, Như Lai sứ giả phương tiện chỉ dạy rõ ràng khiến cho càng tiến lên; bốn từ "Nhĩ thời Thiện Tài định ngật..." trở xuống là xuất Định. Ba, dẫn đến. Bốn, từ "Suy vấn..." trở xuống là phân rõ về tìm kiếm. Năm, từ "Thiện Tài hoan hỷ..." trở xuống là thấy tác dụng thanh tịnh của Y báo. Sáu, từ "Tiền nghệ kỳ sở..." trở xuống là cung kính ngắm nhìn tác dụng của Chánh báo. Bảy, tự nói về thưa hỏi phát tâm.

Trong phần cung kính ngắm nhìn, có năm: a) Hình sắc thù thắng đạt được ích lợi, có ba có thể biết; b) Thể thù thắng của cung điện...; c) Quyến thuộc thù thắng; d) Từ "Kỳ hữu kiến giả..." trở xuống là pháp thù thắng loại trừ chướng; e-Từ "Kiến bỉ nữ nhân..." trở xuống là nhắc lại đức thù thắng trước đây và nói kệ ca ngợi, tức là hai vậy.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là ca ngợi về phát tâm, hai từ "Ngã thành tựu..." trở xuống là nói về Tự phần đã đạt được, ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong văn Tự phần có bốn: a) Phân rõ về Thể của pháp môn; b) Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là nhân duyên đạt được pháp; c) Từ "Ngã nhập thử..." trở xuống là dẫn ra tướng thù thắng của hành thành tựu tác dụng do Định hiện có; d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Văn phần b là nhân duyên đạt được pháp: Đầu là hỏi về tu hành công hạnh thù thắng và hỏi về đức dụng; sau là trong phần đáp kết hợp giải thích về nhân duyên và đức dụng. Trong đáp có ba: Một là sơ lược về đáp, hai là trở lại hỏi, ba là mở rộng phân rõ. Trong mở rộng phân rõ có sáu: 1) Thấy thân tướng của Phật phát tâm nghĩ đến mong cầu; 2) Từ "Thời bỉ Như Lai..." trở xuống là trở lại chỉ dạy phát khởi mười tâm; 3) Từ "Ngã ư nhĩ thời..." trở xuống là hỏi về pháp mong cầu quả trí; 4) Từ "Ngã phát thị tâm dĩ..." trở xuống là thực hành thành tựu lìa chướng; 5) Từ "Ư nhĩ sở kiếp nhược hữu chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về đức dụng Lợi tha; 6) Từ "Ngã sơ phát tâm lai..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần c là dẫn ra tác dụng của Định hiện có, có năm: c1) Ca ngợi về đức; c2) Xét kỹ về Định; c3) Trả lời; c4) Sự việc thành tựu; c5) Xuất Định.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: Đầu là đưa ra sáu dụ để trình bày về hành sâu rộng, hai là kết luận.

Tri thức thứ hai mươi là phần vị Bồ-tát Chân Thật Hạnh (Hạnh thứ mười), đạt được pháp môn Chí Nhất Thiết Xứ Hành, Tri thức ngoại đạo tên gọi Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ rút lui; hai, nghĩ đến pháp môn trước đây; ba, dần đến nơi; bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là tìm kiếm; năm, từ "Ư trung dạ..." trở xuống là thấy tướng của Y báo; sáu, từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo; bảy, từ "Vãng nghệ..." trở xuống là nghi thức cung kính; tám, thưa hỏi về pháp môn.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, từ "Đáp ngôn..." trở xuống có ba: Một là ca ngợi về phát tâm, hai từ "Tri dĩ an trú..." trở xuống là nói về Tự phần đã đạt được, ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong văn Tự phần có bốn: a) Phân rõ về pháp môn; b) Từ "Dĩ bình đẳng Bát-nhã..." trở xuống là trình bày về Thể-Dụng nhiếp hóa của pháp môn; c) Từ "Phục thứ thiện nam tử..." trở xuống là dùng tác dụng lợi ích gần gũi để chứng minh cho công hạnh trước đây, có ba có thể biết; d) Từ "Ngã duy tri thử..." trở xuống là kết luận.

Trong phần b là Thể-Dụng nhiếp hóa, có ba: b1) Đưa ra ánh sáng trí tuệ; b2) Từ "Quán sát..." trở xuống là quán sát căn cơ ấy, có ba có thể biết; b3) Từ "Dĩ diệu trí..." trở xuống là nói pháp làm lợi ích khắp nơi.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: Đầu là riêng biệt trình bày, sau là kết luận.

Tiếp theo dưới đây là mười Tri thức đang ở phần vị Thập Hồi Hướng.

Tri thức thứ hai mươi mốt là phần vị Bồ-tát Cứu Hộ Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hướng(Hồi Hướng thứ nhất), Trưởng giả tên gọi Thanh Liên Hoa Hương, tiến vào pháp môn Hương, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có sáu: Một, giã từ; hai, từ "Nhĩ thời..." cho đến "Bất tích..." trở xuống là nghĩ đến pháp tu trước đây được lợi ích, có hai có thể biết; ba, từ "Tiệm tiệm..." trở xuống là đến nơi ấy; bốn, từ "Nghệ Thanh Liên Hoa..." trở xuống là tùy theo tiến lên đạt được chân thật; năm, từ "Đầu diện..." trở xuống là lễ lạy cung kính; sáu, tự nói về phát tâm thưa hỏi điều chưa nghe.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là ca ngợi về phát tâm, hai từ "Ngã năng..." trở xuống là trình bày về pháp môn của Tự phần, ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Văn về Tự phần có hai: a-Phân rõ về pháp đã nhận biết; b-Kết luận.

Văn phần a có ba: a1) Nhận biết về pháp Hương. a2) Từ "Bỉ hương..." trở xuống là nhận biết về Hương khởi nhân, có mười loại nhân: 1) Tồn tại một mình; 2) Do việc làm; 3) Pháp có sẵn; 4) Đầy đủ các phần; 5) Không có sai lầm; 6) Đức thành tựu bất động; 7) Khéo léo phát sinh lẫn nhau; 8) Phạm vi; 9) Thành tựu sự việc trước đây; 10) Nơi đến. a3) Từ "Nhân trung hữu hương..." trở xuống là phân rõ về lực thù thắng.

Phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a) Phân rõ; b) Kết luận.

Tri thức thứ hai mươi hai là phần vị Bồ-tát Bất Hoại Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ hai), Hải Sư tên gọi Tự Tại, tiến vào pháp môn Đại Bi Tràng Tịnh Hạnh, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào. Ba nghĩa giống như trước có thể biết.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ. Hai, nghĩ đến có hai, trong mục thứ hai có ba: Thiết lập-vặn hỏi và đáp. Ba, dần đến nơi. Bốn, tìm kiếm. Năm, thấy tướng thù thắng. Sáu, đi đến nơi ấy lễ lạy cung kính. Bảy, tự nói thưa hỏi về phát tâm.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là ca ngợi người chủ động hỏi về phát tâm, hai từ "Ngã thành tựu..." trở xuống là pháp môn của Tự phần, ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có ba: a) Một câu phân rõ về pháp môn. b) Từ "Tại thử hải biên..." trở xuống là phân rõ về lợi ích của tác dụng hóa độ, có bốn: Một là pháp giải thoát có hai có thể biết, hai là biết về pháp của sự thế gian, ba là rời bỏ thế gian trở thành xuất thế, bốn là kết luận thành tựu Đại Dụng có thể biết. c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Phân biệt; b) Kết luận.

Tri thức thứ hai mươi ba là Bồ-tát Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ ba), Trưởng giả tên gọi Vô Thượng Thắng, tiến vào pháp môn Chí Nhất Thiết Thú Bồ-tát Tịnh Hạnh Trang Nghiêm, có ba: Một là trình bày về khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Trưởng giả cáo..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ rút lui. Hai, nghĩ đến tu tập thêm rộng. Ba, dần đến nơi. Bốn, từ "Châu biến..." trở xuống là tìm kiếm. Năm, từ "Thành Đông..." trở xuống thấy tướng thù thắng vi diệu. Sáu, từ "Thời bỉ Trưởng giả..." trở xuống là tướng quyến thuộc của vị ấy. Bảy, từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là cung kính lễ lạy. Tám, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là mở rộng điều thưa hỏi của mình mà thôi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là ca ngợi về phát tâm, hai từ "Ngã thành tựu chí nhất thiết..." trở xuống là nói về

pháp của Tự phần, ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có ba: a) Tổng quát đưa ra Thể tướng của pháp; b) Từ "Hà đẳng..." trở xuống là mở rộng phân rõ về Dụng tướng của nghĩa; c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Trong phần b là mở rộng phân rõ, có hai: Đầu là hỏi, tiếp là đáp. Văn này có hai: Một là dựa theo phương này; hai là cùng tương tự cõi khác, phần này có hai có thể biết. Trong văn phần một có hai: Một là thân nghiệp đến nơi; hai từ "Ư trung thuyết pháp..." trở xuống là khẩu nghiệp thuyết pháp. Ở trong hai văn này, nhận biết về pháp hợp với thuốc và chư Phật tự hiểu rõ về nơi chốn của Thánh, tức là ý nghiệp.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Thân nghiệp thù thắng; b) Từ "Đãi đắc..." trở xuống là khẩu nghiệp thù thắng; c) Từ "Phân biệt..." trở xuống là ý nghiệp thù thắng; d) Từ "Ngã đương..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Tri thức thứ hai mươi bốn là Bồ-tát Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ tư), Ni tên gọi Sư Tử Phấn Tấn, tiến vào pháp môn Bồ-tát Nhất Thiết Trí Để, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Thiện nam tử..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ rút lui. Hai, dần đến nơi, lược bớt không có nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, từ "Châu biến..." trở xuống là tìm kiếm, có hai có thể biết. Bốn, từ "Nghệ bỉ..." trở xuống là thấy tướng của Y báo, có ba: Một là phân rõ về Thể của quả, hai là trình bày về nhân, ba là phân rõ về tự tại, phần này có ba có thể biết. Năm, từ "Kiến Tỳ-kheo Ni..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo. Sáu, từ "Ngũ thể đầu địa..." trở xuống là phân rõ về nghi thức cung kính. Bảy, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là thưa hỏi.

Trong phần Chánh báo có ba: Một là thấy thân ở khắp những tòa ngồi, hai từ "Kiến xứ nhất tòa..." trở xuống là thuyết pháp cho chúng, ba từ "Thiện Tài kiến..." trở xuống là kết luận về điều là lùng đã thấy.

Trong phần thuyết pháp cho chúng có sáu: 1) Thuyết pháp cho tám Bộ cùng với những Thiên vương; 2) Từ "Thanh văn..." trở xuống là thuyết pháp cho chúng; 3) Từ "Sơ phát tâm..." trở xuống là vì người ở Thập Địa; 4) Thuyết pháp cho những Lực sĩ Kim Cang; 5) Từ "Kiến xứ như thị..." trở xuống là mở rộng tương tự kết luận về lợi ích; 6) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ. Thứ nhất là Tịnh Cư

Thiên... toàn bộ có hai mươi chín môn thấy Chánh báo.

Trong văn phần ba là kết luận, vườn rừng... là kết luận về cây cối... trước đây, kinh hành an tọa... là kết luận về ngồi khắp nơi... trước đây, Đại chúng quyến thuộc là kết luận về Đại chúng... trước đây, từ các công đức vi diệu trở xuống là kết luận về thuyết pháp... trước đây, các sự việc lạ lùng là tổng quát kết luận về thù thắng, lại nghe trở xuống là kết luận ca ngợi về thuyết pháp huân tập giúp đỡ khiến cho thân tâm hòa dịu... trước đây.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có hai: Một là pháp môn của Tự phần, hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có bốn: a) Nói về tên gọi của pháp môn; b) Từ "Đại Thánh như thử..." trở xuống là trình bày về Thể của pháp thuộc Tự phần, đầu là hỏi, sau là đáp; c) Từ "Đại Thánh thử trí quang..." trở xuống là trình bày về phạm vi Đại Dụng của pháp môn, đầu là hỏi, sau là đáp, văn đáp có bốn có thể biết; d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Riêng biệt trình bày; b) Kết luận có thể biết.

Tri thức thứ hai mươi lăm là phần vị Bồ-tát Vô Tận Tạng Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ năm), người nữ tên gọi Bà-tu-mật-đa, tiến vào pháp môn Ly Dục Thật Tế, có ba: Một là trình bày về khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức Chứng.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ rút lui. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, dần đến nơi, như trước. Bốn, trình bày về tìm kiếm, có bốn có thể biết. Năm, từ "Thiện Tài văn thử..." trở xuống là thấy tướng của Y báo. Sáu, từ "Thiện Tài kiến bỉ..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo, có bốn: Một là thân, hai là khẩu, ba là ý, bốn là trang nghiêm có thể biết. Bảy, lễ lạy cung kính. Tám, tự nói thưa hỏi về phát tâm.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là tự nói về pháp môn, hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có bốn: a) Một câu phân rõ về Thể tên gọi của pháp môn. b) Từ "Nhược Thiên kiến ngã..." trở xuống là trình bày về Đại Dụng

của pháp, có bốn: Một là tổng quát về Đồng sinh, hai là hiện bày thù thắng, ba là đối với đời sống được lợi ích, bốn là kết luận. A-lê-nghi thì Trung Hoa gọi là mong muốn vốn có (bổn dục), A Chúng Bính thì Trung Hoa gọi là mong muốn chính đáng(chánh dục). c) Từ "Tích hà sở..." trở xuống là nhân duyên đạt được pháp, đầu là hỏi, tiếp là đáp, trong đáp có hai: Một là duyên thù thắng, hai là phát tâm. d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a) Phân biệt; b) Kết luận.

Tri thức thứ hai mươi sáu là phần vị Bồ-tát Tùy Thuận Kiên Cố Thiện Căn Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ sáu), Trưởng giả tên gọi An Trú, tiến vào pháp môn Bất Diệt Độ Tế Bồ-tát, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, chỉ có bốn: Một, giã từ. Hai, hướng về. Ba, đến nơi. Bốn, tự nói về phát tâm và thưa hỏi mà thôi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là tự nói về pháp đã đạt được, hai là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có ba: a) Phân rõ về Thể của pháp môn. b) Từ "Tự ngôn..." trở xuống là trình bày về Đức Dụng của pháp môn có ba, đó là hỏi-giải thích-kết luận nối thông..., có thể biết. c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Văn phần a có hai: a1) Nêu ra tên gọi; a2) Từ "Trú thử..." trở xuống là trình bày về hành tướng thấy Phật, có hai: Một là Phật, hai là *pháp, đều có hai câu.*

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a-Giải thích; b-Kết luận.

Tri thức thứ hai mươi bảy là phần vị Bồ-tát Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ bảy), Bồ-tát tên gọi Quán Thế Âm, tiến vào pháp môn Đại Bi, có ba: Một là trình bày về khuyến khích chỉ dạy tiến vào, có ba giống như trước; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có chín: Một, giã từ

tiến lên. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, dần đến nơi. Bốn, tìm kiếm. Năm, thấy tướng Y-Chánh của Quán Thế Âm. Sáu, Thiện Tài phát sinh ý niệm quán sát kỹ càng để dấy khởi ý niệm. Bảy, từ "Thời Quán Thế Âm..." trở xuống là khen ngợi Thiện Tài. Tám, đến nơi lễ bái. Chín, tự nói về phát tâm và thưa hỏi về pháp môn.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là khen ngợi về sự phát tâm ấy, hai từ "Ngã dĩ thành tựu..." trở xuống là pháp môn của Tự phần, ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có ba: a) Trình bày về Thể tướng của pháp môn. b) Từ "Ngã hành Đại Bi..." trở xuống là trình bày về Dụng làm lợi ích. c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết.

Văn phần a có hai: a1) Phân rõ về Thể của tên gọi; a2) Phân rõ về công năng.

Trong phần b là Dụng làm lợi ích, có hai: b1) Phân rõ khiến cho lìa xa mười tám chướng nạn; b2) Từ "Phục thứ..." trở xuống là khuyên dạy khiến cho phát tâm.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: a) Tổng quát; b) Riêng biệt; c) Kết luận.

Tri thức thứ hai mươi tám là phần vị Bồ-tát Như Tướng Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ tám), Bồ-tát tên gọi Chánh Thú, tiến vào pháp môn Phổ Môn Tốc Hành, có ba: Một là phân rõ về khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Ngã dĩ..." trở xuống là trình bày về chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có bốn: Một, nêu rõ nơi đến; hai, ca ngợi về đức; ba, xem thấy có thể không có hai phần hỏi đáp; bốn, từ "Nhữ nghệ..." trở xuống là chỉ dạy thưa hỏi.

Hỏi: Vì sao một vị Tri thức này nói là Đông chứ không nói là Nam?

Đáp: Bởi vì Hồi Hướng thứ tám này là Như Tướng lìa xa phạm vi, cho nên lựa chọn trước đây mà thôi. Nhưng có bắt đầu chứng được thấy biết rõ ràng, cho nên nói là Đông.

Hỏi: Nguyên cớ đứng trên núi Kim Cang và đến nơi Quán Thế Âm là thế nào?

Đáp: Bởi vì phần vị Địa Tiền thì chưa chứng được Chân như, lưu chuyển đến theo cảnh cho nên khó hư hoại, lại bởi vì về sau đi đến phạm vi của Bi cho nên làm lợi ích chúng sinh.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có năm: Một, lễ lạy

cung kính quán sát kỹ càng. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, đi đến gần gũi. Bốn, lễ bái. Năm, tự nói về phát tâm và thưa hỏi pháp môn.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là nói về sự nhận biết của Tự phần, hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Tự phần có ba: a-Phân rõ tên gọi của pháp môn. b-Hỏi đáp phân rõ nhân duyên đạt được pháp..., phần này có ba câu hỏi. c-Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về nhận biết.

Trong phần đáp về nhân duyên, có ba: Một là nêu ra khó biết; hai từ "Duy nguyện..." trở xuống là trở lại thưa thỉnh; ba là chính thức đấp về nhân hạnh. Trong phần chính thức đáp, có bảy: 1) Quốc độ; 2) Danh hiệu Phật; 3) Thuận theo pháp môn đạt được; 4) Phát khởi cầu mong xa gần; 5) Phân rõ về nhanh chóng; 6) Hạnh cúng dường; 7) Từ "Tất năng liễu tri..." trở xuống là thuận theo căn cơ trao cho pháp, bao gồm trả lời ba câu hỏi trên, cũng có thể tách biệt.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba: a) Tổng quát; b) Riêng biệt; c) Kết luận.

Tri thức thứ hai mươi chín là phần vị Bồ-tát Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ chín), vị trời tên gọi Đại Thiên, tiến vào pháp môn Vân Võng, có ba: Một là phân rõ về khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Nhĩ thời Đại Thiên..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, cung kính giã từ. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, dần đến nơi. Bốn, tìm kiếm có hai có thể biết. Năm, đi đến. Sáu, lễ lạy cung kính. Bảy, tự nói về phát tâm. Tám, thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là lấy nước rửa mặt, rải hoa bằng vàng, và ca ngợi Tri thức ấy khó gặp được; hai từ "Ngã dĩ..." trở xuống là tự nói về pháp môn của Tự phần đã đạt được; ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong Tự phần có ba: a) Phân rõ về Thể của pháp môn. b) Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là hiển bày cảnh giới đức dụng của pháp. c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Trong phần b là đức dụng có hai: Đầu là hỏi, tiếp là đáp. Trong

đáp có hai: Một là chỉ dạy về Tài thí, hai từ "Phục thứ..." trở xuống là chỉ dạy về Pháp thí. Một là Tài thí có năm: 1) Tích lũy vật báu; 2) Tích lũy hương thơm; 3) Hiện thân người nữ; 4) Chỉ dạy Thiện Tài; 5) Cho đến người khác. Hai là trong Pháp thí có bốn, có thể biết.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a-Đưa ra năm dụ tức là hợp; b-Kết luận.

Tri thức thứ ba mươi là Bồ-tát Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hướng (Hồi Hướng thứ mười), vị Thần tên gọi An Trú, tiến vào pháp môn Bồ-tát Bất Khả Hoại Tạng, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "An Trú Địa thần cáo..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Vì sao dưới đây không phân rõ về Nam? Bởi vì thế gian thuần thục lìa xa các tướng.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ. Hai, hướng đến Ma-kiệt. Ba, theo sự chỉ dạy tiến vào, lược bớt không có nghĩ đến pháp môn trước đây. Bốn, từ "Nhất vạn Địa thần..." trở xuống là ca ngợi đức của Thiện Tài, văn này có bốn, một là ca ngợi về đức, hai là cảnh giới thanh tịnh, ba là thích hợp với pháp, bốn là hỏi han kỹ càng có thể biết. Năm, từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là lễ lạy cung kính. Sáu, nói rõ ý nghĩ. Bảy, đất trời hiện bày quả báo Tịnh độ khiến cho cùng thấy được lợi ích có hai, một là quả, hai là nhân và khuyến khích chọn lấy có thể biết.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là phân rõ về nguyên nhân-danh thể của pháp môn thuộc Tự phần; hai từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Trong Tự phần có bốn: a) Đưa ra danh thể của pháp môn. b) Từ "Ngã ư Nhiên Đăng..." trở xuống là trình bày về cảnh giới Đại dụng sai biệt của sự tu hành. c) Từ "Nãi vãng dĩ..." trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp. d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Giải thích; b) Kết luận.

■

ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TỀ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỸ

QUYỂN 5
(Phần 2)

Từ đây về sau có mười Tri thức. Đây là vị thứ nhất, Bồ-tát ở Hoan Hỷ địa, vị trời tên gọi Bà-sa-bà-đà, tiến vào pháp môn Quang Minh Phổ Chiếu Chư Pháp Hoại Tán Chúng Sinh Ngu Si, có ba: Một là phân rõ về khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Nhĩ thời Dạ Thiên cáo..." trở xuống là trình bày tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Thành Ca-tỳ-la thuộc nước Xá-di, là nơi Đức Phật giáng sinh, biểu thị cho Sơ Địa sinh vào nhà Như Lai. Sở dĩ từ đây về sau đều là Dạ Thiên, bởi vì muốn làm sáng tỏ từ đây về sau đạt được lý tự tại, ánh sáng rực rỡ soi chiếu đêm dài làm mất đi bóng tối sâu dày. Nghĩa còn lại trước đây đã trình bày.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ hướng đến. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, đến nơi. Bốn, từ "Tùng Đông môn..." trở xuống là từ từ hướng về tìm kiếm, có hai có thể biết. Năm, từ "Kiến bỉ..." trở xuống là thấy tướng có hai, một là nhìn thấy, hai là quán xét về đức. Sáu, từ "Kiến văn thử dĩ..." trở xuống là trình bày về vui mừng lễ lạy. Bảy, tự nói về phát tâm và thưa hỏi, phần này có ba câu có thể biết. Cửa phía Đông (Đông môn) là bắt đầu của sự sáng suốt.

Trong phần ba từ "Cáo ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào, toàn văn có ba: Một là ca ngợi phát tâm thuận theo Tri thức chỉ dạy; hai từ "Ngã dĩ thành..." trở xuống là nói về pháp môn của Tự phần; ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong Tự phần có bốn: a) Phân rõ về Thể của tên gọi pháp môn. b) Từ "Ngã ư thiện ác..." trở xuống là phân rõ về Dụng. c) Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp. d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Trong phần b là Dụng, có ba: b1) Đối với chúng sinh dấy khởi phương tiện Từ Bi; b2) Từ "Ngã thường như thị..." trở xuống là dựa vào phương tiện trước đây hướng về duyên hóa độ; b3) Nói kệ khuyến khích tu tập.

Trong phần b2 là hướng về duyên hóa độ, có mười bảy văn: 1) Tổng quát về cứu giúp; 2) Cứu nạn trên biển; 3) Cứu nạn trên đất liền; 4) Làm nơi nương tựa; 5) Cứu nạn trên núi; 6) Cứu nạn giữa đồng vắng hoang vu; 7) Cứu nạn khốn khổ; 8) Cứu theo quốc độ; 9) Cứu theo năm Ấm; 10) Cứu theo thôn xóm; 11) Cứu theo sáu Nhập; 12) Cứu giúp mê hoặc; 13) Cứu giúp nghiệp ác; 14) Cứu giúp ách nạn; 15) Cứu giúp các khổ như ba Chướng; 16) Cứu giúp ba nghiệp tà; 17) Hạnh Phổ Hiền thâu nhiếp.

Trong phần b3 là nói kệ, có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi phần sau, tiếp là kệ tụng. Kệ có hai mươi mốt kệ: Một kệ đầu tụng về pháp môn trước đây, bốn kệ tiếp tụng về ban đầu tiến vào Địa thực hành bốn Vô lượng khuyến khích khiến cho đến cuối cùng, mười ba kệ tiếp tụng về Dụng thù thắng của sáu Nhập khuyến khích tu tập đến cuối cùng, ba kệ tiếp tụng tổng quát ca ngợi về Dụng thù thắng của pháp môn đã đạt được.

Trong mười ba kệ trước: Pháp thân... là kệ về Túc mạng thông, ngã tâm... là hai kệ về Tha tâm thông, ngã dĩ thần... là hai kệ về Thân thông, thanh tịnh quảng trí là một kệ về Lậu tận thông.

Trong phần c là nhân duyên đạt được pháp, đầu là hỏi, tiếp là đáp. Trong phần hỏi, một là hỏi về thời kiếp phát tâm, hai là hỏi về thời gian đạt được pháp môn. Đáp về hai câu hỏi trên đều có kết luận quy về, hai văn có thể biết.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Mở rộng; b) Kết luận.

Tri thức thứ hai là Dạ Thiên tên gọi Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ hai, tiến vào pháp môn Bồ-tát Tịch Diệt Định Lạc Tinh Tiến, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Đáp ngôn..." trở xuống là trình bày tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, mười kệ ca ngợi về đức của Tri thức trước đây, trong mười kệ: Sáu kệ đầu ca ngợi về đức của Báo thân, một kệ tiếp ca ngợi về nhân hạnh vốn có hiện ở trong thân, ba kệ tiếp ca ngợi về tác dụng lợi ích khó hết. Hai, giã từ hướng về. Ba, nghĩ đến, trong nghĩ đến có hai có thể biết. Bốn, dần đến nơi. Năm, đến nơi. Sáu, lễ lạy cung kính. Bảy, tự nói về phát tâm và thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, toàn văn có ba: Một là ca ngợi phát tâm; hai từ "Bồ-tát thành tựu thập pháp..." trở xuống là trình bày về pháp môn của Tự phần; ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Trong Tự phần có ba: a) Phân rõ về Thể tướng của pháp môn, có hai: Một là phân rõ về Thể tướng, văn này có bốn có thể biết, ngay phần này trong mục thứ ba là mười môn, bốn môn đầu là Tự lợi, sáu môn tiếp là Lợi tha; hai từ "Ngã dĩ..." trở xuống là kết luận về tên gọi. b) Từ "Tất kiến..." trở xuống là trình bày về Đại Dụng, văn này có bốn: Một là tổng quát phân rõ về tướng của Dụng; hai "Diệc bất trước..." trở xuống là đối với Dụng thành tựu về Thể của hạnh có bốn, đó là thiết lập-vặn hỏi-trả lời-kết luận, trả lời có thể biết; ba từ "Phân biệt liễu tri..." trở xuống là trình bày về hai Dụng song hành; bốn từ "Ngã như thị thường..." trở xuống là mở rộng phân rõ về tướng của Dụng, tướng còn lại có thể biết. c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Riêng biệt giải thích; b) Tổng quát kết luận.

Tri thức thứ ba là Dạ Thiên tên gọi Hỷ Mục, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ ba, tiến vào pháp môn Ly Cấu Hỷ Tràng, có ba: Một là trình bày về khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Kiến bỉ Dạ Thiên..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có bốn: Một là nêu rõ nơi chốn, hai là nêu rõ về người ấy, ba là chỉ dạy đến nơi thưa hỏi, bốn từ "Nhĩ thời thậm thâm..." trở xuống là dùng kệ tụng khuyến khích đi đến. Trong kệ: Mười hai kệ đầu là tổng quát tụng về mười pháp trước đây, một kệ tiếp là chỉ dạy khuyến khích Thiện Tài đi đến Tri thức sau. Trong mười hai kệ trước: Hai kệ đầu tụng về bốn pháp trước, mười kệ tiếp tụng về sáu pháp sau.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bốn: Một, giã từ

hướng về. Hai, nghĩ đến tác dụng trong pháp môn của người trước đây mà thôi. Ba, lúc ấy Dạ Thiên Hỷ Mục gia hộ Thiện Tài khiến cho hướng về để ca ngợi Tri thức, có hai: Một là ca ngợi, hai là đạt được pháp môn, văn phần một có hai có thể biết. Bốn, từ "Thiện Tài vãng..." trở xuống là chính thức hướng về.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần; hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Trong Tự phần có bốn: a- Trình bày về Thể của pháp môn. b- Từ "Nhất thiết mao khổng..." trở xuống là phân rõ về Đại Dụng của pháp môn. c- Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là nhân duyên đạt được pháp. d- Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về tên gọi của Tự phần.

Trong phần b là Đại Dụng có hai: b1) Hiện bày về đức; b2) Từ "Nhĩ thời Thiện Tài giai đắc kiến văn..." trở xuống là được lợi ích. Văn phần b1 có ba: Một, phân rõ hiện bày về hành đức của mười Độ có hai, đầu là tóm lược giải thích, tiếp là kết luận tương tự mở rộng có thể biết; hai, từ "Hỷ Mục..." trở xuống là trình bày về hành đức của đời quá khứ có ba, đó là tổng quát-giải thích-kết luận; ba, từ "Thân vân..." trở xuống là hiện thân thâu nhiếp lợi ích. Văn này có bốn: 1) Hiện thân có ba, đó là tổng quát-giải thích-kết luận; 2) Từ "Vị nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về đức đã hiện bày; 3) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là phân rõ về âm thanh-ngôn giáo chủ động giải thích (năng thuyên); 4) Từ "Bỉ nhất nhất thân vân thuyết thị pháp thời..." trở xuống là phân rõ về nói pháp được lợi ích mà thôi, cũng tức là thứ nhất thân nghiệp, thứ hai ý nghiệp, thứ ba khẩu nghiệp.

Trong phần một là Thân vân thuộc mười Độ, mỗi một loại đều có bốn nghĩa: 1) Nơi nương tựa; 2) Thân; 3) Việc đã làm; 4) Lợi ích, có thể biết.

Trong phần hai là hành của đời quá khứ, Phương tiện Ba-la-mật có năm câu: 1) Thể của hành; 2) Khéo léo tùy theo nơi chốn hiện bày Y-Chánh; 3) Nhận biết về tác dụng; 4) Tự tại vô ngại; 5) Phương tiện dựa vào sự việc.

Nguyện có năm câu, dựa theo Phương tiện có thể biết. Lực có bốn câu: 1) Thể của hành; 2) Thành tựu về đức của các pháp nhân duyên; 3) Thành tựu nhiều pháp khéo léo; 4) Dựa vào sự việc.

Trong Trí có ba mươi câu: 1) Thể; 2) Hiển hiện về tướng, tức là thiết lập giáo nghĩa; 3) Dựa vào Trí; 4) Tướng của Trí biện tài; 5) Phạm vi; 6) Chủng loại thâu nhiếp lẫn nhau; 7) Công năng thù thắng của Trí;

8) Dựa vào sự việc; 9) Sai biệt; 10) Đến tận cùng nguồn gốc; 11) Chấp thủ tùy theo tác dụng; 12) Không trái với quy phạm thích hợp; 13) Trí làm nhân; 14) Dựa vào quốc độ; 15) Biết thời gian của Y báo; 16) Biết thời gian của Chánh báo; 17) Hiển bày rõ ràng người ở quả vị; 18) Biết về Trí của người ở quả vị; 19) Biết về người ở nhân vị; 20) Biết về Trí của người ở nhân vị; 21) Trí biết về phần vị của người ở nhân vị; 22) Công đức của người ở nhân vị; 23) Chuyển đổi người ở nhân vị; 24) Có năng lực giúp cho hạnh nguyện; 25) Trao truyền phạm vi của hành; 26) Biết về phạm vi của nói năng; 27) Pháp Nhân-đà-la; 28) Đồng pháp; 29) Biết pháp hợp với đạo; 30) Biết nơi hướng đến.

Trong phần b2 là Thiện Tài được lợi ích, văn có hai: Một, được lợi ích; hai, kệ ca ngợi. Văn phần một có bốn, có thể biết. Ngay trong mười kệ: Bảy kệ đầu ca ngợi về công dụng hóa độ thuộc thân nghiệp của Tri thức, một kệ tiếp ca ngợi về công dụng hóa độ thuộc ý nghiệp, một kệ tiếp ca ngợi về công dụng hóa độ thuộc khẩu nghiệp, một kệ cuối tổng quát ca ngợi về công dụng hóa độ rộng lớn.

Trong phần c là nhân duyên đạt được pháp, có ba: c1) Kết thúc phần trước phát khởi hỏi về phần sau; c2) Dạ Thiên dùng tám mươi chín kệ rưỡi để đáp; c3) Kết luận quy về xưa nay. Trong phần đáp: Hai mươi lăm kệ đầu là đáp về phát tâm lâu mau, tiếp từ "Tùng thị hậu..." trở xuống là sáu mươi bốn kệ rưỡi đáp về nhân duyên đạt được pháp.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ: a) Riêng biệt giải thích; b) Kết luận.

Tri thức thứ tư là Dạ Thiên tên gọi Diệu Đức Cứu Hộ Chúng Sinh, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ tư, tiến vào pháp môn Giáo Hóa Chúng Sinh Bồ-tát, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Nhĩ thời Dạ Thiên..." trở xuống là chính thức tiến vào.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có ba: Một, giã từ hướng về. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, hướng về trông thấy. Lược bớt không có lễ lạy thưa hỏi mà thôi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần; hai từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ.

Một là trong Tự phần có bốn: a) Dạ Thiên vì hiện bày pháp môn khiến cho Thiện Tài đạt được Thể của pháp thuộc Tự phần. b) Từ "Tức

đắc thử Tam-muội...” trở xuống là trình bày về Lực Dụng của Tam-muội. c) Từ “Bạch ngôn...” trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp. d) Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Trong phần a có bốn: a1) Phân rõ về pháp môn của Bồ-tát dựa vào; a2) Hiện bày ánh sáng nơi thân; a3) Phân rõ về nơi hướng đến; a4) Đạt được lợi ích.

Trong phần b là Lực Dụng của Tam-muội có ba: b1) Trình bày về tự tại ở giữa chúng sinh đã giáo hóa, trong phần này có bốn: 1- Nương tựa, 2- Nơi chốn; 3- Nhận biết; 4- Lợi ích. Trong văn này có bốn: Một là sáu đường, hai là bốn sinh loại, ba là dựa theo tướng, bốn từ “Mãn túc Đại nguyện...” trở xuống là giải thích về ý giáo hóa thành tựu. b2) Từ “Thiện Tài kiến bỉ...” trở xuống là Thiện Tài được lợi ích khởi tâm cung kính. b3) Từ “Tức xả tướng hảo...” trở xuống là giáo hóa đến hơi thở cuối cùng, vì vậy làm xúc động đến tâm tư khiến cho Thiện Tài nói kệ ca ngợi.

Trường hàng và kệ là hai. Văn kệ này có hai mươi kệ rưỡi, có ba: Một, mười kệ rưỡi đầu tóm lược ca ngợi về tác dụng giáo hóa tự tại của Dạ Thiên; hai, từ “Hỷ Mục...” trở xuống là ba kệ ca ngợi về nguyên nhân được thấy; ba, bảy kệ còn lại mở rộng ca ngợi Dạ Thiên giáo hóa các chúng sinh thành tựu hạnh thù thắng ấy.

Trong phần c là nhân duyên đạt được pháp, có hai: c1) Thiện Tài tóm lược ca ngợi về pháp môn, tức là đưa ra ba câu hỏi; c2) Từ “Thiện nam tử...” trở xuống là Thiên thần mở rộng trả lời. Trong trả lời: Một là ca ngợi về pháp sâu xa, hai từ “Đế thính...” trở xuống là chính thức trả lời về nhân duyên đạt được pháp và thời kiếp xa gần. Trả lời về tên gọi ở trong phần bốn là kết luận.

Văn phần một có ba: Một, tổng quát ca ngợi; hai, từ “Nhất thiết nhân thiên...” trở xuống là không phải cảnh giới của tâm nhỏ bé; ba, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu có hai, có thể biết.

Phần hai là chính thức trả lời, có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng. Trường hàng có hai: Một là khuyên nhủ Đại chúng lắng nghe, hai là phân rõ. Trong phân rõ có hai: Một, gặp một Đức Phật được nghe Chánh pháp; hai, từ “Kỳ hậu kiếp dĩ...” trở xuống có năm trăm Đức Phật xuất thế, làm ra đủ loại hình thể mà đến cúng dường. Văn này có hai: Đầu là giải thích, tiếp là kết luận về lợi ích.

Văn phần một gặp một Đức Phật, có tám: 1) Trong thời kiếp Đức Phật xuất thế; 2) Từ “Thời bỉ thành...” trở xuống là trình bày về vị vua

sở thuộc; 3) Từ "Bỉ hữu nữ..." trở xuống là trình bày về thân vốn có tu hành; 4) Từ "Thời bỉ thành Bắc..." trở xuống là trình bày về Đức Phật thi thiết giáo hóa; 5) Từ "Thời nữ tức giải..." trở xuống là trình bày về duyên ban đầu tiếp nhận giáo hóa được lợi ích; 6) Từ "Nhĩ thời Diệu Đức..." cho đến "Ư đại chúng trung..." trở xuống là chính thức trình bày về đạt được lợi ích, phần này có bốn: Một là Đức Phật thuyết kinh, hai là người nữ đạt được Định, ba là đạt được tâm thù thắng, bốn là đạt được pháp môn thù thắng; 7) Từ "Phục ư thị tiền..." trở xuống là chuyển sang giải thích về duyên khởi xưa kia; 8) Từ "Nhĩ thời Minh Tịnh Diệu Vương đẳng..." trở xuống là kết luận quy về xưa nay, có bốn câu có thể biết.

Trong văn phần bốn là thi thiết giáo hóa, có hai: Một là trình bày về Đức Phật thuyết pháp giáo hóa khắp nơi; hai từ "Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát..." trở xuống là riêng vì đương cơ.

Trong văn phần một có bốn mục: Một, phân rõ về cây Bồ-đề trang nghiêm; hai, lúc đầu Đức Phật thành đạo phát ra mười hai loại ánh sáng nuôi dưỡng căn khí của chúng sinh, tức là mười hai Trú; ba, từ "Mãn thất nhật..." trở xuống là nhận biết đến lúc tiếp nhận đạo pháp mặt đất chấn động phát ra âm thanh, và tùy theo căn khí thích hợp để chuyển pháp luân, tức là làm thành ba; bốn, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu.

Trong chuyển pháp luân có hai mươi câu: 1) Hai lợi ích cho ngoại phàm phu...; 2) Một lợi ích cho Tiểu thừa; 3) Mười lợi ích cho mười Tín; 4) Từ "Lập vô lượng..." trở xuống là lợi ích cho mười Giải; 5) Từ "Lập vô lượng trú Bồ-tát..." trở xuống là lợi ích cho mười Hạnh; 6) Từ "Vô lượng thanh tịnh..." trở xuống là lợi ích cho mười Hồi Hướng khiến Hồi Hướng tiến vào Địa thứ nhất; 7) Cho đến Địa thứ chín tiến vào Địa thứ mười; 8) Từ "Lập vô lượng chúng sinh dĩ..." trở xuống là khiến cho người ở Địa thứ mười tiến vào phần an trú đến nơi cuối cùng; 9) Thành tựu phần vị của hạnh Phổ Hiền.

Văn phần hai là đương cơ, có ba: Một, Phổ Hiền quán sát căn cơ; hai, vua và mọi người nhận biết nói kệ chính thức bày tỏ; ba, chuẩn bị đồ vật cúng dường.

Trong mười kệ của Thánh Vương ca ngợi Đức Phật, có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ. Trong kệ: Một kệ đầu ca ngợi Đức Phật khuyến khích mọi người hướng đến, sáu kệ tiếp ca ngợi về khó gặp được, hai kệ tiếp chỉ ra ánh sáng khiến cho vui mừng, một kệ tiếp khuyến khích mọi người nhanh chóng đi đến.

Hai là trong trùng tụng của Dạ Thiên, có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi, tiếp là kệ. Văn kệ có ba mươi tám kệ rưỡi, có bốn: Hai kệ đầu là khuyên nhủ lắng nghe nhận lời giảng nói; ba mươi ba kệ rưỡi tiếp là sơ lược trình bày về một trăm mười Đức Phật, tổng quát tụng về chư Phật như vi trần trước đây; hai kệ tiếp là dựa vào Đức Phật đạt được pháp môn; một kệ sau cuối là khuyến khích làm cho Thiện Tài thuận theo nhanh chóng tu tập đầy đủ.

Trong phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ: a- Giải thích; b- Kết luận.

Tri thức thứ năm là Dạ Thiên tên gọi Tịch Tĩnh Âm, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ năm, tiến vào pháp môn Vô Lượng Hoan Hỷ Trang Nghiêm, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Dạ Thiên cáo..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, chỉ có bốn: Một, giã từ rút lui. Hai, hướng về. Ba, lễ lạy. Bốn, đưa ra hành của Địa mà thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là ca ngợi về phát tâm, hai từ "Ngã thành tựu dĩ..." trở xuống là nói về pháp môn của Tự phần; ba từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong Tự phần có bốn: a) Phân rõ Thể của pháp môn. b) Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về đức dụng của pháp môn. c) Từ "Bạch ngôn Thiên thần..." trở xuống là nhân duyên đạt được pháp. d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Trong đức dụng: Đầu là hỏi, tiếp là đáp. Hỏi có bốn câu: Một là hỏi về đức dụng của nhiếp hóa, hai là hỏi về phạm vi sai biệt thuộc Thể tướng-cảnh giới của pháp môn, ba là hỏi về hành phương tiện tu tập, bốn là Chánh hạnh. Trong đáp cũng có bốn, có thể biết.

Văn đáp thứ nhất, có ba: Một là trình bày về quán sát tu tập, hai từ "Ngã vi..." trở xuống là chính thức trình bày về nhiếp hóa, ba từ "Thiện nam tử..." trở xuống là tổng quát kết luận. Văn phần một có chín tâm có thể biết. Trong phần hai là chính thức nhiếp hóa, có năm: Một, tổng quát vì chúng sinh đau khổ khiến cho lìa xa đau khổ; hai, từ "Nhược kiến tại gia..." trở xuống là dùng môn mười Độ... để giáo hóa; ba, từ "Vô sắc giới..." trở xuống là giáo hóa người vướng vào Chánh báo; bốn, từ "Vị viên quán..." trở xuống là giáo hóa người vướng vào Y báo; năm, từ "Vị tham dục..." trở xuống là dùng môn năm Độ để thâu nhiếp

tu hạnh thù thắng. Trong phần ba là kết luận: Câu đầu kết luận về câu thứ nhất tổng quát bày tỏ trước đây, câu tiếp kết luận về vướng vào Y báo-Chánh báo trước đây, một câu tiếp kết luận về các môn như mười Độ... Nhưng cũng có thể chỉ có ba ý mà kết luận chung về văn trên đây. Văn có hai, đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt.

Văn đáp thứ hai về cảnh giới trên đây, có bốn: Một là phân rõ về nhân hạnh của cảnh đã quán, hai từ "Hựu thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về quả đức của cảnh đã quán, ba từ "Khởi phi..." trở xuống là phai mờ tướng tiến vào thật có ba có thể biết, bốn từ "Phật tưt thử Bồ-tát..." trở xuống là kết luận.

Văn đáp thứ ba về phương tiện tu tập trên đây, có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận có thể biết. Trong riêng biệt có ba mươi mốt câu có thể biết.

Văn đáp thứ tư về Chánh hạnh, có hai: Một là hỏi, hai là đáp. Trong đáp có năm, có thể biết.

Trong phần ba trình bày về phát tâm xa gần: Đầu là hỏi, sau là đáp. Trong đáp: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng. Trong trường hàng có sáu: 1) Đức Phật đạt được pháp; 2) Từ "Bỉ đạo tràng thượng..." trở xuống là nhờ vào pháp lực cho nên thường được thấy chư Phật; 3) Từ "Kinh Phật sát..." trở xuống là lại nhờ vào pháp lực cho nên thấy được bốn vị Phật của kiếp Hiền; 4) Từ "Dĩ thử pháp giới..." trở xuống là trở lại đạt được vô lượng pháp môn; 5) Từ "Nhữ sở vấn ngã..." trở xuống là kết luận quy về rộng lớn chân thật không có tướng tăng giảm; 6) Từ "Thị cố..." trở xuống là khuyến khích tu hành.

Trong phần kệ tụng, có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là chánh thức kệ tụng. Tụng có mười kệ phân làm ba: Một kệ đầu là nhắc nhủ lắng nghe khuyến khích tu tập, bốn kệ tiếp là tụng về nhân duyên đã đạt được pháp môn trước đây, năm kệ còn lại tụng về nghĩa thực hành thành tựu lợi ích chúng sinh trước đây.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ: a- Riêng biệt; b- Kết luận.

Tri thức thứ sáu là Dạ Thiên tên gọi Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ sáu, tiến vào pháp môn Thậm Thâm Diệu Đức Tự Tại Âm Thanh, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy tiến vào; hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Dạ Thiên cáo..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, Thiện Tài sắp giã từ, trước tiên dùng kệ ca ngợi về báo ân, trong mười kệ có hai:

Đầu là sinh khởi, sau là kệ tụng. Trong tụng: Ba kệ đầu ca ngợi nhờ vào giáo cho nên lìa các chấp thủ được thấy Pháp thân, hai kệ tiếp ca ngợi Bồ-tát lìa ba chướng cho nên được giải thoát tự tại, ba kệ tiếp ca ngợi Bồ-tát thâu nhiếp lợi ích, hai kệ sau cùng khiến cho chúng lúc ấy lìa xa chấp thủ. Hai, chính thức lễ lạy giã từ. Ba, nghĩ đến pháp môn trước đây. Bốn, hướng đến. Năm, thấy tướng thù thắng. Sáu, cung kính lễ lạy. Bảy, thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có ba: Một là khen ngợi người phát tâm có thể hỏi, hai từ "Ngã dĩ..." trở xuống là nói về pháp đã đạt được của Tự phần; ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong Tự phần có bốn: a) Phân rõ Thể của pháp môn. b) Từ "Thị cố Phật tử ngã vị..." trở xuống là trình bày về Dụng của pháp môn. c) Từ "Bạch ngôn Dạ Thiên..." trở xuống là nhân duyên đạt được pháp xa gần. d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của Tự phần.

Trong phần b là Dụng của pháp môn, có bốn: b1) Hai mươi ba câu trình bày về phương tiện nhiếp hóa quán sát tu tập, có ba: Một là một câu thiết lập, hai từ "Ư nhất thiết pháp..." trở xuống là giải thích, ba từ "Phật tử ngã đẳng..." trở xuống là kết luận. Văn phần hai có bốn: 1- Dựa vào pháp; 2- Dựa vào thế giới; 3- Từ "Đẳng tâm..." trở xuống là dựa vào chúng sinh; 4- Từ "Phật tử ngã thường..." trở xuống là thành tựu đức dụng của tâm. b2) Từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là dùng mười loại hành quán sát về pháp giới, hành thành tựu hợp với pháp, có bốn có thể biết. b3) Từ "Ngã như thị niệm..." trở xuống là hai mươi ba câu chính thức trình bày về nhiếp hóa đối với duyên Lợi tha. b4) Từ "Ngã dĩ thành tựu..." trở xuống là kết luận.

Ngay văn phần b3 là đối với duyên Lợi tha, có hai: Một là phân rõ về phương tiện Lợi tha, hai từ "Ngã thâm nhập..." trở xuống là kết luận về Dụng rộng lớn. Văn phần một có hai: 1- Phân rõ về đức của người chủ động duy trì, có ba văn là đưa ra số-giải thích và kết luận; 2- Trình bày về pháp đã thâu nhiếp duy trì, văn này có hai, đầu là giải thích, sau là kết luận mà thôi.

Trong phần c là nhân duyên đạt được pháp xa gần, đầu là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có bốn: Một là nói về nhân duyên đạt được pháp của đời trước; hai từ "Phật tử..." trở xuống là quy về xưa nay; ba từ "Phật tử thứ hữu..." trở xuống là lại được gặp vô lượng Đức Phật đạt được các pháp môn; bốn từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là lại tiếp tục được

gặp vô lượng Đức Phật đạt được lợi ích thù thắng.

Trong phần ba là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai: a) Sơ lược mở rộng; b) Nói rõ về mình không yên phận, có thể biết.

Tri thức thứ bảy là Dạ Thiên tên gọi Khai Phu Thọ Hoa, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ bảy, tiến vào pháp môn Vô Lượng Hoan Hỷ Trí Túc Quang Minh. Trong văn có ba nghĩa giống như trước: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có bốn: Một, nêu rõ nơi chốn; hai, tên gọi của người; ba,chỉ dạy thưa hỏi; bốn, kệ trùng tụng.

Trong phần trùng tụng của Dạ Thiên, có ba: Một là trường hàng sinh khởi phần sau, hai là kệ tụng, ba là kết luận. Văn thứ hai là kệ tụng có mười bốn kệ: Hai kệ đầu ca ngợi về pháp môn sâu xa vi diệu, mười kệ rưỡi tiếp tụng về trong kiếp được gặp Đức Phật đạt được pháp môn, một kệ rưỡi sau cùng tụng về sau này được gặp Đức Phật xuất thế đạt được lợi ích càng thù thắng.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, Thiện Tài đạt được pháp tiến sâu vào Đại Dụng. Hai, kệ ca ngợi về hạnh của báo ân, trong mười bốn kệ của Thiện Tài: Ba kệ đầu ca ngợi về chứng đức của Tự lợi, ba kệ tiếp ca ngợi về Lợi tha, tám kệ sau trình bày chung về hai công dụng của Tự-tha. Ba, lễ lạy giã từ. Bốn, trở lại tu pháp môn trước đây. Năm, hướng đến. Sáu, thấy tướng. Bảy, lễ lạy. Tám, thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là trình bày về pháp môn của Tự phần; hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong Tự phần có năm: a) Tổng quát trình bày về đức dụng của pháp môn, có ba: Một là khiến cho đạt được niềm vui thế gian, hai là khiến cho đạt được hành lìa khổ xuất thế gian, ba là khiến cho thành tựu về hành của pháp thiện. b) Từ "Ngã dĩ thành..." trở xuống là chính thức trình bày về Thể tên gọi của pháp môn. c) Từ "Thiện Tài bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về Đại Dụng của pháp môn. d) Từ "Bạch ngôn Thiên thần..." trở xuống là trình bày về nhân duyên phát tâm đạt được pháp xa gần. e) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận.

Trong phần c là Đại Dụng, có ba: c1) Hỏi; c2) Đáp; c3) Kết luận. Trong đáp có năm: 1- Phân rõ về tương; 2- Suy ra công đức thuộc về Phật; 3- Tìm nhân trước kia; 4- Y theo khởi hạnh thù thắng; 5- Nêu ra Đức Phật làm chứng, có thể biết.

Trong phần d là phát tâm xa gần, có hai: d1) Hỏi; d2) Đáp. Trong đáp có hai: 1- Trình bày về sâu xa khó biết; 2- Từ "Phật tử nãi vãng..." trở xuống là chính thức đáp. Hai phần này đều có kệ và trường hàng.

Trường hàng phần một có năm văn, có thể biết.

Kệ phần một có hai: Một, trường hàng sinh khởi; hai, chính thức tụng. Tụng có hai mươi mốt kệ rưỡi, có năm: Một kệ đầu ca ngợi pháp môn sâu xa thù thắng; bốn kệ tiếp tụng về không phải là sự nhận biết của hàng phàm phu Tiểu thừa trên đây; mười bốn kệ rưỡi tiếp tụng về chỉ có Đại tâm của Bồ-tát mới có thể nhận biết, tức là tụng chung về nghiệp hạnh trên đây; một kệ tiếp khuyến khích Thiện Tài chịu khó tu tập; một kệ sau là suy ra công đức do Phật, đồng ý giảng giải sinh khởi phần sau.

Trường hàng phần hai chính thức trình bày về nhân hạnh xưa kia, có hai: Một, trường hàng; hai, kệ tụng.

Phần trường hàng có sáu: Một là trình bày về nhân duyên trong đời Phật quá khứ; hai từ "Phật tử bỉ thế..." trở xuống là trình bày về nhân duyên phát khởi giáo hóa ở đời trước, có bốn có thể biết; ba từ "Thời bỉ hội trung..." trở xuống là ca ngợi về đức giáo hóa của vua, có hai có thể biết; bốn từ "Thời bỉ nữ nhân..." trở xuống là nói kệ hiển bày về Đại Hạnh của vua thành tựu; năm từ "Vương tán nữ ngôn..." trở xuống là ca ngợi người nữ và quyến thuộc thành tựu đức về phước trí; sáu từ "Thiện nam tử..." trở xuống là kết luận quy về xưa nay.

Trong phần bốn là người nữ nói kệ ca ngợi về đức của vua, có năm mươi hai kệ, có ba: Một, sinh khởi; hai, kệ ca ngợi; ba, hiển bày nghi thức cung kính.

Phần hai là kệ có hai: Một là hai mươi lăm kệ đầu ca ngợi về đức giáo hóa của vua, hai từ "Vương phụ danh Tịnh Quang..." trở xuống là hai mươi bảy kệ ca ngợi về quyến thuộc thù thắng của vua.

Văn phần một có ba: Sáu kệ đầu trình về lúc vua chưa sinh có đủ các điều ác, mười hai kệ tiếp ca ngợi lúc vua xuất thế khắp nơi yên vui đoạn ác tu thiện, bảy kệ sau ca ngợi vua thuyết pháp làm lợi ích chúng sinh.

Trong phần hai là ca ngợi quyến thuộc có bốn: Ba kệ đầu nêu ra cha mẹ của vua dùng Chánh pháp sửa trị thế gian, chín kệ tiếp ca ngợi lúc vua xuất thế khắp nơi yên vui, ba kệ tiếp ca ngợi vua dạo khắp ao hồ vườn cây nhà cửa, mười hai kệ tiếp là giữa hồ sen xuất hiện Đồng tử quy y cho thế gian.

Trong trùng tụng phần hai là mười kệ, có ba: Năm kệ đầu dùng

năm Thông tự tại nhận biết sự việc xuất thế của chư Phật, bốn kệ tiếp dùng Lậu tận trí thông nhận biết về pháp xuất thế, một kệ sau cùng là khuyến khích tu tập

Phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, văn có hai có thể biết.

Tri thức thứ tám là Dạ Thiên tên gọi Nguyện Dũng Quang Minh, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ tám, tiến vào pháp môn Tùy Ứng Hóa Giác Ngộ Chúng Sinh Trưởng Dưỡng Thiện Căn. Trong văn có ba nghĩa giống như trước: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba câu có thể biết.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bốn: Một, giã từ rút lui. Hai, đi đến. Ba, thấy tướng, do đó văn sau nói hướng về nơi hiển hiện, tức là chỉ ra tướng này. Bốn, cung kính lễ lạy.

Trong phần ba là chính thức tiến vào, có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần; hai từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ mà thôi.

Trong Tự phần có bốn:

a) Từ "Đắc thập chủng tâm..." trở xuống là đối với Tri thức thì mười loại tâm... tức là Thể của pháp, cũng có thể mười loại tâm thuộc về văn thứ năm của phần thứ hai là theo sự chỉ dạy tiến vào trước đây, tức là đương cơ thưa hỏi, chỉ vì hiển bày về Địa thứ tám vốn là Vô tướng cho nên không nói đến thưa thỉnh, cùng pháp về sau mới là Thể của pháp môn, thích hợp có thể suy nghĩ thâu nhiếp mà thôi.

b) Từ "Thiên đản hữu kiên..." trở xuống là nói kệ ca ngợi.

c) Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là thưa hỏi về tên gọi của pháp môn và nhân duyên thành đạo xa gần.

d) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận.

Văn phần a có hai: a1) Đạt được mười tâm; a2) Đạt được pháp thích ứng với Bồ-tát. Mười pháp có ba: Nêu ra-giải thích và kết luận. Số tuy có mười nhưng nêu ra chỉ có tám câu, câu riêng biệt thì trước là nêu ra-tiếp là giải thích có thể biết. Trong phần hai là pháp giống nhau, tổng quát có bốn: Một là tổng quát, hai từ "Sở vị..." trở xuống riêng biệt có một trăm câu, ba từ "Đắc như thị..." trở xuống là kết luận, bốn là phân rõ về lợi ích. Giống nhau (cọng) có ba nghĩa: Một là thầy và đệ tử giống nhau, hai là trong phần vị nhiếp pháp giống nhau, ba là duyên với pháp giống nhau nơi khác cho nên có thể thực hành giống nhau.

Trên đây là Thiện Tài đi khắp nơi đến Địa này bởi vì không có công dụng, cho nên mở rộng phân rõ về đạt được lợi ích.

Văn phần b là kệ có hai: b1) Trường hàng trình bày về ý nói kệ; b2) Chính thức ca ngợi. Trong kệ có mười kệ: Một kệ đầu là đối với Tri thức khởi lên thâu nhiếp tâm mình, sáu kệ tiếp trình bày về nhờ Tri thức đạt được pháp thưa thỉnh nói rộng ra cho nghe, ba kệ sau cùng là nghĩ đến đức khó báo đền.

Trong phần c là phân rõ đáp về xa gần, văn có hai: c1) Hỏi, có ba câu hỏi có thể biết; c2) Đáp, văn đáp có ba: Một là đáp về tên gọi của pháp môn, hai từ "Ngã nhập thử..." trở xuống là trình bày về Đại Dụng của pháp, ba từ "Như nhữ sở vấn..." trở xuống là trình bày đáp về phát tâm xa gần. Lại cũng có thể phát tâm xa gần là đáp câu hỏi thứ hai; Đại Dụng là đáp câu hỏi thứ ba về thành Phật, tức là bởi vì nhân rộng lớn tùy theo căn cơ cao thấp, cho nên chưa nhất định làm Phật.

Trong đáp thứ hai về Đại Dụng, có năm: Một, tổng quát nói về tiến vào pháp môn này đạt được bình đẳng lìa xa nhiễm trước, tức là Lý trí; hai, loại bỏ tất cả các Sắc, Hậu trí hiểu rõ tánh của Sắc; ba, từ "Ư niệm niệm trung hiện như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về thần lực tự tại; bốn, từ "Hoặc kiến đẳng..." trở xuống là mở rộng hiển bày về hành tướng-phẩm loại...; năm, từ "Ngã trú thử..." trở xuống là kết luận ca ngợi về lợi ích rộng lớn của Phật sự.

Trong phần ba là đáp về phát tâm xa gần đạt được pháp trước đây: Đầu là nhắc lại câu hỏi, sau là đáp. Trong đáp có hai: Một câu đầu là tổng quát, tiếp theo là riêng biệt. trong riêng biệt có sáu:

1) Phân rõ về pháp sâu xa. Văn này có hai: Đầu là pháp có năm câu; sau dùng năm dụ theo thứ tự hợp lại, tức là tùy theo kết luận. Một là dụ về Trí môn viên mãn cứu cánh, hai là dụ về Trí thể vốn thanh tịnh không mê hoặc, ba là dụ về Trí môn lìa chướng lợi ích chúng sinh, bốn là dụ về Trí dụng tùy cơ khó hoại, năm là dụ về tự tại khắp nơi không tổn hại.

2) Từ "Bồ-tát trí..." trở xuống là dùng ngôn ngữ thế gian nói về thời gian xa gần, đầu là đồng ý, tiếp là giảng giải, hai văn có thể biết.

3) Kết luận quy về xưa nay.

4) Từ "Phật tử ngã ư nhĩ thời..." trở xuống là chuyển báo gặp được nhiều Đức Phật.

5) Từ "Thứ hữu kiếp danh Nhật Quang..." trở xuống là chuyển kiếp được thấy sáu mươi ức Đức Phật khuyến khích phát tâm tu hành, văn này có hai có thể biết.

6) Kệ tụng, văn này có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là chính thức kệ tụng. Văn kệ có ba mươi sáu kệ, văn có sáu đoạn: Một kệ

đầu tụng về nương theo Phật lực nói đến pháp sâu xa trước đây; mười ba kệ tiếp tụng về văn Thái tử chịu thay ngục tù cứu giúp chúng sinh trong quá khứ...; năm kệ tiếp tụng về lúc đầu Đức Phật nghe pháp phát tâm xuất gia...; sáu kệ tiếp tụng về từ đó trở về sau được gặp chư Phật tu tập pháp môn...; tám kệ tiếp trình bày về Đại Dụng của pháp môn; ba kệ sau cùng ca ngợi pháp môn đầy đủ công đức thắng diệu khó nghĩ bàn. Văn còn lại có thể hiểu.

Tri thức thứ chín là vị Trời tên gọi Diệu Đức Viên Mãn, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ chín, tiến vào pháp môn Vô Lượng Cảnh Giới Thọ Sinh Tự Tại. Lưu-di-ni là nơi Thái tử giáng sinh. Trong văn có ba nghĩa giống như trước: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây tăng lên. Ba, từ từ đến nơi. Bốn, từ “Châu biến...” trở xuống là tìm kiếm. Năm, thấy tướng. Sáu, cung kính lễ lạy. Bảy, thưa hỏi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần; hai từ “Chư Đại...” trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng.

Trong Tự phần có bốn: a) Phân rõ về Thể của tên gọi pháp môn. b) Từ “Thiện Tài bạch ngôn Thiên thần...” trở xuống là trình bày về Đại Dụng của pháp môn. c) Từ “Thiện Tài bạch...” trở xuống là đạt được pháp xa gần. d) Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Văn phần a là Thể của tên gọi pháp môn, có hai: a1) Phân rõ về phương tiện; a2) Đưa ra Thể của tên gọi pháp hành. Văn phần a1 có ba: Một là trường hàng, hai là kệ tụng, ba là kết luận về lợi ích.

Trong trường hàng có ba: Một, nêu ra mười tên gọi ca ngợi đức; hai, từ “Hà đẳng...” trở xuống là ca ngợi riêng biệt giải thích; ba, từ “Trú thị...” trở xuống là kết luận, phần này có mười câu. Văn phần một có ba: Một là nêu ra mười số, hai là ca ngợi đức, ba từ “Hà đẳng vi thập...” trở xuống là nêu ra mười tên gọi, có hai có thể biết. Trong phần hai là riêng biệt giải thích, mười môn đều có ba: Một là nêu ra tên gọi, hai là giải thích, ba là kết luận.

Trùng tụng có mười kệ, theo thứ tự tụng về mười pháp thọ sinh trước đây, có thể biết.

Trong phần b là Đại Dụng của pháp môn, có ba: b1) Hỏi; b2) Đáp; b3) Từ "Ngã nhất niệm trung tất tri..." trở xuống là kết luận về nhận biết tự tại, phần này có hai có thể biết.

Trong phần b2 là đáp, có năm: Một, vị Trời đạt được pháp môn Cụ Túc Thọ Sinh sinh ở rừng này, có bốn câu. Hai, từ "Thời thử lâm..." trở xuống là hiện bày mười tướng lành: Một là lập Tông, hai là hỏi, ba là giải thích, bốn là kết luận, năm là trình bày về lợi ích ban đầu. Ba, từ "Phật tử Ma-da..." cho đến "Sinh Thái tử thời..." trở xuống là nhân hạnh của ánh sáng trí tuệ dùng tướng để hiển bày Thể, có ba câu có thể biết. Bốn, từ "Tất-lợi-xoa thọ..." trở xuống là Đại Dụng tự tại thâu nhiếp đức vô ngại, có ba câu. Năm, từ "Sinh Bồ-tát thời như không..." trở xuống là hiển bày về thanh tịnh vô nhiễm, văn có ba: Một là hiện thân làm lợi ích, hai là thuận theo pháp thành tựu tương tự, ba là thành tựu mà không tạo tác. Phần một có bốn dụ: Vô cùng trong sáng như mặt trời giữa hư không, lập tức hiện bày giữa chúng sinh ví như chớp điện, yêu thương trải khắp dần dần lợi ích như núi nổi mây, hình tượng hiện bày trừ hết mê lầm giống như ngọn đèn sáng trong ngôi nhà tăm tối.

Trong phần c là nhân duyên đạt được pháp: Đầu là hỏi, tiếp là đáp. Trong đáp: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng. Trong trường hàng có bốn: Một, thời kiếp Đức Phật thị hiện; hai, từ "Bỉ thế giới nãi chí Vương đô..." trở xuống là trình bày về nhân duyên thọ thân; ba, từ "Ư ý vân hà..." trở xuống là kết luận quy về xưa nay; bốn, từ "Ngã tùng thị lai..." trở xuống là phân rõ về tu hạnh rộng lớn.

Trong phần tụng có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là kệ tụng. Văn kệ có ba mươi ba kệ rưỡi, có bốn: Một kệ đầu là nhắc nhủ lắng nghe đồng ý giảng giải, tám kệ tiếp tụng về pháp môn đã đạt được ban đầu trước đây, hai mươi ba kệ rưỡi tiếp tụng về trải qua chư Phật tu tập khiến cho thêm rộng trên đây, một kệ sau cuối là kết luận về khó nghĩ bàn.

Phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có hai có thể biết.

Tri thức thứ mười là Cù-di, Trung Hoa gọi là Minh Nữ, tức là phần vị Bồ-tát Địa thứ mười. Thái tử có ba vị Phu nhân, vị này là Phu nhân thứ ba. Da-du Đà-la là vị Phu nhân thứ nhất, vị Phu nhân thứ hai tên gọi Ma-nô Đà-la, Trung Hoa gọi là Ý Trì, vị này ở trong cung Phật chỉ nghe tên gọi chứ không thấy hình dáng. Minh Nữ này biểu thị cho hạnh Từ Bi đến cuối cùng, tiến vào pháp môn Phân Biệt Quán Sát Nhất Thiết Bồ-tát Tam-muội Hải. Trong văn có ba nghĩa giống như trước: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức

tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có ba nghĩa giống như trước, có thể biết.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, giã từ rút lui. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây tăng lên. Ba, hướng về. Bốn, từ "Chí Bồ-tát hội đường..." trở xuống là trình bày về nơi đến, tức là phần tổng tập về Địa. Năm, từ "Nhĩ thời bỉ Thiên..." trở xuống là hiển bày hành phương tiện thù thắng hạn định phần vị tự nhiên, tức là hành quyến thuộc thù thắng. Sáu, từ "Nhĩ thời ly ưu hoại..." trở xuống là làm sáng tỏ về hành ấy đầy đủ tiến vào cảnh giới thù thắng, tức là phần Tam-muội. Bảy, cung kính lễ lạy lắng nghe. Tám, tự nói về phát tâm thưa hỏi.

Trong phần năm là đầy đủ hành phương tiện thù thắng, văn có sáu:

Một, quy tụ hành quyến thuộc.

Hai, từ "Bạch ngôn..." trở xuống là ca ngợi Thiện Tài đầy đủ hành Tự-tha trong Tự phần.

Ba, từ "Ngã quán Nhân giả..." trở xuống là ca ngợi Thiện Tài đầy đủ hành Tự lợi-Lợi tha trong hành thuộc phần thù thắng.

Bốn, từ "Phục ngã quán nhân giả..." trở xuống gồm chung pháp ba đời trong thắng tiến, văn này có ba có thể biết.

Năm, từ "Thiện Tài đáp..." trở xuống là thuật về Phật sự và Lợi tha như nhau, có hai: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt hiển bày. Văn này có ba: 1) Duyên với hai cảnh trái-thuận để điều tâm, văn này có bốn: Một là pháp, hai là dụ, ba là hợp, bốn là mở rộng về thành tựu; văn này có ba. 2) Từ "Nhược Bồ-tát như thị hành giả..." trở xuống là thuật về thành tựu nghiệp dụng. 3) Từ "Thiên thần..." trở xuống là kết luận.

Sáu, từ "Thiện Tài tương thăng pháp đường..." trở xuống là trình bày về một hành tất cả hành cùng hiện bày rõ ràng về tướng thù thắng vi diệu, văn này có ba: 1) Sắp bước lên tức là hướng về phần vị chính thức; 2) Từ "Bỉ ly ưu đẳng..." trở xuống là hiển bày về nghĩa huân tập giúp đỡ; 3) Kệ tụng hiển bày Thiện Tài chịu khó tìm cầu là nêu ra nghĩa thành Phật. Nguyên cớ đi đến nơi vị Trời, là bởi vì từ đây về sau phần vị Tri thức thù thắng hơn, biểu thị thành tựu nhờ vào nhiều phương tiện. Kệ có hai: Một là sinh khởi, hai là kệ tụng. Văn tụng có mười kệ phân ba: Ba kệ đầu là hành Tự lợi, sáu kệ tiếp là hành Lợi tha, một kệ sau cuối ca ngợi người chủ động gần gũi Thiện hữu được gặp chư Phật.

Trong phần sáu là tiến vào cảnh giới thù thắng, có bốn: Một, tổng

quát phân rõ về cảnh giới thù thắng, có hai có thể biết. Hai, tìm kiếm. Ba, thấy tướng thù thắng. Bốn, từ "Tất ư..." trở xuống là trình bày về đức hạnh thanh tịnh.

Trong phần ba từ "Nhĩ thời Cù-di tác thị ngôn..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới, có ba: Một là ca ngợi người chủ động thưa hỏi và đồng ý giảng nói; hai từ "Nhược Bồ-tát..." trở xuống là pháp môn của Tự phần; ba từ "Chư Đại..." trở xuống là tôn sùng ngưỡng mộ phần thù thắng. Văn phần một có ba có thể biết.

Trong Tự phần có năm: a) Đưa ra nghiệp tự tại tu quán phương tiện. b) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về Thể thuộc tên gọi của pháp môn. c) Từ "Thử pháp môn..." trở xuống là phân rõ Đại Dụng của pháp môn. d) Từ "Đại Thánh phát tâm..." trở xuống là trình bày về nhân duyên phát tâm xa gần. e) Từ "Duy ngã đẳng..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình.

Văn phần a là nghiệp tự tại tu quán phương tiện, có ba: a1) Trình bày về hành của mười pháp giới, có năm câu. a2) Từ "Phật tử thập trực tri thức trung nhược chư Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về mười lần gặp Tri thức thực hành phương tiện, có sáu câu. a3) Dùng kệ tụng có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là kệ tụng. Trong kệ tụng có mười ba kệ: Hai kệ đầu tụng về một câu trước, bảy kệ tiếp tụng về bảy câu ở giữa, bốn kệ sau tụng về hai câu sau. Lại cũng có thể hợp chung ca ngợi về pháp phương tiện của người trước đây.

Văn phần c là Đại Dụng, có hai: c1) Hỏi; c2) Đáp. Đáp có bốn: Một là trình bày về Dụng của cõi này; hai từ "Như thử Ta-bà..." trở xuống là phủ khắp mười thế giới ở mười phương; ba từ "Lô-xá-na bổn nguyện..." trở xuống là trình bày ý của Giáo trước vốn có nhân khác nhau; bốn từ "Ngã tất thâm nhập..." cho đến "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ nhận biết rộng rãi, phần này có bốn câu có thể biết.

Văn phần một có hai Dụng: Một, biết về nhân quả hữu lậu; hai, từ "Bỉ chư kiếp..." trở xuống là biết về nhân quả vô lậu, có ba: Một là biết về Phật, hai là biết về Tiểu thừa, ba là biết về Đại thừa.

Trong phần d là nhân duyên phát tâm đạt được pháp: d1) Hỏi; d2) Đáp. Trong đáp có sáu: Một là phân rõ về thân vốn có và pháp môn mới đạt được; hai là sau khi Đức Phật ấy diệt độ chuyển sang đạt được pháp môn thù thắng, có ba có thể biết; ba từ "Phật tử ngã đắc thử..." trở xuống là phân rõ về phạm vi tu tập; bốn từ "Phật tử ngã nhược..." trở xuống là trình bày về chủ ý tu hành, trong này có hai, đầu là phân

rõ, tiếp là giải thích về nguyên cớ có thể biết; năm từ "Ngã ư..." là tu thêm các hành; sáu từ "Do vị năng tri..." trở xuống là phân rõ về hành thêm sâu xa của các thân vốn có kia và mới đạt được. Văn có mười một đoạn:

1) Trình bày về thân vốn có cảm đến sựu hóa độ dẫn dắt của Phật.

2) Từ "Thời bỉ nữ nhân văn thị..." trở xuống là hóa độ giống như chúng sinh cho nên hướng về Thái tử cùng làm quyến thuộc.

3) Từ "Nhĩ thời Thái tử..." trở xuống là bởi vì phạm vào tà hạnh, cho nên hỏi người nữ ấy dựa vào Chánh pháp, có hai văn.

4) Từ "Thời bỉ nữ mẫu bạch ngôn..." trở xuống là ca ngợi đức khuyến khích tiếp nhận.

5) Từ "Thái tử đáp ngôn..." trở xuống là cùng với người ấy lập ra yêu cầu có ba, một là lập ra yêu cầu, hai là kệ tụng trình bày vốn có kỳ hạn, ba là người nữ thuận theo tiếp nhận.

6) Từ "Nhĩ thời Thái tử văn bỉ..." trở xuống là lấy áo để giúp cho, báo ân hiển bày đức.

7) Từ "Thời bỉ nữ mẫu tức vi..." trở xuống là khen ngợi người nữ tự mừng khởi lên tâm hành tùy hỷ.

8) Từ "Bỉ Thái tử dữ nữ câu..." trở xuống là thấy Đức Phật đạt được đạo.

9) Từ "Nghệ Phụ vương sở..." trở xuống là khuyến khích Phụ vương đến gặp Đức Phật, khiến cho Đại vương ấy thấy biết đối với Đức Phật đạt được Thánh đạo mà thôi. Văn này có năm: Một là đến nói cho nhà vua biết, hai là nhà vua hỏi rõ ràng, ba là nhà vua vui vẻ rời bỏ ngôi vị, bốn là Đức Phật nói pháp cho nghe, năm là nhà vua xuất gia đạt được đạo có tể biết.

10) Từ "Nhĩ thời Thái tử nguyệt thập ngũ nhật..." trở xuống là Thái tử làm vua mở rộng thành tựu nhiếp hóa.

11) Từ "Nhĩ thời Thái tử..." trở xuống là kết luận quy về xưa nay.

Trong phần sáu là hành thêm sâu xa, văn này có ba: Một là tổng quát phân rõ, hai là vặn hỏi, ba là đáp. Trong đáp có bốn: Một là thiếp lập, hai là giải thích, ba là mở rộng phân rõ, bốn là kết luận về phạm vi. Văn phần ba là mở rộng, có ba: Một là thiếp lập, hai là giải thích, ba là đáp. Văn đáp về hai phần là trí Chánh giác và chúng sinh thế gian.

Lại hỏi: Nếu chọn lấy các văn trên dưới, pháp hành Phổ Hiền tựa như từ phần vị Thập Tín giải trở đi thì đạt đến cuối cùng; nay dựa theo

văn này thì thế mạnh của hạnh Phổ Hiền tựa như khó thành tựu, phần vị đến Thập Địa mới bắt đầu có thể đạt được là thế nào?

Đáp: Thể của hạnh Phổ Hiền ấy thật sự không thể nào dựa vào phần vị mà đạt được. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì vốn là pháp dựa theo tánh khởi. Nay dựa theo phần vị khởi Tín của Tam thừa mà luận, từ phần vị Tín giải thứ nhất cho đến Thập Địa đều không phải là cuối cùng. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì chọn theo tướng của phần vị. Nhưng ở trong này niệm niệm sát-na đều phủ khắp các pháp. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì đạt được tánh khởi, Phật thì có thể biết.

Ma-da phu nhân, Trung Hoa gọi là Thanh Tịnh Diệu. Từ đây về sau là tướng hội tụ duyên tiến vào thật. Sở dĩ chọn Phu nhân, biểu thị đây là tánh thật có năng lực thành tựu Giác đến cuối cùng, bởi vì Tướng tức là Như thật, cho nên Trí-Bi không trú trong Đại hư huyễn, tiến vào pháp môn Đại Nguyện Trí Huyễn, có ba: Một là khuyến khích chỉ dạy; hai là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba là chính thức tiến vào pháp giới.

Trong phần một là khuyến khích chỉ dạy, có bốn: Một là nêu rõ nơi chốn, hai là nêu rõ tên người chỉ dạy, ba là chỉ dạy hỏi han, bốn là Cù-di trùng tụng. Trong tụng có ba mươi ba kệ, mười tám kệ đầu trong trường hàng sót không có, Đại Luận dẫn ra ở đây có đủ, cũng có thể vượt qua tụng về sự việc trước chứ chưa hẳn là sót.

Văn này có ba: Một là một kệ tổng quát trình bày về thâu nhiếp người tu hành, hai là mười bảy kệ tiếp mở rộng thuật về nhân duyên tu hành qua nhiều kiếp, ba là mười lăm kệ còn lại tổng quát tụng về văn trên. Trong này ba kệ đầu tụng về phát tâm ở nơi Đức Phật Nhật Quang trên đây, bảy kệ tiếp tụng về gặp Đức Phật sau mà phát tâm trên đây, bốn kệ tiếp tổng quát tụng về đạt được pháp Tự-tha thù thắng của Bồ-tát trên đây, một kệ còn lại tổng quát tụng về tu hành thêm sâu xa trên đây.

Trong phần hai là theo sự chỉ dạy tiến vào, có bảy: Một, giã từ, lược bớt không có nghĩ đến pháp môn trước và nơi đã đến, không phải là cố ý có thể biết. Hai, từ "Tác thị niệm ngã đương vân hà..." trở xuống là trình bày về Thiện Tài nghĩ đến phương tiện sau này. Ba, từ "Thiện Tài tùy thuận kỳ giáo..." trở xuống là trình bày về thấy tướng của Y báo. Bốn, từ "Kiến Phu nhân..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo. Năm, từ "Kiến Ma-da hữu như thị..." trở xuống là Thiện Tài giống như vị ấy, tức là biểu thị cho hạnh tu tập tiến vào thật. Sáu, nghi thức cung kính. Bảy, thuật về nguyên nhân ban đầu và thưa hỏi về pháp môn.

Văn phần hai là phương tiện, có ba: Một là Thiện Tài nghĩ đến

mong cầu. Hai từ "Thời hữu thành..." trở xuống có ba vị Tri thức giảng giải khuyên bảo. Ba từ "Đáp La-sát ngôn..." trở xuống là trình bày về biểu hiện mong cầu pháp của Tri thức, phần này có hai: Đầu là nhận ân thưa hỏi, tiếp là đáp. Trong đáp có bốn câu: 1) Tin tưởng; 2) Suy nghĩ; 3) Tinh tiến; 4) Hiểu lý. Văn phần một có ba: Một là tổng quát; hai là ca ngợi thân đức của Ma-da; ba là kết luận, văn này có ba: Một, phân rõ về phạm vi; hai, tôn sùng ngưỡng mộ; ba, mong cầu phương tiện.

Phần hai có ba vị Tri thức, ý đó thế nào? Một là biểu thị về pháp đã nhận biết, hai là biểu thị về trí chủ động nhận biết, ba là biểu thị về tướng của phương tiện. Lại nữa, một là dựa theo tánh khởi phân rõ về nghĩa, hai là dựa theo trí phân rõ về giải thích, ba là dựa theo phương tiện phân rõ về giúp đỡ thành tựu, ý còn lại có thể biết.

Trong Tri thức thứ nhất, có bốn: Một là cúng dường Thiện Tài, tức là tướng phương tiện giúp đỡ thành tựu; hai từ "Tác như thị..." trở xuống là chỉ dạy phương pháp thực hành; ba từ "Bồ-tát nhược như thị tri..." trở xuống là kết luận về quán thành tựu lợi ích, có ba có thể biết; bốn từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày về người đạt được pháp thì thấy tất cả Tri thức chân thật, hiển bày về pháp có thành tựu thích hợp gọi là khéo léo. Trong phần hai là chỉ dạy phương pháp thực hành có hai mươi bốn câu. Ma-da, Trung Hoa gọi là Huyễn Hóa, trí phương tiện dạy dỗ quán sát chỉ do tâm, tức là Tri thức chính đáng, là đích thực chỉ do tâm huyễn hóa không nghi ngờ gì, đây chính là dùng thật để hiển bày về tướng. Trong Tri thức thứ hai, có bốn: Một là Thiên thần ca ngợi Phu nhân; hai là ánh sáng soi chiếu Y báo-Chánh báo của chư Phật; ba là ánh sáng trí tuệ đi vào đỉnh đầu Thiện Tài; bốn là Thiện Tài được lợi ích. Trong Tri thức thứ ba, có ba: Một là La-sát rải hoa trên Thiện Tài; hai từ "Ngữ Thiện Tài..." trở xuống là chỉ dạy phương pháp thực hành, văn này có hai, đầu là thân cận, tiếp là nhìn thấy, hai văn này đều có bốn, văn có thể biết; ba từ "Nhược hữu Bồ-tát..." trở xuống là kết luận. Chủ động gần gũi Tri thức, tám câu trước trong mười pháp có thể biết, "Thiện đối trị..." trở xuống là câu thứ chín, "Thuận Thiện tri thức..." trở xuống là câu thứ mười.

Văn phần ba là thấy tướng của Y báo, có bốn: Một là trông thấy đài hoa, hai là trông thấy lầu quán, ba là trông thấy tòa báu, bốn là trình bày về hành tướng quyến thuộc.

Văn phần bốn là thấy tướng của Chánh báo, có ba: Một là thấy Thể của thân, hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." cho đến "Tùy ứng chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về tác dụng của giáo hóa, ba từ "Thiện Tài

kiến như thị...” trở xuống là mở rộng phân rõ về tướng lợi ích của thấy. Văn phần một có bốn: Một là hiện bày sắc tướng làm lợi ích, hai là thuận theo pháp thành tựu tương tự, ba là tướng thật sự nói về Không, bốn là hơn hẳn Nhị thừa cho nên hiện bày sắc tướng. Văn phần một gồm có năm mươi câu có thể biết.

Văn phần năm là Thiện Tài thực hành tu tập tiến vào thật, có năm: Một là thấy Phu nhân nhắc lại thân tướng đã trông thấy trước đây; hai từ “Tức biến...” trở xuống là đích thực giống nhau, đây chính là tướng hội tụ tiến vào thật; ba từ “Kính lễ...” trở xuống là tương ưng với phần thù thắng; bốn là được lợi ích đạt được Định tức là Thể của hành; năm là từ Tam-muội đứng lên.

Ba từ “Đáp ngôn...” trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới, trong văn có hai: Một là nói về pháp môn của Tự phần, hai từ “Chư Đại...” trở xuống tôn sùng ngưỡng mộ.

Trong Tự phần có bốn: Một, phân rõ về tên gọi của pháp môn; hai, từ “Đắc thử pháp môn...” trở xuống là phân rõ về Dụng của pháp môn; ba, từ “Bạch ngôn...” trở xuống là trình bày về nhân duyên xa gần của pháp môn; bốn, từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận.

Trong phần hai là Dụng của pháp môn, có ba:

Một, văn hạn chế phân ra có bốn:

1) Đạt được pháp môn Đại Huyễn, lúc sinh Thái tử có thể hiện bày thần lực không nghĩ bàn, có hai câu.

2) Từ “Thiện nam tử...” trở xuống là lúc Bồ-tát sinh ra có ánh sáng tiếp xúc, đạt được pháp môn Thọ Sinh tự tại, có bốn: Một là ánh sáng tiếp xúc, hai là được thọ sinh trang nghiêm, ba là thấy sự việc trong hiện tại và vị lai, bốn là thấy sự việc trong quá khứ.

3) Từ “Hựu thiện nam tử...” trở xuống là trình bày về dung nạp tự tại, có bảy: Một là ánh sáng tiếp xúc, hai là thân thư thái có hai có thể biết, ba là dung nạp Y báo, bốn là tiếp nhận các hành của Bồ-tát, năm là tiếp nhận đời sống khác, sáu là tiếp nhận phần vị Bồ-tát, bảy là tiếp nhận tác dụng.

4) Từ “Niệm niệm trung...” trở xuống là trình bày về tác dụng giáo hóa dung nạp tự tại.

Hai, từ “Ư thử...” trở xuống là nối thông mười phương, có năm: 1) Trình bày về phần lượng; 2) Trừ bỏ nghi ngờ; 3) Trừ bỏ tất cả nghi ngờ; 4) Vặn hỏi; 5) Đáp có thể biết.

Ba, từ “Thiện nam tử ngã vi Lô-xá-na...” trở xuống là làm mẹ cho một ngàn vị Phật... Văn này có hai: Đầu là phân rõ, tiếp là kết luận.

Trong phần ba là đạt được pháp xa gần, có ba: 1) Hỏi; 2) Đáp. Văn này có ba: Một là thân vốn có đạt được lợi ích, có hai là giải thích và kết luận; hai từ "Bỉ đạo tràng thần..." trở xuống là kết luận quy về xưa nay; ba từ "Thiện nam tử ngã tùng..." trở xuống là mở rộng trình bày về tu tập đức dụng của pháp môn. 3) Từ "Phục thứ thiện nam tử..." trở xuống là đưa ra mở rộng để hiển bày về tóm lược.

Phần hai là tôn sùng ngưỡng mộ, có ba có thể biết.

Từ "Thử thế giới Đao-lợi Thiên thượng..." trở xuống là trình bày về tướng thứ ba thâu nhiếp đức thành tựu nhân, bởi vì Di-lặc vốn là nhân. Người tên gọi Di-lặc, tiến vào pháp môn Tam Thế Trí Chánh Niệm Tư Duy Trang Nghiêm, có ba: Một là chỉ dạy khuyến khích tiến vào thù thắng; hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài văn như thị đẳng tán..." trở xuống là theo sự chỉ dạy tiến vào; ba từ "Nhĩ thời Di-lặc quán sát Đại chúng..." trở xuống là chứng pháp giới.

Văn phần một là chỉ dạy khuyến khích, có năm: Một là nêu rõ Tri thức phương tiện, hai từ "Hựu tác thị ngôn..." là nêu rõ trú xứ đích thực của Tri thức, ba từ "Bỉ viên trung hữu Bồ-tát..." trở xuống là phân rõ danh đức của Tri thức, bốn từ "Nhữ nghệ..." trở xuống là chỉ dạy thưa hỏi, năm từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là ca ngợi đức để khuyến khích mong cầu.

Văn phần một có hai: Một, nêu rõ Trời để biểu thị về thanh tịnh, Nữ để biểu thị về trí bên trong, Từ Bi hiển bày về thân của pháp vi diệu, văn này có ba có thể biết; hai, trình bày về hai Đồng tử đều biểu thị về thấy công dụng của giáo hóa, tu tập thành tựu phương tiện, giúp đỡ trở thành nơi nương tựa, tức là dựa vào phước tuệ. Cũng có thể Ma-da trước đây là nêu rõ dùng thật thuận theo thật, Đồng tử ở đây đều dùng tướng thuận theo tướng.

Có nơi nói trong này không theo thứ tự, ý này chưa rõ. Tạm thời đưa ra cách giải thích này: "Hựu tác thị ngôn" là Ma-da nói, dựa vào điều này tức là dùng Lý thành tựu Sự không hư dối.

Hỏi: Nếu như vậy thì Chánh niệm mà vị Trời và người nữ trước đây nương vào sao nói là thân Trí của pháp vi diệu?

Đáp: Chánh niệm tức là Thể tướng thành tựu, ở đây nương theo Thể thành tựu tướng mà thôi.

Văn phần hai là nêu rõ trú xứ Y báo, có bốn: Một, nêu rõ phương hướng; hai, nêu rõ cõi nước; ba, nêu rõ vườn rừng; bốn, nêu rõ lầu quán đều là nhân. Sở dĩ nói Nam là sự, bởi vì nhân vị thuận theo Chánh quả.

Trong phần ba là nêu rõ tên gọi của Tri thức, có hai: Một, tên gọi; hai, phân rõ về đức.

Trong phần bốn là chỉ dạy thưa hỏi có mười câu: Năm câu đầu hỏi về tướng tu phương tiện, năm câu sau hỏi về tướng đích thực tu hành.

Phần năm là ca ngợi đức chủ động giảng giải của Di-lặc, có hai: Một, ca ngợi về đức chủ động giảng giải; hai, từ "Nhữ bất ưng ư..." trở xuống là mở rộng ca ngợi khuyến khích mong cầu.

Văn phần một có hai mươi câu phân hai, đó là hai phần hỏi-đáp có thể biết. Trong đáp: 1) Đức tự thành tựu của Tri thức; 2) Bồ-tát ấy có năng lực thành tựu về hạnh thù thắng của Thiện Tài.

Trong phần hai là mở rộng khuyến khích mong cầu, có năm:

1) Một trăm lẻ bảy câu khuyến khích tu các hạnh về tướng. Văn phần một này có ba: Một là mười câu đầu tổng quát khuyến khích chỉ dạy, hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu tướng cầu pháp, ba từ "Thiện nam tử lược thuyết..." trở xuống là chín câu kết thúc tóm lược hiển bày mở rộng. Đầu tiên giải thích trong phần khuyến khích tu các tướng, có hai: Đầu là giải thích, sau là kết luận. Đầu là văn giải thích có ba: Một, bốn mươi hai câu về hành Tự lợi có ba: Một là khuyến khích, hai là vặn hỏi, ba là mở rộng phân rõ. Hai, từ "Chiếu vô lượng pháp..." trở xuống là hành Lợi tha. Ba, từ "Nghệ chư Phật sát..." trở xuống là bốn mươi mốt câu về hành thuộc phần thù thắng.

2) Từ "Thị cố thiện nam tử..." trở xuống là chính thức khuyến khích mong cầu Tri thức.

3) Từ "Phục thứ..." cho đến "Tắc vi Từ mẫu..." trở xuống là dẫn ra mười dụ để ca ngợi Tri thức, có hai phần giải thích và kết luận.

4) Từ "Phát đại địa tâm..." trở xuống là phân rõ về lợi ích cầu Tri thức, văn này có hai: Một, trình bày về nghi thức chuyển giao và tiếp nhận thuốc pháp; hai, phân rõ về tướng của thuốc và bệnh dựa theo pháp, văn này có ba có thể biết.

5) Từ "Thiện nam tử nghệ Thiện tri thức..." là kết luận về hành thành tựu lợi ích, văn này có ba: Một, phân rõ về Tự phần. Hai, trình bày về thắng tiến có hai, đầu là vặn hỏi, tiếp là đáp có thể biết. Ba, từ "Thiện nam tử..." trở xuống là suy ra công đức thuộc về bạn mà thôi, văn này có ba: Một, tổng quát hiển bày về đức; hai, dùng tóm lược để hiển bày mở rộng; ba, thâu nhiếp đức thuộc về người.

Trong phần hai là chính thức khuyến khích mong cầu có bảy mươi bốn câu, có ba: Một là chính thức khuyến khích tiến lên, hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là bốn mươi câu phân rõ về thành tựu cần phải mong

cầu, ba từ "Phục hà dĩ cố..." trở xuống là phân rõ về ý Tri thức có năng lực.

Từ "Nhĩ thời Thiện Tài vấn như thị đẳng..." trở xuống là trong phần thứ hai theo sự chỉ dạy tiến vào, có tám: Một, nghe ca ngợi Tri thức tâm sinh tin tưởng. Hai, từ "Chánh niệm tư duy..." trở xuống là nghĩ đến pháp môn trước đây. Ba, từ từ tiến lên. Bốn, từ "Dĩ quá khứ tế..." trở xuống là bởi vì thấy cảnh thù thắng cho nên dấy khởi nhiều phương tiện. Năm, từ "Thiện Tài như thị..." trở xuống là đạt được Đại Tuệ nhãn nhìn cảnh giới của Đại pháp, không có văn giã từ rút lui. Sáu, từ "Ngũ thể lễ kính..." trở xuống là thấy tướng của Y báo. Bảy, từ "Nhĩ thời Thiện Tài tán thán lầu quán..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo, đây tức là tướng của Chứng; dùng người thành tựu đức, đây tức là Chứng; dùng đức thành tựu người, đây là từ sau mà nói. Tám, từ "Đầu diện kính lễ bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về lễ lạy cung kính thưa hỏi.

Văn thứ sáu có năm: Một là thấy lầu quán cung kính lễ lạy, hai từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là đi sâu vào quán sát trú xứ của Hiền Thánh, ba từ "Vị khởi gian..." trở xuống là kính trọng pháp càng sâu sắc, bốn từ "Hiệp chưởng đế quán..." trở xuống là mở rộng ca ngợi về Y báo-Chánh báo; năm là dùng kệ tụng.

Văn phần hai có ba: Một, thấy tướng của cõi nước, tức là duyên cung kính đối với ân; hai, từ "Hựu phục..." trở xuống là phai mờ tướng tiến vào thật, tức là duyên với thật quán; ba, từ "Thâm tâm tín giải..." trở xuống là dùng thật để thành tựu tướng.

Trong phần năm là trùng tụng có năm mươi lăm kệ, có ba: Một, bảy kệ đầu tụng về lầu quán trú xứ trên đây; hai, có bốn mươi bốn kệ tụng về trú xứ của Hiền Thánh có đủ công đức ở phần thứ tư trên đây; ba, bốn kệ còn lại kết luận về đức ca ngợi đến cùng. Cũng có thể phân làm năm: Một, một kệ đầu ca ngợi Di-lặc; hai, có ba mươi bốn kệ nêu ra đức của người để ca ngợi lầu quán, phần này có ba mươi ba sự việc; ba, có mười tám kệ ca ngợi về lợi ích ở trong lầu quán; bốn, có một kệ cung kính đối với người ở trong lầu quán; năm, có một kệ thỉnh cầu thâu nhiếp truyền trao. Văn phần ba có hai: Một kệ đầu ca ngợi người ở trong lầu quán, mười bảy kệ tiếp chính thức phân rõ về lợi ích có mười một sự việc; trước đây trong trường hàng nêu ra lầu quán thành tựu người, kệ này ca ngợi người thành tựu lầu quán.

Trong văn thứ bảy là thấy tướng của Chánh báo, có năm: Một là dấy khởi phương tiện cầu mong được thấy Pháp thân, hai từ "Dao

kiến...” trở xuống là gần bên cạnh mà chưa tiếp xúc, ba từ “Dữ vô lượng Thiên Long...” trở xuống là phân rõ về quyến thuộc ở đó, bốn là từ bên ngoài mà đến hiển bày duyên quy tụ các hành, năm từ “Uy đức đặc tôn...” trở xuống là ca ngợi về đức.

Phần ba từ “Nhĩ thời Di-lặc quán sát Đại chúng...” trở xuống là phân rõ tiến vào pháp giới, văn có bốn: Một, mở rộng ca ngợi về công đức phát tâm. Hai, từ “Nhữ tiên sở vấn...” trở xuống là chính thức tiến vào tự Thể của pháp môn. Ba, từ “Đại Thánh thử hành...” trở xuống là phân rõ về tên gọi của pháp môn. Bốn, từ “Bạch ngôn...” trở xuống là tận cùng duyên hiển bày thật.

Văn phần một có năm: 1) Ca ngợi người có đủ công đức; 2) Từ “Cáo Thiện Tài nhữ khả vãng nghệ...” trở xuống là hội tụ phần vị thuận theo thật; 3) Từ “Thiện Tài ngũ thể kính lễ...” trở xuống là thâu nhiếp công đức thù thắng ấy; 4) Trở lại chỉ ra cho Đại chúng biết, do Thiện Tài có đủ công đức cho nên nói kệ khen ngợi Thiện Tài; 5) Từ “Cáo Thiện Tài thiện tai...” trở xuống là dẫn dắt thưa hỏi ca ngợi về đức mà thôi.

Văn phần một có bảy: Một, nêu rõ Đại chúng tổng quát ca ngợi đức của Thiện Tài, có hai văn thưa hỏi và ca ngợi. Hai, từ “Thử Đồng tử...” trở xuống là ca ngợi về thành tựu pháp hiếm có, có bốn câu. Ba, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là phân rõ về thành tựu. Bốn, từ “Chư thiện nam tử...” trở xuống là mở rộng ca ngợi khuyến khích học theo, có bốn: Một là phát tâm, hai là có năng lực tiến lên, ba là tu hành, bốn là khuyến khích học theo. Năm, từ “Thử Đồng tử...” trở xuống là trở lại nói về thành tựu đức dụng. Sáu, từ “Thiện Tài nhữ kim...” trở xuống là mở rộng ca ngợi về lợi ích gặp được thiện hữu, có sáu: Một là tổng quát tất cả kiến chấp về pháp (pháp kiến), hai là mở rộng ca ngợi về lực của Văn Thù, ba là hành thành tựu về Chứng, bốn là ca ngợi về lực tăng thượng của hành, năm là khuyến khích học theo, sáu là chỉ bảo cho biết về sự hư hoại có hai câu. Bảy, từ “Thiện Tài đương tri...” trở xuống là khuyến khích nhận biết về phạm vi của hành, có ba câu. Tướng còn lại có thể biết mà thôi.

Khu thành Tần-đà-già-la là thành Giác. Trải qua một trăm mười vị Tri thức là gồm chung Chánh-Trợ, bốn mươi hai vị trên đây đều dựa vào phần vị mà đưa ra. Ca ngợi Thiện Tài rằng: Vô lượng Bồ-tát tu tập qua nhiều kiếp, Thiện Tài một đời đạt được, là đạt được trong giáo pháp. Vì vậy phẩm Ly Thế Gian nói vốn là đối với văn tự giáo pháp... Đây là giải thích dựa theo giáo của Tam thừa. Nếu dựa theo Nhất thừa,

thì cũng có thể Chứng hành của Phổ Hiền, Chứng hành rộng khắp và hành riêng biệt kia. Ở đây thì không phải là đạt được giáo, cũng có thể là đạt được quả trước-gia hộ sau.

Hỏi: Vì sao ở đây mở rộng ca ngợi về công đức và phát tâm...?

Đáp: Bởi vì đây là nơi cuối cùng của phần vị đầy đủ công hạnh, còn lại dựa theo có thể biết mà thôi.

Văn phần hai là hội tụ phần vị thuận theo thật, có sáu: Một, chỉ dạy thưa hỏi. Hai, khóc lóc buồn bã hiển bày về phần vị khó thành tựu, do đó phân rõ trong các vị Tri thức có nhiều người khóc lóc buồn bã, chỉ là trong các phần vị càng thắng tiến càng sâu xa, ngày nay được đội ân, khó xa rời lưu luyến ngưỡng mộ mà đau buồn vậy thôi. Ba, Văn Thù trao cho chuỗi Anh-lạc, tức là biểu thị cho đức của phần vị được trang nghiêm bằng phước trí. Bốn, Thiện Tài có được rồi rải ra cúng dường Di-lặc, đích thực phân rõ phước trí trang nghiêm hội tụ thành tựu phần vị ấy. Năm, Di-lặc xoa đầu khen ngợi là căn hành tương ưng. Sáu, Thiện Tài nói kệ ca ngợi, đây đều là biểu thị về ý có thể biết. Phần này có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

Trong kệ: Một là một kệ đầu vui mừng được gặp Di-lặc; hai là một kệ tiếp nguyện được thấy Bổn sư Văn Thù; ba là trở lại thưa thỉnh Di-lặc, tức là nêu ra đức thành tựu phần vị, cũng tức là thâu nhiếp về đức thù thắng. Trong phần này có bốn: Một, cung kính lễ lạy; hai, tự nói về phát tâm thưa hỏi; ba, từ "Đại Thánh..." trở xuống là ca ngợi về đức; bốn, từ "Duy nguyện..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh.

Phần bốn là nói kệ khen ngợi Thiện Tài, văn có ba: Một, trường hàng tổng quát nêu rõ về người có năng lực phát tâm trong Đại chúng. Hai, kệ khen ngợi về đức của Thiện Tài. Ba, trường hàng kết thúc. Kệ có sáu mươi tám kệ, có bốn: Một là mười một kệ ca ngợi về người cố gắng đến; hai là mười tám kệ tiếp ca ngợi về đạt được hành Tự lợi; ba là hai mươi hai kệ tiếp ca ngợi về thành tựu đức Lợi tha; bốn là mười bảy kệ sau cùng ca ngợi về đức Tự-tha đầy đủ.

Phần năm là dẫn dắt thưa hỏi mở rộng ca ngợi về phát tâm, văn có bốn: Một, tổng quát ca ngợi. Hai, từ "Thiện nam tử nhữ đắc thiện lợi..." trở xuống là ca ngợi về đức có thể gặp được Tri thức. Ba, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống có hai trăm mười tám câu, mở rộng ca ngợi về tâm Bồ-đề khiến cho tu tập tiến vào. Bốn, từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận.

Văn phần ba có hai: Một là một trăm mười lăm câu đầu ca ngợi tâm Bồ-đề có thể sinh ra vạn đức như đức của chư Phật; hai từ "Thí như tự tại dược..." trở xuống là một trăm lẻ ba câu ca ngợi về khả năng

thành tựu Đại Dụng, đạt được Đại quả kia và không rời bỏ thế gian. Văn một có hai, đầu là phân rõ, tiếp là kết luận, kết luận có ba có thể biết. Văn hai có hai, đầu là giải thích, tiếp là kết luận, kết luận có ba có thể biết.

Văn phần hai là tự Thể của pháp môn, có ba: 1) Nhắc lại phương tiện trước đây thâu nhiếp tiến vào cảnh Hiện lượng về lầu quán, văn này có ba: Một, nhắc lại khuyến khích tiến vào; hai, sinh khởi mong muốn thù thắng; ba, hiển bày phương tiện có thể biết. 2) Từ "Thiện Tài tức nhập..." trở xuống là chính thức tiến vào Tam-muội. 3) Từ "Di-lặc nhiếp thần lực..." trở xuống là trình bày về xuất Định.

Văn phần hai là chính thức tiến vào Tam-muội, có ba: Một, tiến vào; hai, thấy Tịnh độ; ba, từ "Nhữ bất kiến..." trở xuống là nhận xét về sự thấy nghe hiểu biết.

Văn thứ hai là thấy Tịnh độ, có năm: Một là thấy tướng nghiêm trang, tức là cảnh xác thực. Hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là được lợi ích lễ lạy cung kính. Ba từ "Lễ dĩ..." trở xuống là hiện rõ ra thân mình, tức là pháp thích hợp với căn cơ, có hai có thể biết. Bốn từ "Hựu kiến..." trở xuống là hiện rõ ra tướng của pháp nhân quả, tức là pháp làm chỗ dựa của người tu hành, văn này có hai: Đầu là nhân, tiếp từ "Hoặc ư lầu quán..." trở xuống là hiện rõ ra pháp của quả mà thôi. Năm từ "Nhĩ thời Thiện Tài chư..." trở xuống là trình bày về sự hiện bày đặc biệt sai khác, tức là hiển bày một quả cùng làm sáng tỏ về nghi thức lập giáo, văn này có hai: Một, hiện rõ tám tướng của quả, có hai có thể biết; hai, trong những quả chuông hiện rõ ra những sự việc sai khác trong nhân. Trước đây thì đầu nhân-sau quả, tức là theo thứ tự tu hành; văn này đầu quả-sau nhân, phát sinh niềm tin thành tựu hiểu biết theo thứ tự mà thôi. Từ "Linh..." trở xuống có sáu: Một là chuông hiện rõ về pháp môn âm thanh, có hai có thể biết. Hai là gương hiện rõ về pháp môn hình tướng. Ba là cột trụ hiện rõ về pháp môn trú trì. Bốn là châu ngọc hiện rõ về pháp môn trang nghiêm. Năm là cây cối hiện rõ về pháp môn kiến lập. Sáu là nửa vầng trăng hiện rõ về pháp môn trú vào phần vị khởi hạnh.

Văn thứ ba là nhận xét về thấy nghe, có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là ví dụ so sánh ca ngợi về thấy vô ngại. Văn ca ngợi có bảy: Một là dụ vượt ra ngoài cảnh hư vọng, hai là dụ trở lại quán pháp thù thắng, ba là dụ khéo nhận biết các tướng, bốn là dụ thời gian kéo dài gọi là ngắn ngủi, năm là dụ đức chân thật khéo hiện rõ, sáu là dụ cảnh hiện rõ tùy tâm, bảy là dụ quán pháp vô ngại. Phần này có ba dụ: Một là thấy sắc

vô ngại, hai là hiện sắc vô ngại, ba là tùy theo dấy khởi vô ngại.

Văn phần ba là xuất Định, có bốn: Một, Đại Thánh thâu nhiếp dụng trở về gốc; hai, lại dùng thân-khẩu gia hộ khiến cho xuất Định; ba, chính thức xuất Định; bốn, xuất Định rồi Di-lặc trở lại hỏi sự việc trong quán, xét kỹ về quán hư thật, có hai văn hỏi-đáp.

Thứ ba là đáp về Danh Thể của pháp môn, có ba: Một, chính thức phân rõ về Thể của Định, có hai văn hỏi-đáp; hai, từ "Nhất sinh Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về thâu nhiếp tất cả pháp môn; ba, từ "Đại Thánh thử chư kỳ đặc..." trở xuống là hỏi-đáp hiển bày về nơi chốn, để làm sáng tỏ về thật mà thôi. Trong đáp có hai: Một là tách ra hai pháp môn, hai là dùng hai dụ hiện rõ và hợp lại. Thứ nhất là dụ về Bồ-tát khởi sự thành tựu, thứ hai là dụ về bắt đầu học Bồ-tát nguyện thành.

Thứ tư phân rõ về Đại Dụng của pháp môn, tức gọi là tận cùng duyên hiển bày thật, có hai hỏi-đáp, tức là hai: Một là hỏi về nơi chốn xưa nay đã hướng đến, hai từ "Bạch ngôn..." trở xuống là hỏi về nơi sinh.

Một là trong đáp thứ nhất, có ba: Một, nêu ra thật không có đến; hai, từ "Đản vị giáo hóa..." trở xuống là dựa theo duyên quy tụ có nơi; ba, từ "Nhữ sở vấn ngã..." trở xuống là bởi vì dẫn dắt chúng sinh cho nên hiện rõ phương hướng đã xuất hiện.

Hai là trong hỏi về nơi sinh, có hai: Một, phân rõ về Thể của nhân hạnh ở nơi sinh; hai, từ "Ngã ư thử Diêm-phù-đề..." trở xuống là trình bày về Hóa thân hiện đến nơi sinh. Văn phần một có năm: Một là phân rõ về nơi sinh, hai từ "Dĩ Bát-nhã vi mẫu..." trở xuống là mười chín câu riêng biệt trình bày về hành quyến thuộc, ba từ "Siêu phàm phu địa..." trở xuống là so sánh về hơn kém, bốn từ "Sinh như thị gia..." trở xuống là mười câu phân rõ về phần vị thù thắng, năm từ "Ngã tịnh Pháp thân..." trở xuống là mười câu phân rõ về Báo và Thể tương ưng, tức là Thể thù thắng. Trong phần hai là nơi sinh của Hóa thân, ba nơi tức là phân làm ba: Một là trong loài người, hai là trên cõi trời, ba là sinh xuống trong loài người, đều là Sinh thân cuối cùng.

Thứ tư là trí soi chiếu không có hai tướng, người tên gọi Văn Thù Sư Lợi, tiến vào pháp môn Phổ Kiến Thuận Tri Thức Giáo, cũng gọi là pháp môn Bồ-tát Tịch Tĩnh. Văn có ba: Một từ "Thiện nam tử nhữ vãng Văn Thù..." trở xuống là phân rõ về khuyến khích thắng tiến, hai từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là theo lời dạy chọn lựa tức là tiến vào, ba từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một có ba: Một, nêu rõ tên người; hai, nêu rõ chỉ dạy thưa hỏi; ba, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là ca ngợi về đức. Trong này lược bớt không có nơi chốn, văn sau nói là đến nước Phổ Môn. Ca ngợi về đức có sáu: 1) Vặn hỏi; 2) Đáp tức là ca ngợi về đức; 3) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống trở lại nêu rõ để khuyến khích; 4) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết thúc khuyến khích; 5) Trở lại vặn hỏi; 6-Đáp.

Trong phần hai là theo lời dạy tiến vào: Một, cung kính lễ lạy; hai, giã từ rút lui; ba, trải qua một trăm mười khu thành từ từ đến nơi; bốn, chọn lựa. Nước Phổ Môn là một nơi tạm thời giáo hóa của Văn Thù, cũng có thể là tất cả các pháp làm chỗ dựa cho Trí mà thôi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có hai: Một, trông thấy; hai, đạt được lợi ích. Sở dĩ không nói đến Thuyết pháp, là bởi vì Chứng không có ngôn thuyết. Sở dĩ trong này trông thấy khắp nơi (phổ kiến), là bởi vì biểu thị trông thấy Đại Trí soi chiếu khắp nơi không hai. Sở dĩ không nói trông thấy Văn Thù, là bởi vì hiển bày soi chiếu khắp nơi lìa xa tướng thấy. Không trái với lời dạy, là bởi vì nhẫn nại thuận theo tất cả các Tri thức. Hai là tăng trưởng..., là chứng được lợi ích do mình, trong này có bốn: Một là thành tựu Lợi tha, hai từ "An trú..." trở xuống là thành tựu hành Tự lợi, ba từ "Nhập Phật thậm thâm..." trở xuống là tùy thuận phần thù thắng, bốn từ "Hiện nhập chư thú..." trở xuống là trình bày thành tựu đức Tự-tha tiến vào hạnh Phổ Hiền.

Dưới đây là thứ năm dựa vào tướng hiển bày nhân rộng lớn, người tên gọi Phổ Hiền, tiến vào pháp môn Thập Bất Hoại Trí Tuệ. Văn có ba: Một là Thiện Tài nghe tên gọi Phổ Hiền chỉ dạy khuyến khích thắng tiến, hai từ "Nhất tâm dục kiến Phổ Hiền..." trở xuống là theo lời dạy tiến vào, ba từ "Thiện Tài tức kiến Phổ Hiền..." trở xuống là chính thức tiến vào pháp giới.

Văn phần một có hai: Một, nghe tên gọi Phổ Hiền tức là nêu rõ tên gọi; hai, từ "Hạnh nguyện..." trở xuống tức là ca ngợi về đức. Trong này không có nêu rõ nơi chốn-giã từ..., ý có thể biết mà thôi.

Nói về nghe tên gọi Phổ Hiền là nghe đến bốn Phổ trước đây: 1) Phần Văn Thù trong Giáo lượng vốn có hạnh Phổ Hiền; 2) Trong tiến vào đến nước Phổ Môn; 3) Trong hiện rõ về Chứng thấy được các Tri thức khắp nơi; 4) Chứng được Hậu trí tu hạnh Phổ Hiền. Do đó nói là nghe.

Ca ngợi về đức có mười một câu: Một câu đầu về hạnh nguyện của các Địa là tổng quát; tiếp từ "Cụ..." trở xuống là mười câu riêng biệt. Trong tổng quát: Đầu là hiển bày về nguyện vui với hành của Địa

tiền, tiếp là ca ngợi phần vị nương tựa của Địa thượng. Trong riêng biệt: Địa có đủ là thành tựu nhân hạnh của Địa. Pháp của Địa là mười pháp giới, vốn là Thể của Địa. Địa đạt được là thâu nhiếp chứng đắc do mình. Theo thứ tự là từng Địa một từ trước đến sau. Địa tu tập là bốn tu-năm tu... Trú là ngay Địa ấy tu đầy đủ. Cảnh giới của Địa là ba Tánh-ba Vô tánh, cũng có thể là phạm vi hạn chế, là cảnh sở duyên của Địa. Trì là cảnh duy trì tâm quán, cũng có thể là nhân duy trì quả. Cọng là Tín-Từ-Bi-Xả..., mười Hạnh đều gồm chung thành tựu các Địa. Chánh đạo là Trí căn bản.

Trong phần hai là theo lời dạy tiến vào, có hai: Một, một câu đầu là khởi lên hy vọng chính đáng; hai, từ "Hư không giới đẳng..." trở xuống là phân rõ tiến vào phương tiện. Văn này có hai: Một là Thiện Tài tổng quát nghĩ đến Pháp thân Tịnh độ; hai từ "Khởi thị tâm thời..." trở xuống tướng lành ứng hiện. Văn này có ba: 1) Phân rõ về nhân duyên của thấy; 2) Từ "Tức kiến..." trở xuống là thấy tướng của Chánh báo; 3) Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. Văn về hiện tướng có hai: Một là mười tướng của Tịnh độ, hai là mười tướng của Pháp thân. Lại cũng có thể một là mười tướng hiển bày về quốc độ thanh tịnh và chúng sinh thế gian thanh tịnh, hai là mười tướng hiển bày về phạm vi của cảnh giới Nhân-đà-la võng thanh tịnh thành tựu trí Chánh giác, muốn trình bày về phạm vi của hạnh Phổ Hiền mà thôi.

Trong phần ba là chính thức tiến vào pháp giới, có năm: Một, trình bày về đức dụng nhiếp hóa của Phổ Hiền; hai, từ "Ngã ư quá khứ..." trở xuống là trở lại thuật về nhân vốn có của Phổ Hiền để khuyến khích tu tập thắng hạnh; ba, từ "Thiện Tài kinh do thân cận..." trở xuống là so sánh để hiển bày thù thắng; bốn, từ "Thiện Tài năng tự cứu cánh..." trở xuống là khen ngợi hạnh thù thắng của Thiện Tài; năm, nói kệ ca ngợi Phật kết thúc cuối cùng ở sau.

Văn phần một có bốn: 1) Tổng quát trông thấy các Như Lai thù thắng vi diệu...; 2) Từ "Thiện Tài kiến Phổ Hiền..." trở xuống là thấy dụng của hành về pháp giới; 3) Từ "Phổ Hiền tức thân thủ..." trở xuống là gia hộ khiến cho đạt được Tam-muội; 4) Từ "Phổ Hiền cáo..." trở xuống là hỏi kỹ càng về sự việc của Định, có ba: Một là hỏi, hai là đáp, ba là ca ngợi về đức. Văn phần một là các Như Lai thù thắng vi diệu có chín nghĩa..., cũng là mười.

Trong phần hai là thấy dụng của hành, có bốn: Một, trình bày về dụng giáo hóa bên ngoài. Hai, từ "Trùng quán Phổ Hiền..." trở xuống là dụng nhiếp hóa bên trong. Ba, từ "Thập phương..." trở xuống là

kết luận quy về bình đẳng có năm câu. Bốn, từ "Thiện Tài kiến Phổ Hiền..." trở xuống là trình bày về Thiện Tài đạt được lợi ích về mười Trí môn bất hoại. Văn phần một có hai: Một là giải thích về mười chín dụng của xuất sinh, hai là kết luận. Phần hai là nhiếp hóa bên trong, có hai: Một là giải thích, hai là kết luận. Phần bốn là Thiện Tài đạt được lợi ích, văn có hai: Một là tổng quát nhắc lại mười môn; hai là riêng biệt phân rõ.

Trong phần ba là xoa đảnh gia hộ đạt được Tam-muội, có ba: Một, xoa đảnh; hai, đạt được lợi ích; ba, từ "Như thử..." trở xuống là kết luận quy về. Trong hai phần xoa đảnh-lợi ích có sáu có thể biết.

Trong phần hai là khuyến khích tu tập thắng hạnh vốn có, có bảy: 1) Do từ lâu tu tâm Bồ-đề cho nên đạt được đức dụng tự tại trên đây; 2) Từ "Ngã sở tu..." trở xuống là trình bày về đức khó tận cùng; 3) Từ "Ngã đắc như thị..." trở xuống là dẫn ra pháp mình đã đạt được để khuyến khích tu tập; 4) Từ "Nhữ thả quán..." trở xuống là khuyến khích quán sát sự việc hiện rõ, văn có ba câu có thể biết; 5) Từ "Nhược hữu chúng sinh văn ngã danh..." trở xuống là hiển bày về đức sâu rộng, có năm câu; 6) Từ "Văn tu tập..." trở xuống là trình bày về hành ứng với Đại tâm-Đại hạnh cùng được sinh, có hai câu; 7) Từ "Nhữ phục quán ngã..." trở xuống là khuyến khích quán về Đại Dụng của ba thân.

Trong phần 6 trước đây, sinh về thế giới thanh tịnh là sinh ở Báo độ, sinh trong thân thanh tịnh của Ngã là sinh trong Pháp thân mà thôi. Văn nói thân tướng của Phổ Hiền giống như hư không, là dựa vào Như Như chứ không dựa vào Phật quốc. Trong phần thứ 7 có hai: Một là khuyến khích, hai là quán sát, thấy đầy đủ nhân quả.

Trong phần ba là so sánh về đức của hành, có ba: 1) Chính thức trình bày về so sánh; 2) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu, có ba có thể biết; 3) Từ "Bất thử thế giới một..." trở xuống là khen ngợi Thiện Tài tự tại khó nghĩ bàn để hiển bày về nghĩa thù thắng.

Phần bốn là khen ngợi hạnh thù thắng của Thiện Tài, văn có hai: 1) Nhân tròn vẹn; 2) Từ "Bất cửu..." trở xuống là quả đầy đủ. Trong quả, đầu là tổng, sau là biệt có thể biết.

Phần năm là kệ tụng ca ngợi Đức Phật. Sở dĩ ca ngợi Đức Phật, là trình bày về Bồ-tát Phổ Hiền ở trước chỗ ngồi được gia hộ nhiếp hóa, hạnh ấy đến cuối cùng thành tựu thì công đức thuộc về Đức Phật cho nên ca ngợi. Cũng có thể dựa theo quả để ca ngợi về lực của nhân vị, tức là thuật về trước đây. Trong kệ có hai: Đầu là trường hàng sinh khởi, tiếp là kệ tụng.

Kệ có chín mươi chín kệ rưỡi, có ba: Một là tám kệ đầu sơ lược nêu ra công đức của Như Lai và Bồ-tát khuyên nhủ lắng nghe nhận lời giảng nói, hai là tiếp tám mươi chín kệ rưỡi riêng biệt ca ngợi về tác dụng giáo hóa của ba thân Như Lai, ba là hai kệ sau cùng kết luận khuyến khích tu hành.

Văn phần một có ba: Một, nửa kệ đầu khuyên nhủ lắng nghe; hai, bốn kệ rưỡi tiếp là ca ngợi về đức của ba thân Như Lai; ba, có ba kệ ca ngợi về công đức của Phổ Hiền, đã giảng nói không hư dối khuyến khích chúng sinh phát khởi niềm tin. Trong bốn kệ rưỡi về ba thân trước: Một kệ rưỡi đầu là ca ngợi về Diệt đức của Pháp thân, tiếp một kệ là Trí đức của Báo thân, tiếp hai kệ là Ân đức của Hóa thân.

Trong phần hai mở rộng ca ngợi, có ba: Một, hai mươi kệ rưỡi đầu ca ngợi về đức của Báo thân; hai, từ "Hoặc kiến Thích-ca..." trở xuống là sáu mươi ba kệ ca ngợi về đức của Hóa thân; ba, từ "Như Lai tịnh Pháp thân..." trở xuống là sáu kệ ca ngợi về đức của Pháp thân.

Hỏi: Vì sao trở lại kết luận mới ca ngợi về đức của Đức Phật?

Đáp: Đây là biểu hiện mở rộng về giải thích, cho nên đưa ra quả để hiển bày phạm vi của nhân, còn lại có thể biết.

Trong Báo thân có năm: Một, ba kệ đầu ca ngợi về hai trí Lý-Lượng khéo léo; hai, từ "Hoặc kiến Như Lai tọa..." trở xuống là bốn kệ trình bày về đức phủ khắp chỉ riêng cảnh giới của Đại tâm chứ không phải là sở duyên của Tiểu trí; ba, từ "Hoặc kiến Lô-xá-na..." trở xuống là bảy kệ trình bày về đức của chư Phật đều có đủ Tịnh độ của Pháp thân và quyến thuộc thù thắng; bốn, từ "Hoặc kiến nhất mao khổng..." trở xuống là năm kệ rưỡi phân rõ về Đại Dụng không có phương hướng; năm, từ "Như thị..." trở xuống là một kệ kết luận nói khó hết.

Trong Hóa thân có ba: Một, hai mươi kệ rưỡi đầu ca ngợi về Đại Dụng thuộc thân nghiệp của Đức Phật; hai, từ "An trú Vô thượng đạo..." trở xuống là hai mươi hai kệ ca ngợi về giáo hóa thuộc khẩu nghiệp của Đức Phật; ba, từ "Chư Phật tôn đạo sư..." trở xuống là hai mươi kệ rưỡi ca ngợi về khéo léo thâu nhiếp lợi ích thuộc ý nghiệp của Đức Phật.

Trong phần một là thân nghiệp, có bốn: Một kệ đầu là thân của Thích-ca giáo hóa, bảy kệ tiếp là nêu rõ các loại nhân hạnh-tám tướng thành đạo giáo hóa, năm kệ tiếp là hiện rõ Đức Phật lên cõi trời... giáo hóa, bảy kệ rưỡi tiếp là có năng lực hiện rõ các loại tùy duyên lợi ích như thọ ký...

Trong phần hai là khẩu nghiệp, có ba: Năm kệ đầu là trình bày về pháp đã nói có uy lực to lớn, mười hai kệ tiếp là trình bày về cùng

một âm thanh tùy theo căn cơ mà cảm đến, năm kệ tiếp là phân rõ về nguyên cớ thành tựu đức dụng. Trong mười hai kệ trước: Bốn kệ đầu trình bày về cùng một âm thanh mà tùy theo nghe đều khác nhau, tám kệ tiếp là kết luận về giáo sai biệt.

Trong phần ba là ý nghiệp, có hai: Mười hai kệ đầu ca ngợi về Dụng khéo léo, tiếp từ "Thí như..." trở xuống là tám kệ rưỡi dùng ví dụ để hiển bày. Ví dụ riêng biệt có năm: 1) Dụ về tùy lợi ích nên thành tựu; 2) Dụ về do vật mà tâm hiện rõ; 3) Dụ về tùy thuận cảnh tượng hiện rõ; 4) Dụ về vì chúng sinh mà hộ trì; 5) Dụ về vì vật mà sinh đức. Năm dụ này là mạng lưới to lớn của sự nhiếp hóa, văn còn lại có thể biết.

Trong sáu kệ về Pháp thân, có ba: Một kệ rưỡi đầu ca ngợi Pháp thân có đủ năm tướng, tiếp từ "Thí như mộng sở kiến..." trở xuống là hai kệ rưỡi cùng dựa theo dụ để hiển bày, hai kệ sau cùng là pháp-hợp. Văn dụ có hai: Đầu là một kệ rưỡi dựa theo lý để phân rõ về thành tựu, tiếp là một kệ dựa theo sự để làm sáng tỏ về pháp mà thôi.

Văn phần một về năm tướng: Một câu đầu là tướng sáng ngời, hai câu tiếp là tướng không thể nghĩ bàn, ba tánh lìa hữu vi-vô vi là tướng, câu thứ tư là tướng vô nhiễm, câu thứ sáu không đi mà đến khắp, tức thứ năm là tướng thường trú.

Trong phần ba là hai kệ sau cùng kết luận khuyến khích: Một là một kệ đưa ra bốn dụ để so sánh về đức khó cùng tận, bốn dụ: 1) Dụ về tâm Giác không có giới hạn; 2) Dụ về sự của pháp khó cùng tận; 3) Dụ về số lượng sâu rộng to lớn; 4) Dụ về hư không chẳng hề có ranh giới. Thông suốt thì có thể biết, trở lại thành tựu Phật đức sâu xa mà thôi. Hai, một kệ là nêu ra lợi ích để khuyến khích tu tập. Đây tức là phần Lưu Thông.

Kinh này vốn có mười vạn kệ, ở đây giải thích chỉ có ba vạn sáu ngàn kệ, nói về ý còn lại có thể biết mà thôi.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 123

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

SỐ 1733
(QUYỂN 1 → 8)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1733

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

Đời nhà Đường Sa môn Pháp Tạng thuật.

QUYỂN 1

Quy y Đấng Đại Trí rộng sâu,
Mười thân vi diệu Lô-xá-na,
Đầy khắp tất cả các pháp giới,
Đại Từ Bi Vô thượng Thế Tôn.
Pháp Phương Quảng xa rời cấu nhiễm,
Vầng giải thoát đầy đủ trọn vẹn,
Các vị như Văn Thù-Phổ Hiền...,
Hải hội thanh tịnh Đại Bồ-tát.
Con còn nơi đầy đủ phiền não,
Tâm mong cầu pháp môn to lớn,
Chỉ nguyện được xót thương gia hộ,
Khiến tăng thêm sức mạnh Niệm-Trí.
Mở tạng sâu xa bí mật này,
Lợi ích nhiều cho mình và người,
Nguyện làm cho pháp tồn tại mãi,
Truyền rộng ánh đèn báo ân Phật.

Bởi vì Pháp tánh như hư không rộng lớn, không bến bờ mà vượt quá nghe nhìn; Trí tuệ như biển rộng sâu xa, không cùng tận mà cự tuyệt nghĩ bàn. Mịt mù sâu thẳm, danh ngôn ít tìm được ranh giới ấy; mênh mông trong suốt, thấy nhau không đến cuối nguồn gốc ấy. Chỉ vì cơ cảm

vô cùng khác biệt, làm mất đi hình thể-ngôn từ mà chứa đầy pháp giới; tâm cảnh cùng một ý vị, phai mờ đi chủ động-thụ động mà trở về vắng lặng. Thể-Dụng không có nơi chốn, dung hòa trọn vẹn khó lường. Thế là không có hình tượng mà hiện rõ hình tượng, giống như Mặt trời lên cao nơi hang núi; không có lời nói mà bày tỏ lời nói, khác nào khe lớn dốc hết vào sóng xanh. Vì vậy bắt đầu từ Liên Hoa Tạng giới, phát triển giềng mối sâu xa vô tận, ràng buộc chủng loại thông hiểu trên cao, dẫn dắt khiến cho bước lên cảnh Phật. Sau đó mới cảm hóa thấm nhuần thế giới Ta-bà(Nhẫn độ), dần dần trải rộng mây Từ, vẩy ướt sâu xa để thấm ba căn, nẩy mầm đạo mà quay về một mối, thì biết cơ duyên cảm được khác nhau, cho nên Thánh ứng phân ra khác biệt. Thánh ứng tuy khác biệt, mà không nghĩ bàn thì như nhau.

Kinh Hoa Nghiêm, đây chính là tập hợp bàn luận mở rộng về Hải hội, y theo giảng giải đến cùng về núi chúa. Lý trí xa rộng, tận cùng pháp giới mà kéo dài nguồn gốc chân thật; lời nhỏ mênh mông, khác nào hư không mà che phủ vô biên cõi nước. Thế là không thiếu lớn nhỏ, giấu cõi lớn để đưa vào mảy lông; chưa đổi lớn nhỏ, hòa cực vi để rộng khắp pháp giới. Vì thế dùng mạng lưới Nhân-đà-la đan xen hình ảnh lẫn nhau mà trùng trùng, thỏi Pha-lê sáng rực soi chiếu vô lượng thế giới mà ẩn ẩn. Một ngay nơi nhiều mà vô ngại, nhiều tức là một mà viên dung. Thâu nhiếp chín đời mà đưa vào sát-na, dãn ra một niệm mà bao gồm nhiều kiếp. Ba đời đến cuối cùng, chủng tử kiên cố mà làm nhân; mười Tín đầy đủ đạo, hiển bày đức rộng mà thành quả. Quả không có quả của nhân khác, tách ra năm vị để phân đường; nhân không có nhân của quả khác, tổng hợp mười thân để như nhau. Vì vậy, Giác mẫu dựa vào cơ ở thành Đông, sáu ngàn số giải về mười Nhãn ấy; Đồng tử hỏi tìm bạn ở nước Nam, đủ một trăm mười người thành tựu trong một đời. Toại nguyện khiến cho không vượt qua Thọ vương, sáu cõi trời đến nơi này. Nào chuyển dời Hoa Tạng, mười cõi rỗng rang dung hợp. Chỉ ra kệ báu ở trong mảy trần, cùng nhau chiếu rọi tám Hội. Mở ngọc chúa ở tánh đức, bảy Xứ rõ ràng đầy đủ. Âm vang mênh mông, cách xa nghĩ bàn mà trở lại vượt ra; sừng sững rực rỡ, vượt quá nghe nhìn hướng về đui điếc. Vì vậy, Xá-na bắt đầu luyện tập suy xét ở Hải ấn, sáng sớm ngày thứ mười bốn liền phát khởi; Long Thọ cuối cùng cúi xuống xem xét ở Cù cung, sáu trăm năm sau mới hiển bày.

Nhưng mà Đại thì lấy bao hàm làm Nghĩa, Phương thì lấy quỹ pham làm Công, Quảng tức là Thể cao nhất-Dụng rộng khắp, Phật chính là Quả tròn vẹn-Giác đầy đủ, Hoa ví như vạn hạnh nở rộ, Nghiêm ví như

tô điểm cho Thể vốn có ấy, Kinh tức là xuyên suốt nối liền. Giáo chủ động giải thích (năng thuyên) đưa ra, thuận theo pháp-dựa vào người-nương nhờ dụ để làm đề mục, cho nên gọi là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Thế Gian Tịnh Nhãn Phẩm, ba loại như Khí thế gian... hiển bày chiếu sáng đối với thời gian, sáng rực sạch sẽ chiếu rọi rõ ràng ví như mắt sáng (tịnh nhãn), pháp-dụ-hợp đưa ra cho nên gọi là Thế gian Tịnh Nhãn; ngôn ngữ cùng một lý, quy cách và chủng loại thuận theo nhau, cho nên gọi là Phẩm. Kinh này có ba mươi bốn phẩm, phẩm này kiến lập đầu tiên cho nên gọi là thứ nhất. Vì vậy nói là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Thế Gian Tịnh Nhãn Phẩm Đệ Nhất. Nghĩa còn lại như sau giải thích.

Muốn giải thích về kinh này sơ lược tách ra mười môn: Một-Trình bày về nguyên do khởi giáo; Hai- Dựa theo Tạng bộ trình bày về nơi thâu nhiếp; Ba- Hiển bày về sự thiết lập giáo sai biệt; Bốn- Lựa chọn giáo đã che phủ cơ; Năm- Phân rõ về Giáo Thể chủ động giải thích; Sáu- Trình bày về Tông chỉ thụ động giải thích; Bảy- Giải thích đầy đủ đề mục của kinh; Tám- Trình bày về Bộ loại truyền dịch; Chín- Phân rõ về phạm vi của văn nghĩa; Mười- Tùy văn giải thích.

Một- Trình bày về nguyên do khởi giáo: Trước là tổng quát phân rõ, sau là riêng biệt hiển bày.

Tổng quát là nói đến vô lượng nhân duyên phát khởi của Đại giáo. Vì vậy đầu tiên của Trí Luận, mở rộng phân rõ về nhân duyên phát khởi của giáo Bát-nhã: "Như núi Tu-di không bởi vì vô cớ và nhân duyên nhỏ bé mà có thể làm cho lay động; Phật cũng như vậy, bởi vì nhân duyên to lớn mà có sự thuyết giảng, đó gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, lưu hành ở thế gian làm nhiều lợi ích cho quần sinh." Pháp Hoa cũng nói: "Như Lai vì một Đại sự nhân duyên cho nên xuất hiện ở thế gian, đó gọi là khai thị ngộ nhập Phật tri kiến..." Kinh này về sau nói: Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác tánh khởi Chánh pháp không thể nghĩ bàn. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì không phải là một ít nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở thế gian, mà mười loại Vô lượng vô số trăm ngàn A-tăng-kỳ nhân duyên, thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở thế gian. Những gì là mười? Một là phát tâm Bồ-đề vô lượng không rời bỏ tất cả chúng sinh, như vậy cho đến nói rộng ra nên biết.

Tiếp là riêng biệt hiển bày, sơ lược nêu ra mười nghĩa để trình bày về Vô tận. Những gì là mười? Đó là: 1) Bởi vì pháp vốn như vậy; 2) Bởi vì nguyện lực; 3) Bởi vì cơ cảm; 4) Bởi vì vốn có; 5) Bởi vì hiển bày về đức; 6) Bởi vì hiển bày về phần vị; 7) Bởi vì khai phát; 8) Bởi vì thấy

nghe; 9) Bởi vì thành tựu công hạnh; 10) Bởi vì đạt được quả.

1) Bởi vì pháp vốn như vậy: Pháp của tất cả chư Phật vốn như vậy đều hướng về thế giới vô tận, thường chuyển pháp luân vô tận như vậy; như con đường của bậc Đại Vương, pháp vốn như vậy theo lệ thường, không có dừng lại, không có ngưng nghỉ, tận cùng thời gian vị lai. Vì vậy, văn sau trong phẩm Bất Tư Nghị nói: Tất cả thế giới như pháp giới hư không..., đều dùng đầu mảy lông đo lường rộng khắp. Mỗi một đầu mảy lông ở trong niệm niệm, hóa ra thân như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật, cho đến tận cùng đời kiếp trong thời gian vị lai. Mỗi một thân của Hóa Phật có đầu như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi một đầu có lưỡi như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi một lưỡi phát ra âm thanh như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi một âm thanh thuyết ra Tu-đa-la như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Mỗi một Tu-đa-la thuyết về pháp như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật. Trong mỗi một pháp nói về Cú thân-Vị thân như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật, lại trong đời kiếp như số vi trần trong Bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật nói về Cú thân-Vị thân khác nhau, âm thanh tràn đầy pháp giới, tất cả chúng sinh không có ai không nghe, tận cùng tất cả đời kiếp trong thời gian vị lai thường chuyển Pháp luân, âm thanh của Như Lai không khác nhau, không dứt đoạn, không có thể cùng tận.

Giải thích: Theo văn kinh này, ở nơi một đầu mảy lông, ở trong một niệm phát ra nghiệp dụng như trên, trong niệm niệm khác cũng đều như vậy. Như ở một đầu mảy lông, nghiệp dụng trong niệm niệm vô tận như vậy, mỗi một đầu mảy lông khác theo thứ tự rộng khắp tất cả thế giới như pháp giới hư không, tất cả đều vô tận-vô tận như vậy. Đây tức là Xứ dùng đầu mảy lông để bao gồm pháp giới, Thời dùng sát-na để tận cùng đời kiếp, nghĩa là ở Xứ này trình bày về lập tức khởi lên nghiệp dụng, nghĩa là ở Thời này trình bày về luôn luôn khởi lên nghiệp dụng. Ở đây cũng không đợi nhân duyên, pháp của chư Phật vốn như vậy. Văn sau của kinh này đã nói đều như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao Xứ chỉ có tám Hội, Thời hạn chế ở mười bốn ngày?

Đáp: Phẩm Lô-xá-na nói: Trong mỗi một vi trần an trú nhiều cõi Phật, mây Phật hộ niệm đầy khắp che phủ tất cả. Lại nói: Vô lượng cõi Phật trong một lỗ chân lông, thanh tịnh trang nghiêm an trú không sánh được, Phật Lô-xá-na ở tất cả nơi ấy, ở giữa chúng hội diễn thuyết về

Chánh pháp. Giải thích: Ví như Xứ là tám Hội mà không thâu nhiếp đầy đủ pháp giới mười phương. Lại phẩm Phát Tâm nói: Biết vô lượng kiếp tức là một niệm, một niệm tức là vô lượng kiếp. Giải thích: Ví như Thời là mười bốn ngày mà không thâu nhiếp vô lượng đời kiếp. Phẩm Bất Tư Nghị nói: Tất cả chư Phật ở trong một vi trần đều hiện rõ tất cả cõi Phật trong ba đời, ở trong một vi trần đều hiện rõ thần lực tự tại của chư Phật trong ba đời, ở trong một vi trần đều hiện rõ tất cả chúng sinh trong ba đời, ở trong một vi trần đều hiện rõ Phật sự của tất cả chư Phật trong ba đời. Giải thích: Trong này, ba đời trong một vi trần bao quát chung tất cả đời kiếp của thời gian trước sau, đây gọi là pháp của chư Phật vốn như vậy cho nên luôn luôn thuyết ra.

2) Bởi vì nguyện lực: Đó là bởi vì nguyện lực vốn có của Như Lai, khiến cho giáo pháp này hợp với căn cơ mà biểu hiện rõ ràng. Vì vậy phẩm Lô-xá-na nói: Tất cả thế giới hải trong quốc độ mười phương, nguyện lực tự tại của Phật đều hiện rõ chuyển pháp luân. Lại nói: Bởi vì thần lực của Phật Lô-xá-na, mà chuyển pháp luân trong tất cả các cõi, Bồ-tát Phổ Hiền nguyện cầu cho âm thanh, tràn đầy khắp nơi tất cả các thế giới. Giải thích: Tức là kinh này bao gồm mười phương, tất cả thế giới như pháp giới hư không và trong các quốc độ bên trong các mảy trần, cùng lúc nói về kinh này, đều là do nguyện lực của Đức Bổn Sư mà dẫn đến. Vì vậy các Hội sau, bắt đầu đều nói do nguyện lực vốn có của Phật Lô-xá-na.

Lại tụng trong phẩm Vân Tập nói: Vô lượng vô số đời kiếp, pháp này rất khó gặp được, nếu có người được nghe đến, nên biết nguyện lực vốn có. Giải thích: Đây tức là do nguyện lực của Phật khiến cho chúng được nghe. Lại nói: Như Lai không xuất thế, cũng không có Niết-bàn, bởi vì Đại nguyện lực vốn có, pháp tự tại hiển bày rõ ràng.

3) Bởi vì cơ cảm: Như Lai bình đẳng không có đổi khác, tùy thuận chúng sinh mà hiện thân thuyết pháp. Điều này có ba nghĩa: Một, dùng công đức thanh tịnh của sắc thanh trong quả Phật làm duyên tăng thượng, thuận theo cơ cảm của chúng sinh để thành tựu nhiếp hóa. Kệ trong phẩm Vân Tập nói: Có mắt có ánh sáng mặt trời, luôn luôn trông thấy sắc vi tế, bởi vì thần lực thù thắng nhất, tâm thanh tịnh thấy được chư Phật (đây là hiện thân). Lại trong phẩm Pháp Giới nói: Phật đối với công hạnh quá khứ, đạt được một âm thanh vi diệu, vô tâm với bên này bên kia, mà luôn luôn thích ứng tất cả (đây là thuyết pháp). Hai, quả Phật không có tướng thô của sắc thanh, nhưng vì nguyện lực tăng thượng và lý trí bình đẳng, cơ cảm tương ưng mà hiện rõ có hình tướng-ngôn ngữ. Kệ trong phẩm

Vân Tập nói: Hết thảy chư Phật trong ba đời, Pháp thân đều hoàn toàn thanh tịnh, tùy theo chúng sinh mà ứng hóa, hiện rõ thân diệu sắc khắp nơi. Lại nói: Hết thảy Như Lai trong ba đời, không có thuyết giảng về Phật pháp, tùy theo chúng sinh mà ứng hóa, rồi vì họ phát triển thuyết pháp. Ba, nối thông hai nghĩa có-không vô ngại trên đây, bởi vì hợp với pháp giới không có chướng ngại. Trong phẩm Lô-xá-na nói: Thân Phật đầy khắp các pháp giới, hiện rõ trước tất cả chúng sinh khắp nơi, căn cơ tiếp nhận giáo hóa đều đầy đủ, mà Phật luôn ở tại cây Bồ-đề này. Phật nơi ấy như số vi trần trong tất cả cõi Phật, an tọa trong một lỗ chân lông đều có vô lượng chúng Bồ-tát, đều vì tất cả nói đầy đủ về hạnh Phổ Hiền. Giải thích: Chính là phạm vi đã nói của kinh này.

4) Bởi vì vốn có: Nghĩa là muốn thuận theo căn cơ cho nên dần dần thi thiết về giáo không quan trọng (mạt giáo), đương nhiên trước phải nêu rõ pháp căn bản (bổn giáo) lúc đầu, trình bày về sau dựa vào phương thức này để phát khởi Mạt giáo. Vì vậy lúc đầu nói về pháp của kinh này, sau đó mới hướng về các nơi như vườn Nai (lộc viên)... dần dần nói đến pháp chi tiết vụn vặt(chi mạt) như pháp Tiểu thừa... Lại về sau trong phẩm Tánh Khởi nói: Giống như mặt trời mọc trước tiên chiếu rọi núi cao... Như trong phần Lập giáo ở sau đưa ra giải thích.

5) Bởi vì hiển bày về đức: Nghĩa là hiển bày về đức thù thắng của quả Phật, khiến cho các Bồ-tát tin tưởng hướng về chứng đắc. Ở đây có hai loại: Một, Y quả đó là Liên Hoa Tạng trang nghiêm thế giới hải; hai, Chánh quả đó là mười thân của Như Lai nối thông với ba thế gian... Đều nói như văn sau. Hai vô ngại này có bốn câu: Một là trong Y hiện rõ Y, như trong vi trần hiện rõ sát hải; hai là trong Chánh hiện rõ Chánh, như lỗ chân lông hiện rõ Phật...; ba là trong Chánh hiện rõ Y, như lỗ chân lông hiện rõ cõi nước...; bốn là trong Y hiện rõ Chánh, như trong vi trần hiện rõ Phật... Vì vậy tùy theo đưa ra một môn thì thâu nhiếp tất cả, không có gì không đều tận cùng, đều như sau giải thích, vì hiển bày về quả đức này cho nên nói kinh này.

6) Bởi vì hiển bày về phần vị: Bởi vì hiển bày Bồ-tát tu hành về nhân của Phật, vốn là một đường đến quả đầy đủ năm phần vị. Ở đây cũng có hai loại: Một, thứ đệ hành bố môn, nghĩa là sau khi đầy đủ Thập Tín-Thập Giải-Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng-Thập Địa, mới đến Phật địa, dần dần từ nhỏ bé đến được tầng bậc của phần vị. Hai, viên dung tương nhiếp môn, nghĩa là ngay trong một phần vị thâu nhiếp tất cả các phần vị trước sau, vì vậy mỗi một phần vị đầy đủ đều đến Phật địa. Hai vô ngại này rộng ra như văn các Hội sau đã nói.

7) Bởi vì khai phát: Bởi vì muốn khai phát công đức của tánh khởi Như Lai Tạng trong tâm chúng sinh, khiến cho các Bồ-tát dựa vào đây tu học để phá vỡ vỏ cứng của Vô minh mà hiển bày tánh đức. Ở đây cũng có hai loại: Một, dùng lời nói giảng giải để biểu hiện rõ ràng, khiến cho biết là vốn có. Hai, chỉ dạy tu hành pháp môn ấy cho nên được hiển bày rõ ràng. Như văn sau phá vỡ vi trần xuất hiện quyển kinh..., đầy đủ như phần ấy nói.

8) Bởi vì thấy nghe: Nêu rõ pháp môn vô tận tự tại này, chỉ là cảnh giới của Đại Bồ-tát ở phần vị cao nhất, mà khiến cho các chúng sinh ở những phần vị dưới thấp đối với điều thấy nghe này, lại được thành tựu chủng tử Kim Cang ấy không phá hủy-không dùng hết, vì vậy cần phải làm cho họ đến được phần vị cuối cùng, cũng như phẩm Tánh Khởi nói.

9) Bởi vì thành tựu công hạnh: Nghĩa là nêu rõ về pháp môn cùng khắp này khiến cho các Bồ-tát thành tựu hạnh Phổ Hiền, một hạnh tức là tất cả các hạnh, lúc mới phát tâm đã thành Chánh giác, đầy đủ Tuệ thân không nhờ người khác mà ngộ. Lại nói: Bồ-tát thọ trì pháp này, ít dấy lên phương tiện, nhanh chóng đạt được A-nậu Đa-la Tam miệu Tam-bồ-đề... Ở đây cũng có hai loại: Một, nhanh chóng thành tựu nhiều hạnh; hai, khắp nơi thành tựu hạnh Phổ Hiền, đều nói như sau.

10) Bởi vì đạt được quả: Bởi vì khiến cho đạt được quả Trí-Đoạn của Phật địa, cũng có hai loại: Một, quả Đoạn nghĩa là bởi vì trừ chướng, tức là trong phẩm Phổ Hiền trình bày một chướng là tất cả chướng, phẩm Tiểu Tướng trình bày một đoạn thì tất cả đoạn, rộng ra như sau nói. Hai, quả Trí nghĩa là bởi vì thành tựu đức, đầy đủ mười thân tận cùng ba thế gian, nghịch-thuận tự tại, Y-Chánh vô ngại, nói như phẩm Bất Tư Nghị... Trên đây sơ lược dựa vào mười nghĩa hiển bày rõ ràng như vậy, mà khiến cho kinh giáo này phát khởi.

Hai- Dựa theo Tạng bộ trình bày về nơi thâu nhiếp. Sơ lược hiển bày mười nghĩa để trình bày về thâu nhiếp: 1) Trình bày về ba Tạng; 2) Hiển bày về nơi thâu nhiếp; 3) Phân rõ về hai Tạng; 4) Giải thích trái ngược nhau; 5) Tách ra chủng loại; 6) Xác định về nơi thâu nhiếp; 7) Một bộ thâu nhiếp; 8) Ba bộ thâu nhiếp; 9) Hoặc là chín bộ; 10) Đủ mười hai bộ.

1. Trình bày về ba Tạng:

Một gọi là Tu-đa-la, hoặc nói là Tu-đố-lộ, hoặc nói là Tố-đát-lãm, Trung Hoa nói là Khế kinh. Khế có hai nghĩa, đó là bởi vì khế lý, bởi vì hợp cơ. Kinh cũng có hai nghĩa, đó là bởi vì xuyên suốt pháp tướng,

bởi vì thâu nhiếp giữ gìn pháp đã giáo hóa. Xuyên suốt, Thế Thân giải thích rằng: “Gọi là chủ động xuyên suốt, bởi vì dựa vào, bởi vì tướng, bởi vì pháp, bởi vì nghĩa cho nên gọi là Tố-đát-lãm. Nghĩa là ở nơi này, từ chỗ này vì điều này mà có sự giảng giải, gọi đó là dựa vào; tướng của Chân đế-Tục đế, gọi đó là tướng; mười pháp thiện xảo..., gọi đó là pháp; tùy theo ý sâu kín... để nói về các pháp, gọi đó là nghĩa.” Lại trong luận Vô Tánh giải thích là xuyên suốt nối liền nhau. Giải thích: Xuyên suốt là nghĩa về khế nhập, nối liền nhau là nghĩa về khế hợp, nghĩa là dùng Thánh ngôn xuyên suốt nghĩa lý, khiến cho không thất lạc tản mác, khiến cho không che kín mịt mù, nối liền tất cả với nhau, khiến cho trở thành thứ tự rõ ràng, khiến cho được tồn tại lâu dài. Trong luận Phật Địa nói: “Luôn luôn nối liền, luôn luôn thâu nhiếp cho nên gọi là kinh, dùng Thánh giáo của Phật xuyên suốt thâu nhiếp giữ gìn nghĩa lý thích hợp đã nói và chúng sinh đã giáo hóa, gọi là Khế kinh. Kinh khế lý là Y chủ thích, Khế kinh tức là Tạng thuộc về Trì nghiệp thích.” Lại năm nghĩa trong luận Tạp Tâm: Một là Dũng tuyền, hai là Xuất chủ, ba là Hiển thị, bốn là Thằng mặc, năm là Kết tràng. Đích thực phiên dịch gọi là Tuyến (sợi chỉ), vì sao nói là Kinh? Nghĩa là sợi chỉ có thể luồn qua những đóa hoa, Kinh (sợi dọc) có thể giữ lấy Vĩ (sợi ngang), nghĩa dụng tương tự, nhưng bởi vì ở phương này tôn trọng danh từ Kinh mà không coi trọng danh từ Tuyến, vì vậy người phiên dịch thuận theo sự tôn trọng ấy mà bỏ chữ Tuyến giữ lại chữ Kinh, từ ví dụ mà lập thành tên gọi.

Hai gọi là Tỳ-nại-da, Trung Hoa nói là điều phục, điều là điều khiển hài hòa, phục là làm cho mất đi, điều hòa chế ngự nghiệp của thân-ngữ..., chế phục trừ diệt các hành xấu ác. Đây là giải thích về hành, gọi là Tạng điều phục. Hoặc phiên dịch gọi là Diệt, Diệt có ba nghĩa: Một là diệt nghiệp sai trái, hai là diệt phiền não, ba là đạt được quả về diệt. Hoặc gọi là Thi-la, Trung Hoa gọi là Thanh lương, ba nghiệp lầm lỗi sai trái giống như ngọn lửa đốt cháy, Giới có năng lực diệt trừ cho nên nói là Thanh lương (mát lành). Trong luật Thập Tụng gọi là tánh thiện, hoặc nói là giữ gìn niềm tin, bởi vì như trước đây đã tiếp nhận thật sự luôn luôn giữ gìn. Hoặc nói là Ba-la-đề Mộc-xoa, Trung Hoa gọi là Tùy thuận giải thoát, bởi vì giữ giới cho nên thuận theo đến giải thoát, cũng gọi là Biệt giải thoát.

Ba gọi là A-tỳ-đạt-ma tạng. Đạt-ma gọi là pháp, A-tỳ có bảy nghĩa: Một gọi là Đối pháp, ở đây có hai nghĩa, một là Đối hướng, nghĩa là nhân của Trí hướng đến quả Niết-bàn; hai là Đối quán, nghĩa là quả của Trí quán cho nên chứng Diệt của Niết-bàn, tuy nhân của Trí

mà cũng có Đối quán, nhưng bởi vì ngưỡng mộ tiến tu cho nên chỉ gọi là Đối hướng. Nhiếp Luận của Thế Thân nói: "Pháp này Đối hướng không trú vào Niết-bàn, cho nên có thể nói đến các Diệu môn như các Đế và Bồ-đề phần..." Đây là dựa theo nhân của Trí mà nói, đây chỉ là thụ động giải thích. Hai gọi là Số pháp, Lương Nhiếp Luận giải thích rằng: "Trong các pháp tùy theo một pháp, hoặc dùng danh tướng, hoặc dùng tướng riêng, hoặc dùng tướng chung..., bởi vì thường xuyên hiển bày về một pháp này, cho nên gọi là Số pháp". Ba gọi là Phục pháp, Luận ấy nói: «Pháp này có thể điều phục các thuyết, lập phá hai năng, chủ động thiết lập, chủ động phá bỏ, bởi vì đích thực nói về các phương tiện như y chỉ..., cho nên gọi là Phục.» Bốn gọi là Thông pháp, bởi vì pháp này có thể giải thích tất cả nghĩa trong Khế kinh. Khế kinh gọi là pháp, pháp này có thể nối thông với pháp kia, tức là sụ nối thông của pháp. Lương Nhiếp Luận gọi là Giải pháp, bởi vì nghĩa về A-tỳ-đạt-ma và Tu-đa-la dễ hiểu. Năm gọi là Vô tỉ pháp, sáu gọi là Đại pháp, bảy gọi là Trạch pháp, ba loại này chỉ dựa theo thụ động giải thích. Lại trong luận Thuận Chánh Lý nói: «Hoặc Khế kinh gọi là Đạt-ma, Luận có thể quyết định rõ ràng gọi là Đối pháp.» Đây tức là dùng giáo đối với giáo, giống như Thông pháp ở trên. Hoặc nói là Ma-đắc-lặc-già, Trung Hoa gọi là Bổn Mẫu, dùng giáo cùng với nghĩa, làm gốc-làm mẹ, cũng gọi là Phân biệt giải thoát. Hoặc nói là Ưu-ba-đề-xá, Trung Hoa gọi là Luận Nghĩa, trong Tạp Tập gọi là giải thích. Ba loại như Khế kinh... trên đây, đều hàm chứa thâu nhiếp thụ động giải thích đưa ra nghĩa lý, đều gọi là Tạng. Luận Trang Nghiêm thứ tư nói: «Ba loại kia và hai loại này vì sao gọi là Tạng? Đáp: Bởi vì thâu nhiếp, nghĩa là thâu nhiếp tất cả nghĩa thích ứng đã biết.» Tạng đầu gồm chung Trì nghiệp và Y chủ, hai Tạng sau chỉ có Y chủ, bởi vì từ thụ động giải thích làm tên gọi, còn lại đưa ra Thể tánh và các môn phân biệt, rộng ra như giải thích riêng biệt.

2. Hiển bày về nơi thâu nhiếp:

Kinh này Tạng nào thâu nhiếp? Hoặc là chỉ riêng Khế kinh thâu nhiếp, bởi vì không phải là hai Tạng khác. Hoặc là hai Tạng thâu nhiếp, bởi vì có quyết trạch nghĩa lý cho nên Đối pháp thâu nhiếp. Hoặc là ba Tạng thâu nhiếp, bởi vì văn sau cũng hiển bày về các giới hạnh. Đây là phân rõ dựa theo giáo giống nhau. Hoặc là văn sau do mười Tạng thâu nhiếp, bởi vì chủ-bạn đầy đủ hiển bày về vô tận. Đây là dựa theo Biệt giáo.

Hỏi: Ba Tạng dựa vào giáo, mười Tạng dựa theo nghĩa, làm sao

dùng nghĩa mà nói là thâu nhiếp giáo? Đáp: Nếu Tiểu Thừa thì giáo và nghĩa đều không dung hợp, Tam thừa thì nghĩa dung hợp mà giáo không dung hợp, Nhất thừa thì giáo và nghĩa đều dung hợp, vì vậy nhất định thâu nhiếp. Như ý nói quán vô phân biệt tiến vào giáo thâu nhiếp..., trong Tam thừa đã có huống gì Nhất thừa ư? Nhưng nêu gọi biểu thị tức là thuộc về giáo thâu nhiếp, suy nghĩ có thể thấy.

3. Dựa theo phân rõ về hai Tạng:

Đó là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng. Một là dựa theo Tiểu căn Thanh văn, thiết lập ba Tạng giáo giải thích nêu rõ về Lý-Hạnh-Quả... của Thanh văn làm Thanh văn tạng. Hai là dựa theo Đại căn Bồ-tát, thiết lập ba Tạng giáo giải thích nêu rõ về những pháp như công hạnh... của Bồ-tát làm Bồ-tát tạng. Luận Trang Nghiêm thứ tư nói: "Ba Tạng này bởi vì sai biệt về Thượng thừa và Hạ thừa, cho nên lại nói là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng".

4. Giải thích trái ngược nhau.

Hỏi: Trong kinh cũng nói: Vì người cầu Duyên giác nói về mười hai nhân duyên, vì sao không gọi là Duyên giác tạng?

Đáp: Bởi vì các Duyên giác cũng chỉ đoạn Ngã chấp, chỉ chứng Sinh Không, thành tựu quả La-hán, nhập diệt không khác, so với Bồ-tát đều là Hạ thừa cho nên không nói riêng biệt.

Hỏi: Như nhau đều là Hạ thừa, vì sao chỉ gọi là Thanh văn tạng?

Đáp: Bởi vì Duyên giác cũng có vị xuất hiện ở đời không có Phật, không có giáo pháp; Thanh văn thì không như vậy cho nên một mình được tên gọi.

Hỏi: Trong giáo Tiểu thừa cũng có giải thích nêu rõ về pháp của Bồ-tát thừa, sao cũng không gọi là Bồ-tát tạng?

Đáp: Bởi vì Tông chỉ của Bồ-tát kia đã đoạn, đã chứng, đã nhập Niết-bàn cũng không có gì sai biệt với Nhị thừa, lại bởi vì Bồ-tát chỉ một chứ không nhiều cho nên cũng không nói.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao phẩm Tam Tạng trong kinh Phổ Siêu Tam Muội và luận Nhập Đại Thừa, nói Tam thừa kia tức là ba Tạng, một là Thanh văn tạng, hai là Duyên giác tạng, ba là Bồ-tát tạng?

Đáp: Bởi vì trong kinh và luận ấy, đều nói trong Đại thừa có ba Tạng này, không phải là nói đến Tiểu.

Hỏi: Chỉ dựa vào văn này thì Duyên giác có ba Tạng, cùng với luận Trang Nghiêm làm sao có thể giải thích?

Đáp: Trước dựa vào Lý-Quả không khác cho nên phù hợp, ở đây dựa theo Giáo-Hạnh nhỏ bé riêng biệt cho nên phân ra. Vì vậy hai

thuyết không trái ngược nhau.

5. Tách ra chủng loại:

Ngay trong Thanh văn tạng, dựa theo các kinh luận tách ra ba loại: Một là Tranh luận Thanh văn tạng, nghĩa là Khế kinh Tứ A-hàm, năm Bộ điều phục, mười hai Đối pháp, tranh cãi làm trái lẫn nhau, điều đã nói không giống nhau, không trở ngại Thánh quả, vì thế cho nên gọi chung là Tranh Luận tạng. Hai là Xứng thật Thanh văn tạng, nghĩa là như Du-già Thanh văn địa và Thanh Văn quyết trạch, giải thích nêu rõ về Hạnh-Vị-Quả... của Thanh văn, thảy đều xứng thật tương ưng cùng với lý, không giống như Bà-sa và các luận khác, bởi vì đã nói đến Bổ xứ cho nên không phải là các luận khác mà có thể tranh luận, vì thế cho nên gọi chung là Xứng Thật Thanh văn tạng.

Hỏi: Trong này vốn nói đã cùng với các bộ Tiểu thừa không giống nhau, lẽ nào người hàng Thanh văn có hai loại hay sao?

Đáp: Đây là dựa theo trong giáo nói pháp Thanh văn tận cùng mà lý không tận cùng, cho nên tách ra làm hai, chứ không phải là nói Thanh văn cũng có sai biệt.

Ba là Giả lập Thanh văn tạng, như trong kinh Đại thừa, bởi vì dẫn dắt Thanh văn khiến cho hồi tâm, cho nên pháp môn đã thiết lập cũng giống như danh số Thanh văn mà nói, như Vô tác Tứ Đế và Đạo phẩm... Như trong các kinh Đại thừa nói, không có thể dẫn ra nhiều. Đã không phải là pháp học của Bồ-tát, cho nên gọi là Giả lập Thanh văn tạng.

Hỏi: Trong này tên gọi tuy giống với Tiểu thừa mà nghĩa thật sự là Đại, sao có thể nói chung là Thanh văn tạng?

Đáp: Chỉ vì nghĩa này mà gọi là Giả lập.

Hỏi: Những người thuộc hàng Thanh văn căn thuần thục-hồi tâm, pháp đã học tức là Bồ-tát tạng thâu nhiếp, Tạng giả lập này đối vơi họ đâu cần đến?

Đáp: Nhưng Thanh văn hồi tâm có hai loại: Một là mạnh mẽ, hai là kém cỏi. Mạnh mẽ thì hăng hái tiến vào Đại không nhờ đến Tạng này. Kém cỏi hãy còn sợ Đại, vì vậy phương tiện giống với danh số kia, khiến cho dễ tin nhận, cho nên thiết lập môn này.

Thứ hai trong Bồ-tát tạng, dựa theo các Thánh giáo cũng có ba loại: Một là Bồ-tát tạng trong Tiểu thừa, nghĩa là giải thích nêu ra Bồ-tát dựa vào ba mươi bốn tâm... theo thứ tự thành Phật, cũng không bàn đến hành vị của Thập Địa, nhưng lại không giống với các Thanh văn..., như luận Bà-sa Câu-xá nói. Hai là Bồ-tát tạng trong Đại thừa Cọng giáo, nghĩa là giải thích nêu ra hành vị theo thứ tự của Bồ-tát, tuy nói

có hồi tâm-thẳng tiến không giống nhau, mà cùng dựa vào hành của Thập Địa trải rộng dần dần tu đến quả Phật, như Du-già Bồ-tát Địa và trong các kinh luận Đại thừa đã nói. Ba là Bồ-tát tạng trong Bất cộng giáo, giải thích nêu ra Bồ-tát dựa vào hành vị Phổ Hiền, năm phần vị viên dung, nghĩa là một phần vị tức là tất cả phần vị, một hạnh tức là tất cả hạnh, trọn vẹn cùng tận pháp giới, tự tại vô ngại, trước sau đều như nhau. Mỗi một phần vị đầy đủ tức là thành tựu mười Phật, chủ-bạn đầy đủ. Vì vậy Trí Luận nói: «Bát-nhã Ba-la-mật có hai: Một là Cọng, nghĩa là bởi vì kinh Đại Phẩm này và kinh Phương Đẳng khác cùng nói cho các Thanh văn. Hai là Bất cọng, nghĩa là bởi vì kinh Bất Tư Nghị không cùng nói cho Thanh văn. Giải thích: Trong này Tiểu của cọng Đại không phải là Ngu pháp, Đại của cọng Tiểu không phải là Biệt giáo, vì thế cho nên có ba Bồ-tát tạng.

Hỏi: Bồ-tát và Thanh văn vốn có hai Tạng riêng biệt, tức là hai người ấy đều đạt được quả riêng biệt, trong Bồ-tát tạng đã phân ra ba phần vị, thuận theo ba bậc Bồ-tát thành Phật khác nhau chăng?

Đáp: Thành Phật chỉ là một, nhưng cơ có cạn sâu, giáo nói ba loại, không phải là nói Thể thành Phật thật sự có ba, nay dựa vào giáo tách ra chứ không dựa theo Thể của Phật.

Hỏi: Nếu ba thuyết đều hợp lý, thì Thể của Phật cũng thành ba. Nếu lý thành Phật là một, thì hai thuyết tức là hư dối?

Đáp: Đối với một lý thành Phật, tất cả có ba nghĩa: Một là môn lấy gốc theo ngọn, như thuyết về Tiểu thừa, bởi vì giống với Thanh văn; hai là môn tách gốc khác ngọn, như thuyết về Cọng giáo, bởi vì cùng với Thanh văn đối lập với nhau phân rõ về khác biệt; ba là môn ngọn hết chỉ có gốc, như thuyết về Bất cọng giáo, bởi vì Nhị Thừa đui điếc không có so sánh khác nhau. Thể của Phật viên dung có đủ ba nghĩa này, vì vậy ba thuyết đều khác nhau; Phật không có bao nhiêu, vì vậy nay trong Bồ-tát tạng có ba loại này.

6. Xác định về nơi thâu nhiếp:

Kinh này Tạng nào thâu nhiếp? Đều không phải là ba tạng Thanh văn trước đây thâu nhiếp, ở trong ba loại sau thuộc Bồ-tát tạng đích thực chỉ thuộc về loại sau, bởi vì trong Trí Luận riêng biệt chỉ ra kinh này là Bất cọng. Hoặc trong ba loại chỉ trừ một loại đầu, hai loại sau đều thâu nhiếp, bởi vì trong kinh này có đủ chung và riêng. Hoặc cũng nối thông với Giả lập Thanh văn tạng kia thâu nhiếp, bởi vì trong kinh cũng phân rõ về Tứ Đế... Hoặc cũng tổng quát nối thông với hai Tạng đã thâu nhiếp, bởi vì pháp trong Thanh văn tạng đều dựa vào Nhất thừa

pháp giới mà lưu thông, cho nên ý vị không khác biệt.

7. Một bộ thâu nhiếp:

Ở trong mười hai Bộ, hoặc chỉ dựa theo một bộ Phương Quảng mà thâu nhiếp. Luận Đối Pháp nói: Vốn là nơi nương tựa làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh, tuyên thuyết về pháp rộng lớn rất sâu, cho nên gọi là Phương Quảng. Lại trong Du-già nói: Trong Thanh văn tạng không có Phương Quảng, hoặc là đề mục kinh này đã biểu hiện rõ ràng.

8. Ba bộ thâu nhiếp:

Đó là Ký biệt, Tự thuyết, Phương Quảng. Bởi vì trong Pháp Hoa nói chín Bộ còn lại là Tiểu thừa, kinh này không phải là Tiểu thừa cho nên chỉ có ba Bộ thâu nhiếp.

9. Hoặc là chín bộ thâu nhiếp:

Đó là trừ ra Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị. Bởi vì kinh Niết-bàn thứ ba nói người bảo vệ Đại thừa thọ trì chín Bộ, trừ ra ba Bộ trước.

10. Đủ mười hai bộ:

Một là Khế kinh thâu nhiếp, bởi vì kinh Niết-bàn nói bắt đầu từ "Như thị" cuối cùng đến "Phụng hành" là Khế kinh. Hai là Ứng tụng, bởi vì như văn sau có đủ trùng tụng. Ba là Ký biệt, bởi vì như văn sau có đủ thọ ký thành Phật... Bốn là Phúng tụng, bởi vì như văn sau có nói thẳng về tụng... Năm là Tự thuyết, như văn sau từ Định đứng lên liền nói đến phần căn bản... Sáu là Duyên khởi, bởi vì như văn sau nhờ vào thưa thỉnh tuyên thuyết. Bảy là Thí dụ, bởi vì như văn sau mở rộng nói về dụ. Tám là Bổn sự, bởi vì như sau nói về những sự việc vốn có của Lô-xá-na và những sự việc đã trải qua lúc đầu của Phổ Hiền. Chín là Bổn sinh, bởi vì như sau nói về tướng sinh vốn có của Lô-xá-na... Mười là một môn Phương Quảng có thể biết. Mười một là Hy pháp, như văn sau nói lỗ chân lông thuyết pháp và tòa ngồi có các chúng vây quanh, cột trụ bằng vật báu hiện rõ Phật... Mười hai là Luận nghị, như Du-già quyển tám mươi mốt nói: Đó là các kinh điển tuần hoàn nghiên cứu đối chiếu tường tận. Ma-đát-lý-ca (Luận tạng), tất cả kinh liễu nghĩa đều gọi là Ma-đát-lý-ca, nghĩa là ở nơi này Đức Thế Tôn tự mở rộng phân biệt về pháp tướng..., như văn sau nói ở phẩm Minh Nạn... Vì thế cho nên kinh này có đủ mười hai Bộ thâu nhiếp. Nghĩa còn lại nói như ở trong mười hai bộ kinh sau này. Tạng bộ thâu nhiếp, xong.

Ba-Trình bày về sự thiết lập giáo sai biệt. Sơ lược đưa ra mười loại: 1) Nói về Cổ thuyết; 2) Biện giải về đúng sai; 3) Thuật về Tây Vức; 4) Hội trái ngược nhau; 5) Trình bày về hiện truyền; 6) Xác định

quyền-thật; 7) Hiển bày khai-hợp; 8) Giáo trước sau; 9) Dựa vào nghĩa phân giáo; 10) Dùng lý khai mở Tông chỉ.

1. Nói về Cổ thuyết: Xưa nay các vị lập giáo có rất nhiều cách, khó mà hiển bày đầy đủ, sơ lược nói về mười vị, để làm thành gương soi.

Một, đời Hậu Ngụy, Bồ-đề Lưu Chi lập ra Nhất âm giáo, nghĩa là tất cả Thánh giáo chỉ là một viên âm giáo của Như Lai, nhưng tùy căn khác nhau cho nên phân ra các loại, như qua một cơn mưa tưới thấm như nhau. Lại trong kinh nói: “Phật dùng một âm diễn nói pháp, chúng sanh tùy loại đều hiểu được...”

Hai, thời nhà Trần, Tam tạng Chân Đế... lập ra hai giáo Tiệm-Đốn, nghĩa là dựa theo cơ từ từ tỏ ngộ, Đại dựa vào Tiểu mà phát khởi, giáo đã thi thiết đầy đủ Tam thừa, cho nên gọi là Tiệm, tức là kinh Niết-bàn... Nếu dựa theo cơ lập tức thẳng tiến, Đại không nhờ vào Tiểu, giáo đã thi thiết chỉ là Bồ-tát thừa, cho nên gọi là Đốn, tức là kinh Hoa Nghiêm... Về sau Pháp sư Đại Viễn... cũng nói giống như vậy.

Ba, đời Hậu Ngụy, Luật sư Quang Thống nương theo Tam tạng Phật-đà tu tập lập ra ba loại giáo, đó là Tiệm-Đốn-Viên. Ý giải thích của Luật sư Quang Thống: Một là căn chưa thuần thục, trước nói đến Vô thường-sau mới nói về Thường, trước là Không-sau là không Không, như vậy theo thứ tự gọi là Tiệm giáo. Hai là căn đã thuần thục, đối với một pháp môn diễn nói đầy đủ tất cả Phật pháp, đó là Thường và Vô thường, Không và không Không..., tất cả nói đầy đủ, lại không nhờ vào Tiệm cho nên gọi là Đốn. Ba là đối với căn bậc Thượng thông hiểu phạm vi tầng bậc của cảnh Phật, nói về pháp môn tự tại bí mật viên mãn, quả đức cứu cánh giải thoát vô ngại của Như Lai, cho nên gọi là Viên, tức là kinh này do Viên đốn thâu nhiếp. Về sau những môn hạ của Quang Thống tuân theo Luật sư Quang Thống cũng đều kế thừa tông chỉ giống như nói ở đây.

Bốn, thời nhà Tề, Pháp sư Đại Diễn... lập ra bốn tông giáo: Một là Nhân duyên tông, đó tức là các Bộ như Tát-bà-đa... của Tiểu thừa; hai là Giả danh tông, đó là luận Thành Thật và các thuyết như kinh bộ...; ba là Bất chân tông, đó là các bộ Bát-nhã, nói về lý tức Không trình bày về tất cả các pháp không chân thật...; bốn là Chân tông, đó là Hoa Nghiêm và Niết-bàn, trình bày về Phật tánh-chân lý-pháp giới...

Năm, Pháp sư Hộ Thân... lập ra năm tông giáo, nghĩa là vị này từ trong tông thứ tư trước đây, tách chân lý-Phật tánh để làm Chân tông, tức là kinh Niết-bàn; thứ năm gọi là Pháp giới tông, tức là Hoa Nghiêm trình bày về pháp môn Pháp giới tự tại vô ngại.

Sáu, thời nhà Trần, Thiền sư Tư Nam Nhạc, Thiền sư Trí Giả... lập ra bốn giáo: Một là Tam tạng giáo, cũng gọi là Tiểu thừa giáo, như Pháp Hoa nói: "Không được gần gũi người học Tam tạng Tiểu thừa". Trong Trí Luận nói Tiểu thừa là Tam tạng, Đại thừa gọi là Ma-ha-diễn tạng. Hai gọi là Thông giáo, cũng gọi là Tiệm giáo, nghĩa là trong kinh Đại thừa nói gồm chung Tam thừa, che phủ tất cả ba căn... Lại như trong Đại Phẩm, chính là mười Địa như Càn Huệ địa... gồm chung Tam thừa. Ba gọi là Biệt giáo, cũng gọi là Đốn giáo, nghĩa là trong các kinh Đại thừa đã nói về pháp môn đạo lý không gồm chung Tiểu thừa... Bốn gọi là Viên giáo, cũng gọi là Bí mật giáo, nghĩa là pháp giới tự tại đầy đủ viên mãn, một tức là tất cả, tất cả tức là một, vô ngại pháp môn cũng chính là Hoa Nghiêm...

Bảy, thời nhà Đường, có Hải Đông là Pháp sư Nguyên Hiểu ở nước Tân La soạn thuật sớ giải về kinh này, cũng lập ra bốn giáo: Một là Tam thừa Biệt giáo, nghĩa là như giáo Tứ Đế, kinh Duyên Khởi... Hai là Tam thừa Thông giáo, nghĩa là như kinh Bát-nhã, kinh Thâm Mật... Ba là Nhất thừa Phần giáo, như kinh Anh Lạc và kinh Phạm Võng... Bốn là Nhất thừa Mãn giáo, nghĩa là như kinh Hoa Nghiêm, giáo Phổ Hiền. Giải thích riêng biệt về bốn giáo này như trong Sớ kia.

Tám, thời nhà Đường, Pháp sư Cát Tạng lập ra ba loại giáo, làm ba pháp luân: Một là Căn bản Pháp luân, tức là kinh Hoa Nghiêm đã nói lúc đầu; hai là Chi mạt Pháp luân, tức là Tiểu thừa... đã nói ở sau; ba là Nhiếp mạt quy bổn Pháp luân, tức là kinh Pháp Hoa, sau bốn mươi năm nói về giáo rời bỏ ba tiến vào một, giải thích đầy đủ như luận ấy.

Chín, thời nhà Lương, Pháp sư Vân ở chùa Quang Trạch lập ra bốn Thừa giáo, nghĩa là như trong kinh Pháp Hoa, ba xe trước cửa tức là ba Thừa, giữa ngã tư đường đã trao cho xe trâu trắng lớn tức là Thừa thứ tư, bởi vì xe trâu trước cửa cũng giống như xe dê-xe nai, đều không đạt được. Nếu không như vậy thì lúc Trưởng giả ở trong nhà dẫn dắt các con, nói là ba xe này chỉ ở ngoài cửa, các con ra khỏi nhà thì sẽ có được xe. Tại sao ra rồi đến nơi ban đầu chỉ nơi đã dừng xe, mà không có được cho nên sau lại đòi lấy? Vì vậy biết là Quyền giáo giống như xe dê-xe nai. Do đó trong Đại thừa Quyền giáo phương tiện mà nói, giải thích đầy đủ như trong sớ giải về Pháp Hoa.

Mười, thời nhà Đường, Pháp sư Ấn và Pháp sư Mẫn... ở Giang Nam lập ra hai giáo: Một là kinh Thích-ca, gọi là Khuất Khúc giáo, bởi vì thuận theo cơ tánh để tùy cách phá chấp, như Niết-bàn...; hai là kinh Lô-xá-na, gọi là Bình Đạo giáo, bởi vì thuận theo pháp tánh tự tại mà

nói, như Hoa Nghiêm... Sư ấy giải thích về hai giáo này sơ lược có bốn riêng biệt: Một là Chủ khác, nghĩa là nơi ấy Hóa thân Thích-ca đã nói, nơi này là mười thân Xá-na đã nói; hai là Xứ khác, nghĩa là nơi ấy nói ở tòa cỏ dưới tán cây thuộc thế giới Ta-bà, nơi này nói ở tòa Kim cang dưới cây báu thuộc thế giới Liên Hoa Tạng; ba là Chúng khác, nghĩa là nơi ấy nói cho Thanh văn và Bồ-tát, nơi này chỉ nói cho Bồ-tát cùng chung phần vị cao nhất; bốn là Thuyết khác, nghĩa là nơi ấy chỉ là một phương đã nói, nơi này bao gồm mười phương cùng nói. Giải thích rộng ra như trong sớ giải về Hoa Nghiêm.

2. Biện giải về đúng sai: Mười vị lập giáo trên đây, đều là những bậc tài năng trí tuệ tuyệt luân ở đương thời. Như Thiền sư Tư, Thiền sư Trí Giả..., thần kỳ cảm thông tìm hiểu dấu tích bước lên phần vị, Linh Sơn nghe pháp nhớ đến ngày nay; Pháp sư Vân dựa vào đây khai mở tông chỉ, giảng về Pháp Hoa cảm trời mưa hoa..., đều như Tăng Truyện... đã hiển bày. Vả lại, các vị tiên đức này lẽ nào là người ưa thích khác lạ, cho nên phân chia Thánh giáo, chỉ bởi vì hiểu biết đầy đủ các kinh điển, khác dấu vết mà cùng căn cơ, nói không thể khác được, mở mang tông chỉ riêng biệt giải thích, cốt phải khiến cho Thánh thuyết đều hợp với căn cơ.

Hỏi: Mười thuyết trên đây ai đúng ai sai?

Đáp: Theo luận Thành Thật: "Lúc Đức Phật nói lời về trong-ngoài-ở giữa xong thì liền nhập định, lúc ấy có năm trăm La-hán đều giải thích lời này. Sau khi Đức Phật xuất định cùng nhau thưa hỏi Đức Thế Tôn, ai đúng ý Phật. Đức Phật nói đều sai ý Ta. Những người thưa hỏi Đức Phật, đã không đúng ý Đức Phật thì lẽ nào không mắc tội? Đức Phật nói tuy sai ý Ta mà đều thuận với Chánh lý, có thể vì Thánh giáo, thì có phước chứ không có tội." Huống gì các thuyết này đều có ít nhiều Thánh giáo làm chứng, vì thế cho nên không thể hoàn toàn là sai trái.

3. Thuật về luận thuyết ở Tây Vức: Chân Đế ba Luân, Kiệp-đa bốn Giáo, Ba Pha năm Thuyết, đều như biệt thuyết. Vả lại, Pháp Tạng ở trong niên hiệu Văn Minh nguyên niên nhà Đường (Duệ Tông 684), may mắn gặp Tam tạng Pháp sư Địa-bà-ha-la là người Trung Thiên Trúc, thời Đường nói là Nhật Chiếu, ở chùa Thái Nguyên-Tây Kinh phiên dịch kinh luận, đích thân tôi lúc ấy mới hỏi: Các vị ở Tây Vức đối với Thánh giáo một đời có thể có phân định Quyền-Thật hay không? Tam tạng nói rằng: Thời gian gần đây tại chùa Na-lan-đà ở Thiên Trúc, cùng lúc có hai Đại đức Luận sư, một vị tên là Giới Hiền, một vị tên là Trí Quang, đều là bậc thần giải siêu phàm, danh tiếng vượt cao ở Ngũ

Ấn, hạng tà đạo đều cúi rập đầu, những Bộ khác đều chân thành quay về, người học Đại thừa ngưỡng mộ như mặt trời-mặt trăng. Bước một mình ở Thiên Trúc chỉ có một người mà thôi. Bởi vì đã kế thừa tông chỉ khác biệt, cho nên lập giáo không giống nhau.

Thứ nhất là Giới Hiền, thì xa được nhờ Di-lặc và Vô Trước, gần thì theo sau Hộ Pháp và Nan-đà, dựa vào các kinh như Thâm Mật..., các luận như Du-già..., lập ra ba loại giáo. Nghĩa là Đức Phật đầu tiên ở vườn Lộc Uyển nói pháp Tiểu thừa, tuy nói Sinh Không nhưng hãy còn chưa nói chân lý của Pháp Không, cho nên không phải là liễu nghĩa, tức là các kinh như Tứ A-hàm... Trong thời thứ hai, tuy dựa vào tự tánh của Biến kế sở chấp mà nói các Pháp Không, nhưng hãy còn chưa nói đến đạo lý Y tha-Viên thành chỉ do Thức, cho nên cũng không phải là liễu nghĩa, tức là các bộ giáo như Bát-nhã... Trong thời thứ ba mới dựa vào Chánh lý Đại thừa nói đầy đủ về Nhị đế Duy thức như ba tánh-ba vô tánh..., mới là liễu nghĩa, tức là các kinh như Giải Thâm Mật... Vả lại, ba phần vị này đều dùng ba nghĩa để giải thích: 1) Nhiếp cơ; 2) Thuyết giáo; 3) Hiển lý. Tạm thời thứ nhất chỉ thâu nhiếp Thanh văn, chỉ nói về Tiểu thừa, chỉ hiển bày về tánh Không; thứ hai chỉ thâu nhiếp Bồ-tát, chỉ nói về Đại thừa, chỉ hiển bày về hai Không; thứ ba thâu nhiếp tất cả các cơ, nói gồm chung các Thừa, hiển bày đầy đủ về Không-Hữu. Vì vậy hai phần vị trước thâu nhiếp cơ thuộc về Giáo-Lý đều có thiếu hụt lẫn nhau, cho nên không phải là liễu nghĩa; một phần vị sau, mọi cơ đều thâu nhiếp, mọi giáo đều có đủ, mọi lý đều trọn vẹn, cho nên chính là liễu nghĩa.

Thứ hai là Luận sư Trí Quang, xa được nhờ Văn Thù-Long Thọ, gần vâng theo Đề Bà-Thanh Biện, dựa vào các kinh như Bát-nhã..., các luận như Trung Quán..., cũng lập ra ba giáo. Nghĩa là Đức Phật đầu tiên ở vườn Lộc Uyển vì các Tiểu căn nói về pháp Tiểu thừa, trình bày tâm-cảnh cùng có. Trong thời thứ hai vì hàng Trung căn nói về pháp tướng Đại thừa, trình bày về đạo lý cảnh không-tâm có chỉ do Thức, bởi vì căn hãy còn kém cỏi chưa có thể làm cho tiến vào Chân Không bình đẳng, cho nên đưa ra cách nói này. Thời thứ ba vì hàng Thượng căn nói về Vô tướng Đại thừa, biện giải về tâm-cảnh đều Không, cùng một vị bình đẳng, là chân thật liễu nghĩa. Lại ba phần vị này cũng giải thích theo ba nghĩa: Một là thâu nhiếp cơ, thứ nhất chỉ thâu nhiếp cơ thuộc hàng Nhị thừa; thứ hai thâu nhiếp chung hai cơ Đại-Tiểu, bởi vì tông này chấp vào một phần Nhị thừa không hướng đến quả Phật; thứ ba chỉ thâu nhiếp Bồ-tát, gồm chung cả Tiệm-Đốn, bởi vì các hàng Nhị thừa đều

hướng đến quả Phật chứ không có đường khác. Hai là dựa theo giáo, ban đầu chỉ nói về Tiểu thừa, tiếp theo gồm chung Tam thừa, về sau chỉ riêng Nhất thừa. Ba là dựa theo hiển bày về lý, ban đầu vì phá tự tánh ngoại đạo..., cho nên nói về pháp duyên sinh nhất định là thật có; tiếp theo tức là từ từ phá chấp về duyên sinh thật có của Nhị thừa, nói duyên sinh này cho là tựa như có, bởi vì Nhị thừa kia sợ hãi Chân Không này, cho nên hãy còn giữ lại Giả Hữu mà tiếp nhận dẫn dắt; về sau mới dựa vào Đại thừa cứu cánh nói đến duyên sinh này tức là tánh Không cùng một vị bình đẳng-hai đế không ngăn ngại. Vì thế cho nên pháp tướng Đại thừa có sở đắc... thuộc về giáo thứ hai, không phải là chân thật liễu nghĩa. Ba giáo này theo thứ tự như trong Bát Nhã Đăng Luận Thích của Luận sư Trí Quang, dẫn đầy đủ kinh Tô-nhã-na Ma-ha-diễn nói, Trung Hoa nói là kinh Đại Thừa Diệu Trí, kinh này xưa chưa được nghe.

4. Hội trái ngược nhau: Hỏi: Hai cách nói này đã đều là Thánh giáo làm mâu thuẫn lẫn nhau, chưa biết là có thể hòa hợp hay là không thể hòa hợp? Đáp: Không hòa hợp mà đều hòa hợp.

Thứ nhất là không hòa hợp, đã đều là Thánh giáo, tùy duyên lợi ích chúng sinh nào đợi đến hòa hợp? Tức là trong bốn loại Tất đàn của Trí Luận thì tất cả đều là Vị nhân tất đàn, cũng là Chúng sinh lạc dục ý thú trong bốn ý thú của Nhiếp Luận. Ở trong một pháp, hoặc là khen hoặc là chê, vì thế cho nên hai cách nói này không cần miễn cưỡng hòa hợp.

Thứ hai là đều hòa hợp, có hai môn: Một là dựa theo giáo thích ứng cơ, hai là dựa theo cơ tiếp nhận giáo.

Trong phần một chỉ là giáo môn liễu nghĩa và không liễu nghĩa của Phật, có bốn phần vị: Một là dựa theo thâu nhiếp cơ rộng hẹp, hai là dựa theo ngôn giáo đủ thiếu, ba là dựa theo lợi ích chúng sinh lớn nhỏ, bốn là dựa theo hiển bày lý cạn sâu. Một là nếu chỉ thâu nhiếp Nhị thừa mà không bao gồm Bồ-tát, hoặc chỉ riêng Bồ-tát chứ không bao gồm Nhị thừa, thì đều thâu nhiếp cơ hạn hẹp cho nên không phải là liễu nghĩa; nếu mở rộng thâu nhiếp ba cơ hoàn toàn đầy đủ thì mới là liễu nghĩa. Hai là nếu chỉ nói về Tiểu mà không gồm nói về Đại, hoặc chỉ nói về Đại thừa chứ không gồm đủ Tiểu thừa giáo, bởi vì nói đều có thiếu cho nên không phải là liễu nghĩa; nếu nói bao gồm Đại-Tiểu, đầy đủ Tam thừa thì mới là liễu nghĩa. Kinh Thâm Mật... dựa vào hai môn trên, Giới Hiền đã phân định cũng có đạo lý. Ba là dựa theo lợi ích chúng sinh lớn nhỏ, nếu khiến cho tất cả chúng sinh được lợi ích Tiểu thừa, hoặc là khiến cho tất cả hữu tình được lợi ích Đại thừa, thì

có người được lợi ích nhỏ, không có thể hoàn toàn khiến cho được lợi ích cao nhất, đều không phải là liễu nghĩa; nếu có thể khiến cho tất cả chúng sanh ấy đạt đến tịch diệt Nhị thừa, tất cả đều sẽ được lợi ích Đại Bồ-đề, thì mới là liễu nghĩa. Bốn là dựa theo hiển bày lý cạn sâu, nếu đối với duyên khởi tùy theo nói về thật có, hoặc tuy là phá bỏ thật mà hãy còn giả có, thì đã hiểu tướng chưa hết, hiển bày lý chưa đến cùng, cho nên không phải là liễu nghĩa; nếu nói duyên sinh tức là tánh Không, không ngăn ngại duyên khởi dung thông không hai, hiểu duyên đã hết, lý tánh hiện rõ tròn vẹn, thì mới là liễu nghĩa. Kinh Diệu Trí ấy dựa vào hai môn trên, Trí Quang đã phân định rất có đạo lý. Vì thế cho nên hai cách nói đều dựa vào môn riêng biệt không đến với nhau, lẽ nào có trái ngược nhau?

Hai là dựa theo cơ tiếp nhận giáo. Hỏi: Hai cách nói về ba giáo đều là ban đầu nói đến Tiểu, Hoa Nghiêm ban đầu nói làm sao giải thích phù hợp? Đáp: Các vị có ba cách giải thích:

Một cách nói là ba pháp luân này dựa theo cơ Tiệm ngộ mà nói, Hoa Nghiêm lúc đầu dựa theo cơ Đốn ngộ mà nói. Nếu như vậy thì kinh Mật Tích Lực Sĩ lúc ban đầu nói đầy đủ về pháp Tam thừa, kinh này là thuộc về Tiệm hay thuộc về Đốn? Nếu như là Tiệm giáo thì lẽ ra chỉ nói đến Tiểu, nếu như là Đốn giáo thì lẽ ra chỉ nói đến Đại, kinh ấy đã có đủ ba thì cuối cùng trở thành trái ngược có hại, vì thế cho nên cách giải thích này cũng khó sử dụng.

Một cách nói là nếu dựa vào môn hiển bày rõ ràng, thì có thứ tự ba pháp như trước; nếu dựa theo môn bí mật, thì các thuyết đồng thời. Nếu như vậy thì lúc ban đầu Tiểu hiển bày mà Đại bí mật, sao không dùng Đại hiển bày mà Tiểu bí mật? Vả lại, phân định về hiển mật này trích từ Thánh giáo nào, lý đã không như nhau, lại không có Thánh giáo, cho nên khó y theo sử dụng. Hai cách giải thích trên đây, ba pháp luân này thâu nhiếp pháp không hết, đầu thì Tiệm mà không phải là Đốn, sau thì Hiển mà không phải là Mật.

Một cách nói rằng chỉ là viên âm của Như Lai diễn nói như nhau, khác loại đều hiểu được, dựa vào Tiểu kết tập chỉ nói đến Tiểu thừa, dựa vào Đại kết tập chỉ nói đến Đại thừa, dựa vào cùng kết tập nói đầy đủ Tam thừa. Nếu như vậy thì tùy một kết tập đều không có trước sau, sao có thứ tự ba giáo như vậy? Nay giải thích vấn nạn này thì hội tụ hai cách nói, luận rộng về viên âm của Như Lai nói pháp phần lớn thể lệ có hai: Một là vì người căn định ở đời này mà nói, hai là vì người căn bất định ở đời này mà nói.

Trong phần một có ba tiết: Một là hoặc có chúng sinh ở đời này nhất định là căn tánh Tiểu thừa, thấy Đức Phật trước sau chỉ nói về Tiểu thừa, như các bộ Tiểu thừa, kết tập ba Tạng hoàn toàn không có Đại thừa. Hai là hoặc có chúng sanh ở đời này thuần thục căn tánh Tam thừa, thấy Đức Phật trước sau chỉ nói về Tam thừa, như kinh Mật Tích Lực Sĩ, khi Đức Phật ban đầu ở vườn Lộc Uyển nói pháp, vô lượng chúng sinh đạt được quả A-la-hán, vô lượng chúng sinh thành đạo Bích-chi Phật, vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề, trú vào Sơ địa..., cho đến nói rộng ra. Đại Phẩm và Đại Bát-nhã cũng nói giống như vậy, bởi vì dựa theo nghĩa này, về sau đã nói đều gồm chung đầy đủ Tam thừa này, như trong các kinh Đại thừa đã nói. Ba là hoặc có chúng sinh ở đời này thuần thục căn tánh Nhất thừa, thì ban đầu thấy Đức Phật trong Hoa Tạng thế giới dưới tán cây chúa(thọ vương) dựa vào định Hải Ấn, chỉ vì Bồ-tát diễn nói về pháp môn Vô tận viên mãn tự tại vô ngại, đầy đủ chủ-bạn, cho đến cuối cùng cũng nói giống như vậy, bởi vì trong pháp này bao quát tất cả chín đời, thâu nhiếp đầy đủ trước sau.

Hai là vì người căn bất định, có hai phần vị: Một, bởi vì ở đời này không nhất định là căn Tiểu thừa, cho nên có thể thích hợp tiến vào phần vị Tam thừa, thì ban đầu nghe chỉ có Tiểu cho là không liễu nghĩa, tiếp đến nghe chỉ có Đại cũng không phải là liễu nghĩa, sau đó nghe đầy đủ Tam thừa mới thật là liễu nghĩa. Kinh Giải Thâm Mật dựa vào căn này mà biện giải. Hai, bởi vì ở đời này không nhất định là căn Tiểu thừa, cho nên có thể thích hợp tiến vào phần vị Nhất thừa, thì ban đầu chỉ nói Tiểu là giáo không liễu nghĩa, tiếp đến gồm chung Đại-Tiểu cũng không phải là giáo liễu nghĩa, sau đó hội tụ ba quy về một chỉ nói Nhất thừa mới là giáo liễu nghĩa. Kinh Diệu Trí thích hợp với ý này. Do căn không nhất định mà có hai môn này, vì thế hai Sư đều thuật một môn, cho nên không trái ngược nhau. Do có căn nhất định và không nhất định ở đời này như vậy, vì thế cho nên khiến giáo môn ấy hoặc có trước sau, hoặc không có trước sau, dựa theo giải thích có thể biết.

5. Trình bày về hiện truyền: Ngày nay các vị ở trong Đại thừa tự có hai thuyết: Một là lập ra Đại thừa thuộc Tam thừa, bởi vì tông này chấp nhận Nhị thừa tiến vào tịch diệt chắc chắn không thành Phật, cho nên dựa theo năm tánh sai biệt ấy mà nói đầy đủ Tam thừa. Hai là lập ra Đại thừa thuộc Nhất thừa, bởi vì tông này chấp nhận Nhị thừa tiến vào tịch diệt cũng đều thành Phật, cho nên dựa theo Phật tánh này có khắp, chỉ nói đến Nhất thừa.

Một, Sư trước dẫn ra giáo thành lập rằng: Như kinh Đại Bát-nhã

quyển 590 nói: "Nếu chủng loại hữu tình là tánh quyết định thuộc về Thanh văn thừa, thì nghe pháp này rồi nhanh chóng có thể chứng được địa vô lậu của mình; tánh quyết định thuộc về Độc giác thừa, thì nghe pháp này rồi nhanh chóng dựa vào Thừa của mình mà được giải thoát(xuất ly), tánh quyết định thuộc về Vô thượng thừa, thì nghe pháp này rồi nhanh chóng chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Nếu chủng loại hữu tình tuy chưa chứng nhập Chánh tánh ly sanh, mà tánh không nhất định thuộc về Tam thừa, thì nghe pháp này rồi đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác."

Lại kinh Giải Thâm Mật quyển thứ hai nói: "Cho đến trải qua nói về pháp yếu, đó là tướng không có tánh thuộc tự tánh, thắng nghĩa không có tánh thuộc tự tánh, cho đến các hữu tình thuộc chủng tánh Thanh văn thừa, cũng nhờ vào đạo này-hành tích này cho nên đích thực đạt được Niết-bàn an ổn Vô thượng. Tất cả Thanh văn Độc giác Bồ-tát đều cùng chung một đạo vi diệu thanh tịnh này, đều cùng chung một thanh tịnh cứu cánh này, lại không có loại thứ hai. Ta dựa vào ý sâu kín vốn có này cho nên nói chỉ có Nhất thừa, không phải là ở trong tất cả hữu tình giới, không có các loại chủng tánh hữu tình, hữu tình sai biệt hoặc là tánh thuộc Độn căn, hoặc là tánh thuộc Trung căn, hoặc là tánh thuộc Lợi căn." Giải thích: Đây là dựa theo Tam thừa cùng chung một đạo Vô tánh đã quán, ý sâu kín nói đây gọi là Nhất thừa, lý thật thì Tam thừa đều chứng Niết-bàn không phải là một.

Lại trong luận Du-già quyển 37 nói: "Bổ-đặc-già-la thành tựu, thì tóm lược nói về bốn loại: Có chủng tánh Thanh văn, dùng Thanh văn thừa mà thành tựu; có chủng tánh Độc giác, dùng Độc giác thừa mà thành tựu; có chủng tánh Phật, dùng Vô thượng thừa mà thành tựu; không có chủng tánh, thì dùng nẽo thiện mà thành tựu." Kinh Thiện Giới và luận Địa Trì đều nói giống như vậy.

Lại trong kinh Giải Thâm Mật nói: "Bổ-đặc-già-la thuộc chủng tánh Thanh văn luôn luôn hướng đến vắng lặng, tuy được chư Phật thi thiết các loại gia hạnh dũng mãnh, phương tiện dẫn dắt chuyển hóa, nhưng cuối cùng không có thể khiến cho họ ngồi nơi đạo tràng chứng được A-nậu Đa-la Tam miệu Tam Bồ-đề." Kinh Thâm Mật Giải Thoát cũng nói giống như vậy.

Kinh Thập Luân quyển thứ chín cũng nói Tam thừa đều nhất định sai biệt.

Các văn như vậy đều không phải là Tiểu thừa, là trong Đại thừa chấp nhận có ba sai biệt, vì thế cho nên đều là giáo Đại thừa thuộc Tam

thừa.

Hai, Sư sau dẫn ra giáo Đại thừa thuộc Nhất thừa ấy: Kinh Niết-bàn quyển 33 nói: “Tất cả chúng sanh cùng có Phật tánh, đều cùng Nhất thừa, cùng một giải thoát, một nhân một quả, cùng một Cam lồ, tất cả sẽ đạt được Thường-Lạc-Ngã-Tịnh, đó gọi là một vị”.

Lại kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất nói: “Trong cõi Phật ở mười phương chỉ có pháp Nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Đức Phật phương tiện nói ra”. Lại nói: “Ban đầu dùng Tam thừa dẫn dắt chúng sinh, sau đó chỉ dùng Đại thừa mà độ thoát họ”. Lại trong quyển thứ ba nói: “Sau khi Ta diệt độ, lại có đệ tử không nghe kinh này, không biết không hiểu những công hạnh của Bồ-tát, tự đối với công đức đã đạt được sinh khởi ý tưởng diệt độ, tiến vào Niết-bàn. Ta ở cõi nước khác làm Phật lại có tên gọi khác, người này tuy sinh khởi ý tưởng diệt độ, tiến vào Niết-bàn, mà ở cõi kia cầu trí tuệ của Phật”. Trong luận Đại Trí Độ quyển 95 cũng nói giống như vậy.

Lại trong luận Pháp Hoa nói: “Trong bốn Thanh văn, lui sụt tâm Bồ-đề và ứng hóa, hai Thanh văn này Đức Phật thọ ký cho; quyết định và tăng thượng mạn thì hai căn này bởi vì chưa thuần thục, cho nên Bồ-tát thọ ký, phương tiện khiến cho phát tâm.” Giải thích: Đã chỉ nói đến chưa thuần thục, không nói đến không có căn, cho nên biết nhất định sẽ đạt được Bồ-đề của Phật. Lại nói rằng phương tiện khiến cho phát tâm, tức là phát tâm Bồ-đề.

Lại trong Nhập Lăng Già quyển thứ hai-thứ tư và thứ bảy đều cùng nói Nhị thừa không có thật Niết-bàn, nhưng trú trong lực Tam-muội, về sau nhất định sẽ đạt được Vô thượng Bồ-đề.

Trong luận Pháp Hoa nói: “Người thứ tư là phương tiện khiến cho đi vào thành Niết-bàn. Thành Niết-bàn là khu thành của các thiền Tam-muội, đi qua thành ấy rồi khiến cho tiến vào thành Đại Bát Niết-bàn.” Ở đây giống như niềm vui trú trong Tam-muội ở Lăng Già, bởi vì lìa Phần đoạn cho nên tạm nói Niết-bàn, mà thật sự có thân Biến dịch kia. Vì thế cho nên ở trong Tịnh độ thực hành đạo Bồ-tát.

Kinh Thắng Man nói: “Nói về các hàng Nhị thừa đạt được Niết-bàn, là Phật phương tiện, chỉ có Như Lai đạt được Bát Niết-bàn.” Lại kinh này và kinh Vô Thượng Y, luận Bảo Tánh, luận Phật Tánh, đều nói Nhị thừa nhập diệt, ở ngoài ba cõi thọ thân Biến dịch.

Lại trong kinh Mật Nghiêm, Nhị thừa nhất định không có vĩnh viễn dập tắt không còn tro nóng(khôi đoạn vĩnh diệt).

Các văn như vậy cũng là Đại thừa, không chấp nhận Tam thừa

quyết định sai biệt, vì thế cho nên gọi là Nhất thừa giáo.

6. Xác định quyền-thật: Hoặc có người nói Nhất thừa là Quyền, Tam thừa là Thật. Bởi vì kinh Thâm Mật, thời giáo thứ nhất chỉ vì người phát khởi hướng về Thanh văn thừa, nói chính là cuối cùng không có thành Phật; thời giáo thứ hai chỉ vì người phát khởi hướng về tu Đại thừa, nói chính là cuối cùng đều thành Phật. Hai thời giáo này hoặc vượt quá hoặc không đạt tới, cho nên đều không phải là liễu nghĩa; không giống như thời giáo thứ ba, có chủng tánh thì thành tựu, không có chủng tánh thì không thành tựu, mới là liễu nghĩa.

Pháp Hoa đã là thời giáo thứ hai, tức là quyền biến mà nói về ý sâu kín. Vì thế cho nên kinh Thắng Man lấy Nhất thừa làm phương tiện mà nói. Do đó lý thật ra chỉ dựa theo chủng tánh bất định nói là Nhất thừa. Nhiếp Luận, Trang Nghiêm luận, Hiển Dương luận... đều giải thích giống như vậy.

Lại trong Pháp Hoa quyển thứ ba: "Sinh khởi ý tưởng diệt độ tiến vào Niết-bàn..." Dựa vào Du-già 81 đều là Thanh văn biến hóa thị hiện nhập diệt. Lăng Già, Mật Nghiêm đều giải thích phù hợp giống như vây.

Kinh Vô Thượng Y, luận Bảo Tánh..., đều là Nhị thừa bất định hướng về Bồ-đề tăng thêm thọ mạng Biến dịch, không phải là nói nhập diệt lại khởi lên thọ thân. Du-già nói: "Trong bốn câu vốn chuyển hai Thức thành tựu-không thành tựu, câu thứ tư là cả hai không thành tựu, vì lúc Thanh văn-Độc giác tiến vào cảnh giới Vô dư y Niết-bàn." Lại trong quyển 80 nói: "Trong cảnh giới Vô dư y Niết-bàn chỉ có pháp giới chân như thanh tịnh."

Dựa vào các văn này, nhập Niết-bàn rồi, thân-trí đều diệt, căn-thức vĩnh viễn không còn, lẽ nào có Biến dịch tu hành thành Phật? Vì vậy cho nên chỉ có Nhất thừa, không phải là cuối cùng liễu nghĩa.

Trong kinh Thâm Mật, thời thứ ba rộng ra vì người phát khởi hướng về tất cả các Thừa, mà gọi là liễu nghĩa, cho nên biết Tam thừa là tất cả lý về Thật giáo.

Lại kinh Thâm Mật quyển thứ hai-thứ tư đều nói "Nhất thừa là nói về ý sâu kín", cho nên biết là Quyền.

Hoặc có người nói Nhất thừa là Thật, Tam thừa là Quyền, nghĩa là kinh Pháp Hoa chỉ là một Phật thừa, kinh Thâm Mật là Tam thừa, bởi vì sau nói về định tánh Nhị thừa diệt cũng không còn, phương tiện nói là ba chứ thật sự chỉ là một. Nếu nói Pháp Hoa là thời giáo thứ hai, thì bởi vì dẫn dắt Nhị thừa bất định cho nên nói tất cả đều thành Phật, mà

hãy còn chưa nói đến định tánh không thành, cho nên không phải là liễu nghĩa. Nếu như vậy thì thời của Pháp Hoa hãy còn chưa nói là có định tánh Nhị thừa, vì sao luận kia lập ra bốn Thanh văn? Định tánh ấy nói từ nơi nào có được? Nếu có định tánh thì lẽ nào có thể toàn bộ đều thành? Nếu chấp nhận toàn bộ đều thành thì sao gọi là định tánh? Cho nên biết nói đến định tánh là nhắc lại kinh Thâm Mật đã nói trước đây, sau đến Pháp Hoa trình bày về tất cả đều thành Phật. Vì vậy luận kia thuận theo văn kinh này, hội tụ nói về Quyền giáo trước đây quy về Thật giáo sau này, cho nên biết Pháp Hoa nhất định nói ở sau Thâm Mật, Diệu Trí ba giáo Nhất thừa ở sau Tam thừa. Trong Lương Nhiếp luận thành lập ba Chánh pháp cũng Nhất thừa ở sau, đều nói giống như vậy.

Trong Pháp Hoa, sinh khởi ý tưởng diệt độ nhập Niết-bàn..., giải thích là biến hóa thị hiện diệt, rất trái với giáo lý. Trái với giáo, nếu là Thanh văn biến hoá thì thật sự là chư Phật Bồ-tát, lẽ nào có thể mê lầm Niết-bàn mình đã thị hiện mà sinh khởi ý tưởng diệt độ? Nếu đưa ra cách giải thích này thì vốn là chưa đọc kinh. Trái với lý, nếu nhập Niết-bàn là vĩnh viễn đoạn diệt, thì chư Phật Bồ-tát ở trước chúng sinh đã hóa độ thị hiện Niết-bàn. Nếu chủng tánh bất định đã hóa độ kia là người dũng mãnh, thì không sợ sinh tử mà có thể tu thắng hạnh. Nếu có một loại tánh khiếp nhược, sợ hãi sinh tử mà học Phật Bồ-tát, thì trước là nhập Niết-bàn mong muốn về sau thực hành đạo Bồ-tát. Tông của ông nhập diệt đã không có dấy khởi, lẽ nào không làm hại một loại chúng sinh kia? Đây chính là làm hại chúng sinh sao trở thành dẫn dắt? Huống gì văn này đều có liên quan với nhau? Lại cũng chưa thấy ý kinh Thắng Man, chính là đoạn Nhất thừa để làm phương tiện. Kinh ấy nói: "Nếu Như Lai tùy theo ý muốn kia mà phương tiện nói, thì đều là Nhất thừa chứ không có Nhị thừa, Nhị thừa tiến vào Nhất thừa, Nhất thừa tức là Đệ nhất nghĩa Thừa. Lại trong kinh ấy mở rộng phá bỏ Nhị thừa nói là không có Niết-bàn. Lại nói: "Kinh này đoạn tất cả nghi ngờ, quyết định liễu nghĩa tiến vào đạo Nhất thừa." Lẽ nào nói Nhất thừa cho là phương tiện hay sao?

Trong kinh Giải Thâm Mật, Nhất thừa là mật ý, là bởi vì trước khi chưa nói Pháp Hoa cho nên đưa ra cách nói này, và về sau nói Pháp Hoa thì hội tụ Tam thừa trước đây đều là phương tiện. Luận Du-già chuyển căn bản cùng diệt, luận Hiển Dương có sáu nghĩa nói về Nhất thừa, Nhiếp luận có mười nghĩa nói về Nhất thừa, đều cùng giải thích phù hợp với kinh Thâm Mật, bởi vì những luận này thuận theo kinh ấy mà soạn ra. Luận Pháp Hoa nói quyết định Nhị thừa cũng thọ ký..., là thuận

theo bản kinh này mà soạn ra. Nếu không tin Nhất thừa, giữ lấy Quyền trái với Thật thì rất là đáng thương xót!

Kinh Bách Dụ quyển thứ hai nói: "Xưa có một thôn xóm, cách Vương thành năm Do tuần, trong thôn có dòng nước ngon ngọt, vua truyền lệnh cho người trong thôn hằng ngày phải chuyển nước ngon ấy đến, người trong thôn mệt mỏi khổ sở đều muốn chuyển đi xa khỏi thôn này. Lúc ấy chủ thôn kia nói với mọi người rằng: Mọi người đừng đi, ta sẽ vì mọi người trình bày với nhà vua thay đổi năm Do tuần làm ba Do tuần, khiến cho mọi người được gần, đi lại không mệt nhọc. Thế là đến trình bày với nhà vua, nhà vua vì vậy thay đổi con đường làm ba Do tuần. Mọi người nghe rồi thì vô cùng vui mừng. Có người nói rằng: Con đường này vốn là năm Do tuần lúc đầu, lại không có gì khác. Tuy nghe lời này nhưng tin lời nhà vua cho nên cuối cùng không chịu rời bỏ. Người thế gian cũng lại như vậy, tu hành Chánh pháp vượt qua năm nẽo nhằm đến khu thành Niết-bàn, tâm sinh mệt nhọc rã rời, liền muốn rời bỏ, lập tức thuận theo sinh tử không có thể tiến lên nữa. Như Lai Pháp Vương có Đại phương tiện, đối với pháp Nhất thừa phân biệt nói thành ba. Người Tiểu thừa nghe mà vui mừng cho là dễ thực hành, tu pháp thiện tiến tới đức mong cầu vượt qua sinh tử. Sau nghe người nói không có Tam thừa vốn chỉ là Nhất thừa. Bởi vì tin theo lời Đức Phật cho nên cuối cùng không chịu rời bỏ, như người trong thôn kia cũng lại như vậy. Giải thích: Kinh này tức là từ kim khẩu rất quyết đoán, Quyền-Thật hiển bày rõ ràng, có thể chấm dứt các thuyết mà thôi.

7. Hiển bày khai-hợp: Như vậy Tam thừa-Nhất thừa đều có hai loại. Hai loại thuộc Tam thừa: Một là Tam thừa khác thời, như kinh Thâm Mật, thời thứ nhất chỉ có Tiểu thừa, thứ hai chỉ có Đại thừa; hai là Tam thừa cùng thời, như thời thứ ba rộng ra vì phát khởi hướng đến tất cả các Thừa..., ở trong giáo này tướng Nhất thừa ẩn kín, tướng Tam thừa hiển bày, cho nên dựa vào hiển bày tổng quát gọi là Tam thừa. Hai loại thuộc Nhất thừa: Một là phá bỏ về khác-trình bày về một, như kinh Pháp Hoa phá bỏ về hai Thật diệt, đến kinh Niết-bàn phá bỏ về không có Phật tánh, đều là đối với Quyền hội tụ-phá bỏ mới nói Nhất thừa; hai là ngay Thể hiển bày về một, như kinh Hoa Nghiêm không đối với Nhị thừa bởi vì không có gì phá bỏ, vì Đại Bồ-tát thẳng thắn nêu ra nghĩa pháp giới thành Phật. Vì thế cho nên ban đầu nói Hoa Nghiêm không có Quyền có thể hội tụ, cuối cùng nói Niết-bàn hội tụ các Quyền trước đây, vậy thì không phải là toàn bộ Quyền không có, bởi vì hiển bày về Thật này cùng gọi là Nhất thừa.

Vả lại, trải qua Khai đều có ba loại. Ba loại thuộc Tam thừa: Một là trước khác sau giống ba, nghĩa là trước dựa theo nhân tu Tứ đế-Duyên sinh-Lục độ... khác biệt, sau dựa vào đạt được quả thì người Tam thừa thân-trí cùng diệt. Như Câu Xá... nói, đây là dựa theo giáo Tiểu thừa ở thời thứ nhất mà nói. Hai là trước giống sau khác ba, nghĩa là cùng nghe Bát-nhã, cùng quán Vô tánh, người Tam thừa đều đạt được quả của mình, như trước đã dẫn ra giải thích. Nếu dựa vào Thánh đế-Duyên sinh-Lục độ hạnh khác nhau thì cũng có thể gọi là trước sau khác nhau, đây là nói đến thời giáo thứ hai-thứ ba. Ba là gần khác xa giống ba, nghĩa là Pháp Hoa... ban đầu dùng Tam thừa làm phương tiện dạy dỗ dẫn dắt, sau cùng lấy Đại thừa khiến cho được độ... Ba loại thuộc Nhất thừa: Một là giữ một của ba, như kinh Thâm Mật... nói. Hai là ngăn một của ba, như kinh Pháp Hoa... Ba là nêu một của Thể, như kinh Hoa Nghiêm... Vì thế cho nên nói chung có bốn câu ấy: Một, hoặc là chỉ có ba mà không có một, như Câu Xá... Hai, hoặc là chỉ có một mà không có ba, như kinh Hoa Nghiêm... Ba, hoặc là cũng một cũng ba, câu này có hai phần vị: Trước là ba Thật một Quyền, như kinh Thâm Mật...; sau là một Thật ba Quyền, như kinh Pháp Hoa... Bốn, hoặc là không phải một không phải ba, bởi vì dựa theo lý không còn ngôn từ.

Trong Đại Bát-nhã: "Xá-lợi-tử hỏi Thiện Hiện rằng: Như Lai thọ ký cho các Thiên tử, ở trong Tam thừa thì Thừa nào được thọ ký? Thiện Hiện đáp rằng: Ở trong pháp tướng không có một không có ba, vì sao hỏi rằng ở Thừa nào được thọ ký?" Vì thế cho nên Nhất thừa-Tam thừa có còn-có mất, các thuyết không giống nhau. Hoặc nghe chỉ phá bỏ Nhị thừa thì nói là chỉ dựa theo chủng tánh bất định. Hoặc nghe không có hai cũng không có ba thì nói là Thật giáo của Đại thừa cũng phá bỏ. Hoặc nghe không phá bở Đại thừa thì nói là Quyền giáo của Đại thừa cũng giữ lại.

Nay giải thích có hai phần vị: Một là dựa theo sự phá bỏ thì Thật giáo của Nhị thừa diệt mất, hai là dựa theo giáo thì cũng hội tụ Quyền giáo của Đại thừa. Quyền giáo của Đại thừa chấp nhận Nhị thừa nhập tịch diệt vốn không thành Phật, nhưng đi sâu vào phá bỏ Nhị thừa tức là phá bỏ Tam thừa, cho nên phá bỏ hai-phá bỏ ba đều không trái ngược nhau.

8. Giáo trước sau: Nay biện giải về pháp Như Lai đã thuyết ra trong một đời, dựa theo thời hiển bày giáo, phần lớn theo thể lệ có bốn: Một, Bổn mạt sai biệt môn; hai, Y bổn khởi mạt môn; ba, Nhiếp mạt quy bổn môn; bốn, Bổn mạt vô ngại môn.

Một, Bổn-mạt cùng lúc, trước sau một loại: đều không nói khác nhau. Nhưng có ba phần vị: Một, nếu trong Tiểu thừa thì lúc đầu độ năm anh em Kiều Trần Na..., cuối cùng độ Tu-bạt-đà-la. Khoảng giữa lại cũng chỉ nói về Tiểu thừa, chỉ lợi ích cho Tiểu cơ, như kinh Tứ A-hàm và năm bộ Luật như Di Giáo... Hai, nếu dựa theo Tam thừa thì từ đầu đến cuối đều nói về Tam thừa, cùng lợi ích cho ba cơ, như trước đã dẫn ra các kinh Đại thừa như kinh Lực Sĩ, kinh Đại Bát-nhã..., trong đó tuy có Quyền-Thật không giống nhau nhưng đều có đủ Tam thừa. Ba, nếu dựa theo Nhất thừa thì từ ban đầu đến cuối cùng vì Đại Bồ-tát chỉ nói đến Nhất thừa, như thời ban đầu nói về Hoa Nghiêm..., trong đó không bao gồm Nhị thừa, lại thâu nhiếp chín đời bao quát trước sau, vì thế cho nên đến cuối cùng lại không nói khác nhau. Nhưng ba loại này đã dựa vào người căn nhất định ở đời này mà nói, đây tức là các giáo hướng về nhau đều gồm chung trước sau, hoàn toàn không có trước sau.

Hai, Y bổn khởi mạt môn, có bốn loại: Một là thời thứ nhất vì Đại Bồ-tát nói về Đại thừa, tiếp nói về Trung thừa, tiếp theo nói về Tiểu thừa, sau nói về người-trời. Như kinh này sau phẩm Tánh Khởi nói: "Thí như mặt trời mọc, trước hết chiếu rọi tất cả các núi chúa lớn, tiếp chiếu rọi tất cả núi lớn, tiếp theo chiếu rọi núi báu Kim cang, sau đó mới chiếu rọi khắp nơi tất cả mặt đất. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác cũng lại như vậy, thành tựu mặt trời trí tuệ soi sáng vô lượng vô biên thế giới, thường phóng vô lượng ánh sáng trí tuệ vô ngại, trước hết chiếu rọi các núi chúa lớn là các Bồ-tát Ma-ha-tát..., tiếp chiếu rọi Duyên giác, tiếp theo chiếu rọi Thanh văn, tiếp theo chiếu rọi chúng sinh thiện căn quyết định tùy theo thích ứng tiếp nhận giáo hóa, sau đó chiếu rọi tất cả chúng sinh cho đến tà định, để làm nhân duyên lợi ích cho đời vị lai." Lại trong phẩm này nói: "Như ba ngàn thế giới lúc ban đầu mới thành lập, trước hết thành lập cung điện của chư Thiên cõi Sắc, tiếp thành lập cung điện của chư Thiên cõi Dục, tiếp thành lập xứ sở loài người và các trú xứ của chúng sinh khác. Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác cũng lại như vậy, trước hết khởi lên trí tuệ các hạnh của Bồ-tát, tiếp khởi lên Duyên giác-Thanh văn và tất cả thiện căn của chúng sinh khác." Dựa vào các văn này trình bày về Đức Phật lúc ban đầu nói về Đại sau mới dần dần nói về Tiểu. Dựa theo pháp để trình bày về y bổn khởi mạt, không phải là dựa theo căn khí, bởi vì không có trước học về Đại sau mới học về Tiểu.

Hỏi: Pháp lẽ nào không khác biệt chăng?

Đáp: Bởi vì pháp của Tiểu thừa nhất định từ Đại thừa mà phát

sinh. Kinh Văn Thù Vấn nói: “Mười tám bộ và vợ cũ của Tỳ-kheo (bổn nhị) đều từ Đại thừa mà phát sinh”. Luận Phổ Siêu Tam Muội và luận Nhập Đại Thừa, ý đều giống như vậy.

Ba, Nhiếp mạt quy bổn môn. Theo kinh Vô Lượng Nghĩa, ban đầu nói đến Tiểu thừa, tiếp nói về Trung thừa, về sau nói đến Đại thừa. Theo kinh Giải Thâm Mật, thời thứ nhất chỉ có Tiểu thừa, thời thứ hai chỉ có Đại thừa, thời thứ ba có đủ Tam thừa. Theo kinh Diệu Trí, lúc đầu chỉ có Tiểu thừa, tiếp có đủ Tam thừa, sau chỉ có Nhất thừa. Đây tức là kinh Vô Lượng Nghĩa hợp Đại khai Tiểu, kinh Thâm Mật... hợp Tiểu khai Đại, nghĩa là đối với Đại thừa mở ra Quyền-Thật. Nhưng Thâm Mật-Diệu Trí đã đều là Thánh giáo, không có thể lấy một-bỏ một, vì thế cho nên hợp hai kinh này tổng quát có bốn môn: Thời thứ nhất là Tiểu thừa, hai kinh cùng nói. Thời thứ hai chỉ có Đại thừa, chỉ riêng kinh Thâm Mật nói. Thời thứ ba đầy đủ Tam thừa, vậy là kinh Thâm Mật thứ ba, kinh Diệu Trí thứ hai. Thời thứ tư chỉ có Nhất thừa, chỉ riêng kinh Diệu Trí nói thời thứ ba. Vì vậy nên biết kinh Diệu Trí nói ở sau kinh Thâm Mật. Nếu nói là kinh Diệu Trí ở cõi này chưa phiên dịch mà không tin, thì kinh Thâm Mật ấy đã là giáo của thời thứ ba, như vậy chấp nhận định tánh Nhị thừa và vô tánh hữu tình đều không thành Phật. Đầy đủ Tam thừa gọi là tất cả Thừa, thì tức là Pháp Hoa và Niết-bàn đã nói ở sau Thâm Mật, nhưng định tánh Nhị thừa và vô tánh Xiển-đề thảy đều thành Phật, nên biết tức là thời thứ tư gọi là Nhất thừa giáo, vì vậy cùng với kinh Diệu Trí phù hợp sâu xa không nghi ngờ gì.

Lại ban đầu là Tiểu thừa giáo, theo Pháp Hoa... thì Đức Phật thành đạo sau hai mươi mốt ngày mới nói. Theo Chân Đế Tam Tạng Ký nói: “Đức Phật thành đạo sau bảy năm nói về các bộ Bát-nhã, là giáo của thời thứ hai.” Lại nói: “Ba mươi tám năm sau nói kinh Giải Tiết, là giáo của thời thứ ba.” Nay theo kinh Pháp Hoa và kinh Vô Lượng Nghĩa, đều nói bốn mươi năm sau nói về Pháp Hoa..., cho nên biết là nói sau Thâm mật. Chân Đế nói như vậy chắc chắn có Thánh giáo, nếu không có Thánh giáo thì lẽ nào có thể tự đưa ra số kể về năm tháng? Nếu không tin điều này, thì kinh Niết-bàn ở sau cuối là không nghi ngờ gì. Nhưng bốn thời này đều trước Quyền sau Thật, lấy sau hội tụ trước, nghĩa ấy quyết định Pháp Hoa và Niết-bàn hội tụ Tam thừa của Thâm Mật quy về cứu cánh Nhất thừa. Vì vậy bốn thời này từ cạn đến sâu trình bày về thứ tự Nhiếp mạt quy bổn.

Bốn, Bổn mạt vô ngại môn, nghĩa là lúc đầu nêu ra Bổn giáo chiếu rọi núi chúa, trình bày không phải là Bổn thì không thể phát khởi

Mạt; sau hiển bày quy tụ khác dòng về biển lớn, trình bày không phải là hết Mạt thì không thể quy về Bổn. Đây tức là Bổn-Mạt soi chiếu lẫn nhau, cho lấy giúp đỡ lẫn nhau, mới là khéo léo thâu nhiếp chúng sinh. Vì vậy luận chung gồm có năm phần vị: Một là Căn bản Nhất thừa giáo, phần này nói như Hoa Nghiêm; hai là Mật ý Tiểu thừa giáo; ba là Mật ý Đại thừa giáo; bốn là Hiển liễu Tam thừa giáo, ba phần vị trên nói như kinh Thâm Mật; năm là Phá dị Nhất thừa giáo, nói như Pháp Hoa và Niết-bàn... Bốn môn trên đây đã viên thông vô ngại, vậy thì trước sau tức là không có trước sau, không có trước sau tức là trước sau, đều không chướng ngại, suy nghĩ theo đó mà thôi.

9. Dựa vào nghĩa phân giáo: Giáo loại có năm, ở đây dựa vào phần nghĩa chứ không phải là dựa theo sự của thời: Một là Tiểu thừa giáo; hai là Đại thừa Thỉ giáo; ba là Chung giáo; bốn là Đốn giáo; năm là Viên giáo.

Một là Tiểu thừa có thể biết. Hai là Thỉ giáo, bởi vì trong kinh Thâm Mật giáo của thời thứ hai-thứ ba cùng chấp nhận định tánh Nhị thừa đều không thành Phật, cho nên nay hợp lại tổng quát làm một giáo, giáo này đã chưa tận cùng về lý của pháp Đại thừa, vì vậy lập làm Đại thừa Thỉ giáo. Ba là Chung giáo, định tánh Nhị Thừa, vô tánh Xiển-đề đều sẽ thành Phật, mới nói hết lý đến cuối cùng của Đại thừa, lập làm Chung giáo. Nhưng hai giáo trên đều dựa vào địa vị dần dần tu thành, cùng gọi là Tiệm giáo. Bốn là Đốn giáo, chỉ một niệm không sinh thì gọi là Phật, không dựa vào địa vị dần dần mà nói, cho nên lập làm Đốn. Như kinh Tư Ích nói: “Người đạt được các pháp Chánh tánh, không từ một địa đến nơi một địa.” Kinh Lăng Già nói: “Sơ địa tức là Bát địa cho đến không có tất cả thứ tự nào.” Lại trong phẩm Thập Địa ở sau, Thập Địa giống như dấu chim giữa hư không, lẽ nào có sai biệt đáng đạt được? Nói đầy đủ như kinh Chư Pháp Vô Hành... Năm là Viên giáo, trình bày về một phần vị tức là tất cả phần vị, tất cả phần vị tức là một phần vị, vì vậy Thập Tín đầy đủ tâm thì thâu nhiếp năm phần vị thành Chánh Đẳng Giác. Dựa vào pháp giới Phổ Hiền, Đế võng trùng trùng, chủ bạn đầy đủ, cho nên gọi là Viên giáo, nói như kinh này...

Nếu dựa theo những pháp tướng đã nói, thì một là trong Tiểu thừa, pháp tướng có bảy mươi lăm pháp, Duy thức có sáu, đã nói không tận cùng nguồn gốc của pháp, khởi lên nhiều tranh cãi khác nhau, nói như các bộ kinh-luận của Tiểu thừa. Hai là trong Thỉ giáo mở rộng nói về pháp tướng, mà ít nói đến chân tánh, đã thiết lập Bách pháp quyết trạch rõ ràng, cho nên không có tranh cãi trái ngược, đã nói về tám Thức chỉ

là tướng của pháp sinh diệt, danh số phần nhiều giống như Tiểu thừa, hẳn nhiên không phải là nói đến huyền diệu cứu cánh, nói như Du-già, Tạp Tập... Ba là trong Chung giáo, ít nói về pháp tướng mà mở rộng nói về chân tánh, bởi vì hội tụ sự thuận theo lý, đã thiết lập tám Thức nối thông với Như Lai Tạng, tùy duyên thành lập đầy đủ sinh diệt-không sinh diệt, cũng không luận đến Bách pháp, danh số không mở rộng, lại không giống như Tiểu cũng không có nhiều môn, nói như kinh Lăng Già..., luận Bảo Tánh... Bốn là trong Đốn giáo, toàn bộ không nói đến pháp tướng, chỉ biện giải về chân tánh, cũng không có tướng sai biệt của tám Thức, tất cả vốn có chỉ là vọng tưởng, tất cả pháp thật chỉ là tuyệt dứt ngôn ngữ. Chỉ trích giáo khuyến khích lìa bỏ, hủy tướng quên tâm, tâm sinh tức là vọng, không sinh tức là Phật, cũng không có Phật-không có gì không phải Phật, không có chúng sinh-không có gì không phải chúng sinh, như Tịnh Danh đứng im lặng hiển bày về Bất nhị... là ý ấy. Năm là trong Viên giáo, đã nói chỉ là vô tận pháp giới, tánh hải viên dung, duyên khởi vô ngại, tương tức tương nhập giống như Nhân-đà-la võng trùng trùng không ranh giới, vi tế dung nạp lẫn nhau, chủ bạn vô tận, mười mười pháp môn đều xứng với pháp giới, nói đầy đủ như sau.

Nhưng năm giáo này có khai-có hợp cũng có năm lớp: Một, hoặc tổng hợp làm một, đó là chỉ riêng phương tiện thâu nhiếp chúng sinh là một Đại thiện xảo của Như Lai. Hai, hoặc tách ra làm hai, đó là Nhất thừa-Tam thừa giáo trong các giáo trước đây, tuy có còn ba-mất hai không giống nhau, nhưng đều gồm chung Tam thừa hướng đến tiến vào, cho nên gọi là Tam thừa giáo; sau luôn luôn hiển bày về pháp căn bản không gồm chung Nhị thừa, cho nên chỉ là một. Tức là trong Trí Luận gọi là Cọng giáo-Bất cọng giáo, điều này cũng không giống như hai giáo đã lập của Sư Thượng Ấn... Ba, hoặc phân làm ba, đó là Tiểu thừa-Tam thừa-Nhất thừa giáo. Trí Luận đã lấy kinh này làm Bất cọng với Nhị thừa, cho nên gọi là Bất cọng, tức là Nhất thừa. Đại Phẩm... là gồm chung Tam thừa, cùng quán được lợi ích cho nên gọi là Cọng, tức là Tam thừa. Nghĩa dựa theo kinh Tứ A-hàm đã là Bất cọng thì Bồ-tát cũng gọi là Bất cộng, tức là Tiểu thừa. Dựa vào ba phần vị này, Lương Nhiếp Luận quyển tám nói: "Như Lai thành lập Chánh pháp có ba loại: Một là lập Tiểu thừa, hai là lập Đại thừa(có bản là chữ Tam thừa), ba là lập Nhất thừa. Loại thứ ba là thù thắng nhất cho nên gọi là khéo thành lập, điều này cũng giống như kinh Diệu Trí ở trên đã nói. Lại trong quyển thứ hai thuộc Bộ Dị Chấp Sớ của Tam tạng Chân Đế cũng nói giống như vậy. Bốn, hoặc phân làm bốn, loại này có hai nghĩa: Một là ở

trong Cọng giáo trên đây dựa theo còn ba-mất hai, tách ra hai giáo cho nên là bốn: 1) Biệt giáo Tiểu thừa; 2) Đồng giáo Tam thừa, như kinh Thâm Mật...; 3) Đồng giáo Nhất thừa, như kinh Pháp Hoa...; 4) Biệt giáo Nhất thừa, như kinh Hoa Nghiêm... Hai là dựa theo trải qua phần vị-không phần vị tách ra hai giáo Tiệm-Đốn cho nên là bốn: 1) Tiểu thừa giáo; 2) Tiệm giáo; 3) Đốn giáo; 4) Viên giáo. Năm, hoặc phân tán làm năm, ở trên Tiệm giáo lại phân ra hai giáo Thỉ-Chung, năm giáo trên đây không phải là bố cục phân định của kinh, nhưng phần nhiều mà luận, thì như trên đã đưa ra gồm chung các kinh luận, đều có thể biết.

10. Dùng lý khai mở Tông chỉ. Tông chính là có mười:

Một, Pháp-ngã câu hữu tông, đó là phần vị người-trời và Độc Tử Bộ trong Tiểu thừa... Tông ấy lập ra ba tụ pháp, một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là không phải hai tụ. Tức hai tụ đầu là pháp, một tụ sau là ngã. Lại lập ra năm tạng pháp: Một là quá khứ, hai là vị lai, ba là hiện tại, bốn là vô vi, năm là bất khả thuyết.

Hai, Pháp hữu-ngã vô tông, đó là Tát-bà-đa... Tông ấy nói các pháp do hai loại thâu nhiếp, một là Danh, hai là Sắc. Hoặc do bốn loại thâu nhiếp, đó là ba đời và vô vi. Hoặc lập ra năm pháp: Một là tâm, hai là tâm sở, ba là sắc, bốn là bất tương ưng, năm là vô vi. Đây tức là chỉ có pháp này chứ không có ngã riêng biệt.

Ba, Pháp vô khứ lai tông, đó là các thuyết như Đại chúng bộ..., có hiện tại và vô vi, bởi vì Thể-Dụng của pháp quá khứ và vị lai đều không có.

Bốn, Hiện thông giả thật tông, đó là Thuyết giả bộ..., tông ấy nói không có hai đời quá khứ và vị lai, ở trong pháp hiện tại thuộc về Uẩn thì có thể là thật, thuộc về Giới-Xứ là giả, tùy theo các pháp giả-thật không nhất định. Sư khác ở luận Thành Thật và Kinh bộ cũng giống như loại này.

Năm, Tục vọng-chân thật tông, đó là Thuyết xuất thế bộ..., tông ấy nói pháp thế tục là giả bởi vì hư vọng, pháp xuất thế là thật bởi vì không phải là hư vọng.

Sáu, Chư pháp đản danh tông, đó là Nhất thuyết bộ..., tất cả ngã-pháp chỉ có giả danh đều không có thật Thể. Tông này lại gồm chung Thỉ giáo của giáo ban đầu.

Bảy, Nhất thiết giai không tông, đó là Đại thừa Sơ giáo, nói về tất cả pháp đều là tánh Không, bởi vì vượt quá tình thức biểu thị không có phân biệt, như Bát-nhã...đều biện giải.

Tám, Chân đức bất không tông, đó là Chung giáo mà các kinh đã

nói, bởi vì tất cả các pháp chỉ là Chân như thâu nhiếp thật đức trong Như Lai Tạng, Chân Thể không Không vốn có đủ tánh đức.

Chín, Tướng tưởng câu tuyệt tông, đó là bặt dứt ngôn từ mà hiển bày về lý lìa xa ngôn từ trong Đốn giáo, lý-sự đều phai mờ bình đẳng lìa niệm.

Mười, Viên minh cụ đức tông, đó là như Biệt giáo Nhất thừa, pháp môn đã hiển bày vô tận tự tại đầy đủ chủ-bạn.

Trên đây sơ lược đưa ra nội dung chính về phân giáo khai tông, mở rộng dẫn ra giáo lý, trình bày đầy đủ về tướng của nghĩa thì nói như Biệt ký.

Bốn- Lựa chọn giáo đã che phủ cơ. Tất cả có mười phần vị, trong đó năm phần vị trước là lựa chọn không phải là căn khí ấy, năm phần vị sau là chính thức hiển bày về những việc làm(sở vi). Một là trong năm phần vị trước:

Một, trái với Chân không phải là căn khí: Đó là không phát tâm Bồ-đề, không cầu giải thoát, dựa vào bên cạnh kinh này cầu danh cầu lợi trang sức cho ngã-nhân, kinh không phải là duyên ấy, cho nên loại ấy không phải là căn khí. Văn sau nói: Nói pháp vì danh lợi chính là ma nghiệp, lại như nói pháp bất tịnh rơi vào ác đạo...

Hai, trái với Chánh không phải là căn khí: Đó là giả bộ hiện rõ Đại tâm, lừa dối tu tập tà thiện, gần thì cảm báo người-trời, cuối cùng không thể thành Phật, e rằng rơi vào địa ngục A-tỳ, nhiều kiếp nhận chịu khổ đau, như Đề-bà-đạt-đa làm hạng Xiển-đề, lại như tám Đại thiện nhân sẽ thành bất thiện. Trước dựa vào lúc ban đầu thì có thể biết, ở đây dựa vào lúc cuối cùng mới hiển bày. Văn sau nói: Quên mất tâm Bồ-đề, tu các thiện căn chính là ma nghiệp. Kinh không phải là duyên này, cho nên cũng không phải là căn khí.

Ba, trái với Thật không phải là căn khí: Đó là tuy không giả dối, nhưng tùy theo kiến chấp của mình mà chọn lấy văn kinh, liền khiến cho vượt lên trên tình thức đến được giáo, quay lại không tiến vào tâm cho nên trở thành căn khí sai trái. Địa Luận nói: “Nghe dấy lên nghe hiểu, không có thể không nghe”. Lại như năm loại sai lầm tùy theo âm thanh chọn lấy nghĩa...

Ba phần vị trên đây đều là cảnh giới của chúng sinh phàm ngu. Văn sau nói: Kinh này không đưa vào tay của tất cả chúng sinh, chỉ trừ ra Bồ-tát, bởi vì kinh này không phải là duyên của chúng sinh lưu chuyển, cho nên không đưa vào tay.

Bốn, hạn hẹp kém cỏi không phải là căn khí: Đó là tất cả Nhị thừa

không có tâm rộng lớn, cũng không phải là căn khí này. Văn sau nói: Tất cả Thanh văn-Duyên giác không nghe đến kinh này, huống gì thọ trì? Lại năm trăm Thanh văn như Xá-lợi-phất..., đều như đui điếc không nghe không thấy.

Năm, giữ Quyền không phải là căn khí: Đó là các Bồ-tát Cọng giáo Tam thừa..., tùy theo trong tông của mình, bởi vì tu hành chưa đầy đủ A-tăng-kỳ thứ nhất, cho nên cũng không phải là căn khí này. Văn sau nói: Bồ-tát Ma-ha-tát, tuy trải qua vô lượng ức Na-do-tha kiếp thực hành sáu Ba-la-mật, tu tập đạo phẩm-thiện căn, chưa nghe đến kinh này, tuy nghe mà không tin tưởng thọ trì tùy thuận, các hạng này hãy còn là giả danh Bồ-tát.

Hỏi: Kinh Anh Lạc... nói là mười ngàn kiếp tu hạnh Thập Tín đầy đủ, vì sao trong này nói vô lượng ức... không tin tưởng kinh này?

Đáp: Bởi vì kinh ấy chỉ ở trong phần vị thực hành trải rộng (hành bố) tu hạnh như Tín..., ở đây Phổ Hiền-Thập Tín viên dung, một thâu nhiếp tất cả hãy còn chưa nghe tin, vì vậy cho nên biết hai tông sai biệt. Nếu không như vậy thì tu hành đã trải qua thời kiếp như thế mà không tin tưởng kinh này, sao gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát? Lựa chọn không phải là căn khí, xong.

Hai là hiển bày về việc đã làm (sở vi) trong năm phần vị sau:

Một, việc làm chính đáng: Đó là trong Bất cọng giáo Nhất thừa phủ khắp cơ Bồ-tát, chính là căn khí đã làm của kinh này. Văn sau nói: Kinh điển như vậy, chỉ vì Bồ-tát Ma-ha-tát dựa vào Thừa bất tư nghị mà nói, chứ không nói vì người khác. Giải thích: Thừa là lấy vận chuyển làm nghĩa. Nếu dựa vào môn riêng biệt thì ban đầu vận chuyển đến Thập Tín, tiếp vận chuyển đến Thập Trú cho đến Phật quả, lần lượt dựa vào nhau để bước lên bờ giải thoát, gọi là có thể nghĩ bàn. Nếu dựa vào Phổ Môn, thì một phần vị tức là tất cả phần vị, cũng một vận chuyển tức là tất cả vận chuyển, gọi là Thừa không thể nghĩ bàn. Dựa vào Thừa này, Thập Tín đầy đủ tâm thì đạt được sáu phần vị, nói như phẩm Hiền Thủ... Lại phần vị như Thập Trú... cũng đều như vậy, nói như các Hội-Xứ ở văn sau. Lại như Thiện Tài một đời đầy đủ năm phần vị..., bởi vì đều thu nhận tất cả pháp tướng này. Lại phẩm Lô-xá-na nói: Không phải là sự nhận biết của cảnh giới khác, Phổ Hiền phương tiện đều có thể tiến vào. Lại Phổ Hiền khuyên nhủ chúng rằng: Thân thanh tịnh của cảnh giới Phổ Nhãn, nay tôi diễn nói, các Nhân giả lắng nghe kỹ càng như vậy có thể biết.

Hỏi: Vì sao pháp này không phải là cảnh giới khác?

Đáp: Bởi vì Lô-xá-na phủ khắp mười phương, thích ứng với tất cả căn cơ khắp nơi pháp giới. Nếu cơ khác biệt ấy xứng với căn khí của mình, thì chỉ tự thấy điều mà mình đã thấy, nghe điều mà mình đã nghe, đều không thấy điều mà người khác đã thấy, không nghe điều mà người khác đã nghe. Cơ Phổ Hiền này chính là thấy tất cả những điều đã thấy, nghe tất cả những điều đã nghe, đều tận cùng phạm vi chủ động giáo hóa của Lô-xá-na, cho nên nói là cảnh Phổ Nhãn. Vì vậy nên biết, hai cơ rộng khắp-riêng biệt cảm đến hai pháp rộng khắp-riêng biệt đều không giống nhau.

Hai, việc làm gồm đủ: Đó là trong pháp để lại (di pháp) thấy-nghe-tin, hướng về pháp vô tận này, trở thành chủng tử Kim Cang, là nhất định đạt được pháp viên dung rộng khắp này. Như văn sau dụ về nuốt chửng Kim cang, lại dụ về đốm lửa nhỏ đốt cháy lan rộng... Lại như Thiên tử Đâu-suất từ địa ngục thoát ra đạt được Thập địa Vô sinh nhẫn, lần lượt chuyển tiếp làm lợi ích không cùng tận... đều bởi vì xưa kia nghe pháp này làm nhân vốn có. Lại văn sau nói: Tuy đang ở trong biển lớn và ngọn lửa lúc kiếp tận, mà quyết định tin tưởng không nghi ngờ gì thì nhất định được nghe kinh này.

Ba, việc làm dẫn lối: Đó là lúc ấy như Bồ-tát Cọng giáo trước đây, ở trong giáo ấy đã lâu nuôi lớn hiểu sâu thấu suốt tận cùng nguồn giáo thực hành trải rộng, thì sẽ đạt được pháp giới Phổ Hiền này. Đã nói trải qua vô lượng ức Na-do-tha kiếp không tin vào kinh này, tức là biết vượt qua số kiếp này chắc chắn sẽ tin nhận, bởi vì lìa pháp rộng khắp này lại không có đường nào khác có thể thành Phật, cho nên kinh không nói người ấy vượt qua số kiếp này hãy còn không tin.

Hỏi: Nếu Địa tiền ấy vượt qua số kiếp ấy chắc chắn tin nhận, thì biết hai tông của Địa thượng không khác nhau, lẽ nào người ấy đã tin là không có Thập Địa hay sao?

Đáp: Ở trong giáo ấy có đủ thực hành trải rộng của Thập Địa dần dần cho đến Phật quả, nuôi lớn căn khí ấy cốt phải làm cho thành thục, người chậm nhất đến số kiếp này nhất định sẽ tin tưởng tiến vào, như người mau chóng ấy thì tức là không nhất định, có thể dựa theo mà biết thôi.

Bốn, việc làm chuyển hóa: Đó là các Nhị thừa bởi vì căn chậm chạp, cần phải trước tiên quay lại tiến vào Cọng giáo Đại thừa rời bỏ tên gọi Nhị thừa được gọi là Bồ-tát, sau đó mới tiến vào pháp Phổ Hiền này, cho nên nói kinh này chỉ vì Bồ-tát chứ không thâu nhiếp Nhị thừa. Nếu không như vậy thì kinh Đại thừa khác có chúng Thanh văn là cơ đã

che phủ cũng dẫn dắt Nhị thừa khiến cho tiến vào Đại thừa, chỉ riêng kinh này chúng không có cơ Thanh văn, văn không nói đến rời bỏ Tiểu thừa, sao trở thành chuẩn mực sâu rộng của liễu nghĩa? Giả sử hội thứ tám có Thanh văn, là dựa vào so sánh hiển bày pháp biểu thị như đui điếc chứ không phải là đã che phủ, bởi vì sáu ngàn Tỳ-kheo ấy không phải là La-hán, cho nên không trái ngược nhau. Vì vậy nên biết, tất cả Nhị thừa hoàn toàn không có lập tức tiến vào pháp giới Phổ Hiền, dựa vào cuối cùng nói là không có Nhị thừa mà không quay lại tiến vào Cọng giáo Bồ-tát, không có Bồ-tát ấy mà không tiến vào pháp Phổ Hiền này, cho nên lần lượt chuyển tiếp không có gì không đều là căn khí của pháp này.

Năm, việc làm vượt xa: Đó là các phàm ngu, ngoại đạo, xiển-đề đều có Phật tánh, bởi vì nghiệp chướng sâu nặng cho nên lâu xa cũng sẽ được tiến vào pháp này, như luận Phật Tánh và luận Bảo Tánh đều nói. Bởi vì Nhất Xiển-đề phỉ báng nhân Đại thừa, dựa vào vô lượng thời gian mà nói là không có Phật tánh, không phải là nói hoàn toàn không có tánh thanh tịnh. Lại như kinh này, Đại thọ của tánh khởi không nảy mầm ở hai chốn Nhị thừa và Xiển-đề, cũng không rời bỏ tánh nảy mầm..., lại như các dụ về mặt trời chiếu rọi sinh ra lóa mắt... Vì vậy nên biết, tất cả chúng sinh cuối cùng không có chúng sinh nào không đều tiến vào pháp này, bởi vì pháp rộng khắp này chúng sinh cùng có. Văn sau nói: Bồ-tát biết trong thân của tất cả chúng sinh có Bồ-đề của Như Lai..

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao các luận như Du-già..., nói định tánh Nhị Thừa và vô tánh hữu tình nhất định không thành Phật?

Đáp: Đây là bởi vì giáo môn có liễu và bất liễu, cho nên có các thuyết như vậy. Nếu dựa vào Tiểu thừa, thì tất cả chúng sinh cuối cùng đều không có tánh Đại Bồ-đề, nói như luận Tiểu thừa. Nếu như Đại thừa thì Sơ giáo tức là năm tánh sai biệt, một phần có tánh-một phần không có tánh, như Du-già... Nếu dựa vào Chung giáo thì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, như kinh Niết-bàn..., như luận Phật Tánh... Nếu dựa vào Đốn giáo thì Phật tánh của chúng sinh cùng một vị-cùng một tướng, không thể nói có-không thể nói không có, lìa xa ngôn từ bặt dứt suy nghĩ, nói như kinh Chư Pháp Vô Hành... Nếu dựa vào Viên giáo thì Phật tánh của chúng sinh có đủ nhân-có đủ quả, có tánh-có tướng, tròn vẹn sáng ngời đầy đủ công đức, như phẩm Tánh Khởi nói về Như Lai Bồ-đề xứ.

Năm- Phân rõ về Giáo Thể chủ động giải thích. Luận chung về

Giáo Thể, từ cạn đến sâu, sơ lược có mười môn: 1) Ngôn thuyên giáo Thể môn; 2) Thông nhiếp sở thuyên môn; 3) Biến cai chư pháp môn; 4) Duyên khởi duy tâm môn; 5) Hội duyên nhập thật môn; 6) Lý sự vô ngại môn; 7) Sự dung tương nhiếp môn; 8) Đế võng trùng trùng môn; 9) Hải ấn bính hiện môn; 10) Chủ bạn viên bị môn.

1. Ngôn thuyên giáo Thể môn, có hai: Trước là phân rõ Tiểu thừa, sau là hiển bày Đại thừa. Trong phần trước, dựa vào ba thuyết của các vị ở tông Tát-bà-đa. Một thuyết nói chỉ dùng Danh-Cú-Văn thân làm giáo Thể, bởi vì luận Phát Trí nói: "Mười hai bộ kinh lấy gì làm tánh? Đáp: Danh thân-Cú thân-Văn thân theo thứ tự trú..." Một thuyết nói bởi vì Thanh thiện vốn là giáo Thể của Phật, Danh... vô ký là tác dụng của giáo. Luận Bà-sa quyển 126 nói: "Giáo của Phật thế nào? Đáp: Đó là ngữ ngôn-từ xướng-bình luận-ngữ âm-ngữ lộ-ngữ biểu của Phật là Giáo của Phật, cho đến nói là ngữ nghiệp làm Thể. Phật nói pháp gì? Đáp: Đó là Danh thân-Cú thân-Văn thân, đưa ra theo thứ tự, sắp xếp theo thứ tự, nối liền nhau theo thứ tự, đây chính là tổng quát hiển bày về tác dụng thuộc giáo của Phật." Giải thích: Người bình luận chính nghĩa âm thanh làm Thể, tông Kinh Bộ cũng lấy âm thanh làm tánh, vì vậy luận Thuận Chánh Lý thứ 14 phá bỏ Kinh Bộ rằng: "Ông không nên lập Danh-Cú-Văn thân tức là âm thanh làm Thể." Lại Vô Tánh Nhiếp Luận phá bỏ luận ấy rằng: "Câu nói trong các khế kinh là tự tánh vốn không hợp lý, bởi vì trước là Pháp xứ, sau là Thanh xứ." Cũng lại dựa vào hai thuyết trước, các vị hợp lại chọn lấy để làm giáo Thể, còn lại như thuyết kia.

Ngay tông Đại thừa có bốn câu:

Một, thâu nhiếp Giả thuận theo Thật, chỉ là Thanh làm Thể, bởi vì Danh... dựa vào Thanh gập lại giả lập không có Thể riêng biệt. Vô Tánh Nhiếp luận nói: "Dựa vào hoằng thệ nguyện lập ra thanh Bồ-tát." Tạp Tập luận nói: "Do thành mà dẫn ra Thanh gọi là các Thánh nói."

Hai, phân biệt Giả khác với Thật, dùng Danh... làm tánh. Duy Thức luận thứ hai nói: "Nếu Danh-Cú... không khác Thanh, thì cảnh của Pháp-Từ vô ngại lẽ ra không sai khác.

Ba, giả-thật kết hợp phân rõ, cũng là Thanh cũng là Danh... Kinh Duy Ma nói: "Có người dùng âm thanh ngữ ngôn văn tự mà làm Phật sự." Trong Thập Địa luận nói: "Người nói dùng hai sự để nói, người nghe dùng hai sự để nghe, gọi là âm thanh danh tự."

Hỏi: Theo tông này thì thanh biểu thị về thiện ác, thanh là vô ký, nhưng Danh-Cú-Văn là tự tánh vô ký, sao có thể vô ký là Thể của

Thánh giáo? Đáp: Nếu tâm hữu lậu biến đổi thì có thể là vô ký; nếu Hậu đắc trí của Phật Bồ-tát nói thì đều là thiện thâu nhiếp. Thập Địa luận nói: "Dựa vào việc gì? Đó là âm thanh và chữ thiện."

Bốn, giả-thật cả hai không còn, không phải là thanh, không phải là danh, bởi vì tức là Không, nói tức là không có nói. Kinh Duy Ma nói: "Lìa tánh văn tự tức là giải thoát." Trong Thập Địa luận, gió dụ cho âm thanh, nét vẽ dụ cho danh tự. Nếu gió lay động cây lá và nét vẽ trên vách thì ngay đó có thể chọn lấy; nếu gió giữa hư không và nét vẽ giữa hư không thì đều không thể chọn lấy. Thanh và danh của Đại thừa nên biết cũng như vậy, đều không thể chọn lấy bởi vì tướng không còn.

Bốn câu trên đây làm một giáo Thể, vì vậy Không-Hữu vô ngại gọi là pháp Đại thừa, nghĩa là Không chẳng khác Hữu, Hữu là huyễn Hữu, huyễn Hữu rõ ràng toàn Thể là Không; Hữu chẳng khác Không, Không là chân Không, chân Không trong suốt toàn Thể là Hữu. Vì vậy Không-Hữu chẳng mảy may phân biệt, cho nên kinh Phật Tạng nói: "Các pháp như mảy lông nhỏ bé không phải là Không thì chư Phật không xuất thế." Lại văn sau nói: Các pháp chung quy là Không, không có tướng đầu mảy lông, như vậy không phải là một.

2. Thông nhiếp sở thuyên môn: Không những như trước chọn lấy giáo chủ động giải thích (năng thuyên), mà cũng dần dần bao gồm chọn lấy nghĩa thụ động giải thích (sở thuyên), bởi vì đều là pháp đã nhận biết-đã hiểu rõ. Du-già luận quyển 81 nói: "Thể của các khế kinh sơ lược có hai loại, một là Văn, hai là Nghĩa. Văn là thụ động dựa vào(sở y), nghĩa là chủ động dựa vào (năng y), hai loại như vậy gọi chung là tất cả cảnh giới đã nhận biết. Giải thích: Bởi vì nghĩa dựa vào văn mà được hiển bày.

3. Biến cai chư pháp môn: Nghĩa là tất cả các pháp đều là giáo Thể, môn này cũng có hai loại: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi. Bởi vì tất cả đều có thể làm cho chúng sinh mở mang giác ngộ. Như văn sau nói: Hoa tươi đẹp, đất quý báu, cây thơm ngát, lầu đài giữa mây, pháp giới, pháp môn không có gì không phải là Phật sự, như Bồ-tát Thắng Âm và hoa sen đã ngồi tức là bao gồm nhân-pháp, giáo-nghĩa, hạnh-vị, nhân-quả, lý-sự, toàn bộ có thể phát sinh giải hạnh thù thắng, cho nên đều là giáo Thể, dựa theo suy nghĩ có thể biết.

4. Duyên khởi duy tâm môn: Tất cả giáo pháp sai biệt trên đây không có loại nào không đều là chỉ do tâm mà hiện ra, cho nên đều dùng duy Thức làm Thể. Nhưng có hai nghĩa: Một là thân và bóng phù hợp với nhau, hai là nói và nghe hoàn toàn thâu nhiếp.

Trong nghĩa một bao gồm phân rõ các giáo tổng quát có bốn câu:

Một, chỉ có thân không có bóng, như Tiểu thừa giáo, bởi vì không có duy Thức biến hiện..., cho nên các Luận sư như Đạt-ma-đa-la... phần nhiều lập ra nghĩa này.

Hai, cũng là thân cũng là bóng, như Đại thừa Thỉ giáo, ngoài tâm của chúng sinh, Phật có các pháp như sắc thanh vi diệu... Do lực tăng thượng duyên thuộc thiện căn của người nghe chạm vào những chủng tử Lợi tha của Phật làm nhân, ở trên trí Phật văn nghĩa phát sinh lẫn nhau làm bổn tánh của tướng giáo. Do lực tăng thượng duyên thuộc giáo này của Phật chạm vào chủng tử thiện căn hữu lậu vô lậu của người nghe pháp, trên Thức của người nghe văn nghĩa phát sinh lẫn nhau làm ảnh tượng của tướng giáo. Nhị Thập Duy Thức luận nói: " Lực tăng thượng lần lượt chuyển tiếp, quyết định thành tựu hai Thức." Các Luận sư như Hộ Pháp... đều lập ra nghĩa này.

Ba, chỉ có bóng không có thân, như Đại thừa Chung giáo, lìa tâm của chúng sinh, Phật quả không có sự tướng công đức như sắc thân-ngôn ngữ-âm thanh, chỉ có Như Như và trí Như Như, Đại Bi-Đại Nguyện làm tăng thượng duyên khiến cho căn đã giáo hóa ấy được thuần thục, trong tâm chúng sinh hiện rõ sắc thanh thuyết pháp của Phật, cho nên Thánh giáo chỉ là ảnh tượng của tâm chúng sinh. Vì vậy văn sau nói: Tất cả các Như Lai không có nói Phật pháp, tùy theo sự ứng hóa ấy để mà diễn nói pháp. Lại nói: "Pháp thân của Như Lai không thể nghĩ bàn, không có sắc-không có tướng, không có gì sánh bằng, thị hiện sắc tướng vì chúng sinh, mười phương được giáo hóa không có nơi nào không thấy, như vậy không phải là một. Các Luận sư như Long Quân-Kiên Tuệ... đều lập ra nghĩa này.

Bốn, không phải là thân không phải là bóng, như trong Đốn giáo, không phải là ngoài tâm thẳng thắn không có sắc... của Phật, Phật đã hiện rõ trong tâm chúng sinh cũng là tướng Không, bởi vì chỉ là Thức chứ không có bóng hình nào khác, tánh của sắc... lìa xa không gì vốn có, tất cả không có nói, không có nói cũng không có, cho nên Thánh giáo tức là giáo của Vô giáo. Như kinh nói: "Như Lai không xuất thế, cũng không có Niết-bàn." Lại kinh Thâm Mật trình bày Phật thường tại pháp giới, không có lúc nào không xuất thế... Các tông như Long Thọ... phần nhiều lập ra nghĩa này.

Bốn thuyết trước đây tổng hợp làm một giáo, viên dung vô ngại đều không gây trở ngại cho nhau, bởi vì đều là Thánh giáo từ cạn đến

sâu thâu nhiếp chúng sinh, suy nghĩ thì có thể thấy.

Nghĩa thứ hai là nói và nghe hoàn toàn thâu nhiếp, cũng có bốn câu:

Một, lìa ngoài tâm Phật không có chúng sinh đã giáo hóa, huống là giáo pháp đã nói. Vì thế cho nên chỉ là do tâm Phật mà hiện rõ, nghĩa này thế nào? Nghĩa là các chúng sinh không có tự Thể riêng biệt, thâu nhiếp vào Như Lai Tạng mà thành chúng sinh. Nhưng Như Lai Tạng này tức là trí chứng của Phật làm tự Thể, cho nên toàn Thể của chúng sinh chung quy là ở trong tâm trí Phật. Văn sau nói: Chư Phật nhận biết rõ ràng tất cả từ tâm mà chuyển. Lại nói: Trong thân Bồ-đề của Như Lai thấy rõ tất cả chúng sinh phát tâm Bồ-đề, tu hạnh Bồ-tát, thành tựu Đẳng Chánh Giác, cho đến thấy tất cả chúng sinh tịch diệt Niết-bàn cũng lại như vậy, thảy đều một tánh bởi vì vô tánh. Lại nói: Cõi Phật trong tất cả các kiếp thuộc ba đời và các pháp-các căn, tâm-tâm pháp, tất cả các pháp hư vọng, pháp này thảy đều hiện rõ ở trong một thân của Đức Phật. Lại Phật Tánh luận quyển thứ hai, phẩm Như Lai Tạng nói: "Tất cả chúng sinh đều ở trong trí Như Lai cho nên gọi là Tạng, bởi vì trí Như Như xứng với cảnh Như Như. Tất cả chúng sinh quyết định không có chúng sinh nào ra khỏi cảnh Như Như, đều bởi vì sự thâu nhiếp giữ gìn của Như Lai, cho nên gọi chúng sanh sở tạng là Như Lai Tạng". Vì vậy lìa trí của tâm Phật không có một pháp nào có thể đạt được.

Hai, toàn bộ ở trong tâm chúng sinh, bởi vì lìa tâm chúng sinh không có Phật đức nào khác. Nghĩa này thế nào? Phật chứng chân như trong tâm chúng sinh mà thành Phật, cũng bởi vì Thỉ giác giống như Bổn giác, cho nên toàn bộ ở trong tâm chúng sinh. Từ Thể khởi Dụng, lúc Ứng Hóa thân tức là Dụng chân như to lớn trong tâm chúng sinh lại không có Phật nào khác. Trong Khởi Tín luận trình bày nhiều về nghĩa này. Lại văn sau nói: Nếu người mong cầu biết tất cả chư Phật ba đời, thì nên quán như vậy, tâm tạo các Như Lai.

Ba, tùy theo một Thánh giáo toàn bộ chỉ có hai tâm, bởi vì hai câu trước nói không lìa xa nhau, nghĩa là Phật trong tâm chúng sinh nói pháp cho chúng sinh trong tâm Phật, chúng sinh trong tâm Phật nghe Phật trong tâm chúng sinh nói pháp. Như vậy hoàn toàn thâu nhiếp, nói-nghe vô ngại, đây gọi là đạo lý Duy Thức sâu xa.

Bốn, hoặc là Thánh giáo kia đều không phải là hai tâm, bởi vì hai tâm cùng đối chiếu làm mất đi không hề hiện rõ, cùng dung hợp hai phần vị không phần vị nào không mất đi. Nghĩa là chúng sinh trong tâm Phật không có người nghe, Phật trong tâm chúng sinh không có người

nói, cả hai cùng mất đi, hai tướng không còn. Kinh nói: "Người nói pháp không có giảng nói-không có chỉ bày, người nghe pháp ấy cũng không có nghe-không có đạt được." Lại văn sau này nói: Do chúng sinh mà sinh không phải là sinh, cũng không có lưu chuyển trong sinh tử. Lại kinh nói: "Như Lai không nói pháp, cũng không độ chúng sinh..." Vì vậy bốn câu này đối với một Thánh giáo viên dung vô ngại, mới là đến nơi cuối cùng.

5. Hội duyên nhập thật môn, cũng có hai nghĩa: Một là dùng gốc thâu ngọn, hai là hội tướng hiển tánh.

Trong nghĩa một, bởi vì các Thánh giáo đều từ Chân như phát ra, cho nên cùng với Chân tánh luôn luôn không khác, như biển nổi sóng không mất vị muối mặn. Trong luận gọi là Chân như phát ra mười hai phần giáo. Lại nói: Từ những pháp giới rất thanh tịnh, phát ra những giáo pháp. Vì vậy dùng gốc thâu ngọn chỉ là Chân như.

Nghĩa thứ hai là hội tướng hiển tánh, nghĩa là tất cả giáo pháp sai biệt ấy đều là từ duyên khởi, từ duyên khởi cho nên chắc chắn không có tự tánh, bởi vì không có tự tánh tức là Chân như. Vì vậy tướng Không vốn là toàn bộ Chân tánh, cho nên vốn hiện rõ chỉ là Chân như. Kinh nói: "Tất cả các pháp tức là Như." Lại văn sau nói: Pháp sinh diệt ấy là tướng Như Như.

6. Lý sự vô ngại môn, cũng có hai nghĩa: Một, tất cả giáo pháp toàn Thể là Chân như, không ngại sự tướng rõ ràng sai biệt; hai, Chân như toàn Thể là tất cả các pháp, không ngại một vị trong suốt bình đẳng. Nghĩa trước thì như sóng tức là nước không ngại tướng động, nghĩa sau thì như nước tức là sóng không mất đi Thể ướt. Nên biết đạo lý trong này cũng như vậy, cho nên lý-sự dung hòa vô ngại chỉ là một pháp môn vô trú bất nhị. Trong kinh Duy Ma hiển bày nhiều về nghĩa này. Lại kinh này nói: "Biết không phải có là có, có là không phải có, không phải tướng là tướng, tướng là không phải tướng, bởi vì vốn là dùng không phải có làm có, cho nên có này tức là không phải có." Thánh giáo dựa theo lý-sự vô ngại này, suy nghĩ có thể thấy rõ.

7. Sự dung tương nhiếp môn, cũng có hai nghĩa: Một là thuộc về nhau (Tương tại), hai là đúng như nhau(Tương thị).

Trong nghĩa một là thuộc về nhau: Một là một ở trong tất cả, nghĩa là như một giáo pháp không ngăn ngại thuộc về sự toàn là chân lý, chân lý khắp nơi trong tất cả sự khác giống như lý, giáo sự cũng như lý khắp nơi, cho nên trong tất cả các pháp luôn luôn có một này. Dựa vào nghĩa này cho nên không có một nơi nào như mảy trần vi tế..., không

có Phật thuyết giáo. Vì vậy kinh này nói: Trong tất cả cõi Phật như vi trần, Lô-xá-na hiện sức tự tại, thệ nguyện rộng lớn, phát ra âm thanh, điều phục tất cả các loại chúng sinh. Hai là tất cả ở trong một, nghĩa là không có phạm vi của lý, đã không đổi tánh mà toàn là sự. Vì vậy một sự thâu nhiếp lý thảy đều cùng tận, sự khác như lý ở trong một sự, bởi vì lý không có phạm vi giới hạn, không thể phân chia, tùy theo ở một sự đều hoàn toàn thâu nhiếp, cho nên trong một luôn luôn có tất cả. Dựa vào nghĩa này, cho nên kinh này nói: Ở trong thế giới hải Liên Hoa Tạng trang nghiêm này, trong mỗi một vi trần thấy tất cả pháp giới. Lại nói: Ở trong một pháp hiểu rất nhiều pháp, trong rất nhiều pháp hiểu rõ một pháp.

Nếu nói bao gồm đầy đủ thì có bốn câu phân biệt: Một, một ở trong một, nghĩa là nói riêng biệt trong tất cả sự sai biệt, mỗi một sự đều có một pháp ấy. Hai, một ở trong tất cả, nghĩa là nói bao gồm tất cả đều có một. Ba, tất cả ở trong một, nghĩa là nói riêng biệt trong một thâu nhiếp tất cả. Bốn, tất cả ở trong tất cả, nghĩa là nói bao gồm tất cả đều có tất cả. Lại một này thường bao gồm một tất cả, tức là luôn luôn ở trong tất cả kia, đồng thời tự tại không có gì chướng ngại, không động một phương mà khắp cả mười phương..., đều là nghĩa này, suy nghĩ có thể thấy. Như vậy, tất cả pháp đều là giáo Thể, đều thâu nhiếp lẫn nhau, viên dung vô ngại, mới là Thể tánh của kinh giáo này.

Nghĩa hai là đúng như nhau: Một, một tức là tất cả, nghĩa là như một giáo, sự đã toàn là chân lý, chân lý tức là tất cả sự, cho nên một này tức là tất cả, tất cả tức là một, trái lại với trên nên biết. Kinh này nói: Nếu một tức là nhiều, nhiều tức là một, thì ý nghĩa rỗng lặng thảy đều bình đẳng. Bao gồm cũng có bốn câu, dựa theo trước để suy nghĩ. Bởi vì sự toàn lý và lý toàn sự không phải một-không phải khác, do không phải là một môn cho nên có thể thuộc về nhau, do không phải là khác môn cho nên có thể đúng như nhau, suy nghĩ sâu xa có thể thấy. Dựa vào nghĩa này cho nên một câu tức là tất cả các câu mà không có cùng tận, tất cả cũng như vậy. Văn sau nói: Muốn diễn nói đầy đủ một câu pháp trải qua A-tăng-kỳ kiếp không có cùng tận, tự tại như vậy là giáo Thể này.

8. Đế võng trùng trùng môn, cũng có hai nghĩa: Trước là phân rõ về một môn, sau là tương tự hiển bày về tất cả.

Trong nghĩa trước, như trong một câu tức là đầy đủ tất cả, tất cả trong một này lại là một tức tất cả, lớp lớp như vậy đầy đủ tức là không thể cùng tận, toàn bộ là một câu.

Trong nghĩa sau là tương tự hiển bày, như một câu này, tất cả câu khác mỗi một câu đều như vậy. Vậy thì vô cùng vô tận, đầy đủ chỉ riêng Phổ Nhãn đã nhận biết, không phải là cảnh giới suy nghĩ của tâm thức. Văn sau nói: Đối với mỗi một Tu-đa-la ấy phân biệt Bất khả thuyết các pháp, ở trong mỗi một các pháp ấy lại nói Bất khả thuyết các pháp. Lại nói: Như ở trong một vi trần nhỏ có bất khả thuyết các cõi Phật, ở trong mỗi một cõi Phật ấy lại có Bất khả thuyết cõi Phật. Giải thích: Lớp lớp như vậy, như mạng lưới Nhân-đà-la, đó gọi là giáo Thể viên tông của kinh này.

9. Hải ấn bính hiện môn, cũng có hai nghĩa: Một, dựa theo quả vị, như vô tận giáo pháp sai biệt trước đây, đều là trong định Hải Ấn của Như Lai đồng thời hiển hiện tròn sáng rực rỡ, thiết lập cơ đã giáo hóa cũng cùng duyên khởi hiện rõ ở trong này, cho nên chỉ lấy Tam-muội hải này làm giáo Thể ấy. Như văn sau nói: Tất cả thị hiện không có gì khác thế lực của Tam-muội Hải Ấn. Hai, dựa theo nhân vị, phải là các Đại Bồ-tát như Phổ Hiền... mới đạt được định này, giống như nghiệp dụng trước đây cũng không có sai biệt, cho nên Thập Tín đầy đủ ở trong phần vị Phổ Hiền cũng đạt được định này, nói như phẩm Phổ Hiền.

10. Chủ bạn viên bị môn: Nghĩa là giáo của pháp rộng khắp này không một mình khởi lên, nhất định phải có chủ-bạn sinh khởi theo nhau. Như văn sau nói: Đồng tử Phổ Trang Nghiêm nghe Đức Phật nói kinh Nhất Thiết Pháp Giới Vô Cấu Trang Nghiêm, có vi trần số thế giới Tu-đa-la để làm quyến thuộc. Các văn như vậy khắp nơi đều có. Kinh quyến thuộc này có hai nghĩa: Một là cùng loại, hai là khác loại.

Một là cùng loại, như nói Thập Trú mười phương đều có trần số Bồ-tát ở mười cõi đến chứng minh, cùng tên gọi Pháp Tuệ. Cõi Phật của chúng ta cũng nói Thập Trú, Đại chúng quyến thuộc Danh-Vị-Cú thân... không có gì khác nhau. Vì vậy nên biết một kinh Thập Trú khắp mười phương đều có trần số Tu-đa-la ở mười cõi... để làm quyến thuộc. Như một Thập Trú, tất cả nơi khác đã nói về Thập Trú đều thâu nhiếp bấy nhiêu trần số quyến thuộc. Thập Trú đã như vậy, còn lại Thập Hạnh..., mỗi một Phẩm-Hội đều có chứng pháp, số lượng dựa theo giải thích có thể biết.

Hai là khác loại, nghĩa là tùy theo một phương-một cõi vì một loại cơ mà nói một Hội pháp, đã không có kết thông mười phương cùng nói, cho nên không phải là kinh chủ, nhưng cũng làm phương tiện thù thắng cho chủ, cho nên làm quyến thuộc. Vì vậy kinh chủ nhất định phải có mười phương trần đạo đồng thời cùng nói. Kinh bạn thì không như vậy,

tùy theo phương khác nhau, cho nên mỗi một kinh chủ đều có trần số quyến thuộc, đó gọi là gốc-ngọn giúp đỡ lẫn nhau, chủ-bạn trọn vẹn đầy đủ, môn Giáo Thể xong.

Sáu- Trình bày về Tông chỉ thụ động giải thích. Lời nói đã biểu thị gọi là Tông, Tông chỉ đã quy về gọi là Thú. Nhưng tông thú của Đại kinh này khó phân rõ, sơ lược nói về mười thuyết để hiển bày một tông.

1. An Sư-Mẫn Sư... ở Giang Nam phần nhiều dùng nhân quả làm tông, nghĩa là trong kinh này mở rộng trình bày về nhân thuộc hạnh vị của Bồ-tát và hiển bày công đức thù thắng của Phật quả đã thành tựu. Văn sau đã nói không lìa hai điều này, cho nên lấy làm tông.

2. Pháp sư Đại Viễn lấy Tam-muội Hoa Nghiêm làm tông, nghĩa là hoa của nhân hạnh có thể trang nghiêm cho Phật quả.

Hai thuyết trên đây chỉ có được hạnh đức đã thành tựu mà mất pháp giới sở y ấy.

3. Theo Pháp sư Diễn lấy pháp giới vô ngại làm tông.

4. Theo Pháp sư Dụ, lấy tâm-cảnh pháp giới sâu xa làm tông, đó là phần nghĩa trong môn pháp giới làm cảnh, chư Phật chứng được mà thành Tịnh độ; pháp giới tức là nhất tâm, chư Phật chứng được mà thành Pháp thân. Vì vậy trong phẩm thứ nhất, ban đầu là Thiên Vương nói kệ ca ngợi pháp giới vi diệu bình đẳng vô tận thảy đều đầy khắp thân Như Lai, cuối cùng lại trình bày về phẩm Nhập Pháp Giới, cho nên biết chỉ dùng pháp giới làm tông.

Hai thuyết trên đây chỉ có được pháp giới sở y mà mất hạnh đức đã thành tựu.

5. Theo Pháp sư Quang Thống lấy nhân quả lý thật làm tông, tức nhân quả là hạnh đức đã thành tựu, lý thật là pháp giới sở y. Thuyết này tuy nghĩa đầy đủ nhưng hãy còn chưa hiển bày rõ ràng.

6. Nay tổng quát tìm tên gọi đối chiếu nghĩa, lấy nhân quả duyên khởi lý thật pháp giới để làm tông ấy, tức Đại Phương Quảng là lý thật pháp giới, Phật Hoa Nghiêm là nhân quả duyên khởi. Nhân quả duyên khởi chắc chắn không có tự tánh, bởi vì không có tự tánh tức là lý thật pháp giới. Pháp giới lý thật chắc chắn không có định tánh, bởi vì không có định tánh tức là thành nhân quả duyên khởi. Vì vậy hai pháp này không có hai, chỉ một pháp môn vô ngại tự tại, cho nên dùng làm tông.

7. Riêng biệt tách ra thâu nhiếp pháp giới mà thành nhân quả, nghĩa là pháp giới Phổ Hiền làm nhân, pháp giới Xá-na làm quả, cho nên chỉ dùng pháp giới nhân quả mà làm tông thú. Trong đó phân biệt

có mười sự-năm cặp: Một, nhân quả đã tin, như trong Hội thứ nhất, trong phẩm Lô-xá-na, trước là trình bày về quả của thế giới Liên Hoa Tạng, sau là hiển bày về nhân trang nghiêm rộng khắp. Hai, nhân quả sai biệt, như Hội thứ hai đến phẩm Tiểu Tướng đã nói, trong đó 25 phẩm đầu nói về nhân sai biệt của năm phần vị, ba phẩm sau nói về quả sai biệt của ba đức. Ba, nhân quả bình đẳng, như phẩm Phổ Hiền nói về nhân bình đẳng trọn vẹn, phẩm Tánh Khởi nói về quả bình đẳng đầy đủ. Hai môn trên là nhân quả sinh giải. Bốn, nhân quả thành hạnh, như trong phẩm Ly Thế Gian, trong hai ngàn pháp hành thì trước trình bày về nhân hạnh, sau hiển bày về quả hạnh. Năm, nhân quả chứng nhập, như phẩm Nhập Pháp Giới, trước trong rừng Kỳ Hoàn hiện rõ quả tự tại, sau Đồng tử Thiện Tài phân rõ về nhân của chứng nhập.

Năm vòng nhân quả của một Bộ này xong. Vì vậy chỉ phân rõ về nhân quả mà không mất sở y, chỉ lấy nhân quả làm tông thì lý cũng không có gì sai.

8. Hội tụ nhân quả để giống với pháp giới. Pháp môn pháp giới sơ lược hiển bày về mười sự-năm cặp: Một, giáo-nghĩa đối lập với nhau, đưa ra giáo pháp đã nói này làm tông, ý hiển bày nghĩa lý đã giải thích làm thú; hoặc ngược lại với điều này, bởi vì phân rõ về nghĩa sâu xa-giáo thù thắng. Hai, lý-sự đối lập với nhau, đưa ra sự pháp làm tông, ý chọn lấy lý tánh làm thú; hoặc ngược lại với điều này, bởi vì dựa vào lý tánh mới thành sự. Ba, cảnh-trí đối lập với nhau, đưa ra cảnh sở quán, ý muốn khiến cho thành tựu hạnh trí quán; hoặc ngược lại với điều này, bởi vì khiến cho tu khởi trí chứng giống như chân cảnh. Bốn, hạnh-vị đối lập với nhau, đưa ra năm phần vị của sở y, ý khiến cho dựa vào đó tu thành tựu hạnh thù thắng; hoặc ngược lại với điều này, bởi vì tích lũy hành thành tựu phần vị. Năm, nhân quả đối lập với nhau, khuyến khích tu nhân ấy, ý thuộc về chứng quả; hoặc ngược lại với điều này, bởi vì đưa ra quả khuyến khích vui thích để tu nhân.

Năm cặp trên đây gồm chung một Bộ, khắp nơi đều có cho nên không thuộc về riêng biệt. Vì vậy chỉ phân rõ về pháp giới, không mất đi sự thành tựu, chỉ lấy pháp giới làm tông thì lý cũng không có gì trái.

9. Trong phần pháp giới nhân quả hiển bày rõ ràng lẫn nhau, cũng có mười nghĩa-năm môn: Một, vô đẳng cảnh, tức là giới lý thật pháp giới, môn này có hai phần vị: Một là pháp giới tối tịnh ra khỏi ràng buộc, hai là pháp giới tánh tịnh còn trong ràng buộc, hai phần vị này là đã tin đã chứng. Hai, vô đẳng tâm, môn này cũng có hai nghĩa: Một là tâm Đại Bồ-đề vốn là sở y căn bản của hạnh Phổ Hiền, hai là Tín-Bi-

Trí... bởi vì tùy theo hạnh phát khởi. Ba, vô đẳng hạnh, môn này cũng có hai nghĩa: Một là hạnh sai biệt bởi vì tu khác nhau, hai là hạnh Phổ Hiền bởi vì một tức là tất cả. Bốn, vô đẳng vị, môn này cũng có hai nghĩa: Một là phần vị sai biệt về thực hành trải rộng (hành bố) bởi vì dựa vào chứng không giống nhau, hai là phần vị thâu nhiếp nhau viên dung bởi vì một phần vị tức là đầy đủ tất cả phần vị. Năm, vô đẳng quả, môn này cũng có hai nghĩa: Một là tu sinh ra quả, hai là tu hiển bày quả.

Năm môn mười nghĩa này thu nhận tất cả tóm lược hết một bộ kinh này, vì vậy có đủ để làm tông, nghĩa cũng đầy đủ rồi.

10. Pháp giới nhân quả cả hai dung hòa cùng lìa xa. Nghĩa là tánh tướng dung hợp vô ngại tự tại, cũng có mười nghĩa: Một, bởi vì lìa tướng, nhân quả không khác pháp giới, tức là nhân quả không phải là nhân quả. Hai, bởi vì lìa tánh, pháp giới không khác nhân quả, tức là pháp giới không phải là pháp giới. Ba, bởi vì lìa tánh mà không mất tánh, pháp giới tức là nhân quả, lấy không phải pháp giới làm pháp giới. Bốn, bởi vì lìa tướng mà không hoại tướng, nhân quả tức là pháp giới, lấy không phải nhân quả làm nhân quả. Năm, bởi vì lìa tướng không khác lìa tánh, nhân quả pháp giới cả hai phai mờ cùng dung hợp, trở lại vượt lên trên nói năng suy nghĩ. Sáu, bởi vì không hoại-không khác-không mất, nhân quả pháp giới cùng tồn tại hiện rõ trước mắt, rõ ràng có thể thấy. Bảy, bởi vì còn-mất trên đây lại không khác, vượt lên trên pháp của nghe-nhìn, luôn luôn nối thông với thấy-nghe, bặt dứt nghĩa của nghĩ bàn mà không làm trở ngại lời nói ý nghĩ. Tám, bởi vì tánh pháp giới dung hợp không thể phân ra, tức là quả của pháp giới thâu nhiếp tất cả pháp giới, không có gì không đều cùng tận, nhân tùy theo sở y cũng ở trong quả, cho nên trong Phật có Bồ-tát. Chín, tức là nhân của pháp giới thâu nhiếp nghĩa cũng như vậy, cho nên trong Phổ Hiền có Phật. Mười, hai phần vị nhân quả đều tùy theo sai biệt, mỗi một pháp-mỗi một hạnh-mỗi một đức-mỗi một phần vị đều thâu nhiếp toàn bộ các pháp môn hải vô tận vô tận, bởi vì tất cả đều thâu nhiếp đầy đủ pháp giới viên dung. Đây gọi là tông thú vô tận của Hoa Nghiêm, nghĩa còn lại như Chỉ Quy... giải thích.

Bảy- Giải thích đầy đủ đề mục của kinh. Sơ lược giải thích mười tên gọi: 1) Tên gọi về Số; 2) Tên gọi về Pháp; 3) Tên gọi về Dụ; 4) Tên gọi về Nghĩa; 5) Tên gọi về Đức; 6) Tên gọi về Sự; 7) Tên gọi về Khai; 8) Tên gọi về Cụ; 9) Tên gọi về Hợp; 10) Tên gọi về Phẩm.

1. Tên gọi về Số: Theo Lương Nhiếp Luận thứ mười là Thắng Tướng nói: "Kinh Bách Thiên, là kinh Hoa Nghiêm có mười vạn bài

tụng, gọi là kinh Bách Thiên." Đây tức là từ số vốn có mà lập thành tên gọi ấy.

2. Tên gọi về Pháp: Theo phẩm Chúc Lụy trong Trí Độ luận nói: "Gọi là kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát, có mười vạn bài kệ. Lại trong kinh ấy tự chỉ là Hoa Nghiêm, bởi vì pháp mà kinh này đã nói đều là một thâu nhiếp tất cả, tất cả đều là giải thoát bất tư nghị, cho nên lấy làm tên gọi."

3. Tên gọi về Dụ: Theo kinh Niết Bàn và kinh Quán Phật Tam Muội, gọi kinh này là kinh Tạp Hoa, dùng vạn hạnh tô điểm xen nhau, duyên khởi quy tụ mà thành, từ dụ nêu ra tên gọi, giống như tạp hoa mà thôi.

4. Tên gọi về Nghĩa: Như mười nghĩa xuất sinh Bồ-tát thâm diệu nghĩa hoa... ở phẩm Ly Thế Gian sau này để lập thành tên gọi, đến phẩm ấy sẽ phân rõ.

5. Tên gọi về Đức: Như cuối phẩm Tánh Khởi dựa vào mười công đức thù thắng để lập thành tên gọi ấy, cũng đến phẩm ấy sẽ giải thích.

6. Tên gọi về Sự: Gọi là Hoa Nghiêm, tiếng Phạm gọi là Kiện-nã-phiêu-ha, Kiện-nã gọi là Tạp Hoa, Phiêu-ha gọi là Nghiêm Sức. Tam tạng Nhật Chiếu nói rằng: "Tây quốc có riêng một đồ vật cúng dường, gọi là Phiêu-ha, dáng hình vật ấy có sáu tầng, dưới rộng trên hẹp, trang sức bằng hoa quý báu, trong mỗi một tầng đều đặt tượng Phật." Bởi vì kinh này có sáu phần vị trùng điệp, mỗi một phần vị thành Phật đích thực tương tự sự việc ấy, cho nên lập thành tên gọi này, trời người tám Hội cũng tựa như thế nên biết.

7. Tên gọi về Khai: Một tên gọi này khai ra làm mười sự-năm cặp: Một, thông-biệt một cặp, nói Đại Phương Quảng... là tên chung của một Bộ, Thế Gian Tịnh Nhãn là đề mục riêng của phẩm ấy. Hai, ngay một cặp giáo-nghĩa trong Thông, nói Đại... là nghĩa sở thuyên, một chữ Kinh là giáo năng thuyên. Ba, ngay một cặp pháp-dụ trong nghĩa, nói Đại... là pháp, Hoa Nghiêm là dụ. Bốn, ngay cảnh-trí một cặp trong pháp, nói Đại... là sở chứng-sở giác, Phật là năng chứng-năng giác, cũng là nhân-pháp một cặp. Năm, ngay giản-trì một cặp trong cảnh, nói chữ Đại là chủ động lựa chọn(năng giản), Phương Quảng là thụ động lựa chọn(sở giản), tức là lựa chọn Đại khác Tiểu, lựa chọn Thật khác Quyền, lựa chọn Quả khác Nhân.

8. Tên gọi về Cụ: Đại có mười nghĩa: Một-Cảnh Đại, đó là mười Liên Hoa Tạng và Y-Chánh vô biên, ba nghiệp của mười Phật làm cảnh của Tín, nói như Hội thứ nhất... Hai- Tâm Đại, đó là dựa vào Đại cảnh

trước đây phát khởi Đại tâm, nói như phẩm Hiền Thủ và phẩm Phát Tâm. Ba- Hạnh Đại, đó là dựa vào Đại tâm phát khởi Đại hạnh, nói như phẩm Ly Thế Gian... Bốn- Vị Đại, đó là tích lũy Đại hạnh thành tựu Đại vị, tức là năm phần vị viên thông..., như Hội thứ hai đến Hội thứ sáu đã nói. Năm- Nhân Đại, đó là hành vị tròn vẹn rộng khắp phát sinh hiểu biết đến cuối cùng, nói như phẩm Phổ Hiền... Sáu- Quả Đại, đó là tự Thể tùy duyên quả đức tròn vẹn sáng ngời, nói như phẩm Bất Tư Nghị... Bảy- Thể Đại, đó là Đại Dụng bình đẳng đều cùng chung chân tánh, nói như phẩm Tánh Khởi... Tám- Dụng Đại, đó là niệm niệm lợi ích chúng sinh nhanh chóng thành tựu hạnh vị, nói như phẩm Tiểu Tướng... Chín- Giáo Đại, đó là mỗi một Danh-Cú đều rộng khắp tất cả, nói như kết luận nối thông... ở văn sau. Mười- Nghĩa Đại, đó là pháp đã giải thích đều tận cùng vô biên pháp giới, như tám Hội đều nói một mảy trần chứa đủ mười phương, một niệm bao gồm chín đời.

Mười nghĩa trên đây mỗi một nghĩa thâu nhiếp chung tất cả các pháp, toàn bộ không có gì không xứng với Đại.

Lại có bảy nghĩa, như Du-già... dùng bảy loại Đại tánh tương ưng..., để giải thích về nghĩa của Đại.

Nhưng theo kinh Niết-bàn lại có ba nghĩa giải thích về Đại. Kinh nói: “Nói về Đại thì gọi đó là Thường.” Lại nói: “Đại là tánh ấy rộng lớn.” Lại nói: “Có thể kiến lập về nghĩa Đại gọi là Đại Niết-bàn.”

Lại Khởi Tín luận cũng dùng ba nghĩa để giải thích về Đại, đó là Thể-Tướng-Dụng...

Tiếp đến giải thích về Phương Quảng, cũng có mười nghĩa: Một- Nghĩa về Châu biến, đó là ngôn giáo rộng khắp các phương. Hai- Nghĩa về Phổ thuyết, đó là tuyên thuyết rộng rãi tất cả các pháp. Ba- Nghĩa về Thâm thuyết, đó là nói về pháp giới hải rất sâu xa. Bốn- Nghĩa về Bị nhiếp, đó là thâu nhiếp rộng khắp vô tận chúng sinh giới. Năm- Nghĩa về Quảng ích, đó là muốn khiến cho chúng sinh đạt được lợi lạc to lớn của Phật Bồ-đề. Sáu- Nghĩa về Đãng trừ, đó là loại trừ tất cả hai chướng và tập khí. Bảy- Nghĩa về Cụ đức, đó là thâu nhiếp đầy đủ các công đức thù thắng vô biên. Tám- Nghĩa về Siêu thắng, đó là một mình siêu việt không có gì sánh được. Chín- Nghĩa về Hàm nhiếp, đó là thâu nhiếp tất cả rất nhiều pháp khác chủng loại. Mười- Nghĩa về Quảng xuất, đó là có thể sinh ra Đại quả của Phật.

Nhưng mười nghĩa này như hai luận giải thích. Nhập Đại Thừa luận giải thích: “Một là bởi vì chúng sinh mà nói về pháp đối trị, hai là có rất nhiều Thừa, ba là nhiều đồ vật trang nghiêm, bốn là có thể phát

sinh vô lượng Đại quả, năm là trừ hết tất cả các tà kiến, gọi là Tỳ Phật Lược."

Lại Tạp Tập luận giải thích: "Phương Quảng, nghĩa là Bồ-tát tạng tương ưng với ngôn thuyết, gọi là Phương Quảng, là nơi nương tựa làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, tuyên thuyết về pháp sâu xa rộng lớn; cũng gọi là Quảng Phá, bởi vì có thể rộng ra phá trừ tất cả các chướng; cũng gọi là Vô Tỷ Pháp, bởi vì không có các pháp có thể so sánh tương tự."

Tiếp theo giải thích về nghĩa Phật, cũng có mười loại, như Vô Trước Phật..., tìm văn vốn có phân rõ.

Tiếp theo giải thích về Hoa Nghiêm.

Hỏi: Hoa có mấy nghĩa, lại vì sao mà biểu thị lấy hoa để trang nghiêm?

Đáp: Hoa có mười nghĩa, biểu thị cũng như vậy: Một, nghĩa về vi diệu là nghĩa của hoa, biểu thị hạnh đức của Phật lìa xa tướng thô, cho nên nói Hoa làm trang nghiêm, nghĩa sau đều theo như vậy. Hai, nghĩa về nở tròn, biểu thị hạnh đầy đủ sáng ngời, tánh mở mang giác ngộ. Ba, nghĩa về đoan chánh, biểu thị hạnh viên mãn, đức tướng đầy đủ. Bốn, nghĩa về thơm ngát, biểu thị hương thơm của đức xông ướp khắp nơi làm lợi ích cho mình và người. Năm, nghĩa về vui thích, biểu thị vui với công đức thù thắng hoan hỷ không chán. Sáu, nghĩa về khéo thành, biểu thị đức tướng đã tu khéo léo thành tựu. Bảy, nghĩa về trong sáng, biểu thị đoạn trừ chướng vĩnh viễn không còn, vô cùng thanh tịnh. Tám, nghĩa về trang sức, biểu thị bởi vì Liễu nhân vốn trang nghiêm cho bổn tánh. Chín, nghĩa về dẫn quả, biểu thị bởi vì Sinh nhân vốn phát khởi Phật quả. Mười, nghĩa về không nhiễm, biểu thị ở giữa thế gian mà không nhiễm, bởi vì giống như hoa sen.

Tiếp theo giải thích chữ Kinh, cũng có mười nghĩa, như kinh Bảo Vân nói, nghĩa còn lại giống như trên.

9. Tên gọi về Hợp: Đại tức là đương Thể làm đề mục, bao hàm làm nghĩa. Phương tức là dựa vào Dụng làm tên gọi, quỹ phạm làm nghĩa bởi vì là phương pháp, tánh lìa tà vạy bởi vì là chính trực, có thể chữa trị chướng nặng bởi vì là phương thuốc chữa bệnh, rộng khắp cõi hư không bởi vì không còn phương hướng nơi chốn. Quảng tức là Thể-Dụng hợp lại trình bày, rộng khắp làm nghĩa, đó là tất cả mọi nơi-tất cả mọi lúc-tất cả các pháp-tất cả mọi người không có gì không rộng khắp, đều lớp lớp như lưới giăng của Đế Thích.

Trong này lại dựa vào một thâu nhiếp tất cả gọi là Đại, một phủ

khắp tất cả gọi là Quảng; trước Quảng sau Đại, lý cũng không trái. Phương tức là Quảng, Đại tức là Phương Quảng, đều là Trì nghiệp thích, đây là pháp thụ động đạt được (sở đắc), Phật là người chủ động đạt được (năng đắc), giác chiếu làm danh, quả mãn làm nghĩa.

Trong này, nhân-pháp và cảnh-trí có dựa vào nhau-tức là nhau (tương y-tương tức). Dựa vào nhau: Trí dựa vào cảnh cho nên Phật của Phương Quảng lựa chọn Phật thuộc Thừa dưới, cảnh dựa vào trí cho nên Phương Quảng của Phật lựa chọn pháp thuộc nhân vị, hai loại dựa vào nhau này đều có bốn câu phân biệt về duyên khởi hữu lực vô lực, suy nghĩ có thể thấy, đều là Y chủ thích. Tức là nhau: Phật tức là Phương Quảng, Phương Quảng tức là Phật, nhân pháp vô ngại toàn Thể tức là nhau, bốn câu phân biệt về Không-Hữu cũng dựa theo suy nghĩ. Đây chỉ là Trì nghiệp thích. Đã là Phật không phải thuộc Thừa dưới, pháp vượt lên trên nhân vị, quả đức khó làm sáng tỏ, nhờ vào dụ mới hiển bày, nghĩa là vạn đức đến cuối cùng khắc chạm đẹp đẽ giống như hoa, đan xen trang điểm lẫn nhau hiển bày tánh xứng với nghiêm. Phần này có hai môn: Một là các đức trang nghiêm lẫn nhau, cũng có dựa vào nhau- tức là nhau, đều có bốn câu phân biệt về còn mất cùng phai mờ(tồn vong câu mẫn), đều là Trì nghiệp thích, suy nghĩ có thể thấy. Hai là lý-hạnh trang nghiêm lẫn nhau, cũng có dựa vào nhau-tức là nhau.

Bốn câu phân biệt về dựa vào nhau (tương y): Một, lý nhờ vào tu mà hiển bày, cho nên tức là tánh thuộc hành Hoa Nghiêm. Hai, hành thuận theo lý phát khởi, cho nên tức là hành thuộc lý Hoa Nghiêm. Lương Nhiếp luận nói: "Tất cả đều từ Pháp thân này phát ra, tất cả đều trở lại chứng Pháp thân này." Ba, lý-hành cùng dung hợp không hai mà hai, không phải là hành của Chân phát ra thì không thể hợp với Chân, không phải là hành trang điểm của Chân thì không thuận theo Chân phát khởi. Bởi vì Thể dung hợp với hành mà nhân tròn vẹn, hành bao gồm Chân mà quả đầy đủ, cho nên nêu là Phật Hoa Nghiêm. Bốn, lý-hành cùng phai mờ hai mà không hai, bởi vì hành của lý cho nên không phải là hành, lý của hành cho nên không phải là lý, là ngay nơi chủ động và thụ động (năng-sở) cùng phai mờ, vượt quá tình-lìa xa tướng, không phải là trang nghiêm-không phải là không trang nghiêm, đây gọi là Hoa Nghiêm.

Bốn câu phân biệt về tức là nhau (tương tức), lý-hành hoàn toàn thâu nhiếp, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Vậy thì biết pháp-dụ chiếu rọi qua lại rõ ràng có tồn tại, còn lại như trước giải thích.

10. Tên gọi về Phẩm: Thế Gian là pháp, Tịnh Nhãn là dụ; Thế là

thời kiếp, Gian là ở giữa, ở giữa thời kiếp hiển hiện cho nên nói là Thế Gian.

Thế Gian không giống nhau có ba loại: Một là Khí thế gian, là nơi nương tựa; hai là Trí chánh giác thế gian, là chủ có thể giáo hóa(năng hóa); ba là Chúng sinh thế gian là cơ đã được giáo hóa (sở hóa). Trong phẩm này không vượt qua ba loại này, cho nên lập thành tên gọi này. Khí có hai loại: Một, nơi chốn là Biệt xứ; hai, Hoa Tạng là Thông xứ. Trí chánh giác cũng có hai, đó là ba thân và mười thân. Chúng sinh cũng có hai, đó là đồng sinh và dị sinh.

Tịnh Nhãn có ba nghĩa: Một là nghĩa thấu suốt, ví như Khí thế gian, bởi vì thấu suốt lý bên trong. Văn sau nói: Pháp giới không thể hoại Liên Hoa thế giới hải. Hai là nghĩa hiện tượng, ví như Trí chánh giác. Văn sau nói: Pháp thân thanh tịnh không có hình tượng nào mà không hiện bày. Ba là nghĩa chiếu rọi, ví như Chúng sinh thế gian. Văn sau nói: Giống như mắt trong sáng nhìn ngọc sáng ngời. Lại nếu luận chung thì ba thế gian này đều có ba nghĩa về Tịnh Nhãn, suy nghĩ theo đó có thể biết.

Lại giải thích lúc Đức Phật chưa xuất thế, bởi vì không có người khéo léo dẫn dắt, cho nên như mù. Như Lai bắt đầu xuất hiện ở thế gian, thì mắt trong sáng hiện rõ gọi là mắt trong sáng của thế gian, vì vậy lúc Đức Phật nhập Niết-bàn nói là mắt của thế gian không còn. Phẩm là chủng loại, là riêng biệt. Nghĩa còn lại có thể biết.

Tám-Trình bày về Bộ loại truyền dịch. Cũng có mười nghĩa: 1) Hằng bổn; 2) Đại bổn; 3) Thượng bổn; 4) Trung bổn; 5) Hạ bổn; 6) Lược bổn; 7) Luận thích; 8) Phiên dịch; 9) Chi lưu; 10) Cảm ứng.

1. Hằng bổn. Phẩm Bất Tư Nghị ở sau nói: Tất cả thế giới như pháp giới, hư không giới... đều dùng một mảy lông đo lường rộng khắp, nơi mỗi một đầu lông ở trong niệm niệm, thân như số vi trần Bất khả thuyết... tận cùng đời kiếp thời gian vị lai thường chuyển pháp luân. Giải thích: Đây là gồm chung thế giới khác loại như hình thể cây cối..., tất cả nơi mảy lông trong niệm niệm thường nói, không có ngừng nghỉ, điều này không phải là có thể kết tập, không thể nào hạn định phẩm ấy bao nhiêu tụng, cũng không phải là phần vị dưới mà có thể thọ trì.

2. Đại bổn. Như phẩm sau nói: Tỳ-kheo Hải Vân đã thọ trì kinh Phổ Nhãn, dùng núi Tu-di làm bút, nước bốn biển làm mực, viết một phẩm Tu-đa-la không thể nào cùng tận, các phẩm như vậy lại hơn trần số. Đây là do lực Đà-la-ni của các Đại Bồ-tát đã thọ trì, cũng không phải là Bối diệp mà có thể ghi chép được.

3. Thượng bổn. Đây là Thượng bổn trong văn kết tập. Vốn là ở Tây Vức truyền cho nhau, Bồ-tát Long Thọ đến Long cung trông thấy kinh Đại Bất Tư Nghị Giải Thoát có ba bổn, Thượng bổn có mười Tam thiên Đại thiên thế giới vi trần số bài tụng, Tứ thiên hạ vi trần số phẩm.

4. Trung bổn. Có bốn mươi chín vạn tám ngàn tám trăm bài kệ, một ngàn hai trăm phẩm.

Hai bổn trên đây đều giữ kín ở Long cung, không phải là do sức người ở Diêm-phù-đề mà thọ trì, cho nên ở đây không lưu truyền.

5. Hạ bổn. Có mười vạn bài tụng, ba mươi tám phẩm. Long Thọ đem bổn này ra, hiện lưu truyền ở Thiên Trúc, tức là Nhiếp Luận trăm ngàn làm mười vạn. Tây Vức Ký nói: "Trong núi của nước Giá-câu-bàn ở phía Nam nước Vu Điền vốn có bổn này."

6. Lược bổn. Tức là bổn có sáu mươi quyển đã lưu truyền ở Trung Hoa, là ba vạn sáu ngàn bài tụng tóm tắt nội dung chủ yếu của phần trước trong mười vạn bài tụng ấy mà đưa ra. Gần đây trên tháp ở chùa Đại Từ Ân thấy Hoa Nghiêm bổn chữ Phạm có ba bộ, so sánh sơ lược đều rất giống với bổn chữ Hán này, số bài tụng cũng tương tự.

7. Luận thích. Long Thọ đã đem Hạ bổn ra dựa vào đó soạn luận Đại Bất Tư Nghị, cũng dùng mười vạn bài tụng để giải thích kinh này, luận Thập Trú Tỳ-bà-sa ngày nay là một phần của luận ấy.

Thời nhà Tần, Tam tạng Gia-xá tụng đưa ra phiên dịch, văn quyển mười sáu mới đến Địa thứ hai, còn lại đều không đủ. Lại Bồ-tát Thế Thân soạn ra Thập Địa luận, chỉ giải thích về một phẩm Thập Địa. Thời nhà Ngụy, Tam tạng Lặc-na và Bồ-đề Lưu-chi ở Lạc Dương đều phiên dịch một bổn. Luật sư Quang Thống tự mình hiểu văn tiếng Phạm đem bổn của hai Tam tạng đối chiếu điều chỉnh cùng hợp lại làm thành một bổn, thấy lưu truyền bổn này. Bồ-tát Kim Cang Quân và Bồ-tát Kiên Tuệ đều soạn ra giải thích về Thập Địa, hoàn toàn chưa truyền đến Trung Hoa. Lại thời nhà Ngụy, Cao tăng Trung Hoa là Pháp sư Linh Biện, ở núi Ngũ Đài đầu đội kinh Hoa Nghiêm, đi bằng đầu gối, chân toạc máu chảy, thiết tha trải qua ba năm ngầm được gia hộ mà hiểu rõ, ở trong núi Huyền Ung soạn ra luận về kinh này hơn một trăm quyển, lúc ấy lưu truyền ở đời. Về sau nhà vua có sắc chỉ thỉnh Pháp sư vào cung ở điện Thức Càn giảng về Đại kinh này.

8. Phiên dịch. Thời nhà Đông Tấn, Sa-môn Chi Pháp Lãnh từ nước Vu Điền có được ba vạn sáu ngàn kệ của kinh này, và thỉnh được Thiền sư Bồ-tát chứng Tam quả Đại thừa người Bắc Thiên Trúc tên gọi Phật-đà Bạt-đà-la, Trung Hoa nói là Giác Hiền, giòng họ Thích-ca, tức

là dòng dõi của Cam Lộ Phạn Vương, từng đến cõi trời Đâu-suất tìm gặp Di-lặc thưa hỏi điều nghi. Vào ngày mồng 10 tháng 3 năm Thuần Hỏa niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14 nhà Tấn, ở tại chùa Tạ Tư Không thuộc Dương Châu, tách biệt làm ra ngôi nhà Hộ Tịnh Pháp, ở trong đó dịch ra kinh này. Lúc ấy trước ngôi nhà có một hồ hoa sen, hàng ngày có hai Đồng tử áo xanh, từ trong hồ đi ra vẩy nước quét dọn ngôi nhà và cúng dường, chiều trở về trong hồ. Tương truyền giải thích rằng: "Bởi vì kinh này đã lâu ở Long cung, Long Vương vui mừng vì kinh này truyền bá lưu thông, cho nên tự mình đến hầu hạ cúng dường, sau nhân đó đổi tên chùa này gọi là chùa Hưng Nghiêm." Sa-môn Pháp Nghiệp và Tuệ Nghiêm-Tuệ Quán... tự mình đi theo ghi lại. Lúc ấy có Nội sử Mạnh Nghỉ-Hữu vệ tướng quân Chử Thúc Độ... ở quận Ngô làm Đàn việt chính. Đến ngày mồng 10 tháng 6 niên hiệu Nguyên Hy thứ hai thì dịch xong. Đến ngày 20 tháng 12 niên hiệu Vĩnh Sơ thứ hai thời Đại Tống, cùng với bổn tiếng Phạm tiếp tục khảo đính tất cả, ở trong phẩm Pháp Giới từ sau Phu nhân Ma-da đến trước Bồ-tát Di-lặc đã thiếu tám-chín tờ văn kinh. Nay trong tháng 3 niên hiệu Vĩnh Long nguyên niên thời Đại Đường, có Tam tạng Địa-bà-ha-la ở Thiên Trúc, thời Đường nói là Nhật Chiếu, có bổn tiếng Phạm một phẩm này, Pháp Tạng đích thân cùng khảo đính đến phần văn thiếu này, phụng sắc chỉ cùng với Sa-môn Đạo Thành-Phục Lễ... dịch ra để bổ sung vào chỗ thiếu.

9. Chi lưu. Đó là Đại kinh này tùy theo sức thọ trì mà phân thành nhiều bộ: Kinh Đâu Sa một quyển là đầu Hội thứ hai; kinh Bồ Tát Bổn Nghiệp một quyển là một phẩm Tịnh Hạnh; kinh Tiểu Thập Trú một quyển là phẩm Thập Trú; kinh Đại Thập Trú bốn quyển, kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức bốn quyển, đều là phẩm Thập Địa; kinh Như Lai Tánh Khởi Vi Mật Tạng hai quyển là phẩm Tánh Khởi; kinh Hiển Vô Biên Phật Độ một quyển là phẩm Thọ Mạng; kinh Độ Thế sáu quyển là phẩm Ly Thế Gian; kinh La Ma Già ba quyển là phẩm Nhập Pháp Giới.

Gần đây ở Thần Đô cùng với Tam tạng nước Vu Điền phiên dịch Hoa Nghiêm Tu Từ Phần một quyển, Bất Tư Nghị Cảnh Giới Phần một quyển, Kim Cang Man Phần mười quyển. Phần này phiên dịch chưa thành thì Tam tạng đã mất, nay hiện ở Thần Đô lại có được bổn Hoa Nghiêm năm vạn bài tụng do nước Vu Điền tiến cống và Tam tạng đến Thần Đô hiện đang phiên dịch. Bổn tiếng Phạm ở chùa Từ Ân cùng với bổn Hán trước đây đều giống nhau không có gì khác, phẩm hội và văn cú của bổn Phạm mới đưa đến có phần ít không giống nhau. Trình bày

về số bổn của Đại kinh này, đây đều là sự lưu thông (chi lưu) Đại kinh tùy theo căn khí mà phân ra phẩm loại.

10. Cảm ứng. Vua nhà Tống thỉnh Tam tạng từ Tây Vức đến để giảng kinh này, người ấy tiếc rằng bởi vì tiếng địa phương chưa thông hiểu, e là nói không hết ý chỉ của kinh, thế là vào đạo tràng cầu thỉnh, mới tròn một tuần liền mộng thấy lấy đầu Hán đổi đầu Phạm của mình, nhờ đó lập tức hiểu suốt ngôn ngữ nước Tống giảng giải truyền thụ không vướng mắc.

Lại vị Ni ở núi Cửu Lũng kính trọng kinh này, chuyên cần đọc tụng hơn hai mươi năm, liền cảm được mắt nhìn thấy sát hải ở trên đầu mảy lông.

Lại có vị Ni ở núi Ngũ Đài thường tụng kinh này, từ tối đến sáng thì hết một bộ, trong miệng có ánh sáng phát ra chiếu rọi khắp hang núi.

Lại ở thời Bắc Tề có Pháp sư Cự, sùng kính tôn trọng kinh này mà không gặp được thầy, chuyên đọc cầu hiểu, hơn mười lăm năm thì mộng thấy Thiện Tài trao cho thuốc thông minh, nhờ đó mà được tỏ ngộ thông suốt, soạn ra Sớ mười quyển, giảng hơn năm mươi lần.

Lại có Thiền sư Tu Đức ở Trung Sơn thuộc Định Châu, chí thành giữ gìn thanh tịnh sao chép kinh này, sau mở hộp có ánh sáng phát ra chiếu xa một trăm hai mươi dặm.

Lại có hoạn quan là Lưu Khiêm Chi nhân ở trong núi Ngũ Đài chuyên đọc kinh này, liền trở lại hình tướng trượng phu.

Những sự việc như vậy rất nhiều, nói rộng ra đầy đủ như trong truyện Hoa Nghiêm năm quyển.

Chín- Phân rõ về phạm vi của văn nghĩa. Nhưng biển nghĩa sâu thẳm bao la, ngôn ngữ tinh tế mênh mông, sơ lược đưa ra mười môn tóm tắt về cương yếu ấy: 1) Đồng thời cụ túc tương ưng môn; 2) Quảng hiệp tự tại vô ngại môn; 3) Nhất đa tương dung bất đồng môn; 4) Chư pháp tương tức tự tại môn; 5) Ẩn mật hiển liễu câu thành môn; 6) Vi tế tương dung an lập môn; 7) Nhân-đà-la võng pháp giới môn; 8) Thác sự hiển pháp sinh giải môn; 9) Thập thế cách pháp dị thành môn; 10) Chủ bạn viên minh cụ đức môn. Nhưng mười môn này cùng một duyên khởi vô ngại viên dung, hễ có một môn thì đầy đủ tất cả, thích hợp có thể suy nghĩ.

Ngay trong môn thứ nhất có mười nghĩa về đầy đủ (cụ túc): Một, giáo nghĩa đầy đủ; hai, lý sự; ba, cảnh trí; bốn, hạnh vị; năm, nhân quả; sáu, y chánh; bảy, Thể dụng; tám, nhân pháp; chín, nghịch thuận; mười,

ứng cảm đầy đủ. Nghĩa là chúng sanh cơ cảm Như Lai ứng đến. Văn sau nói: Tất cả chúng sanh vốn thích thị hiện mây. Nhưng mười cặp này đồng thời tương ưng là một duyên khởi, tùy một đều đầy đủ tất cả nghĩa khác. Như môn 1 đã như vậy, chín môn còn lại như rộng-hẹp..., tất cả đều đầy đủ mười cặp trước, chỉ tùy theo môn khác nhau mà thôi. Vì vậy trong mỗi một môn đều có mười-trăm-ngàn..., suy nghĩ có thể thấy.

Nay lại ở trên pháp của một sự phân rõ về mười cặp này, còn lại dựa theo có thể biết. Như trong văn sau: 1) Cánh hoa sen biểu thị khiến cho sinh hiểu là giáo, tức pháp đã giải thích là nghĩa, như sau nói: Bồ-tát Thắng Am ở nơi hoa sen. 2) Tướng của hoa là sự, Thể của hoa là lý, văn sau nói: Pháp giới không thể loại Liên Hoa thế giới hải. 3) Hoa là sở quán cũng tức là năng quán, bởi vì trong kinh này có thể dùng hạnh bên trong mà sự bên ngoài. 4) Hoa của hạnh và sự kết hợp cho nên thành phần vị. 5) Hoa của nhân và sự thu nhận cho nên thành tựu quả. 6) Đài hoa là sở y cho nên cũng đưa vào chánh, như quốc độ-thân... 7) Thể của hoa cùng là Chân cho nên Dụng ứng với cơ. 8) Thu nhận hoàn toàn là người cho nên luôn luôn là pháp. 9) Nghịch với năm Nhiệt, cho nên thuận với mười Độ. 10) Thuận theo hướng đến căn cơ cho nên cũng có thể cảm được. Như sự của một hoa đã vậy, tất cả sự còn lại đều dựa theo mà biết. Pháp của sự đã như vậy, tất cả các giáo nghĩa còn lại đều như vậy, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Như đầy đủ từ mười cặp đã như vậy, một cánh hoa kia đầy đủ mười môn trước cũng như vậy. Vì sao? Bởi vì cánh hoa sen này đầy đủ mười nghĩa trước, đồng thời tương ưng đầy đủ tròn vẹn, là môn thứ nhất.

Hai, ngay cánh hoa kia rộng khắp pháp giới mà không làm hỏng phần vị vốn có, bởi vì phân tức là không có gì phân, không có gì phân tức là phân, rộng hẹp tự tại không có gì chướng ngại. Văn sau nói: Hoa sen lớn này, cánh ấy che khắp tất cả pháp giới, cho nên hoặc chỉ là rộng rãi không ranh giới, hoặc phạm vi giới hạn rõ ràng, hoặc tức là rộng tức là hẹp, hoặc rộng-hẹp cùng mất đi. Hoặc đầy đủ bốn loại trước, bởi vì là cảnh của hiểu rõ. Hoặc bặt dứt năm loại trước, bởi vì là cảnh của thực hành. Về sau đều dựa theo đây.

Ba, ngay cánh hoa này dãn mình ra khắp hòa vào trong tất cả pháp giới, tức là thâu nhiếp tất cả làm cho hòa vào trong mình, dãn ra-thâu nhiếp đồng thời đã không có chướng ngại, cho nên tan chảy hòa hợp. Hoặc có bốn câu-sáu câu, dựa theo trước để suy nghĩ. Văn sau nói: Dùng một cõi Phật đầy đủ mười phương, mười phương hòa vào một cũng không sót lại gì.

Bốn, một cánh hoa này bỏ mình giống như người toàn Thể đều là tất cả pháp kia, mà luôn luôn thâu nhiếp người giống như mình toàn bộ tất cả pháp kia tức là Thể của mình, một- nhiều tức là nhau tự nhiên không có chướng ngại, cảnh của hiểu rõ và thực hành (giải-hạnh) riêng biệt có sáu câu giống như trước. Văn sau nói: Biết một tức là nhiều, nhiều tức là một...

Năm, hoa có thể thâu nhiếp các pháp kia tức là một hiển bày nhiều ẩn kín, tất cả thâu nhiếp hoa tức là một ẩn kín nhiều hiển bày, hiển bày và hiển bày không cùng lúc, ẩn kín và ẩn kín không đồng thời, ẩn kín hiển bày-hiển bày ẩn kín đồng thời không ngăn ngại, hoàn toàn thâu nhiếp cùng phai mờ, còn mất cùng thành tựu, số câu giống như trước. Văn sau nói: Phương Đông thấy tiến vào Chánh thọ, phương Tây thấy từ Tam-muội đứng lên...

Sáu, trong cánh hoa này tất cả các pháp như cõi nước vi tế... rõ ràng đều hiện bày. Văn sau nói: Ở trong một mảy trần cõi nước vi tế trải rộng an trú.

Bảy, trong cánh hoa mỗi một vi trần đều cùng hiện rõ vô biên sát hải, trong sát hải lại có vi trần, trong các vi trần kia lại có sát hải, lớp lớp như vậy không thể cùng tận, không phải là tâm thức suy nghĩ đến được; như lưới giăng của trời Đế Thích, minh châu trong suốt hiện rõ hình ảnh lẫn nhau, hình ảnh lại hiện rõ hình ảnh mà không hề cùng tận. Văn sau nói: Như thế giới Nhân-đà-la võng...

Tám, thấy cánh hoa này tức là thấy pháp giới vô tận, không phải là nhờ vào đây mà có biểu thị riêng biệt. Văn sau nói: Những tán hoa này từ Vô sinh pháp nhẫn mà khởi lên...

Chín, ngay một hoa sen này đã có đủ tất cả Xứ, lại cũng đầy đủ tất cả Thời, nghĩa là ba đời đều có ba, thâu nhiếp làm một niệm cho nên làm thành mười đời. Bởi vì Thời không có Thể riêng biệt cho nên dựa vào hoa để thành lập, hoa đã không ngăn ngại thì Thời cũng như vậy. Vì thế văn sau nói: Tất cả thời kiếp quá khứ, đưa vào hiện tại-vị lai, tất cả thời kiếp vị lai, trở lại đưa vào đời quá khứ. Lại nói: Vô lượng kiếp tức là một niệm, một niệm tức là vô lượng kiếp...

Mười, lý của pháp Viên giáo này không khởi lên một mình, nhất định có quyến thuộc sinh khởi theo. Văn sau nói: Hoa này có trần số thế giới hải hoa sen để làm quyến thuộc. Lại như một phương là chủ, mười phương là bạn, phương khác cũng như vậy, cho nên chủ và chủ-bạn và bạn đều không thấy nhau, chủ và bạn-bạn và chủ tròn vẹn sáng ngời đầy đủ công đức. Như một sự của hoa có mười nghĩa của mình, đầy đủ

mười môn này tức là một trăm môn, những giáo nghĩa khác cũng đều dựa theo đó, cho nên trở thành ngàn môn. Như những giáo nghĩa hướng về mười nghĩa thuộc loại của mình, và mười môn như Đồng thời cụ túc tương ưng... có ngàn môn này, Đồng thời cụ túc tương ưng... kia cũng hướng về mười môn thuộc loại của mình và những giáo nghĩa... cũng trở thành ngàn môn, dựa theo suy nghĩ có thể thấy.

Hỏi: Có nhân duyên gì làm cho các pháp này có thể có tự nhiên dung hòa vô ngại như vậy?

Đáp: Nhân duyên vô lượng khó có thể trình bày đầy đủ, sơ lược đưa ra mười loại để giải thích về vô ngại này: 1) Bởi vì duyên khởi dựa vào nhau; 2) Bởi vì pháp tánh dung thông; 3) Bởi vì tất cả chỉ do tâm hiện bày; 4) Bởi vì như huyễn không thật; 5) Bởi vì lớn nhỏ không nhất định; 6) Bởi vì vô hạn nhân phát sinh; 7) Bởi vì quả đức vô cùng tròn vẹn; 8) Bởi vì thần thông thù thắng tự tại; 9) Bởi vì Đại Dụng của Tam-muội; 10) Bởi vì giải thoát khó nghĩ.

1. Bởi vì duyên khởi dựa vào nhau: Nghĩa là biển pháp duyên khởi trong Đại pháp giới, nghĩa môn vô lượng, dựa theo Viên tông sơ lược đưa ra mười môn để giải thích nghĩa trước. Nghĩa là các pháp duyên khởi cần phải có đủ mười nghĩa này mới thành duyên khởi, thiếu thì không thành duyên khởi:

Một, nghĩa về các duyên đều khác: Đó là trong Đại duyên khởi, các duyên hướng về nhau cần phải là Thể-Dụng khác nhau, không xen tạp với nhau mới thành duyên khởi. Nếu không như vậy thì các duyên tạp loạn, mất đi pháp duyên vốn có, duyên khởi không thành. Đây tức là tất cả các duyên đều giữ lấy một mình.

Hai, nghĩa về cùng giúp đỡ lẫn nhau: Đó là các duyên này cần phải thích ứng lẫn nhau mới thành duyên khởi. Lại như một duyên thích ứng với nhiều duyên, đều cùng với nhiều duyên kia hoàn toàn làm một, một này tức là đầy đủ nhiều cái một. Nếu một duyên này không đầy đủ nhiều một, thì giúp đỡ thích ứng không rộng khắp, không thành duyên khởi. Đây tức là mỗi một đều có đủ tất cả các một.

Ba, nghĩa về cùng tồn tại vô ngại: Đó là tất cả một duyên cần phải có đủ hai loại trước mới thành duyên khởi, bởi vì cần phải trú vào một mình mới có thể thích ứng rộng khắp, thích ứng rộng khắp nhiều duyên mới là một, vì vậy chỉ một-nhiều một tự tại vô ngại. Theo sự dung hòa trọn vẹn này có sáu câu phân biệt: Hoặc đưa ra Thể đầy đủ trú là chỉ một, hoặc đưa ra Thể thích ứng rộng khắp là nhiều một, hoặc cùng tồn tại, hoặc cùng phai mờ, hoặc toàn bộ hợp lại, hoặc hoàn toàn lìa xa, đều

suy nghĩ có thể thấy.

Ba môn trên đây tổng quát trình bày pháp vốn có duyên khởi.

Bốn, nghĩa về khác môn hòa vào nhau: Đó là lực dụng của các duyên dựa vào giữ gìn lẫn nhau, so sánh làm mất lẫn nhau, đều có nghĩa toàn lực-không có toàn lực thì duyên khởi mới thành. Như luận nói: Nhân không sinh mà duyên sinh, duyên không sinh mà tự nhân sinh. Nếu tất cả chỉ có lực mà không có loại nào không có lực thì có lỗi về nhiều quả, bởi vì mỗi một loại đều sinh. Nếu tất cả chỉ là không có lực mà không có loại nào có lực thì có lỗi về không có quả, bởi vì giống nhau chứ không phải là duyên cùng không sinh. Vì vậy duyên khởi cần phải dựa vào nhau có đủ lực-không có lực, nếu như thiếu một duyên thì tất cả không thành, còn lại cũng như vậy. Do đó một duyên có thể giữ lấy nhiều duyên, một duyên là có lực có thể thâu nhiếp nhiều duyên; nhiều duyên dựa vào một duyên, nhiều duyên là không có lực mà ngầm hòa vào một duyên. Bởi vì một duyên có lực nhất định không thể nào đi cùng với nhiều duyên có lực, cho nên không có một duyên mà không thâu nhiếp nhiều duyên. Bởi vì nhiều duyên không có lực nhất định không thể nào đi cùng với một duyên không có lực, cho nên không có nhiều duyên mà không hòa vào một duyên. Như một duyên giữ lấy-nhiều duyên dựa vào đã như vậy, nhiều duyên giữ lấy-một duyên dựa vào cũng như vậy. Suy nghĩ ngược lại với trên, thì tức là cũng không có nhiều duyên mà không thâu nhiếp một duyên, không có một duyên mà không hòa vào nhiều duyên. Như một duyên hướng về nhiều duyên, có dựa vào-có giữ lấy, toàn lực-không toàn lực, thường đầy đủ nhiều ở trong mình, ẩn mình ở trong nhiều, cùng lúc vô ngại. Nhiều duyên hướng về một duyên, nên biết cũng như vậy. Hai câu vô ngại về cùng tồn tại-cùng phai mờ, suy nghĩ dựa theo đó.

Năm, nghĩa về khác Thể tức là nhau: Đó là các duyên hướng về nhau, toàn Thể so sánh-làm mất đi, có nghĩa về có Thể-không có Thể, thì duyên khởi mới thành. Bởi vì nếu thiếu một duyên, thì duyên còn lại không thành khởi, khởi không thành cho nên nghĩa của duyên đã làm hỏng. Có thể một duyên này khiến cho tất cả thành khởi, đã thành tựu về khởi cho nên nghĩa của duyên mới thành lập. Vì vậy một duyên là chủ động khởi, nhiều duyên và quả đều là thụ động khởi, thì tức là nhiều duyên làm một thành tựu, nhiều duyên là không có Thể; một duyên chủ động làm ra nhiều duyên, một duyên là có Thể. Bởi vì một duyên có Thể nhất định không thể nào đi cùng với nhiều duyên có Thể, nhiều duyên không có Thể nhất định không thể nào đi cùng với một

duyên không có Thể. Vì vậy không có một duyên nào mà không nhiều duyên, không có nhiều duyên nào mà không một duyên, một duyên-nhiều duyên đã như vậy, nhiều duyên-một duyên cũng như vậy. Suy nghĩ ngược lại với trên, như một duyên hướng về nhiều duyên, bởi vì có duyên có Thể-không có Thể, cho nên có thể thâu nhiếp duyên khác cùng với mình, bỏ mình cùng với duyên khác, cùng lúc vô ngại; nhiều duyên hướng về một duyên nên biết cũng như vậy, dựa theo trước để suy nghĩ. Hai câu vô ngại về cùng tồn tại-cùng phai mờ, cũng suy nghĩ có thể thấy.

Sáu, nghĩa về Thể-Dụng cùng dung hòa: Đó là các pháp duyên khởi cần phải có lực dụng giao thiệp, toàn Thể dung hợp mới thành duyên khởi, vì vậy viên thông cũng có sáu câu phân biệt: 1) Bởi vì Thể đều là Dụng cho nên nêu ra Thể toàn là Dụng, tức là chỉ có nghĩa hòa vào nhau chứ không có nghĩa tức là nhau. 2) Bởi vì Dụng đều là Thể, cho nên chỉ có tức là nhau chứ không có hòa vào nhau. 3) Quy về Dụng của Thể không ngăn ngại Dụng, Thể của toàn Dụng mà không mất Thể, đây tức là vô ngại cùng tồn tại, cũng hòa vào-cũng tức là tự tại cùng hiện rõ. 4) Thể của toàn Dụng thì Thể phai mờ, Dụng của toàn Thể thì Dụng mất đi, không phải tức là-không phải hòa vào viên dung một vị. 5) Hợp bốn câu trước cùng một duyên khởi vô ngại cùng tồn tại. 6) Mất đi năm sâu trước, tuyệt đối đãi-lìa nói năng sâu xa giống như tánh hải.

Ba môn trên đây hiển bày về nghĩa lý đối với môn khác Thể.

Bảy, nghĩa về cùng Thể hòa vào nhau: Đó là một duyên trước đã đầy đủ nhiều-một, cùng với Thể của một duyên kia không có gì khác, cho nên gọi là cùng Thể. Lại bởi vì một duyên này thích ứng với nhiều duyên cho nên có nhiều-một này, thích ứng với nhiều duyên đã tức là nhau-hòa vào nhau, khiến cho nhiều duyên-một duyên này cũng có tức là nhau-hòa vào nhau. Trước trình bày về hòa vào nhau, nghĩa là một duyên có lực có thể giữ lấy nhiều duyên-một duyên, nhiều duyên-một duyên không có lực dựa vào một duyên kia, vì vậy một duyên có thể thâu nhiếp nhiều duyên, nhiều duyên đã hòa vào một duyên. Một duyên hòa vào-nhiều duyên thâu nhiếp, ngược lại với trên nên biết. Nghĩa còn lại, câu còn lại dựa theo trước để suy nghĩ.

Tám, nghĩa về cùng Thể tức là nhau: Đó là một duyên trước đã có đủ nhiều duyên-một duyên, cũng có nghĩa có Thể-không có Thể, cho nên cũng tức là nhau. Bởi vì nhiều duyên-một duyên không có Thể, do một duyên ban đầu mà thành nhiều duyên tức là một duyên. Do một

duyên ban đầu có Thể có năng lực làm ra nhiều duyên khiến cho một duyên thâu nhiếp nhiều duyên. Như một duyên có-nhiều duyên không có đã như vậy, nhiều duyên có-một duyên không có cũng như vậy. Nghĩa còn lại, câu còn lại đều dựa theo trước để suy nghĩ.

Chín, nghĩa về cùng dung hòa vô ngại: Đó là cũng cùng Thể-Dụng cùng dung hòa trước đây, tức là-hòa vào tự tại cũng có sáu câu, dựa theo trước nên biết.

Ba môn trên đây phân rõ về nghĩa lý ở trong môn cùng Thể thứ hai trước đây.

Mười, nghĩa về giống-khác đầy đủ trọn vẹn: Đó là dùng chín môn trước đây tổng hợp làm thành một Đại duyên khởi, khiến cho nhiều loại nghĩa môn cùng lúc đầy đủ. Bởi vì trú vào một duyên thích ứng rộng khắp, cho nên có rộng hẹp tự tại. Bởi vì dựa vào Thể-dựa vào Dụng, cho nên có tức là nhau-hòa vào nhau. Bởi vì một duyên thâu nhiếp nhiều duyên luôn luôn làm hiển bày, khiến cho một duyên hòa vào nhiều duyên làm ẩn kín; nhiều duyên thâu nhiếp một duyên cũng như vậy. Lại dựa vào Dụng hòa vào nhau làm hiển bày, khiến cho dựa vào Thể tức là nhau làm ẩn kín, hiển bày hòa vào ẩn kín cũng như vậy. Lại khác môn tức là-hòa vào làm hiển bày, khiến cho cùng Thể làm ẩn kín, giống hiển bày-khác ẩn kín cũng như vậy. Lại bởi vì dùng nghĩa hòa vào nhau trong khác môn thâu nhiếp cùng Thể, cho nên hiện có môn Vi tế. Bởi vì khác Thể hòa vào nhau kèm theo cùng Thể hòa vào nhau, cho nên có môn Trùng trùng vô tận đế võng. Bởi vì pháp Đại duyên khởi này tức là pháp môn Vô ngại pháp giới, cho nên có môn Thác sự hiển pháp. Vì vậy mà dung thông tự tại. Nay theo trên pháp này đã phân rõ về thời pháp, cũng tùy theo vô ngại tự tại này cho nên có môn Thập thế. Bởi vì pháp môn này cùng một duyên khởi kèm theo nhau khởi lên, tùy theo một môn nhất định phải có đủ tất cả các môn, cho nên có môn Chủ-bạn. Một môn này ở trong môn thứ ba trước đây để phân rõ nghĩa lý. Mười nghĩa trên đây toàn bộ là môn duyên khởi thuận theo nhau. Những môn khác nói như trong Chỉ Quy.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 2

Phẩm 1: THẾ GIAN TỊNH NHÃN

Mười- Tùy văn giải thích. Nay ba vạn sáu ngàn kệ trong kinh này có bảy Xứ-tám Hội, đó là ba Xứ trong loài người, bốn Xứ trên cõi trời là bảy, trùng hội Phổ Quang là tám Hội. Trong đó có ba mươi bốn phẩm, một phẩm thứ nhất là phần Tựa, phẩm Lô-xá-na trở xuống là trình bày về Chánh tông, Lưu thông có-không dùng bốn nghĩa để giải thích: Một, từ "Chúng sinh tâm vi trần..." trở xuống có hai tụng làm Lưu thông, bởi vì kết thúc khen ngợi khuyến khích tin tưởng; hai, bởi vì kinh truyền đến không hết, thiếu không có phần Lưu thông; ba, bởi vì kinh này là nói về pháp môn Xứng pháp giới, cho nên toàn bộ không có phần Lưu thông.

Hỏi: Nếu như vậy thì sao nhất định phải có phần Tựa?

Đáp: Bởi vì có thấy-nghe bao gồm hướng đến tiến vào, cho nên có bắt đầu là phần Tựa. Bởi vì đã tiến vào không có cuối cùng cho nên không có kết thúc Lưu thông. Như tu sinh quả Phật có bắt đầu mà không có cuối cùng, nếu không như vậy thì vì sao tám Hội, cuối mỗi một Hội đều không có Lưu thông? Kinh Đại Bát-nhã trong mười sáu Hội, sau mỗi một Hội ấy đều có riêng phần Lưu thông; trong kinh Đại Tập, cuối các Hội cũng đều có phần Lưu thông; kinh này thì không như vậy, cho nên biết ý riêng có nơi biểu thị.

Bốn, dùng những pháp khác của Tam thừa, lợi ích cho chúng sinh tùy theo cơ sai biệt, làm tướng lợi ích Lưu thông.

Lại Pháp sư Đại Viễn phân kinh này làm bốn phần: Một, phẩm đầu gọi là phần duyên khởi tịnh cơ; hai, phẩm Lô-xá-na gọi là phần nêu ra tông chỉ thúc đẩy ý chí; ba, phẩm Danh Hiệu trở xuống đến Hội thứ tám gọi là phần hiển bày đạo thúc đẩy tu tập; bốn, cuối cùng Phổ Hiền đã nói kệ gọi là phần dặn dò Lưu thông.

Nay lại tìm văn sau tổng quát phân ra làm năm: Một, phẩm đầu là phần nhân duyên phát khởi của giáo; hai, một vòng hỏi đáp trong phẩm

Lô-xá-na gọi là phần nêu ra quả khuyến khích vui mừng sinh khởi niềm tin; ba, một vòng hỏi đáp từ Hội thứ hai đến Hội thứ sáu gọi là phần tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết; bốn, một vòng hỏi đáp trong Hội thứ bảy gọi là phần dựa vào pháp tiến tu thành tựu về hạnh; năm, một vòng hỏi đáp trong Hội thứ tám gọi là phần dựa vào người tiến vào chứng thành tựu về đức. Lưu thông có-không đã phân rõ như trên, năm phần này đều dựa vào văn trước phát khởi văn sau, thứ tự nghĩa lý sinh khởi lẫn nhau đầy đủ, cho nên không tăng giảm.

Ngay trong phần Tựa thứ nhất, phân làm hai: Một, trình bày về phần Tựa trong cõi này; hai, trình bày về phần Tựa trong mười phương thế giới vô tận. Trong phần một có ba: Một là đầu tiên có bốn chữ chỉ là Chứng tín; hai từ "Nhất thời..." trở xuống là gồm chung hai Tựa; ba từ "Động địa..." trở xuống chỉ là Phát khởi. Nếu nói bao gồm sau thì nhất định có bốn câu: Hoặc chỉ riêng Chứng tín là đầu, hoặc chỉ riêng Phát khởi là sau, hoặc cùng là phần giữa, hoặc đều không phải là Chánh tông sau này.

Lại bốn chữ đầu tiên, nghĩa nối thông mà văn hạn chế, bởi vì văn ở đầu tiên mà nghĩa nối thông cả tám Hội. Từ "Nhất thời..." trở xuống, văn nối thông mà nghĩa hạn chế, bởi vì các Hội sau đều có "Nhĩ thời..." cho nên văn nối thông. Nay ở đây hạn chế đầu tiên vốn là nghĩa hạn chế.

Lại theo Phật Địa luận phân ra làm năm: Một, tổng quát hiển bày về pháp đã nghe; hai, thời gian phát khởi của giáo; ba, hiển bày về giáo chủ; bốn, nơi chốn phát khởi của giáo; năm, giáo đã phủ khắp cơ.

Theo Pháp Hoa luận... có sáu thành tựu: Một là Tín, hai là Văn, ba là Thời, bốn là Chủ, năm là Xứ, sáu là Chúng.

Nay giải thích về nghĩa này sơ lược đưa ra bốn môn: Một, trình bày về nguyên do an lập sáu nghĩa này; hai, phân rõ về người nghe tự mình thuật lại; ba, xác định về người truyền pháp; bốn, giải thích văn.

Trong phần một, lập ra sáu câu này, nguyên do có sáu:

Một là Đức Phật dạy an lập, theo Trí Luận: "Đức Phật sắp nhập Niết-bàn nói cho A-nan biết: Mười hai bộ kinh ông nên lưu thông. Lại nói với Ưu-ba-ly: Tất cả giới luật ông nên thọ trì. Nói với A-na-luật: Ông đạt được Thiên nhãn, thường giữ gìn Xá-lợi, khuyên người cúng dường. Nói với Đại chúng: Nếu Ta trú một kiếp hay giảm một kiếp thì đến lúc cũng sẽ diệt. Nói xong ở Song Lâm xoay đầu về phía Bắc mà nằm, sắp nhập Niết-bàn. A-nan vì niệm ái của thân thuộc chưa trừ, tâm chìm trong ưu sầu, A-nê-lô-đậu nói với A-nan: Đức Thế Tôn hôm nay

tuy còn mà ngày mai đã không còn, ông nên hỏi về sự việc quan trọng của đời vị lai kia, vì sao giống như người ngu kia mà buồn rầu quá mức như vậy? A-nan liền đứng dậy hỏi rằng: Nay tôi không biết thưa hỏi về việc gì? Lô-đậu dạy rằng: Sự việc quan trọng có bốn, một là hỏi Như Lai tại thế tự mình nói pháp, mọi người đều tin nhận, sau khi Như Lai diệt độ, đầu tất cả các kinh nên để lời gì; hai là hỏi Như Lai tại thế, các hàng Tỳ-kheo đều lấy Phật làm Thầy, sau khi Như Lai diệt độ lấy ai làm Thầy; ba là hỏi lúc Phật tại thế, các Tỳ-kheo dựa vào Phật mà an trú, sau khi Như Lai diệt độ dựa vào ai mà an trú; bốn là hỏi Như Lai tại thế, Xa-nặc tánh ác Phật tự sửa trị, sau khi Phật diệt độ làm sao cùng trú? A-nan như lời dạy thưa hỏi, Đức Thế Tôn trả lời rằng: Đầu kinh nên để sáu câu là "Như thị..."; hai là Tỳ-kheo đều dùng Ba-la-đề Mộc-xoa làm Thầy; ba là đều dựa vào Tứ Niệm Xứ mà an trú; bốn là Tỳ-kheo ác tánh dùng Phạm Đàn mà sửa trị, Trung Hoa nói là Mặc Tẩn. Nếu tâm yếu đuối quy phục thì vì họ nói về kinh Ca Chiên Diên, Trung Hoa nói là kinh Ly Hữu Vô, để phá trừ tâm ngã mạn."

Lại như trong kinh Đại Bi: "A-nan thưa thỉnh Đức Phật: Làm sao kết tập pháp nhãn? Đức Phật nói cho A-nan biết rằng: Sau khi Ta diệt độ, Đại đức Tỳ-kheo sẽ hỏi như vậy: Đức Thế Tôn thuyết kinh Đại A Ba Đà Na... ở nơi nào? Ông nên trả lời như vậy: Tôi nghe như vậy, một thưở nọ ở nước Ma-già-đa, dưới tán cây Bồ-đề, mới thành Chánh giác thuyết pháp..., cho đến nói rằng: Giữa hai cây Sa-la thuyết pháp, như vậy... hơn hai mươi chỗ đã thuyết kinh. Đức Phật tự mình lại dạy A-nan kết tập." Vì thế cho nên sáu câu này là do Đức Phật chỉ dạy thiết lập.

Hai là vì đoạn nghi cho nên an lập sáu câu này. Như Tam tạng Chân Đế nói: "Theo luật vi tế thì lúc A-nan đang bước lên tòa cao kết tập pháp tạng, thân A-nan đầy đủ tướng tốt như Đức Phật, nếu lúc xuống tòa thì trở lại hình dáng của mình, chúng trông thấy điều này lại phát sinh ba nghi ngờ: Một là nghi Đức Phật Đại Sư Từ Bi từ Niết-bàn đứng lên lại vì chúng thuyết pháp; hai là nghi Phật Tiên từ phương khác đến; ba là nghi A-nan chuyển thân thành Phật. Nay vì trừ ba nghi ngờ này cho nên an lập sáu câu, vì vậy A-nan tự nói: Pháp như vậy tôi nghe từ Đức Phật. Trình bày không phải là Đức Phật lại đứng lên thuyết pháp, cũng không phải là Phật từ phương khác đến, lại không phải là A-nan tự thân thành Phật, chỉ bởi vì pháp lực cho nên khiến tôi giống như Đức Phật."

Ba là bởi vì phát sinh niềm tin ở đời vị lai, Trí Luận nói: "Đầu tất cả các kinh an lập Thời-Phương-Nhân... , là bởi vì muốn khiến cho sinh

khởi tín tâm.”

Bốn là bởi vì lìa lỗi tăng giảm, Phật Địa luận nói: “Nên biết là nói đến Như thị ngã văn này, là ý tránh sai lầm về tăng giảm khác phần, nghĩa là pháp như vậy tôi nghe từ Đức Phật, không phải là từ người khác lần lượt chuyển tiếp hiển bày rõ ràng về nghe, có những điều có thể tự nhiên đối với những điều đã nghe đều lìa sai lầm về tăng giảm khác phần; không phải là như hạng phàm phu ngu muội không có những điều có thể tự nhiên đối với những điều đã nghe, hoặc không có thể lìa tăng giảm khác phần. Lúc kết tập pháp, người thuật lại giáo pháp của Đức Phật, y theo lời dạy của Như Lai đầu tiên nói lời này, bởi vì khiến cho chúng sinh cung kính tin nhận, cho nên nói rằng Pháp như vậy tôi nghe từ Đức Phật. Văn nghĩa quyết định không có gì tăng giảm, vì thế cho nên người nghe thuận theo đích thực nghe rồi như lý tư duy, nên thường xuyên tu học.”

Năm là bởi vì ngừng các sự tranh luận. Nếu tự mình chế tác thì tranh luận phát khởi từ đây, cho nên không phải như vậy. Đây là theo Trí Luận phân rõ.

Sáu là bởi vì khác với ngoại đạo. Kinh-luận của ngoại đạo kia hoặc nói: “Vách đá sụt lở mà có được.” Hoặc nói: “Chim Tước xanh ngậm đến.” Do đó không đáng tin. Vì thế cho nên nay hiển bày đầy đủ nguyên cớ xác thực, trình bày về pháp không phải là sai lầm khiến cho người tin nhận.

Thứ hai, trình bày về A-nan... đích thân nghe-nghe thuật lại không giống nhau.

Nếu theo Tiểu thừa thì có hai thuyết: Một, nói rằng A-nan đã là sinh ra trong đêm Đức Phật đắc đạo, hai mươi tuổi mới làm đệ tử Đức Phật. Hai mươi tuổi trở về sau là kinh A-nan đích thân nghe, hai mươi tuổi trở về trước là nghe thuật lại. Vì vậy kinh Chuyển Pháp Luân nói: “Lúc A-nan kết tập tự nói kệ rằng: Lúc Đức Phật bắt đầu thuyết pháp, lúc bấy giờ tôi không trông thấy, như vậy lần lượt chuyển tiếp nghe, Đức Phật đi qua Ba-la-nại, vì chúng gồm năm vị Tỳ-kheo, Chuyển pháp luân về giáo Tứ Đế.” Vì thế biết trước đó không phải là chính mình nghe. Hai, nói rằng đều là chính mình nghe, bởi vì luận Tát-bà-đa nói: “Lúc A-nan làm thị giả cho Đức Phật thỉnh nguyện rằng: Nguyện Đức Phật nói cho con toàn bộ các kinh mà Đức Phật đã nói trong hai mươi năm.” Luận Tỳ Ni Mẫu cũng nói giống như vậy. Vì thế biết toàn bộ là chính mình nghe.

Nếu theo Đại thừa thì tất cả đều chính mình nghe, có hai nghĩa:

Một, Đức Phật nói lại cho A-nan nghe, như các kinh Thắng Man... là Đức Phật trở về bổn xứ nói lại cho A-nan nghe. Lại như trong kinh Đại Bi trên đây, Đức Phật nói lại toàn bộ, cho nên là chính mình nghe. Hai, bởi vì A-nan thường nghe, kinh Niết-bàn nói: "A-nan là người đa văn, hoặc có mặt hay không có mặt vẫn tự nhiên có thể hiểu rõ ràng về nghĩa Thường và Vô thường." Lại nói: "A-nan đạt được Tam-muội Giác Ý, Đức Phật nói kinh gần xa thường được nghe."

Thứ ba, xác định về người truyền pháp. Hỏi: "Lúc nói kinh này, những hàng Nhị thừa hoàn toàn như đui điếc, lẽ nào có thể A-nan mà nói là tôi nghe?

Đáp: Có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất, giả sử là A-nan thì điều này cũng không sai lầm, vì sao? Bởi vì theo kinh A Xà Thế Vương Sám Hối, có ba loại A-nan: Một là A-nan-đà, Trung Hoa nói là Khánh Hỷ, trì Pháp tạng Thanh văn, ở trên Nhị thừa tùy sức tùy phần; hai, gọi là A-nan-đà Bạt-đà-la, Trung Hoa nói là Khánh Hỷ Hiền, trì Pháp tạng Trung thừa, ở trên Đại thừa tùy sức tùy phần, ở dưới Tiểu thừa có thể tham dự duy trì tất cả; ba, gọi là A-nan-đà Sa-già-la, Trung Hoa nói là Khánh Hỷ Hải, Bồ-tát trì Pháp tạng Đại thừa, ở dưới Nhị thừa có thể tham dự duy trì tất cả. Theo văn kinh này A-nan Hải là Đại Bồ-tát có thể trì Đại pháp, lý cũng không có gì trái. Nếu theo Viên giáo thì đều là trong Tam-muội Hải Ấn của Phật Lô-giá-na hiện ra những người truyền pháp này, cho nên chính là Phật.

Nghĩa thứ hai, nói không phải là do A-nan đã truyền, lý cũng không có gì trái, vì sao? Bởi vì Trí Luận nói: "Một là giáo hiển thị, hai là giáo bí mật. Kinh Đại Phẩm này là giáo hiển thị vì vậy dặn dò giao cho A-nan. Như kinh Pháp Hoa là giáo bí mật vì vậy dặn dò giao cho Hỷ Vương..." Lại kinh Niết-bàn nói: "Những kinh mà A-nan chưa được nghe, Bồ-tát Hoằng Quảng nên làm cho lưu thông." Dựa theo điều này thì Bồ-tát Hoằng Quảng nói là Tôi nghe như vậy. Lại theo Trí Luận thì Văn Thù Sư Lợi nói là tôi nghe, bởi vì Luận ấy nói: "Văn Thù cùng với A-nan ở nơi thanh tịnh khác, kết tập về tạng Ma-ha-diễn." Lại Văn Thù Sư Lợi trong kinh Bát Niết-bàn, Đức Phật Bát Niết-bàn sau bốn trăm năm, lúc ấy Văn Thù Sư Lợi hãy còn ở thế gian, cho nên biết là Văn Thù truyền pháp này.

Thứ tư, giải thích văn. Dựa vào Trí Luận thì Như là thuận, Thị là tin. Lại nữa, Thị là ấn, tức là phù hợp thuận theo tin nhận cho nên nói là Như Thị. Như vậy tổng quát đưa ra văn nghĩa của một Bộ, nghĩa là chỉ ra pháp mà mình đã nghe, cho nên nói là Như Thị. Theo Tam tạng

Trường Nhĩ, dựa theo Tam Bảo để giải thích: Một là dựa theo Phật, nói rằng như pháp mà Đức Phật đã nói là tôi điều đã nghe, như điều tôi đã nghe là pháp mà Đức Phật đã nói; hai là dựa theo Pháp, nói rằng như điều tôi đã nghe là giáo của xứng lý, như giáo của xứng lý là điều mà tôi đã thuật ra; ba là dựa theo Tăng, nói rằng như điều mà tôi đã nghe là điều mà các Bồ-tát đã cùng nghe, như điều mà các Bồ-tát đã cùng nghe là điều mà tôi đã thuật ra.

Theo Phật Địa luận nói: "Người thuật lại giáo pháp của Đức Phật, nói sự việc như vậy xưa tôi đã từng nghe. Như Thị nói chung dựa vào bốn nghĩa mà chuyển: 1) Dựa vào thí dụ; 2) Dựa vào dạy dỗ; 3) Dựa vào hỏi đáp; 4) Dựa vào hứa khả." Giải thích rộng như trong luận ấy.

Ngã, đó là năm Uẩn giả, luận rộng về Ngã có bốn loại: 1) Chân ngã, đó là Thường-Lạc-Ngã-Tịnh... trong Chân như, Chân như làm tánh. 2) Tự tại ngã, đó là tám Tự tại ngã..., dùng Trí làm tánh. 3) Giả ngã, đó là năm Uẩn giả, bởi vì chỉ do Thức (duy thức) mà hiện ra tựa như có chủ tể..., lấy đó làm tánh. 4) Chấp ngã, đó là phân biệt câu sanh, sở chấp làm tánh.

Lại duyên theo tâm của Ngã cũng có bốn loại: 1) Kiến, đó là các phàm phu... 2) Mạn, đó là những người Học. 3) Tập, đó là người Vô học. 4) Tùy thế gian lưu truyền khắp nơi, đó là chư Phật.

Trong này, Ngã ở trong bốn loại trước gồm chung ba loại đầu, dựa theo giáo mà xác định; trong bốn loại sau chỉ có một, cũng có thể gồm chung ba loại sau, suy nghĩ để xác định. Vì sao không nói Vô ngã mà nói đến Ngã? Đó là bởi vì hiển bày về chính mình nghe, bởi vì thuận tiện mà nói, bởi vì tùy theo thế gian, bởi vì hiển bày về Vô ngã, đều như Trí Luận nói.

Hỏi: Người truyền pháp vì sao không xưng tên mình mà nói là Ngã?

Đáp: Bởi vì có lỗi lạm dụng tên gọi giống nhau.

Hỏi: Ngã lẽ nào không gồm chung?

Đáp: Bởi vì đã nói là Ngã thì chắc chắn là thuộc về mình, cho nên lựa chọn khác với người ta.

Hỏi: Vì sao không nói là tai nghe?

Đáp: Bởi vì lấy tổng quát thu nhận riêng biệt.

Hỏi: Tai chỉ nghe tiếng, lẽ nào có thể hiểu?

Đáp: Tai nghe tiếng ấy, ý hiểu rõ các văn, hòa hợp không có hai, thuận theo chính mình nói-nghe. Tát-bà-đa luận là Căn nghe, Thành Thật luận là Thức nghe, Trí Luận là hòa hợp nghe, tức là Không-Vô

tác.

Kinh Niết-bàn nói: "Bốn nhân duyên hòa hợp cho nên nghe: 1) Nhĩ căn không hư hoại; 2) Tiếng thuộc về cảnh có thể nghe; 3) Trung gian không có chướng ngại; 4) Có ý muốn nghe cho nên được nghe. Vì vậy nghe này là không nghe mà nghe.

Lại có đủ mười duyên: 1) Bổn thức là dựa vào căn bản; 2) Chủng tử Nhĩ thức là dựa vào nhân duyên; 3) Mạt na là dựa vào nhiễm ô; 4) Ý thức là dựa vào phân biệt; 5) Nhĩ thức thuộc loại của mình là dựa vào Đẳng vô gián; 6) Nhĩ căn không hư hoại là Căn cùng chung cảnh; 7) Tác ý muốn nghe; 8) Có cảnh làm Sở duyên duyên; 9) Trung gian không có chướng ngại; 10) Cảnh gần thuộc về có thể nghe. Cũng gồm chung pháp khác không ngăn ngại..., vì vậy nghe này không có tự tánh, cho nên không nghe mà nghe." Dựa theo giáo chính xác phân rõ về điều đó.

Nhất Thời trở xuống gồm chung hai Tựa, tức là bốn câu sau trong sáu câu. Trong đó, ba câu đầu phân rõ về giống nhau, đó là Thời-Chủ và Xứ; một câu sau phân rõ về riêng biệt, đó là Chúng cùng nghe. Đây cũng chính là tướng của ba thế gian, nên biết. Trong ba câu đầu cũng có hai: Trước là tổng quát nêu về ba tướng, sau từ "Thỉ thành Chánh giác..." trở xuống là riêng biệt giải thích về ba nghĩa. Vì sao có hai môn này? Đó là dựa theo Xứ, trước thì tổng quát nêu về nhiễm tịnh, sau thì riêng biệt hiển bày về tướng tịnh. Lại trước dựa vào nhiễm, sau riêng biệt phân rõ về tịnh. Lại bởi vì Thời có trước-sau, Xứ có nhiễm-tịnh, Phật có quyền-thật, cho nên cần phải trở lại phân tích.

Trong ba câu đầu có ba: Một- Nhất Thời, theo Phật Địa luận, hoặc một sát-na, hoặc nhiều tương tục, chỉ chọn lấy nói-nghe cứu cánh, cho nên gọi chung là giả lập Nhất Thời. Tiểu thừa là thật thời, Đại thừa là giả thuyết. Nếu riêng biệt giải thích thì Lương Nhiếp luận nói về Nhất Thời có ba nghĩa: 1) Bình đẳng thời, đó là bởi vì không có nổi chìm điên đảo; 2) Hòa hợp thời, đó là khiến cho nghe-có thể nghe-đích thực nghe; 3) Chuyển pháp luân thời, đó là Chánh thuyết-Chánh thọ.

Hai- Phật là nghĩa về Giác, có hai là Bổn giác và Thỉ giác. Lại trong Luận nói: Như hoa sen nở, như ngủ thức dậy... Ở đây Giác đầu là sở tri, Giác sau là phiền não. Hoặc ba Giác là Tự giác-Giác tha và Giác hạnh viên mãn, tức là người có Giác gọi là Giác giả.

Hoặc gọi là Bà-già-bà, có bốn nghĩa như trong Trí Luận: 1) Gọi là Hữu Đức, nghĩa là Bà-già gọi là Đức, Bà gọi là Hữu. 2) Gọi là Xảo Phân Biệt, Bà-già gọi là Phân Biệt, Bà gọi là Xảo. 3) Gọi là Hữu Danh

Thanh, Bà-già gọi là Danh Thanh, Bà gọi là Hữu. 4) Gọi là Năng Phá Dâm Nộ Si, Bà-già gọi là Năng Phá, Bà gọi là Dâm Nộ Si. Trong bốn tên gọi này, một tên gọi đầu là Tổng, ba tên gọi sau là Biệt. Trong Biệt, đầu là Trí đức, tiếp là Phước đức, sau là Đoạn đức.

Lại trong Phật Địa luận có sáu nghĩa giải thích, luận ấy tụng rằng: "Tự tại-xí thạnh và đoan nghiêm, danh xưng-cát tường và tôn quý, đủ sáu loại nghĩa sai biệt này, cho nên gọi chung là Bạc Già." Giải thích rộng ra như trong luận ấy.

Lại Tam tạng Chân Đế dẫn ra Chân Thật luận có mười nghĩa giải thích, Phật gọi là Giác Thắng Thiên Cổ...

Ba-Xứ, đất nước là Thông, đạo tràng là Biệt. Trí Luận nói: "Đắc A-nậu Bồ-đề ở trong tụ lạc Âu-lâu-tần-loa, bên bờ sông Ni-liên-thiền, thuộc nước Ma-già-đà..." Trung Hoa gọi là nước Bất Hại, bởi vì trong nước này có những người phạm tội chỉ có phạt đuổi ra khỏi nước chứ không có hình phạt giết hại. Nhờ vào nơi này biểu thị về tướng của Đại pháp Từ Bi cứu giúp. Hoặc gọi là nước Thiện Thắng. Hoặc nói Ma-già là tên ngôi sao, Trung Hoa nói là Bất Ác, chủ của mười hai tháng; Đà là Xứ, gọi là nước ở xứ không ác, cũng gọi là nước ở xứ ngôi sao. Tịch Diệt có bốn nghĩa: 1) Chướng diệt, nghĩa là tánh diệt và trị diệt; 2) Chứng diệt, nghĩa là chứng lý diệt; 3) Hiển bày về đức của diệt ấy, nghĩa là nêu ra mười thân của Phật và các pháp của Phổ Hiền. Kinh nói: "Đại Bát Niết-bàn có thể kiến lập Đại nghĩa". 4) Lợi ích chúng sinh thành tựu về diệt, có thể biết.

Đạo Tràng cũng có bốn: 1) Sự xứ; 2) Hành, như kinh nói bố thí là đạo tràng...; 3) Lý, như kinh Duy Ma nói tất cả các pháp là đạo tràng, bởi vì biết các pháp là Không...; 4) Gồm chung tất cả các pháp, nghĩa là con người-pháp..., tất cả đều chuẩn mực, đều là nơi đắc đạo gọi là Đạo Tràng, là Y chủ thích. Cũng như sân phơi lúa ở thế gian lựa bỏ lúa xép mà chọn lấy hạt chắc; trong này cũng như vậy, diệt trừ mê hoặc thành tựu công đức, cũng đắc đạo tức là Tràng, vốn là dựa theo Trì nghiệp thích. Sự Tràng, như Câu Xá luận nói: "Ở chính giữa châu Diễm Phù, từ trên đất Kim cang nổi lên tòa Kim cang, suốt đất châu Diễm Phù bằng với ranh giới phía trên, tất cả Bồ-tát đều ở trong đó tu tập Tam-ma-địa Kim Cang. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì lại không có nơi nương tựa nào khác có năng lực có thể tiếp nhận Tam-ma-địa này. Tất cả Bồ-tát đó là ngàn vị Bồ-tát ở Hiền kiếp."

Từ "Thỉ thành Chánh giác..." trở xuống là phần hai riêng biệt phân tích về ba nghĩa trên. Một là Thời, hai là Xứ, ba là Chủ. Trong

Thời lại đưa ra năm môn: 1) Xác định phạm vi; 2) Thâu nhiếp trước sau; 3) Hiển bày sai biệt; 4) Biểu thị về pháp; 5) Giải thích văn kinh.

1. Xác định phạm vi. Bồ-đề Lưu Chi nói: "Trong tám Hội Hoa Nghiêm, năm Hội trước là Đức Phật thuyết trong bảy ngày thứ nhất mới thành đạo, Hội thứ sáu về sau là thuyết trong bảy ngày thứ hai, bởi vì đầu kinh Thập Địa nói bảy ngày thứ hai." Lại có người nói: "Hội thứ tám là nói ở Thời sau, bởi vì trong văn ấy có năm trăm Thanh văn như Thu Tử..., đều được độ ở Thời sau." Những cách phân định như vậy e rằng không thuận với văn, bởi vì bảy ngày thứ nhất chắc chắn không nói pháp, trong Thập Địa luận nói: "Vì sao không nói trong bảy ngày thứ nhất? Bởi vì hành tư duy-hành nhân duyên. Đã nói là tư duy, thì biết rõ ràng không phải là nói pháp. Giả sử có lời cứu vãn thì chỉ là không nói Thập Địa, chứ không phải là không nói về những pháp khác, thì không thể nào nói là tư duy." Về sau Luận lại giải thích: "Bởi vì hiển bày về pháp Lạc của mình cho nên không nói, vì vậy biết là bảy ngày thứ nhất chắc chắn không phải thuyết pháp mà thôi." Vả lại, Hội thứ tám cũng không phải là Thời sau, sao có thể ở trong một bộ kinh, trước đã nói, giữa chừng nói kinh khác, sau mới lại tiếp tục, lẽ nào làm cho Đức Phật không có lực Đà-la-ni, không có thể trong một niệm nói về tất cả các pháp? Kỳ Viên-Thu Tử đều là chín đời hòa vào nhau. Văn sau nói: Tất cả đời kiếp quá khứ, đưa vào vị lai-hiện tại, tất cả đời kiếp vị lai, lại đưa vào đời quá khứ. Lại nói: Ở trong một niệm kiến lập tất cả Phật sự ba đời, cho đến nói rộng ra. Các văn như vậy khắp nơi đều có, lẽ nào có thể đã dùng Thu Tử-Kỳ Viên mà không phải là loại này? Vì vậy biết kinh này chắc chắn là đã nói trong bảy ngày thứ hai.

2. Thâu nhiếp trước sau, có ba lớp: Một, ở trong thời gian hai tuần này đã thâu nhiếp tám Hội cùng lúc mà nói. Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao Hội có trước-sau? Đáp: Như lúc đọc văn in, giấy in trước-sau cùng lúc.

Hỏi: Nếu như vậy thì làm sao Trùng Hội có thể thành tựu?

Đáp: Trùng cũng cùng lúc bởi vì không có gì ngăn ngại, như ánh sáng của những ngọn đèn hòa vào nhau... Còn lại không lay động-lên cõi trời..., dựa theo giải thích có thể biết.

Hai, ngay nơi thời gian này thâu nhiếp thời gian trước-sau, tất cả vô lượng kiếp thảy đều thâu nhiếp hết, bởi vì là Thời giải thoát không nghĩ bàn.

Ba, thâu nhiếp trùng trùng vô lượng niệm kiếp, bởi vì như lưới giăng Nhân-đà-la trở lại thâu nhiếp.

3. Hiển bày sai biệt: Theo kinh Phổ Diệu, bảy ngày thứ hai ở vườn

Lộc Dã vì năm anh em người ấy mà ba lần Chuyển pháp luân Tứ Đế, đây là Tiểu thừa. Theo kinh Mật Tích Lực Sĩ, bảy ngày thứ hai ở vườn Lộc Dã vì vô lượng đại chúng mà Chuyển pháp luân thì có người đạt được đạo La-hán, Bích-chi, Bồ-tát..., đây là Tam thừa. Theo kinh này thì bảy ngày thứ hai ở dưới tán cây chúa (thọ vương) vì hải hội Bồ-tát mà Chuyển pháp luân Vô tận, rõ ràng là Nhất thừa. Ba lớp đồng thời trên đây thì dựa theo pháp là biểu hiện về gốc-ngọn đồng thời, dựa theo người là hiển bày về cơ cảm đều khác. Theo kinh Pháp Hoa thì 21 ngày, Tứ Phần luật thì 42 ngày, kinh Hưng Khởi Hạnh thì 49 ngày, theo Ngũ Phần luật thì 56 ngày, Trí Luận thì 57 ngày, kinh Thập Nhị Du thì một năm mới nói. Đây đều bởi vì Mạt giáo khác cơ, thích hợp nghe khác nhau cho nên dẫn đến không giống nhau. Bổn giáo là cơ xác định cho nên chỉ có hai tuần.

4. Biểu thị về pháp. Thập Địa Luận nói: "Thời-Xứ... so sánh hiển bày rõ ràng về thù thắng, bởi vì pháp thù thắng này, thuyết ở Thời thứ nhất và Xứ thù thắng." Điều này có ba nghĩa: Một, kinh này dựa theo Thời thứ nhất bởi vì biểu thị về pháp thù thắng vốn có; hai, Mạt giáo cũng cùng lúc bởi vì biểu thị ngọn không lìa xa gốc; ba, hiển bày về gốc không phải là ngọn, bởi vì ngọn thì không nhất định mà gốc thì nhất định, Thời nhất định là hai tuần lại không nói gì khác.

5. Giải thích văn kinh: Mới thành Chánh giác là ý hiển bày về nghĩa của lúc bắt đầu. Nhưng có hai tướng: Một, bảy ngày thứ nhất là bắt đầu hiện rõ ở thế gian; hai, bảy ngày thứ hai là bắt đầu thuyết pháp. Trong này là thành Chánh giác trải qua bảy ngày nay, cho nên nói là mới thành Chánh giác. Tất cả có năm nghĩa: Một là dựa theo Tiểu thừa, bởi vì Sinh thân của Đức Phật ở dưới tán cây này trải qua ba mươi bốn tâm mới thành Chánh giác, giống như các A-la-hán thật sự thành tựu chứ không phải là biến hóa. Hai là dựa theo Đại thừa, tám tướng Hóa thân thị hiện ở đây mới thành Chánh giác. Ba là dựa theo Báo thân, đầy đủ hạnh Thập Địa, sau Vô gián đạo thì quả hiện bày trọn vẹn sáng ngời gọi là mới thành Chánh giác. Bốn là dựa theo Pháp thân, nghĩa là bắt đầu đạt được Liễu nhân, lúc đầu hiện rõ tròn vẹn, cho nên nói là mới thành. Trên đây là Đại thừa hoàn toàn không có ban đầu của ban đầu. Năm là dựa theo mười Phật, nghĩa là vô biên thế giới khắp tất cả Nhân-đà-la võng, trong niệm niệm đều là lúc đầu mới thành Phật, đầy đủ chủ-bạn, tất cả ba thế gian, cho nên đây tức là thâu nhiếp đầy đủ ban đầu của vô lượng kiếp trước-sau. Trong này đích thực chỉ có nghĩa thứ năm thâu nhiếp gồm đủ bốn nghĩa trước, dựa theo có thể biết. Bởi vì

năm lớp này không lìa xa nhau, cho nên thâu nhiếp làm phương tiện.

Từ "Kỳ địa Kim Cang..." trở xuống là phần hai riêng biệt phân tích về Xứ. Trong đó cũng đưa ra năm môn: 1) Xác định về Xứ ấy; 2) Phân rõ về thâu nhiếp hòa vào; 3) Hiển bày về sai biệt; 4) Biểu thị về pháp; 5) Giải thích văn kinh.

1. Xác định về Xứ.

Hỏi: Nơi nói kinh này là Tịnh độ hay là cõi nhiễm? Giả sử như vậy thì có gì sai? Cả hai cùng có sai lầm. Vì sao? Bởi vì nếu là Tịnh độ, thì vì sao văn trước nói là nước Ma-kiệt-đà, văn sau lại nói là như Thế giới hệ (Tứ thiên hạ) Diêm-phù-đề này...? Vì vậy nên biết không phải là Tịnh độ. Nếu là cõi nhiễm, thì vì sao văn sau nói thế giới hải Liên Hoa Tạng này phát ra sáu loại-mười tám tướng chấn động...? Rõ ràng biết kinh này không phải là nói ở cõi nhiễm, trái ngược nhau như vậy làm sao xác định?

Đáp: Nhưng dựa vào kinh này thì hai cõi nhiễm-tịnh dung hòa thâu nhiếp lẫn nhau, có bốn câu phân biệt về điều ấy: Hoặc chỉ là Ta-bà, bởi vì gốc thuận theo ngọn; hoặc chỉ là Hoa Tạng, bởi vì ngọn thuận theo gốc. Hai câu này phân rõ như trên. Hoặc cùng hiện bày, bởi vì dựa vào Hoa Tạng mà có tướng phần nhiễm-tịnh của Ta-bà, vốn là ngọn dựa vào gốc, như văn sau nói: Thế giới Ta-bà trong cõi Hoa Tạng, là nói về câu này. Hoặc nhiễm-tịnh cùng bặt dứt, bởi vì dựa vào quả hải không thể nói được. Bốn môn trên đây hợp lại làm một cõi, dung hòa vô ngại tùy theo giảng giải đều được.

2. Phân rõ về thâu nhiếp hòa vào: Một là trình bày về dung nhiếp, cũng có ba lớp: Một, dưới tán cây Giác này đã thâu nhiếp tám Hội trong loài người và trên cõi trời, vì thế đều nói không rời xa nơi này. Hai, thâu nhiếp mười phương, không sót lại cõi nước nào, tất cả đều không rời xa dưới tán cây chúa này. Ba, thâu nhiếp cõi nước trùng trùng như số vi trần trong đầu mảy lông, giống như lưới giăng của Đế Thích không có cùng tận, bởi vì đều là sự thâu nhiếp của thế giới Liên Hoa Tạng này. Hai là dung nhập cũng có ba, đó là dung hợp cây Giác này hòa vào nơi ba lớp đã thâu nhiếp trước đây.

3. Hiển bày về sai biệt: Nhưng nơi Đức Phật thuyết kinh có ba loại: Một, chỉ có mười sáu nước lớn trong cõi này là nơi Hóa thân thuyết kinh, đây là gồm chung Tiểu thừa giáo và Tam thừa giáo. Hai, chỉ có các Tịnh độ vi diệu trong mười tám cõi viên mãn thọ dụng ngoài cõi này là nơi Báo thân thuyết kinh, như kinh Phật Địa... Tịnh độ vi diệu này không phải là ba cõi thâu nhiếp mà cũng không lìa xa, bởi vì khắp

tất cả mọi nơi, đây là nói chung về Tam thừa và Nhất thừa. Ba, nhiễm-tịnh viên dung, đế võng vô tận, thế giới Liên Hoa Tạng là nơi mười Đức Phật thuyết kinh, y-chánh tự nhiên dung hòa đầy đủ ba thế gian, đây là nơi chỉ thuyết về Biệt giáo Nhất thừa. Nay ở đây đã phân rõ chính là chỉ riêng một loại sau, thâu nhiếp đầy đủ hai loại trước, bởi vì gốc-ngọn ấy không rời xa nhau.

4. Biểu thị về pháp. Dựa vào Xứ thù thắng này biểu thị về pháp thù thắng, trong Địa Luận nói: "Đây là pháp thù thắng cho nên nói ở nơi thù thắng." Nhưng có ba lớp: Một, bởi vì dưới tán cây này đạt được Bồ-đề, không rời khỏi nơi này mà nói, rõ ràng biểu thị về pháp đã nói như pháp đã đạt được, không phải là thuận theo cơ khác mà có thay đổi, cho nên như nói ở vườn Lộc Dã... Hai, dựa vào thế giới Liên Hoa Tạng viên dung, biểu thị về pháp đã nói vốn là tánh viên mãn thù thắng thông suốt đầy đủ. Ba, dựa vào Đế võng trùng trùng của nơi này, biểu thị về pháp đã nói cũng trùng trùng vô tận, như Bất Tư Nghị Giải Thoát..., nghĩa còn lại như chương Thế Giới ở sau nói.

5. Giải thích văn kinh. Trong văn có ba: Một, trình bày về đất nơi đạo tràng; hai, trên đất có cây Bồ-đề; ba, dưới cây Bồ-đề có tòa Sư tử. Đây là đất làm chỗ dựa căn bản của hành, cây là kiến lập hành đức, tòa là tác dụng của hành thâu nhiếp lợi ích, như tánh duyên khởi đều hoàn toàn dung hợp thâu nhiếp các pháp đều hết. Nhưng ba phần vị này trong văn đều dùng mười môn để phân biệt.

Một, trong giải thích về đất nơi đạo tràng, có nêu ra-giải thích-kết luận. Trong nêu ra, đất ấy là Kim Cang, là nêu ra Thể của đất ấy, nghĩa là Thể hoàn toàn vững chắc. Văn sau nói: Đất dày Kim Cang không thể phá hoại, là nói về điều này. Đầy đủ trang nghiêm thanh tịnh, nêu ra đức của đất ấy, nghĩa là Tướng hoàn toàn trang nghiêm. Tức là trong văn sau, dưới mặt đất của thế giới Liên Hoa Tạng thâu nhiếp đầy đủ Phong luân-Hương hải-hoa sen chúa... để làm trang nghiêm thanh tịnh, trên mặt đất có đủ ánh sáng quý báu tuyệt diệu-sông thơm-cây cối-lưới giăng. Trên dưới như vậy, tịnh đức đầy đủ tròn vẹn, cho nên nói là Cụ túc. Đây là cấu nhiễm hoàn toàn không còn nói là tịnh, công đức hoàn toàn đầy đủ gọi là nghiêm.

Hai, trong riêng biệt giải thích có mười câu, hiển bày mười loại nghiêm tịnh: 1) Hoa báu nghiêm tịnh; 2) Vòng báu nghiêm tịnh; 3) Diệu sắc nghiêm tịnh; 4) Cờ phướn nghiêm tịnh; 5) Hương hoa nghiêm tịnh; 6) Lưới báu nghiêm tịnh; 7) Mưa báu nghiêm tịnh; 8) Cây báu nghiêm tịnh; 9) Phật lực nghiêm tịnh; 10) Đặc biệt kỳ lạ nghiêm tịnh. Đầy đủ

mười loại này cho nên nói là Cụ túc nghiêm tịnh.

1. Hoa báu nghiêm tịnh, nghĩa là các hoa báu xen lẫn có đủ bốn nghĩa: Một là nghĩa về vi diệu, hai là nghĩa về nở rộ, ba là nghĩa về sinh ra quả, bốn là nghĩa về nghiêm tịnh. Văn sau nói: Hoa báu phủ khắp tất cả mọi nơi, đều có thể nuôi lớn công đức của Phật.

2. Vòng báu nghiêm tịnh, nghĩa là bởi vì vòng báu này đầy đủ năm nghĩa: Một là nghĩa về viên mãn, bởi vì lìa thiếu kém; hai là nghĩa về thâu nhiếp đức, bởi vì vành xe-nan hoa... đầy đủ; ba là nghĩa về chuyển động, bởi vì từ nơi này hướng đến nơi kia; bốn là nghĩa về phá trừ phiền não, bởi vì như nghiền nát... ; năm là nghĩa về hàng phục, bởi vì như vòng báu của Thánh Vương. Lại nữa, báu là nghĩa về đáng quý, văn sau nói: Hoa báu thành vòng ánh sáng được trang nghiêm bằng diệu sắc, đầy khắp các pháp giới, mười phương đều chiếu khắp.

3. Diệu sắc nghiêm tịnh, nghĩa là bởi vì diệu sắc này có đủ bốn nghĩa: Một là nghĩa về sáng rực, bởi vì có đủ hình dáng hiển bày; hai là nghĩa về tức Không, bởi vì hàm chứa rỗng rang mà lập; ba là nghĩa về có đủ đức, bởi vì một thâu nhiếp tất cả; bốn là nghĩa về có tác dụng, bởi vì chúng sinh thấy-nghe đạt được lợi ích thù thắng. Loại này rất nhiều, cho nên nói là vô lượng; tất cả đều trang điểm qua lại, cho nên nói là trang nghiêm. Nghĩa là Khí hải này sâu mà lại rộng, Uẩn đức bao hàm tưới thấm làm lợi ích vô biên, cho nên nói là như biển. Biển lớn về mười tướng từ đây thuận theo phân rõ, tên gọi Thế giới hải ở văn sau từ đây mà lập ra.

4. Cờ phướn nghiêm tịnh, nghĩa là cột cao (tràng), cờ phướn (phan), tàng lọng (cái), ánh sáng(quang) vốn có bốn nghĩa riêng biệt. Tràng có hai nghĩa: Một là cao vượt ra, hai là hàng phục, như Tràng của Đế Thích. Phan có hai nghĩa: Một là cờ hiệu, hai là tùy duyên. Cái cũng có hai nghĩa: Một là hiển bày thù thắng, hai là che mát. Quang cũng có hai nghĩa: Một là trừ hết bóng tối, hai là soi chiếu rõ ràng. Văn sau nói: Trong tràng báu có ánh sáng, rủ cờ phướn báu mà trang nghiêm.

5. Hương hoa nghiêm tịnh, gọi diệu hương là nghĩa về thơm ngát, diệu hoa là nghĩa về nở tròn, diệu man là nghĩa về xuyên suốt, dùng ba sự việc này phân bố khắp xung quanh để làm thành cúng dường. Lại cũng dùng hoa của diệu hương xâu làm thành chuỗi, rủ xuống bốn phía cột cao để làm thành trang nghiêm. Văn sau nói: Treo chuỗi hoa xen lẫn để làm trang nghiêm.

6. Lưới báu nghiêm tịnh, lưới là kín đáo chiếu rọi trang nhiêm. Văn sau nói: Vòng báu-lưới giăng che khắp phía trên. Theo kinh Xưng

Tán Tịnh Độ, bảy báu là: 1- Vàng; 2- Bạc; 3- Phệ lưu ly; 4- Pha chỉ ca; 5- Xích chân châu; 6- A thấp ma yết lạp bà; 7- Mâu sa đà yết lạp ba.

7. Mưa báu nghiêm tịnh, nghĩa là do mưa nhiều và rộng, tất cả đều trở thành tác dụng của pháp môn, cho nên nói là tự tại, tức là hiện thân thuyết pháp, là nói về nghĩa này.

8. Cây báu nghiêm tịnh, là nghĩa về kiến lập các đức. Văn sau nói: Cây báu thanh tịnh và mây trang nghiêm, khắp nơi có thể chiếu sáng tất cả các thân, cho nên cảnh vật sáng ngời.

9. Phật lực nghiêm tịnh, nghĩa là nhờ thần lực của Phật, là nêu ra nhân vốn có ấy; khiến cho như vậy..., là phân rõ về sự thành tựu: Một là khiến cho Thể mở rộng; hai là Tướng trang nghiêm; ba là Dụng soi chiếu. Văn sau nói: Tất cả thế giới hải, có vô lượng trang nghiêm, vòng báu vô biên sắc, thần lực Như Lai khởi.

10. Đặc biệt kỳ lạ nghiêm tịnh. Theo Trí Luận, báu có ba loại: Một là vật báu của loài người, như ngọc báu của Luân Vương luôn luôn dùng để mưa xuống đồ vật; hai là vật báu của loài trời, nghĩa là chư Thiên vốn có đều có thể sử dụng; ba là vật báu của Bồ-tát, có thể khiến cho nói pháp độ người. Nay vật báu này của Bồ-tát so với vật báu của trời-người trước đây đã là kỳ lạ, huống gì Như Lai vốn có vật báu đã phát sinh vô tận thiện căn, đều rất kỳ lạ, bởi vì chính là pháp môn mà lại là vật báu thuộc về Sự.

Ba, một câu sau cùng là tổng kết, bởi vì thiện căn không có hạn lượng, cho nên sinh ra đồ vật trang nghiêm cũng không có hạn lượng, vì vậy nói là vô lượng thiện căn trang nghiêm đạo tràng. Lại cũng bởi vì thiện căn này chính là tác dụng trang nghiêm, như văn sau nói: Trăm vạn ức vầng mây Ba-la-mật và vầng mây thiện căn... để trang nghiêm tòa báu. Nay cũng cùng nguyên cớ ấy. Vô lượng, văn sau nói: Công hạnh của Phật Lô-giá-na trong quá khứ làm cho sát hải của Phật rất thanh tịnh, vô lượng vô số không có giới hạn, tất cả nơi chốn ấy tự tại mà chuyển. Nghĩa còn lại đến trong phẩm sau sẽ trình bày rộng ra. Trong này cũng có sáu tướng tổng biệt-đồng dị-thành hoại, có thể dựa theo nối thông. Phần giải thích về đất nơi đạo tràng (tràng địa), xong.

Hai, trong cây Giác cũng có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, cây Bồ-đề có ba cách giải thích, đó là bên cạnh Y chủ và Trì nghiệp, bởi vì trong Viên giáo thì Y-Chánh vô ngại là tướng của nhân-pháp, đạt được Bồ-đề tức là cây, cao vượt lên sáu tầng trời là hiển bày chiếu sáng mười phương, cho nên nói là rất đặc biệt (thù đặc), đây là cây tổng quát.

Chín câu còn lại là riêng biệt hiển bày về thù đặc:

1) Thân thù đặc, vốn là nghĩa trong suốt kiên cố của thân cây này, cho nên nói là Tịnh lưu ly...

2) Cành thù đặc, đó là cành nhánh của cây vốn là nghĩa phương tiện tùy cơ sai biệt, cho nên nói là Cành báu...

3) Lá thù đặc, đó là lá đầu cành vốn là nghĩa che mát cơ thành tự lợi ích, nên nói là Lá báu..., tầng mây là nghĩa về lợi răng, lại mây dày là nghĩa về mờ mịt.

4) Hoa thù đặc, là nghĩa về tô điểm bằng các hạnh tốt đẹp, tức là do lợi ích mà thành tựu hạnh, cho nên nói là tạp sắc...

5) Quả thù đặc, là nghĩa về hạnh thành tựu cảm đến quả. Như ý, một là bởi vì bình đẳng cứu giúp như ý chủ động giáo hóa, hai là bởi vì cầu mong đều đạt được như ý của chúng sinh đã giáo hóa; Ma-ni là tên gọi chung của ngọc báu, lược bỏ tên chung chọn lấy tên riêng, cho nên gọi là Như ý Ma-ni.

Lại năm câu trên đây làm thành một Thể của cây, nghĩa là pháp giới thanh tịnh như mặt đất, thân Phật hiện bày rõ ràng như mặt đất sinh ra cây, tùy theo cơ thấy khác nhau như phần cành nhánh của cây, trông thấy đều được lợi ích như lá trở thành bóng mát, do lợi ích mà thành hạnh như cây nở hoa, hạnh đầy đủ đạt được quả như cây sinh ra trái. Đây là dựa theo phát khởi giáo hóa thâu nhiếp chúng sinh mà hiện rõ ra cây Phật.

Lại giải thích: Thức vốn có như mặt đất, chủng tánh Bồ-tát trong Thức như hạt giống của cây, phát tâm Bồ-đề như mầm cây mọc lên, tu thêm Chánh hạnh như nuôi lớn thân cây, tùy theo phần vị thành tựu về tu như cây phân nhánh. Đây là dựa theo Tự hành. Che mát làm lợi ích cho người như bóng mát của lá cây, hai hạnh Tự-tha tô điểm qua lại như hoa, nhân tròn vẹn-quả hiện bày như cây kết trái. Đây là dựa theo thứ tự tu hành để thành cây Phật.

Năm câu trên đây trình bày về Thể của cây thâu nhiếp các đức. Xuống dưới có bốn câu, trình bày về diệu dụng tự tại của cây Giác này, đó là

6) Hiển bày về ánh sáng thù đặc, nghĩa là tác dụng của ánh sáng tỏa đến khắp nơi.

7) Hóa hiện đặc thù, đó là tùy nơi đã đến hiện rõ làm Phật sự, bởi vì không ranh giới cho nên không thể nào cuối cùng, tức là tất cả mọi nơi; không ngưng nghỉ cho nên không thể dùng hết, tức là tất cả mọi lúc.

8) Pháp đặc thù, nghĩa là ở các nơi làm Phật sự gì, khắp nơi hiện rõ đạo giáo của Bồ-tát Đại thừa, bởi vì ánh sáng của A-hàm này cho nên có thể hiện rõ về pháp. Vả lại, ba câu trên đây nếu như thứ tự thì do ba nghiệp thân-ngữ-ý đã thâu nhiếp.

9) Phật lực thù đặc, nghĩa là Phật lực gia trì phát ra âm thanh khen ngợi về đức, nếu từ trong cây không phát ra âm thanh khen ngợi thì người thế gian không có ai có thể biết đến công đức thù thắng của Như Lai. Sáu tướng tổng-biệt trong mười câu này, có thể dựa theo để biết. Giải thích về cây Giác, xong.

Ba, tòa báu thù thắng. Trong đó cũng có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, theo Trí Luận: "Đức Phật là Sư Tử giữa loài người, nơi Đức Phật ngồi hoặc là giường hay là đất, đều gọi là tòa Sư Tử, chỗ ngồi của vua cũng như vậy. Vả lại, ngồi nơi tòa này nói về pháp Vô úy Sư tử hống, cho nên cũng gọi là tòa Sư Tử." Phẩm Ly Thế Gian ở sau trình bày về tòa Sư Tử trong mười loại tòa, phân biệt về nghĩa diễn thuyết rất sâu xa. Trên đây đều là Y chủ thích, hoặc cũng là Trì nghiệp thích, bởi vì Y-Chánh dung hợp tự nhiên. Lại bởi vì tòa này bao hàm pháp giới, nhân-pháp-giáo-nghĩa, tất cả các pháp và thế giới sâu rộng thù đặc của chư Phật mười phương ấy, cho nên nói không thể nghĩ bàn giống như biển lớn.

Chín câu còn lại là riêng biệt hiển bày về không thể nghĩ bàn (bất tư nghị): 1) Nghiêm sức bất tư nghị, đó là bởi vì Thể thâu nhiếp các đức, cho nên nói là nhiều hoa quý báu vi diệu... 2) Lưu quang bất tư nghị, đó là bởi vì diệu dụng vô phương như mây che phủ khắp nơi, cho nên nói là Lưu quang (thời gian)... 3) Hàm nhiếp bất tư nghị, đó là bởi vì bên trong quy tụ vô số Đại hải Bồ-tát, cho nên nói là Tạng. 4) Ngữ nghiệp bất tư nghị, đó là bởi vì âm thanh to lớn chấn động rất xa làm thành lợi ích khó suy lường, cho nên nói là Bất tư nghị. Vả lại, ba câu trên đây tùy theo sự thích hợp, là tác dụng của ba nghiệp thân-ngữ và ý. 5) Gia trì bất tư nghị, đó là tuy tòa này tỏa ra ánh sáng chiếu rọi khắp nơi, nhưng ánh sáng của Đức Phật lại càng che khắp, vốn là hiển bày về thù thắng, bởi vì ánh sáng của ngọc Ma-ni có thể có lúc chiếu rọi đến bốn mươi Do-tuần che phủ cung của Luân Vương, nay ánh sáng của Đức Phật chiếu rọi khắp nơi pháp giới, che phủ khắp tòa này, vượt quá mức lượng ấy, cho nên nói là vượt quá Ma-ni... 6) Biến hóa bất tư nghị, đó là bởi vì tác dụng hóa độ mở mang giác ngộ, cho nên nói là làm Phật sự. 7) Ứng cơ bất tư nghị, đó là căn cơ thuần thục ở mười phương tất cả đều nhìn thấy, một tòa ứng hiện khắp nơi không có gì ngăn ngại. 8) Tấn tốc bất tư nghị,

một niệm là thời gian vô cùng ngắn ngủi, tất cả hóa hiện là hiện ra rất nhiều, đầy khắp pháp giới là rất sâu rộng. Từ một niệm này có thể hiện ra một hóa đã là hiếm có, huống gì hiện ra tất cả? Có thể từ một niệm hóa hiện tất cả đã rất hiếm có, huống là những gì đã hiện ra mỗi một đều sâu rộng đầy khắp pháp giới? Trong khoảng một niệm mau chóng khởi lên Đại Dụng vô biên này, trong niệm niệm còn lại cũng đều theo đùng như vậy. 9) Chân tánh bất tư nghị, đó là bởi vì Thể của Như Lai Tạng bao phủ khắp nơi, khiến cho Diệu Dụng trước đây mau chóng thành tựu không có gì ngăn ngại.

Lại nữa, bốn câu trên đây trình bày về Dụng của tòa này, thứ tự theo nhau. Một là có tướng gì? Hai là ứng như thế nào? Ba là mau chóng như thế nào? Bốn là do đâu mà thành? Như thứ tự bốn câu trả lời về bốn câu hỏi đây, nên biết.

Ba, một câu sau cùng là tổng kết, bởi vì riêng biệt nói khó mà đầy đủ, cho nên kết luận rằng vô lượng các vật báu... Bởi vì tòa cao hiển bày cho nên cũng gọi là đài.

Hỏi: Tòa Sư Tử này có nghĩa lý gì mà gọi là bất tư nghị?

Đáp: Đã gọi là bất tư nghị, thì nghĩa thật sự vô tận, sơ lược luận về mười loại: Đó là 1) Không thể suy nghĩ theo phần có, bởi vì giống như pháp giới; 2) Không thể suy nghĩ theo phần không có, bởi vì cơ mà hiện bày; 3) Không thể suy nghĩ theo Lý, bởi vì hoa báu là trang nghiêm về sự; 4) Không thể suy nghĩ dựa vào Sự, bởi vì tánh Như Lai Tạng; 5) Không thể suy nghĩ theo Y báo, bởi vì Bồ-tát đều đã thành tựu; 6) Không thể suy nghĩ theo Chánh báo, bởi vì là Y quả của Phật; 7) Không thể suy nghĩ theo con người, bởi vì thuộc về pháp sở y; 8) Không thể suy nghĩ theo pháp, bởi vì có đủ ba nghiệp làm tác dụng của con người; 9) Không thể suy nghĩ theo quả, bởi vì có đủ nhân vị của các Bồ-tát; 10) Không thể suy nghĩ theo nhân, bởi vì quả Phật vốn có. Trên đây là mười nghĩa về vô ngại tương tức, nghĩa là một tòa là tướng tổng quát, mười nghĩa là tướng riêng biệt; đầy đủ nghĩa của tòa này là tướng giống nhau, mười nghĩa không xen tạp là tướng khác nhau. Do mười nghĩa này khiến cho pháp của tòa khởi lên là tướng Thành, đều trú vào pháp của mình là tướng Hoại.

Hỏi: Đã nói là bởi vì cơ mà hiện bày, không phải là không có phần lượng, chưa biết phạm vi giới hạn của mức lượng ấy thế nào?

Đáp: Như vậy cũng khó biết, chỉ có thể ví dụ so sánh để phân rõ. Như phẩm Thập Địa nói: “Mức lượng của tòa Bồ-tát Thập Địa chu vi bằng mức lượng mười A-tăng-kỳ trăm ngàn Tam thiên Đại thiên thế

giới, dùng mức lượng của tòa này so với tòa của Như Lai, thì điều ấy giống như đem đất bằng hạt đậu so với Đại thiên thế giới, thì mức lượng tòa của Như Lai rất khó lường.”

Ba đoạn trên đây tổng quát trình bày về Khí thế gian viên mãn, xong. Từ đây trở xuống là phần thứ ba trình bày về Trí chánh giác thế gian viên mãn, trong đó sơ lược đưa ra năm môn để phân tích: 1) Xác định về thân Phật; 2) Trình bày về dung nhiếp; 3) Hiển bày về sai biệt; 4) Biểu thị về pháp; 5) Giải thích văn kinh.

1. Xác định về thân Phật.

Hỏi: Tám Hội này Phật là những thân nào?

Đáp: Có người giải thích rằng: “Là Hóa thân Phật, bởi vì tám tướng thành đạo dưới cội cây Bồ-đề là Hóa thân, không rời xa mà lên cõi trời là Trùng Hóa, bởi vì tên gọi khác của Thích-ca gọi là Lô-xá-na, không phải là Báo thân nào khác.” Lại có người giải thích rằng: “Phật thuyết kinh này là Thật Báo thân, bởi vì là thân pháp giới của Lô-xá-na, ở trong Tịnh độ Liên Hoa Tạng, cho nên sau Hội thứ bảy ban đầu ca ngợi Đức Phật đầy đủ hai mươi mốt loại công đức thù thắng ấy, là Thật Báo. Nhưng bởi vì không rời xa Hóa thân cho nên đầy đủ dưới cội cây này, chứ không phải là Hóa thân.” Nay giải thích: Đức Phật này dựa theo trong văn sau là thân của mười Phật nối thông với ba thế gian, bởi vì nói về các địa như Thập Tín và Tam Hiền..., cho nên đã thấy trước đây không phải là Thật Báo. Nhưng bởi vì ở Hoa Tạng không hạn chế về Hóa, cho nên quốc độ-thân... không phải là hai loại trước; thâu nhiếp đầy đủ hai loại trước bởi vì tánh dung thông, đầy đủ chủ-bạn bởi vì như lưới giăng của Đế Thích. Vì vậy chỉ là thân của mười Phật rộng khắp pháp giới.

2. Trình bày về dung nhiếp, có hai: Một, thâu nhiếp hết tất cả ba thế gian, bởi vì có đủ ba sự việc này mới là Phật, ba thân-hai thân chỉ là thuộc về Trí chánh giác trong ba thế gian, Tịnh độ vi diệu và thân đồng sinh không có gì không đều là sự thâu nhiếp trong này. Hai, cũng là Chánh báo trong lỗ chân lông, Y báo trong mảy trần, tất cả lớp lớp thâu nhiếp đầy đủ ba thế gian cùng tất cả các pháp như lưới giăng của Đế Thích hiện rõ, dựa theo suy nghĩ có thể thấy.

3. Hiển bày về sai biệt: Đây là một thân Thích-ca ứng hiện nhiều loại sai biệt thuận theo căn cơ chúng sinh. Hoặc cùng là phàm mà không phải là Thánh, như thấy thân chân voi đen ba thước và thân Thần cây..., đây thuộc về phần vị trời-người. Hoặc là Thánh mà không phải là phàm, bởi vì cùng là thân Thánh nhân La-hán. Hoặc cũng là phàm

cũng là Thánh, bởi vì là Thật Báo thân do cha mẹ sinh ra, vì bốn Đại tạo thành cho nên cùng là thân phàm, đầy đủ năm phần Pháp thân, các Lưu không còn cho nên là Thánh. Hoặc không phải là phàm không phải là Thánh, bởi vì là ba thân Đại thừa thâu nhiếp, cho nên không giống như Thánh La-hán Tiểu thừa. Hoặc là Hóa thân chứ không phải là Pháp-Báo thân, bởi vì có đủ tám tướng ở cõi Diêm-phù, sắc tướng biệt lập trên cao vốn là Thật Báo ấy, nói như kinh Phạm Võng..., đây là dựa theo Sơ giáo. Hoặc là Báo thân chứ không phải là Pháp-Hóa thân, tức là thân này có đủ hai mươi mốt loại công đức thù thắng, bởi vì là Thọ dụng thân, nói như bắt đầu kinh Phật Địa, đây là dựa theo Chung giáo. Hoặc là Pháp thân chứ không phải là Báo-Hóa thân, bởi vì Sắc tức là Như. Kinh nói: Nay thân này của Ta tức là Pháp thân. Đây là dựa theo Đốn giáo. Hoặc cũng là Pháp cũng là Báo-Hóa thân, bởi vì nói như ba loại trước. Hoặc không phải là Pháp thân cũng không phải là Báo-Hóa thân, bởi vì là mười Phật, bởi vì nối thông với ba thế gian, bởi vì đầy đủ chủ-bạn, như văn sau của kinh này nói, đây là dựa theo Viên giáo. Vì vậy thân Thích-ca này viên dung vô ngại rất khó suy nghĩ.

4. Biểu thị về pháp, nhưng Đức Phật thuyết pháp tổng quát có bốn phần vị: Một là cùng thân La-hán, bởi vì biểu thị nói về pháp Tiểu thừa; hai là Hóa thân Phật, biểu thị nói về Tam thừa, mở rộng nói về Địa tiền-tóm lược nói về Địa thượng; ba là Báo thân Phật, biểu thị nói về Tam thừa, mở rộng nói về Địa thượng-tóm lược nói về Địa tiền; bốn là mười thân Phật, biểu thị về pháp Nhất thừa, cùng nói về sáu phần vị, bởi vì pháp vô tận đã nói này đầy đủ chủ-bạn, cho nên Phật cũng cùng mười thân vô tận này.

5. Giải thích văn kinh. Trong văn giải thích về nghĩa của Trí chánh giác này, vẫn dùng mười môn, một môn đầu là tổng quát, chín môn còn lại là riêng biệt.

Trong môn tổng quát, trước là thân an tọa nơi tòa báu, cho nên nói Như Lai ở nơi này...; sau là Trí hợp với nguồn Chân, cho nên nói đối với tất cả các pháp thành tựu Chánh giác bậc nhất. Lại Như Lai, trong luận Địa Trì nói: "Ngôn ngữ đã nói ra không trái với Như, cho nên gọi là Như Lai." Lại trong luận Chuyển Pháp Luân nói: "Đệ nhất nghĩa đế gọi là Như, Chánh giác gọi là Lai, Chánh giác Đệ nhất nghĩa đế cho nên gọi là Như Lai." Lại trong kinh nói: "Thuận theo sáu Ba-la-mật mà thành tựu Chánh giác, cho nên gọi là Như Lai." Lại trong luận nói: "Thuận theo đạo như thật mà thành tựu Chánh giác."

Hỏi: Đây là đã ra khỏi chướng mà được tên gọi Như Lai, sao

không ở trong triền gọi là Như Khứ?

Đáp: Cũng có nghĩa này, bởi vì kinh nói: “Pháp thân lưu chuyển trong năm đường gọi là chúng sinh.” Đã nói là lưu chuyển, thì nên biết là có Khứ. Hoặc cũng không có Khứ, bởi vì tuy ở trong triền mà không lay động.

Hỏi: Nếu như vậy thì ra khỏi chướng-không lay động lẽ ra không có Lai?

Đáp: Pháp thanh tịnh thuận với Chân, từ Chân mà khởi lên cho nên nhất định có Lai; pháp nhiễm ô trái với lý là pháp Vọng, cho nên không có thể có Khứ. Hoặc cũng không có Lai, bởi vì Thỉ giác giống như Bổn giác, đã không có gì khác với Thỉ giác, cho nên không có Lai. Vì vậy kinh nói: “Như Lai là không có gì theo đến cũng không có gì ra đi, cho nên nói là Như Lai.” Lại tất cả các pháp là pháp của hai Đế đã Giác ngộ, Tối Chánh giác là Diệu trí của năng lực Giác ngộ, bởi vì Bồ-tát cũng có tùy phần Chánh giác, nhưng phần vị chưa tận cùng, cho nên không có thể gọi là Tối, nay đã đến nơi cao nhất, cho nên gọi là Tối Chánh giác.

Chín môn còn lại là riêng biệt hiển bày về nghĩa thành Chánh giác của Như Lai, nghĩa là đối với một thân pháp giới của Như Lai tùy duyên hiển hiện có ba lớp ba nghiệp: Một có ba môn trình bày về ba nghiệp bình đẳng tự tại thâu nhiếp chúng sinh; hai từ “Kỳ thân biến tọa...” trở xuống là trình bày về ba nghiệp thâu nhiếp chúng sinh thành tựu lợi ích không phải là hư vọng; ba từ “Tất năng phổ hiện...” trở xuống là trình bày về ba nghiệp thành tựu lợi ích tức là Dụng quy về Như.

Ngay trong phần một, trước là trình bày về thân nghiệp, trong đó có hai: Câu đầu trình bày về thân nghiệp bình đẳng, tiếp từ “Phổ nhập...” trở xuống là phân rõ về thân nghiệp thâu nhiếp chúng sinh. Lại câu trước hiển bày về sâu, câu sau trình bày về rộng. Lại trước là trình bày không dựa vào ba đời, cho nên nói là bình đẳng; sau phân rõ không rời xa ba đời, cho nên nói là hòa vào khắp nơi. Lại đầu là nghĩa về bất biến, sau là nghĩa về tùy duyên. Lại đầu Thể, sau là Dụng. Lại Liễu gọi là chiếu rọi rõ ràng. Pháp ba đời là hiển bày về tất cả các pháp trước đây. Bình đẳng: Một là biết rõ ràng về quá khứ-vị lai... từ hiện tại, cho nên nói là bình đẳng, đây là dựa theo cảnh Tục; hai là biết rõ ràng về pháp ba đời thay đổi, mất đi quy về một thật chứ không có ba sai khác, cho nên nói là bình đẳng, đây là dựa theo cảnh Chân. Ý văn thuộc về nơi này, đây là không trú theo Sự mà hòa vào Lý. Hòa vào khắp nơi...

là không trú vào Lý mà tùy theo Sự. Lại trước thì không làm hỏng Sự mà hiển bày Lý, Lý mà không phải là Sự; sau thì không trái với Lý mà tùy theo Sự, Sự mà không phải là Lý. Lý-Sự dung hòa tự nhiên hai mà không hai, không có gì chướng ngại. Hai câu hiển bày rõ ràng về nghĩa làm nơi nương tựa cho công đức khác là thân nghiệp.

Tiếp đến trình bày về ngữ nghiệp bình đẳng, Diệu âm đến khắp nơi là trình bày về Viên âm của Như Lai như tánh duyên khởi có khắp tất cả mọi nơi mà cũng không làm hỏng về sự giải thích biểu thị riêng biệt. Nếu bởi vì khắp nơi như nhau làm mất đi âm uốn cong ấy, thì Viên chứ không phải là Âm; nếu bởi vì âm uốn cong sai trái truyền khắp mọi nơi, thì Âm chứ không phải là Viên. Nay thì không làm hỏng uốn cong mà khắp nơi như nhau, không động khắp nơi mà khác âm vận, thì gọi là Viên âm của Như Lai, không phải là cảnh giới suy nghĩ của tâm thức. Như hư không có năm loại nghĩa, tựa như Viên âm của Đức Phật cho nên lấy làm dụ:

1) Nghĩa về rộng khắp, ví như Viên âm của Đức Phật rộng khắp pháp giới không có nơi nào không đến được, giống như Mục Liên xa tìm âm thanh của Đức Phật không có được bên bờ.

2) Nghĩa về bình đẳng, nghĩa là hư không tuy có khắp mọi nơi mà Thể luôn luôn không hai, ví như Viên âm của Đức Phật bình đẳng một vị.

3) Nghĩa về vô ngại, nghĩa là hư không này không có gì chướng ngại, ví như Viên âm của Đức Phật tùy theo căn cơ chúng sinh thuần thục, nghe hay không nghe đều không có gì chướng ngại.

4) Nghĩa về đối hiện, nghĩa là tất cả chúng sinh đều nói là hư không ở trước mặt mình, mà hư không không hiện rõ trước mắt; Viên âm cũng như vậy, tùy theo đủ loại căn cơ riêng biệt một mình nghe mà âm thanh không có bên này-bên kia.

5) Nghĩa về hàm thọ, nghĩa là hư không này bao hàm dung nạp các sắc pháp; Viên âm cũng như vậy, thâu nhiếp hàm chứa về nghĩa của các pháp đã giải thích. Nghĩa còn lại nói như ở phẩm Tánh Khởi sau này.

Sau là trong ý nghiệp, có hai: Trước là trình bày về ý nghiệp bình đẳng, tiếp từ "Đẳng tâm" trở xuống là trình bày về ý nghiệp thâu nhiếp chúng sinh. Lại đầu là Lý, sau là Lượng. Lại trước là Trí, sau là Bi. Lại hai lợi không trú vào duyên, bởi vì dung hợp với nhau không có hai tướng. Lại pháp tướng bình đẳng giống như là nơi của trí Phật đi qua, cho nên nói là Hành xứ. Như hư không là dụ cho pháp bình đẳng của

hành này. Lại bởi vì tướng của cảnh-trí như năng-sở cùng phai mờ, như hư không vốn không có gì ngăn ngại, vốn cùng một vị, vốn có khắp mọi nơi, vốn thâu nhiếp chứa đựng, vốn có tác dụng. Lại hoặc chỉ riêng cảnh như hư không, hoặc chỉ riêng trí, hoặc cả hai, hoặc không cả hai, suy nghĩ để theo đúng.

Lại giải thích: Những công đức như Phật quả-giới... xứng với Chân tánh, cho nên nói là bình đẳng; chỉ riêng Phật trí nhận biết, cho nên nói là hành xứ của trí; nhưng bởi vì không có phần hạn cho nên giống như hư không. Phật Địa luận thứ tư nói: “Như khế kinh nói: Cho đến tất cả ví dụ thi thiết, dụ về công đức vốn có của các Như Lai, tất cả đều là phỉ báng các Như Lai, chỉ trừ một ví dụ đó là dụ như hư không, bởi vì vô lượng công đức như giới... của Như Lai giống như hư không, cho đến nói rộng ra.”

Câu sau là tâm bình đẳng tùy thuận chúng sinh, có bốn nghĩa: 1) Không suy nghĩ về lợi ích chúng sinh cho nên nói là tâm bình đẳng; 2) Bình đẳng đạt được Viên giáo; 3) Bình đẳng trao cho quả cao nhất; 4) Bình đẳng đạt được tánh ấy không ngăn ngại nhiếp hóa. Đây tức là đức như hư không ở trước có thể dùng để thâu nhiếp chúng sinh, cho nên nói tùy thuận. Trên đây là ba nghiệp bình đẳng, xong.

Thứ hai là ba nghiệp thâu nhiếp chúng sinh thành tựu lợi ích không phải là hư vọng, trong đó một câu đầu là tổng quát nêu rõ dựa vào cơ, nghĩa là thân ấy an tọa khắp nơi bởi vì có đủ ba nghiệp. Tất cả đạo tràng thì có ba loại: 1) Khắp tất cả phạm vi của núi Tu-di; 2) Khắp tất cả phạm vi của hình dạng cây cối...; 3) Khắp tất cả trần đạo, lớp lớp như phạm vi lưới giăng của Đế Thích. Vì vậy văn sau nói: Là nơi Đức Phật Lô-giá-na thường chuyển pháp luân. Lại về sau kết luận nối thông đều dựa vào văn này.

Hai câu đầu trong phần riêng biệt, trước là trình bày về ý nghiệp: Một là ý nghiệp thâu nhiếp chúng sinh, nghĩa là biết rõ ràng về căn khí cho nên nói đều biết tất cả... Hai là trình bày về thành tựu lợi ích không hư dối, nghĩa là dùng mặt trời trí tuệ phá trừ si ám của chúng sinh, cho nên nói là mặt trời trí tuệ...

Tiếp có ba câu trình bày về thân nghiệp: Một là theo cõi hiện thân, cho nên nói là đều có thể... Hai là dựa vào thân phát ra ánh sáng: 1) Thể của ánh sáng nối thông ba đời cho nên nói là ánh sáng của ba đời; 2) Ánh sáng chiếu rọi đến cảnh ba đời, cũng nói là ánh sáng của ba đời, đều từ trong biển lớn trí tuệ phát ra cho nên nói là ánh sáng của biển trí, đã soi chiếu cơ-cảnh thuần thục cho nên gọi là tịnh. Ba là Vô lượng

ánh sáng, ánh sáng thâu nhiếp quyến thuộc, lại cũng nhiều cho nên vô lượng. Lại chiếu soi thanh tịnh hiển bày sâu xa, sáng ngời rộng lớn vô lượng.

Tiếp hai câu trình bày về ngữ nghiệp: Một là trình bày về Thật giáo không có gì thay đổi cho nên nói là không hoại. Hai là trình bày về nhân là chỗ dựa của giáo cho nên nói là bởi vì Lực-Vô úy... Dĩ ấy là nguyên do, đây tức là hướng về trước làm nghĩa của nhân. Lại dĩ là giống như dùng, dùng Lực... này mở ra cánh cửa phương tiện, giáo hóa chúng sinh thành tựu Quyền giáo này, vì thế hướng về Quyền giáo sau này cũng là nơi dựa vào. Lại tự tại lực-quang là dùng thay cho nhau vô ngại, đầy đủ Quyền-Thật. Ba nghiệp thành tựu lợi ích, xong.

Thứ ba là trong phần Dụng quy về Như. Trước là trình bày về thân nghiệp, nghĩa là tuy hiện bày rộng khắp nhiều nơi, nhưng vẫn là Dụng cùng Thể, cho nên nói là như hư không, mà không có đến-đi bởi vì có khắp mọi nơi, vốn là bất động. Khởi Tín luận nói: "Tuy khởi lên Đại Dụng mà cũng không có tướng Dụng có thể đạt được, đây là Dụng mà thường vắng lặng."

Tiếp hai câu là trình bày về ý nghiệp: Một là loại bỏ Vọng, hai là thuận theo Chân. Lại một là hiểu tánh vĩnh viễn không có, hai là Thật tướng không diệt. Lại trước là hiểu rõ không có tánh ấy, sau là chứng không phải không có tánh ấy. Trung Biên luận nói: "Không có hai có, không có này là hai tên gọi về tướng Không." Lại ở đây cũng là giải thích về nghĩa thành tựu trước đây, nghĩa là vì sao hiện rõ khắp nơi mà không có đến-đi? Giải thích: Bởi vì hiểu rõ ràng là không có tánh. Vì sao đi-đến mà là không có tánh? Bởi vì đi-đến kia thuận theo bình đẳng, thuận theo Đại Dụng bình đẳng, bóng tối Vô minh không còn, gọi là tất cả ánh sáng, không mất đi Đại Dụng, cho nên nói khắp nơi hiện rõ sở hành của chư Phật.

Một câu cuối là trình bày về ngữ nghiệp, thế giới của chư Phật là khắp tất cả mọi nơi. Âm thanh không thể nghĩ bàn là vốn thuận theo nhiều loại, cho nên nói là không thể nghĩ bàn. Ba lớp ba nghiệp trên đây, đều có một tổng quát-hai riêng biệt. Lại lớp đầu là tổng quát, hai lớp còn lại là riêng biệt. Lại ba lớp ba nghiệp có chín là riêng biệt, Tối Chánh giác là tổng quát. Đồng-dị-thành-hoại dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Trí chánh giác, xong.

Đoạn lớn thứ hai trình bày về chúng sinh thế gian viên mãn, trong đó một là tổng quát phân tích, hai là giải thích văn kinh.

Trong phần một sơ lược đưa ra mười môn phân biệt: 1) Trình bày

về số chúng; 2) Mới cũ; 3) Xác định căn khí; 4) Thế và xuất thế; 5) Giới thú; 6) Các Thừa; 7) Quyền Thật; 8) Phần vị; 9) Biểu thị về pháp; 10) Nhân quả.

1. Trình bày về số chúng, đó là Hội thứ nhất này có năm mươi lăm chúng, bắt đầu từ Phổ Hiền đến chúng Ma-hê là ba mươi bốn loại, sau từ Thiện Hải cho đến Phổ Hiền là mười tám chúng, hợp với trước toàn bộ là năm mươi hai chúng, chúng trong Hải Tuệ cùng mười phương mới quy tụ và chúng Thắng Âm, hợp với trước toàn bộ là năm mươi lăm chúng. Trong Hội thứ hai có hai chúng mới và cũ, hợp với trước toàn bộ là năm mươi bảy chúng. Hai Hội thứ ba-thứ tư đều có hai chúng Thiên Vương và Bồ-tát, hợp với trước là sáu mươi mốt chúng. Trong phẩm Thăng Thiên trong Hội thứ năm có năm mươi hai chúng và một chúng vân tập. Hội thứ sáu có hai chúng đồng sinh-dị sinh, và Hội thứ bảy một chúng, hợp với trước toàn bộ là một trăm mười bảy chúng. Trong Hội thứ tám, ba chúng Bồ-tát, Thanh văn và Thiên Vương hợp với trước thì trở thành một trăm hai mươi chúng. Trong đó mỗi một chúng, hoặc dùng số vi trần trong thế giới của mười Phật làm mức lượng, như vậy tất cả đều không có phạm vi giới hạn. Nhưng tất cả tám Hội này đã đều đồng thời dung hợp lẫn nhau thành một Đại Hội pháp giới, thì biết trong mỗi một Hội đều có một trăm hai mươi chúng, không có tướng phạm vi giới hạn. Đây tạm thời dựa theo trong tám Hội của một thế giới này mà nói. Nếu nối thông tất cả thế giới trong pháp giới hư không mười phương, thì tất cả đều có vô biên chúng hội này, hòa vào nhau lớp lớp như lưới giăng của Đế Thích vô tận, tức là Bất khả thuyết bất khả thuyết. Đây gọi là số chúng của hải hội Hoa Nghiêm.

2. Các Hội mới cũ. Hoặc chỉ có cũ chứ không có mới, như hai Hội thứ sáu-thứ bảy. Hoặc chỉ có mới chứ không có cũ, như ba Hội thứ ba-thứ tư-thứ năm. Hoặc cũng có mới cũng có cũ, như ba Hội thứ nhất-thứ hai và thứ tám. Ý còn lại đều nói như trong phần chúng quy tụ ở văn sau.

3. Xác định căn khí. Luận rộng về nêu ra chúng có ba nghĩa: Một là đương cơ, hai là ảnh hưởng, ba là nương pháp. Nay ở đây gồm chung cả ba.

4. Thế và xuất thế, có bốn nghĩa: Hoặc cùng là thế gian, bởi vì hiển hiện trong thời, lại bởi vì là một trong ba thế gian. Hoặc cùng là xuất thế, như hành đức ấy vốn không phải là thế gian thâu nhiếp. Hoặc cũng là thế gian-cũng là xuất thế, bởi vì có đủ hai nghĩa trước, lại tùy theo tướng mà luận, bởi vì bắt đầu Phổ Hiền... là xuất thế, còn lại là thế

gian. Hoặc không phải là thế gian-không phải là xuất thế, bởi vì là ra khỏi sự thâu nhiếp của xuất thế. Vì thế cho nên chúng này gồm chung ba phần vị ấy, có đủ bốn câu này.

5. Giới thú. Ở trong ba cõi trừ ra trời Vô sắc, bởi vì tùy theo tướng dựa vào pháp không phải là thù thắng, như kinh Nhân Vương cũng có trời Vô sắc... Trong năm nẽo trừ ra chúng địa ngục, bởi vì nẽo ấy vô cùng khổ đau dựa vào tướng để hiển bày pháp cũng không phải là thù thắng, như kinh Phương Đẳng Đà La Ni cũng có chúng này. Lại không có chúng Nhân Vương, bởi vì tướng hiển bày không phải là khác lạ, hoặc Bồ-tát tức là chúng người. Hoặc chỉ nêu ra chúng vua, như nói mười tám chúng sau, bởi vì biểu thị cho pháp tự tại. Hoặc gồm chung vua quan, như nói trong ba mươi bốn chúng này, bởi vì có đủ chủ-bạn.

6. Các Thừa. Đại Trí luận nói: "Nếu kinh Tiểu thừa thì ban đầu chỉ nêu ra chúng Thanh Văn, nếu kinh Đại thừa thì ban đầu nêu ra đầy đủ hai chúng Thanh văn và Bồ-tát, nghĩa chuẩn xác nếu như kinh Nhất thừa thì ban đầu chỉ nêu ra Bồ-tát." Vì sao biết được? Bởi vì luận ấy lấy Đại Phẩm... làm Cọng giáo, chỉ riêng Hoa Nghiêm là Bất cọng giáo, bởi vì không nói chung với Thanh văn.

Lại ba môn trên đây đều có hai cách nói: Trong cách nói thứ nhất có hai: Một là nếu vì thành tựu Tiểu giáo đạt được Tiểu quả... thì chỉ nêu ra Thanh văn, đây là Tiểu thừa ngu pháp, nói như kinh A-hàm...; hai là vì rời bỏ Tiểu thừa hiển bày về cơ đã che phủ, chỉ nêu ra Thanh văn, là giáo hồi tâm của Đại thừa, như đầu kinh Kim Cang Bát-nhã phân rõ. Trong cách nói thứ hai có đủ hai chúng, cũng có hai: Một là hoặc trước tiên nêu ra Thanh văn, sau đó nêu ra Bồ-tát, loại này gồm chung ba giáo Thỉ-Chung và Đốn, phân rõ như kinh Tịnh Danh...; hai là hoặc trước tiên nêu ra Bồ-tát, sau đó nêu ra Thanh văn, loại này gồm chung Đốn giáo và Đồng giáo, phân rõ như kinh La Ma Già, kinh Duy Lâu Vương, kinh Hòa Hưu...

Ba là trong phần chỉ nêu ra Bồ-tát, cũng có hai: Một là tuy chỉ nêu ra Bồ-tát, chủ-bạn không đầy đủ, nhưng là Đồng giáo Nhất thừa, phân rõ như kinh Thập Nhất Diện...; hai là nếu chủ-bạn đầy đủ thì tức là Biệt giáo Nhất thừa, nói như kinh này.

7. Quyền Thật. Nếu dựa theo Tam thừa, thì Đức Phật ở thế giới Ta-bà này, chúng xen tạp là Thật, bởi vì Thật báo sinh ra; Bồ-tát là Quyền, bởi vì phương tiện hiện bày. Như kinh nói: "Các Bồ-tát ấy ẩn kín vô lượng Lực tự tại của mình..." Hoặc Bồ-tát là Thật, bởi vì Bồ-tát Địa tiền hãy còn sinh ở cõi này; chúng xen tạp là Quyền, bởi vì theo

kinh Đại Tập đều là những Đại Bồ-tát ở phương khác do thích ứng mà hiện ra. Nếu Đức Phật ở Tịnh độ thì Bồ-tát chỉ có Thật, bởi vì Thật báo sinh ra; chúng xen tạp là hóa hiện, bởi vì không phải là thật có. Nhiếp Luận nói: "Trong cõi Thọ dụng thật sự không có những chúng sinh này, bởi vì muốn làm cho Tịnh độ không trống rỗng, cho nên hóa làm chúng sinh tạp loại như vậy. Nếu trong Nhất thừa, Đức Phật ở cõi Hoa Tạng này thì Bồ-tát chúng xen tạp, hoặc đều là Thật bởi vì là định Hải Ấn hiện bày thật đức thâu nhiếp; hoặc đều là Quyền bởi vì tùy duyên mà hiện bày. Nghĩa còn lại dựa theo suy nghĩ.

8. Trình bày về phần vị. Nếu dựa theo Tam thừa thì Phổ Hiền... này đều là Bồ-tát Thập Địa trở lên, Thần vương... kia phần nhiều đều là tùy loại chúng sinh thâu nhiếp, tức là Địa thứ tám trở lên. Nếu trong Nhất thừa thì như ranh giới duyên khởi các phần vị đều như nhau, cho nên một người có đủ năm phần vị, mỗi phần vị đều thu nhận tất cả dựa theo đó.

9. Biểu thị về pháp. Nếu trong Tam thừa thì chỉ dựa vào người để hiển bày về pháp, vẫn là người chứ không phải là pháp. Nếu trong Nhất thừa thì những người như vậy đều là pháp môn Pháp giới duyên khởi. Lại một chúng này vẫn gồm chung ba thế gian, bởi vì hoặc làm thân quốc độ như nước sông hồ giếng suối..., còn lại có thể biết.

10. Nhân quả. Nếu Tam thừa thì chỉ là nhân vị. Nếu trong Nhất thừa thì hoặc đều là nhân, bởi vì chưa phải là Phật; hoặc đều là quả, bởi vì đều là trong Hải Ấn của Phật hiện ra, lại nhờ vào lực giải thoát mà hòa vào biển Phật; hoặc gồm chung nhân quả, bởi vì hai nghĩa trước; hoặc đều không phải, bởi vì lìa tánh bình đẳng, đều nói như trong phần ca ngợi về đức ở sau.

Hai là giải thích văn kinh. Trong mỗi một chúng đều có bốn loại viên mãn: 1) Số viên mãn, đó là trước nêu ra số...; 2) Hạnh viên mãn, đó là nêu ra tên gọi..., bởi vì tên gọi dựa vào hạnh mà lập; 3) Đức viên mãn, đó là ca ngợi về đức...; 4) Cúng dường viên mãn, như ba nghiệp cúng dường... ở sau.

Ở trong chúng viên mãn này có hai: Trước là trình bày về chúng bên ngoài, sau từ "Hải Tuệ..." trở xuống là trình bày về chúng bên trong. Ngay trong chúng bên ngoài cũng có hai: Trước là nêu ra ba mươi bốn chúng đầy đủ ba loại viên mãn trước, sau là thâu nhiếp làm mười tám chúng để hiển bày cúng dường viên mãn thứ tư.

Hỏi: Trong phần nêu ra trước đây dùng Phổ Hiền làm đầu tiên, Ma-hê làm cuối cùng; sau trong phần phát khởi cúng dường vì sao trái

lại với điều này?

Đáp: Cổ đức giải thích rằng: Ban đầu từ thấp hướng lên cao, biểu thị cho hành tiến lên thêm sâu xa; về sau từ cao hướng xuống thấp, biểu thị phần vị tôn quý theo thứ tự. Cách giải thích này khó mà sử dụng, lẽ nào khiến cho Phổ Hiền là thấp kém nhất hay sao? Nay giải thích trước là từ gần hướng về xa, biểu thị dựa vào gốc sinh khởi ngọn; sau từ xa hướng về gần, trình bày tìm theo ngọn trở về gốc. Bởi vì gốc-ngọn không hai, xa-gần không khác, hai văn cùng nêu ra không có gì chướng ngại.

Ngay trong phần trước có hai: Trước là phân rõ về đồng sinh (sinh như nhau), sau là trình bày về dị sinh (sinh khác nhau). Hoặc dùng Thanh văn là đồng sinh, Bồ-tát thần... đều là dị sinh. Đây là dựa theo Tiểu thừa, bởi vì dựa theo tướng trình bày về đồng, như ngồi giống nhau... Hoặc dùng Bồ-tát xuất gia và Thanh văn... là đồng, còn lại đều là dị. Đây là dựa theo Thỉ giáo. Hoặc dùng Bồ-tát là đồng, Thanh văn... là dị. Đây là dựa theo Chung giáo. Hoặc chỉ riêng Bồ-tát Địa thượng là đồng, bởi vì cùng chứng pháp tánh, còn lại đều là dị. Hoặc từ Địa thứ tám trở lên là đồng, bởi vì cùng thuần thục, thuần là vô lậu, hai loại này gồm chung hai giáo Thỉ-Chung. Hoặc chỉ riêng Bồ-tát là đồng, bởi vì nối thông các phần vị, Thần-trời... là dị, bởi vì là đức riêng biệt của pháp giới. Hoặc Bồ-tát, Thần... cùng là đồng, bởi vì pháp giới không hai. Hoặc cùng là dị, bởi vì pháp giới sai biệt. Đây là dựa theo Nhất thừa phân rõ.

Thứ nhất, trong chúng Đồng sinh, một là trong Số viên mãn, Đại có tám nghĩa: 1) Số Đại, đó là mười sát trần...; 2) Đức Đại, đó là bởi vì cùng đầy đủ đức của pháp giới Nhất thừa; 3) Tác nghiệp Đại, đó là bởi vì cứu nỗi khổ vô cùng nặng nề của chúng sinh; 4) Kính Đại, đó là bởi vì Thiên Vương cùng bậc Đại nhân đều cung kính; 5) Thắng Đại, đó là bởi vì thù thắng nhất trong tất cả các chúng; 6) Hạnh Đại, đó là bởi vì tu hạnh Tự lợi-Lợi tha ở sáu phần vị; 7) Nguyện Đại, đó là bởi vì mười loại Đại nguyện, mười Tận cú; 8) Thời Đại, đó là bởi vì ba Vô số kiếp hoặc vô lượng Tăng-kỳ mà tu hành.

Bồ-tát, theo Phật Địa luận và Vô Tánh Nhiếp Luận..., tổng quát có ba cách giải thích: Một, nói là Bồ-đề, Trung Hoa gọi là Giác, là sự mong cầu; Tát-đỏa, Trung Hoa gọi là Hữu tình, là sự hóa độ. Từ cảnh làm tên gọi, nghĩa nói là nếu từ tâm mà gọi thì nên nói là Bi Trí. Hai, Bồ-đề như trước, Tát-đỏa là chủ động mong cầu, nghĩa là hữu tình mong cầu Bồ-đề. Đây là dựa theo nhân-pháp làm tên gọi, cũng là tâm-

cảnh làm đề mục. Ba, Bồ-đề như trước, Tát-đỏa Trung Hoa gọi là Dũng mãnh, nghĩa là có chí hướng và năng lực, bởi vì dũng mãnh mong cầu đối với Đại Bồ-đề. Lại Trí Luận nói: "Tát-đỏa hoặc nói là Chúng sinh, hoặc nói là Đại tâm." Tức là hai nghĩa trên. Cùng (câu), nghĩa là Bồ-tát truyền pháp qua lại cùng nghe, Như Lai qua lại cùng nói. Lại Trí Luận nói: "Xứ như nhau, thời như nhau, tâm như nhau, giới như nhau, kiến như nhau, đạo như nhau, giải thoát như nhau thì gọi là cùng nhau." Cọng giống như Câu.

Hai là trong Hạnh viên mãn. Bồ-tát tên gọi xen tạp có hai ý: Một là bởi vì hiển bày về thế giới xen tạp như thô-tế... phía dưới; hai là bởi vì chúng này nối thông phần Tựa của tám Hội, đức rộng khắp pháp giới gọi là Phổ, rất thuận với điều hòa thuần thiện gọi là Hiền, Trí Luận gọi là Biến Cát. Trong này cùng tên gọi là Phổ, bởi vì đầy đủ khắp nơi (viên biến). Tiếp tên gọi là Nguyệt bởi vì đức trong lành (thanh lương). Tiếp tên gọi là Vương bởi vì đức tự tại. Tiếp tên gọi là Quang bởi vì tác dụng xóa bỏ bóng tối. Tiếp bởi vì đức kiên cố, tiếp bởi vì đức một mình vượt ra, tiếp bởi vì diễn giáo thanh lương, tiếp bởi vì đức sáng ngời tôn quý. Trí Luận nói:

"Hỏi: Bồ-tát rất nhiều vì sao nêu ra ít?

Đáp: Bồ-tát vô lượng nói không thể hết, nếu đều nêu ra thì văn tự khó ghi chép hết. Lại nữa, Bồ-tát chẳng qua là hai loại, đó là tại gia-xuất gia, phương này-phương khác. Tại gia là như Phong-đà-la..., xuất gia là như Diệu Đức..., phương này là như Từ Thị..., phương khác là như Quán Âm... Nếu nói về hai loại này thì nên biết tất cả đều đã thâu nhiếp hết."

Giải thích: Đây là dựa theo thế giới Ta-bà mà nói, dựa vào chúng Hoa Tạng như văn có thể biết.

Ba là trong Đức viên mãn có hai: Một là dựa theo người, hai là dựa theo pháp.

Trong phần một, bạn là đức như nhau, tức là hiển bày về nhân quả không hai. Văn này có hai ý: Một, nêu ra Phật hiển bày về đức, như nói muốn nhìn người ấy trước nên nhìn bạn của họ...; hai, vì sao quy tụ ở đây, bởi vì là bạn, bởi vì tác thành lẫn nhau. Sách thế gian nói: "Cùng chí hướng gọi là bạn." Trong này, Thiện hữu có ba nghĩa: Một là nghĩa về hơn mình, như Thiện Tài tìm bạn; hai là nghĩa về đức như nhau, bởi vì là bạn bè; ba là nghĩa về ít kém, bởi vì Phổ Hiền... gọi là bậc dẫn dắt thứ hai.

Trong phần hai là dựa theo pháp, một câu đầu là tổng quát, tất

cả Bồ-tát này thảy đều thành tựu vô biên công đức, sâu rộng như biển, mười tướng dựa theo đó.

Sau trong riêng biệt phân rõ có hai: Trước là thành tựu công đức thuộc Tự phần, sau từ "Vô thượng trí nguyện..." trở xuống là thành tựu công đức thắng tiến. Nhưng hai phần này nói chung có bảy lớp: 1) Dựa theo phần sinh-thục của một hạnh; 2) Dựa theo hai hạnh, như thực hành bố thí đã thành tựu về sau tu giới...; 3) Dựa theo Tự lợi-Lợi tha để phân; 4) Dựa vào hành vị, lấy đạt được phần vị làm thắng tiến; 5) Dựa theo tỷ chứng để phân; 6) Dựa theo hai phần vị, đó là phần vị trước đã thành là Tự phần, hướng đến phần vị sau là thắng tiến; 7) Dựa vào nhân quả, nhân thành tựu là Tự phần, tiến vào quả là thắng tiến. Nay trong văn này chủ yếu dựa vào lớp cuối cùng gồm đủ tất cả có thể biết.

Ngay trong Tự phần thành tựu có chín loại công đức: 1) Thành tựu công đức về hành đầy đủ, đó là không có xứ nào, không có thời nào mà không thấy mười Độ như thực hành bố thí..., cho nên nói là các Độ chiếu rọi khắp nơi. 2) Thành tựu công đức của Tuệ nhãn, bởi vì nghĩa nào khiến cho thực hành Độ này mà được đầy đủ khắp nơi? Bởi vì Tuệ nhãn trong sáng như ba đời (tế) ấy, mà quán sát như nhau, cho nên nói là Tuệ nhãn... 3) Thành tựu công đức của Định sâu xa, đó là dựa vào đâu đạt được Tuệ nhãn này? Bởi vì dựa vào Định sâu xa phát khởi. Trong này có ba nghĩa: Một là đối với Định không phân biệt cho nên nói là Tịnh, Định phát ra Tuệ thù thắng cho nên nói là Minh; hai là đối với Định thuần thục xuất nhập không ngăn ngại cho nên nói là Minh Tịnh, như văn sau nói: Phương Đông tiến vào Chánh thọ, phương Tây rời khỏi Tam-muội...; ba là nhanh chóng tiến vào nhiều Định khiến cho một thâu nhiếp tất cả, cho nên nói là đầy đủ Minh Tịnh, văn sau nói: Như tiến vào vi trần số các Tam-muội, một Tam-muội phát sinh Định như số vi trần. Ba câu trên đây trình bày về hành Tự lợi. 4) Thành tựu công đức về biện tài vi diệu, đó là khéo léo có thể nói về pháp khó nói ấy, cho nên gọi là biện tài, tức là bốn mươi Vô ngại... ở sau, dùng một lời để nói đến tất cả cho nên gọi là rộng, điều đã nói đều sâu xa cho nên gọi là sâu, sâu và rộng này đều không có bến bờ-không có cùng tận cho nên nói là Vô tận. 5) Thành tựu công đức về chiếu rọi khắp nơi, bởi vì ánh sáng nơi thân công đức của Phật hiện bày rộng khắp chiếu rọi căn cơ chúng sinh. 6) Thành tựu công đức về điều phục hóa độ, đó là khéo léo biết rõ tâm niệm căn khí của chúng sinh, tức là tâm hành rậm rịt như rừng, xứng căn trao cho pháp, điều hòa khiến cho lìa chướng, làm cho khuất phục để tiến vào pháp, cho nên nói như thích hợp mà điều

phục. Ba câu trên đây tức là ba nghiệp thực hành Hóa tha. 7) Thành tựu công đức của Chân trí, dùng trí Kim Cang chiếu rọi khắp nơi tất cả cảnh giới sai biệt, đều cùng một vị pháp tánh bình đẳng. 8) Thành tựu công đức về Lượng trí, dùng Tuệ rộng lớn trình bày về cảnh nhận biết của trí thông hiểu sâu xa, không có gì không cùng tận cho nên nói thảy đều thông suốt rõ ràng. Hai câu trên đây trình bày về đức của trí soi chiếu hai Đế. Tám câu trên đây là dựa theo hạnh để hiển bày về đức. 9) Thành tựu công đức thâu nhiếp phần vị, câu này có hai nghĩa: Một là thâu nhiếp các hạnh trước đây đưa vào trong năm phần vị như Tín...; hai là hễ ở một phần vị thì thâu nhiếp tất cả các phần vị trước sau. Nghĩa thứ hai này cũng có hai: Một, dựa theo hòa vào nhau trình bày về thâu nhiếp; hai, dựa theo tức là nhau trình bày về thâu nhiếp. Chuẩn xác như ở mười môn trước đây. Đây là các phần vị từ Thập Tín đầy đủ tâm trở đi có nghĩa thâu nhiếp lẫn nhau này, vì vậy trong phẩm Hiền Thủ sau này, ở phần vị Tín đầy đủ thì có đủ tất cả phần vị cho đến quả Phật... , chính là nghĩa này. Trên đây là Tự phần, xong.

Trong phần hai là thắng tiến nhập quả, có hai: Một, mười câu đầu trình bày về Thể đức viên mãn; hai, từ "Biến du..." trở xuống là sáu câu hiển bày về diệu dụng tự tại.

Trong phần một là thành tựu mười loại công đức của Phật quả:

1) Đạt được Phật trí nguyện đức vô thượng, là bởi vì Phật quả không có gì thêm nữa; Trí là Đại trí, tức là bốn trí- mười trí...; Nguyện là Đại nguyện, tức là Nguyện tự Thể không có chướng ngại; Đại trí đã thành, Đại nguyện đã đầy đủ, tất cả đều là hiện nay thành tựu đầy đủ hết rồi, không phải là sẽ thành tựu cho nên nói là đều đã thành tựu đầy đủ.

2) Đầy đủ đức Mật giáo của Phật, câu này có hai nghĩa: Một là lời không tận cùng lý gọi là Giáo bí mật, bởi vì không phải là liễu nghĩa; hai là vi diệu khó hiểu không phải là phần vị dưới có thể suy lường, cho nên gọi là Mật giáo, bởi vì đều là sâu rộng. Trong này dựa vào nghĩa sau mà nói. Thế nào là sâu? Đó là bởi vì nói tức là không nói. Thế nào là rộng? Đó là bởi vì nói mà không nói rộng khắp pháp giới, văn sau Thu Tử như điếc... chính là nghĩa này. Giáo sâu rộng này chỉ riêng Phật vốn có, nay Bồ-tát này đầy đủ giống như Phật cho nên gọi như vậy.

3) Đạt được đức thuộc pháp của Phật quả, đó là công đức của quả vị như mười tám Bất cọng..., hướng xuống dưới đều gọi là Bất cọng, Phật và Phật hướng về nhau gọi là Cọng pháp, không phải là cùng với Bồ-tát cho nên nói là Cọng pháp của Phật.

4) Cùng đức của quả vị, câu này có bốn nghĩa: Một là cùng hạnh như Phật, đó là bởi vì hành Đại Bi; hai là cùng địa như Phật, là đạt được Thập Địa của Phật, đó là Tỳ-lô-giá-na Trí tạng Đại hải địa...; ba là cùng đức như Phật, là bởi vì đạt được đức phước trí vô biên của Phật; bốn là cùng lực như Phật, là bởi vì đạt được mười Lực, lại đạt được mười loại Đại lực... nói như phẩm Bất Tư Nghị.

5) Đức tự tại của Tam-muội, câu này có hai nghĩa: Một là bởi xuất nhập tự tại, hai là thâu nhiếp nhau tự tại. Năm câu trên đây là đạt được đức Tự lợi của Phật.

6) Đức về cơ cảm hiện hình, đó là cơ cảm rất nhiều cho nên nói là Sinh hải, thân ứng hiện khắp nơi đầy đủ cho nên nói là Ứng hiện, như kinh nói: "Thuận theo người dùng thân Phật được độ thoát liền hiện ra thân Phật..."

7) Đức về tùy hạnh thâu nhiếp chúng sinh, đó là tùy căn hạnh ấy trao cho pháp môn khiến tăng thêm Chánh hạnh, cho nên nói là Kiến lập. Câu trước là hiện thân, câu này là thuyết pháp. Hai câu này là đạt được đức hóa sinh của Phật.

8) Đức về khéo chứng pháp hải, đó là pháp duyên khởi sâu rộng bao hàm mênh mông như biển, khéo đạt được ranh giới ấy, cho nên nói là khéo chứng nhập.

9) Đức về hồi chuyển hòa vào biển, đó là khéo léo hòa vào môn duyên khởi Đà-la-ni, khiến cho một thâu nhiếp tất cả, cho nên nói là Hồi chuyển tổng trì.

10) Đức về quả hải chứa đầy thân, đó là bởi vì đối với biển pháp duyên khởi khéo léo xoay chuyển, khiến cho biển pháp công đức vô biên của Phật thảy đều thâu nhiếp tiếp nhận chứa đầy thân mình, cho nên đều đạt được công đức của Phật quả, ý là từ đây. Văn sau nói: Bồ-tát tự tại ở trong nhân duyên hòa hợp, cho đến có thể tùy ý thị hiện thân Phật, là nói đến điều này.

Trong phần hai là diệu dụng tự tại, có sáu: 1) Dụng về dạo khắp các cõi, đây là tận cùng thế giới hải. 2) Dụng về sinh ra nguyện hải, đó là nhờ nguyện lực này tiến vào quốc độ hải. Lại câu trước là đi qua cõi Phật khác, câu này là nguyện trang nghiêm cõi của mình. 3) Dụng về Tam đạt trọn vẹn sáng ngời, bởi vì vị lai khó biết cho nên nêu ra riêng biệt, lý thật thì gồm chung cả ba đời, có thể biết. 4) Dụng về trải qua sự cúng dường. 5) Dụng về nguyện hải sâu rộng, cho nên nói là nguyện Phổ Hiền. 6) Dụng về trí tròn vẹn giáo hóa chúng sinh, cho nên nói là trí đầy đủ đối với chúng sinh. Chúng đồng sinh, xong.

Thứ hai, trong chúng Dị sinh, trước là phân rõ về chúng Kim Cang Lực Sĩ, gần Phật để bảo vệ, cho nên nêu ra trước. Biểu thị đức của Phật duyên khởi không hoại được tướng, bởi vì nơi các hạnh dựa vào như bờ Kim cang, tức là hạnh quyến thuộc, chúng khác cũng như vậy. Tám câu trong phần ca ngợi về đức: Một là một câu tổng quát trình bày về bổn nguyện hầu hạ Đức Phật; hai là bảy câu riêng biệt hiển bày về đức ấy.

Trong phần một, nếu trong giáo Tam thừa, thì từ Địa thứ tám trở lên mới có thể hiện hình hiển bày hầu hạ, trước đây là bí mật bảo vệ. Trong Nhất thừa, từ Thập Tín đầy đủ tâm trở đi đều hiển bày bảo vệ, như sau nói ở hai phẩm Hiền Thủ-Minh Pháp. Lại nữa, tùy tâm mong cầu về nghĩa là Nguyện, chí thành muốn phù hợp là Thệ.

Trong phần hai là riêng biệt có hai: Trước là đức bên trong viên mãn, sau từ “Vô lượng thần lực...” trở xuống là dụng bên ngoài rộng khắp mọi nơi. Trong phần trước có ba câu: Một là nguyện hạnh đầy đủ; hai là phước trí thanh tịnh; ba là Đại Định sâu xa. Trong phần dụng bên ngoài có bốn câu: Một là lực giống như quả khắp nơi; hai là Đại-Tiểu trở lại hòa vào nhau; ba là thân hơn hẳn chúng biểu thị không sợ hãi đại chúng; bốn là tùy loại khéo léo hiện bày, đều dựa theo như phần duyên khởi.

Thứ ba, Thần đạo tràng, ở dưới cội cây bởi vì gần cho nên thứ tự nêu ra mà thôi. Trong phần ca ngợi về đức sơ lược nêu ra nhân trước kia, như sau nói ở phần Tri thức hồi hướng thứ mười của Thiện Tài. Lại bảo vệ đạo tràng, như Bảo Kế... Lại Thần của đạo tràng, đây là Y chủ thích; hoặc đạo tràng tức là Thần, là Trì nghiệp thích. Nhất thừa gồm chung hai cách giải thích, bởi vì đều là pháp môn. Tam thừa chỉ có Y chủ thích, bởi vì nhân-pháp đều riêng biệt. Sau là tên gọi của các Thần, dựa theo hai cách giải thích.

Thứ tư, Rồng ở trên vốn là nghĩa bóng che, cho nên nói là Nghiêm Pháp Đường. Như sau nói Phổ Quang Đường do rồng tạo ra...

Thứ năm, Thần đất ở dưới, là nghĩa về chuyển vận chuyên chở, phần nhiều hiện ra thân nữ, như Kiên Lao...

Thứ sáu, Thần cây ở giữa, là nghĩa về kiến lập, cây đức cao vời, tình ý vốn ưa thích.

Thứ bảy, Thần thuốc là nghĩa về đối trị, thuốc pháp loại trừ phiền não là Bi môn.

Thứ tám, Thần lúa mè là nghĩa về cung cấp duy trì, nuôi dưỡng nhân dân khiến cho vui mừng, như Hậu tắc cùng với Xã công...

Thứ chín, Thần sông là nghĩa về lưu chuyển tưới thấm. Trong đức,

Cần là nghĩa về lưu chuyển, Ích là nghĩa về tưới thấm.

Thứ mười, Thần biển là nghĩa về đầy đủ đức, như mười tướng... ở văn sau. Trong đức dùng pháp giống như sự, có thể biết.

Thứ mười một, Thần lửa là nghĩa về thành thục, nghĩa về chiếu sáng, nghĩa về đốt cháy, nghĩa về trừ hết bóng tối; dựa theo hai nghĩa đầu là thành tựu hai Nghiêm, hai nghĩa sau là diệt trừ hai Chướng.

Thứ mười hai, Thần gió là nghĩa về tụ tán, như Phong tai làm phân tán, Phong luân duy trì tích tụ... Phân tán phiền não-tích tụ công đức có thể biết, lại chính là khiến cho thân chúng sinh không phân tán, đều là thần lực của gió Lô-xá-na duyên khởi pháp giới. Lại trong gió có năm loại: 1- Gió thuộc hơi thở, hơi thở ra vào từ vùng rốn khởi lên. 2- Gió thuộc tiêu hóa, hướng xuống phía dưới làm tiêu hóa thức ăn. 3- Gió thuộc duy trì, khiến cho người hoạt động khỏe mạnh. 4- Gió thuộc tai họa, khiến cho người trở thành bệnh. 5- Gió thuộc sức lực, người sắp chết thì các bộ phận của thân người rời rã. Mặt người sắp chết có năm sắc gió: Vào địa ngục là sắc đen, loài súc sinh là sắc xanh, loài ngạ quỷ là sắc vàng, đều theo lưỡi mà ra, sinh vào loài người thì sắc mặt như thường, sinh cõi trời thì sắc mặt tươi như hoa, rất rạng rỡ đáng yêu.

Thứ mười ba, Thần hư không thì có bảy nghĩa: 1) Không có giới hạn; 2) Không có ngăn ngại; 3) Chỉ là một vị; 4) Thâu nhiếp chứa đựng; 5) Biểu hiện rõ ràng; 6) Lìa xa nhiễm ô; 7) Kiên cố. Trong năm tên gọi trước dựa theo làm sáng tỏ trong hai đức sau.

Thứ mười bốn, Thần chủ phương là nghĩa về biểu hiện rõ ràng, đó là biểu hiện rõ ràng phương hướng khiến cho thông hiểu mê hướng về chánh, cho nên nói là khéo léo soi chiếu, soi chiếu giống như bày rõ.

Thứ mười lăm, Thần chủ đêm là nghĩa về giúp cho thành tựu, bởi vì không phải là thời gian chính, hoặc là trong đêm tối dẫn dắt chúng sinh, như Dạ Thiên... ở văn sau.

Thứ mười sáu, Thần chủ ngày là nghĩa về đích thực tu tập, bởi vì là thời gian chính, cho nên nói là tin tưởng vui với Chánh pháp; lại là nghĩa về tô điểm sáng ngời, cho nên nói là trang nghiêm.

Thứ mười bảy, A-tu-la mới gọi là A-tố-lạc. Theo Bà-sa luận gọi là Phi Thiên, Phật Địa luận nói: "Thuộc về loài Trời, bởi vì phần nhiều là dối trá không có thật hạnh của loài trời cho nên gọi là Phi Thiên, như ác hạnh ở thế gian gọi là Phi Nhân, hoặc gọi là Phi đoan chánh, hoặc gọi là Bất tửu, ở trong biển lớn làm rượu không thành..."

Hoặc nói là mẹ của Tỳ-ma vốn từ trời sinh ra, cho nên nói là Liệt Thiên. Kinh A-hàm nói: "Lúc kiếp mới thành, trời Quang Âm đến tắm

gội trong biển, nước chạm vào thân thể, xuất tinh trong nước, liền trở thành cục thịt. Trải qua tám ngàn năm mới sinh ra một người nữ, thân như Tu-di, có chín trăm chín mươi chín cái đầu, đầu có ngàn mắt, có chín trăm chín mươi chín lỗ miệng, miệng có bốn chiếc răng, trên răng phát ra lửa, giống như sấm chớp, hai mươi bốn tay, chín trăm chín mươi chín cái chân, bơi ở trong biển đùa nước, tinh vào thân sinh ra một cục thịt. Trải qua tám ngàn năm sinh ra Tỳ-ma Chất-đa, thân có ngàn cái đầu, đầu có ngàn mắt, trong miệng phun ra nước, có chín trăm chín mươi chín cánh tay, có tám cái chân, hình dạng gấp bốn lần núi Tu-di, ăn toàn bùn lắng và ngó sen". Lại thường tranh chấp với chư Thiên, rộng ra như kinh Chánh Niệm Xứ nói.

Nhưng Tu-la có năm trú xứ: 1) Trong những tướng núi trên mặt đất, như văn sau nói. 2) Dưới phía Bắc núi Tu-di đi vào biển lớn hai vạn một ngàn Do-tuần, vua Tu-la tên gọi La-hầu, Trung Hoa nói là Chướng Ngại, có thể dùng tay che kín mặt trời-mặt trăng... thống lãnh vô lượng chúng. 3) Từ đây xuống phía dưới lại vượt qua hai vạn một ngàn Do-tuần, vua tên gọi Dũng Kiện, cũng thống lãnh nhiều chúng. 4) Lại vượt qua hai vạn một ngàn Do-tuần, vua tên gọi Hoa Man, cũng thống lãnh các chúng. 5) Lại vượt qua số này, vua tên gọi Tỳ-ma Chất-đa, Trung Hoa nói là Hưởng Cao, là cha của Xá-chi, thân như năm núi Tu-di, lúc đánh nhau với chư Thiên, từ đáy biển phát ra tiếng lớn nói rằng: Ta là Tỳ-ma Chất-đa, Ta là Tỳ-ma Chất-đa. Lúc ấy núi non ở Diêm-phù cùng lúc chấn động, cũng gọi là Huyệt Cư, nghĩa là trong chỗ ấy có khu thành Quang Minh, vốn là ở trong đó.

Hoặc là thuộc về loài Trời, như Phật Địa luận nói ở trên. Hoặc theo Tỳ-đàm thì thuộc về loài quỷ, bởi vì nịnh bợ sai trái mà che lấp. Hoặc theo kinh Chánh Pháp Niệm thì thuộc về loài quỷ và súc sinh, bởi vì La-hầu là con của Sư Tử... Hoặc theo kinh Già Đà thì thuộc về loài trời-quỷ và súc sinh. Bởi vì như trên đã nói, cho nên chỉ có năm đường. Nếu phân ra sáu đường thì ba phẩm Thượng-Trung-Hạ trong thiện có đủ trời-người và Tu-la, ba phẩm trong ác có đủ ba nẽo dưới, có thể biết. Theo Trí Luận thì La-hầu vua của A-tu-la là Đại Bồ-tát.

Thứ mười tám, Ca-lưu-la mới gọi là Yết-lộ-trà, Trung Hoa nói là loài chim Diệu Sí, cánh chim có các loại màu sắc quý báu trang nghiêm, không phải là chỉ sắc vàng. Theo kinh Hải Long Vương, hai cánh của chim ấy cách nhau ba trăm ba mươi sáu vạn dặm, cõi Diêm-phù-đề chỉ chứa được một chân. Theo kinh Niết-bàn, chim này có thể ăn tất cả các loài rồng-cá và bảy báu..., chỉ trừ ra Kim cang, bởi vì không có thể làm

cho tiêu được. Lại ăn rồng sắp mạng chung. Lại người quá khứ đã thọ Tam quy thì không ăn, người buộc sợi chỉ của Ca-sa cũng không ăn. Lại theo kinh Tăng Nhất: «Trong bốn loại sinh thì Kim Sí nếu là chim sinh ra từ trứng, từ dưới cây Thiết-xoa đi vào biển bắt lấy rồng sinh ra từ trứng, nước hãy còn chưa khép lại đã về đến trên cây ban đầu mà ăn. Nếu nhắm đến rồng sinh ra từ thai thì thân chim liền chết. Nếu chim sinh ra từ thai thì có thể bắt lấy rồng sinh ra từ thai và trứng, hai loại còn lại thì không được. Nếu chim sinh ra từ ẩm thấp thì có thể bắt lấy rồng thuộc ba loại sinh, không được bắt rồng sinh ra từ biến hóa. Nếu chim sinh ra từ biến hóa thì có thể bắt lấy rồng thuộc bốn loại sinh. Lại một ngày khác ăn một Đại Long Vương và năm trăm rồng nhỏ, vòng đi vòng lại quanh Tứ thiên hạ lần lượt mà ăn. Khi mạng sắp chấm dứt, các rồng nhả độc không còn có thể ăn được, do lửa đói thiêu đốt chim vút cánh lao xuống ranh giới của tầng Phong luân, bị gió thổi trở về lại nơi bắt đầu, qua lại bảy lần không có chỗ dừng chân, liền đến trên đỉnh núi ở tầng Kim Cang luân mà chết. Bởi vì ăn các rồng, khí độc trong thân thịt phát ra lửa tự đốt. Long Vương Nan-đà sợ cháy núi báu nên tuôn mưa xuống dập tắt lửa, hạt mưa lớn bằng trục xe làm cho thân thịt tiêu tan, chỉ có quả tim còn lại, lớn bằng bắp đùi con người, thuần sắc lưu ly xanh, Luân Vương có được dùng làm ngọc châu quý báu, Đế Thích có được làm hạt ngọc trong búi tóc”. Lại văn sau nói rằng : Bồ-tát Kim Sí Vương, trong biển rộng sinh tử, bắt lấy trời-người-rồng, đặt lên bờ Niết-bàn, là nói đến điều này.

Thứ mười chín, Khẩn-na-la mới gọi là Khẩn-nại-lạc. Trung Hoa nói là Ca Thần, có thể xướng ca-ngâm vịnh-trỗi nhạc, tạp tâm thâu nhiếp vào loài súc sinh; cũng gọi là Nghi Thần, nghĩa là thâu nhiếp trong loài súc sinh này, hình dáng tướng mạo tựa như người, khuôn mặt rất đoan chánh, trên đỉnh đầu có một sừng, người thấy sinh lòng nghi ngờ, không biết là người, là quỷ hay là súc sinh, cho nên nói là Nghi.

Thứ hai mươi, Ma-hầu-la-già mới gọi là Mạc-hô-lạc-ca, Trung Hoa dịch là Đại Phúc, cũng gọi là Đại Mãng, lại gọi là Phúc Hành Thần, bởi vì có thể hộ pháp, có thể trừ nghi ngờ.

Thứ hai mươi mốt, Cưu-bàn-trà. Theo kinh Chánh Pháp Hoa gọi là Yếm Mị quỷ, ăn tinh khí của người... Cũng gọi là Đông Qua quỷ, vua tên là Tỳ-lâu-lặc, Trung Hoa nói là Tăng Trưởng, chủ của phương Nam này, Thiên Vương thống lãnh hai bộ quỷ: Một gọi là Cưu-bàn-trà, hai gọi là Bế-lệ-đa, từ sự thống lãnh làm thành tên gọi.

Thứ hai mươi hai, Quỷ thần vương là Tỳ-sa-môn ở phương Bắc,

Trung Hoa nói là Đa Văn, cũng là do sự thống lãnh làm thành tên gọi, bởi vì thâu nhiếp các ác quỷ không để cho tổn hại não loạn đến chúng sinh, cho nên nói là Cẩn Hộ.

Thứ hai mươi ba, Nguyệt là nghĩa về trong lành, như văn sau nói Bồ-tát thanh lương nguyệt...; hai là nghĩa về tỏa ra, như hoa sen nở ra..., chính là như văn phát tâm quý báu... Lại theo Câu Xá luận: "Mặt trăng cách mặt đất bốn vạn Do-tuần, rộng năm mươi Do-tuần, dùng thủy tinh và bạc trắng hợp lại làm thành hai mặt, xoay chuyển theo nhau cho nên có tròn khuyết". Theo kinh Trường A Hàm: "Khu thành ấy vuông vức một ngàn chín trăm sáu mươi dặm, cao cũng như vậy; có hai phần, một phần làm bằng vàng cõi trời, một phần làm bằng lưu ly, tòa của vua là hai mươi dặm, nhìn từ xa tựa như tròn, tuổi thọ của trời là năm trăm tuổi, con cháu nối tiếp theo nhau một kiếp".

Thứ hai mươi bốn, Nhật là mặt trời rộng năm mươi mốt Do-tuần, khu thành ấy vuông vức hai ngàn bốn mươi dặm, cao cũng như vậy. Cung thành trang sức hoàn toàn bằng vàng và bảy báu, tòa của vua là hai mươi dặm, thọ mạng và con cháu giống như Nguyệt Thiên. Bởi vì gió duy trì cho nên vòng quanh bốn phía của núi Tu-di.

Thiên tử Nhật-Nguyệt trên đây cùng là trái-phải của Tứ Thiên Vương thuộc về cõi Trời thứ nhất, đều là đạo lực tùy duyên hình thể khác nhau hiện bày kỳ lạ. Trong đức, câu đầu là Tự lợi, câu sau là Lợi tha. Như mặt trời có nghĩa về thành tựu, có nghĩa về nhiêu ích. Lại theo Bảo Tánh luận: "Mặt trời có bốn nghĩa: 1) Phá trừ bóng tối như Tuệ; 2) Chiếu rọi hiện rõ như Trí; 3) Tròn vẹn thanh tịnh như giải thoát; 4) Ba nghĩa trên không lìa xa nhau giống như cùng pháp giới".

Thứ hai mươi lăm, Đao Lợi thiên, Trung Hoa nói là Tam Thập Tam Thiên. Tam Thập Tam Thiên, trong Phật Địa luận quyển thứ năm nói: "Bốn phía núi Diệu Cao đều có tám Đại Thiên Vương, Đế Thích ở chính giữa cho nên có ba mươi ba". Nếu đầy đủ thì nên nói là Thích-ca Đề-bà Nhân-đà-la, Trung Hoa nói là Năng Thiên Chủ. Theo kinh Tam Pháp Độ: : "Thiên Tử trong cõi này thân cao một Do-tuần, áo dài hai Do-tuần, rộng một Do-tuần, nặng sáu Thù, thọ một ngàn tuổi". Trong đức đầy đủ Tự lợi-Lợi tha, có thể biết.

Thứ hai mươi sáu, Dạ Ma thiên, Trung Hoa nói là Thời Thiên, theo lúc hoa nở-khép để phân biệt ngày đêm mà gọi tên. Phật Địa Luận nói: "Đó là trong này thường xuyên thọ nhận vui sướng cho nên gọi là Thời Phần, trời cõi này thân cao hai Do-tuần, áo dài bốn Do-tuần, rộng hai Do-tuần, áo nặng ba Thù, thọ hai ngàn tuổi". Trong đức là Tự phần

và thắng tiến, có thể biết.

Thứ hai mươi bảy, Đâu Suất thiên, mới gọi là Đổ-sử-đa, Trung Hoa nói là Hỷ Túc. Phật Địa luận nói: "Thân cuối cùng của Bồ-tát giáo hóa ở cõi trời ấy, phần nhiều tu hạnh hỷ túc cho nên nói là Hỷ Túc". Theo kinh Trường A Hàm: "Thân cao bốn Do-tuần, áo dài tám Do-tuần, rộng bốn Do-tuần, áo nặng một Thù, Ngọ ăn cam lồ, thọ bốn ngàn tuổi". Trong đức là Tuệ và Định, có thể biết.

Thứ hai mươi tám, Hóa Lạc thiên, Phật Địa luận gọi là Lạc Biến Hóa thiên, thích tự mình biến hóa làm ra các nhạc cụ để tự tiêu khiển. Lại tự hóa ra nhạc cụ, trở lại tự mình thọ dụng không phạm đến người khác, cho nên gọi là Thiện Hóa, cũng gọi là Hóa Lạc. Theo kinh Tam Pháp Độ: "Thân cao tám Do-tuần, áo dài mười sáu Do-tuần, rộng tám Do-tuần, áo nặng một Thù, ăn cam lồ, thọ tám ngàn tuổi." Trong đức có đủ Tự lợi-Lợi tha.

Thứ hai mươi chín, Tha Hóa Tự Tại thiên, trong Phật Địa luận, khiến cho người khác hóa làm các nhạc cụ, hiển bày về tự tại của mình cho nên gọi tên. Theo kinh Tam Pháp Độ, thân-áo và thọ mạng dựa theo đó hơn trước gấp bội. Trong đức là tự tại tiến vào pháp.

Thứ ba mươi, Đại Phạm thiên, mới gọi là Ly Dục Nhiễm, cao nhất trong Tịnh cho nên gọi là Ly Dục. Phật Địa luận nói là lìa dục vắng lặng cho nên gọi là Phạm, thân ấy là chúng. Theo kinh Trường A Hàm, ở trong Phạm Chúng dùng Phạm Âm nói năng cho nên gọi tên. Thiên là nghĩa về tự tại, nghĩa về tươi sáng, nghĩa về thanh tịnh. Theo Trí Luận: "Thiên có là Phật Bồ-tát đều là Đệ nhất nghĩa thiên". Thi Khí, Trung Hoa nói là Hỏa Sắc, hoặc nói là Hỏa Đảnh, bởi vì hỏa tai đến được cõi này. Nếu tu thiền bậc Thượng thì sinh đến cõi trời này. Ở giữa Phạm Chúng phát ra Phạm Âm lớn, các trời đều tự cho là chỉ nói với mình, ở Đại thiên thế giới được tự tại nhất, nhan sắc như Đồng tử, thân sắc bạc trắng, cao nửa Do-tuần, mặc áo sắc vàng, không phải nam-không phải nữ, thiền duyệt làm thức ăn, thọ một kiếp. Đây là theo Trường A Hàm phân rõ. Trong đức có bốn câu: 1) Lấy gì để độ; 2) Độ điều gì; 3) Trừ điều gì; 4) Thành tựu đức gì. Như văn có thể biết.

Sơ thiền Đại-Tiểu đều ở một ngàn thế giới hệ (Tứ thiên hạ) thuộc cõi Dục, một ngàn Sơ thiền mới bằng Nhị thiền. Nhị thiền là đỉnh cao của Hỏa tai, một ngàn Nhị thiền mới bằng Tam thiền. Tam thiền là đỉnh cao của Thủy tai, một ngàn Tam thiền mới bằng Tứ thiền, Tứ thiền là đỉnh cao của Phong tai. Lại nữa, Phạm Ma, Trung Hoa nói là Tịch Tịnh Thanh Tịnh Khiết, cũng đều có thể nói là Phạm Khiết. Lại nữa, Thi Khí

là đứng đầu Sơ thiền đỉnh cao của Hỏa tai. Lại nói là Trì Kế...

Thứ ba mươi mốt, Quang Âm thiên, theo Trí Luận: "Thiền thứ hai gọi chung là Quang Âm, lúc trời ấy nói, miệng phát ra ánh sáng thanh tịnh vô biên, thân cao hai Do-tuần, thọ hai kiếp. Lại vì Sơ thiền phát ra âm thanh Hỏa Quang, dẫn dắt thâu nhiếp khiến cho sinh đến cõi trời này cho nên gọi tên. Trong đức là Tuệ và Định, có thể biết.

Thứ ba mươi hai, Biến Tịnh thiên, bởi vì lìa xa Hỷ trong Tam thiền, thân tâm đều thanh tịnh. Theo kinh Trường A Hàm, dùng phương tiện bậc Thượng sinh đến cõi trời này, Thiên Vương tên gọi Tịnh Trí, bốn cánh tay nắm Phong luân cưỡi chim cánh vàng(Kim Sí). Trong đức, bởi vì đây là phần vị của niềm vui (Lạc), khiến cho đạt được niềm vui mở rộng của Chân tánh.

Thứ ba mươi ba, Quả Thật thiên, bởi vì Thiền thứ tư là thù thắng nhất trong quả Thiện của thế gian, cũng gọi là Quảng Quả. Trong đức, bởi vì là phần vị Bất động cho nên tiến vào tánh vắng lặng.

Thứ ba mươi bốn, Ma-hê Thủ-la thiên, theo Trí Luận: «Trung Hoa nói là Đại Tự Tại Thiên, có tám cánh tay, ba mắt cưỡi trâu trắng lớn, biết số giọt mưa trong Đại thiên thế giới, bởi vì ở trong Đại thiên thế giới vô cùng tự tại, lại không có gì hơn được cho nên lập ra tên gọi.» Lại theo Trí Luận quyển thứ nhất nói: "Thiền thứ tư có tám loại, năm loại là trú xứ của A-na-hàm, là Tịnh Cư; ba loại là phàm Thánh cùng cư trú, vượt qua tám nơi có trú xứ của Bồ-tát Thập Trú, cũng gọi là Tịnh Cư, hiệu Đại Tự Tại Thiên Vương. Vì vậy nên biết, tên gọi Tịnh Cư có bốn loại: 1) Dựa theo báo thuần tịnh, đây là gồm chung phàm Thánh ; 2) Dựa theo đức vượt qua phàm, ở đây chỉ có bậc A-na-hàm; 3) Dựa theo nhân, như nói có Bồ-tát Thập Trú, Bồ-tát Thập Trú tức là Thập Địa, trong Thập Địa là quả báo của Địa thứ mười thâu nhiếp ; 4) Dựa theo quả, nghĩa là trong này có Báo thân-Tịnh độ... trong Tam thừa, cho nên lập ra tên gọi này". Lại dựa theo Trí Luận, ngoài tám cõi trời lại có trời riêng biệt của Bồ-tát Thập Trú.

Ba là ca ngợi về đức, văn này có hai cách giải thích: 1) Chỉ hiển bày về đức của chúng này; 2) Gồm chung phân rõ về đức của chúng Dị sinh trước đây. Lại tức là giải thích về điều nghi ngờ, nghi ngờ rằng trước đây Phổ Hiền cùng sinh, cùng ở trong biển quả, chúng Dị sinh này đã là tạp loại thấp kém cuối cùng, vì sao cũng thâu nhiếp ở trong biển quả? Giải thích như trong văn. Hai câu đầu tổng quát nêu ra, nghĩa là bên trong tu lìa tướng, bên ngoài dự vào phẩm loại thù thắng ở trong biển quả duyên khởi.

Sau là trong riêng biệt phân rõ có hai: Đầu là nêu ra đức ấy, sau từ "Sở dĩ..." trở xuống là giải thích về cùng chung biển quả. Trong phần đầu có hai: Một câu đầu là bên ngoài giáo hóa rộng khắp, tiếp là đức bên trong đầy đủ. Trong đầy đủ có bốn: Một là ba nghiệp thù thắng; hai là cùng Thừa với Phật; ba là Đoạn đức lìa nhiễm; bốn là chiếu sáng nguồn Chân.

Trong phần một: Một, thân thành tựu diệu sắc; hai, ý khéo an trụ; ba, lời lẽ biện giải không nghiêng lệch. Trong này đầu là rời xa không có thể nói, cho nên đối với chúng không nghiêng lệch; sau là rời xa không có thể đáp, cho nên khó không có gì có thể làm hỏng. Sở dĩ có đủ ba nghiệp thù thắng này, là bởi vì Thừa của Phật thường hiện rõ trước mắt. Sở dĩ Thừa của Phật có thể hiện rõ trước mắt, là bởi vì rời xa hai chướng. Sở dĩ được rời xa hai chướng này, là bởi vì nhìn thấy duyên thù thắng, cho nên tiến vào biển Phật. Đây tức là dùng sau để giải thích trước. Lại có nghĩa lấy trước để giải thích sau, nghĩa là bởi vì có đủ ba nghiệp thù thắng này, cho nên Thừa của Phật hiện rõ trước mắt. Thừa của Phật hiện rõ trước mắt, cho nên được rời xa hai chướng. Rời xa hai chướng cho nên được thấy thân pháp giới của Phật, vì vậy được ở trong số chúng. Bởi vì nếu vốn có chướng ngại thì nhìn mặt trời hãy còn mất đi ánh mắt, huống gì có thể thấy Phật, như sau nói giống như người mù... Lại trong Đoạn đức có hai câu, câu đầu là chủng tử tập khí hoàn toàn diệt mất, câu sau là Chánh sử loại trừ đã lâu, văn có thể thấy.

Trong giải thích về cùng chung (đồng) có hai: Một là quả có thể thâu nhiếp nhân, hai là nhân có thể tiến vào quả. Trong phần một có hai: Trước là đưa ra, tiếp là giải thích. Ý đưa ra vì sao chúng này cùng ở trong biển Phật? Ý giải thích là bởi vì Phật thành tựu chúng ấy cho nên không sai khác. Trong đó có ba: 1) Nêu ra Phật làm duyên của hạnh; 2) Từ "Chủng chủng nhân duyên..." trở xuống là trình bày về dựa vào duyên thành tựu hạnh; 3) Từ "Các tùy..." trở xuống là kết luận hạnh thuộc về duyên.

Trong phần một có ba câu: Một là thời gian trước kia; hai là công hạnh trước kia; ba là vì chúng sinh quy tụ thiện căn.

Trong phần hai là thành tựu hạnh có năm câu: Một là một câu khiến cho đạt được phần vị Tam Hiền; hai là một câu về chứng phần vị của Địa; ba từ "Đãi đắc..." trở xuống là trình bày về phần vị Địa thứ tám trở lên; bốn từ "Giai tất..." trở xuống là thành tựu phần vị Pháp Vân; năm đầy đủ là kết luận tổng quát.

Trong phần ba là kết luận hạnh thuộc về duyên: Một là đều tùy

theo đạt được phát ra kết thành hạnh, đều do... là thuộc về duyên, cho nên ở trong biển quả. Hai là nhân có thể tiến vào quả, nghĩa là nương theo giải thoát... tức là vốn thuận theo nhân tiến vào quả, vốn thuận theo riêng biệt tiến vào tổng quát, vốn thuận theo cửa tiến vào biển; như mười loại giải thoát-chín đời tức là nhau trong văn sau, thuận theo lực này cho nên đạt được nhân quả viên dung cùng một thời gian (tế). Vì vậy đối với pháp môn trong biển quả của Phật đều được tự tại. Văn sau ca ngợi về pháp môn tức là sự việc ấy. Nếu Tam thừa thì không được như vậy, bởi vì sự việc khác, bởi vì thầy trò riêng biệt.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ hai: Cúng dường viên mãn. Trong phần từ xa hướng đến gần phân rõ về mười tám chúng, trong ba mươi bốn chúng trước đây, ở trong Tứ Thiên sơ lược nêu ra Nam-Bắc, nêu ra đầy đủ các Thần. Nay trong phần phát khởi cúng dường này từ Thần đạo tràng đến Ma-hầu-la-già, tóm lược mười tám chúng này hiển bày đầy đủ về Tứ Vương, vì sao như vậy? Giải thích rằng: Bởi vì rồng... trước đây thuộc về phương Tây thâu nhiếp, các loại khác phần nhiều do phương Đông thâu nhiếp, bởi vì hai loại này đã thống lãnh nhiều, cho nên phân vua thuận theo chúng, lược qua hai Vương ấy hiển bày đầy đủ mười tám chúng. Nay ở đây muốn trình bày về vị Thượng thủ ca ngợi Đức Phật, thâu nhiếp chúng thuận theo Vương, Đông-Tây thâu nhiếp toàn bộ, cho nên lược qua mười tám chúng ấy nêu ra thêm hai Vương, bởi vì đã thống lãnh Nam-Bắc, trong văn không mở rộng-không giống như Đông-Tây, cho nên không có khai-hợp. Vì vậy trong ba mươi bốn chúng lược qua mười tám chỉ có mười sáu, lại thêm vào hai Vương cho nên thành ra mười tám. Trong đó trước thì trước giống-sau khác, nay lại trước khác sau giống, vì sao như vậy? Nghĩa là trước biểu thị dựa vào gốc phát khởi ngọn, nay trình bày thâu nhiếp ngọn quy về gốc. Lại trong Dị sinh, trước thì trước thua kém-sau thù thắng, nay lại trước thù thắng-sau thua kém, vì sao như vậy? Nghĩa là trước biểu thị về pháp thêm sâu xa, nay hiển bày về thứ tự phần vị cao quý. Lại giải thích: Những điều này đều hiển bày về pháp giới duyên khởi nghịch thuận tự tại không có gì chướng ngại tổng hợp làm thành chúng của một Đại pháp giới, cho nên đưa ra cách nói như vậy. Đã nói phát khởi cúng dường, vì sao không nêu ra các sự cúng dường? Giải thích: Sự cúng dường không phải là kỳ lạ không đủ để hiển bày thù thắng. Trong kinh nói: “Cúng dường pháp là bậc nhất trong các sự cúng dường”. Vì vậy chỉ hiển bày về cúng dường pháp mà thôi. Nếu như vậy thì vì sao ở văn sau Hải Tuệ và chúng mới quy tụ đều nêu ra sự việc cúng dường? Giải thích: Hải Tuệ và các

chúng từ trong chỗ ngồi bước ra, lại sắp xếp sự việc cúng dường là hiển bày về kỳ lạ, bởi vì chúng khách ở phương khác đều từ quốc độ của mình sắp xếp sự việc cúng dường ấy, không giống như chúng thường đi theo ở cõi này. Như Đức Phật Thích-ca lấy Xá-lợi-phất... làm chúng thường đi theo, chỉ lấy sự tu hành giáo hóa người làm pháp cúng dường, lại cũng không phân rõ về những sự việc cúng dường khác; thân Lô-xá-na này quyến thuộc cũng như vậy. Trong đó đều tiến vào pháp môn, thấu hiểu tự tại là ý nghiệp cúng dường, nói kệ ca ngợi Đức Phật là ngữ nghiệp cúng dường, ở trong Hội cung kính là thân nghiệp cúng dường. Lại luận về pháp cúng dường thì có hai loại: 1) Thuận theo giáo tu hành, đạt được pháp tự tại; 2) Ca ngợi biểu hiện về pháp giáo hóa truyền bá thông suốt. Nay ba nghiệp này có đủ hai hạnh ấy.

Trong văn có hai: Một, có một câu tổng quát nêu ra, cho nên nói đều đối với pháp môn của Phật mà được tự tại. Sau, trong riêng biệt phân rõ có hai: Một là mười bảy chúng đều một pháp môn tự tại, phân tổng quát thành riêng biệt gọi là Dị sinh; sau là Phổ Hiền một người gồm tất cả pháp môn tự tại, thâu nhiếp riêng biệt thành tổng quát, bao gồm khác nhau quy về rộng khắp gọi là Đồng sinh. Vì thế cho nên hai chúng cùng một duyên khởi, nên suy nghĩ điều này.

Mười tám chúng trong văn tức là mười tám đoạn, mỗi một đoạn đều có hai: Trước là trường hàng về đạt được pháp, là nêu ra theo thứ tự của người kết tập kinh tạng; sau là kệ tụng ca ngợi, là văn lúc bấy giờ.

Ngay trong chúng Thủ-la thứ nhất trong mười chúng Trời đạt được pháp:

Một, trình bày về Thể-Dụng. Trong Thể, pháp giới là cảnh Không, vắng lặng là Chứng. Trong Dụng, phương tiện là khéo léo thích ứng với cơ; quang minh là soi chiếu giác ngộ thành tựu lợi ích; pháp môn là pháp có ba nghĩa, đó là tự tánh-quỹ tắc và đối trí; môn có bốn nghĩa: 1) Nghĩa về nêu ra riêng biệt, như môn này không phải là những môn kia; 2) Nghĩa về trí thông suốt thường xuyên tiến vào; 3) Nghĩa về tiếp nhận hòa vào, tất cả hòa vào một lấy một làm môn; 4) Nghĩa về đưa ra thông suốt, bởi vì ở trong một môn có thể đưa ra tất cả không cùng tận. Pháp này tức là môn, là Trì nghiệp thích; pháp giới hư không... tức là pháp môn, cũng là Trì nghiệp. Các môn sau đều dựa theo đây biết được. Những loại này đều là pháp môn sai biệt trong cảnh giới Phật của pháp giới duyên khởi.

Nhưng các chúng này đều thấu suốt một môn tiến vào trong biển Phật, thuộc về đức riêng biệt của Phật, cho nên gọi là tự tại. Lại đối với

một môn này thâu nhiếp tất cả các môn, bởi vì tác dụng vô tận cho nên gọi là tự tại. Sau đều dựa theo như vậy.

Hai, tất cả các pháp là cảnh, dạo qua khắp nơi là trí. Lại đầu là giáo-sau là nghĩa, tụng còn lại giải thích sau.

Ba, không sinh diệt là Pháp thân, phương tiện là Sắc thân. Lại đầu là chứng đạo, sau là giáo đạo. Lại không sinh diệt thì có mười nghĩa: 1) Lý chân thật lìa tướng hữu vi, vốn là không sinh không diệt. 2) Không phải là hữu vi cho nên không sinh, là vô vi cho nên không diệt. 3) Không giữ lấy tánh cho nên không sinh, không thay đổi tánh cho nên không diệt. 4) Không biến đổi cho nên không sinh, tùy duyên cho nên không diệt (trên đây là dựa theo Viên thành). 5) Duyên khởi không có tánh cho nên không sinh, duyên khởi không mất đi cho nên không diệt. 6) Duyên khởi không mất đi cho nên không sinh, bởi vì lý tánh không hiện rõ; duyên khởi không có tánh cho nên không diệt, bởi vì lý tánh hiển bày. 7) Bởi vì duyên khởi cho nên không thể chọn lấy sinh diệt (trên đây là dựa theo Y tha). 8) Bởi vì tình chấp vô lý cho nên không có gì có thể sinh diệt. 9) Sở chấp cho nên không sinh, là cảnh của quán Vô tướng cho nên không diệt (trên đây là dựa theo sở chấp). Trên đây là dựa theo cảnh, phương tiện là đối với căn cơ khéo léo hiện bày về các đạo lý trên. 10) Không trú vào thế gian cho nên không sinh, không giống như phàm phu; không trú vào Niết-bàn cho nên không diệt, không giống như Nhị thừa. Bởi vì không sinh cho nên có phương tiện, không trú vào Niết-bàn; bởi vì không diệt cho nên có phương tiện, không trú vào thế gian. Nếu không như vậy thì khác phàm phu sẽ giống với Tiểu thừa, khác Tiểu thừa sẽ giống với phàm phu, bởi vì phương tiện cho nên có thể khác với cả hai. Mười nghĩa trên đây tổng-biệt không hai, dùng sáu tướng dung hòa trọn vẹn, suy nghĩ dựa theo đó.

Bốn, trí khéo léo vốn sâu rộng khó lường, ánh sáng vốn là trừ bỏ bóng tối, thường xuyên di động là tiến lên từng bước.

Năm, dựa vào thiền Phổ Môn cho nên nói là tất cả, bởi vì thấy được lý pháp giới của Phật, bởi vì diệt trừ phiền não mê hoặc, sinh khởi vô lượng niềm vui.

Sáu, phần nhiễm ô đáng sợ cho nên chuyển sang trừ diệt, phần thanh tịnh vắng lặng cho nên chuyển sang hiện rõ, thường xuyên di động là chứng.

Bảy, cảnh giới là phạm vi, bởi vì hóa dụng khắp nơi; không khởi là không làm, bởi vì dụng mà luôn luôn vắng lặng.

Tám, diệu sắc vốn là ba đời, nhưng đức của Phật ứng với cơ mà không có gì qua lại.

Chín, lý chân thật vắng lặng là cảnh sở duyên của Phật.

Mười, Phật có nhiều phương tiện vốn là sở duyên của chúng sinh.

Trong mười pháp môn này, môn đầu là tổng quát, chín môn còn lại là riêng biệt, đồng-dị-thành-hoại dựa theo có thể biết.

Trong tụng trước tiên là sinh khởi, nhờ Phật lực là hiển bày không phải sức của mình, quán xét chúng của mình là bởi vì nêu rõ thâu nhiếp khắp nơi, bởi vì hiển bày cùng nhau nói. Vì sao kệ ca ngợi? Trong Địa Luận nói: "Chữ ít mà thâu nhiếp nhiều nghĩa, cho nên những người ca ngợi phần nhiều dùng kệ tụng." Lại tụng có bốn loại: 1) Số chữ trong tụng, nghĩa là y theo ba mươi hai chữ trong Phạm Bổn làm một bài tụng, không hỏi đến trường hàng và kệ. 2) Già Đà tụng, Trung Hoa nói là Phúng tụng, hoặc nói là Trực tụng, nghĩa là không tụng về trường hàng. 3) Kỳ Dạ tụng, Trung Hoa nói là Ứng tụng, nghĩa là thuận theo pháp tụng lại trường hàng. 4) Uấn Đà Nam tụng, Trung Hoa nói là Tập thí, nghĩa là dùng ít chữ mà hàm chứa nhiều nghĩa nói là Tập, dùng để giúp người khiến cho dễ thọ trì, cho nên nói là Tập thí.

Ba loại tụng trên đây, hoặc bảy chữ, hoặc năm chữ-bốn chữ-ba chữ, như "Xử thế giới, như hư không" là ba chữ, đều dùng bốn câu làm một bài tụng. Trong này là kệ trùng tụng thứ ba. Các tụng ở văn sau đều dựa theo đó.

Trong kệ, hai mươi hàng bốn câu thành kệ, gồm có mười kệ, một kệ tụng về một pháp môn trước đây.

Hỏi: Đây là muốn ca ngợi Đức Phật, vì sao tụng về pháp môn của mình?

Đáp: Chúng này đã là trong Hải Ấn của Phật hiện ra, thuộc về Biệt đức của Phật, cho nên tụng về pháp mình tức là ca ngợi Đức Phật, bởi vì đức của Phật huyền diệu không phải là ai khác biết được, nếu không phải là đức của Phật thì không thể hiển bày về Phật. Trí Luận quyển thứ 12 nói: "Chỉ có Phật tiếp nhận sự cúng dường của Phật, người khác không biết về đức của Phật, như nói người trí luôn luôn cung kính đối với trí, luận về trí thì ưa thích trí, người trí luôn luôn biết về trí, như rắn biết chân rắn."

Trong tụng, tụng thứ nhất tụng về pháp môn thứ nhất, ba câu trước tụng về Thể, một câu sau tụng về Dụng. Trong trước, một câu đầu tụng về Cảnh, hai câu tiếp tụng về Chứng, hoặc là thân đầy khắp pháp giới,

hoặc là pháp giới đầy khắp thân cho nên dung hợp. Tâm vắng lặng cho nên không chấp thủ, cảnh vắng lặng cho nên không dấy khởi. Lại một câu đầu tụng về pháp giới trước, một câu tiếp tụng về hư không, một câu tiếp tụng về vắng lặng, câu sau cuối tụng về phương tiện.

Trong tụng thứ hai, hai câu đầu tụng về tất cả các pháp trước đây, một câu tiếp tụng về dạo qua khắp nơi trước đây, câu sau cuối kết luận về tên gọi của Trời.

Trong tụng thứ ba, một câu đầu tụng về không sinh diệt-chứng đạo trước đây, hai câu tiếp tụng về phương tiện-giáo đạo trước đây, câu trước là thân phương tiện, câu sau là miệng phương tiện, câu sau cuối dựa theo Trời trình bày về đạt được pháp tự tại lập ra tên gọi.

Trong tụng thứ tư, hai câu đầu tụng về trí hải phương tiện trước đây, một câu tiếp tụng về ánh sáng trước đây, câu sau cuối tụng về dạo qua và kết luận về người đạt được pháp.

Trong tụng thứ năm, ba câu đầu tụng về niềm vui vô lượng của thiền trước đây, câu sau cuối tụng về khởi lên rộng khắp và tên gọi của niềm vui.

Trong tụng thứ sáu, một câu đầu tụng về ngu si-sợ hãi trước đây, một câu tiếp tụng về dạo qua vắng lặng, một câu tiếp tụng về chuyển đổi, gọi là chiếu rọi trừ diệt, câu sau cuối kết luận về người đạt được pháp.

Trong tụng thứ bảy, hai câu đầu tụng về vô lượng cảnh giới, một câu tiếp tụng không dấy khởi, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong tụng thứ tám, hai câu đầu tụng về tất cả các pháp trước đây, một câu tiếp tụng về không đi-đến, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong tụng thứ chín, ba câu đầu tụng về cảnh Phật vắng lặng, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong tụng thứ mười, ba câu đầu tụng về vô lượng cảnh giới, vô lượng cảnh giới có ba: 1) Thời vô lượng, câu trước hiển bày điều này; 2) Cảnh giới vô lượng, đó là Bồ-tát và chúng sinh, câu tiếp hiển bày điều này; 3) Thiện xảo vô lượng, câu sau hiển bày điều này. Câu sau cuối kết luận về người đắc pháp.

Thứ hai, Thiền thứ tư-chúng Quả Thật Thiên có tám:

Một, quán căn cơ chúng sanh dấy khởi mây pháp tuôn mưa pháp để lợi ích căn cơ trước đây.

Hai, Diệu sắc vốn là hiện thân, phương tiện vốn là thuyết pháp,

hai loại này là chủ động ứng hiện; niệm vốn là nghĩ đến pháp thọ trì, quán vốn là quán sát sắc thân, đây là đã ứng với cơ, nhờ niệm này diệt trừ si ám trở thành thanh tịnh.

Ba, thấy cõi như màng lưới Nhân-đà-la, bởi vì duyên khởi không có tánh.

Bốn, tiến vào Đà-la-ni duyên khởi, trong một môn mà thâu nhiếp pháp giới viên dung, cho nên nói là Phổ Môn.

Năm, không chuyển đổi Ái vốn là tự mình giữ lại phiền não, chuyển đổi khiến cho vĩnh viễn diệt trừ Ái thọ sinh của chúng sinh khác. Lại khiến cho người khác diệt trừ phiền não không sinh vào nơi ba cõi.

Sáu, cảnh của tất cả thế gian là Khí và Chúng sinh, Phật tiến vào trong đó thuyết pháp mà luôn luôn an trú vắng lặng, cho nên nói là Bất tư nghị.

Bảy, hội tụ hai Không-hiển bày hai Đế, chúng sinh và pháp là nêu ra nhân-pháp, đạo căn bản của sự rời xa sinh tử(xuất yếu) là hội tụ Chân Không.

Tám, khiến cho căn cơ chứng được Chân nguyên hòa vào biển quả.

Trong tụng có mười chín kệ, có hai: Mười bảy kệ đầu tụng về pháp môn trước đây, hai kệ sau nêu ra nhân tổng quát ca ngợi.

Trong phần đầu, trong một có hai kệ tụng về pháp môn thứ nhất, kệ đầu ca ngợi đức của Phật sâu xa, tụng về chủ động quán trước đây; kệ sau tụng về mây pháp trước đây mở ra tưới thấm mong muốn của căn cơ.

Hai cũng có hai kệ, kệ đầu tụng về diệu sắc và phương tiện, kệ sau tụng về niệm và quán.

Ba cũng có hai kệ, kệ đầu khéo léo hiện bày về lý chân thật, kệ sau dựa vào lý hiện rõ sự, bởi vì Nhân-đà-la võng gồm chung lý-sự.

Bốn cũng có hai kệ, kệ đầu tụng về Phổ Môn hiện rõ thân pháp giới, kệ sau hiển bày về pháp của pháp giới.

Năm có ba kệ, kệ đầu là Đoạn đức thâu nhiếp chúng sinh chuyển sang diệt trừ phiền não-nghiệp khổ, kệ tiếp chuyển sang hiển bày về phước trí..., nhưng đều gồm chung Nhân-đà-la, kệ sau kết luận pháp thuộc về người, phương tiện tức là không chuyển đổi Ái, trong trường hàng trước đây chỉ có sự trong kệ đầu, nên biết.

Sáu có hai kệ, kệ đầu tụng về tiến vào cảnh giới của tất cả thế gian trước đây, trong kệ sau ba câu tụng về Bất tư nghị, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Bảy có hai kệ, kệ đầu tụng về đạo căn bản của chúng sinh rời xa sinh tử trước đây khiến cho biết Vô ngã để hiển bày về Tục đế, kệ sau tụng về tất cả các pháp là đạo căn bản của sự rời xa sinh tử khiến cho biết Vô ngã để hiển bày về Chân đế.

Tám có hai kệ, tụng về người tiếp nhận giáo hóa tiến vào pháp môn cảnh giới Phật trước đây, một kệ đầu dùng quả đến với cơ, một kệ sau thâu nhiếp cơ đưa vào quả.

Trong hai kệ sau, một kệ trước nêu ra nhân thành tựu đức, một kệ sau hướng về cơ hiển bày Dụng.

Lại giải thích: Kệ này theo thứ tự ngược lại tụng về pháp môn trước đây. Hai kệ đầu tụng về cuối cùng, hai kệ tiếp tụng về thứ bảy, hai kệ tiếp vượt lên tụng về thứ hai, hai kệ tiếp vượt lên tụng về thứ tư, ba kệ tiếp tụng về thứ ba, hai kệ tiếp lùi lại tụng về thứ sáu, hai kệ tiếp lùi lại tụng về thứ năm, bốn kệ sau cuối tụng về thứ nhất, đều có thể biết, bởi vì đều là tùy ý phát ra biện tài mà nói không cần theo thứ tự.

Thứ ba, Thiền thứ ba-chúng Biến Tịnh Thiên có bảy:

Một, quán sát ba phẩm thiện căn của các chúng sinh khiến cho tăng trưởng. Lại giải thích: Như quán sát thiện căn đầu cửa thành được nghe danh hiệu Đức Phật, Thu Tử không trông thấy...

Hai, tất cả các Hữu là tất cả thế giới, Đức Phật từ trong đó sinh ra giác ngộ chúng sinh chiếu rọi hiện rõ các pháp, cho nên nói là Giác chiếu.

Ba, tổng trì đối với tâm có đủ văn nghĩa, giải thích nói ra đầy đủ bốn biện tài.

Bốn, Đức Phật xuất hiện, mong mỏi được gặp cho nên sinh tâm vui thích, xuất hiện rồi trừ diệt khổ nạn cho nên nói là giải thoát.

Năm, chúng sinh tức là Như, thuận theo ranh giới duyên khởi, hiển bày đức không cùng tận cho nên sinh tâm hoan hỷ.

Sáu, ban đầu là Dụng thù thắng của hóa Bồ-tát, tiếp là đức tướng đầy đủ, sau cuối tiến vào Vô tận thuận theo Thể cao nhất, đều là pháp Biệt giáo Nhất thừa.

Bảy, chúng sinh khổ là thụ động cứu giúp, Từ Bi là chủ động cứu giúp, trí là bởi vì không chấp lấy tướng, đầy đủ là bởi vì đức giáo hóa có đủ, cho nên thành tựu lợi ích ấy.

Trong tụng có mười một kệ: Đầu là một kệ tụng về pháp môn thứ nhất, trường hàng trước đây nêu ra thụ động quán sát, nay hiển bày về đức của chủ động quán sát. Lại giải thích: Hai câu đầu về chủ động quán sát nghĩa là Phật trí vô ngại rộng khắp mọi nơi, một câu tiếp trình

bày về thiện căn khó biết chính là cảnh giới Phật, câu sau cuối kết luận về người đạt được pháp.

Hai có bốn kệ, hai kệ đầu tụng về Xứ-Hữu và soi chiếu trước đây, trong đó một kệ đầu là trình bày dựa vào Thể khởi Dụng, một kệ sau trình bày Dụng quy về Thể; hai kệ sau tụng về nghĩa của Giác trước đây, trong đó một kệ đầu loại bỏ mê mờ hiển bày giác ngộ, một kệ sau trình bày về giác vượt lên trên tình.

Ba có một kệ, hai câu đầu tụng về Trì, một câu tiếp tụng về Biện, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Bốn có một kệ, hai câu đầu tụng về vui mừng vì Đức Phật xuất thế, hai câu sau tụng về giải thoát.

Năm có một kệ, hai câu đầu tụng về pháp chúng sinh rất sâu xa, hai câu sau tụng về sinh tâm hoan hỷ, bởi vì công đức thấy được lý.

Sáu có một kệ, hai câu đầu tụng về hóa Bồ-tát trước đây, hai câu sau tụng về công đức đầy đủ rộng khắp hòa vào vô tận trước đây.

Bảy có hai kệ, trong đó một kệ đầu, hai câu đầu tụng về thụ động cứu giúp, hai câu sau tụng về chủ động cứu giúp và trí, nghĩa là thấy thanh tịnh là trí; một kệ sau trình bày về đầy đủ, hai câu đầu là Hóa thân đầy đủ, hai câu sau là Hóa nghiệp đầy đủ.

Thứ tư, Thiền thứ hai-chúng Quang Âm Thiên có mười:

Một là Xứ vắng lặng: 1) Lý vắng lặng; 2) Sự vắng lặng; 3) Điền vắng lặng. Diệt khổ cũng có ba: 1) Tánh diệt; 2) Trí diệt; 3) Phước diệt. Sau trong tụng chỉ có Điền và Phước.

Trong hai, đầu là Đoạn đức, vốn là tâm thanh tịnh-tánh thanh tịnh, vốn là lìa cấu nhiễm đối trị thanh tịnh. Bảo Tánh luận nói: "1) Tự tánh thanh tịnh; 2) Vô cấu thanh tịnh." Tiếp là Trí đức, nghĩa là rộng tu... Lại tâm thanh tịnh là khí, lìa cấu nhiễm là duyên, biển đức là dựa vào duyên mà tu. Còn lại trong tụng, giải thích sau.

Ba, có hai cách giải thích: 1) Dài ngắn tức là nhau, bởi vì thời kiếp vốn là Như Như; 2) Phần vị tự tại và phần vị không tự tại, bởi vì đức có hơn-kém.

Bốn, có ba cách giải thích: Một nói rằng các loại sinh-trú-diệt của thế gian là duyên khởi thuộc pháp nhiễm, thanh tịnh tức là nhiễm thuộc tánh tịnh, đức của tánh tịnh cho nên nói là công đức. Một nói rằng là duyên khởi thuộc pháp tịnh chỉ chọn lấy Chân như, cho nên nói rằng thế gian sinh...; chọn lấy sai lầm tai họa của nhiễm, cho nên nói rằng tịnh công đức. Một nói rằng thế gian là xứ, sinh-trú-diệt là Phật xuất thế và trú-diệt..., nhiều môn lợi ích chúng sinh vốn là diệt trừ nhiễm ô trở

thành thanh tịnh. Còn lại trong tụng, giải thích sau, nhưng bởi vì nghĩa nối thông cho nên gồm đủ giải thích sau.

Năm, trong một đời Bồ-tát có thể cúng dường đạt tới cực điểm, đến phần ấy hiển bày nói rộng ra, như dựa theo trăm vạn ức... ở văn sau.

Sáu, đạt được lực Đà-la-ni tự tại, một niệm có thể tiếp nhận nhiều, một niệm có thể thuyết giảng nhiều.

Bảy, nơi chốn Đức Phật xuất thế gọi là trang nghiêm.

Tám, thần túc tức là công đức. Lại thần túc là chủ động làm lợi ích, công đức là thụ động làm lợi ích trở thành tướng.

Chín, phước trí sâu rộng làm cảnh cho căn cơ.

Mười, nguyện lực-công đức lực là nhân vị, nguyện hạnh tức là chủ động duy trì; hỷ tạng là quả, tức là thụ động duy trì. Hỷ là Đại trí, Thể của trí hàm chứa thâu nhiếp cho nên gọi là Tạng.

Trong tụng có mười kệ đều tụng về một pháp. Kệ đầu tụng về dựa vào ruộng (điền) vắng lặng sinh ra phước diệt khổ.

Trong kệ thứ hai, câu đầu tụng về hành duyên lìa cấu nhiễm, câu tiếp tụng về tâm thanh tịnh là vật chứa của hành, câu tiếp tụng về biển đức đã thành tựu, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người. Trang nghiêm tức là ánh sáng xen lẫn vi diệu.

Trong kệ thứ ba, câu đầu vốn là hiển bày về mở rộng phương tiện, câu tiếp vốn là hiển bày về tu nhiều kiếp, câu tiếp vốn là tánh vô ngại. Nhờ vào phương tiện này trong một niệm sinh ra công đức của nhiều kiếp, gọi là môn phương tiện. Âm của Pháp chủ tức là âm tự tại, vì thế kết luận về người đạt được pháp.

Trong kệ thứ tư, ba câu đầu tụng về thế gian sinh-trú-diệt, tức là Đức Phật xuất hiện ở thế gian..., câu sau cuối diệt si là tụng về công đức thanh tịnh, niệm thù thắng kết luận về tên gọi của Trời.

Trong kệ thứ năm, câu đầu là ruộng rộng lớn, câu tiếp là có thể cúng dường rộng, câu tiếp là lợi ích cúng dường rộng, tổng quát tụng về Bồ-tát ở cung trời Đâu-suất nói nhiều về cúng dường trước đây. Câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong kệ thứ sáu, ba câu đầu tụng về ở một kiếp nói đến nghĩa của Địa, câu sau cuối tụng về có thể tiếp nhận-thuyết giảng trong một niệm, bởi vì đạt được tâm tự tại.

Trong kệ thứ bảy, câu đầu là chủ động trang nghiêm, hai câu tiếp là hiện rõ tướng trang nghiêm, câu sau cuối là kết luận về tên gọi.

Trong kệ thứ tám, hai câu đầu tụng về thần túc vô ngại, câu trước

là Thể, câu sau là Dụng; hai câu cuối tụng về lợi ích thành tựu biển công đức, câu trước là khiến cho đạt được sáu căn thanh tịnh của Địa tiền, câu sau là khiến cho đến được pháp rất sâu xa của Địa thượng, cũng là kết luận về tên gọi của người.

Trong kệ thứ chín, hai câu đầu tụng về biển công đức, câu trước là Tuệ, câu sau là Phước, câu tiếp tụng về cảnh giới, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong kệ thứ mười, hai câu đầu tụng về lực công đức của Phật quá khứ, một câu tiếp tụng về nguyện lực, câu sau cuối tụng về Hỷ tạng đã duy trì, tức là quả đã thành tựu.

Thứ năm, Sơ thiền-chúng Phạm Thiên có mười:

Một thuận theo Chân khởi Ứng gọi là pháp chiếu soi hiện rõ, Ứng không khác Chân gọi là hòa vào Bất tư nghị, bởi vì ngay nơi vắng lặng là soi chiếu không thể suy nghĩ về vắng lặng, ngay nơi soi chiếu là vắng lặng không thể suy nghĩ về soi chiếu.

Hai, tất cả các thiền đều quán sát là lý Pháp thân, bởi vì đây là cảnh quán bình đẳng trong thiền, vắng lặng khéo léo an trú là diệu trí chứng khế.

Ba, đầu là Bổn trí soi chiếu pháp, sau là Hậu trí khéo léo giáo hóa, lại biển pháp vô biên gọi là các pháp không suy nghĩ, một âm diễn nói trải qua trần kiếp không hết gọi là tiến vào phương tiện. Còn lại trong kệ, giải thích sau.

Bốn, âm thanh của Phật thích ứng trọn vẹn gọi là biển Diệu âm, khế hợp rộng khắp như nhau gọi là bình đẳng vượt qua tiến vào.

Năm, căn mềm yếu thì thâu nhiếp tiếp nhận, ngang ngạnh cố chấp thì làm cho khuất phục mà tiếp nhận. Nhưng phương tiện này hiện có trong thân Phật cho nên gọi là tối thắng.

Sáu, thân Phật ứng đến khắp nơi, hiện rõ trong các cõi gọi là năng lực khởi-trú, ngữ nghiệp rộng khắp, âm thanh trong trẻo thuyết pháp gọi là pháp phân biệt.

Bảy, ba nghiệp vô biên khéo léo giáo hóa chúng sinh.

Tám, pháp lìa xa tình chấp gọi là tướng thanh tịnh, Diệu trí khéo léo chứng được gọi là hạnh an trú vắng lặng.

Chín, quá khứ-vị lai không có đến-đi, hiện tại không hề dựa vào. Lại sinh không từ nơi nào đến, diệt không đi về đâu, trú không nơi dựa vào, từ đây quán tâm gọi là dũng mãnh.

Mười, hễ có một hạnh, thì đều chiếu rọi khắp nơi biển pháp vô tận.

Trong tụng có tám kệ, bảy kệ trước đều tụng về một pháp môn. Trong kệ thứ nhất, nửa kệ đầu tụng về chiếu rọi hiện rõ các pháp, nửa kệ sau tụng về tiến vào Bất tư nghị.

Trong kệ thứ hai, nửa kệ đầu tụng về quán sát các thiền, nửa kệ sau tụng về vắng lặng khéo léo an trú, lại ngay câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong kệ thứ ba, câu đầu tụng về chiếu rọi các pháp không suy nghĩ, hai câu tiếp tụng về tiến vào phương tiện, câu sau cuối kết luận pháp thuộc về người.

Trong kệ thứ tư, ba câu đầu tụng về biển âm thanh vi diệu, câu sau cuối tụng về bình đẳng vượt qua tiến vào, cũng là kết luận.

Trong kệ thứ năm, nửa kệ đầu tụng về thâu nhiếp làm cho khuất phục, nửa kệ sau tụng về tối thắng.

Trong kệ thứ sáu, ba câu đầu tụng về tất cả các cõi có thể dấy khởi an trú, đó là hiện thân; câu sau cuối tụng về các pháp phân biệt, đó là âm thanh trong trẻo thuyết pháp.

Trong kệ thứ bảy, nửa kệ đầu tụng về vô lượng phương tiện, tức là lần lượt theo ba nghiệp; nửa kệ sau tụng về giáo hóa chúng sinh, đó là tự tại chiếu rọi căn cơ.

Trong kệ thứ tám, nửa kệ đầu tụng về hạnh an trú vắng lặng, nửa kệ sau tụng về tướng thanh tịnh của các pháp.

Hai pháp môn sau lược qua không có tụng. Lại giải thích tổng quát ở trong kệ thứ tám, đó là câu đầu tụng về pháp môn thứ tám, câu tiếp tụng về pháp môn thứ mười, câu tiếp tụng về pháp môn thứ chín, câu sau cuối kết luận về tên gọi, Lạc là tên gọi thứ chín, Âm là tên gọi thứ mười.

Thứ sáu, chúng Tha Hóa Thiên có mười:

Trong một, chúng sinh có hai Tạng: 1-Phiền não Tạng giáo hóa khiến cho chuyển không còn; 2-Như Lai Tạng giáo hóa khiến cho chuyển hiện bày. Hai loại này không hai, hòa hợp dung thông cho nên đạt được lợi ích giáo hóa.

Hai, khiến cho chúng sinh đật được niềm vui Đại Niết-bàn.

Ba, biết cơ khéo léo lợi ích.

Bốn, phân biệt chúng sinh có nghĩa về ba tánh. Lại Phật vì chúng sinh dùng một âm hiển bày phân tích về biển pháp rộng lớn. Còn lại trong kệ, giải thích sau.

Năm, Từ niệm che phủ căn cơ, dùng mắt Tuệ quán sát.

Sáu, Đại Từ-Thập Lực phá tan núi cao của Mạn.

Bảy, ứng theo niệm nhiếp hóa.

Tám, nghĩ đến cảnh Phật hoàn toàn vi diệu của chư Phật khắp nơi.

Chín, công đức Phật tự tại là hiển bày về đức chủ động giáo hóa, giác ngộ đầy đủ ý niệm là ứng khắp mọi căn cơ. Tùy thuận: Một là căn duyên thuận theo nhau, hai là khiến cho căn cơ tiến vào pháp.

Mười, quốc độ hải của Phật, chỉ là cảnh của Phật tuệ cho nên lìa xa thế gian.

Trong tụng có mười kệ, đều tụng về một pháp. Trong kệ thứ nhất, nửa kệ đầu tụng về Tạng, nửa kệ sau tụng về giáo hóa chúng sinh, cũng có thể tụng về cả hai.

Trong kệ thứ hai, ba câu tụng về pháp trước đây, câu sau cuối kết luận về người.

Trong kệ thứ ba, câu đầu tụng về hiểu rõ chúng sinh, đất nghi-rừng khô tụng về tánh tham dục, còn lại tụng về phương tiện và kết luận về người đạt được pháp.

Trong kệ thứ tư, câu đầu tụng về phân biệt, câu tiếp tụng về nghĩa, câu tiếp giải thích về nghi ngờ, nghi ngờ rằng vì sao một âm có thể giảng nói nhiều pháp? Giải thích rằng bởi vì khắp nơi. Câu sau cuối là kết luận, thắng dũng là tinh tiến.

Trong kệ thứ năm, nửa kệ đầu tụng về quán sát, đó là trí quán tiếp nhận pháp gọi là đưa vào mảy lông của Phật..., nửa kệ sau tụng về Từ niệm và kết luận về tên gọi.

Trong kệ thứ sáu, câu đầu tụng về ma sự, hai câu tiếp tụng về vượt ra ngoài, câu sau cuối là kết luận.

Trong kệ thứ bảy, nửa kệ đầu tụng về nhờ niệm Phật cho nên đạt được trí, diệt hết ngu si lìa xa nhân của nhiễm, nửa kệ sau là quả lìa nhiễm và kết luận về tên gọi.

Trong kệ thứ tám, câu đầu tụng về mười phương chư Phật, câu tiếp tụng về niệm đầy đủ, bởi vì đầy đủ niệm ấy, nửa kệ sau trình bày về lợi ích của niệm đầy đủ và kết luận về tên gọi. Tràng giống như vòng xe.

Trong kệ thứ chín, câu đầu tụng về công đức tự tại của Phật, câu tiếp tụng về giác ngộ và niệm tùy thuận, nửa kệ sau tụng về sung mãn và kết luận.

Trong kệ thứ mười, câu đầu tụng về tách rời thế gian, bởi vì là đất biển; câu tiếp tụng về cảnh giới; câu tiếp trình bày về nhân tách rời thế gian, bởi vì tướng thế gian không còn, đất biển không có thể vượt lên

trên cho nên nói là không có tâm cao, nghĩa là không có phân biệt; câu sau cuối là kết luận về tên gọi.

Thứ bảy, chúng Hóa Lạc Thiên có mười:

Một, dùng duyên khởi vô tác để phân biệt các pháp.

Hai, có ba cách giải thích: Một nói là quán sát thật tánh của ba Hữu-hai Ngã. Một nói là tất cả có là lý về có, Ngã là tình chấp, tình-lý không hai cho nên nói là chân thật. Phật Tánh luận nói: "Chân đế không có nhân-pháp cho nên không có, hiển bày về hai Không cho nên không phải không có. Vả lại, nhân-pháp không có mà không phải không có, hai Không có mà không phải có, đối với Tục đế bởi vì tánh phân biệt cho nên không có, bởi vì dựa vào tánh khác cho nên không phải không có. Lại phân biệt không nhất định là không có, dựa vào nơi khác không nhất định là có, vì thế cho nên hai Đế cùng lìa có và không có." Lại trong Biện Trung Biên luận... Lại nói Phật tuy hiện có, nhưng đối với có mong cầu Phật thì không thể được, bởi vì có tức là Chân mà chính là không có, cho nên nói quán tất cả có là chân thật. Phật tuy hiện có Ngã, nhưng đối với Ngã mong cầu Phật thì không thể được, bởi vì Ngã tức là Chân mà chính là không có Ngã, cho nên nói là quán Ngã chân thật. Còn lại trong kệ, giải thích sau.

Ba, Tuệ có năng lực diệt trừ ngu si của chúng sinh, vốn là viên mãn thuộc về Phật quả.

Bốn, viên âm làm cho khắp nơi vui sướng phát khởi mạnh mẽ tu tập giáo pháp.

Năm, mười Liên Hoa Tạng có vi trần số tướng hải cho nên nói là đầy đủ vô tận, nói như phẩm Tướng Hải. Công đức tốt đẹp là Tiểu tướng, nói như phẩm Tiểu Tướng Công Đức.

Sáu, sự việc của ba đời kiếp ở trong trí Phật chiếu rọi không tạp loạn, cho nên nói theo thứ tự. Đây là chỉ dựa theo quá khứ, trong kệ có đủ.

Bảy, phước trí không bờ bến làm lợi ích cho chúng sinh, lại tăng trưởng vô biên phước trí của chúng sinh. Sau kệ giải thích thuận theo ý đầu.

Tám, thân là duyên khởi thuộc về sự, giống như pháp tánh rộng khắp mọi nơi. Vô ngại có bảy: 1) Sắc chất không ngăn ngại thân; 2) Thân không ngăn ngại sắc chất; 3) Khắp nơi không ngăn ngại ẩn kín, nghĩa là cơ không cảm đến nơi, tuy khắp nơi mà ẩn kín; 4) Đầy đủ không ngăn ngại phân ra, nghĩa là ứng cơ hiện bày dài ngắn mà không ngăn ngại đầy khắp hư không; 5) Ngồi không ngăn ngại đi...; 6) Một

không ngăn ngại nhiều, nghĩa là các phương hiện bày nhiều mà luôn luôn ngay nơi một; 7) Lý không ngăn ngại sự, nghĩa là Không giới, giới giống như tánh, tức là lý về tánh Không, ngồi xếp bằng là sự, duyên khởi dung thông cho nên Vô ngại. Các căn còn lại đều dựa theo đó.

Chín, nghiệp hạnh duyên khởi khéo léo vì cơ mà hiện bày gọi là phương tiện, bởi vì vô tận là sở duyên của cơ, cho nên còn nói là cảnh.

Mười, tất cả nhân quả thiện ác của chúng sinh, cùng thuộc về pháp giới mà không có đến-đi, cho nên nói là quán như nhau.

Trong tụng có mười kệ đều tụng về một pháp môn. Trong kệ thứ nhất, Hóa có ba nghĩa: 1) Hóa phát khởi sở y; 2) Hiển bày về Hóa không có Thể; 3) Hóa hiện rõ ra tựa như có. Nửa kệ đầu tụng về nghĩa, nghĩa là câu trước tụng về tất cả các pháp tức là nơi dựa vào, câu sau tụng về Hóa phân biệt tức là đã phát khởi. Câu tiếp tụng về không có Thể, câu sau cuối tụng về hiện có, nghĩa là Phật và chúng sinh vốn làm duyên khởi lẫn nhau.

Trong kệ thứ hai, nửa kệ đầu tụng về quán tất cả có và Ngã, nghĩa là tất cả đều không có; nửa kệ sau tụng về chân thật và kết luận về người.

Trong kệ thứ ba, nửa kệ đầu tụng về lìa xa ngu si, nửa kệ sau tụng về Tuệ đầy đủ và kết luận về tên gọi, Lực là tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu tụng về âm thanh của Đức Phật, nửa kệ sau tụng về phát khởi vui mừng mạnh mẽ và kết luận.

Trong kệ thứ năm, nửa kệ đầu tụng về tướng hảo của Đức Phật, nửa kệ sau tụng về vô tận và kết luận.

Trong kệ thứ sáu, nửa kệ đầu tụng về vô lượng kiếp quá khứ..., nửa kệ sau tụng về nhớ lại trí tuệ.

Trong kệ thứ bảy, nửa kệ đầu tụng về Thể của các loại công đức trí huệ, nửa kệ sau chính thức tụng về phước trí và kết luận; còn lại lược qua không tụng. Trong kết luận, thấy biết thanh tịnh đã là thanh tịnh, Quang Thắng Thiên vì sao gọi là Như Lai, là bởi vì những vị trời này tức là Phật, như trước đây phân rõ.

Trong kệ thứ tám tụng là an tọa vô ngại giữa hư không, trước đây trường hàng trình bày về Dụng của quả, trong này tụng về nhân hạnh ấy, nghĩa là câu đầu trải qua nhiều thời gian, câu tiếp là đức đầy đủ, câu tiếp là dũng mãnh tu tập, câu sau cuối là kết luận về tên gọi.

Trong kệ thứ chín, nửa kệ đầu tụng về cảnh phương tiện, nửa kệ sau tụng về lực vô tận và kết luận, nghĩa là lực có thể hiện rõ pháp rộng khắp mọi nơi, cho nên nói là vô tận.

Trong kệ thứ mười, nửa kệ đầu tụng về nghiệp hạnh khổ-vui của

chúng sinh, câu tiếp tụng về quán như nhau, câu sau cuối kết luận về soi chiếu là ánh sáng rực rỡ. Lại cũng có thể kệ này tụng về môn thứ chín, kệ trước tụng về môn thứ mười, suy nghĩ có thể thấy.

Thứ tám, chúng Đâu Suất Thiên có tám:

Một, vì cơ mà xuất hiện ở thế gian gọi là thành tựu, tùy theo ý muốn thuyết pháp gọi là Chuyển pháp luân.

Hai, ánh sáng trí tuệ chiếu rọi Chân Không, lại là Thể của Không, là Đức thanh tịnh, là Dụng của ánh sáng.

Ba, Vô ngại nguyện hải cùng Thể với chúng sinh cho nên nói là hòa vào, tự tánh lìa xa tướng cho nên nói là rỗng rang vắng lặng.

Bốn, dựa theo ngăn chặn mười tướng đều không có thì gọi là vô lượng Vô tướng, dựa theo biểu thị về hằng sa tánh đức thì gọi là vô lượng Vô tướng, khiến cho các chúng sinh quán sát tu hành diệt trừ phiền não nghiệp chướng, gọi là quán hạnh.

Năm, Phật cảnh có hai: Một là phạm vi, hai là sở chứng. Vượt lên trên có hai: Một là vượt qua phàm phu và Tiểu thừa, hai là vượt qua nghĩ bàn. Giác lực có hai: Một là chứng lý, hai là chiếu rọi căn cơ.

Sáu, dùng công đức của Phật huân tập cho chúng sinh, gọi là vui mừng tu tập, khiến cho phát tâm không lui sụt, cho nên nói là tâm Bồ-đề không hư hoại.

Bảy, tùy theo trí điều phục căn cơ.

Trong tám, đầu là duyên khởi vô tận, tiếp là nhanh chóng quay về chân tánh, cũng là quay về pháp phỏng theo cơ, sau hòa vào cơ đích thực hiện bày. Lại căn khí trong biển tâm vô biên, niệm niệm hồi hướng không ngừng mong muốn vui thích, tùy theo căn khí hiện rõ khắp nơi, Đức Phật có thể ứng hiện đầy đủ.

Trong tụng thuận theo giải thích về ý sau. Trong tụng có một số kệ không theo thứ tự.

Trong kệ thứ nhất, câu đầu là Thể của Pháp luân, câu tiếp là việc đã làm, câu tiếp là chính thức chuyển, câu sau cuối là kết luận về thù thắng. Lại nửa kệ đầu tụng về thành tựu, nửa kệ sau tụng về Chuyển pháp luân.

Trong kệ thứ hai, vượt lên tụng về pháp môn thứ ba. Nửa kệ đầu tụng về nguyện hải rộng lớn, nửa kệ sau tụng về hòa vào chúng sinh vắng lặng, chính là các pháp phương tiện. Thắng là tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ ba, lùi lại tụng về pháp môn thứ hai, nửa kệ đầu tụng về cõi hư không, nửa kệ sau tụng về ánh sáng thanh tịnh.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu là quán về việc đã làm, câu tiếp tụng

về vô lượng Vô tướng, tức là cảnh của quán, câu sau cuối tụng về thực hành quán sát thành tựu.

Trong kệ thứ năm, vượt lên tụng về pháp môn thứ bảy là phương tiện của chư Phật điều phục chúng sinh.

Trong kệ thứ sáu, lùi lại tụng về pháp môn thứ năm. Nửa kệ đầu tụng về vượt lên trên cảnh Phật, nửa kệ sau tụng về Giác lực. Lại giải thích cũng có thể kệ trước tụng về pháp môn thứ năm, kệ này tụng về pháp môn thứ bảy, như văn có thể biết.

Trong kệ thứ bảy, lùi lại tụng về pháp môn thứ sáu. Nửa kệ đầu tụng về vui mừng tu tập, câu tiếp tụng về tâm Bồ-đề, câu sau cuối tụng về không thể hoại.

Trong kệ thứ tám, nửa kệ đầu tụng về biển tâm vô biên, nói Phật tử là niệm niệm, hồi hướng có ba nghĩa: 1-Nghĩa về vân tập, 2-Hướng về Đức Phật phát khởi cùng dường, 3-Hướng về Đức Phật nghe pháp. Như kinh nói: Đều đến để tụ hội, để cúng dường, để nghe pháp. Câu sau cuối tụng về tùy theo căn khí hiện rõ khắp nơi.

Thứ chín, chúng Dạ Ma Thiên có mười:

Một, khiến cho chúng sinh lìa xa buồn lo phiền muộn của thế gian, hướng về thiện thuận với Thể của pháp xuất thế. Vả lại, Đoạn đức của Pháp thân gọi là lìa xa buồn lo, đạo thanh tịnh giáo hóa chúng sinh gọi là hướng về thiện căn.

Hai, phạm vi của sở duyên tất cả vốn không phải là như nhau.

Ba, đầu là Đại Trí lìa xa sai lầm không trú vào sinh tử, tiếp là Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh không trú vào Niết-bàn. Lại nhờ có đủ Đại Bi cứu giúp chúng sinh, khiến cho lìa xa khổ đau tai họa. Trong tụng thuận theo giải thích ý sau.

Bốn, hiểu rõ về thiện căn như Tín... sai biệt vô biên, tức là căn hành rậm rịt như rừng. Lại biết trong một căn có tất cả các căn, tức là nhau-hòa vào nhau... lớp lớp vô tận. Lại biết các căn tức là cùng chung Chân tánh mà các căn rõ ràng, cho nên nói là phân biệt.

Năm, Đà-la-ni môn cùng tận pháp giới, cho nên nói là vô lượng; tổng trì các pháp nhìn giống như gương nước, cho nên nói là chiếu rọi rõ ràng. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm: “Ranh giới của thế giới Ta-bà có Thiên Vương ở trên núi Tu-di, tên là Trì Tu Di, đạt được Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm, ở khắp nơi trong cung Đế Thích trên trăm ức đỉnh Tu-di, người khác không trông thấy.” Nay đây chính là ở trong chúng Dạ Ma, bởi vì Bồ-tát tự tại hiện bày giáo hóa khắp nơi chưa đủ để cảm thấy kỳ lạ.

Sáu, có bốn nghĩa: 1) Duyên tạo nghiệp, tức là thân... làm duyên; 2) Nghiệp đã tạo, tức là thiện ác bất động; 3) Duyên khởi vô tác, nghiệp tánh tức là Chân; 4) Nghiệp tuy tức là Chân mà không mất đi sinh quả. Như kinh nói vốn là cảnh giới, vốn là nghiệp hạnh, vốn là chân thật, vốn là không thể nghĩ bàn. Lại duyên vào Phật làm cảnh, nghiệp thiện đã tạo quyết định không hư dối, cho nên nói là chân thật. Tuy gieo trồng một ít thiện nghiệp nhưng nhất định có thể sẽ đạt được quả Đại Bồ-đề, cho nên nói là không thể nghĩ bàn, như Ni-câu-đà-tử... Trong tụng thuận theo giải thích ý sau.

Bảy, ban đầu Chuyển pháp luân vô tận như Nhất thừa-Tam thừa..., tiếp che phủ cơ thành tựu lợi ích cho nên nói là điều phục. Lại đầu là Thể của pháp luân, tiếp là lợi ích của pháp luân, nghĩa là điều hòa khiến cho tiến vào pháp, làm cho loại trừ lỗi lầm xấu ác.

Tám, cõi sinh đến đã thấy, mắt thù thắng có thể thấy, quán sát khắp nơi là đích thực thấy, nghĩa là thấy cảnh giới của chúng sinh vốn rất rộng, vón tức là chân tánh, vốn là một trong tất cả, vốn có đủ thắng nghĩa về nhân quả..., vốn như lưới giăng của Đế Thích, cho nên gọi là Phổ. Tam thừa không có mắt này, cho nên nói là Thắng. Vả lại, mắt thù thắng quán xét căn cơ rưới là mưa pháp khắp nơi. Trong tụng thuận theo ý này.

Chín, dùng trí chiếu rọi pháp khắp nơi khiến cho hiện rõ, lại dùng pháp chân thật hiện bày khắp mọi căn cơ.

Mười, Thiên chúng là cơ, tiếp là thuận theo cơ thi thiết giáo hóa, khiến cho loại trừ tâm mê hoặc, cho nên nói là tâm thanh tịnh, đây là lợi ích về giáo hóa. Lại tuy giáo hóa mà không thấy chủ động-thụ động (năng sở), cũng gọi là tâm thanh tịnh thuộc về Tự.

Trong tụng có tám kệ, bảy kệ đầu đều tụng về một pháp môn, một kệ sau tụng về hai pháp môn. Trong kệ thứ nhất, nửa kệ đầu tụng về rời xa Ái, nửa kệ sau tụng về thiện căn hồi hướng.

Trong kệ thứ hai, nửa kệ đầu dựa theo chánh lý trình bày về cảnh giới, câu tiếp dựa theo Đại trí, câu sau cuối dựa theo Đại định. Lại nửa kệ đầu là thụ động chứng, câu tiếp là chủ động chứng, câu sau cuối là chứng cũng là kết luận về tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ ba, nửa kệ đầu tụng về các tai họa đã rời xa, câu tiếp tụng về có đủ Đại Từ Bi, câu sau cuối là kết luận về tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu trình bày về thông hiểu rõ ràng vô ngại, tức là tụng về phân biệt trước đây; câu tiếp tụng về các căn, nghĩa

là hành tức là căn hành; câu sau cuối trình bày về ý nhận biết căn, vốn là giáo hóa.

Trong kệ thứ năm, gồm tụng về pháp môn Chuyển thứ bảy, bởi vì giống nhau. Câu đầu tụng về vô lượng tổng trì, hai câu tiếp tụng về chiếu rọi rõ ràng và Chuyển pháp luân, câu sau cuối là kết luận về tên gọi của vị trời. Lại theo Địa Luận, câu đầu là Thể, câu tiếp là nhân, câu tiếp là quả, câu sau cuối là kết luận.

Trong kệ thứ sáu, vượt lên tụng về pháp môn thứ tám, trong đó nửa kệ đầu là mắt thù thắng-thân vi diệu, câu tiếp là quán sát rồi hiện thân, câu sau cuối là kết luận. Quang là tên gọi của vị trời, Thắng là tên gọi của mắt, cảnh là sở quán.

Trong kệ thứ bảy, một câu đầu thấy thân Như Lai là tụng về cảnh giới; hai câu tiếp tụng về nghiệp hạnh chân thật, một câu là diệt nhân nhiễm, một câu là lìa duyên nhiễm; câu sau cuối tụng về không thể nghĩ bàn, bởi vì chứng được cảnh vi diệu thanh tịnh.

Trong kệ thứ tám, gồm tụng về hai pháp môn thứ chín-thứ mười. Nửa kệ đầu tụng về hiện rõ khắp nơi, câu tiếp tụng về thi thiết đưa ra, câu sau cuối kết luận về tên gọi của vị trời thứ mười.

Thứ mười, chúng Đao Lợi Thiên có mười:

Trong một, ba đời chư Phật xuất hiện..., là ba lần hiện tại trong chín đời, dựa vào cơ hưng-phế, gồm chung y-chánh, tức là cảnh đã quán. Sau phân rõ về người chủ động quán, nghĩa là đối với sự hưng-phế trước đây khéo léo thông hiểu về tác dụng thù thắng gọi là Trí quyết định, thuận theo lý thiện chứng được gọi là Niệm hỷ. Lại Dụng tuy dấy khởi toàn bộ chiếu rọi lý rõ ràng, cho nên nói là Đại trí niệm hỷ.

Trong hai, hai Sắc giống như công đức thanh tịnh vốn có, nhưng Đức Phật hiện rõ Sắc giống như chúng sinh cho nên nói là Sắc thuộc chúng sinh, mà Sắc thuộc chúng sinh tức là Như cho nên cũng gọi là Sắc của Như Lai, từ Thể khởi Dụng gọi là lực công đức, là kết luận về câu đầu; Dụng không khác Thể gọi là thanh tịnh, là kết luận về câu sau.

Ba, bình đẳng là bởi vì cùng Thể, bởi vì trí dẫn dắt, bởi vì không chọn lựa oán-thân. Mây là bởi vì che phủ hư không, bởi vì làm cho lợi ích, bởi vì hàm chứa nước pháp, bởi vì rưới mưa thấm ướt căn cơ.

Bốn, nghĩ đến ánh sáng... của Đức Phật vượt quá trần số cho nên gọi là chúng. Mỗi một loại đều thâu nhiếp đầy đủ công đức pháp giới cho nên gọi là đầy đủ, tác dụng riêng biệt đều rộng khắp pháp giới, không làm trở ngại lẫn nhau gọi là thế lực khắp nơi.

Năm, hiểu rõ nghiệp quả sai biệt, lại thông hiểu nghiệp quả ấy

tức là Như cho nên nói là quán như nhau. Vả lại, Đức Phật lấy nghiệp thanh tịnh làm duyên, khiến cho căn cơ thấy được Đức Phật là báo; còn chúng sinh dựa vào Phật chủng có được thiện căn làm nghiệp, duyên với Phật được nhìn thấy là báo.

Sáu, cõi Phật đầy đủ thanh tịnh là bởi vì trang nghiêm bằng vật báu thanh tịnh, thọ dụng để diệt trừ phiền não. Thanh tịnh là nơi cư trú, tức là tánh thanh tịnh vốn có.

Bảy, thế gian duyên khởi gọi là Sinh, vô tác tức chân gọi là Diệt, bởi vì không hai cho nên Sinh tức là Diệt, Diệt tức là Sinh. Kinh nói: "Mới sinh đã có diệt, không nói cho người ngu, tất cả pháp không sinh, Ta nói nghĩa sát-na..." Trí Phật soi chiếu ở đây gọi là Quán.

Tám, duyên khởi lỗ chân lông hiện rõ các pháp hành gọi là phát khởi các hạnh, khiến cho Bồ-tát tu tập gọi là nhân giáo hóa chúng sinh, bởi vì người tu tập nhân này, tu tập thành tựu tiến vào lý gọi là khởi niệm.

Chín, Lạc có bốn: 1) Lạc phân tán của cõi Dục; 2) Lạc của địa Định; 3) Lạc của Tiểu Niết-bàn; 4) Lạc của Đại Niết-bàn, Đại Bồ-đề, Đại Bi..., Lạc của Nhất thừa-Tam thừa..., đều do Đức Phật mà được thành tựu. Nay dựa vào Lạc thứ nhất cho nên nói là Lạc của cõi trời, bởi vì đây là trời cõi Dục, cho nên lý thật nối thông. Lại nói Đức Phật là Đệ nhất nghĩa tịnh thiên, chính là Lạc ấy.

Mười, giáo hóa các Thiên tử, một niệm niệm Phật, gần thì rời bỏ nẽo ác, xa thì diệt hết ngu si mê hoặc, cho nên gọi là lưu thông thiện căn.

Trong tụng, trong kệ thứ nhất, nửa kệ đầu tụng về ba đời chư Phật xuất hiện và Đại trí, câu tiếp tụng về trú-diệt, đó là dựa theo thân quốc độ của Phật, câu sau cuối tụng về niệm hỷ.

Trong kệ thứ hai, nửa kệ đầu tụng về Chúng sinh sắc và Như Lai sắc, nửa kệ sau tụng về lực công đức thanh tịnh và kết luận về người đạt được pháp. Lại câu đầu hiển bày về thanh tịnh, câu tiếp hiển bày về hai sắc, nghĩa là đã ứng hiện chính là sắc của chúng sinh, câu tiếp hiển bày về lực công đức.

Trong kệ thứ ba, câu đầu tụng về Đại Từ, câu tiếp tụng về bình đẳng, câu tiếp tụng về che mát, câu sau cuối là kết luận về người thấy pháp.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu tụng về nghĩ đến thế lực rộng khắp của Đức Phật, nửa kệ sau tụng về đầy đủ sắc màu của nhiều ánh sáng và kết luận.

Trong kệ thứ năm, câu đầu tổng quát tụng về nghiệp báo, câu tiếp tụng về quán, nửa kệ sau riêng biệt tụng về báo của thiện nghiệp và quán.

Trong kệ thứ sáu, nửa kệ đầu tụng về quốc độ của chư Phật, bởi vì Trí chánh giác tức là Khí thế gian, nửa kệ sau tụng về đầy đủ thanh tịnh, đó là thọ dụng thanh tịnh và kết luận, bởi vì Niệm là tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ bảy, câu đầu tụng về quán, câu tiếp tụng về thế gian, hai câu sau tụng về sinh diệt, nói ứng cơ là nghĩa về sinh diệt, lại bởi vì khiến cho trí phát sinh-phiền não diệt, Diệu Âm là tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ tám, câu đầu tụng về dấy khởi các hành, câu tiếp tụng về giáo hóa chúng sinh, Phật tử hãy còn là nhân, nửa kệ sau tụng về khởi niệm và kết luận về tên gọi của vị trời.

Trong kệ thứ chín, hai câu tụng về tất cả thú vui của cõi trời, hai câu tiếp tụng về nhân của niềm vui, câu sau cuối kết luận về người đạt được pháp.

Trong kệ thứ mười, nửa kệ đầu tụng về giáo hóa cõi trời, nửa kệ sau tụng về thiện căn lưu thông, Tuệ Nhật là tên gọi của vị trời.

Thứ mười một, Nhật Thiên Tử có mười:

Một, Tuệ Nhật phát ra ánh sáng chiếu rọi chúng sinh hải, tánh cùng tận ba đời, bởi vì vị lai khó biết cho nên riêng biệt nêu ra mà thôi. Phù hợp với duyên khởi vốn có an trú vững vàng thâu nhiếp công đức cho nên nói là chánh trú trang nghiêm. Vả lại, ánh sáng trí tuệ của Đức Phật chiếu rọi căn cơ, khiến cho chúng sinh tận cùng thời gian vị lai đích thực trú trong tu hành trang nghiêm.

Hai, chiếu rọi sắc tức là giống như biển Tát-bà-nhã. Lại dùng biển trí chiếu rọi hiện rõ các sắc. Lại chiếu rọi sắc của chúng sanh mà biết tâm ấy. Lại chiếu rọi thấy sắc nước trong lỗ tâm, cũng biết tâm niệm, khiến cho khai ngộ phát sinh Đại trí, cho nên nói như vậy. Trong tụng thuận theo ý này.

Ba, Đức Phật là tăng thượng duyên, phát khởi công đức làm cho chúng sinh rời xa thua kém thuận theo thù thắng lìa nhiễm, cho nên nói là càng thêm thù thắng. Lại thân Phật xuất thế gọi là phát khởi chúng sinh, bởi vì Phật là Đại thân của chúng sinh, thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh gọi là đức thanh tịnh càng thù thắng.

Bốn, khổ hạnh là nhân, Độ có hai nghĩa: Một là nghĩa của đến, bởi vì đến ranh giới khổ hạnh là cửa ngõ của nhân này; hai là nghĩa của

vượt qua, bởi vì vượt lên trên nhân đạt được quả.

Năm, vô ngại là Thể của trí, chiếu rọi khắp nơi là Dụng của trí. Lại chiếu rọi một pháp thì hiện rõ tất cả cho nên nói là vô ngại, vô ngại ngay nơi chiếu rọi gọi là chiếu rọi khắp nơi. Lại biện tài vô tận gọi là vô ngại, thuyết pháp đầy đủ tất cả gọi là chiếu rọi khắp nơi. Trong tụng thuận theo ý này.

Sáu, ánh sáng của Đức Phật chiếu rọi căn cơ khiến cho gợi mở ý đạo.

Bảy, nhờ ánh sáng của Đức Phật chiếu rọi khiến cho chúng sinh tăng trưởng thiện căn gọi là tích tập... Lại bởi vì Đức Phật trải qua nhiều kiếp tích lũy công đức, mà có được ánh sáng soi chiếu thế gian, cho nên có năng lực chiếu rọi.

Tám, biển tánh đầy đủ công đức đáng quý gọi là vật báu, ứng với cơ lập tức hiện rõ về giáo nghĩa của y-chánh.

Chín, khéo léo trừ diệt ngu si tăm tối gọi là mở bày ánh mắt trong sáng, khiến cho thấy được chân lý gọi là quán Pháp giới tạng. Pháp giới tạng như Phật Tánh luận nói: "Năm tạng..."

Mười, do nhiều căn mà cảm, năm Thừa cuối cùng quy về một mối, bởi vì các Thừa đều thanh tịnh, cho nên gọi là Thừa thanh tịnh. Nhưng cũng phân một làm năm, lại không có gì xen tạp cho nên cũng nói là thanh tịnh.

Tụng có mười một kệ, trong kệ thứ nhất câu đầu tụng về tận cùng thời gian vị lai; câu tiếp tụng về chiếu rọi chúng sinh mười phương, bởi vì chúng sinh thế gian tức là Khí thế gian, hai văn cùng nêu ra; câu tiếp tụng về chánh trú, bởi vì cơ duyên khế hợp, câu sau cuối tụng về trang nghiêm.

Trong kệ thứ hai, nửa kệ đầu tụng về chiếu rọi các sắc, nửa kệ sau tụng về biển trí Vô thượng.

Trong kệ thứ ba, nửa kệ đầu tụng về dấy khởi chúng sinh, nửa kệ sau tụng về công đức thanh tịnh càng thêm thù thắng, lại cũng có thể là dấy khởi chúng sinh. Trong này lược qua không có tụng.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu tụng về khổ hạnh, đó là bởi vì khó thực hành. Hạnh khó thực hành này có bốn loại: 1-Thời khó bởi vì như trải qua Vô số kiếp; 2-Xứ khó bởi vì như trải qua trong các cõi; 3-Thực hành khó bởi vì như trải qua khổ hạnh khó thực hành; 4-Hướng về khó bởi vì như trải qua làm chúng sinh. Nửa kệ sau tụng về niềm vui vượt qua, đó là quả.

Trong kệ thứ năm, câu đầu tụng về không có chướng ngại, ba câu

còn lại tụng về chiếu rọi khắp nơi.

Trong kệ thứ sáu, nửa kệ đầu tụng về ánh sáng mặt trời thanh tịnh soi chiếu, nửa kệ sau tụng về thân chúng sinh đã chiếu rọi và tướng của lợi ích.

Trong kệ thứ bảy, câu đầu tụng về thế gian đã chiếu rọi, ba câu còn lại đều tụng về ánh sáng có năng lực chiếu rọi và tích tập công đức.

Trong kệ thứ tám, câu đầu tụng về các biển quý báu, ba câu còn lại đều tụng về hiện rõ cảnh giới của các loại sắc, nghĩa là tánh hải hợp với cơ, pháp vốn như vậy hiển bày rõ ràng về giáo nghĩa của y-chánh, cho nên nói là pháp như vậy.

Trong kệ thứ chín, nửa kệ đầu tụng về mở bày ánh mắt trong sáng cho tất cả các nẽo, nửa kệ sau tụng về quán Pháp giới tạng.

Mười có hai kệ, kệ đầu tụng về các Thừa của chúng sanh, nghĩa là năm Thừa phương tiện; kệ sau tụng về thanh tịnh, nghĩa là hội tụ ngọn quy về gốc... Lại đầu là Đồng giáo, sau là Biệt giáo, bởi vì không hai cho nên thanh tịnh.

Thứ mười hai, Nguyệt Thiên Tử có mười:

Trong một, trước hết dùng gia hạnh để điều phục tâm ấy, sau đó khiến cho đích thực chứng nhập gọi là chiếu rọi pháp giới. Lại chiếu rọi khắp nơi có ba loại: Một là ánh sáng chiếu rọi chúng sinh khiến cho thấy Phật; hai là chiếu rọi diệt trừ si hoặc, hai loại này gọi là điều phục chúng sanh; ba là chiếu rọi hiện bày pháp giới khiến cho hòa vào chân lý.

Trong hai, quán sát khắp nơi là trí có năng lực quán sát(năng quán), tất cả... là cảnh đã quán sát. Thâu nhiếp là dùng trí rộng khắp này thâu nhiếp hội tụ các pháp, giống như Phổ Môn kia tất cả đều là cảnh giới của trí rộng khắp.

Trong ba, tâm và cảnh giới, hoặc có lúc tâm chuyển mà cảnh không chuyển, như mười Nhất thiết nhập..., hoặc cảnh chuyển mà tâm không chuyển...; hoặc cả hai cùng chuyển... Lại tâm niệm rất nhiều gọi là biển, là thụ động duyên với tâm trí của Phật khác, cho nên nói là cảnh giới, xứng với căn trao cho pháp khiến rời bỏ Vọng mừng vui với Chân gọi là Chuyển. Trong tụng thuận theo ý này.

Bốn, trí vô phân biệt đích thực hướng đến chân lý gọi là Ái lạc, Ái này vượt lên trên tình gọi là không nghĩ bàn. Lại Chánh trí thích chứng cảnh không suy nghĩ ấy mà gọi tên. Trí này nhờ vào pháp thanh tịnh của Phật mà sinh khởi, cho nên nói là có thể sinh khởi. Lại những niềm

vui kia của thế gian đều dựa vào Phật mà sinh ra, đều gọi là không thể nghĩ bàn.

Năm, Phật khiến cho chúng sinh thấy đạo lý của hai Đế, cho nên nói là thật thấy. Nhưng thấy tức là thật, lại vốn là thật của thấy. Lại hai Đế, ba tánh và ba vô tánh đều có nghĩa thật, phân rõ từng loại một.

Trong sáu, Đại Từ Bi, Phật Tánh luận nói: "Đối với khổ đã nhận chịu thì cứu giúp khiến cho thoát khỏi, đối với khổ sẽ nhận chịu thì bảo vệ khiến cho tránh khỏi." Khổ do năm Thức, não do Ý địa, cả hai cùng cứu giúp. Lại cứu giúp khổ-bảo vệ vui không để cho mất đi, đều gồm chung nhân quả.

Bảy, pháp-dụ cùng đưa ra, tháng tư lạ lùng, như sau dựa theo phân rõ.

Trong tám, ba tánh quán về các pháp, trước quán về Y tha như huyễn hóa, hóa không nhờ vào vật cho nên khác huyễn, bởi vì trong Y tha đầy đủ hai nghĩa về có lực và không có lực. Lại không có Thể như huyễn, có Dụng như hóa, Chân như có hai nghĩa về Không và Bất Không, nay tạm đưa ra một cho nên nói là Không. Biến kế cũng có hai nghĩa, đó là tình có-lý không có, nay dựa theo lý hiển bày cho nên nói là không có.

Trong chín, đã khởi lên có hai nghĩa: Một là do nghiệp thiện-ác huân tập khởi lên Thức vốn có, sinh khởi quả báo. Bởi vì thuận theo duyên cho nên tức là không khởi lên, nhưng khéo thông hiểu về phạm vi này cho nên nói là khéo léo hiểu rõ. Lại có kinh vốn nói là hướng đến (thú), đó là bởi vì từ nhân hướng đến quả, và rời xa tà hướng đến chánh.

Mười, chiếu rọi lý đoạn nghi, vượt qua phiền não cấu nhiễm.

Trong tụng có tám kệ. Kệ thứ nhất tụng về pháp môn thứ nhất, trong đó ba câu đầu tụng về điều phục chúng sinh, một câu sau tụng về pháp giới đã chiếu rọi.

Trong kệ thứ hai, nửa kệ đầu tụng về quán sát thâu nhiếp khắp nơi, câu tiếp tụng về tất cả các pháp, câu sau cuối tụng về cảnh giới, đó là lấy chúng sinh đã giáo hóa làm cảnh.

Trong kệ thứ ba, nửa kệ đầu tụng về cảnh giới của biển tâm chúng sinh, nửa kệ sau tụng về tất cả đều khiến cho chuyển.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu hiển bày về việc đã làm, nửa kệ sau chính thức trình bày có thể sinh khởi Ái lạc không thể nghĩ bàn.

Trong kệ thứ năm, câu đầu tụng về làm cho chúng sinh, hai câu tiếp tụng về thật, câu sau cuối tụng về thấy, cũng là kết luận về người

đạt được pháp. Trong thật, câu đầu là phân biệt tức là suy xét tìm tòi, nghĩa là suy xét tìm tòi về thế gian tức là không có tánh cho nên thấy Chân; câu tiếp là nghiệp quả không mất cho nên thấy Tục.

Trong kệ thứ sáu, vượt lên tụng về hai pháp môn sau, trong đó nửa kệ đầu tụng về pháp môn thứ chín trước đây có thể biết, nửa kệ sau tụng về pháp môn thứ bảy trước đây. Câu trước tụng về không có si, câu sau tụng về vầng trăng thanh tịnh, nghĩa là Tuệ khéo léo trong lành.

Kệ thứ bảy, lùi lại tụng về pháp môn thứ sáu có thể biết.

Trong kệ thứ tám, câu đầu tụng về pháp môn thứ tám, ba câu sau tụng về pháp môn thứ mười, đó là hai câu đầu tụng về chiếu rọi vượt qua, câu sau tụng về diệt trừ nghi ngờ, bởi vì lìa xa nghi ngờ hỗn loạn, cho nên nói là nhìn thấy thanh tịnh.

Thứ mười ba, chúng Thiên Vương ở Đông phương có mười. Tiếng Phạm gọi là Đề-đầu-lại-tra, Trung Hoa nói là Trì Quốc Chủ, thuận theo sự thống lãnh làm tên gọi. Trời này thân cao nửa Do-tuần, áo dài một Do-tuần, rộng nửa Do-tuần, áo nặng hai phân, ăn cam lồ, lấy năm mươi năm ở nhân gian làm một ngày đêm, cũng lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, như vậy thọ mạng là năm trăm tuổi. Vương này thống lãnh hai bộ quỷ, một gọi là Càn-thát-bà, hai gọi là Tỳ-xá-xà. Càn-thát-bà, Trung Hoa nói là Tầm Hương, nghĩa là những người làm trò vui tìm theo mùi thơm của đồ ăn thức uống nơi nhà người khác, liền đi đến chỗ ấy làm trò vui cho người khác mà có được thức ăn ấy, cho nên lấy làm tên gọi; cũng gọi là Thực Hương, chỉ ăn mùi hương vi tế, ở trong mười núi báu, thường vì chư Thiên luôn luôn tấu nhạc, thân có tướng khác lạ tức là bay lên trời.

Trong pháp môn, một là dùng âm nhạc của pháp khéo léo thâu nhiếp chúng sinh, lại khiến cho thấy pháp Lạc của Chánh đạo để tự mình vui thú.

Hai, phước trí sáng ngời đẹp đẽ. Lại có đủ mười loại trang nghiêm, nói như phẩm Minh Pháp.

Trong ba, dựa theo phàm thuận với dòng chảy sinh ra vui mừng, trái ngược mất đi sinh ra lo buồn; Nhị thừa đối với tịch diệt sinh ra vui mừng, đối với lưu chuyển sinh ra lo buồn. Nay cả hai đều khiến cho lìa xa, nên suy nghĩ.

Bốn, nói pháp rất sâu xa, diệt trừ cấu nhiễm như chín Kiết-mười Sử...

Trong năm có hai, đó là người mong sinh lên cõi trời, vì họ nói về Tịnh độ để điều hòa hy vọng ấy; người mong cầu Nhị thừa thì dùng

Nhất thiết trí để điều hòa hy vọng ấy.

Sáu, nhờ thấy Phật đạt được niềm vui vô tận, cho nên nói là tất cả niềm vui; y theo đây tu nhân có thể thâu nhiếp quả, cho nên gọi là Tạng; quả hợp với nhân mà khởi gọi là Chánh trú, có tác dụng vừa lòng hợp ý cho nên nói là Hỷ Quang.

Bảy, rưới pháp thanh tịnh khắp nơi mười phương thế giới.

Tám, thân trở về trọn vẹn ứng hiện khắp nơi vô tận mà gọi tên, trí rộng lớn là bởi vì ngang thì nối liền mười Đế, dọc thì bao gồm năm Thừa.

Trong chín, cây là cây Bồ-đề, Đức Phật dùng phương tiện làm tăng trưởng tâm Bồ-đề của chúng sinh, gọi là nuôi lớn cây; đạt được quả gọi là Hỷ, Dụng thù thắng gọi là Quang.

Mười, quay lại làm lay động kiếp hải, là cảnh Phật đã làm ra cho nên nói là hành, khiến cho chúng sinh thấy cảnh giới này không còn đau khổ mãi mãi an lành là cảm nhận niềm vui. Lại cũng có bản viết là Ái lạc, nghĩa là khiến cho nhìn thấy cảnh giới này khởi lên hy vọng chính đáng cho nên gọi tên.

Tụng có mười kệ, đều tụng về một pháp môn. Trong kệ thứ nhất, ba câu đầu tụng về phương tiện, đó là câu đầu về nhiều, câu tiếp về sâu, câu sau về rộng; câu sau cuối tụng về thâu nhiếp thú vui của chúng sinh.

Trong kệ thứ hai, câu đầu tụng về Thể trang nghiêm trong biển công đức của Phật, câu tiếp trình bày về Tướng của đức, hai câu sau phân rõ về Dụng của đức.

Trong kệ thứ ba, câu đầu tụng về tâm buồn lo-vui mừng của chúng sinh, câu tiếp tụng về chữ Lìa, hai câu sau trình bày về nguyên cớ của lìa xa.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu trình bày về duyên có năng lực diệt trừ, câu tiếp chính thức tụng về diệt Kiết-Sử, câu sau cuối trình bày về nhân diệt trừ phiền não.

Trong kệ thứ năm, nửa kệ đầu dùng Tịnh độ để điều phục, nửa kệ sau dùng Chủng trí để điều hòa.

Trong kệ thứ sáu, nửa kệ đầu tụng về tất cả niềm vui, nửa kệ sau tụng về đích thực an trú trong Hỷ Quang.

Trong kệ thứ bảy, nửa kệ đầu trình bày về cơ đã che phủ, tức là nơi mưa vật báu, tụng về tất cả các phương; nửa kệ sau trình bày về vật báu đã mưa xuống, Tràng là tên gọi của Thiên Vương.

Trong kệ thứ tám, nửa kệ đầu tụng về hiện rõ thân vi diệu, nửa kệ

sau tụng về trí rộng.

Trong kệ thứ chín, ba câu đầu tụng về các cây được nuôi lớn, câu sau cuối tụng về Hỷ Quang.

Trong kệ thứ mười, nửa kệ đầu tụng về hành thuộc cảnh giới Phật, nửa kệ sau tụng về đều làm cho chúng sinh cảm nhận niềm vui.

Thứ mười bốn, Thiên Vương ở Nam phương, thuận theo sự thống lãnh làm tên gọi, còn lại phân rõ như trên, có mười: Một là dùng lực của Nhẫn trí để trừ Mạn-diệt tranh cãi.

Hai, biển hạnh Tự-tha gọi là tất cả các hạnh, môn Từ dấy khởi hạnh này cho nên nói hiện rõ trước mắt. Lại hạnh có thể đạt được quả cũng gọi là hiện rõ trước mắt.

Ba, tà chấp trong năm nẽo từ những tự tánh mà sinh khởi, nay chỉ trình bày về tự tâm của các nẽo biến đổi khởi lên cho nên nói là chánh. Lại điều hòa các chúng sinh đích thực hướng đến ý ấy cho nên gọi tên. Trong tụng thuận theo ý này.

Bốn, thiện ác bình đẳng. Bình đẳng ấy là vô ký. Bởi vì ba tánh này tức là Như cho nên nói là thanh tịnh. Lại thiện là pháp thanh tịnh Niết-bàn, ác là pháp cấu nhiễm sinh tử. Bởi vì cả hai đều không có tánh, dung hòa thâu nhiếp vô ngại, cho nên nói là bình đẳng, nhưng có đủ tánh đức cho nên nói là thanh tịnh. Lại bởi vì hai pháp thiện ác đều có thể làm pháp luân cho nên nói là bình đẳng, pháp luân lợi ích chúng sinh cho nên nói là thanh tịnh. Trong tụng thuận theo ý này.

Năm, trừ ngu si thấy chính xác gọi là Vô úy, khiến cho vĩnh viễn lìa khổ gọi là an ổn, đạt được trí thanh tịnh của Phật gọi là trang nghiêm.

Sáu, ái tưới thấm sinh tử sâu rộng như biển, tâm ái mạnh mẽ như lửa hừng hực, như đốt cháy đền thờ Trời..., Phật dùng thân trí chiếu soi khiến cho vĩnh viễn không còn cho nên nói là trừ diệt, Sa-la là nơi Niết-bàn diệt ái.

Bảy, thân Phật ứng hiện khắp nơi tất cả các nẽo, dựa vào thân phát ra ánh chớp gọi là chiếu rọi rõ ràng, tiếng sấm mưa pháp gọi là mây.

Tám, phổ là Thể của ánh sáng cùng khắp, chiếu là Dụng của ánh sáng trừ hết mê hoặc.

Chín, cứu khổ ban vui gồm chung gọi là Đại Từ, gặp trái ngược không thay đổi gọi là không thối chuyển, môn Từ thâu nhiếp nhiều đức cho nên gọi là tạng, nhiều kiếp tu hạnh này khiến cho hiện rõ gọi là khởi.

Mười, hiện thân khắp mười phương gọi là khởi, ở tất cả các nẽo mà không có đến-đi gọi là việc đã làm, lại ở nơi ấy thâu nhiếp chúng sinh cũng gọi là việc đã làm.

Trong tụng có mười kệ, đều tụng về một pháp môn. Trong kệ thứ nhất, ba câu đầu tụng về năng lực diệt trừ tranh chấp, câu sau cuối trình bày về tướng của lợi ích.

Kệ thứ hai, nửa kệ đầu tụng về tất cả các hạnh, câu trước là Tự hành, câu sau là Lợi tha; nửa kệ sau tụng về hiện rõ trước mắt, câu trước là Từ có thể hiện rõ về hạnh, câu sau là hạnh có thể hiện rõ về quả.

Kệ thứ ba, đích thực hướng đến ý ấy vì thế khiến cho hoan hỷ.

Kệ thứ tư, nửa kệ đầu tụng về pháp thiện ác, nghĩa là Phật lực hiện rõ pháp ác cho nên khó nghĩ bàn, câu tiếp tụng về bình dẳng, câu sau cuối tụng về thanh tịnh.

Trong kệ thứ năm, nửa kệ đầu tụng về không sợ chúng sinh, câu tiếp tụng về an ổn, câu sau cuối tụng về trang nghiêm, nghĩa là trí thanh tịnh.

Kệ thứ sáu, câu đầu tụng về biển ái, câu tiếp tụng về trừ diệt, nửa kệ sau phân rõ về tướng của lợi ích. Bảo Thọ là tên gọi của vị trời.

Kệ thứ bảy, câu đầu là ứng đến tất cả các nẽo, câu tiếp là phương tiện, giáo hóa chúng sinh gọi là chiếu rọi rõ ràng, câu tiếp tụng về mây, câu sau cuối là kết luận về người đạt được pháp.

Kệ thứ tám, câu đầu tụng về Phổ, câu tiếp tụng về Chiếu, nửa kệ sau tụng về đã hiển bày rõ ràng.

Kệ thứ chín, câu đầu tụng về dấy khởi Đại Từ, trước là Từ ở đây là Bi, văn làm đẹp lẫn nhau mà thôi; hai câu tiếp tụng về không thối chuyển, mang lại niềm vui-diệt trừ đau khổ, việc làm vốn không trống rỗng cho nên gọi là bất thối; câu sau cuối tụng về tạng, nghĩa là sinh ra đức thanh tịnh như hoa nở rộ.

Kệ thứ mười, nửa kệ đầu tụng về dấy khởi tất cả các nẽo, không có đi-đến cũng là việc đã làm, câu tiếp cũng là việc đã làm, câu sau cuối là kết luận. Vô Lượng Môn là Thiên Vương, tức là hòa vào biển Phật cho nên gọi là Phật luôn luôn thấy.

Thứ mười lăm, Tỳ-lâu-ba-xoa ở Tây phương, Trung Hoa nói là Tạp Ngữ Chủ, mới gọi là Xú Mục, thống lãnh hai bộ: Một là Phú-đa-na, Trung Hoa nói là Nhiệt Bệnh quỷ; hai là tất cả các rồng. Theo kinh Tu Di Tạng, báo của rồng có năm loại hình dạng: 1) Thiện Trú Long Vương là tất cả Long Vương có hình dạng loài voi. 2) Nan-đà Long Vương, Trung Hoa nói là Hoan Hỷ, là tất cả Long Vương có hình dạng loài rắn.

3) A-na-bà-đạt-đa Long Vương, Trung Hoa nói là Vô Nhiệt não, cũng gọi là Thanh Lương, là tất cả Long Vương có hình dạng loài ngựa. Theo kinh Báng Phật: "Long Vương này xa lìa ba loại lỗi lầm tai họa của các rồng: Một là cát nóng không rơi trên đầu Long Vương ấy; hai là không dùng hình dạng loài rắn để hành dục; ba là không sợ Ca-lầu-la." Lại tất cả các rồng ở Diêm-phù-đề đều có bốn khổ, đó là ba khổ như trên, lại thêm gió thổi áo quý báu lộ bày thân sống trong đau khổ, chỉ riêng Long Vương này tránh được khổ não này, cho nên gọi là Thanh Lương. Theo Trí Luận, Long Vương này là Bồ-tát Trú thứ bảy. 4) Bà-lâu-na Long Vương, Trung Hoa nói là Thủy, là tất cả Long Vương có hình dạng loài cá. 5-Ma-na-tô-bà-đế Long Vương, cũng gọi là Ma-na-tư, Trung Hoa nói là Từ Tâm, cũng gọi là Cao Ý, chính xác nói là Ma-na, nói là Ý, đây nói là Cao, nghĩa là có uy đức-ý cao hơn rồng khác, là tất cả Long Vương có hình dạng loài cóc. Lại như trong Luật nói: "Các rồng lúc mới sinh ra và lúc chết, ngủ và hành dục, bốn lúc này không thể nào thay đổi hình dạng, những lúc khác đều có thể thay đổi."

Trong mười pháp môn, trong một có hai giải thích: Một là dựa theo tướng diệt trừ hừng hực cứu nỗi khổ do cát nóng cho loài rồng, cứu giúp sợ hãi, cứu nỗi khổ vì Kim Sí điểu; hai là dựa theo thật diệt trừ ác hừng hực cứu giúp nhân của nẽo ác, câu sau cứu giúp quả của nẽo ác.

Trong hai, có bốn giải thích: Một là có thể chuyển thân rồng hiện rõ sắc ứng với cơ và đức thanh tịnh của Phật, gọi là không nghĩ bàn; hai là có thể ở một niệm thành tựu sự việc trên, cho nên cũng gọi là không nghĩ bàn; ba là một lỗ chân lông hiện rõ cũng gọi là không nghĩ bàn; bốn là thân rồng tức là thân Phật, cho nên lỗ chân lông của Phật hiện rõ thì gọi là chuyển thân rồng, cũng là không nghĩ bàn.

Ba, tiếng thuyết pháp sâu xa, các nẽo đều nghe được.

Trong bốn, một là nêu rõ biển đức của chúng sinh nơi lỗ chân lông của Phật, hai là thâu nhiếp chúng sinh đưa vào biển Đại công đức.

Năm, Đức-xoa-già, Trung Hoa nói là Đa Thiệt, bởi vì có nhiều lưỡi, hoặc bởi vì ham nói cho nên gọi là nhiều lưỡi. Lại nói tên gọi là Năng Tổn Hại, nghĩa là Long Vương này nếu lúc nổi giận, đối với người thế gian dùng mắt nhìn hay phun hơi đều làm cho phải mất mạng, cho nên lấy làm tên gọi. Ánh sáng thanh tịnh của trí Phật cứu giúp nỗi khổ sợ hãi ấy.

Sáu, ở nơi thân Phật hiện rõ hình tượng chư Phật mười phương, ngậm mưa tưới thấm căn cơ gọi là mây vô lượng, nhiều kiếp trang nghiêm cõi nước gọi là vượt qua...

Bảy, lỗ chân lông hiện rõ cõi nước gọi là an lập..., trong đó thuyết pháp gọi là phân biệt...

Tám, pháp hợp với căn cơ chúng sinh vì thế khiến cho hoan hỷ, bởi vì lìa nhiễm, bởi vì biết đủ, bởi vì khéo léo chứng nhập.

Trong chín, một là dựa theo tánh đầy đủ quán sát như nhau, hai là dựa theo vì cơ như nhau.

Mười, chúng sinh vì sân giận che lấp-ngu si phủ kín, dùng Bi độ thoát gọi là lìa khổ. Vả lại, Long Vương này từ trong vảy và vỏ, chảy ra các dòng nước, ngày đêm không khô cạn, có ích lợi cho chúng sinh ở cõi Diêm-phù, cho nên gọi là Bi.

Trong tụng không theo thứ tự. Kệ thứ nhất-thứ hai tụng về pháp môn thứ nhất-thứ hai trước đây, có thể biết. Trong kệ thứ ba, nửa kệ đầu tụng về Pháp luân thanh tịnh, nửa kệ sau tụng về nghe tiếng. Kệ thứ tư vượt lên tụng về pháp môn thứ mười có thể biết. Kệ thứ năm-thứ sáu tụng về hai pháp có thể biết. Trong kệ thứ bảy, nửa kệ đầu tụng về hiện rõ mây, nửa kệ sau tụng về trú thọ... Trong kệ thứ tám, nửa kệ đầu tụng về an lập cõi nước, nửa kệ sau tụng về phân biệt... Trong kệ thứ chín, nửa kệ đầu đưa ra nhân trước kia, nửa kệ sau tụng về âm thanh thiện ác, đều vì độ sinh cho nên gọi là bình đẳng. Kệ thứ mười tụng về pháp môn thứ tám trước đây có thể biết.

Thứ mười sáu, Đa Văn Chủ ở Bắc phương, thống lãnh hai bộ: Một là Dạ-xoa, Trung Hoa gọi là Khinh Tiệp quỷ; hai là La-sát, Trung Hoa gọi là Khả Úy quỷ, như La-sát nữ đoạt mất tinh khí của người. Trong vòm tim của chúng sinh có bảy giọt nước ngọt, lấy đi một giọt khiến cho đầu người đau nhức, hai giọt khiến cho tim người khó thở, ba giọt khiến cho thân người phát bệnh, bốn giọt trở lên khiến cho người sẽ chết. Trong tám Bộ này chỉ có Khẩn-na-la, rồng và Tỳ-xá-xà là súc sinh, năm Bộ còn lại đều là quỷ. Bởi vì Dạ-xoa và La-sát có nhiều sức mạnh, cho nên chỉ hai loại này mang lấy tên gọi là quỷ, vì thế văn trên gọi hai loại này là quỷ vương. Phương này có tám vua.

Một, Lý trí là quán bình đẳng, Lượng trí là phương tiện, đây là có năng lực cứu giúp, về sau thành tựu sự cứu giúp, đầu là lìa xa ác-tiếp là thêm nhiều thiện.

Trong hai, một là ứng với cơ khắp nơi hiện bày thân thù thắng, hai là cứu giúp chúng sinh khắp nơi thành tựu lợi ích thù thắng.

Trong ba, tinh khí có hai: 1) Khí ác, đó là phiền não-nghiệp khổ. Bởi vì trong này là pháp môn của Dạ-xoa, cho nên có thể trừ diệt điều ấy. 2) Khí thiện, theo kinh Đại Tập nói: "Đế Vương trong nước cung

kính thờ phụng Tam Bảo, khiến cho ba loại tinh khí trong nước này tăng lên: Một là khí của đất, nghĩa là ngũ cốc chín muồi thành tựu...; hai là khí của con người, nghĩa là phiền não ít ỏi nhẹ nhàng, dung nhan tươi sáng vui vẻ...; ba là khí của thiện căn, nghĩa là thường Chuyển pháp luân, Tam Bảo hưng thịnh... Trong văn này dựa vào phát sinh thiện căn thuộc Bồ-đề phần gọi là sinh khí.

Bốn, trí quán về đức của Phật, lời ca ngợi hiển bày pháp.

Năm, Lý trí quán xét chúng sinh tức là Pháp thân Phật, Lượng trí soi chiếu nghiệp quả của chúng sinh ở mười phương cho nên gọi tên.

Trong sáu, mang lại niềm vui có hai: Đầu thì gạt bỏ tà-bày tỏ vui với chánh, sau thì có thể giáo hóa khiến cho điều hòa vui vẻ.

Trong bảy, một là tùy ý giữ gìn tự Thể cố gắng vận dụng cứu giúp chúng sinh, hai là duy trì vận dụng trí lực cứu giúp chúng sinh, ba là phước trí của Phật, là duy trì đến cùng trong ba pháp duy trì của luận Địa Trì. Nhưng phước trí này vượt quá chúng sinh, vì thế cho nên có sức mạnh có thể cứu giúp chúng sinh. Trong tụng thuận theo ý này.

Tám, nhiều kiếp tu nhân, nhân luôn luôn thuận theo quả cho nên nói là Phật đầy đủ mười Lực.

Trong tụng theo thứ tự đều tụng về một pháp môn. Hai kệ đầu có thể biết.

Trong kệ thứ ba, nửa kệ đầu tụng về đoạt mất tinh khí, nửa kệ sau tụng về phát sinh khí thiện.

Trong kệ thứ tư, nửa kệ đầu trình bày về quán sát xưa kia ca ngợi công đức của các Thánh, nửa kệ sau trình bày nay thành tựu đức của mình khiến cho người khác quán xét khen ngợi.

Trong kệ thứ năm, đầu là Lý trí, sau là Lượng trí.

Trong kệ thứ sáu, hai niềm vui có thể biết.

Trong kệ thứ bảy, đầu là nhờ có sức mạnh cứu giúp vì thế khiến cho phước thêm thù thắng, sau là Tuệ sâu xa.

Trong kệ thứ tám, nửa kệ đầu trình bày về phát khởi tùy thuận, nửa kệ sau trình bày về lực của Phật.

Thứ mười bảy, chúng Lực Sĩ có mười:

Một, nêu ra Sắc thân Phật xuất thế.

Hai, mỗi một lỗ chân lông lại hiện bày sắc màu sáng ngời.

Trong ba, Pháp thân không bến bờ gọi là lìa xa cấu nhiễm, khởi lên công dụng ứng hiện khắp nơi gọi là tự tại...

Trong bốn, âm thanh trong trẻo có bốn nghĩa, đó là sâu-rộng-tuyệt vời-lợi ích, đều không thể suy lường. Sau trong tụng bốn câu như thứ tự

nên biết.

Trong năm có hai, đầu là trong Xứ hiện thân, sau là trong chúng thuyết pháp, đều có nhiều môn cho nên nói là đủ loại. Sau trong tụng đều dùng hai câu như thứ tự nên biết.

Trong sáu có hai, một là thâu nhiếp tướng quy về Chân, cho nên tất cả đều hòa vào tướng khác của Chân; hai là từ Chân khởi lên công dụng, cho nên không có Chân nào không hòa vào công dụng khác của Chân, vì thế mà gọi tên. Trong tụng như thứ tự đều hiển bày về hai câu có thể biết.

Trong bảy, chuyển đổi tình trú vào pháp gọi là nêu ra, thật sự nối thông tất cả dựa vào thanh tịnh gọi là Thiên.

Trong tám, đầu là Thể của công đức, ở đây có đủ nhân quả. Trong tụng, hai câu đầu là nhân, một câu tiếp là quả, chiếu rọi rộng rãi là dụng. Trong tụng một câu cuối là hiển bày.

Trong chín, hiện rõ cõi và thân của Phật khiến cho căn cơ diệt trừ pháp ác-trú vào pháp thiện. Trong tụng, đầu là hiện rõ về cõi, sau là hiện rõ về thân.

Mười, mây sáng ngời khắp nơi thế gian, rưới mưa pháp quý báu, vì thế mà gọi tên.

Trong tụng mười kệ đều tụng về một pháp môn, như trước nên biết.

Thứ mười tám, trong chúng Phổ Hiền, vì sao trong chúng trước đây mỗi người đều đạt được một pháp, trong chúng này một người có đủ nhiều pháp? Bởi vì chúng trước đây là riêng biệt trong tổng quát, vốn là Dị sinh; chúng này là tổng quát trong riêng biệt, vốn là Đồng sinh. Lại vì sao trước đây nêu ra nhiều người, ở đây chỉ có một người? Bởi vì người này là hình thể ở phần vị của đạo, công đức nêu khắp tất cả các môn, làm sáng tỏ một tức là tất cả, tất cả tức là một, vốn là dùng tất cả để thu nhận riêng biệt.

Trong văn có hai, đó là Trực thuyết và Trùng tụng. Trong phần trước có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong tổng quát: Đầu là Tự phần, sau là Thắng tiến.

Trong riêng biệt có mười môn: Một, cõi trang nghiêm-điều phục chúng sinh, hai loại tức là nhau (tương tức) này dung hòa làm thành bốn câu phân biệt, có thể biết.

Hai, xứng với Phật khởi lên công đức của Phật khắp nơi trần sa thế giới.

Trong ba, năm phần vị-mười Nguyện, hai Hạnh có thể biết.

Trong bốn, một môn có tất cả các môn gọi là Phổ Môn, trong đó hiện rõ một thân tức là tất cả các thân gọi là Pháp giới thân, thân đều rưới mưa pháp cho nên gọi là mây.

Năm, thân làm ra các cõi gọi là hộ trì cõi, trong đó lại dùng ba Luân điều phục giáo hóa, vì thế mà gọi tên.

Sáu, hiện thân khắp các Đại hội của các cõi Phật gọi là hiện rõ trong chúng, thuyết về Bổn hạnh Bồ-tát Nhất thừa này gọi là cảnh giới của Bồ-tát.

Trong bảy, sinh diệt là vô cùng ngắn ngủi, ba đời kiếp là hết sức lâu dài, một niệm nhận biết là nhận biết vô cùng mau chóng. Trong này, nhận biết có ba nghĩa: Một là cùng tận thời gian dài-ngắn kia, hai là nhận biết về pháp ấy tức là nhau-hòa vào nhau, ba là thông hiểu về tánh bình đẳng của pháp ấy. Bởi vì ba nghĩa này không hai.

Tám, căn dục của Bồ-tát là chủ động quán, biển cảnh giới là pháp đã quán, phân rõ riêng biệt hai loại này gọi là hiển bày về phân biệt. Trong này hoặc là nêu ra cảnh trình bày về căn, hoặc là nêu ra căn chọn lấy cảnh, hoặc là cùng hiển bày có thể biết.

Trong chín, thân có hai: Một là Tánh, hai là Dụng. Pháp giới cũng có hai: Một là Lý, hai là Sự. Như thứ tự hai thân khắp nơi hai pháp giới, hai pháp giới hai thân tự nhiên tức là nhau. Bốn câu phân biệt về vô ngại nên suy nghĩ.

Trong mười, đầu là mở rộng trình bày về pháp ở nhân vị, sau từ "Nhập nhất thiết..." trở xuống là trình bày về quả hợp với nhân ấy. Lại đầu dùng một lời để nói về tất cả các môn gọi là rộng nhiều..., sau trong mỗi một môn lại hiển bày tất cả các pháp gọi là hòa vào... Trong tụng thuận theo giải thích về ý sau.

Trong tụng có hai mươi kệ, hai kệ một theo thứ tự tụng về một pháp môn, bởi vì nhân quả không hai, Thể của pháp hoàn toàn thâu nhiếp, cho nên Trực thuyết là hiển bày về nhân, Trùng tụng là trình bày về quả, văn làm đẹp lẫn nhau mà thôi.

Trong hai kệ thứ nhất, một kệ đầu là trang nghiêm quốc độ, một kệ sau là điều phục chúng sinh.

Trong hai kệ thứ hai, một kệ đầu là đến nơi chư Phật, nghĩa là thấy giống như đến; một kệ sau sinh khởi công đức.

Trong hai kệ thứ ba, một kệ đầu là dựa vào phần vị khởi hạnh; một kệ sau là y theo hạnh tiến vào chứng.

Trong hai kệ thứ tư, hai câu đầu tụng về Phổ môn, bốn câu tiếp tụng về Pháp giới thân, hai câu sau cuối tụng về mây, bởi vì rưới xuống

mưa pháp cho nên gọi là giáo hóa dẫn dắt...

Trong hai kệ thứ năm, một kệ đầu tụng về giữ gìn cõi Phật, một kệ sau là lần lượt phương tiện.

Trong hai kệ thứ sáu, một kệ đầu tụng về hiển hiện trong chúng, một kệ sau là cảnh giới của Bồ-tát.

Trong hai kệ thứ bảy, trong mỗi kệ đều nửa kệ đầu là pháp đã nhận biết, đó là dài-ngắn, nửa kệ sau là có năng lực nhận biết, đó là đạt được Chân.

Trong hai kệ thứ tám, một kệ đầu tụng về căn dục của Bồ-tát, kệ này cùng với trường hàng chỉ là văn làm đẹp lẫn nhau mà thôi; kệ sau trình bày về biển cảnh giới.

Trong hai kệ thứ chín, một kệ đầu là Thể rộng khắp, một kệ sau là Dụng đầy đủ.

Trong hai kệ thứ mười, một kệ đầu tụng mở rộng phân rõ về pháp của Bồ-tát, một kệ sau trình bày về tiến vào Nhất thiết trí. Lại cũng có thể tụng gồm chung.

Trong này giải thích về phạm vi của Phổ Hiền, dùng tám môn để trình bày về Nhân-đà-la võng, có thể biết: Một là Lý, hai là Độ, ba là Thân, bốn là Giáo, năm là Pháp, sáu là Hạnh, bảy là Thời, tám là Sự; Sự tức trần sa...

Luận rộng về ý chính, dựa theo văn có hai: Một, chỉ có sử-tập-phiền não-nhiễm nghiệp và báo đều đưa vào cảnh phàm; hai, tự tách mình ra đưa vào cảnh Thánh. Trong Thánh có hai, đó là Lý và Lượng, hai loại này đều có hai pháp, cảnh giới Nhân-đà-la võng là Lượng trong Lý và một phần trong Lượng mà thôi, có thể dựa theo suy nghĩ.

Thứ hai, trình bày về chúng bên trong như Hải Tuệ..., bởi vì hiển bày nhân-quả cùng Thể, y-chánh vô ngại, cảnh-trí không hai, lầu quán duyên khởi nhân bên trong-quả bên ngoài, bên trong tức là bên ngoài cho nên sinh ra Bồ-tát.

Trong văn có ba: Một là trình bày về nơi sinh ra, hai là người đã sinh ra, ba là phát khởi cúng dường.

Trong phần một: 1-Tòa ở bên trong lầu quán, bởi vì đây là trú xứ riêng biệt của Như Lai; 2-Lầu quán tức là tòa, như trên nói chính là tòa báu.

Trong phần hai là đã sinh ra có ba, đó là nêu ra số-nêu ra tên gọi-kết luận về số.

Trong phần ba là cúng dường có ba, đó là thân-ý-khẩu, một nghiệp đầu là Tài, hai nghiệp sau là Pháp.

Trong phần trước là thân nghiệp, có hai: Đầu là chính thức cúng dường, sau từ "Tùy sở..." trở xuống là quy về vắng lặng. Trong phần đầu là ba Đại: Một là cúng dường Đại, hai là tâm Đại, ba là ruộng phước Đại.

Trong phần một là cúng dường, có hai: Đầu có năm sự, đó là rải hoa-đốt hương-phát ra ánh sáng-trỗi nhạc-mưa báu như văn, những loại này đều là trạng thái của pháp môn duyên khởi, đó gọi là hoa của hạnh, hương của giới, ánh sáng của trí, âm thanh của lời nói và vật báu là pháp đã nói, nhưng cũng không làm hỏng sự tướng của hoa... Sau là trình bày về phần lượng của cúng dường. Trong phần lượng, đầu là trình bày về cúng dường nhiều, sau là trình bày về cúng dường rộng.

Sau từ "Giai đại hỷ..." trở xuống là trình bày về tâm Đại-ruộng phước Đại. Trong ruộng phước, trước là Phật, sau là đại chúng, đều có thể biết.

Hỏi: Vì sao chúng bên ngoài không phân rõ về cúng dường tài vật mà trong này nói đến?

Đáp: Bởi vì chúng bên ngoài cúng dường tài vật không phải là hiển bày về thù thắng, chúng bên trong cúng dường tài vật hiển bày về đặc biệt khác lạ, cho nên ở đây hiển bày riêng biệt. Văn sau mưa xuống đồ vật cúng dường... là luận chung.

Trong phần hai là ý nghiệp cúng dường pháp, có hai: Trước là pháp, sau là cúng dường.

Trong pháp có hai: Trước là trình bày về pháp đã đạt được, sau từ "Cụ túc..." trở xuống là kết luận thành tựu đầy đủ.

Trong pháp đã đạt được, có hai: 1-Dựa theo cảnh nêu rõ môn, hai câu sau giải thích hiển bày về hai Lợi. 2-Dựa theo trí nêu rõ môn, hai câu sau giải thích hiển bày về nhân quả.

Sau là kết luận thành tựu đầy đủ, trong đó trước là kết luận về nhân tròn vẹn, kinh Niết-bàn nói: "Ái có hai loại: Một là ái của ngạ quỷ, hai là ái của pháp. Như Lai không có ái của ngạ quỷ, bởi vì thương xót chúng sinh cho nên có ái của pháp." Trong này Diệu trí khéo léo chọn lấy chân lý cho nên gọi là ái của pháp, ái tức là Vô tướng gọi là Đại lực. Sau là kết luận về quả đầy đủ, trong đó câu đầu là Trí đức, câu sau là Đoạn đức. Lại câu đầu là tu thành tựu, câu sau là tiến vào lý. Lại đầu là Vô thường đức, sau là Thường đức. Lại đầu là hữu vi, sau là vô vi. Còn lại là chính thức để cúng dường Phật.

Hỏi: Vì sao trong phần cúng dường tài vật gồm chung cúng dường Phật và đại chúng, trong phần này thì chỉ cúng dường Phật?

Đáp: Bởi vì hiển bày về cúng dường pháp hết sức vi tế chỉ có Phật mới đến tận cùng.

Trong phần ba là ngữ nghiệp cúng dường, trước nêu rõ về người, sau là kệ ca ngợi, bởi vì trong mỗi một vật dụng trang nghiêm đều sinh ra chúng như Hải Tuệ... Nay tổng quát nêu ra trong các chúng đều có một vị Thượng thủ cùng tên gọi Hải Tuệ, cùng nói kệ này, cho nên nói là tất cả Hải Tuệ...

Trong tụng có mười chín kệ, nghĩa phân ra có chín: Một, một kệ đầu trình bày về Thể thanh tịnh, đó là cảnh-trí vô ngại. Hai, ba kệ trình bày về Tướng đầy đủ, đó vốn là ba thế gian. Ba, hai kệ trình bày về Dụng thù thắng, đó là đầu nhanh chóng-sau lợi ích. Bốn, hai kệ trình bày về nhân xưa kia rất kiên cố. Năm, một kệ ca ngợi về chúng ngắm nhìn không chán. Sáu, bốn kệ ca ngợi về tòa trang nghiêm, một là chủ, hai là hương, ba là tràng hoa, bốn là ánh sáng. Bảy, hai kệ ca ngợi về thuyết pháp. Tám, hai kệ ca ngợi về Xứ viên mãn. Chín, hai kệ ca ngợi về Phật khắp nơi, như kết luận nối thông...

Đoạn lớn thứ hai, Tựa về phát khởi, trong đó có hai: Một là mặt đất rung động, hai là phát khởi cúng dường.

Trong phần một có ba: Một, Phật lực là nhân rung động, Hoa Tạng là nơi rung động, tướng rung động như sáu loại... Trong này bốn câu phân biệt: Một là nơi rung động; hai là tướng rung động; ba là việc đã làm; bốn là trình bày rộng về thời gian rung động.

Trong một, hỏi: Vì sao nước Ma-kiệt này mà nói là Hoa Tạng giới? Đáp: Dựa theo trong văn sau gồm có bốn câu: 1) Hoặc nói cõi này chỉ là Ta-bà, đây là dựa theo Tam thừa mà nói; 2) Hoặc nói tức là Hoa Tạng, đây là dựa theo Biệt giáo Nhất thừa phân rõ; 3) Hoặc nói cõi Ta-bà trong Hoa Tạng, đây là dựa theo Đồng giáo Nhất thừa mà nói; 4) Hoặc không phải là Hoa Tạng cũng không phải là Ta-bà, đây là dựa theo tánh bình đẳng của quốc độ hải mà nói. Vì thế cho nên tùy theo pháp đã nói khiến cho nơi chốn sai biệt, nay văn này dựa theo Biệt giáo mà nói.

Hai là trình bày về tướng rung động, có hai: 1) Sáu tướng, đó là ở giữa vọt lên-bên cạnh chìm xuống..., ở giữa-bên cạnh bốn phía là sáu. Đây là dựa theo Tam thừa và Đồng giáo. 2) Mười tám tướng, dựa theo Biệt giáo và Đồng giáo. Động là lắc lư qua lại không đứng yên, như gió lay động cây. Theo kinh Niết-bàn: "Rung động nhỏ gọi là đất rung động, rung động lớn gọi là mặt đất rung động; có tiếng nhỏ gọi là đất rung động, có tiếng lớn gọi là mặt đất rung động; chỉ riêng đất rung

động gọi là đất rung động, tất cả núi sông cây cối và biển lớn đều rung động gọi là mặt đất rung động." Lại rung động gọi là đất rung động, lúc rung động có thể khiến cho tâm chúng sinh rung động gọi là mặt đất rung động, những điều này là dựa theo Tam thừa mà nói. Nay trong này rung động có ba phẩm loại: 1) Động, đó là một phương; 2) Biến động, đó là bốn phương; 3) Đẳng biến động, đó là tám phương. Lại bốn phương, tám phương, mười phương. Lại một là chỉ riêng một phương rung động, hai là mười phương theo thứ tự rung động, ba là mười phương cùng một lúc rung động.

Lại trong Đại Bát-nhã gọi là Động-Đẳng động-Đẳng cực động. Năm tướng sau đều dựa theo như vậy, tất cả đều có Hạ-Trung-Thượng, cũng gọi là Tiểu-Trung-Đại, cho nên có mười tám tướng. Khởi là lắc lư tung lên như bột bay lên, trong kinh Đồng Tánh gọi là làm cho đung đưa, trong Đại Bát-nhã gọi là va chạm, nghĩa là đánh vào. Giác là tiếng lớn làm cho kinh hãi mà thức tỉnh, trong kinh Đồng Tánh gọi là Thanh, trong Đại Bát-nhã gọi là Bộc, Địa Luận giải thích là lên trên cao. Chấn là tiếng thấp âm ỉ, Địa Luận gọi là xuống dưới thấp. Hống là kìm tiếng gầm gừ. Dũng là hiện ra vọt lên cao, như suối phun... Lại sáu phương vọt lên chìm xuống, nghĩa là vọt lên từ phương Đông chìm xuống ở phương Tây... Lại ba loại Động-Khởi-Dũng là Sắc, ba loại còn lại là Thanh, sáu loại này đều gọi là động, một loại đầu dựa vào thù thắng làm tên gọi chung, năm loại còn lại thuận theo riêng biệt làm tên gọi, như mười Sắc xứ cùng gọi là Sắc xứ, Sắc xứ thứ nhất cũng gọi là Sắc xứ.

Ba là trình bày về rung động do việc đã làm, theo luận về kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên nói: "1) Bởi vì làm cho các ma sinh lòng sợ hãi; 2) Bởi vì làm cho lúc thuyết pháp đại chúng không khởi tâm phân tán; 3) Bởi vì làm cho người phóng dật phát sinh hiểu biết; 4) Bởi vì làm cho chúng sinh nghĩ đến tướng của pháp; 5) Bởi vì làm cho chúng sinh quán sát về nơi thuyết pháp; 6) Bởi vì làm cho người thành tựu đạt được giải thoát; 7) Bởi vì làm cho tùy thuận hỏi về Chánh nghĩa; 8) Trí Luận nói bởi vì muốn làm cho chúng sinh nhận biết tất cả các pháp là Không-Vô thường; 9) Cổ Đức nói bởi vì làm lay chuyển những kiến chấp của chúng sinh; 10) Bởi vì biểu thị thuyết về Đại pháp cho nên hiện rõ điềm lành."

Lại theo Địa Luận: "Dựa vào bốn loại chúng sinh: 1) Dựa vào chúng sinh bất thiện; 2) Dựa vào chúng sinh tin theo các loại trời; 3) Dựa vào chúng sinh ngã mạn; 4) Dựa vào chúng sinh chú thuật..."

Bốn là trình bày rộng về thời gian rung động, như Trí Luận nói có

tám Thời, như kinh Trường A-hàm nói: “1) Lúc nước lớn chuyển động; 2) Lúc Tôn thần thi đấu thần lực; 3) Lúc Như Lai nhập thai; 4) Lúc xuất thai; 5) Lúc thành đạo; 6) Lúc chuyển pháp luân; 7) Lúc giáo chấm dứt; 8) Lúc nhập Niết-bàn.” 9) Nếu theo kinh Tăng Nhất, trong thứ hai là mười tám tướng, lại thêm Đại thần túc, Tỳ-kheo tâm được tự tại, cho đến quán xét về đất là Vô tướng, vì thế mà rung động. 10) Nếu theo Trí Luận thứ mười: “Lúc thọ ký cho các Bồ-tát sẽ được làm Phật, là chủ của trời đất-loài người, lúc này Địa Thần rất vui mừng, bởi vì nay mình có được chủ, cho nên đất rung động; như vua mới lên ngôi thì quan lại và dân chúng vui mừng xưng hô vạn tuế, ca múa đón chào...” Lại theo kinh Niết bàn: “Lúc Bồ-tát hạ sinh ở Diêm-phù-đề gọi là mặt đất rung động; Bồ-tát xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn thì dùng sáu loại chấn động của mặt đất. Tại vì sao? Bởi vì Bồ-tát hạ sinh, chư Thiên cõi Dục-cõi Sắc và các Bồ-tát đều cùng nhau đến đưa tin truyền khắp, phát ra âm thanh lớn ca ngợi Bồ-tát, dùng miệng thổi hơi gió vì thế làm cho mặt đất chấn động. Lại Bồ-tát là voi chúa-rồng chúa trong loài người, lúc rồng chúa mới nhập thai có các Long Vương ở trên mặt đất hoặc sợ hãi-hoặc hồi hộp, cho nên mặt đất phát ra sáu loại chấn động.

Phần hai là phát khởi cúng dường, trong văn có hai: Đầu là cõi này, sau là kết luận nối thông. Trong phần đầu, các Vương trên thế giới có hai nghĩa: Một là chúng Thiên Vương đã nêu ra trước đây, hai là Vương trong thế giới ở mười phương. Nối thông là hai nghĩa này, trong đó một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận có thể biết.

Trên đây chỉ trình bày về tướng tự tại của ba thế gian trong một thế giới, xong.

Đoạn lớn thứ hai trình bày về tương tự nối thông mười phương, bởi vì một Hội tức là tất cả các Hội, hiển bày về giáo viên mãn, thâu nhiếp chủ-bạn. Trong đó có hai: Một là nhắc lại tướng ba thế gian của cõi này, hai là chính thức kết luận nối thông.

Trong phần một, Đức Phật an tọa nơi đạo tràng là nhắc lại Trí chánh giác và Khí thế gian, bởi vì nghĩa của hai quả đức này dung hợp khắp mười phương hiển bày lẫn nhau, cho nên không giải thích riêng biệt. Bởi vì nghĩa của Chúng sinh thế gian giống với quả rộng khắp mọi nơi ẩn kín lẫn nhau, vì thế cho nên giải thích riêng biệt, vì sao chúng này có thể giống với Phật quả mà rộng khắp mọi nơi?

Trong giải thích có hai: Một là phân rõ về nhân thụ động ấy, hai là đích thực giống với quả khắp nơi. Trong phần một có ba: 1) Bởi vì lực

của Định Tuệ; 2) Bởi vì lực của pháp môn; 3) Bởi vì lực của Như Lai.

Trong phần một đều tùy theo phạm vi của pháp môn đã đạt được cho nên gọi là cảnh giới, dựa vào môn Tam-muội vốn không phân biệt về Định, vốn không rời bỏ Dụng, khéo léo thâu nhiếp pháp môn khiến cho rộng khắp mọi nơi, vì thế gọi là phương tiện; vui mừng-chán ngán là Tuệ.

Trong phần hai là pháp lực, pháp tròn vẹn, pháp vốn như vậy nhanh chóng rộng khắp các phương, nhanh chóng làm cho đến quả gọi là pháp dũng mãnh, Bồ-tát chứng được pháp này, tùy theo pháp rộng khắp mọi nơi cho nên nói là thông đạt. Điều này giống như văn trước nhờ vào lực giải thoát hòa vào biển của Như Lai...

Trong phần ba là Phật lực, Phật lực làm cho hòa vào trong cảnh giới Phật, cho nên có thể rộng khắp. Câu dưới kết luận về cùng biển quả, Độ là đến nơi, là thấu suốt. Như vậy đều là một pháp môn của mỗi một chúng đã đạt được ở văn trên. Nhưng trước là hiển bày về đức dựa vào riêng biệt để trình bày rộng ra, ở đây là nhắc lại kết luận dựa vào gồm chung mà sơ lược nêu ra, sau là tương tự nối thông có thể biết.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 3

Phẩm 2: **LÔ XÁ NA PHẬT**

Từ đây trở xuống là trình bày về phần Chánh tông. Giải thích văn này theo bốn môn phân biệt:

1) Giải thích tên gọi.
2) Ý đưa ra.
3) Tông thú.
4) Giải thích văn.

1. Phần một trong giải thích tên gọi: Lô-xá-na, xưa nay dịch hoặc nói là Tam Nghiệp Mãn, hoặc nói là Tịnh Mãn, hoặc nói là Quảng Bác Nghiêm Tịnh, nay trải qua so sánh Phạm bản nói đầy đủ là Tỳ Lô Giá Na. Lô-xá-na, Trung Hoa dịch là Quang Minh Chiếu; Tỳ, Trung Hoa nói là Biến, thì gọi là Quang Minh Biến Chiếu.

Trong này, Quang Minh có hai loại: Một là Trí quang, hai là Thân quang. Trí quang cũng có hai nghĩa: Một là chiếu rọi pháp, nghĩa là Chân-Tục đều soi chiếu; hai là chiếu rọi cơ, nghĩa là ứng với tất cả các phẩm loại. Thân quang cũng có hai loại: Một là Thường quang, nghĩa là viên minh vô ngại; hai là Phóng quang, nghĩa là dùng ánh sáng làm cho kinh hãi tỏ ngộ.

Trong này, Biến (khắp nơi) cũng có hai loại: Một là Bình mạn biến, bởi vì vô ngại rộng khắp; hai là Trùng trùng biến, bởi vì như lưới giăng của Đế Thích hiện bày lớp lớp. Hai loại này viên dung, đều khắp nơi toàn Thể chứ không phải là khắp nơi từng phần. Vì vậy văn sau nói: Thân Phật đầy khắp các pháp giới, hiện khắp trước tất cả chúng sinh. Như vậy đều vô lượng như văn đã nói. Trong này Thân-Trí vô ngại bởi vì Thân quang tức là Trí quang, hai Biến vô ngại bởi vì Bình Biến tức là Trùng Trùng, Quang Biến vô ngại bởi vì Quang Minh tức là Biến Chiếu. Tánh biến chiếu mở bày giác ngộ, cho nên gọi là Phật. Đây là trình bày về những sự việc như thế giới hải... ở văn sau, mỗi một loại đều là xứng tánh duyên

khởi vô ngại, lìa xa tối tăm giác ngộ soi chiếu gọi là Quang, tất cả đều rộng khắp pháp giới gọi là Biến. Phật Xá-na này không phải là hạn chế trong Báo thân, bởi vì gồm chung ba loại thế gian như Khí..., cho nên có đủ mười thân.

Hỏi: Như trong văn sau sơ lược trình bày về năm Hải, mở rộng phân rõ về thế giới, vì sao không nói là phẩm Thế Giới mà lại đề tên gọi của Phật?

Đáp: Cổ đức giải thích rằng: "Bởi vì thuận theo chủ làm tên gọi, bởi vì chủ vốn là thù thắng, cho nên nêu ra chủ của độ để nói về điều đó." Nay giải thích: Bởi vì Phật nối thông cả ba thế gian. Độ... ở văn sau tức là Phật Xá-na, như thân quốc độ trong mười thân. Lại bởi vì y-chánh vô ngại cho nên nêu ra để giải thích, đưa ra văn làm đẹp lẫn nhau mà thôi. Lại bởi vì Phật hải trong năm Hải đã có đủ bốn Hải còn lại, những loại khác cũng như vậy. Bởi vì Phật là thù thắng, do đó riêng biệt nêu ra làm quy phạm, cho nên lấy làm tên gọi của phẩm, còn lại thì không nói đến.

2. Ý đưa ra. Trước đã nói về phần Tựa rồi, tiếp theo hiển bày về nghĩa của Chánh tông, bởi vì theo thứ tự, cho nên tiếp theo đưa ra.

3. Tông thú. Tông thú có hai: 1) Dựa theo người; 2) Dựa theo pháp. Người cũng có hai: 1) Hóa chủ; 2) Trợ hóa. Tất cả đều có Thể-Tướng-Dụng. Trong Hóa chủ, nội chứng pháp trí là Thể, bảy ngày tư duy về giải thoát là Tướng, gia hộ thuyết giảng là Dụng. Ba loại này không hai mà chỉ là một quả. Trong Trợ hóa, nhập Định là Thể, được gia hộ là Tướng, xuất Định thuyết giảng là Dụng, ba loại này không hai mà chỉ là một nhân. Nhân quả trên đây dung hòa thâu nhiếp không hai mà chỉ là một người. Trong pháp cũng có hai: 1) Dựa theo nghĩa lý; 2) Dựa theo giáo sự, cũng đều có nghĩa về Thể-Tướng-Dụng. Trong nghĩa lý, tánh hải là Thể, đức riêng biệt là Tướng, thích ứng với giáo là Dụng, ba loại này không hai mà chỉ một nghĩa lý. Trong giáo sự, năm Hải-mười Trí trong phần căn bản là Thể, mười thế giới và Hoa Tạng giới là Tướng, lợi ích cho căn cơ là Dụng, ba loại này không hai mà làm thành một giáo sự. Giáo-nghĩa trên đây dung hòa thâu nhiếp không hai mà làm thành một pháp. Lại nữa, người và pháp trên đây lại viên dung không hai mà làm thành một tông thú. Bốn nghĩa này đều có ba mà làm thành một duyên khởi, ngay trong nhau vô ngại. Do đó, hoặc chỉ là Quả bởi vì cùng là Phật, hoặc chỉ là Nhân bởi vì cùng là Phổ Hiền; hoặc là Giáo, hoặc là Nghĩa, hoặc là Người, hoặc là Pháp, hoặc là Thể, hoặc là Dụng, hoặc là Chủ-Thể, cho đến hoặc là Giáo-Dụng, đều hoàn toàn

thâu nhiếp hết, dựa theo suy nghĩ có thể thấy, Tông của các Hội sau đều có tướng này, chỉ tùy theo pháp khác nhau mà thôi.

4. Trong giải thích văn có hai: Một, gồm chung phân rõ về phương tiện sinh giải-phạm vi giải thích trong kinh luận; hai, riêng biệt giải thích văn kinh.

Trong phần một tóm lược có mười loại phương tiện: 1) Giải thích quyết trạch; 2) Thích văn phương quỹ; 3) Bốn loại Tất-đàn; 4) Bốn ý thú; 5) Bốn bí mật; 6) Bốn đạo lý; 7) Năm lực; 8) Sáu tướng; 9) Sáu thích; 10) Tám thanh.

1. Giải thích quyết trạch: Theo Tạp Tập luận quyển thứ 15 nói: "Giải thích về Quyết trạch, nghĩa là có thể giải thích về tông yếu của các kinh, mở rộng về nghĩa lý ấy." Đối chiếu nói rằng trong đó tóm lược tách ra sáu loại, mở rộng có mười bốn loại, đầy đủ như luận ấy nói. Nay sơ lược nêu ra một môn. Luận nói: Nhiếp thích môn, nghĩa là nếu ở nơi này nói về nguyên cớ duyên khởi-câu nghĩa theo thứ tự-ý thú giải thích chỗ khó hiểu của các kinh. Đối chiếu nói rằng nguyên cớ duyên khởi là hiển bày về nhân đã phát khởi của giáo, câu nghĩa theo thứ tự là văn nghĩa của Phẩm-Hội sinh khởi lân nhau theo thứ tự, ý thú là hiển bày về tông thú của kinh, giải thích chỗ khó hiểu là giải thích về những vấn nạn làm trở ngại từ bên ngoài. Còn lại như luận ấy sợ rằng vừa nhiều vừa rối cho nên không thuật ra.

2. Thích văn phương quỹ: Nhiếp Luận quyển thứ năm nói: "Nếu có người muốn soạn ra giải thích về pháp Đại thừa, thì sơ lược căn cứ vào ba tướng thích hợp để soạn ra giải thích: 1) Căn cứ vào duyên khởi mà nói; 2) Căn cứ vào pháp tướng thuận theo duyên đã sinh khởi mà nói; 3) Căn cứ vào ngữ nghĩa mà nói." Vô Tánh giải thích rằng: "Bởi vì muốn nói rõ cho những người soạn ra giải thích biết về đạo lý giải thích, cho nên nói là sơ lược căn cứ vào ba tướng... mà nói." Thế Thân giải thích rằng: "Căn cứ vào ba tướng này tùy theo sự thích hợp mà soạn ra giải thích về tất cả các pháp Đại thừa." Đối chiếu nói rằng một là căn cứ vào mở rộng nói về tự tánh duyên khởi là chỗ dựa căn bản, tức là A-lại-da Thức cùng với các pháp làm duyên khởi lẫn nhau. Hai là dựa vào các pháp chuyển Thức đã sinh khởi này từ trên đạo lý của ba tánh phân biệt, nghĩa là Y tha đã chấp là không có, Viên thành là có, đạt được-không đạt được, thấy-không thấy cùng lúc..., như luận giải thích đầy đủ. Hai môn này quán xét về đạo lý giải thích. Ba là căn cứ vào ngữ nghĩa mà nói, nghĩa là hiển bày ý nghĩa sau lời Đức Phật nói, điều này có hai loại: 1- Đức xứ, nghĩa là hiển bày về hai mươi mốt loại công đức

thù thắng của Phật quả. Vô Tánh giải thích rằng: "Đã đạt được thuộc về mình, viên mãn thêm nhiều lợi ích, cho nên gọi là Đức." 2-Nghĩa xứ, đó là hiển bày về ba mươi hai hành tướng của Bồ-tát. Vô Tánh giải thích rằng: "Chưa đạt được thuộc về mình, tùy thuận hướng đến mong cầu, cho nên gọi là Nghĩa." Hai loại đã nói này đều lấy câu đầu để nêu ra, những câu còn lại là giải thích. Đây là quán xét về ý của người nói mà giải thích.

3. Bốn loại Tất-đàn: Trí Luận quyển thứ nhất nói: "Có bốn Tất-đàn, tổng quát thâu nhiếp tất cả mười hai bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng, tất cả đều là thật chứ không có gì trái ngược nhau.

Một, Thế giới Tất-đàn: Pháp có từ nhân duyên hòa hợp mà có, không có tánh riêng biệt, ví như chiếc xe do càng-trục-nan-vành... hòa hợp mà có, chứ không có chiếc xe riêng biệt. Con người cũng như vậy, năm chúng hòa hợp mà có, chứ không có con người riêng biệt. Nếu không có Thế giới Tất-đàn thì Đức Phật là người nói lời chân thật, tại sao nói Ta dùng Thiên nhãn thấy các chúng sinh tùy theo nghiệp thiện ác, chết nơi này-sinh nơi kia? Nên biết là người bởi vì Thế giới Tất-đàn cho nên không phải là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Hai, tất cả đều là Vị nhân Tất-đàn: Quán xét tâm hành của người để mà thuyết pháp, ở trong một pháp, hoặc nghe hoặc không nghe, như vì người Đoạn kiến nói về nghiệp xen tạp cho nên sinh vào thế gian xen tạp, đạt được Xúc xen tạp, đạt được Thọ xen tạp; như vì người Thường kiến nói về không có người đạt được Xúc, không có người đạt được Thọ...

Ba, Đối trị Tất-đàn: Đối trị thì có, Thật tánh thì không có; như chua mặn... đối với bệnh phong thì gọi là thuốc, đối với những bệnh khác thì không phải là thuốc; Bất tịnh... đối với Tham... cũng như vậy.

Bốn, Đệ nhất nghĩa Tất-đàn: Tất cả pháp tánh, tất cả ngôn luận sai biệt, thảy đều bình đẳng một vị như nhau."

Giải thích: Hoặc dựa theo Thế giới nói là có, Thắng nghĩa là không có, nói như loại thứ nhất; hoặc Thắng nghĩa là có, Thế giới là không có, nói như loại thứ tư; hoặc đối với cơ khác nói là có, đối với cơ còn lại nói là không có, nói như loại thứ hai; hoặc chữa trị bệnh này là quan trọng, đối với bệnh khác là không phù hợp, nói như loại thứ ba. Đều cần phải đạt được chủ ý ấy, thì pháp đều có tác dụng; thuận theo lời nói tùy tiện chọn lấy, không được như ý trở thành phỉ báng.

4. Bốn ý thú: Tạp Tập luận quyển thứ 12 nói: "Bởi vì bốn ý thú này, cho nên trong phần Phương Quảng, ý thú vốn có của tất cả Như

Lai, thích ứng tùy theo quyết định rõ ràng.” Lại trong Trang Nghiêm luận quyển thứ 13 nói: “Chư Phật thuyết pháp không lìa xa bốn ý.” Nhiếp Luận quyển thứ năm nói: “Dùng pháp này để quyết định rõ ràng tất cả ngôn giáo của chư Phật.”

Một, Bình đẳng ý thú, nghĩa là như nói rằng: Xưa Ta đã từng ở thời gian ấy-phạm vi ấy, tức là tên gọi Thắng Quán Chánh Đẳng Giác Giả. Vô Tánh giải thích rằng: “Nghĩa là tất cả chư Phật, bởi vì tư lương... tương tự lẫn nhau, cho nên nói vị ấy tức là Ta, không phải là Phật Tỳ-bà-thi xưa kia tức là Thích-ca ngày nay.” Trong kinh Lăng Già giải thích dựa theo bốn nghĩa: 1) Văn tự như nhau; 2) Lời nói như nhau; 3) Thân như nhau; 4) Pháp như nhau. Vì thế cho nên nói tức là vị ấy, nhưng thật ra không phải là vị ấy.

Hai, Biệt thời ý thú, nghĩa là như nói rằng: Nếu người tụng danh hiệu Đa Bảo Như Lai, thì đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề đã được quyết định, lại bởi vì chỉ có phát nguyện, liền được vãng sinh thế giới Cực Lạc. Vô Tánh giải thích rằng: “Đó là khuyến khích những người học lười nhác không có thể thường xuyên chịu khó đối với pháp, cho nên đưa ra lời nói như vậy.” Ý này là nuôi lớn thiện căn trước đây, như thế gian nói chỉ nhờ vào một đồng tiền mà có được một ngàn đồng. Trang Nghiêm luận giải thích: “Đây là bởi vì thời gian khác mà được sinh.” Giải thích rằng: Sau này trong thời gian khác mà có được một ngàn ấy.

Ba, Biệt nghĩa ý thú, nghĩa là như nói rằng: Nếu đã gặp được và phụng thờ Hằng hà sa đẳng chư Phật như vậy, thì đối với nghĩa của pháp Đại thừa mới có thể giải thích được. Vô Tánh giải thích ý dựa theo Chứng tướng Đại thừa, không dựa vào Giáo tướng Đại thừa, cho nên đưa ra lời nói như vậy. Trang Nghiêm luận nói: “Như Đức Phật nói tất cả các pháp vốn không có tự tánh, vốn vô sinh.” Giải thích rằng: Đây là dựa theo chứng Vô sinh mà nói.

Bốn, Bổ-đặc-già-la ý lạc ý thú, nghĩa là như vì một người trước tiên ca ngợi Bố thí, sau đó trở lại chê bai. Thi-la và một phần tu, nên biết cũng như vậy. Vô Tính giải thích rằng: “Trước vì người tham lam keo kiệt mà ca ngợi Bố thí, sau vì người ưa thích Bố thí mà chê bai Bố thí, còn lại Giới-Tu cũng như vậy”. Trang Nghiêm luận nói: “Bởi vì có được chút ít pháp thiện liền cho là đủ, vì thế mà khen-chê”.

5. Bốn bí mật: Tạp Tập luận nói: “Bốn loại như vậy ở trong Đại thừa, sơ lược thâu nhiếp tất cả đạo lý bí mật mà Như Lai đã thuyết”. Lương Nhiếp luận quyển thứ sáu nói: “Như Lai đã thuyết không ra

ngoài bốn ý về Tứ Y, Y tức là Mật”. Vô Tánh Nhiếp Luận quyển thứ năm nói: “Bốn loại ý thú, bốn loại bí mật, tất cả lời Đức Phật nói, nên tùy theo quyết định rõ ràng”.

Một, khiến cho tiến vào bí mật, vì giáo hóa hữu tình sợ hãi pháp đoạn, dựa vào đạo lý thế tục, ở trong Thanh văn thừa nói có các hữu tình như Hóa sinh..., ở trong Đại thừa nói về tâm Thường... Đây là đối với Đại-Tiểu thừa nói có người và pháp, đều là bí mật. Trang Nghiêm luận nói: «Nên biết khuyên dạy các Thanh văn tiến vào nghĩa của pháp, khiến cho có thể không sợ hãi, cho nên nói Sắc... là có”.

Hai, tướng bí mật, nghĩa là ở nơi này nói về tướng của các pháp, hiển bày về ba Tự tánh. Vô Tánh giải thích rằng: “Vì khiến cho tỏ ngộ hòa vào tướng đã nhận biết”. Giải thích rằng: Đây tuy là nói về pháp tướng, mà ý hiển bày về ba Vô tánh, cho nên là Mật. Lại trong Trang Nghiêm luận nói: “Nên biết đối với ba loại Tự tánh như phân biệt, tự tánh thanh tịnh không có Thể-không có dấy khởi mà nói về tất cả các pháp”. Giải thích rằng: Đây tuy nói về ba Tánh, mà ý hiển bày về ba Vô tánh, như thứ tự có thể biết.

Ba, đối trị bí mật, nghĩa là ở nơi này nói về tám vạn bốn ngàn hạnh đối trị. Giải thích rằng: Nghĩa là đối với không có thì nói về có, đối với giống nhau thì nói về khác nhau..., đều là ý bí mật. Bởi vì đối trị chướng ngại của hữu tình đã hóa độ, cho nên nói về tám vạn bốn ngàn pháp môn này.

Bốn, chuyển biến bí mật, nghĩa là như tụng nói: Hiểu không cứng là cứng, khéo trú vào điên đảo, đến tận cùng phiền não, chứng Vô thượng Bồ-đề. Vô Tánh giải thích rằng: “Cứng rắn tản mác khắp nơi cho nên gọi là cứng, không phải là cứng này cho nên gọi là không cứng, tức là điều hòa mềm mại không có gì tán loạn, Định tức là từ trong này khởi lên Tuệ kiên cố hiểu rõ về điều ấy là cứng”. Giải thích rằng: Tâm phân tán lưu động hiển bày gọi là không vững chắc, tâm phân tán cứng rắn dựa vào bí mật gọi là vững chắc. Định tâm giữ lấy cảnh hiển bày gọi là vững chắc, Định tâm điều hòa mềm mại bí mật gọi là không vững chắc. Nếu chọn lấy hiển bày rõ ràng, đối với tán loạn khởi lên Tuệ kiên cố, thì cách xa Bồ-đề. Nay chọn lấy bí mật, đối với Định tâm khởi lên Tuệ kiên cố, thì đạt được Bồ-đề. Vô Tánh nói: “Nghĩa là đối với bốn điên đảo, khéo léo có thể an trú biết là điên đảo, quyết định không có lay động”. Giải thích rằng: Nếu chọn lấy hiển bày rõ ràng thì trú ở trong bốn điên đảo như Vô thường... chấp là Thường..., lẽ nào đạt được Bồ-đề? Nay chọn lấy bí mật, nhận biết về Thường... này đối với Vô

thường... vượt qua suy nghĩ mà khởi lên, quyết định nhận biết điều này gọi là khéo léo trú vào điên đảo, cho nên có thể đạt được Bồ-đề. Vả lại, Thế Thân giải thích rằng: "Là ở trong thụ động điên đảo-chủ động điên đảo, khéo léo an trú đối với nghĩa, đối với Vô thường... nói là Thường... gọi là thụ động điên đảo, đối với Vô thường... nói là Vô thường... là chủ động điên đảo. Nghĩa này thì trái với nghĩa đã chấp kia, gọi là chủ động điên đảo, quay về đây an trú cho nên đạt được Bồ-đề". Nói đến tận cùng phiền não, Vô Tánh giải thích rằng: "Bởi vì hữu tình đã hóa độ mà tinh tiến vất vả làm cho mệt nhọc rã rời". Giải thích rằng: Nếu chọn lấy hành giả hiển bày rõ ràng vì tham-sân... làm cho não loạn, gọi là phiền não, thì đây là cách xa Bồ-đề; nay chọn lấy hành giả bí mật tinh tiến chịu khó chịu khổ mệt nhọc rã rời, cũng gọi là phiền não, thì đây là đạt được Bồ-đề, như tụng: Ở lâu trong sinh tử phiền não, chỉ bởi vì đối với Đại Bi. Nhiếp Luận đời Lương Ngụy và Trang Nghiêm luận-Đối Pháp luận... của Thế Thân đều dựa theo có thể biết.

6. Bốn loại đạo lý: Tạp Tập quyển thứ 11, bởi vì phân rõ về những pháp quán sát khế kinh..., thuận theo nên giải thích về đạo lý của các pháp. Đạo lý có bốn: 1) Đạo lý về Quán Đãi; 2) Đạo lý về Tác Dụng; 3) Đạo lý về Chứng Thành; 4) Đạo lý về Pháp Nhĩ. Đối chiếu nói rằng: 1) Quán Đãi có hai: Một là Tục đế duyên khởi cần phải đối đãi nhau mà sinh khởi, vì vậy gồm chung nhiễm tịnh; hai là Lý của Chân đế, đối đãi hiển bày về Liễu Nhân, loại này chỉ dựa theo tịnh. 2) Tác Dụng cũng có hai: Một là các pháp duyên khởi đều có nghiệp dụng; hai là Chân như pháp giới dựa vào tác dụng như duy trì... 3) Chứng Thành cũng có hai: Một là Tỷ lượng thành lập; hai là Hiện lượng thành lập. 4) Pháp Nhĩ cũng có hai: Một là các pháp duyên khởi có Phật tánh-không có Phật tánh đều thuận theo duyên khởi; hai là Chân như pháp giới tánh tự bình đẳng.

7. Năm lực: Kinh Tư Ích quyển thứ hai nói: "Nếu như người có thể đối với văn tự ngữ ngôn chương cú mà Như Lai đã thuyết ra, thông đạt tùy thuận không trái không nghịch, hòa hợp làm một tùy theo nghĩa lý ấy, không tùy theo chương cú ngôn từ, mà khéo léo nhận biết về tướng thích hợp của ngôn từ, nhận biết Như Lai dùng ngữ ngôn nào để thuyết pháp, dùng tùy nghi nào để thuyết pháp, dùng phương tiện nào để thuyết pháp, dùng pháp môn nào để thuyết pháp, dùng Đại Bi nào để thuyết pháp. Phạm Thiên hay là Bồ-tát có thể nhận biết Như Lai dùng năm Lực này để thuyết pháp, thì Bồ-tát ấy có thể làm Phật sự".

Đối chiếu nói rằng: Kinh sau theo thứ tự mở rộng giải thích: Một

là Ngôn thuyết, Như Lai thuyết về pháp ba đời, pháp cấu-tịnh, pháp thế-xuất thế, pháp lậu-vô lậu..., đều là ngôn thuyết như người huyễn nói bởi vì không có quyết định, cho đến nói rằng thuyết như hư không bởi vì không có sinh diệt. Nên biết ngôn thuyết này là không có gì thuyết, cho đến nói rằng đó gọi là ngôn thuyết của Như Lai. Hai là Tùy nghi, Như Lai có lúc đối với pháp cấu nhiễm mà thuyết về thanh tịnh, bởi vì người không đạt được tánh của pháp cấu nhiễm; có lúc đối với pháp thanh tịnh mà thuyết về cấu nhiễm, bởi vì người tham đắm theo pháp thanh tịnh; cho đến nói rằng sinh tử là Niết-bàn, bởi vì người không lui sụt-không sinh khởi; Niết-bàn là sinh tử, bởi vì người tham trước; thật ngữ là hư vọng, bởi vì người sinh khởi ngữ kiến; hư vọng là thật ngữ, bởi vì người tăng thượng mạn. Bởi vì Như Lai tùy nghi, cho nên có lúc tự nói Ta là người thuyết về Thường biên, cho đến nói rộng ra. Ba là Phương tiện, Như Lai thật không phải ngã-nhân-chúng sinh-thọ giả, cũng không phải bố thí, cũng không phải keo kiệt..., cho đến phương tiện vì các chúng sinh khen ngợi nói về bố thí cảm được giàu có..., cho đến nói rộng ra. Bốn là Pháp môn, nghĩa là các pháp như sáu căn... đều là giải thoát môn, bởi vì Không-Vô ngã sở vốn là tánh tự nhiên như vậy, cho đến văn tự cũng như vậy. Năm là Đại Bi, Đức Phật dùng ba mươi hai loại Đại Bi, nghĩa là tất cả các pháp Vô ngã, nhưng chúng sinh không tin-không hiểu, Như Lai từ đây mà khởi tâm Đại Bi..., cho đến nói rộng ra.

Đối chiếu nói rằng: Năm loại trên đây, một là dựa theo Năng thuyết, bởi vì nói là không nói mà nói; hai là dựa theo Sở thuyết, nghĩa là bởi vì pháp tùy theo mê-ngộ mà phân rõ về đúng sai; ba là dựa theo cơ đã làm, bởi vì phương tiện khéo léo đối với không có mà nói về có; bốn là dựa theo tự Thể của pháp, bởi vì vốn có tự Không là giải thoát môn; năm là dựa theo tâm của năng thuyết, bởi vì thương xót chúng sinh mê mờ mà khởi tâm thuyết pháp.

8. Sáu tướng: Thập Địa luận quyển thứ nhất nói: "Tất cả mười câu đã nói đều có sáu loại tướng môn: 1-Tổng tướng; 2-Biệt tướng; 3-Đồng tướng; 4-Dị tướng; 5-Thành tướng; 6-Hoại tướng.» Giải thích đầy đủ như trong phẩm Thập Địa ở sau.

9. Sáu thích, cũng gọi là Lục Hợp Thích: 1) Y chủ thích, cũng gọi là Y Sĩ, nghĩa là hai pháp hướng về nhau, nương theo chủ ấy mà lập ra tên gọi này. Như nói Nhãn thức, không phải Nhãn tức là Thức, bởi vì dựa vào Thức của Nhãn mà gọi là Nhãn thức. Nếu rời xa ngôn từ thì Nhãn là nghĩa về có năng lực trông thấy, Thức là nghĩa về phân biệt rõ ràng. Nay ở đây hợp lại phân rõ cho nên gọi là Hợp thích. Nếu chỉ riêng

pháp làm tên gọi thì không phải là thuộc về sáu cách giải thích. 2) Trì nghiệp thích, cũng gọi là Đồng y thích, nghĩa là nêu ra nghiệp dụng ấy để hiển bày về tự Thể. Như nói Tạng thức, Tạng là nghiệp dụng, Thức là Thể của nó. Bởi vì Tạng tức là Thức, giữ lấy Dụng giải thích về Thể, không phải là Thể riêng biệt dựa vào nhau. Đã không phải là hai pháp, thì sao gọi là Hợp thích? Bởi vì Thể-Dụng không lìa nhau cho nên gọi là Hợp. 3) Hữu tài thích, cũng gọi là Đa tài thích, nghĩa là thuận theo vật vốn có để lập ra tên gọi ấy. Như nói Phật độ, Độ là vốn có của Phật cho nên gọi là Phật độ. 4) Tương vi thích, nghĩa là như trong một câu có nhiều tên gọi-ngôn từ, nghĩa giải thích khác nhau. Như kệ nói: Đối với Phật và Pháp-Tăng... Không phải giống như Y chủ, Trì nghiệp... tuy có nhiều ngôn từ mà cùng biểu hiện một nghĩa. 5) Lân cận thích, nghĩa là thuận theo nơi gần mà lập ra tên gọi ấy. Như Tứ niệm xứ quán, thật ra lấy Tuệ làm Thể, nhưng bởi vì cùng với Niệm gần nhau cho nên gọi là Niệm Xứ. 6) Đới số thích, nghĩa là dùng số để hiển bày về nghĩa. Như nói Thập Địa..., đều từ số để hiển bày về nghĩa riêng biệt.

Hỏi: Sáu cách giải thích này thâu nhiếp toàn bộ các pháp hay không?

Đáp: Tất cả các pháp có được tên gọi, tóm lược có năm quy tắc: 1) Ly hợp mà được tên gọi, như sáu cách giải thích này. 2) Đương Thể của một pháp lập ra tên gọi, như Tín..., đây là dựa theo giải thích thẳng thắn. 3) Không có nơi khác mà chịu tên gọi, như Vô minh..., đây là dựa theo giải thích ngăn chặn. 4) Ví dụ tương tự mà được tên gọi, như Hoa Nghiêm..., từ ví dụ làm sáng tỏ tên gọi. 5) So sánh nhau để lập ra tên gọi, như Đại thừa so sánh với Tiểu thừa để lập ra tên gọi ấy... Vì vậy, sáu cách giải thích chỉ dựa vào môn thứ nhất. Nếu đối với sáu cách trước thêm vào bốn loại giải thích sau, thì tổng cọng là mười loại giải thích, tóm lược thâu nhiếp các pháp mà được tên gọi sai biệt.

10. Tám thanh: Theo pháp của các nước phía Tây, nếu muốn tìm đọc kinh sách nội-ngoại, thì cần phải hiểu rõ tám pháp chuyển thanh trong Thanh Luận, nếu không nhận biết rõ ràng thì chắc chắn không có thể nhận biết về phạm vi của văn nghĩa. Một, Bổ-lô-sa, đây là Trực chỉ trần thanh, như người chặt cây, chỉ nói đến người ấy. Hai, Bổ-lô-tư, là Sở tác nghiệp thanh, như chặt cây mà phát ra. Ba, Bổ-lô-tể-nã, là Năng tác cụ thanh, như do rìu chặt. Bốn, Bổ-lô-sa-da, là Sở vi thanh, như vì người chặt. Năm, Bổ-lô-sa-đa, là Sở nhân thanh, như bởi vì người mà làm nhà cửa... Sáu, Bổ-lô-sát-sa, là Sở thuộc thanh, như tôi tớ phụ thuộc vào chủ. Bảy, Bổ-lô-sát, là Sở y thanh, như khách dựa vào chủ. Du-già

quyển thứ hai, gọi bảy loại trên là bảy câu ví dụ, bởi vì đều là phát khởi hiểu rõ nhiều ví dụ. Bát chuyển trong Thanh Luận, lại thêm Khiết-bổ-lô-sa, là thanh Hô triệu. Nhưng tám thanh này có ba loại của nó: 1) Nam thanh; 2) Nữ thanh; 3) Phi nam phi nữ thanh. Trên đây lại dựa theo Nam thanh mà nói, bởi vì tiếng Phạm gọi là đàn ông là Bổ-lô-sa. Nhưng tám thanh này lại đều có ba: 1) Thanh; 2) Thanh thân; 3) Đa thanh thân, tức là hai mươi bốn thanh. Như gọi đàn ông có hai mươi bốn, nữ và phi nam phi nữ thanh cũng nói là có hai mươi bốn, tổng cộng có bảy mươi hai loại thanh, để gọi tên các pháp, có thể dựa theo để biết, nhưng ở phương này (Trung Hoa) phần nhiều không có quy tắc này.

Thứ hai, giải thích văn kinh. Phẩm này có hai phần: Một, phần Đại chúng nghi ngờ thưa thỉnh; hai, từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là phần Như Lai ngay đó trả lời. Trong phần một phân hai: Trước là trình bày về các Hội thưa hỏi, sau là giải thích về văn này.

Trong phần trước là các Hội thưa hỏi đưa ra bốn môn:

1) Trình bày về có-không có, ở trong tám Hội, hai Hội đầu và hai Hội sau là có, các Hội còn lại đều không có. Vì sao như vậy? Đó là bởi vì Hội thứ nhất nêu ra quả phát khởi nhân cho nên hỏi. Hội thứ hai, đầu tiên bởi vì tìm theo nhân dẫn đến quả cho nên hỏi. Nhưng bởi vì phần vị của nhân lên cao-xuống thấp dựa vào năm Hội để đáp, phần vị của quả không sai khác cho nên đáp ngay Hội này. Nhưng năm Hội trung gian, trong các phẩm lại có những câu hỏi khác, đều là vì hiển bày tùy theo nói mà hỏi đáp về những sai biệt trong pháp đã nói ở Hội ấy, không phải là hỏi riêng biệt về tướng thuộc phần vị của Đại. Trong Hội thứ bảy trình bày về nhân quả thuần thục cho nên có hỏi, đó là sáu phần vị hành tu vô ngại nhanh chóng thành tựu, cho nên đáp ngay trong Hội ấy. Trong Hội thứ tám trình bày về nhân quả xứng tánh cho nên có hỏi, đó là cùng tiến vào pháp giới vô sai biệt, cho nên cũng đáp ngay trong hội ấy.

2) Pháp đã hỏi không giống nhau, Hội thứ nhất-Hội thứ tám chỉ riêng phần quả có nhân, nhưng đã tin tưởng nhiếp hóa là khác. Hội thứ hai-Hội thứ bảy chỉ riêng phần nhân có quả, nhưng phần vị thực hành là khác.

3) Người chủ động hỏi không giống nhau, Hội thứ nhất và Hội thứ tám đều có đủ hai chúng đồng-dị cùng hỏi, bởi vì chúng cùng dựa vào pháp đã hỏi. Hội thứ hai chỉ có chúng Đồng sinh hỏi, bởi vì Đồng sinh đã tiến vào phần vị thù thắng. Hội thứ bảy chỉ một người hỏi, bởi vì trình độ của hạnh tu tập thành tựu khác nhau.

4) Nghi thức thưa hỏi, có hai: Một là dựa theo ngôn niệm, hai là dựa theo thông biệt. Trong phần một, luận rộng về thưa thỉnh có hai, một là lời thưa thỉnh, hai là nghĩ đến thưa thỉnh. Đáp cũng có hai, một là đáp bằng lời nói giảng giải, hai là đáp bằng nêu rõ tướng trạng. Hai phần hỏi đáp này như thứ tự đan chéo nhau làm thành bốn câu có thể biết, bởi vì thành tựu ba Tuệ mà có hai ví dụ này. Hai Hội đầu và Hội thứ tám chỉ có nghĩ đến thưa thỉnh, đáp gồm chung cả hai, nghĩa là Đức Phật đáp bằng nêu rõ tướng trạng, Bồ Tát dùng lời nói để đáp, bởi vì hướng về Đức Phật phát khởi thưa thỉnh cho nên không đợi phải nói, trình bày về Phật trí tiếp nhận nghi ngờ, thân tướng hiện rõ tự tại để đáp. Hội thứ bảy chỉ có lời thưa thỉnh và đáp bằng lời nói, bởi vì hành pháp dựa theo lời nói hiển bày rõ ràng. Lại hướng về Phổ Hiền phát khởi thưa hỏi, cho nên vẫn là Phổ Hiền đáp. Hai là dựa theo thông biệt, Hội thứ nhất và Hội thứ tám, hỏi riêng mà đáp chung; Hội thứ hai và Hội thứ bảy, hỏi riêng đáp riêng có thể biết.

Hai là giải thích văn, trong này có hai: Trước là trường hàng, sau là trùng tụng. Hai sai biệt này, phần nhiều thể lệ (đại lệ) có mười: 1) Dựa theo lợi căn và độn căn, nghĩa là độn căn chưa ngộ, lại tiếp tục vì họ mà tụng. 2) Dựa theo đến trước và đến sau, bởi vì người đến sau chưa nghe, cho nên vì họ mà tụng lại. 3) Dựa theo phát sinh và thuần thục, người thuần thục nói thẳng liền hiểu, người mới phát sinh thì vòng vo khéo léo mới biết được, cho nên tụng lại. 4) Dựa theo văn hoa và chất phác, hoặc có người ưa thích đơn thuần thì thẳng thắn nêu ra bằng trường hàng; hoặc có người ưa thích văn hoa thì nêu ra lời tụng tuyệt vời. 5) Dựa theo hai loại về Trì, luận nói trường hàng giải thích phân tán ra phát sinh Chánh giải, cho nên thành tựu Nghĩa trì; kệ tụng thâu nhiếp tổng quát dễ dàng thọ trì, cho nên thành tựu Văn trì. 6) Dựa theo giúp đỡ thành tựu, nghĩa là lại dùng kệ tụng để hiển bày về nghĩa của trường hàng thêm rõ ràng. Trên đây là gồm chung các văn trùng tụng. 7) Dựa theo thành tựu trọn vẹn, bởi vì trong tụng bao gồm hiển bày về nghĩa viên mãn đã nói trước đây, mà trường hàng thiếu hụt không có thành tựu, như kệ trong phẩm Phát Tâm Công Đức... 8) Dựa theo Thể tướng, bởi vì từ môn dựa theo Tướng, dùng trường hàng nói thẳng, đây là dựa theo Đồng giáo và Tam thừa; bởi vì dựa vào Thể viên dung, dùng kệ tụng khéo léo hiển bày, đây là dựa theo Biệt giáo, loại này như kệ trong phẩm Thập Hạnh... 9) Dựa theo chung và riêng, bởi vì trường hàng chỉ ra riêng biệt, trùng tụng bao gồm tất cả, như văn tụng về thế giới... trong phẩm này. 10) Dựa theo tâm và lời nói, nghĩa là trường hàng

thẳng thắn hiển bày về pháp đã nghĩ đến trong tâm, kệ tụng nói rõ ra khiến cho thưa thỉnh viên mãn, loại này chỉ có ở văn này. Lại có nghĩa bình thường Đức Phật thuyết pháp, pháp vốn như vậy có hai tướng, đó là thuyết giảng thẳng về Khế kinh thì chắc chắn có Kỳ-dạ trùng tụng. Trùng tụng trong những phẩm sau đều dựa theo mười thể lệ này làm chuẩn mực.

Ngay trong trường hàng này có ba: Một, nêu ra người chủ động hỏi, đó là Đồng sinh-Dị sinh cùng thuộc về pháp giới, cho nên nói là Hàm; lời nói giảng giải làm sáng tỏ sự việc không phải là hiển bày khác lạ, tâm nghĩ đến tiến vào pháp hiển bày về sâu xa vi tế cho nên nói là Niệm. Hai, trình bày về pháp đã thưa thỉnh. Ba, từ "Duy nguyện..." trở xuống là kết luận về thưa thỉnh.

Trong phần đã thưa thỉnh, xưa nói rằng: Phần này có hai mươi ba câu, phân hai: Đầu là hai mươi mốt câu hỏi về pháp của quả, sau là hai câu hỏi về hành của nhân. Trong phần đầu dựa theo năm Hải trong đáp ở sau, văn này phân làm năm, mười hai câu đầu hỏi về Phật hải, ba câu tiếp như tên gọi hỏi về ba Hải, sáu câu sau dựa theo phần dưới thích hợp là Căn dục tánh Hải, nhưng bởi vì Căn dục không giống nhau, khiến cho duyên của chủ động che phủ sai khác. Trong này đưa ra duyên để hiển bày về căn, văn sau đưa ra căn để hiển bày về duyên có hai bên này. Nay lại giải thích trong này có ba mươi lăm câu, phân hai: Ba mươi câu đầu hỏi về pháp của quả, sau từ "Nhất thiết Bồ-tát..." trở xuống là năm câu hỏi về hành của nhân. Ngay trong phần đầu, phân ba: Một, mười câu hỏi về đức bên trong của Phật và đức đầy đủ; hai, từ "Thị hiện Bồ-đề..." trở xuống là mười câu hỏi về tướng bên ngoài của Phật và đức sáng rực; ba, từ "Thế giới hải..." trở xuống là mười câu hỏi về công dụng giáo hóa và đức rộng khắp.

Ngay trong phần một, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong đó ba chữ "Hà đẳng thị" nối liền ba mươi lăm câu, ba chữ "Nhất thiết chư" nối thông ba mươi câu trước, hỏi về quả nên biết! Vì sao kinh này đầu tiên hỏi về pháp của Phật quả? Đó là bởi vì tiêu chí, bởi vì tông quy, bởi vì làm căn bản, bởi vì hiển bày về đức, bởi vì sinh khởi niềm tin, bởi vì phân rõ phương hướng. Đầu đề của kinh là Phật Hoa Nghiêm, nghĩa thuộc về nơi này. Nói về Phật địa, Phật Địa luận quyển thứ nhất nói: "Pháp giới thanh tịnh và Diệu trí ấy thọ dụng hòa hợp cùng một vị bình đẳng, là sở y-sở hành-sở nhiếp của Phật, cho nên gọi là Phật địa". Giải thích rằng: Tức là lấy Pháp giới thanh tịnh làm sở y, Diệu trí làm sở hành, những công đức còn lại đều là sở nhiếp,

tức là dùng Chân lý Diệu trí vô ngại làm Thể. Theo kinh Đại Thừa Đồng Tánh, Phật có mười địa, tất cả Bồ-tát và Nhị thừa vốn không có thể thực hành. Như thế nào là mười?

1) Gọi là Thậm Thâm Nan Tri Quảng Minh Trí Đức địa, cho đến thứ 10 là Tỳ Lô Giá Na Trí Hải Tạng địa, như sau giải thích đầy đủ ở chương Thập Địa.

2) Cảnh giới Phật, chín loại sau đều trong Phật địa này mà tách ra, vì thế đều là câu riêng biệt, nghĩa là mở ra Pháp giới thanh tịnh, là cảnh sở chứng của Phật, hoặc tổng quát nêu ra sở tri gồm chung Chân-Tục. Sau phẩm Tánh Khởi nói: Tất cả chúng sinh là cảnh giới của Như Lai, cho đến thứ mười không phải là cảnh giới-cảnh giới là cảnh giới của Như Lai. Lại cũng là phạm vi của cảnh giới, vì vậy trong phẩm Minh Nạn trình bày về mười loại cảnh Phật rằng: Cảnh giới sâu xa của Như Lai, phần lượng ấy giống như hư không. Lại giải thích gồm có sở tri và phạm vi của cảnh, sau trong phẩm Bất Tư Nghị nói: Phật có mười loại cảnh không thể ví dụ, không thể nghĩ bàn... Nên tìm theo văn ba nơi sau, đến đó phân rõ đầy đủ.

3) Phật trì, có bốn nghĩa: Một, bởi vì Pháp giới thanh tịnh cho nên tùy ý duy trì tất cả các công đức; hai, bởi vì Đại viên cảnh trí và Thức thanh tịnh tương ưng cho nên đều có thể tùy ý duy trì các công đức; ba, Đại Đà-la-ni môn trong Hậu đắc trí, tổng quát duy trì vô lượng các pháp hải; bốn, trong mười Phật này duy trì Phật vốn là tùy thuận. Lại có mười Trì như Phật lực trì... ở Địa thứ mười sau này. Lại trong phẩm Ly Thế Gian cũng có mười Trì, thứ nhất là Phật trì cho đến thứ mười là Trí trì. Trong hai văn này đều lấy câu thứ nhất làm tổng quát, thâu nhiếp riêng biệt đưa vào tổng quát cùng gọi là Phật trì. Lại như sau ở phẩm Bất Tư Nghị nói: Phật có mười loại sinh ra trí tuệ trú trì... Đều thuận theo tìm đầy đủ để phân rõ về điều đó.

4) Dựa theo văn tụng ở sau, trong này thiếu một câu về Vô thượng trí của Phật, vậy thì câu này đến Thập trí... sau có thể biết.

5) Phật hạnh, là hạnh Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh, còn là hạnh tạo tác của Đại trí. Đây đều là Tác của Bất tác, không suy nghĩ mà thành tựu việc làm. Trong phẩm Tánh Khởi nói Vô chướng ngại hạnh, Như Như hạnh..., là Như Lai hạnh. Đây là khác với công đức của Nhị thừa.

6) Phật lực, có hai nghĩa: Một là không bị người khác làm cho khuất phục, hai là có thể dẹp tan ma oán. Nói riêng biệt có mười loại, đó là Thị xứ phi xứ trí lực... Lại có mười loại, như trong phẩm Bất Tư

Nghị nói: Tối thắng lực, Đại lực, Vô lượng lực cho đến thứ mười là Đại lực Na-la-diên tràng Phật sở trú pháp...

7) Phật Vô úy, đã nói khiếp sợ cho nên gọi là Vô úy, là công đức chế phục ngoại đạo, hoặc là bốn, hoặc là mười, như nói trong phẩm Ly Thế Gian. Trên đây là trình bày về đức của Đại Trí.

8) Phật Tam-muội, là vi trần số Tam-muội hải như Sư Tử Phấn Tấn... thâu nhiếp tóm lược làm mười, như nói ở phẩm Bất Tư Nghị. Đây là trình bày về công đức của Đại Định.

9) Phật Tự Tại, dựa vào Định phát khởi vô tận thần thông, sở tác vô ngại cho nên gọi là Tự tại. Trong phẩm Bất Tư Nghị, Phật có mười loại Chánh pháp tự tại. Lại trong phẩm Ly Thế Gian có mười tự tại..., đều có thể biết. Đây là trình bày về công đức của Thần thông.

10) Phật thắng pháp, công đức thù thắng vượt quá những phần vị khác, cho nên gọi là pháp thù thắng. Cũng có mười loại, như nói ở phẩm Bất Tư Nghị. Đây là trình bày về công đức của Đại Phước. Mười câu trên trình bày về đức bên trong đầy đủ, xong.

Trong phần hai, tướng bên ngoài sáng rực, đầu tiên là thị hiện Bồ-đề, đó là hướng về căn cơ thị hiện thành tựu Đại Bồ-đề, như phẩm Tánh Khởi nói nơi thành tựu Bồ-đề, lại phẩm Bất Tư Nghị cũng nói, đều nên biết. Đây là câu tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt, bởi vì sáu căn-ba nghiệp đều là tướng thành tựu Bồ-đề. Sau trong phẩm Bất Tư Nghị và phẩm Ly Thế Gian, mỗi một môn trong chín môn này đều dùng mười môn để phân rõ nói về gia hộ, điều ấy nên biết. Phật Quang Minh là thân nghiệp, còn lại đều có thể biết. Trên đây trình bày về tướng bên ngoài sáng rực, xong.

Trong phần ba, mười câu hỏi về công dụng giáo hóa và đức rộng khắp.

1) Thế giới hải, nghĩa là nơi hoạt dụng hóa độ, gồm chung cõi nhiễm-tịnh, tức là thâu nhiếp vào mười thân quốc độ của Đức Phật, tóm lược nói đến mười loại, như văn sau ở trong phẩm này nói.

2) Chúng sinh hải, nghĩa là căn cơ đã hóa độ, gồm chung Thô-Diệu-Không-Hữu..., cũng thâu nhiếp vào mười thân. Lại như mười loại Nhập-chúng sinh... ở phẩm Ly Thế Gian, nên biết!

3) Pháp giới phương tiện hải, loại này có bốn nghĩa: Một là Lý tánh pháp giới, là nơi (giới) nương tựa của chúng sinh và thế giới... trước đây; hai là Nhiễm sự pháp giới, là Uẩn-Giới-Pháp... của chúng sinh đã hóa độ ở cõi ấy; ba là Vô cấu pháp giới, là những pháp thanh tịnh nhất mà Đức Phật đã đạt được; bốn là Tịnh dụng pháp giới, là những thiện

hạnh mà Đức Phật đã dùng để thâu nhiếp chúng sinh, cho nên gọi là phương tiện, như phẩm Bất Tư Nghị, Đức Phật có mười loại pháp giới vô lượng vô biên..., nên biết!

4) Dựa theo trong tụng sau, văn này thiếu phần Điều phục hải. Điều phục hải tức là đã điều phục, là thuộc về Căn dục tánh hải, nhưng tụng và trường hàng bởi vì người soạn văn cùng có giữ lại và tóm lược.

5) Phật hải, nghĩa là Đức Phật chủ động hóa độ không phải là hoàn toàn giống như hải, đó là ở khắp tất cả mọi nơi mà Chuyển pháp luân.

6) Ba-la-mật hải, có hai nghĩa: Một là pháp hành mà Đức Phật đã nói, vốn là để truyền cho tất cả chúng sinh; hai là hạnh đã thực hành-đã giáo hóa ấy, tức là đã thành tựu lợi ích về giáo hóa, đó là mười Độ...

7) Pháp môn hải, cũng có hai nghĩa: Một là giáo pháp của Đức Phật đã thiết lập, qua lại hòa vào tất cả mọi căn cơ ấy; hai là căn cơ đã hóa độ ấy thực hành thành tựu chứng lý của pháp đã tiến vào. Loại này cũng có mười, như nói trong phẩm Bất Tư Nghị.

8) Hóa thân hải, nghĩa là căn cơ khác nhau cảm được hiện tướng nhiều cách riêng biệt, như nói các lỗ chân lông tỏa ra mây Hóa thân...; lại Phật Lô-xá-na ở khắp mười phương, xuất hiện tất cả Hóa thân trang nghiêm... Lại trong phẩm Ly Thế Gian có mười loại Biến hóa...

9) Phật danh hiệu hải, nghĩa là đối với căn nên nghe danh hiệu không phải là như nhau, như phẩm Danh Hiệu, mỗi một thế giới có trăm ức vạn...

10) Phật thọ lượng hải, nghĩa là ứng với cơ dài ngắn, thiếu đủ vô cùng sai khác, tóm lược có mười phần vị, như nói trong phẩm Thọ Mạng. Trên đây là hỏi về quả, xong.

Thứ hai là năm câu trong phần hỏi về nhân, một câu đầu là tổng quát, bốn câu sau là riêng biệt: Một, trình bày về những phần vị sơ phát tâm như Thập Trú; hai, tức là thực hành mười Độ ngay Thập Hạnh; ba, Nguyện tức là Đại nguyện của Thập Hồi Hướng; bốn, Trí tuệ tạng tức là trong Thập Địa lấy Trí tuệ làm tánh, bởi vì hàm chứa thâu nhiếp tích lũy giữ gìn, như Bồ-tát cùng tên gọi là Tạng... trong phẩm Thập Địa sau này.

Trong phần ba là kết luận về thưa thỉnh, chỉ nguyện Từ Bi là trình bày về Đức Phật có nhân thuyết giảng không mệt nhọc rã rời, Phương tiện là hiển bày về Đức Phật khéo léo thuyết giảng khiến cho dễ hiểu, nhờ vào phát tâm Bi, nhờ vào khéo léo mà được hiểu rõ.

Phần hai là trong tụng bởi vì hiển bày khác lạ, không dùng khẩu

nghiệp bình thường để thuyết giảng, biểu thị về Y-Chánh vô ngại cho nên nói trong phần vật dụng cúng dường, tức là nói về cõi dưới mà thôi.

Chín tụng phân làm hai: Một là ba tụng đầu ca ngợi về đức thưa thỉnh, hai là sáu tụng sau nêu ra pháp thưa thỉnh.

Trong một: Hai tụng đầu ca ngợi Đức Phật để thưa thỉnh, trình bày vốn có nhân thuyết giảng; một tụng sau ca ngợi Đại chúng để thưa thỉnh, trình bày vốn có duyên thuyết giảng. Trong hai tụng: Một tụng đầu hiển bày về đức viên mãn của Phật, nửa tụng đầu phân rõ về nhân quá khứ không còn-quả hiện tại không có công, nửa tụng sau là dụng tận cùng thời gian vị lai, ứng với khắp nơi không suy nghĩ, mây vốn là rưới mưa pháp, vốn tưới thấm cơ duyên, vốn tự không có nguồn gốc. Một tụng sau trình bày về bên ngoài giáo hóa đầy đủ, nghĩa là nửa tụng đầu khiến cho diệt ác sinh thiện, nửa tụng sau khiến cho lìa khổ được vui; lại đầu là giúp cho đạt được Niết-bàn, sau là giúp cho đạt được Bồ-đề. Hai từ "Vô lượng..." trở xuống là trong phần trình bày về ca ngợi Đại chúng để thưa thỉnh, một lòng là tâm không có ý niệm gì khác, chắp tay là thân không chậm chạp lười nhác, nhìn bậc Tối thắng là trú vào ý niệm hướng về Đức Phật; nửa tụng sau là tổng quát nêu ra pháp đã nghĩ đến, nguyện Đức Phật chỉ bày rõ ràng.

Trong hai: Là nêu ra pháp thưa thỉnh, phân ba: Một, ba tụng đầu nêu ra mười câu thứ nhất trước đây, trong đó trong một tụng đầu có sáu câu: 1) Địa; 2) Cảnh; 3) Trì; 4) Trí; 5) Lực; 6) Vô úy. Câu sau là kết luận thưa thỉnh. Trong một tụng tiếp có ba câu: 1) Định; 2) Hạnh; 3) Tự tại, tức là thần lực. Câu sau là thưa thỉnh thuyết giảng. Một tụng sau tụng về pháp thù thắng, cũng là thị hiện Bồ-đề... có thể biết. Hai, một tụng tụng về mười câu thứ hai, bởi vì ba nghiệp không rời xa sáu căn, cho nên cùng tụng như nhau. Ba, hai tụng tụng về mười câu thứ ba, trong tụng đầu có năm Hải, trong tụng sau có hai Hải, ba Hải còn lại và hỏi về nhân tổng quát thâu nhiếp cho nên nói là vô lượng vô biên..., câu sau là kết luận thưa thỉnh.

Thứ hai trong tướng của đáp, các vị xưa nay cũng có người đem những câu hỏi này đưa vào phần đáp trong các Hội sau. Cách phân định này sợ rằng sai lầm, bởi vì Hội thứ hai đều tự có hỏi riêng biệt-có đáp riêng biệt, bởi vì bốn lần hỏi đáp đan chéo lẫn lộn, vì thế cho nên tổng quát ở phẩm này đều là đáp chung.

Dưới đây nói về phần vốn có quả-nhân thuyết giảng. Ngay trong văn này, phần trường hàng có mười: Một, phần khuôn mặt phát ra ánh

sáng quy tụ chúng; hai, phần lông trắng giữa chặng mày phát ra ánh sáng nêu rõ pháp; ba, phần Pháp chủ nhập định; bốn, phần chư Phật gia trì; năm, phần Đại chúng cùng thưa thỉnh; sáu, phần trong Định nói tóm lược; bảy, phần rời Định thành tựu lợi ích; tám, phần đầu lông phát ra ánh sáng khen ngợi về đức; chín, phần đồng ý thuyết giảng khiến cho hoan hỷ; mười, phần chính thức nói rõ về pháp hải.

Trong phần một có hai: Trước là phát ra ánh sáng, sau là quy tụ chúng. Trong trước cũng có hai: Một là ánh sáng nơi thân thức tỉnh khắp nơi, hai là trong ánh sáng nói lời mời gọi. Hai phần này cũng tức là đáp câu hỏi về ánh sáng-âm thanh của Đức Phật trước đây.

Trong một cũng có hai: Một, ánh sáng nơi này soi chiếu nơi kia; hai, từ "Chư Bồ-tát..." trở xuống là tìm theo ánh sáng nhìn thấy nơi này.

Trong phần một có năm: Một là nhận biết ý niệm hiểu rõ nghi ngờ, bởi vì sắp sửa trả lời cho nên liền phát ra ánh sáng. Hai là trình bày về nơi ánh sáng phát ra, khuôn mặt (diện môn) thì cổ đức có ba cách giải thích, một nói là miệng, một nói là dung mạo đích thực của khuôn mặt chứ không phải là riêng miệng. Sư Quang Thống nói: "Dưới mũi-trên miệng chính là ở giữa." Dựa theo văn sau đưa ra mũi cũng như đã nói. Nay giải thích theo tiếng Phạm nói mặt và miệng đều là môn, đều gọi là Mục Khư, vì thế cho nên phiên dịch từ Mục Khư này là Diện Môn, do đó biết trong này cùng đưa ra việc ấy. Khẩu là biểu thị cho giáo đạo che phủ lan xa, Diện là đích thực hướng về căn cơ, Môn là mở thông giáo pháp thâu nhiếp chúng sinh, Xỉ là tác dụng thù thắng, nghĩa là bởi vì suy nghĩ nghiền ngẫm pháp vị, cho nên sửa trị dẹp tan phiền não làm chướng ngại. Bởi vì duyên khởi vốn có đức tướng sai biệt, cho nên nói mỗi một nơi đều phát ra trần số ánh sáng. Ba là riêng biệt hiển bày về ánh sáng đã phát ra có mười môn, luận chung thì mỗi một môn đều nối thông với ba thế gian..., trình bày riêng biệt thì sáu môn đầu là Phật hải, hai môn tiếp là Khí hải, một môn tiếp là Chúng sinh hải, một môn sau cuối là Pháp giới phương tiện hải. Lại tám môn đầu là ý nghiệp Ký thuyết luân, một môn tiếp là thân nghiệp Thần thông luân, môn sau cuối là ngữ nghiệp Chánh giáo luân. Bốn là thâu nhiếp quyến thuộc. Năm là nơi đã soi chiếu, trong này phát ra ánh sáng có bốn ý: 1) Hiện bày tướng biểu thị về thật; 2) Cảnh tỉnh phát khởi tín tâm; 3) Chiếu rọi tiếp xúc cứu khổ; 4) Bởi vì mời gọi chúng từ xa quy tụ. Vì thế cho nên chúng ấy theo ánh sáng nhìn thấy nơi này mà biết rõ chỗ quy tụ.

Trong tụng có chín kệ rưỡi, có bốn nghĩa: Sáu kệ rưỡi đầu tụng

gồm chung nêu ra đức của Phật để khuyến khích hướng đến, một kệ tiếp riêng biệt trình bày về người chủ động thuyết giảng để khuyến khích đi đến, một kệ tiếp riêng biệt nêu ra pháp đã thuyết giảng để khuyến khích quán xét, một kệ sau cuối gồm chung kết luận về đức của Phật hiển bày về sâu rộng. Bốn ý này đều dùng phần sau để giải thích phần trước, suy nghĩ có thể thấy.

Trong phần đầu có hai: Trước nêu ra đức, sau từ "Nhân tôn..." trở xuống là khuyến khích hướng đến. Trong phần trước có ba: Hai kệ đầu về Thân nghiệp, một kệ về Thể, một kệ về Dụng; hai kệ tiếp về Ý nghiệp, một kệ về Dụng, một kệ về Thể; một kệ sau cuối về Ngữ nghiệp. Trong phần khuyến khích, nửa kệ đầu khuyến khích vì pháp, nửa kệ tiếp khuyến khích nhiều chúng, nửa kệ tiếp là khuyên dạy phát khởi cúng dường. Tuy viên âm nhanh chóng nói về Nguyện hải thuộc chín đời, nhưng không làm hỏng về pháp vốn có, bởi vì không phải là một niệm, tức là nêu ra pháp môn đã nói ở sau. Văn còn lại có thể biết.

Thứ hai, trong phần quy tụ chúng, trước là trình bày về các Hội, có bốn nghĩa: 1) Có và không có; 2) Nơi đến xa gần; 3) Tên gọi như bổn xứ... không giống nhau; 4) Kệ ca ngợi và trước sau.

Trong nghĩa một là có và không có, hai Hội thứ sáu-thứ bảy không có, bởi vì chứng được phần vị và hạnh thuần thục đi cùng cho nên đều lìa tướng, sáu Hội còn lại đều có, việc đã làm có thể biết. Phàm là quy tụ chúng mới thì có bốn ý: Một là vì thâu nhiếp căn cơ, hai là vì chứng minh về pháp, ba là vì phát khởi cúng dường, bốn là trình bày về chúng trọn vẹn. Trong nghĩa hai là xa gần, Hội thứ nhất-thứ hai là mười sát trần, Hội thứ ba là trăm, Hội thứ tư là ngàn, Hội thứ năm là vạn, bởi vì dựa vào phần vị dần tăng lên, Hội thứ tám vượt qua không thể nói là hiển bày về chứng pháp sâu xa. Trong nghĩa ba một là Xứ, hai là Phật, ba là Bồ-tát, bốn là cúng dường nhiều ít đều tùy theo Hội, nên biết. Trong nghĩa bốn Hội thứ nhất-thứ hai không có kệ tán, vì mới phát khởi tu tập; bốn Hội còn lại đều có, bởi vì hiển bày phần vị của pháp tăng lên. Lại năm Hội trước chắc chắn là quy tụ trước, bởi vì thuận theo tu tập mà tiến vào chứng; Hội thứ tám chắc chắn là quy tụ sau, bởi vì dựa vào chứng mà khởi lên tác dụng.

Hai, trong giải thích văn có hai: Trường hàng và kệ tụng. Trong trường hàng cũng có hai: Một là quy tụ chúng, hai là hiển bày về đức. Trong quy tụ chúng cũng có hai, trước là quy tụ, sau là kết luận.

Trong quy tụ, mười phương tức là làm thành mười đoạn, mỗi một

phương đều có bảy: Một là tên gọi của Khí-Hải, hai là tên gọi của quốc độ, như quốc độ của hai Đức Phật này..., hai loại này là tướng của pháp đã dựa vào, chỉ nối thông-riêng biệt là khác nhau. Ba là tên gọi của Đức Phật, bốn là tên gọi của Bồ-tát, hai loại này là trí chủ động tiến vào, chỉ đầy đủ-từng phần là khác. Năm là chủ-bạn cùng đến, trình bày có đủ đức viên mãn. Sáu là phát khởi cúng dường, cúng dường Đức Phật thuận với nghĩa lợi ích, là nhân thuận với quả. Bảy là ngồi theo phương của mình, trình bày thâu nhiếp phân tán quy về vắng lặng. Vì sao trước tiên phân rõ về Đông phương, đó là hiển bày về nơi bắt đầu sáng suốt, cho nên thuận theo phương ấy. Bởi vì phương thức lễ nghi của Tây Vức lấy phía Đông làm cao nhất, cho nên điện thờ-nhà chính ở đó đều xoay mặt về hướng Đông. Như chùa Kỳ Viên, chùa Bồ Đề đều xoay mặt về hướng Đông, Như Lai thuyết pháp cũng phần nhiều xoay mặt về hướng Đông, cho nên khuôn mặt phát ra ánh sáng chính là hướng Đông.

Hỏi: Trong văn sau, thế giới Hoa Tạng này là vô biên, vì sao trong này có Đông...?

Đáp: Bởi vì thế giới Hoa Tạng là Biên-Vô biên không hai, cho nên gọi là Vô biên. Như văn sau nói: Vô biên-Biên không hai cho nên gọi là Hữu biên. Nói như vậy thì không hoại đến Biên mà luôn luôn Vô biên, không phá vỡ Vô biên mà luôn luôn Biên. Nếu nói rằng Vô biên trái với Biên, Biên trái với Vô biên, thì do tình chấp mà đạt tới pháp, không phải là duyên khởi đích thực. Bởi vì Biên-Vô biên này là một sự, cùng vượt lên trên tình chấp. Điều ấy giống như tổ chim màu sắc đẹp đẽ bện toàn sợi trắng mà không xen tạp với tổ chim màu tím, tổ chim màu tím cũng như vậy. Lại tổ chim màu trắng có màu tím vốn là do bông tơ này. Nếu trong màu trắng không có màu tím, sợi tím không đến nỗi bện hai bên thì tức là thêu chứ không phải là bông tơ. Tổ chim màu trắng không có màu tím vốn là do bông tơ này. Nếu màu trắng có màu tím hiện rõ thì đường nét bị hỏng chứ không phải là bông tơ. Vì thế cho nên do màu trắng có mà màu tím được thành tựu, màu trắng không có màu tím, màu tím không có màu trắng cũng như vậy; nên biết đạo lý trong này cũng như vậy, suy nghĩ để dựa theo chính xác!

Hỏi: Nếu như vậy thì thế giới mười phương ấy có đều là Hoa Tạng hay không?

Đáp: Đều là không phải, nghĩa là bởi vì tức là (tức thị) cho nên không phải là (bất thị), không phải là cũng như vậy, dựa theo trên để suy nghĩ. Lại tại vì sao? Bởi vì Hoa Tạng ở phương Đông... cho nên tức là (tức) mà không phải tức là (bất tức).

Hỏi: Ngoài mười thế giới này ra, lại có thế giới khác hay không?

Đáp: Không có. Tại vì sao? Bởi vì Hoa Tạng là chủ, mười thế giới kia là bạn. Đây là chủ và bạn viên dung rộng khắp mọi nơi, tất cả trần đạo trùng trùng như Đế võng, cho nên còn lại đều ngay nơi này, bởi vì như hư không.

Lại trong này các loại cúng dường đều là pháp môn. Tùy theo tướng có mười: 1) Diệu Bảo là nghĩa về đáng quý. 2) Tu Di là nghĩa về cao vời thù thắng, Vân là nghĩa về tưới thấm có lợi ích, nghĩa về hàm chứa mưa, nghĩa về hàm răng. 3) Nhật là nghĩa về trừ hết bóng tối, Luân là nghĩa về có đủ công đức. 4) Các là nghĩa về tiếp tục thành tựu, như trên Chánh trí phát khởi tâm Bi... 5) Hoa là nghĩa về thanh tịnh, nghĩa về nở rộ. 6) Hương Vân là nghĩa về mùi thơm của Giới... 7) Tòa là nghĩa về thâu nhiếp làm lợi ích. 8) Cái là nghĩa về bóng cây che mát. 9) Tràng là nghĩa về một mình vượt ra. 10) Thọ là nghĩa về kiến lập. Còn lại đều dựa theo đó.

Lại dựa theo pháp cũng có mười ví dụ: 1) Hoặc lấy Sắc pháp làm mây (Vân), như Bảo Diệu sắc vân... 2) Lấy Đại Thanh làm mây, như Diệu âm và ca ngợi về đức của Phật... Đây là dựa theo Sự. 3) Lấy vô tận Phật độ làm mây, như mười loại mây không thể nghĩ bàn ở cõi Phật... Đây là dựa theo Y báo. 4) Lấy Lý tánh chín đời làm mây, như mây ánh sáng của Pháp thân Phật ba đời... Đây là dựa theo Thể. 5) Lấy tám tướng của Phật làm mây, như mười loại mây biến hóa của Phật... Đây là dựa theo Dụng. 6) Lấy pháp môn Vô Ngại giải thoát làm mây, như mười loại tán mây của giải thoát... Đây là dựa theo giải thoát không thể nghĩ bàn. 7) Lấy cảnh đã chứng của Phật làm mây, như mười loại mây của cảnh giới Phật... Đây là dựa theo Quả. 8) Lấy tất cả các hạnh của Bồ-tát làm mây, như mười loại mây thị hiện công hạnh của Bồ-tát... Đây là dựa theo Nhân. 9) Lấy dục lạc của tất cả chúng sinh làm mây, như mười loại mây thị hiện dục lạc không thể cùng tận của tất cả chúng sinh... Đây là dựa theo Pháp khí. 10) Lấy Đại Nguyện hiện bày thân Phật làm mây, như mười loại mây thị hiện Đại nguyện của tất cả chư Phật... Đây là dựa theo hướng đến với cơ. Như vậy mỗi một loại đều dùng mười môn để nói là bởi vì trình bày về Vô tận.

Mười nghĩa trên đây trong mỗi một nghĩa đều có tất cả các pháp, duyên khởi vô ngại, vì thế cho nên hoặc là Người, hoặc là Pháp, hoặc là Lý, hoặc là Sự, hoặc là Cảnh, hoặc là Hạnh, hoặc là Y, hoặc là Chánh, hoặc là Nhân, hoặc là Quả. Trong này mỗi một vật dụng cúng dường đều nói chưa đầy hư không, là trình bày xứng với tánh Không vốn có,

quy tụ mà không xen tạp như tánh của duyên khởi. Vì thế cho nên Chân lý Diệu hạnh có thể ngay nơi Sự mà thành tựu, Sự như mây-hoa-vật báu... có thể ngay nơi Lý mà làm thành pháp. Đây là dựa theo Biệt giáo, suy nghĩ điều đó!

Trong phần hai là kết luận: 1) Kết luận về quốc độ; 2) Chủ; 3) Bạn; 4) Cúng; 5) Tòa.

Thứ hai là hiện rõ về đức dụng: Ngồi theo thứ tự là duyên khởi vô ngại, quy tụ mà không xen tạp. Trong đó có hai: Trước là trình bày về Thể của đức vô ngại, sau từ "Niệm niệm..." trở xuống là lợi ích thù thắng của diệu dụng.

Trong phần trước bao gồm trong Dụng, câu đầu tổng quát có sáu lớp Vô ngại, đều nhiều hơn trước gấp bội: 1) Thân quang vô ngại; 2) Ánh sáng và người vô ngại; 3) Người và pháp vô ngại; 4) Trần sát vô ngại; 5) Y chánh vô ngại; 6) Hóa dụng vô ngại.

Như trong một niệm, ở một thế giới, hóa hiện trần số chúng sinh của một cõi Phật; ngay trong niệm này, ở tất cả thế giới, cũng hóa hiện như vậy. Một niệm đã như vậy, tất cả các niệm khác cũng đều như vậy.

Như trong một cõi Phật, hóa hiện chư Phật ba đời đều trong một niệm này; tất cả các cõi khác đã hóa hiện khác nhau cũng như vậy.

Như trong một trần, có tất cả các cõi Phật hóa hiện này; tất cả các trần khác, đều riêng biệt cũng như vậy.

Như pháp môn của một Bồ-tát, khắp nơi tất cả các sát trần đạo hóa hiện này; pháp của tất cả các Bồ-tát khác, riêng biệt khắp nơi cũng như vậy.

Như một ánh sáng phát ra, xuất hiện tất cả các Bồ-tát khắp nơi này; tất cả ánh sáng khác, riêng biệt xuất hiện cũng như vậy.

Như một lỗ chân lông, phát ra tất cả ánh sáng xuất hiện Bồ-tát này; tất cả các lỗ chân lông khác, riêng biệt xuất hiện cũng như vậy.

Trên đây là tổng quát phân rõ về Sự trong thân của một Bồ-tát. Như một Bồ-tát, tất cả Bồ-tát cũng như vậy. Như chủ, bạn cũng như vậy. Thế thì trùng trùng vô tận, không phải là tâm suy nghĩ-miệng nói ra mà có thể đạt tới. Đây là pháp giới của Nhất thừa, công đức chân thật duyên khởi vốn là pháp như vậy chứ không phải là biến hóa. Như vậy đều là công đức ở phần vị Phổ Hiền. Bồ-tát đã như vậy, đức dụng của quả Phật không phải là công đức này mà có thể sánh được, có thể dựa theo suy nghĩ thông suốt.

Hai là trong phần lợi ích của Dụng, có ba: 1) Nêu ra chúng đã hóa

độ; 2) Từ "Dĩ mộng..." trở xuống là trình bày về pháp chủ động hóa độ; 3) Từ "Ư nhất niệm..." trở xuống là phân rõ về lợi ích của hóa độ.

Trong phần hai là chủ động hóa độ có mười câu, chín câu đầu là riêng biệt phân rõ, một câu sau cuối là tổng quát để kết luận.

Trong chín câu đầu: Một, mộng tự tại là bởi vì tức là Thật-tức là Không, bởi vì một niệm hiện rõ nhiều pháp. Hai, bởi vì thanh tịnh, bởi vì giáo hóa. Ba, bởi vì giáo nghĩa. Bốn, bởi vì hiển bày thần thông thù thắng khiến cho quy y, bởi vì sợ hãi khiến cho tiến vào pháp, bởi vì tướng chuyển động trở về chân thật. Năm, bởi vì nguyện lực thâu nhiếp chúng sinh. Sáu, bởi vì lìa tánh của âm sâu xa, bởi vì dụng thanh tịnh của âm nhiễm ô, bởi vì hiển bày âm thanh tịnh thu nhận tất cả. Bảy, bởi vì viên âm lan tỏa khắp nơi, như pháp giới đầu miệng... Tám, bởi vì Thể-Dụng làm kinh hãi căn cơ. Chín, bởi vì kiến lập về nhân tròn vẹn.

Trong phần ba là được lợi ích có sáu câu, giải thích có bốn lớp, bởi vì văn hàm chứa nhiều trạng thái: Một, khiến cho lìa xa nỗi khổ sâu nặng. Hai, có thể thành tựu căn khí xuất thế. Ba, khiến cho đạt được mười phần vị hướng về quả giải thoát của Nhị thừa. Đây là Nhị thừa trong Đại thừa chứ không phải là Ngu pháp. Vả lại, Ngũ đình tâm quán trong Tiểu thừa, trước đây thuộc về tà Định. Dựa vào Thành Thật luận thì phần vị Noãn-Đảnh trở lên đều gọi là Chánh Định, bởi vì vĩnh viễn không lui sụt (bất thối); theo Tỳ Đàm luận thì phần vị Nhẫn tâm trở lên mới đạt được không lui sụt; nếu theo Địa Luận thì phần vị Kiến đạo trở lên mới gọi là Chánh Định, do đó luận ấy nói là Chánh vị. Chánh Định là phần vị Kiến đạo trở lên mới là Chánh vị. Nói Bất định là ở giữa hai phần vị này, gọi là Bất định. Bốn, tiến vào phần vị Tam Hiền của Đại thừa. Năm, chứng Thập Địa. Sáu, thành tựu Phật quả. Đây là dựa theo Đồng giáo. Nhưng ba câu đầu giống như trước, câu bốn là tiến vào Sơ giáo, câu năm là tiến vào Chung giáo, câu sáu là tiến vào Đốn giáo. Đây là dựa theo nơi hết bệnh mà nói có ba. Lại câu một là trời-người, câu hai-câu ba là Tiểu thừa, câu bốn là Tiệm giáo, câu năm là Đốn giáo, câu sáu là Viên giáo. Đây là dựa theo quả hiển bày về tròn vẹn mà nói có bốn. Lại câu một là trời-người, câu hai-câu ba-câu bốn là Tam thừa, câu năm-câu sáu là Nhất thừa, nhân quả phân làm hai.

Trên đây đều là lợi ích trong một niệm, tất cả các niệm khác dựa theo đây có thể biết.

Trong tụng có mười kệ, năm kệ đầu tổng quát ca ngợi về đức của Bồ-tát, năm kệ sau tụng về pháp môn trước đây.

Trong năm kệ đầu, ba kệ trước trình bày về đức của Tự phần, một

là Tự lợi, hai là Hóa tha, ba là đạt được pháp; hai kệ sau là phần Thắng tiến, một là lợi ích bên ngoài, hai là trọn vẹn bên trong.

Trong năm kệ sau, một là hiện rõ về pháp, hai là lay chuyển cõi nước, ba là thân trang nghiêm, bốn là tiến vào kiếp, năm là thuyết pháp.

Những sự việc này đều là sự việc trong lỗ chân lông trước đây, bởi vì văn tụng khéo léo tóm lược.

Trong phần hai là ánh sáng nêu rõ Pháp chủ, có hai: Đầu là cõi này, sau là kết luận nối thông. Trong phần đầu cũng có hai: Một, nêu rõ Chủ vốn là nguồn gốc của giáo nghĩa; hai, từ "Ư bỉ..." trở xuống nêu rõ pháp vốn là tướng của giáo nghĩa.

Trong phần một có bốn: Một là trình bày về ý của ánh sáng, nói vô biên Phật cảnh thì có ba ý: 1) Bởi vì khiến cho biết về pháp đã nói, 2) Bởi vì tức là Phổ Hiền, 3) Bởi vì hiển bày về Đức Phật không phải là không có thể nói.

Hai là trong phần trình bày về danh tướng của ánh sáng, có hai: 1) Trình bày về tướng của ánh sáng. Giữa chặng mày là biểu thị cho Nhất thừa Trung đạo. Lông trắng dài và nhỏ là biểu thị cho pháp thanh tịnh chứng đạo vô lậu. Lại bởi vì trắng là căn bản của các màu sắc, biểu thị cho Nhất thừa này là nguồn gốc của các giáo. Lại dài và nhỏ là lông dài, lại là lông tơ. Theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải nói: "Lúc là Thái tử thì giãn ra dài năm thước, lúc dưới tán cây Bồ-đề thì dài một trượng bốn thước năm tấc, thành Phật rồi thả ra dài một trượng năm thước, cuộn tròn như vầng trăng tròn mùa Thu, rõ ràng sáng trắng." Thể của ánh sáng như sắc màu ngọc quý trong suốt, Dụng của ánh sáng như ngọn đèn sáng ngời. Vả lại, Lý đáng quý cho nên gọi là sắc màu ngọc quý, Trí chiếu rọi khắp nơi cho nên gọi là ngọn đèn sáng ngời, cảnh-trí làm lợi ích rộng khắp cho nên gọi là mây. Lại như Ma-ni bởi vì giống với các sắc màu. 2) Lập thành tên gọi của ánh sáng là hiển bày về người ở nhân vị, cho nên gọi là Bồ-tát.

Ba là trong phần phân rõ về Dụng thù thắng của ánh sáng: 1) Vốn là sự, vốn là khắp nơi, vốn là rộng rãi. 2) Vốn là lý, vốn là chính xác, vốn là sâu xa. 3) Bởi vì phân rõ về nhân thuyết giảng do Đại nguyện lực mới có thể thuyết giảng. 4) Bởi vì hiển bày về pháp môn khiến cho chúng nhận biết pháp từ trong môn Phổ Hiền sinh ra. Văn trên đã không nói Phổ Hiền soi chiếu riêng biệt, vì sao lại nói hiển bày rõ ràng chỉ ra cho chúng, bởi vì đã soi chiếu trước đây tức là Phổ Hiền.

Bốn là trong phần thâu nhiếp Dụng quy về gốc: Ra từ lông trắng

vào ở dưới chân, là biểu thị cho pháp ở phía trên có thể truyền xuống phía dưới, truyền xuống phía dưới không mất đi nguồn gốc cho nên vào trở lại. Giữa chặng mày và dưới chân là hai nơi khác nhau, vì sao nói là trở lại, bởi vì hiển bày trên-dưới không hai. Lại ánh sáng từ lông trắng soi chiếu Phổ Hiền là trình bày về quả nương theo nhân, trở lại từ dưới chân mà vào là trình bày về nhân thành tựu quả.

Trong phần hai là nêu rõ về pháp, có hai: 1) Phân rõ về hoa sen là nghĩa Sở thuyên; 2) Hiển bày về âm thanh thù thắng là giáo Năng thuyên. An tọa trên hoa là xứng với nghĩa mà thi thiết về giáo.

Trong phần một là phân rõ về nghĩa Sở thuyên: Một, câu tổng quát, ở nơi ấy nghĩa là nơi chốn, lại là tướng vòng tròn; hoa sen là bởi vì nở rộ, bởi vì sinh ra nước Tam thừa, bởi vì không vấy nhiễm, bởi vì vi diệu, bởi vì đàn ong Thánh chúng đã hút mật chứng đắc. Hai, cọng quý báu là bởi vì đáng quý, bởi vì kiên cố. Ba, tạng là bởi vì hàm chứa thâu nhiếp, bởi vì sinh ra, bởi vì đầy đủ công đức. Bốn, cánh là bởi vì che phủ, bởi vì rộng lớn sâu xa cho nên phủ khắp pháp giới. Năm, nhụy thơm là bởi vì ngào ngạt xông ướp quyến thuộc. Sáu, vàng Diêm-phù-đàn là bởi vì bậc nhất trong các loại quý báu, vàng là bởi vì tướng quý giá nổi bật, đài là bởi vì cao vượt lên. Bảy, kết luận. Những điều này đều là pháp môn. Nếu dựa theo Tam thừa thì nhờ vào sự việc này riêng biệt biểu thị về pháp, nhưng sự việc ấy không phải là ngay nơi pháp. Nếu như Nhất thừa này thì ngay nơi sự việc ấy là pháp này, vẫn có sự việc hiển bày rõ ràng.

Trong phần hai là hiển bày về giáo Năng thuyên, có hai: Một là nêu ra Thể, hai là kệ tụng trình bày về tướng thuyết giảng. Trong phần một có ba: 1) Nêu rõ giáo từ giữa chặng mày của Đức Phật phát ra là biểu thị dựa vào chứng mà khởi lên thuyết giảng, bởi vì giáo từ Đức Phật sinh ra, như pháp giới lưu chuyển thù thắng. Lại luận rằng từ pháp giới thanh tịnh nhất mà lưu chuyển sinh ra. Sinh ra Bồ-tát là bởi vì che phủ người ở nhân vị. Các pháp là Sở thuyên, âm thanh thù thắng là Năng thuyên. Luận rằng: Khế kinh dùng văn nghĩa làm Thể. Nếu dựa vào Nhất thừa thì Bồ-tát này đã gọi là thấy được Thể của giáo. Người và pháp vô ngại vốn là hiển bày về giáo tròn vẹn, vốn là đầy đủ chủ-bạn. Bởi vì thuận với lý cho nên cung kính vây quanh. 2) Trình bày về xứng với nghĩa cho nên an tọa trên đài nhụy. 3) Bởi vì xứng với nghĩa, khiến cho giáo thành thật, cho nên ca ngợi về đức.

Trong đức có bốn câu: 1) Dưới vừa ý với mọi căn cơ; 2) Trên thuận với cảnh Phật; 3) Tận cùng nghĩa hải ấy; 4) Khiến cho quy về quả Phật.

Trong phần hai là tướng thuyết giảng, có hai: 1) Âm thanh thù thắng là trình bày về Thể của giáo thù thắng; 2) Ánh sáng rực rỡ là trình bày về uy lực của giáo có Dụng thù thắng.

Trong phần một có ba tụng: Một là trình bày về một Đức Phật khắp nơi pháp giới mà vẫn ở tại cây Bồ-đề (đạo thọ); hai là nhiều Đức Phật đều khắp nơi pháp giới mà cùng an tọa nơi một lỗ chân lông; ba là như một lỗ chân lông, tất cả cũng như vậy đều có đủ chủ-bạn. Ba sự việc này dần dần thêm nhiều như vậy.

Lại giải thích: Một tụng đầu trình bày về thân Phật Lô-xá-na đầy khắp pháp giới, hai tụng sau trình bày trong lỗ chân lông hiện rõ vô lượng ba thế gian trùng trùng vô tận.

Trong phần hai là uy lực của giáo, Sư tử có ba loại: Một, không sợ nghĩa lý sâu xa bởi vì ánh sáng chiếu rọi; hai, không sợ không lợi ích bởi vì lửa nóng đốt cháy phiền não; ba, không sợ Dị học không hàng phục bởi vì vô cùng nhanh chóng. Bởi vì cùng là giáo cho nên cũng gọi là âm.

Trong tụng, đầu là trình bày về nghĩa của Pháp luân, sau là giải thích văn.

Trong phần đầu, nghĩa về Chuyển pháp luân, tóm lược đưa ra mười môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Phân rõ về Thể; 3) Chủng loại; 4) Tướng chuyển; 5) Phạm vi; 6) Nơi chốn chuyển; 7) Thời gian chuyển; 8) Người chuyển; 9) Cơ chuyển; 10) Các môn.

1. Giải thích tên gọi. Pháp là nghĩa về quỹ trì, gồm có bốn loại, đó là Giáo-Lý-Hạnh-Quả. Luân là nghĩa đã thành, cũng có bốn loại: Một, nghĩa về Viên mãn, bởi vì lìa xa thiếu kém. Hai, nghĩa về đầy đủ đức, bởi vì ổ trục-nan hoa-vành thảy đều đầy đủ. Ba, nghĩa về có tác dụng, bởi vì phá tan phiền não chướng ngại. Bốn, nghĩa về chuyển động, bởi vì từ nơi này hướng đến nơi kia, tức là từ Phật đến với chúng sinh; cũng từ nơi kia hướng về nơi này, tức là từ chúng sinh đến nơi Phật quả. Pháp tức là Luân, là Trì nghiệp thích; lại Luân là dụ, ví như vòng báu của Thánh Vương, tức là Luân của pháp, là Y chủ thích.

2. Thể tánh. Luận chung bốn pháp như Giáo... làm tánh. Hạn định về tánh thì chỉ riêng tám Chánh đạo là tánh, lấy Giới làm ổ trục, đó là Chánh ngữ-Chánh nghiệp-Chánh mạng; lấy Tuệ làm nan hoa, đó là Chánh kiến-Chánh tư duy; lấy Định làm vành xe, đó là Chánh định; còn lại Chánh niệm-Chánh tinh tiến làm trang sức thành bánh xe; đây là dựa theo Tiểu thừa, Sơ giáo cũng giống như vậy. Lại chỉ lấy Trí vô phân biệt làm Thể của Pháp luân, lại chỉ có Chân lý làm tánh; đây là

dựa theo Chung giáo. Hoặc là Lý-Trí cùng phai mờ, giáo-quả cũng mất đi, lìa ngôn ngữ bặt suy nghĩ, là Thể của Pháp luân; đây là dựa theo Đốn giáo. Hoặc bao gồm thâu nhiếp Vô tận pháp giới, đó là người-pháp-giáo-nghĩa... tất cả pháp môn Hải tự tại, đều là Thể của Pháp luân, như Đế võng trùng trùng, đầy đủ chủ-bạn; đây là dựa theo Viên giáo, cũng tức là thâu nhiếp các phần vị trước. Trong này đều đầy đủ dựa theo Đồng giáo.

3. Chủng loại có ba: Một là Tiểu thừa, sau Tứ đế đều có bốn nghĩa, đó là Khổ-Không-Vô thường-Vô ngã, đây là bốn Khổ đế; Nhân-Tập-Hữu-Duyên, đây là bốn Tập đế; Diệt-Chỉ-Diệu-Ly, đây là bốn Diệt đế; Đạo-Như-Tích-Thừa, đây là bốn Đạo đế. Mười sáu loại trên đây dựa theo Đế đã nhận biết. Nếu dựa theo chủ động nhận biết thì cũng đề có bốn, đó là Nhãn-Trí-Minh-Giác, Nhãn nghĩa là tổng quát quán về Khổ..., Trí nghĩa là riêng biệt quán về Khổ quá khứ..., Minh nghĩa là riêng biệt quán về Khổ vị lai..., Giác nghĩa là riêng biệt quán về Khổ hiện tại... Do đó bốn Đế đều có bốn cho nên thành ra mười sáu. Tân Đại Tỳ-bà-sa luận quyển thứ 79 nói: "Nhãn nghĩa là Pháp trí nhẫn, Trí nghĩa là các Pháp Trí, Minh nghĩa là Loại trí nhẫn, Giác nghĩa là các Loại trí. Lại Nhãn là nghĩa về quán sát nhìn thấy, Trí là nghĩa về quyết đoán, Minh là nghĩa về soi chiếu rõ ràng, Giác là nghĩa về cảnh giác xem xét. Ba lần chuyển mười sáu hành tướng làm thành bốn mươi tám hành tướng của Pháp luân." Đây là dựa theo Tiểu thừa, như Tỳ-bà-sa luận nói đầy đủ.

Hai là trình bày về Pháp luân trong Tam thừa, nhưng có ba nghĩa: 1) Giống như Tiểu thừa, ba lần chuyển bốn Đế bao gồm lợi ích ba cơ, như trong kinh Mật Tích phân rõ, ở đây thì nói bốn Đế mà đầy đủ Tam thừa. Lại ba lần chuyển tức là Không-Thường-Tịnh, trong kinh Duy Ma nói: "Ba lần chuyển pháp luân ở Đại thiên, Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh", là nói đến điều này. Đây là dựa theo Sơ giáo. 2) Chỉ nói đến Đại thừa, cũng gồm chung ba căn đạt được quả Đại-Tiểu, như trong các kinh Đại thừa đã nói. Hoặc phân tướng tách ra ba, như ba loại Pháp luân Chuyển-Chiếu-Trì... Hoặc hợp lại làm một, nghĩa là chỉ một Thật đế. Trên đây là dựa theo Chung giáo. 3) Pháp luân lìa xa ngôn ngữ không có chuyển và không chuyển, không phải là bốn-ba-một, bởi vì không thể nói được. Đây là dựa theo Đốn giáo.

Ba là Pháp luân Nhất thừa, dựa theo văn sau có mười Đế sai biệt, nghĩa là nói về các Đế như Thành đế... đều có mười hành tướng, đó là cụ túc-thanh tịnh-bốn Vô úy... Vì vậy tổng cộng có một trăm hành

tướng Pháp luân. Theo văn sau cũng có mười Luân, đó là bởi vì Nguyện lực quá khứ..., tức là mười lần chuyển trăm hành tướng làm thành một ngàn Pháp luân. Đều tìm theo văn sau sẽ mở rộng hiển bày đầy đủ. Vì sao đều nói là mười? Bởi vì hiển bày về vô tận. Đây là pháp giới vô tận làm Đại Pháp luân hải, thường xuyên chuyển không có ngừng nghỉ.

4. Tướng chuyển. Tiểu thừa ba lần chuyển có hai: Một, vì mình mà chuyển, đầu tiên chuyển tại Kiến đạo gọi là Ấn Tướng chuyển, tiếp theo chuyển tại Tu đạo gọi là Ứng Tác chuyển, sau cùng chuyển tại Vô học đạo gọi là Dĩ Tác chuyển. Hai, vì người khác mà chuyển, đầu tiên gọi là Thị Tướng chuyển, nghĩa là đây là Khổ... khiến cho Kiều Trần Như... tiến vào Kiến đạo; tiếp theo gọi là Khuyến Tri chuyển, nghĩa là Khổ nên biết-Tập nên đoạn-Diệt nên chứng-Đạo nên tu, khiến cho họ tiến vào Tu đạo; sau cùng gọi là Dẫn Chứng chuyển, nghĩa là Khổ ta đã biết cho đến Đạo ta đã tu, khiến cho họ tiến vào Vô học đạo. Nếu là Pháp luân Tam thừa thì cũng có hai, nói giống như trước, nhưng nghĩa lý sai biệt. Dựa theo hàng Bồ-tát, căn cứ theo kinh Đại Phẩm..., đã nói lúc chuyển Pháp luân ở vườn Nai, vô lượng chúng sinh đều phát tâm Bồ-đề, vô lượng Bồ-tát đều đạt được Sơ địa, vô lượng Nhất sinh Bồ-tát cùng một lúc thành Phật, ở đây cũng nên giống với ba lần chuyển ấy, là gồm chung chứ không phải là riêng biệt, không có thể phối hợp riêng biệt. Nếu theo Nhất thừa thì chuyển Pháp luân Vô tận xứng pháp giới, cùng với cơ đã che phủ chung một pháp giới, không có hai-không có sai khác, pháp vốn thường hằng như vậy, không có gì mới, đó là phân rõ về lợi ích.

5. Trình bày về phạm vi của Pháp luân. Nếu trong Tiểu thừa có một nghĩa, Đức Phật thuyết về bốn Đế như Khổ-Vô thường... thì ngữ âm thâu nhiếp vào Pháp luân, như hỏi A-nan trời mưa..., như vậy ngôn ngữ thế gian đều không phải là Pháp luân. Nếu trong Tam thừa, thì tất cả lời nói và oai nghi nơi thân của Đức Phật đều tiến vào Pháp luân, bởi vì đều làm lợi ích cho chúng sinh. Kinh Duy Ma nói: “Oai nghi đi đứng của chư Phật đều là Phật sự.” Lấy điều này làm chuẩn mực, nếu trong Nhất thừa gồm chung ba thế gian cùng tiến vào Pháp luân, thì âm thanh lời nói của tất cả chúng sinh cũng tiến vào Pháp luân. Pháp luân quốc độ dựa theo như sát-thuyết...

6. Nơi chốn chuyển. Tiểu thừa chỉ có các nơi như trăm ức vườn Nai ở một Ta-bà. Tam thừa hoặc là một trăm ức, hoặc là ngàn trăm ức, hoặc là như cát sông Hằng, làm cảnh giáo hóa của một Đức Phật. Nhất thừa gồm chung tất cả cảnh giới như cây cối... cho đến Hoa Tạng, giống như

Đế võng trùng trùng chủ-bạn. Kinh nói: "Đây là nơi Đức Phật Lô-xá-na thường chuyển pháp luân.

7. Thời gian chuyển. Tiểu thừa-Tam thừa, hoặc là mười bốn ngày, hoặc là hai mươi mốt ngày, lại hoặc là bốn mươi hai ngày, hoặc là bốn mươi chín ngày, hoặc là năm mươi sáu ngày, hoặc là ba trăm năm mươi ngày, hoặc là một năm... Đây đều là vì Mạt giáo tùy theo căn cơ thấy nghe khác nhau mà thôi, cũng không có sự việc trước sau thâu nhiếp lẫn nhau... Bổn giáo Nhất thừa chủ yếu thuộc về bảy ngày thứ hai của thời thứ nhất, lại không có nói gì khác, nhưng thâu nhiếp trước-sau đều là vô lượng kiếp, niệm niệm không gián đoạn, trong mỗi một niệm cũng đều thâu nhiếp thời kiếp trước-sau kia, cũng như Đế võng trùng trùng vô tận, đã chuyển trong chín đời-mười đời.

8. Người chuyển. Trước là chủ, sau là bạn. Tiểu thừa thì chủ là Sinh thân của Thích-ca và Hóa thân Phật, Thanh văn đệ tử làm bạn. Tam thừa thì chủ tức là ba thân Phật, Thanh văn Bồ-tát làm bạn, đó là Xá-lợi-phất... Nhất thừa thì chủ là mười thân của Lô-xá-na, Bồ-tát như Phổ Hiền... làm bạn, cũng như Đế võng hiện bày trùng trùng.

9. Cơ chuyển. Ban đầu chỉ là cơ Tiểu thừa, tiếp theo phủ khắp tất cả cơ Tam thừa, sau cùng chỉ là cơ Nhất thừa rộng khắp.

10. Các môn: Một, Giáo và Niệm xứ... làm nhân của Pháp luân, bởi vì từ đây đạt được Thánh đạo. Hai, Phước-Tuệ vạn hạnh làm quyến thuộc của Pháp luân. Ba, Chân đế-Tục đế làm cảnh của Pháp luân. Bốn, hai chướng Sử-Tập là do Pháp luân mà đoạn. Năm, Bồ-đề Niết-bàn là quả của Pháp luân. Các tông đều dựa theo đây.

Giải thích văn. Trong tụng có mười kệ phân làm bốn: 1) Ba kệ đầu trình bày về Pháp luân thanh tịnh rộng lớn của Đức Phật. Trong đó câu đầu là nêu ra Giáo chủ; câu tiếp theo là trình bày về Pháp luân thanh tịnh, Thanh tịnh là trừ diệt hoặc nhiễm, cho nên hiện rõ lý thanh tịnh, cho nên giáo luân thanh tịnh, cho nên giống như Phạm luân. Những câu sau trình bày về Pháp luân rộng lớn, tự nhiên có sáu môn: Một, một câu về khéo léo thuyết giảng rộng lớn; hai, một câu về người thuyết giảng rộng lớn; ba, hai câu về nơi thuyết giảng rộng lớn, trong đó quốc độ hải và thế giới hải cùng đưa ra là bởi vì hai loại này tác thành lẫn nhau; bốn, hai câu về nhân thuyết giảng rộng lớn, nghĩa là nhờ vào Đại nguyện lực cho nên thuyết giảng tận cùng thời gian vị lai, cũng gọi là thời gian thuyết giảng rộng lớn; năm, hai câu về cơ thuyết giảng rộng lớn; sáu, hai câu về ngôn ngữ âm thanh rộng lớn. 2) Có hai kệ tụng ca ngợi Phổ Hiền có năng lực thuyết pháp rộng khắp, một là Phật lực gia hộ khiến

cho ngữ nghiệp rộng khắp mọi nơi, hai là thân nghiệp xứng với lý cũng rưới mưa pháp rộng khắp. 3) Có ba kệ tụng ca ngợi Đức Phật Lô-xá-na thuyết pháp, một là ngữ nghiệp, hai là ý nghiệp phát ra ánh sáng, ba là thân nghiệp. 4) Hai kệ sau cùng tụng ca ngợi về chư Phật ba đời cũng cùng thuyết pháp, một là khiến cho được thấy thuyết pháp, hai là khiến cho được nghe thuyết pháp.

Phần sau là kết luận nối thông, có hai nghĩa: 1) Kết luận về chúng quy tụ trước đây nối thông với mười phương thế giới; 2) Đã kết luận ở sau phần nêu rõ về pháp thì biết nêu rõ về pháp cũng nối thông với mười phương thế giới. Phần nêu rõ về Pháp chủ, xong.

Thứ ba, phần Pháp chủ nhập định, trong đó có hai: Một, phân tích trong các Hội có bốn: 1) Có và không có, chỉ riêng Hội thứ hai không có, bởi vì pháp đã biểu hiện chưa thành tựu phần vị, các Hội khác vốn là pháp đã biểu hiện thành tựu phần vị. 2) Xuất và không xuất, chỉ riêng Hội thứ tám là không xuất, bởi vì biểu thị vừa chứng pháp giới thì không có thối thất, các Hội khác bởi vì biểu thị phát khởi giáo hóa. 3) Nhân quả, Hội thứ nhất và thứ bảy-thứ tám là quả Định, bởi vì Hội thứ nhất nói về quả, Hội thứ bảy là hành sâu xa, Hội thứ tám là chứng huyền, các Hội khác đều nói về nhân. Lại giải thích: Trong Hội thứ bảy cũng bởi vì gồm có nghĩa về nhân, vì Hoa Nghiêm là nhân hạnh thành tựu trang nghiêm. Nếu phân định như vậy thì có bốn câu, hoặc chỉ có quả, đó là Hội thứ nhất và Hội thứ tám; hoặc chỉ có nhân, đó là Hội thứ ba cho đến Hội thứ sáu; hoặc cũng có nhân-cũng có quả, đó là Hội thứ bảy; hoặc không phải là nhân-không phải là quả, đó là Hội thứ hai hoàn toàn không có. 4) Người chủ động nhập, chỉ riêng Hội thứ tám là Đức Phật tự nhập, bởi vì biểu thị pháp giới giải thoát tự tại chỉ có Đức Phật mới cùng tận. Hội thứ nhất tuy nói về quả mà bởi vì khiến cho căn cơ tin tưởng, Hội thứ bảy hành tuy sâu xa nhưng vốn là hành của người ở nhân vị.

Hai, giải thích văn, trong đó có hai: Trước là cõi này, sau là kết luận nối thông. Trong phần trước: Ngồi ở trước Đức Phật, là bởi vì hiển bày nhân quả không rời xa nhau? Vì sao nhập Định? Là bởi vì hiển bày không phải là chứng thì không thuyết giảng, là bởi vì được gia hộ, bởi vì loại trừ nghi ngờ của chúng? Vì sao tiến vào quả Định? Bởi vì nói về pháp của quả? Vì sao người ở nhân vị tiến vào? Bởi vì che chở người ở nhân vị. Tịnh có bốn nghĩa: 1) Tự tánh thanh tịnh; 2) Đối trị phiền não thanh tịnh; 3) Thiện căn thanh tịnh; 4) Lợi ích hoạt dụng thanh tịnh.

Tạng có bốn nghĩa: 1) Hàm chứa thâu nhiếp; 2) Tích lũy giữ gìn; 3) Sinh ra; 4) Vô tận. Tam-muội, Trung Hoa gọi là Đẳng Trì, bởi vì

rời xa chìm nổi, Định-Tuệ bằng nhau cho nên gọi là Đẳng; bởi vì tâm không tản mác, trú vào một cảnh cho nên gọi là Trì. Tiếp nhận pháp ở tại tâm, gọi là Chánh Thọ. Trong này, Tạng của Tịnh, Tịnh tức là Tạng; Tịnh Tạng của Như Lai, Như Lai tức là Tịnh Tạng; Tam-muội của Tịnh Tạng, Tam-muội tức là Tạnh Tạng, đều có hai cách giải thích, suy nghĩ có thể thấy. Sau là giải thích hiển bày về nghĩa ấy, câu đầu giải thích về Như Lai, câu sau giải thích về Tịnh Tạng, lìa cấu là Tịnh, đầy đủ là Tạng, hư không là dụ cho hai nghĩa trên.

Phần kết luận nối thông: Kinh này nói ở tất cả các nơi tổng hợp thành một bộ, nghĩa là một bộ tức là tất cả các bộ. Nay lại nêu ra sự việc trong một phương này, sợ rằng gián đoạn bộ căn bản ấy, cho nên kể ra ở cuối văn, chọn lấy tất cả kết hợp làm thành bộ căn bản, để trình bày về Vô tận vô tận. Vì vậy sơ lược trình bày về phạm vi sai biệt của Tam-muội đã tiến vào có mười lớp.

1) Dựa theo tất cả các Định vô ngại, bởi vì trong phần khởi Định nói: Bồ-tát Phổ Hiền từ Tam-muội ấy khởi, từ Tam-muội như trần số thế giới... khởi. Giải thích rằng câu này có hai nghĩa, một là Định này hàm chứa thâu nhiếp nhiều Tam-muội, hai là Định này tiến vào nhiều Tam-muội khắp nơi. Vì vậy Định này tức là Tam-muội hải như vi trần...

2) Dựa theo tất cả các Xứ vô ngại, như văn này nói: Bồ-tát Phổ Hiền ở thế giới này Chánh thọ Tam-muội, ở tất cả cõi Phật như hư không giới khắp pháp giới... cũng lại như vậy. Câu này có hai nghĩa, một là trong Định bao hàm các cõi khắp mười phương, hai là Định này khắp nơi các trần đạo.

3) Dựa theo tất cả các Thời vô ngại, như phần khởi Định nói: Phổ Hiền từ Tam-muội của tất cả ba đời khởi. Câu này cũng có hai nghĩa, đó là Định hàm chứa ba đời và tiến vào tất cả ba thời gian.

4) Ba lớp trên đây dung hòa làm thành một Tam-muội vô ngại tự tại của Phổ Hiền, bởi vì ba lớp này nói là một Định, bởi vì không rời xa nhau.

5) Ở trong Tam-muội hải như vi trần... trên đây, hễ một Tam-muội thì có đủ tất cả các Định, bởi vì đều bao gồm mười phương tận cùng ba đời.

6) Như một Tam-muội, tất cả Tam-muội cũng như vậy.

7) Cứ trong một mảy trần thì thấy Tam-muội viên minh của Phổ Hiền, đều thâu nhiếp mười phương, cũng tận cùng ba thời gian.

8) Như trong một mảy trần, tất cả trần đạo cũng đều như vậy.

9) Cứ trong một niệm thì có Phổ Hiền, tiến vào Định như vi trần...

đều bao gồm trần đạo, toàn bộ các cõi khắp mười phương và cùng tận tất cả chín đời-mười đời...

10) Như trong một niệm, trong niệm niệm khác toàn bộ thời gian trước sau, tất cả kiếp hải cũng đều như vậy.

Như mười lớp này làm quy phạm, trong tất cả các phần vị khác và giáo-nghĩa-lý-sự..., dựa theo đây để suy nghĩ. Phần nhập Định, xong.

Bốn, trong phần chư Phật gia trì, có hai: Một là phân rõ về các Hội có hai: 1) Có và không có, ba Hội thứ hai-thứ bảy-thứ tám không có, Hội thứ hai bởi vì phần vị chưa thành tựu cho nên không có nhập Định, Hội thứ bảy bởi vì thực hành theo pháp không khác trước kia, Hội thứ tám bởi vì Đức Phật tự nhập Định cho nên không nhờ vào gia hộ, các Hội khác không phải như vậy cho nên đều có. 2) Phật ở xa gần-nhiều ít-tên gọi khác nhau, đều như văn nên biết!

Hai là trong giải thích văn, có ba: 1) Khẩu gia hộ và bằng việc làm; 2) Ý gia hộ; 3) Thân gia hộ. Lại đầu là khuyến khích thuyết giảng để thêm biện tài, tiếp là ngầm che chở để tăng thêm trí, sau là xoa đầu mà làm cho hiểu rõ. Nhưng gia hộ và khen ngợi thành tựu lẫn nhau có bốn câu: 1) Gia hộ mà không phải là khen ngợi, như Đức Phật gia hộ bằng ý và thân; 2) Khen ngợi mà không phải là gia hộ, như các Bồ-tát nói kệ ca ngợi... 3) Cũng gia hộ mà cũng khen ngợi, như khẩu nghiệp của Đức Phật; 4) Không phải là gia hộ cũng không phải là khen ngợi, như văn còn lại.

Trong khẩu gia hộ có hai: Một là trình bày về gia hộ và khen ngợi, hai là giải thích bằng việc làm. Trong phần một có ba: 1) Trình bày về chư Phật chẳng rời khỏi bổn độ mà hiện thân ở cõi này, bởi vì làm sáng tỏ cõi kia tức là cõi này mà không hoại đến cõi kia, bởi vì xa tức là gần mà không hoại đến xa, như tánh duyên khởi, nên biết. 2) Khen ngợi đạt được Định sâu xa. 3) Trình bày về nhân của Định, đầu là Tha lực, sau là Tự lực. Lại do lực của quả-lực của nhân, duyên khởi hòa hợp mà thành. Lại Phật bổn nguyện là trình bày xưa kia Đức Phật đã từng thấy sự việc này, nhân đó liền phát nguyện, nguyện nay thành tựu.

Trong giải thích bằng việc làm, bởi vì nghĩa gì mà gia hộ? Bởi vì thuyết giảng về pháp này. Trong đó có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, đó là nguyên cớ lúc đầu chuyển Pháp luân Nhất thừa, bởi vì Pháp luân là quả, cho nên gọi là Phật. Trong riêng biệt có chín: 1) Nghĩa đã chuyển là Thể của Pháp luân, mở bày giống như hiện rõ; 2) Khéo léo chuyển đến tận cùng nguồn gốc là Tướng của Pháp luân, cho đến mười phương là kết luận về nơi nối thông: 3) Khéo léo trừ diệt phiền não

chướng ngại, tức là Dụng của Pháp luân; 4) Mười phương đều chuyển, là Xứ của Pháp luân, lại cùng tận quốc độ hải; 5) Chuyển nhân tiến vào quả, là phạm vi của Pháp luân; 6) Một môn thâu nhiếp tất cả các quả, là Đức của Pháp luân; 7) Khéo léo khiến cho vui với quả, tức là Cảnh của Pháp luân; 8) Khéo léo tùy theo thế tục, là phương tiện của Pháp luân; 9) Xét kỹ căn cơ trao cho pháp, tức là sự che chở của Pháp luân. Đồng dị thành hoại, dựa theo suy nghĩ biết rõ.

Trong phần hai là ý gia hộ có hai: Trước là gia hộ, sau là giải thích. Trong phần trước một câu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: 1) Đắc Pháp trí, đó là trí về năm Hải không phải là một, cho nên nói là vô biên...; 2) Tận Biên trí, đó là cùng tận năm Hải bao gồm Phật trong ba thời gian; 3) Thành Hoại trí, đó là năm Hải tụ tán cũng là Thế giới hải; 4) Sở Hóa trí, đó là năm Hải dựa theo nhiễm cũng là Chúng sinh hải; 5) Lý trí, đó là năm Hải đều sâu xa cũng là Pháp giới hải; 6) Tam-muội trí, đó là năm Hải đều là cảnh của Định; 7) Căn Dục trí; 8) Ngữ Biện trí; 9) Thân Biến trí; 10) Viên Âm trí, những trí này đều thông suốt năm Hải, phần lớn giống với mười Trí ở văn sau.

Trong phần giải thích, trước là đưa ra, sau là giải thích.

Hỏi: Chư Phật có Lực-có Bi, vì sao chỉ gia hộ Phổ Hiền mà không gia hộ người khác?

Đáp: Bởi vì Phổ Hiền vốn là Trưởng tử, vốn là đứng đầu chúng, vốn là tận đáy nguyện của Phật, vốn là Bổn nguyện, vốn là đức đầy đủ khắp nơi, vốn là đạt được pháp Định, những vị khác vốn không đạt được. Vả lại, hễ nơi nào có Định này thì pháp của chư Phật vốn như vậy đều quy tụ đến đó, như pháp của biển vốn như vậy thâu nhiếp các dòng chảy kia, cho nên nói là pháp. Lý của pháp môn duyên khởi nói ra như vậy, vì thế cho nên Trí đức và Đoạn đức của chư Phật cũng có thể trao cho người.

Hỏi: Đức Phật sao không tự thuyết giảng?

Đáp: Có hai ý, một là pháp thuyết ra đã sâu xa, sợ rằng người ở nhân vị không có phần. Nếu như vậy thì sao không thuyết cho người khác? Bởi vì thuyết về pháp rộng khắp. Hai là làm sáng tỏ hễ thuyết về pháp này thì chắc chắn có đủ tất cả chư Phật cùng thuyết, nếu Đức Phật tự thuyết thì theo lý không có gia hộ truyền trao, sẽ trái với cùng thuyết. Vì vậy một mình Phổ Hiền thuyết ra tức là tất cả chư Phật cùng thuyết.

Trong phần ba là thân gia hộ: Vì sao xoa đầu? Bởi vì khiến cho hiểu rõ, bởi vì khiến cho đầy đủ uy đức của Phật. Trong này, thân Phật

chưa hẳn đến nơi này, duỗi cánh tay chưa hẳn kéo dài ra, đều khiến cho chạm vào đỉnh đầu chưa hẳn làm trở ngại nhau, đều cùng lúc xoa đầu chưa hẳn là trước sau, đều là duyên khởi tự tại vô ngại, suy nghĩ nên biết. Phần gia trì, xong.

Năm, trong phần Đại chúng cùng thưa thỉnh, có hai: Đầu là trường hàng, cảm thấy lạ không lập tức thuyết giảng để phát sinh thưa thỉnh ở sau, cũng là thưa thỉnh có đủ thân nghiệp và ý nghiệp, đó là thân cung kính và ý quán sát, hai nghiệp cùng chuyên chú nhất tâm. Sau trong phần chính thức thưa thỉnh bằng ngữ nghiệp, cùng với sự thưa thỉnh trước đây có gì khác nhau? Nghĩa là đây vốn riêng biệt thưa thỉnh Phổ Hiền, bởi vì biết là chủ thuyết pháp. Vả lại, ở đây có đủ hai chúng mới-cũ, cho nên không giống với trước; pháp đã hỏi không khác với trước, cho nên không nêu ra riêng biệt.

Trong mười tụng phân ba: Một có tám tụng ca ngợi về pháp chủ để thưa thỉnh, hai có một tụng đưa ra pháp đã thuyết để thưa thỉnh, ba có một tụng ca ngợi về chúng thích nghe để thưa thỉnh. Trong phần một có hai: Trước có năm tụng gồm chung ca ngợi về đức của Phổ Hiền, sau có ba tụng riêng biệt ca ngợi về đức thuyết pháp; cũng tức là trước ca ngợi về có nhân thuyết giảng, sau ca ngợi về có quả thuyết giảng.

Trong phần trước tóm lược hiển bày mười loại công đức của Phổ Hiền: 1) Nhân hạnh nguyện mãn; 2) Quả đức bình đẳng. Một tụng thứ nhất hiển bày hai loại này. 3) Sắc thân khắp mọi nơi; 4) Phước trí sâu rộng. Một tụng thứ hai hiển bày hai loại này. 5) Thấy khắp Phật hải; 6) Có năng lực hiện rõ trần sát. Một tụng thứ ba hiển bày hai loại này. 7) Thời xứ rộng khắp; 8) Định sâu xa thường hiện bày. Một tụng thứ tư hiển bày hai loại này. 9) Thể đầy khắp pháp giới; 10) Dụng khắp nơi chúng sinh hải, cũng là trước Trí-sau Bi. Một tụng thứ năm hiển bày hai loại này.

Vả lại, mười đức này thâu nhiếp làm thành năm cặp: 1) Nhân và quả; 2) Thân và trí; 3) Thấy và hiện; 4) Sâu và rộng; 5) Thể và Dụng.

Trong phần sau riêng biệt ca ngợi về đức thuyết pháp: Một là một tụng ca ngợi về Chứng Đoạn làm nhân thuyết giảng rộng khắp mọi nơi, nghĩa là câu đầu về Chứng lý, câu tiếp về Đoạn chướng, câu tiếp về rộng khắp mọi nơi, câu cuối về thuyết giảng rộng khắp. Hai là một tụng ca ngợi về trong-ngoài làm nhân có thể thuyết giảng khéo léo làm lợi ích, nghĩa là câu đầu ca ngợi về Nội chứng của Phổ Hiền, sinh ra đức hải của tất cả chư Phật, câu tiếp ca ngợi về bên ngoài có thể phát ra vầng mây ánh sáng thuyết pháp khắp nơi, câu tiếp ca ngợi có năng

lực làm lợi ích cho chúng sinh với công hạnh thanh tịnh vững vàng, câu cuối là bởi vì điều này cho nên có thể khéo léo nói về cảnh Phật. Ba là một tụng ca ngợi về hạnh sâu xa làm nhân có thể khởi lên mây mưa thuyết pháp.

Trong ba tụng trên đây, nếu dựa theo Năng thuyết để phân rõ, thì một là Quảng thuyết, hai là Diệu thuyết, ba là Đốn thuyết; nếu dựa theo Sở thuyết, thì một là Phật pháp, hai là Phật cảnh, ba là pháp giới.

Phần hai có một tụng trình bày về pháp đã thuyết: một câu đầu tổng quát đưa ra thế giới Hoa Tạng... ở văn sau, câu tiếp đưa ra sự việc trang nghiêm thanh tịnh của cõi Phật ở văn sau, trong câu tiếp chủ động tiến vào là Phật hải-Pháp giới hải, thụ động tiến vào là Chúng sinh hải và Căn dục hải, câu cuối là kết thúc thưa thỉnh.

Phần ba có một tụng ca ngợi về chúng có hai đức có thể nghe: Một là vui thích mong muốn, hai là căn khí. Trong một cũng có hai: 1) Thân lìa xa ngạo mạn cho nên nói là cung kính, 2) Tâm lìa xa tưởng khác lạ cho nên nói là nhìn ngắm Phổ Hiền.

Trong hai là căn khí, tuy một lòng vui thích được nghe, nhưng nếu không có trí tuệ thì không có thể tiếp nhận, phần này cũng có hai: 1) Trí sâu xa cho nên hiểu được Lý sâu xa, 2) Trí rộng rãi cho nên phân biệt rõ Sự rộng rãi. Câu cuối là kết thúc thưa thỉnh mong mỏi thuyết giảng. Phần Đại chúng cùng thưa thỉnh, xong.

Sáu, phần trong Định nói tóm lược về phần căn bản, có hai: Trước là quán về năm Hải, sau là nói về mười Trí. Lại trước là cảnh sở quán, sau là trí năng quán. Lại trước là Chứng bổn, sau là Giáo bổn. Vì sao không khởi Định mà thuyết giảng? Nghĩa là trình bày về Định không làm trở ngại Dụng, dựa vào Định để hiển bày là pháp sâu xa, là cùng thực hành.

Trong phần trước có hai: Một, trình bày về cảnh Hải sâu xa cho nên quán sát không phải là tự lực; hai, đích thực quán sát kỹ càng về pháp. Năm Hải tóm lược đưa ra mười môn:

1) Phân rõ về nghĩa và tướng, nghĩa là ở trong Vô tận viên minh tánh hải tạng, phân tạng ấy thành năm nghĩa: Một là nghĩa về chỗ dựa gồm chung tất cả; hai là nghĩa về nảy mầm cũng là nghĩa về tích tụ; ba là nghĩa về quy phạm sử dụng; bốn là nghĩa về hành riêng biệt, nghĩa về tánh riêng biệt; năm là nghĩa về giác ngộ trọn vẹn. Năm nghĩa này đều trong một nghĩa đã có đủ bốn nghĩa còn lại, đều sâu rộng vô tận, đầy đủ đức khó mà suy lường, cho nên nói là Hải.

2) Dựa theo nhiễm và tịnh có hai nghĩa: a) Biệt, hoặc là chỉ có tịnh

gọi là Phật hải, hoặc là chỉ có nhiễm gọi là Chúng sinh hải, hoặc là cùng có hai loại gọi là Thế giới hải và Căn dục hải, hoặc là không có hai loại gọi là Pháp giới hải. b) Thông, hoặc là cùng tịnh bởi vì chúng sinh... cũng vốn trở lại lưu chuyển, vốn có thanh tịnh; hoặc là cùng nhiễm, bởi vì Phật... cũng vốn là tùy duyên; hoặc là cả hai, hoặc là không cả hai, suy nghĩ dựa theo đó.

3) Dựa theo lý và sự cũng có bốn câu hàm chứa thâu nhiếp, có thể biết.

4) Dựa theo người và pháp có hai nghĩa: a) Biệt, Chúng sinh và Phật là người, Pháp giới là pháp; Căn dục cũng là người-cũng là pháp; Thế giới không phải là người-không phải là pháp. b) Thông, cũng có đủ bốn câu hàm chứa thâu nhiếp, có thể biết.

5) Dựa theo nhân và quả cũng có hai nghĩa: Trong Biệt, Thế giới có cả hai, Pháp giới không có cả hai; hai câu còn lại có thể biết. Trong Thông cũng có bốn câu, suy nghĩ biết rõ.

6) Dựa theo ba thế gian.

7) Dựa theo cảnh và trí.

8) Dựa theo y và chánh.

9) Dựa theo Tam Bảo.

Bốn môn trên đây đều có các câu Thông và Biệt, suy nghĩ biết rõ.

10) Dựa theo dung hòa thâu nhiếp có hai nghĩa: 1) Dựa theo Thế giới hải, nghĩa là Thế giới tức là Chúng sinh, như phần sau Chúng sinh biểu hiện về Thế giới; Thế giới tức là Pháp giới, như Pháp giới không thể hoại Liên Hoa thế giới hải; Thế giới hải tức là Căn dục, như Tâm làm ra Thế giới; Thế giới tức là Phật, như Thân quốc độ. 2) Dựa theo Chúng sinh tức là Thế giới, nói như trước; cũng tức là Pháp giới, như kinh; tức là Pháp giới này lưu chuyển trong năm đường, gọi là Chúng sanh; cũng tức là Căn dục, bởi vì như tâm-tâm sở làm ra; cũng tức là Phật, là Chúng sinh thân trong mười thân. Lại bởi vì Chúng sinh tức là Chân. Ba Hải sau, mỗi một Hải đã có đủ những Hải khác, đều suy nghĩ có thể thấy.

Trong phần hai dựa theo Trí cũng có hai: 1) Biệt, ba Trí đầu là Trí về ba Hải trước, bảy Trí sau là Trí về hai Hải sau. 2) Thông, nghĩa là một Trí có năm Hải, một Hải có mười Trí, dung hòa suy nghĩ thâu nhiếp, năm Hải hết sức sâu xa, dựa vào số năm mà nói vốn làm cho dễ tin; mười Trí có phần thô thiển, dựa vào số mười mà nói cho nên hiểu được nguồn gốc. Vì thế cho nên cảnh và trí không khác, thô và diệu

luôn luôn khác biệt. Đây là dựa theo Nhất thừa. Lại như kinh Giải Thâm Mật nói: "Công hạnh của Như Lai, cảnh giới của Như Lai, hai loại này sai biệt thế nào? Đức Phật nói: Công hạnh của Như Lai gọi là Nhất thiết chủng, Như Lai cùng có vô lượng công đức, tất cả đều trang nghiêm, thanh tịnh Phật quốc độ; cảnh giới của Như Lai gọi là Nhất thiết chủng năm cõi sai biệt, đó là Hữu tình giới-Thế giới-Pháp giới-Điều phục giới và Điều phục phương tiện giới." Địa Trì luận-Du Già luận cũng gọi năm loại này là năm Vô lượng. Năm loại này đã là cảnh giới của Như Lai, cho nên phần sau nói về Trí gọi là Hồi quán trí. Đây là dựa theo Tam thừa.

Hỏi: Đã quán về Hải, sao không nói là Hải mà nói là Trí?

Đáp: Bởi vì Hải là cảnh của Chứng, Chứng muốn thuyết giảng về điều ấy tức là thuyết giảng thuộc về Trí. Như người đến chùa ngắm nhìn Tháp ghi nhớ vào tự tâm, sau trở về nhà nói là Tháp, tức là nói đến tâm chứ không phải là nói đến Tháp ấy.

Hỏi: Đã ở trong Định có thể thuyết giảng, về sau sao cần phải khởi Định?

Đáp: Bởi vì dựa vào pháp. Vì sao? Nghĩa là ở trong Định quán về Hải, điều này ở trong tâm là vi tế nhất; mười trí quán về Hải, tuy ở trong Định nhưng dựa vào lời nói, cho nên vi tế thứ hai; phần thuyết giảng là thô thiển nhất, cho nên dựa vào cơ mà xuất Định để biểu thị rõ ràng. Vì vậy thuyết giảng lấy Trí làm căn bản, Trí lấy Hải làm căn bản, bởi vì thuyết giảng dựa vào Trí mà thành tựu, Trí dựa vào Lý mà phát khởi.

Trong văn có ba: 1) Nêu rõ trí; 2) Đồng ý thuyết giảng; 3) Trình bày về ý thuyết giảng. Trong này Phật tử có năm nghĩa, như trong Nhiếp Luận: "Một, nguyện vui với Đại thừa làm chủng tử; hai, Bát-nhã làm mẹ; ba, Định làm thai; bốn, Đại Bi làm mẹ vú; năm, chư Phật làm cha." Lại có mười nghĩa, như sau nói ở phần Di-lặc Tri thức xứ.

Mười Trí: 1) Bởi vì thành tức là bại, cho nên thành thanh tịnh; bại cũng như vậy. Từ đó đã có đủ chín trí còn lại, cho nên gọi là không suy nghĩ. Câu không suy nghĩ này có khắp ở chín câu sau. 2) Trong hai bởi vì chúng sinh Không-Hữu vốn là không hai, vốn là nhiều loại, vốn là tương tức, vốn là tương nhập, vốn đầy đủ tất cả các pháp, vốn là nhiều căn tánh, cho nên cũng không suy nghĩ. Vả lại, Giới là Như Lai Tạng, tùy duyên làm ra chúng sinh gọi là khởi, nhưng khởi ở trong Trí. 3) Trong ba có bốn câu: Một là dựa theo Hữu vi, hai là Vô vi, ba là cả hai, bốn là không cả hai. Mỗi câu đều gồm chung nhiễm và tịnh, suy nghĩ dựa theo đó. Căn dục thâu nhiếp ở trong hai Trí trước, cũng ở bảy Trí

sau, như phân rõ trong câu hỏi trên, bảy Trí dưới đây trình bày về Phật hải. 4) Bởi vì Vô ngại. 5) Bởi vì xứng với Căn mong muốn trao truyền, cho nên chuyển khắp nơi. 6) Bởi vì hiển bày về đức. 7) Bởi vì ánh sáng và âm thanh. 8) Bởi vì Tam luân thâu nhiếp. 9) Bởi vì Định sâu xa, cho nên tương tức và Thể-Dụng đều không hoại. 10) Dùng tổng quát để kết luận riêng biệt. Phần Căn bản, xong.

Bảy, trong phần khởi Định thành tựu lợi ích, có hai: Một là khởi Định chủ-bạn. Trước đây trình bày về Định không làm trở ngại Dụng, cho nên nói về mười Trí, nay trình bày về Dụng không làm trở ngại Định cho nên nói Bất hoại, bởi vì không hoại đến Định ấy. Thế nào là không hoại? Bởi vì dựa vào Trí phương tiện để giải thích hiển bày.

Trong phần hai là lợi ích khởi Định có hai: Một là lợi ích bên trong, cũng có hai: 1) Lợi ích cho chúng cõi này có bốn: a) Chứng được Thể của pháp; b) Dựa vào chứng khởi lên trí khéo léo; c) Dựa vào trí khởi lên biện tài tuyệt vời; d) Thuyết giảng không hề ngắt quãng, đó là vốn nhờ vào nguyện lực. 2) Kết luận nối thông hiển bày tròn vẹn.

Trong hai là lợi ích bên ngoài, có ba: 1) Rung động. 2-Lợi ích, nghĩa là lúc rung động làm cho sợ hãi, ngược lại với điều này cho nên vui thích. Lại nhân là thiện nghiệp an ổn, quả là trao cho niềm vui. Lại lúc rung động làm cho hủy hoại, ngược lại với điều này cho nên trang nghiêm quý báu. 3-Mưa báu, đó gọi là pháp môn. Bởi vì là kém mười cho nên nêu rõ mười mà đưa ra bảy.

Tám, trong phần đầu lông phát ra ánh sáng khen ngợi về đức, có hai:

Một, lỗ chân lông và ánh sáng... của tất cả Như Lai, là Phật chủ động gia hộ trước đây. Ca ngợi đức của Phổ Hiền hiển bày đầy đủ đức thuyết pháp, vốn là khiến cho chúng tôn trọng sinh tâm khao khát ngưỡng mộ, là ánh sáng-ca ngợi-âm thanh và trí trước đây.

Hai, trong mười bốn tụng phân hai: Đầu là tám tụng ca ngợi ba nghiệp rộng lớn của Phổ Hiền tận cùng đáy nguyện của Phật. Trong đó ba tụng đầu là thân, nửa tụng tiếp là ngữ, bốn tụng rưỡi tiếp là ý. Trong đó một tụng rưỡi đầu là Định, một tụng tiếp là Tuệ, hai tụng sau cuối là tận cùng đáy nguyện của Phật. Sau là sáu tụng ca ngợi Thể-Dụng rộng khắp mọi nơi ứng với cơ không ngăn ngại. Trong đó, một tụng đầu là Thể rộng khắp, nghĩa là thân Phổ Hiền ngồi ở Hội này, mà ở vô biên thế giới khắp mười phương, mỗi một thế giới đều thấy thường ở tại xứ ấy, xưa nay ở xứ ấy mà thân không phân ra, cũng không có đến đi. Trong tất cả các trần, trong thân của tất cả chúng sinh, cũng đều như

vậy. Bởi vì các chúng sinh tức là Như, đều là Phổ Hiền, mà thật ra Phật quốc của Nhất thừa cũng giống như Phổ Hiền đầy đủ khắp nơi, tức là dựa vào thù thắng cho nên dễ hiểu, chọn lấy quốc độ dựa theo lý nhờ vào Tam thừa để hiển bày về Nhất thừa mà thôi, suy nghĩ có thể thấy. Sau là năm tụng trình bày về Dụng: 1) Hiện bày thân, 2) Hiện bày pháp, 3) Nguyện thanh tịnh, 4) Chúng sinh, 5) Hiện bày nhận biết.

Chín, trong phần đồng ý thuyết giảng khiến cho hoan hỷ, cũng có hai: Một là trường hàng nêu ra ý, nghĩa là trước đây nghe về phần căn bản đã sinh tâm hoan hỷ, nay lại đồng ý thuyết giảng từng phần cho nên nói là thêm hoan hỷ. Hai là tụng hiển bày về sự việc hoan hỷ, trong đó có mười tụng phân ra ba:

Thứ nhất có hai tụng rưỡi nêu ra đức giáo hóa của Đức Phật vượt quá tình thức không đo lường được. Trong đó, tụng một là trí sâu xa thuyết pháp, tụng hai là quốc độ trang nghiêm điều phục chúng sinh, nửa tụng sau cuối là gồm chung kết luận về chủ động giáo hóa và tiếp nhận giáo hóa vô tận khó suy lường.

Thứ hai có năm tụng rưỡi khuyên nhủ Đại chúng khiến cho thanh tịnh có thể làm pháp khí. Trong đó, nửa tụng đầu lược giản về người không có thể nghe nổi, nói ưa thích điều ác là gây ra nhân của nẻo ác, đắm theo quả báo là ví như làm nghiệp thiện mà không mong cầu giải thoát. Câu sau kết luận không phải là, nghĩa là không có thể hiểu rõ đều hiển bày không phải là pháp khí. Một tụng tiếp trình bày có đủ ba lực mới có thể làm pháp khí: 1) Lực thiện căn vốn có; 2) Lực gần gũi thiện hữu; 3) Lực hộ niệm của Phật.

Câu sau kết luận những chúng sinh này có thể đạt được trí bậc Thượng. Một tụng tiếp là có đủ bảy tâm mới có thể nghe pháp: 1) Tâm thẳng thắn, bởi vì lìa xa nịnh bợ quanh co; 2) Tâm thanh tịnh, bởi vì lìa xa những sai lầm như mong cầu...; 3) Tâm Từ, bởi vì làm lợi ích cho chúng sinh; 4) Tâm Bi, bởi vì cứu giúp chúng sinh; 5) Tâm sâu xa, bởi vì tu hành; 6) Tâm tin tưởng, bởi vì tiếp nhận pháp sâu xa; 7) Tâm không hề thỏa mãn, bởi vì tâm khao khát giáo pháp luôn đầy ắp. Câu sau kết luận họ được nghe pháp này vô cùng hoan hỷ. Hai tụng trên đây gồm chung mười môn phân rõ về tất cả pháp khí có thể nghe nổi.

Hai tụng tiếp là riêng biệt nêu ra chúng này, một tụng đầu trình bày có đủ bốn đức có thể biết được cảnh Phật: 1) Trú trong Địa của Phổ Hiền; 2) Đầy đủ Nguyện của Phổ Hiền; 3) Thực hành Hạnh của Phổ Hiền; 4) Chứng về Không của Pháp giới. Câu sau kết luận nhận biết cảnh Phật.

Một tụng tiếp ca ngợi Đại chúng này hiện tại có được hai lợi ích: 1) Hiện tại trước mắt được thấy Phật; 2) Có được phương tiện của Phổ Hiền. Một tụng sau cuối gồm chung kết luận nhưng các chúng sinh được nghe Phật pháp đều là nhờ Phật lực.

Thứ ba có hai tụng nêu ra pháp đồng ý thuyết giảng, khuyến khích quán sát khiến cho vui thích. Một tụng nêu ra pháp khuyền khích quán sát, bởi vì Phật và quốc độ ở trong thân, khuyến khích Đại chúng khiến cho quán sát ở trong lỗ chân lông. Một tụng sau cuối trình bày có đủ ánh mắt rộng khắp mới nhìn thấy pháp này. Câu sau cuối là đồng ý thuyết giảng khuyên nhủ lắng nghe, có thể biết. Sau cùng trong mười Nhãn, Phổ Nhãn thứ mười vốn là pháp môn bình đẳng nhìn thấy pháp giới, nếu luận chung thì tổng quát có đủ mười Nhãn gọi là Phổ.

Mười, trong phần chính thức nói rõ về pháp hải. Trước là trình bày về người chủ động thuyết giảng trong các Hội khác nhau, chỉ có hai phẩm Tăng Kỳ và Tiểu Tướng là do Đức Phật thuyết giảng, còn lại đều do Bồ-tát thuyết giảng mà biểu hiện, giải thích như sau. Nhưng dựa vào Trí Luận thì có năm thuyết: 1) Phật thuyết; 2) Đệ tử thuyết; 3) Thần Tiên thuyết; 4) Chư Thiên thuyết; 5) Biến hóa thuyết. Đây là căn cứ theo âm thanh-danh-cú... phát ra. Nếu hướng về trao cho thì gồm chung hữu tình và vô tình. Đây là dựa theo Tam thừa. Lại có năm thuyết, như sau nói: Phật thuyết, Bồ-tát thuyết, Quốc độ thuyết, Chúng sinh thuyết, tất cả ba đời thuyết. Đây là gồm chung tất cả các pháp như ba thế gian..., là dựa theo Nhất thừa.

Trong văn có hai: 1) Mở rộng phân rõ về Thế giới hải, đáp câu hỏi về quả trước đây; 2) Từ "Nãi vãng quá khứ..." trở xuống là đáp câu hỏi về nhân trước đây.

Trong phần một có hai: Trước là nói rộng về thế giới, sau là kệ tụng tổng trì. Trong phần trước có hai: Đầu là tổng quát luận về mười thế giới, sau là riêng biệt phân rõ về Hoa Tạng Giới, cũng là giải thích về thế giới hoại thứ mười, bởi vì thành tức là hoại. Trong phần đầu có hai: Một là nêu ra chương môn, hai là dựa vào môn riêng biệt để giải thích.

Trong phần một có ba: Một, tổng quát nói cho biết nêu ra dẫn chứng; hai, chính thức nêu ra mười tên gọi; ba, kết luận về pháp vô tận. Trong mười loại này, đầu tiên có bốn nghĩa: 1) Bởi vì Thể của quốc độ bặt tướng, nhờ vào ngôn từ mới thành, cho nên nói là Thuyết thế giới, như Thành trong bốn Trí có thể chịu được, như sau nói về ràng buộc-quán sát... trong duyên sinh; 2) Bởi vì danh ngôn huân tập trong Thức

hiện rõ quốc độ cho nên gọi là Thuyết; 3) Ngôn âm trong quốc độ như sau phân rõ trong tụng; 4) Thế giới lập thành tên gọi không giống nhau cho nên nói là Thuyết. Một Thuyết đầu tức là thế giới, ba Thuyết sau là Giới. Hai là hướng về duyên vào Giới, ba là nương tựa cho nên được lâu dài, bốn là tướng trạng bên ngoài phân biệt, năm là Thể bên trong đầy đủ, sau là đức tướng trang nghiêm đẹp đẽ, bảy là dụng thanh tịnh lìa cấu nhiễm, tám là căn khí thanh tịnh Phật chủng hiện bày, chín là trải qua thời gian nhiều ít, mười là duyên phân tán lìa xa tạo tác đều nhiều loại sâu sắc cùng gọi là Hải. Hễ một thế giới thì có đủ mười loại này.

Nay giải thích chung về các Thế giới hải, tóm lược đưa ra mười môn: 1) Chủng loại; 2) Người cư trú; 3) Danh và Thể; 4) Nhiễm và tịnh; 5) Lậu và vô lậu; 6) Cọng và bất cọng; 7) Thế gian và Niết-bàn; 8) Y và chánh; 9) Người và pháp; 10) Vô ngại.

Đầu tiên trình bày về Chủng loại. Tiểu thừa chỉ có một loại Giới như Ta-bà, không có Tịnh độ nào khác.

Trong Tam thừa có hai: Một, dựa theo trú xứ của Đức Phật, có ba: a) Pháp tánh độ; b) Thật đức độ, đó là những Diệu hạnh; c) Sắc tướng độ, đó là những vật báu thù thắng...

Hai loại sau là quốc độ Tự thọ dụng, ba loại quốc độ này không phải là nơi nhiếp hóa, cho nên trong này không phân rõ. Hai, dựa theo nơi Đức Phật nhiếp hóa, cũng có ba: a) Hóa thân độ, độ này có hai: Một là Nhiễm, là cõi Ta-bà này, đây là dựa theo Thích-ca; hai là Tịnh, là Hóa độ ở phương khác, đây là dựa theo các vị Phật khác. b) Biến nhiễm độ, đó là ngón chân dựa vào mặt đất... c) Tha thọ dụng độ, là mười tám viên mãn... Trong phần a có hai: Nếu theo Thỉ giáo thì chỉ có trăm ức Diêm-phù, trăm ức Thích-ca, làm cảnh nhiếp hóa. Nếu theo Chung giáo, như trong Trí Luận: “Dùng Tam thiên Đại thiên thế giới làm số một, tính cho đến Hằng sa là một Thế giới Tánh, tính từ Tánh này lại đến Hằng sa là một Thế giới Hải, tính từ Hải này lại đến Hằng sa là một Thế giới Chủng, tính từ Chủng này lại đến vô lượng Hằng sa là phạm vi giáo hóa thuộc Thế giới của một Đức Phật.” Thọ dụng độ ấy, nếu theo Thỉ giáo thì ở trên đỉnh của cõi Sắc, bởi vì dẫn dắt Tiểu thừa mà nói cùng cõi; nếu theo Chung giáo thì không thuộc về ba cõi, như kinh Niết-bàn nói: “Về phía Tây cách đây ba mươi hai Hằng hà sa Phật độ, có thế giới tên gọi Vô Thắng, là Thật báo Tịnh độ của Đức Phật Thích-ca. Lại ở trong thế giới Nhất Thiết Tu Di Lâu Sơn, thường thường an trú một Phật độ thanh tịnh.” Đây là gồm chung Báo-Hóa để dẫn dắt chúng sinh.

1) Theo Nhất thừa thì có hai: Một, dựa theo Quốc độ Hải tự Thể của mười Phật thuộc phần quả, điều này là Bất khả thuyết, dựa vào duyên nói là mười, như nói trong Hội thứ hai. Hai, dựa theo nơi nhiếp hóa, có ba loại:

a) Từ phạm vi của núi Tu-di và hình dạng cây cối... trở đi, cho đến tất cả hình dạng chúng sinh trong thế giới Hải, là loại thứ nhất.

b) Ngoài Tam thiên thế giới có mười thế giới riêng biệt: 1) Thế giới Tánh; 2) Thế giới Hải; 3) Thế giới Luân; 4) Thế giới viên mãn; 5) Thế giới phân biệt; 6) Thế giới toàn; 7) Thế giới chuyển; 8) Thế giới Liên Hoa; 9) Thế giới Tu-di; 10) Thế giới Tướng. Những thế giới này là cảnh giới của Luân Vương có vạn người con trở lên, là loại thứ hai.

c) Thế giới hải của mười Liên Hoa Tạng trang nghiêm, đầy đủ chủ-bạn như Đế võng..., là cảnh giới của Phật, là loại thứ ba.

Ba loại trên đây gồm có mười sự làm đầu tiên thành tựu thế giới: 1) Thuyết thế giới Hải; 2) Khởi lên đầy đủ nhân duyên thế giới Hải; 3) Trú vào thế giới Hải; 4) Hình của thế giới Hải; 5) Thể của thế giới Hải; 6) Trang nghiêm thế giới Hải; 7) Thanh tịnh thế giới Hải; 8) Như Lai xuất thế thế giới Hải; 9) Kiếp của thế giới Hải; 10) Hoại phương tiện thế giới Hải.

2. Người cư trú: Nếu Tiểu thừa thì chỉ có phần vị Hữu dư y-Thánh và phàm cư trú.

Theo Tam thừa thì trong ba loại, hai loại đầu gồm có phàm phu-Nhị thừa và Bồ-tát Địa tiền cùng với Hóa thân Phật cư trú, một loại sau là Bồ-tát từ Sơ địa trở lên và Báo thân Phật cư trú. Trong kinh Giải Thâm Mật nói Bồ-tát Địa thứ ba sinh vào Tịnh độ của Phật, đó là dựa theo nghĩa trình bày về Địa thứ bảy, tức là Sơ địa tương đương với Địa thứ ba ấy. Lại trong Khởi Tín luận thừa nhận Bồ-tát Địa tiền thấy Báo thân Phật, đó là dựa theo Chung giáo, nương vào Tam-muội thấy được phần ít.

Theo Nhất thừa thì trong ba loại phần nhiều luận về thời gian, đầu tiên là phần vị thấy nghe, tiếp theo là phần vị hiểu và thực hành, sau là phần vị đạt được quả, gồm chung thì có thể biết, thân Phật ở ba nơi cùng là mười Phật.

3. Danh và Thể: Thế là thời gian, Giới là phạm vi, nghĩa là phạm vi hiển hiện ở trong thời gian, thuận theo tướng mà được tên gọi. Tích chứa nhiều loại sâu xa, sâu rộng khó cùng, đều gọi là Hải. Thế giới tức là Hải thuận theo ví dụ, là Trì nghiệp thích. Nếu theo Tiểu thừa thì dùng bảy cực vi (thất vi) của mẹ con và bốn trần như Sắc... hợp lại có thể

tạo thành Sắc thật của bốn Đại làm Thể. Nếu trong Tam thừa thì phàm phu-Tiểu thừa-Địa tiền đều dùng Thức Lại-da làm Thể. Hai nghĩa về Địa thượng, Báo độ cũng cùng Thức Lại-da làm Thể. Nếu do hai Trí mà hiện rõ thì lấy trí Duy Thức làm Thể, vì vậy Nhiếp Luận nói: "Trí Duy Thức của Bồ-tát và Như Lai, thậm chí làm Thể của Tịnh độ." Nếu theo Chung giáo thì cùng lấy Như Lai Tạng Chơn Như làm Thể. Nếu theo Nhất thừa thì lấy Vô tận pháp giới, gồm chung ba thế gian, các hành tương tức như người-pháp-lý-sự... làm Thể cho nhau, dựa theo suy nghĩ có thể biết.

4. Nhiễm và tịnh: Nếu Tiểu thừa thì chỉ có nhiễm. Tam thừa có hai: Một là dựa theo phần vị, hai là dựa theo pháp.

Trong phần một có bốn cặp hiển bày về nhiễm-tịnh: 1) Dựa theo nhân-quả, nghĩa là nơi cư trú của Bồ-tát từ Kim Cang trở về sau, gọi là Quả báo độ, không gọi là Tịnh độ, bởi vì lỗi lầm chưa hết; chỉ riêng nơi cư trú của Đức Phật không còn Sử-Tập, cho nên gọi là Tịnh độ. Vì vậy trong kinh Nhân Vương nói: "Ba Hiền-mười Thánh trú trong quả báo, chỉ riêng Đức Phật ở nơi Tịnh độ". 2) Dựa theo luôn luôn-không phải là luôn luôn, nghĩa là nơi cư trú của Bồ-tát từ Địa thứ tám trở lên được gọi là Tịnh độ, bởi vì luôn luôn ra khỏi sự của ba cõi. Vốn đầy đủ bốn câu có nghĩa về luôn luôn, đó là luôn luôn thanh tịnh, luôn luôn vui thích, luôn luôn không có sai lầm, luôn luôn tự tại. Từ Địa thứ bảy trở về sau chưa gọi là Tịnh độ, bởi vì không phải là luôn luôn ra khỏi ba cõi. Dù cho nhờ vào nguyện lực mà được ra khỏi, nhưng bốn câu về luôn luôn vốn không đầy đủ, nghĩa là bởi vì quán trí vô lậu có gián đoạn, không phải là không có sai lầm... Đây là dựa vào Nhiếp Luận phân rõ. 3) Dựa theo thuần-tạp, nghĩa là nơi phàm phu-Nhị thừa cư trú xen tạp không gọi là Tịnh độ, nơi sinh của Bồ-tát Địa thượng vốn gọi là thanh tịnh. Du-già luận nói: "Vô lượng thế giới có hai loại của nó, đó là tịnh và bất tịnh trong thế giới thanh tịnh, không có địa ngục-bàng sinh-ngạ quỷ, cũng không có cõi Dục-cõi Sắc và cõi Vô sắc, toàn là chúng Bồ-tát cư trú trong đó, cho nên gọi là thế giới thanh tịnh. Bồ-tát đã tiến vào Địa thứ ba nhờ vào nguyện lực cho nên thọ sinh ở nơi ấy, không có dị sinh và không phải là dị sinh-Thanh văn-Độc giác." Giải thích: Địa thứ ba này đã gọi là Tịnh ý lạc, tức là Hoan Hỷ địa, vì vậy phân rõ dựa theo Địa thứ bảy. 4) Dựa theo lui sụt-không lui sụt, nghĩa là tiến vào Thập Trú trở đi là phần vị không lui sụt, nơi sinh của Bồ-tát Tam Hiền gọi là Tịnh độ, trong đó cũng có Tứ quả-Nhị thừa.... Như quốc độ của Phật A-di-đà, người sinh về đó đều trú trong Chánh Định..., có thể về sau dễ

dàng lui sụt phần vị. Nơi ba tụ chúng sinh cùng sinh đến, không gọi là Tịnh độ. Trong tám nghĩa của bốn cặp này, đầu là dựa theo quả chỉ có tịnh, sau là dựa theo lui sụt chỉ có nhiễm, trung gian so sánh với nhau đều gồm chung nhiễm-tịnh.

Hai là dựa theo pháp có bốn câu: Hoặc là chỉ có tịnh, nghĩa là ở trong bốn môn trên so sánh với nhau mà chọn lấy tịnh, bởi vì nơi cư trú của phần vị lui sụt vốn là tự tánh tịnh. Hoặc là chỉ có nhiễm, nghĩa là trong bốn môn so sánh với nhau mà chọn lấy nhiễm, bởi vì Phật quả tùy duyên vốn là dựa theo căn cơ mà nói, trong Khởi Tín luận gọi là tùy nghiệp nhiễm huyễn ảo mà gây ra. Hoặc cả hai, bởi vì hai nghĩa trước không rời xa nhau. Hoặc không phải là cả hai, bởi vì hai nghĩa dung hòa lẫn nhau không phải là nhất định chỉ một, bởi vì hai tướng không còn.

Nhất thừa cũng có hai: Một là dựa theo trong chủng loại, trước là chủng loại nhiễm, sau là chủng loại tịnh, trong chủng loại gồm chung hai loại. Hai là dựa theo trong pháp, hoặc là cùng tịnh bởi vì tức là Phật, hoặc là cùng nhiễm bởi vì tức là chúng sinh, hoặc là có đủ hai loại bởi vì hai nghĩa trước không lìa xa nhau, hoặc là không cả hai loại bởi vì hai tướng dung hòa, bởi vì hai tướng không còn. Trong ba loại trước, mỗi mộ loại đều có đủ bốn câu này, dựa theo suy nghĩ biết rõ.

5. Lậu và vô lậu: Nếu Tiểu thừa thì chỉ riêng Hữu lậu. Tam thừa có hai môn: Một là tùy tướng môn, hai là dung thông môn.

Trong phần Tùy tướng có bốn câu: 1) Chỉ riêng Hữu lậu, đó là cõi do phàm phu-Tiểu thừa-Địa tiền mà biến hiện. 2) Chỉ riêng Vô lậu, đó là cõi do Phật mà hiện rõ. 3) Cả hai loại, đó là do hai Trí mà biến hiện và do Lại-da mà hiện rõ của Bồ-tát Địa thượng, hai loại này tuy là Khổ đế-Đạo đế thâu nhiếp nhưng mà không có hai Thể riêng biệt, chỉ thâu nhiếp tùy theo nghĩa khác nhau. 4) Không phải cả hai loại, nghĩa là đều vốn tức Không, vốn không rơi vào số. Trên đây là dựa theo Thỉ giáo.

Trong phần Dung thông cũng có bốn câu: 1) Hoặc tất cả đều là Vô lậu, cho đến phần vị phàm phu cũng như vậy, bởi vì lìa tánh các lậu, như kinh nói: "Sắc vô lậu không ràng buộc, Thọ-Tưởng-Hành-Thức vô lậu không ràng buộc, cho đến nói rộng ra." 2) Hoặc tất cả đều là Hữu lậu, cho đến Phật cũng như vậy, bởi vì không lìa pháp lậu, như kinh nói: "Chư Phật an trú trong ba Độc-bốn Đảo-năm Dục... mà chứng đắc A-nậu Bồ-đề, cho đến nói rộng ra." Câu trước là Vô lậu không khác với lậu cho nên tức là Vô lậu, câu sau là lậu không khác với Vô lậu cho nên Vô lậu tức là Hữu lậu. 3) Cả hai loại, bởi vì hai nghĩa trước không lìa xa nhau. 4) Không phải cả hai loại, bởi vì đều lìa tánh ràng buộc và

giải thoát, như kinh nói: "Sắc không có ràng buộc-không có giải thoát, Thọ-Tưởng-Hành-Thức không có ràng buộc-không có giải thoát, cho đến nói rộng ra."

Trong Nhất thừa, như pháp giới duyên khởi, nếu không có một thì tất cả không thành, dung hòa lẫn nhau vô ngại cũng có đủ bốn câu, hoàn toàn thâu nhiếp, suy nghĩ có thể biết.

6. Cọng và Bất cọng, trong đó có hai: Một là trình bày về phạm vi, hai là hiển bày về nghĩa tướng.

Trong phần một, tùy theo một thế giới đều là hữu tình, đó là Dị thục Thức, bởi vì lực thành thục của chủng loại cọng tướng, cho nên biến thành tướng của Khí thế gian tựa như Sắc...

Hỏi: Hễ một thế giới có bao nhiêu hữu tình do Dị thục Thức biến thành?

Đáp: Trong Duy Thức luận có thuyết của ba Sư.

Sư thứ nhất nói rằng: "Tất cả hữu tình, bởi vì Khế kinh nói: Tất cả hữu tình do lực tăng thượng của nghiệp mà cùng nhau khởi lên."

Sư thứ hai phá rằng: "Nếu như vậy thì chư Phật Bồ-tát thuận theo thật biến thành cõi tạp uế này, các loại Dị sinh thuận theo thật biến thành các cõi thanh tịnh vi diệu ở cõi này-phương khác. Lại các Thánh giả chán ngán rời xa cõi Sắc mà sinh đến cõi Vô sắc chắc chắn không sinh đến nơi này, thì biến thành cõi này lại có tác dụng gì? Bởi vì có ba loại rất sai lầm này, cho nên trình bày không được thông suốt về tất cả hữu tình, phải nói là người đang cư trú và người sẽ sinh đến do Dị thục Thức của họ mà biến thành cõi này. Kinh dựa vào phần ít để nói đến tất cả, bởi vì những người có nghiệp giống nhau đều cùng biến thành."

Sư thứ ba chuyển sang phá thuyết của Sư thứ hai rằng: "Nếu như vậy thì lúc Khí thế giới sắp hoại, đã không có người đang cư trú và người sẽ sinh đến, thì Dị thục Thức của ai biến thành cõi này? Vả lại, các Dị sinh chán ngán rời xa cõi Sắc mà sinh đến cõi Vô sắc, hiện tại không có Sắc thân, biến thành cõi trước thì điều này lại có tác dụng gì? Giả sử có Sắc thân mà cùng với khí chất nơi khác, thô-tế cách nhau xa không nương tựa duy trì lẫn nhau, thì cõi này biến thành cõi kia cũng ích lợi gì? Cũng bởi vì ba loại rất sai lầm như vậy, cho nên người đang cư trú và người sẽ sinh đến đều không thành tựu về biến hiện, nghĩa là: Một, lúc Khí sắp hoại thì sẽ sinh đến và đang cư trú đều không có thọ dụng; hai, nếu hiện tại thọ thân ở cõi Vô sắc mà đối với cõi này thì không có nghĩa về thọ dụng; ba, giả sử thân ở cõi Sắc cùng với thô-tế này khác nhau, thì cũng không có nương tựa duy trì thọ dụng. Vì thế cho

nên ba loại này đều không có nghĩa về biến. Nếu như vậy thì Thức của ai biến?”

Nghĩa đích thực nên nói: Tất cả các cõi đã biến hiện vốn là nơi Sắc thân nương tựa duy trì thọ dụng, nếu đối với thân có thể có tác dụng duy trì, giả sử khiến cho sinh vào Địa của mình ở phương khác, thì Thức ấy cũng có thể biến thành cõi này. Vì vậy, lúc Khí thế giới sắp hoại hay mới thành, tuy không có hữu tình mà hiện có cõi, cõi này đều dựa vào Duy Thức luận phân rõ.

Hai là hiển bày về nghĩa tướng của Cọng-Bất cọng: Nếu trong Tiểu thừa, đã là do Cực vi cùng nhau hợp thành thì vì thế chỉ là Cọng.

Nếu trong Tam thừa thì có bốn câu:

1) Hoặc chỉ là Cọng, nghĩa là Y báo kia tuy không lìa xa Thức mà Thức là riêng biệt, tướng của cõi là một, bởi vì chủng tử cọng tướng trong những Thức kia đã cùng nhau hiện rõ. Như tiếp nhận bốn trần cùng nhau làm thành một cây trụ, tướng của một cây trụ không lìa xa bốn trần, không phải là tùy theo bốn trần mà có bốn cây trụ; nên biết đạo lý trong này cũng như vậy. Nếu cõi Tự thọ dụng thì Phật và chư Phật cùng có một cõi, giống như Pháp thân vốn là chư Phật cùng dựa vào, bởi vì là cõi cùng chung pháp tánh. Nếu cõi Tha thọ dụng thì cũng là do Phật và Bồ-tát cùng có, như vua và bề tôi cùng có một quốc gia. Các cõi tạp nhiễm cũng là do cọng nghiệp của hữu tình mà hiện bày, cho nên không có gì riêng biệt.

2) Hoặc là Bất cọng, Y quả như vậy thật sự đều Bất cọng, bởi vì đều từ trong Thức vốn có của mình hiện ra. Luận nói: Cùng là Dị thục Thức của tất cả hữu tình biến hiện, cùng xứ tương tự không chướng ngại lẫn nhau, như ánh sáng của nhiều ngọn đèn, như nhiều giấc mộng. Chủng loại của nhân là riêng biệt, tướng của quả là tương tự, xứ sở không có riêng biệt, giả gọi là Cọng, thật đều có khác. Tịnh độ của chư Phật cũng lại như vậy, Thức biến hiện khác nhau đều khắp nơi pháp giới, cùng xứ tương tự gọi đó là Cọng. Giải thích rằng: Nếu có một cõi không tùy theo Thức riêng biệt, ngoài tâm có pháp thì không thành Duy Thức. Luận nói: Ta nói do Thức mà duyên, chỉ do Thức mà hiện. Vì vậy nên biết đều bởi vì tự Thức biến hiện, cho nên tất cả không giống nhau.

3) Cũng Cọng cũng Bất cọng, bởi vì hai câu trước nói không lìa xa nhau. Du-già luận nói: “Những vật ở bên ngoài, hoặc do Bất cọng phân biệt làm nhân, hoặc là do Cọng phân biệt làm nhân. Nếu đã khởi là Cọng phân biệt, thì phân biệt tuy không có, nhưng bởi vì phân biệt

từ người khác đã tùy ý duy trì mà không vĩnh viễn diệt mất, nếu không như vậy thì phân biệt của người khác lẽ ra không có quả ấy. Người ấy tuy không cảm được thanh tịnh, nhưng Chánh kiến thanh tịnh ở trong sự việc ấy; ví như rất nhiều người tu quán hành, ở trong một sự việc do đạt được Định-Tâm-Trí mà có thể thấy đủ loại khác nhau, điều ấy cũng như vậy." Giải thích rằng: Đây là nói về Y báo tùy theo Cọng phân biệt, Bất cọng phân biệt ấy giống như câu thứ hai trước đây. Vì vậy, tùy theo Khí thế giới bên ngoài đều có đủ hai nghĩa như vậy mà thành, cho nên cả hai cùng tồn tại.

4) Không phải là Cọng-không phải là Bất cọng, có hai nghĩa: Một là bởi vì hai câu nói trước so sánh làm mất lẫn nhau, bởi vì tùy theo Định chọn lấy một không thể nào đạt được, cho nên không phải cả hai loại. Hai là bởi vì cõi dựa vào Thức cho nên tướng của cõi không còn, bởi vì Thức thuận theo duyên khởi cho nên không có tự tánh. Vì vậy, tánh tướng của Cọng và Bất cọng đều lìa xa không thể nào nói được.

Trên đây, nếu dựa theo quả báo do Lại-da Thức đã biến hiện..., thì tức là Sơ giáo; nếu Như Lai Tạng do Lại-da mà hiện rõ, thì thuộc về Chung giáo; nếu tất cả các tướng không còn, chỉ một tâm thanh tịnh bình đẳng bình đẳng, lìa ngôn ngữ bặt suy nghĩ thì thuộc về Đốn Giáo.

Nếu theo Viên giáo thì có hai nghĩa: Một là như các giáo trước đã nói, tức là cùng chung vô tận pháp giới Đế võng trùng trùng, tức là hòa vào vô ngại đầy đủ chủ bạn, thì thuộc về giáo này thâu nhiếp. Hai là dùng nghĩa để cầu, cũng có bốn câu: 1) Hoặc chỉ có Cọng, bởi vì cùng một pháp giới, bởi vì ngay trong nhau. 2) Hoặc chỉ có Bất cọng, bởi vì duyên khởi khác nhau, bởi vì tướng không xen tạp. 3) Hoặc cả hai loại, bởi vì hai nghĩa trên không tách rời nhau, bởi vì toàn Thể ngay trong nhau mà không hoại. 4) Hoặc không phải cả hai loại, bởi vì hai tướng mất đi, bởi vì so sánh làm mất không còn.

7. Thế gian và Niết-bàn có hai phần: Một là Tùy tướng, hai là Dung thông.

Trong phần một có bốn câu: 1) Hoặc chỉ riêng thế gian, đó là nơi cư trú của phần vị Địa tiền và phàm phu. 2) Hoặc chỉ riêng Niết-bàn, đó là quả vị của chư Phật trú vào Niết-bàn, giả sử là cõi Tự thọ dụng thì cũng có thể là Đại Niết-bàn ấy thâu nhiếp. 3) Hoặc cũng là thế gian cũng là Niết-bàn, theo luận Bảo Tánh..., dựa vào trong pháp giới vô lậu có ba loại Ý sinh thân, nên biết. Nhân ấy đã dấy lên thiện căn vô lậu cho nên gọi là thế gian, không phải là nghiệp-phiền não hữu lậu làm ra cũng gọi là Niết-bàn. Dựa vào nghĩa này, bởi vì kinh Thắng Man nói:

"Thế Tôn! Có thế gian hữu vi, có thế gian vô vi, có Niết-bàn hữu vi, có Niết-bàn vô vi." Giải thích rằng: Thế gian hữu vi là phần vị phàm phu, Niết-bàn vô vi là Phật quả. Niết-bàn hữu vi, thế gian vô vi là báo của Biến dịch, bởi vì nơi hướng về khác nhau cho nên thuộc về câu có cả hai loại. 4) Nghĩa dựa theo pháp giới thanh tịnh của chư Phật, là không phải thế gian cũng không phải Niết-bàn, bởi vì không phải là Niết-bàn của Nhị thừa, lại cũng không phải là Niết-bàn ở Song Lâm.

Trong phần hai là Dung thông cũng có bốn câu: 1) Hoặc chỉ riêng thế gian, nghĩa là bởi vì Tịnh độ của Phật cũng đều là Khí thế gian thâu nhiếp. 2) Hoặc chỉ riêng Niết-bàn, nghĩa là bởi vì cõi nhiễm của chúng sinh cũng là tướng không còn-tánh giống nhau. 3) Hoặc cả hai loại, bởi vì lý-sự vô ngại. Luận nói: Thế gian và Niết-bàn không có mảy may sai biệt, bởi vì không có khác nhau, vốn là không hai mà hai cùng hiện rõ trước mắt. 4) Bởi vì không có mảy may phân biệt, vốn là hai mà không, so sánh làm mất đi không còn cả hai, cho nên không phải cả hai loại. Kinh nói: "Như Lai không thấy sinh tử, không thấy Niết-bàn." Lại kinh này nói: "Thế gian và Niết-bàn, cả hai đều không thể nào đạt được." Là nói đến ý nghĩa này.

8. Y và chánh: Nếu Tiểu thừa thì chỉ có Y báo. Trong Tam thừa, Khí thế gian tuy là do Thức vốn có và gương trí đã hiện bày, mà chỉ là Y báo thâu nhiếp. Nếu theo trong Viên giáo thì gồm chung ba thế gian, bởi vì Phật Lô-xá-na có thân quốc độ..., cho nên thế giới đều là thân Phật. Lại có thế giới hình thể chúng sinh..., cho nên chúng sinh tức là thế giới. Đây đều là bởi vì y-chánh tự nhiên dung hợp vô ngại, bởi vì ngay trong nhau tự tại.

9. Người và pháp: Tiểu thừa không phải là người và pháp. Tam thừa có thể có nghĩa là pháp môn. Nhất thừa có đủ, là Phật-Phổ Hiền và chúng sinh... vốn chỉ là người, hoặc các thế giới vốn đều là pháp môn. Như văn nói: Hình thể vi diệu thanh tịnh tiến vào cửa của vô lượng Chánh pháp. Đây là trình bày về thế giới... đều là pháp môn.

10. Vô ngại: Tiểu thừa thì thế giới chỉ là sự tướng, trên đó chỉ có Lý như Khổ-Vô thường-Không-Vô ngã... Trong Tam thừa thì cõi pháp tánh chỉ là Lý, còn lại đều là Sự. Nhưng hai tông trên, Lý và Sự không phải là một-không phải là khác, cho nên gọi là vô ngại.

Nếu trong Nhất thừa thì tóm lược có mười lớp: 1) Tình sự vô ngại, nghĩa là thuận theo tình hiển bày rõ ràng sự việc vượt ra ngoài tình thức, văn nói: Dụ như huyễn không có nơi chốn, đều từ vọng tưởng sinh ra. 2) Lý sự vô ngại, nghĩa là hoàn toàn giống như Chân tánh mà tướng

của quốc độ rõ ràng, văn nói: Pháp giới không có thể hoại, Liên Hoa thế giới hải... 3) Tương nhập vô ngại, nghĩa là văn nói: Dùng một cõi Phật đầy khắp mười phương, mười phương đưa vào một cũng không sót lại gì... 4) Tương tức vô ngại, nghĩa là văn nói: Vô lượng thế giới tức là một thế giới. 5) Trùng hiện vô ngại, nghĩa là ở trong trần thấy tất cả các cõi, trong cõi ở trong trần thấy cõi cũng như vậy, như vậy trùng trùng như Nhân-đà-la võng. 6) Chủ bạn vô ngại, phàm là một thế giới nhất định phải có tất cả, dùng làm quyến thuộc. 7) Thể Dụng vô ngại, nghĩa là một sát hải nhất định phải có Đại Dụng, hướng về cơ thuyết pháp. 8-Ẩn hiển vô ngại, nghĩa là nhiễm tịnh ẩn hiện, dị loại ẩn hiện..., dựa theo duyên Định có thể biết. 9-Thời xứ vô ngại, nghĩa là hoặc ở một cõi hiện rõ thời kiếp ba đời, hoặc trong một niệm hiện rõ vô lượng cõi, vô ngại như vậy. 10) Thành hoại vô ngại, nghĩa là Thành ngay trong Hoại, Hoại ngay trong Thành..., hiển hiện vô ngại tự tại khó biết, vượt quá tình thức suy nghĩ. Mười vô ngại này đồng thời đầy đủ, thuận theo dùng sáu tướng phương tiện mà hội tụ dung hòa. Nghĩa về mười thế giới sơ lược phân rõ như vậy, các nghĩa tướng còn lại tùy theo văn sẽ hiển bày rõ ràng.

Trong phần hai là dựa vào chương riêng biệt để giải thích. Trong mười môn, môn thứ nhất không giải thích, bởi vì giải thích chín môn còn lại tức là thuyết giảng. Trong văn, trước là giải thích về tám môn đầu, sau là giải thích về môn thứ mười. Trong phần trước, bảy môn đầu đều có hai, đó là trường hàng và kệ tụng, văn phần đầu không có tụng.

Trong phần đầu, trong trường hàng có bốn: 1) Nêu ra; 2) Thành tựu; 3) Phân rõ; 4) Kết luận. Tất cả thế giới Hải, là bởi vì ba loại ấy tất cả đều không phải là một. Đã thành tựu...: Một là bởi vì các duyên này gồm chung thành tựu tất cả thế giới trong ba đời, mà các thế giới đã thành và chưa thành đều khác nhau. Hai là thành tựu một thế giới tức là gồm chung ba đời, trước là duyên gồm chung mà giới riêng biệt, sau là giới gồm chung mà duyên riêng biệt, suy nghĩ về điều đó. Đây là dựa theo Nhất thừa.

Trong tám duyên: 1) Sau đạt được thông tuệ. 2) Pháp duyên khởi vốn như vậy. 3) Đã thay đổi nghiệp lực. 4) Hạnh Bồ-tát đầy đủ, thuận theo ở cõi ấy mà được thành Phật, tức là nhờ vào lực này mà cõi ấy được thành tựu. 5) Nhân rộng khắp thành tựu. 6) Bồ-tát bởi vì trang nghiêm thanh tịnh không để sót cõi nào cho nên tu nguyện hạnh, cõi tùy theo nguyện hạnh dung nạp duy trì vô ngại cho nên nói là giải thoát tự tại. 7) Chánh nhân của Đại Giác. 8) Nguyện thâu nhiếp khắp nơi thành tựu.

Nhưng trong tám duyên này, bốn duyên đầu là Quyền thành tựu, bởi vì tướng thô ấy cho nên cũng gồm chung pháp nhiễm; bốn duyên sau là dựa theo Thật thành tựu, bởi vì tướng vi tế ấy cho nên chỉ là tịnh, như kinh nói: "Cõi này của Ta thường an ổn..., mà một thế giới thì vốn có đủ thô và tế."

Lại trong tám duyên này gồm có bốn cặp: 1) Duyên thứ nhất và thứ bảy dựa theo Phật để trình bày về Quyền-Thật. 2) Duyên thứ tám và thứ năm riêng biệt dựa theo Phổ Hiền để trình bày về Quyền-Thật, bởi vì duyên thứ tám là vì chúng sinh. 3) Duyên thứ tư và thứ sáu gồm chung dựa theo tất cả Bồ-tát để trình bày về Quyền-Thật. 4) Duyên thứ hai và thứ ba dựa theo Lý-Sự làm Quyền-Thật, bởi vì nghiệp hạnh vốn là duyên thành tựu không thật. Vì sao phải có đủ bốn duyên như vậy? Nghĩa là Đức Phật làm giáo chủ, Phổ Hiền là trợ giúp giáo hóa, Bồ-tát và chúng sinh là tiếp nhận giáo hóa. Trong hai cặp đầu, nếu không có Quyền thì không thể đến với chúng sinh, nếu không có Thật thì không thể thích hợp với Chân. Trong hai cặp sau, nghiệp báo của chúng sinh duyên vào hư giả lại cần phải có Chân tánh để nương tựa. Trần số nhân duyên như tám loại như vậy làm thành một thế giới, đều không hề chướng ngại lẫn nhau, toàn Thể thâu nhiếp khắp nơi, tạo tác-không tạo tác đều như tánh duyên khởi, tức là Không-tức là Hữu, tức là một-tức là nhiều, dung hòa không có phân biệt, suy nghĩ về điều đó; mỗi một thế giới khác đều dựa theo đó.

Trong tụng có hai mươi kệ phân làm bảy: Một, bốn kệ tụng về thần lực của Đức Phật trước đây, trong đó một là cõi dựa vào gương trí hiện rõ, hai là cõi dùng hạnh tu tập thành tựu, ba là hóa hiện Bồ-tát, bốn là giác ngộ chúng sinh. Hai, bốn kệ về Bồ-tát thuận theo đạt được đạo lực, trong đó một là nửa kệ trước trình bày về nhân của hành, nửa kệ sau trình bày về quả của trí, Độ giống như Đáo; hai là nửa kệ trước trình bày về nhân của cõi, nửa kệ sau phát khởi về quả của cõi; ba là nửa kệ trước dựa vào Chánh nhân thành tựu, nửa kệ sau trình bày chứng về cảnh tiến vào quả của Y-Chánh; bốn là nửa kệ trước về quả rộng khắp, nửa kệ sau về nhân lâu dài. Ba, hai kệ tụng về nghiệp lực của chúng sinh. Bốn, hai kệ tụng về lực nguyện hạnh của Bồ-tát làm trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Năm, hai kệ tụng về lực thiện căn của Phổ Hiền. Sáu, bốn kệ tụng về nguyện lực tự tại của Phổ Hiền. Bảy, hai kệ tụng về Y quả của Phật, tụng này tổng quát gồm chung nghĩa khác nhau của duyên khởi, tức là bởi vì pháp như vậy, cho nên không tụng riêng biệt.

Trong thứ hai là Trú, trong trường hàng có hai: Một là nêu ra đầy

đủ số, nghĩa là phàm một thế giới thì có đủ sát trần sở y như vậy, cho nên nói là mỗi một. Hai là tóm lược nêu ra bảy sự việc: 1) Dựa vào lực thiện căn thanh tịnh mà trú; 2) Dựa vào vô ngại; 3) Dựa vào vật báu Như ý, hoặc là tất cả vật báu; 4) Dựa vào thông suốt rõ ràng; 5) Dựa vào lực của duyên khởi; 6) Dựa vào duy trì Pháp thân; 7) Dựa vào nguyện pháp giới. Theo trong Trí Luận, Ma-ha gọi là Đại, Na gọi là Vô, Già gọi là Tội. Đây là giải thích dựa theo nghĩa về không có sai lầm. Lại nói: Hoặc gọi là Đại Tượng (voi lớn), tức là nhiều sức lực trong loài sống trên đất liền; hoặc gọi là Đại Long (rồng lớn), tức là nhiều sức lực trong loài sống dưới nước. Lại ban đầu như khéo léo điều phục voi có thể phá tan quân địch là dựa theo Tự lợi, về sau như rồng lớn tuôn mưa là dựa theo Lợi tha.

Trong tụng có mười sáu kệ rưỡi phân làm chín: Một, một kệ tụng về dựa vào trang nghiêm trú; hai, một kệ tụng về hư không trú; ba, hai kệ tụng về vật báu trú; bốn, một kệ tụng về ánh sáng của Đức Phật, đó gọi là uy thần; năm, một kệ tụng về Lực sĩ; sáu, năm kệ tụng về sát trần trong phần nêu ra trước đây, dựa vào trong tụng này giống như lược bớt; bảy, hai kệ tụng về nghiệp huyễn; tám, một kệ tụng về nguyện lực của Phổ Hiền; chín, hai kệ rưỡi tụng gồm chung hiển bày về tướng an trú Nhân-đà-la võng, kệ đầu trong một mảy trần hiện rõ y-chánh, một kệ rưỡi sau tương tự nhiều mảy trần, có thể biết.

Trong thứ ba là Hình, trong trường hàng riêng biệt nêu ra bảy loại: Loại thứ nhất-thứ tư và thứ bảy ngay nơi tướng phân rõ về hình dáng, hai loại thứ năm-thứ sáu dựa theo dụ để hiển bày về hình dáng. 1)Vuông như cái đấu; 2) Tròn như hạt châu; 3) Không phải hình vuông mà là hình bốn góc; 4) Không phải hình tròn mà là hình tám góc; 5) Hình xoáy nước; 6) Hình hoa; 7) Hình chúng sinh thì có hai nghĩa, một là có thế giới tựa như hình thể chúng sinh, hai là ngay các loại chúng sinh đều là thế giới, như tám vạn hộ trùng trong thân, mỗi hộ trùng có chín ức con trùng..., đây tức là thế giới, dựa theo văn sau cũng là nơi Đức Phật Lô-xá-na chuyển pháp luân. Vì vậy trong văn chỉ nói Chúng sinh hình chứ không nói Như chúng sinh hình, cho nên biết đã lấy chúng sinh làm cõi (giới), mỗi một hình loại như vậy đều có khắp nơi pháp giới.

Trong tụng có mười bảy kệ rưỡi phân làm hai: Một, ba kệ đầu chính thức tụng về văn trước đây; hai, mười bốn kệ rưỡi trình bày về đức dụng của cõi (sát).

Trong phần một: Một là một kệ tụng về số tổng quát trước đây; hai là một kệ tụng về hình thể riêng biệt trước đây, chỉ tụng về bốn loại

đầu, lược bớt không có bốn loại sau, theo Trí Luận thì ngọc Ma-ni có tám cạnh, dụ cho hình góc này; ba là một kệ, nửa kệ trước hiển bày về nhân khác nhau, nửa kệ sau trình bày về tướng của quả.

Trong phần hai là đức dụng phân làm hai: Một, sáu kệ rưỡi đầu trình bày về Đức tự tại; hai, từ "Nhất mao khổng..." trở xuống là trình bày về Dụng tự tại.

Trong một: Ba kệ đầu là dựa theo Phật biểu hiện về cõi trình bày có thể ứng cơ, một là Thể thành tựu pháp môn, hai là Tướng hiển bày đến trước cơ, ba là ánh sáng của Phật Lô-xá-na chiếu rọi, đều là Đức Phật vốn có. Ba kệ rưỡi sau là dựa theo cơ đang ứng hiển bày về thành tựu sai biệt, một là tâm-nghiệp của cơ khác nhau cảm đến cõi(độ) nhiều hình thể, hai là cói Phật tự tại có thể tùy theo cảm mà hiện bày khác nhau, ba là tuy ứng trở thành nhiễm-tịnh mà pháp lưu thông không gián đoạn, bốn là nửa kệ sau cuối kết luận về nghiệp nhiều trình bày cảm đến hiện rõ khó suy lường.

Trong hai là trình bày về cõi tự tại, có ba: Một là bốn kệ trình bày về y-chánh tự tại, hai là hai kệ đưa ra nhân ấy, ba là hai kệ kết luận công dụng quy về chủ. Trong một, hai kệ đầu về lỗ chân lông hiện rõ cõi, Phật ở trong đó vì chúng thuyết pháp, lỗ chân lông tức là trình bày về Chánh báo thâu nhiếp Y báo, Phật trở lại trong lỗ chân lông của mình; hai kệ sau là trong mảy trần đã hiện rõ các loại hình thể của cõi, Phật cũng ở trong đó chuyển pháp luân khắp nơi, mảy trần là Y báo thâu nhiếp Chánh báo... Trong hai là đưa ra nhân ấy, do đâu mà đạt được dung nạp duy trì tự tại này? 1) Do lực thệ nguyện tự tại của Phật; 2) Do tâm nghiệp không thể nghĩ bàn của chúng sinh, Huyễn dụ cho tướng của cõi, Không dụ cho vô ngại, vì thế hai ví dụ này dụ cho một sự dung hòa với nhau. Trong ba là kết luận quy về, kệ đầu nêu ra Phật trong mảy trần, nửa kệ tiếp nêu ra cõi trong mảy trần, nửa kệ sau cuối chính thức kết luận quy về chủ.

Thứ tư là Thể, trong trường hàng, trong riêng biệt có năm loại đều dựa theo sự hiển bày. Phàm là luận về Thể của cõi thì có năm lớp: 1) Chân như; 2) Chân trí; 3) Bổn thức; 4) Năm trần; 5) Các sự việc. Các sự việc tức là pháp môn, vốn dùng để ca ngợi, vì vậy trong văn phân rõ.

Trong tụng có mười hạnh: 1) Thể của hoa quý báu; 2) Thể của hơi nóng hư không; 3) Thể của ánh sáng rực rỡ; 4) Thể của ánh sáng điện và Thể của nguyện; 5) Thể của ngọc mặt trời; 6) Thể của hơi nóng quý báu và Thể của hóa; 7) Thể của Phật hóa; 8) Thể của tâm-nghiệp khởi lên, hoặc là nghiệp khởi tâm Hải thành tựu cõi, hoặc là tâm-ng-

hiệp khởi lên cõi, hoặc là vọng niệm làm Thể; 9) Thể của ánh sáng nơi thân Phật; 10) Thể hóa nguyện của Phổ Hiền. Những hạnh này đều là tùy ý phát ra biện tài thuyết giảng, vốn không cần thứ tự.

Thứ năm là Trang nghiêm, trong trường hàng, trong riêng biệt có bốn: 1) Tướng mây nối thông; 2) Thực hành nghiệp nhiễm; 3) Nhân quả thanh tịnh; 4) Kết luận có thể biết.

Trong tụng có mười kệ phân làm năm: Một, một kệ tụng về số tổng quát trước đây. Hai, hai kệ tụng về mây trang nghiêm trước đây. Ba, một kệ tụng về nghiệp của chúng sinh trang nghiêm trước đây. Bốn, năm kệ tụng về Phật trang nghiêm trước đây, trong đó hai kệ đầu là Y báo trang nghiêm; một kệ tiếp là Chánh báo trang nghiêm, nghĩa là Phật kể ra bằng chúng sinh, hoặc là chúng sinh kể ra bằng Phật; hai kệ tiếp là trang nghiêm xen lẫn. Năm, một kệ sau cuối tụng về Phổ Hiền trang nghiêm trước đây.

Thứ sáu là Thanh tịnh, trong riêng biệt có năm: 1) Hành duyên thanh tịnh; 2) Tự lợi thanh tịnh; 3) Lợi tha thanh tịnh; 4) Hành đầy đủ thanh tịnh; 5) Đạt được phần vị thanh tịnh. Đều là thuận theo phần trước phát khởi phần sau, có thể biết.

Luận rộng về cõi thanh tịnh có bảy: 1) Đương Thể thanh tịnh, nghĩa là dùng Thức thanh tịnh làm tướng... 2) Sự tướng thanh tịnh, nghĩa là vật báu thanh tịnh... 3) Thọ dụng thanh tịnh, nghĩa là thọ dụng cõi này diệt trừ phiền não thành tựu đức. 4) Trú xứ chúng sinh thanh tịnh, nghĩa là chúng sinh có đức khắp nơi thế giới này, cho nên nói là thanh tịnh. 5) Chủ thanh tịnh, nghĩa là cõi của Phật... 6) Hành thanh tịnh nhờ đó phát sinh, như văn nói do vô lượng hành Hải đã tu tập... 7) Hành thanh tịnh tức là cõi, cho nên nói là thanh tịnh, bởi vì lấy hành làm nơi nương tựa, như văn có thể biết.

Trong tụng có chín kệ phân làm sáu: Một, một kệ tụng về số tổng quát trước đây; hai, một kệ tụng về gần gũi thiện hữu; ba, hai kệ tụng về Tự lợi trước đây, một là hành Tam-muội, hai là hành Tín Nhẫn; bốn, một kệ tụng về Lợi tha trước đây; năm, hai kệ tụng về hai hành đầy đủ trước đây; sáu, hai kệ tụng về lợi ích đạt được phần vị trước đây.

Thứ bảy là Phật xuất thế, trong riêng biệt có ba câu, câu đầu dựa theo hiện thân rộng khắp mọi nơi, nghĩa là dùng một thân đầy khắp tất cả pháp giới sai biệt, mỗi một xứ đều là thân hoàn toàn hiện rõ, bởi vì cũng không phân thân, cũng không có phạm vi giới hạn. Thọ mạng dài ngắn, như Trí Luận nói: "Phật Tu-phiến-đa buổi sáng thành đạo-buổi chiều diệt độ, Ca-diếp bảy ngày, Thích-ca tám mươi tuổi..., đây gọi là

thọ mạng ngắn ngủi; Di-lặc tám vạn tuổi, Di-đà tận cùng toán số... là thọ mạng dài lâu, đều do cơ cảm cho nên dẫn đến như vậy.” Lại câu đầu dựa theo tất cả nơi chốn hiện rõ, hai câu sau dựa theo tất cả thời gian hiện rõ, nghĩa là bởi vì dài-ngắn đầy đủ vốn là tất cả.

Hỏi: Nếu như vậy thì nơi chốn sao không như vậy?

Đáp: Bởi vì pháp giới sai biệt gồm chung nhiều-ít, gồm chung có-không, cho nên nói là đầy khắp (biến mãn).

Trong tụng có mười kệ: Đầu là ba kệ tụng về trường hàng trước đây, một kệ đầu tụng về tổng quát, một kệ tiếp tụng về thân khắp nơi, một kệ sau cuối tụng về dài-ngắn. Sau có bảy kệ trình bày về Phật xuất hiện công dụng thù thắng không có nơi chốn, trong này phân làm bảy: Một là một kệ về trang nghiêm quốc độ nhiều ít, hai là một kệ về thuyết giảng giáo Thừa nhiều ít, ba là một kệ về cứu giúp chúng sinh nhiều ít, bốn là một kệ về hóa hiện rộng hẹp, năm là một kệ về Viên âm ứng với khắp nơi, sáu là một kệ về chủ-bạn đầy đủ khắp nơi, bảy là một kệ về biển rộng Từ Bi (Từ hải) hiện bày khắp nơi tổng quát để kết luận.

Trong này, hoặc là thọ mạng ngắn ngủi độ nhiều chúng sinh, hoặc là thọ mạng lâu dài độ ít chúng sinh; hoặc là thọ mạng lâu dài độ nhiều chúng sinh, hoặc là thọ mạng ngắn ngủi độ ít chúng sinh; hoặc là thọ mạng ngắn ngủi thuyết về pháp Tiểu thừa, hoặc ngược lại với trước; hoặc là thọ mạng lâu dài thuyết về pháp nhiều Thừa, hoặc ngược lại với trước. Những điều như vậy cùng với pháp giới hư không bằng nhau, đều là do lực của biển rộng Từ Bi đã hiện rõ ra.

Trong thứ tám là Kiếp, lược bớt không có kệ tụng. Trong tổng quát, kiếp trú như trần số... thì không phải là mỗi một thế giới đều trú qua thời kiếp như trần số, bởi vì kiếp trú của mỗi một thế giới không giống nhau, dài ngắn sai biệt như trần số. Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt nêu ra hai môn, từ “Hữu như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về kiếp sai biệt, nghĩa như giải thích riêng biệt.

Thứ chín là giải thích về môn thứ mười Hoại phương tiện thế giới Hải. Nhưng Hoại có hai loại: 1) Thành tức là Hoại, bởi vì các duyên đều vô tác, vốn là tánh tự Hoại. 2) Tam tai Hoại, tức là Sự hoại.

Nay trong văn này phân rõ về nghĩa một sau trong kệ trùng tụng trình bày về nghĩa hai. Lại giải thích: Đầu tức là Hoại Thành, sau tức là Thành Hoại Hoại, cho nên gọi là phương tiện Hoại. Lại bởi vì Hoại sau cũng thuận theo duyên không có tánh. Vì sao cần phải cùng Hoại? Bởi vì muốn khiến cho thấy tâm không còn, bởi vì Thành-Hoại viên thông.

Hỏi: Nếu như vậy thì cũng có thể Hoại đầu tức là không Thành

cho nên Thành Thành, Hoại sau tức là không Hoại cho nên Thành Hoại, vậy thì Hoại-Thành đều Thành sao không như vậy?

Đáp: Lý thật thì phải như vậy, nhưng bởi vì văn này giải thích về nghĩa Hoại thuộc môn thứ mười, không phải là giải thích về Thành, cho nên không phân rõ.

Trong văn có hai: Một, nêu ra ý tổng quát nói cho biết, nghĩa là phân biệt về Hoa Tạng để khai thị cho căn cơ; hai, chính thức trình bày về pháp đã thuyết giảng.

Trong thuyết giảng có ba: Một là nêu ra chủ phân rõ về nhân, hai từ "Hữu Tu-di trần đẳng..." trở xuống là trình bày về nhân đã thành tựu quả, ba là nơi này Đức Phật thường chuyển pháp luân kết luận quả thuộc về chủ.

Trong phần một có hai: Trước là tổng quát phân rõ, nghĩa là từ lúc mới phát tâm đã tu nhân này, trình bày về nhân sâu-quả dày.

Hỏi: Du-già luận nói: "Tất cả chư Phật phải trải qua ba A-tăng-xí-da kiếp tu hành thành Phật, không có thêm-không có bớt." Vì sao trong này lại nói A-tăng-kỳ thế giới, mỗi một thế giới đều nghiền vụn làm bụi trần, một bụi trần là một kiếp, dựa vào đây thì có Bất khả thuyết A-tăng-kỳ kiếp, vì sao không giống nhau?

Đáp: Đó là dựa theo Tam thừa, dựa vào Hóa Nghi của một phương, chỉ dựa vào thế giới Tu-di Lâu-sơn này mà nói, vì vậy kinh Bảo Vân nói: "Ta vì chúng sinh cạn cợt mà nói tu hành trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, nhưng Ta thật sự đã tu hành trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp." Đây là dựa theo hội tụ Tam thừa quy về Nhất thừa mà nói. Văn này dựa theo Nhất thừa bao gồm tất cả Nhân-đà-la võng... khắp mười phương và các loại thế giới như hình thể cây cối... mà nói. Lại là dựa theo pháp để phân rõ về thời gian, bởi vì pháp vô tận cho nên thời gian cũng vô tận. Trong văn lại nếu ra mười số Đại, trong đó lấy số thứ nhất làm quy phạm, cũng tức là bao gồm dụ về Đế võng, cho nên cũng vô tận.

Hỏi: Nếu như vậy thì một kiếp tức là vô tận, sao không chỉ nói là một kiếp?

Đáp: Bởi vì trong này vốn là vô tận vô tận, lại đức không có gì không đầy đủ gọi là Nghiêm, cấu nhiễm không có gì không trừ hết gọi là Tịnh. Lại đầu tức là phước trí tô điểm lẫn nhau, sau là Đoạn đức lìa nhiễm. Lại cũng có thể bởi vì Nghiêm tức là Tịnh Nghiêm.

Trong riêng biệt, luận rộng về nhân của cõi có hai loại: 1) Y nhân, đó là Thức thanh tịnh thuộc Chân như và gương Trí; 2) Sinh nhân, đó là các hạnh nguyện vi diệu. Nay dựa theo nghĩa sau sơ lược đưa ra ba loại:

Một, Quảng phước; hai, Đại nguyện; ba, Diệu hạnh.

Trong một, mỗi một kiếp là nhiều thời gian, trong mỗi một kiếp cúng dường chư Phật như trần số là nhiều nhân, lại là chư Phật cho nên nhân sâu xa thù thắng. Dựa theo phẩm Thập Địa sau thì cần phải có tất cả vật dụng cúng dường, tức là nhiều vật dụng cúng dường; dùng tâm bậc Thượng-tâm sâu xa, tức là tâm cúng dường rộng lớn. Văn này vốn còn lại tóm lược mà thôi. Dựa theo Địa Luận, cung kính cúng dường đều có ba loại, nên tìm trong văn của luận ấy. Tân Kim Cang Bát Nhã luận quyển Thượng, cũng có ba loại cúng dường: 1) Làm người hầu hạ hai bên; 2) Lo liệu chu đáo những vật dụng cần thiết; 3) Thưa hỏi tiếp nhận pháp yếu.

Trong hai là Nguyện, mỗi một kiếp là nhiều thời gian, mỗi một cõi Phật là nhiều duyên thù thắng, nguyện như trần số là nhiều nguyện. Nghĩa là tự mình phải dùng Đại thệ, mong muốn thành tựu quả này, thì cần phải thề nguyện kỳ hạn. Lại phước hạnh đã tu là mong mỏi thành tựu quả này, tức là mong mỏi thì cần phải nguyện cầu. Đối trước Đức Phật phát tâm rộng lớn là tu tập, chân thật lìa xa cấu nhiễm là thanh tịnh. Lại trong mười Đại nguyện, nguyện làm thanh tịnh cõi Phật và các nguyện khác nên tìm trong luận.

Trong ba là Diệu hạnh, tu tập qua nhiều thời gian, duyên sâu rộng, thực hành nhiều việc làm, có thể biết. Cũng đối với duyên tiến đến thành tựu là tu tập, tu tập thành tựu lìa xa cấu nhiễm là thanh tịnh. Đó là các hành như mười Độ-sáu Độ..., cho đến tất cả các hạnh. Lại trong ba loại, đầu là Tự lợi, sau là Lợi tha, giữa gồm chung Tự lợi-Lợi tha. Lại cũng có thể đầy đủ bốn loại nhiều, tức là là bốn Tu: 1) Trần số kiếp, tức là thời gian nhiều, là tu trải qua thời gian lâu dài; 2) Trần số Phật sở, tức là cúng dường nhiều Đức Phật, là tu hạnh cung kính; 3) Nơi mỗi một Đức Phật đều phát nguyện, tức là nhiều nguyện, là tu tập không gián đoạn, nghĩa là nguyện và tâm nối tiếp nhau; 4) Trần số hạnh, tức là phát khởi nhiều hạnh, là tu tập không sót điều gì.

Trong phần hai trình bày về đã thành tựu quả, phân làm hai: Trước là trình bày về thế giới chủ này, sau là phân rõ kết luận nối thông.

Trong phần trước có ba: Một, hiển bày Thế giới này là nơi nương tự duy trì; hai, từ "Thử Hương thủy hải thượng hữu thế giới Tánh trú..." trở xuống trình bày về tầng tiếp theo hiển bày về chủng loại xen tạp của thế giới Tánh; ba, từ "Hương thủy hải danh Lạc Quang Minh..." trở xuống lại tiếp tục phân rõ về bảy thế giới Tánh-mười hai quốc độ của Phật. Nhưng đây là cảnh giới nhiếp hóa của Bổn Sư Phật, phạm vi mà

các giáo đã nói khác nhau. Nếu trong Tiểu thừa thì chỉ có một thế giới Ta-bà này. Nếu Tam thừa thì có hai: Một là cảnh nhiếp hóa của Hóa thân, đó là thế giới Ta-bà này; hai là cảnh nhiếp hóa của Tha thọ dụng thân, đó là mười tám Tịnh độ viên mãn... Nếu dựa theo Nhất thừa thì đó là cảnh nhiếp hóa của mười Phật. Liên Hoa Tạng trang nghiêm thế giới Hải có ba loại: 1) Liên Hoa Đài Tạng thế giới tuy khắp nơi thế giới, nhưng đối với cơ Bồ-tát Địa thượng thì thấy có tăng giảm, nương vào đỉnh cõi Sắc chỉ nói là một cõi; 2) Ngay nơi Hoa Tạng khắp cả pháp giới này nói là mười để hiển bày về vô tận, tức là thế giới Hoa Tạng vô tận này, mỗi một thế giới đều khắp nơi pháp giới; 3) Thế giới tạp loại như hình thể cây cối..., mỗi một thế giới đều có Liên Hoa Tạng, đều tựa như thế giới kia, đều khắp nơi pháp giới, tất cả đều có mười, vô tận vô tận. Trong ba loại này, một loại đầu là dựa theo Đồng giáo Nhất thừa để phân rõ, hai loại sau là dựa theo Biệt giáo để hiển bày mà thôi. Nay trong văn này dựa vào trong thế giới Tu-di sơn để phân rõ về Hoa Tạng, vì vậy Phong luân-Thủy luân vẫn tựa như cõi ấy, bởi vì dễ tin hiểu, vốn là hợp với cơ mà thành.

Trong văn phần một phân hai: Một là riêng biệt hiển bày về tướng trang nghiêm, hai từ "Nhất nhất..." trở xuống là tổng quát để kết luận. Trong phần một có sáu: 1) Phân rõ về gió-nước-hoa-đất làm sở y căn bản; 2) Nói về núi-biển trang nghiêm... trên mặt đất; 3) Mặt đất có thể ánh hiện trang nghiêm; 4) Hương hải trang nghiêm trên mặt đất; 5) Hương hà trang nghiêm giữa biển; 6) Cây báu trang nghiêm giữa sông. Trong sáu đoạn này đều có hai, đó là trường hàng và kệ tụng.

Ngay trong phần trường hàng của đoạn một có năm: a) Phong luân duy trì vô ngại; b) Dựa vào Phong có Hương hải; c) Dựa vào Hải có hoa sen; d) Dựa vào Hoa có thế giới; e) Dựa vào Thế giới có núi vây quanh.

Văn phần a có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong riêng biệt, bảy loại đầu đều duy trì mặt đất báu (bảo địa), trong này có hai nghĩa: Một là trên một Phong luân có một mặt đất báu, theo thứ tự như vậy; hai là những mặt đất báu ấy đều vòng quanh ở trên hoa sen. Nhưng lực của Phong này tùy theo môn duyên khởi khác nhau, chủ thuộc về vô ngại, tùy ý duy trì vốn là Phong thuộc pháp tánh.

Trong này Phong có hai nghĩa: 1) Nghĩa về Vô ngại; 2) Nghĩa về có lực.Vì thế mà thành duyên khởi. Mặt đất báu cũng có hai nghĩa: 1) Nghĩa về đáng quý; 2) Nghĩa về nương tựa duy trì. Pháp môn như Người-Pháp-Giải-Hạnh..., đều dựa theo đây. Bát trì thời: Bởi vì thời

gian dựa vào pháp mà lập ra, không có tự Thể cho nên nói là Trì. Mặt đất núi Tu-di là nơi đã duy trì thế giới xen tạp, sự việc xa vốn có chủ nơi ấy ở văn sau. Nhất thiết hữu: Một, như ba Hữu... trong các thế giới này; hai, cũng có thể bao gồm các sự việc trang nghiêm trên mặt đất báu này là Nhất thiết hữu.

Lại dùng nghĩa tìm hiểu thì bảy loại trước theo thứ tự từ Tế hướng đến Thô, chỉ thuộc về duy trì đối với mặt đất báu; ba loại sau dần dần duy trì về Thô, như bốn Thời-ba Hữu... đã duy trì các thế giới Tánh ở văn sau.

Lại trong này Phong luân thấp nhất vượt qua duy trì mặt đất báu ở phía trên hoa, Phong luân cao nhất tiếp theo bên cạnh duy trì Hương hải ở phía dưới hoa, vốn là hiển bày trên-dưới dung hòa tự tại vô ngại, bởi vì khác với Hàm liệt hải ở cõi nhiễm kia, cho nên nói là Hương thủy hải. Hương có hai nghĩa: Một là nghĩa về lan tỏa rộng khắp, hai là nghĩa về mùi thơm ngào ngạt. Thủy cũng có hai nghĩa: Một là nghĩa về thanh tịnh, hai là nghĩa về gột rửa. Hải cũng có hai nghĩa: Một là sâu rộng, hai là đủ đức. Lại có mười nghĩa, như phần sau nói. Bởi vì có đủ chủ-bạn, cho nên nói là Nhất Thiết.

Trong Hoa có hai, câu đầu phân rõ về nghĩa. Đại Liên Hoa, trong Lương Nhiếp Luận có bốn nghĩa: 1) Như hoa sen thế gian ở trong bùn mà không nhuốm bẩn, ví như pháp giới Chân như ở thế gian không bị pháp thế gian làm cho nhuốm bẩn; 2) Như tánh của hoa sen tự nhiên nở rộ, ví như tự tánh Chân như khai ngộ chúng sinh, nếu chứng thì tự tánh khai phát; 3) Như hoa sen được bầy ong hút mật, ví như Chân như được các bậc Thánh sử dụng; 4) Như hoa sen có bốn đức: a) Hương thơm, b) Thanh tịnh, c) Mềm mại, d) Đáng yêu. Ví như bốn đức của Chân như, đó là Thường-Lạc-Ngã-Tịnh. Những nghĩa như vậy đều vốn là nghĩa về nương tựa(y chỉ). Luận ấy lại dựa theo giải thích một lần nữa, đó là do nguyện lực của Như Lai mà cảm được, Đại Bảo Liên Hoa Vương làm nơi nương tựa cho Tịnh độ, tên gọi của Hoa Tạng vì thế mà lạp ra.

Câu sau về Hương Tràng... là dựa vào nghĩa mà lập thành tên gọi. Tên gọi có bốn nghĩa:

Một, Hương có hai nghĩa: 1) Dựa theo Thể là nghĩa về mùi thơm ngào ngạt; 2) Dựa theo Dụng là nghĩa về lan tỏa khắp nơi.

Hai, Tràng cũng có hai nghĩa: 1) Dựa theo Thể là nghĩa về một mình vượt ra; 2) Dựa theo Dụng là nghĩa về hàng phục, như cột cao của Đế Thích...

Ba, Quang minh cũng có hai nghĩa: 1) Nghĩa về chiếu rọi bóng tối;

2) Nghĩa về hiện rõ giáo pháp.

Bốn, Trang nghiêm cũng có hai nghĩa: 1) Nghĩa về đầy đủ đức; 2) Nghĩa về tô điểm lẫn nhau. Trong này, Hương tức là Tràng, Hương Tràng tức là Quang minh, Quang minh tức là Trang nghiêm, đều là Trì nghiệp thích cũng gồm chung Y chủ thích, dựa theo đó.

Sau là trình bày hai câu về Sở Trì. Trong câu đầu, nghĩa về Hoa giống như trước. Tạng là nghĩa về hàm chứa thâu nhiếp, nghĩa về sinh ra, nghĩa về đầy đủ đức.

Trong này luận chung có hai nghĩa: 1) Bởi vì trong cõi này hàm chứa thâu nhiếp tất cả các pháp môn như Người-pháp... 2) Bởi vì hàm chứa thâu nhiếp tất cả các cõi khác.

Câu sau về Kim Cang cũng có hai nghĩa: 1) Là nghĩa về cứng rắn; 2) Là nghĩa về sắc bén.

Sơn cũng có hai nghĩa: 1) Là nghĩa về cao xa; 2) Là nghĩa về yên lặng.

Vi Nhiễu cũng có hai nghĩa: 1) Là nghĩa về bên trong thâu nhiếp lợi ích; 2) Là nghĩa về bên ngoài phòng ngừa kẻ địch. Nghĩa là dùng Kim Cang để ngăn cách kẻ địch bên ngoài không có thể xâm nhập, công đức bên trong được tăng trưởng.

Trong tụng có hai mươi kệ phân làm hai: Một là bảy kệ tóm lược tụng về văn trước đây, hai là mười ba kệ trình bày về lợi ích của Dụng thù thắng.

Trong phần một phân năm: Một kệ đầu nêu rõ về Thể-Dụng của quả, một kệ tiếp tụng về phước thanh tịnh cúng dường Phật trong nhân trước đây, hai kệ tiếp tụng về Đại nguyện trước đây, một kệ tiếp tụng về Phong luân duy trì mặt đất báu trong quả trước đây, hai kệ tiếp tụng về Đại nguyện làm nhân của cõi trước đây. Vì vậy tùy ý phát ra biện tài cho nên thuyết giảng không cần thứ tự.

Trong phần hai là Dụng thù thắng có hai: Sáu kệ trước trình bày về lợi ích của Dụng thuộc Y báo, bảy kệ sau trình bày về lợi ích của Dụng thuộc Chánh báo.

Trong phần trước có hai: Một, trình bày về Dụng thù thắng có bốn kệ, một là ánh sáng của thế giới, hai là ánh sáng của Bồ-tát, ba là ánh sáng của sắc hoa, bốn là ánh sáng của vật báu thanh tịnh. Đều là ánh sáng của pháp như Trí..., cho nên có thể chiếu rọi khắp nơi pháp giới. Hai, có hai kệ trình bày về tướng của lợi ích, một là diệt trừ phiền não thành tựu công đức, hai là nhìn thấy pháp giới như Đế võng.

Trong phần sau là lợi ích của Dụng thuộc Chánh báo cũng có hai:

Một, trình bày về Dụng thù thắng có hai kệ, một là trình bày về Dụng của Phật ở ngoài cõi, hai là trình bày về Dụng của Phật ở trong Hoa. Lại trong ngọc châu trước đây là Bồ-tát khắp nơi mười phương, ở đây thì trong hoa là chư Phật giống như chúng sinh giới, bởi vì y-chánh vô ngại. Hai, trình bày về tướng của lợi ích, trong đó có năm: Một là nêu rõ về cơ đã được lợi ích, hai là phát khởi giáo pháp khắp nơi, ba là khéo léo điều phục căn cơ, bốn là khiến cho trú vào Đoạn đức của Tự phần, năm là khiến cho nghe được Trí đức về thắng tiến.

Hỏi: Sao không nói là chư Phật thuyết pháp mà nói ở ánh sáng-mây...?

Đáp: Bởi vì đây là trình bày về Dụng của cõi cho nên như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao phân rõ về ánh sáng của Phật...? Đáp: Bởi vì y-chánh viên dung, cho nên Phật cũng là cõi.

Hỏi: Trong này ý phân rõ về Hoa Tạng Giới, vì sao lại nói đến các hóa dụng xen tạp?

Đáp: Có hai nghĩa: Một, bởi vì đây là Dụng của cõi cho nên phân rõ về Dụng để hiển bày về Thể; hai, ngay nơi hóa dụng này là y-chánh cho nên tức là cõi.

Hỏi: Vì sao cùng với trường hàng không giống nhau?

Đáp: Bởi vì trong trường hàng tóm lược nêu ra, trong tụng mở rộng hiển bày.

Đoạn thứ hai, tổng quát trình bày về biển-mặt đất trang nghiêm dưới núi, trường hàng có năm câu: Một, hai câu hiển bày về tên gọi của mặt đất, đó là mặt đất trước mặt của đài hoa sen làm bằng vật báu chúa. Hai, trình bày về mặt đất giữ yên biển. Ba, tướng của mặt đất đầy đủ đức. Bốn, Thể của mặt đất kiên cố. Năm, trình bày về Dụng thù thắng của mặt đất. Trong đó câu đầu là đưa ra Pháp Bảo, câu sau là khởi lên Trí soi chiếu.

Trong tụng có mười kệ phân làm hai: Đầu là sáu kệ trình bày về các đức trang nghiêm, sau là bốn kệ trình bày về pháp hành trang nghiêm. Lại đầu là Thể đầy đủ các đức, sau là trình bày về Diệu dụng tự tại. Lại đầu là Y, sau là Chánh. Lại đầu là sự tướng trang nghiêm, sau là pháp lý trang nghiêm. Lại đầu là pháp, sau là người. Lại đầu là tụng về văn trước đây, sau là trình bày về nghĩa khác, đều có thể biết.

Trong phần đầu: Một kệ đầu tổng quát phân rõ về nhân trang nghiêm. Hai kệ tiếp tụng về mặt đất và núi trước đây, trong đó một kệ đầu nêu ra, nghĩa là vòng quý báu-vòng hương thơm làm trang nghiêm phía trên núi, vòng châu ngọc và các vật báu dựa vào phía dưới núi,

một kệ sau là giải thích, nghĩa là hai câu đầu giải thích về vòng quý báu trang nghiêm trước đây, một câu tiếp hiển bày về vòng hương thơm trước đây, một câu sau cuối phân rõ về nghĩa của trang nghiêm. Tiếng Phạm gọi là Chước-ca-la, Trung Hoa nói là Luân Vi Sơn. Một kệ tiếp tụng về Thể-Tướng trang nghiêm trước đây, đó là đầu Thể-sau Tướng. Một kệ tiếp tụng về Hương thủy hải trước đây. Một kệ tiếp tụng về Dụng thù thắng của mặt đất trước đây, cũng là trên mặt đất báu bên bờ biển thì có cây báu, trên tòa báu dưới tán cây báu có thân của Phật và Bồ-tát.

Bốn kệ trong phần sau: Một kệ đầu tổng quát trình bày về Pháp luân của thân-ngữ. Hai kệ tiếp riêng biệt phân rõ về thân-sắc-y-chánh vô ngại, trong đó đầu là một Đức Phật hiện rõ trong nhiều đồ vật trang nghiêm, tiếp là nhiều Đức Phật hiện rõ trong một đồ vật trang nghiêm, tức là điều hòa đồ vật làm pháp luân. Lại trước đây trong hoa hương phan cái, Bồ-tát đầy khắp pháp giới; ở đây thì trong tràng báu-cây báu trang nghiêm, các thân của chư Phật như mây đầy khắp mười phương, đều lấy Chánh báo làm Y báo. Một kệ sau cuối riêng biệt hiển bày về Pháp luân của ngữ trước đây, đây tức là cõi thuyết giảng.

Trên đây là gồm chung ba thế gian viên dung vô ngại, hễ tiến vào một môn thì đều có đủ tất cả, cho nên dẫn đến như vậy. Lại các văn trường hàng đã nói như vậy là sắp xếp theo thứ tự ấy, khiến cho tùy theo sự việc phát sinh hiểu biết; trong kệ đã tụng thì dung hòa từ đầu đến cuối, viên thông vô ngại thuận với pháp tánh. Trường hàng dùng pháp đến với cơ, kệ tụng hội tụ cơ quy về pháp, tướng khéo léo làm đẹp lẫn nhau của người soạn văn, nên biết.

Đoạn thứ ba là ngọc báu trang nghiêm bên trong, trong trường hàng có sáu câu: Câu thứ nhất hiển bày về tên gọi của vật báu, nghĩa là núi làm tường thành bên ngoài, thế giới ở bên trong, cho nên nói là Nội, không phải ở trong núi là Nội. Nói là không thể hoại có bốn nghĩa: 1) Thể không thể hủy hoại, bởi vì đó là Kim Cang Ma-ni. 2) Đức không thể hủy hoại, nghĩa là tích trữ thâu nhiếp nhiều vật báu cùng ở trong mình, các vật báu không phá hỏng nhau, bởi vì không có tướng cho nên không so sánh làm mất lẫn nhau, tự mình cũng không hủy hoại bởi vì không hai. 3) Dụng không thể hủy hoại, nghĩa là các vật báu rất nhiều không làm cho nhau mất đi. 4) Phản chiếu không thể hủy hoại, nghĩa là ánh hiện nhiều thân không có thể làm hỏng mất đi, nơi hiện bày lại hiện bày không làm trở ngại lẫn nhau. Câu thứ hai phân rõ về Dụng thù thắng của ngọc châu, nghĩa là trong suốt sáng ngời cho nên luôn

luôn hiện bày, trong này ánh hiện là chủ động hiện bày, hình ảnh là thụ động hiện bày. Vì sao không hiện bày chư Phật và những cõi khác? Bởi vì đó không phải là những gì đã giáo hóa. Nếu như vậy thì sao không hiện bày tâm niệm? Đó là bởi vì không phải Sắc pháp cho nên không có nghĩa về hiện bày. Câu thứ ba, trong mặt đất trang nghiêm bằng hoa báu để làm trang nghiêm, là gồm chung hai câu trên, cùng trang nghiêm mặt đất. Câu thứ tư là mây trang nghiêm. Câu thứ năm là hương thơm trang nghiêm. Câu thứ sáu là ba đời trang nghiêm, nghĩa là chư Phật ba đời trang nghiêm Hoa Tạng Giới đều giống như vậy.

Lại bởi vì trang nghiêm này cũng giống với ba đời. Lại bởi vì Thể của Tạng đã trang nghiêm gồm chung ba đời, dù cho ở hiện tại dùng một hoa để trang nghiêm, nhưng bởi vì giống như đã trang nghiêm cho nên vẫn gồm chung ba đời, thì biết một hoa-một vòng hoa đều khắp cả ba đời, ba đời cùng hiện bày, đều có đủ quá khứ-vị lai, tức là bao gồm chín đời. Nhưng Dĩ là giống như Dụng, cho dù cõi đã trang nghiêm chỉ ở trong một niệm dùng tất cả đồ vật trang nghiêm ở trong ba đời mà trang nghiêm, thì thụ động trang nghiêm giống như chủ động trang nghiêm mà khắp cả ba thời gian. Lại cũng có thể chủ động-thụ động cùng một niệm tức là vốn có chín đời, tất cả hòa vào ngay trong nhau cho nên đầy đủ mười đời, để hiển bày về vô tận. Đối với bốn cách giải thích trên, ba cách sau là hơn hẳn.

Trong tụng có mười kệ phân làm bốn: Một có một kệ rưỡi tụng về Ma-ni bất hoại trước đây, hai có hai kệ rưỡi tụng về hoa báu trang nghiêm, ba có một kệ tụng về mây trang nghiêm, bốn có năm kệ tụng về trang nghiêm cõi ba đời. Trong đó, một kệ đầu là mặt đất hiện rõ về hành ba đời, một kệ tiếp là trần số mặt đất cùng hòa vào cõi, một kệ tiếp là Bồ-tát thọ dụng trang nghiêm, một kệ tiếp là Thể-Dụng về pháp của Phật trang nghiêm, một kệ tiếp là đạt được nguyện của Phổ Hiền và trí của Phật có thể tiến vào nhiều cõi.

Trong đoạn thứ tư là Hương hải trang nghiêm, trong trường hàng riêng biệt có mười bốn câu: 1) Hương bên bờ quý báu; 2) Lưới giăng quý báu che phủ; 3) Nước quý báu tràn đầy; 4) Hoa quý báu nở rộ; 5) Mạt hương thơm lừng nước ấy; 6) Phát ra Phật âm; 7) Hương thơm lan tỏa khắp nơi, nghĩa là nơi giáo pháp tỏa đến; 8) Bậc thềm đường đi quý báu, nghĩa là bậc thang tiến vào pháp; 9) Lan can châu ngọc, nghĩa là ngăn ngừa sai trái bên ngoài, giữ gìn công đức bên trong; 10) Tiếng sóng rào rạt; 11) Lầu hoa vây quanh; 12) Thành hoa vòng quanh bên ngoài; 13) Hoa thơm rải khắp mặt nước; 14) Cây thơm làm trang

nghiêm. Tất cả đều tức là sự-tức là pháp, có thể dựa theo suy nghĩ.

Trong tụng có mười kệ: Một là tụng về biển; hai là tụng về bờ biển; ba là tụng về nước và Phật âm; bốn là tụng về bậc thềm và lan can; năm là tụng về cây quý báu; sáu là tụng về hoa trên mặt nước, Phân-đà-lợi Trung Hoa gọi là Bạch Liên Hoa; bảy là tụng về lưới giăng quý báu; tám là tụng về thành bằng hoa quý báu; chín là tụng về dùng để bao quanh bên ngoài thành; mười là nêu ra nhân để kết luận về thành tựu.

Trong đoạn thứ năm là Hương hà trang nghiêm, trong trường hàng riêng biệt có ba câu: 1) Hoa che phủ; 2) Nơi sinh ra; 3) Thuận theo dòng. Bởi vì y-chánh vô ngại, từ Phật phát ra, là biểu thị về Chánh báo cho nên từ giữa chặng mày phát ra, nghĩa là dòng sông giáo pháp tuôn chảy tưới thấm vốn từ chứng trí mà phát ra. Nhưng giáo pháp kèm theo nghĩa về Chân, cho nên vật báu chúa thuận theo dòng chảy mà không mất đi Chân tánh, tức là tùy duyên bất biến, chính là không hai.

Trong tụng có mười kệ: Một là tổng quát trình bày về tướng của sông; hai là bờ bến trang nghiêm; ba là nước thơm chảy tràn; bốn là do vòng đi vòng lại mà đến; năm là vật báu hiện ra tự nhiên; sáu là Thể của sông rộng khắp; bảy là lưới giăng diễn nói về tu nhân; tám là bên bờ nghe về công hạnh của quả; chín là Dụng của sông từ nhân mà tỏa ra; mười là sông vốn từ quả.

Trong đoạn thứ sáu là cây quý báu, trong trường hàng có năm câu: 1) Trình bày về Thể của cây, nghĩa là cây rừng pháp vô lậu..., tức là nghĩa về các đức kiến lập; 2) Màn che quý báu phủ kín, tức là Đại Từ che phủ khắp nơi; 3) Do lực của nhân mà khởi lên; 4) Đức của quả gia hộ thành tựu; 5) Cùng tận phạm vi trang nghiêm.

Trong tụng có hai kệ: Một kệ đầu tụng về hành tự tại của quả, một kệ sau tụng về do nhân hạnh mà khởi lên. Lại hai kệ này tức là cây, bởi vì người và pháp vô ngại.

Trong phần hai là tổng quát để kết luận, bởi vì phạm vi của cảnh rất nhiều, nói riêng biệt khó mà hết được, cho nên tổng quát nói là mỗi một. Nhưng sự việc trang nghiêm ở trong một cảnh hãy còn nhiều, cho nên tổng quát nói là trần số. Lại trang nghiêm riêng biệt khó mà làm sáng tỏ, cho nên gồm chung nói là Thanh tịnh, có thể biết.

Đoạn lớn thứ hai là trình bày về tầng thứ hai, dựa vào các thế giới Tánh xen tạp đã duy trì trên các Hương hải bên trong đài hoa sen trước đây. Ở trong trường hàng, trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong riêng biệt, trước là phân rõ về trú vào nơi nương tựa có

sáu câu, sau là hiển bày về hình thể chủ động nương tựa có chín câu. Trong này, thế giới Tánh nghĩa là tập hợp thế giới thành Tánh, tập hợp Tánh thành Hải..., như trên đã dẫn ra Trí Luận giải thích. Lại văn sau này ở trong thế giới Hải có thế giới Tánh, trong thế giới Tánh có một thế giới..., cho nên biết do tập hợp mà thành. Vì sao gọi là Tánh, có hai nghĩa: 1) Hướng về các cõi trước đây thâu nhiếp các chủng loại tương tự tập hợp kết lại thành Tánh, như thói quen lâu ngày thành tánh...; 2) Hướng về Hải... sau này bởi vì có nghĩa làm nhân, cho nên cũng có thể gọi là Tánh.

Hỏi: Tập hợp Giới thành Tánh, Giới cũng có nghĩa về nhân, sao không gọi là Tánh?

Đáp: Bởi vì không có dung hòa kết hợp cho nên thiếu đi nghĩa thứ nhất.

Hỏi: Trong mười thế giới, Hải hướng về sau cũng tập hợp thành Giới khác, sao không gọi là Tánh?

Đáp: Ban đầu tập hợp thâu nhiếp kết lại rồi có thể gọi là Tánh, về sau tách ra nghĩa khác chuyển sang lập thành tên gọi riêng biệt cho nên không gọi là Tánh.

Trong tụng có mười kệ phân làm bốn: Một có hai kệ tụng về Trú-Hình trước đây. Hai có ba kệ trình bày về cõi có Sắc-Thanh trang nghiêm, hiển bày về Thể-Đức trọn vẹn đầy đủ. Ba có ba kệ trình bày về các quốc độ ngay trong nhau hòa vào nhau vô ngại, hiển bày về diệu dụng tự tại. Bốn có hai kệ trình bày về ba thế gian tự tại, tức là hiển bày về Dụng nhiếp hóa thù thắng y-chánh vô ngại.

Đoạn lớn thứ ba trình bày về các cõi duy trì mở rộng hướng lên phía trên. Trong đó có hai: Một là nhắc lại về biển và hoa trên biển trước đây, hai là phân rõ về cõi và tánh duy trì.

Trong này, bảy thế giới Tánh-mười hai quốc độ của Phật, có các vị giải thích là quốc độ ở mười phương bên ngoài Hoa Tạng Giới, tường tận về văn ấy sợ rằng không phải như vậy. Đã chọn lấy hoa sen trong Hương hải bên trong Hoa Tạng mà duy trì, cho nên biết là không phải bên ngoài; hơn nữa ở văn sau kết luận thuộc về Phật Lô-xá-na, cho nên cũng không phải là bên ngoài. Nhưng trong này ý chính là trình bày trong các Hương hải sơ lược nêu ra một Hải, trong một Hải đã duy trì mười phương cõi sơ lược nêu ra một phương, một phương đã như vậy nói không thể nào hết được, phương khác cũng như vậy. Một Hải đã duy trì mười phương vô tận đều khắp nơi pháp giới, mỗi một Hải khác đều duy trì mười phương đều khắp nơi pháp giới, viên dung vô ngại-tự tại vô tận

tức là Bất khả thuyết-bất khả thuyết. Ý chính như vậy, nên suy nghĩ!

Trong phần hai là đã duy trì có hai: Đầu là một phương, sau là kết hợp mười phương.

Trong phần đầu có hai: Trước là trình bày về mười hai tầng quốc độ của Phật, sau là phân rõ về bảy thế giới Tánh.

Mười hai quốc độ của Phật này, có người dùng phối hợp với 12 nhân duyên, có người phối hợp với 12 Trú của Bồ-tát..., giải thích từng điều một, nghĩa sợ rằng không phải như vậy, lẽ nào bởi vì số 12 giống nhau thì liền phối hợp để giải thích? Nhưng kinh này đã trình bày đều thuận theo số 10 để hiển bày về vô tận, cho dù có các số như 12-7-8... thì cũng là số 10 mà tăng giảm, như Địa Luận giải thích, vẫn là số 10, lẽ nào có thể phối hợp hay sao? Hơn nữa nghĩa lý lại khác nhau. Vả lại, kinh này đã nói về một Sự-một cõi đều khắp nơi pháp giới, đầy đủ tất cả pháp môn như tất cả người-pháp, giáo-nghĩa, nhân-quả, lý-sự..., không phải là thích hợp với một tướng, cho nên không thể dùng một môn để giải thích, các văn trước-sau đều dựa theo đây biết rõ.

Hỏi: Nếu như vậy thì các văn trên đây vì sao đều dùng một-hai nghĩa... để giải thích?

Đáp: Vẫn dùng một của tất cả để giải thích cho nên không có sai lầm, vì vậy hoặc một mà không thiếu, hoặc nhiều mà không thêm, bởi vì thành văn cho nên bố trí theo trước sau, rất cần phải đạt được ý, nhiều ít vô ngại.

Vả lại luận rộng về Phật và cõi, lập ra tên gọi không giống nhau, sơ lược dựa vào năm tướng: 1) Hoặc là dựa vào cơ cảm; 2) Hoặc là nhờ vào bổn nguyện của Phật; 3) Hoặc là dựa vào bổn hạnh; 4) Hoặc là Phật trước kia thọ ký riêng biệt; 5) Hoặc là biểu hiện rõ ràng về pháp môn. Trong này, Phật và quốc độ, y-chánh viên dung, có thể dùng nghĩa của pháp mà hiểu. Trần số Hương hải và thế giới Tánh, dựa theo giải thích có thể biết.

Lại có nghĩa trên đây tổng hợp làm hai tầng: Đầu là phân rõ về cõi Hoa Tạng của Đức Phật này và thế giới Tánh đã duy trì; sau từ "Thập nhị Phật độ..." trở xuống là phân rõ về cõi của Đức Phật khác, cũng duy trì thế giới Tánh. Tổng hợp làm hai cặp cần phải suy nghĩ. Kết luận nối thông vè kết luận thuộc về đều có thể biết.

Trong thứ hai là trùng tụng có bảy mươi tụng, chỉ tụng về sự việc trong trường hàng thứ hai trước đây, không phải là tụng về mười thế giới Hải và Hoa Tạng... trước đây, bởi vì những phần ấy đều có kệ. Phần trùng tụng xong.

Bởi vì mười hai quốc độ của Phật-bảy thế giới Tánh trước đây đều gồm có nghĩa về mười Hải này, vì vậy trong kệ tụng hiển bày về tướng trạng ấy, mở rộng và tóm lược cùng làm đẹp cho trường hàng ấy, cũng giống như các văn trước đây.

Trong đó phân làm hai: Một, chín tụng tổng quát tụng về văn trước đây; hai, tụng còn lại riêng biệt tụng về mười Hải trong phần trước.

Trong phần một có bốn: 1-Một tụng hiển bày về biển-cõi trong Hoa Tạng là chỗ dựa căn bản; 2-Ba tụng tổng quát phân rõ về các cõi khác chủng loại là chủ động dựa vào; 3-Ba tụng sơ lược hiển bày về hình thể của cõi chủ động dựa vào; 4-Hai tụng gồm chung nêu ra Đại Dụng của cõi Phật.

Trong phần hai tụng về mười Hải, văn phân làm mười:

1. Có mười một kệ, tụng về thế giới hải phát khởi đầy đủ nhân duyên, trong đó có bảy nhân duyên: Một, ba kệ đầu tụng về nhân của thần lực, trong này một kệ đầu là dựa vào gốc không có hủy hoại, hai kệ sau là tùy theo ngọn mà thiếu đủ. Hai, từ "Như y chủng chủng..." trở xuống có hai kệ tụng về nhân của nghiệp chủng, một kệ đầu là báo khác nhau, một kệ sau là nghiệp khác nhau. Ba, từ "Thí như ý bảo..." trở xuống có hai kệ tụng về nhân của nguyện lực, một kệ đầu là dụ về ngọc châu quý báu hiện bày màu sắc, một kệ sau dụ về có thể hiện rõ mây giữa hư không. Bốn, từ "Do như công huyễn..." trở xuống có một kệ tụng về nhân của nghiệp huyễn. Năm, từ "Như kiến thái họa đẳng..." trở xuống có một kệ tụng về nhân của tâm họa vẽ. Sáu, từ "Chúng sinh tâm bất đồng..." trở xuống có một kệ tụng về nhân của vọng tưởng. Bảy, từ "Do như kiến đạo sư..." trở xuống có một kệ tụng về nhân của tâm hành. Bảy loại này khác nhau thế nào? Một là hiện bày uy thần, hai là chủng tử, ba là nguyện lực xưa kia, bốn là hành hiện tại, năm là Thức vốn có hiện rõ, sáu là tướng chuyển Thức, bảy là căn khí ham muốn, vì thế mà khác nhau.

2. Từ "Vô lượng chân châu..." trở xuống có hai kệ, tụng về thế giới Hải trang nghiêm.

3. Từ "Hoặc hữu Phật sát địa..." trở xuống có bốn kệ, tụng về thế giới Hải thanh tịnh. Trong đó, một kệ đầu chỉ riêng nhiễm, hai kệ tiếp cũng là nhiễm-cũng là tịnh, một kệ sau cuối chỉ riêng tịnh. Bởi vì một kệ đầu là chúng sinh, hai kệ tiếp là Bồ-tát, một kệ sau cuối là chư Phật, do đó khiến cho quốc độ đã cư trú phát sinh nhiễm-tịnh, ba loại này vốn là dần dần hướng về tịnh.

4. Từ "Nhất Phật quốc độ trung..." trở xuống có bốn kệ, tụng về

thế giới Hải hoại phương tiện, cũng là một kệ đầu chỉ riêng Hoại, hai kệ tiếp cũng là Thành cũng là Hoại, một kệ sau cuối chỉ riêng Thành không có Hoại, bởi vì nhiễm có thể hoại mà tịnh thì thường còn.

5. Từ "Hoặc hữu Phật sát khởi..." trở xuống có hai mươi kệ, tụng về thế giới Thể. Trong đó, sáu kệ đầu hoàn toàn là Thể của nhiễm-khổ, bốn kệ tiếp là Thể của khổ-lạc xen tạp, mười kệ sau hoàn toàn là Thể của tịnh-lạc, trong đó năm kệ đầu là tùy theo Sự phân rõ về Thể, năm kệ sau là Diệu Dụng tự tại.

6. Từ "Hoặc vô lượng Phật độ..." trở xuống có ba kệ, tụng về thế giới Hải của Trú, trong đó một kệ đầu nêu ra hình thể của chủ động dựa vào, hai kệ sau hiển bày về tướng Trú đã dựa vào.

7. Từ "Hoặc như sư tử tòa..." trở xuống có ba kệ, tụng về thế giới Hải của Hình.

8. Từ "Hoặc thọ mạng nhất kiếp..." trở xuống có hai kệ, tụng về thế giới Hải của Kiếp.

9. Từ "Hoặc quốc độ vô Phật..." trở xuống có năm kệ, tụng về thế giới Hải của Phật xuất thế. Trong đó, một kệ đầu là tổng quát nêu ra, hai kệ tiếp là trình bày về Hóa thân thị hiện, một kệ tiếp là cơ thuần thục không có lúc nào không hiện bày, một kệ sau cuối là không phải căn khí thì không có lúc nào có hiện bày.

10. Từ "Hoặc sát cực trược ác..." trở xuống có bảy kệ, tụng về thế giới Hải của Thuyết. Trong đó, hai kệ đầu là âm thanh của đường ác, hai kệ tiếp là âm thanh của đường thiện, ba kệ sau cuối là âm thanh của Pháp luân.

Trên đây là tổng quát về tướng gồm chung đáp những câu hỏi về quả trước đây, xong.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ hai phân rõ về nhân đạt được quả, đáp tất cả các câu hỏi như tu hành Hải của Bồ-tát trong câu hỏi trước đây. Lại giải thích cũng là từ trong những thế giới Tánh trước đây tách ra một thế giới Tánh, hiển bày ba loại thế gian và năm Hải... vốn có bên trong.

Trong văn phân làm bốn: Một, nêu ra Thời-Xứ trước kia để phân rõ về Phật xuất thế là duyên của tu hành; hai, từ "Bỉ Viêm Quang thành..." trở xuống trình bày về Đồng tử Phổ Trang Nghiêm là người có thể tu hành; ba, từ câu "Đồng tử kiến Phật..." trở xuống là phân rõ về đối duyên đích thực tu thành tựu hạnh của tự phần; bốn, từ "Bỉ Phật diệt hậu..." trở xuống là trình bày về lại tiếp tục gặp Phật thành tựu hạnh thắng tiến.

Trong phần một có bốn: 1) Nêu ra Thời trước đây; 2) Trình bày về Xứ trước đây; 3) Nơi chốn trong Xứ; 4) Phật xuất hiện trong nơi chốn.

Trong phần hai là Xứ trước đây có bốn: a) Chọn lấy tánh trong Hải; b) Núi rừng trong Tánh; c) Tòa thành thù thắng ở phái Đông của rừng, trong đó đầu là Y báo thù thắng, sau là cọng đồng con người thù thắng; d) Tòa thành quyến thuộc trang nghiêm.

Trong phần ba là nơi chốn có hai: a) Nơi chốn; b) Tòa hoa.

Trong phần bốn là Phật xuất hiện có hai: a) Phật xuất hiện; b) Phát ra ánh sáng làm lợi ích.

Trong phần hai là nêu ra người có thể tu hành, Vương có Thiện Tuệ thuận với lý khiến cho chúng sinh thích nhình thấy.

Hỏi: Trong kinh Niết-bàn tất cả Luân Vương, đều xác định là ngàn người con không thêm không bớt, vì sao trong này lại không giống như vậy?

Đáp: Đó là Luân Vương làm chủ của Tứ thiên hạ, dựa theo Tam thừa mà nói; đây là Luân Vương làm chủ của thế giới Tánh, cho nên rộng rãi tường tận so với vị kia. Như lưới giăng quý báu trắng ngần..., nhờ phước của một Hằng sa Kim Luân Vương mà cảm đến, đây là dựa theo Nhất thừa mà nói không giống nhau. Lại Vương và Trưởng tử là phần Phước, Đồng tử là phần Tuệ, vì vậy thành pháp khí mà tiến vào đạo. Đức rộng khắp pháp giới gọi là Phổ, Phổ-Đức tô điểm qua lại với nhau là Nghiêm, Nghiêm là Phổ, Phổ tức là Nghiêm, Đồng tử là Phổ-Nghiêm, Phổ-Nghiêm tức là Đồng tử, đều gồm chung hai cách giải thích. Lìa nhiễm-trinh khiết biểu hiện là pháp khí của Đạo, cho nên gọi là Đồng tử, như Văn Thù...

Trong phần ba là tu thành tựu hạnh của Tự phần có hai: 1-Thấy Đức Phật đạt được Định là bắt đầu của Tự phần; 2-Nghe kinh đạt được Định thành tựu cuối cùng của Tự phần.

Trong phần một có bốn: a) Tự lợi đạt được Định; b) Kệ khuyến khích hóa độ người khác; c) Vương hoan hỷ nói kệ bày tỏ; d) Cùng nhau đến gặp Phật.

Trong phần a vốn là nhân duyên thiện căn công đức được gặp Phật, có ba giải thích: Một, nhờ vào lực nhân duyên của thiện căn công đức được gặp Phật, đây là chỉ thuộc về lực của cảnh. Hai, nhờ vào công đức được gặp Phật mà sinh ra lực nhân duyên thiện căn, cho nên đạt được Định. Ba, nhờ vào công đức bên ngoài được gặp Phật làm duyên, bên trong tự mình xưa kia vốn có thiện căn làm nhân, nhân duyên đầy đủ cho nên khiến đạt được Định.

Trong mười Định này, năm loại đầu là thành tựu về Lợi tha: 1) Đầy đủ pháp của quả; 2) Tiến vào hạnh rộng khắp; 3) Khéo léo trở thành pháp khí trang nghiêm; 4) Đích thực lợi ích cho căn cơ; 5) Phạm vi của lợi ích.

Năm loại sau là thành tựu về Tự lợi: 1) Thành tựu gia hạnh; 2) Tiến vào chính thức chứng; 3) Mở rộng Hậu trí; 4) Thuận với Niết-bàn; 5) Thuận với Bồ-đề. Lại một loại đầu tiên là tổng quát, chín loại còn lại là riêng biệt, thuận theo giải thích có thể biết.

Trong phần b là khuyến khích khắp nơi: Đầu là nói kệ, sau là phạm vi của tiếng kệ.

Trong kệ, bốn kệ đầu ca ngợi về đức của Phật khó gặp, ba kệ tiếp trình bày về gặp được trở thành lợi ích thù thắng, một kệ sau cuối là kết luận khuyến khích phát khởi cúng dường.

Trong phần c là Vương hoan hỷ nói kệ bày tỏ có hai: Một là Vương nghe hoan hỷ; hai là kệ truyền tuyên bố sắc lệnh. Trong đó có ba: Đầu là một kệ đưa ra tuyên bố nói cho biết, tiếp là bảy kệ truyền lệnh trang nghiêm phân rõ về cúng dường thù thắng, sau cuối là một kệ khiến cho phát khởi ý niệm đến gặp Phật.

Phần d cùng nhau đến gặp Phật có hai: Một là Vương và quyến thuộc bên trong; hai là tám Bộ quyến thuộc bên ngoài.

Trong phần hai là nghe kinh đạt được lợi ích, có ba:

a) Trình bày về tên gọi của kinh, nghĩa là hành có thể hiện rõ quả, nêu ra quả chọn lấy nhân, cho nên nói là hiện rõ như nhau. Nếu thuận theo nghĩa này thì chỉ dựa vào nhân. Vả lại, Phật quy tụ ở Hội này tức là hiển bày về hiện tại, đây là chỉ riêng quả. Trong này, ba đời là ba hiện tại cho nên đã đầy đủ chín đời-mười đời. Không như vậy thì quá khứ-vị lai đã không có, làm sao nói là hiện tại? Đây là Nhất thừa Viên Giáo cho nên thâu nhiếp quyến thuộc mà thôi.

b) Đồng tử đạt được lợi ích, trong đó có hai: Một, đạt được Định là lợi ích thuộc về Tự lợi; hai, nói kệ là lợi ích thuộc về Hóa tha. Trong phần một có bốn Định: Một là bao gồm tất cả cảnh-pháp, hai là thâu nhiếp hòa vào với tâm, ba là hợp với pháp vô úy, bốn là Tuệ nhãn viên minh. Trong phần hai là Lợi tha có hai: Đầu là nói kệ, sau là đạt được lợi ích. Trong kệ có ba: Đầu là một kệ tổng quát, nghĩa là nửa kệ trước tụng về Pháp nhãn Định trước đây, nửa kệ sau tổng quát nêu ra do nhãn mà thấy; tiếp là bảy kệ phân rõ về Bổn Sinh của Phật, nhờ Phật mà được thấy; sau cuối là hai kệ riêng biệt thấy chư Phật mà làm nhân tu của chúng sinh, đạt được lợi ích có thể biết.

c) Như Lai khen ngợi nói ra chín kệ, trong đó phân làm năm: Một là một kệ tổng quát khen ngợi Đồng tử, hai là hai kệ riêng biệt thọ ký về Chánh báo, ba là hai kệ riêng biệt thọ ký về Y quả, bốn là hai kệ khen ngợi về khổ hạnh ấy, năm là hai kệ tổng quát thọ ký về y-chánh.

Trong đoạn lớn thứ tư, thành tựu về hạnh thắng tiến có hai: Một, nêu rõ Phật làm duyên nương tựa cho hạnh. Trong đó, Phật trước diệt độ-Phật sau xuất hiện, bởi vì hành khác nhau-duyên riêng biệt. Báo mạng của Đồng tử vẫn còn, bởi vì hành nối tiếp nhau. Hai, dựa vào duyên thành tựu lợi ích của hành, trong đó có hai: Một là thấy Phật đạt được bốn Định làm bắt đầu của thắng tiến: 1) Niệm Phật, Địa Luận nói như Phật đã đạt được thì mình cũng sẽ đạt được là niệm Phật; 2) Tiến vào Phổ Môn cùng tận Hải tạng ấy; 3) Trí duy trì là chủ động chuyển, Trí pháp luân đang thành tựu là thụ động chuyển; 4) Pháp sâu xa cho nên tinh thần vui sướng. Hai là nghe kinh đạt được Định là cuối cùng của thắng tiến, tên gọi của kinh nghĩa là Pháp giới tự tánh thanh tịnh cho nên nói là Ly Cấu, đầy đủ Hằng sa công đức cho nên gọi là Trang Nghiêm. Kinh trước dựa vào Tướng của quả, trong này dựa theo Thể của quả, bởi vì Tự phần-thắng tiến dần dần sâu xa. Trong hai Định, đầu là dựa theo Tự lợi, sau là dựa theo Lợi tha.

Vả lại, trong này Đồng tử đạt được pháp là phần vị nào? Nghĩa dựa theo ý kinh trước-sau, có ba loại thành Phật: 1) Dựa theo phần vị dùng sáu tướng phương tiện, tức là sau phần Thắng tiến thuộc tâm cuối cùng của Thập Tín tiến vào phần vị thứ nhất của Thập Giải tức là thành Phật. Bởi vì đây là phần vị không lui sụt của Chung giáo Tam thừa, lấy sáu tướng dung hòa thâu nhiếp của Nhất thừa thì đầy đủ các phần vị đến Phật quả. Vì vậy trong này Đồng tử gặp Đức Phật thứ nhất là Tự phần của phần vị Tín, nghe kinh thứ nhất là Thắng tiến của phần vị Tín; gặp Đức Phật sau là Tự phần bắt đầu của phần vị Giải, nghe kinh sau là Thắng tiến bắt đầu của phần vị Giải. 2) Dựa theo hạnh toàn bộ không dựa vào phần vị, nhưng Tự phần-Thắng tiến cuối cùng vẫn đến Phật quả. 3) Dựa theo lý thì tất cả chúng sinh đều đã thành tựu, lại không mới thành, bởi vì tướng khác đều không còn, bởi vì tánh đức vốn đầy đủ, sau này sẽ có kết hội, nghĩa là Đồng tử ấy thì nay tên họ là như vậy, cũng sẽ có những sự việc như mặt đất rung động-mưa hoa, phương khác đến chứng minh và kết hợp nối thông mười phương cùng với kệ trùng tụng..., chỉ vì trải qua đến nay chưa hết cho nên chưa có.

Hỏi: Hội này đã hết, sao trong chúng có người không đạt được lợi ích?

Đáp: Tóm lược do bốn ý cho nên không có lợi ích riêng biệt: 1-Ở trong ba nghĩa trước đây, bởi vì hai nghĩa đầu cho nên nói về tướng lợi ích của Đồng tử, bởi vì một nghĩa sau cho nên trong chúng không có đạt được lợi ích riêng biệt. 2-Sư Quang Thống giải thích rằng: «Kinh này Đức Phật thuyết khi mới thành đạo, chỉ hiển bày về Thể pháp luân của Viên giáo Nhất thừa làm căn bản của các giáo, tướng lợi ích của các giáo vốn là lợi ích này cho nên không phân rõ.» 3-Nhưng giáo có hai loại: Một là thuyết giáo tùy theo cơ, thâu nhiếp pháp thuận theo cơ, cơ có tăng tiến tùy phần phân rõ về lợi ích ; hai là giáo tùy theo pháp, thâu nhiếp cơ cùng chung pháp, pháp không có thêm bớt cho nên không có lợi ích riêng biệt. 4-Kinh này giống như mặt trời mọc lên, trước tiên chiếu rọi núi cao, đã không có cơ Trung-Hạ, cho nên không có lợi ích tùy theo phần. Văn các Hội sau này đều dựa theo đây biết rõ. Giải thích Hội thứ nhất, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 4

Phẩm 3: DANH HIỆU

Cũng đưa ra bốn môn phân biệt: A- Giải thích tên gọi; B- Ý đưa ra; C- Tông thú; D- Giải thích văn.

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI có ba:

1) Tên gọi về Phần vị, từ đây trở xuống trình bày về phần thứ ba là tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết. Nghĩa là từ đây cho đến Hội thứ sáu, phân rõ nói về nhân tròn vẹn của năm phần vị đã tu, thành tựu quả đầy đủ của mười thân, khiến cho các Bồ-tát hiểu rõ về tướng nghĩa này, cho nên lấy làm tên gọi.

2) Tên gọi về Hội, gọi là Phổ Quang Pháp Đường Hội. Nhưng giải thích có năm nghĩa:

a) Dựa theo Sự, nghĩa là Đức Phật phát ánh sáng chiếu rọi khắp nơi ở bên trong Đường, cho nên gọi Đường này là Phổ Quang; ở trong đó thuyết pháp, lại gọi là Pháp Đường, đây là Y chủ thích.

b) Dựa theo Pháp, nghĩa là Chân-Tục đầy đủ tất cả gọi là Phổ, diệu trí chiếu rọi rõ ràng gọi là Quang, cảnh-trí quy phạm sâu xa là Pháp, Phổ Quang này tức là Pháp. Lại giải thích về pháp của Phổ Quang, thuyết giảng ở trong Đường này, là dựa vào chủ làm tên gọi, Pháp gồm chung hai cách giải thích, Đường chỉ riêng Y chủ thích.

c) Dựa theo Cảnh, nghĩa là Phổ là Thể-Quang là Dụng, Pháp gồm chung giáo-nghĩa.

d) Chỉ dựa theo Trí, cũng nói như Cảnh.

e) Dựa theo Thật, nghĩa là pháp giới vô ngại, một Trần-một Hành đều trùng trùng hiện bày rõ ràng khắp nơi Nhân-đà-la võng, cho nên gọi là Phổ, tức là tròn sáng rực rỡ khắp nơi; lại gọi là Quang, bởi vì không có gì không chuẩn mực đích thực, cho nên cũng gọi là Pháp, là pháp thuận theo duyên trở thành bóng mát làm Đường, đều là Trì nghiệp thích. Như dùng ba Không làm môn..., dựa theo ví dụ có thể biết.

Lại Tín đầy đủ sáu phần vị gọi là Phổ, diệt trừ phiền não hiển bày về lý gọi là Quang, che mát căn cơ là Đường. 3-Tên gọi về Phẩm, danh hiệu của Như Lai là Y chủ thích; hoặc Như Lai là danh hiệu, bởi vì Như Lai là một trong mười hiệu. Trong đó, Danh là tên gọi riêng biệt như Thích-ca..., Hiệu là mười hiệu làm tên gọi chung của chư Phật. Lại gọi đến Thể là Danh, nêu rõ Đức là Hiệu; lại cũng là Danh Hiệu không có gì khác nhau, như trong văn nói.

B. Ý đưa ra cũng có ba:

1) Trình bày về Phần vị đưa ra, trước đây đã nêu ra quả khuyến khích sinh lòng tin tưởng vui thích, nay trình bày về nhân có thể đạt được của quả ấy khiến cho phát sinh hiểu biết đích thực, cho nên tiếp theo đưa ra.

2) Hội đưa ra, bởi vì Tín vốn là đầu tiên trong tu nhân, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại nói là Hội trước trình bày về cảnh của niềm tin thụ động, nay phân rõ về hành của niềm tin chủ động, vốn là nghĩa theo thứ tự.

Hỏi: Ba phẩm như Danh Hiệu lẽ nào thuộc về niềm tin chủ động?

Đáp: Bởi vì thành tựu niềm tin cho nên cùng Hội mà phân rõ.

Hỏi: Trước đây lẽ nào không thành tựu niềm tin? Đáp: Tất cả dựa theo cảnh mà phát sinh niềm tin. Cảnh có hai nghĩa: Một, nêu ra pháp của toàn cảnh để trình bày là có nơi tồn tại; hai, thâu nhiếp để dựa vào tâm khiến cho thành tựu Tín Hạnh. Hội trước dựa vào nghĩa đầu, trong này dựa theo nghĩa sau. Lại Hội trước thì mở rộng về quả mà tóm lược về nhân, thuận theo nhau cùng thuộc về quả, trong Hội này mở rộng về nhân mà tóm lược về quả, thuận theo nhau cùng thuộc về nhân.

Hỏi: Đều là pháp của quả, vì sao Hội trước trình bày về Y báo, trong Hội này giải thích về Chánh báo?

Đáp: Bởi vì Y báo hiện bày rõ ràng dễ thấy cho nên phân rõ trước, Chánh báo ẩn kín sâu xa khó biết cho nên giải thích sau. Vả lại, nếu dựa theo Phật thì trước cần phải nương vào Tịnh độ, sau phân rõ về Chánh báo. Lại cũng có thể thuộc về lẫn nhau, tùy ý nêu ra đều được.

Hỏi: Trình bày trong tu nhân, vì sao Hội này và Hội thứ sáu đều có pháp của quả cùng Hội, các Hội trung gian không có trường hợp này?

Đáp: Hội này là bắt đầu của tu nhân mà mang lại quả cùng Hội, nhưng quả ở đầu Hội, Thập Địa... là cuối cùng của thành tựu về nhân, cũng mang lại quả cùng Hội mà quả ở cuối Hội. Đây đều là hiển bày dựa vào quả hải để khởi nhân tròn vẹn, nhân đầy đủ trở lại dung hòa

quy về quả tròn vẹn. Đây chính là tiêu chí rộng lớn và tinh tế từ đầu đến cuối trong văn này.

3) Phẩm đưa ra, có hai cách giải thích: Một nói là phẩm trước trình bày về Y quả, phẩm này trình bày về Chánh báo. Trong Chánh báo không có sai lầm về ba nghiệp, phẩm này trình bày về thân nghiệp ứng với khắp nơi, nghĩa là danh hiệu vốn dựa vào thân mà lập ra, phẩm Tứ Đế trình bày về khẩu nghiệp của Phật rộng khắp mọi nơi, phẩm Quang Minh Giác trình bày về ý nghiệp của Phật giác ngộ khắp nơi. Nhiếp phục ba Luân, cùng là Chánh báo, nhưng thân nghiệp thô nhất cho nên phân rõ trước mà thôi. Hai giải thích rằng: Dựa theo hỏi đáp ở văn sau. Lại phẩm này trình bày về nghĩa của quốc độ Hải, phẩm trước đã phân rõ về thế giới Hải, tức là trình bày Thể tùy duyên hiển bày về Tướng của quả ấy, nay thì dựa theo duyên trở lại hiển bày rõ ràng về Thể của quả ấy. Phân rõ về tướng thật sự đã dựa vào, cho nên tiếp theo đưa ra. Đều nối thông với ba thế gian, suy nghĩ có thể thấy. Vả lại, Hội trước dựa theo Hoa Tạng, Hội này dựa theo Nhẫn Độ, có ý là...

C. TRÌNH BÀY VỀ TÔNG THÚ cũng có ba:

1) Trình bày về phần Tông nối thông đến Hội thứ sáu, bởi vì cùng là một lần hỏi đáp, vì thế cần phải phân rõ như nhau, nghĩa là hai vòng nhân quả này, đầu là Tướng-sau là Thể, trước là nhân quả duyên khởi, sau là lý thật.

2) Dựa theo Hội cũng có hai, đó là người và pháp. Người cũng có hai, đó là thụ động Tín-chủ động Tín. Trong thụ động Tín, Hóa chủ nội chứng về Độ-Hải là Thể, bảy ngày tư duy là Tướng. Lại vẫn như trạng thái ấy là Tướng, gia hộ thuyết giảng là Dụng. Lại hiện bày thần thông và chiếu rọi ánh sáng là Dụng. Trong Trợ hóa, Văn Thù dùng Diệu Tuệ trong Tín làm Thể, Đức thù thắng Cát Tường là Tướng. Lại khắp tất cả mọi nơi là Tướng, đã nói điều lợi ích cho chúng sinh là Dụng, nghĩa là nói kệ...

Trong chủ động Tín cũng có hai: a) Dựa theo nhân, chứng tịnh là Thể, đầy đủ đức là Tướng, nghiệp hạnh công đức thù thắng là Dụng, đều như phẩm Hiền Thủ nói, xem xét đưa ra...; b) Dựa theo quả, trong Tín đã hiển bày pháp giới vô tận là Thể, đức thù thắng của mười thân là Tướng, thuận với cơ giáo hóa làm lợi ích là Dụng, cũng như phẩm Hiền Thủ nói.

Pháp cũng có hai: a) Dựa theo cảnh, nghĩa là trong Tín thì Độ-Hải bình đẳng là Thể, dựa theo cơ nói là mười và đức thù thắng là Tướng, tương ưng với hành giáo là Dụng; b) Dựa theo hành, nghĩa là Tín hành

nội chứng là Thể, dung hòa thâu nhiếp các phần vị là Tướng, thành Phật làm lợi ích chúng sinh là Dụng.

Hỏi: Không biết Phật Lô-xá-na này là Phật trong phần vị nào?

Đáp: Nếu nói về pháp của Tín thì Phật trong Tín, phần vị khác cũng như vậy, nên suy nghĩ.

3) Dựa theo Phẩm, cũng có hai: a-Dựa theo Tướng, dùng thân Như Lai-danh hiệu ứng với khắp nơi-mang lại nhiều lợi ích cho chúng sinh làm Tông; b-Dựa theo Thật, dùng quốc độ Hải của mười Phật làm Tông.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Ở trong một lần hỏi đáp về phần tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết này, phần trường hàng có ba: 1) Phần tựa; 2) Phần thưa thỉnh; 3) Phần thuyết giảng. Trong này Tựa cũng nối thông đến Hội thứ sáu sau này, thưa thỉnh-tuyên thuyết cũng như vậy.

Trong phần Tựa có ba: Một, nêu ra trú xứ của Phật trình bày về Khí thế gian; hai, từ "Thiện giác tri..." trở xuống là ca ngợi công đức của Phật trình bày về Trí chánh giác thế gian; ba, từ "Dữ thập Phật độ..." trở xuống là ca ngợi công đức của Bồ-tát phân rõ về Chúng sinh thế gian.

Trong phần một tương truyền: "Phổ Quang Đường ở phía Đông Nam cây Bồ-đề khoảng hơn ba dặm trong chỗ uốn khúc của sông Ni-liên, lúc Đức Phật mới thành đạo, các rồng trông thấy Đức Phật ngồi trống trải dưới cội cây, liền vì Đức Phật tạo ra Pháp đường này." Bởi vì các rồng phần nhiều làm bóng che để cúng dường mà thôi. Lại bởi vì Pháp đường này gần cây cho nên cùng nêu ra với nơi chốn. Lại theo kinh này lấy cây Bồ-đề làm chính, những nơi khác đều không lìa nơi này. Lại trong này lúc bắt đầu đạt được là dựa theo pháp của Tín mà phân rõ, Liên Hoa Tạng là Tín Hạnh mở rộng lìa nhiễm thâu nhiếp công đức, dựa theo pháp chuẩn mực. Lại trong kinh Đại Tập, Bồ-tát đạt được Liên Hoa Đà-la-ni, cho nên những nơi thuyết pháp đều có tòa hoa sen. Nghĩa còn lại đều giải thích giống như trước.

Hai, từ "Thiện giác trí..." trở xuống giải thích về Trí chánh giác thế gian thù thắng, trong đó mười câu, văn giống như mười câu đầu trong hai mươi mốt loại công đức thù thắng của Thọ dụng thân ở Nhiếp Luận, như hai mươi mốt câu tổng quát đầy đủ đầu Hội thứ bảy sau này. Nay theo Nhiếp Luận và Phật Địa luận giải thích về mười câu này, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát, Thiện giác trí thì trí ấy gọi là Chánh giác, nghĩa là đầy đủ chín đức sau gọi là Thiện giác. Bởi vì thuận theo lý lìa bỏ tà

gọi là Chánh, gọi là Thiện; sáng suốt dựa theo quán sát gọi là Giác, gọi là Trí.

Trong riêng biệt: Một, không có hai niệm là công đức luôn luôn không có gì chướng ngại, nghĩa là bởi vì lìa xa hai chướng, bởi vì khác với phàm phu-Tiểu thừa. Lại đối với các cảnh như thời gian-nơi chốn xa xôi... không có hai hiện hành về biết-không biết, vì vậy nhờ không có hai niệm cho nên gọi là Thiện giác trí. Hai, thông hiểu rõ ràng pháp tánh, Luận gọi là hướng về pháp Vô tướng, đây là công đức có thể tiến vào không hai, cũng gọi là công đức phương tiện điều phục cảm hóa, nghĩa là tự mình có thể tiến vào Chân như thanh tịnh lìa xa tướng có-không, cũng khiến cho người khác tiến vào. Ba, trú vào trú xứ của Phật là quán sát công đức đã điều phục cảm hóa, nghĩa là trú trong Đại Bi thường thường quán sát thế gian. Lại vốn là tùy ý vận dụng không tốn công sức làm lợi ích cho hữu tình, công đức không ngừng nghỉ. Lại vốn an trú trong Thánh Thiên và Phạm trú. Bốn, giống như chư Phật, nghĩa là đạt được công đức sự nghiệp tương tự chư Phật, ở trong Pháp thân mà dựa vào ý thích làm việc không sai khác, tức là lý trí làm lợi ích chúng sinh cả ba pháp không sai khác. Năm, đến nơi vô ngại là công đức đã đối trị vĩnh viễn đoạn trừ, nghĩa là tu đạo đối trị hai chướng, thành tựu hiện rõ trước mắt, đã đến nơi giải thoát tất cả chướng ngại vốn là nơi đã dựa vào. Sáu, đầy đủ pháp không lui sụt là công đức làm cho ngoại đạo khuất phục, nghĩa là chứng được giáo pháp, ngoại đạo không thể nào lay chuyển, làm cho ngoại đạo khuất phục vốn là hiển bày về đạo pháp đúng đắn của mình. Bảy, cảnh giới không làm hư hoại là công đức làm cho ma oán khuất phục, nghĩa là trong cảnh thuận nghịch không thể nào làm trở ngại đến tâm, tuy ở thế gian mà tám pháp không làm vấy nhiễm, bởi vì cảnh thế gian làm tâm rối loạn ngăn trở pháp thiện gọi là ma, trí này làm cho ma ấy phải hàng phục. Tám, trú vào không nghĩ bàn là công đức an lập giáo pháp, nghĩa là giáo pháp đã nói ra vượt lên trên tất cả cảnh giới của suy nghĩ tìm tòi. Chín, cùng thông hiểu ba đời là công đức thọ ký riêng biệt về ba đời, nghĩa là thọ ký riêng biệt về quá khứ-vị lai đều như hiện tại, rõ ràng không khác nhau cho nên gọi là cùng thông hiểu. Đầy đủ chín loại riêng biệt này làm thành câu tổng quát thứ nhất, đồng-dị-thành-hoại dựa theo suy nghĩ có thể thấy.

Ba, trong phần giải thích về Chúng sinh thế gian, có hai: Trước là chọn lựa xác định về người ấy, sau là ca ngợi thật đức ấy.

Trong phần trước có bốn: Một, lựa chọn nhiều khác với ít, nghĩa là vi trần số quốc độ của mười Phật. Hai, lựa chọn lớn khác với nhỏ, nghĩa

là Đại Bồ-tát. Ba, lựa chọn sau khác với trước, nghĩa là Nhất sinh Bổ xứ. Bốn, lựa chọn mới khác với cũ, nghĩa là từ phương khác đến quy tụ. Nhưng bốn phần vị này lấy trước hướng về sau, lần lượt chuyển tiếp rất khác lạ đều có thể dựa theo biết được.

Trong ba là Nhất sinh có ba nghĩa: 1) Dựa theo trong loài người; 2) Dựa theo trên cõi trời; 3) Dựa theo thân hạ sinh, đây chính là Hóa tướng. Nếu dựa theo Thật báo trong bốn loại Biến dịch báo, thì chỉ có một phần vị hãy còn tồn tại là cuối cùng không có sinh tử, cho nên nói là Nhất sinh. Ý kinh này dựa theo nghĩa trước để phân rõ.

Trong phần sau là ca ngợi thật đức, văn có tám câu, nghĩa có bảy cặp. Một, hai câu về thuốc-bệnh là một cặp, nghĩa là câu đầu hiểu rõ về chủng tánh căn khí kia, câu sau chứng sâu xa về pháp giới đã giảng dạy. Hai, thường cố gắng suy nghĩ... trình bày về nhiễm-tịnh là một cặp, nghĩa là như trong Nhiếp Luận: "Phần nhiễm Biến kế trong Y tha khởi gọi là sinh tử, phần tịnh trong Viên thành gọi là Niết-bàn, hai phần không khác gọi là một Y tha. Nếu thấy một phần thì tánh của phần còn lại không khác, vì vậy kinh nói: Như Lai không thấy sinh tử, không thấy Niết-bàn." Lại Trung Luận nói: "Thế giới và Niết-bàn không có mảy may sai biệt. Đây gọi là nhiễm-tịnh vô ngại, bốn câu dung hòa thâu nhiếp: Hoặc là dùng gốc thuận theo ngọn chỉ riêng thế gian, hoặc là ngược lại thì đây chỉ riêng Niết-bàn, hoặc là dung hòa với nhau mà cùng hiện rõ, hoặc là so sánh làm mất đi mà cả hai không còn. Khéo léo quán sát về lý này gọi là Thiện tư, luôn luôn quán sát không ngừng gọi là Thường tư." Ba, nhân-quả là một cặp, nghĩa là nghiệp nhân-quả báo của các chúng sinh sai biệt đủ loại, hiểu rõ những điều này đều dựa vào các Thức-Tâm-Hành của chúng sinh mà được thành lập. Bốn, giáo-nghĩa là một cặp, đó là Nghĩa là nghĩa của các pháp đã giải thích, Vị là giáo của các pháp chủ động giải thích, là Danh-Cú-Vị thân. Năm, ràng buộc-giải thoát là một cặp, nghĩa là quán sát về tướng thế gian ấy tức là Không, cho nên gọi là pháp lìa thế gian, không cần phải làm hỏng thế gian. Sáu, lý-sự là một cặp, nghĩa là bởi duyên mà khởi lên pháp gọi là hữu vi, chân lý vô tánh gọi là vô vi. Hiểu duyên tức là Chân mà không làm hỏng duyên khởi, thì gọi là cứu cánh phân biệt vô vi; lý phai mờ chỉ có sự mà không mất lý, gọi là cứu cánh phân biệt hữu vi. Văn sau nói: Từ cõi hữu vi vượt ra cõi vô vi, mà cũng không làm hỏng cõi hữu vi, vô vi cũng như vậy, có thể suy nghĩ dựa theo đây. Bảy, ba đời là một cặp, nghĩa là biết ba hiện tại đều thâu nhiếp quá khứ-vị lai, và hòa vào ngay trong nhau, đó là mười đời, không giống như không có, xuyên qua gọi

là thông suốt, đối với ba đời này không có gì không thông đạt. Trên đây là phần Tựa, xong.

Thứ hai là phần thưa thỉnh, trong này gồm chung văn thưa thỉnh ở năm Hội sau. Trong đó có ba: 1) Nghĩ đến thưa thỉnh; 2) Nghĩ đến thưa hỏi; 3) Nghĩ đến hiện tại.

Trong phần thưa hỏi, các Pháp sư như Dụ Phạm... tách ra làm 124 câu hỏi, đó là 10 câu đầu hỏi về hành tự Thể của Pháp thân, 100 câu phần giữa hỏi về hành khởi tu của Báo thân, 14 câu sau hỏi về hành bình đẳng của Phương tiện thân. Lại nếu gộp với 90 câu hỏi ở phần giữa làm thành 9 câu hỏi thì gồm có 43 câu hỏi. Sư Quang Thống gộp với tâm tùy hỷ... làm thành một câu hỏi, tức là 34 câu hỏi, 10 câu đầu hỏi về pháp của Phật quá khứ (tiên tế), 10 câu tiếp theo hỏi về pháp của Phật hiện tại (trung tế), 14 câu sau cuối hỏi về pháp của Phật vị lai (hậu tế), đến Hội thứ sáu sau này mới đáp.

Nay dựa vào đây giải thích tổng quát phân làm ba: Đầu là 10 câu hỏi về quả dựa vào nơi nhân, tiếp là 10 câu hỏi về nhân phát khởi nơi quả, sau là 14 câu hỏi về quả đạt được nơi nhân. Nhiếp Luận nói: "Không có gì không từ Pháp thân này phát ra, không có gì không trở lại chứng Pháp thân này, cần phải trình bày về nhân dựa vào quả thành tự mà vẫn có thể kiềm chế đối với quả, quả có thể buông bỏ đối với nhân mà vẫn là nhân thành tựu quả, nhân quả tác thành lẫn nhau bởi vì duyên khởi không có tánh, không có tự tánh tức là Chân pháp giới, không có tánh tức là Thể không trở ngại duyên khởi, Chân pháp giới không làm hỏng nhân quả." Nghĩa của lý thật duyên khởi nhân quả dựa vào đây mà lập ra. Lại 10 câu hỏi đầu, đáp chung trong ba phẩm đầu của Hội này.

Nếu riêng biệt từng phần thì phẩm Tứ Đế đáp một câu hỏi về thuyết pháp, phẩm Quang Minh Giác đáp hai câu hỏi về thế lực của Chánh giác, phẩm này đáp những câu hỏi còn lại, đáp chung thuận theo văn. Từ phẩm Minh Nạn về sau là ba phẩm riêng biệt tự có hỏi, bởi vì Tín không thành tựu phần vị, cho nên không có nói đến Thập Tín thưa hỏi xa xôi, không giống như Thập Trú...

Trong 10 câu hỏi đầu tiên này có hai giải thích:

Một là dựa theo hai quả y-chánh để hỏi, đó là 1) Hỏi chung về Y báo Tịnh độ; 2) Hỏi chung về Chánh báo Pháp thân; 3) Hỏi về vật dụng trang nghiêm của quốc độ; 4) Hỏi về Pháp thân đã chứng; 5) Hỏi về quốc độ lìa nhiễm; 6) Hỏi về thuyết pháp sau khi chứng; 7) Hỏi về Thể của quốc độ trước đây; 8) Hỏi về vầng sánh sáng của Chánh báo;

9) Hỏi về quốc độ ứng với duyên khởi, 10) Hỏi về hiện bày sự việc như tám tướng Chánh đẳng giác...

Hai là chỉ dựa Độ-Hải để hỏi, dựa theo văn sau và kinh Anh Lạc, bởi vì Hội này trình bày về nghĩa của quốc độ Hải. Trong 10 câu, 5 câu trước trình bày về các đức đầy đủ của quốc độ, 5 câu sau trình bày về Thể-Dụng đầy đủ trọng vẹn của quốc độ.

Lại một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt, quốc độ có chín nghĩa: 1) Nghĩa về trú riêng biệt, đó là hoa sen hồng... như Nhiếp Luận nói; 2) Nghĩa về đầy đủ đức, đó là Lý-Hạnh-Sự... đều có tô điểm qua lại; 3) Nghĩa về quy phạm duy trì, đó là pháp của quốc độ dựa vào chứng mà đạt được không giống nhau; 4) Nghĩa về lìa nhiễm, đó là tự tánh cùng với Tướng và Dụng đều thanh tịnh; 5) Nghĩa về thành tựu giáo, đó là dựa theo lời nói hiển bày về quốc độ như nói về các thế giới; 6) Nghĩa về tự Thể, đó là Lý-Trí-Thức-Sự đều có Thể; 7) Nghĩa về Diệu Dụng, đó là uy lực của ánh sáng thâu nhiếp làm cho khuất phục...; 8) Nghĩa về duyên khởi, đó là cõi Phật phát khởi tùy theo căn cơ chúng sinh, lại khiến cho tùy theo cõi mà phát khởi nhân hạnh, lại tùy theo cõi mà Phật xuất hiện cho nên cũng nói là phát khởi, đây là thuận theo kinh Đâu Sa, lại tùy theo nhân duyên đầy đủ mà cõi được phát khởi, như phát khởi đầy đủ nhân duyên của thế giới...; 9) Nghĩa về hiện rõ giác ngộ, đó là các sát hải hiện rõ thành tựu Chánh đạo, bởi vì y-chánh vô ngại. Nghĩa còn lại dựa theo trong phần đáp ở văn sau mà biết.

Tiếp theo là 10 câu hỏi trong nhân, từ phẩm Thăng Tu-di về sau đến phẩm Bồ-tát Trú Xứ đưa ra để đáp, chín câu đầu là hỏi dựa theo phần vị Tự hành, sau từ Tùy hỷ trở xuống là hỏi về hạnh tùy duyên hóa vật. Trong câu đầu, mười Tạng vì sao hỏi ở sau Hồi Hướng, sau đáp ở trước Hồi Hướng, là bởi vì Tạng có hai nghĩa: Một là nghĩa về sinh ra cho nên ở sau Hồi Hướng, bởi vì sinh ra chứng trí Địa thượng; hai là nghĩa về thâu nhiếp cho nên ở trước Hồi Hướng, bởi vì thâu nhiếp các hành khiến cho thành tựu Hồi Hướng. Bởi vì hai nghĩa nàyy, hai nơi hiển bày lẫn nhau cho nên không trái ngược nhau. Mười Nguyện đáp trong Địa thứ nhất. Mười Định đáp trong phẩm Thập Nhẫn, bởi vì tâm Quán dung nạp lý là Nhẫn, tâm Chỉ không tán loạn là Định, Chỉ Quán vô ngại chỉ là một tâm, hai nơi đều hiển bày một nghĩa. Bởi vì các Bồ-tát duyên với cảnh Chân-Tục đều có hai nghĩa, một là không điên đảo, hai là không tán loạn, đầy đủ như Lương Nhiếp Luận nói mà thôi. Mười Tự tại đáp trong phẩm Thập Minh, bởi vì tác dụng rõ ràng đích thực cho

nên lập ra hai tên gọi, bởi vì dịch tách riêng kinh Bồ-tát Bổn Nghiệp, cho nên trong câu hỏi ấy cũng gọi là Thập Minh, trong kinh Đâu Sa gọi là Thập Phi Pháp. Lại mười Đảnh không thấy đáp riêng, người xưa có lúc đem kinh Phạm Võng vào đây so sánh kết hợp nói là điều này có thể sai, sợ rằng khó mà sử dụng theo. Nay tìm theo mười một nơi thuyết pháp của kinh ấy, sáu nơi giống với kinh này. Kinh ấy nói ở Hóa Lạc Thiên thuyết về 10 Thiền định, Sơ thiền thuyết về 10 Kim Cang tâm, Nhị thiền thuyết về 10 Nguyện, Tam thiền thuyết về 10 Nhẫn, Tứ thiền tại cung Ma-hê Thủ-la thuyết về pháp môn Tâm Địa, không nói đến Trùng Hội Phổ Quang và Trùng Các Kỳ Hoàn. Vả lại, hỏi ở kinh này cùng với kinh ấy có giống nhau và không giống nhau, cho nên khó sử dụng mà thôi.

Có người nói phẩm Bất Tư Nghị có đáp, nhưng phẩm Bất Tư Nghị... đã đáp câu hỏi sau quả, không có thể thuộc về nơi này. Lại phẩm Tăng Kỳ trình bày về 10 số lớn, nhân vị là cuối cùng trong số cuối cùng, cho nên cũng có thể nói là 10 Đảnh, nhưng bắt đầu phẩm này tự có hỏi về điều khác, cho nên cũng khó thuộc về phẩm này. Trong phẩm Thọ Mạng 10 tầng Phật độ lên đến cuối cùng, cõi Phật của Hiền Thủ ở tầng cao nhất cho nên gọi là Đảnh, nhưng có 10 tầng cho nên nói là 10 Đảnh, cũng có thể không hại gì, bởi vì bắt đầu phẩm ấy đã không có thưa hỏi gì khác, cho nên có thể là đáp. Trong này dựa theo hướng xuống dưới tôn trọng trên cao để hỏi, văn dưới dựa vào nơi ấy nối tiếp nhau mà đáp. Vả lại, chỉ kinh này ở văn sau có hỏi riêng biệt mà ở đây không có hỏi, về sau nếu không có hỏi mà có nói thì tức là đáp về câu hỏi này, vì vậy cần phải biết.

Từ "Tùy hỉ tâm..." trở xuống là trình bày câu hỏi về tùy duyên khởi hạnh của Bồ-tát, tức là đáp ở phẩm Bồ-tát Trú Xứ, bởi vì trong văn ấy trình bày về Bồ-tát tùy cơ ứng hiện khắp mọi nơi khởi lên công hạnh thù thắng, ở đây dựa theo hạnh chủ động dựa vào để hỏi, sau dựa vào nơi của hành đã trú để đáp. Dựa vào đây mà phân định trong pháp của Phật hiện tại, hỏi đáp thuộc về nhau cũng rất rõ ràng mà thôi.

Sau trong phần trình bày về tùy duyên hóa tha: Một là thấy người khác ít thiện mà tâm vẫn tùy hỷ; hai là cảm hóa chúng sinh khiến cho tiếp nối Phật chủng, nghĩa là gieo hạt giống Phật vào ruộng của chúng sinh... Hai tâm này là tâm Hóa tha. Sau là trình bày về hạnh Hóa tha, nghĩa là vì sao không gián đoạn? Bởi vì cứu độ. Cứu nơi nào? Phiền não vốn là trong vọng tưởng. Cứu như thế nào? Nhận biết vốn là căn hành. Dùng cách nào để cứu? Hiểu rõ vốn là thuốc pháp. Làm sao cứu

độ thành tựu? Nghĩa là khiến cho lìa bỏ cấu nhiễm của Tập, vượt qua tai nạn của Khổ, quyết đoán nghi ngờ về Đạo, chứng được ái Diệt. Như thứ tự bốn câu nên biết!

Trong phần hỏi về pháp của Phật vị lai có 14 câu hỏi, từ phẩm Bất Tư Nghị đến phẩm Phổ Hiền cùng đáp. Trong đó, pháp thù thắng là pháp Bồ-đề thù thắng, giống như văn trên. Không động chuyển là bởi vì không có sử dụng công sức. Nghĩa còn lại phần nhiều giống như giải thích ở Hội trước.

Thứ ba trong phần thuyết giảng nối thông với năm Hội sau đáp về những câu hỏi trước đây. Trong đó phân ba: 1) Trong Hội này đáp 10 câu hỏi đầu về pháp của Phật quá khứ ở trước; 2) Từ Hội thứ ba trở xuống đáp về pháp của Phật hiện tại; 3) Từ phẩm Bất Tư Nghị trở xuống đáp về pháp của Phật vị lai.

Ngay trong phần một có hai: Trước là quy tụ chúng hiển bày về trọn vẹn, sau là đối với duyên chính thức thuyết giảng. Trong phần trước có hai: Đầu là trình bày về chủ động quy tụ, sau là trình bày về thụ động quy tụ.

Trong phần đầu có hai ý: Một là hướng về trước để đáp câu hỏi, hai là hướng về sau để quy tụ chúng. Trong ý trước nhận biết tâm niệm là hiểu rõ những điều đã hỏi. Lại nêu ra khí lượng của tâm tiếp nhận giáo pháp, tức là giống như cảnh tượng ấy. Hiện bày thần lực là hiện bày cảnh tượng mà đáp, làm thỏa mãn khí lượng ấy, nghĩa là như những điều đã nghĩ đến, như 124 câu hỏi trước đây, và về sau đến Hội thứ sáu đưa ra nhưng pháp môn đã nói để đáp câu hỏi này, đều ở trong thân pháp giới của Như Lai, không có gì không viên minh lập tức hiện rõ cảnh tượng ấy. Vì thế cho nên mở rộng đến năm Hội sau mà không kéo dài, một thân lập tức hiện bày mà cũng không ngắn ngủi. Vả lại, sáu phần vị rõ ràng nhưng không sai khác, viên dung hòa vào ngay trong nhau mà không làm hỏng là nguyên cớ này, khiến cho Đại chúng nhìn thấy cảnh tượng này mà tưới thấm tâm tư trống rỗng, tức là đáp mà thôi. Bởi vì họ nghĩ rằng: Nguyện vì con hiện rõ cảnh tượng, cho nên nay hiện rõ cảnh tượng. Về sau kinh nói: Trong Pháp thân thanh tịnh không có cảnh tượng nào mà không hiện rõ. Lại cảnh tượng là nghĩa của duyên tập hợp mà thành tựu vô ngại, bởi vì khí lượng-tâm niệm của căn cơ phù hợp với thân Phật mà trở thành cảnh tượng này. Lại bởi vì thân Phật ứng với căn cơ mà hiện rõ cảnh tượng này, đều có hai nghĩa về Không-Hữu và nghĩa về hữu lực-vô lực, bốn câu dung hòa thâu nhiếp không có nghĩa phân biệt, suy nghĩ điều này. Lại bởi vì ứng

với căn cơ hiện rõ cảnh tượng làm lay động thâu nhiếp công năng là lực của thần thông lực.

Hai là vì quy tụ chúng, là Đức Thế Tôn đưa ra mọi người quy tụ. Nhận biết tâm niệm, là phân rõ về nguyên cớ quy tụ chúng. Như cảnh tượng ấy, là trình bày về xứng pháp hợp với cơ. Hiện bày thần thông lực, là chính thức trình bày về triệu tập chúng khiến cho quy tụ. Lại như cảnh tượng đã nói mà hiện bày thần lực, khiến cho Bồ-tát ở phương khác trông thấy ánh sáng thần thông này, biết là thuyết về pháp ấy mà đến quy tụ nơi này; cũng khiến cho Đại chúng ở đây thấy cảnh tượng này của Phật, biết chắc chắn là thuyết giảng về pháp mà mình đã hỏi, hoan hỷ mà trú. Vì sao biết như vậy? Bởi vì ánh sáng nơi thân Như Lai có hai loại, một là ẩn kín cho nên khó biết, hai là hiển bày để cho nhận biết. Trong để cho nhận biết về điều đó, tùy theo sự thích ứng mong thuyết giảng về pháp gì, mà ánh sáng nơi thân Đức Phật trước tiên hiện rõ cảnh tượng ấy, khiến cho Đại chúng trông thấy rồi biết là thuyết giảng về pháp ấy, như lúc thuyết về Bát-nhã (so sánh trong Trí Luận), như lúc thuyết về Pháp Hoa..., cho nên nói là như cảnh tượng ấy mà hiện bày thần thông.

Trong phần sau là thụ động quy tụ, mỗi một phương trong mười phương đều có ba thế gian, có thể biết. Lại đều có tám nghĩa: Một là xa gần, hai là nêu ra tên gọi của quốc độ, ba là nêu ra danh hiệu của Phật, bốn là Bồ-tát đứng đầu, năm là thâu nhiếp quyến thuộc, sáu là đến nơi này chào hỏi cung kính, bảy là hóa làm chỗ ngồi, tám là ngồi theo phương của mình. Thế giới cùng tên gọi là Sắc, biểu thị cho pháp ở phần vị Tín vốn là tướng thô hiện rõ; Phật cùng tên gọi là Trí, biểu thị đầu tiên trong Tín vốn là Thỉ giác từ Bổn giác phát khởi; Bồ-tát cùng tên gọi là Thủ, biểu thị cho Tín là đầu tiên của nhân.

Danh và nghĩa của Văn Thù tóm lược nói theo năm nghĩa: Một gọi là Văn Thù Sư Lợi, hoặc gọi là Thi Lợi, hoặc gọi là Mạn Thù Thất Lợi, hoặc dịch là Kính Thủ, hoặc nói là Phó Thủ, lại nói là Nhu Thủ, lại nói là Diệu Đức, lại nói là Diệu Cát Tường. Trong này mười Bồ-tát dựa vào bản văn Phạm cùng tên gọi là Thất Lợi, trong kinh Đâu Sa cũng cùng tên gọi là Sư Lợi. Lại tiếng Phạm gọi đầu là Thất Lợi, Cát Tường Đức... cũng là Thất Lợi, cho nên dẫn đến phiên dịch không giống nhau. Hai là nơi sinh ra, nếu dựa vào kinh Văn Thù Bát Niết Bàn thì sinh trong nhà Bà-la-môn ở cõi này, sau khi Phật diệt độ 400 năm, đã nhập Niết-bàn ở đỉnh Hương Sơn. Nếu theo kinh này thì Bồ-tát hiện ở tại núi Thanh Lương thuộc phương Đông; kinh Tịch Điều Âm cũng nói: "Về phương

Đông cách đây một vạn thế giới Phật, có quốc độ tên gọi Bảo Trú, Đức Phật danh hiệu là Bảo Tướng, Bồ-tát ở quốc độ ấy.” Ba là trình bày về thầy trò, theo kinh Phóng Bát thì xưa kia Văn Thù là thầy của Thích-ca, kinh này nói là mẹ của chư Phật ba đời, thầy của tất cả Bồ-tát. Bốn là trình bày về phần vị, nếu dựa theo nhân thì chính là Bồ-tát Thập Địa, bởi vì thường trú trong Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm; nếu dựa theo quả thì theo kinh Thủ Lăng Nghiêm nói là ở thế giới Bình Đẳng thuộc phương Nam, thành Phật hiệu là Long Chủng. Năm là trình bày về đức dụng, theo kinh Như Huyễn Tam Muội thì làm cho ma phải hàng phục... là lực điều phục chúng sinh, theo kinh Hiện Bảo Tạng thì Ca-diếp gạt bỏ... là lực thần thông thù thắng, thuận theo Không quyết định luận bàn chất vấn thì chính là Tuệ lực. Đây là dựa theo Tam thừa. Như phẩm Quang Minh Giác ở sau thì tất cả mọi nơi... là Nhất thừa.

Bồ-tát các phương đều cúi rập đầu đảnh lễ Đức Phật, nghĩa về lễ Phật sơ lược đưa ra ba môn: Một là số lần lễ lạy, hai là nghi thức cung kính, ba là trình bày về quả đạt được. Trong phần một là ba nghiệp lễ lạy, có hai ý: 1) Bởi vì có ba nơi lễ lạy; 2) Hiển bày Đức Phật có Thiên nhãn-Thiên nhĩ-Tha tâm thông.

Hai là nghi thức cung kính có bảy, như trong chương Khổng Mục... Ba là quả đạt được có hai: 1) Gần thì đạt được năm quả... 2) Xa thì đạt được Phật quả như phẩm Hiền Thủ nói...

Ngồi theo phương của mình, dựa vào Trí Luận quyển thứ 12: “Ngoại đạo pháp khác khinh thường Đức Phật cho nên ngồi, Bạch y như khách cho nên ngồi, tất cả thân tâm của năm chúng là thuộc về Đức Phật cho nên đứng. Nếu Đại A-la-hán việc làm đã xong thì cho phép ngồi, ba quả còn lại không cho phép ngồi bởi vì việc lớn chưa làm xong; như vua có bề tôi quan trọng thì được ngồi, còn lại đều đứng.” Nay ở đây đều là Đại Bồ-tát vì vậy được phép ngồi mà thôi.

Trong phần hai là đối với duyên chính thức thuyết giảng, có hai: Đầu là ba phẩm chính thức cùng đáp câu hỏi trước đây; sau là ba phẩm dựa vào luận mà phát sinh luận, hỏi riêng-đáp riêng. Lại giải thích ba phẩm trước là duyên của hành chủ động phát khởi, ba phẩm sau là tướng của hành thụ động phát khởi. Lại giải thích trước là cảnh của quả thụ động duyên vào, sau là hành của nhân chủ động duyên vào. Bởi vì Tín hành này là phương tiện của trú, tự mình không có phần vị riêng biệt, cho nên ban đầu không có hỏi.

Ngay trong ba phẩm trước có năm: Một, ca ngợi về chúng hiếm có; hai, nhắc lại câu hỏi tổng quát nêu ra; ba, nêu ra để hiển bày về

Thể; bốn, nêu ra Thể để phân rõ về Tướng; năm, nêu ra Tướng trình bày về Dụng.

Trong phần một là ca ngợi về chúng hiếm có, vì sao thưa hỏi Đức Phật mà Văn Thù đáp? Bởi vì đã giống như Tuệ của Phật, bởi vì Diệu Tuệ của Cát Tường thông hiểu về Độ-Hải, bởi vì tăng thêm tâm vui mừng hớn hở của các Bồ-tát. Vì sao không nhập định? Bởi vì Tín không có phần vị. Hội trước lẽ nào có phần vị sao? Bởi vì đức của quả này sâu xa vi tế. Trong này lẽ nào không có pháp của quả hay sao? Bởi vì là thành tựu về nhân, bởi vì gồm chung đầy đủ nhiều nhân. Ca ngợi về hiếm có thì tóm lược do hai nghĩa: 1) Bởi vì một Hội này chính là nơi hội tụ tất cả hư không pháp giới...; 2) Bởi vì Hội này chính là pháp môn, đều nói như phẩm Quang Minh Giác.

Trong phần hai là nhắc lại câu hỏi, Đức Phật xuất hiện là nhắc lại hai câu hỏi thứ bảy-thứ tám trước đây; A-nậu Bồ-đề là nhắc lại thị hiện thành Chánh giác trước đây; hoặc là Đức Phật xuất hiện nhắc lại thị hiện thành Chánh giác, hai câu hỏi thứ bảy-thứ tám lược qua không nhắc lại. A-nậu Bồ-đề là gồm chung kết luận, những câu còn lại giống như trước có thể biết. Tổng quát nêu ra câu đầu không thể nghĩ bàn là xuyên qua nối thông các câu, cho nên kết luận nói rằng đều là không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn, đại ý trong này là đối với pháp giới cùng một vị, nghĩa phân làm hai: 1) Độ và Hải là chủ động tùy theo, 2) Cơ và duyên là thụ động tùy theo. Hai loại này không hai, tất cả dung hòa vô ngại. Nếu dùng duyên thuận theo Thể thì Tướng ấy viên dung không có riêng biệt mà có thể riêng biệt, ngôn từ giảng giải không đạt tới được. Nếu dùng Thể thuận theo duyên thì lại phù hợp trở thành duyên khởi sai biệt. Dựa theo duyên khởi biểu hiện khác nhau này trở lại hiển bày về Thể của quốc độ vô cùng tuyệt diệu khó mà suy nghĩ, là ý của không thể nghĩ bàn. Bởi vì nghĩa này cho nên nghĩa của không thể suy nghĩ (bất tư) có đối với ba loại: Một là giải thích về nương vào duyên, trở lại hiển bày về Thể của quốc độ không còn nghĩa của duyên; đây tức là lời ở trong duyên mà ý ở ngoài duyên, cho nên nói là không thể nghĩ bàn. Hai là đã dựa theo duyên hiển bày về quốc độ, bởi vì duyên khởi như trần số, khiến cho Thể của quốc độ thuận theo duyên phù hợp trở thành sai biệt; đây tức là trình bày về quốc độ không có riêng biệt của riêng biệt, riêng biệt mà không riêng biệt, cho nên không thể nghĩ bàn. Ba là duyên không có duyên riêng biệt, bởi vì Thể tức là duyên, cho nên duyên khởi sai biệt tức là Độ và Hải rất sâu xa; đây gọi là lý rất gần mà khó biết, cho nên không thể nghĩ bàn. Suy nghĩ!

Trong phần ba là nêu ra để hiển bày về Thể, trước nêu ra nói là vì sao có thể biết không thể nghĩ bàn, sau hiển bày về Thể nói là vì sao pháp của chư Phật tùy theo những nơi đã giáo hóa ấy đều là pháp giới. Bởi vì hai môn cùng dung hòa, bởi vì không có ranh giới hạn chế; đây là dựa theo Thể để giải thích tóm lược.

Trong phần bốn là nêu ra Thể để phân rõ về Tướng, trước nêu ra Thể nói là vì sao có thể biết pháp giới sai biệt vô biên..., sau phân rõ về Tướng nói là chưa luận đến thế giới hư không khắp mười phương. Tạm thời dựa theo một cõi Ta-bà này mà nói sơ lược phân rõ về mười loại để hiển bày vô tận, vô biên cõi khác nên dựa theo đây mà biết. Các loại thân này đều có các đức, giải thích là thân Phật..., cho nên về sau phân rõ danh hiệu không giống nhau, tức là giải thích về các loại tên gọi. Nay tìm kỹ càng trong văn này, và dựa theo kinh Đâu Sa, đây chính là chúng sinh đã được giáo hóa chứ không phải là Phật chủ động giáo hóa. Bởi vì câu dài này là ngữ pháp của các nước Tây Trúc, thích hợp nên nói là giáo hóa tất cả các loại thân... cho đến chúng sinh không giống nhau làm một câu, điều đã thấy cũng khác nhau làm một câu, nghĩa thì có thể hiểu. Chỉ vì quốc độ của Phật bình đẳng không có gì riêng biệt mà có thể riêng biệt, cho nên dựa vào chúng sinh đã được giáo hóa sai biệt để phân rõ về Tướng sai biệt của Độ-Hải.

Ở trong 10 câu: 1) Tổng quát đưa ra thân năm Uẩn sai biệt; 2) Dựa vào thân lập ra tên gọi không giống nhau; 3) Thân ở tất cả mọi nơi; 4) Tùy theo các loại nơi chốn mà có các loại hình thể, Sắc nghĩa là màu sắc trắng-đen...; 5) Tùy theo có thân hình mà thọ mạng có dài ngắn; 6) Thức có thể đạt được các cảnh, hoặc tu hành chứng được phạm vi; 7) Thể của cảnh hòa vào căn, hoặc là trí có thể tiến vào pháp, hoặc là hiểu rõ tiến vào môn khác; 8) Tóm lược chỉ có sáu căn, mở rộng có hai mươi hai căn, hoặc là năm căn như Tín..., hoặc là lợi-độn-sinh-thục..., như sau nói ở phần các căn Hải thuộc Hồi Hướng thứ chín; 9) Các nẽo sai biệt, hoặc là bốn Sinh loại-năm nẽo như rừng rậm của sinh hành...; 10) Nghiệp khác-báo khác như rừng rậm của nghiệp hành... Dựa vào bản Phạm và kinh Đâu Sa, mỗi một câu này đều có các loại, lời nói còn lại tóm lược cho nên như vậy, vì thế kết luận rằng các loại chúng sinh không giống nhau. Điều đã thấy cũng khác, thì không phải là đích thực nghiệp báo y-chánh sai biệt vô biên, trong tâm suy nghĩ nhìn nhận hy vọng đều khác. Trong kinh Đâu Sa nói là tất cả đều có nghe âm thanh của Đức Phật. Lại cũng chín câu trước phân rõ về báo sai biệt, câu thứ mười trình bày về nghiệp sai biệt, đây là hiển bày về thấy sai biệt. Lại

nói phạm vi sai biệt của chúng sinh này là Tướng của Độ-Hải, có ba nghĩa giải thích, như phân rõ ở phần không thể nghĩ bàn trong mục nêu ra trước đây.

Trong phần năm là nêu ra Tướng phân rõ về Dụng, trước nêu ra Tướng nói là thụ động tùy theo căn khí sai biệt có thể như vậy, chủ động tùy theo sai biệt làm sao có thể thấy? Giải thích về Dụng nói rằng căn cơ khác nhau phù hợp hiện rõ Phật pháp nhiều môn khó có thể nói đầy đủ, dựa vào khác nhau mà luận có ba: 1) Dụng của thân-danh ứng với khắp nơi; 2) Dụng của ngôn-giáo rộng khắp mọi nơi; 3) Dụng của vầng ánh sáng chiếu rọi khắp nơi. Đều làm quy phạm cho phần sau. Lại có thể phân hai: Một là Phật, hai là Pháp. Trong Phật cũng có hai: Một là Thân, hai là Danh. Pháp cũng có hai: Một là Thật, hai là Quyền. Trong đó, Phật thân và Thật giáo sai biệt khó trình bày, nói giống như phẩm Quang Minh Giác. Phật danh và Quyền giáo dễ dàng phân rõ sai biệt, hai phẩm này luận riêng biệt. Lại giải thích đây là hai phẩm đầu, Văn Thù nêu ra nghĩa trả lời những câu hỏi trước đây; một phẩm sau, Như Lai nêu ra sự để trả lời giải thích thành tựu về nghĩa trước đây. Ngay trong hai phẩm trước phân rõ về hai pháp Danh và Giáo, sai biệt này đã như những câu hỏi ở trên. Nghĩa về cõi Phật... sai biệt khó suy nghĩ, cùng với ý về pháp giới... còn lại ở đây, tức là đáp chung.

Ngay trong phần đầu giải thích về tên gọi khác nhau có hai: Trước là hiển bày về tên gọi khác nhau, sau từ “Thị giai...” trở xuống là giải thích về nguyên cớ khác nhau. Trong phần trước có hai: Đầu là nêu ra, sau là giải thích. Trong giải thích có ba: Một là phân rõ về cõi này, hai là các cõi khắp mười phương, ba là tận cùng pháp giới.

Hỏi: Trong này, danh hiệu là chỉ riêng tên gọi của Phật Lô-xá-na, hay là gồm chung các Đức Phật khác?

Đáp: Nếu dựa theo Tam thừa, thì chỉ riêng trăm ức vạn trong cõi này là tên gọi Thích-ca, các cõi khắp mười phương là tên gọi của Đức Phật khác. Nếu dựa theo Nhất thừa, thì toàn bộ pháp giới đều là tên gọi Xá-na.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao văn trước đây nói chư Phật mười phương thuyết pháp biết rõ tâm hành của chúng sinh cõi ấy...?

Đáp: Đều là nơi giáo hóa của Đức Phật này, bởi vì không có Đức Phật nào khác; lại là trong Hải Ấn của Đức Thích-ca hiện ra, cho nên không có Đức Phật nào khác. Lại giải thích như tên gọi của một Đức Phật đã khắp nơi mười phương, Phật ở mười phương khác cũng đều như vậy khắp nơi mười phương. Lại nếu như cơ Tam thừa, thì ở trong các thế

giới hệ (tứ thiên hạ) này tùy theo đều nghe Phật hiệu ngay nơi cõi ấy, chưa hẳn biết là tên gọi của Đức Phật ở nơi khác. Nếu là cơ Nhất thừa, thì trong một lúc lập tức tiếp nhận tất cả danh hiệu, bởi vì ứng với tên gọi của tất cả các cơ. Một cơ có thể tiếp nhận ấy vốn là cơ Phổ Hiền, bởi vì một cơ tức là tất cả các cơ. Vả lại, danh hiệu này nếu theo Tiểu thừa thì tức là Thật danh. Tam thừa Sơ giáo thì tên gọi tức Giả-tức Không. Chung giáo thì tên gọi này tức là bình đẳng giống với Chân như, kinh nói: Danh tự lìa xa tánh, thì gọi là giải thoát. Đốn giáo thì tất cả đều không còn tên gọi, không có tên gọi cùng lìa xa. Viên giáo cũng cùng lìa xa bởi vì không chướng ngại tên gọi. Nay một tên gọi tức là tất cả tên gọi, tất cả tên gọi hòa vào một tên gọi mà không làm hỏng-không ngăn ngại, thâu nhiếp hết tất cả pháp giới, gọi là Nhân-đà-la võng.

Hỏi: Đại thiên thế giới này, theo kinh luận khác thì trong Đại Vi Sơn bằng phẳng có đủ 100 ức thế giới hệ, Thượng phương-Hạ phương không thể nào lại có thế giới hệ, nếu Thượng-Hạ đều có thì mỗi một thế giới hệ đều có Thượng-Hạ, vì vậy phải có 300 ức, vì sao vẫn nói chỉ có 100 ức?

Đáp: Nếu như thật xứ của Tiểu thừa thì lý không có gì thay đổi; nếu Tam thừa thì tuy là Không-Chân như..., mà không ngăn ngại sự cho nên không làm hỏng sự vốn có; nếu sự này là Nhất thừa thì vô ngại viên dung tự tại, vì thế cho nên trong này trình bày về xứ tùy theo giáo mà viên dung, thuận theo mười số để hiển bày vô tận. Một cõi Ta-bà này có hai loại dung hòa: Một là lấy nơi thuyết pháp mà làm trung tâm, làm thành chủ-bạn dung hòa 100 ức thế giới hệ ấy khiến cho có Thượng-Hạ, làm cho được tròn vẹn vì thế không có 300 ức. Hai là dù cho một thế giới hệ bên cạnh Vi Sơn gần phương Đông nhất là chủ thuyết pháp, chính là trung tâm dung hòa những thế giới hệ kia, mà vẫn có đầy đủ quyến thuộc mười phương, bởi vì các thế giới hệ đều hướng về nơi khác là bạn, hướng về chính mình là chủ, vậy thì Vi Sơn cũng tùy theo dung hòa thay đổi. Nghĩa về dung hòa của các cõi khác khắp mười phương dựa theo như vậy. Đây là dựa theo Nhất thừa giáo. Nếu dựa theo Tam thừa giáo thì không có thể như vậy, như kinh luận khác giải thích.

Ta-bà, Trung Hoa nói là Kham Nhẫn, kinh Bi Hoa nói: “Chúng sinh trong cõi này vì những sai lầm như tham-sân-si..., Phạm Vương nén chịu đựng điều đó cho nên lấy làm tên gọi.” Kinh Phóng Bát nói v..v... Tu-bồ-đề, Trung Hoa nói là Thiện Thật; Ha-ni, Trung Hoa hoặc nói là nghĩa về Xả, hoặc nói là sinh diệt, bởi vì ngôn ngữ này khó mà xác định. Bà-già-bà có sáu nghĩa v..v... Y-na-bà-na, Trung Hoa nói là

Vương Lâm, nghĩa là lúc Đức Phật còn làm Thái tử, sinh ở trong rừng này cho nên lập ra tên gọi này.

Trong phần sau là giải thích về nguyên cớ khác nhau có ba: 1) Nhắc lại căn cơ; 2) Thi thiết giáo hóa; 3) Ý của giáo hóa.

Trong phần 1 có hai ý: Một nói là những danh hiệu này khắp nơi pháp giới, hãy còn tự mình tạm thời dựa vào Đức Phật có duyên có thể giáo hóa chúng sinh mà có sai biệt này, chứ không phải là nói tất cả. Hai nói là căn cơ này sao có thể có duyên với Phật, nghĩa là Đức Phật xưa kia trải qua nhiều kiếp tu hành, thấy nghe tùy hỷ... cho nên có duyên (lại có nghịch thuận v..v... như trong biệt kí)

Trong phần hai là thi thiết giáo hóa có năm câu: a) Câu đầu nói tổng quát về ba Luân nhiếp hóa khéo léo; b) Phương tiện của ngữ nghiệp; c) Phương tiện của thân nghiệp; d) Phương tiện của ý nghiệp; e) Thi thiết giáo hóa hợp với căn cơ.

Lại giải thích: a) Câu đầu là thân hiện rõ oai nghi, bởi vì thâu nhiếp chúng sinh cho nên nói là đủ loại phương tiện; b) Ngữ nghiệp là Phạm âm...; c) Pháp đã thuyết đó là vì trời-người mà nói về nghiệp báo..., vì hàng Nhị thừa mà nói về Quyền đạo tức là Tứ Đế.

Trong phần ba là ý của giáo hóa, đó là tùy ý nói về các pháp như trời-người-Nhị thừa..., muốn làm cho tất cả nhận biết về pháp của Như Lai.

Phẩm 4: **TỨ ĐẾ**

Bốn môn giống như trước:

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Tứ là số đếm, Đế là nghĩa lý, đó là bởi vì lý thật có thể phát sinh hiểu biết không trái ngược, cho nên cùng gọi là Đế, tức là Đới số thích. Phẩm này không phải là giải thích về nghĩa của Tứ Đế, mà chỉ trình bày về tên gọi không giống nhau của Tứ Đế, cho nên gọi là phẩm Tứ Đế.

B. TRONG Ý đưa ra có năm: Một là giải thích về phẩm trước thành tựu nghĩa của Mạt Quyền đạo; hai là y theo thân nghiệp trước đây cho nên tiếp đến phân rõ về ngữ nghiệp; ba là trước đây trình bày về tên gọi không giống nhau của người chủ động thuyết pháp, phẩm này trình bày về tên gọi không giống nhau của pháp đã thuyết, cho nên đưa ra; bốn là đáp câu hỏi về Phật thuyết pháp trong phần hỏi trước đây; năm là giải thích về căn cơ trước đây thành tựu đã phù hợp trở thành tướng Quyền giáo khác nhau trong pháp sai biệt, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. TÔNG THÚ: Dùng vô biên Đế hải rất sâu xa làm Tông, cho đến giống như Độ hải trước đây. Nghĩa về Tứ Đế tóm lược đưa ra năm môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Phân rõ về tướng; 3) Thể tánh; 4) Nghiệp dụng; 5) Chủng loại (đưa ra ở lúc khác).

D. TRONG GIẢI THÍCH văn có ba: 1) Trình bày về tên gọi của Đế ở cõi này; 2) Phân rõ về tên gọi của Đế trong mười thế giới ngoài cõi Ta-bà này; 3) Hiển bày về tên gọi của Đế ở các thế giới khắp hư không ngoài mười thế giới.

Trong phần một, trong bốn Đế thì mỗi một Đế đều có ba: Một là nêu ra tên gọi; hai là kết luận về số; ba là phân rõ về ý, nghĩa là vì ứng với cơ để điều phục cho nên lập ra tên gọi này. Điều là điều hòa, Phục là chế phục, nghĩa là điều hòa thuần thục thân-khẩu-ý nghiệp, chế phục diệt trừ những tâm hành ác. Vì sao Văn Thù thuyết giảng? Bởi vì trình bày về Diệu Tuệ khéo léo thông hiểu nghĩa của Thật đế. Lại vì sao chỉ hiển bày bốn Đế sai biệt? Đó là bởi vì Quyền giáo sai biệt dễ dàng nhận biết. Lại bởi vì dựa vào pháp để hiển bày là thế nào? Nghĩa là bởi vì pháp Tiểu thừa này hạn chế vào nơi chốn mà hãy còn có sai biệt không giống nhau ở khắp thế giới hư không như vậy, thì biết pháp của Nhất thừa nối thông các phương sai biệt vô biên, cho nên lý không nghi ngờ gì. Lại bởi vì phá chấp mà dẫn dắt cơ là thế nào? Nghĩa là bởi vì phát triển về pháp hạn chế của Tiểu thừa kia khiến cho rộng khắp, làm mất đi chấp trước vốn có, đã hiển bày về pháp giới vô biên của Nhất thừa,

khiến cho hướng vào nơi ấy. Vả lại, đây là dựa theo Cọng giáo Nhất thừa làm quy phạm, cho nên tiếp nhận tất cả phần vị dưới. Tập là sinh ra Khổ cho nên nói là Khổ Tập, Diệt là không còn Khổ cho nên nói là Khổ Diệt, đến Đạo của Khổ Diệt cho nên nói là Đạo Diệt Khổ, không thể nào chỉ nói riêng là Khổ Đạo, bởi vì Đạo không phải là sinh ra Khổ, không giống như Tập; lại không phải là Diệt Khổ, không giống như Diệt. Nhưng có thể chứng Diệt nên nói là Đạo của Diệt, bởi vì Diệt là Khổ Diệt cho nên nói là Đạo Diệt Khổ. Văn còn lại có thể biết.

Phẩm 5: NHƯ LAI QUANG MINH GIÁC

Bốn môn giống như trước:

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Nghĩa là quang minh của Như Lai; mở thông giác ngộ là quang minh, đó là dựa vào Thể khởi Dụng, dựa vào Dụng thành tựu lợi ích, đều là Y chủ thích có thể biết.

B. Ý : đưa ra có bảy 1) Trước đây trình bày về thân-ngữ, nay trình bày về ý nghiệp cho nên đưa ra. 2) Bởi vì đáp riêng biệt câu hỏi về thế lực công đức... trước đây. 3) Bởi vì hai phẩm trước riêng biệt trình bày về người và pháp khắp nơi, phẩm này là cùng hiển bày cả hai khắp nơi. 4) Bởi vì trước chỉ luận về tên gọi của Phật rộng khắp mọi nơi, phẩm này hiển bày về thật đức của thân Phật cũng rộng khắp; trước nói về Tứ đế Quyền giáo rộng khắp mọi nơi, phẩm này phân rõ về mười kệ Thật giáo cũng rộng khắp, đó là trường hàng và tụng, là hai nơi. 5) Bởi vì đoạn trừ nghi ngờ, nghĩa là phẩm trước Văn Thù nói về tên gọi của Phật-tên gọi của pháp sai biệt rộng khắp mọi nơi, sợ rằng Đại chúng nghi ngờ, cho nên Đức Phật dùng ánh sáng nơi thân chiếu rọi hiện rõ sự việc ấy khiến cho Đại chúng tận mắt nhìn thấy, lưới nghi tự tiêu tan, cho nên đưa ra. 6) Không phải là cứ như trước chỉ có tên gọi của Phật, tên gọi của Đế rộng khắp thế giới như pháp giới hư không, mà nay Như Lai ngay lúc này thuyết về kinh Hoa Nghiêm cũng như vậy rộng khắp tất cả thế giới cùng tận hư không, tất cả đều là Thời giống nhau-Xứ giống nhau-Chúng giống nhau-Thuyết giống nhau, chính mình nghiệm thấy làm quy phạm phép tắc về sau, cho nên đưa ra. 7) Tên gọi của Phật, tên gọi của Đế trước đây thì nhiều, tên gọi riêng biệt-rộng khắp riêng biệt, bởi vì đều là Quyền; nay trình bày về một Pháp-một Hội tức là viên dung rộng khắp, bởi vì đều là dựa theo Thật. Lại phẩm trước là sai biệt rộng khắp, phẩm này là vô sai biệt rộng khắp, cho nên tiếp tục đưa ra.

C. TÔNG THÚ: Trước là Tông, sau là Thú. Tông có hai: 1) Khai; 2) Hợp.

Trong khai có ba: a) Ánh sáng chủ động chiếu rọi, b) Cảnh do ánh sáng đã chiếu rọi, c) Do chiếu rọi mà thành tựu giác ngộ. Ba phần này đều có hai: Một là ánh sáng của Thân chiếu rọi cảnh về Sự khiến cho Đại chúng nhìn thấy hiểu rõ, Sự không có gì giới hạn ngăn ngại, tức là trường hàng đã phân rõ; hai là ánh sáng của Trí chiếu rọi cảnh về Lý khiến cho Đại chúng nhìn thấy hiểu rõ, Lý không có gì sai biệt, tức là trong tụng đã trình bày.

Hai là hợp, bởi vì Lý-Sự cùng dung hòa chỉ có một cảnh, cho nên

đạt được một Sự thì rộng khắp vô biên mà không làm hỏng tướng vốn có. Bởi vì cảnh không hai, cho nên ánh sáng của Thân tức là ánh sáng của Trí, chỉ một ánh sáng Vô ngại, như kinh Niết-bàn nói: “Ánh sáng này không có tướng, không phải là xanh mà thấy là xanh.” Lại cũng bởi vì Sự giác tức là Lý giác, bình đẳng chỉ một giác. Lại bởi vì ánh sáng này không khác với cảnh của giác, ba pháp viên dung chỉ một pháp giới, tuy bình đẳng không còn tướng mà có đủ tất cả luôn luôn không tạp loạn, bởi vì không có gì chướng ngại.

Hai là trình bày về ý thú, hiển bày về Lý-Sự vô ngại này có nhiều ý thú, tóm lược nói là năm loại: 1) Gần thì làm cảnh thụ động Tín cho Bồ-tát trong Tín. 2) Xa thì làm quy phạm cho một Bộ ở văn sau, bởi vì trong các Hội sau đều kết luận nối thông nói rằng tất cả thế giới cũng nói như vậy, là chỉ về văn này. 3) Bởi vì hiển bày Như Lai xuất thế dùng Nhất thừa Viên giáo hướng về một loại thế giới như núi Tu-di-lâu... để làm phạm vi thi thiết giáo hóa. 4) Bởi vì hiển bày một Hội tức là tất cả các Hội, cho nên quyển thứ nhất nói là thân ấy an tọa khắp nơi tất cả đạo tràng. 5) Hiển bày về Lý-Sự đều không có gì chướng ngại, vốn là khiến cho chúng sinh bỏ chấp theo pháp.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Ánh sáng này đã chiếu rọi khắp nơi không có giới hạn, đại khái tổng số có 25 lớp, 9 lớp trước nói riêng biệt, 16 lớp sau phân rõ như nhau, là thành mười đoạn. Trong này không phải là 25 lần phát ra ánh sáng, cũng không phải là một lần phát ra ánh sáng theo thứ tự dần dần chiếu rọi 25 nơi, chỉ một lần phát ra ánh sáng thì cùng lập tức chiếu rọi, hiển hiện cùng một lúc, bởi vì dẫn dắt căn cơ tiến vào pháp khiến cho dần dần nhìn thấy, từ gần đến xa cho nên có thứ tự.

Ở trong đoạn thứ nhất có hai: Trước là Đức Phật dùng ánh sáng của thân soi chiếu Sự, khiến cho Đại chúng được trông thấy; sau là Văn Thù dùng ánh sáng của trí để thuyết pháp, khiến cho Đại chúng được nghe.

Trong phần trước có hai: 1) Trình bày về ánh sáng chủ động soi chiếu; 2) Trình bày về cảnh đã soi chiếu.

Trong phần một, đầu là người phát ra ánh sáng, tiếp là nơi ánh sáng phát ra, sau là hiển bày về số ánh sáng. Tướng vòng xe dưới chân phát ra ánh sáng có ba ý: a) Nghĩa ban đầu, biểu thị về Tín làm đầu tiên của vạn hạnh; b) Nghĩa dưới thấp, biểu thị về Tín hành nhỏ bé nhất; c) Nghĩa căn bản, biểu thị về Tín là gốc của vạn hạnh. Trí Luận quyển thứ 9 nói: “Dưới chân phát ra ánh sáng là thân đạt được trú xứ đều do nơi chân.” Là nói đến điều này. Trăm ức quang minh, bởi vì thế giới đã soi

chiếu tuy là vô biên nhưng đều là thế giới Tu-di-lâu sơn, cho nên đều có trăm ức thế giới hệ... vốn là đã soi chiếu, vì thế quang minh cũng chỉ có trăm ức.

Trong phần hai, đã soi chiếu hiện rõ có hai: a) Trình bày về soi chiếu hiện rõ sự nhiễm-tịnh... trong Đại thiên thế giới; b) Từ "Như thử kiến Phật..." trở xuống là trình bày về soi chiếu hiện rõ tướng rộng khắp mọi nơi từ pháp hội.

Trong phần a có bốn: Một, hiện rõ cõi người, bên bờ biển này có đại thọ tên gọi Diêm-phù-đề, dựa vào cây này lập ra tên gọi của châu này. Phất-bà-đề, Trung Hoa nói là Thắng Thân, bởi vì người sinh ở cõi ấy thân đều thù thắng. Cẩu-già-ni, Trung Hoa nói là Ngưu Hóa, bởi vì ở cõi ấy dùng trâu làm hàng hóa trao đổi. Uất-đơn-việt, Trung Hoa nói là Thắng Sinh, bởi vì xác định sống thọ ngàn tuổi, áo cơm tự nhiên. Hai, hiện rõ Phật xuất thế, ở trong tám tướng, ba tướng đầu chưa phải là tướng xuất hiện cho nên ở đây không luận đến.

Hỏi: Đức Phật mới thành đạo trong bảy ngày thứ hai, phát ra ánh quang minh này làm sao lại hiện rõ về đời sống lúc còn làm Bồ-tát...? Vả lại, Đức Phật mới xuất thế, vì sao lại hiện rõ là có Bát Niết-bàn? Đáp: Văn sau nói, ở trong một niệm hiển bày rõ ràng tất cả Phật sự của ba đời, đây là trình bày về hiện tại thâu nhiếp quá khứ-vị lai.

Hỏi: Nếu như vậy thì sao không hiện rõ sự việc của vô lượng kiếp ấy?

Đáp: Ý văn trong này bởi vì chỉ luận về sự việc của Đức Phật xuất hiện trong thế giới này, cho nên không nói đến điều gì khác mà thôi.

Ba, hiện rõ chư Thiên có thể biết. Bốn, thế giới này... là một câu tổng quát kết luận về tất cả những gì hiện rõ.

Trong phần b hiện rõ từ pháp hội có hai: Một, hiện rõ Hội này; hai, từ "Dĩ Phật thần lực..." trở xuống là hiện rõ chúng mới đến quy tụ. Trong đó, thần lực của Phật là trước thì như cảnh tượng ấy mà hiện bày thần lực. Trong chúng đã quy tụ có ba thế gian... có thể biết. Lại như ánh sáng nơi này soi chiếu vô biên thế giới, mỗi một chúng hội thảy đều hiển bày rõ ràng, mỗi một hội kia cũng đều như vậy, ánh sáng soi chiếu vô biên bởi vì pháp không hai, cùng với nơi này không khác nhau. Lại các ánh sáng đan xen qua lại không trở ngại nhau, bởi vì đều thấy ánh sáng nơi ấy soi chiếu nơi khác, không thấy ánh sáng nơi khác soi chiếu đến mình. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì chủ với chủ-bạn với bạn đều không song song, bởi vì chủ-bạn và bạn-chủ đều không trái nhau.

Hỏi: Các Hội này vì sao hiển bày lẫn nhau?

Đáp: Có hai tướng: Một là bởi vì ánh sáng này soi chiếu nơi kia, khiến cho nơi kia hiện rõ nơi này thâu nhiếp thành một Hội, nơi kia cũng như vậy. Điều này giống như chư Phật phân thân trong Pháp Hoa. Hai là ngay một Hội này, Đức Phật và Văn thù đều dung hòa khắp nơi pháp giới, là tất cả các Hội. Bởi vì trong Viên giáo không có một pháp nào không phải là tất cả, cho nên một Văn Thù từ phương Đông đến thì tức là Văn Thù ở tất cả mọi nơi trong một lúc cùng đến. Từ đây đi về phương Tây trải qua mọi nơi thuyết kinh Hoa Nghiêm ở vô biên thế giới, cũng thấy Văn Thù đến từ ngoài mười cõi ở phương Đông. Phương Đông cũng như vậy. Chưa có ai thấy Văn Thù đi qua từ hướng Tây, cho đến Hiền Thủ cũng như vậy. Bởi vì là duyên khởi môn không xen tạp của Nhất thừa, suy nghĩ điều này!

Hai là trong Trí quang giác có hai: Trước là nơi này, sau là kết luận nối thông. Trong này ý tụng chỉ dung hòa hội tụ các sự việc do ánh sáng trước đây đã soi chiếu. Trong đó có hai nghĩa: 1) Dựa theo cảnh có ba loại: a) Một tụng đầu trình bày về pháp lìa xa tình; b) Có tám tụng hội tụ Sự giống với Lý; c) Một tụng cuối cùng hiển bày về Sự vô ngại, đều dựa vào phần trước phát khởi phần sau. 2) Dựa theo tâm: Một là sợ rằng Đại chúng thấy sự việc do ánh sáng trước đây đã soi chiếu, tùy theo tướng mà chấp lấy, cho nên kệ đầu dựa theo Phật mà loại bỏ, khiến cho Đại chúng rời bỏ tướng lìa xa sai lầm trái với lý. Lại kinh Niết-bàn nói: “Như Lai không phải là vô lưu, nguyên cớ thế nào? Bởi vì Như Lai thường hành trong hữu lưu.” Lại Phật Địa luận trình bày: “Bởi vì Phật không phải là lưu-không phải là vô lưu.” Hai là sợ rằng Đại chúng phát sinh nghi ngờ, vì sao sự việc này mà có thể rộng khắp mọi nơi? Vì thế tám kệ tiếp hội tụ Sự giống với Lý, khiến cho Đại chúng thấy Chân hiển bày thuận theo pháp đạt được. Ba là nghi ngờ rằng Sự đã giống với Lý thì bình đẳng không hai, vì sao có thể có từng sự việc-sự việc rộng khắp mọi nơi? Vì thế một kệ sau cuối trình bày vốn là Sự của Lý, mà có thể một Sự là vô lượng Sự.

Trong tám tụng, một tụng thứ nhất do trước đã biết Phật là pháp vô lưu thì trở thành sai lầm, chưa biết như vậy thì không có lỗi ư? Nay nói quán Phật vô sở hữu thì không có lỗi, bởi vì pháp công đức của Phật từ duyên không có tánh cho nên tự tan diệt. Lại giải thích là quán Phật và pháp vốn đều lìa tánh, đây tức là hội tụ về Phật phát ra ánh sáng trước đây để trình bày về lìa kiến chấp. Tụng thứ hai là hội tụ về nơi ánh sáng trước đây đã soi chiếu, lại trình bày về y-chánh trước đây đều không còn trú trong chấp trước. Tụng thứ ba là trình bày về y-chánh

không hai, lại trình bày về thân Phật và pháp vô lưu đều vô sở hữu cho nên không hai. Tâm tùy ấy là phương tiện quán. Nhập ấy là chính thức chứng về quán. Tụng thứ tư là hội tụ tất cả ba thế gian. Ngã là Ngã chấp của chúng sinh, Phật là Trí chánh giác. Hai chủ-bạn này bình đẳng, hai trú xứ kia là Khí thế gian. Vô sở trú cho nên lìa các cõi (hữu). Vả lại, Ngã là vọng chấp, Phật là Chân trí, đây là nêu ra hai bình đẳng, hai câu sau giải thích về Chân trí, đối với Lý trú vào vô sở trú, đương Thể của vọng Ngã xa lìa đối với cõi. Tụng thứ năm là hội tụ tất cả năm Uẩn, Số là tướng của Tục số duyên khởi, nghĩa là năm Uẩn nếu có thì có thể thuộc về Tục số, bởi vì Uẩn Không cho nên không có Số. Lại hội tụ trăm ức ánh sáng đã phát ra trước đây... và các số lượng thế giới đã soi chiếu..., đều dựa vào trong Sắc-Tâm năm Uẩn mà lập lập, tìm năm Uẩn này thật sự không có Số của nó, cho nên nói là Vô số. Tụng thứ sáu là không còn chủ động quán và thụ động quán (năng-sở quán), không phải là cứ như Không của những thế giới đã thấy, trí của chủ động quán cũng vô sở hữu, lại thấy ấy là người, đây cũng là Không. Tụng thứ bảy là quán về Dụng thường vắng lặng, nghĩa là Đức Phật này xuất thế tức là không có gì khởi. Lại như lý Không này hiện rõ trước mắt gọi là Phật xuất hiện, thì Không Phật gọi là không có gì khởi. Tụng thứ tám là quán về hai Không, câu trước là Nhân Không, câu tiếp là Pháp Không. Chuyển tướng như vậy thì một là dựa theo chấp chuyển hết tướng của hai chấp, hai là chuyển tướng hiện rõ lý về hai Không, đều một câu sau cuối trình bày về lợi ích của quán, đều có thể biết.

Trong một giải thích về vô lượng, là trình bày trong một Hội này... mà có vô lượng Hội..., trong vô lượng Hội... mà là một Hội, là nơi mà ánh sáng trước đây đã soi chiếu. Trong đó, hai câu đầu là nêu ra, một câu tiếp là giải thích, một câu sau cuối là lợi ích.

Trong nêu ra luận chung về Hội này có cùng Thể-khác Thể, đều có dung chứa nhau-ngay trong nhau, dựa theo giải thích ở trên nên biết. Văn này lại trình bày về dung chứa nhau, cho nên nói một trong vô lượng..., nhưng gồm chung đồng Thể-khác Thể.

Hai là trong giải thích sơ lược nêu ra hai nhân để giải thích: 1) Bởi vì lần lượt chuyển tiếp sinh ra; 2) Bởi vì không phải là thật.

Môn một lần lượt chuyển tiếp sinh ra: Là tổng quát thu nhận như duyên sai biệt tận cùng pháp giới này làm thành một duyên khởi, vì vậy từng các duyên một hướng về nhau đều có hai nghĩa: a) Dựa theo Thể, đầy đủ nghĩa Không-Hữu cho nên có ngay trong nhau (tương tức), nghĩa là nếu không có một thì tất cả các duyên đều mất đi tự Thể. Nguyên cớ

thế nào? Bởi vì không có một thì nhiều không hề có thành tựu, không hề có thành tựu cho nên không phải là duyên. Vì vậy, có một thì có tất cả, mất một thì mất tất cả, ngay trong tất cả này vốn là nghĩa về Không. Phai mờ Tự tức là Tha, bởi vì một là nghĩa về Hữu, cho nên thâu nhiếp Tha tức là Tự, ngược lại với trên. Tức một là nghĩa về Không cho nên cũng phai mờ Tự tức là Tha. Nhiều là nghĩa về Hữu cho nên thâu nhiếp Tha tức là Tự. Bởi vì hai Không-hai Hữu đều không đi cùng cho nên lúc không có thì không ngay trong nhau; một Không-một Hữu không trở ngại nhau, cho nên luôn luôn có ngay trong nhau. Lại bởi vì trong mỗi một duyên Không-Hữu không hai cho nên không làm hỏng Tự mà tức là Tha, suy nghĩ về diệu nghĩa này. b-Dựa theo Dụng, bởi vì có nghĩa về có lực-không có lực, cho nên có hòa vào nhau (tương nhập), nghĩa là các duyên khởi không phải là đều ít lực mà cùng sinh, tức là mỗi một duyên đều có nghĩa về toàn bộ dấy lên-nghĩa về toàn bộ không dấy lên. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì nếu không có một duyên thì những duyên khác đều không dấy lên, là do một duyên có lực mà những duyên còn lại đều không có lực, duyên khác cũng như vậy. Đây tức một duyên có lực cho nên có thể dung nạp nhiều duyên, nhiều duyên không có lực cho nên kín đáo hòa vào một duyên; nhiều duyên có lực... cũng như vậy. Cũng do hai có lực-hai không có lực không đi cùng cho nên lúc không có thì không hòa vào nhau; một có lực-một không có lực không trở ngại nhau, cho nên luôn luôn hòa vào nhau mà thôi. Lại ở trong mỗi một duyên đều do có lực-không có lực không hai, cho nên không làm hỏng ở bên ngoài mà luôn luôn hòa vào nhau, suy nghĩ điều này. Bởi vì trong môn duyên khởi có nghĩa như dấy lên lẫn nhau (tương tác)... này mà thành một-nhiều, cho nên nói lần lượt chuyển tiếp sinh ra. Ngay trong một-nhiều này trải qua lẫn nhau lần lượt chuyển tiếp sinh ra nhau, cho nên đạt được một trong vô lượng, vô lượng trong một.

Môn hai bởi vì không phải là thật, cũng có hai môn: a) Nghĩa về ngay trong nhau, nghĩa là một không phải là thật một cho nên có thể thâu nhiếp nhiều, nhiều không phải là thật nhiều cho nên có thể ngay trong một. Lại nhiều không phải là thật nhiều cho nên có thể thâu nhiếp một, một không phải là thật một cho nên có thể ngay trong nhiều. Lại một của ngay trong nhiều không phải là một, nhiều của ngay trong một không phải là nhiều. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì không thật. Lại một của ngay trong nhiều mới gọi là một, nhiều của ngay trong một mới gọi là nhiều. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì là không thật một. Nhiều cũng như vậy. Lại là cũng một-cũng không một, cũng nhiều-cũng không nhiều.

Nguyên cớ thế nào? Bởi vì không thật vốn có đủ hai nghĩa. Lại không phải là một-không phải là không một, không phải là nhiều-không phải là không nhiều. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì không thật vốn không còn hai tướng, suy nghĩ điều này. b-Môn dung nạp nhau, nghĩa là một Sự là không thật bởi vì không có tánh, Chân lý không có tánh đã không có phạm vi giới hạn, vì vậy lúc ở trên một Sự quán về không có tánh, không có gì không đầy đủ toàn bộ pháp giới Chân như. Nếu lúc quán một ít Sự không có tự tánh, thì không có thể đầy đủ toàn bộ pháp giới Chân như, tức là Chân như có phạm vi giới hạn, vẫn giống như hữu vi. Vì vậy một Sự không có tánh thì thâu nhiếp toàn bộ Chân, thâu nhiếp toàn bộ Chân thì tất cả các pháp khác đã không ngăn ngại tồn tại, mà tức là Chân cho nên giống như Lý cùng hiện rõ ở trong một Sự; trong nhiều cũng như vậy, dựa theo đây. Lại bởi vì đều không làm hỏng Sự vốn có cho nên không phải là môn ngay trong nhau. Bởi vì Sự của không thật thâu nhiếp Chân lý cho nên có thể hòa vào nhau. Lại có thể lần lượt chuyển tiếp sinh ra trước đây dựa theo khác Thể ngay trong nhau-hòa vào nhau, môn này dựa theo cùng Thể ngay trong nhau-hòa vào nhau, suy nghĩ điều này.

Lại chỉ trong kinh này giải thích về nghĩa ngay trong nhau-hòa vào nhau đều có hai môn: 1) Dựa theo tướng duyên khởi do môn; 2) Dựa theo pháp tánh dung thông môn. Vốn là hai văn này. Lại bởi vì lần lượt chuyển tiếp sinh ra cho nên không thật, tức là hai môn không khác nhau. Lại bởi vì hai môn ngay trong nhau-dung nạp nhau, đều thâu nhiếp toàn bộ các pháp cho nên cũng không khác nhau, nhưng nghĩa luôn luôn không xen tạp, suy nghĩ điều này. Ở đây văn sau cùng với văn này giống nhau, thích hợp dựa theo đây biết được. Văn này lại dựa theo nghĩa dung nạp nhau mà nói, cho nên nói là một trong vô lượng..., nhận biết điều này. Lợi ích của quán là thông hiểu chánh lý này đối với duyên không sợ hãi, cho nên nói là Vô sở úy; bởi vì cảnh và pháp vô ngại, do đó làm cho trí không có gì sợ hãi.

Trong phần sau là kết luận nối thông, chỉ kết luận về trăm ức xứ Diêm-phù trong một thế giới Ta-bà này, không phải là thế giới khắp nơi hư không ở văn sau... Theo thứ tự hai tầng nói: Văn Thù nhất thiết xứ, chỉ là mười quốc độ Phật ở mười phương đều có trăm ức xứ, không phải là xứ ở tầng thứ ba, cho đến cuối cùng mới là toàn bộ pháp giới. Ý văn như vậy nên biết.

Tầng thứ hai soi chiếu mười phương đều có mười thế giới. Trường hàng giống như trước, trong kệ phân làm hai: Đầu là sáu kệ ca ngợi

Đức Phật, sau là bốn kệ ca ngợi Bồ-tát. Trong phần đầu: 1) Hiển bày về nhân cầu đạo của Phật; 2) Chuyển chánh pháp luân, câu đầu là nêu ra, câu tiếp giải thích về không Thường, hai câu sau cuối giải thích về không Đoạn; 3) Đại thệ làm căn bản; 4) Từ lực chế phục ma; 5) Chứng Trí đoạn bên trong; 6) Lợi ích của trí giáo hóa bên ngoài.

Trong phần sau ca ngợi Bồ-tát: 1) Đi qua các cõi; 2) Niệm Phật; 3) Cứu khổ; 4) Hộ pháp, đều là câu sau cuối kết luận về nhân quả.

Tầng thứ ba soi chiếu mười phương đều có trăm thế giới. Trong kệ đưa ra hai giải thích: Một giải thích là một kệ đầu ca ngợi về đức của Báo thân, chín kệ còn lại ca ngợi về đức của Hóa thân. Trong một kệ trước, hai câu đầu trình bày về đức của Đại Trí, một câu tiếp là đức của Đại Định, một câu sau cuối là đức của Đại Bi. Lại giải thích: Dùng Lý trí soi chiếu Chân, cho nên hiểu rõ các pháp như Không, đạt được tâm thanh tịnh vô ngại; dùng Lượng trí rõ ràng về Tục, cho nên hiểu rõ các pháp như Huyễn, có thể điều phục quần sinh. Hai giải thích rằng một kệ đầu là tổng quát, chín kệ còn lại là riêng biệt. Trong tổng quát, do ứng với cơ mà hiện khởi, cho nên như huyễn, khiến cho trông thấy sai biệt. Do mẫu mực mà không khởi, cho nên như Không, bình đẳng cùng chung một vị. Do khởi-không khởi không có hai, điều phục chúng sinh thì tâm thường thanh tịnh, cho nên nói là vô chướng ngại. Trong chín kệ sau đều có đủ nghĩa về không hai này, cho nên Dụng thường vắng lặng. Lại ba câu trước trình bày về Thể của duyên khởi thanh tịnh, một câu sau cuối trình bày về duyên khởi. Chín kệ sau dùng Thể thuận theo duyên, chính thức trình bày về tướng của duyên khởi. Trong đó hoặc là thấy thì có ba nghĩa: 1) Dựa vào một người thấy ở thời gian khác nhau, nghĩa là như lúc đầu thấy mới sinh ra, cho đến về sau thấy Niết-bàn, lần lượt mà thấy. 2) Nhiều người thấy cùng một lúc, nghĩa là có người thấy lúc đang thuyết pháp thì từ trong ấy có người thấy Niết-bàn..., đều không có gì chướng ngại, không trông thấy lẫn nhau. 3) Một người thấy cùng một lúc, nghĩa là thấy lúc mới sinh ra, trong đó thì thấy Niết-bàn..., như tám tướng tinh tế... ở văn sau. Bởi vì tâm thanh tịnh vô ngại, cho nên có thể dung hòa trọn vẹn ứng với khắp nơi.

Trong đó: 1) Mới sinh ra; 2) Lúc đi bảy bước; 3) Lúc quay đầu lại nhìn mười phương; 4) Lúc Sư tử gầm lên nói trên trời dưới đất chỉ có Ngã là tôn quý; 5) Xuất gia; 6) Thành đạo; 7) Chuyển pháp luân; 8) Hiện bày thần lực; 9) Nhập Niết-bàn.

Tầng thứ tư soi chiếu một ngàn thế giới. Trong kệ phân làm ba: Đầu là hai kệ trình bày về Pháp thân, tiếp là bốn kệ phân rõ về Giải

thoát, sau là bốn kệ trình bày về Bát-nhã.

Trong phần Pháp thân, một kệ đầu trình bày về lý thích ứng với duyên khởi, nghĩa là câu đầu nêu rõ sâu xa, những câu sau giải thích về không có tướng đã đạt được, cũng không có trí có thể đạt được, nhưng không trú vào pháp này cho nên ứng với cơ mà hiện rõ; một kệ sau trình bày về hiện rõ tức là không hiện rõ, cho nên lìa xa các trần.

Trong phần tiếp là Giải thoát có ba: Một kệ đầu thế nào là Giải thoát, nghĩa là câu đầu trình bày về Thể của giải thoát; ba câu sau trình bày về Dụng của giải thoát, nghĩa là cơ cảm tương ưng gọi hòa hợp mà khởi lên. Hai kệ rưỡi tiếp phân rõ về giải thoát nơi nào, nghĩa là một kệ đầu lìa ràng buộc của khổ, lìa Phần đoạn cho nên không thuộc về thế gian, lìa Biến dịch cho nên gọi Sư tử giữa loài người; một kệ tiếp lìa ràng buộc của nghiệp, nghĩa là căn-cảnh vốn Không, nghiệp hư vọng không còn cho nên cùng thoát ra, một câu tiếp lìa ràng buộc của phiền não, một câu tiếp gồm chung kết luận vĩnh viễn không còn cho nên chảy dài không chuyển đổi. Nửa kệ sau cuối trình bày về nhờ vào đâu mà giải thoát, nghĩa là nhờ vào Tự lợi-Lợi tha viên mãn, nói như văn.

Trong phần sau là Bát-nhã có ba: Một kệ đầu soi chiếu về Chân, hai kệ tiếp là hiểu rõ về Tục, một kệ sau cuối là cùng kết luận về Chân-Tục dung hòa vô ngại.

Tầng thứ năm soi chiếu một vạn thế giới. Trong kệ khuyến khích các Bồ-tát tu mười loại nghiệp: 1) Nghiệp về Từ Bi; 2) Nghiệp về Tín tâm niệm Phật; 3) Nghiệp về Tuệ thiện; 4) Nghiệp về không gián đoạn; 5) Nghiệp về trải qua thời gian dài; 6) Nghiệp về quán Thật tướng của thân; 7) Nghiệp về quán Thật cảnh của tâm; 8) Nghiệp về thần thông; 9) Nghiệp về phân biệt quốc độ của Phật; 10) Nghiệp về nhận biết rõ ràng nhiều Đức Phật. Ở trong mười nghiệp này, một nghiệp đầu là duyên với hành của chúng sinh; bốn nghiệp tiếp là duyên với hành của Đức Phật, một là Tín, hai là Tuệ, ba là Quán, bốn là Cầu; hai nghiệp tiếp là tiến vào quán hạnh, một là Tự, hai là Tha, lại một là Thân, hai là Tâm; ba nghiệp sau cuối là khởi lên tác dụng thực hành, một nghiệp đầu là tác dụng của thần thông, hai nghiệp sau là tác dụng của trí, một là biết về quốc độ, hai là biết về Phật.

Tầng thứ sáu soi chiếu mười vạn thế giới. Trong kệ dựa vào bản Phạm, mỗi bốn câu làm một tụng, gồm có 11 kệ. Trong đó có hai: Đầu là sáu kệ bảy chữ trình bày về Thể tánh tịch diệt của Phật, sau là năm kệ năm chữ trình bày về diệu dụng tự tại.

Trong phần đầu: Một kệ đầu trình bày về chấp vào Sắc là trái với

Chân. Hai là Diệu tướng vượt quá tình thức. Ba là hiển bày về nguyên cớ vượt quá tình thức, nghĩa là dùng không phải là tướng để làm tướng. Bốn là tướng ngay nơi không phải tướng, cho nên không có hợp lại-tản ra. Năm là trình bày về Phật không có năm Uẩn. Nếu dựa theo Tiểu thừa thì Phật có năm Uẩn hữu lậu, như Tỳ-bà-sa... nói. Nếu dựa vào Thỉ giáo thì Phật có năm Uẩn vô lậu, như Thành Duy Thức... nói. Nếu là Chung giáo và Đốn-Viên giáo thì Phật không có năm Uẩn vô lậu, như Phật Địa luận nói: "Nghĩa như thật là thân-độ của Như Lai vô cùng vi diệu cho đến không phải là các pháp môn như Uẩn-Giới... thâu nhiếp, chỉ tùy theo những gì thích ứng mà nói đủ loại khác nhau." Sáu là trình bày về trong tâm-ngoài thân của Phật không khác, bởi vì cùng giải thoát, bởi vì không có hai, bặt dứt sắc-tâm.

Trong phần sau là diệu dụng có ba: Một kệ đầu là ánh sáng của Trí soi chiếu. Hai kệ tiếp là thân hướng đến cảm ứng vô ngại, một kệ đầu là một-nhiều vô ngại, một kệ sau là lý-sự vô ngại. Hai kệ sau cuối nêu ra Vọng để hiển bày về Chân, một kệ đầu là nêu ra Vọng, một kệ sau là hiển bày về Chân. Như vậy chân thật là vọng tưởng trước đây, bởi vì người mê cho rằng vọng là thật mà không thấy thật của vọng, người ngộ thấy vọng không có thật tức là thấy thật của vọng, bởi vì hợp với pháp vọng. Lại bởi vì người mê có vọng mà không nhận biết vọng cho nên không có thật của vọng, người ngộ không có vọng cho nên nhận biết vọng, nhận biết vọng cho nên đạt được thật của vọng, suy nghĩ điều này.

Tầng thứ bảy soi chiếu trăm vạn thế giới. Trong tụng có mười kệ: Một kệ đầu là một mình vượt lên trên thế gian. Hai là khéo léo bặt dứt tâm-cảnh, không có nương tựa thì không có cảnh. Ba là tánh đối trị lìa nhiễm, câu trước là tánh lìa xa, câu tiếp là đối trị lìa xa, hai câu sau là giải thích thành tựu. Bốn là lìa xa Vọng-hiểu rõ Chân. Năm là chuyển-không chuyển pháp luân. Sáu là lìa xa tưởng có-không có, gọi là ý nghĩa đích thực. Bảy là dựa theo Chân đế, pháp bặt dứt một-nhiều. Tám là dựa theo Tục đế, trong đó hai câu đầu là một-nhiều không xen tạp, hai câu sau là hiển bày về lợi ích nhận biết rõ ràng.

Hỏi: Trước đây nói trong một hiểu vô lượng..., cùng với điều này trái ngược nhau, làm sao có thể giải thích?

Đáp: Trong này duyên khởi có bốn câu: 1) Trong một có nhiều bởi vì một không có tánh; 2) Trong một không có nhiều bởi vì một không làm hỏng; 3) Trong một cũng nhiều cũng không nhiều, bởi vì không làm hỏng một mà không có tánh, không có tánh mà không ngăn ngại một,

cho nên có đủ hai nghĩa; 4) Trong một không phải là nhiều cũng không phải là không nhiều, bởi vì hai nghĩa đều dung hòa làm mất đi cho nên cả hai cùng phai mờ. Lại do một cho nên có hai, bởi vì nếu không phải là không có tánh thì làm hỏng một; do hai cho nên có một, bởi vì nếu làm hỏng một thì không có gì không có tánh. Vì vậy hai nghĩa mà chỉ là một sự. Đây là dựa theo Bất hoại, trước là dựa theo Vô tánh, cho nên không trái ngược nhau. Đây tức là bởi vì trong một không có nhiều, cho nên trong một có nhiều; trên ngược lại cũng như vậy. Câu thứ ba và câu thứ tư, cùng-không cùng thuận theo nhau cũng như vậy, cùng vô ngại mà thành lập, suy nghĩ chuẩn xác điều này.

Chín là quán về tướng của ba pháp không còn, gọi là niệm Bồ-đề: Một là các pháp, hai là chúng sinh, ba là quốc độ. Mười là quán về ba pháp như tánh gọi là hiểu rõ về nghĩa của pháp Phật.

Tầng thứ tám soi chiếu một ức thế giới. Phép đếm số của các nước Tây Trúc có ba loại ức: 1) Trăm vạn; 2) Ngàn vạn; 3) Vạn vạn. Văn sau trăm ngàn-trăm ngàn gọi là một Câu-chi, Câu-chi thì Trung Hoa nói là Ức, là một ngàn vạn làm Ức. Trong này dựa vào ngàn vạn làm một Ức, Đối Pháp luận nói v..v... Trong tụng có 20 kệ ca ngợi về lực thiện xảo của Phật, hai tụng là một nghĩa, đều trước là nêu ra những việc làm, một câu sau cuối kết luận do năng lực khéo léo. Trong đó có mười: Một là lực về Trí đoạn viên mãn. Hai là lực về Đại Trí vui với cảnh. Ba là lực về không có công sức mà thành tựu sự việc, trong đó có ba pháp, một là chúng sinh, hai là nơi giáo hóa, ba là nội thiền, đều lìa xa nhiễm trước cho nên nói là năng lực khéo léo. Bốn là lực về Lý-Trí tiến vào Thật. Năm là lực về nêu rõ quả thâu nhiếp chúng sinh. Sáu là lực về Trí tiến vào sâu xa bí mật. Bảy là lực về Cảnh-Trí cùng mất cả hai. Tám là lực về nhớ thời gian rõ ràng nơi chốn. Chín là lực về thông hiểu rõ ràng mọi căn cơ. Mười là lực về khéo léo thông hiểu ba thời gian. Trong đó một loại đầu là dựa theo Tục, một loại sau là dựa theo Chân.

Tầng thứ chín soi chiếu mười ức thế giới. Trong tụng có 20 kệ ca ngợi về hạnh Lợi tha của Đức Phật, cũng hai tụng làm một sự.

Trong đó, hai kệ đầu tổng quát nêu ra ý giáo hóa, 16 kệ tiếp riêng biệt phân rõ về sự giáo hóa, hai kệ sau cuối là kết luận về Dụng giống như Thể.

Trong phần đầu, Sư tử hống là quyết định độ. Trong riêng biệt có tám cặp, đều là một kệ đầu nêu ra đã được cứu giúp, một kệ sau phân rõ về chủ động cứu giúp. Trong cặp đầu, một kệ trước là cứu giúp chúng sinh si-ái, như người rơi xuống biển, do bốn nghĩa khó mà thoát khỏi:

1) Nước sâu; 2) Sóng cao; 3) Bị vướng vào lưới; 4) Tối tăm mù mịt cho nên khó thoát; chúng sinh cũng như vậy.

Trong này, ái có hai nghĩa: 1) Đã được nhiều vốn là như biển; 2) Cầu không đủ như nước chảy; si cũng có hai nghĩa: a) Không thấy lầm lỗi cho nên như ngu đần, b) Thấy có vui cho nên đan thành lưới. Một kệ sau là tự mình tinh tiến thực hành là chủ động cứu giúp, tức là cảnh Bi của Phật, cho nên nói là cảnh Phật. Hai là cứu giúp chúng sinh năm dục, nghĩa là năm cảnh như Sắc... làm cho tâm mê mẩn hỗn loạn, thật không có nói là có, cho nên phát khởi vọng tưởng... Ba là cứu độ chúng sinh đắm Ngã, Tuệ là Phật, thời gian này là Ngã, Ngã là gốc của sinh tử cho nên Phật chủ động diệt trừ; ba câu sau là đã được cứu giúp, câu đầu là trước không có ranh giới, câu dưới là sau không có tận cùng, không có Ngã-Pháp là tịch diệt. Bốn là cứu giúp chúng sinh trong nẽo ác, kệ đầu là khổ vô cùng, hai câu sau là khổ sâu nặng. Năm là cứu giúp chúng sinh tà kiến ngoại đạo. Sáu là cứu giúp chúng sinh mê đắm ba cõi. Bảy là cứu giúp chúng sinh vô minh. Tám là cứu giúp chúng sinh luôn luôn vây hãm. Trong hai kệ sau cuối là kết luận, sáu câu đầu là nhân tròn vẹn, câu đầu là có duyên, câu hai là hạnh vốn có, câu ba là nơi thực hành, câu bốn là thực hành nhiều, năm là hai câu thực hành sâu sắc; hai câu sau cuối là quả đầy đủ, bởi vì giống với tất cả các thân của ba thế gian.

Tầng thứ mười có 16 lớp, bởi vì nói riêng biệt khó hết cho nên tổng quát mà luận, cũng có 20 kệ, 6 kệ đầu nêu ra quả ca ngợi về đức, 14 kệ sau trình bày về nhân hướng đến tiến vào.

Trong phần trước, hai kệ đầu là nội trí hợp với Chân, trong đó hai câu đầu là một niệm quán nhiều kiếp, hai câu tiếp là một niệm phai mờ ba đời, hai câu tiếp là biết duyên khởi tức Chân, hai câu tiếp là công thành vỗn có quả. Tiếp có hai kệ trình bày về đức thù thắng nổi bật bên ngoài, trong đó hai câu đầu là tên gọi khắp nơi, hai câu tiếp là lìa nhiễm, hai câu tiếp là thân khắp nơi, hai câu tiếp là thuyết giảng khắp nơi. Hai kệ sau cuối trình bày về nhân quả y-chánh, trong đó trước là phước làm nhân đạt được Y quả, sau là trí làm nhân đạt được Chánh quả.

Trong 14 kệ sau luận chung về giáo tu bảy loại hạnh: Một là hai kệ đầu tu hạnh Tự lợi-Lợi tha, kệ trước là Tự lợi, câu đầu là Phước, câu hai là Nhẫn, câu ba là Định, câu bốn là Tuệ; kệ sau là Lợi tha. Hai là hai kệ thành tựu hạnh thấy Phật, kệ đầu là thấy Ứng, kệ sau là thấy Chân. Thông hiểu rõ ràng tất cả các pháp có-không, không phải là có-không thì có ba môn: 1) Dựa theo ba tánh; 2) Dựa theo ba vô tánh; 3) Dựa theo

cả hai dung hòa.

Trong một lại có hai, trước là riêng biệt, sau là tổng quát. Trong riêng biệt, ba tánh đều có hai nghĩa. Trong Sở chấp, một là tình có, hai là lý không có. Trong Y tha, một là huyễn Hữu, hai là tánh Không. Trong Viên thành, một là lìa tướng, hai là Thể thật. Ba loại trên đây, mỗi một loại đều dung hòa không hai vốn là một tánh. Trong tổng quát thì Sở chấp là không có, Viên thành là có, Y tha là cùng có cả hai, bởi vì Chân-Vọng thâu nhiếp đầy đủ hai tướng không còn cho nên không hai.

Hai là dựa theo ba vô tánh, đầu là trong cảnh quán không có tướng, bởi vì Sở chấp có-không đều là hư vọng, lại không có pháp có mà có pháp không có, cho nên cùng lìa. Trong Y tha không có sinh tánh, không có huyễn Hữu mà có tánh Không, không hai cho nên cùng lìa. Trong Viên thành không có tánh, không có hai tánh mà có Chân lý, cũng không hai cho nên cùng bặt dứt.

Ba là dựa theo cả hai dung hòa, ba có-ba không có, viên dung vô ngại, hai tướng bặt dứt cho nên cùng lìa.

Ba là hai kệ khuyên dạy thực hành thuyết pháp, trong đó hai câu đầu là cảnh đã được giáo hóa, Lạc là tin tưởng vui thích, tin tưởng vui thích không phải là một mà đầy khắp mười phương; một câu tiếp là nơi giáo hóa; một câu tiếp là chính thức thuyết giảng; hai câu tiếp là lợi ích giáo hóa, câu trước là lìa nhiễm, câu sau là thành tựu về đức; hai câu sau cuối là công hạnh thành tựu. Bốn là hai kệ thọ pháp thực hành tức là thấy Pháp thân đang thuyết giảng, bởi vì lấy bảy Giác làm Pháp luân. Năm là hai kệ trình bày về rời bỏ tướng thấy Chân hạnh. Sáu là hai kệ về hạnh sinh đến cõi như Phật... Bảy là hai kệ dụ về sinh diệt không có hạnh căn bản. Trên đây là đáp chung về mười câu hỏi đầu ở phần trước, xong.

Phẩm 6: **MINH NẠN**

Có năm môn phân biệt:

A. Ý đưa ra.

B. Giải thích tên gọi.

C. Phân tích.

D.Tông thú.

E. Giải thích văn kinh.

A. Ý đưa ra có hai: Một, đưa ra Phần vị, là bởi vì trước đây trình bày về pháp mà quả đã dựa vào, nay phân rõ về dựa vào quả mà thành tựu nhân hạnh; hai, đưa ra Phẩm là trong hạnh đã thành tựu, phương tiện trước phần vị thì Tín-Hạnh làm đầu tiên, trong Tín có Giải-Hạnh và đức, trình bày về điều khó hiểu để phân rõ về Giải, vì ở đầu tiên cho nên đưa ra.

B. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Bồ-tát là người, trình bày về điều khó hiểu là pháp, chọn lấy pháp của quả khác vốn là Y chủ thích. Minh Nạn có bốn nghĩa:

1) Dựa theo tâm cảnh, Nạn là Chân-Tục ẩn kín sâu xa, Minh là diệu trí chiếu rọi rõ ràng.

2) Dựa theo giáo nghĩa, Nạn là mười nghĩa rất sâu xa, Minh là lặp đi lặp lại để hiển bày thông suốt.

3) Dựa theo luận đạo, Nạn là hỏi, Minh là đáp, bởi vì gồm chung hỏi-đáp cho nên gọi là Minh Nạn. Vì sao? Bởi vì chỉ nêu ra pháp thẳng thắn để bàn luận là hỏi, vặn hỏi không đúng lý là Nạn; tùy theo câu hỏi thẳng thắn trình bày là đáp, giải thích tường tận hiển bày rõ ràng là Minh.

4) Phân ra chủ khách, dựa theo khách thì trong trường hàng trình bày giả thiết đối với Nạn, dựa theo chủ thì trong kệ trình bày giải thích đối với Nạn, cho nên gọi là Minh Nạn.

C. PHÂN TÍCH: Ngay trong nhân này, hoặc phân làm hai: Một, kề sát phần vị, đó là từ phẩm này xuống đến phẩm Hồi Hướng; hai, chứng được phần vị, đó là từ phẩm Thập Địa trở xuống chứng được phần vị. Hoặc phân làm ba: Một, ba phẩm đầu là phương tiện trước phần vị; hai, từ phẩm Thăng Thiên trở xuống là 13 phẩm trình bày về Chánh vị của Tam Hiền; ba, từ phẩm Thập Địa trở xuống là sáu phẩm trình bày về Chân vị của Thập Thánh. Hoặc phân làm bốn: Một, từ đây đến hết Hội thứ ba là mười Giải, bởi vì Tín là phương tiện trú cho nên không có Chánh vị, thâu nhiếp thuộc về trong Thập Trú; hai, Hội thứ tư

là Thập Hạnh; ba, Hội thứ năm là Thập Hồi Hướng; bốn, Hội thứ sáu là Thập Địa... Hoặc phân làm năm, bởi vì tách ra Tín khác với Trú. Lại chỉ nói phần nghĩa, hoặc phân làm ba: Một, ba phẩm đầu trình bày về bắt đầu khởi lên ở thời quá khứ; hai, từ phẩm Thăng Thiên trở xuống trình bày về khéo léo tu tập ở thời hiện tại; ba, phẩm Bất Tư Nghị Pháp... trình bày cuối cùng hiển hiện ở thời vị lai. Hoặc phân làm bốn: Một, người chưa tin thì khiến cho tin; hai, từ Hội thứ ba trở xuống là đã tin thì khiến cho tiến vào, đó là Giải-Hạnh; ba, từ phẩm Thập Địa trở xuống là đã tiến vào thì khiến cho thuần thục; bốn, từ phẩm Bất Tư Nghị trở xuống là đã thuần thục thì khiến cho giải thoát.

D. TÔNG THÚ có hai: Đầu là nối thông, sau là riêng biệt. Nối thông là luận đến ba phẩm này trình bày về pháp hành của Thập Tín, trong đó đưa ra tám môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Đưa ra Thể; 3) Phát tâm; 4) Xác định phần vị; 5) Hành tướng; 6) Trừ chướng; 7) Tiến lùi; 8) Đức dụng.

Môn thứ ba là phát tâm, nghĩa là bắt đầu từ có đủ phiền não (cụ phược) không biết đến những tên gọi như Tam Bảo..., lần đầu khởi lên một niệm như Tín... Đây là dựa theo Thỉ giáo, như kinh Bổn Nghiệp nói v.v...; Chung giáo như phần tín tâm tu hành trong Khởi Tín luận v.v... Viên giáo như đầu phẩm Hiền Thủ v.v... Bởi vì Tiểu thừa không phải là phần vị này cho nên không dựa theo để nói. Đốn giáo không có phần vị cho nên cũng không nói v.v... Cũng có thể Tiểu thừa cũng có nghĩa của Sơ Tín, như Tiểu luận v.v...; trong Đốn giáo cũng có Tín v.v...

Môn thứ tư là xác định phần vị, pháp của Thập Tín này ở trong Thỉ giáo thì chính mình là phần vị, như Lương Nhiếp Luận nói: "Như bốn phần vị trước đạo Tu-đà-hoàn, đó là Noãn-Đảnh...; bốn phần vị trước địa Bồ-tát cũng như vậy, đó là Thập Tín-Thập Giải-Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng."

Lại trong luận ấy và luận Phật Tánh... đều nói: Địa tiền tu bốn hạnh, đó là Thập Tín tu hạnh tin tưởng vui với Đại thừa, hạnh Bát-nhã của Thập Giải, hạnh Tam-muội của Thập Hạnh, hạnh Đại Bi của Thập Hồi Hướng. Lại bởi vì trừ diệt Chánh sử của bốn lớp chướng ngại: 1) Trừ diệt chướng ngại về không tin của Xiển-đề; 2) Trừ diệt chướng ngại về Ngã chấp của ngoại đạo; 3) Trừ diệt chướng ngại về sợ hãi khổ đau của Thanh văn; 4) Trừ diệt chướng ngại về rời bỏ Đại Bi của Độc giác. Vả lại, Tín trở thành chủng tử của nhân thuộc Tịnh đức, Giải trở thành chủng tử của nhân thuộc Ngã đức, Hạnh trở thành chủng tử của nhân thuộc Lạc đức, Hồi hướng trở thành chủng tử của nhân thuộc Thường

đức.

Lại trong kinh Nhân Vương dựa vào báo của bốn Luân Vương, đó là Thiết-Đồng-Ngân-Kim. Bởi vì giáo nghĩa này cho nên biết Thập Tín cũng là phần vị. Nếu dựa theo Chung giáo thì Tín này chỉ là phương tiện của phần vị Thập Trú, bởi vì tự mình không có phần vị riêng biệt.

Trong kinh Bổn Nghiệp nói: "Chưa lên Trú tiền có tên gọi của mười tâm này: 1) Tín tâm; 2) Niệm tâm; 3) Tinh tiến tâm; 4) Tuệ tâm; 5) Định tâm; 6) Bất thối tâm; 7) Hồi hướng tâm; 8) Hộ tâm; 9) Giới tâm; 10) Nguyện tâm. Tu tâm này tăng thêm một kiếp-hai kiếp-ba kiếp mới có thể tiến vào trong Trú thứ nhất. Mỗi một tâm có mười tăng thêm thành ra 100 pháp minh môn, gọi là tiến vào trong chủng tánh của Tập." Vì vậy biết không có phần vị mà chỉ là hành thuộc phương tiện. Lại dựa theo văn như sáu Chủng tánh-sáu Nhẫn-sáu Tuệ..., cho nên cũng là thành tựu về Chứng.

Lại trong kinh Nhân Vương chỉ nói đến ba Hiền-mười Thánh chứ không nói đến bốn. Lại trong kinh này bốn phần vị sau đều có nhập Định, xuất Định rồi nêu ra 10 tên gọi để phân rõ về 10 nghĩa..., chỉ riêng trong Tín thì không có điều này, cho nên có thể biết. Lại trong kinh Bổn Nghiệp chỉ có 42 Hiền Thánh chứ không nói là 52, cho nên có thể biết.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao kinh Nhân Vương nói Thập Tín là phần vị chủng tánh, vẫn chỉ thiết lập phần vị Tam Hiền?

Đáp: Bởi vì ở đây có thâu nhiếp lẫn nhau cho nên như vậy. Vì sao? Bởi vì nghĩa dựa theo có bốn câu: 1) Bởi vì phần vị vốn có thâu nhiếp phương tiện cho nên chỉ có Tam Hiền, thì ẩn đi tên gọi của Tín chỉ luận đến phần vị của Trú, văn dẫn chứng có thể biết. 2) Bởi vì phương tiện thâu nhiếp phần vị vốn có cho nên ngay nơi Thập Trú gọi là Thập Tín, ẩn đi tên gọi Thập Trú, do đó kinh Nhân Vương nói: "10 Tín-10 Chỉ-10 Kiên tâm." Thì không luận đến Thập Trú mà chỉ gọi là Thập Tín. 3) Bởi vì đưa ra phương tiện khác với phần vị vốn có, thì như Trú tiền có mười tâm này làm phương tiện... 4) Ở nơi phương tiện mượn nói là Chánh vị, như Thỉ giáo trước đây; nếu dựa theo Viên giáo thì có hai nghĩa; nếu dựa vào tự pháp của Phổ Hiền thì tất cả đều không có phần vị. Nếu dựa theo pháp nương nhờ thì giống như Chung giáo, nhưng Tín đầy đủ tiến vào phạm vi của phần vị, thâu nhiếp bao gồm tất cả các phần vị sau đều thuộc về trong này, không có gì không đầy đủ, bởi vì đây là dựa theo hành thâu nhiếp phần vị.

Hỏi: Tín đã thật sự không có Chánh vị, vì sao Thỉ giáo nói là phần

vị?

Đáp: Bởi vì Thỉ giáo là cơ thô thiển-trí cạn cợt, hành-vị không phân biệt, giống như Tiểu thừa giáo cho nên nói là bốn phần vị; Chung giáo cơ vi tế-trí sâu xa, cho nên có thể thật sự phân ra sai khác.

Môn thứ năm là hành tướng, nếu Thỉ giáo thì thực hành mười tâm hành như Tín...; nếu theo Chung giáo thì như năm môn tu hành-bốn loại tín tâm... trong Khởi Tín luận. Nếu Viên giáo thì như ba phẩm này đã nói...

Môn thứ sáu là trừ chướng, Thỉ giáo thì như trước trừ diệt chướng ngại về không tin của Xiển-đề, Chung giáo thì như luận điều phục sâu xa phiền não...; nếu Viên giáo thì như văn diệt trừ toàn bộ trăm chướng..., đều là diệt lúc tâm đầy đủ.

Môn thứ bảy là tiến lùi, tu Tín chưa đủ một vạn kiếp, về sau tất cả đều lui sụt, bởi vì là tụ Bất định. Theo kinh Bổn Nghiệp như mảy lông thuận theo gió... Giả sử thứ sáu có tâm không lui sụt, thì chỉ là dấy lên tâm không lui sụt này, bởi vì không phải là phần vị, chưa có thể không lui suỵ. Cũng có người giải thích lấy điều này làm nghĩa về không lui sụt của Tín, sợ rằng không thích hợp, bởi vì trong kinh nói như mảy lông, cho nên không có phần vị; luận nói tu Tín chưa trải qua một vạn kiếp cho nên đều có lui sụt. Nếu đến một vạn kiếp thì Tín đã đầy đủ, cho nên không phải là thứ sáu. Nếu dựa vào Thỉ giáo thì bởi vì tùy theo tướng thô thiển mà nói Tín là phần vị, vì vậy nay sau Tam Hiền cũng tùy theo tướng thô thiển mà nói, cho nên đến mười Hồi Hướng trở lên mới có thể không lui sụt, như Phật Tánh luận quyển thứ nhất nói.

Hỏi: Trong luận ấy là thuật về Sư Tát-bà-đa nói, lẽ nào là Đại thừa hay sao?

Đáp: Tuy là Tát-bà-đa nói, nhưng không phải là tông ấy, bởi vì nói có tên gọi phần vị của mười Hồi Hướng, Tiểu thừa không có phần vị này. Nếu trong Chung giáo thì Tín đầy đủ tiến vào phần vị là không lui sụt, như Tín thành tựu phát tâm không lui sụt trong Khởi Tín luận, và Tín thanh tịnh-tâm sâu xa... ở văn sau trong này, bởi vì Viên giống như Chung, cho nên tiến vào phần vị trở về sau mới nói là Tín không lui sụt. Bởi vì nhân thuận theo quả tương xứng, cho nên như Tín-Nhẫn...

Môn thứ tám là đức dụng, trong Thỉ giáo trở thành nhân thuộc Tịnh đức, và đạt được báo của Thiết Luân Vương cũng có thể tiến vào Thập Giải... Chung giáo có thể thành tựu phần vị Thập Trú rồi thì có thể thấy được phần ít Pháp thân Phật, hiện bày những sự việc như tám tướng thành đạo... Trong Viên giáo thì bao gồm thành tựu các phần vị

sau, nếu dựa theo nhân thì đạt được ba nghiệp Phổ Hiền rộng khắp pháp giới, dựa theo quả thì thành Đẳng Chánh Giác khắp vô số thế giới, như phẩm Hiền Thủ nói.

Sau là trình bày về Tông của Phẩm, dùng mười nghĩa thậm thâm làm Tông, thành tựu Giải-Hạnh trong Tín là Thú.

E. GIẢI THÍCH VĂN KINH: trong này ba phẩm thì làm ba phần: Phẩm đầu trình bày về Giải trong Tín giải; phẩm tiếp dựa vào Giải khởi Hạnh, phẩm sau cuối Giải-Hạnh đầy đủ cho nên thành tựu đức mà thôi. Lại giải thích đầu là Hạnh, tiếp là Nguyện, sau là phần vị của Đức.

Ngay trong phần đầu có hai: Đầu là chính thức phân rõ về mười nghĩa, sau là kết luận gồm chung nhìn thấy khắp nơi.

Trong phần trước theo Thiền sư Thiên giải thích là mười nghĩa thậm thâm, trong đó phân hai: Đầu là Văn Thù hỏi mọi người đáp, trình bày về diệu tuệ dẫn dắt các hành; sau là mọi người hỏi Văn thù đáp, trình bày về nhờ vào các hành mà thành tựu diệu tuệ.

Lại Pháp sư Diễn nói: Đầu một người hỏi nhiều người trình bày, là hiểu vô lượng trong một; sau nhiều người hỏi một người trình bày, là hiểu một trong vô lượng. Lại bởi vì Văn Thù là pháp chủ, nhiều cùng hỏi về pháp sâu xa của cảnh Phật: 1) Duyên khởi thậm thâm; 2) Giáo hóa thậm thâm; 3) Nghiệp quả thậm thâm; 4) Phật thuyết pháp thậm thâm; 5) Phước điền thậm thâm; 6) Chánh giáo thậm thâm; 7) Chánh hạnh thậm thâm; 8) Trợ đạo thậm thâm; 9) Nhất thừa thậm thâm; 10) Cảnh giới Phật thậm thâm.

1. Duyên khởi thậm thâm, bởi vì các pháp dựa vào tự tánh duyên sinh của Thức A-lại-da mới được Tập khởi. Vì sao đầu tiên phân rõ về nghĩa này? Nhiếp Luận nói: "Bồ-tát bắt đầu học thuận theo trước phải quán xét nhân duyên như thật của các pháp, bởi vì thành tựu Tín giải chính xác, là nói đến điều này." Trong đó, trước hỏi-sau đáp, cũng là trước trình bày thiết lập về chất vấn, sau trình bày giải thích về chất vấn.

Trong phần trước có hai: Một là tổng quát nói cho biết, vì sao đầu tiên hỏi về Giác Thủ? Nghĩa là bắt đầu phát khởi chán ngán mong cầu không phải là Giác đầu tiên thì không dấy khởi, như Thiện Tài bắt đầu phát khởi từ thành Giác. Lại bởi vì duyên khởi thậm thâm cũng không phải là Giác thì không thông hiểu. Hai là trong phần chính thức chất vấn, chất vấn điều này do đâu sinh ra? Bởi vì tất cả các Bồ-tát phát khởi Tín-Giải-Hạnh..., đều dựa vào đạo lý duy tâm như vậy, đạt được khác với phàm phu-Tiểu thừa mà thành tựu Chánh hạnh. Khởi Tín luận

nói: "Có pháp có thể phát khởi Tín căn Ma-ha-diễn, vì vậy thuận theo mà nói, pháp đã nói là tâm chúng sinh, tâm này thì thâu nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian." Do đó đối với điều này mà khởi lên chất vấn. Ý chất vấn rằng: Tâm tánh là một, quả báo đủ loại, vì sao một tâm mà sinh ra nhiều báo? Lại tâm tánh đã là một thì quả cũng sẽ là một, quả báo đã nhiều thì tâm cũng sẽ là nhiều. Giả sử như vậy thì có gì sai? Nghĩa là tâm nếu tùy theo báo trở thành nhiều thì sai với Duy Thức, báo nếu như tâm là một thì trái với nghiệp quả. Giả sử nói cứu vãn: Nếu thiết lập chỉ một tánh tâm, không có năng lực huân tập thì có thể như điều đã chất vấn, nay trình bày tâm tánh tuy là một mà tùy theo nghiệp thiện-ác... có thể huân tập mà chuyển cho nên sinh ra quả báo khác nhau, điều này có gì sai? Sau ngăn chặn sự cứu vãn này, lại tiếp tục chất vấn rằng: Nghiệp không nhận biết tâm, tâm không nhận biết nghiệp..., đã không nhận biết lẫn nhau thì sao trở thành huân tập, huân tập không thành thì sao đạt được các loại? Ý chất vấn như vậy.

Trong văn có hai: Đầu là nêu ra pháp thiết lập chất vấn, sau là năm câu ngăn chặn sự cứu vãn trở lại chất vấn. Trong phần trước có ba: Đầu là một câu nêu ra pháp để đối chiếu xác định, tiếp theo một câu là chính thức hiển bày về trái ngược nhau, sau cuối năm câu là giải thích về tướng trở thành trái ngược nhau.

Đầu nói tâm và tánh chỉ là một, nghĩa là bởi vì tánh của tâm, vốn là Như Lai Tạng bình đẳng cùng một vị, cho nên nói là một. Lại bởi vì tâm tức là tánh, vốn là Thức thứ tám không có hai loại, cho nên nói là một. Tiếp là vì sao có thể sinh ra đủ loại quả báo, là hiển bày về trái ngược nhau. Đây là chất vấn về bổn-mạt trái ngược nhau. Sau là hoặc đến nẽo thiện..., là giải thích về tướng trở thành trái ngược nhau, trong đó có năm cặp: Cặp thứ nhất dựa theo y báo, nẽo thiện là trời-người, nẽo ác là ba đường khổ. Cặp thứ hai dựa theo chánh báo, ở trong nẽo thiện các căn như Nhãn... có đủ và không đủ, trong nẽo ác cũng như vậy. Cặp thứ ba trở lại dựa vào y báo, ở trong căn có đủ thì giết mổ-săn bắn... là xứ ác, trì giới-bố thí... là xứ thiện; trong căn không đủ cũng như vậy. Cặp thứ tư trở lại dựa theo chánh báo ngay trong xứ thiện có đoan chánh-có thô lậu; trong xứ ác cũng như vậy. Cặp thứ năm ngay trong đoan chánh có khổ-vui; trong thô lậu cũng như vậy. Sai biệt đủ loại như vậy, cho nên nói là không giống nhau, báo đã không giống nhau như vậy, thì nghĩa của một tâm ở đâu?

Từ đây trở xuống là năm câu giải thích về tướng trở thành trái ngược nhau, người xưa giải thích rằng: Dựa theo không nhận biết nhau

để chất vấn, nghĩa là tâm lấy hiểu biết làm tánh, có thể phát sinh đối với nghiệp, tâm và nghiệp đều có thể nhận biết nhau. Vì sao kinh nói: Nghiệp không nhận biết tâm, tâm không nhận biết nghiệp...? Cách giải thích này sợ rằng không thuận với văn. Vì sao? Bởi vì không nhận biết lẫn nhau... ở đây và các câu trên là cùng thành một chất vấn như nhau, hay là lại thành chất vấn khác nhau? Nếu cùng thành một chất vấn như nhau, thì tâm tánh trước đây là một mà quả báo có đủ loại, chính là trái ngược nhau, cho nên đã thành chất vấn. Không nhận biết lẫn nhau ở đây đối với kia có tác dụng gì, nếu thành chất vấn riêng biệt thì lại vì nghĩa gì mà phát sinh chất vấn này? Vì vậy biết ý văn có phần riêng biệt, cho nên nay giải thích không giống như xưa, nghĩa là đây tức là ngăn chặn cứu vãn tiếp tục chất vấn, nhưng cứu vãn ở ngoài văn. Giả sử cứu vãn nói rằng tâm tánh tuy là một, nhưng có công năng của chủng tử huân tập nghiệp thiện-ác... sinh ra quả có sai khác, chỗ dựa của tâm tánh chỉ là một mà không có hai, cho nên không có lỗi.

Nay trong phần tiếp tục chất vấn có năm cặp:

Cặp thứ nhất dựa theo chủ động dựa vào-thụ động dựa vào không nhận biết lẫn nhau, cho nên không trở thành huân tập. Trong này nghiệp là chủ động dựa vào, tâm là thụ động dựa vào, lìa thụ động không có chủ động, chủ động không nhận biết thụ động, cho nên nghiệp không nhận biết tâm; lìa chủ động không có thụ động, thụ động không nhận biết chủ động, cho nên tâm không nhận biết nghiệp. Đã không nhận biết lẫn nhau thì sao trở thành huân tập? Bởi vì huân tập không có thì lẽ nào có thể nhờ vào nghiệp mà tâm sinh ra nhiều báo? Nhận biết lẫn nhau như vậy là dựa theo lực của tánh mà nói, nhưng không có tánh-không có lực, cho nên không nhận biết lẫn nhau, không phải là dựa theo nhận biết rõ ràng. Trên đây là dựa theo tướng của nhân thuộc Thức vốn có mà nói.

Cặp thứ hai dựa theo tướng của quả, nghĩa là nhân quả không nhận biết lẫn nhau, quả gọi là dị thục. Quả báo có đủ hai nghĩa: 1) Tâm chủ động thọ báo, là Thức chủng tử của Thức vốn có; 2) Tướng thụ động thọ báo, là Thức của quả báo. Bởi vì chủng tử là nhân của quả chứ không phải là nhân của mình, cho nên thọ không nhận biết về báo; bởi vì báo là quả của nhân chứ không phải là quả của mình, cho nên báo không nhận biết về thọ. Đã không nhận biết nhau thì nhân quả này mất đi, tâm sinh ra đủ loại, nghĩa ấy ở đâu?

Cặp thứ ba dựa theo mới huân tập không nhận biết lẫn nhau, nghĩa là ở trong báo này thọ gọi là tiếp nhận, do các chuyển thức mà làm chủ động huân tập, cho nên không giống như thọ báo; tâm gọi là tập khởi,

do Thức thứ tám mà làm thụ động huân tập, không có tự tánh với nhau, đều không nhận biết lẫn nhau. Huân tập đã mất, một tâm làm sao có thể sinh ra nhiều loại? Vì vậy trong Du-già nói: "Không thấy tạng trú, không thấy huân tập, đó gọi là Bồ-tát."

Cặp thứ tư dựa theo thân-sơ không nhận biết lẫn nhau, nghĩa là chủng tử làm nhân, dựa vào Thức vốn có làm duyên. Bởi vì không có tánh đối đãi lẫn nhau, nghĩa là vốn không phải chính mình-không phải nơi khác-không giống nhau..., tướng thân-sơ không còn, cho nên không nhận biết lẫn nhau, nhân duyên đã lìa xa thì tâm sinh ra ở đâu?

Cặp thứ năm dựa theo cảnh-trí không nhận biết lẫn nhau, trí là chủ động nhận biết, tức là Kiến phần của các Thức; pháp là thụ động nhận biết, tức là Tướng phần của các Thức, cùng dựa vào một tâm, tất cả không có tự Thể, tự Thể không có thì cái gì cùng nhận biết lẫn nhau? Tâm-cảnh đã mất, chủ động-thụ động vắng lặng, tâm sinh ra đủ loại, nghĩa ấy ở đâu? Lại giải thích: Cảnh pháp là tâm biến đổi cho nên không nhận biết tâm, tâm dựa vào cảnh mà sinh cho nên không nhận biết pháp, không có cảnh ngoài tâm có thể chọn lấy tâm ngoài cảnh, vì thế cho nên cả hai không nhận biết lẫn nhau, tướng đều không còn.

Thứ hai là trong phần đáp có hai: Đầu là một kệ, tụng về khen ngợi thưa hỏi khuyến khích lắng nghe, nửa kệ trước khen ngợi thưa hỏi hợp với cơ, nửa kệ sau khuyến khích lắng nghe nhận lời thuyết giảng; sau có mười kệ nêu ra nghĩa chính thức đáp. Trong đó năm kệ đầu đáp về ngăn chặn cứu vãn chất vấn sau, bởi vì nghĩa cứu vãn nếu thành thì chất vấn vốn có mới loại trừ, vì thế cần phải đáp trước; năm kệ sau đáp về chất vấn thuộc pháp vốn có trước đây. Trong này ý đáp, trình bày về duyên khởi của tạng thức có hai nghĩa: Một là nghĩa về không dấy khởi bởi vì không có tự tánh, hai là nghĩa về có dấy khởi bởi vì có duyên khởi của không có tánh này. Hai loại này không hai, là một duyên khởi thậm thâm vô ngại. Trong này bởi vì không dấy khởi vốn là trở thành dấy khởi, cho nên chỉ bởi vì các duyên không nhận biết lẫn nhau mà trở thành huân tập, có đủ loại pháp sinh ra là đáp về chất vấn sau; bởi vì dấy khởi vốn là không dấy khởi, cho nên chỉ bởi vì các pháp sinh ra đủ loại, tất cả đều không có tự tánh, chỉ cùng một tâm tánh là đáp về chất vấn trước. Lại trước thì không ngại một tâm tức là đủ loại, sau thì không ngại đủ loại tức là một tâm, Chánh lý duyên khởi dung hòa vô ngại là ý ấy.

Trong năm kệ trước: Đầu là một kệ về pháp thuyết, sau là bốn kệ về ví dụ. Hoặc có thể phân ra làm năm phần: Một là tông, hai là nhân,

ba là dụ, bốn là hợp, năm là kết.

Một là các pháp không tự tại thì lập tông, các pháp là pháp có, không tự tại là pháp, pháp và pháp có hòa hợp gọi là tông. Trong đó có hai nghĩa: 1) Tạng tánh duyên khởi chủ động-thụ động huân tập khởi lên thâu nhiếp nhiều pháp, cho nên nói là các pháp, bởi vì làm nhân duyên với nhau, lại hệ thuộc với nhau, cho nên tất cả đều không thể nào tự có nơi tồn tại. 2) Từ các duyên khởi lên không có tự tánh, không có tự tánh cho nên không thể nào tự tồn tại.

Hai là đưa ra nhân, vì sao có thể biết là không tự tại? Nhân mà nói là cầu thật có thì không thể được, bởi vì các pháp của Thức vốn có cùng dựa vào duyên khởi, lại so sánh làm mất lẫn nhau, đều không có tự tánh, cho nên nói là cầu thật có thì không thể được. Điều này có hai nghĩa: Một là dựa theo Thức vốn có trình bày về không tự tại, bởi vì dựa vào các duyên không có tự tánh, cho nên nói là cầu thật có thì không thể được. Hai là dựa theo pháp chủ động huân tập... trình bày về không tự tại, bởi vì dựa vào Thức vốn có không có tự Thể, cho nên nói là cầu thật có thì không thể được. Hoặc là luận chung có bốn nghĩa: Một, bởi vì các pháp dựa vào Thức, cho nên đối với các pháp mà cầu thật có thì không thể được; hai, bởi vì Thức vốn có làm chỗ dựa, cho nên đối với Thức vốn có mà cầu thật không có thì không thể được; ba, bởi vì các pháp khởi lên Thức, cho nên đối với các pháp mà cầu thật không có thì không thể được; bốn, bởi vì Thức tùy theo duyên khởi lên, cho nên đối với Thức vốn có mà cầu thật có thì không thể được. Hoặc tách ra làm tám câu, nghĩa là đều có bốn câu phân biệt là có-không có-có cả hai-không cả hai, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Lại giải thích điều này có bốn câu: Một, bởi vì không dấy khởi không khác dấy khởi, mà cầu không dấy khởi thì thật không thể được, cho nên không dấy khởi không tự tại. Hai, bởi vì dấy khởi không khác không dấy khởi, mà cầu dấy khởi thì thật không thể được, cho nên dấy khởi cũng không tự tại. Ba, bởi vì không có hai mà cầu hai thật có thì không thể được, cho nên không có cả hai tự tại. Bốn, bởi vì không trở ngại hai nghĩa, mà cầu cả hai không phải là thật thì không thể được, cho nên không có cả hai không phải là tự tại. Vì sao không tự tại như vậy? Bởi vì duyên khởi tự tại. Vì sao không thật có? Bởi vì duyên khởi là lý thật.

Ba từ “Thị cố nhất thiết pháp...” trở xuống là kết luận, bởi vì kết luận tùy theo pháp cho nên ở sau Tông và Nhân, trình bày về Hợp tùy theo Dụ cho nên nói ở sau Dụ. Cả hai đều không nhận biết lẫn nhau, là như trong chủ động-thụ động huân tập trên đây đều có hai nghĩa về có-

không có, bởi vì hai có-hai không có đều không đi cùng cho nên không có thể nhận biết lẫn nhau; bởi vì một có-một không có, một không có-một có đều không có hai cho nên không có thể nhận biết lẫn nhau. Chính là bởi vì không nhận biết... như vậy cho nên nhất định có tất cả các pháp, vì vậy nói là tất cả không nhận biết lẫn nhau. Đây là hiển bày không phải dứt khoát một vị bình đẳng không làm hỏng các pháp, cũng chính là chỉ vì bình đẳng mà có các pháp.

Bốn là trong dụ có bốn dụ, tạng thức này có bốn nghĩa: 1) Nghĩa về nhân quả nối tiếp dựa vào nơi khác; 2) Nghĩa về làm nhân quả với nhau sinh ra Thức; 3) Nghĩa về tiếp nhận huân tập; 4) Nghĩa về duy trì dựa vào nhau.

Thứ nhất là dụ như dòng sông chảy xiết, là trong Duy Thức luận trình bày về Thức A-lại-da luôn luôn chuyển như dòng thác đổ, là nghĩa này. Trong này không có dứt tuyệt là nghĩa về luôn luôn trong luận ấy, dòng sông chảy mãi là nghĩa về chuyển trong luận ấy. Vì vậy luận ấy nói: Luôn luôn nói là ngăn chặn về Đoạn, chuyển là biểu thị về không phải là Thường.

Nếu phân biệt một cách tỉ mỉ thì lúc dòng nước chảy phải có bốn nghĩa:

1) Có nước tự nhiên tuôn chảy, uốn cong có ba: a-Thể của nước thanh tịnh dụ cho Thức vốn có, là tâm thanh tịnh-tánh vốn có Như Lai Tạng; b-Đất xen tạp trở thành đục ngầu dụ cho tự tánh thanh tịnh Như Lai Tạng bị vô minh làm cho vấy nhiễm mà có tâm vấy nhiễm; c-Gặp lạnh trở thành băng dụ cho Như Lai Tạng vẫn đi cùng với vọng thức làm thành duyên khởi của Thức vốn có, vì vậy kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng gọi là Thức A-lại-da, mà đi cùng với bảy Thức vô minh..."

2) Dựa vào nhau mà có dòng chảy, dùng để dụ cho nghĩa về tự tướng của Thức vốn có, nghĩa là vì dòng nước sau thúc đẩy cho nên dòng nước trước phải chảy, hoặc là dòng nước trước dẫn đường cho nên dòng nước sau nhất định tuôn chảy, đều có nghĩa về có lực-không có lực..., không nhận biết lẫn nhau mà có thể tuôn chảy. Đây tức là không chảy mà chảy, như nói dòng sông cuồn cuộn tuôn trào mà không chảy, là nói đến điều này.

Trong kinh nói là sinh diệt tuôn chảy, Duy Thức luận quyển thứ ba nói: "Như thác nước không phải là Đoạn-không phải là Thường nối tiếp nhau mãi mãi mà có nổi chìm; Thức này cũng như vậy, từ vô thỉ đến nay sinh diệt nối tiếp nhau không phải là Thường-không phải là Đoạn, hữu tình nổi chìm khiến cho không thoát ra được, cho đến nói là tánh của

Thức này từ vô thỉ đến nay quả sinh-nhân diệt trong từng sát-na một. Quả sinh cho nên không phải là Đoạn, nhân diệt cho nên không phải là Thường. Không phải là Đoạn-không phải là Thường, chính là lý duyên khởi, cho đến phải tin chắc Chánh lý duyên khởi của Đại thừa, nghĩa là Chánh lý này sâu xa vi diệu bặt dứt ngôn từ, nói đến nhân quả... đều là tạm thời thi thiết. Quán về pháp hiện tại có tác dụng dẫn dắt về sau, tạm thời lập ra quả sau này để so sánh nói về nhân hiện tại. Quán pháp hiện tại có tướng đền đáp trước đây, tạm thời lập ra nhân đã từng có để so sánh nói về quả hiện tại. Tạm thời nghĩa là Thức hiện tại tựa như hiện rõ ra tướng ấy, như vậy lý nhân quả luôn luôn hiển bày rõ ràng, lìa xa hai bên phù hợp với Trung đạo, những người có trí nên thuận theo tu học." Lại theo kinh Lăng Già nói: "Sát-na không còn rối loạn, vắng lặng lìa mọi việc làm, tất cả các pháp không sinh, Ta nói là nghĩa sát-na, mới sinh tức là có diệt, không nói cho người ngu si, tánh nối tiếp nhau không dứt, do vọng tưởng mà huân tập."

Giải thích rằng: Trong luận trước thì sinh diệt cách niệm, trong kinh nói sinh diệt đồng niệm, vì thế cho nên sinh diệt là không sinh-không diệt. (Lại suy nghĩ điều ấy) Kinh dựa theo Chung giáo, thì không sinh diệt cùng với sinh diệt hòa hợp gọi là Thức A-lại-da...; luận dựa theo Thỉ giáo, chỉ riêng sinh diệt là Thức, tường tận có thể cũng không thành sinh diệt, bởi vì lúc sinh không có diệt thì lẽ ra không phải là hữu vi, bởi vì tướng không đầy đủ. Nếu có diệt thì lẽ ra không thể nào sinh, bởi vì trái ngược nhau. Do đó trong Chung giáo là đồng niệm, bởi vì đều là hư giả cho nên không ngăn ngại nhau. Lại dựa vào Chân tâm cho nên có thể là đồng, tùy theo tướng cho nên có khác. (Lại suy nghĩ điều ấy) Quá khứ diệt có thể trở thành sinh, vị lai diệt có thể làm hỏng sinh, pháp sinh có thể hủy hoại, đã diệt có thể trở thành đang diệt. Lại một tướng diệt hướng về sinh trước có thể hủy hoại, hướng về sinh sau có thể thành tựu; một tướng sinh hướng về diệt trước có thể hủy hoại, hướng về diệt sau có thể thành tựu, cho nên nối tiếp nhau không có dứt tuyệt. (Lại suy nghĩ điều ấy) Lại sinh do diệt mà khởi, cho nên trong sinh vốn có diệt, bởi vì vốn có diệt cho nên khiến sinh không trú, cũng lại trở thành diệt. Diệt do sinh mà có, cho nên trong diệt hàm chứa sinh, bởi vì hàm chứa sinh cho nên khiến diệt không trú, cũng lại trở thành sinh, vì thế sinh diệt đan xen lẫn nhau, trước sau cùng lúc, không trở ngại lẫn nhau, tuôn chảy không gián đoạn.

Lại trong một tướng sinh có nghĩa về bốn loại diệt, cùng lúc đầy đủ: a) Tánh không thành tựu gọi là diệt; b) Do diệt mà khởi cho nên

vốn có diệt; c) Có thể trở thành diệt cho nên vốn có diệt; d-Do sinh diệt cùng là vọng chấp trong mộng thấy có trước sau, lúc lý thật chiếu rọi đều không có trước sau, cho nên sinh thì vẫn có diệt. (Lại suy nghĩ điều ấy) Niệm trước diệt đi chảy dài đến nơi sinh, niệm sau sinh ra chảy dài đến nơi diệt, sinh diệt hai dòng cho nên nói là chảy dài. Chưa đạt được đạo đối trị về trước không có tạm thời dừng lại, cho nên nói là không có tuyệt dứt. Hai dòng đều không có... cho nên không nhận biết nhau.

3) Dựa vào gió vốn có hai nghĩa: a) Dựa vào gió mà được tuôn chảy, dụ cho nghĩa về tướng của nhân thuộc tạng thức, nghĩa là dựa vào gió của Hoặc nghiệp huân tập chủng tử mà trôi nổi; đây là dựa theo tướng của nhân mà phân rõ. b) Dựa vào gió nổi sóng, kinh Lăng Già nói: "Biển tạng thức thường trú, gió cảnh giới làm động, đủ loại sóng các Thức, tung vọt mà chuyển sinh." Duy Thức luận quyển thứ ba nói: "Lại như dòng thác đổ, tuy gió... đánh tạt vào nổi lên các làn sóng mà tuôn chảy không dứt; Thức này cũng như vậy, tuy gặp các duyên khởi lên các Thức như Nhãn... mà luôn luôn nối tiếp nhau." Trong này, một là gió thổi mà tuôn chảy, hai là do nước mà tuôn chảy, cho nên nói là chảy dài. Dựa vào nhau không có tánh đều không nhận biết lẫn nhau, hoặc là dòng chảy của chủng tử và dòng chảy của Thức đã dựa vào..., tuy không nhận biết lẫn nhau nhưng mà có tuôn chảy. Nghiệp không nhận biết tâm ở văn trên dựa theo điều này.

4) Dựa vào thế đất cao thấp mà tuôn chảy, dụ cho nghĩa về tướng của quả thuộc Thức vốn có, dựa vào đủ loại báo của nơi thọ sinh cho nên tuôn chảy, nơi trời-người là cao, nơi đường ác là thấp; đây là dựa theo tướng của quả. Trong này, tâm và báo là hai, không có tánh cho nên không nhận biết lẫn nhau. Báo không nhận biết thọ... ở văn trên dựa theo điều này. Hoặc là kèm theo vật mà tuôn chảy, cho nên trong Duy Thức nói: "Lại như dòng thác cuốn trôi các vật như cỏ rác-cá tôm... trên và dưới dòng nước, tùy theo nơi chảy qua không bỏ; Thức này cũng như vậy, cùng với pháp như tập khí bên trong-cảnh tiếp xúc bên ngoài... luôn luôn chuyển theo nhau."

Thứ hai là dụ về ngọn lửa đèn, thành tựu nương tựa có ba nghĩa: 1) Nghĩa về sinh ra Thức; 2) Nghĩa về làm nhân quả cho nhau; 3) Nghĩa về chấp thọ.

1) Nghĩa về sinh ra Thức, là như nhờ vào ngọn lửa trước đốt cháy tim đèn cho nên ngọn lửa sau được sinh ra, chiếu rọi rõ ràng cảnh trước chỉ một niệm vẫn không tạm dừng; sáu Thức cũng như vậy, danh ngôn... dựa vào Thức của chủng tử vốn có cho nên có thể sinh ra Thức sau

chiếu rọi đối với cảnh giới, trong thời gian trước diệt-sau sinh không có tạm dừng. Trong này dùng Thức vốn có như dầu và cây đèn, các chủng tử trong Thức như tim đèn, sáu Thức hiện hành đã sinh ra như hơi nóng không có Thể mau chóng diệt đi cho nên không nhận biết lẫn nhau. Cả hai đều không nhận biết lẫn nhau, người xưa nói rằng: Hơi nóng và cây đèn là hai, tim đèn và dầu là hai, bốn pháp hòa hợp mà sinh ra đều không nhận biết lẫn nhau. Điều này sợ rằng không có lý, ý văn tựa như chọn lấy ngọn lửa trước-ngọn lửa sau là hai, bởi vì mau chóng diệt đi không dừng lại, không có Thể để có thể nhận biết lẫn nhau; sáu Thức dựa vào Thức không có Thể vốn có cũng như vậy, tâm không nhận biết thọ... dựa theo điều này.

2) Nghĩa về cùng lúc làm nhân quả cho nhau, như Nhiếp Luận quyển thứ hai nói: "Luận nói: Ví như ánh sáng ngọn đèn cùng với tim đèn sinh ra và đốt cháy cùng lúc lại làm nhân cho nhau. Giải thích: Bởi vì Thể của tim đèn làm nơi dựa vào có thể phát ra hơi nóng ánh sáng, tim đèn là nhân phát sinh hơi nóng ánh sáng, hơi nóng ánh sáng thì sinh ra trong sát-na này, bởi vì có thể đốt cháy tim đèn, hơi nóng ánh sáng làm nhân đốt cháy cho tim đèn, cho đến v.v... Luận nói: Nên biết Thức vốn có cùng với chủ động huân tập lại làm nhân cho nhau, nghĩa ấy cũng như vậy, như Thức làm nhân cho pháp nhiễm ô, pháp nhiễm ô làm nhân cho Thức. Giải thích: Thức A-lại-da này là nhân sinh ra chủng tử, nếu không có Thức này thì ba nghiệp sinh diệt không có nơi có thể nương tựa, như thân thể lụi tàn, công năng cũng như vậy. Vì vậy Thể của các pháp sinh ra do Thức này, công năng cũng lập, cho nên Thức vốn có là nhân phát sinh pháp ấy, pháp ấy cũng như vậy. Nếu pháp ấy không có Thức này, khởi lên ở hiện tại thì không có đạo lý chuyển sau khác trước, biến đổi sai khác này là quả của pháp ấy." Giải thích rằng: Trong này, niệm trước là tim đèn và hơi nóng cùng một sát-na lại đốt cháy sinh ra lẫn nhau, đều có nhân quả cũng cùng lúc lụi tàn, hơi nóng sau cũng như vậy, cho nên nói là hơi nóng hừng hực. Chưa đến phạm vi đối trị thì pháp này luôn luôn dấy khởi, cho nên không tạm dừng lại. Bởi vì hai nhân-hai quả không đi cùng cho nên không nhận biết lẫn nhau, một nhân-một quả không có hai cho nên không có thể nhận biết. Lại cũng có thể hơi nóng của tim đèn đốt cháy và hơi nóng của tim đèn sinh ra, cho nên nói là hơi nóng hừng hực. Bởi vì lý sinh ra không dừng lại vốn là đốt cháy, lý đốt cháy cũng như vậy cho nên nói là không tạm dừng lại. Không nhận biết lẫn nhau, nói như trên. Trong này, nghĩa về làm nhân quả cho nhau sơ lược đưa ra hai lớp, đều có ba môn: a-Giữ gìn

lỗi lầm; b-Hiển bày về đức; c-Chỉ ra lỗi lầm. Như trong hỏi đáp v.v...

3) Nghĩa về chấp thọ, trong này ngọn đèn sáng có hai công năng: a) Tim đèn đốt cháy bên trong, b) Phát ra ánh sáng chiếu rọi bên ngoài, dụ cho Thức vốn có này có sự chấp trì cả bên trong lẫn bên ngoài. Du-già nói: "Thức này chấp thọ có hai: 1) Bên trong chấp thọ chủng tử và năm căn thân, 2) Bên ngoài chấp thọ Khí thế gian, giống như hơi nóng ánh sáng bên trong giữ lấy dầu và tim đèn, bên ngoài phát ra ánh sáng rõ ràng, là nói đến điều này. Bởi vì hai phạm vi trong-ngoài này cho nên nói là hơi nóng hừng hực, luôn luôn giữ gìn không gián đoạn cho nên nói là không dừng lại. Trong-ngoài là hai, bởi vì không có tánh cho nên không nhận biết lẫn nhau.

Thứ ba là gió dụ cho nghĩa về huân tập. Trong này, gió có hai nghĩa: a) Có lực luôn luôn lay chuyển vật khác, dụ cho chuyển thức luôn luôn huân tập trở thành chủng tử...; b) Nghĩa về không có Thể, nghĩa là gió này không có thể tự mình hiện rõ tướng lay động, cần phải thổi vào vật khác làm cho lay động mới nhận biết tướng của gió, bởi vì lay động này chính là vật lay động, cho nên biết rằng gió không có tự Thể. Các pháp chủ động huân tập không có thể tự mình trở thành chủng tử, cần phải huân tập Thức vốn có trở thành chủng tử rồi mới hiển bày chủ động huân tập, chủng tử này chính là chủng tử của Thức, cho nên biết chủ động huân tập không có tánh. Cả hai đều không nhận biết lẫn nhau thì gió và vật là hai, lay động dựa vào vật thì gió không có Thể, vật tùy theo gió thì vật không có tự tánh, cũng là hai không có-hai có không đi cùng, một không có-một có không có chủ động-thụ động, cho nên đều không nhận biết; trong Thức cũng như vậy, dựa theo điều đó cho nên nói là các pháp cũng như vậy.

Thứ tư là mặt đất dụ cho nghĩa về duy trì dựa vào nhau, như Địa luân dựa vào Thủy luân, Thủy luân dựa vào Phong luân, Phong luân dựa vào hư không, hư không không dựa vào nơi nào; nghĩa về tâm cũng như vậy, cảnh giới dựa vào vọng tâm, vọng tâm dựa vào Thức vốn có, Thức vốn có dựa vào tâm tịnh, tâm tịnh không dựa vào nơi nào. Lại giải thích hiện hành dựa vào chủng tử, chủng tử dựa vào Thức vốn có, Thức vốn có dựa vào Chân như, Chân như không dựa vào nơi nào. Không nhận biết là hư không làm chỗ dựa cho gió, bởi vì tự mình không có Thể cho nên không nhận biết về gió; gió làm chỗ dựa cho nước, tự mình dựa vào hư không cho nên không có lực có thể nhận biết về nước; nước đối với mặt đất cũng như vậy, trong Thức cũng dựa theo điều này. Trên đây là đáp về ngăn chặn cứu vãn chất vấn sau, xong.

Thứ hai, trong phần đáp về chất vấn thuộc pháp vốn có trước đây, năm kệ phân làm hai: Đầu là hai kệ chính thức đáp về chất vấn trước đây, sau là ba kệ hiển bày về quán môn. Trong phần đầu chất vấn rằng: Tâm tánh đã là một, làm sao có thể sinh ra đủ loại quả báo? Nay đáp là bởi vì tùy theo các chuyển thức huân tập mà sinh ra, không phải là một tâm này tự làm ra đủ loại, cho nên nói Nhãn-Nhĩ... cho đến vì vậy mà chuyển các khổ; năm cặp như hoặc là đến nẽo thiện... trước đây đều dựa theo báo để phân rõ, cho nên nói chung là các khổ. Trong này, năm thức như Nhãn... có thể biết, tâm là Thức vốn có bởi vì có nghĩa về tập khởi, ý là Mạt-na bởi vì có nghĩa về suy nghĩ, tình là Thức thì thứ sáu bởi vì là nghĩa về phân biệt rõ ràng. Tám loại này đều có căn, năm căn có thể biết, ý là căn thứ sáu, bảy và tám làm căn cho nhau, đều có nghĩa về sinh ra Thức, vì vậy nói là tình căn, dựa vào chủ động-thụ động huân tập này hòa hợp mà chuyển các khổ.

Nghi ngờ rằng: Đã tùy theo huân tập mà chuyển các khổ tức là trở thành nhiều tâm, vì sao vẫn nói là chỉ một tâm? Đáp rằng: Các pháp chủ động huân tập này nếu như là thật thì có thể khiến cho tùy theo huân tập mất đi một tâm, các khổ đã hư giả cho nên đạt được một tâm mà thật thì không chuyển đổi. Nghi ngờ rằng: Nếu thật sự không chuyển đổi thì vì sao trước đây nói tùy theo huân tập mà chuyển các khổ? Đáp rằng: Chỉ nêu ra rõ ràng về chuyển chứ không phải là thật sự chuyển. Nghi ngờ rằng: Đối với pháp tánh nếu có nêu ra rõ ràng điều này thì cũng có thể trái ngược nhau? Đáp rằng: Chỉ tùy theo nơi khác có nêu ra rõ ràng, ở trong pháp ấy không có nêu ra rõ ràng điều này. Vì sao không có? Bởi vì nêu ra rõ ràng là không có tất cả.

Trong kệ này, nửa kệ trước trình bày về không nhiễm mà nhiễm, nửa kệ sau trình bày về nhiễm mà không nhiễm. Ba kệ sau là trình bày về quán ba vô tánh: Một kệ đầu là quán về Biến kế không có tướng, nghĩa là tám thức... trên đây, bởi vì dựa theo chấp chỉ là hư vọng hoàn toàn không có gì. Một kệ tiếp là trình bày về quán Y tha không có sinh, câu đầu quán về phương tiện Tầm-Tứ...; câu tiếp quán về cảnh, có là Nhãn-Nhĩ... trước đây, không có gì là bởi vì các duyên không có tánh cho nên Không; câu tiếp là chính thức quán, bởi vì thấy lý không hề có gì, cho nên nói là không trái ngược; câu sau cuối giải thích rằng bởi vì đạt được mắt thấy pháp không xen tạp vô minh, cho nên nói là tịnh. Một kệ sau trình bày về quán tánh chân thật không có tánh, trong đó hư vọng là tánh đã chấp, không phải vọng là tánh Vô tướng, thật là tánh Vô sinh, không thật là tánh Y tha. Hai quán nếu thành tựu là xuất thế gian,

hai quán nếu không có là thế gian, dựa theo quán trí mà nói. Như vậy có-không có đối đãi với nhau không thật, cho nên nói chỉ nhờ vào ngôn từ giảng giải. Có và không có đều mất, mới tiến vào quán tánh không có tánh. Ở đây thuận theo mở rộng nói về quán ba tánh-hai tánh..., dựa theo Giải-dựa theo Hạnh để phân tích.

2. Giáo hóa thậm thâm. Vì sao đưa ra? Bởi vì trước đây trình bày về thâu nhiếp tâm tiến vào lý, ở đây phân rõ về Hậu trí cứu giúp chúng sinh, tài là pháp tài. Trong đó, trước là hỏi-sau là đáp. Trong này hỏi-đáp tựa như có phần khác nhau, dựa theo đáp chọn lấy câu hỏi. Trong hỏi nên nói: Như Lai đã tùy theo mười loại giáo hóa, vì sao lại nói chúng sanh thì không phải là chúng sinh? Trong đáp trình bày về thân mạng... đều Không, là tùy theo mười loại giáo hóa thì không phải là giáo hóa, bởi vì chúng sinh không phải là chúng sinh thì giáo hóa cũng không phải là giáo hóa, điều này có gì sai? Lại dựa theo hỏi chọn lấy đáp, ý chất vấn rằng: Như Giác Thủ đã nói: Chúng sinh đã Không, làm sao giáo hóa? Lúc giáo hóa nếu như Thánh trí hợp với lý thấy Không, thì không thành tựu giáo hóa. Nếu giống với phàm phu chấp trước ngang ngược cho là có, thì không có thể giáo hóa. Đây là chất vấn trái ngược nhau về có-không có. Ý đáp: Chúng sinh là Không, Không là chúng sinh. Đại Phẩm nói: "Không phải là vì không có Sắc cho nên gọi là Sắc-Không, mà chỉ vì Sắc tức là Không, Không tức là Sắc." Giải thích rằng: Bởi vì Không ngay nơi Sắc mới là Chân Không, chứ không phải là Không của đoạn mất, cho nên đây không phải là cảnh của trí phàm phu. Bởi vì chúng sinh như vậy dùng mười loại tùy theo như vậy để nói về pháp môn như vậy, mới là chân thật giáo hóa.

Trong chất vấn có hai: Một là một câu nêu ra nghĩa chính, hai từ "Vân hà..." trở xuống là hiển bày trái ngược nhau. Trong đó, người xưa lấy tùy thân là tổng quát, nay một câu đầu là tổng quát, mười câu còn lại là riêng biệt. Một câu đầu là lúc phát tâm, lúc đạt được đạo..., Luận nói: Chất vấn về nơi sinh vốn là chờ đợi thời gian. Hai là tùy theo thọ mạng của báo ấy, hoặc là thời gian dài, hoặc là thời gian ngắn thích hợp với tiếp nhận giáo hóa, thì ở thời gian ấy mà giáo hóa. Ba là tùy theo thời gian của thân đã thọ, như phải có được thân người mới giáo hóa... Bốn là tùy theo thời gian của hành nghiệp đã làm, như phải gây ra việc ác mới đạt được pháp nhẫn, như kinh Tịnh Chư Nghiệp Chướng nói về thiện hạnh... Năm là tùy theo thời gian đang khởi lên mong muốn ưa thích điều gì mà tiếp nhận giáo hóa. Sáu là tùy theo thời gian khởi lên thệ nguyện gì mà tiếp nhận giáo hóa. Bảy là tùy theo thời gian khởi lên

ý niệm gì nhớ đến sự việc gì. Tám là tùy theo thời gian khởi lên phương tiện gì mà muốn tu tập thành tựu. Chín là tùy theo thời gian khởi lên tư duy điều gì để chiếu rọi quán sát. Mười là tùy theo thời gian khởi lên suy nghĩ tính toán điều gì. Mười một là tùy theo thời gian khởi lên cách nhìn như thế nào để thích hợp tiếp nhận giáo hóa. Như Lai vào lúc bấy giờ liền thuận theo giáo hóa, đã giáo hóa uốn khúc tùy theo căn cơ như vậy, mà nói chúng sinh thì không phải là chúng sinh, lý ấy ở đâu?

Thứ hai trong đáp có hai: Một là một kệ khen ngợi về đức khuyến khích lắng nghe, nửa kệ trước khen ngợi đức của Văn thù, bởi vì trong trí không xen lẫn vô minh cho nên nói là Minh trí, có thể chiếu rọi về lý duy tâm cho nên nói là cảnh giới. Vì sao luôn luôn chiếu rọi cảnh này, là bởi vì thường vui với hạnh vắng lặng. Hai là trong chín kệ có hai: Bảy kệ đầu chính thức đáp câu hỏi trước, hai kệ sau ngăn chặn chất vấn tiếp tục đáp. Trong phần trước một câu hỏi về tùy thời không có đáp, bởi vì tổng quát không lìa riêng biệt. Ba kệ đầu đáp một câu hỏi về tùy thân, hai kệ tiếp đáp một câu hỏi về tùy mạng, một kệ tiếp đáp một câu hỏi về tùy hạnh, một kệ sau cuối đáp chung về bảy câu hỏi còn lại.

Trong ba kệ đầu, hai kệ trước trình bày về Nhân Không: Một kệ đầu là xưa nay nói rằng Ngã ở trong thân, nay trình bày về thân không có-Ngã cũng không có, là bởi vì quán về Giới phân biệt, quán xét thân này không thể đạt được, thì thông hiểu về Ngã có trong thân đã chấp tức là không có. Một kệ tiếp là xưa nay nói rằng thân nương tựa vào Ngã, nay trình bày về Ngã không có-thân cũng không có, là bởi vì tìm thân chủ động dựa vào, quán xét về Ngã thụ động dựa vào không thể đạt được, thì không đắm trước đối với thân. Một kệ tiếp là dùng bên trong giống như bên ngoài để trình bày về pháp không có Ngã, trong đó hai câu đầu là nêu ra, một câu tiếp là giải thích, một câu sau cuối là lợi ích. Tùy thân như vậy thì không phải là tùy, không khác chúng sinh thì không phải là chúng sinh, vì vậy không có gì sai.

Ngay trong hai kệ đáp về tùy mạng, một kệ đầu quán về cảnh, một kệ sau quán về trí. Trong kệ trước, thân nói là danh sắc tức là thân của quả báo, mạng nói là chính thọ sinh ra thức tức là Thức vốn có, Thức vốn có và thân từ đầu tới cuối lại làm nhân quả cho nhau hòa hợp không hai, dụ nói có thể biết. Ở đây làm nhân quả cho nhau, không phải là cảnh thuộc về Thức rối loạn của Nhị thừa và phàm phu ngu muội, cho nên nói là không thể nhận biết. Nghĩa này ai có thể nhận biết? Bởi vì người trí có thể quán sát, thì pháp của Phật Bồ-tát như trí. Sở dĩ có thể nhận biết thân mạng lại làm nhân duyên cho nhau, là bởi vì pháp vô

thường dựa vào nơi khác để phân biệt lại làm nhân với nhau cho nên có thân mạng, vì pháp thường trú không trở thành nhân cho nên đã nói vô thường, ngay nơi có-không phải là có đều không có tự tánh, cho nên nói là Không-Vô ngã, và lìa tất cả các tướng như tăng thêm-giảm bớt...

Ngay trong một kệ đáp về tùy hạnh, bởi vì Thức vốn có và các pháp huân tập của ý thức lại làm nhân cho nhau. Do công năng của nghiệp phát sinh chứ không phải là có người-pháp..., cho nên nói là không có Ngã giống như mộng. Không phải là chỉ có nghiệp hạnh riêng biệt bặt dứt hai Ngã, do nghiệp mà đạt được quả của báo, cho nên tánh của Ngã cũng vắng lặng. Nhân quả ấy tựa như trước sau khác nhau, nghĩa về không có Ngã giống như không hề có sai khác.

Tiếp theo một kệ đáp về bảy câu hỏi sau, bởi vì tùy theo bảy loại như mong muốn ưa thích... đều là tâm sở (tâm số), dựa vào tâm vương không tự tại, cho nên đưa ra tâm vương thâu nhận toàn bộ để đáp chung, do đó nói rằng chỉ lấy tâm làm chủ. Lại giải thích, tất cả các pháp thế gian chỉ là do tự tâm thay đổi sai khác mà dấy lên, tâm là nguồn gốc của các pháp, cho nên nói là chủ. Nhưng phàm phu ngu muội không hiểu rõ về nghĩa duy tâm, tùy tiện thuận theo phân biệt khởi lên bảy loại tâm niệm như mong muốn ưa thích... này, bởi vì đều giữ lấy tướng cho nên đều là điên đảo, là điên đảo cho nên tức là Không, không hề có gì, vì vậy tùy theo thì không phải là tùy theo.

Sau là giải thích ngăn chặn chất vấn, sợ rằng có người chất vấn rằng: Nếu chúng sinh như vậy thì Không tất nhiên là pháp môn, tùy theo cũng như vậy đâu cần phải trải qua giáo hóa? Giải thích rằng: Bởi vì không có thể hiểu rõ các pháp tức là không hai, do đó cần phải giáo hóa. Lại tiếp tục chất vấn rằng: Vậy thì chúng sinh này không hiểu rõ chân thật, lẽ nào không phải là Không hay sao? Giải thích rằng: Bởi vì thuận theo duyên khởi cho nên không phải là không có, nhanh chóng diệt đi không dừng lại cho nên không phải là có, hai pháp này không hai là chúng sinh cho nên nói là không có tướng khác nhau, do đó có thể giáo hóa. Kệ trước trình bày về cần phải giáo hóa, kệ sau trình bày về thành tựu giáo hóa.

3. Nghiệp quả thậm thâm, trong phần này trước là chất vấn, sau là trình bày. Trong chất vấn có hai, trước là nêu ra pháp chính thức chất vấn, sau từ "Nhiên pháp tánh..." trở xuống là ngăn chặn cứu vãn tiếp tục chất vấn. Trong này ý chất vấn, nếu trong bốn Đại không có Ngã thì ai làm ra thiện ác, ai có thể nhận lấy báo ứng? Trong này chấp có tác dụng thuận theo có người làm ra, là lấy Dụng đưa ra Thể để chất

vấn. Giả sử Tiểu thừa nói cứu vãn, thì tuy không có Ngã-Nhân-Tác giả, nhưng có pháp thiện ác nhân quả, cho nên có thể như vậy. Hãy còn là chấp pháp, cho nên lại chất vấn rằng: Nhưng đối với pháp tánh không có thiện-không có ác, đây là hiển bày về pháp Không. Đã đối với pháp tánh là Không, không có thiện-ác, nếu không có người làm ra thì lại vì pháp nào mà có nghiệp quả, do đó biết là có Ngã. Ngã đã thật có thì lý Vô ngã ở đâu? Ý chất vấn như vậy.

Trong phần trước có hai: Một câu trước nêu ra nghĩa chính, còn lại hiển bày về trái ngược nhau. Trong đó có năm cặp mười câu: 1) Dựa theo thọ báo cho rằng có người thọ; 2) Dựa theo nghiệp tạo tác cho rằng có người tạo tác; 3) Dựa theo sai biệt trong báo, bên trong dựa theo hành, bên ngoài dựa theo thân, nếu không có nghiệp tạo tác thì vì sao có sự sai khác này? 4) Dựa theo báo nhiều ít, như trong kinh nói, chủ động tạo tác nhiều nghiệp thì thọ báo cũng nhiều, ít cũng như vậy, cho nên biết có Ngã. Trên đây là dựa theo Sinh báo. 5) Dựa theo Hiện báo và Hậu báo. Sau là ngăn chặn cứu vãn chất vấn có thể biết, cũng là trở lại tiếp tục đưa ra.

Thứ hai là trong đáp, vì sao Bảo Thủ đáp, nghĩa là trong sự hiển bày lý đạt được nhiều vật báu đáng quý. Trong đó có hai: Đầu là một kệ nói về pháp, sau là nói về chín dụ.

Trong phần trước có hai nghĩa: Một là nêu ra nghĩa chính thức đáp, hai là dẫn ra chứng đắc của Đức Phật để nói, không phải là mình có thể biết. Trong phần đầu, hai câu trước trình bày về nghiệp quả không hư hoại, một câu sau trình bày về không có người làm ra, nghĩa là tùy theo các nghiệp sai biệt đã làm ra huân tập vào Thức vốn có, Thức vốn có dựa vào nơi khác biến đổi tựa như do nghiệp ấy mà sinh khởi quả báo, cho nên có đủ loại khác nhau như nhiều báo..., chỉ là các Thức duyên khởi cùng nhau tập hợp mà thành, không có tự tánh cho nên nhất định có nghiệp quả, thật sự không phải là trong bốn Đại có riêng nhân-ngã có thể làm ra nghiệp nhận lấy quả, cho nên nói là người tạo tác không có. Đây là bởi vì lý Vô tánh cho nên pháp tánh không có thiện-ác, bởi vì Vô tánh mà trở thành nhân quả cho nên có nghiệp quả sai biệt. Đây chỉ có nhân quả vô tánh, liên quan gì có nhân-ngã, cho nên nói trong bốn Đại không phải là Ngã... Nghĩa lý của Chánh pháp quyết định như vậy, do chư Phật ba đời cùng thuyết ra, cho nên nói là chư Phật thuyết. Trong kinh Lăng Già quyển thứ nhất nói: "Ta thường thuyết pháp Không, xa lìa với Đoạn-Thường, sinh tử giống như mộng, mà nghiệp ấy không mất." Là nói đến điều này.

Trong phần sau là chín dụ đều có hai nghĩa, đó là nghiệp quả rõ ràng mà không hề có gì cho nên trở thành dụ.

Thứ nhất trình bày về dụ Y tha lìa tánh, nghĩa là Thức vốn có như tấm gương, tùy theo huân tập mà hiện bày nghiệp quả như cảnh tượng, đây là nghĩa về Y tha. Trong-ngoài không vốn có gì là trình bày về nghĩa lìa tự tánh, điều này có ba lớp bốn câu: 1) Dựa theo hình ảnh, nghĩa là không có sắc chất cho nên không hiện bày, bởi vì bên trong không có gì; không phải là gương cho nên không có hiện bày, bởi vì bên ngoài không có gì; dựa vào một hình ảnh này, cho nên cả hai không có gì; dựa vào hình ảnh này, cho nên cả hai không phải là không có gì. Bởi vì tất cả là nghĩa về hình ảnh, nhất định phải dựa vào bên trong-bên ngoài mới có thể hiện bày được. 2) Dựa theo sắc chất, nghĩa là mặt ở phía Nam-hình ảnh phía Bắc, cho nên sắc chất bên trong không có gì; bởi vì như khuôn mặt mà hiện bày, cho nên sắc chất bên ngoài không có gì; cả hai-không cả hai, có thể biết. 3) Dựa theo mặt gương, nghĩa là trong mặt gương bằng sắt cứng dày không có nơi nào trống rỗng, không tiếp nhận vật gì, cho nên hình ảnh không phải là bên trong; hễ muốn nhìn hình ảnh thì đều đứng trước gương mà nhìn, cho nên không phải là bên ngoài; cả hai-không cả hai, có thể biết. Như vậy không có gì mà hình ảnh rõ ràng, nghiệp như hình ảnh, tánh như mặt gương, cho nên nói là cũng như vậy. Khởi Tín luận nói: "Hai là nhờ vào mặt gương huân tập, nghĩa là tất cả cảnh giới thế gian đều hiện bày trong đó, không ra-không vào-không mất-không hoại, thường trú trong một tâm, bởi vì tất cả các pháp là tánh chân thật." Là nói đến điều này.

Thứ hai trình bày về dụ không biết nhau làm thành nhân, nghĩa là Thức vốn có như thửa ruộng, các nghiệp như chủng tử, nhiều loại chủng tử cùng chung một Thức vốn có, cho nên tất cả không có tự Thể để có thể nhận biết nhau. Nhưng công năng của Thức không mất-không hoại mà có thể làm nhân, như đất sạch sẽ gặp được mưa thì mọc cỏ. Nhiều loại cỏ này ở trong đất ấy tìm tánh của từng loại đều không thể được mà có thể làm nhân, dù cho đào sâu xuống mặt đất mà đất đã lấy lên gặp được mưa thì mọc cỏ, hạt cỏ giống như đất tuy trải qua nhiều năm mà không mất; ở đây cũng như vậy. Kinh nói: "Nghiệp tuy trải qua trăm kiếp mà cuối cùng không có biến đổi hư hoại, lúc gặp các duyên hòa hợp thì phải nhận lấy quả ấy." Vì vậy nói là tánh nghiệp cũng như vậy. Vả lại, đất và nước là duyên xa, hạt giống là duyên gần, tất cả đều làm mất đi có-không có, cho nên không nhận biết lẫn nhau, trong Thức dựa theo đây biết rõ.

Thứ ba là dụ về nhân có thể hiện rõ quả, nghĩa là tánh của nghiệp như huyễn sư, hiện rõ quả như huyễn sắc, tuy tựa như có mà không phải là có.

Thứ tư là dụ về pháp của quả không có ý niệm, nghĩa là do các nhân duyên như yết hầu... hòa hợp phát ra tiếng, thật sự không có công năng của Ngã, chỉ từ danh ngôn huân tập sinh ra tựa như lời nói; như người gỗ phát ra tiếng không có hai ý niệm tự nghĩ rằng mình có thể phát ra tiếng và không phải là mình phát ra tiếng. Vả lại, gỗ như Tạng tánh, người thợ như các nghiệp vọng tưởng, người gỗ như tướng báo của chúng sinh, cho nên không có Ngã-không phải là Ngã.

Thứ năm là dụ về Thể của nhân không xen tạp, nghĩa là lúc chim còn trong vỏ trứng chưa phân rõ tướng của tiếng kêu, ra khỏi vỏ trứng tùy theo loại mới có tiếng kêu khác nhau. Chủng tử của khẩu nghiệp ở trong Thức vốn có tánh vô ký như nhau, không có bao nhiêu tướng, lúc báo chín muồi đến nơi thọ sinh có thể phát ra các tiếng. Vả lại, công năng sinh ra quả không giống nhau, như chim ra khỏi vỏ trứng; Thể tánh của nghiệp trống rỗng không có gì sai khác, như chim còn trong vỏ trứng. Đây chính là dụ về trước-sau, dựa theo pháp thì cùng lúc.

Thứ sáu là dụ về hiện rõ quả không có đến, nghĩa là như cha mẹ làm duyên thọ sinh, Thức có chủng tử như nghiệp-phiền não... làm nhân. Thức này lúc hòa hợp với trắng đỏ thì gọi là nhân duyên hội tụ, vì vậy gọi là thọ sinh. Không có nơi đến riêng biệt, tuy không có đến mà báo dần dần lớn thêm không trở ngại các căn khác nhau; nghiệp cũng như vậy, suy nghĩ-chuyển động tạo nghiệp như thân..., không có nơi đến riêng biệt, về sau nếu chín muồi thì cảm đến báo ứng sai biệt.

Thứ bảy là dụ về khổ báo không có gốc, nghĩa là bởi vì ác nghiệp huân tập trong tự tâm, vì vậy khiến cho tâm thay đổi làm ra đủ loại dụng cụ khổ đau, trở lại tự não hại đến mình. Nhưng dụng cụ khổ đau ấy tuy bên ngoài không có nơi đến, mà việc não hại không hư hoại; nghiệp cũng như vậy, tuy không có tự tánh mà cảm đến báo ứng không mất, cho nên nói là tánh của nghiệp cũng như vậy.

Thứ tám là dụ về quả thù thắng không có rễ, nghĩa là nghiệp thiện huân tập vào tâm, tâm huyễn hiện bày quả cũng không có gốc rễ. Tiểu thừa nói sau khi Luân Vương mất đi bảy vật báu cất giữ ở trong núi Thiết-vi, sau Thánh Vương xuất thế thì bảy vật báu trở lại hiện rõ trước mặt Thánh Vương. Nay ở đây thì không như vậy, chỉ do nghiệp huân tập trong tự tâm mà biến hiện, không có Thể của vật báu nào khác làm cho đến đi; tánh của nghiệp cũng như vậy, Luận nói: Thiện ác huân tập vào

tâm, vì sao nói tâm khác nhau?

Thứ chín là dụ về có-không có cùng tánh, nghĩa là nghiệp hữu lậu chưa đạt được quả và trước đạo đối trị, là Thức vốn có thâu nhiếp duy trì công năng không diệt đi, gọi là Thành; đến lúc đạt được quả và đạt được đạo đối trị, công năng của nghiệp không còn, gọi là Bại. Tìm lúc thành ấy không từ nơi nào đến, tìm lúc bại ấy cũng không có nơi hướng về, đây là hoàn toàn không làm hỏng thế gian mà nói Đệ nhất nghĩa.

4. Phật thuyết pháp thậm thâm: Một là trong chất vấn có hai, trước là đưa ra pháp chính thức chất vấn, sau là ngăn chặn cứu vãn tiếp tục chất vấn. Trong phần trước có hai: 1) Đưa ra nghĩa chính; 2) Chính thức đưa ra chất vấn, đó là mười loại trái ngược nhau, một pháp là một vị Chân như. Ý chất vấn rằng: Đã giác ngộ là một mà thiết lập nhiều loại giáo, nếu nghĩa không phải là một thì có thể làm cho tùy theo lời nói đều thật, tức là trái với một vị sẽ mất đi pháp đã chứng; nếu nghĩa là một vị mà không tùy theo lời nói, thì tất cả các giáo đều thuận theo hư vọng. Đây là chất vấn về giáo-nghĩa trái ngược nhau. Vị ấy nếu nói để cứu vãn rằng: Tôi nói trong lý một vị đã chứng này vốn có đủ nhiều đức, cho nên các giáo đều hiển bày một đức, do đó không trái ngược nhau. Vì ngăn chặn lời cứu vãn này cho nên tiếp tục chất vấn rằng: Nhưng mà ở trong pháp tánh, phân biệt suy xét tìm tòi nhiều loại như vậy thật sự không thể có được, không thể có được cho nên giáo đã trái với nghĩa. Lại giải thích: Đây là chất vấn về Thể-Dụng trái ngược nhau, nghĩa là giác ngộ một pháp là Thể, thích ứng với cơ hiện bày nhiều loại là Dụng. Nếu lấy Thể thuận theo Dụng thì sẽ trái làm mất đi một pháp, nếu Dụng giống như Thể thì các loại sẽ không thật. Nếu nói trong một pháp bởi vì có nhiều loại thì không trái ngược nhau, nhưng mà trong pháp tánh tìm cầu nhiều loại không thể có được, cho nên không thành cứu vãn.

Trong mười câu, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt: 1) Âm thanh của giáo có khắp mọi nơi; 2) Lực của giáo thâu nhiếp chúng sinh; 3) Từng âm thanh sai biệt (ba loại trên đây là khẩu nghiệp); 4) Thân nghiệp; 5) Ý nghiệp; 6) Dụng của thân; 7) Y báo; 8) Trang nghiêm quốc độ; 9) Phạm vi. Nếu nói đầy đủ thì thuận theo đầu mỗi một câu đều nói: Chỉ giác ngộ một pháp sao nói là vô lượng?

Hai là trong phần đáp, Đức Thủ đáp là bởi vì hiển bày về lý-đức sâu xa của pháp. Trong đó có hai: Đầu là một kệ khen ngợi thưa hỏi sơ lược trả lời. Ý trả lời rằng: Bởi vì pháp giới một vị là nghĩa không có phân biệt chứ không phải là một thuộc một số, vì vậy tùy duyên thành nhiều mà không khác với một vị, một vị trong suốt mà không trở ngại

nhiều loại. Hai điều này không có hai, vì vậy các giáo đều thật mà lý một vị tồn tại. Như vậy không ngăn ngại gì, cho nên gọi là nghĩa vi diệu thậm thâm. Lại giải thích: Một này không khác với nhiều, là Như Lai đã giác ngộ; nhiều không khác với một, là Như Lai đã thuyết giảng. Do đó một là vô cùng sâu xa, bởi vì không khác với nhiều; nhiều cũng như vậy, ngược lại với trên có thể biết, cho nên nói là nghĩa vi diệu thậm thâm. Người cầu công đức bởi vì biết một phát khởi nhiều có thể thâu nhiếp chúng sinh, mà cầu đạt được một pháp này; lại bởi vì biết nhiều quy về một có thể chứng được lý, mà cầu đạt được nhiều pháp này, cho nên gọi là người trí.

Sau là nửa kệ Đức Thủ tự hiển bày dựa theo pháp làm tên gọi. Trong này chín dụ đều hiển bày không thay đổi một, không có phân biệt mà thành tựu sự việc sai biệt: 1) Dụ trình bày về pháp có thể gánh vác vạn cơ; 2) Dụ về duyên diệt mọi phiền não; 3) Dụ về tiến vào pháp khí không có gì thay đổi, đó là như nghĩa lưu chuyển thù thắng trong pháp giới...; 4) Dụ về lay động các căn mở bày giác ngộ, đó là huân tập trở thành chủng tử, thường thường khiến cho chán ngán mong cầu; 5) Dụ về thuận theo mong muốn mà làm lợi ích, rồng như thân Phật, sấm như Phạm âm, mưa như Chánh giáo, bởi vì không có phân biệt cho nên không khác với một; 6) Dụ về duyên phát sinh các đức, đó là dựa vào pháp giới thanh tịnh thành tựu các hạnh về tu sinh...; 7) Dụ về không cấu nhiễm chiếu rọi căn cơ; 8) Dụ về ứng với căn cơ bất cứ ở đâu; 9) Dụ về tùy duyên bất biến. Các môn trên đây đều không khác với một, không có phân biệt mà hiện bày nhiều loại sự việc ích lợi, như Phạm ứng Đại thiên dụ về Phật thuyết vô lượng, thân không khác biệt dụ về một vị thường còn, các môn còn lại đều dựa theo như vậy.

5. Phước điền thậm thâm: Trong chất vấn, đầu là chính thức chất vấn, sau là ngăn chặn cứu vãn tiếp tục chất vấn. Trong ý chất vấn đã nói đức của Phật không khác biệt, thì lẽ ra thi thiết đạt được quả không khác, vì sao nay thấy đạt được báo sai biệt? Đây là chất vấn về duyên và quả trái ngược nhau. Sợ rằng vị ấy nói để cứu vãn: Ruộng phước của Phật tuy là một nhưng nếu người đối với Phật phát khởi cúng dường thượng diệu, thì Phật đối với người này sinh niệm thân ái, cho nên đạt được quả báo thù thắng; xấu tệ thì trái lại. Vì ngăn chặn lời cứu vãn này cho nên sau đó nói rằng: Như Lai bình đẳng không có oán thân. Đây là ba pháp về Niệm xứ.

Trong phần chính thức chất vấn, đầu là nêu ra nghĩa chính, sau là hiển bày về trái ngược nhau. Trong đó, câu đầu là tổng quát, mười câu

là riêng biệt giải thích về lời nói không giống nhau trong phần tổng quát trước đây: 1) Sắc tướng đẹp xấu; 2) Bốn giòng họ và năm chủng tánh... trong loài người; 3) Như bốn câu là người sang mà không phải là giàu, giàu mà không phải là sang...; 4) Các căn như Nhãn... đủ thiếu đẹp xấu và căn cơ lợi độn...; 5) Tài sản vàng bạc của cải...; 6) Bố thí đứng đầu có được tài vật rất kỳ lạ, như cây Đề-già, vải bông trắng dùng đinh đóng vào đất bảy tấc mà không xuyên thủng...; 7) Quyến thuộc thiện ác...; 8) Đã đều nhún mình thực hành bố thí, thuận theo cùng được tự tại, ngày nay mới đến, hoặc là đối với một người được tự tại, những nơi khác không có được..., đều có phạm vi, lên xuống không giống nhau; 9) Phước đức nhiều ít; 10) Trí tuệ sâu cạn. Ngăn chặn cứu vãn có thể biết.

Trong phần đáp, Mục Thủ là người thấy rõ ràng pháp này. Ý đáp là bình thường cúng dường Phật bởi vì hai nhân: 1) Do người cúng dường dụng tâm không như nhau, liền khiến cho đạt được báo khác nhau rất nhiều, như kinh Ôn Thất nói: “Đều bởi vì dụng tâm không như nhau.” 2) Do tâm Đại Bi của Đức Phật không thể nghĩ bàn, cuối cùng đều khiến cho tất cả được giải thoát, kinh Đại Bi quyển thứ hai nói: “Dưới đến súc sinh có thể nghĩ đến Đức Phật, đều đạt được Niết-bàn tối thượng, cùng tận ranh giới phiền não, huống là con người...” Lại như tánh bậc thấp khởi lên lợi ích của thấy nghe..., vì vậy trong kệ nói bởi vì chúng sinh có khác nhau, là nghĩa đầu; có thể đốt cháy tất cả các cõi, là nghĩa sau.

Hai nghĩa này không hai, cùng một báo cho nên không trái ngược nhau. Dẫn ra mười dụ nêu rõ: 1) Dụ về duyên có thể hiện rõ quả; 2) Dụ về ứng với căn cơ tùy theo hiểu rõ; 3) Dụ về khéo léo tùy thuận; 4) Dụ về ứng với cơ cảm khiến cho vui mừng; 5) Dụ về vật cảm hiện rõ hình tướng; 6) Dụ về khéo léo trừ diệt chướng ngại mê hoặc; 7) Dụ về tiêu diệt chướng ngại do trí; 8) Dụ về tâm Bi phủ khắp mọi nơi; 9) Dụ về thường thường khiến cho sinh tâm chán ngán, nghĩa là không khiến cho vui thích lâu dài; 10) Dụ về đốt cháy tất cả, nghĩa là khiến cho đạt được Niết-bàn.

6. Chánh giáo thậm thâm: Trong chất vấn có ba: Một là nêu ra lực của giáo. Hai từ “Vị tri...” trở xuống là nêu ra lực của hành, trong đó mười pháp phân làm ba: a) Nhận biết toàn bộ năm uẩn; b) Nhận biết báo nhiễm tịnh của ba cõi khác nhau; c) Nhận biết si ái là duyên của báo. Ba từ “Nhược tri...” trở xuống là dùng hành để chất vấn về giáo, hiển bày giáo không có lực. Ý chất vấn là nhờ vào giáo pháp mà đoạn trừ phiền não, hay là nhờ vào thường xuyên quán sát các pháp mà đoạn

trừ phiền não? Nếu nhờ vào giáo có thể đoạn trừ thì không cần phải tinh tiến, nếu nhờ vào thường xuyên thực hành có thể đoạn trừ thì giáo không có thêm bớt, nghĩa là giáo pháp này đối với công đức không tăng thêm, đối với phiền não không giảm bớt. Lại giải thích đạt được giáo không tăng thêm, mất đi giáo không giảm bớt, bởi vì không có tác dụng. Đây là chất vấn về lực của giáo trái ngược nhau. Ý đáp bởi vì giáo là duyên của tinh tiến, thường xuyên quán sát giúp đỡ cho giáo mới có thể đoạn trừ phiền não, cho nên nhanh chóng thoát ra. Giáo có lực thù thắng, lười nhác trái với giáo thì không có lực của giáo, cho nên khó mà thoát ra. Người chất vấn dùng lực của hành làm mất đi lực của giáo, người đáp hiển bày về hành vốn là nhờ vào lực của giáo. Bởi vì thuận theo giáo lìa xa lười nhác, cho nên Tiến Thủ giải đáp điều này.

Trong kệ có ba: Một có một kệ khuyến khích lắng nghe tổng quát nói tách ra hai chương môn. Hai có một kệ phân rõ tinh tiến thuận với giáo để giải thích về môn nhanh chóng thoát ra. Ba có tám kệ trình bày lười nhác trái với giáo để giải thích về môn khó mà thoát ra: 1) Dụ về lười nhác nghe nhiều hiểu rộng, người này trước đã ít nghe hãy còn không có thể lĩnh ngộ, như đốm lửa nhỏ; nay lại gắng gượng cầu học rộng nghe nhiều, như củi còn ướt. Bởi vì mới cũ đều mất đi, cũng không có gì thành tựu ích lợi, vốn là vì lười nhác. Vả lại, người này muốn dùng chút ít thời gian nhanh chóng học hỏi nhiều pháp, sự học đã không thành tựu liền trở thành lười nhác. 2) Dụ về lười nhác không có năng lực, người này phước mỏng thiếu tâm lực, lại thường xuyên bỏ dở luyện tập, không có gì thành tựu vốn là vì lười nhác. Vả lại, người này tuy cũng trải qua nhiều thời gian nhưng thường xuyên gián đoạn, cho nên sự nghiệp không thành tựu gọi là lười nhác. 3) Dụ về lười nhác tu theo một phía, người này rời bỏ Thiện tri thức, chỉ đối với kinh điển cầu luyện tập về Văn tuệ, không có gì đạt được cho nên lười nhác. Vả lại, người này tuy không gián đoạn, nhưng thiếu duyên cho nên sự nghiệp cũng không thành tựu. 4) Dụ về lười nhác tu trái ngược, người này nghe nói viết chép trì tụng kinh điển thì chứng được giải thoát, bởi vì không nhận biết ý nghĩa-thời gian khác nhau, lâu mà không đạt được liền sinh ra lười nhác. Vả lại, người này tuy có ngoại duyên mà đều là người học sai lầm, tùy tiện giữ lấy mong cầu trái ngược, cho nên dao động rơi rụng. 5) Dụ về lười nhác vượt quá mong cầu, người này không tự biết mình không có Văn tuệ, chỉ mong mỏi thông hiểu tất cả Phật pháp, đã không có thể thông hiểu thì sinh ra lười nhác. Vả lại, người này tuy bên ngoài có duyên tốt mà nhân bên trong có thiếu hụt, nghĩa là không có

lòng tin, tự mình không có trì giới đầy đủ, không giữ chắc cung Định, không lắp mũi tên Trí, làm sao có thể bắn đến mặt đất phiền não. 6) Dụ về lười nhác ít lực, người này dùng ý thức trong sát-na mà mong suy xét tận cùng biển sâu của Phật pháp, đã không có thể đi vào thì sinh ra lười nhác. Vả lại, nghe xưng danh hiệu Phật một niệm diệt nhiều tội nặng, chỉ xưng niệm một câu thì ngừng mà nói rằng tội mình đã diệt... 7) Dụ về lười nhác ít sửa trị, người này nghe Phật dạy có thể dập tắt lửa phiền não, thì dùng một chút nghe mà mong mỏi diệt hết phiền não, lâu mà không hết thì nói là Phật dạy không có tác dụng, tất cả đều vứt bỏ, vì vậy mà lười nhác. 8) Dụ về không có ý mong cầu vượt ra, cũng gọi là dụ về chấp ngã mạn cao, người này nghe nói chúng sinh là Chân như, bởi vì không hiểu rõ mê-ngộ, cho nên nói rằng mình đã là Chân như thì chính là đã chứng được pháp giới, lại tu điều gì nữa, do đó sinh ra lười nhác.

7. Chánh hạnh thậm thâm: Trong chất vấn có ba: Một, dẫn lời Đức Phật nói, nêu ra nghĩa chính. Hai, từ “Vân hà...” trở xuống là thiết lập chất vấn hiển bày về trái ngược, trong đó đầu là câu tổng quát, tiếp theo tùy mười pháp cấu nhiễm là riêng biệt, luôn luôn hiện hành trong tâm cho nên không lìa xa tâm. Ba, tâm không có sở hành... là kết thúc chất vấn trở lại nêu ra, nghĩa là tuy nghe Chánh pháp nhưng không có tâm dựa vào thực hành mà muốn đoạn trừ phiền não, cho nên biết Đức Phật nói nghe pháp có thể đoạn trừ thì nghĩa ấy ở chỗ nào? Lại giải thích đây là ngăn chặn cứu vãn tiếp tục chất vấn, nghĩa là nếu nói cứu vãn rằng: Nếu dựa vào giáo thực hành thì có thể đoạn trừ phiền não, cho nên nghĩa về nghe pháp có thể đoạn trừ vẫn còn tồn tại. Nay tiếp tục chất vấn rằng: Đây là dựa vào giáo thực hành, tức là tâm có sự thực hành, sao có thể đoạn trừ phiền não? Nếu dựa vào đạo lý, thì phải là tâm không có sở hành mới có thể đoạn kiết, cho nên nghe pháp rốt cuộc không có thể đoạn trừ. Ý đáp là tâm này không có sở hành gọi là như thuyết thực hành, cho nên có thể đoạn kiết; nếu chỉ riêng nghe thì thật sự không có nghĩa về đoạn, có thể có nghe mà không thực hành, không hề có thực hành mà không nghe, cho nên nói tất cả Phật pháp lấy nghe pháp làm căn bản. Phần này và Chánh giáo thậm thâm trước đây có gì khác nhau? Trước dùng hành nêu ra chất vấn về giáo, đáp là lực của giáo thâu nhiếp hành, nghĩa là nếu không có giáo mà thường xuyên thực hành thì không thành tựu; trong này lấy giáo nêu ra chất vấn về hành, đáp là hành có thể thực hành theo giáo, nghĩa là nếu không thực hành thì đa văn không có tác dụng. Bởi vì chấp giáo thành hành, cho

nên Pháp Thủ giải đáp điều này.

Trong mười kệ: Một kệ đầu là khuyến khích lắng nghe tổng quát trả lời, không những tích góp đa văn là trình bày về đa văn không phải là sai lầm, mà chỉ vì thiếu thực hành cho nên trở thành sai lạc. Chín kệ sau là nêu ra dụ chỉ rõ sai lầm: 1) Dụ về không như thuyết thực hành; 2) Dụ về thuận theo thuyết bỏ suy nghĩ; 3) Dụ về chấp vào văn lạc mất hành; 4) Dụ về tự nói mình không có phần, cũng gọi là dụ về đấm vào văn lạc mất hành; 5) Dụ về ác nghiệp làm chướng ngại; 6) Dụ về không hiểu mà tự nói; 7) Dụ về không thấy tự nghĩa, nghĩa là trước dựa theo giáo, ở đây dựa theo nghĩa; 8) Dụ về bỏ chánh đạo thành trợ đạo, nghĩa là như Tỳ-kheo Ngưu Vương Mục tụng tám vạn pháp tụ, luôn luôn độ nhiều ức chúng sinh đạt được đạo, mà chính mình không tránh khỏi rơi vào địa ngục...; 9) Dụ về giấu điều sai-khoe điều đúng, nghĩa là như Điều-đạt khéo léo nói pháp nhưng trong lòng rối bời tối tăm, lại dựa vào cách nói này mà tự cao không yên phận, trái lại làm cho bị hại...

Hỏi: Vì sao trong này quở trách đa văn, trong phẩm Thập Trú lại khen ngợi đa văn?

Đáp: Bởi vì trong Tín thì hành kém cỏi, sợ rằng vướng mắc theo văn, lại ban đầu là nghe huân tập khiến cho thành tựu nhất tâm lắng nghe không trái ngược, từ Thập Trú trở đi vốn là hành thù thắng, vốn là không vướng mắc, vốn là có thể làm lợi ích nhiều cho chúng sinh.

8. Trợ đạo thậm thâm: Trong chất vấn có ba: Một, nêu ra nghĩa chính. Hai, từ "Hà cố..." trở xuống là thiết lập chất vấn hiển bày về trái ngược, trong đó sáu Độ-bốn Đẳng là mười, đây là dựa theo hành mà phân rõ, nếu dựa theo phần vị mà luận thì thêm bốn loại như Phương tiện... là mười, trong này Bát-nhã phải là Tuệ thế gian thâu nhiếp, bởi vì không như vậy thì không phải là chất vấn. Ba, từ "Thử nhất nhất pháp..." trở xuống là kết thúc chất vấn trở lại đưa ra. Ý chất vấn rằng: Trí tuệ là đứng đầu của các hành, sao không ca ngợi riêng hành này mà ca ngợi những hành khác; những hành khác lìa xa Tuệ đều không đạt được Bồ-đề, đâu cần phải ca ngợi? Đây tức là lấy trợ đạo nêu ra chánh đạo để chất vấn. Ý đáp là dùng chánh đạo-trợ đạo giúp đỡ nhau mà đáp. Bởi vì có thể hiểu trợ đạo giống như chánh đạo, cho nên Trí Thủ giải đáp điều này.

Trong mười kệ phân ba: Một, một kệ khen ngợi thưa hỏi khuyến khích lắng nghe. Hai, hai kệ tách ra hai chương môn, đó là kệ đầu trình bày về quả không phải là do một hành mà thành tựu, chánh đạo cần phải có trợ đạo giúp đỡ; kệ sau trình bày về ý thích của chúng sinh

khác nhau, tùy theo căn cơ cho nên ca ngợi khác nhau. Ba, giải thích hai chương, ba kệ đầu giải thích về tùy theo căn cơ ca ngợi khác nhau, lại trong kinh Niết-bàn nói ở trước những người keo kiệt không cần phải ca ngợi những người bố thí, là dựa vào căn chưa thuần thục, bởi vì mong muốn bảo vệ, văn này dựa vào căn thuần thục, còn lại cũng như vậy; bốn kệ sau dựa theo pháp dụ, giải thích về chương môn đầu chờ đợi theo nhau, bố thí là thâu nhiếp người khác, trì giới là tự thâu nhiếp mình, hai loại này cùng làm căn bản của các hành, thiện căn đã tu thì chịu khó phòng ngừa không mất, thiện căn chưa sinh thì thúc đẩy khiến cho sinh khởi. Lại chịu khó phòng ngừa phiền não bên ngoài, thúc đẩy phòng ngừa ngạo mạn bên trong, cho nên nói là phòng hộ. Thiền định chế phục loại trừ, trí tuệ mong cầu đoạn dứt, cho nên nói là an ổn. Vả lại, Thiền thâu nhiếp phân tán bên ngoài, Tuệ chứng được chân lý, cho nên nói là an ổn; bốn Đẳng lợi ích chúng sinh vui vẻ hợp với ý mình, cho nên nói là an lạc.

9. Nhất thừa thậm thâm: Trong chất vấn có ba: Một là nêu ra nghĩa chính, hai là thiết lập chất vấn hiển bày về trái ngược, ba là kết thúc chất vấn trở lại đưa ra. Ý chất vấn rằng: Hết thảy chư Phật cùng tu Nhất thừa, nhân hạnh đã giống nhau, đạt được quả lẽ ra như nhau, vì sao nay thấy thế giới của chư Phật đủ loại khác nhau, cho đến mười loại pháp trú, như vậy tất cả đều không giống nhau, không có gì không đầy đủ, tất cả Phật pháp sai biệt như vậy mà nói là chỉ dùng Nhất thừa, lý ấy ở đâu? Đây là dùng nhân đưa ra quả để chất vấn, nghĩa là nhân giống nhau thì quả cũng giống nhau; cũng là dùng quả đưa ra nhân để chất vấn, nghĩa là quả khác nhau thì nhân cũng khác nhau. Ý đáp rằng lý thật thì nhân giống như quả không có gì sai biệt, nhưng tùy theo chúng sinh cơ cảm mà thấy sai biệt, không phải là chư Phật tự có hơn-kém. Bởi vì trình bày thông hiểu Nhất thừa thuận theo tướng, cho nên Hiền Thủ giải đáp điều này.

Trong mười kệ phân hai: Một, có hai kệ dựa vào thật để trình bày về nhân quả cùng là một, trình bày chỉ riêng Nhất thừa được thoát ra ở phần trên. Trong đó, trước là một nhân, sau là một quả. Trong nhân, nửa kệ đầu trình bày về một pháp tánh đã dựa vào, nửa kệ sau trình bày về một hành tu có thể dựa vào. Trong quả, nửa kệ đầu là một Pháp thân đã chứng, nửa kệ sau là một đức thù thắng thuộc tu sinh, trong đó tâm là Đại Định như nhau, tiếp là Đại Trí như nhau, hai loại này là Dụng bên trong giống nhau, Lực-Vô úy... là Dụng giáo hóa bên ngoài như nhau. Luận chung có ba: Đầu là Thể giống nhau, tiếp là Đức như nhau,

sau là Dụng bằng nhau. Hai, có tám kệ trình bày về dùng Thể thuận theo duyên hiện có nhiều loại, trình bày thế giới... không giống nhau ở phần trên, là tùy theo căn cơ thấy khác nhau chứ không phải là Phật có sai khác. Vì vậy lần lượt chuyển tiếp giải thích về nghi ngờ, trong đó: Kệ một trình bày về Phật tùy theo căn cơ thị hiện sai biệt. Kệ hai nghi ngờ tại sao thị hiện khác nhau? Giải thích bởi vì nghiệp của chúng sinh khác nhau cho nên thấy sai biệt. Kệ ba nghi ngờ vì sao có thể biết chúng sinh chỉ dựa vào nghiệp của mình mà thấy khác nhau? Giải thích bởi vì chúng sinh đã không thấy nhiều Pháp thân của chư Phật, biết rõ ràng là chỉ thấy tự tâm đã hiện bày sai biệt, không phải là Thể của Phật có như vậy. Đây là trình bày về thân-độ của Báo Phật, Địa tiền và Nhị thừa đều không có thể thấy được. Kệ bốn nghi ngờ Chân Phật bình đẳng mà chúng sinh không thấy, thì ai có thể thấy được? Giải thích là những người có công hạnh rộng lớn thanh tịnh... thì có thể thấy, đây là trình bày về Bồ-tát Địa thượng thấy thân-độ Thật Báo. Kệ năm nghi ngờ chúng sinh Địa tiền đã không có thể thấy, do đâu có thể tiến vào Chân? Giải thích bởi vì Phật lực tự tại đều khiến cho thấy từng phần, sau trở lại khiến cho tiến vào. Kệ sáu nghi ngờ Phật lực đã tự tại, vì sao không khiến cho chúng sinh thấy cùng một loại? Giải thích là Phật không có yêu ghét, chúng sinh dựa vào tự tâm cho nên thấy sai biệt. Kệ bảy nghi ngờ rằng nay mình đang thấy Phật tự nhiên sai biệt, lẽ nào liên quan đến tâm mình, vì vậy lỗi sai biệt thuộc về Phật? Giải thích rằng nếu không chỉ riêng tâm ông thì có thể trách móc như vậy, đã thật là tự tâm ông biến hiện cho nên không phải là lỗi của Phật. Kệ tám nghi ngờ rằng nếu Phật không tự có thị hiện sai biệt, thì vì sao có người thường thấy, có người không thấy...? Giải thích rằng tâm khí thanh tịnh thì tự tâm cảm đến mà thấy, bởi vì Phật là tâm pháp như vậy.

10. Cảnh giới Phật thậm thâm, trên đây là Văn Thù hỏi nhiều người, nay nhiều người hỏi Văn Thù, vốn là chủ-bạn làm sáng tỏ lẫn nhau. Trên đây luận về pháp khác, những Bồ-tát khác nói, nay phân rõ về cảnh giới Phật, cùng nhau thưa thỉnh Văn Thù là bởi vì thành Phật đã lâu hiển bày về trí sâu xa. Vả lại, Văn Thù hỏi đều dùng lý trở lại đưa ra trái ngược nhau để kết thúc chất vấn, nay chỉ thưa thỉnh không dám chất vấn là bởi vì hiển bày tôn quý-bậc trên-đứng đầu chúng. Lại cảnh giới Phật này gồm chung hai loại: Một là cảnh đã chứng, đó là Chân-Tục... Hai là phạm vi của cảnh, đó là theo Tiểu thừa thì từ ba mươi bốn tâm trở đi là cảnh giới Phật, nếu theo Tam thừa thì Thập Địa đầy đủ về sau là cảnh giới Phật, nếu theo Nhất thừa thì Thập Tín đầy đủ về sau

là cảnh giới Phật, như vậy chính là phân rõ thuộc về trong Tín. Vả lại, Tam thừa... không gồm chung phần vị của nhân, Nhất thừa thì nhân quả giống nhau, cũng là cảnh giới Phổ Hiền; nghĩa còn lại như phẩm Tánh Khởi nói.

Trong văn có hai, trước là hỏi-sau là đáp. Trong hỏi có bốn: Một là tổng quát nói cho biết, hai là kết luận về điều đã nói, ba là ca ngợi Văn Thù, bốn là chính thức bày tỏ thưa thỉnh. Có mười một câu, hai câu đầu hỏi về Thể của đức Tự lợi, năm câu tiếp hỏi về Dụng của đức Lợi tha, ba câu tiếp hỏi về đã làm lợi ích cho chúng sinh, một câu sau cuối kết luận về sự rộng lớn ấy. Vả lại, một câu đầu là tổng quát về Thể của quả. Hai là lấy nhân thành tựu quả, hỏi về Thể của nhân đã chứng cảnh. Ba là nơi tiến vào, đó là nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, nhờ đó giáo hóa khắp nơi tiến vào thế gian... Bốn là đã hóa độ, đó là tiến vào thế gian phân rõ về chúng sinh đã hóa độ. Năm là phân rõ về trí nhận biết phương pháp hóa độ chúng sinh, đó là trí nhận biết pháp môn pháp giới. Sáu là thuốc pháp đã đưa ra. Bảy là thuận theo cơ sai biệt mà nói. Tám là trình bày về cơ tiến vào pháp, đó là không phải sự nhận biết của Thức nhiễm ô. Chín là đã không phải cảnh của Thức nhiễm ô, làm sao khiến cho có thể biết? Mười là đã có thể biết rồi soi chiếu trừ diệt pháp nào? Lại giải thích ba câu hỏi này khiến cho chúng sinh đã được hóa độ như thứ tự đạt được lợi ích của ba Tuệ, nên biết. Mười một là tổng quat kết luận về cảnh Phật rộng khắp ở nơi nào?

Trong đáp, một kệ thứ tám trong mười kệ đáp hai câu hỏi tám-chín, kệ còn lại theo thứ tự đáp chín câu hỏi còn lại.

Kệ một đáp về Cảnh giới, nửa kệ trước đưa ra pháp đã tiến vào, phần này gồm chung hai nghĩa, một như nhau (tề) là ngang nhau (đẳng), nghĩa là ngang nhau với hư không, tức là Chân như làm cảnh sở duyên; hai như nhau là phạm vi, nghĩa là phạm vi từ pháp tánh Chân Không trở đi là cảnh Phật; lại câu trước là sâu, câu sau là rộng. Nửa kệ sau trình bày về chúng sinh chứng nhập. Nói không có gì tiến vào (vô sở nhập), bởi vì chúng sinh tức là Pháp thân cho nên không có trở lại tiến vào; như thường ở trong hư không, lẽ nào có thể lại nói là tiến vào hư không?

Kệ hai đáp về Nhân, một là nhân thuộc phần khác chỉ riêng Phật mới có thể phân biệt được; hai là nhân thuộc phần mình nói không hết, bởi vì tu trải qua nhiều kiếp, lại bởi vì nhiều cho nên nói không hết, như Phật cho nên chỉ có Phật mới có thể phân biệt. Chỉ có Phật mới có thể phân biệt là hiển bày về sâu thẳm, nói không hết là rộng lớn, đương nhiên những điều khác ngoài Đức Phật ra thì người khác nói không có

thể hết được.

Kệ ba đáp về Nhập, nửa kệ trước trình bày về tùy duyên, nửa kệ sau trình bày về bất biến, nghĩa là vắng lặng mà thường sử dụng cho nên hòa vào khắp nơi; sử dụng mà thường vắng lặng cho nên vắng lặng vô cùng. Hòa mà không giống nhau, cho nên nói không giống như thế gian đã nhìn thấy, chính là bởi vì có thể hòa vào cho nên không giống nhau.

Kệ bốn đáp về Độ, nghĩa là hòa vào trong thế gian làm việc như thế nào, đó là hóa độ chúng sinh, nửa kệ trước nêu ra chúng sinh hóa độ, nửa kệ sau trình bày về số lượng hóa độ.

Kệ năm đáp về trí nhận biết phương pháp hóa độ chúng sinh, nửa kệ trước là chủ động nhận biết, nửa kệ sau là thụ động nhận biết.

Kệ sáu đáp về thuốc pháp, nghĩa là câu đầu trình bày về Thể của pháp, câu tiếp là Dụng của pháp, nửa kệ sau trình bày về Dụng không khác Thể, cho nên chỉ riêng Đức Phật nhận biết. Phân biệt đầy đủ có hai: Một, bởi vì không khác với pháp giới, tùy theo cơ nhiều mà nói nhiều, cho nên khó mà nhận biết, nếu phân biệt đầy đủ thì chỉ riêng Đức Phật nhận biết. Hai, ở đây nói nhiều bởi vì không có sai khác, không có sai khác thì nói nhiều, như vậy đều không làm hỏng hai môn, không ngăn ngại tức là một, điều này khó mà phân tích, nếu muốn phân tích đầy đủ thì chỉ riêng Đức Phật mới có thể nhận biết.

Kệ bảy đáp về trí nhận biết âm thuyết pháp, nửa kệ trước là thụ động nhận biết, nửa kệ sau là chủ động nhận biết, nghĩa là tuy biết rõ ràng âm thanh ngôn ngữ của chúng sinh dùng để thuyết pháp, nhưng thường không có đưa ra cho nên không có phân biệt.

Trong kệ tám đáp về Thức có hai câu, câu đầu không thể bàn nói cho nên bặt dứt con đường nói năng (ngôn ngữ đạo đoạn), không phải là do Nhĩ thức... mà nhận biết; câu sau không thể suy nghĩ cho nên không còn nơi hoạt động của tâm(tâm hành xứ diệt), không phải là sự suy nghĩ của tâm. Lại không phải là Thức nhiễm ô cũng không phải là Tâm nhiễm ô, như kinh Lăng Già nói: “Giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy tướng gọi là Trí, cho nên trong bốn nương tựa(tứ y) không khiến nương tựa vào Thức.

Trong kệ chín đáp về quyết định biết có hai câu: Câu đầu nêu ra pháp, nghĩa là pháp Như Lai Tạng tự tánh thanh tịnh; câu sau nêu rõ khiến cho quyết định biết.

Trong kệ mười đáp về soi chiếu, nửa kệ trước soi chiếu diệt trừ phiền não chướng, chứng được Niết-bàn tịch diệt; nửa kệ sau soi chiếu

diệt trừ sở tri chướng, đạt được Bồ-đề bình đẳng hành thế gian. Vả lại, vô minh là không có năng lực soi chiếu, vô sở hành là không có sự soi chiếu, bình đẳng hành thế gian là không còn chủ động và thụ động mà soi chiếu cho nên nói là bình đẳng hành. Hành giống như soi chiếu.

Trong kệ mười một đáp về mở rộng, nửa kệ trước là đã nhận biết rộng rãi, nửa kệ sau là có thể nhận biết rộng rãi.

Thứ hai là kết luận gồm chung nhìn thấy khắp nơi, trình bày đây là tất cả mọi nơi mà Văn Thù cùng tất cả mọi nơi mà Giác Thủ... thuyết pháp. Phẩm trước ánh sáng soi chiếu khiến cho nhìn thấy chúng hội, trong phẩm này Phật lực khiến cho Đại chúng trông thấy pháp sự đã nói, đó là nhân quả. Văn có ba: Một là phân rõ về cõi này, hai là hiển bày về phương Đông, ba là tương tự chín phương. Trong phần một có ba: 1) Trình bày về Đức Phật gia hộ Đại chúng, 2) Trình bày về mười sự việc đã trông thấy, 3) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận.

Trong mười sự việc, năm sự việc trước là nhân: a) Thực hành theo pháp chuẩn mực, b) Dựa vào pháp thành tựu thực hành, c) Thực hành không phải là xuất thế, d) Dựa vào thân... phát khởi thực hành, e) Tùy theo căn mong muốn ưa thích mà dấy lên hành nghiệp.

Trong năm sự việc sau là quả: a) Tổng quát, b) Y báo, c) Duy trì và phá bỏ trong Chánh báo, d) Thuyết pháp trong Chánh báo, e) Tổng quát kết luận. Lại giải thích: Một sự việc đầu là hành pháp Lục độ do Trí Thủ đã nói; hai là nghĩa về tánh của nghiệp do Bảo Thủ đã nói; ba là nghĩa về lười nhác khó thoát ra do Tiến Thủ đã nói, cũng là lỗi lầm đa văn... do Pháp Thủ đã nói; bốn là nghĩa về tùy thân-tùy hạnh giáo hóa do Tài Thủ đã nói; năm là Phật pháp một vị tùy theo căn cơ phân ra thành nhiều do Đức Thủ đã nói, cũng là một nhân tùy theo nhiều duyên... do Mục Thủ đã nói; sáu-bảy-tám là tâm tánh tùy duyên quả báo không giống nhau... do Giác Thủ đã nói; chín-mười là Hiền Thủ nói về Nhất thừa, Văn Thù nói về cảnh Phật có thể biết. Trong tương tự các phương khác, chính là phẩm Quang Minh Giác trước đây đã phân rõ.

Phẩm 7: TỊNH HẠNH

Giải thích phẩm này có bốn môn giống như trước:

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Dựa vào Phạm bản gọi là phẩm Viên Tịnh Hạnh, trong Vô Tánh Nhiếp Luận gọi là kinh Thanh Tịnh Sở Hành, nghĩa là ba nghiệp không có lỗi lầm nói là Thanh Tịnh, tâm khởi nguyện gọi là Hành, hành thuận với tất cả các pháp gọi là Viên, đây là Trì nghiệp thích. Lại nữa, Tịnh là Lý, Hạnh là Trí, Lý-Trí vô ngại là Viên, đây là Y chủ thích. Lại nữa, nguyện là chủ động thanh tịnh, hạnh là thụ động thanh tịnh, khiến cho hạnh sáng ngời xứng với tánh gọi là Viên, bởi vì đều là nguyện hạnh của Phổ Hiền. Lại nữa, nguyện không có cấu nhiễm gọi là Tịnh, tức nguyện là hạnh cho nên nói là Tịnh Hạnh.

B. Ý: đưa ra, trước là Giải-tiếp là Hạnh, lại trước là Hạnh-tiếp là Nguyện, nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra.

C. TÔNG: là dùng Nguyện hải làm Tông, nhưng Nguyện có bốn loại:

1) Thệ nguyện, nghĩa là trước khi thực hành cần phải có hạn kỳ...

2) Hạnh nguyện, ở đây có hai loại: Một là cùng phát khởi với hành, hai là chỉ đối với sự mà phát nguyện, thì đây là hành để phòng ngừa tâm không cho tán loạn.

3) Nguyện sau hành, nghĩa là đem hành hồi hướng nguyện đạt được Bồ-đề...

4) Nguyện tự Thể vô ngại, nghĩa là Đại nguyện đến cuối cùng giống như biển pháp tánh, tùy ý vận dụng thành tựu tất cả các sự việc. Trong này chỉ luận về Hạnh nguyện, còn lại thì nghĩa gồm chung có thể biết.

D. TRONG GIẢI THÍCH VĂN: có hai, trước là hỏi-sau là đáp. Bởi vì đối với duyên khéo léo nguyện không phải là trí thì không thuần thục, cho nên Trí Thủ hỏi; hiển bày sự việc gần mà hướng đến xa, vi diệu khó nhận biết, cho nên Văn Thù đáp.

Trong hỏi thuận theo nhau là mười một câu phân làm hai: Đầu là bảy câu trình bày về nhân hạnh thuộc Tự phần, sau là bốn câu trình bày về quả hạnh thuộc Tha phần. Trong phần trước có hai: Đầu là ba câu trình bày về ba nghiệp thành tựu phước trí, sau là bốn câu trình bày về quả của phước trí.

Trong phần đầu chín loại-ba nghiệp phân làm ba: Ba loại đầu lìa

xa lỗi lầm là bởi vì bắt đầu tu tập, nghĩa là lìa xa ba độc. Ba loại tiếp thành tựu ba hạnh là bởi vì lần lượt tu, đó là: a) Tự mình đạt được không mất; b) Người khác không có thể lay động; c) Có thể thâu nhiếp được người khác do đó khiến cho khen ngợi.

Ba loại sau hiển bày về ba đức là bởi vì tu cuối cùng, đó là: a) Phước đức; b) Đoạn đức; c) Trí đức. Đều lấy sau để giải thích trước, có thể biết.

Trong phần sau là quả có hai: Một, Trong mười câu trình bày về phước quả: 1) Y quả thù thắng, kinh Niết-bàn nói: "Thường sinh vào nơi trung tâm có Phật pháp." 2) Chủng tánh thù thắng, luận Địa Trì nói: "Sinh vào chủng tộc bậc Thượng." 3) Giàu mà lại sang, là nhà thù thắng, cũng là sinh trong nhà Như Lai. 4) Thân có sắc tướng tốt đẹp, cũng là các căn đầy đủ. 5) Thân có phước tướng, cũng là tướng tốt đầy đủ. 6) Niệm Định cũng là thù thắng, Niệm cũng là tổng trì không quên. 7) Tuệ Quán cũng là báo sinh ra trí, đối với pháp tự nhiên hiểu rõ. 8) Ý thú, nghĩa là hướng về lý... 9) Uy đức thù thắng, cũng là tự tại thù thắng, nghĩa là rõ ràng không có gì khiếp sợ, theo Trí Luận: "Bồ-tát có bốn loại Vô úy khác: a) Tổng trì Vô úy, đối với pháp ghi nhớ không sợ quên mất; b) Nhận biết căn Vô úy, nhận biết căn trao cho pháp không sợ sai lầm; c) Quyết đoán nghi ngờ Vô úy, tùy theo câu hỏi tự nhiên đáp không sợ không chịu nổi; d) Giải đáp chất vấn Vô úy, có chất vấn đều thông suốt không sợ đuối lý bế tắc." 10) Thường tự mình giác ngộ thông suốt, cũng là giác ngộ người khác, nghĩa là hiểu biết rõ ràng về sinh tử, tâm sinh chán ngán lìa xa.

Hai- Trong chín câu trình bày về trí quả: Câu 1-2 là hơn hẳn phàm phu; câu 3-4 là hơn hẳn Nhị thừa, câu 5 là sâu thẳm cho nên không thể đo lường; câu 6 là công năng rộng lớn cho nên không thể kể hết; câu 7 là lìa xa phân biệt cho nên tình không có thể suy nghĩ; câu 8 là Thể thật cho nên không thể nói được; câu 9 là lìa xa nói năng cho nên không thể nói được.

Trong phần thứ hai là nhân lực thành tựu hành, có hai: Một- Lực có thể thành tựu; hai- Từ "Thiện tri..." trở xuống là các hành đã thành tựu.

Trong phần một có tám lực: 1) Lực của nhân, như Lương Nhiếp Luận nói: "Đa văn huân tập hòa hợp với tánh hiểu biết trong thức A-lại-da, tất cả Thánh nhân lấy đây làm nhân, tức là Tánh-Tập, đầy đủ hai chủng tánh cho nên nói là đầy đủ." 2) Ý hiện hành mạnh mẽ, là lực của Chánh tư duy trong Nhiếp Luận, nghĩa là suy nghĩ vốn là ý nghĩa.

3) Phương tiện khéo léo tiến vào pháp, cũng là dựa vào suy nghĩ tác động thân-khẩu mà phát khởi thực hành, cho nên nói là phương tiện. 4) Thiện hữu giúp đỡ thành tựu, là lực của Thiện tri thức trong Nhiếp Luận. 5) Pháp đã quán sát hiện rõ trước mắt dẫn đến trí phát khởi quán sát. 6) Căn cơ đã thuần thục, có thể làm pháp khí tiến vào pháp, lại đầy đủ các căn Tín-Tiến..., vả lại tư lương-thiện căn này là hai lực phước-trí trong Nhiếp Luận. 7) Phòng ngừa tâm soi chiếu lý, Chỉ-Quán cùng thực hành. 8) Chỉ và Quán thuần thục rồi có thể đi sâu vào thiền định. Tám loại trên đây đều có thể thành tựu hành, diệt trừ phiền não đạt được Dụng thù thắng của quả, cho nên cùng gọi là Lực. Đối với Lực thứ nhất, Bồ-tát vì sao mà có thể khiến cho đầy đủ Lực ấy, cho nên làm thành câu hỏi.

Phần hai là thành tựu hành, nghĩa là dựa vào các lực trước đây có thể thành tựu Giải-Hành có ba: Một-Khéo léo hiểu rõ pháp tướng, hành có mười pháp, một là Uẩn, hai là Giới, ba là Nhập, bốn là Duyên khởi và ba cõi-ba đời, đều khéo léo nhận biết sai biệt mà không thể có được... Hai-Thâu nhiếp niệm tiến vào lý, hành cũng có mười pháp, đó là bảy Giác-ba Không soi chiếu chân lý. Ba-Tu nhiều về mười Độ, hành có thể biết.

Trong phần hỏi thứ hai về hành của quả thắng tiến, có bốn: Một-Bên trong, nghĩa là có đủ mười đức thù thắng; hai-Bên ngoài, nghĩa là mười vua cung kính bảo vệ; ba-Bi đức bao phủ khắp nơi; bốn-Trí đức một mình vượt lên trên.

Trong phần một có mười Lực sơ lược đưa ra ba môn: a) Giải thích tên gọi; b) Đưa ra Thể; c) Kiến lập (đưa ra riêng biệt).

Trong phần ba là Bi đức có chín câu: 1) Làm thiện hữu che mát; 2) Cứu nỗi khổ hiện tại; 3) Khiến cho lìa xa sợ hãi; 4) Làm nơi đạt được vui vẻ; 5) Ngọn đuốc trừ hết bóng tối mê hoặc; 6) Làm cho Đại trí sáng tỏ; 7) Ngọn đèn soi chiếu hiện rõ nghĩa lý; 8) Dẫn đến đạo phương tiện; 9) Dẫn đến nơi cuối cùng. Lại giải thích chín câu thuận theo nhau làm thành bốn: Hai câu đầu là giáo hóa chúng sinh trừ bỏ chướng ngại, nghĩa là che mát chúng sinh khiến cho pháp ác bên ngoài không xâm phạm thì gọi là nhà, ở trong khổ đau có thể trừ bỏ là cứu giúp; hai câu tiếp là giáo hóa mọi vật phát sinh thiện pháp, nghĩa là đầu làm nơi quay về cho mọi vật, cuối làm nơi hướng đến cho mọi vật; ba câu tiếp là dạy dỗ phát sinh trí tuệ, nghĩa là khiến cho hiểu rõ Giáo pháp là ngọn đuốc, thấy Lý pháp là sáng tỏ, khiến cho nhận biết Hành pháp là ngọn đèn; hai câu sau cuối là dẫn dắt để khởi phước, nghĩa là bắt đầu sinh ra

phước là dẫn dắt, cuối cùng thành tựu phước là dẫn dắt Vô thượng. Lại giải thích riêng biệt như sau trong kinh tự giải thích về Hồi Hướng thứ nhất, tìm phần ấy phân rõ đầy đủ.

Trong phần bốn là hỏi về Trí đức một mình vượt lên trên, có bảy câu: 1) Đệ nhất là phần vị vượt quá thế gian; 2) Đại là Thể của đức không có đối đãi; 3) Thắng là Dụng của hành thù thắng; 4) Thượng là phía dưới không có thể sánh kịp; 5) Vô thượng là phía trên không có gì có thể vượt quá; 6) Vô đẳng là những điều khác không có gì có thể sánh bằng; 7) Vô đẳng đẳng là tự tướng... của Đại Thánh không có gì sánh bằng, cho nên nói là Vô đẳng đẳng. Lại giải thích: Đệ nhất có hai nghĩa, một là Đại-hai là Thắng, cho nên nói là Đệ nhất, nghĩa là đức giáo hóa hơn người gọi là Đại, đức tự mình hơn người gọi là Thắng. Đại có hai nghĩa, một là Thượng-hai là Vô thượng, cho nên nói là Đại. Thắng có hai nghĩa, một là Vô đẳng-hai là Vô đẳng đẳng, cho nên nói là Thắng.

Trong phần đáp thứ hai có hai: Một là khen ngợi thưa hỏi, hai là đáp chung. Trong phần một, nhiều lợi ích là trao cho nhân hạnh, nhiều an ổn là khiến cho đạt được quả, đây là hai dấu hiệu, Tuệ lợi giải thích phần đầu, an lạc giải thích phần sau. Lại giải thích: Đầu là lợi ích thành tựu về nhân quả xuất thế, sau từ "Ai mẫn..." trở xuống là khiến cho lợi ích về nhân quả trời-người. Lại trong Phật Địa Luận quyển thứ bảy nói: "Khiến cho tu nhân thiện gọi là lợi ích, giúp cho đạt được quả vui sướng gọi là an lạc. Lại khiến cho lìa xa pháp ác gọi là lợi ích, khiến cho thâu nhiếp pháp thiện gọi là an lạc. Lại bạt trừ đau khổ gọi là lợi ích, giúp cho vui sướng gọi là an lạc. Đời này-đời khác, thế gian và xuất thế gian... nên biết cũng như vậy."

Trong phần hai là đáp chung có ba: Một là nêu ra ý đáp; hai là đáp bằng kệ tụng; ba là kết luận về tướng lợi ích. Trong phần một có hai: Trước là đưa ra ý tổng quát nêu lên, nghĩa là thành thục thân-khẩu-ý là dùng nguyện làm thanh tịnh ba nghiệp, từ "Năng đắc..." trở xuống là trình bày về tướng lợi ích đã đạt được. Sau từ "Ư Phật..." trở xuống là giải thích về thành tựu ba nghiệp đạt được công đức tuyệt diệu. Trong đó có hai: Một-Trình bày về nhân hạnh thuộc Tự phần, trong đó có ba: 1) Trình bày về đức thù thắng của ý nghiệp; 2) Từ "Khứ lai..." trở xuống là trình bày về đức thù thắng của ngữ nghiệp, trong đó: a) Tổng quát phân rõ; b) Không rời bỏ chúng sinh là trình bày về Pháp luân ứng cơ; c) Trình bày về thông hiểu Thật tướng là Pháp luân ứng lí; d) Đoạn ác là Pháp luân lìa xa sai lầm; e) Đầy đủ thiện là Pháp luân vốn có đức đầy đủ. 3) Từ "Sắc tượng..." trở xuống là trình bày về đức thù thắng của

thân nghiệp.

Hai là trong hành của quả thắng tiến: 1) Đầy đủ Chủng trí; 2) Đối với pháp vô ngại; 3) Phân rõ về đức của Định, Phật là bậc nhất, chọn lấy khác với Phật cho nên nói là thứ hai.

Trong phần thứ hai nêu ra tụng chính thức đáp, có hai: Đầu là nêu lên, sau là chính thức đáp. Trong đáp có 140 nguyện đáp chung về các câu hỏi trước đây, vì sao như vậy? Bởi vì trong mỗi một nguyện đều có sáu nghĩa, có thể tùy theo sự chuyển đổi những thói quen vốn có, phòng ngừa làm thanh tịnh ba nghiệp, khéo léo thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha của Bồ-tát, Thể hợp với pháp Phổ Hiền đầy đủ các lợi ích trên, cho nên đáp chung về các câu hỏi ấy: 1) Chuyển đổi rời bỏ sự việc; 2) Chuyển đổi thành tựu pháp; 3) Chuyển đổi người khác khiến cho lìa xa lỗi lầm; 4) Chuyển đổi người khác khiến cho tiến vào pháp; 5) Chuyển đổi lìa xa lỗi lầm của mình; 6) Chuyển đổi thành tựu công hạnh của mình. Tạm thời dựa theo một nguyện thứ nhất mà đưa ra, còn lại mỗi một nguyện đều dựa theo biết rõ. Nghĩa là: Một-Nguyện chuyển đổi việc nhà đã cư trú, là chuyển đổi rời bỏ sự việc; hai-Nguyện thành tựu pháp Không đã chứng, là chuyển đổi thành tựu pháp, như kinh Tịnh Danh nói nhà hoàn toàn rỗng lặng, là nói đến điều này; ba-Nguyện chúng sinh lìa xa hoạn nạn của gia đình, là chuyển đổi người khác khiến cho lìa xa lỗi lầm; bốn-Tiến vào trong pháp Không, là chuyển đổi người khác khiến cho tiến vào pháp; năm-Tự mình tuy ở nhà nhưng vì vậy mà phát nguyện, chuyển đổi tâm của mình nhìn thấy gia đình, không dấy lên tách khỏi gia đình thế gian, khiến cho lỗi lầm tai họa không đưa vào tâm mình, là chuyển đổi tự mình lìa xa; sáu-Đã không thấy gia đình thế gian thì thấy trở thành pháp, thương xót nghĩ đến chúng sinh khiến cho tiến vào pháp Không này, là tự mình chuyển đổi thành tựu Bi-Trí-Hạnh.

Trong sáu nghĩa này, bốn nghĩa trước sẽ thành tựu bởi vì là hạn kỳ chủ yếu của Thệ nguyện, hai nghĩa sau đang chín muồi bởi vì đây là Hạnh nguyện. Sở dĩ có sáu nghĩa này là bởi vì trong một nguyện cần phải có ba nghĩa: Một là sự việc đã dựa vào, hai là đều vì chúng sinh, ba là trí của mình duyên vào đó. Ba nghĩa này đều có hai loại là xả bỏ sự việc thế gian-thành tựu pháp môn, cho nên có sáu nghĩa. Như vậy tùy theo sự việc phòng ngừa không thuận theo pháp thế gian, thường trải qua pháp lý không mất đi chánh quán, là ý này. Lại trong các nguyện dưới đây tùy theo sự việc thuận nghịch sai biệt theo nhau sơ lược phân rõ về mười xu thế: 1) Xu thế chuyển đổi Sự tiến vào Lý, như kệ đầu chuyển đổi sự việc gia đình tiến vào lý Không...; 2) Xu thế chuyển đổi

nhiễm trở thành tịnh, như nếu có được năm dục là nhiễm, công đức đầy đủ là tịnh...; 3) Xu thế tương tự chủng loại mà chuyển đổi, như bố thí chuyển đổi khiến cho đều xả bỏ tất cả, tâm không có gì vướng mắc...; 4) Xu thế chuyển đổi nhân thành tựu quả, như đảnh lễ tháp Phật là hành thuộc về nhân, đạt được đạo không thấy đỉnh cao là quả...; 5) Xu thế chuyển đổi thế gian giống như xuất thế, như ở phòng ốc... là thế gian, địa vị Hiền Thánh là xuất thế; 6) Xu thế chuyển đổi y báo giống như chánh báo, như thấy thành quách là y báo, thân Kim Cang... là chánh báo; 7) Xu thế chuyển đổi giả tạo quay về chân thật, như thấy người Tiên..., bởi vì Tiên không phải là chân thật giải thoát, chuyển đổi hướng đến Chánh pháp chân thật đến cuối cùng giải thoát; 8) Xu thế chuyển đổi người giống như pháp, như thấy người tật bệnh..., thân Không là pháp, bởi vì biết thân người bệnh tức là pháp Chân Không thì khổ nào không thoát; 9) Xu thế chuyển đổi cảnh thành tựu hành, như thọ giới mặc ca-sa... là cảnh lìa xa ba độc, tâm hoan hỷ là hai hành Trí-Đoạn; 10) Xu thế chuyển đổi hư giả giống như chân thật, như nếu ở chốn kỹ nhạc là hư giả, vui với pháp là chân thật. Những kệ còn lại đều tương tự mà biết rõ thôi.

Ngay trong văn này, trường hàng phân làm mười: 1) Trình bày về nguyện lúc Bồ-tát tại gia. 2) Từ "Dĩ tín xả gia..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc bắt đầu xuất gia. 3) Từ "Thọ trì tịnh giới..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc đã xuất gia rồi thọ cấm giới. 4) Từ "Nhược phu sàng tòa..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc đầy đủ giới rồi tu tập thực hành Định-Tuệ, bởi vì người xuất gia thì ba Học là sự tu tập chính thức của mình. 5) Từ "Hạ sàng an túc..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc đã xuất Định rồi ở tại trú xứ đầy đủ oai nghi đi đứng. 6) Từ "Thủ chấp tích trượng..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc bởi vì khất thực làm lợi ích chúng sinh, cho nên nhanh chóng bước trên đường đi. 7) Từ "Kiến thú cao lộ..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc ở đường đi thấy-nghe các sự việc, trong này có hai: Một là thấy sự việc thuộc y báo, hai từ "Kiến nghiêm sức nhân..." trở xuống là trình bày về thấy sự việc thuộc về người và vật. 8) Từ "Nhập lý khất thực..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc đi vào thôn xóm khất thực. 9) Từ "Nhược nhập thủy thời..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc ăn xong lễ tụng. 10) Từ "Hôn dạ..." trở xuống là trình bày về nguyện lúc ngày-đêm ngủ-thức. Như vậy từ đầu đến cuối tùy theo sự việc phát nguyện, không có điều gì trôi qua trống rỗng. Trí Luận quyển thứ 12 nói: "Người trí tuệ có hai: Tại gia gọi là Bà-la-môn, nghĩa là bảy đời thanh tịnh, sinh

ra đủ sáu tuổi đều thọ giới xuất gia gọi là Sa-môn, Trung Hoa nói là dừng mọi điều ác (Tức Ác).”

Hỏi: Vì sao trong kinh Anh Lạc trình bày về nguyện tiến vào Lý, kinh này phần nhiều trình bày về nguyện đối với Sự?

Đáp: Kinh này thuận theo Nhất thừa, ở trong Sự làm lợi ích to lớn; kinh ấy dựa theo Tam thừa, ở trong Sự không thù thắng cho nên phân rõ tiến vào Lý.

Phẩm 8: **HIỀN THỦ BỒ TÁT**

Giải thích phẩm này đưa ra bốn môn:

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: theo bản Phạm gọi là Bạt-đà-la, Trung Hoa nói là Hiền; Thất Lợi, Trung Hoa nói là Cát Tường, hoặc nói là Đức, hoặc nói là Thủ, hoặc nói là Thắng, vì vậy không phải là Thủ của nghĩa ban đầu-đứng đầu, cũng không phải là Thủ của nghĩa Thượng thủ. Như vậy Phạm ngữ đều có tên gọi sai khác, ở đây chỉ bởi vì hiển bày về đức thù thắng siêu tuyệt cát tường là Thủ, đương Thể rất thuận hòa mềm mại là Hiền. Hiền là dựa theo Thể tánh, Thủ là dựa theo Đức dụng, là Trì nghiệp thích. Đối với Tín này đầy đủ tiến vào phần vị Phổ Hiền, có đủ hai nghĩa, nếu dựa theo quả thì cõi Phật Hiền Thủ... ở văn sau, trong này dựa theo nhân cho nên nói là Bồ-tát. Hoặc chỉ dựa theo người thì Hiền Thủ là Bồ-tát. Lại bởi vì người này là người thuyết pháp, cho nên thuan theo người làm tên gọi. Hoặc chỉ là pháp thì Bồ-tát là Hiền Thủ, cho nên pháp đã nói cũng là pháp môn của Bồ-tát Hiền Thủ. Hoặc người và pháp hợp lại làm đề mục, là Y chủ thích.

B.Ý: đưa ra, thâu nhiếp hạnh nguyện trước đây để thành tựu đức dụng rộng lớn của Phổ Hiền cho nên đưa ra.

C. TÔNG: là trình bày về Thể-Tướng-Dụng rộng lớn vô biên của hạnh vị Phổ Hiền từ đầu đến cuối đều bao quát, thuận theo ở Tín môn thâu nhiếp đầy đủ các phần vị thành tựu diệu quả của Phật, là trình bày ở phẩm này.

D. GIẢI THÍCH VĂN: trong này có hai: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong hỏi cũng có hai: Trước là người kết tập kinh đưa ra theo thứ tự, vì sao Văn Thù hỏi Hiền Thủ đáp, là dùng Tín tiếp nhận vạn hạnh không phải là Diệu Đức thì không có thể phát khởi, Tín bao gồm sáu phần vị không phải là Hiền Đức thì không có thể tuyên dương, lại thông hiểu sâu xa hiển bày về Tuệ, công đức thanh tịnh làm sáng tỏ về Phước. Hai là trong phần dùng tụng chính thức thưa hỏi có hai: Một là kết thúc phần trước, hai là thưa hỏi phần sau. Trong phần này cũng có hai: Trước là hỏi về hành sâu xa, sau là hỏi về đức rộng lớn. Vì sao trong này hỏi đáp đều dùng kệ tụng? Giải thích có hai nghĩa: 1) Bởi vì đức sâu rộng bao quát từ đầu đến cuối, nói phân tán khó mà đầy đủ, cho nên dùng kệ tụng để thâu nhiếp tổng quát; 2) Bởi vì hiển bày về đức tròn vẹn thù thắng vi diệu, cho nên dùng ngôn từ tốt đẹp để ca ngợi thuật lại. Địa Luận nói: "Kệ tụng là bởi vì ít chữ mà thâu nhiếp nhiều nghĩa." Những điều ca ngợi phần nhiều vốn dùng kệ tụng, chính là hai nghĩa trên.

Ngay trong phần Hiền Thủ đáp, toàn bộ có 363 tụng: 13 tụng trước theo thể năm chữ, 350 tụng sau theo thể bảy chữ. Trong đó tổng quát về phần dài có tám phần: 1) Phần ca ngợi về sâu xa khó nói; 2) Phần sơ lược nêu rõ về hành tướng; 3) Phần sơ lược phân rõ về công năng thù thắng; 4) Phần thâu nhiếp các hành vị; 5) Phần Đại dụng không có phương hướng; 6) Phần dụ nói về ý chỉ sâu xa; 7) Phần so sánh khuyến khích phát khởi; 8) Phần hiển bày thật chứng thành tựu.

Ngay trong phần một ca ngợi về sâu xa khó nói có bảy tụng, trong đó phân ba: Hai tụng đầu trình bày về đức rộng lớn mà nói tóm lược, có thể biết; bốn tụng tiếp là giải thích về nguyên cớ nói tóm lược; một tụng sau cuối là kết luận về tướng đã tóm lược.

Ngay trong phần hai là giải thích: Một- Phân rõ về nơi nương tựa của đức rộng lớn; hai-Trình bày về đức thù thắng dựa vào tâm. Trong phần một có bốn loại khó khăn, cho nên tuy là sơ tâm mà làm cho công đức này rộng lớn vô biên: 1) Xứ khó, đó là ở nơi sinh tử khổ não mà có thể phát tâm, đây là vì khó khăn cho nên sinh ra đức rộng lớn; 2) Thời khó, đó là phát tâm đã lâu mà luôn luôn không lay động chưa đủ để làm khó, nay thì ngược lại với điều này, cho nên sinh ra nhiều đức; 3) Cảnh khó, đó là có thể cầu Bồ-đề vô hạn này, bởi vì tâm thuận theo cảnh cho nên rộng lớn; 4) Tâm khó, đó là nếu phát tâm tiến lùi không nhất định thì sinh ra đức không rộng lớn, nay thì trái lại với điều này, cho nên rộng lớn. Một tụng bốn câu như thứ tự nên biết. Đây là trong ba loại phát tâm của Khởi Tín Luận là Tín đầu tiên thành tựu phát tâm, cho nên gọi là Sơ, giống như Sơ phát tâm Trú trong Thập Trú và phẩm Phát Tâm Công Đức ở văn sau. Đây là dựa theo Tín cuối cùng, luận ấy dựa vào Trú ban đầu, cho nên không hai. Đã dùng Tín đầy đủ tiến vào Trú mới là Tín, sao không Trú đầy đủ tiến vào Hạnh là Trú? Giải thích rằng: Tín không thành tựu phần vị cho nên không đưa ra. Hai là trong đức thù thắng đã khởi: Một tụng đầu nêu ra ít hãy còn không hết, hai tụng sau hiển bày nhiều thì mất lời, đâu có thể nói được, mà nêu ra sơ lược thôi.

Trong phần ba là kết luận về nói, phần ít có ba lớp: 1) Nhiều kiếp đã tu, điều này khó mà phân rõ, cho nên tạm thời luận về công đức trong một niệm; 2) Bởi vì công đức trong một niệm này tự Như Lai cùng tận đời kiếp nói không hết, vì vậy tạm thời luận về công đức đã nói trong một thời; 3) Bởi vì công đức đã nói trong một thời này, hãy còn tự nhiên sâu rộng chỉ riêng Đức Phật mới có thể nói được, Bồ-tát không biết, vì vậy nay lại từ trong phần Đức Phật đã nói, chọn lấy phần ít mà Bồ-tát đã biết để nói về điều này.

Vả lại, phần ít này và phần rộng lớn kia dung thông có bốn câu: 1) Bởi vì phần ít này không khác với nhiều, thâu nhiếp ít giống với nhiều thì điều đã nói này cũng là không nói mà nói, như bầu trời mà chim đã bay qua không khác với bầu trời rộng lớn ở những nơi chưa bay qua, cho nên phẩm Tánh Khởi nói: Như chim bay giữa bầu trời, trải qua trăm ngàn năm mà nơi đã bay qua-nơi chưa bay qua đều không thể lường được. Nếu người trăm ngàn kiếp diễn nói về công hạnh của Như Lai, đã nói và chưa nói đều không thể lường được. 2) Hoặc là thâu nhiếp nhiều giống với ít thì nghĩa cũng đầy đủ trọn vẹn, như Địa Luận nói: "Thâu nhiếp giữ lấy đầy đủ như thật." 3) Hoặc là cả hai đều thâu nhiếp bởi vì cũng nói-cũng không nói. 4) Hoặc là cả hai đều không thâu nhiếp bởi vì không phải là nói-không phải là không nói, đều dựa theo suy nghĩ về điều này.

Hỏi: Vì sao trong này Bồ-tát ở phần vị Tín có thể có công đức rộng lớn như vậy?

Đáp: Đây là công đức thuộc hành của pháp giới Phổ Hiền, nhưng dựa vào Tín môn, trong đó biểu hiện rõ ràng mà nói không hết, nếu phân biệt thì luận tổng quát có bốn câu: 1) Hoặc chỉ dựa theo nơi tướng lên xuống của Tín môn để phân rõ, thì Tín này chỉ là phần vị của nẽo thiện như mảy lông nhẹ..., như kinh Anh Lạc-Bổn Nghiệp và Nhân Vương... nói, đây là dựa theo Tam thừa. 2) Hoặc chỉ dựa theo đức của đương thể Phổ Hiền để phân rõ, nói như phẩm Phổ Hiền Hạnh. 3) Hoặc cả hai, nghĩa là dựa theo Tín môn kia để hiển bày về đức của Phổ Hiền, như phẩm này đã nói, đây là dựa theo phần nhân của Nhất thừa mà nói. 4) Hoặc cả hai đều không phải, toàn bộ không thể nói được, đây là dựa theo nơi lìa xa ngôn ngữ của phần quả. Vì vậy trong Viên giáo đã trình bày về phần vị Tín cùng với Thập Tín trong Tam thừa, nghĩa ấy riêng biệt không giống nhau.

Thứ hai từ "Phi thị vô sở nhân..." trở xuống là sáu tụng trình bày phần sơ lược nêu rõ về hành tướng, trong đó có hai: Trước là một tụng tổng quát nêu ra nhân duyên để giải thích về nguyên cớ thành tựu phát tâm rộng lớn. Trong này, nhân gọi là chủng tánh Như Lai, duyên gọi là do thói quen mà thành tánh. Lại theo Địa Trì và Du Già, nhân có bốn loại: Một là chủng tánh đầy đủ, hai là Phật Bồ-tát và thiện hữu thâu nhiếp, ba là khởi tâm Đại Bi, bốn là không sợ hãi khổ đau. Duyên cũng có bốn: Một là thấy những thần biến của Phật, hai là tuy không thấy Phật nhưng được nghe pháp, ba là tuy không nghe pháp mà thấy pháp sắp diệt, bốn là thấy chúng sinh tạo ác ở những nơi không có Phật pháp.

Lại có bốn Lực: Một là Tự lực; hai là Tha lực; ba là Lực của Nhân, đó là vốn có thói quen nghe và huân tập những pháp Đại thừa; bốn là lực của phương tiện, đó là nghe pháp mới có thể tu thiện... Lại bốn Nhân-bốn Duyên và Tự lực-Nhân lực là quyết định phát tâm, Tha lực-Phương tiện lực thì không nhất định phát tâm. Lại trong luận Khởi Tín-kinh Trí Ấn có bảy nhân duyên phát tâm, đó là ba vững chắc-bốn lui sụt, như kinh-luận ấy nên biết. Trên đây là dựa theo Tam thừa, nếu theo kinh này thì có mười loại nhân duyên phát tâm Bồ-đề, nói như văn sau. Đây là dựa theo Nhất thừa. Lại dùng sự huân tập trong Như Lai Tạng làm nhân, những pháp khác làm duyên.

Hai là giải thích về tướng đã phát tâm. Trong này, luận chung có mười nghĩa, đều là nghĩa về nhân duyên công đức rộng lớn của mỗi tâm, cho nên nói không phải là không có nhân gì... Mười nghĩa về tâm: 1) Hai câu đầu trình bày về tâm thẳng thắn hướng đến lý, luận nói tâm thẳng thắn vốn là Chánh niệm về pháp Chân như. 2) Tiếp theo một tụng trình bày về tâm tin sâu sắc vào Tam Bảo. 3) Có một tụng về tâm xa lìa bốn lỗi lầm, bốn câu đều là một có thể biết. 4) Một tụng về tâm Đại nguyện cứu độ chúng sinh. 5) Hai câu trình bày về tâm Đại Từ Đại Bi, nghĩa là bởi vì bạt trừ đau khổ mang lại niềm vui. 6) Một câu về tâm trang nghiêm thạnh tịnh cõi Phật. 7) Một câu về tâm thường xuyên cúng dường chư Phật. 8) Một câu về tâm kiến lập Chánh pháp. 9) Một câu về tâm đích thực mong cầu quả thù thắng. 10) Tâm thanh tịnh tu nhân của quả. Mười tâm trên đây đều vốn là cảnh sở duyên vô hạn lượng, khiến cho tâm thâu nhiếp công đức cũng vô hạn, cho nên văn sau nói: Bồ-tát không vì cúng dường một Đức Phật mà phát tâm, không vì cúng dường trần số chư Phật ở trăm ngàn thế giới mà phát tâm, bởi vì muốn cúng dường tất cả chư Phật, vì thế cho nên vô hạn. Như cúng dường chư Phật, tin vào Tam Bảo, lìa xa lỗi lầm, cứu độ chúng sinh, trang nghiêm quốc độ, tất cả đều vô hạn, cho nên rộng lớn. Phần sơ lược nêu rõ về hành tướng, xong.

Thứ ba từ "Thâm tâm tịnh tín bất khả hoại..." trở xuống có chín tụng, trình bày về phần sơ lược nêu ra công năng thù thắng. Trong đó, đầu là hai tụng trình bày về Tín có thể thành tựu phát tâm, bởi vì là căn bản của hạnh; sau là bảy tụng trình bày về Tín có thể thành tựu những công đức khác, bởi vì do hành mà thành tựu.

Trong phần đầu: Một là một tụng dựa theo cảnh của Tam Bảo, thành tựu Tín bất hoại mới có thể phát tâm; hai là một tụng dựa theo cảnh của ba Phật tánh, câu đầu dựa theo tin chắc Phật tánh trú trong tự

tánh, câu tiếp là dẫn đưa ra Phật tánh, câu tiếp là cuối cùng Phật tánh đạt được quả. Lại giải thích: Câu đầu là tin Phật và Giáo pháp, câu tiếp là tin Tăng và Hành pháp, câu tiếp là chính thức hướng về Quả pháp của Tín, sau nhờ vào Tín sâu sắc này thành tựu mới có thể phát tâm. Lại trong này, Tín bất khả hoại là Tín đầy đủ tâm nhất định không lui sụt cho nên nói là Bất hoại, dựa vào Tín này mà phát tâm, cho nên biết tâm này đã tiến vào Trú; nhưng dựa theo phương tiện chủ động tiến vào cho nên thuộc về Tín cuối cùng.

Trong phần sau là trình bày về thành tựu công đức, không phải là dứt khoát thành tựu phần vị của Sơ phát tâm trước khi tiến vào Thập Trú, lại cũng bao gồm thành tựu tất cả hành vị trong phần vị sau này, vì vậy trong này sơ lược phân rõ về 20 công đức đã thành: 1) Có thể sinh ra phước trí, nghĩa là căn bản của giác đạo, mẹ của phước đức. 2) Có thể đoạn trừ nghi ngờ nêu rõ về đạo. 3) Tâm kiên cố có thể lìa xa cấu nhiễm, nghĩa là trừ kiêu mạn giải thích về lìa xa cấu nhiễm, kính trọng nguồn gốc giải thích về tâm kiên cố. Ba loại trên đây đều có hai câu như thứ tự nên biết. 4) Thể của Tín đầy đủ đức cho nên như kho báu. 5) Tiếp nhận pháp thành tựu hành cho nên như rửa tay sạch. 6) Có thể bỏ cấu nhiễm lìa đắm trước. 7) Có thể hiểu rõ về pháp sâu xa khó hiểu. Bốn loại trên đây đều có một câu nên biết. 8) Chuyển đổi tiến lên thành tựu quả, hai câu có thể biết. 9) Có thể khiến cho thiện căn rõ ráng sắc bén. 10) Lực dụng không có gì hư hoại. 11) Có thể diệt trừ ác nghiệp. 12) Có thể đạt được Đại quả. 13) Tiến vào pháp không có gì ngăn ngại. 14) Lìa xa báo chướng của tám nạn. 15) Có thể vượt qua cảnh ma. 16) Khéo léo chỉ ra nhân giải thoát. 17) Làm nhân vững chắc cho Đại quả, nghĩa là tất cả các pháp công đức của Phật địa, không có pháp nào không lấy Tín bất hoại để gieo nhân của địa ấy. 18) Sinh ra quả của cây Giác. 19) Mở rộng cửa Chủng trí. 20) Chỉ rõ quả Diệu Giác. Trên đây, tám loại là hành thuộc Tự phần, mười hai loại sau là đức Thắng tiến. Những công đức này đều là đức đã thành tựu của các phần vị sau này cho đến Phật địa, đều ở trong Tín mà thành tựu.

Một tụng sau cuối kết luận ca ngợi hiển bày về thù thắng. Vì thế cho nên (thị cố) là Tín trước đây có thể thành tựu 20 loại công đức thù thắng ấy, bởi vì trong sự tu hành đã nói theo thứ tự, cho nên tin tưởng vui thích về pháp thù thắng nhất khó mà đạt được; nửa kệ sau là ví dụ, một là dụ về Thể của Tín hiếm có, hai là dụ về có thể phát sinh mọi công đức.

Thứ tư từ "Nhược tín cung kính..." trở xuống có 50 tụng, trình bày

trong phần có thể mở rộng thâu nhiếp các hành vị, có hai: Một là thâu nhiếp hành, hai từ "Nhược sinh Vô thượng Bồ-đề tâm..." trở xuống là trình bày về thâu nhiếp phần vị.

Trong phần một: Trước là trình bày về hạnh tín kính Tam Bảo, sau là trình bày về hạnh tín thuận Tam Bảo. Trong phần trước: Một là có ba tụng trình bày về tin Phật thành tựu hai hạnh, hai tụng đầu là thành tựu hạnh trì giới, một tụng sau là thành tựu hạnh cúng dường. Hai là có một tụng về tin Pháp thành tựu hai hạnh, nghĩa là hạnh nghe giáo không có gì chán ngán, hạnh vui mừng chứng được khó mà suy nghĩ. Ba là có một tụng tin Tăng thành tựu hai hạnh, nghĩa là Thể của Tín không có gì hư hoại và Lực của Tín không có gì lay động.

Trong phần hai là trình bày về hạnh tín thuận Tam Bảo: Đầu là hai tụng về thuận theo Tăng thành tựu hai hạnh, đó là lợi căn rời bỏ bạn ác và gần gũi bạn lành tu tập công hạnh thù thắng. Tiếp theo một tụng về thuận theo Pháp thành tựu hai hạnh, đó là hiểu rõ pháp về Hành của nhân quả, thành tựu pháp về Quả của giải thoát. Sau cuối một tụng về thuận theo Phật cũng hai hạnh, đó là thuận theo quả Phật bảo vệ, dấy khởi nhân để phát tâm. Trên đây là thâu nhiếp hạnh làm phương tiện tiến vào Thập Trú, xong.

Trong phần thứ hai là thâu nhiếp phần vị, thâu nhiếp bốn phần vị sau tức là bốn đoạn:

Một, có hai tụng rưỡi trình bày về thâu nhiếp phần vị Thập Trú, đó là tâm Bồ-đề tức là tiến vào phần vị Trú thứ nhất; thường xuyên tu Phật đức là hạnh của hai Trú tu hành-trị địa (Trú thứ hai-thứ ba); sinh vào nhà của Phật là Trú sinh quý (Trú thứ tư), nghĩa là sinh vào nhà của Phật vốn là chủng tánh tôn quý; vô trước là hạnh của hai Trú thứ năm-thứ sáu; thâm tâm-diệu tinh là hạnh của hai Trú thứ bảy-thứ tám; tâm thù thắng Vô thượng là hạnh của hai Trú thứ chín-thứ mười; đều dựa theo giải thích có thể biết.

Hai, từ "Nhược đắc Vô thượng..." trở xuống là ba tụng trình bày về thâu nhiếp phần vị Thập Hạnh, trong đó Ba-la-mật là tổng quát nêu ra Thập Hạnh. Ma-ha-diễn là khác với Hành thuộc pháp của Tiểu thừa; cúng dường là hành thuận với lý, đó là bốn Hạnh đầu; Niệm Phật-Định là Hạnh lìa xa si loạn (Hạnh thứ năm); thấy Phật thường trú là năm Hạnh sau, bởi vì năm Hạnh sau đều là Bát-nhã thâu nhiếp.

Ba, từ "Nhược tri Như Lai..." trở xuống là hai tụng rưỡi trình bày về thâu nhiếp phần vị Thập Hồi Hướng. Trong đó, Hạnh thành tựu xứng với lý cho nên pháp vĩnh viễn tồn tại, nghĩa là Như tướng và Pháp

giới...; biện tài thuyết giảng-hóa độ chúng sinh, là cứu giúp chúng sinh lìa tướng của chúng sinh... Bảy Hồi Hướng trước cũng là nghĩa về các môn Hồi Hướng chúng sinh. Đại Bi là trong phần vị này đã thành tựu hạnh Đại Bi, bởi vì đối trị chướng của Độc giác rời bỏ Đại Bi.

Bốn, từ "Nhược đắc Đại Bi..." trở xuống có 33 tụng trình bày về thâu nhiếp phần vị Thập Địa. Trong đó:

Một là nửa tụng thâu nhiếp Địa thứ nhất, đó là vui mừng với pháp sâu xa là Cực Hỷ địa thứ nhất, đã chứng đầy đủ tất cả Chân như gọi là pháp sâu xa.

Hai là nửa tụng lìa xa lỗi lầm của hữu vi, là Ly Cấu địa thứ hai, bởi vì lìa xa phạm giới vốn là sai lầm tai họa của hữu vi.

Ba có một tụng trình bày về Địa thứ ba, bởi vì đạt được thiền-lìa xa kiêu mạn cho nên không đắm theo ý vị, vì vậy có thể cùng làm lợi ích cho chúng sinh.

Bốn có một tụng trình bày về Địa thứ tư, bởi vì đạt được Đạo phẩm trí cho nên ở trong sinh tử mà không có gì buồn lo, trong mười Độ hạnh, đây là hạnh Tinh tiến cho nên nói là Tinh tiến Vô thượng.

Năm có một tụng trình bày về Địa thứ năm, bởi vì Địa này thành tựu Thiền độ dựa vào Thiền phát khởi thần thông, lại có thể khéo léo hiểu rõ năm Minh của thế gian, cho nên nói là hiểu rõ hành của chúng sinh.

Sáu có một tụng trình bày về Địa thứ sáu, bởi vì Địa này đạt được Bi-Trí không trú vào Bát-nhã mà Đại trí hiện rõ trước mắt, trong này thành tựu chúng sinh là Bi, thành tựu phát sinh trí là Trí.

Bảy có hai tụng trình bày về Địa thứ bảy, một tụng đầu là hạnh thù thắng trong Hữu vốn là bốn Nhiếp pháp thâu nhiếp chúng sinh, một tụng sau là trí phương tiện trong Không dẫn dắt nhau cho nên khiến trú vào Vô thượng đạo.

Tám có ba tụng trình bày về Địa thứ tám, một tụng đầu vượt qua bốn ma, nghĩa là xả bỏ Phần đoạn cho nên không có ma Ấm, không có xả mạng cho nên lìa xa ma Tử, hoặc nghiệp vĩnh viễn không hiện hành cho nên không có ma Phiền não, vì vậy Thiên ma cũng không có được dịp thuận lợi, Địa thứ tám này thành tựu nhân vượt qua bốn ma cho nên gọi là đạo; một tụng tiếp là đạt được phần vị và Nhẫn, đó là phần giải thích tên gọi và phần tịnh nhẫn; một tụng sau là thọ ký phần vị, như Tiên nhân Thiện Tuệ được thọ ký ở Địa thứ tám..., hiện tại trong cõi Phật bốn loại ấy luôn luôn ở trước Phật.

Chín có một tụng rưỡi trình bày về Địa thứ chín, nghĩa là Bồ-tát

ấy làm Đại pháp sư, vốn hiểu rõ giáo bí mật của Phật, thuận theo giáo nói pháp được Phật hộ niệm, Phật đức tự trang nghiêm vì người khác mà nói pháp.

Mười có 21 tụng rưỡi trình bày về Địa thứ mười, trong đó có ba: Một-mười ba tụng rưỡi trình bày về ba nghiệp thù thắng, trong đó trước có năm tụng rưỡi trình bày về thân nghiệp thù thắng, trong này ba tụng về Chánh báo thù thắng, hai tụng rưỡi về Y báo thù thắng; tiếp có bốn tụng trình bày về ngữ nghiệp thù thắng, trong này hai tụng đầu hiểu sâu xa-khéo trình bày, hai tụng tiếp trình bày về Trí thân thuyết pháp; sau có bốn tụng trình bày về ý nghiệp thù thắng, một là Tha tâm trí, hai là Đoạn hoặc trí, ba là Chứng thật trí, bốn là Thập Địa-Thập tự tại... kết luận về phần vị, mười loại như Mạng tự tại... vốn thành tựu ở phần vị này. Hai-Từ "Nhược Thập Địa chủng..." trở xuống có bốn tụng trình bày về phần tâm cuối cùng của Thập Địa tiếp nhận phần vị, nước cam lồ này rưới trên đỉnh... là trình bày về tiếp nhận chức vị này trong Tín đầy đủ. Ba-Từ "Nhược thân..." trở xuống có bốn tụng trình bày về kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng: Một tụng đầu trình bày về tiến vào lý sâu rộng trời-người không biết, nghĩa là Pháp thân này đầy khắp hư không mười phương bất động, vì vậy đối với cõi Vô đẳng đẳng này thì chư Thiên-người thế gian không có thể biết được. Một tụng tiếp về hạnh thành tựu-quả đầy đủ, thấy nghe nhiều lợi ích, đối với công hạnh vốn có thì không có gì không phải là quả, những mong cầu trọn vẹn cho nên không có gì không thành tựu quả; lại như phẩm Minh Pháp ở sau nói: Người thấy nghe cúng dường đều trú vào Bất thối địa, cho nên nói là không trống rỗng. Một tụng rưỡi tiếp là uy lực hộ pháp thường thêm không đoạn dứt, như kinh Duy Ma nói: "Kinh này trú ở thế gian đều là sức uy thần của Di-lặc." Lại đầu là Thể, tiếp là Đức, sau là Dụng. Nửa tụng sau cuối là kết luận, câu trước là kết luận về Tuệ, câu sau là kết luận về Phước, đều là vô tận như biển.

Lại trong Tín môn này, lần lượt chuyển tiếp đan móc vào nhau thâu nhiếp đầy đủ như vậy, Thập Địa... lấy Tín làm căn bản của đạo, mẹ của công đức, hành tướng của các phần vị đều do Tín mà thành, cho nên trên đây tổng quát nói: Tín có thể chuyển đổi thù thắng thành tựu các hạnh cuối cùng chắc chắn đến nơi của Như Lai. Là nói đến nghĩa này. Lại nói: Ở nơi một Địa thâu nhiếp rộng khắp tất cả công đức của các Địa, là pháp Viên giáo của Nhất thừa này, trong Tam thừa thì không có thể như vậy.

Thứ năm từ "Hoặc hữu sát độ..." trở xuống có 200 tụng rưỡi trình

bày về phần Đại dụng không có phương hướng, bởi vì Tín đầy đủ thành tựu phần vị Hiền Thủ này, giống như ba nghiệp rộng lớn của Phổ Hiền... bao gồm nhân và quả, khắp tất cả mọi nơi chốn, tận cùng tất cả mọi thời gian, thường làm Đại dụng vô biên pháp giới. Đây là thể thức bình thường, ngay nơi tướng mà luận thì không dựa vào các phần vị. Nay dựa theo trong Tín môn hiển bày rõ ràng thì thuộc về Tín thâu nhiếp, nhưng Đại dụng không bến bờ khó mà thuật lại đầy đủ, theo thể lệ phân rõ mười để hiển bày về vô tận, tức là nghiệp dụng của mười Tam-muội môn: 1) Viên minh hải ấn Tam muội môn; 2) Hoa nghiêm diệu hạnh Tam-muội môn; 3) Nhân-đà-la võng Tam-muội môn; 4) Thủ xuất quảng cúng Tam-muội môn; 5) Hiện chư pháp môn Tam-muội môn; 6) Tứ nhiếp nhiếp sinh Tam-muội môn; 7) Cung đồng thế gian Tam-muội môn; 8) Mao quang giác chiếu Tam-muội môn; 9) Chủ bạn nghiêm lệ Tam-muội môn; 10) Tịch dụng vô nhai Tam-muội môn. Bởi vì nghiệp dụng sai biệt mà chủ đều khác nhau, công năng thuần-tạp dựa vào môn không giống nhau, cho nên dùng Tam-muội môn mà phân rõ về sai biệt, như nước ở tất cả mọi nơi chắc chắn như nhau. Lại bởi vì bắt đầu phân rõ về căn bản của Đại dụng, cho nên đầu là hiển bày về Hải ấn, sau là trình bày về Dụng không khác Thể, vì vậy cuối cùng phân rõ về tịch dụng vô ngại.

Ngay trong văn đầu là Viên minh hải ấn Tam muội môn có năm tụng rưỡi phân hai: Đầu là trình bày về nghiệp dụng, sau là hiển bày về sở y. Trong phần đầu có năm: Một có một kệ trình bày về thị hiện Phật thuyết pháp. Hai có một kệ hiển bày về không dụng công thành tựu sự việc, nghĩa là không dấy lên công dụng cho nên nói là đoạn dứt hy vọng; lại giải thích bởi vì đầy đủ phần vị của nhân lại không có gì mong cầu cho nên nói là đoạn dứt. Ba có một kệ trình bày về thị hiện tám tướng. Bốn có một kệ trình bày về hiện rõ Tam thừa. Năm có một kệ hiện rõ về tạp loại. Sau là hai câu kết luận về dụng của sở y.

Hải Ấn là từ dụ làm tên gọi, như bốn loại binh lính của Tu-la xếp hàng ở giữa hư không, in rõ hình ảnh ấy vào trong biển rộng; Định tâm của Bồ-tát giống như biển rộng, ứng với căn cơ hiện bày sai khác, vốn như hình ảnh của bính lính kia. Trong kinh Đại Tập quyển thứ 14 nói: "Dụ như thân của tất cả chúng sinh ở Diêm-phù-đề và những sắc ở bên ngoài, các sắc như vậy đều có in rõ hình ảnh ở trong biển, vì thế cho nên gọi là Đại hải ấn; Bồ-tát cũng lại như vậy, đạt được Tam-muội Đại hải ấn rồi có thể phân biệt nhìn thấy tâm hành của tất cả chúng sinh, đối với tất cả pháp môn đều đạt được Tuệ sáng tỏ, Bồ-tát này bởi vì đạt

được Tam-muội Hải Ấn, cho nên nhìn thấy tâm hành của tất cả chúng sinh đã hướng đến.” Giải thích rằng: Trong này, chữ Kiến (nhìn thấy) cũng là chữ Hiện (hiện rõ), nghĩa là do nhìn thấy mà hiện rõ ra, gồm chung hai loại nên biết.

Hỏi: Trong này, đã là Bồ-tát Thập Tín hiện rõ thành Phật, đó là tạm thời hóa hiện, hay là thật sự thành tựu?

Đáp: Nếu trong Sơ giáo Tam thừa thì hoàn toàn không có hóa hiện thành Phật, bởi vì chưa đạt được Bất thối; nếu Chung giáo thì Thập Tín đầy đủ tâm thuộc phần thắng tiến trở lên bắt đầu tiến vào Thập trú, do đạt được Bất thối cho nên có thể tạm thời hóa hiện thành Phật. Như luận Khởi Tín nói: “Nếu trong Viên giáo Nhất thừa thì thật sự không dựa vào phần vị, dựa vào tướng của phần vị thuộc Chung giáo để phân rõ, đối với phạm vi của Tín đầy đủ không lui sụt, thì trình bày đạt được hành đức thuộc pháp giới Phổ Hiền ấy, thâu nhiếp đầy đủ nhân quả viên dung vô ngại. Nếu dùng môn Nhân để chọn lấy thì thường là Bồ-tát, nếu chọn lấy môn Quả thì luôn luôn là Phật, từ đây dung hòa có bốn câu: Hoặc chỉ là Bồ-tát, hoặc chỉ là Phật, hoặc cả hai, hoặc không cả hai, đều suy nghĩ dựa theo điều đó.

Hỏi: Trong này, môn Quả thành Phật cùng với hóa hiện của Chung giáo có gì khác nhau?

Đáp: Giáo ấy chỉ đối với một phần vị dựa vào một thế giới hóa hiện một Phật, trong này có đủ Thập Địa... thâu nhiếp tất cả phần vị. Mười phương thế giới là tất cả mọi nơi, trong từng niệm niệm là tất cả thời gian.

Hỏi: Trong này đã nói thị hiện cũng thuận theo tạm thời hóa hiện giống như Chung giáo trên đây hay sao?

Đáp: Như văn không có công dụng hy vọng, có thể trong một niệm đi khắp mười phương. Nếu đức này tự không phải là đầy đủ cùng tận phần vị của nhân thì vì sao có thể đầy đủ như vậy, cho nên biết chắc chắn là đầy đủ hạnh chân thật, không giống như giáo ấy là người ở phần vị kém hơn. Vả lại, tất cả chư Phật ở các thế giới, vì chúng sinh mà thành đạo đều là thị hiện, bởi vì rời bỏ căn cơ dựa theo mình cho nên không có thành-không thành... Lại trong kinh Đại Tập quyển thứ 14 nói: “Đạt được phần vị chính thức Quán đảnh, đối với tất cả các hạnh của Bồ-tát đạt được thần lực tiếp sau Phật. Nếu Bồ-tát thành tựu các pháp như vậy, thì có thể thị hiện tám tướng thành Phật ở thế giới không có Phật, cho đến nói rộng ra...”

Thứ hai Hoa nghiêm diệu hạnh Tam-muội môn, trong đó có hai

tụng rưỡi phân hai: Đầu là phân rõ về nghiệp dụng, trong đó có bảy hạnh: 1) Hạnh trang nghiêm quốc độ; 2) Hạnh cúng dường Phật; 3) Hạnh quang minh; 4) Hạnh giáo hóa; 5) Hạnh trí tuệ; 6) Hạnh thuyết pháp; 7) Hạnh thập độ. Sau là hai câu kết luận về Tam-muội làm chỗ dựa của hạnh, bởi vì hạnh môn vô ngại cho nên gọi là tất cả tự tại. Hoa Nghiêm là hành pháp cho nên kết luận thuộc về pháp, như Hội thứ bảy tiến vào Tam-muội Hoa Nghiêm nói về 2000 hành pháp...

Thứ ba Nhân-đà-la võng Tam-muội môn, trong đó có bốn tụng phân ba: Một-Hai câu đầu nêu ra Định môn, nghĩa là bởi vì muốn hiện bày quốc độ Nhân-đà-la võng, cho nên trước phải tiến vào Nhân-đà-la Định. Hai-Trình bày về nghiệp dụng, trong đó có hai: Trước là trình bày về hiện trong một mảy trần, sau là tương tự tất cả các mảy trần. Ba-Hai câu sau cuối kết luận về Định làm chỗ dựa, tuy pháp giới duyên khởi lý kể ra thường như vậy, nhưng nhờ vào trí lực không rối loạn của Bồ-tát mà được hiển bày rõ ràng, cho nên nói là Tự tại lực; cũng gọi Giải thoát là Bất tư nghị giải thoát, bởi vì lìa xa các chướng ngại; như cuối phẩm Bất Tư Nghị ở văn sau nói có mười loại, đó là trong một mảy trần hiện rõ sự việc của ba đời chư Phật... Vả lại, có thể câu trên là Định lực, Giải thoát là Trí lực, bởi vì không rối loạn là tác dụng của Định, Vô ngại là giải thoát.

Thứ tư Thủ xuất quảng cúng Tam-muội môn, trong đó có mười bảy tụng phân ba: Một-Ba câu đầu nêu ra Định môn. Hai-Phân rõ về nghiệp dụng, trong này có hai: a-Trong tay đưa ra cúng dường, b-Từ "Vô lượng thanh tịnh..." trở xuống là trình bày về tay sáng ngời trang nghiêm cúng dường, bởi vì tay pháp giới này mà cầu tánh sai biệt thì hoàn toàn không thể có được, nhưng đưa ra đồ vật cúng dường thì không thể nào cùng tận. Ba-Một kệ sau cuối kết luận về Định làm chỗ dựa, trong kinh Niết-bàn gọi Phật là Đại Tiên.

Thứ năm Hiện chư pháp môn Tam-muội môn, trong đó có tám tụng phân bốn: Một-Một tụng nêu ra môn và ý. Hai-Trình bày về nghiệp dụng có 22 môn, thâu nhiếp chúng sinh tiến vào thông suốt cho nên nói là Môn. Ba-Có hai câu kết luận về Vô tận. Bốn-Một kệ kết luận về Định làm chỗ dựa.

Thứ sáu Tứ nhiếp nhiếp sinh Tam-muội môn, trong đó có 16 tụng một câu phân ba: Một-Một tụng nêu ra Định môn và ý. Hai-Trình bày về nghiệp dụng. Ba-Một câu sau cuối là kết luận về Vô tận.

Ngay trong nghiệp dụng có bốn: a) Hai tụng trình bày về Bố thí nhiếp; b) Từ "Dĩ chư tướng hảo..." trở xuống là bốn tụng phân rõ về

Ái ngữ nhiếp, trong đó một là nêu rõ ái sắc khiến cho rời bỏ, hai là dịu dàng dùng Diệu âm để nói pháp. Nghĩa về tám loại Phạm âm này sơ lược đưa ra ba môn: Một là Chủng loại, hai là Danh thể, ba là Nghiệp dụng.

Trong phần Chủng loại, tra tìm các Thánh giáo có bốn chủng loại: Một- Dựa theo giáo nghĩa để phân rõ, như kinh Thập Trú nói: "Như Lai có tám loại âm thanh: Một nói là thấy Khổ, hai nói là hướng Khổ, ba nói là thấy Tập, bốn nói là hướng Tập, năm nói là thấy Tận, sáu nói là hướng Tận, bảy nói là thấy Đạo, tám nói là hướng Đạo." Tám loại này dùng âm đã nói mà phân rõ, bởi vì dựa theo Dụng của Phật âm. Hai- Dựa theo Thể của Phật âm, cũng như kinh Thập Trú nói: "Phạm âm có tám loại: Một là âm không nam, hai là âm không nữ, ba là âm không cứng, bốn là âm không mềm, năm là âm không trong, sáu là âm không đục, bảy là âm không trống, tám là âm không mái." Ba- Dựa theo đức của Phật âm cũng có tám loại, như kinh Phạm Ma Dụ nói: "Một là Thanh hay nhất, âm thanh ấy thanh nhã như tiếng chim Ca-lăng...; hai là Thanh dễ hiểu, ngôn từ phân biệt rõ ràng; ba là Thanh điều hòa, lớn nhỏ được thích hợp; bốn là Thanh dịu dàng, lời nói không thô lỗ...; năm là Thanh không lầm, lời nói không sai lầm; sáu là Thanh không nữ, âm thanh ấy mạnh mẽ rõ ràng; bảy là Thanh tuệ cao quý, lời nói không run sợ, như người tôn trọng, như người trí tuệ thù thắng, nói không có gì sợ hãi; tám là Thanh sâu xa, từ vùng rốn phát ra âm thanh như sấm động." Ba loại trên đây là Thể-Đức-Dụng thuộc Viên âm của Phật phân làm ba mà thôi. Bốn-Dựa theo dung thông có 64 loại Thanh của Phạm âm. Ở đây có hai giải thích: 1-Kể ra riêng biệt 64 loại như trong kinh Mật Tích Lực Sĩ hiển bày bày đủ; 2-Các vị từ trong ba loại trước đây, lấy tám loại đầu đưa vào trong tám loại sau, mỗi một loại có đủ tám, vì thế cho nên tám-tám thành ra 64.

Hai là Danh thể: Một là Danh, đầy đủ năm nghĩa mới gọi là Phạm âm, như kinh Xà Ni Sa nói: "Âm thanh ấy có năm loại thanh tịnh mới gọi là Phạm âm, những gì là năm? Một là âm đó chánh trực, hai là âm đó hòa nhã, ba là âm đó trong trẻo, bốn là âm đó rất tròn, năm là nghe xa khắp nơi. Đầy đủ năm nghĩa này mới gọi là Phạm âm." Lại nữa, Phạm là từ ngữ tròn đầy trong trẻo, lại như Phạm Thiên ứng với khắp nơi... Thanh là giữ lấy tiếng, âm là trình bày về tiếng ấy có âm vận biểu lộ rõ ràng. Hai là Thể, Tiểu thừa chỉ là Sắc uẩn thâu nhiếp, Sắc hữu đối này không có thể thấy được, trong 12 Xứ do Thanh xứ thâu nhiếp, trong 18 Giới do Thanh giới thâu nhiếp. Sơ giáo thì Thanh

xứ... lấy Không làm tánh, lại trong 11 Thức này thì Thức ngôn thuyết làm Thể; Chung giáo thì Thanh này dùng Thức thanh tịnh của Phật làm tánh, nhưng Thức thanh tịnh này lại không khác với Chân như, cho nên lấy Chân như làm tự tánh của Thanh ấy. Đốn giáo thì Phạm âm gọi là giống với tánh vốn có thì không thể nói được, Viên giáo dùng vô tận pháp giới vô ngại làm tánh, cho nên thâu nhiếp bao gồm tất cả, viên dung tự tại như nói ở phần âm thanh của Như Lai trong phẩm Tánh Khởi sau này.

Ba là trình bày về Nghiệp dụng có hai: Một-Dựa theo lợi ích chúng sinh, Tiểu thừa chỉ lợi ích các chúng ở Hội này, Tam thừa thì lợi ích các chúng hiển-mật, Nhất thừa lợi ích đối với vô tận hiển-mật, nghĩa là trùng trùng vô tận. Hai-Dựa theo phần lượng, Tiểu thừa chỉ giống với âm thanh ngôn ngữ của loài người; Tam thừa thì Phật âm phủ khắp tất cả các cõi, như Mục Liên tìm không biết...; Nhất thừa thì khắp nơi pháp giới Nhân-đà-la võng, trùng trùng vô tận vô tận.

Từ "Chúng sinh khổ lạc..." trở xuống là trình bày về Đồng sự nhiếp. Trong đó: Một là cùng chung việc làm với họ, hai từ "Nhược hữu bất thức..." trở xuống là trình bày về chỉ rõ pháp, mười Hạnh là mười Độ. d-Từ "Hoặc hữu chúng sinh..." trở xuống là trình bày về Lợi hành nhiếp. Trong đó: Một là chỉ rõ lỗi lầm của sinh tử khiến cho rời bỏ, hai từ "Như Lai thập lực..." trở xuống là hiển bày về Phật đức khiến cho mong cầu, ba có một câu "Như thị phương tiện vô hữu lượng" là kết luận về vô tận.

Thứ bảy Cung đồng thế gian Tam-muội môn, trong đó có 17 tụng một câu phân hai: Một-Ba câu đầu nêu ra ý; hai-Từ "Bác tổng..." trở xuống là chính thức phân rõ về Đại dụng. Trong đó có hai: a) Trình bày về Dụng của thân nghiệp, b) Từ "Nhược kiến thế gian vô chánh kiến..." trở xuống là trình bày về Dụng của ngữ nghiệp.

Trong phần a có năm: 1) Làm lợi ích cho vua quan...; 2) Từ "Hoặc ư khoáng dã..." trở xuống là làm lợi ích cho loài phi tình; 3) Từ "Nhược kiến thế giới..." trở xuống là làm lợi ích cho bậc có Bi tâm; 4) Từ "Chú thuật..." trở xuống là làm lợi ích cho Tiên nhân; 5) Làm lợi ích cho ngoại đạo sinh tâm đều khiến cho giải thoát.

Trong phần b là Dụng của ngữ nghiệp có ba: 1) Một kệ tổng quát nêu ra; 2) Riêng biệt hiển bày; 3) Từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là hai câu kết luận về Định làm chỗ dựa, Nhất tâm thuyết pháp gọi là Tam-muội.

Thứ tám Mao quang giác chiếu Tam-muội môn, trông đó có 89

tụng phân bốn: Một- Một tụng nêu ra môn và ý; Hai- Từ “Sở phóng quang...” trở xuống là chính thức phân rõ về nghiệp dụng; Ba- Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về nguồn gốc làm chỗ dựa; Bốn- Từ “Sở tu hạnh nghiệp...” trở xuống là tiếp tục giải thích về phạm vi thành tựu.

Trong phần hai là nghiệp dụng có hai: 1-Trình bày về Dụng của ánh sáng ở một mảy lông; 2-Từ “Như nhất mao...” trở xuống là tương tự hiển bày về nhiều mảy lông.

Trong một mảy lông trước lại có hai: a) Sơ lược phân rõ về 44 môn; b) Từ “Như thị đẳng tỉ...” trở xuống là mở rộng kết luận về hằng sa, nghĩa là thân Bồ-tát này giống như pháp giới cùng tận chín đời, bao gồm tất cả vô số thế giới (trần đạo), thường có Đại dụng của ánh sáng như vậy, không có lúc nào ngừng nghỉ, vì thế ánh sáng này thường xác định luôn luôn có-luôn luôn không có, người có mắt thanh tịnh thì không có lúc nào không nhìn thấy cho nên luôn luôn có, người không có mắt thanh tịnh thì không có lúc nào tạm thấy cho nên luôn luôn không có, ánh sáng của pháp luôn luôn xác định, mất đi hay phát ra vốn là thuộc về duyên.

Trong phần a, trong 44 môn thì mỗi một môn đều có ba nghĩa: Một là đưa ra tên gọi của ánh sáng, hai là hiển bày về lợi ích của ánh sáng, ba là nêu ra nhân của ánh sáng. Trong nhân của ánh sáng thứ nhất, hoặc dùng lời nói giảng giải để hiển bày về Tam Bảo, hoặc dựa theo sự việc như khai mở Phật môn hiện rõ hình tháp.... Trong nhân của ánh sáng thứ hai, đèn sáng lìa xa cấu nhiễm tối tăm cho nên đạt được ánh sáng thanh tịnh, hoặc là đèn chiếu rọi hiện rõ cảnh giới thanh tịnh. Trong hai nhân của ánh sáng thứ ba-thứ tư đều có hai, một là nhân thuộc về sự, hai là nhân thuộc về pháp. Trong nhân của ánh sáng hoan hỷ thứ năm, một là trang sức hình tượng Đức Phật khiến cho người thấy hoan hỷ, hai là ca ngợi công đức của Đức Phật khiến cho người nghe hoan hỷ. Trong nhân của ánh sáng thứ sáu, một là tự vui với Tam Bảo, hai là dạy cho người khác cùng vui. Trong nhân của ánh sáng tịch tịnh, lìa mười loại lời nói không đúng pháp, bởi vì lời nói thô ác não hại người làm cho tâm người khác không được yên tịnh, vốn là chướng ngại, theo kinh Nhiên Đăng: “Mười loại lời nói không đúng pháp: Một là lời nói xằng bậy, hai là lời nói làm đau lòng, ba là lời nói thô ác, bốn là lời nói đắng cay, năm là lời nói không vui, sáu là lời nói không thích, bảy là lời nói không mến, tám là lời nói không đi vào tâm, chín là lời nói làm buồn người khác, mười là lời nói kết buộc oán thù.” Lại trong ánh sáng thấy Phật, theo

pháp của các nước Tây Trúc, có người sắp xả mạng thì để họ nằm xoay mặt hướng về phía Tây, ở trước mặt đặt một pho tượng Phật đứng, pho tượng cũng hướng về phía Tây, dùng một lá phan treo trên ngón tay pho tượng, khiến cho tay người bệnh nắm đuôi lá phan, miệng xưng danh hiệu Phật, làm dấy lên ý niệm theo Phật vãng sinh Tịnh độ, cùng với thắp hương đánh khánh giúp đỡ xưng niệm danh hiệu Phật. Nếu có thể làm được điều này thì không chỉ người mất được sinh ở trước Đức Phật, mà người này cũng sẽ được thấy ánh sáng của Đức Phật. Lại trong nhân của ánh sáng vui với pháp, có bảy: Một là lắng nghe, hai là giảng nói, ba là viết chép, bốn là yêu quý, năm là bảo vệ, sáu là bố thí, bảy là thực hành. Trong này, hộ pháp thì luận chung có bốn nghĩa: Một là bảo vệ Lý pháp bởi vì không vướng vào kiến chấp; hai là bảo vệ Hành pháp bởi vì khiến cho tăng trưởng; ba là bảo vệ Giáo pháp bởi vì giảng nói không mệt mỏi; bốn là bảo vệ Quả pháp, nghĩa là đối địch với hạng vua chúa tàn ác để bảo vệ trụ trì Tam Bảo. Đối với bốn điều này đều không tiếc thân mạng mà giữ gìn Chánh pháp.

Trong phần b là mở rộng kết luận, nghiệp là nhân hướng về ánh sáng, quả là ánh sáng hiện rõ, cả hai cùng hiện rõ là bởi vì nhân hạnh quá khứ dựa vào môn mười đời cho nên cũng hiện rõ ở đời này.

Trong phần ba là kết luận về chỗ dựa, bởi vì không rối loạn cho nên hiểu rõ ràng, vốn là kết luận về hai môn Định-Trí.

Trong phần bốn là tiếp tục giải thích, sao cần phải tiếp tục giải thích, là bởi vì trên đây nói ánh sáng ấy giác ngộ tất cả chúng sinh, vì sao lại có chúng sanh mà không thấy? Trong giải thích có ba: Một-Hai kệ về pháp thuyết, trong đó có bảy loại chúng sinh, được gặp ánh sáng này bởi vì có duyên: Một là cùng nghiệp, hai là tùy hỷ, ba là nghe tu, bốn là thấy làm, năm là tu nhiều công đức, sáu là cúng dường nhiều Phật, bảy là mong cầu Đại quả. Hai-Có ba kệ rưỡi về dụ thuyết, trong đó: Một là hai kệ trình bày dụ về mắt mở nhắm của cơ, hai có một kệ rưỡi trình bày dụ về nghiệp thiện ác của cơ. Ba-Có một kệ trình bày về lợi ích thù thắng của nghe pháp.

Thứ chín Chủ bạn nghiêm lệ Tam-muội môn, trong đó có sáu tụng phân hai: Một- Một kệ nêu ra danh và ý; Hai- Từ “Tam thiên...” trở xuống là chính thức hiển bày về nghiệp dụng, trong đó có năm kệ: Một kệ đầu hóa hiện thân và tòa là chủ, một kệ tiếp là thâu nhiếp quyến thuộc, một kệ tiếp là giải thích về quyến thuộc thù thắng, một kệ tiếp là hiển bày về chủ thù thắng, một kệ tiếp là kết luận bao gồm thân pháp giới vô tận khắp mười phương.

Thứ mười Tịch dụng vô nhai Tam-muội môn, trong đó có 35 tụng phân ba: Một-Một kệ nêu ra ý, trong đó qua lại dựa theo phương, xuất nhập dựa theo Định; hai-Từ “Hoặc Đông phương...” trở xuống là chính thức hiển bày về nghiệp dụng; ba-Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về vô tận.

Trong phần hai là nghiệp dụng có hai: 1) Dựa theo phần vị tổng quát trình bày về tự tại; 2) Từ “Nhất thiết quỷ thần nhập chánh thọ...” trở xuống là trình bày về tự tại sai biệt vi tế.

Trong phần một có ba: a) Trình bày về Khí thế gian tự tại; b) Từ “Đông phương thế giới...” trở xuống là tự tại đối với Trí chánh giác thế gian; c) Từ “Ư nhãn căn trung...” trở xuống là tự tại đối với Chúng sinh thế gian. Phàm luận về Bồ-tát tự tại đối với ba thế gian có hai nghĩa: Một là thân Bồ-tát làm ba thế gian cho nên được vô ngại, hai là Bồ-tát ở nơi ba thế gian thị hiện tự tại. Nay trong văn này hai thế gian đầu dựa theo nghĩa sau mà nói, Chúng sinh thế gian dựa theo nghĩa trước mà nói. Trong văn nêu ra lẫn nhau, lý thật thì gồm chung khắp nơi có đủ hai nghĩa này.

Ngay trong tự tại của hai thế gian đầu, vì sao có thể thành tựu nhập ở Đông mà xuất ở Tây, luận chung trong văn có bốn tầng vô ngại: Một là Xứ vô ngại, nghĩa là bởi vì phương Đông tức là phương Tây, cho nên không dời khỏi Đông mà thường ở tại Tây.

Hỏi: Trong văn không nói không dời khỏi mà đến, sao chắc chắn không phải là ẩn ở Đông hiện ở Tây?

Đáp: Trong văn đã nói thường thấy ở Đông cũng thường thấy ở Tây, cho nên biết không phải là chuyển dời.

Hai là Phật vô ngại, nghĩa là bởi vì Phật ở phương Đông tức là Phật ở phương Tây, cho nên thường ở trước Phật phương Đông tức là luôn luôn ở bên cạnh Phật phương Tây. Ba là Thân vô ngại, nghĩa là bởi vì thân ở phương Đông tức là thân ở phương Tây, cho nên thân không rời khỏi phương Đông mà thường hiện rõ ở phương Tây.

Hỏi: Lẽ nào là không phân thân, một thân ở phương Đông, một thân ở phương Tây hay sao?

Đáp: Nếu nhiều thân ở nhiều nơi thì sao trở thành kỳ lạ hiếm có, sao có thể gọi là Dụng không thể nghĩ bàn? Vì thế nên biết chắc chắn không phải phân thân.

Bốn là Xuất nhập vô ngại, nghĩa là bởi vì nhập Định tức là xuất Định, cho nên không hoại nhập Định mà thường thấy xuất Định.

Hỏi: Sao chắc chắn không phải là trước nhập-sau xuất?

Đáp: Đã nói thường thấy nhập cũng thường thấy xuất, cho nên biết là như vậy. Trong nghĩa của lý thật có đủ bốn tầng này, nhưng ý văn này là chỉ hiển bày về công lực của Bồ-tát ấy, hai loại đầu không phải là phân rõ ở đây, bởi vì hai loại đầu là Bồ-tát không có lực.

Hỏi: Sát-na này nhập Định vì sao tách ra là xuất Định?

Đáp: Như cái khăn huyễn ảo làm ra con thỏ, con thỏ này tức sống là chết. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì có tức là không có, nhập-xuất... cũng như vậy, dựa theo suy nghĩ điều đó. Vả lại, Bồ-tát này dùng pháp giới làm thân, vì vậy tuy thấy ngoài trăm ngàn cõi ở phương Đông, mà pháp giới luôn luôn là pháp giới chứ không phải là pháp có phạm vi giới hạn, cho nên tùy xứ hiển hiện không có xứ nào không hoàn toàn hiện rõ. Bởi vì thân Bồ-tát thường hiện rõ ở trong nhập Định, luôn luôn hiện rõ ở trong xuất Định, vô ngại viên dung khó mà nghĩ bàn được, vì vậy nếu hướng đến trong môn xuất Định thì chỉ thấy xuất chứ không thấy nhập, cũng không thấy lúc đã xuất rồi. Nghĩa còn lại dựa theo điều này. Lại nếu dựa theo cảnh mà luận về lý số thì pháp vốn viên dung như vậy, nếu dựa theo trí mà nói thì do trí của Bồ-tát thông hiểu rõ ràng pháp này xoay chuyển tự tại. Nay trong văn này đầy đủ tất cả hai nghĩa.

Ngay trong phần Chúng sinh thế gian tự tại, có hai: Đầu là dựa theo Tự thân, sau là dựa theo Tha thân.

Trong Tự thân dựa theo 12 Xứ phân rõ, trong đó Duyên khởi-Vô ngại-Định đều viên dung, mỗi một loại đều có mười sự-năm cặp về tướng của Vô ngại. Cặp thứ nhất là Căn-Cảnh vô ngại, đã quán căn tiến vào Định trở lại thuận theo từ căn mà rời ra, bởi vì hiển bày căn này tức là cảnh, cho nên từ cảnh mà rời ra. Bởi vì một tâm duyên khởi không hai mà hai, cho nên luôn luôn là tướng nhưng căn-cảnh hai phần. Cặp thứ hai là hai Định vô ngại, đó là hai Định về Lý-Sự, bởi vì phân biệt cảnh thuộc Sự nên tiến vào cảnh Định trở lại tiến vào trong căn, bởi vì quán về căn rỗng lặng nên tiến vào căn Định trở lại tiến vào trong cảnh, bởi vì trí phân biệt cảnh thuộc Sự tức là Vô sinh trí quán về căn, cho nên hai Định vô ngại chỉ là một tâm. Cặp thứ ba là hai Cảnh vô ngại, đó là sâu rộng, Sự rộng đã phân biệt ở đây tức là Lý sâu về Vô sinh-Vô tánh, cho nên chân-tục cùng dung hòa chỉ một pháp giới, nhưng bởi vì hai nghĩa không ngăn ngại, cho nên dựa vào Tục đối với Cảnh, dựa vào Chân đối với Căn, lý thật thì thông suốt khắp nơi. Cặp thứ tư là Nhập-Xuất vô ngại, đó là bởi vì nhập Định vốn là xuất Định, thì tuy khởi Định mà niệm không tán loạn. Cặp thứ năm là Thể-Dụng vô ngại, đó là Tự-Tha, nghĩa là tuy hiện bày rộng rãi đối với Cảnh, mà người không có thể

nhận biết, bởi vì luôn luôn vắng lặng; tuy dấy khởi sâu xa đối với Định, nhưng tự tâm luôn luôn không tán loạn. Vì thế cho nên mười nghĩa trên đây cùng làm một tụ, vốn là tướng của pháp giới duyên khởi vô ngại.

Vả lại, trong này còn có ba tầng hy hữu, đó là Căn nhập-Cảnh xuất đã là một hy hữu; lại có thể trong Cảnh tiếp tục nêu ra vô biên phân biệt, không phải là sự nhận biết của trời người, là hai hy hữu; từ Cảnh xuất rồi nêu ra phân biệt này đã rất hy hữu, lại ở lúc ấy tâm Định không tán loạn, lại càng hy hữu. Vì sao như vậy? Bởi vì muốn hiển bày về Tam-muội thuần thục, ở trong văn có thể biết.

Hai từ "Đồng tử thân..." trở xuống là vô ngại đối với Tha thân, ở đây có hai nghĩa: Một là Bồ-tát hóa hiện thân ấy chuyển biến nhanh chóng; hai là Bồ-tát đã có đủ thân của ba thế gian, thì dùng thân Thật báo của tất cả chúng sinh để làm tự thân, cho nên hiện bày thân ấy tiến vào-thân này rời ra, mà chúng sinh biến kế kia không hiểu-không biết, trừ ra người cần phải hóa độ. Đây là trình bày về Dụng tự tại của Định có thể biết.

Trong phần thứ hai là tự tại sai biệt vi tế, cũng là ba thế gian đều phân tích hiển bày rõ ràng. Trong đó, đầu mảy lông-lỗ chân lông là sai biệt của Chúng sinh thế gian, ánh sáng của Phật là sai biệt của Trí chánh giác thế gian, còn lại như vi trần... đều là sai biệt của Khí thế gian, đều là thân Bồ tát hiện rõ xuất-nhập Định ở trong những loại ấy, không phải là quán về Bồ-tát nhập Định..., bởi vì trong văn đều nói là hiện bày, hiện là hiện rõ thân ở trong đó.

Phần thứ ba là kết luận, có hai ý: 1) Gần thì riêng biệt kết luận về Định thứ mười này; 2) Xa thì gồm chung kết luận về mười môn trước đây là tóm lược, dựa theo thật thì vô tận.

Thứ sáu là phần dụ nói về ý chỉ sâu xa, cũng gọi là phần nêu ra thua kém hiển bày về thù thắng. Bởi vì trên đây đã trình bày chính thức hiển bày về công đức của hạnh Phổ Hiền thuộc Nhất thừa cùng tận đối với cảnh Phật, nhưng nói phần vị theo thứ tự bởi vì là phần vị Thập Tín của ngoại phàm, đã vượt qua Tam thừa trở lại đối với nghe nhìn, vướng vào tình thức đối với giáo không biết từ đâu để đạt được Tín, cho nên nêu ra sự việc gần này dùng làm gương soi, hướng về sâu xa khiến cho tỏ ngộ thông suốt mà thôi.

Trong đó có 77 tụng phân hai: Một- Một kệ tổng quát nêu ra, trong đó chúng sinh-nghiệp..., ở văn sau nói chư Thiên Tu-la... là Chánh báo, biển-gió... là Y báo; tiếp một câu là về sau các rồng tuôn mưa...; câu sau cuối là Tam-muội của Thanh văn và Phạm Thiên..., đều đối với

thế gian không có ai suy lường được, cho nên nói là khó suy nghĩ, vì vậy lấy ví dụ để so sánh. Hai- Trong phân rõ riêng biệt có 18 dụ lớn:

1) Dụ về Thanh văn hiện bày thần thông, là dụ về lực tự tại làm lợi ích cho chúng sinh của Bồ-tát, trong đó có ba: Một là nêu ra ý, nghĩa là lý thật thì thần thông của Thanh văn so với Bồ-tát, như nước trong dấu chân trâu so với biển rộng, ánh sáng đom đóm so với mặt trời, cho nên nói là không có thể làm ví dụ. Nhưng bởi vì nay nêu ra đức của đom đóm hãy còn như vậy, huống hồ mặt trời chói chang, khiến cho người thông tuệ vượt qua hướng về hiểu rõ xa xôi, đó là nói rằng người thông tuệ có thể hiểu rõ nghĩa này. Hai từ "Đắc bát..." trở xuống là nêu ra dụ về gần, ba từ "Hiện tác..." trở xuống là hiển bày hướng đến xa.

2) Dụ về nước hiện rõ bốn loại binh lính, là dụ cho đức Tam-muội Hải Ấn của Bồ-tát.

3) Dụ về âm thanh vi diệu của biển-trời, là dụ cho đức của Bồ-tát tổng trì khéo léo thuyết giảng khiến cho chúng sinh hoan hỷ.

4) Dụ về người nữ trao cho biện tài, là dụ cho đức của Bồ-tát dùng trí phương tiện trao truyền pháp khiến cho vui mừng.

5) Dụ về phép thuật hóa hiện của huyễn sư, là dụ cho đức của Bồ-tát dùng lực giải thoát không thể nghĩ bàn chuyển biến làm vui lòng căn cơ.

6) Dụ về Tu-la tiến vào sợi tơ, là dụ cho thần thông vô ngại tự tại của Bồ-tát.

7) Dụ về voi chúa tùy theo biến hóa, là dụ cho đức của Bồ-tát dùng Định ẩn hiện tự tại.

8) Dụ về Tu-la thân lớn, là dụ cho đức của Bồ-tát hiện rõ thân như pháp giới, đó là như trong Tam thiên Đại thiên thế giới hóa ra một hoa sen khắp các thế giới đều biết, ở văn trên.

9) Dụ về Đế Thích phá bỏ oán thù, là dụ cho đức của Bồ-tát phá tan các ma làm cho phải hàng phục.

10) Dụ về thuyết pháp không âm thanh, là dụ cho đức của Bồ-tát không có tâm dụng công thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh.

11) Dụ về an ủi không âm thanh, là dụ cho đức của Bồ-tát dùng âm yêu thương trừ hết buồn phiền.

12) Dụ về Thiên Vương ứng với khắp nơi, là dụ cho đức của Bồ-tát dùng thân qua lại khắp nơi ứng với căn cơ vô ngại.

13)Dụ về Ma vương tự tại, là dụ cho đức của Bồ-tát dùng mười lực thâu nhiếp chúng sinh khiến cho cùng nhau thực hành.

14) Dụ về Phạm thân hiện bày khác nhau, là dụ cho đức của Bồ-

tát dùng lực giải thoát an tọa khắp đạo tràng thuyết giảng về tất cả các pháp.

15) Dụ về Ma-hê-số-đế, là dụ cho đức của Bồ-tát trong một niệm nhận biết rõ ràng tâm của tất cả chúng sinh.

16) Dụ về phong luân duy trì phân tán, là dụ cho đức của Bồ-tát thành tựu Đại nguyện xưa kia vô tâm vô ngại mà biện giải thuyết giảng ứng với căn cơ.

17) Dụ về biển rộng chứa đựng, là dụ cho đức của Bồ-tát tích lũy giữ gìn nhiều công đức hiện bày hợp với mọi căn cơ.

18) Dụ về Long vương tuôn mưa khắp nơi, là dụ cho đức của Bồ-tát rưới làn mưa pháp khắp tận cùng pháp giới.

Thứ bảy là phần so sánh khuyến khích phát khởi, trong đó có 10 tụng rưỡi phân bốn: Một- Một kệ ví dụ so sánh về khó; Hai- Một kệ trình bày về thuyết giảng là khó; Ba- Có ba kệ rưỡi hiển bày về tin tưởng thực hành là khó; bốn-Từ “Nhược Tam thiên...” trở xuống là năm kệ nêu ra dễ để hiển bày về khó, đều là một sự việc về sau dần dần khó hơn có thể biết.

Thứ tám là trong phần hiển bày thật chứng thành tựu, có ba kệ: Một, Phân rõ về lợi ích có ba: 1) Mặt đất rung động; 2) Ma quân hàng phục; 3) Diệt trừ khổ đau. Hai, Chư Phật xoa đỉnh đầu. Ba-Thuật lại ca ngợi tùy hỷ. Hội thứ hai, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 5

Phẩm 9: PHẬT THĂNG TU DI ĐẢNH

Đem giải thích văn này, có bốn môn như trước.

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI có hai:

1) Tên gọi của Hội, dựa theo pháp gọi là Hội Thập Trú, dựa theo nơi chốn gọi là Hội Đao Lợi Thiên, dựa theo giải thích có thể biết.

2) Tên gọi của Phẩm, Phật là Hóa chủ động tĩnh vô ngại, không đi mà tới cho nên gọi là Thăng. Lên cao đến nơi nào? Đó là đỉnh núi Tu-di. Tu-di, Trung Hoa nói là núi Diệu Cao, nghĩa là do bốn loại quý báu mà làm thành cho nên nói là Diệu, đó là phía Đông vàng ròng-phía Tây bạc trắng-phía Nam pha lê-phía Bắc mã não, các núi khác chỉ có vàng cho nên không phải là Diệu; một mình vượt ngoài chín núi cho nên nói là Cao, cao tám vạn bốn ngàn Do-tuần, dài-rộng bằng nhau, cũng gọi núi An Minh. Đỉnh là đỉnh núi, nghĩa là chính giữa đỉnh núi này có cung của Đế Thích, bốn mặt đều có tám khối đất như đài cao, cách cung của Đế Thích trong ba Do-tuần có riêng cung thành của 32 cõi trời phụ giúp Đế Thích, cùng với cung của Đế Thích là 33. Nay đi đến cung của Đế Thích cho nên nói là Đỉnh. Dựa theo nơi chốn biểu thị cho pháp, trình bày về Thập Trú thành tựu phần vị thù thắng không lui sụt, cho nên ở trên đỉnh núi, tức là thuận theo ba nghĩa về con người- tác dụng và nơi chốn mà lập ra tên gọi.

Hỏi: Sao không thuyết pháp ở trong loài người?

Đáp: Bởi vì hiển bày về phần vị của Hành dần dần tiến lên cao, lại biểu thị cho thành tựu phần vị lìa nhiễm cho nên ở cõi trời.

Hỏi: Sao không đến cõi trời Tứ Thiên Vương?

Đáp: Có ba ý: 1) Bởi vì cõi ấy là quỷ- thần-trời xen lẫn, hiển bày về pháp không phải là thù thắng cho nên vượt lên trên; 2) Bởi vì dựa vào pháp mà Thập Tín là phần vị lui sụt thuộc ngoại phàm, Thập Trú là phần vị không lui sụt thuộc nội phàm, muốn biểu hiện về tiến-lùi khác

xa nhau cho nên vượt qua cõi trời Tứ Thiên Vương; 3-Nếu chưa đến đỉnh núi thì có thể có tiến-lùi, đến trên đỉnh núi thì an trú không lui sụt, vì thế cho nên vượt qua cõi trời ở lưng chừng núi kia đến nơi đỉnh này để biểu thị cho pháp.

B. Ý đưa ra cũng có hai:

1) Đưa ra Hội, một là đáp câu hỏi về Thập Trú trước đây; hai là trước đây đã trình bày về Tín, nay hiển bày dựa vào Tín phát khởi về Giải cho nên tiếp tục đưa ra; ba là Tín trước đây chỉ là phương tiện trước phần vị, phương tiện đã đầy đủ, phần vị chính thức hiển bày rõ ràng cho nên tiếp tục đưa ra.

2) Đưa ra Phẩm, phẩm trước phân rõ về Tín đến cuối cùng, nay sắp đi đến phần vị sau cho nên đưa ra.

C. TÔNG THÚ cũng có hai:

1) Tông của Hội cũng có hai: a) Dựa theo người, đó là Hóa chủ và Trợ hóa, đều có Thể-Tướng-Dụng, dựa vào Tín thì Trú có thể biết; b) Dựa theo pháp, đó là giáo nghĩa của Thập Trú, trong Nghĩa thì lấy pháp giới bình đẳng làm Thể, phần vị thực hành của Thập Trú làm Tướng, thuận theo giáo đã nói ra làm Dụng; trong Giáo thì lấy sáu quyết định làm Thể, Thập Trú không giống nhau làm Tướng, lợi ích cho căn cơ làm Dụng. Tương tức vô ngại, dựa theo trên để suy nghĩ điều đó.

2) Tông của Phẩm là dùng nơi chốn trang nghiêm thỉnh cầu Đức Phật, Như Lai hướng đến cảm ứng làm Tông.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Ngay trong Hội này có sáu phẩm phân hai: Hai phẩm đầu trình bày về phương tiện phát khởi tức là phần Tựa, bốn phẩm còn lại là Chánh tông của Hội này.

Trong phần trước có hai: Phẩm đầu là Tựa về Như Lai ứng cảm trình bày quả đức đầy đủ; phẩm sau trình bày Tựa ca ngợi ánh sáng quy tụ chúng trình bày về nhân đức tròn vẹn, tức là hiển bày trong phần vị Thập Trú đầy đủ nhân quả vốn là tông tròn vẹn đầy đủ.

Trong phẩm trước có ba: Một là phân rõ về hóa duyên; hai từ "Nhĩ thời Đế Thích..." trở xuống là căn dục trang nghiêm; ba từ "Nhĩ thời Thế tôn..." trở xuống là trình bày về căn duyên khế hợp.

Trong phần một có hai: Trước là Thể dung hòa rộng khắp pháp giới; sau là trình bày về Dụng dung hòa, nghĩa là không chuyển động mà tiến lên.

Trong phần trước: Một câu đầu trình bày về nguyên cớ của Thể dung hòa, đó là Phật lực; phần sau trình bày về Tướng dung hòa khắp nơi. Trong đó mười phương đều có Diêm-phù-đề của mỗi một phương...,

là phẩm Quang Minh Giác trên đây đã phân rõ. Mười phương đều có... cho đến trong thế giới như bất khả thuyết-bất khả thuyết hư không pháp giới..., đều có Phật Lô-xá-na dưới tán cây Bồ-đề, đều cùng với Hải hội chúng Bồ-tát và Văn Thù Sư Lợi cho đến Hiền Thủ..., tất cả đều thuyết pháp. Bởi vì các Hội chúng đều không xen tạp, cho nên nói là tự tại. Nay đều cùng lúc quy tụ chúng, đều lên cao trên cõi trời của cõi mình, mà không lìa xa nơi chốn của mình. Nếu dựa theo trong Tiểu thừa-Tam thừa... nói thì trải qua thi thiết giáo hóa, chỉ luận về nơi nào đó..., không có một nói-tất cả nói... như ở đây. Nay muốn trình bày về pháp Nhất thừa, tức là chủ-bạn viên minh bởi vì pháp như vậy. Trong đó: 1) Ba thế gian dung hòa; 2) Y và Chánh dung hòa; 3) Ở trong Chánh báo có Tam Bảo dung hòa với nhau, nghĩa là nói các loại pháp là Pháp bảo, Bồ-tát là Tăng, bởi vì hướng về Như Lai; 4) Đối với các Bồ-tát có ba nghiệp dung hòa, đó là biểu hiện rõ ràng là thân, thuyết pháp là ngữ, tự mình nói là ý.

Hỏi: Sao cần phải quy tụ chúng này?

Đáp: Muốn trình bày đầy đủ chủ-bạn, bởi vì hễ một pháp khởi lên thì cần phải có đủ tất cả.

Hỏi: Tại sao đều lấy cây Bồ-đề làm căn bản?

Đáp: Bởi vì là nơi đạt được pháp đầu tiên, lại bởi vì là cửa ngõ giác ngộ.

Thứ hai là trong Dụng dung hòa, một câu đầu là nguyên cớ của Dụng dung hòa, tiếp đến không rời khỏi... là chính thức trình bày về tướng của Dụng. Trong này, không rời khỏi nơi này mà lên cao trên cõi kia, người xưa có ba cách giải thích: Một nói rằng thân Thích-ca vốn có không rời khỏi cây Bồ-đề mà khởi lên thân ứng hóa khác để lên trên cõi trời. Nếu theo cách giải thích này thì thân lên trên cõi trời là trở lại Hóa thân, đã không phải là sâu xa vi diệu, sợ rằng trái với ý văn. Một nói rằng không rời khỏi là Pháp thân, lên trên cõi trời là dụng của Hóa thân. Điều này sợ rằng không hợp lý, lẽ nào có thể Pháp thân an tọa nơi cội Bồ-đề? Một nói rằng lên trên cõi trời này là không hướng về mà đến, bởi vì hướng về tức là không hướng về, cho nên không rời khỏi; không hướng về tức là hướng về, cho nên lên trên cõi trời; như tướng không đến mà đến gọi là thiện lai... Nếu theo cách giải thích này thì chỉ là không có tướng lên cao mà lên trên cõi trời, không phải là dưới cội cây này có thân không rời khỏi, cho nên cũng khó mà sử dụng. Nay giải thích văn này sơ lược có tám nghĩa:

1) Dựa theo Xứ tức là tìm được lối vào, nghĩa là bởi vì trong một

Xứ có tất cả Xứ, cho nên cung trời... này tức là xưa nay ở trong phần dưới tán cây chúa kia, cho nên nói là không rời khỏi. Nhưng trước chưa sử dụng Xứ của cung trời này, nay muốn ở trong đó thuyết pháp, bởi vì sử dụng cho nên nói là lên cao. Lại ngay trong nhau cho nên không rời khỏi, môn riêng biệt cho nên có lên cao.

2) Dựa theo Phật, nghĩa là thân Phật an tọa dưới tán cây chúa này tức là tất cả Xứ khắp pháp giới, vì vậy thân Phật xưa nay ở các Xứ như cõi Đao Lợi... kia, cho nên không cần phải rời khỏi, nay muốn dùng Phật trong môn Đao Lợi này cho nên nói lên cao. Vì vậy nếu rời khỏi thì không thành lên cao.

3) Dựa theo Thời, nghĩa là bởi vì thân Phật trên tòa dưới tán cây này tức là tất cả mọi lúc thuộc chín đời-mười đời như khắp thời gian trước sau... Vì vậy lúc Phật an tọa dưới tán cây này lên trên cõi trời, lúc đi cho đến lúc ở cõi trời, mỗi một lúc này đều khắp pháp giới thâu nhiếp tất cả thời gian trước sau, tức là biết lúc an tọa dưới tán cây, pháp vĩnh viễn không có lúc rời khỏi, nói là không rời khỏi. Nếu lúc đang đi thì cũng như vậy, cho nên chỉ có đi chứ không có gì khác, đều niệm niệm không cùng nhau đến, tất cả đều thu vào pháp giới, như vậy môn duyên khởi vô ngại luôn luôn không xen tạp.

4) Dựa theo Pháp giới môn, nghĩa là sự lên cao này loại trừ không có tự tánh, cho nên đã thâu nhiếp Chân như pháp giới. Bởi vì an tọa dưới tán cây ấy... cũng không khác với Chân như, giống với Chân như hiển bày rõ ràng ở môn trước, cho nên không rời khỏi mà lên cao.

5) Dựa theo Duyên khởi môn, nghĩa là ngồi do đi mà ngồi, ngồi quyết định ở trong đi; đi do ngồi mà đi, đi quyết định ở trong ngồi. Vì vậy do ngồi trong đi cho nên lên trên cõi trời tức là không rời khỏi, do đi trong ngồi cho nên không rời khỏi mà lên trên cõi trời. Đi và ngồi vô ngại cho nên tức là lên cao mà thường ngồi, tức là ngồi mà luôn luôn lên cao.

6) Dựa theo đức không thể nghĩ bàn của Phật, nghĩa là không rời khỏi nơi này mà ngồi tức là đi-tức là nằm-tức là đứng, tức là đến tất cả nơi chốn, tức là làm tất cả sự việc, đều không phải là sự nhận biết của Địa dưới.

7) Dựa vào pháp đã biểu hiện, nghĩa là biểu hiện phần vị trước thực hành thành tựu đến cuối cùng kiên cố không hoại, cho nên nói là không rời khỏi tòa ngồi trước đây, mà có công dụng đến với căn cơ, cho nên nói là lên cao.

8) Dựa theo Hội thành tựu, nghĩa là Hội sau nhất định phải đầy đủ

Hội trước, cho nên không rời bỏ trước mà thành tựu sau; nếu rời bỏ thì hư hoại duyên khởi, vì vậy không rời khỏi thời gian trước mà lên cao ở thời gian sau.

Thứ hai trong phần căn dục trang nghiêm, từ xa trông thấy Đức Phật đến, là dựa theo Phật thì Dụng từ Thể khởi lên, dựa theo cơ-cảnh vốn là từ tâm mà hiện. Trong đó có hai: 1-Trang nghiêm pháp tòa biểu thị cho tướng, trong đó trước là tổng quát-sau là riêng biệt, trong riêng biệt thì đầu là Báo bên ngoài-sau là Báo bên trong. 2-Từ "Hiệp chưởng..." trở xuống là phân rõ về mong muốn của căn.

Thứ ba trong phần căn duyên khế hợp cũng có hai: Trước là lợi ích lên cao trên cung điện, sau là lợi ích lên cao trên pháp tòa. Trong phần trước có hai: Một là cảm ứng đi đến, hai là thành tựu lợi ích. Hai phần này đều có hai, đó là cõi này và kết luận nối thông.

Trong lợi ích có hai: Đầu là vắng lặng... nêu rõ về lợi ích đạt được Định; sau là kệ ca ngợi về lợi ích phát sinh tuệ, trong đó có hai, một là nhớ lại hạnh vốn có, hai là tụng về đức. Trong tụng lý thật thì tất cả chư Phật quá khứ Thể cùng với Dụng dung hòa, pháp vốn như vậy không có hai, đều ở tại cung điện này thuyết về pháp của Thập Trú, mà nay lại lần lượt chỉ nói đến mười Đức Phật là bởi vì hiển bày về vô tận, bởi vì nói đến Thập Trú.

Ca-diếp là họ, Trung Hoa nói là Ẩm Quang.

Câu-na-hàm Mâu-ni, Trung Hoa nói là Kim Tiên Nhân.

Câu-lâu-tôn, Trung Hoa nói là Sở Ưng Đoạn Dĩ Đoạn, nghĩa là phiền não sinh tử...

Tùy Diệp cũng gọi là Tì-xá-phù, Trung Hoa nói là Nhất Thiết Thắng, cũng nói là Biến Hiện, nghĩa là mọi nơi đều hiện thân.

Thi Khí, Trung Hoa nói là Hữu Kế.

Tỳ-bà-thi, Trung Hoa nói là Chủng Chủng Kiến, tên gọi mới là Tịnh Quán.

Phất Sa, Trung Hoa nói là Tăng Thạnh, bởi vì không có khuyết giảm, cũng là tên gọi một ngôi sao.

Đề Xá, Trung Hoa nói là Thuyết, nghĩa là thường thuyết pháp, cũng gọi là Quang.

Ba Đầu Ma, Trung Hoa nói là Xích Liên Hoa.

Đỉnh Quang là Phật Nhiên Đăng, Đức Phật này lúc là Thái tử mới đản sinh, tất cả thân mình giống như ngọn đèn đang cháy, cho nên gọi là Thái tử Nhiên Đăng, lúc Thái tử thành Phật cũng dùng tên gọi này.

Hỏi: Trong này, bảy Đức Phật sau là Phật trong kiếp Trang

Nghiêm ở quá khứ, vì sao có thể ở cung trời Đao Lợi trong kiếp Hiền này để mà thuyết pháp?

Đáp: Cung trời này đều có thô-có tế, thô thì kiếp trước đốt cháy không còn, tế thì luôn luôn tồn tại; như trải qua trời người thấy kiếp không còn, nhưng cõi này của Ta thường an ổn... Vả lại, Tam thừa đã nói là Diệt, Nhất thừa đã phân rõ là Thường tồn tại.

Thứ hai trong phần lợi ích lên cao trên pháp tòa có hai, đầu là cõi này, sau là kết luận nối thông. Trong phần đầu có hai, đầu là lên cao trên pháp tòa, sau là phân rõ về lợi ích. Nghĩa là cung điện ấy rộng rãi, bởi vì khác với bình thường đã thấy, cho nên tình thức đã tiêu tan. Cùng là cõi trời, vốn là hiển bày về lý giống nhau. Lợi ích lên cao trên cung điện trước đây là con người, lợi ích lên cao trên pháp tòa ở đây là nơi chốn, vốn là hiển bày về Y-Chánh đều thù thắng.

Phẩm 10: **BỒ TÁT VÂN TẬP**

Bốn môn giống như trước.

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Bồ-tát là Thể; Vân là Tướng, bởi vì các Bồ-tát hàm chứa mưa pháp, bởi vì hàm răng và nướu răng theo nhau; Tập là Dụng, Điện là nơi quy tập. Diệu Thắng có ba nghĩa:

1) Chúng của Đức Phật là Diệu Thắng, Diệu Thắng là cung điện.

2) Trong cung điện ấy thuyết về pháp vi diệu thù thắng này.

3) Cung điện tức là Diệu Thắng, bởi vì xứng tánh.

Nói kệ là ngữ nghiệp gọi là pháp giới, Bồ-tát như mây mà quy tập, đều dùng biện tài tuyệt vời tuyên dương công đức của Đức Phật, cho nên nói là phẩm Bồ-tát Vân Tập Thuyết Kệ.

B. Ý: đưa ra, trước đây trình bày về Như Lai lên trên cõi trời sắp thuyết pháp, nhất định phải có cơ duyên được che phủ, cho nên tiếp tục đưa ra. Lại trước đây trình bày về quả đức đến với căn cơ, nay nhờ vào lực Trợ hóa, trước là chủ-sau là bạn vốn có nghĩa theo thứ tự.

C. TÔNG: nghĩa là phát ra ánh sáng quy tụ chúng, nói kệ ca ngợi làm Tông. Chúng có ba loại:

1) Chúng trợ hóa, đó là Bồ-tát mười phương chịu ảnh hưởng của Như Lai.

2) Chúng biểu thị cho pháp, đó là các pháp đứng đầu-các pháp trí tuệ-các pháp như rừng cây-các pháp như cột cao... đều dựa vào con người để biểu thị cho pháp.

3) Chúng đương cơ, đó là giáo đã che phủ. Văn này gồm chung ba loại này.

D. TRONG GIẢI THÍCH VĂN có ba: Một là quy tụ chúng, hai là phát ra ánh sáng, ba là thuyết kệ.

Trong phần một có hai: Trước là cõi này, sau là kết luận nối thông.

Trong phần trước có hai: Một- Hiển bày về đã theo đến; Hai- Từ “Phật thần lực...” trở xuống là trình bày về Bồ-tát đến quy tụ.

Trong phần một có hai:

1) Trình bày về phần lượng, trước đây là mười-bây giờ là trăm, bởi vì hiển bày về hành vị dần dần tăng thêm. Ý trong này chọn lấy trăm thế giới Phật nghiền vụn làm thành bụi nhỏ (vi trần), như vậy theo phương Đông vượt ra ngoài số quốc độ như số bụi nhỏ ấy, có một thế giới tên gọi Nhân-đà-la; từ phương Đông nơi này lại vượt ra ngoài số quốc độ gấp trăm lần số bụi nhỏ như trên, có quốc độ tên gọi Liên Hoa;

như vậy hướng về phương Đông có mười lớp thế giới, mỗi một lớp đều vượt ra ngoài số thế giới gấp trăm lần số bụi nhỏ. Sở dĩ nói đến mười lớp, là bởi vì hiển bày về vô tận. Như mười lớp thế giới ở phương Đông, chín phương còn lại cũng như vậy. Thế giới Phật-tên gọi Bồ-tát... đều giống nhau, cho nên nói là mỗi một phương đều có mười lớp thế giới..., đều nêu ra tên gọi như nhau. Đây là chỉ dựa vào Hội ở một cung trời này, thế giới mười phương còn lại tất cả đều như vậy, là Hội pháp giới vô biên mà thôi, nghĩa là một Hội-tất cả các Hội..., như phần kết luận nối thông phân rõ.

2) Chính thức hiển bày về tên gọi của ba thế gian ở xứ sở này. Thế giới ấy gọi là Tạp, vốn là biểu thị cho pháp tướng đã giải thích không phải là một. Phật cùng tên gọi là Nguyệt, đây là tướng của quả trong Trú, có ba nghĩa: Một, dựa theo Thể là nghĩa về đầy đủ trọn vẹn; hai, dựa theo Dụng là nghĩa về ánh sáng chiếu rọi; ba, dựa theo Đức là nghĩa về mát mẻ trong lành. Lại đầu là Chánh Thể, tiếp là Hậu Đắc, sau là Đại Bi, dùng Nguyệt để biểu thị so sánh. Bồ-tát cùng tên gọi là Tuệ, là tướng của nhân trong Trú, đó là thông hiểu rõ ràng về nghĩa Chân-Tục, đều hướng về Đức Phật này mà tu Phạm hạnh, là hiển bày về nhân dựa vào quả mà thành tựu, vốn là thuận theo nhau.

Trong phần hai là chính thức đến quy tụ, có hai: 1) Đến nơi này chào hỏi cung kính; 2) Chào hỏi cung kính rồi an tọa. Đều nói đến Phật lực là nguyên cớ đến đây an tọa, lực của quả gia hộ thành tựu. Đầy khắp mười phương là nghĩa về duyên khởi vô ngại.

Thứ hai trong phần Tựa về phát ra ánh sáng, có sáu: 1) Người phát ra ánh sáng. 2) Nơi phát ra ánh sáng, đó là như ngón chân dựa vào đất mới đứng vững được, biểu thị cho Thập Trú này thành tựu phần vị không lui sụt, cho nên gọi là Trú. 3) Số của ánh sáng. 4) Tướng của ánh sáng, đó là tướng tách ra rõ ràng sáng rực cho nên nói là diệu sắc, cũng là tên gọi. 5) Nơi ánh sáng chiếu rọi, đó là phẩm Quang Minh Giác trước đây đã phân rõ, lại là nơi của các văn kết luận nối thông, phẩm trước thì Phật lực hiển bày rõ ràng về các thân dưới tán cây Bồ-đề, nay ánh sáng chiếu rọi dưới tán cây và trên cõi trời. 6) Như Lai và Đại chúng... là trình bày do chiếu rọi mà hiển bày rõ ràng tất cả cùng nhau làm thành một Hội pháp giới viên minh, lại nói là đỉnh Tu-di dưới tán cây, biết rõ điều đó.

Thứ ba trong phần kệ ca ngợi, mười Bồ-tát tức là mười đoạn, một vị đầu là tổng quát, chín vị sau là riêng biệt.

Bởi vì là chủ nói pháp cho nên gọi là Pháp Tuệ, vì vậy tổng quát

thuật về đầu đuôi của Hội này để hiển bày công đức của Đức Phật. Sau đều ca ngợi về đức sai biệt từ trong ý chỉ tổng quát này, cho nên tổng quát và riêng biệt vô ngại, chỉ một thân Pháp giới của Như Lai. Trong đó, hoặc là tức Lý-tức Sự, tức Giáo-tức Nghĩa, tức Nhân-tức Quả, tức Người-tức Pháp, tức Tâm-tức Cảnh, viên dung tự tại, nêu ra Thể hoàn toàn thâu nhiếp. Những loại này tức là pháp trong Thập Trú. Các kệ sau thích hợp dựa theo nhận biết ý này. Trong kệ đầu phân hai: Trước là nói về sự việc của Hội này, sau là ba kệ giải thích nghi ngờ. Trong phần trước: Đầu là hai kệ nói về sự việc trong phẩm Thăng Thiên; tiếp là ba kệ nói về tướng quy tụ nơi này; tiếp là hai kệ nói về sự việc kết luận nối thông, trong đó trước là trình bày về nguyên cớ, sau là hiển bày về tướng ấy. Hai là giải thích chế phục nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Phật quả tự tại có thể một thân hướng đến tất cả các Hội không có gì chướng ngại, nghĩ bàn không đến được, Bồ-tát là người thuộc nhân vị đã hạn chế không đầy đủ, vì sao cũng có thể khắp nơi như vậy? Trong giải thích có ba: Kệ đầu là sơ phát tâm sâu xa, kệ hai là tu hành sâu xa, kệ ba là thành tựu công đức sâu xa, cho nên có thể khắp nơi giống như Phật.

Hai là Nhất Thiết Tuệ, bởi vì hiểu rõ tất cả các pháp lìa xa tướng. Mười kệ phân năm: Một, ba kệ trình bày về Phật không phải là hư vọng giữ lấy mà thấy, kệ một là trình bày về Tiểu thừa Bồ-tát giữ lấy tướng thấy Phật chứ không nhìn thấy pháp chân thật, kệ hai là trình bày về phàm phu hư vọng nhiễm trước hoàn toàn không thấy Phật, kệ ba là trình bày về Nhị thừa tuy quán pháp mà chấp vẫn còn vướng vào giả danh của pháp. Hai, ba kệ trình bày về đã hư vọng giữ lấy không thấy, thì ai có thể thấy được? Nghĩa là lìa xa hư vọng đích thực hiểu rõ Phật thường hiện rõ trước mắt. Trong đó, kệ một là thấy Phật chân thật; kệ hai là không còn chủ động-thụ động, bởi vì không có thụ động giữ lấy cho nên không có chủ động nhìn thấy; kệ ba là hiển bày về lợi ích của quán. Ba, một kệ trình bày về hư vọng giữ lấy có gì sai mà không thấy? Đó là bởi vì ngu si tối tăm. Bốn, hai kệ trình bày về Phật chân thật có đức gì mà vượt lên trên hư vọng? Đó là bởi vì pháp giới thanh tịnh bình đẳng. Trong đó, kệ đầu là dựa theo Phật trình bày về nghĩa không sinh diệt của công đức thuộc Tu sinh, nghĩa là hai câu đầu trình bày về công đức tướng tốt lìa xa sinh diệt của ba đời, tức là thiết lập Tông; hai câu sau nêu ra hai nhân giải thích về thành tựu, một nói là dùng công đức này trú vào căn bản của Vô trú cho nên giống như Vô trú, lại hiển bày tức là không có tự tánh cho nên nói là Vô trú, vì vậy ngay nơi không

sinh diệt mà không phải không có công đức; một nói là nếu Vô minh chưa hết, chướng ngại cách xa Chân như làm cho đức thuộc Tu sinh chưa hoàn toàn giống với Chân như cho nên có sinh diệt, nay thì ngược lại với điều này, Thỉ giác giống với Bổn giác cho nên nói là tất cả thanh tịnh, cho nên không sinh diệt. Kệ sau là dựa theo pháp, bởi vì thấy pháp duyên khởi tức là Phật, bởi vì nhân duyên sinh tức là không sinh, thấy lý Phật giống với kệ thứ tư không sinh diệt thấy Phật. Năm, một kệ sau cuối là suy ra công đức thuộc về gốc.

Ba là Thắng Tuệ, bởi vì Tuệ thanh tịnh-Nhãn thù thắng-trí sâu xa hiểu rõ về Phật, Trí sâu xa là thù thắng. Mười kệ phân năm: Một, ba kệ nêu ra sai lầm của tình thức hư vọng, kệ một là không nhận ra trí sâu xa của Phật, kệ hai là hư vọng giữ lấy làm chướng ngại tướng Phật, kệ ba là không nhận ra Ấm làm chướng ngại Pháp thân. Hai, hai kệ phân rõ về lợi ích của tuệ giải, trong đó trong kệ đầu nếu dựa theo Tam thừa quán về pháp không thật thì thấy lý Phật, Nhất thừa thì thấy thân pháp giới của Lô-xá-na gồm chung lý-sự; kệ sau là trình bày về Ấm chuyển Vô ngã là Phật. Ba, ba kệ ví dụ hiển bày về sai lầm trước đây, trong đó kệ một là tuy nhân thiếu mà duyên sai lầm; kệ hai là tuy duyên và nhân xen tạp sai lầm mà nói là bởi vì xen tạp Vô minh cho nên tâm không thanh tịnh, cũng là không có tín tâm; kệ ba là tuy duyên thiếu mà nhân sai lầm. Bốn, một kệ ví dụ hiển bày về lợi ích trước đây. Năm, một kệ sau cuối là suy ra công đức thuộc về gốc.

Bốn là Công Đức Tuệ, bởi vì phước vốn trang nghiêm cho tuệ. Mười kệ phân bốn: Một, bốn kệ phân rõ về mê mờ sai lầm, kệ một là chấp lấy tướng, kệ hai là Kiến thủ, kệ ba là Vô minh, kệ bốn là không có Pháp nhãn. Lại giải thích: Hai kệ trước là dấy khởi hư vọng, hai kệ sau là mê mờ về pháp. Trong hai kệ trước, kệ một là chấp hư giả làm chân thật, kệ hai là giữ lấy thua kém làm hơn hẳn. Trong hai kệ sau, kệ một là mê mờ tự tâm, kệ hai là mê mờ Chân Không. Hai, bốn kệ phân rõ về đức của hiểu biết, kệ một là cầu Pháp nhãn, kệ hai là tâm không có gì vướng mắc, kệ ba là có mắt thanh tịnh, kệ bốn là lìa xa thấy về năng-sở, hai câu trước không thấy gì tức là thấy, hai câu sau thấy tức là không thấy gì. Ba, một kệ ca ngợi Đức Phật thuận theo pháp thâu nhiếp chúng sinh. Bốn, một kệ sau cuối là suy ra công đức thuộc về gốc.

Năm là Tiến Tuệ, bởi vì lìa xa vọng tưởng phóng dật. Mười kệ phân hai: Một, một kệ trình bày về mất đi do ngu si hư vọng; hai, chín kệ trình bày về đạt được do trí tuệ tỏ ngộ. Trong đó: Một kệ đầu là cùng hiểu rõ chân-ngụy, nghĩa là hiểu rõ hư vọng giả tạo không thật, chân lý

là thật. Hai kệ tiếp là rời bỏ giả tạo quay về chân thật, đó là kệ đầu dựa theo quán sát sở chấp Vô tướng, kệ sau dựa theo Y tha Vô sinh. Ba kệ tiếp trình bày về chân thật và giả tạo cùng dung hòa, tức là Viên thành Vô tánh, kệ một là đều chân, kệ hai là đều mất đi, kệ ba là giải thích về nguyên cớ không đi cùng. Ba kệ sau cuối là giả tạo không còn-chân thật trọn vẹn, kệ một là không thể bàn, kệ hai là không thể nghĩ, kệ ba là lợi ích của quán.

Sáu là Thiện Tuệ, bởi vì nhận biết Phật lìa xa tâm làm hại, cho nên khéo léo trình bày về đạo thanh tịnh. Mười kệ phân bốn: Một, ba kệ nêu ra thật đức của Phật, kệ một là Tự lợi-Lợi tha tròn vẹn tuyệt diệu, kệ hai là tích lũy công đức mới thấy, kệ ba là cùng chung lý vượt quá tình thức. Hai, bốn kệ phân rõ về pháp mà Đức Phật đã nói, kệ một là hiển bày về pháp Vô thuyết; kệ hai là trình bày về thuyết của Vô thuyết cho nên nói không tận cùng, lại cũng kệ trước trình bày về Vô thuyết cho nên tận cùng ngôn từ, kệ này trình bày về tận cùng ngôn từ cũng lìa xa cho nên nói là không tận cùng; kệ ba là giải thích về danh xưng của Đại đã thấy trước đây, trong kệ đầu trình bày về không thấy gì mà thấy, chúng sinh là thấy, thấy này cũng không có, trong kệ sau trình bày về thấy mà không thấy gì, bất hoại ấy, một là bởi vì thấy không cần phá bỏ, hai là bởi vì thấy lý của bất hoại, ba là bởi vì thấy Thể tức là Chân. Ba, một kệ rưỡi kết luận về nhận biết Phật và tướng lợi ích của thuyết giảng trước đây. Bốn, một kệ rưỡi sau cuối là suy ra công đức thuộc về gốc.

Bảy là Trí Tuệ, vốn là nghe giáo phát sinh trí tuệ. Mười kệ phân bốn: Một, một kệ phân rõ tự mình thuận theo giáo phát sinh trí tuệ, cho nên lập thành tên gọi ấy. Hai, sáu kệ trình bày về chúng sinh bị tổn hại vì làm trái lý, trong đó: Hai kệ đầu tùy tiện chấp vào người và pháp cho nên không thấy Phật, kệ trước là người-kệ sau là pháp, nghĩa là không quán sát Thật tướng của thân. Bốn kệ sau dựa theo phần vị trình bày về không thấy Phật, hai kệ đầu dựa theo phần vị phàm phu, kệ một dựa vào tình thức sai lầm, kệ hai dựa vào Chánh lý, nghĩa là sinh tử và Niết-bàn đối đãi nhau cho nên đều không thể có được, lại bởi vì là Niết-bàn của Nhị thừa, lại phần nhiễm là sinh tử, phần tịnh là Niết-bàn, cùng dung hòa cho nên đều không thể có được; hai kệ sau dựa theo Nhị thừa, kệ một dựa theo mê lầm về giáo, kệ hai dựa theo giữ lấy tướng, như Am-đề-già quở trách Xá-lợi-phất rằng: "Ta ở trong tịnh thất, Đức Thế Tôn thường hiện rõ trước mắt, Nhân giả nói là A-la-hán thường đi theo mà không thấy." Ba, một kệ khuyến khích khiến cho thuận theo

lý thành tựu lợi ích. Bốn, hai kệ nêu ra pháp để giải thích về thành tựu, nghĩa là vì sao chấp có mà không thấy Phật? Giải thích rằng: Pháp thật sự là không có, dùng trí Phật mong cầu thì không thể có được. Lại nói bởi vì biết rõ ràng tất cả các pháp ba đời là Không, cho nên gọi là Như Lai. Vì vậy nên biết, nếu giữ lấy các tướng thì không thấy Phật.

Tám là Chân Tuệ, là bởi vì thấy chân lý Pháp thân, lại tuệ giống như lý gọi là Chân Tuệ. Mười kệ phân hai: Một, hai kệ ca ngợi về danh đức của Phật, kệ một là nêu ra, kệ hai là giải thích. Hai, tám kệ trình bày về nghĩa đức của Phật, trong đó có hai: Ba kệ đầu là thông hiểu cảnh của hai Đế mà Đức Phật đã nhận biết thành tựu quán về Pháp thân, kệ một nêu ra đó là bởi vì giả tạo không có hòa hợp cho nên Tục giống như Chân, kệ hai là giải thích dựa theo ba thời gian cầu tướng hòa hợp không được, kệ ba là thành tựu lợi ích của quán. Năm kệ tiếp theo là thông hiểu cảnh-trí của Phật thành tựu không còn năng hành-sở hành, trong đó có bốn: Một là nêu cảnh-trí. Hai là mất đi năng-sở, nghĩa là cảnh-trí một cũng không được, hai cũng không được, chứng Như trở lại hướng về, không có trí ngoài Như cho nên không có chủ động Giác, cũng không có pháp ngoài trí có thể giữ lấy cho nên không có thụ động Giác, là pháp của Đức Phật đã tu cho nên không có một-không có hai. Điều này có ba nghĩa: 1) Dựa theo cảnh Chân-Tục không phải là một-hai; 2) Dựa theo trí rỗng rang soi chiếu không phải là một-hai; 3) Dựa theo cảnh-trí không phải là một-hai, theo giải thích có thể biết. Ba là giải thích về không có một-hai, bởi vì cảnh-trí không có hòa hợp. Lại nửa kệ trước là nêu rõ về Tông, nửa kệ sau giải thích bởi vì một pháp không có chỗ dựa của chính mình cho nên trở thành nhiều, trở thành một cũng như vậy, cả hai đều không có tánh, sao có duyên hòa hợp? Vả lại, Tạng tánh dựa vào duyên thì một trở thành nhiều, các pháp dựa vào Tạng thì nhiều trở thành một, đều không có tự tánh, đều không có chỗ dựa, bởi vì không có chỗ dựa cho nên nói là sao có duyên hòa hợp, bởi vì Thể-Dụng đều mất đi cho nên nói là người làm ra và việc đã làm ra đều không có. Bốn từ "Nhược năng..." trở xuống là trình bày về quán thành tựu lợi ích, hai câu là nêu ra, bốn câu là giải thích, nghĩa là nơi không thể nào đạt được này là chỗ dựa của Phật, trong này không còn năng-sở cho nên nói là không có gì nương tựa-không có gì giác ngộ.

Chín là Vô Thượng Tuệ, bởi vì tuệ lìa xa tướng phía trên. Mười kệ phân ba: Một, một kệ giải thích về tên gọi của mình. Hai, tám kệ hiển bày về đức của Phật, trong đó: Sáu kệ đầu phân rõ về đức nội chứng của Phật, đó là một về cảnh lìa xa thô-diệu, đức thuộc tu sinh là thô, bởi

vì Không cho nên không tạo tác, chân lý là tế, bởi vì vốn có cho nên không hy vọng; hai là lìa xa số lượng-không có số lượng, hai loại này dựa theo cảnh; ba là lìa xa soi chiếu-không có soi chiếu, loại này dựa theo trí; bốn là một kệ rưỡi lìa xa nương tựa-không có nương tựa; năm là một kệ rưỡi lìa xa tướng một-hai. Trên đây là dựa theo cảnh-trí cùng dung hòa. Hai kệ sau là hiển bày về đức ngoại hóa của Phật, kệ một là chỉ dạy khiến cho trú vào pháp mà không có gì trú vào, kệ hai là được thấy chân thân mà không có gì thấy. Ba, một kệ sau cuối là suy ra công đức thuộc về gốc.

Mười là Kiên Cố Tuệ, bởi vì biết ân đức của Phật không thể hoại được. Mười kệ phân ba: Một, sáu kệ nêu ra ân đức sâu dày của Phật; hai, ba kệ vui mừng đã gặp được; ba, một kệ kết luận ca ngợi về vô tận. Trong phần một: Một câu đầu nêu ra ân đức, những câu còn lại giải thích hiển bày về tướng của ân đức, một là vì chúng sinh mà xuất hiện, hai là thấy chúng sinh rất khổ, ba là trình bày về cứu khổ thì chỉ có Đức Phật, bốn là ban vui cũng chỉ có Đức Phật, năm là chúng của Phật cũng có năng lực, sáu là thấy nghe đạt được lợi ích. Trong phần hai là vui mừng đã gặp được có ba: Một là vui mừng mình được lợi ích, hai là mọi người cùng chung lợi ích, ba là vui mừng trở lại thấy lợi ích của trí, cũng là kết luận về điều mà mình đã nói. Một kệ sau cuối là tổng quát kết luận về chín người đã nói trên đây.

Phẩm 11: THẬP TRÚ

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Bồ-tát là con người, Thập Trú là pháp, nghĩa là đạt được phần vị không lui sụt cho nên nói là Trú. Pháp của Trú thích hợp dựa vào tròn vẹn thì nói là mười, tức là Đới số thích. Lại nữa, mười pháp Trú này là Bồ-tát vốn có, là Hữu tài thích. Lại nữa, Trú của Bồ-tát, là Y chủ thích. Lại nữa, Bồ-tát tức là Trú, là Trì nghiệp thích.

Hỏi: Ngoại phàm trước đây trong phẩm Hiền Thủ chỉ dựa theo tên gọi con người, phần vị Thánh ở Thập Địa sau này chỉ dựa theo tên gọi của pháp, ở trong này ba Hiền thuộc nội phàm thì con người và pháp hợp lại làm tên gọi là thế nào?

Đáp: Trước đây phần vị chưa thành tựu cho nên dựa vào tên gọi của con người và pháp, phần vị ba Hiền còn kém cho nên con người và pháp hợp lại làm tên gọi, phần vị Thánh rõ ràng cho nên chỉ dựa theo tên gọi của pháp, đây cũng là tướng thi thiết dần dần tăng thêm.

Hỏi: Đều là con người và pháp hợp lại làm tên gọi, vì sao Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng nêu ra tên gọi con người riêng biệt, trong này đưa ra tên gọi gồm chung con người và pháp?

Đáp: Ở trong phần vị Hiền có ba, đó là Hạ-Trung-Thượng, đây là Hạ phẩm, thua kém cho nên nêu ra tên gọi gồm chung; Thập Hạnh là Hiền thuộc Trung phẩm vốn là tiếp theo, tuy nêu ra tên gọi riêng biệt nhưng dựa theo nghĩa ít thay đổi tên gọi là Hoa Tụ...; Hồi Hướng là Hiền thuộc Thượng phẩm vốn là hơn hẳn, xứng với riêng biệt vốn có nêu ra tên gọi là Kim Cang Tràng Hồi Hướng.

B. Ý: đưa ra, là nghĩa về phần Tựa đã làm sáng tỏ, phần Chánh tông cần phải hiển bày cho nên tiếp tục đưa ra.

C. TÔNG THÚ: là pháp của Thập Trú là Tông, dựa vào đây đạt được quả là Thú, nghĩa còn lại nói như trong phần chính.

D. GIẢI THÍCH VĂN: ngay trong phần Chánh tông có bốn phẩm phân hai: Ba phẩm đầu là hành đức của phần vị này (đương vị), một phẩm sau là thắng tiến hướng về sau.

Trong phần trước, ba phẩm tức là ba đoạn: Phẩm đầu trình bày về phần vị, phẩm tiếp trình bày về công hạnh, phẩm sau ca ngợi về công đức. Lại đầu là hiểu rõ, tiếp là thực hành, sau là hiển bày công đức, giống như ba phẩm Minh Nạn... trước đây.

Hỏi: Vì sao Hội trước không có riêng biệt thắng tiến hướng về sau, mà trong này có?

Đáp: Trong này bởi vì thành tựu phần vị, bởi vì hơn hẳn trước đây, vả lại Tín trước đây không có phần vị toàn bộ là hướng về, Trú vốn là phương tiện, nay phần vị này thành tựu, vì thế cho nên có riêng phương tiện tiến về sau.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao sau phẩm Hồi Hướng không có thắng tiến?

Đáp: Bởi vì đầy đủ phần vị thế gian cho nên không cần đến. Lại tổng quát thâu nhiếp các phần vị trước, vốn là làm phương tiện của chứng.

Ngay trong phẩm này có bảy phần: 1) Phần Tam-muội; 2) Phần gia hộ; 3) Phần phát khởi; 4) Phần căn bản; 5) Phần thuyết giảng; 6) Phần chứng thành; 7) Phần kệ tụng.

Trong phần một vì sao nhập Định thì có sáu ý: Một, vì Tam-muội này là Thể của pháp; hai, hiển bày không phải là chứng thì không thuyết giảng; ba, hiển bày pháp này không phải là cảnh của suy nghĩ; bốn, xét căn cơ biết rõ thuốc; năm, bởi vì được Phật gia hộ; sáu, bởi vì hiển bày chư Phật cùng thuyết giảng.

Trong văn có bốn: Một- Phân rõ về người nhập Định, vì sao Pháp Tuệ nhập Định, bởi vì là đứng đầu chúng, vị khác nhập Định thì rối loạn cho nên chúng không điều phục được, hiển bày Pháp Tuệ ở Thập Trú có thể thuyết giảng; hai-Hiển bày không phải là lực của mình; ba-Trình bày về Định đã đạt được đó là lựa chọn quả Phật cho nên nói là Bồ-tát, quán giải khéo léo cho nên nói là phương tiện, tức là pháp của Trú, phương tiện nhiều cách cho nên nói là vô lượng, tức là mười loại; bốn-Tiếp nhận pháp vào tâm cho nên nói là Chánh thọ.

Trong phần hai là phần gia hộ có ba: Một-Tổng quát phân rõ về chủ động gia hộ; hai-Hiển bày gia hộ bằng việc làm; ba-Chính thức trình bày về tướng gia hộ.

Trong phần một có sáu:

1) Hiển bày xứ sở gần xa của Phật chủ động gia hộ.

2) Số lượng chư Phật chủ động gia hộ, Luận nói: Vì sao nhiều Đức Phật gia hộ? Bởi vì hiển bày do pháp và Pháp sư mà tăng trưởng tâm cung kính, lại muốn hiển bày về chư Phật cùng thuyết giảng, là vì nương theo thần lực của chư Phật, từ Pháp Tuệ này thuyết giảng tức là tất cả chư Phật thuyết giảng. Đây vốn là gồm chung hai thuyết về nhân quả.

3) Hiển bày danh hiệu của Phật giống nhau thì có bốn ý: Một là trình bày về pháp đạt được vốn không khác nhau; hai là Bồ-tát ấy nghe các Đức Như Lai cùng tên gọi với mình cho nên lại thêm vui mừng; ba

là hiển bày nhân quả trong Trú vốn giống nhau; bốn là chỉ riêng chư Phật ở trong môn Trú này chủ động gia hộ biểu hiện rõ ràng đều là tên gọi Pháp Tuệ, bởi vì pháp lực, bởi vì pháp vốn như vậy.

4) Ca ngợi đạt được Định này, mới có năng lực là lời nói mong mỏi dâng cao, trình bày hiếm có người có thể tiến vào Tam-muội này.

Hỏi: Vì sao chư Phật ở giữa Đại chúng khen ngợi về nhập Định này?

Đáp: Bởi vì lúc ấy Pháp Tuệ im lặng tiến vào Định này, vì Đại chúng không biết đã tiến vào là pháp gì, không có tâm khao khát ngưỡng mộ, không thể nào nói cho biết, vì vậy chư Phật đưa ra tên gọi của Tam-muội, ở trước Đại chúng khen ngợi làm khởi tâm mong muốn ưa thích của Đại chúng.

5) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về đạt được Định làm chỗ dựa, nghĩa là chư Phật ấy tự nói, nhờ vào lực gia hộ đã thực hiện mà khiến cho đạt được Định này.

6) Từ "Hựu Lô-xá-na..." trở xuống là Đức Phật ấy tự giải thích về nguyên cớ thực hiện gia hộ, có ba câu: Một-Do lực bổn nguyện của Lô-xá-na khiến cho Ta thực hiện gia hộ, theo Địa Luận giải thích: "Lô-xá-na trong quá khứ đã từng thấy có một Đức Phật Lô-xá-na, gia hộ cho một Bồ-tát Pháp Tuệ thuyết về pháp Thập Trú, lúc ấy chư Phật chủ động gia hộ cùng tên gọi là Pháp Tuệ, nhân đó liền phát nguyện: Nguyện con thành Phật cũng có sự việc này, nay thành tựu như bổn nguyện, cho nên gia hộ mà thôi." Hai-Cũng là thần lực của Lô-xá-na hiện tại cảm ứng cùng nhau gia hộ. Ba-Là tự thiện căn của Pháp Tuệ thuần thục, có thể thuyết pháp lợi ích cho Đại chúng, trên cảm đến chư Phật cho nên cùng nhau gia hộ. Tóm lược không có lực cơ cảm của đại chúng, ở Hội sau có đủ. Vả lại, nguyện vốn có của Lô-xá-na hiển bày về gốc rễ sâu xa của pháp, nghĩa là từ xa xưa đến nay tu về pháp Trú này, nghĩ rằng vào lúc này vì căn cơ mà tuyên thuyết. Uy thần lực là chính thức hiển bày về lúc này trao truyền. Trên đây là lực của Hóa chủ. Dưới đây là một lực của Trợ hóa, hiển bày nhân quả cùng dung hòa, chủ-bạn hợp lại phân rõ, để thành tựu sự việc hóa độ mà thôi.

Trong phần hai là hiển bày gia hộ bằng việc làm, câu đầu là tổng quát, chín câu tiếp là riêng biệt, một câu sau cuối là kết luận, đồng-dị-thành-hoại dựa theo có thể biết.

Trong riêng biệt: Một- Tăng trưởng Chân tuệ-Phật tánh vốn có, khiến cho hướng về quả Phật thành tựu không lui sụt; đây là dựa theo trí. Hai- Mở thông chân lý pháp giới ở trong ràng buộc, khiến cho có

thể hiển bày rõ ràng; đây là dựa theo cảnh. Lại vốn là khai mở rõ ràng giải thích về lý của pháp giới. Ba-Phân tích về tánh loại của chúng sinh, khiến cho phân rõ những phần vị ở Thập Trú vốn đều sai biệt, lại biết năm tánh sai biệt; đây là dựa theo hậu trí. Vả lại, Giới của chúng sinh tức là Như Lai Tạng, phân biệt vốn là hiểu rõ nhân, lại vốn là giải thích, lại phân biệt Xứ của một chúng sinh thì có tất cả chúng sinh và tất cả các pháp môn... Bốn-Dựa theo Nhất thừa, tức là đối trị diệt tánh, diệt ba chướng-bốn chướng-sử-tập..., Tam thừa trừ bỏ Ngã chấp của ngoại đạo, chướng ngại tăm tối trong tâm; đây là dựa theo Đoạn đức. Năm-Vô minh chướng ngại không còn, trí tiến sâu vào chân cảnh, cho nên nói là tiến vào cảnh vô ngại, lại tiến vào cảnh Nhân-đà-la cho nên nói là vô ngại; đây là dựa theo thắng tiến hòa vào cảnh của quả. Sáu-Khéo léo tiến vào trí của quả, thâu nhiếp tổng trì lẫn nhau; đây là dựa theo tiến vào trí của quả, tức là tiến vào trí bí mật. Bảy-Soi chiếu rõ ràng chân-tục; đây là dựa theo dụng của trí. Tám-Biết căn của chúng sinh chưa thuần-thuần thục nhiều loại, lại biết cùng là Như, lại biết một căn tức là tất cả các căn, như căn dục-tánh hải... Chín-Xứng với căn nói pháp, tùy ý duy trì căn tánh khiến cho không sai lạc, lại giữ hành không sai lầm-giữ nghĩa không phân tán, lại giữ pháp không diệt.

Câu sau cuối kết luận, nghĩa là nói rộng về pháp gì thành tựu những sự việc như vậy? Đó gọi là Bồ-tát Thập Trú.

Trong phần ba là tướng gia hộ, có ba nghiệp gia hộ: Đầu là gia hộ bằng miệng khuyến khích thuyết giảng để tăng thêm biện tài, tiếp là gia hộ bằng ý âm thầm che chở ích lợi cho trí, sau là gia hộ bằng thân thì tay xoa đỉnh đầu để tăng thêm uy lực. Vì sao trước phải gia hộ bằng miệng? Bởi vì phương tiện dựa vào lời nói đầu tiên.

Tiếp trong phần gia hộ bằng ý, có hai: Đầu là gia hộ, sau là giải thích.

Trong gia hộ có mười câu, một câu đầu là tổng quát, nghĩa là khiến cho ở giữa đại chúng thuyết pháp vô ngại, tức là vô ngại giải; chín câu riêng biệt hiển bày về vô ngại. Đồng-dị-thành-hoại có thể dựa theo đây. Một-Không có gì vướng mắc, vô ngại tức là biện tài không có gì vướng mắc. Hai-Lúc thuyết giảng không gián đoạn, nghĩa là không quên danh nghĩa, tức là tùy ý biện tài lưu loát, thuyết giảng không cần thứ tự, ngôn từ không dứt đoạn... Ba-Lúc thuyết giảng không xen tạp Vô minh, bởi vì không trái với Chánh lý. Bốn-Lý đã nói quyết định, lại bởi vì luận thuyết khác không có thể hủy hoại được. Năm-Khéo léo trong sáng không có sai lầm, nghĩa là bởi vì không mong cầu xấu xa như

danh lợi... Sáu-Đối với tất cả các pháp có thể tùy thuận thuyết giảng, lại bởi vì thông hiểu tất cả các nghĩa. Bảy-Vượt lên trên phần vị bên dưới, lại bởi vì người khác không có ai có thể vượt qua. Tám-Thuyết giảng không có gì chán ngán mỏi mệt, lại bởi vì lìa xa kiêu mạn. Chín-Lời nói không có hủy bỏ sai lầm, lại lời nói không có sai lạc nghĩa lý, lại lời nói không hủy bỏ tùy tiện.

Sau là giải thích về nguyên cớ gia hộ, chư Phật có uy lực-có Từ Bi, vì sao chỉ gia hộ cho Pháp Tuệ mà không gia hộ cho người khác? Giải thích có hai nhân: Một- Bởi vì đạt được Định lực; Hai- Bởi vì pháp vốn như vậy, nghĩa là như pháp của dòng nước chảy vốn như vậy hướng về phía dưới, nay điều này cũng như vậy, hễ có người có thể thuyết giảng về pháp Thập Trú, lý thường như vậy thần lực của chư Phật tuôn chảy tụ vào trong đó, cho nên nói như vậy.

Gia hộ bằng thân, xoa đỉnh đầu là bởi vì tăng thêm uy lực cho người ấy, khiến cho từ Định hiểu rõ, an ủi khiến cho thuyết giảng. Vả lại, chư Phật ấy đều không đi đến nơi này, tay cũng không dài mà xoa đỉnh đầu của người này. Hơn nữa, tay của chư Phật đều hoàn toàn xoa đỉnh đầu của người ấy mà không trở ngại lẫn nhau, là pháp không thể nghĩ bàn của duyên khởi pháp giới.

Trong phần ba là phần phát khởi, có bốn ý: Một-Bởi vì đã nội chứng về pháp; hai-Bởi vì đã đạt được lực thù thắng; ba-Bởi vì lúc thuyết giảng đã đến; bốn-Bởi vì Định không có nói năng giảng giải, vì vậy cần phải phát khởi. Hội thứ nhất trước đây, Phổ Hiền bởi vì pháp của quả sâu xa vi tế, cho nên thuyết giảng trong Định, lại bởi vì hiển bày về Phổ Hiền tự tại; Hội này trình bày về nhân hạnh, cho nên dựa vào xuất Định.

Trong phần bốn là phần căn bản, có hai: Trước là Chứng căn bản, sau là Giáo căn bản; cũng là trước Thể-sau Tướng. Trong ban đầu, trước phải hướng về các phần vị trước-sau để phân tích, vì sao trong Tín không có nghĩa này? Bởi vì chưa thành tựu phần vị, bởi vì đây là Thể của phần vị. Vì sao ở đây gọi là chủng tánh cho đến Thập Địa gọi là thiện quyết định? Bởi vì phần vị này kém nhất dựa theo chủng tánh làm tên gọi, Thập Hạnh tiếp tục tăng lên dựa theo chủng tánh nương tựa đã phát khởi nghiệp hạnh làm tên gọi; Thập Hồi Hướng lại tăng lên cho nên dựa theo Đại nguyên sau hành làm tên gọi, bởi vì hồi các hạnh trước đây hướng về Chứng đích thực; Thập Địa đã đạt được Chứng chân thật, chắc chắn vì vậy gọi là Thiện quyết định. Như vậy đều là Thể gồm chung trong phần vị, tùy theo phần vị dần dần tăng lên mà có sự

lên-xuống này, cho nên Thập Trú-Thập Hạnh không có Đại thiện quyết định là bởi vì yếu kém. Lại bởi vì ba Hiền thuộc phẩm Trung-Hạ, bởi vì yếu kém nhất cho nên chưa phân rõ về Đại Dụng này; lại bởi vì Tự lợi tăng lên, lại bởi vì dựa theo chủng tánh chưa hiện hành.

Nghĩa của chủng tánh sơ lược đưa ra ba môn:

1) Giải thích tên gọi, chủng là nghĩa về nhân, tánh là nghĩa về Thể; lại tánh là nghĩa về Tộc, gọi là chủng tộc; lại tánh là nghĩa về Loại, gọi là chủng loại.

2) Đưa ra Thể có hai: a) Tánh của Tánh chủng, b) Tánh của Tập chủng. Tánh chủng có hai môn: Một là dựa theo Hữu vi Vô thường môn, như luận Du-già nói: "Sáu xứ thù thắng từ vô thỉ lần lượt chuyển tiếp do pháp vốn như vậy mà có được..." Hai là dựa theo Vô vi Thường trú môn, như luận Bảo Tánh nói: "Tánh Chân như là như trong kinh nói về sáu căn tụ..." Tập tánh có-không có: a-Dựa theo Hộ Nguyệt nói chỉ là tánh vốn có; b) Thắng Quân nói chỉ là Tập tánh; c) Hộ Pháp nói có đủ hai loại; d) Như duyên khởi đều xa lìa.

3) Các môn phân biệt làm năm môn: Một là dựa theo Tánh-Tập trước sau, hai là dựa theo năm tánh, ba là dựa theo sáu tánh, bốn là dựa vào phần vị, năm là các giáo đều như giải thích riêng biệt. Lại phẩm Tánh Khởi nói: Bồ-tát Ma-ha-tát tự biết trong thân đều có Bồ-đề của tất cả chư Phật. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì tâm của Bồ-tát ấy không lìa xa Bồ-đề của tất cả Như Lai. Như trong tâm mình, trong tâm của tất cả chúng sinh cũng lại như vậy, vô lượng vô biên, không nơi nào không có, không thể phá hoại, không thể nghĩ bàn."

Trong văn có sáu câu: Một câu đầu là tổng quát, đó là trong năm chủng tánh lựa chọn loại bỏ tánh khác, cho nên nói là chủng tánh Bồ-tát. Năm câu sau là riêng biệt hiển bày về nghĩa của chủng tánh: 1) Rất sâu xa là nghĩa về sâu kín tĩnh mịch, một là dựa theo tánh Hữu vi, bởi vì tận cùng thời gian vị lai; hai là dựa theo tánh Vô vi, bởi vì pháp tánh Chân như lìa tướng-lìa tánh; ba là dựa theo Dụng, bởi vì sinh ra công đức thù thắng không thể hết được; bốn là xuyên suốt, bởi vì giống với quả Phật. Vả lại, soi chiếu cùng tận vượt xa nói là sâu xa (thâm), hoàn toàn không có đáy nói là rất (thậm), sâu thẳm vô cùng cho nên nói là rất sâu xa (thậm thâm). 2) Rộng lớn là nghĩa về chứa đựng, nghĩa về khắp nơi, nghĩa về không giới hạn; ở trước tức là sâu xa không có đáy, ở đây tức là rộng lớn không có bờ. Đây là gồm chung các pháp như Hữu vi-Vô vi, chủ động sinh-thụ động sinh, nhân-quả..., dựa theo riêng biệt để hiển bày. 3) Sánh bằng pháp giới là nghĩa về thắng thiện, đó là bởi

vì như pháp giới hoàn toàn rõ ràng, lại bởi vì đầy đủ tất cả các pháp như người-pháp, giáo-nghĩa, nhân-quả, lý-sự... 4) Sánh bằng hư không là nghĩa về nhân thiện, đó là bởi vì thành tựu nhân quả Vô thường-Ái cho nên giống như hư không. Bởi vì ở Địa tiền lược qua nhân quả Vô thường, lại cũng bởi vì sâu xa ở trên cho nên sánh bằng pháp giới, rộng lớn cho nên giống như hư không, hoặc đều gồm chung cả hai, hoặc khác với trên có thể biết. 5) Là nghĩa về không yếu hèn, bởi vì sinh ra từ trong chủng tánh Phật. Cũng là nghĩa giải thích về tên gọi của chủng tánh, lại cũng được chư Phật sinh ra từ trong tánh Bồ-tát. Lại là giải thích những câu trên, đó là vì sao có thể biết sâu rộng như pháp giới...? Giải thích rằng: Bởi vì là chủng tánh của ba đời chư Phật có thể sinh ra tất cả Bồ-tát...

Hai là trong phần hiển bày về tướng, có ba: Một-Nêu ra số để dẫn chứng, nghĩa là quả của chư Phật ba đời, tất cả đều nhờ vào nhân của Thập Trú mà cảm được, như con đường của nhà vua đi thẳng tắp không có ngã rẽ, cho nên nói là cùng thuyết giảng. Hai-Nêu ra tên gọi, nghĩa là tất cả trọn vẹn như nhau để trình bày về mười chủng. Ba-Kết luận về thuyết giảng.

Trong này, nghĩa về Thập Trú sơ lược đưa ra mười môn: Một-Giải thích tên gọi; hai-Phân rõ về Thể; ba-Trình bày về thân đã nương tựa; bốn-Hạnh đã thực hành; năm-Cảnh đã quán sát; sáu-Chướng đã lìa xa; bảy-Đức đã thành tựu; tám-Pháp đã nương nhờ; chín-Phần vị đã thâu nhiếp; mười-Quả đã thành tựu.

Một là giải thích tên gọi, có hai: Một-Tổng quát về tên gọi như trước giải thích. Trong riêng biệt: 1) Đó là dựa vào ngoại phàm, mười ngàn kiếp nay tu tập thiện căn của Tín thực hành đầy đủ phương tiện, đối với Đại Bồ-đề khởi tâm quyết định tiến vào phần vị không lui sụt, cho nên nói là Sơ phát tâm, Sơ phát tâm tức là Trú, là Trì nghiệp thích. Đây là Tín thành tựu phát tâm trong luận Khởi Tín. 2) Tập trung rèn luyện tâm này khiến cho lìa xa cấu nhiễm trở thành trong sáng, cho nên nói là Trị địa, nghĩa là rèn luyện sửa trị tâm địa. 3) Khéo léo quán sát Không-Hữu mà huân tu về Chánh hạnh, cho nên nói là Tu hành. 4) Chủng tánh tôn quý sinh vào nhà Phật, cho nên nói là Sinh quý, nghĩa là nương vào đây mà làm phần vị vô lậu. 5) Khéo léo không vướng vào Chân, khởi tâm Bi mẫn đối với chúng sinh, kèm Chân tùy theo Tục, hai loại này hợp lại quán sát lìa xa giới hạn (biên) khéo léo đầy đủ, cho nên nói là Cụ túc, Trú này giống như Địa thứ năm khó kết hợp Chân-Tục mà có thể kết hợp. 6) Quán sát pháp không hai, đã dần dần thuần thục

nghe ca ngợi-hủy báng Phật... mà tâm không lay động, cho nên nói là Chánh tâm. Tâm tức là Chánh cho nên nói là Chánh tâm, lại Chánh là cảnh, tâm là trí, dùng tâm trú vào Chánh lý cho nên nói là Chánh tâm. 7) Chỉ và Quán cùng vận dụng, duyên không có thể hủy hoại, cho nên nói là Bất thối, Trú này giống như hai hành tướng của Địa thứ bảy. 8) Ba nghiệp sáng ngời lìa xa cấu nhiễm giống như trẻ thơ, hành động và tính cách của trẻ thơ có được mà pháp không có thể ngăn chặn, cho nên nói là Chân, Trú này giống như hạnh không có công sức vận dụng của Địa thứ tám. 9) Ứng với cơ khéo léo thuyết giảng, thừa kế nối dõi Pháp Vương, cho nên nói là Tử. Phần vị Thập Trú đầy đủ thì thành tựu Trí thân, dùng nước pháp của chư Phật để rưới trên đỉnh đầu của vị ấy, cho nên nói là Đảnh. Nếu dựa vào Viên giáo, thì phần vị Quán Đảnh này đầy đủ tức là thành Phật, lại không có Thập Hạnh..., như văn sau nói ở phần Tỳ-kheo Hải Tràng. Nếu theo giáo của Tam thừa thì không như vậy, chỉ là tướng của Giải chưa chứng được Chân, cho nên được tên gọi có ba, đó là Trú thứ tư-thứ tám-thứ chín-thứ mười thuận theo dụ làm tên gọi, Trú thứ bảy dựa theo lìa xa lỗi lầm mà được tên gọi, những Trú còn lại đều dựa theo công năng mà làm tên gọi, có thể biết.

Hai- Trình bày về Thể tánh thì đưa ra ba môn: 1) Dựa theo nơi nương tựa thì dùng Tam-muội Vô lượng phương tiện làm Thể, bởi vì dựa vào Định này mà nói về Thập Trú, cho nên về sau Luận nói: Tam-muội này vốn là Thể của pháp. 2) Dựa theo căn bản thì dùng chủng tánh rất sâu xa... trước đây làm Thể, bởi vì những chủng tánh ấy là Thể của Thập Trú này, nhưng tùy theo phần vị nói là mười, mà không có tánh riêng biệt. 3) Khắc tánh dựa theo duyên thụ động thì dùng hai đế Chân-Tục, dựa theo duyên chủ động thì dùng hai hành Bi-Trí, những hành quyến thuộc còn lại đều do loại này thâu nhiếp. Vả lại, cảnh Chân-Tục cùng dung hòa, Bi-Trí chỉ là một, hai loại này lại đầy đủ cùng dung hòa, pháp giới không có chướng ngại, đầy đủ đức tự tại là Thể của Trú. Đây là dựa theo Viên giáo phân rõ(còn lại đưa ra ở môn riêng biệt).

Trong phần năm là phần thuyết giảng, Thập Trú có hai phần: Một- Phần quả viên dung không thể nói được. Hai- Phần nhân tùy theo thuyết giảng có hai phần: 1) Dựa theo hành tự Thể của Phổ Hiền; 2) Dựa theo tướng phần vị của Phổ Hiền, phần này có hai phần: a) Phần vị A-hàm như phẩm này nói, b) Phần vị Chứng như phẩm Thập Địa nói. Nay ở đây chủ yếu nói đến phần vị A-hàm, trong đó có hai: Đầu là trình bày về phần vị thâu nhiếp Thể, sau là phân rõ về phần vị tùy theo Tướng.

Trong phần đầu giải thích về Thập Trú tức là mười đoạn, mỗi một

đoạn đều có hai, đó là trước nêu ra-sau giải thích. Trong giải thích đều có hai: Một- Tu hành là tướng riêng biệt của Trú, bởi vì trong mỗi một Trú đều tu một hạnh; hai-Quán giải là tướng riêng biệt của Trú, bởi vì các Trú đều có tướng giải ngộ. Trong phần một đều có hai: Đầu là hành thuộc Tự phần, sau là học mười pháp làm hành Thắng tiến. Trong hành Thắng tiến đều có hai: Trước là Chánh tu, sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về ý của tu. Trong đó văn tướng thứ nhất-thứ mười thêm vào bởi vì đầu là công hạnh vốn có cho nên dựa vào nhiều duyên, sau là phần vị đầy đủ cho nên công đức sâu rộng. Lại giải thích: Trong mỗi một đoạn đều có hai, đó là nêu ra và giải thích. Trong giải thích đều có ba: Một là trình bày về hành tiến vào Trú, hai là học mười pháp làm hành thanh tịnh của Trú, ba là Trú đầy đủ đạt được quả. Dựa theo Địa Luận thì các Địa đều có Nhân-Thể-Quả ngay trong nhau, tiến vào Trú là Nhân, thanh tịnh Trú là Thể, Trú đầy đủ là Quả, đều có thể biết. Nay lại dựa vào trước giải thích.

Trong Trú thứ nhất: Trước là nêu ra tên gọi, sau là giải thích về nghĩa.

Trong giải thích về nghĩa có hai: Trước trong hành riêng biệt có hai, trước là Tự phần, sau là Thắng tiến.

Trong phần trước có hai: Một là trình bày về hạnh căn bản, đó là phát tâm Bồ-đề làm căn bản của Thập Trú, chỉ chuyển tâm này dần dần tăng thêm thù thắng mà thành tựu các Trú sau. Hai là pháp đã đạt được.

Trong phần một: Đầu là sáu câu nêu ra duyên đã dựa vào của phát tâm, tiếp là một câu trình bày về Thể của tâm đã phát, tiếp là một câu trình bày về sự mong cầu của phát tâm, sau cuối là một câu trình bày về không lui sụt trở lại. Lại giải thích: Đầu là sáu câu giải thích về phát, tiếp là một câu giải thích về tâm, tiếp là một câu giải thích về Bồ-đề, sau cuối là một câu giải thích về nghĩa của Trú. Trong sáu câu trước, hai nơi nghe thuyết pháp: Đầu là nghe người khác thuyết giảng, sau là nghe Phật thuyết giảng. Lại đầu là trước nói tóm lược, sau là nói mở rộng. Lại đầu là nói về pháp của nhân, sau là nói về pháp của quả. Lại bảy duyên phát tâm dựa theo phân rõ. Lại luôn luôn không quay lại là chọn lựa khác với ngoại phàm.

Hai là trong pháp đã đạt được: 1) Phần là nghĩa về nhân, đó là do sơ phát tâm mà đạt được nhân thành tựu về pháp của quả mười Lực, đây là dựa theo Thỉ giáo phân rõ. 2) Phần là nghĩa chưa tròn vẹn, đó là do tiến vào Trú không lui sụt cho nên bắt đầu sinh vào nhà Phật, đạt

được một phần Thể của Phật, nghĩa là đối với mười Lực tùy phần mà đạt được, đây là dựa theo Chung giáo phân rõ. 3) Phần tròn vẹn vô ngại cho nên đạt được phần tức là đạt được tròn vẹn, nhưng bởi vì ngay trong môn Phổ Hiền phân rõ, là nhân mà không phải là quả, cho nên nói là phần. Trong này đối với Lậu tận cũng đạt được từng phần là dựa theo giáo mà biết. Lại mười Lực này, trong Tiểu thừa đến quả Phật mới đạt được, trong Tam thừa thì Địa thượng mới đạt được từng phần, Nhất thừa tiến vào phần vị liền đạt được.

Hai là trong Thắng tiến có hai: Trước là chính thức phân rõ, sau là giải thích thành tựu. Trong phần trước có mười câu: 1) Cúng dường chư Phật. 2) Ca ngợi các Bồ-tát có thể rời bỏ niềm vui của mình chịu đựng khổ đau để mong cầu quả vị. 3) Dùng pháp thù thắng vi diệu giáo hóa các chúng sinh, không để cho tâm họ rơi vào phần vị phàm phu Tiểu thừa, cho nên nói là bảo vệ, lại bảo vệ thiện căn làm cho được tăng trưởng. 4) Dựa theo tụng dưới là thứ ba thường ca ngợi Hiền Thánh, ở đây nói gần gũi thì đây là dựa theo Tự lợi, tụng dựa theo Lợi tha, đó là tiến lên mà thường ca ngợi. 5) Ca ngợi pháp thanh tịnh vi diệu, các ma không phá hoại cho nên biết là không lui sụt. 6) Dùng công đức của Phật để an lập Bồ-tát, cho nên nói là tu, điều này thuận với tụng. 7) Khéo léo giáo hóa chúng sinh làm cho được thấy Phật, cho nên nói là ca ngợi sinh ở trước chư Phật. 8) Cố gắng tu Tam-muội để chỉ dạy chúng sinh, cho nên nói là phương tiện. 9) Chuyển vòng xoay diệu pháp, diệt vòng xoay sinh tử, cho nên nói như vậy. 10) Làm nơi trở về trong lành cho chủng loại khổ đau sinh tử.

Lại giải thích: 9) Khiến cho lìa xa Vô thường-Khổ, 10) Khiến cho chúng sinh đạt được Thường-Lạc. Mười câu này đều dựa theo văn tụng ở sau mà biết rõ.

Hai là trong giải thích về ý, trước là nêu ra-sau là giải thích. Nêu ra rằng phát tâm Bồ-đề rồi, vì sao lại cần phải học mười hạnh này? Giải thích có ba nghĩa: 1) Bởi vì muốn khiến cho tâm này càng thêm thù thắng; 2) Bởi vì khiến cho kiên cố; 3) Bởi vì khiến cho thành tựu quả. Lại một là khiến cho nhân của Tự phần vững chắc, hai là Thắng tiến càng tăng thêm, ba là cuối cùng thành tựu quả Phật, cho nên cần phải học.

Hai là trong tướng giống nhau trình bày về ngộ cần phải nhờ vào duyên, cho nên nói là có pháp được nghe; hiểu biết từ bên trong phát ra, cho nên nói là tỏ ngộ không nhờ vào nơi khác. Nhưng nghĩa về nơi khác có ba: Một là giáo Tiểu thừa, hai là ở ngoài tâm, ba là ở ngoài tánh. Tự

hiểu cũng có ba, ngược lại với trước có thể biết. Vì vậy văn sau nói tuy biết tất cả pháp, tỏ ngộ không nhờ vào nơi khác, mà cầu thiện tri thức không hề có thỏa mãn đầy đủ. Trong các Trú sau tùy theo phần vị dần dần tăng thêm, nghĩa đều giống như ở đây.

Trong Trú thứ hai: Một- Mười tâm trong Tự phần có hai nghĩa, một là hễ đối với một chúng sinh thì khởi lên mười tâm này bởi vì hiển bày về vô tận, hai là bởi vì phân rõ về tướng sai khác của mười tâm cho nên trình bày ở nơi mười loại chúng sinh mà khởi lên: 1) Đối với chúng sinh oán ghét thì không nghĩ đến trả thù. 2) Đối với chúng sinh nhận chịu đau khổ. 3) Đối với chúng sinh thiếu thốn vật dụng sinh hoạt. 4) Vì chúng sinh bất thiện khiến cho trú vào thiện hạnh, Luận nói An là thuộc về nhân, Lạc là thuộc về quả. 5) Đối với chúng sinh đạt được nhân Thiện-quả Lạc. 6) Đối với chúng sinh có lưu chuyển, hóa độ khiến cho phát tâm. 7) Đối với chúng sinh mới phát tâm. 8) Đối với chúng sinh tu đạo Bồ-tát thiếu kém hơn mình thì thâu nhiếp khiến cho giống như mình, 9) Người giúp mình học hỏi thì tôn sùng giống như bậc thầy. 10) Người đức có phần hơn mình thì tôn kính giống như đối với Đức Phật. Mười tâm này đều giải thích như trong Tập quả của Địa thứ hai.

Hai, Mười hạnh trong Thắng tiến, một hạnh đầu là tổng quát, nghĩa là nếu không đa văn thì hành không có chỗ dựa, lại lấy gì để giáo hóa chúng sinh, cho nên cần phải tu tập; chín hạnh còn lại là riêng biệt: 1) Nêu ra ý mong cầu đa văn, lại là rời bỏ ham muốn của mình. 2) Gần gũi thiện hữu. 3) Thuận theo sự chỉ dạy ấy. 4) Không thưa hỏi không đúng lúc. 5) Không sợ không đạt được pháp, lại không sợ pháp sâu xa. 6) Hiểu về nghĩa sâu xa. 7) Thông hiểu Chánh giáo. 8) Ở trong giáo nghĩa chọn lấy pháp để tu hành. 9) Dựa vào pháp đích thực tu tập, lìa xa chướng ngại, thành tựu công đức, cho nên nói là bất động. Văn sau giải thích rằng dùng mười hạnh này tu tập Từ Bi đối trị... khiến cho càng thêm nhiều, cho nên cần phải tu tập.

Trong Trú thứ ba: Một, Mười câu thuộc Tự phần là hành bảo vệ phiền não, nghĩa là trong này khiến cho hành không dừng lại, vì vậy tổng quát trình bày về nghĩa Vô thường: 1) Một câu đầu là tổng quát, Vô thường là không có vật gì có thể là Thường, đó là tự tánh không có thật, ba tánh như Vô thường... dựa theo đây. 2) Khổ đó là năm Uẩn hoàn toàn trống rỗng là Khổ... 3) Không đó là ba vô tánh-chân lý Không... 4) Vô ngã đó là không có hai Ngã, Lại đối với Ngã-Vô ngã mà không hai..., đầy đủ như Yểm-đề-già nói. 5) Hệ thuộc nhân duyên không thể nào tự có tồn tại. 6- Pháp thế gian là tướng bất tịnh xấu ác hư vọng, lại

bởi vì mau chóng diệt mất cho nên niềm vui không đến được. 7) Thành tựu không có gì tụ tập, hư hoại không có gì phân tán. 8) Không có thật nhưng làm tên gọi, lại không có thể dừng lại trong khoảnh khắc. 9) Tướng có mà Thể không có gọi là hư, chấp hư làm thật gọi là vọng; lại không có thật cho nên hư, giả làm thật cho nên vọng. 10) Pháp thế gian mau chóng diệt mất, cho dù dụng tâm ngăn ngừa bảo vệ mà cũng không có thể làm cho tồn tại. Lại giải thích: Trong duyên không có lực cho nên nói là không có tinh cần, bởi vì không có lực cho nên không có hòa hợp, không có hòa hợp cho nên không có kiên cố. Mười loại Vô thường này như trong luận giải thích về Địa thứ ba.

Hai, Mười câu trong phần Thắng tiến là hành bảo vệ Tiểu thừa, trong đó một câu đầu là tổng quát, nghĩa là phân biệt giả danh không thật... của chúng sinh, lại phân biệt chủng loại sai biệt..., chín câu còn lại là riêng biệt: Câu một là biết về pháp giới nhiễm tịnh-hoặc nghiệp của chúng sinh sai biệt; câu hai là biết về nơi chốn nương tựa khác nhau của chúng sinh; tiếp bốn câu là biết về bốn Đại thành tựu chúng sinh khác nhau; tiếp ba câu là biết về ba cõi khác nhau, chúng sinh thô tế khác nhau. Lại giải thích: Câu thứ ba là tổng quát biết về y báo, tiếp đến bốn Đại là đưa ra Thể của căn khí, tiếp đến ba cõi là phân rõ về Tướng của căn khí, đều phân biệt tức là trống rỗng và sai biệt... Trong giải thích nêu ra rằng trước đây chỉ có quán về Vô thường-Không..., vì sao lại khởi lên phân biệt như vậy? Giải thích rằng bởi vì ngay nơi trống rỗng mà phân biệt về sự mới làm cho Tuệ sáng suốt rõ ràng.

Trong Trú thứ tư: nêu ra và giải thích tên gọi có thể biết. Trong kinh Pháp Hoa nói: “Từ miệng Phật sinh ra, từ pháp giáo hóa sinh ra...” Một-Mười câu về Tự phần giống như mười loại Pháp trí trong Địa thứ tư. Ba câu đầu là thâu nhiếp tâm tiến vào lý để tu về hạnh Chỉ: 1) Chứng tâm hướng về Phật; 2) Tận cùng nguồn gốc của pháp; 3) An tâm phù hợp với pháp. Bởi vì đây là dựa vào phần vị xuất thế, đối với Tam Bảo đạt được Tín thanh tịnh bất hoại.

Bảy câu sau là soi chiếu thông hiểu sự tướng để tu về hạnh Quán: 1) Phân tích về chủng loại đã giáo hóa có nhiều loại; 2) Ứng với cơ hiện rõ quốc độ sai biệt không phải là một; 3) Y báo nhiễm tịnh của chúng sinh khác loại; 4) Nghiệp có thiện ác không giống nhau; 5) Quả có khổ vui khác nhau; 6) Sinh tử có bảy loại sai biệt; 7) Niết bàn có hai-bốn-năm khác nhau. Đều đối với những loại này phân tích mà hiển bày về Không và tụ loại sai biệt, hai nghĩa dựa theo đây. Lại giải thích: Trong bảy câu, một câu là tổng quát nêu ra Chánh báo nhiễm tịnh, tiếp hai câu

là Y báo nhiễm tịnh, tiếp hai câu là nhân quả nhiễm tịnh, tiếp hai câu là phần vị nhiễm tịnh có thể biết.

Hai, Mười câu trong phần Thắng tiến: Ba câu đầu là tìm tòi suy nghĩ để chọn lựa, ba câu tiếp là chọn lựa rồi chính thức tu tập, ba câu tiếp là tu tập đã thành tựu đầy đủ, một câu sau cuối là tổng quát kết luận không có hai. Lại giải thích: Ba câu đầu là Giáo pháp, ba câu tiếp là Hành pháp, ba câu tiếp là Quả pháp, một câu sau cuối là Lý pháp. Nêu ra giải thích có thể biết.

Trong Trú thứ năm:

Một, Trong Tự phần, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trú thứ hai trước đây phát khởi tâm này, Trú này nêu ra thiện căn, hiển bày việc đã làm dần dần chín muồi cho nên riêng biệt. Trong chín câu riêng biệt: 1) Khiến cho tu thiện hạnh; 2) Khiến cho đạt được quả vui sướng; 3) Không khiến cho đắm vào vui sướng; 4) Khiến cho tu đạo xuất thế; 5) Khiến cho nơi đã sinh ra xa lìa tám nạn..., lại khiến cho xa lìa những nạn như phiền não-nghiệp...; 6) Cuối cùng mong muốn khiến cho ra khỏi các khổ như Phần đoạn-Biến dịch...; 7) Chỉ rõ dùng Chánh pháp để diệt trừ không tin và nghi ngờ cho nên vui mừng; 8) Trao cho ba Học để khống chế điều phục đi đến tu tập; 9) Khiến cho đạt được quả của Học, cũng là bảy Trí-tám Định.

Hai, Mười quả Đoạn trong Thắng tiến về Học: 1) Bởi vì không có đối trị cho nên sinh tử không giới hạn; 2) Đây là dựa theo quá khứ-vị lai cho nên làm thành hai câu; 3) Dựa theo Khổ hiện tại; 4) Dựa theo mười phương, lại dựa theo Thể tánh, lại dựa theo căn dục; 5) Dựa theo hai cõi dưới; 6) Dựa theo cõi Vô sắc, lại dựa theo nhiều chủng loại; 7) Dựa theo tánh Sở chấp; 8 và 9) Dựa theo tánh Y tha, nghĩa là câu trước dựa vào duyên, câu sau không có thật, lại đầu là không có tánh-sau tựa như có; 10) Dựa theo Như Lai Tạng Không trong Viên thành thật để phân rõ. Lại 7) Dựa theo Vô tướng, 8) Dựa theo Vô sinh, 9) Dựa theo Vô tánh, 10) Tổng quát kết luận về ba Vô tánh.

Sau là trong giải thích về không có nhiễm trước có hai nghĩa: 1) Đã dùng thiện căn cứu giúp thâu nhiếp chúng sinh, dùng pháp Học nhận biết về chúng sinh vô biên... cho nên tâm không vướng vào phạm vi giới hạn..., tức là hai tâm rộng rãi và bình thường. 2) Học nhận biết về Không... cho nên không chấp trước, thật là tâm không điên đảo, bởi vì những pháp Học này làm cho Từ Bi... trước đây mới có thể thuận theo lý thực hành tăng lên, vì vậy cần phải học.

Trong Trú thứ sáu: Mười câu trong Tự phần, bốn câu đầu dựa

theo tâm cung kính Tam Bảo mà tu pháp quán bình đẳng, ba câu tiếp dựa theo tâm thương xót chúng sinh mà tu pháp quán bình đẳng, ba câu sau dựa theo nhận biết về pháp giới mà sáng tỏ về pháp quán bình đẳng. Bởi vì lời khen ngợi-chê bai đều từ duyên khởi và không có tự tánh, lý của Vô tánh là cảnh quán này, cho nên Bất động gọi là Chánh tâm trú. Lại nữa, Phật có đủ công đức thù thắng thì lý nên ca ngợi, cho nên nghe ca ngợi không lay động, nếu chấp Phật là có tình thức thì đã trái với Chánh lý, cho nên nghe chê bai không lay động. Vả lại, tướng chê bai làm cho không còn, lý ca ngợi làm cho hiển bày, cho nên đều là Bất động. Vì vậy trong kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: "Lại tiếp tục hỏi Văn Thù Sư Lợi: Nếu lại có người chê bai điều Đại Sĩ đã nói thì lúc ấy sẽ thế nào? Đáp rằng: Sẽ hướng về Niết-bàn. Lại hỏi: Vì sao đưa ra cách nói như vậy? Đáp rằng: Tất cả không có, ngôn ngữ không chê bai mà có thể đến được trong giải thoát của bậc Thánh, nguyên cớ thế nào? Bởi vì trong Thánh đạo ấy không có danh tự-chương cú-ngôn ngữ có thể giảng giải-có thể nêu rõ, nếu không tin thì những người ấy sẽ không giải thoát. Lại hỏi: Vì sao đưa ra cách nói như vậy? Đáp rằng: Bởi vì không thể nào đã được giải thoát lại tiếp tục được giải thoát, lại bởi vì pháp giới tùy theo chứng có sâu cạn, cho nên nói là lượng-vô lượng, thế giới nhiều cho nên nói là pháp giới thành-hoại." Vì vậy trong tụng nói thế giới thành-hoại, Không-Bất Không là có-không có. Bởi vì đạt được mười loại tâm quyết định này, cho nên đối với duyên nghịch thuận đều không thể nào lay động. Ở trong phần vị này có thị hiện lui sụt, là bởi vì dẫn dắt sơ tâm lười nhác..., như Xá-lợi-phất Pháp Tài Vương..., cho nên Trú thứ bảy mới gọi là Bất thối.

Trong mười Thắng tiến: 1,2,3) Ba loại đầu dựa theo quán ba Vô tánh; 4) Dựa theo hoặc nghiệp; 5) Dựa theo quả báo; 6) Dựa theo chủ động hiện bày; 7) Dựa theo thụ động hiện bày; 8) Không có Thể; 9) Hiện bày chân thật; 10) Duyên tụ tập. Lại giải thích: Mười loại này đều lần lượt chuyển tiếp giải thích về nghi ngờ. Người nghi ngờ nghe về pháp Sở chấp không có tướng liền cho rằng Y tha là có. Giải thích là bởi vì thuận theo duyên không có tánh. Lại nghi ngờ đã không có Y tha, Chân như ở trong ràng buộc lẽ nào không cần phải tu để hiển bày hay sao? Giải thích là bởi vì tánh thanh tịnh cho nên không cần phải tu. Lại nói rằng Chân nếu là tánh thanh tịnh thì nghiệp-phiền não... lẽ nào không đoạn trừ hay sao? Giải thích là bởi vì không vốn có. Nghi ngờ rằng nếu như vậy thì vì sao hiện tại có Y-Chánh quả báo? Giải thích là bởi vì dựa vào Chân mà không thật. Lại nói nếu pháp thế gian

không thật thì chân lý làm chỗ dựa cho các pháp, điều này phải là có? Giải thích là bởi vì như hư không làm chỗ dựa cho Sắc..., nhưng tự Thể không phải là có. Lại nói chỗ dựa nếu không có thì các pháp tự động dựa vào lẽ ra phải có? Giải thích là bởi vì Y tha không có tự tánh. Lại nói nếu như vậy thì lẽ ra hủy hoại nghiệp quả? Giải thích là bởi vì như huyễn. Lại nói nếu như vậy thì người thế gian sao không thấy là huyễn mà thấy là thật? Giải thích là bởi vì còn trong mộng. Lại nói mộng thì thấy cảnh mộng, tỉnh rồi thì không thấy, pháp thế gian không phải như vậy, phàm Thánh cùng thấy? Giải thích là như tiếng vang tuy lớn nhỏ đều nghe, nhưng hiểu rõ và không hiểu rõ khác nhau. Nguyên cớ thế nào? Hỏi rằng trước nghe mười pháp thì tâm nhất định không lay động, đã thuận với Chánh lý, đâu cần phải trở lại quán như vậy...? Giải thích là bởi vì muốn tiếp tục tiến sâu vào khiến cho đạt được Nhẫn không lui sụt của phần vị sau.

Trong Tự phần của Trú bất thối thứ bảy: Tâm kiên cố không lay chuyển cùng với Chánh tâm trước đây khác nhau thế nào? Giải thích là trước đây Chánh tâm tiến vào lý, nay lý-sự không lui sụt, bởi vì từng niệm thuần thục cùng hiện rõ trước mắt, cho nên giống như Địa thứ bảy. Lại có thể phần vị trước thông hiểu sự tiến vào lý, đây là cùng hành; phần vị sau từ lý hướng về sự, bởi vì dần dần thuần thục. Do đó, phần vị trước chỉ ở nơi Tam Bảo... nghe ca ngợi không vui mừng, nghe chê bai không buồn rầu, hãy còn chưa có thể nghe về có và không có, bởi vì không chịu nổi. Trong Trú này nghe về có-không lợi-hại, càng thêm kiên cố không lay động, cho nên hơn hẳn so với trước. Trong này dựa theo lý là không có, dựa theo sự là có, bởi vì có này tức là có của không có. Nghe có cũng có thể không có, không bị có làm cho lay động; bởi vì không có tức là không có của có, nghe không có cũng có thể có, không bị không có làm cho lay động. Bởi vì đạt được hai hành cho nên như vậy. Lại dựa theo ba tánh để giải thích về có-không có. Lại không ra khỏi sinh tử là bởi vì không có thể ra, bởi vì Đại Bi cho nên không rời bỏ. Lại bởi vì ba đời cùng là Như, một tướng không hủy hoại sai biệt cho nên không phải là một.

Trong Thắng tiến có mười pháp-năm cặp: Một- Một và Nhiều ngay trong nhau. Hai- Giáo và Nghĩa dựa vào nhau, vị là giáo. Ba- Có và Không có vô ngại: 1) Sở chấp về lý không có là không phải có, ngay nơi tình này có cho nên là có; 2) Có lý không có này, cho nên không phải có là có; 3) Dựa theo lý pháp, đó là không phải tình có mà là lý có; 4) Y tha tựa như có cho nên không phải là có, có pháp có này bởi

vì là có; 5) Y tha Vô sinh là không phải có, không hoại tựa như có cho nên là có; 6) Có pháp Vô sinh này cho nên dựa theo đây; 7) Chân như lìa tướng cho nên không phải là có, có pháp Chân này cho nên là có; 8) Không Chân như là không phải có, ngay nơi Bất Không này là có; 9) Tánh thuộc Vô tánh là không phải có, có tánh này là có; 10) Tùy theo nhiễm ẩn kín cho nên không phải là có, tánh vốn thanh tịnh cho nên là có. Có là không phải có thì ngược lại với mười nghĩa trước, nên biết. Bốn-Tướng và Phi tướng vô ngại. Năm-Tánh và Phi tánh vô ngại. Đều có đủ mười nghĩa, thuận nghịch giống như trước dựa theo biết rõ. Lại giải thích: Ba cặp sau dựa theo ba tánh-ba vô tánh, như thứ tự nên biết. Giải thích trong pháp Học, muốn làm cho hai hành vô ngại khéo léo tròn vẹn đầy đủ, cho nên nói là cụ túc...

Trong Trú thứ tám: Nghĩa là thuận theo lý hướng về sự mà không sai lý, cho nên nói là tâm được an lập. Trong Tự phần: Đầu là ba nghiệp vô nhiễm, là Thể của đồng chân, bởi vì không sai lạc chân lý khiến cho sự thanh tịnh, là hành thuộc Tự lợi, còn lại là hành thuộc Lợi tha. Bởi vì ba nghiệp thanh tịnh, cho nên có thể thọ sinh tự tại. Biết các tâm như Tín..., thuận theo tâm khởi lên ham muốn vui thích, quen ham muốn rồi thành tánh, dựa vào tánh mà tạo nghiệp, đều nói như phần về mười rừng rậm trong Địa thứ chín. Lại như phẩm Phát Tâm Công Đức nói, nhận biết về hai mươi kiếp thành... của Khí thế giới, lại nhận biết tụ tập cho nên thành-phân tán cho nên hoại... Thần thông tự tại là tổng quát kết luận về Dụng thù thắng của ba nghiệp.

Trong Thắng tiến: Sáu câu đầu là cảnh bên ngoài tự tại, bốn câu sau là tự thân tự tại. Lại giải thích: Bảy câu đầu là trình bày về pháp Học rộng rãi nhận biết ba nghiệp rộng lớn, ba câu sau trình bày về ba nghiệp tự tại. Trong phần đầu, trước là trình bày về ý nghiệp, trong đó: 1) Tổng quát nhận biết về cảnh (khí); 2) Nhận biết về mình có thể sử dụng; 3) Tuy sử dụng nhưng dùng nguyện lực duy trì khiến cho không hư hoại, lại duy trì khiến cho sử dụng bình thường; 4) Quán sát điều ấy tức là Chân..., lại quán nhiễm tịnh sai biệt, bởi vì sắp đi đến nơi; 5) Trình bày về thân nghiệp, nghĩa là quán sát rồi cần phải đi đến nơi đó; 6) Không những theo thứ tự đi đến, mà cũng có thể cùng lúc đến khắp nơi. Cõi Phật chắn chắn có Phật, thế giới bao gồm có Phật và không có Phật. 7) Trình bày về ngữ nghiệp, nghĩa là nếu đến nơi có Phật thì có thể thưa hỏi Đức Phật về diệu pháp, nếu đến cõi không có Phật thì có thể khéo léo giải đáp mọi chất vấn, trong bản khác giống như sau giải thích. 8) Trình bày về thân nghiệp tự tại, nghĩa là không những một thân

đến nhiều thế giới, mà còn có thể biến hóa trở lại làm ra nhiều thân thành tựu thân nghiệp pháp giới; 9) Ngữ; 10) Ý; đều thành tựu về Dụng thù thắng tự tại của pháp giới có thể biết. Trong phần sau là nêu ra giải thích, trình bày hễ đối với tất cả các pháp thì có thể khéo léo sử dụng tự tại, bởi vì thành tựu viên mãn.

Trong Trú thứ chín: Giống như Thiện Tuệ địa, ở trong Tự phần: 1) Hiểu rõ sáu nẽo tức là rừng rậm của hành Sinh; 2) Là rừng rậm của hành Sử; 3) là rừng rậm của hành Tập khí. Ba loại trên là chúng sinh đã giáo hóa; 4) Là trí phương tiện chủ động giáo hóa; 5) Là trí thành tựu hiểu rõ về thuốc pháp; 6) Biết rõ nghi thức hóa đạo, chỉ rõ oai nghi của Pháp sư; 7) Hiểu rõ nơi giáo hóa, nghĩa là trú xứ của chúng sinh đã giáo hóa; 8) Hiểu rõ thời gian giáo hóa, nghĩa là bởi vì biết về ba đời như thời gian chưa chín muồi-đã chín muồi... của căn cơ được giáo hóa; 9) Không thay đổi giới hạn của chân thật (chân tế) mà kiến lập các pháp; 10) Không hủy hoại giả danh mà nêu rõ thật tướng của các pháp.

Trong phần Thắng tiến, đã là con của bậc Pháp Vương cho nên cần phải học để nhận biết trú xứ... của Pháp Vương. Trong đó, một-Trú xứ có tám: 1) Dựa theo Pháp thân thì không có trú xứ; 2) Dựa theo Trí thì trú vào chân lý tức là trú vào nơi không hề trú; 3) Dựa theo Báo thân thì trú trong các Tịnh độ; 4) Dựa theo hạnh đức thì trú trong bốn Phạm-ba Không và điện Từ Bi...; 5) Dựa theo Hóa thân thì trú trong nước Ma-kiệt...; 6) Dựa theo mười Phật thì trú trong quốc độ hải; 7) Trú trong Hoa Tạng giới...; 8) Trú trong pháp giới không có chướng ngại. Hai-Khéo léo nhận biết bốn oai nghi hóa hiện bên ngoài, nghĩa là tùy theo chúng sinh cần phải đi thì đi... Ba-Khéo léo nhận biết nơi chốn của bậc Pháp Vương an lập, nghĩa là do cơ cảm và Bi nguyện khởi lên cho nên thân độ mới hiện bày, cho nên nói là an lập, bản khác gọi là hưng lập. Bốn-Khéo léo chứng chân lý, lại khéo léo dựa vào ứng cơ. Năm-Dựa vào chứng dấy khởi thuyết giảng, lại dựa vào cơ phân tích riêng biệt. Sáu-Biết Đức Phật dùng nước Trí rưới trên đỉnh đầu Bồ-tát đạt được phần vị... Bảy-Biết Chánh pháp của Phật nên lấy gì để duy trì mà có thể thọ trì. Tám-Biết mười Vô úy của Phật giải đáp chất vấn không sợ hãi... Chín-Biết Phật ở thế gian không nhiễm, lại không đắm vào biện tài... Mười-Biết ca ngợi quỹ tắc của Phật, lại biết thật đức đáng ca ngợi của Phật. Trong giải thích là bởi vì đạt được 40 trí Vô ngại của Địa thứ chín.

Trong Trú thứ mười, Tự phần có hai: Trước là mười câu hiển bày về trí đã thành tựu, sau là mười câu ca ngợi về đức thù thắng. Trong

phần trước, năm câu đầu trình bày về trí thế giới vô ngại: 1) Tùy tâm xoay chuyển; 2) Ánh sáng chiếu rọi giác ngộ; 3) Nguyện cùng tùy ý duy trì; 4) Tự tại tiến vào khắp nơi; 5) Nơi đến đều trang nghiêm. Ba câu tiếp là trí nhận biết tâm hành của chúng sinh: 6) Nhận biết về tâm; 7) Nhận biết cảnh giới hiện hành của tâm; 8) Nhận biết về căn hải. Hai câu sau là trí trao truyền pháp: 9) Thuận theo căn trao cho pháp; 10) Khiến cho diệt trừ phiền não thành tựu công đức, cho nên nói là điều phục. Lại cũng đầu là nêu ra ý, sau là giải thích thành tựu. Đó là hóa độ như thế nào? Vốn là dùng ba pháp Học để điều phục.

Hai là trong mười câu phân rõ về đức thù thắng, bốn câu đầu trình bày về thân nghiệp không thể nào biết được tức là nghĩa về Nghiệp tự tại, sáu câu sau là tâm trí không thể nào biết được tức là nghĩa về Trí tự tại. Trong bốn câu đầu: 1) Thân sắc vi diệu; 2) Dựa vào thân khởi lên nghiệp thù thắng; 3) Biến hiện kỳ lạ; 4) Lạ lùng vô ngại.

Lại giải thích: 1) Thể của thân; 2) Dụng; 3) Thể của thần túc; 4) Dụng. Đều không thể nào biết được, bởi vì sự tức là giống như lý mà hiển bày sự, lại bởi vì hiển mật sử dụng khắp nơi. Trong sáu câu sau: Ba trí đầu là cùng tận ba đời, tức là ba trí thông hiểu vi diệu, nhận biết tất cả thời gian; bốn là trí trang nghiêm thanh tịnh quốc độ, tức là trí tự tại về Khí thế gian, nhận biết tất cả mọi nơi; năm là trí tự tại về Chúng sinh thế gian, bởi vì nghiệp nhiễm tịnh-tâm tập khởi là chúng sinh; sáu là trí tự tại về Trí chánh giác thế gian. Lại giải thích: Tâm tức là Định, sau là Tuệ. Lại giải thích: Tâm cảnh là Tục đế, bởi vì là Tập khởi, tức là trí vốn có của chín loại trên; cảnh là Chân, bởi vì chiếu rọi lý, tức là kết luận quy về Chân. Bởi vì Chân-Tục này vô ngại cùng chiếu rọi như gương treo cho nên đều không thể nào biết được. Sau là chọn lựa xác định phần vị ấy, nói là lẽ nào có thể cùng phần vị Bồ-tát và Phật cũng không biết hay sao? Nay giải thích như văn.

Sau là trong mười Thắng tiến, học về Nhất thiết trí-Nhất thiết chủng trí của Phật, ngay nơi phần vị ấy đầy đủ Quán đảnh làm Phật, bởi vì thâu nhiếp các phần vị đều đầy đủ; như sau ở phẩm Nhập Pháp Giới, Tỳ-kheo Hải Tràng đảnh lễ nơi Đức Phật thuyết pháp mà nhận biết. Một- Dựa theo văn tụng sau tổng quát học về trí của chư Phật ba đời; hai- Học về trí Giáo pháp của Phật; ba- Trí về Lý pháp; bốn- Trí về lý sự nhiều môn vô ngại; năm- Trí về Đại Dụng rộng khắp mọi nơi; sáu- Trí về đối với duyên soi chiếu tỏ ngộ; bảy- Trí về thế giới nương tựa duy trì; tám- Trí về phía dưới cùng cùng tận thế giới chúng sinh; chín- Trí về phía trên tận cùng quả Phật; mười- Trí về quả đức nhiều môn. Trong

này, Quán đảnh có nghĩa về tiếp nhận chức vụ, cùng với Pháp Vân địa sai khác như nhau...

Trong phần sáu là phần chứng thành, có hai: Trước là hiển bày chân thật, sau là chứng minh thành tựu. Hai phần này đều có hai: Trước là cõi này, sau là kết luận nối thông.

Trong phần hiển bày chân thật, trong cõi này có ba: Một- Trong mặt đất rung động: 1) Nhân rung động, 2) Nơi rung động, 3) Tướng rung động. Hai- Mưa cúng dường tức là thân nghiệp. Ba- Phát ra âm thanh tức là ngữ nghiệp, dùng pháp để dựa theo.

Trong phần chứng minh thành tựu, trong cõi này có bốn: Một, Bồ-tát đến nơi này, trong đó có nguyên nhân đến, nơi đến, người đến. Hai, phát ra lời ca ngợi. Ba, trong thuật rõ đã dẫn ra chứng minh, một là người thuyết giảng như nhau, hai là nơi chốn như nhau, ba là chủ như nhau, bốn là nghĩa như nhau, năm là chúng như nhau, sáu là giáo như nhau. Bốn, hiển bày về ý đưa ra là chính thức kết luận về thành tựu chứng đắc.

Trong phần bảy là phần kệ tụng, dùng bốn câu làm thành một tụng, tức là có 101 tụng rưỡi, phân hai: Đầu có 92 tụng rưỡi, tụng về pháp của Thập Trú trước đây; sau có 9 tụng kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập.

Trong phần trước tụng về Thập Trú tức là mười đoạn. Ngay trong Trú thứ nhất có 46 tụng, trong đó phân bốn: Một có ba tụng về Duyên và Thể của phát tâm trước đây; hai có 32 tụng về đạt được một phần của mười Lực; ba từ "Bồ-tát như thị phát tâm..." trở xuống có mười kệ tụng về mười pháp cần phải học; bốn từ "Thị thuyết Bồ-tát..." trở xuống có một kệ tụng về tổng quát kết luận. Trong phần hai cũng có ba: a) Mười tụng về hành của mười Lực; b) Có hai tụng về phát tâm cầu pháp thuộc hai Đế đã nhận biết; c) Từ "Chấn động..." trở xuống là 20 tụng về phát tâm vì cầu ba nghiệp của Phật, trong đó một là mười tụng về thân nghiệp, hai từ "Thập phương..." trở xuống là ba tụng về ngữ nghiệp, ba từ "Nhất thiết thập phương..." trở xuống là sáu tụng về ý nghiệp, bốn là một tụng về kết luận ca ngợi. Lại ba nghiệp rộng lớn này là pháp đã đạt được trong Trú này, đó là ba nghiệp tùy theo trí hành... Trong ba tụng về Thắng tiến đã học, Giáo không lui sụt là thuyết giảng về Giáo thuận với Chánh lý không thay đổi, lại thuyết giảng về Giáo tiến vào phần vị này là nghĩa không lui sụt, lại bởi vì thuận theo Giáo pháp này nhất định không lui sụt; trước là Trì nghiệp thích, hai loại sau là Y chủ thích.

Ở trong mười pháp Thắng tiến trước đây, mười tụng theo thứ tự

đều tụng về một pháp, một tụng sau cuối là tổng quát kết luận, đều có thể biết.

Trong Trú thứ hai có sáu tụng, hai tụng đầu về Tự phần, bốn tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ ba có năm tụng, hai tụng đầu về Tự phần, ba tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ tư có sáu tụng, ba tụng đầu về Tự phần, ba tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ năm có bốn tụng rưỡi, ba tụng đầu về Tự phần, một tụng rưỡi sau trình bày về Thắng tiến. Trong Trú thứ sáu có năm tụng, bốn tụng đầu về Tự phần, một tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ bảy có bốn tụng, hai tụng đầu về Tự phần, hai tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ tám có năm tụng, ba tụng đầu về Tự phần, hai tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ chín có ba tụng, hai tụng đầu về Tự phần, một tụng sau về Thắng tiến. Trong Trú thứ mười có tám tụng, năm tụng đầu về Tự phần, một tụng tiếp hiển bày về đức, hai tụng sau về Thắng tiến.

Trong đoạn lớn thứ hai là kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập, có chín tụng phân ba: Một có một tụng tổng quát ca ngợi về Thập Trú, hai có bảy tụng riêng biệt ca ngợi về Trú thứ nhất, ba có một tụng dùng Trú thứ nhất tăng lên tương tự hiển bày về Trú sau.

Phẩm 12: **PHẠM HẠNH**

A. GIẢI THICH TÊN GỌI: Giải thích tên gọi: Một- Lìa xa cấu nhiễm của vọng niệm cho nên nói là Phạm, thông hiểu về lý Vô ngã cho nên nói là Hạnh, Hạnh này tức là Phạm. Hai- Lìa xa cấu nhiễm đến cuối cùng gọi là Phạm, tức là cảnh chân thật; Trí có năng lực chứng được cảnh này cho nên nói là Hạnh. Ba- Quả của Niết-bàn là Phạm, bởi vì vắng lặng; nhân của tu là Hạnh, đây là Hạnh của hai Phạm. Tịnh và Phạm khác nhau thế nào? Có sáu khác nhau: 1) Dựa theo Báo, trời cõi Dục là Tịnh, trời cõi Sắc là Phạm. 2) Dựa theo Người, Giới tại gia là Tịnh, Giới xuất gia là Phạm. 3) Dựa theo Hành vị, trong Tín thì tu là Tịnh hạnh, tiến vào phần vị trở đi thì tu là Phạm hạnh. 4) Dựa theo hai Lợi, ba Học thuộc về Tự lợi là Tịnh hạnh, bốn Đẳng thuộc về Lợi tha là Phạm hạnh, điều này như kinh Niết Bàn nói. 5) Dựa theo hai Hành, tùy theo sự việc mà thực hành tu tập Bố thí-Trì giới... là Tịnh hạnh, lìa niệm phù hợp với sâu xa là Phạm hạnh, như trong văn. 6) Dựa theo nhân quả, Niết-bàn là Tịnh, hành thuộc Đạo đế là Phạm, chính là trong kinh nói: Phạm hạnh đã lập.

B. Ý đưa ra có năm: 1) Trước là phần vị-tiếp theo là hành, nghĩa là trước trình bày về phần vị chính thức, nay phân rõ về hành của phần vị thành tựu, do đó văn nói tu tập Phạm hạnh gì để đầy đủ Thập Trú? 2) Trước trình bày về phần vị chính thức, nay phân rõ dựa vào phần vị để khởi hạnh. 3) Trước là riêng-đây là chung, nghĩa là trong Thập Trú trước đây đều tu một loại công hạnh riêng biệt, nay phân rõ công hạnh trong các phần vị thực hành như nhau. 4) Trước là chung-đây là riêng, nghĩa là trước đây phân rõ chung về phần vị, nay trình bày riêng về hạnh của người xuất gia. 5) Trước đây hiển bày về tướng sai biệt của phần vị, nay gặp duyên tiến vào thật, tức là Tướng trước-Thể sau.

C. TÔNG THÚ, dùng Chánh hạnh vô niệm làm Tông, phần vị Thập Trú đã thành tựu và mau chóng thành Phật... làm Thú. Quán lý Vô niệm sơ lược làm thành năm môn v.v...

D. GIẢI THÍCH VĂN có hai: Đầu là hỏi-sau là đáp. Trong hỏi trình bày về căn khí tiếp nhận pháp lìa nhiễm cho nên dựa vào Thiên Tử, căn khí lìa vọng niệm mới có thể tiếp nhận cho nên gọi là Chánh niệm, đầy đủ trong phần Thiên chủ Quang Nữ ở văn sau.

Trong văn: Một, Nêu ra người tin theo sự việc, không phải là người thì Không, pháp không phải là người; Hai, Từ “Bỉ chư...” trở xuống là chính thức hỏi có ba: 1) Hỏi về tu Phạm hạnh; 2) Thành tựu

phần vị; 3) Đạt được quả.

Trong đáp sở dĩ Pháp Tuệ thuyết giảng, là bởi vì Tuệ chiếu rọi pháp mới có thể nêu rõ pháp. Trong đó cũng có ba: 1) Đáp câu hỏi về tu Phạm hạnh; 2) Từ "Hựu phục tu tập..." trở xuống là đáp câu hỏi về thành tựu phần vị; 3) Từ "Như thị quán giả..." trở xuống là đáp câu hỏi về đạt được quả. Lại cũng có thể phẩm này trở lại tiếp tục giải thích về nghĩa thành tựu của Trú thứ nhất trong Thập Trú trước đây, trong đó có ba, đó là một giải thích về phát tâm trước đây, hai là giải thích về mười Lực do phát tâm mà đạt được, ba là giải thích về tự giác ngộ đạt được quả thông hiểu giống như pháp giới trước đây, vì vậy ngay Trú thứ nhất này thâu nhiếp đầy đủ Thập Trú.

Trong phần một có bốn: 1) Trình bày về quán sát tìm tòi suy nghĩ, 2) Từ "Hựu tri quá khứ..." trở xuống là trình bày về quán sát đúng như thật, 3) Từ "Bồ-tát chánh niệm..." trở xuống là tướng thành tựu lợi ích của quán, 4) Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận về tên gọi của quán. Trong phần một có ba: a) Nêu ra mười pháp làm cảnh đã quán (sở quán), b) Từ "Ưng như thị quán..." trở xuống là dùng lý nêu ra rõ ràng để hiển bày về chân lý của Phạm hạnh, c) Từ "Đương như thị..." trở xuống là kết luận.

Vì sao chỉ dựa vào mười pháp mà quán, bởi vì thâu nhiếp tóm lược toàn bộ các pháp, nghĩa là thân-khẩu-ý là quả hữu vi, ba nghiệp là nhân của quả ấy, Phật và Pháp là quả xuất thế, Tăng và Giới là nhân của quả ấy. Lại người xuất gia tu hạnh xuất thế cần phải dựa vào mười pháp này mới thành tựu Phạm hạnh, nghĩa là Tam Bảo và Giới là bốn cảnh thanh tịnh không hư hoại, tức là thụ động tin-thụ động tiến vào; thân-khẩu-ý là dụng cụ có thể tu hành, tức là chủ động tin-chủ động tiến vào, ba nghiệp là hành đối với cảnh thụ động tu tập-thụ động thành tựu. Nay suy xét tìm hiểu Phạm hạnh này ở trong pháp nào? Đã cầu không thể được, tức là Tướng không còn-Lý hiển bày mới là Phạm hạnh chân thật, cho nên trong văn dựa theo mười pháp này chỉ nêu ra Phạm hạnh mà không nêu ra pháp khác.

Trong văn có hai: Một, Dùng lý đối chiếu để xác định; Hai,Từ "Nhược thân thị..." trở xuống là phá bỏ từ ngoài vào trong để hiển bày về không phải. Lại đầu là tổng quát-sau là riêng biệt, đầu là tóm lược-sau là mở rộng. Trong này nêu ra mười pháp để đối chiếu, tức là mười phần.

Trong phần một, nếu thân là Phạm hạnh thì nhất định đã thiết lập điều ấy; sau dùng lý mở rộng nêu ra, nghĩa là Phạm đã là pháp thanh

tịnh, thân là tạp uế cho nên không phải. Bởi vì sáu sự như thân... này là gồm chung pháp nhiễm-tịnh, chỉ dựa theo nhiễm-tịnh trái ngược nhau trình bày không phải là Phạm hạnh, không phá bỏ tự Thể của sau sự ấy; bốn phần sau là pháp thanh tịnh, bởi vì thuận với Phạm hạnh, tức là mở rộng phân tích riêng biệt để hiển bày về chân lý.

Trong phần một là thân có tám câu, một câu đầu là tổng quát, bảy câu còn lại là riêng biệt: 1) Không có quỹ tắc thích hợp thì không phải là pháp xuất thế; 2) Ăn uống cung cấp để thành tựu; 3) Tập khí tệ hại bừng bừng; 4) Có đủ ba mươi sáu vật; 5) Vấy nhiễm bụi bặm dơ bẩn; 6) Tự nuôi dưỡng bằng tà mạng; 7) Các loài trùng rúc rỉa.

Theo kinh Quán Phật Tam Muội: "Lúc Đức Phật sắp thành đạo, có các ma đến quấy nhiễu. Lúc ấy Đức Phật dùng lông trắng nhỏ dài để hóa ra, khiến cho ma nữ kia tự thấy máu mủ, nước miếng-nước mũi, chín lỗ căn bản, sinh tạng-thục tạng, tạng phủ trong thân, uốn lượn quanh co, sinh ra các loài trùng. Có tám vạn hộ trùng, mỗi hộ có chín ức các trùng nhỏ cùng chui rúc tiến vào trong ruột non, há miệng hướng lên phía trên, trùng lớn chui rúc tiến vào trong ruột già, há miệng cũng như vậy, rúc rỉa ăn các tạng phủ-mạch tủy, sinh trùng nhỏ như lông tơ, số ấy rất nhiều. Các ma nữ trông thấy sự việc này lập tức nôn mửa..."

Lại trong Tiểu thừa nói: "Đầu trùng hướng vào phía trong, đuôi trùng hướng ra phía ngoài, đan làm lớp da người." Lại trùng này là cảnh quán cho nên tuy thật có mà lúc dấy lên quán về trùng thì mới trông thấy, như xương trắng... cũng quán sát thì mới trông thấy. Tiểu thừa tức là thật, Sơ giáo tức là Không, đều dựa theo đây.

Trên đây chỉ là phá bỏ từ ngoài vào trong, vì vậy nói là nên biết Phạm hạnh tức là các loài trùng. Nếu đầy đủ thì phải nói là các loài trùng đã không phải là Phạm hạnh, biết rõ ràng Phạm hạnh không ngay nơi thân này, như thân không có Phạm hạnh thì môn khác cũng như vậy. Bởi vì dựa vào những điều này mà thành tựu Phạm hạnh, cho nên đối với mười pháp này cầu Phạm hạnh không thể được, lìa xa mười pháp này cũng cầu không thể được. Văn sau nói như thế nào là Phạm hạnh, pháp của Phạm hạnh là ở nơi nào...? Ý là như vậy, tùy văn dựa theo biết được.

Trong phần hai là thân nghiệp có thể biết.

Trong phần ba là khẩu, tâm tiếp xúc là Xúc thường xuyên duyên với cảnh dấy khởi lời nói, giúp cho phát ra thành khẩu nghiệp. Luận Câu Xá gọi là Tăng ngữ xúc trong mười sáu loại Xúc.

Trong phần bốn là khẩu nghiệp, ngôn ngữ so với trước có gì khác

nhau? Trước là dựa theo Thể của báo, sau là dựa theo Dụng của nghiệp cho nên khác nhau. Thật sự mà luận thì Thể của khẩu thuộc về thân thâu nhiếp, nhưng chọn lấy bên lời nói chủ động phát ra gọi là Ngữ, pháp của lời nói thụ động phát ra gọi là Ngữ nghiệp. Vì vậy Tân dịch ra là Ngữ nghiệp, Cổ dịch dựa vào tướng gọi là Khẩu. Tác-Vô tác là nghĩa về Biểu-Vô biểu trong Thể của Ngữ nghiệp.

Trong phần năm là ý, huyễn mộng là bởi vì ý thức hiện hành trong lúc ngủ, những sự việc chủ động-thụ động... đã trông thấy trong mộng, đều vốn là tâm huyễn dấy lên. Trong đó Giác quán... đã là tâm pháp, giống như là nêu ra tâm sở(số) để chứng minh cho tâm vương.

Trong phần sáu là ý nghiệp, dựa theo năm Biến hành để nêu ra, bởi vì là hoạt động hiện hành căn bản. Tưởng là Tưởng số, thi thiết là Tư, nóng lạnh-đói khát là Xúc, khổ... là Thọ, đại khái là không có tác ý.

Trên đây chỉ là nhiễm-tịnh trái ngược nhau hiển bày về không phải là Phạm hạnh, không cần phải phá bỏ tường tận; bốn phần sau thuận với Phạm hạnh cho nên phá bỏ riêng biệt, phân tích tường tận mới hiển bày về chân lý, cho nên không giống nhau.

Trong phần bảy là Phật: 1) Dựa theo năm Ấm; 2) Dựa theo tướng tốt; 3) Dựa theo thần thông. Nghiệp báo là nêu rõ sự việc cây thương vàng... Ba điều trên đây đều dựa vào phần trước phát khởi phần sau theo thứ tự nêu ra.

Trong phần tám là Pháp, có sáu câu: 1) Giáo thanh tịnh; 2) Lý về quả; 3) Dựa theo duyên sinh-không sinh; 4) Dựa vào Thể thật-không thật; 5) Dựa vào tình là hư vọng; 6) Thành và hoại là hợp và tán. Trong này gồm chung có ba nghĩa: a) Tịnh là hai câu đầu; b) Nhiễm là hư vọng; c) Không phải nhiễm-không phải tịnh là những câu còn lại. Bởi vì dựa theo ba tánh tùy theo thấy một phần, tánh thuộc phần còn lại không khác, cho nên đều không phải là pháp. Lại dựa theo chấp, Lương Nhiếp Luận nói: "Chấp Niết-bàn lấy Vô sinh tịch tịnh làm Thể, có năng lực lìa xa ba khổ làm Dụng..., đều thành Pháp-Ngã và Ngã sở chấp, cho nên đều không phải là pháp."

Trong phần chín là Tăng: 1) Dựa theo phần vị mà cầu, Tăng nghĩa là bốn Hướng-bốn Quả, bởi vì cùng chứng Vô ngã. Hòa hợp là ai? Vì vậy không có Tăng. 2) Dựa theo đức dụng mà cầu, nghĩa là ba Minh-sáu Thông. 3) Dựa theo căn mà cầu, nghĩa là A-la-hán độn căn nhờ vào thời gian-nơi chốn mới đạt được giải thoát, gọi là Thời giải thoát; lợi căn ngược lại với điều này, gọi là Phi thời giải thoát.

Trong phần mười là Giới, Tầm-Tư có thể biết. Trên đây là bốn phương tiện Tầm-Tư cũng gọi là cầu trí: 1) Cầu theo danh, 2) Cầu nghĩa, 3) Cầu tự tánh, 4) Cầu sai biệt.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai trình bày về trí quán sát đúng như thật. Trong đó có sáu: 1) Nêu ra thời gian làm chỗ dựa của Phạm hạnh, đó là ba đời đều Không, đầu là tổng quát quán sát, sau là giải thích riêng biệt. Nghĩa là bởi vì pháp hiện tại này không có Thể cho nên có thể dừng lại, không có chuyển vào trong đời quá khứ. Lại bởi vì không có Thể, cho nên không thể nào tiếp tục chuyển vào đời vị lai. Lại bởi vì quá khứ diệt mất không có, cho nên không có vật nào có thể nối tiếp nhau chuyển vào hiện tại. Lại bởi vì vị lai không có Thể, cho nên không có pháp nào có thể dấy khởi khiến cho đến hiện tại, sát-na trước sau nên biết cũng như vậy. 2) Nêu ra Thể của Phạm hạnh. 3) Nêu ra nơi chốn làm chỗ dựa của Phạm hạnh, đó là đối với mười pháp trên đây, pháp nào là Phạm, Phạm ở nơi nào? 4) Nêu ra chủ của Phạm hạnh. 5) Dựa theo có-không có để nêu ra. 6) Dựa theo năm Ấm để nêu ra.

Trong phần thứ ba là quán thành tựu lợi ích: Một là trong thành tựu về quán, trước nói về pháp, như trên dựa theo ba đời quán sát mười pháp đều Không, cho nên nói phân biệt các pháp ba đời bình đẳng; sau nói về dụ, có thể biết. Hai từ "Như thị..." trở xuống trình bày về tướng của lợi ích có hai: 1) Lợi ích về hư vọng không trở ngại tâm, nghĩa là vì sao có thể không trở ngại? Bởi vì không giữ lấy tướng. Vì sao không giữ lấy? Bởi vì không có tánh. 2) Lợi ích về soi chiếu rõ ràng pháp giới, pháp-dụ có thể biết. Lại cũng có thể trước quán sát sáu pháp là thân... bình đẳng như Không, sau quán sát bốn pháp là Phật... như Không.

Thứ tư là kết luận về tên gọi của quán, có thể biết. Giải đáp câu hỏi thứ nhất, xong.

Từ đây trở xuống là đáp về câu hỏi thứ hai. Do thành tựu về hành của quán trước đây, cho nên lại tiếp tục tu thắng hạnh tiến vào phần vị Thập Trú. Trong văn có ba: Một là quán sâu vào quả trí; hai là tăng trưởng Đại Bi; ba từ "Tất phân biệt..." trở xuống là dùng lý dẫn dắt hai loại trước, tức là ba tâm-ba giới thành tựu ba đức-ba thân... Bởi vì văn trước kia, ở trong Trú thứ nhất đạt được một phần của mười Lực, nay hành thành tựu tiến vào phần vị cho nên phân rõ về lúc đầu, văn phần một-hai có thể biết. Trong phần ba có hai: Đầu là pháp, sau là dụ. Trong pháp có hai: 1) Dùng lý dẫn dắt Bi, nghĩa là không rời bỏ tịch diệt, không rời bỏ chúng sinh, bởi vì Không-Hữu không hai là chúng sinh, Bát-nhã Đại Bi là một tâm. 2) Dùng lý dẫn dắt quả, nghĩa là thực

hành về nghiệp Vô thượng mà không cầu báo, bởi vì tức là Không cho nên không cầu, bởi vì không hoại cho nên thường hành, cũng là hành Trung đạo Chỉ-Quán cùng thực hành không vướng vào Không-Hữu. Vì sao đạt được như vậy? Bởi vì quán sát các pháp như huyễn..., không có Thể như huyễn, hiện tại thật như mộng, có tác dụng như chớp, duyên tụ như tiếng vang, thành sự như biến hóa.

Trong đáp về câu hỏi thứ ba, có hai: Một là nhắc lại phần trước, hai là phát khởi phần sau. Trong phát khởi phần sau, có hai lớp hiển bày về nhân ít đạt được quả lớn, trong đó đều có hai: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Lớp thứ nhất trong nêu ra, dùng ít phương tiện là nhân, mau chóng đạt được... là quả. Trong giải thích, vì sao ít nhân mà mau chóng đạt được quả lớn? Giải thích bởi vì thường vui với quán sát về pháp không hai như Bi-Trí, Không-Hữu..., cho nên mau chóng đạt được, vì vậy nói rằng điều này là có. Trong lớp thứ hai, nêu ra lúc mới phát tâm là nhân, liền thành Chánh giác là quả; cũng là trở lại giải thích điều trước, nghĩa là trước đây nói mau chóng đạt được quả Phật, nhưng chưa biết lúc nào gọi là mau chóng đạt được, nay giải thích là lúc phát tâm liền đạt được. Văn sau nói Bồ-tát mới phát tâm tức là Phật, cho nên cùng với các Như Lai trong ba đời như nhau. Đây là trình bày về lúc hạnh đầy đủ tiến vào phần vị liền đạt được phần vị Phổ Hiền, một phần vị tức là tất cả các phần vị, cho đến quả Phật không có gì không đầy đủ trọn vẹn, cho nên nói là Chánh giác. Sau giải thích vì sao đạt được như vậy? Bởi vì nhận biết tất cả chân thật, là hiển bày về lý đầy đủ; đầy đủ thân Tuệ, là hiển bày về trí đức đầy đủ; không từ nơi khác mà tỏ ngộ, là bên trong tự nhiên giác ngộ thông suốt, lẽ nào là trong nhân nói quả hay sao? Đây là hành vị Phổ Hiền của Nhất thừa, nhân quả viên dung ngay trong nhau vô ngại, cho nên đưa đến như vậy. Thích hợp nên suy nghĩ dựa theo đây.

Phẩm 13: **SƠ PHÁT TÂM BỒ TÁT CÔNG ĐỨC**

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Bổn giác huân tập từ bên trong, Đại tâm bắt đầu phát khởi, cho nên nói là Phát tâm; thành tựu công hạnh, thiết lập phần vị gọi là Bồ-tát; công vượt lên trên nhiều kiếp, đức rộng lớn như trần sa, cho nên nói là Công đức; đây là trình bày về công đức sơ phát tâm của Bồ-tát. Ở đây đã phân rõ bởi vì giản lược Nhị thừa cho nên nói là Bồ-tát, giản lược tâm cuối cùng cho nên nói là Sơ phát; đây là trình bày về công đức do phát tâm thâu nhiếp, không phải là phân rõ về tướng của phát tâm, cho nên lấy làm tên gọi của phẩm.

B. Ý đưa ra có ba:

1) Thập Trú và Phạm Hạnh trước đây trình bày về Thể của hành vị, nay hiển bày về đức thù thắng ấy cho nên đưa ra.

2) Cuối phẩm trước vào lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác, nhưng chưa biết tâm này có công đức gì mà có thể như vậy, vì thế đưa ra để giải thích về nghĩa này.

3) Hai phẩm trước đây dùng pháp dựa vào cơ mà nói khiến cho hành vị có phạm vi giới hạn, nay thì dùng cơ dựa vào pháp để hiển bày về đức lượng là không có giới hạn. Vì vậy hai phẩm trước gồm chung hai Giáo đồng-biệt, nay thì chỉ trình bày về Biệt giáo vốn là sự huyền diệu của Nhất thừa, về sau trong kệ dùng ngôn từ tuyệt vời để ca ngợi thuật lại, cho nên tiếp tục đưa ra.

C. TÔNG THÚ: Phân rõ về sơ phát tâm thâu nhiếp công đức của Phổ Hiền, đầy đủ phần lượng nhân quả sánh cùng pháp giới, là Tôn của phẩm này.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Ở trong phẩm này có phần thuyết giảng là bốn phần: Một là Thỉnh, hai là Thuyết, ba là Chứng, bốn là Tụng.

Nay là phần Thuyết, trong đó có hai: Đầu là trường hàng nói phân tán, sau là kệ tụng thâu nhiếp toàn bộ.

Trong phần đầu cũng có hai: Trước là cõi này, sau là kết luận nối thông.

Trong phần trước cũng có hai: Một là chính thức thuyết giảng, hai là chứng minh thành tựu.

Trong phần một cũng có hai: Đầu là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp có ba: Một- Tổng quát ca ngợi về rất sâu xa(thậm thâm) khiến cho sinh tâm mong mỏi; Hai- So sánh hiển bày về thù thắng làm sinh khởi niềm tin thanh tịnh (tịnh tín); Ba- Ngay nơi tướng phân rõ về sâu xa khiến cho phát sinh hiểu biết chính xác (Chánh giải).

Đầu trong phần thưa hỏi, Đế Thích thưa hỏi là ở cõi trời cho nên hiển bày về công đức tự tại, Pháp Tuệ thuyết giảng là Tuệ xứng với pháp thì mới cùng tận ranh giới của công đức.

Hai là trong phần thuyết giảng, có hai: Một- Ca ngợi về sâu xa khiến cho tin tưởng; Hai- Từ "Tuy nhiên..." trở xuống là chính thức thuyết giảng khiến cho hiểu biết. Lại giải thích trước là dấy khởi mong mỏi của họ, sau là chính thức trao cho lý pháp. Lại giải thích trước là hiển bày về Thể rất sâu xa, sau là trình bày về Dụng rộng lớn. Lại giải thích trước là hiển bày về Nghĩa rất sâu xa, sau là hiển bày về Giáo rất rộng lớn.

Trong phần trước, câu đầu là tổng quát, sáu câu là riêng biệt: 1) Tự mình không có thể biết được; 2) Người khác nghe không tin được; 3) Tư duy không hiểu được; 4) Nói ra không sáng tỏ; 5) Tu tuệ không có thể thông suốt; 6) Trí do báo sinh ra không có thể phân biệt, bởi vì rất sâu xa.

Lại giải thích: 1) Giáo lượng khó biết; 2) Nghĩa sâu khó tin; 3) Tư duy khó hiểu; 4) Ứng giáo khó nói; 5) Muốn chứng khó thông; 6) Kể ra cùng tận cho nên khó phân biệt.

Thứ hai là trong phần so sánh hiển bày về thù thắng, toàn bộ có 11 đoạn so sánh: 1) Dựa theo dụ để so sánh về lợi ích chúng sinh; 2) Dựa theo dụ để so sánh về bước đi và quốc độ; 3) Dụ về tính kiếp thành hoại; 4) Dụ về khéo léo nhận biết dục lạc; 5) Dụ về khéo léo nhận biết các căn; 6) Dụ về khéo léo nhận biết hy vọng; 7) Dụ về khéo léo nhận biết phương tiện; 8) Dụ về khéo léo nhận biết tâm ý người khác; 9) Dụ về khéo léo nhận biết tướng của nghiệp; 10) Dụ về khéo léo nhận biết phiền não; 11) Dụ về công đức cúng dường Phật. Trong luận thâu nhiếp làm thành sáu: Ba loại đầu là ba, năm loại tiếp là một, hai loại tiếp là một, một loại sau là một, cho nên làm thành sáu. Giải thích có ba môn: Một-Đối với sáu thậm thâm trước đây; hai-Dựa theo tâm Bồ-đề tương tự của Bồ-tát; ba-Dựa theo đối trị sáu chướng.

Trong Dụ một có hai: Trước là so sánh để hiển bày về thù thắng, sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích nguyên cớ về thù thắng.

Trong phần trước có mười lớp làm thành hai: Đầu là một lớp nói riêng biệt, sau là chín lớp nói gồm chung.

Trong lớp đầu có bốn: Một-Nêu ra sự rộng rãi; hai-Chính thức nêu ra hỏi; ba-Đáp để hiển bày về rộng rãi; bốn-Phân rõ về vượt lên trên.

Trong phần một cũng có bốn rộng rãi: 1) Đã cúng dường rộng rãi đó là Tăng-kỳ chúng sinh...; 2) Sự cúng dường rộng rãi đó là tất cả vật

dụng ưa thích; 3- Thời gian cúng dường rộng rãi đó là một kiếp...; 4- Lợi ích rộng rãi khiến cho tu năm giới...

Trong chín lớp sau cũng có bốn: 1) Cùng nêu ra chín sự, trong đó cũng có đủ bốn rộng rãi, dựa theo phần một thì biết, chỉ tăng thêm nhiều... là khác; 2) Hỏi; 3) Đáp; 4) Vượt lên trên; đều có thể biết mà thôi.

Trong phần hai là giải thích hiển bày về thù thắng có hai: 1) Nguyên cớ thế nào là chính thức nêu ra vặn hỏi, nêu ra vặn hỏi có hai ý: Một là nói rằng như trước đã nói công đức rất nhiều, vì sao so với đây mà không phải là tương tự; vì vậy giải thích rằng Bồ-tát mới phát tâm không vì phạm vi giới hạn bấy nhiêu... cho nên không phải là so sánh. Hai là nói rằng sơ tâm của Bồ-tát có công đức thù thắng gì mà vượt lên trên phần vị trước; giải thích rằng bởi vì đều mong muốn không đoạn mất chủng tử Phật..., cho nên vượt qua trước. Các văn sau đều dựa theo đây. 2) Từ "Phật tử..." trở xuống là giải thích về thành tựu.

Trong giải thích về thành tựu có hai: Một là trình bày không bởi vì sự có phạm vi giới hạn mà phát tâm, hiển bày về bốn rộng rãi trước đây không phải là rộng rãi; hai từ "Dục bất đoạn Phật chủng..." trở xuống là trình bày bởi vì sự không có phạm vi giới hạn mà phát tâm, cho nên hiển bày phần vị này vượt lên trên phần vị kia.

Trong phần này có mười hai câu: Một câu đầu vượt qua phần vị là tổng quát, bởi vì tâm Bồ-đề là chủng tử Phật mà Bồ-tát luôn luôn phát khởi gọi là không đoạn mất; lại Bồ-tát giáo hóa chúng sinh tồn tại trong chủng tử Như Lai, không khiến cho chọn lấy quả nhỏ bé cũng gọi là không đoạn mất, không giống như năm giới trước đây. Những câu còn lại là riêng biệt: 1) Tâm vượt qua, dựa theo sau nên nói là muốn dùng tâm Từ Bi làm cho tràn đầy mười phương thế giới, vượt qua mười Tăng-kì thế giới... trước đây. 2) Hạnh vượt qua, đó là muốn hóa độ tất cả chúng sinh, vượt qua phạm vi giới hạn trước đây, cho nên nói là tất cả. 3) Biết vượt qua tướng của Khí thế giới thành-hoại, là biết nơi chốn mà mình giáo hóa, đó là biết thành-hoại sai biệt; lại biết thành tức là hoại..., là Nhất thiết trí của Phật, cho nên rộng rãi. 4) Biết chủng loại quả báo cấu-tịnh của chúng sinh trong Khí thế giới, đều do nghiệp khác nhau, tức là trí về nghiệp lực. 5) Biết Thể của Khí thế giới trước đây vốn thanh tịnh, là trí như lý. 6) Biết về Sinh-Sử-Tập thô tế của chúng sinh đã giáo hóa, là trí lậu tận, đó là biết ngay nơi Không ấy cũng tức là trở thành chướng ngại... 7) Sinh tử trí thông này tức là Thiên nhãn lực. 8) Căn lực trí. 9) Tha tâm trí. 10) Tam đạt trí này cũng có Túc mạng trí.

11) Cũng là trí như lý.

Lại trong 11 loại này, hai loại đầu là Đại Bi, chín loại còn lại là Đại Trí; trong trí thì loại thứ năm và mười một là Nhất thiết trí của Phật địa, còn lại là Nhất thiết chủng trí, bởi vì hoàn toàn không có phạm vi giới hạn cho nên vượt lên trên.

Trong Dụ hai là so sánh về bước đi và quốc độ cũng có hai: Trước trình bày về ví dụ vốn không kịp được, sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích hiển bày về tướng thù thắng.

Trong phần trước, tướng của dụ có 100 lớp, mười lớp đầu nói riêng biệt, còn lại là nói tổng quát.

Trong giải thích có hai: Trước là nêu ra vặn hỏi, sau là giải thích thành tựu.

Trong giải thích thành tựu cũng có hai: Trước trình bày về không bởi vì sự có phạm vi giới hạn để hiển bày không kịp được trước đây, sau từ "Tất vi..." trở xuống là trình bày về không có phạm vi giới hạn để hiển bày phần vị này vượt qua phần vị trước.

Trong phần này cũng có 12 câu: Hai câu đầu dựa theo Bi tâm, đầu là tổng quát nêu ra, sau là giải thích riêng biệt, đó là muốn giúp để vượt qua mà đạt được quả cho nên nói là Vì; mười câu tiếp dựa theo Trí, bởi vì thành tựu trí tự tại, trong đó một câu đầu là tổng quát nhận biết, tám câu tiếp là hiển bày riêng biệt, một câu sau cuối là kết luận về ý. Lại một câu đầu là nhận biết rộng rãi khắp tất cả mọi nơi, tám câu tiếp là nhận biết lớp lớp liền tiến vào vô ngại.

Trong này: 1) Đại và Tiểu ngay trong nhau; 2) Nhiều và ít ngay trong nhau; 3) Rộng và hẹp; 4) Một và nhiều; 5) Hòa vào nhau; 6) Nhiễm và tịnh; 7) Trùng trùng Đế võng; 8) Sinh khởi lẫn nhau.

Trong tám loại này có hai nghĩa, là ngay trong nhau-hòa vào nhau (tương tức-tương nhập); hai loại này đều có hai, đó là đồng thể-dị thể; hai loại này lại có hai nghĩa, có thể thành tựu hòa vào trong nhau: Một-Dựa theo Duyên khởi môn; hai-Dựa theo Chân tánh môn.

Trong môn đầu cũng có hai nghĩa: 1) Dựa theo Thể, có nghĩa về Không-Hữu cho nên có thể ngay trong nhau; hai-Dựa theo Dụng, có nghĩa về có lực-không có lực cho nên có thể hòa vào nhau. Dựa theo Duyên, có nghĩa đợi chờ-không đợi chờ, cho nên có hai môn đồng-dị. Dựa theo Tánh cũng có hai nghĩa: 1-Không hoại duyên cho nên hòa vào nhau; 2) Tướng của duyên không còn cho nên ngay trong nhau, đều là nghĩa về viên dung vô ngại tự tại, dựa theo trên suy nghĩ về điều này.

Trong Dụ ba là so sánh về tính số kiếp, trong này cũng có hai: Đầu

là trình bày về ví dụ vốn không có thể kịp được, sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống giải thích về tướng vượt lên trên.

Trong phần đầu cũng có hai: Một là phân rõ về dụ rộng lớn, hai là so sánh để hiển bày về vượt lên trên.

Trong phần một: Đầu là phân rõ về Đông phương có mười lớp tăng lên gấp bội có thể biết, sau là tương tự kết luận về chín phương cũng đều có mười.

Hai là trong giải thích, trước là nêu ra-sau là giải thích.

Trong giải thích có hai: Đầu là không bởi vì nhận biết phạm vi giới hạn như vậy..., cho nên vượt qua trước; sau từ "Bồ-tát dục tất liễu tri..." trở xuống là trình bày bởi vì nhận biết về sự không có phạm vi giới hạn, cho nên không thể ví dụ.

Trong phần này có mười câu: Một câu đầu là nhận biết tổng quát; tám câu tiếp là nhận biết riêng biệt. Sao nói là phân biệt nhận biết? Đó là như vậy hòa vào trong nhau trùng trùng thâu nhiếp nhau tự tại vô ngại, như vậy nhận biết mà thôi. Cũng có thể đầu là bình thường khắp nơi mà nhận biết, sau là trùng trùng hòa vào trong nhau vô ngại mà nhận biết hiển bày về tướng thuần thục. Trong tám câu này:

1) Dài và ngắn ngay trong nhau, dài là Đại kiếp-ngắn là Tiểu kiếp, lại thế giới Ta-bà là kiếp ngắn, thế giới An Lạc... là kiếp dài, ngay trong nhau cho nên vô ngại.

2) Một và nhiều ngay trong nhau.

3) Dựa theo có và không có Phật, như Trang Nghiêm kiếp và Hiền kiếp... là kiếp có Phật, như vượt qua Tinh Tú kiếp về sau có sáu vạn hai ngàn kiếp đi qua trống trải không có Phật, bởi vì hai kiếp này ngay trong nhau.

4) Dựa theo Phật nhiều và ít, như trong Tinh Tú kiếp có tám vạn Đức Phật xuất thế, là vô lượng Đức Phật trong một kiếp, như lúc Đức Phật Đại Thông Trí Thắng xuất thế, Phạm Vương ca ngợi rằng: Có lúc ngàn kiếp... đi qua trống trải không có Phật, nay mới được thấy một Đức Phật Đại Thông, cũng ngay trong nhau cho nên nói vậy.

5) Khác và không khác, là thuần-tạp vô ngại, hoặc quá khứ-vị lai gọi là khác, hiện tại gọi là không khác, quá khứ-vị lai tiến vào hiện tại, hiện tại tiến vào quá khứ-vị lai cho nên nói vậy.

6) Hết và không hết, là còn-mất vô ngại, như trời-người thấy kiếp không còn, quốc độ này thường an ổn...

7) Một niệm tức là vô lượng kiếp, bởi vì tích lũy nhiều niệm trở thành kiếp, không có Thể của kiếp riêng biệt cho nên tức là niệm.

8) Có và không có hòa vào nhau, là suy ra vọng trở về chân, kiếp hòa vào không có kiếp, dựa vào chân khởi lên vọng, không có kiếp hòa vào kiếp; lại đầu là lấy sự theo lý, sau là lấy lý theo sự, cho nên vô ngại.

Trong kết luận, đầu là tổng quát kết luận về điều đã nhận biết, sau là kết luận về bổn thệ ấy, vì thế công đức giống như quả Phật, cho nên không thể nói được.

Trong Dụ bốn là so sánh về nhận biết dục lạc của chúng sinh, cũng có hai: Trước là trình bày về ví dụ vốn không có thể kịp được, mười phương đều có mười lớp tăng lên gấp bội có thể biết; sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về vượt lên trên.

Trong đó đầu là nêu ra nguyên cớ thù thắng, sau là giải thích nguyên cớ thù thắng.

Trong này, trước không bởi vì phạm vi giới hạn... là trình bày về trước đây không kịp được lúc này, sau từ "Dục tất tri..." trở xuống là trình bày về tướng vượt qua trước.

Trong phần này: Một câu đầu là tổng quát, đó là dùng trí lực của Như Lai nhận biết dục lạc của tất cả chúng sinh, nhận biết đối với biển dục lạc của chúng sinh, cho nên nói là đủ loại dục lạc. Sau trong phần hiển bày riêng biệt có hai: Đầu là dựa theo pháp nhận biết riêng biệt, sau từ "Nhất nhất chúng sinh..." trở xuống là dựa theo con người nhận biết tất cả.

Luận nói rằng trước là nhận biết tất cả, sau gọi là nhận biết vi tế cũng được. Trước là tướng khác nhau, sau là tướng giống nhau. Trong phần trước có 23 câu:

1) Dựa theo tâm mong cầu của chúng sinh, riêng biệt gọi là vô lượng ham muốn (dục), cùng mong mỏi một quả thì gọi là một ham muốn, tuy cùng mong mỏi một quả, nhưng mong cầu thực hành luôn luôn sai khác, cho nên nói là không hủy hoại tánh của tất cả các ham muốn. Lại bởi vì niệm của hy vọng không hai, cùng là trong cảnh sai khác do nhiều ham muốn thâu nhiếp, tâm-pháp không khác nhau cho nên nói tức là một, mà do vui thích sai biệt cho nên nói là không hủy hoại. Đây là dựa theo tâm của một chúng sinh, dục lạc trước sau nhiều loại nhưng ngay trong nhau vô ngại mà thôi.

2) Chỉ ra dục lạc nhiều loại sâu rộng như biển.

3) Chúng sinh khác loại, biển tâm dục lạc duyên khởi vô ngại vốn là ngay trong nhau; lại biết thiện ác vô ký của một chúng sinh, tất cả chúng sinh cũng như vậy, cho nên nói vậy.

4) Ở trong một chúng sanh tuỳ theo ba đời, dục lạc trước sau đủ loại mà biết, mỗi một chúng sinh thảy đều như vậy, cho nên nói là tất cả như nhau.

5) Trong đó chủng loại giống nhau thì gọi là tương tự, những vui thích khác nhau thì gọi là không tương tự.

6) Dựa theo Tam thừa thì ham muốn sai khác gọi là tất cả, cùng quy về Nhất thừa thì gọi là chỉ một ham muốn, thật ra thì Nhất thừa gọi là một ham muốn, quyền biến tách ra Tam thừa gọi là tất cả các ham muốn. Lại dựa theo duyên khởi vô ngại, gồm chung các phần vị Tự-Tha..., có thể biết.

7) Cùng quả trí của Phật, vốn là trí lực về dục là trong mười Lực.

8) Cầu mong Tam thừa... gọi là có ham muốn bậc Thượng, cầu mong Nhất thừa gọi là ham muốn Vô thượng.

9) Đối với nơi đã mong cầu, nếu như đến cuối cùng thì gọi là ham muốn Vô dư, trái lại với trước thì gọi là Hữu dư.

10) Cầu lý gọi là như nhau, cầu sự gọi là không như nhau.

11) Nhờ vào tâm sở khác thì có chỗ dựa, một mình khởi lên nhiều ham muốn gọi là không có chỗ dựa; lại dựa vào cảnh khởi lên ham muốn gọi là có nương tựa, nhận biết cảnh chỉ là tâm, tâm khởi lên không có nhờ cậy gọi là không có nương tựa.

12) Mong cầu giống nhau gọi là chung, mong cầu khác nhau gọi là không chung.

13) Ham muốn còn ở phần vị của nhân gọi là Hữu biên, đến phần vị của Phật quả gọi là Vô biên, bởi vì hoặc chướng phiền não không còn.

14) Thuận với lý gọi là ham muốn thiện, trái với lý gọi là ham muốn bất thiện.

15) Tùy theo lưu chuyển gọi là Thế gian, ngược với lưu chuyển gọi là Xuất thế gian.

16) Mong cầu Trí đức của Phật gọi ham muốn thuộc Đại Trí.

17) Mong cầu Đoạn đức của Phật gọi là ham muốn thanh tịnh.

18) Vượt qua phần vị phàm phu-Tiểu thừa gọi là ham muốn thù thắng.

19) Mong cầu thành tựu các địa Bồ-tát là ham muốn chứng trí Bát-nhã. Lại trong luận giải thích: Ham muốn Đại Trí ở phần vị chủng tánh, ham muốn thanh tịnh là phần vị Kiến đạo, thù thắng là phần vị Tu đạo, Vô ngại trí là phần vị không có công dụng từ Địa thứ tám trở lên.

20) Ở phần vị của Phật quả, Đại Trí vô ngại viên minh giải thoát.

21) Nhiễm mà không nhiễm gọi là ham muốn thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm gọi là không thanh tịnh; lại nếu lìa xa danh lợi của thế gian thì gọi là thanh tịnh, mong cầu danh lợi của thế gian thì gọi không thanh tịnh.

22) Nhiều mong cầu gọi là rộng, ít mong cầu gọi là hẹp; lại Đại Bi cứu giúp chúng sinh gọi là rộng, chuyên cầu tự mình giải thoát gọi là hẹp.

23-Mong cầu sâu xa gọi là vi tế, mong cầu cạn cợt gọi là thô thiển.

Trong phần sau là dựa theo con người phân rõ về tướng giống nhau của ham muốn, đầu là đưa ra mười số nêu ra tên gọi có tám, đây là giảm số mười:

1) Bởi vì nỗi khổ sinh tử bức bách cho nên mong muốn vui với Niết-bàn, nghĩa là bởi vì khổ mà nghĩ đến vui, như ở trong tù mong cầu thoát ra.

2) Ở trong sự việc thiện ác, nhờ nghe rồi tư duy mà sinh khởi dục lạc, cho nên gọi là ham muốn phương tiện.

3) Đối với sự việc vừa ý mong cầu gọi là ham muốn hy vọng.

4) Đạt được rồi không rời bỏ gọi là ham muốn vương vào ý vị.

5) Do chủng tử của nhân vốn có sinh ra gọi là tùy theo nhân sinh ra; lại từ Tư và Tưởng sinh ra, kinh nói: "Ham muốn-ham muốn nhận biết nguồn gốc của ông chỉ từ Tư và Tưởng sinh ra, nay ta không nghĩ đến ông, ông cũng không có thể sinh ra."

6) Bên ngoài dựa vào cảnh sinh ra gọi là tùy duyên sinh, lại vì thiện ác thay đổi trái ngược dẫn dắt sinh ra cũng gọi là tùy duyên sinh.

7) Không có pháp nào không cầu gọi là ham muốn tất cả, lại cầu Niết-bàn diệt hết tất cả cũng gọi là ham muốn tất cả.

8) Mở rộng mong cầu các pháp gọi là ham muốn tất cả, lại mong cầu Vô biên Bồ-đề cũng gọi là ham muốn tất cả.

Trong phần sau là tổng quát kết luận, mạng lưới ham muốn (dục võng) có ba nghĩa: 1) Nghĩa về khó thoát ra, như lưới giăng của thế gian thì cá chim khó thoát khỏi, do đủ loại lưới giăng của ham muốn mà sinh tử khó thoát ra. Đây là dựa theo nhiễm dục. 2) Nghĩa về gạn lọc, như lưới gạn lọc ở thế gian, nghĩa là khởi lên ham muốn thanh tịnh lọc lấy các hữu tình, khiến cho ra khỏi biển khổ sinh tử. Văn sau nói: Bậc Pháp Vương trí tuệ đã nói ham muốn là nguồn gốc của các pháp, nên dấy khởi ham muốn thanh tịnh quyết chí mong cầu Vô thượng đạo. Đây là dựa theo tịnh dục. 3) Nghĩa về chiếu rọi kín đáo, như lưới giăng của Đế

Thích sai biệt, các ham muốn nhiễm-tịnh đan xen qua lại, trùng trùng vô ngại hòa vào nhau cho nên nói là lưới giăng. Đây là dựa theo Thể của ham muốn.

Trong Dụ năm là so sánh về nhận biết các căn dựa theo ví dụ, cũng thuận theo hiển bày đầy đủ bởi vì chủng loại giống nhau, cho nên trong văn sơ lược phân rõ, là mong cầu đủ loại trí lực về các căn trong mười Lực của Như Lai.

Trong Dụ sáu hy vọng và dục trước đây khác nhau thế nào? Gồm chung tức là một. Trong đó có phân biệt, dục dựa vào bắt đầu cho nên nói trước căn, hy vọng dựa vào cuối cùng cho nên nói sau căn.

Trong Dụ bảy về nhận biết phương tiện, tạo ra duyên dấy khởi hạnh gọi là phương tiện, là phương tiện phát nghiệp cho nên không giống như nghiệp.

Trong Dụ tám về nhận biết tâm ý, bởi vì cầu Tha tâm trí của Như Lai, trước đây trình bày về pháp của tâm, ở đây phân rõ về Thể của tâm.

Trong Dụ chín về nhận biết tướng của nghiệp, là cầu trí lực về nghiệp trong mười Lực của Phật. Năm môn trên đây đều tóm lược nêu ra, tương tự dục môn ở trên, nên biết!

Trong Dụ mười là so sánh về khéo léo nhận biết phiền não, có hai: Trước là trình bày về ví dụ vốn không có thể kịp được, sau là giải thích hiển bày về tướng thù thắng.

Trong tướng thù thắng: Trước là nêu ra, sau là giải thích.

Trong giải thích: Trước là không bởi vì nhận biết phạm vi giới hạn cho nên hiển bày ở đây vượt qua trước, sau từ "Tất dục phân biệt..." trở xuống là trí lực Lậu tận không có phạm vi giới hạn cho nên trình bày trước đây vốn không kịp được.

Trong này, câu đầu là tổng quát, từ "Sở vị..." trở xuống là hiển bày riêng biệt, có mười tám câu, sơ lược đưa ra mười môn phân biệt:

1) Hai câu đầu dựa theo nặng nhẹ phân biệt, đó là tâm hời hợt khởi lên gọi là phiền não nhẹ, tâm sâu nặng khởi lên gọi là phiền não nặng. Lại vi tế khởi lên dễ ngăn chặn gọi là nhẹ, thô thiển khởi lên khó chấm dứt gọi là nặng. Lại chánh sử là nặng, tập khí sót lại là nhẹ. Lại căn bản phiền não là nặng, tùy phiền não là nhẹ. Lại trong tùy phiền não thì Tiểu tùy là nhẹ, Thượng-Trung tùy là nặng có thể biết.

2) Có hai câu, dựa theo Sử-Triền phân biệt. Sử gọi là mười Sử, tức là năm Kiến và Nghi-Tham-Sân-Si-Mạn. Triền gọi là mười Triền, tức là Vô tàm-Vô quý-Thụy-Hối-Kiên-Tật-Trạo-Hôn-Phẫn và Phú. Luận

Địa Trì và Du Già nói là tám Triền trừ ra Phẫn và Phú, vì sao trừ ra? Bởi vì có Luận sư nói: "Phẫn và Phú là tánh của Sử, nghĩa là Phẫn là tánh của Sử thuộc Sân, Phú là tánh của Sử thuộc Tham, vì ham lợi của người khác mà che giấu lỗi lầm của mình." Sử và Triền khác nhau thế nào? Luận Tạp Tâm nói: "Căn bản gọi là Sử, tất cả dịch thể trong thân gọi là Triền cấu, ràng buộc nặng gọi là Triền, ràng buộc nhẹ gọi là Cấu. Lại trong này Kiết tức là chín Kiết, có thể biết.

3) Có hai câu, dựa theo nhân quả phân biệt, vô lượng phiền não của mỗi một chúng sinh là quả đã dấy khởi do tham-sân-si..., phiền não giác quán là phiền não làm nhân mà sinh ra quả ấy. Kinh Niết Bàn nói có tám loại giác quán, cho nên nói là đủ loại: 1) Dục giác là mong cầu sự việc vừa ý; 2) Sân giác là nghĩ đến người khác muốn nổi giận; 3) Não giác là nghĩ đến người khác muốn làm hại; 4) Thân lý giác là nhớ nghĩ về duyên gần gũi; 5) Quốc độ giác là nghĩ đến sự an nguy của thế gian; 6) Bất tử giác là tích lũy tài sản để nuôi sống; 7) Tộc tánh giác là nghĩ đến dòng họ cao thấp; 8) Khinh vũ giác là kiêu mạn nghĩ đến cậy thế ức hiếp người.

4) Có hai câu, dựa theo gốc ngọn phân biệt, cũng là phân biệt về Si-Ái, nghĩa là Vô minh là Vô minh trú địa, dựa vào Vô minh khởi lên là hằng sa phiền não bậc Thượng; Ái là Dục-Sắc có ba Ái, là Hữu ái trú địa, tương ưng là phiền não tương ưng với Ái, gọi là bởi vì Ái mà sinh ra Ưu...

5) Có bốn câu, dựa theo ba căn bất thiện phân biệt, có thể biết.

6) Có hai câu, địa-khởi phân biệt, câu đầu là năm trú khởi, câu sau là năm trú địa.

7) Dựa theo lợi-độn phân biệt, Ngã-Ngã sở là lợi, Mạn là độn.

8) Dựa theo thứ tự sinh ra nhau phân biệt, tà niệm hư vọng là ba điên đảo thuộc Tâm-Tưởng-Kiến, sinh ra phiền não là từ ba điên đảo sinh ra bốn điên đảo.

9) Dựa theo gốc ngọn của các Kiến phân biệt, đó là 62 kiến đều dựa vào Thân kiến mà sinh ra, bởi vì Thân kiến làm nguồn gốc.

10) Có hai câu, dựa theo lỗi lầm phân biệt, Cái đó là năm Cái, tức là Tham-Sân-Thụy miên-Trạo-Hối và Nghi, che lấp người thực hành không đạt được thiền trí cho nên gọi là Cái. Chướng đó là hai chướng, tức là phiền não và sở tri, vì vậy sở tri chướng cũng có thể gọi là phiền não.

Trong phần sau là kết luận, bởi vì phiền não khó thoát ra cho nên gọi chung là mạng lưới mê hoặc, bởi vì nhận biết rõ ràng về ngọn

nguồn sâu xa của tất cả phiền não là Nhất thiết chủng trí, đều muốn đoạn trừ làm cho vĩnh viễn không còn là Đại Từ Bi.

Trong Dụ mười một là so sánh về công đức cúng dường Phật, có hai: Đầu là nêu ra sự việc so sánh để trình bày về ví dụ vốn không kịp được, sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích hiển bày về vượt lên trên.

Trong phần đầu có mười lớp, một lớp đầu là nói riêng biệt, chín lớp còn lại là nói tổng quát. Trong lớp đầu có bốn: Một là nêu ra rộng rãi, hai là so sánh để hỏi rộng rãi hay không, ba là đáp để hiển bày rất rộng rãi, bốn là so sánh để hiền bày về thù thắng.

Trong phần một: Trước là nêu ra Đông phương, sau là tương tự chín phương còn lại.

Trong phần trước có năm: 1) Một niệm thấy nhiều Phật-nhiều chúng sinh; 2) Tự mình ở thời gian dài phát khởi nhiều sự cúng dường; 3) Khuyến khích chúng sinh cúng dường giống như mình trước đây; 4) Chính mình xây dựng chùa tháp đẹp đẽ để cúng dường; 5) Khuyến khích người khác cũng cùng nhau xây dựng chùa tháp cúng dường. Văn còn lại có thể biết.

Ngay trong phần giải thích hiển bày về vượt lên trên, có hai: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Ý nêu ra hỏi rằng: Tạm thời như Đông phương trong một niệm đã thấy vô biên chư Phật, bởi vì niệm lực này trải qua vô lượng kiếp cúng dường, trình bày về chư Phật rất nhiều; như Đông phương, chín phương còn lại cũng như vậy, tức là hiển bày về vô cùng nhiều. Như một người đã như vậy lại còn khuyến khích tất cả chúng sinh khác cũng như vậy, huống hồ tăng thêm gấp bội vượt qua trước? Đến lớp thứ mười trình bày về phạm vi giới hạn của công đức này khó biết, dựa vào đâu để so sánh công đức phát tâm này, cho đến không bằng một phần ở trong phần không thể nói được, cho nên nói là nguyên cớ thế nào?

Trong phần sau là giải thích: Trước là trình bày không bởi vì phạm vi giới hạn cho nên hiển bày về trước kém hơn ở đây, sau từ "Dục tất..." trở xuống là bởi vì không có phạm vi giới hạn cho nên hiển bày ở đây vượt qua trước.

Trong này, tướng vượt qua tuy là vô lượng, nhưng nói tóm lược thì có sáu loại:

1) Xứ vượt qua, nghĩa là bởi vì mong muốn cúng dường tất cả chư Phật ở vô tận thế giới như hư không pháp giới vô tận khắp mười phương, đây là tất cả nơi chốn như lưới giăng của Đế Thích cho nên không giống

với trước.

2) Thời vượt qua, nghĩa là tất cả chư Phật ba đời, tức là tất cả thời gian trùng trùng vô tận như chín đời-mười đời.

3) Phật vượt qua, nghĩa là tất cả các cảnh giới Phật vốn có chư Phật, đều cúng dường cho nên không phải là chỉ giống như trước.

4) Cúng dường vượt qua, nghĩa là trong tất cả pháp giới có Tự-Tha, Sắc-Tâm, Lý-Sự, Hành... đều dùng để cúng dường, không phải là chỉ giống như trước.

5) Tâm vượt qua, nghĩa là đối với vô tận cảnh Phật trước đây, nơi mỗi một Đức Phật đều dùng sự vật cúng dường vô tận, đều trải qua thời gian vô tận mà tâm cúng dường hãy còn không cạn, cho nên vượt qua.

6) Hành vượt qua, nghĩa là thông hiểu rõ ràng về năng-sở, ba sự bình đẳng viên dung vô ngại, cho nên vượt qua.

Hỏi: Chỉ có thể hoàn toàn so sánh không phải là như nhau, lẽ nào có thể không giống như một phần trong phần không thể nói được hay sao?

Đáp: Công đức phát tâm này tức là giống như pháp giới, vì vậy không có thể phân tích, cho dù một phần trong phần không thể nói được cũng tức là khắp nơi pháp giới, không hỏi gì nhiều ít đều không gì sánh được; như một Hộc thóc gạo của Thường trú Tăng cũng là của tất cả mười phương Tăng, cho đến một Đấu cũng là của tất cả mười phương Tăng, bởi vì chính là không có thể phân ra, suy nghĩ có thể biết.

Trong phần thứ ba là ngay nơi tướng hiển bày về sâu xa, có hai: Trước là nêu ra, sau là giải thích.

Trong phần trước, phát tâm này rồi, là nhắc lại tâm đã so sánh ở các ví dụ trước đây, tức là nêu ra chữ Phát Tâm; từ “Đắc tri...” trở xuống là nêu ra phân rõ về công đức rất sâu xa. Trong đó: Một là thâu nhiếp tất cả nhân cho nên sâu xa, hai là giống như quả Phật cho nên sâu xa. Trong này, Phát là xuyên suốt Bồ-đề của thời gian trước sau, Tâm là cùng tận tất cả cảnh Phật.

Trong phần trước: Một là nêu ra cảnh đã nhận biết, đó là nhận biết về công đức trí tuệ của chư Phật ba đời; hai là thành tựu công hạnh sâu xa, đó là Tín hướng là Thập Tín, Thọ trì là Thập Trú, Tu tập là Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng, Đắc chứng là Sơ Địa trở lên, Thân chứng là Thập Địa đầy đủ trở về sau. Lại nữa, Nội chứng là Đắc chứng, tướng bên ngoài rõ ràng cho nên nói là Thân chứng, như trong Tiểu thừa lấy Diệt tận định làm Thân chứng, ở đây cũng như vậy. Lại nữa, đầu là Hành chứng, sau là Vị chứng. Lại nữa, đầu là Trí tương

ưng, sau là Thân tương ưng. Lại nữa, có thể Đắc chứng là dựa theo nhân tròn vẹn, Thân chứng là dựa theo quả đầy đủ. Hai là đều giống như công đức của chư Phật, là giống như quả Phật cho nên sâu xa.

Hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích hai phần nêu ra trước đây, trong đó có ba: Đầu là giải thích về nhân như nhau, tiếp là giải thích về quả như nhau, sau là kết luận về phạm vi giới hạn của nhân.

Trong phần đầu: Trước là nêu ra hỏi, nghĩa là vì sao biết Sơ phát tâm đã lập tức có thể chứng được Đại phước trí của chư Phật ba đời? Sau trong phần giải thích có 20 câu hiển bày, nghĩa là cùng âm với con đường đã đi qua của chư Phật ba đời, cho nên nói là như nhau. Trong đó 11 câu đầu là đức giáo hóa bên ngoài, 9 câu sau là đức tự nhiên bên trong. Lại trước là Bi đức, sau là Trí đức.

Trong 11 câu trước: Một câu đầu là tổng quát, đó là giáo hóa chúng sinh làm cho phát tâm Bồ-đề, nối tiếp chủng tử Phật cho nên nói là không đoạn dứt. Mười câu sau hiển bày riêng biệt: 1) Khởi tâm thương xót chúng sinh. 2) Thực hiện ý định cứu độ. 3) Biết về trú xứ đã giáo hóa. 4) Biết về chủng loại khác nhau đã giáo hóa, nghĩa là nghiệp thiện ác sinh khởi quả báo khổ vui cho nên nói là khởi lên cấu tịnh, cũng là trí lực về nghiệp trong mười Lực. 5) Khởi ý rộng lớn cũng là khiến cho lìa xa nghiệp chướng. 6) Biết về hoặc chướng nặng nhẹ của chúng sinh đã giáo hóa, cũng là mong cầu trí lực về Lậu tận, cũng là khiến cho đoạn hết phiền não chướng. 7) Biết về tướng luân chuyển, cũng là trí lực về Thiên nhãn, cũng là khiến cho rời bỏ báo chướng. 8) Biết về căn thuần thục-chưa thuần thục, là khởi hạnh làm chỗ dựa, tức là trí lực về các căn. 9) Biết về tâm thành tựu tu đích thực sáng tỏ khởi hạnh, cũng là trí lực về Tha tâm. 10) Tổng quát kết luận về những gì đã nhận biết, cũng là trí lực về Tam đạt.

Trong 9 câu sau là cầu đức Tự lợi của Phật, một câu đầu là tổng quát, tám câu còn lại là riêng biệt. Trong đó: Hai câu đầu là Nhân-Quả phân biệt, một là biết về quả Bồ-đề, hai là biết về nhân Bồ-đề, đó gọi là pháp thanh tịnh. Hai câu tiếp là Lý-Hành phân biệt, một là biết về Lý pháp bình đẳng, hai là biết về Trí hành thanh tịnh. Bốn câu tiếp là Thể-Đức phân biệt, ba câu đầu là Đức của Phật, một là Thập lực, hai là Vô úy, ba là Bất cộng; một câu sau là Thể của Phật, đó vốn là Thật trí bình đẳng.

Trong phần hai là giải thích về quả như nhau: Trước là nêu ra phát khởi, sau là giải thích thành tựu.

Trong giải thích thành tựu: Một câu đầu là tổng quát, hai là riêng

biệt, ba là kết luận.

Trong câu đầu, bởi vì chính là Phật, có người giải thích: Hoặc nói rằng trong nhân nói về quả, hoặc nói rằng hiểu biết giống như cảnh Phật, hoặc nói rằng dựa theo lý bình đẳng. Nếu dựa theo giáo của Tam thừa thì cũng có thể nói như trên, nay tìm theo văn trên dưới, dựa theo Viên giáo của Nhất thừa thì từ đầu đến cuối thâu nhiếp lẫn nhau, viên dung vô ngại, đạt được bắt đầu tức là cuối cùng, cùng tận cuối cùng mới bắt đầu: 1) Bởi vì Đà-la-ni môn duyên khởi thâu nhiếp nhau; 2) Bởi vì tâm Bồ-đề của Phổ Hiền đầy đủ tất cả sáu phần vị, ngay nơi nhân là quả; 3) Bởi vì pháp tánh không có bắt đầu và cuối cùng, cho nên phát tâm tiến vào bắt đầu thì chính là cuối cùng. Vì vậy văn trên nói: Lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác, thân đầy đủ Tuệ, không từ nơi khác mà tỏ ngộ, là nói đến nghĩa này.

Trong phần hai là riêng biệt, có 15 câu: Năm câu đầu dựa theo đức bên trong đầy đủ như Phật, mười câu sau dựa theo dụng giáo hóa bên ngoài rộng khắp mọi nơi như Phật.

Trong năm câu đầu là Nội đức, một câu là tổng quát, bốn câu là riêng biệt. Trong riêng biệt: Hai câu đầu là pháp Sở y như nhau, một là cảnh Tục đế, hai là cảnh Chân đế; hai câu sau là đức Năng y như nhau, một là thân-hai là trí.

Trong mười câu sau là Ngoại dụng, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Ba câu đầu là giáo hóa khiến cho thoát khỏi khổ, một là tác động làm cho sinh khởi niềm tin, hai là chiếu rọi làm cho kinh sợ thức tỉnh, ba là chính thức làm cho thoát khổ. Năm câu tiếp là giáo hóa làm cho tiến vào pháp, một là trang nghiêm nơi chốn giáo hóa, hai là hiện tướng thành Phật, ba là hiện bày thần thông làm cho vui mừng, bốn là chính thức làm cho tiến vào pháp, năm là tiến vào pháp rồi bảo vệ làm cho không sai lạc. Một câu sau cuối là kết luận về trí giáo hóa bên ngoài.

Lại giải thích, trong 15 câu này, một câu đầu là tổng quát, 14 câu là riêng biệt. Trong riêng biệt: Năm câu đầu là Trí chánh giác thế gian tự tại..., trong đó hai câu đầu dựa vào pháp như nhau, câu một là sở duyên và phạm vi giới hạn như nhau, câu hai là lý giáo như nhau, ba câu sau là ba nghiệp như nhau, đó là đã giáo hóa dựa theo ngữ nghiệp phân rõ. Bốn câu tiếp là Khí thế gian tự tại..., trong đó một là rung động, hai là soi chiếu, ba là loại trừ, bốn là trang nghiêm. Năm câu sau cuối là Chúng sinh thế gian tự tại..., một là thị hiện, hai là làm cho vui mừng, ba là trao cho pháp, bốn là bảo vệ giữ gìn, năm là đạt được quả. Bởi vì

nếu không bảo vệ thì sợ rằng rơi vào địa vị của Nhị thừa.

Trong phần ba là kết luận về phạm vi giới hạn của nhân, trong ba đời không lìa xa các pháp nhiễm tịnh như Tam Bảo-chúng sinh..., ở đây có hai nghĩa: Một là do Bồ-tát đạt được thân nối thông của ba đời, cho nên luôn luôn khắp nơi ba thời gian, không thời gian nào không tồn tại. Hai là do Bồ-tát đạt được thân ngay nơi pháp giới, về không gian thì hàm chứa nhiễm tịnh, về thời gian thì có khắp ba đời, cho nên nói là không lìa xa. Văn còn lại có thể biết.

Thứ hai là trong phần hiển thật chứng thành, có hai: Một-Trong hiển thật, một là mặt đất rung động, hai là mưa hoa cúng dường, ba là âm thanh chấn động, bốn là phát ra ánh sáng. Hai-Trong chứng thành, có hai: Trước là thị hiện về Thân chứng, sau là nêu ra lợi ích của Chứng. Trong phần trước, vì sao Phật tự chứng, là bởi vì Sơ phát tâm liền thâu nhiếp nhân quả của Phật, sự việc này khó tin cho nên Phật tự chứng. Lại bởi vì biểu thị cho tánh giống nhau của nhân quả. Lại bởi vì biểu thị cho nhân quả Thắng tiến thâu nhiếp thành tựu. Trong phần sau là nêu ra lợi ích, nêu rõ những điều mà Pháp Tuệ thuyết giảng trong tất cả thế giới kia, đã có lợi ích này thì nhận biết rõ ràng pháp này quyết định không hư vọng, cũng bởi vì thuyết giảng về pháp này khó tin nhận, cho nên dẫn đến Chứng này, bởi vì tâm này thâu nhiếp chứa đựng công đức tròn vẹn thanh tịnh, cho nên gọi là Tịnh Tâm Như Lai.

Trên đây là phần Thuyết giảng trong một thế giới này, xong.

Thứ hai là trong phần kết luận nối thông, có hai: Trước là hiển bày về pháp rộng khắp vô tận thế giới, sau là có mười câu giải thích về nguyên cớ rộng khắp, nghĩa là vì sao pháp này rộng khắp mười phương, mà nơi thuyết giảng-người thuyết giảng-pháp thuyết giảng và Chứng thảy đều giống nhau như vậy? Giải thích là bởi vì mười câu như Phật lực...: 1) Phật Lô-xá-na này và tất cả chư Phật, đều dùng lực của uy thần hiện tại cùng nhau gia trì cho nên khiến như vậy; 2) Do bổn nguyện của chư Phật đã thâu nhiếp hộ trì; 3) Bởi vì muốn biểu hiện rõ ràng về pháp mà chư Phật đã đạt được, lý thường xuyên như vậy khắp nơi mười phương; 4) Trình bày về ánh sáng trí tuệ của Phật khiến cho soi chiếu khắp nơi; 5) Muốn làm cho hiểu rõ ràng về chân lý rộng khắp mọi nơi; 6) Tướng duyên khởi của pháp giới bởi vì pháp vốn như vậy cho nên phải thuyết giảng khắp nơi; 7) Bởi vì người vui mừng đối với Đại pháp thì nêu rõ pháp rộng lớn xứng tánh này khiến cho hoan hỷ; 8) Bởi vì muốn ca ngợi đầy đủ về công đức của Phật rộng khắp mọi nơi; 9) Biểu hiện rõ ràng về pháp mà tất cả chư Phật trong mười phương đã đạt

được như nhau, pháp ấy vốn là bình đẳng không có gì khác nhau; 10) Bởi vì làm cho hiểu biết mười phương pháp giới không có hai đường. Bởi vì mười nghĩa này cho nên thuyết giảng rộng khắp mọi nơi, sở dĩ nói là mười cũng là phương thức phép tắc hiển bày về vô tận mà thôi. Nghĩa của các văn trên dưới kết luận nối thông, đều dựa theo đây có thể biết.

Trên đây là phần trường hàng nói phân tán về tất cả các nơi, bao gồm vô tận thế giới thuộc cõi này-phương khác, xong.

Trong đoạn lớn thứ hai là kệ tụng tổng quát thâu nhiếp, có hai: Trước là tựa về ý thuyết giảng, sau là chính thức tụng lại. Trong phần trước có mười câu:

1) Bởi vì vô tận thế giới khắp mười phương cùng thuyết giảng về pháp này, do đó cần phải quán sát.

2) Bởi vì muốn để cho tất cả hải chúng trong mười phương đều nghe giống nhau.

3) Bởi vì hiển bày tự tâm như hư không, vốn không có gì thiên lệch hạn hẹp.

4) Vốn là pháp môn quán sát thành tựu chúng sinh.

5) Quán sát phù hợp với pháp tánh tuy thanh tịnh như hư không mà nhân quả vốn không mất.

6) Muốn khiến cho lìa xa phiền não.

7) Đạt được giải thoát của Nhất thừa.

8) Thông hiểu rõ ràng về căn hải.

9) Hội tụ duyên tiến vào thật.

10) Hiện rõ công đức phát tâm tự nhiên vô tận để cho Đại chúng thấy rồi mà tu học.

Ngay trong phần chính thức tụng, toàn bộ có 241 tụng rưỡi phân bốn: Một có 163 tụng rưỡi, tụng ngược lại văn của đoạn thứ ba ngay nơi tướng trước đây; hai có 29 tụng, tụng về văn so sánh của Dụ thứ hai trước đây; ba có 39 tụng, tụng về văn đầu tiên sơ lược hiển bày về thậm thâm trước đây; bốn có 10 tụng về tổng quát ca ngợi hiển bày thù thắng.

Ngay trong văn phần một, phân dài có 27 đoạn:

1) Sáu tụng, tụng về văn mong muốn làm cho tâm Từ Bi đầy khắp mười phương thế giới... trước đây.

2) Từ "Dục tất phân biệt tri..." trở xuống là bảy tụng, tụng về văn mong muốn biết rõ tất cả thế giới rộng hẹp ngay trong nhau-hòa vào nhau... trước đây, trong này đều hiển bày về tác dụng làm lợi ích cho

chúng sinh...

3) Từ "Dục linh chư Phật chủng..." trở xuống là ba tụng, tụng về văn bởi vì mong muốn không đoạn mất Phật chủng... trước đây.

4) Từ "Tín tâm bất khả tữ..." trở xuống là hai tụng, tụng về văn đều đạt được ánh sáng rực rỡ của trí tuệ chư Phật trước đây.

5) Từ "Tất năng phân biệt tri..." trở xuống là hai tụng, tụng về văn mong muốn biết các loại nghiệp-các loại tâm-các loại căn tánh... của chúng sinh trước đây.

6) Từ "Bồ-đề tâm vô lượng..." trở xuống là sáu tụng, tụng về văn mong muốn đạt được trí tuệ bình đẳng của chư Phật ba đời như pháp giới trước đây.

7) Từ "Thanh tịnh vô lượng tâm..." trở xuống là hai tụng, tụng về văn cúng dường tất cả chư Phật trước đây.

8) Từ "Ư chư thậm thâm pháp..." trở xuống là tám tụng, tụng về văn nhân duyên đạt được trí tuệ của Phật trước đây, nghĩa là nhân của trí tuệ tức là Tam-muội rất sâu xa, và từ cảnh Chân như mà sinh ra. Bởi vì trong này đều hiển bày về tác dụng của thông tuệ.

9) Từ "Cụ túc Đại Bi tâm..." trở xuống là chín tụng, tụng về văn độ thoát tất cả chúng sinh... trước đây.

10) Từ "Thế giới nhược thành hoại..." trở xuống là ba tụng, tụng về văn biết thế giới thành hoại... trước đây, nghĩa là thành hoại này chỉ có cảnh thuộc trí Phật, nay tin Phật không nghi ngờ gì cho nên cũng nhận biết rõ ràng.

11) Từ "Tận ư vị lai tế..." trở xuống là năm tụng rưỡi, tụng về văn chấm dứt các khổ đau ở nẽo ác của chúng sinh trong tất cả thế giới trước đây.

12) Từ "Bồ-tát phóng đại quang..." trở xuống là bảy tụng, tụng về văn đều có thể soi chiếu khắp tất cả các thế giới trước đây, trong này bao gồm phân rõ thưa hỏi Đức Phật thuyết pháp trong quốc độ đã soi chiếu.

13) Từ "Minh tịnh lợi trí tuệ..." trở xuống là bốn tụng, tụng về văn cùng với Chánh pháp của chư Phật ba đời... trước đây.

14) Từ "Thanh tịnh diệu pháp thân..." trở xuống là mười một tụng, tụng về văn đều ở tại tất cả thế giới thị hiện thành Phật... trước đây.

15) Từ "Nhất thân tất sung mãn..." trở xuống là tám tụng, tụng về văn đạt được trí tuệ bình đẳng của Phật... trước đây.

16) Từ "Nhất thiết chư thế giới..." trở xuống là tám tụng, tụng về văn đạt được một thân-vô lượng thân... của Như Lai trước đây.

17) Từ "Kỳ tâm vô sở nhiễm..." trở xuống là mười tụng, tụng về văn cũng cùng cảnh giới chư Phật ba đời... trước đây. Đây là phạm vi giới hạn của cảnh giới, có mười loại như nhau: Một là lìa nhiễm như nhau, hai là cứu giúp chúng sinh như nhau, ba là trí tuệ như nhau, bốn là tướng tốt như nhau, năm là sự nhận biết như nhau, sáu là chứng lý như nhau, bảy là định sâu xa như nhau, tám là hành vững chắc như nhau, chín là tâm an như nhau, mười là sung mãn như nhau.

18) Từ "Dục cầu Đạo sư tuệ..." trở xuống là hai tụng nêu ra đức khuyến khích tu tập.

19) Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là bốn tụng hiển bày về phạm vi giới hạn của thuyết giảng.

Hai đoạn trên không tụng về văn trước đây.

20) Từ "Thiện phân biệt chúng sinh..." trở xuống là sáu tụng, tụng về đạt được ánh sáng trí tuệ rực rỡ của chư Phật ba đời, nghĩa là soi chiếu cảnh Tục thường thuộc về Chân.

21) Từ "Vô lượng bất khả số..." trở xuống là bốn tụng, tụng về văn đều có thể trang nghiêm thanh tịnh tất cả thế giới trước đây.

22) Từ "Tuệ nhãn vô chướng ngại..." trở xuống là tám tụng, tụng về văn cùng với chúng sinh mà chư Phật đã giáo hóa thảy đều giống nhau... trước đây.

23) Từ "Tất năng thiện phân biệt..." trở xuống là bốn tụng, tụng về văn nhận biết về kiếp dài-ngắn ngay trong nhau-hòa vào nhau... trước đây.

24) Từ "Thành tựu trí tuệ lực..." trở xuống là mười hai tụng, tất cả tụng về văn Sơ tâm đã đạt được trí về mười lực của Phật trước đây.

25) Từ "Nhất nhất mao khổng trung..." trở xuống là chín tụng, tụng về văn đều có thể chấn động vô lượng thế giới trước đây, nghĩa là hòa vào lưới giăng của Đế Thích...

26) Từ "Như thị thâm pháp môn..." trở xuống là bảy tụng, tụng về văn đều mong muốn trưởng dưỡng trí tuệ của chư Phật trước đây.

27) Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là sáu tụng, tụng về văn Bồ-tát không lìa xa chư Phật, Bồ-tát và Nhị thừa chúng sinh... trước đây.

Từ đầu đến đây toàn bộ là tụng ngược lại đoạn thứ ba, văn phân rõ ngay nơi Tướng.

Từ đây về sau là phần hai có 29 tụng, tụng về văn thứ hai dựa vào Dụ để so sánh, trong đó:

1) Sáu tụng đầu, tụng về Dụ thứ nhất là lợi ích chúng sinh.

2) Từ "Vô lượng vô hữu biên..." trở xuống là hai tụng, tụng về Dụ thứ hai là bước chân và quốc độ trước đây.

3) Từ "Khứ-lai-hiện tại kiếp..." trở xuống là bốn tụng, tụng về Dụ thứ ba là tính số kiếp trước đây.

4) Từ "Thập phương thế giới trung..." trở xuống là sáu kệ, tụng về năm Dụ như dục... trước đây, một là dục, hai là hy vọng, ba là căn, bốn là phương tiện, năm là tâm, pháp hợp có thể biết.

5) Từ "Nhất thiết chúng sinh loại..." trở xuống là bốn tụng, tụng về hai Dụ thứ chín-thứ mười là nhận biết nghiệp-phiền não trước đây.

6) Từ "Thập phương chư thế giới..." trở xuống là bảy tụng, tụng về Dụ thứ mười một là công đức cúng dường chư Phật thứ trước đây.

Trên đây đoạn lớn thứ hai về Dụ so sánh, xong.

Thứ ba từ "Tam thế nhân trung tôn..." trở xuống có 39 tụng, tụng về văn thứ nhất là nêu ra ca ngợi hiển bày sâu xa trước đây, trong đó phân làm bảy:

1) Có bảy tụng, tụng về văn của câu tổng quát rất sâu xa đầu tiên trước đây, đó là sâu xa bởi vì thấu suốt quả Phật, sâu xa bởi vì vượt lên trên quả báo của chúng sinh, sâu xa bởi vì giống như pháp tánh, sâu xa bởi vì tác dụng rộng khắp mọi nơi, sâu xa bởi vì trí nhận biết xa vời, đều như văn có thể biết.

2) Từ "Thường tu diệu công đức..." trở xuống là bảy tụng, tụng về phần thứ hai rất sâu xa khó biết trước đây, trong đó bốn tụng đầu là tự nhiên sâu rộng khó biết, hai tụng tiếp là Phật dùng đức sâu xa gia trì khó biết, một tụng sau cuối là kết luận về đức khó biết, nghĩa là đức như hư không, không phải là tính toán mà có thể biết được, cho nên gọi là khó biết.

3) Từ "Sơ phát tâm Bồ-đề..." trở xuống là năm tụng, tụng về rất sâu xa khó tin trước đây, nghĩa là bởi vì mới phát tâm liền thành tựu công đức vô biên của quả Phật, cho nên điều này khó tin nhận.

4) Từ "Nhất thiết Bích-chi Phật..." trở xuống là tám tụng, tụng về rất sâu xa khó hiểu trước đây, nghĩa là khiến cho Nhị thừa có được an lạc trong ba cõi, chính là ở trong sơ phát tâm của Bồ-tát, sự việc này khó hiểu, vì thế trong văn: Bốn tụng đầu nêu ra hai phần vị đạt được niềm vui, mỗi phần vị có hai tụng; bốn tụng sau giải thích về nguyên cớ đạt được niềm vui của hai phần vị ấy, cũng đều có hai tụng có thể biết.

5) Từ "Vô lượng trí tuệ minh..." trở xuống là năm tụng, tụng về rất sâu xa khó nói trước đây, nghĩa là trí sâu xa-đức rộng lớn, nghiệp dụng rất nhiều, bàn nói giảng giải khó đến được, cho nên nói là ca ngợi

không thể hết được.

6) Từ "Phổ quán nhất thiết pháp..." trở xuống là bốn tụng, tụng về rất sâu xa khó thông suốt trước đây, nghĩa là tâm trú trong bình đẳng vì chúng thuyết pháp, bởi vì hai phần vị trái ngược nhau làm cho hết sức thuận theo nhau, cho nên rất khó lĩnh hội thông suốt.

7) Từ "Vô lượng diệu công đức..." trở xuống là ba tụng, tụng về rất sâu xa khó phân biệt trước đây, nghĩa là Sơ tâm này giống như phạm vi giới hạn của phần vị Phật, cho nên khó phân biệt.

Đoạn lớn thứ tư từ "Dục đắc nhất thiết Phật..." trở xuống có mười tụng về kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập, hai tụng đầu là nêu ra đức để khuyến khích tu tập, hai tụng tiếp là hiển bày về đức sâu rộng, bốn tụng tiếp là hiển bày về công năng thù thắng của đức dụng, hai tụng sau cuối là khuyến khích học hỏi đến cuối cùng.

Phẩm 14: MINH PHÁP

Bốn môn giống như trước.

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: có bốn nghĩa:

1) Hành pháp của phần vị sau nhờ vào hiểu rõ phần vị trước, Minh này tức là pháp.

2) Minh là giáo, Pháp là nghĩa.

3) Minh là trí-Pháp là cảnh, đây là hiểu rõ về pháp-pháp đã hiểu rõ

4) Trí hành lìa nhiễm ngay nơi tướng gọi là Minh, ngay nơi Minh hợp với quy phạm là bởi vì xứng với pháp. Lại các hành soi chiếu rõ ràng xứng với tánh là Minh, quy phạm tuyệt diệu của Thể ấy vốn cũng nói là Pháp, cho nên nói là Minh Pháp, không như vậy là tối tăm thì cũng không phải là pháp.

B. Ý đưa ra: Trước đây trình bày về Thể đức của phần vị ấy, nay phân rõ về nơi của Dụng thù thắng, bởi vì nghĩa sau theo thứ tự cho nên đưa ra; lại trước đây trình bày về Tự phần, nay hiển bày về Thắng tiến, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. TÔNG THÚ: Trình bày về pháp không giống nhau có bốn loại:

1) Lý pháp, đó là tánh Chân như.

2) Hành pháp, đó là các hạnh như sáu Độ....

3) Giáo pháp, đó là mười hai phần giáo.

4) Quả pháp, đó là Bồ-đề Niết-bàn.

Nay ở đây chính là trình bày về Hành pháp, bao gồm trình bày ba loại còn lại, cho nên lấy làm Tông. Lại trong bốn loại này, dựa vào Lý mà khởi Hạnh, dựa vào Hạnh mà thành Quả, Giáo giải thích về ba loại trước, cho nên chỉ có bốn loại mà thôi.

D. GIẢI THÍCH VĂN, văn này phân ba: Một là phần Thỉnh, hai là phần Thuyết, ba là phần Chứng tín.

Trong phần một có hai: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước có hai: Đầu là hiểu rõ Tự phần trước đây, sau là hỏi về Thắng tiến sau này.

Trong phần đầu: Nếu không phải là căn cơ chịu khó thúc đẩy, thì không làm sao có thể tiếp nhận pháp Thắng tiến chuyển đổi tăng lên. Lại nếu không phải là đầy đủ Hành pháp thanh tịnh chân thật thấu suốt này, thì không làm sao có năng lực thuyết giảng, cho nên Tiến Tuệ thưa hỏi-Pháp Tuệ thuyết giảng.

Trong tụng có tám câu, một câu là tổng quát, bảy câu là riêng biệt. Trong riêng biệt: 1) Đại thệ tự trang nghiêm; 2) Hành thừa và Quả

thừa; 3) Tiến vào phần vị của nhân, lìa ra hãy còn không có, nghĩa là đến đạo của phần vị Vô sinh, nơi khác giải thích là phần vị Sơ Địa, đây là thuộc về Địa tiền cho nên thâu nhiếp lẫn nhau; 4) Tách ra; 5) Hướng về; 6) Cùng trú như Phật; 7) Nhất định thành tựu quả.

Hai là trong phần chính thức hỏi về Thắng tiến sau này, có hai: Trước là chính thức hỏi về Thể của Hành pháp, sau là hỏi về Đức dựa vào hành mà thành tựu.

Trong phần trước toàn bộ có 11 câu: Sáu câu đầu là hành Tự lợi, bốn câu tiếp là hành Lợi tha, một câu sau cuối là tổng quát kết luận về hai Lợi cứu cánh.

- Trong phần đầu, Bồ-tát ấy là nhắc lại người đầy đủ đức phát tâm trước đây. Câu một là hỏi tu tập hạnh gì khiến cho công đức trở nên thù thắng?

Hỏi: Trong phẩm trước nói: Các Tam-muội rất sâu xa, vô lượng Đà-la-ni môn, lực tự tại của chư Phật, vô lượng công đức tuyệt diệu, trang nghiêm cho sơ phát tâm; lại nói tức là giống như Phật, thiếu pháp gì mà tu tập thêm nữa?

Đáp: Đây là phần vị Đại trong hạnh Phổ Hiền thuộc Viên giáo có hai môn, đều thâu nhiếp pháp giới, trước là dựa theo Tự phần, ở đây phân rõ về Thắng tiến. Trong trước cũng đầy đủ sau, trong sau cũng đầy đủ trước, nhưng trước luôn luôn không phải là sau, sau luôn luôn không phải là trước, nghĩa là đầy đủ sau của trước không phải là trước, đầy đủ trước của sau không phải là sau, cho nên phần vị phân ra trước sau, mà thâu nhiếp nghĩa luôn luôn đầy đủ.

- Câu hai là hỏi tu tập hạnh gì khiến cho Như Lai hoan hỷ, vì thế cho nên nói tu tập thế nào, nối thông đến các câu sau, đều dựa theo như vậy. 3) Hỏi về phần vị. 4) Dựa vào phần vị khởi hạnh. 5) Đại nguyện giúp đỡ thành tựu. 6-Tích lũy công đức thành kho tàng.

Trong Lợi tha: Một là giáo hóa thuận theo căn cơ chúng sinh; hai là không bỏ dở công hạnh của mình; ba là đi đến mong muốn hóa độ chúng sinh, đời trước căn cơ này thuần thục là khác; bốn là giáo hóa khiến cho hướng về Bồ-đề, làm cho Tam Bảo không đoạn tuyệt mà trở nên hưng thịnh.

Trong một câu sau cuối là kết luận về hai Lợi, cảnh của thiện căn là kết luận về Tự lợi, phương tiện là kết luận về hạnh giáo hóa, cả hai đều cứu cánh cho nên nói là không hư vọng.

Từ “Thiện tai...” trở xuống cho đến “... dục văn”, văn này có hai ý: Hướng lên trên thì trở thành kết luận thưa thỉnh khuyến khích thuyết

giảng, hướng xuống dưới tức là mong mỏi nghe câu hỏi sau.

Trong phần hai là hỏi về đức đã thành tựu, như công đức mà các Bồ-tát đã tu, là tổng quát nêu ra đức đã dựa vào.

Từ "Diệt trừ..." trở xuống là trình bày về dựa vào đức mà thành tựu là pháp đã hỏi. Trong đó dựa theo phần đáp ở sau toàn bộ có 18 câu phân hai: Đầu là 17 câu trình bày về Đức đầy đủ, sau từ "Đắc thiện căn lực..." trở xuống là trình bày về Dụng thù thắng.

Trong phần đầu có hai: Trước là 16 câu về đức bên trong tròn vẹn, sau từ "Thiên Vương..." trở xuống là bên ngoài tôn kính.

Trong phần trước có hai: Trước là 9 câu trình bày về đức Tự lợi, sau từ "Cụ túc Phật sát..." trở xuống là 7 câu hỏi về đức Lợi tha.

Trong phần trước có hai: Trước có 7 câu hỏi về đức thuộc nhân, sau từ "Trang nghiêm..." trở xuống là 2 câu hỏi về đức thuộc quả.

Trong phần trước có hai: Trước là 6 câu trình bày về hành tu đầy đủ, sau từ "Bồ tát nhất thiết..." trở xuống là các đức tròn vẹn đầy đủ.

Trong phần trước có hai: Một, bốn câu là hành đoạn chướng, đó là trước lìa Vô minh trú địa là lìa nhân ác, hai là làm cho ma phải hàng phục, ba là chế phục ngoại đạo là lìa duyên ác dấy khởi, bốn là lìa trần cấu là lìa tập khí ác. Hai, tu thiện hạnh có ba: 1) Tu thành tựu phước đức; 2) Vượt lên trên lìa xa quả ác, là lìa ba ác-tám nạn, 3) Tu đầy đủ Tuệ thanh tịnh. Tuệ này ở văn sau lấy làm giải đáp, cho nên chỉ có sáu câu, tổng quát là trừ bỏ hai chướng ngại, thành tựu hai trang nghiêm, vốn là hành tu đầy đủ.

Sau là trong đức tròn vẹn, có bảy: Một là thâu nhiếp mười Địa, hai là đầy đủ mười Độ, ba là nhiều Tam-muội, bốn là Tổng trì vi diệu, năm là sáu Thông, sáu là ba Minh, bảy là tổng quát kết luận về pháp thanh tịnh.

Sau là trong đức thuộc quả, có hai: Trước là quả về ba nghiệp thuộc y-chánh, sau là Lực-Vô úy... thâu nhiếp quả sai biệt của các đức.

Sau là trong Lợi tha, có bốn: Một-Một câu về ứng cơ hiện bày quốc độ đầy đủ. Hai-Từ "Tùy thành tựu chúng sinh..." trở xuống là dùng Chánh hạnh để thâu nhiếp chúng sinh, trong đó: 1) Tùy duyên thành tựu hạnh; 2) Từ "Cập chư Bồ-tát..." trở xuống là chính thức kết luận về Hành pháp, có năm: a) Đức thù thắng; b) Quy phạm vốn có; c) Dựa vào pháp thành tựu về tu; d) Thực hành có thể đến quả; e) Thâu nhiếp rộng rãi sở duyên và phạm vi giới hạn, thảy đều đầy đủ là tổng quát kết luận. 3) Mau chóng thành tựu... là trình bày về hành có phân rõ về công năng của quả, cho nên nói là mau chóng thành tựu. 4) Thành

tựu hành bảo vệ pháp có bốn, một câu đầu tổng quát trình bày về hành bảo vệ pháp, tại sao bảo vệ? Ba câu sau hiển bày riêng biệt: a) Nói nhiều về giáo, nêu rõ thông suốt về nghĩa; b) Không bị ngoại đạo xâm lấn; c) Tự có đủ văn nghĩa tổng trì luôn luôn thuyết giảng, lập tức thuyết giảng mà không có gì cùng tận. Trên đây là đức bên trong tròn vẹn.

Sau là trong phần trình bày về bên ngoài tôn kính bảo vệ, có hai: Một là tổng quát nêu ra sự bảo vệ của mười vị vua thế gian và bậc Pháp Vương là Phật. Hai là trong hiển bày riêng biệt, có ba: 1) Tất cả thế gian... là hiển bày sự bảo vệ của mười vị vua trước; 2) Từ "Thường vị..." trở xuống là hiển bày sự bảo vệ của bậc Pháp Vương; 3) Từ "Nhất thiết Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về cùng phần vị bảo vệ. Phần nói về Thể của hành và Đức trọn vẹn đầy đủ, xong.

Sau là trình bày về Dụng thù thắng, nghĩa là dựa vào các đức có Dụng thù thắng này. Trong đó có bốn câu: Một là tăng thêm pháp vô lậu của mình cho nên nói là pháp thanh tịnh, tức là tự thành tựu chứng về hạnh; hai là có thể làm cho thông suốt..., là dùng pháp đã chứng để dạy cho người; ba là tự mình đầy đủ giáo hạnh; bốn là theo thứ tự như nhau dạy cho người về giáo hạnh.

Hai là trong kệ tụng, bốn câu thành một tụng, có 11 tụng, đầu là một tụng tổng quát về thưa thỉnh, sau là tụng về riêng biệt.

Trong riêng biệt có hai: Một là một tụng, tụng về văn trước đây; hai từ "Vân hà..." trở xuống là chính thức tụng hỏi về hành pháp sau này. Trong đó: Một tụng về mười một loại hành pháp trước đây; hai từ "Nhân hùng..." trở xuống là tụng về dựa vào hành mà thành tựu đức trước đây. Trong đó: Đầu là hai câu tụng về văn tốt lành thay nguyện xin thuyết giảng trên đây; tiếp là một tụng rưỡi tụng về hành tu lìa chướng trên đây; tiếp là hai câu tụng về các đức đầy đủ; tiếp là một câu lược tụng về pháp của đức thuộc quả; tiếp từ "Tùy kỳ..." trở xuống là ba câu tụng về hành duyên trong Lợi tha trên đây; tiếp từ "Nhất thiết..." trở xuống là một tụng, tụng về hành bảo vệ pháp trên đây; sau cuối là một tụng về mười vua cung kính bảo vệ trên đây. Trong đó có bốn: 1) Trí đức Vô úy giống như sư tử; 2) Phước đức tròn vẹn đầy đủ như vầng trăng tròn; 3) Đoạn đức lìa nhiễm như hoa sen; 4) Quả thanh tịnh hiện rõ trước mắt như thù thắng nhất. Bốn loại này cũng là tụng về văn thuộc Dụng thù thắng như lực thiện căn tăng thêm pháp thanh tịnh sáng ngời... trên đây.

Thứ hai là trong phần đáp, có hai: Đầu là nói thẳng, sau là trùng tụng.

Trong phần đầu, có hai: Trước là khen ngợi thưa hỏi nhận lời thuyết giảng, sau là dùng pháp chính thức giải đáp.

Trong phần trước, có hai: Trước là khen ngợi thưa hỏi, sau từ “Phật tử...” trở xuống là nhận lời thuyết giảng về phạm vi giới hạn.

Trong phần trước: Trước là khen ngợi về lợi ích đã thưa hỏi, sau là khen ngợi về đức của người có thể thưa hỏi.

Trong phần trước: Trước là phân rõ về lợi ích, lợi ích nhiều là tăng thêm nhân thiện, an vui là trao cho quả vui sướng, trí tuệ sắc bén khiến cho đạt được lợi ích của pháp xuất thế.

Trong phần sau từ “Ai mẫn...” trở xuống là kết luận về ý khen ngợi người có thể thưa hỏi: Trước là khen ngợi về đức của Tự phần có năm: 1) Xứng với Tuệ chân thật; 2) Bất động mà tiến lên cho nên nói là Đại lực; 3) Không gián đoạn tu tập cho nên nói là Nhất tâm...; 4) Phần vị thành tựu cho nên nói là Bất thối; 5) Ngay nơi phần vị đầy đủ cho nên vượt ra khỏi thế gian. Lại nữa, câu đầu là trình bày về có hiểu biết (giải), bốn câu sau trình bày về có thực hành (hạnh). Lại nữa, những câu này cũng là giải thích về tên gọi của Tiến Tuệ, có thể biết. Sau là khen ngợi về đức Thắng tiến, đó là đối với thưa hỏi tự tại không khác gì Như Lai.

Sau là trong phần chính thức giải đáp, có hai: Trước là giải đáp 11 câu hỏi về Thể của Hành pháp trước đây, sau là giải đáp về đức dựa vào Hành ấy mà thành tựu.

Trong phần trước dựa vào câu hỏi theo thứ tự giải đáp. Giải đáp câu thứ nhất về công đức chuyển sang thù thắng, có 20 câu: 10 câu đầu là bắt đầu tu tập, 10 câu sau là cuối cùng thành tựu. Lại đầu là Tự phần, sau là Thắng tiến.

Trong phần trước, đã đạt được kho tàng của phát tâm, là nhắc lại phần trước-nghĩ đến phần sau; thuận theo lìa xa ngu si là tổng quát nêu ra. Lại kinh Niết Bàn nói: “Gốc rễ không phóng dật ăn sâu vững chãi khó nhổ lên, nhờ vào gốc rễ không phóng dật vững chãi, cho nên tất cả các thiện căn đều được tăng trưởng.” Không phóng dật có hai: 1) Dựa theo Sự như luận giải thích v.v... 2) Dựa theo Lý như kinh Pháp Tập v.v...

Trong phần sau là riêng biệt, có ba: Một là nêu ra số lượng, hai là nêu ra tên gọi, ba là kết luận về số lượng.

Trong phần nêu ra, trong này đối trị mười loại phóng dật: 1) Phóng dật về phá giới; 2) Phóng dật về lạc mất Bồ-đề; 3) Phóng dật về làm mất tâm Bi; 4) Phóng dật về lười biếng; 5) Phóng dật về vui với ồn ào

hỗn tạp; 6) Phóng dật về vui với thế gian; 7) Phóng dật về vui với thiện yếu kém; 8) Phóng dật về vui với Nhị thừa; 9) Phóng dật về nhiễm theo công đức; 10) Phóng dật về phát sinh hết phần. Như thứ tự mười câu đối trị nên biết.

1) Đã có thể phát tâm rồi cần phải giữ gìn (trì) ba tụ giới thanh tịnh của Bồ-tát, như vậy giữ gìn ba loại: Một- Không làm ba nghiệp ác; hai- Không vì danh lợi; ba- Không khởi lên kiến chấp về Giới, đây là bảo vệ trong phần nêu ra. 2) Không đối với Bồ-đề khởi lên thấy có-không có... mà phát tâm, đây là lìa xa ngu si trong phần nêu ra. 3) Dựa vào lời nói thâu nhiếp chúng sinh cho nên lìa xa nịnh bợ quanh co. 4) Thiện căn đã đã dấy lên cần phải làm cho cuối cùng thành tựu, cho nên nói là không lui sụt, đây là tinh tiến trong nêu ra, còn lại đều không lìa xa ba loại như vậy. 5) Tạo nghiệp cầu sinh là hạnh của phàm phu, Bồ-tát lìa xa điều này thường vui với vắng lặng có hai loại: Một- Dựa theo thân có hai, một là thụ động cư trú yên lặng, nghĩa là lìa xa những nơi ồn ào náo loạn như gia đình...; hai là chủ động cư trú yên lặng, nghĩa là giữ gìn tịnh giới lìa xa ba nghiệp sai trái, đây là lấy Phước-bỏ Tội lìa xa phàm phu tại gia. Hai- Dựa theo tâm cũng có hai: Một là thụ động cư trú, nghĩa là cảnh vi diệu của Chân Không; hai là chủ động cư trú, nghĩa là tâm của Định-Tuệ, đây là lấy Tuệ bỏ Hoặc lìa xa phàm phu xuất gia. 6) Chán ngán rồi bỏ niềm vui thế gian. 7) Dốc lòng tu theo nghiệp xuất thế gian. 8) Tuy cầu xuất thế nhưng rời bỏ Nhị thừa không có tâm Bi cứu giúp thế gian. 9) Tuy tu công đức Đại Bi của Bồ-tát nhưng không thấy chủ động-thụ động tu tập cho nên không có nhiễm ô. 10) Biết thân hình có bốn nghĩa: Một là biết thân từ duyên mà có, lìa xa Ngã-Ngã sở; hai là biết lực thực hành về đạo của mình, nếu yếu kém thì cuối cùng không miễn cưỡng hướng về cảnh giới phiền não; ba là biết lực nếu mạnh thì cần phải chịu khó chịu khổ thực hành công hạnh tu tập; bốn là biết chắc chắn chính mình có chủng tử Bồ-đề, cho nên sẽ được quả Phật.

Hai là trong phần Thắng tiến, pháp thanh tịnh nghĩa là luyện tập sửa trị các hành trước đây khiến cho thuần thục lìa xa cấu nhiễm, cho nên nói là thanh tịnh. Trong mười: 1) Chánh niệm thanh tịnh; 2) Từ "Xả ly..." trở xuống là lìa xa lỗi lầm thanh tịnh; 3) Từ "An trú..." trở xuống Chánh hạnh thanh tịnh; 4) Từ "Thường lạc..." trở xuống là cầu pháp thanh tịnh; 5) Từ "Tùy sở..." trở xuống là trừ bỏ nghi ngờ thanh tịnh; 6) Từ "Cụ túc..." trở xuống là trí tuệ thanh tịnh; 7) Từ "Tâm thường..." trở xuống là Tam-muội thanh tịnh; 8) Từ "Văn hảo..." trở xuống là hiểu rõ về Không thanh tịnh, cũng là hướng về Nhẫn thanh tịnh; 9) Từ "Đẳng

thị...” trở xuống là Tưởng thù thắng thanh tịnh; 10) Từ “Cung kính...” trở xuống là báo ân thanh tịnh, cũng là kính dưỡng thanh tịnh.

Giải đáp câu thứ hai khiến cho Như Lai hoan hỷ, có 20 câu, cũng 10 câu đầu là Tự phần, 10 câu sau là Thắng tiến.

Trong phần trước: Một là kết thúc phần trước, hai từ “Bất xả...” trở xuống là sinh khởi phần sau. Trong đó: Câu đầu nhắc lại năm câu đầu ở phần sau; hai tâm không nương tựa nhắc lại câu thứ sáu ở phần sau; tu pháp rất sâu xa nhắc lại hai câu thứ bảy-thứ tám ở phần sau; từ “Ư Vô tranh đẳng...” trở xuống nhắc lại câu thứ chín-thứ mười ở phần sau. Vì vậy tổng quát nêu ra mười môn thực hành ở phần sau, thích hợp với Thánh tâm, do đó làm cho Như Lai hoan hỷ.

Trong mười câu riêng biệt của phần sau: Ba câu đầu là tu về hạnh Hữu, một câu đầu là hạnh chịu khó hăng hái, hai câu tiếp là hạnh lìa xa lỗi lầm ở trong Hữu, nghĩa là thân bên trong không luyến tiếc, vật bên ngoài không mong cầu. Ba câu tiếp là tu về hạnh Không Tuệ, một là gia hạnh tu Không, hai là đích thực chứng đắc soi chiếu chân thật, ba là sau khi đạt được phân biệt nhưng hãy còn không nương tựa. Bảy là thường cầu Bồ-đề, cho nên gọi là Đại nguyện. Tám là tướng thù thắng hiện rõ trước mắt, cho nên nói là ánh sáng rạng ngời. Chín là tùy theo có lìa xa lỗi lầm, cho nên nói là khéo léo nhận biết về lợi ích-tổn hại... Mười là dùng tâm không đắm trước hướng đến thực hành các pháp, cho nên nói là thanh tịnh.

Sau là trình bày về mười pháp Thắng tiến, tu đã thành tựu cho nên nói là an trú. Trong mười: 1) Đối với lỗi lầm không nhiễm; 2) Chứng chân thật rời bỏ tướng; 3 và 4) Từ Bi thâu nhiếp chúng sinh; 5 và 6) Hành đầy đủ lìa xa nhiễm; bốn loại còn lại là Nguyện-Trí đầy đủ, một là Đại nguyện đầy đủ, hai là Trí tuệ phương tiện song hành, ba là Lực suy nghĩ chọn lựa thù thắng, bốn là Đạt được tánh vô ngại, cho nên nói là không có gì nương tựa.

Giải đáp câu thứ ba về công đức mà Bồ-tát an trú, cũng có 20 câu. Đầu là trong 10 câu thuộc Tự phần: 1) Tâm phát khởi thực hành; 2) Thực hành Chánh hạnh; 3) Trí thuận với Lý cho nên vượt lên trên lời nói. Trên đây là bắt đầu tu. 4) Gần gũi thiện hữu; 5) Nếu không chịu khó chịu khổ thì tuy gần gũi mà không có lợi ích; 6) Nếu không chọn ý để hiểu pháp thì tuy chịu khó mà không có lợi ích. Lại khéo léo chọn lấy ý Phật thì có ba loại: Một là dựa theo Giáo, dùng hai Đế, ba Tánh, ba Lượng, bốn Lý, bốn Tất-đàn, bốn Ý, bốn Mật, sáu Tướng, sáu Thích, tám Thanh, năm Lực... để thông hiểu chọn lấy ý kinh mà thọ trì; hai là

dựa theo Nghĩa, đó là lời gần mà ý xa, tuy nói các môn về pháp tướng nhưng ý ở nơi chân lý vượt lên trên lời nói; ba là dựa theo Hạnh, đó là ý ở nơi diệt trừ phiền não thành tựu công đức, vốn không phải chỉ là miệng nói ra. 7) Nếu không dựa vào hành để hiểu về ý thì cũng đâu lợi ích gì? Trên đây là tu tiếp theo. 8) Thành tựu Đại thệ phước trí trang nghiêm; 9) Phần vị của nhân thành tựu đầy đủ; 10-Tròn vẹn giống như phần vị của quả. Trên đây là tu cuối cùng.

Trong phần Thắng tiến có hai: Trước là trình bày về quán xét hiểu rõ, sau từ "Ma-ha-tát tác thị niệm..." trở xuống là trình bày về dựa vào hiểu rõ phát khởi thực hành. Trong phần trước: Đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là khéo léo thành tựu các địa gọi là phương tiện khéo léo, lại đối với địa không vướng mắc cũng gọi phương tiện khéo léo, điều quan trọng để thành tựu địa, cho nên nói là trước nên tu tập. Trong mười, tám loại đầu là pháp đã thành tựu địa: 1) Tổng quát, 2) Chứng trí các địa, 3) Thực hành Thí-Giới...; 4) Tịnh độ làm chỗ dựa; 5) Sở duyên và phạm vi giới hạn; 6) Thần thông thù thắng và mười tự tại...; 7) Thị hiện thân khác nhau; 8) Hậu trí thuyết pháp. Đây đều là các địa chứ không phải là một, cho nên đều nói là tùy theo sự thích hợp.

Sau là trình bày về có thể thành tựu phương tiện, nghĩa là tuy phân biệt mà không đắm trước là phương tiện. Bởi vì tâm tạo là giải thích về nguyên cớ không đắm trước, nghĩa là biết không có pháp nào ngoài tâm, cho nên không có gì đắm trước. Tâm tạo có ba lớp: Một là Chuyển thức phân biệt dấy lên, hai là Bổn thức tùy theo huân tập dấy lên, ba là Chân tâm nương tựa giữ gìn dấy lên, đều là tâm dấy lên cho nên không có, tâm dấy lên cho nên không phải không có, vì thế cho nên không đắm trước. Từ "Bồ-tát nhược năng..." trở xuống là kết luận về có thể thành tựu địa.

Sau là trình bày về phát khởi thực hành, trong đó có ba: Một là nêu ra, hai là giải thích, ba là kết luận, đều có thể biết.

Giải đáp câu thứ tư về hạnh thanh tịnh, có 20 câu. Đầu là trong 10 câu thuộc Tự phần, đó là mười Độ thuần thục ra khỏi chướng. Thanh tịnh đó là: 1) Thí tức là không có gì không rời bỏ, 2) Giới tức là không hủy phạm..., đều trình bày về tướng thanh tịnh. Sáu câu trước có thể biết. 7) Khéo léo thành tựu các hạnh vốn đều là phương tiện; 8) Đại nguyện vững vàng lời thề tôn trọng như núi, đây giống với hạnh tôn trọng ở sau; 9) Nhờ vào năng lực suy nghĩ chọn lựa, năng lực tu tập, thuyết pháp trừ bỏ nóng bức, như hồ nước mát ở thế gian; 10) Trí độ

thâu nhiếp chúng sinh khiến cho cùng chung pháp Phật.

Sau là trong phần Thắng tiến, bởi vì sau vượt qua trước cho nên nói là chuyển sang thù thắng. Trong mười: Ba loại đầu là hạnh thành tựu vốn có, ba loại tiếp là hạnh dựa vào duyên, bốn loại sau là hạnh Bi-Trí.

Trong phần đầu: 1) Bên trong có thật đức, bên ngoài cảm được Phật nghĩ đến. 2) Nhờ dựa vào hộ niệm cho nên càng tăng thêm thiện thù thắng. 3) Có thể hiện rõ phần thô-ẩn kín phần tế giống như tám tướng của Phật cho nên gọi là phương tiện bí mật; lại thông hiểu rõ ràng về nghĩa sâu kín bí mật của Như Lai, như ngọc châu trong búi tóc của vua; lại khéo léo hiểu rõ các giáo quyền biến-bí mật..., cho nên gọi là an trú.

Trong phần tiếp là dựa vào duyên: 1) Gần gũi thiện hữu, nghĩa là thân tiếp cận-tâm nương tựa. 2) Dựa vào thiện hữu phát khởi Chánh hạnh. 3) Sinh khởi Chánh giải, nghĩa là thu nhận riêng biệt trở thành tổng quát cho nên không phải là tổng quát, phân tích tổng quát trở thành riêng biệt cho nên không phải là riêng biệt, hoàn toàn làm mất đi cả hai không còn, cả hai dung hòa vô ngại, vì thế cho nên duyên khởi đều không phải là tổng quát hay riêng biệt.

Trong phần sau là hạnh Bi-Trí: Một loại trước là Đại Bi, ba loại sau là Đại Trí. Trong đó: Một loại đầu là Thật trí; hai loại sau là Xảo trí, một là khéo léo thành tựu nhân, hai là khéo léo hướng về quả.

Giải đáp câu thứ năm về Đại nguyện đầy đủ, có 20 câu. Đầu là trong Tự phần mọi mong cầu đều đạt được gọi là Nguyện đầy đủ: 1) Nén chịu phiền muộn thâu nhiếp chúng sinh. 2) Trang nghiêm quốc độ vì chúng sinh. 3) Phát khởi cúng dường đối với Đức Phật. 4) Bảo vệ đối với pháp. Luận chung về bảo vệ pháp, có bốn lớp: Một là bảo vệ Lý pháp, nghĩa là soi chiếu Lý không xen tạp Vô minh; hai là bảo vệ Hành pháp, nghĩa là thực hành không xen tạp lợi danh-lười nhác...; ba là bảo vệ Giáo pháp, nghĩa là như pháp giảng dạy lưu truyền rộng ra khắp nơi...; bốn là bảo vệ Quả dụng của pháp, nghĩa là giữ gìn bảo vệ hình tượng... 5) Khiến cho Thân của chúng sinh vãng sinh Tịnh độ. 6) Khiến cho Trí của chúng sinh tiến vào pháp môn. 7) Khiến cho nguyện của người khác được đầy đủ. 8) Tu hành không có thỏa mãn, nghĩa là thực hành tận cùng thời gian vị lai, khiến cho không sinh tâm mỏi mệt chán ngán dù chỉ là khoảnh khắc, lại nguyện kiếp tùy theo tâm mà chuyển. 9) Nguyện cho nhân đến cứu cánh. 10) Nguyện cho quả tròn vẹn thanh tịnh.

Sau là phần Thắng tiến, trong mười: 1) Đại thệ trang nghiêm tâm không lo không thành cho nên không buồn rầu. 2) Nghĩ đến nương nhờ bạn tốt chuyển đổi phát khởi nguyện ấy. 3) Đều nguyện vãng sanh thì lập tức phát khởi các hành. 4) Cuối cùng giống như bình thường phát khởi thực hành. Trên đây là Tự lợi. 5) Giáo hóa làm cho nguyện đầy đủ. 6) Thường giáo hóa không mệt mỏi. 7) Ở nơi đau khổ làm lợi ích cho chúng sinh. 8) Rời bỏ niềm vui để làm lợi ích cho chúng sinh. 9) Dùng pháp của quả để trao cho. 10) Đạt được quả bình đẳng. Trên đây là Lợi tha.

Giải đáp câu thứ sáu về đạt được Bồ-tát tạng. Đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, toàn bộ có 10 câu, nghĩa là bởi vì tích trữ công đức trở thành kho tàng rộng sâu vô tận, cho nên không có Thắng tiến: 1) Thấy Phật; 2) Trì pháp tức là Trì tạng; 3) Thuyết pháp tức là Biện tạng; 4) Tâm Bi rộng khắp; 5) Định tuyệt diệu; 6) Dụng thù thắng; 7) Tiến vào Chứng; 8) Dựa vào Chứng phát khởi Thần thông, nghĩa là dùng Thiên nhãn nhìn thấy kho tàng chìm dưới đất và các vật báu trong biển, hoàn toàn biết rõ các sự việc như xuất xứ-giá trị... của các vật báu. 9) Phật gia hộ tăng thêm đức. 10) Trí thông hiểu về Khí thế giới.

Giải đáp câu thứ bảy về tùy theo điều kiện thích hợp mà hóa độ chúng sinh: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là hợp với cơ trao cho pháp, gọi là tùy theo sự thích ứng mà hóa độ, trong đó có ba: 1) Nhận biết căn cơ; 2) Dạy dỗ lìa xa lỗi lầm; 3) Dạy dỗ tu tập pháp thiện.

Trong phần một cũng có ba: a) Nhận biết thích hợp về bệnh hoạn của chúng sinh; b) Nhận biết về nhân duyên của tập khí đời trước; c) Nhận biết về tâm niệm hiện tại.

Trong phần hai là dạy dỗ lìa xa lỗi lầm có ba: a) Một câu đầu là tổng quát; b) Chín câu tiếp là riêng biệt, câu thứ tám là do quán Tự-tha bình đẳng cho nên không khởi lên kiêu mạn đối với người khác, câu thứ chín là tâm nịnh hót quanh co thì phần nhiều vì danh lợi làm cho tâm rối loạn không ngay thẳng, Bồ-tát nhận biết điều ấy không phải là có cho nên tâm vắng lặng; c) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận.

Trong phần ba là dạy dỗ tu tập pháp thiện: Một câu đầu là tổng quát, 13 câu sau là hiển bày riêng biệt. Trong đó: Đầu là tám câu về pháp giáo hóa thuộc Tự phần, sau là năm câu về pháp giáo hóa thuộc Thắng tiến.

Trong phần đầu: 1) Hai câu đối với pháp chủ động thuyết giảng, một là quán xét về Lý như nhau mà không trái với Sự riêng biệt, hai là

phân tích Sự hủy hoại mà không trở ngại Lý giữ lại, bởi vì Lý-Sự tuy là làm mất lẫn nhau, cả hai không còn mà không trở ngại giữ lại cả hai. Lại giải thích: Phân biệt là thuyết giảng, nghĩa là ở trong pháp bình đẳng tuy lại dùng môn khác để thuyết giảng riêng biệt đủ loại, nhưng đều không mất đi tông chỉ ban đầu, cho nên nói là trước sau không có trái nhau; đây là gốc-ngọn vô ngại. 2) Thuyết giảng về pháp duyên khởi không có tánh gọi là phá hoại, mà cũng không trở ngại duyên khởi, bởi vì pháp giới không có gì phân tán diệt đi; đây là thành-hoại vô ngại. Dưới đây là đối với người chủ động làm lợi ích: 3) Giáo hóa khiến cho phát sinh niềm tin, tin tưởng trừ hết nghi ngờ cho nên hoan hỉ; 4) Giáo hóa khiến cho phát sinh hiểu biết, hiểu rõ về thật lý gọi là tiến vào, sau là giáo hóa khiến cho phát khởi thực hành; 5) Phước thực hành hướng đến quả, sau là giáo hóa thực hành về Tuệ; 6) Thực hành phá bỏ tướng; 7) Thực hành tiến vào thật; 8) Thực hành không đắm trước, pháp đều dựa vào tâm, hai bên cùng lìa xa cho nên nói là vô nhiễm. Trong phần sau là trình bày về pháp giáo hóa thuộc Thắng tiến: 9) Giáo hóa dùng niệm niệm bình đẳng không hai này để tôn kính chư Phật, đây là tiếp cận thân Phật; 10) Giáo hóa tự học âm thanh êm dịu mà không có gì đắm trước; 11) Đối với âm thanh kỳ lạ của người khác mà không có gì sai biệt, đây là hai pháp học về ngữ nghiệp của Phật; 12) Học theo giáo pháp của Phật; 13) Từ “Cụ túc...” trở xuống là tu tập trí tuệ của Phật, đây là hai pháp học về ý nghiệp của Phật. Phần sau là kết luận có thể biết.

Giải đáp câu thứ tám về không rời bỏ các Ba-la-mật: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, phần này có hai nghĩa: Một là tuy thường giáo hóa chúng sinh, mà trong tâm luôn luôn vắng lặng, cho nên nói là không rời bỏ công hạnh của mình; hai là thực hành công hạnh này vì người khác, cho nên không rời bỏ công hạnh của mình, chính là nói đến Lợi tha.

Bởi vì trong mười Độ, bốn Độ sau là trong Độ thứ sáu tách ra, cho nên chỉ nêu ra sáu Độ. Lại dùng bốn Độ sau để trang nghiêm sáu Độ trước, cho nên nói là có đủ tất cả các Độ.

Sáu Độ trang nghiêm ở trong mười Độ:

Trong Độ thứ hai, không cậy vào Giới mà tự cao, lại không chấp Giới làm có mà khiến cho thanh tịnh.

Trong Độ thứ ba, đầu là an tâm nhẫn nại nhận chịu khổ đau, nghe tiếng xấu không buồn rầu... mà nhẫn nại nhận chịu oán hại, nghe tiếng tốt không vui mừng mà nhẫn nại tư duy về pháp, chưa từng có... là kết

luận lìa xa cả hai.

Trong Độ thứ tư, đầu là chịu khó tu tập về nhân của Phật, từ "Cứu cánh..." trở xuống là chịu khó tu tập về quả của Phật.

Trong Độ thứ năm là Thiền: Một là Thể của nhập Định, rời bỏ dục... là Thiền thứ nhất, theo thứ tự tiến vào là ba Thiền sau, đây là Định thuộc Sự, tiến vào mà không đắm trước cho nên nói là Vô nhiễm; sau là trình bày về diệt trừ mê hoặc phát sinh Định, là Định thuộc Lý; sau là trình bày về Dụng của Định phát khởi thần thông. Hai là vượt lên trên thứ tự, nghĩa là đối với tám-chín theo thứ tự tiến vào, và vượt qua tiến vào, đây là Dụng của Định thuộc Sự. Ba là tiến vào một biết nhiều, bốn là dần dần đầy đủ trí đức, hai loại này là Dụng của Định thuộc Lý.

Trong Độ thứ sáu là Trí: 1) Mong cầu Văn Tuệ; 2) Từ "Sở văn đẳng..." trở xuống là trình bày về Tư Tuệ; 3) Từ "Nhập chân đẳng..." là trình bày về Tu Tuệ. Trên đây là Trí về gia hạnh. 4) Từ "Diệu thiện đẳng..." là phân rõ về chính thức chứng trí; 5) Từ "Cụ túc đẳng..." là trình bày về Hậu đắc trí hướng đến Tuệ của Phật.

Trong Độ thứ bảy là Phương tiện, có sáu loại phương tiện đều dùng Bi-Trí dẫn dắt nhau khéo léo, bởi vì không có gì đắm trước cho nên nói là Phương tiện: 1) Bi chỉ ra oai nghi, Trí lìa xa ái kiến; 2) Bi là hiện thân, Trí là vô nhiễm; 3) Bi bên ngoài thị hiện trẻ thơ, Trí bên trong đầy đủ thông tuệ; 4) Bi thị hiện thoát khỏi trói buộc, Trí khéo léo không giữ lấy; 5) Bi và Trí hiện rõ trang nghiêm; 6) Bi có thể tiến vào nơi chốn, Trí hiểu rõ những việc đã làm.

Trong Độ thứ tám là Nguyện có mười, mỗi một Nguyện đều Nguyện tận cùng nguồn cội ấy, đều nói là cứu cánh: 1) Nguyện giáo hóa chúng sinh; 2) Nguyện thanh tịnh cõi Phật; 3) Nguyện cúng dường Đức Phật; 4) Nguyện thâu nhiếp trí tuệ; 5) Nguyện tu theo hạnh pháp giới; 6) Đại chí nguyện, nghĩa là dùng chí lực tu hạnh bậc Thượng, tận cùng thời gian kiếp trú vị lai, nói là giống như khoảnh khắc; 7) Nguyện tu rút ngắn, nghĩa là nguyện dùng kiếp dài làm ngắn, câu trên chỉ chuyển tâm chủ động thấy, câu này quay lại kiếp thụ động trú, vì thế cho nên câu trên có chữ trú, câu này không có; 8) Nguyện thành hoại, nghĩa là nguyện thông hiểu rõ ràng về sự thành hoại của thế giới, một là duyên quy tụ mà thành không làm cho hư hoại, hai là kiếp mới thành-kiếp chưa hoại đều nguyện thông hiểu rõ ràng; 9) Nguyện hiện rõ Tịnh độ; 10) Nguyện thành tựu Chánh giác.

Trong Độ thứ chín là Lực, có mười nghĩa đều có năng lực chịu đựng được, không thể khuất phục cho nên gọi là Lực. Mỗi một loại đều

đầu là nêu ra tên gọi, sau là giải thích về nghĩa. Trong 1) giải thích, bên trong lìa xa phiền não... là lìa xa lỗi lầm, có đủ thanh tịnh... là thành tựu đức, hai loại này thành tựu Tự hành cho nên gọi là Tự chuyên chánh. Trong 2) giải thích, nghĩa là bởi vì Lực thù thắng của Chánh lý cho nên lực khác luôn luôn không có thể hủy hoại được, hai loại này tổng quát nêu về Lợi tha. 3) Tâm bạt trừ đau khổ đầy đủ; 4) Tâm mang lại niềm vui như nhau đều có thể che chở bảo vệ tất cả, là nghĩa về Lực, hai loại này là tâm Lợi tha. 5) Lực về Trì là bên trong tích trữ nghĩa của pháp; 6) Lực về Biện là bên ngoài thích nghi để ứng cơ, hai loại này là đức Lợi tha. 7) Lực về Đại hạnh có đủ trang nghiêm. 8) Lực về hoằng nguyện không đoạn dứt. 9) Lực về nhân sinh ra nhiều. 10) Lực về quả che phủ rộng khắp.

Trong Độ thứ mười là Trí, nghĩa là nhận biết bệnh-hiểu rõ căn-xứng với lý trao truyền pháp cho nên nói là Trí, cũng có mười câu. Trong đó: Bốn câu đầu là biết bệnh nặng nhẹ; ba câu tiếp là biết căn mong muốn, một là biết bệnh ở phần vị Học, hai là biết thói quen lang thang của hành trong tâm ấy tức là hoạt động của căn, ba là biết ham thích hy vọng; ba câu tiếp là biết về thuốc pháp, một là biết pháp của cảnh, hai là biết pháp của trí, ba là biết pháp môn vô ngại vô biên của cảnh-trí, cho nên nói là pháp giới.

Giải đáp câu thứ chín về chúng sinh đã thưa thỉnh đều có thể độ thoát, trong đó có ba: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. Hai từ "Giáo hóa nhất thiết..." trở xuống là mười câu chính thức hiển bày về độ thoát. Trong đó:

Đầu là hai câu, một là giáo hóa ra khỏi đường ác, đó là câu đầu tu nhân thiện về sau thoát khỏi quả khổ; hai là giáo hóa thoát khỏi các nạn, đó là tinh tiến tu nhân thoát khỏi, vượt lên trên nạn thoát khỏi quả của tám nạn.

Tiếp theo là ba câu về giáo hóa đối trị ba độc, nhưng tham dục có hai loại, một là tham sắc thì dạy cho quán về bất tịnh, hai là tham tài sản thì dạy cho quán về lìa dục; sân cũng có hai loại, một là sân với hữu tình thì dạy cho quán về tâm Từ Bi, hai là sân với vô tình thì dạy cho quán về bình đẳng, bởi vì vật vô tình không xứng ý và vật xứng ý không hai, cho nên nói là bình đẳng; ngu si cũng có hai loại, một là ngu ngốc không biết gì thì dạy cho quán về phân biệt thế giới, hai là tà kiến ngu si thì dạy cho quán về nhân duyên, bởi vì các pháp từ nhân duyên mà sinh ra chứ không phải là tự tại cùng làm ra, lại bởi vì không tin nhân quả do đó dạy cho quán về nhân duyên.

Tiếp theo là ba câu về giáo hóa khiến cho thoát khỏi ba cõi, một là dạy cho lìa xa dục sân..., rời bỏ cõi Dục đến Sơ thiền...; hai là dạy cho quán tăng thượng, rời bỏ tăng thượng của cõi Sắc đến Vô sắc xứ; ba là dạy cho trí vi tế, dùng để soi chiếu xem xét về Tưởng vi tế khiến cho đoạn hết, chứng Không vượt lên trên ba cõi.

Tiếp theo là hai câu về giáo hóa khiến cho tiến vào Tam thừa, trong đó có ba: Một-Dạy cho hạnh vắng lặng có ba nghĩa, một là dùng Nhị thừa ấy tu hạnh lìa xa ồn ào xen tạp của sinh tử; hai là khiến cho tu hạnh vắng lặng chứng nhập Nhân Không; ba là Niết-bàn Vô dư gọi là vắng lặng, tu pháp ấy gọi là hạnh. Hai-Dạy cho dùng mười Lực..., là vượt lên trên phàm phu-Tiểu thừa, trang nghiêm hiển bày về Đại thừa. Ba-Sau là giải thích về nghĩa của Độ đã thưa thỉnh, nghĩa là như Sơ phát tâm nêu ra Bổn nguyện ấy, chỉ rõ Bổn gọi là Như, thấy chúng sinh rơi vào nẽo ác là nêu ra nguyện bằng việc làm, Đại Sư Tử Hống là nêu ra lời nguyện ấy, lời thề quyết định gọi là Sư Tử Hống, biết bệnh dùng pháp để cứu giúp là chính thức hiển bày về tướng của Nguyện.

Ý văn trong này hiển bày từ lúc mới phát tâm, bởi vì thấy chúng sinh đau khổ, cho nên dùng lời quyết định để thưa thỉnh chọn lấy lời thề độ hết tất cả chúng sinh.

Ba từ "Cụ túc..." trở xuống là ý kết luận có thể biết.

Giải đáp câu thứ mười về làm cho Tam Bảo hưng thịnh, trong đó có ba: Một là nêu ra, hai là giải thích, ba là kết luận.

Trong giải thích, chín câu đầu là riêng biệt, một câu sau là tổng quát. Trong riêng biệt, chín câu làm thành ba lớp.

Có nơi giải thích rằng: Đầu là dựa theo Giáo đạo, tiếp là dựa theo Chứng đạo, sau là dựa theo không trú vào đạo. Nay lại giải thích: Đó là đầu-giữa-sau phân làm ba.

Một là dựa theo Phật Bảo: Đầu là dạy cho phát tâm Bồ-đề, tiếp theo là đã phát nguyện Bồ-đề thì khen ngợi Đại nguyện ấy khiến cho không thối chuyển, sau là khiến cho dựa vào nguyện khởi hạnh làm cho nhân của Phật tròn vẹn cho nên nói là gieo giống Phật..., nhân đầy đủ-quả phát sinh gọi là nảy mầm Chánh giác, vì vậy trước sau nối tiếp nhau khiến cho Phật Bảo không đoạn mất.

Hai là dựa theo Pháp Bảo: Đầu là chỉ rõ về Giáo pháp sâu xa, tiếp theo là giải thích về Lý pháp, sau là hộ trì... trình bày về Hành pháp. Lại giải thích: Đầu là tổng quát nêu rõ về pháp sâu xa, tiếp theo bởi vì pháp sâu xa khó hiểu do đó cần phải giải thích khiến cho hiểu rõ về pháp để lưu hành, sau là pháp đã thực hành rồi thì thêm sự bảo vệ không tiếc

thân mạng, vì vậy làm cho Pháp Bảo này lưu hành rộng ra không đoạn tuyệt. Lại giải thích: Đầu là Khế kinh, tiếp là Đối pháp, sau là Tỳ-ni, vì vậy cần phải nghiêm khắc bảo vệ.

Ba là dựa theo Tăng Bảo: Đầu là thọ trì oai nghi về Giáo pháp, là phương tiện thực hành của Tăng; tiếp theo là thực hành sáu pháp hòa kính, Tăng thực hành thành tựu, trở thành hạnh không trái nhau gọi là Hòa, hạnh hòa đồng dẫn dắt nhau gọi là Kính, nghĩa là ba nghiệp Từ là ba, Giới như nhau-Thí như nhau cũng nói là Xả như nhau, Kiến như nhau cũng nói là Tuệ như nhau, cho nên có sáu. Sau là khéo léo cai quản Đại chúng, tâm không có gì lo buồn, là đức của Tăng đã thành tựu cai quản tất cả chung một khối, cho nên có thể khiến cho Tăng Bảo thường tồn tại.

Sau là tổng quát kết luận, có thể biết. Trong này có chương Tam Bảo, giải thích như ở phần khác.

Giải đáp câu thứ mười một về cảnh giới đã hiện bày không hư vọng. Trong đó: Đầu là kết thúc phần trước, từ "Bồ-tát như thị an trú..." trở xuống là sinh khởi phần sau. Trong đó có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong phần tổng quát, có ba: Một là ngữ nghiệp không trống rỗng; hai từ "Bỉ Bồ-tát..." trở xuống là thân nghiệp không hư giả, nghĩa là những việc làm đều không sai lầm; ba từ "Như thị nhất thiết..." trở xuống là ý nghiệp, trí tuệ hồi hướng không hư giả.

Hai là trong phần riêng biệt, có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

Trong pháp: Đầu là nêu rõ, tiếp là đưa ra, ba là kết luận. Trong phần đưa ra, năm loại đầu là trình bày về tự mình y-chánh trang nghiêm, năm loại sau trình bày về pháp thâu nhiếp chúng sinh trang nghiêm. Trong năm loại đầu: Ba loại đầu về ba nghiệp tức là Chánh báo trang nghiêm; hai loại tiếp là Y báo trang nghiêm, trong đó đầu là trình bày về quốc độ lìa nhiễm, đó là thọ dụng quốc độ này nuôi lớn đạo để diệt trừ phiền não, sau là trình bày về quốc độ có đủ đức thanh tịnh, đó là bởi vì thường có ánh sáng rực rỡ. Năm loại sau: 1) Thâu nhiếp chúng thù thắng; 2) Thị hiện thần lực khiến cho sinh khởi niềm tin; 3) Trao truyền Thánh giáo khiến cho phát sinh hiểu biết; 4) Hóa hiện thành Phật, gọi là Niết-bàn, đây không phải là nghĩa của viên tịch, tiếng Phạm nói là Nê-bạn, Trung Hoa gọi là Hóa, là những tác dụng của quốc độ này cho nên thuận theo nói là Hóa địa nghiêm, vốn gọi là hiện bày xứ sở giáo hóa; 5) Tùy theo cơ trao cho pháp. Còn lại là kết luận có thể biết. Dụ-

hợp cũng có thể biết. Trên đây là đáp về phần hỏi thứ nhất, xong.

Thứ hai trong phần giải đáp về do thực hành mà thành tựu công đức, có 20 câu: 1) Diệt ngu si là nhắc lại câu hỏi trước đây, vốn đầy đủ trí tuệ là giải đáp. Những câu dưới đều trước là nêu ra câu hỏi, sau là hiển bày giải đáp. 2) Từ Bi là giải đáp câu hỏi về hàng ma. 3) Lực công đức của tuệ là giải đáp câu hỏi về chế phục ngoại đạo. 4) Nhập định Kim Cang trừ diệt tập khí cấu nhiễm của tâm là giải đáp câu hỏi về lìa bỏ trần cấu. Trên đây là hạnh lìa xa lỗi lầm. 5) Ở tại trú xứ của chư Phật trước đây... là giải đáp câu hỏi về thành tựu đầy đủ tất cả công đức. 6) Tuệ thanh tịnh đầy đủ là giải đáp câu hỏi về có thể lìa xa nẽo ác... Sáu câu trên đây là tổng quát về thực hành tu tập đầy đủ. 7) Lực trí tuệ phương tiện theo thứ tự là giải đáp câu hỏi về sáu loại tên gọi-các đức đầy đủ trọn vẹn như các Địa...: Một là Địa, hai là Độ, ba là Định, bốn là Thông, năm là Minh, sáu là Vô úy. Trên đây là nhân tròn vẹn. 8) Lực của pháp thanh tịnh là giải đáp câu hỏi về ba nghiệp y-chánh của Phật. 9) Trí tuệ phân biệt mau chóng hiểu rõ các pháp... là giải đáp câu hỏi về đạt được mười Lực... của Phật. Câu trước là trình bày về quả thuộc tướng tốt của y-chánh, câu này trình bày về quả thuộc công đức sai biệt, hai câu này là tổng quát trình bày về quả đầy đủ. Trên đây là tổng quát về phần Tự lợi, xong. 10) Nguyện lực-thần lực-trí lực là giải đáp câu hỏi về tùy theo cõi Phật. 11) Tùy theo sự thích hợp tiếp nhận giáo hóa... là giải đáp câu hỏi về tùy theo thành tựu chúng sinh... 12) Bồ tát tu tập thực hành như vậy... là giải đáp câu hỏi về tu hành thành Phật. 13) Đối với vô lượng quốc độ... là giải đáp câu hỏi về hộ trì pháp tạng. 14) Thành tựu bốn Biện... là giải đáp câu hỏi về phân biệt thuyết giảng rộng ra. 15) Ở giữa Đại chúng không có gì sợ hãi... là nhắc lại câu hỏi trước, Bát-nhã tăng thượng đầy đủ là giải đáp câu hỏi về ma không có thể phá hoại. 16) Phân biệt theo thứ tự... là giải đáp câu hỏi về thâu nhiếp duy trì Chánh pháp vô cùng tận. 17) Từ "Cụ túc Đại Bi..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về đối với tất cả thế giới đều có thể diễn thuyết. 18) Mười vị vua tôn kính bảo vệ lược qua không có văn giải đáp, lại bởi vì đây là quả của hành cho nên không có giải đáp, lại trừ Đức Phật ra không có ai hơn được... cũng là giải đáp tổng quát mà thôi.

Hỏi: Thập Địa đầy đủ về sau tiếp nhận chức vị Bồ-tát mới nói chỉ trừ ra Như Lai, còn lại không có ai hơn được, vì sao trong này phần vị là ở Thập Trú thuộc Địa tiền mà lại có lời này?

Đáp: Đây là pháp Đà-la-ni của phần vị Phổ Hiền thuộc Viên giáo, cho nên ở một phần vị thành tựu đầy đủ thì thâu nhiếp tất cả các phần vị

đều hết. Như văn sau Tỳ-kheo Hải Tràng đảnh lễ nơi Đức Phật thuyết pháp trước đây, nói Thập Trú đầy đủ về sau tức là Bổ xứ thành Phật, lại không nói tiến vào Thập Hạnh thì giống như ở đây nói. Đây là dựa theo phần vị bắt đầu mà nói. Như trong phẩm Tiểu Tướng sau này, từ địa ngục thoát ra liền đến phần vị sau Vô sinh nhẫn của Thập Địa, đến trước Tam-muội Ly Cấu..., đó là dựa theo phần vị cuối cùng mà nói. Ở giữa hai phần vị, dựa theo đó có thể biết. 19) Tất cả thế gian cung kính... cũng không có giải đáp, bởi vì giống như quả của hành, cũng có thể cùng nối thông ở trong câu hỏi sau. 20) Từ "Phật tử..." trở xuống là giải đáp câu hỏi về đạt được lực của thiện căn-tăng trưởng pháp thanh tịnh...

Trong đó đầu là tổng quát nêu ra, sau là giải thích về thành tựu. trong phần đầu, trước là lợi ích thù thắng của thân nghiệp, tiếp từ "Dĩ Từ tâm.." trở xuống là ý nghiệp thù thắng, sau từ "Cụ túc biện tài..." trở xuống là ngữ nghiệp thù thắng. Trong phần sau là giải thích có 11 câu: Sáu câu đầu là thành tựu về đức của nhân thuộc Tự phần, một là thành tựu Chứng trí thanh tịnh, hai là như Chứng mà khéo léo thuyết giảng, ba là đối với giáo có thể nghĩ nhớ duy trì, bốn là như nghĩ đến có thể khéo léo thuyết giảng, năm là đối với pháp đã đạt được có thể ghi nhớ duy trì, sáu là đối với pháp chưa đạt được có thể suy xét tìm tòi. Năm câu sau là thành tựu về đức của quả thuộc Thắng tiến, một là đạt được lực dụng bên ngoài của Phật, hai là đạt được thật trí bên trong của Phật, ba là đạt được trí khéo léo thuyết giảng của Phật, bốn là chính thức thuyết giảng về pháp sâu xa, năm là thành tựu trí thù thắng của Phật, nghĩa là đầy đủ Lý-Lượng và Nguyện trí của Bồ-tát...

Trong phần thứ hai là kệ tụng có 20 kệ: Đầu là 13 kệ tụng về 11 loại hành pháp của đoạn thứ nhất trước đây, sau có 7 kệ tụng về 18 loại công đức do hành mà thành tựu sau này.

Trong phần đầu: Đầu là bốn kệ tụng về hai đoạn đầu, đó là một kệ rưỡi đầu tụng về chuyển sang thù thắng do tu tập, đó là gọi Sơ phát tâm trú là Địa thứ nhất, bởi vì đã đạt được kho tàng của công đức phát tâm cho nên nói là trưởng dưỡng; câu tiếp là tụng về diệt trừ phóng dật; câu tiếp là tụng về lìa xa si ám; hai câu tiếp là tụng về không quên tâm Bồ-đề...; hai câu sau là tụng về Như Lai hoan hỷ. Tiếp một kệ trùng tụng về tu thù thắng, ba câu đầu là tụng về không thối chuyển, một câu sau là tụng về lìa xa phàm phu tại gia-xuất gia. Còn lại lược qua không tụng. Sau là một kệ trùng tụng về Đức Phật hoan hỷ có thể biết.

Tiếp có hai kệ, tụng về ba đoạn tiếp theo, đó là năm câu đầu vượt

qua tụng về hạnh thanh tịnh thứ tư, tiếp một câu đầy đủ các Địa là lùi lại tụng về sở trú thứ ba, từ "Công đức..." trở xuống là nửa kệ tụng về Đại nguyện thành tựu đầy đủ thứ năm. Tiếp nửa kệ tụng về đạt được Bồ-tát tạng thứ sáu. Tiếp một kệ rưỡi tụng về tùy theo sự thích hợp mà hóa độ thứ bảy. Tiếp một kệ tụng về không rời bỏ các Ba-la-mật thứ tám. Tiếp một kệ tụng về tùy theo chúng sinh đã thưa thỉnh thảy đều độ thoát thứ chín. Tiếp một kệ tụng về làm cho Tam Bảo hưng thịnh thứ mười. Tiếp hai kệ tụng về việc Bồ tát đã làm không hư giả.

Từ đây trở xuống là bảy kệ tụng về công đức do hành mà thành tựu. Trong đó: Đầu là một kệ rưỡi tụng về văn ở 9 câu đầu là nhân tròn vẹn-quả đầy đủ trong 18 câu. Tiếp hai kệ rưỡi là tụng về hộ trì Chánh pháp và thuyết giảng rộng rãi... Tiếp ba kệ tụng về văn lợi ích của ba nghiệp lợi ích ở câu thứ 18, nghĩa là tụng về ở giữa Đại chúng yên tâm vững vàng uy lực mạnh mẽ kiên cố thuyết giảng về pháp rất sâu xa diệt trừ mê hoặc trước đây.

Sau là trình bày về điều đã nói là hợp với lý, cho nên Như Lai tùy hỷ; điều đã nói là hợp với cơ, cho nên Đại chúng vâng theo thực hành. Trên đây là Hội thứ ba, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 6

Phẩm 15: PHẬT THĂNG DẠ MA THIÊN CUNG TỰ TẠI

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI, có hai:

Một là tên gọi của Hội, dựa theo Xứ gọi là Hội Dạ-ma Thiên; dựa theo Pháp gọi là Hội Thập Hạnh, theo giải thích có thể biết.

Hai là tên gọi của Phẩm, Phật là Hóa chủ, dựa vào Thể khởi Dụng, đến với cơ nói là lên cao (thăng).

Ứng cảm nơi nào, đó gọi là Dạ-ma. Dạ-ma nếu đầy đủ thì nói là Tô-dạ-ma, Tô ở Trung Hoa nói là Thiện, Dạ-ma ở Trung Hoa nói là Thời, nghĩa là cõi trời này không có mặt trời-mặt trăng nhưng có thể biết thời gian. Vì vậy, kinh Đại Tập nói: "Nhìn hoa sen đỏ nở ra là ban ngày, hoa sen xanh nở ra là ban đêm." Luận Câu Xá giải thích: "Gọi là Xướng Nhạc Thiên, cũng gọi là Đa Hý Lạc Thiên, Thiên là nghĩa về thanh tịnh, nghĩa về ánh sáng rực rỡ. Cõi trời này đắm say vui sướng hoàn toàn không nghĩ đến điều thiện, nhờ có Bồ-tát Khổng Tước Vương, và Thiên chủ cõi ấy tên gọi Mâu-tu-lâu-đà Thiên Vương, từng vì Thiên chúng giảng giải khuyên bảo, vì thế hoặc có vị trời thật sự mất bạn, đau buồn khóc lóc bày tỏ với nhà vua; hoặc có vị trời biến hóa rơi xuống nước, sợ hãi khiến cho sinh lòng chán nản."

Hỏi: Trước sau đều là không rời xa mà lên cao, nên đều gọi là tự tại, vì sao chỉ riêng Hội này nêu về tự tại?

Đáp: Không lay động mà lên cao dạo khắp, cõi trời ở giữa hư không (không cư) này vượt qua cõi trời ở trên mặt đất (địa cư) trước đây, cho nên gọi là tự tại; bắt đầu vượt qua cõi trời ở trên mặt đất không giống như Đâu-suất, cho nên một mình nêu ra tên gọi. Lại dựa theo thực hành tiến vào sâu xa vượt qua hiểu biết trước đây, cho nên dùng tự tại để biểu thị cho điều đó. Lại bởi vì hiểu biết và thực hành nối liền với nhau, cho nên sau Đao-lợi rồi đến Dạ-ma, cùng là nội phàm không giống như Tín trước đây. Bởi vì cảm quả ở đây biểu thị cho hành lìa xa

tướng, cho nên đến cõi trời Không này.

B. Ý đưa ra cũng có hai: Một- Đưa ra Hội, đó là bởi vì dựa vào hiểu biết phát khởi thực hành, bởi vì giải đáp câu hỏi về Thập Hạnh trước đây, cho nên đưa ra; hai- Đưa ra Phẩm, nói Minh Pháp là Trú cuối cùng của Hội trước, Thăng Thiên là nguyên do đưa đến của Hội này, sát nhau theo thứ tự, vì thế cần phải đưa ra. Lại Minh Pháp là hiểu biết sâu xa phát khởi tác dụng tiến vào thực hành, cho nên Thăng thiên, vì vậy cần phải đưa ra. Đây là dựa theo pháp mà phân rõ.

C. TRONG TÔNG THÚ cũng có hai: Một, Tông của Hội, dựa theo con người là Hóa chủ và Trợ hóa, dựa theo pháp là Giáo sự và Nghĩa lý, đều có Thể-Tướng-Dụng dung hòa với nhau vô ngại, dựa theo trước có thể biết, nhưng mà thực hành là khác; Hai, Tông của Phẩm, là trang nghiêm trú xứ thỉnh Phật Như Lai thuận theo cảm đến, là Phẩm này đã trình bày.

D. GIẢI THÍCH VĂN Hội này có bốn phẩm kinh, hai phẩm đầu là phần Tựa, hai phẩm sau là phần Chánh thuyết. Trong phần trước có hai: Đầu là Tựa về thỉnh Phật, sau là Tựa về ca ngợi Phật. Lại đầu là Đức Phật lên trên cõi trời, sau là Bồ-tát quy tụ, bởi vì Phật là Hóa chủ cho nên ở trước, Bồ-tát là bạn cho nên tiếp theo ở sau. Lại trước là quả-sau là nhân, trước là Năng hóa-sau là Sở hóa.

Trong phần đầu phân định về văn, cùng giải thích giống như nói ở phần đầu của Hội trước. Lại giải thích có bảy: 1) Cây Bồ-đề và bậc Pháp Vương ở mười phương cùng hiện rõ; 2) Chư Phật ở mười phương đều lên trên cõi trời Dạ-ma; 3) Thiên Vương ở mười phương đều trang nghiêm pháp tòa cầu thỉnh Đức Phật; 4) Chư Phật ở mười phương nhận lời cầu thỉnh lên trên cung điện; 5) Thiên Vương ở mười phương có được lợi ích ca ngợi chư Phật; 6) Chư Phật ở mười phương cùng lên trên pháp tòa hoa sen; 7) Cung điện quý báu ở mười phương thảy đều rộng lớn. Vì sao đều đối với mười phương phân rõ như nhau? Bởi vì pháp môn Viên giáo luôn luôn rộng khắp pháp giới, hễ một pháp khởi lên thì chắc chắn tất cả cùng hiện rõ, cho nên sắp thuyết giảng về pháp này, bởi vì lý không phải là hạn chế thiên lệch, do đó dẫn đến mười phương vô tận cùng thuyết giảng, tức là một thuyết giảng-tất cả thuyết giảng như nhau.

Trong này có ba lớp vô ngại: 1) Một tức là nhiều, Phật dưới một tán cây tức là dưới tất cả tán cây; 2) Động tức là tĩnh, Phật dưới tán cây tức là lên trên cõi trời; 3) Động và tĩnh là một và nhiều, vì thế ở tất cả mọi nơi không lay động mà lên trên cõi trời. Đây là tướng của mười

Phật đầy đủ đức viên dung vô ngại, không phải là do Tông khác mà phân rõ, suy nghĩ dựa theo điều đó.

Trong văn: Hai đoạn trước giống như giải thích ở Hội trước.

Ngay trong đoạn thứ ba là trang nghiêm cầu thỉnh có ba: Một là từ xa nhìn thấy duyên thù thắng, hai là trang nghiêm pháp tòa biểu thị cho căn, ba là cầu thỉnh Phật hiển bày về mong muốn. Trong phần hai là trang nghiêm pháp tòa: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Hội trước là một vạn, trong Hội này thì mười vạn, là biểu thị cho tướng tăng thêm của phần vị. Lại cung điện ở Hội trước không phải là vật báu, trong Hội này trang nghiêm bằng vật báu là hiển bày về tướng đầy đủ đức của hạnh đáng quý. Trong phần riêng biệt có 23 câu: Đầu là 7 câu phân rõ về Khí thế gian trang nghiêm, tiếp từ "Thập vạn Thiên tử..." trở xuống là 7 câu hiển bày về Chúng sinh thế gian trang nghiêm, sau từ "Thập phương Như Lai..." trở xuống là 9 câu về Trí chánh giác thế gian trang nghiêm. Lại giải thích: Đầu là 7 câu về trang nghiêm Y báo bên ngoài, tiếp là 6 câu về trang nghiêm Chánh báo bên trong, sau là 10 câu về trang nghiêm pháp môn. Trong trang nghiêm pháp môn: Câu một là tướng của Nhân, hai là tướng của Quả, ba là tướng của Đức, bốn là tướng của Định, năm là tướng của Nguyện, sáu là tướng của Thắng, bảy là tướng của Pháp, tám là tướng của Dụng, chín là tướng của Diệu, mười là tướng của Giáo. Trong phần ba là cầu thỉnh Phật: Đầu là kết thúc phần trước, sau là chính thức cầu thỉnh.

Đoạn thứ tư là nhận lời cầu thỉnh lên trên cung điện, hiển bày về cơ duyên phù hợp với nhau, trước là trình bày về cõi này, sau là tương tự các phương khác.

Trong đoạn thứ năm là Thiên Vương có được lợi ích, cũng trước là phân rõ về cõi này, sau là tương tự các phương khác. Trong phần trước, đầu là lợi ích đạt được Định, sau là lợi ích phát sinh Tuệ. Trong Tuệ, trước là nhớ lại thiện căn của mình, sau là ca ngợi mười Phật xưa kia để hiển bày về thù thắng hôm nay. Lý thật thì tất cả chư Phật quá khứ đều cùng ở nơi này thuyết về pháp Thập Hạnh. Nhưng nay bởi vì biểu thị cho tướng của phần vị dần dần tăng lên, cho nên đối với mười Phật ở Hội trước, theo thứ tự về trước nêu ra danh xưng của Phật này giống như mười Phật để ca ngợi. Ca-diếp về sau giống như chư Phật khác về trước, tất cả đều đã từng như nhau ở nơi này thuyết về pháp Thập Hạnh.

Đoạn thứ sáu là lên trên pháp tòa, đoạn thứ bảy là cung điện rộng lớn, đều dựa theo trước có thể biết.

Phẩm 16: **BỒ TÁT THUYẾT KỆ**

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Tự Thể là nhân vi diệu, thực hành-tu tập đan xen lẫn nhau, giáo pháp mẫu mực hiển bày rõ ràng, cho nên nói là Bồ-tát Thuyết Kệ.

Nghĩa còn lại cùng với phần B là Ý đưa ra và phần C là Tông thú, đều giải thích giống như trước.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Ba nghĩa giống như trước.

Một là trong phần quy tụ chúng: Trước là cõi này, sau là tương tự nối thông. Trong phần trước: Đầu là hiển bày về nơi chốn bắt đầu đến đây, sau từ "Phật thần lực..." trở xuống là trình bày về Bồ-tát quy tụ đến. Trong phần đầu: Một, phần lượng xa gần là hiển bày về phần vị dần dần tăng lên, trước là một trăm, ở đây là mười vạn..., phạm vi giới hạn còn lại giống nhau, dựa theo như trên. Hai, chính thức hiển bày về tướng của ba thế gian ở trú xứ của mình. Thế giới cùng tên gọi là Tuệ, là bởi vì dùng Tuệ hiểu biết (Giải) trước đây làm chỗ dựa cho thực hành (Hành). Phật cùng tên gọi là Nhãn, là bởi vì biểu thị cho tâm thực hành thấy pháp rõ ràng, lại biểu thị về thực hành các Độ vốn là dẫn dắt cho thế gian. Bồ-tát cùng tên gọi là Lâm, là biểu thị về thực hành hạnh của pháp giới, thành tựu đức của pháp giới. Đức cao mới là cây, Hành nhiều gọi là rừng, mười Độ tươi tốt như thế đều tu, vạn hạnh sừng sững chen kín ngầm phát, pháp so sánh tương tự cho nên gọi là rừng. Văn còn lại có thể biết.

Hai là trong phần phát ra ánh sáng, ngón chân là nơi phát ra ánh sáng, nhưng ngón chân có hai năng lực đi và đứng, phẩm trước làm sáng tỏ về Trú, phẩm này hiển bày về Hạnh, vốn là khác nhau, còn lại giải thích giống như trước.

Ba là trong phần kệ ca ngợi, kệ của mười Bồ-tát tức là mười đoạn, đầu là một kệ tổng quát nói về Sự-Lý của Hội này, sau là chín kệ riêng biệt hiển bày về phần nghĩa thuộc đức của Phật.

Thứ nhất, Đức Lâm là nêu ra người thuyết riêng biệt, bởi vì là Hội chủ cho nên thuyết đầu tiên, nương theo thần lực của Phật hiển bày về chỗ dựa thuyết kệ ca ngợi. Quán sát rộng khắp mười phương, có bốn ý: Một, Địa Luận nói: Hiển bày về không có ngã mạn, không có tâm thiên lệch. Hai, hiển bày về pháp đã thuyết giảng khắp nơi mười phương. Ba, mười phương giáo hóa như nhau. Bốn, Dạ-ma ở mười phương cùng có thuyết về pháp này,cùng lúc hợp lại rồi mới nói thuyết giảng.

Mười một bài kệ phân hai: Đầu là bảy kệ tổng quát nêu ra sự việc

trong Hội, sau là bốn kệ ca ngợi về đức tự tại của Phật.

Trong phần đầu: Đầu một kệ tụng về sự việc phát ra ánh sáng trong phẩm này, bởi vì gần cho nên hiển bày trước. Tiếp là hai kệ tụng về sự việc trong phẩm trước, trong đó trước là một kệ rưỡi tụng cõi này, sau là nửa kệ tụng về tương tự mười phương khác. Tiếp là ba kệ tụng về sự việc trong phẩm này, tức là tụng chung hiển bày rõ ràng khắp nơi mười phương. Tiếp là một kệ tụng về văn không rời xa cội cây Bồ-đề mà đến cõi trời Dạ-ma..., trong loài người là mỗi một cõi Diêm-phù trước đây, đạo tràng là dưới tán cây Bồ-đề trước đây.

Trong phần sau là bốn kệ ca ngợi về đức của Phật: Một kệ đầu là ca ngợi về Đức sâu-Dụng rộng của Phật, đều hiển bày trong nửa kệ. Tiếp là hai kệ giải thích về Dụng rộng trước đây: 1- Thuận theo thế gian-rời xa thế gian, cũng đều hiển bày trong nửa kệ; 2- Một và nhiều vô ngại, nửa kệ trước nêu ra, nửa kệ sau giải thích. Đây chính là hiển bày về một thân Lô-xá-na, hiện rõ dưới tất cả các tán cây Bồ-đề. Sau cuối là một kệ giải thích về Đức sâu trước đây, cũng nửa kệ trước nêu ra, nửa kệ sau giải thích, có thể biết.

Thứ hai, tỏ ngộ về lợi ích của nhân quả, cho nên gọi là Tuệ Lâm. Mười kệ phân hai: Đầu là một kệ nêu ra Chương, đó là nửa kệ trước nêu ra đức của Phật khó gặp trình bày về gặp được đáng mừng, nửa kệ sau nêu ra chúng khó gặp hiển bày về gặp được đáng vui, Đại Nhân lìa xa cấu nhiễm là Bồ-tát.

Sau là trong chín kệ giải thích: Đầu là một kệ giải thích về nguyên cớ khó gặp được chúng Bồ-tát, nửa kệ trước hiển bày về trí sáng suốt của mình, nửa kệ sau phân rõ về lợi ích thù thắng cho chúng sinh. Sau là tám kệ giải thích về nguyên cớ khó gặp được đức của Phật, trong đó: Sáu kệ đầu chính thức hiển bày về đức của Phật, hai kệ sau dựa theo hiểu biết để so sánh.

Trong sáu kệ: Kệ một trình bày về Phật là ngọn đèn phá tan bóng tối, kệ hai là sáu Độ chiếu rọi đầy đủ, kệ ba là Đức thù thắng vượt quá tình thức, kệ bốn là Dụng vắng lặng làm lợi ích cho chúng sinh, kệ năm là thấy nghe đạt được lợi ích, kệ sáu là nhân sâu quả dày.

Trong hai kệ sau là trình bày về lợi ích của hiểu biết, một kệ đầu dựa vào hướng đến cúng dường Phật để so sánh về lợi ích của hiểu biết, một kệ sau dựa vào hướng đến bố thí rộng rãi để làm sáng tỏ về tổn hại của mê lầm.

Thứ ba, do tỏ ngộ về pháp thù thắng, cho nên gọi là Thắng Lâm. Mười kệ phân hai: Đầu là bốn kệ ca ngợi về ánh sáng sâu rộng của

Phật, sau là sáu kệ trình bày về chiếu rọi lý thấy Phật.

Trong phần đầu: Hai kệ trước là nêu ra dụ, hai kệ sau là pháp thuyết.

Trong hai kệ trước có tám câu: Câu một là dụ về lúc Phật thành Phật; hai là dụ về tâm Phật không còn cấu nhiễm chướng ngại; ba là dụ về thân Phật phát ra ánh sáng thanh tịnh, nói mặt trời là dụ cho thân Phật; bốn là dụ về ánh sáng chiếu rọi khắp nơi; năm là dụ về ánh sáng rộng nhiều; sáu là dụ về không biết được giới hạn; bảy là dụ về trí hãy còn không biết; tám là dụ về huống gì hạng ngu si.

Trong hai kệ sau là pháp thuyết: Một kệ đầu là hiển bày về ánh sáng rộng lớn, một kệ sau là hiển bày về ánh sáng rất sâu xa, bởi vì giống như pháp tánh.

Trong phần sau là sáu kệ: Đầu là ba kệ về lìa tướng, tiếp là một kệ về lìa tánh, sau cuối là hai kệ về giải thích nghi ngờ.

Trong ba kệ đầu: Một là lìa tướng ba đời; hai là lìa tướng sinh diệt, nửa kệ sau là trình bày về lợi ích của quán, các kệ sau đều dựa theo đây; ba là lìa tướng vốn có.

Tiếp là một kệ về lìa tánh, bởi vì từ duyên hư giả cho nên không có tánh, không có tánh cho nên không có gì cởi bỏ.

Tiếp là hai kệ về giải thích nghi ngờ, hiển bày về Vô sinh. Nghi ngờ rằng nếu duyên khởi không có tánh thì vì sao có sinh? Giải thích rằng bởi vì thụ động sinh, thụ động sinh tức là vọng tưởng, bởi vì vọng tưởng dựa vào duyên mà khởi cho nên gọi là thụ động sinh. Bởi vì chấp vào vọng tưởng này cho nên nói là có sinh, mà thật thì không có sinh, đây là dựa theo tánh Sở chấp.

Lại giải thích: Thụ động sinh là quả, do đối đãi với quả này mà nói là nhân chủ động sinh ra quả, đã dựa vào nơi khác không có nhân sinh ra, cũng không có đối đãi cho nên không sinh ra, đây là dựa theo tánh Duyên khởi.

Lại giải thích: Vốn nói đến có sinh là trình bày về nghĩa tùy duyên của Như Lai Tạng, bởi vì thụ động sinh là do chủ động xông ướp thường xuyên, cho nên tùy theo duyên. Chủ động xông ướp đã không thật, thụ động xông ướp không lay động, cho nên cũng không có sinh. Bởi vì chủ động xông ướp kia cũng là tâm thụ động sinh ra, cho nên gọi là thụ động sinh, đây là dựa theo tánh Viên thành. Kệ này là đối đãi với thụ động sinh làm phai mờ chủ động sinh, kệ sau tương tự chủ động loại trừ thụ động sinh, cho nên nói là quán về thụ động sinh cũng như vậy.

Thứ tư, do tin tưởng vui với lý sâu xa, không sợ nẽo ác, cho nên

gọi Vô Úy Lâm. Mười kệ phân năm:

1) Hai kệ đầu trình bày về nghe đến lợi ích tin vào pháp mà Đức Phật này đã thuyết, kệ trước là phân rõ về pháp đã nghe, xứ này là xứ Hoa Tạng này, lại là xứ mà Đức Phật này đã thuyết pháp, hai câu trước hiển bày về rộng lớn, câu tiếp phân rõ về tùy duyên, câu sau hiển bày về bất biến; một kệ sau hiển bày về nghe đến lợi ích tin vào pháp này.

2) Có hai kệ trình bày về nghe đến pháp của Phật ở phương khác có lợi ích, kệ trước trình bày về pháp đã nghe, nửa kệ đầu hiển bày về nghe nơi rộng lớn, câu tiếp là đã nghe sâu xa, câu cuối là nghe không quên; kệ sau làm sáng tỏ về lợi ích, nửa kệ trước nhắc lại pháp đã nghe trước đây, câu tiếp là dùng để cầu Phật, câu cuối trình bày về cầu nhất định đạt được, cho nên nói là cứu cánh...

3) Có hai kệ trình bày về nghe-tin vào pháp của Phật quá khứ có lợi ích, đều là nửa kệ trước nêu ra niềm tin, nửa kệ sau trình bày về lợi ích của niềm tin, có thể biết.

4) Có hai kệ, nghe-tin vào pháp của Phật hiện tại có lợi ích, trong đó câu đầu là chủ động tin, hai câu tiếp là Phật đã tin, câu cuối là pháp đã tin; kệ sau hiển bày về lợi ích, bởi vì khó được nghe. Lại giải thích: Kệ trước, nửa kệ đầu trình bày về tin vào Phật hiện tại, nửa kệ sau trình bày về lợi ích của niềm tin, nghĩa là vị ấy nhờ vào niềm tin này mà thành tựu Đẳng Chánh Giác...; kệ sau hiển bày về nghe pháp thù thắng là khó.

5) Có hai kệ, tổng quát dựa vào pháp của tất cả chư Phật trên đây để kết luận khuyến khích tu học. Trong đó: Kệ đầu là khuyến khích thọ trì-khuyến khích thuyết giảng, câu đầu là nhắc lại pháp trên đây, câu tiếp là khuyến khích thọ trì, câu tiếp là khuyến khích thuyết giảng, câu cuối là ca ngợi thù thắng để khuyến khích. Kệ sau là khuyến khích thọ trì-khuyến khích thực hành, nửa kệ trước là khuyến khích thực hành, do khuyến khích thực hành tu tập mà thành tựu hai trang nghiêm, câu tiếp là khuyến khích thọ trì cùng với trước khác nhau, trước do thọ trì cho nên có thể thuyết giảng, ở đây do thọ trì cho nên có thể thực hành, câu cuối là trình bày về lợi ích của tu hành, đó là đạt được Bồ-đề.

Thứ năm, rời xa phân biệt không có dần dần, cho nên gọi là Tàm Quý Lâm. Mười kệ phân hai: Trước là chín kệ riêng biệt ca ngợi về pháp của Phật, sau là một kệ cùng kết luận về hai phần trước.

Trong chín kệ trước: Đầu là một kệ ca ngợi về pháp mà Phật đã chứng, nửa kệ trước là pháp thù thắng, nửa kệ sau là lợi ích của niềm tin. Sau là tám kệ ca ngợi về trí chủ động chứng của Phật, có hai: Một

kệ đầu trình bày về chứng pháp đầy đủ tất cả, nửa kệ trước trình bày về tất cả chư Phật đều nói tự mình đã chứng, nửa kệ sau trình bày về tuệ chứng của một Đức Phật không có gì không cùng tận. Bảy kệ sau trình bày về Vô chứng là Chứng.

Trong đó một kệ đầu là nêu ra Chương, nửa kệ trước là Vô chứng, nửa kệ sau là Chứng. Trong nửa kệ trước có năm giải thích:

1) Dựa theo Trí để giải thích, đây chính là chứng Trí vô phân biệt, không sinh ra từ Trí phân biệt của thế gian, cũng không sinh từ ngu si và sắc pháp..., cho nên Nhiếp Luận nói: "Trí này không phải là Trí-không phải là không phải Trí, không phải là Trí thì không phải là Trí phân biệt, không phải là không phải Trí thì không phải là sắc pháp." Trong này, không phải là Trí dựa theo ngu si.

2) Dựa theo Cảnh để giải thích, đó là Trí đã chứng lý chỉ là Liễu nhân, vốn không phải là Sinh nhân, bởi vì ngu si không có Trí, Sinh-Liễu cả hai đều không phải, cho nên đều nói là không sinh.

3) Dựa theo Cảnh-Trí đích thực thông hiểu để giải thích, đó là Trí như Cảnh cho nên không phải là Trí, Cảnh như Trí cho nên không phải là không có Trí.

4) Dựa theo Tịch-Chiếu để giải thích, đó là Trí tức là Tịch cho nên không phải là Trí, không mất đi chiếu rọi cho nên không phải là không có Trí.

5) Dựa theo bặt dứt đối đãi để giải thích, đó là tướng của Trí không còn cho nên không phải là Trí, không có Trí có thể đối đãi cho nên không phải là không có Trí.

Trong nửa kệ sau, như vậy Trí là không có Trí thì mới có thể chiếu rọi pháp diệt trừ tăm tối vốn là Chứng.

Trong sáu kệ sau: Năm kệ đầu giải thích về nửa Chương trước, một kệ sau giải thích về nửa Chương sau.

Trong năm kệ đều nửa kệ trước là nêu ra dụ, nửa kệ sau là pháp-hợp: Kệ (1) là dụ về tánh ngu-trí khác nhau; (2) là dụ về cùng thành hư vọng; (3) là dụ về hai tánh trái ngược nhau; (4) là dụ về duyên ngu-trí cách xa; (5) là dụ về Dụng không có tác thành lẫn nhau. Năm kệ này đều hiển bày về sự khác nhau giữa ngu-trí, đều không chân thật, mê-ngộ này bặt dứt, tướng của Trí không còn. Một kệ sau giải thích về Dụng thù thắng của Diệu Trí, trong nửa kệ trước là nêu ra dụ, Già-đà ở Trung Hoa nói là thuốc tốt, nghĩa là có năng lực loại trừ tất cả chất độc, nửa kệ sau là pháp-hợp có thể biết.

Sau là trong một kệ cùng kết luận, nửa kệ trước là kết luận về

trí thù thắng của Phật, nửa kệ sau là kết luận về pháp thù thắng trước đây.

Thứ sáu, thường thường quán sát về Sự-Lý mà không có gì phân biệt, cho nên gọi là Tinh Tiến Lâm. Mười kệ tổng quát ca ngợi về trí soi chiếu không có sai biệt của Phật: Một kệ đầu là tổng quát, chín kệ còn lại là riêng biệt.

Trong kệ trước là tánh-tướng của các pháp không có nghĩa sai biệt, chỉ riêng Phật có năng lực nhận biết, nhưng nhận biết đầy đủ tường tận ngọn nguồn gọi là nhận biết phân biệt, câu tiếp là nhận biết đầy đủ, câu sau cuối là nhận biết sâu xa.

Trong chín kệ riêng biệt đều trước là dụ, sau là pháp:

1) Dụ về chân-vọng đan xen đến cùng, nghĩa là dựa vào chân khởi vọng, như vàng hiện rõ màu sắc. Không phải pháp là vọng dụ cho màu sắc của vàng, không có Thể tức là chân, cho nên tánh không có sai khác. Lại chân tâm tùy duyên là pháp-không phải pháp, tâm Thể không khác cho nên tánh không có sai khác. Vì vậy kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng làm nhân thiện-bất thiện." Lại kinh Niết Bàn nói: "Cùng với bất thiện đều gọi là Vô minh, cùng với pháp thiện đều nói là Minh, Minh và Vô minh tánh ấy không hai, tánh không hai tức là thật tánh." Là nói đến nghĩa này. Lại phẩm Bất Nhị Pháp Môn trong kinh Duy Ma đều là nghĩa này.

2) Dụ về cả hai đều không có thật, nghĩa là chúng sinh dựa theo Chánh báo bên trong (nội báo) dụ cho pháp, không phải là chúng sinh dựa theo Y báo bên ngoài (ngoại khí) dụ cho không phải pháp, đều không có tánh nhất định, cả hai đều không có. Lại giải thích: Bởi vì chúng sinh tức là Vô ngã, cho nên chúng sinh không thật; Vô ngã không trở ngại chúng sinh, cho nên không phải là chúng sinh cũng không thật, lý-sự làm mất lẫn nhau cho nên đều không thật. Kinh nói: "Đối với Ngã-Vô ngã không hai là nghĩa về Vô ngã, lại bởi vì chúng sinh tức là không phải cho nên không phải tướng cũng lìa xa, do đó đều không thật. Pháp-hợp có thể biết.

3) Dụ về sinh không có tướng diệt, nghĩa là pháp sinh tức là không có sinh, giống như không có tướng diệt. Lại ngay nơi tướng vị lai này tức là không có, giống như vị lai không có tướng quá khứ.

4) Dụ về diệt không có tướng sinh, nghĩa là pháp sinh tức là không sinh, giống như pháp đã diệt. Lại pháp quá khứ tức là không có quá khứ, giống như không có hiện tại-vị lai.

5) Dụ về Thể của pháp lìa xa giữ lấy, nghĩa là Niết-bàn lìa xa

tướng cho nên không thể nào giữ lấy, dựa theo nơi diệt hết báo chướng phiền não nói là còn lại-không còn lại, mà thật thì lý về diệt không có gì sai biệt.

6) Dụ về tánh không có sai biệt, nghĩa là kể ra pháp không khác, pháp cùng là tánh tróng rỗng.

7) Dụ về tùy duyên thành ra khác nhau, nghĩa là lấy số mười làm căn bản, tăng lên đến nhiều lần mười, trí tuệ ở trong đó dấy lên hiểu như trăm-ngàn..., cho nên nói là sai biệt, nhưng đối với số ấy đều là những số mười, vì vậy nói đều là số căn bản.Ví như chân lý ấy tùy duyên thành ra khác nhau, cầu tìm pháp khác nhau ấy không khác nhau mà hoàn toàn chân, lược qua không có pháp-hợp.

8) Dụ về Thể cứng không hủy hoại, nghĩa là tuy cùng hữu vi mà luôn luôn trong suốt.

9) Dụ về chấp khác nhau trái với giống nhau, có thể biết.

Thứ bảy, thông hiểu về thế gian Không gọi là Lực Thành Tựu Lâm, ý kệ trình bày về thông hiểu nhiễm-tịnh Không, hiển bày ca ngợi về Chân Phật. Mười kệ phân hai: Chín kệ trước là thông hiểu về cảnh, một kệ sau là thành tựu hạnh.

Trong chín kệ trước: Sáu kệ đầu dựa theo tánh Duyên khởi để hiển bày về Vô sinh, ba kệ sau dựa theo tánh Sở chấp để hiển bày về Vô tướng.

Trong sáu kệ đầu có hai: Bốn kệ trước hiển bày về pháp thế gian Vô sinh, hai kệ sau tương tự hiển bày về pháp xuất thế.

Trong bốn kệ trước: Hai kệ đầu là Sinh Không, hai kệ sau là Pháp Không.

Trong hai kệ đầu: Trước là một kệ rưỡi suy ra ngọn quy về gốc; nửa kệ sau lấy gốc để hiển bày ngọn, nghĩa là tâm tùy theo huân tập biến đổi mà làm chúng sinh, tâm đã như huyễn không thật, thì tâm chúng sinh lẽ nào có thể có thật?

Trong hai kệ sau: Đầu là bởi vì không biết thế gian hư giả, cho nên lại tiếp tục xoay vòng ở trong thế gian trống rỗng; sau là bởi vì không biết thế gian khổ đau, cho nên lại thường lưu chuyển ở trong thế gian khổ đau. Trong này, thế gian không phải là mình làm ra, không phải là người khác làm ra, có bốn lớp: Dựa theo ngoại đạo v.v...

Trong hai kệ sau tương tự hiển bày về pháp xuất thế: Kệ đầu là nêu ra, nghĩa là ngược lại với thế gian này gọi là xuất thế gian; thế gian đã trống rỗng, lẽ nào có xuất thế gian mà có thể giữ lấy hay sao? Vì vậy nói là cả hai đều không phải chân thật. Nửa kệ trước là lý chân thật,

nửa kệ sau là tình hư vọng. Kệ sau là giải thích: Ba câu đầu giải thích để hiển bày về thế gian trống rỗng, câu sau không có thế gian để so sánh, cho nên xuất thế gian cũng không chân thật. Lại dựa theo văn này, chỉ ngăn chặn thế gian mà gọi là xuất thế gian, không biểu thị điều gì khác, cho nên cũng không trống rỗng.

Trong ba kệ sau dựa theo tánh Sở chấp để hiển bày về Vô tướng, cũng có hai: Đầu là hai kệ về thế gian trống rỗng, sau là một kệ tương tự xuất thế gian. Trong hai kệ trước, một kệ đầu là nêu ra tình, một kệ sau là hiển bày lý. Trong kệ đầu, câu trước là nêu ra Thể, câu tiếp là nêu ra Tướng, hai câu sau là trình bày về sai lầm mê muội của phàm phu. Trong kệ sau, nửa kệ trước trình bày về tình chấp không có, nửa kệ sau trình bày về lý tánh hiện rõ. Trong kệ sau là tương tự xuất thế gian, Phật và pháp là xuất thế gian, đều dựa theo tình chấp, cả hai không hề vốn có.

Một kệ sau cuối trình bày về thành tựu hạnh, nửa kệ trước là diệt vọng thấy chân, nửa kệ sau trình bày về Pháp Phật thường hiện rõ.

Thứ tám, chiếu rọi Pháp thân Phật gọi là Kiên Cố Lâm, ca ngợi về Thể vắng lặng của Pháp thân Phật. Mười kệ phân hai: Bảy kệ đầu hiển bày pháp, ba kệ sau thành tựu quán.

Trong bảy kệ đầu: Hai kệ trước nêu ra hai Chương về năng-sở, kệ trước là hiển bày về Thể vắng lặng đã ca ngợi, nghĩa là đất sinh ra cỏ cây, nhưng ở trong đất tìm hạt giống của cỏ cây thật sự không thể có được, dụ cho Phật ứng với cơ hiện bày có sai biệt, đối với Phật cầu tìm ý khác thì không thể có được, cho nên văn sau nói vô lượng thân không phải là Phật...; kệ sau hiển bày về chủ động ca ngợi bình đẳng, có thể thấy. Năm kệ sau trong giải thích rộng ra: Trước là ba kệ giải thích về chủ động ca ngợi Không trước đây, kệ một trình bày về nghiệp không phải là có, kệ hai bởi vì nghiệp giống như thân cho nên thân cũng không phải là có, kệ ba bởi vì nghiệp-thân giống như Thức cho nên Thức cũng không phải là có. Sau là hai kệ giải thích trong không phải là có đã ca ngợi trước đây, kệ đầu trình bày về Đại Dụng ứng với cơ, kệ sau trình bày về Thể không phải là bao nhiêu.

Trong ba kệ sau trình bày về lợi ích của hành, kệ một là lợi ích về chứng được thấy Pháp thân, kệ hai là phá tướng quy về chân, kệ ba là chứng thật sự lìa xa tướng.

Thứ chín, do quán sát về tâm Chân như, cho nên gọi là Như Lai Lâm. Mười kệ phân hai: Sáu kệ đầu trình bày về tâm làm ra phàm, bốn kệ sau trình bày về tâm sinh khởi Thánh.

Trong sáu kệ đầu: Bốn kệ rưỡi trước là nêu ra dụ, một kệ rưỡi sau là pháp-hợp. Trong phần trước: Hai kệ đầu là dụ về thợ vẽ họa ra bức tranh, dụ cho pháp hư vọng dựa vào chân thật; tiếp hai kệ trình bày dụ về tâm vẽ họa ra bức tranh, dụ cho vọng dựa vào tâm; nửa kệ sau trình bày dụ về thợ vẽ không biết tâm vẽ, dụ cho duyên khởi không có nhận biết. Trong này ý nói: Tất cả chúng sinh đều dựa vào duyên khởi chân thật, tâm của Thức vốn có tùy theo sự huân tập của Danh ngôn-Hữu chi-Ngã kiến..., có thân của sáu nẽo hiện bày, duyên khởi hư giả không ngăn ngại, không có gì không hủy hoại quả báo của chúng sinh(hữu), cho nên hội tụ thâu nhiếp vào hai môn ấy. Nếu hội tụ duyên thuận theo thật thì tướng sai biệt không còn, chỉ là một Chân như. Nếu thâu nhiếp ngọn quy về gốc thì hình thể sai khác trong sáu nẽo, chỉ do tâm mà chuyển. Dựa theo môn đầu thì duyên khởi không tồn tại, vốn là Chân như môn; dựa theo môn sau thì duyên khởi không hủy hoại, vốn là Sinh diệt môn. Vì vậy tồn tại và hủy hoại không hai mà chỉ một duyên khởi, hai môn vô ngại vốn chỉ là một tâm. Luận Khởi Tín nói: "Dựa vào pháp một tâm có hai loại môn, một là tâm chân như môn, hai là tâm sinh diệt môn, nhưng hai môn này đều tự nhiên thâu nhiếp tổng quát tất cả các pháp." Là nói đến nghĩa này. Nay trong văn này, họa ra cũng có hai nghĩa: Một là dựa vào vách tường vốn chỉ có bằng phẳng, hai là dựa vào tâm khéo léo của thợ vẽ cho nên tựa như có cao thấp.

Hai kệ đầu trình bày về môn thứ nhất: Kệ đầu, nửa kệ trước dụ cho tùy theo huân tập khắp nơi khác nhau, câu tiếp hiển bày khác nhau do vọng tình, câu cuối là tướng không còn giống như chân, bốn Đại dụ cho chân tâm, sắc màu dụ cho tướng hư giả của duyên khởi. Kệ sau, nửa kệ trước trình bày về chân-vọng không ngay trong nhau, câu trước trình bày dụ về chủ động tạo ra không phải là thụ động tạo ra, thâu nhiếp chân của vọng không ngay trong vọng, bởi vì tánh chân thật, câu sau trình bày dụ về thụ động tạo ra không phải là chủ động tạo ra, dựa vào vọng của chân không ngay trong chân, bởi vì tánh hư giả; nửa kệ sau trình bày về vọng không lìa xa chân, nghĩa là bởi vì hư giả xuyên suốt chân, hư giả không còn thì chân hiện bày, cho nên nói là không lìa xa. Vì thế cho nên không lìa xa, không khác nhau, không ngay trong nhau, suy nghĩ điều này!

Hai kệ tiếp trình bày về hình vẽ dựa vào tâm vẽ dụ cho Sinh diệt môn, tâm thợ vẽ này dụ cho tâm chủ động biến hiện như Thức vốn có..., màu vẽ dụ cho báo thụ động biến hiện của thân năm Uẩn. Kệ đầu, nửa kệ trước trình bày về chủ động-thụ động không ngay trong nhau; nửa

kệ sau hiển bày về gốc-ngọn không rời xa nhau, nghĩa là bởi vì tâm gốc-hình ngọn cho nên không ngay trong nhau, tâm biến hiện làm báo cho nên không rời xa nhau. Đây là trình bày về tâm chủ động biến hiện cảnh, Thể của không phải là cảnh; cảnh từ tâm biến hiện, tướng của cảnh không phải là tâm; từ nơi tâm biến hiện, cho nên cảnh không rời xa tâm; chủ động biến hiện cảnh, cho nên tâm không rời xa cảnh; vì vậy tuy không ngay trong nhau-không rời xa nhau, mà chủ yếu chỉ là Thức chứ không phải là chỉ riêng cảnh.

Hỏi: Kệ trước chỉ trình bày về màu sắc không rời xa bốn Đại, không trình bày về bốn Đại không rời xa màu sắc, vì sao cùng với kệ này không giống nhau?

Đáp: Kệ trước trình bày về chân không biến thành vọng, kệ này hiển bày về tâm biến hiện cảnh, cho nên không giống nhau.

Kệ sau, nửa kệ trước trình bày về tâm khéo léo của thợ vẽ dụ cho Thức chủ động biến hiện, không có dừng lại làm căn bản cho nên khó suy nghĩ; nửa kệ sau hiển bày về màu vẽ thụ động hiện ra dụ cho tướng thụ động biến hiện, đều từ nơi tâm hiện ra không có Thể để có thể nhận biết lẫn nhau.

Sau là nửa kệ về thợ vẽ không nhận biết hình vẽ này đều từ nơi tâm hiện ra, dụ cho các chúng sinh mê muội tâm lượng của mình.

Một kệ rưỡi sau cuối là pháp-hợp có thể biết.

Thứ hai là trong bốn kệ sau trình bày về tâm khởi Phật. Như tâm, Phật cũng như vậy, lấy phàm giống như Phật, như tâm tạo phàm, làm Phật cũng như vậy, đều từ nơi tâm khởi lên; như Phật, chúng sinh cũng như vậy, lấy Phật giống như phàm. Hai câu sau cuối hợp lại để hiển bày về giống nhau, nghĩa là tâm làm Phật, tâm-Phật không có gì sai khác; tâm làm phàm phu, tâm-phàm không có gì sai khác, chủ động-thụ động nương tựa giống nhau cho nên nói là không có gì sai khác. Lại giải thích: Đây là trong phần thứ hai kết luận khuyến khích tu học. Một kệ đầu dung hòa kết hợp gốc-ngọn, gốc-ngọn có ba: 1) Chỉ riêng gốc, đó là chân lý, bởi vì dựa vào tánh thanh tịnh của Bổn giác gọi là Phật; 2) Chỉ riêng ngọn, đó là chúng sinh thụ động biến hiện; 3) Cả hai, đó là tâm chủ động biến hiện, bởi vì dựa vào chân có thể biến hiện. Ba duyên khởi này dung thông vô ngại, tùy theo một loại thâu nhiếp đầy đủ hai loại còn lại, tánh không khác nhau cho nên nói là không có gì sai biệt. Một kệ tiếp là nêu ra lợi ích để khuyến khích tu tập, nửa kệ trước trình bày về Phật đã biết, nêu ra bậc trên để khuyến khích hạng dưới, câu tiếp là khuyến khích hạng dưới giống như bậc trên, câu sau cuối là kết

luận trình bày về lợi ích của nhận biết. Một kệ tiếp là trình bày về thân-tâm không ngay trong nhau-không rời xa nhau, nửa kệ trước là thân-tâm khác nhau cho nên không ngay trong nhau, nửa kệ sau là dựa vào tâm hiện rõ thân cho nên không rời xa nhau. Một kệ sau cuối là khuyến khích tu tập, nửa kệ trước là nêu ra sự mong cầu, nửa kệ sau là khuyến khích dựa vào lý quán, nghĩa là hiểu được tâm này tiến vào thật tức là Như Lai, ngược lại với điều này vốn là mất đi. Lại giải thích: Cũng vốn là tâm biến thành tướng Phật mà hiện rõ ra.

Thứ mười, biết Thể-Dụng sâu rộng của Phật, cho nên gọi là Trí Lâm. Mười kệ phân ba: Ba kệ đầu ca ngợi về Pháp thân Phật lìa tướng, một kệ tiếp trình bày về chủ động ca ngợi Phật đạt được Đại công đức, sáu kệ sau ca ngợi về sắc-thanh ứng hiện của Phật.

Trong ba kệ: Một kệ đầu trình bày về lìa xa tướng của sáu trần, câu đầu lìa xa ba trần Hương-Vị-Xúc cho nên nói là không thể giữ lấy, câu tiếp là lìa xa Sắc trần, câu tiếp là lìa xa Thanh trần, câu sau cuối là lìa xa Pháp trần. Một kệ tiếp là lìa xa tướng Lượng-Vô lượng, Vô lượng là nhiều, Hữu lượng là ít, đều là vọng chấp, đều không thể giữ lấy. Một kệ tiếp là lìa xa tướng ngôn thuyết, có hai nghĩa: Một là như tám thời không nên nói mà nói, cho nên mình và người không có lợi ích; hai là không biết Pháp thân không phải là cảnh của ngôn thuyết, mà lại cho rằng như lời nói để nói cho người khác thì rơi vào có-không có. Bởi vì bốn loại bài báng..., cho nên lừa dối mình và người, chính là năm loại sai lầm như tùy theo tiếng giữ lấy nghĩa ở văn sau. Hai kệ trước trình bày về tâm hành xứ diệt của Pháp thân, kệ này trình bày về ngôn ngữ lộ tuyệt cho nên không thể nghĩ bàn.

Thứ hai là một kệ trình bày về ca ngợi công đức mà Phật đã đạt được, có thể biết.

Thứ ba là ca ngợi về đức ứng hiện của Phật. Sáu kệ phân hai: Ba kệ đầu trình bày về tướng thân của Phật, nghĩa là không có thân mà hiện thân, thân tức là không có thân. Ba kệ sau trình bày về tướng ngữ của Phật, nghĩa là không có thanh mà hiện thanh, thanh tức là không có thanh.

Trong ba kệ đầu: Kệ một dụ về thân đã hiện bày không phải là chân thật, nghĩa là như ngọc châu như ý dùng áo vàng soi vào thì trở thành màu vàng. Điều này có hai nghĩa: Một, ngọc châu không phải là màu vàng mà hiện ra màu vàng; hai, màu vàng đã hiện ra không phải là thật sự màu vàng, thân Phật cũng như vậy, cơ soi vào mà hiện ra. Hai nghĩa cùng dụ, cho nên câu sau hợp lại nói là Phật cũng như vậy.

Như kinh Trí Tuệ Trang Nghiêm nói rộng về dụ này, nên biết. Kệ hai dụ về chủ động hiện bày lìa xa thấy, nghĩa là dựa vào hư không hiện rõ màu sắc mà hư không không phải là có thể trông thấy, dụ cho Phật ứng với cơ hiện bày sắc, mà Phật không phải là sắc, không thể trông thấy. Kệ ba nêu ra pháp-hợp, nghĩa là Phật địa. Đại Trí có hai nghĩa: Một là nghĩa về viên minh, dụ trước hiển bày về nghĩa này; hai là nghĩa về lìa tướng, dụ sau hiển bày về nghĩa này. Đều có ứng với cơ mà hiện rõ sắc, nhưng không phải là sắc, cho nên nói là không ai có thể nhìn thấy. Dựa theo văn này, rõ ràng thân tự thọ dụng không có công đức thô thiển như Sắc... Như trong Phật Địa luận nói v.v...

Trong ba kệ sau trình bày về ngôn thanh của Phật: Một kệ đầu trình bày không phải là thanh-không phải là không thanh, đều là nửa kệ hiển bày, bởi vì dựa vào giải thích để hiểu về thật, cho nên nói là lìa xa thanh thì không nhận biết. Một kệ tiếp là ca ngợi sâu xa khuyến khích tu học, lợi ích của hướng đến chân thật trang nghiêm cho đạo Vô thượng, lợi ích của rời bỏ không thật lìa xa các pháp hư vọng. Một kệ sau trình bày không phải là thuyết giảng-không phải là không thuyết giảng, đều là nửa kệ hiển bày, có thể biết. Cũng là trong Phật Địa luận trình bày về không có thuyết giảng mà thuyết giảng thuộc về cơ duyên.

Phẩm 17: CÔNG ĐỨC HOA TỤ BỒ TÁT THẬP HẠNH

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Mười Độ làm lợi ích tưới nhuần Thể gọi là Công Đức, có công trang nghiêm cảm được như hoa kết trái, các hành tô điểm qua lại như hoa tích tụ. Lại nữa, Đức là Thể của hành, Hoa là Dụng của hành, Tụ là Tướng của hành, Bồ-tát là người có những đức ấy, đây là Hữu tài thích. Đây là tên gọi khác của Công Đức Lâm, tương tự như phẩm Kim Cang Tràng Hồi Hướng sau này. Thập Hạnh là pháp của phần vị là kèm theo số mà lập thành tên gọi. Thập Hạnh của Bồ-tát cũng dựa vào chủ mà có được tên gọi, người và pháp làm đề mục của chương.

B. Ý ĐƯA RA: Phần Tựa trước đây đã làm sáng tỏ, do đó phần Chánh tông cần phải hiển bày. Lại phần trước là chúng đã quy tụ, tiếp theo chính thức thuyết giảng truyền trao cho nên tiếp tục đưa ra.

C. TÔNG THÚ có ba:

1) Trình bày dựa theo Tam thừa nương vào pháp của phần vị.

2) Trình bày về pháp thuộc hạnh riêng biệt.

3) Pháp của hạnh vị Phổ Hiền thuộc Nhất thừa.

Trong phần thứ nhất, các Thánh giáo nói phân tán ra nhiều môn, thâu nhiếp tổng quát có mười: Một là phần vị của Nhân Độ trong hai Độ nhân-quả; hai là thuộc về Tinh tiến hạnh tăng-kỳ trong ba tăng-kỳ của Địa tiền trong bảy A-tăng-kỳ; ba là thành tựu về hạnh Tam-muội phá hư không khí giới trong bốn hạnh của Địa tiền; bốn là thành tựu chủng loại Lạc đức-Liễu nhân trong bốn đức Liễu nhân của Pháp thân; năm là người Thập Hạnh thứ ba trong bốn người phương tiện của Địa tiền. Trên đây đều như Lương Nhiếp Luận... nói. Sáu là phần vị Tư Tuệ thứ hai trong sáu Tuệ; bảy là Hạnh Nhẫn trong sáu Nhẫn; tám là thuộc về tánh của chủng tánh trong sáu chủng tánh. Trên đây đều như kinh Bổn Nghiệp... nói. Chín là thuộc về Trì hạnh phương tiện trong ba Trì, như luận Du Già-Địa Trì nói; mười là thứ ba chế phục loại trừ sợ hãi khổ đau của Thanh văn, khiến cho đạt được quả báo của Ngân Luân Vương làm vua ba thế giới hệ, trong bốn chương trừ bỏ của Địa tiền.

Thứ hai là trình bày về hạnh riêng biệt ấy, trong kinh Nhân Vương quyển thứ hai: "Phần vị tánh của chủng tánh có 10 tâm, đó là quán Thân-Thọ-Tâm-Pháp-Bất tịnh-Khổ-Vô thường-Vô ngã, ba thiện căn là Thí-Từ-Tuệ, ba ý chỉ đó là Nhẫn thuộc nhân quá khứ-Nhẫn thuộc nhân quả hiện tại-Nhẫn thuộc quả vị lai, đã vượt qua Tưởng về Ngã-Nhân-Tri kiến-Chúng sinh..., và Tưởng điên đảo của ngoại đạo vốn không thể

nào hủy hoại được." Kinh Bổn Nghiệp cũng giống như vậy. Lại nữa, hạnh có hai loại: 1) Thông, đó là Thập Hạnh như Tín...; 2) Biệt, đó là Thập Độ này. Trong này trình bày về Biệt chứ không phải là Thông. Trong Biệt lại có hai, một là nhân, hai là quả. Trong này trình bày về nhân thuộc Ba-la-mật. Đây đều là dựa theo trong giáo Tam thừa nương vào pháp để hiển bày về hạnh.

Thứ ba là dựa vào Viên giáo để trình bày về hạnh Phổ Hiền, là trong Thập Hạnh này thâu nhiếp đầy đủ hạnh trong các phần vị trước sau, tất cả đều tận cùng. Vì thế cho nên lúc phần vị này đầy đủ thì đến phần vị cuối cùng, như Hạnh thứ mười đầy đủ nói là tự tại tiến vào pháp giới Nhân-đà-la võng, thành tựu vô ngại giải thoát của Như Lai, làm Đại Sư Tử Hống uy hùng giữa loài người, làm Pháp Luân Vương chuyển pháp luân vô ngại... Giải thích rằng: Đây là Bồ-tát trong phần vị cuối cùng hãy còn không phải là Phật, bởi vì ngay phần quả cho nên không thể nói được.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Trong phần Chánh thuyết này có hai phẩm, phẩm đầu trình bày về những công hạnh ấy, phẩm sau hiển bày về những thành tựu ấy. Lại phẩm đầu là dựa theo hạnh cao thấp của phần vị, phẩm sau là tướng chung của hạnh từ đầu đến cuối. Lại phẩm đầu là phần vị, phẩm sau là công hạnh. Lại phẩm đầu là Tự phần, phẩm sau là Thắng tiến.

Ngay trong phẩm đầu có bảy phần giống như trước: 1) Phần Tam-muội; 2) Phần gia hộ; 3) Phần phát khởi; 4) Phần căn bản; 5) Phần thuyết giảng; 6) Phần chứng thành; 7) Phần kệ tụng. Vì sao như vậy? Bởi vì muốn trình bày dựa vào Chứng phát khởi thuyết giảng cho nên trước phải nhập Định, hiển bày về pháp thù thắng cho nên Phật cùng gia hộ, lúc thuyết giảng sắp đến cho nên từ Định đứng lên, lời nói không lập tức sáng tỏ cho nên tóm lược nêu ra phần căn bản, không phải là tóm lược có thể đầy đủ cho nên sau giảng giải rộng ra, hiển bày về pháp đã nói hợp với tất cả cho nên kết luận về Chứng cứu cánh, đối với pháp đã nói để cho dễ dàng thọ trì vì vậy có phần kệ tụng.

Trong phần thứ nhất, vì sao nhập Định thì có sáu ý, giải thích giống như trước. Trong này có ba: Một, nêu ra người nhập Định, nghĩa là thực hành thành tựu công đức như rừng, nói là mười bởi vì không khác cho nên gọi là Nhập. Hai, hiển bày không phải là sức của mình, nghĩa là suy ra cảm hóa quy về Phật, cho nên nói là Thừa lực. Ba, chính thức trình bày đạt được Định, nghĩa là thần sắc kín đáo chứng thực phù hợp, cho nên nói là Nhập.

Bồ-tát là nêu ra người riêng biệt, pháp lựa chọn quả Phật. Định khéo léo điều phục là nêu ra năng lực hiển bày về khác lạ. Thiện có hai nghĩa, một là nghĩa về năng lực khéo léo, hai là nghĩa về thuận với lý. Phục cũng có hai nghĩa, một là nghĩa về chế phục, hai là nghĩa về điều phục. Một là dựa theo chướng có thể khéo léo chế phục, khiến vĩnh viễn không khởi lên cho nên nói khéo léo điều phục; hai là dựa theo hạnh tu tập thực hành thuận với lý, hạnh điều phục cho nên nói là khéo léo điều phục. Tam-muội giải thích giống như trước.

Thứ hai là trong phần Gia hộ, có ba: Một, Tổng quát hiển bày về năng lực gia hộ; Hai, Giải thích về gia hộ bằng việc làm; Ba, Chính thức phân rõ về tướng gia hộ.

1) Trong phần một có năm: 1) Trình bày về chư Phật hiện thân; 2) Làm sáng tỏ về Phật cùng chung tên gọi; 3) Ca ngợi đạt được Định này; 4) Trình bày về đạt được Định nhờ vào gia hộ; 5) Đức Phật ấy tự mình giải thích về nguyên nhân đã thực hiện gia hộ.

Trong phần một Hỏi: Chư Phật này là đang ở một nơi vượt ra ngoài vô số quốc độ (sát trần) của vạn Đức Phật nhập lại có bấy nhiêu Đức Phật, hay là đang ở phân tán?

Đáp: Là ở phân tán. Vì sao phân tán? Lại như từ phương Đông vượt ra ngoài trần số quốc độ thuộc thế giới của vạn Đức Phật, có một Đức Phật danh hiệu là Công Đức Lâm. Từ đây hướng về phương Đông lại vượt ra ngoài trần số quốc độ thuộc thế giới của vạn Đức Phật, lại có một Đức Phật danh hiệu là Công Đức Lâm. Như vậy hướng về phương Đông lần lượt chuyển tiếp số lượng đến thế giới của vạn Đức Phật, trần số chư Phật đều cách xa nhau, số cũng giống như trước; như phương Đông, chín phương còn lại cũng như vậy. Lại nhiều Đức Phật gia hộ là bởi vì tăng trưởng tâm cung kính người-tôn trọng pháp của Đại chúng. Lại vốn là hiển bày về lực của chư Phật hội tụ cùng thuyết giảng.

2) Phật cùng chung tên gọi, có bốn ý giống như trước: Một là bởi vì làm cho Công Đức Lâm thêm vui mừng; hai là bởi vì chư Phật cùng đạt được pháp này; ba là bởi vì hiển bày trong phần vị này có đủ hai đức của nhân-quả; bốn là ở môn này được Phật chủ động gia hộ, pháp vốn như vậy đều được tên gọi là Công Đức Lâm, vốn là nhờ vào pháp lực.

3) Trong phần ca ngợi đạt được Định này, mới có năng lực là nói về hiếm có vượt qua, hiển bày về năng lực tiến vào Định hiếm có này. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì Công Đức Lâm im lặng tiến vào Định này, Đại chúng đã không biết tiến vào là pháp gì, không có tâm khao khát ngưỡng mộ, không có thể nói cho biết, đợi Đức Phật khen ngợi hiển bày

thì Đại chúng mới khởi tâm mong muốn ưa thích.

4) Đạt được Định này nhờ vào gia hộ, nghĩa là chư Phật từ các phương khác tự nói rõ ràng đã thực hiện gia hộ khiến cho vị ấy đạt được Định.

5) Trong phần giải thích về nguyên nhân tự mình đã thực hiện gia hộ, có ba câu: Một, Bởi vì nguyện lực vốn có của Phật Lô-xá-na, cho nên thực hiện gia hộ. Vì sao? Bởi vì Địa Luận giải thích: Lô-xá-na trong quá khứ từng thấy có một Đức Phật Lô-xá-na gia hộ Bồ-tát thuyết giảng về pháp Thập Hạnh này, Đức Phật chủ động gia hộ cùng tên gọi Công Đức Lâm, nhân đó liền phát nguyện: Nguyện cho con thành Phật cũng có sự việc này, nay thành tựu như xưa, cho nên gia hộ. Hai, Nói rằng cũng là uy lực của Phật Lô-xá-na hiện tại cảm ứng với nhau cùng gia hộ, cho nên gia hộ mà thôi. Ba-Nói rằng lại bởi vì lực thiện căn của các Bồ-tát nghe pháp này cảm được chư Phật cùng gia hộ. Lại nữa, trước là nói về Thập Trú thì nói bởi vì lực thiện căn của Pháp Tuệ, nay nói các Bồ-tát là hiển bày về trước yếu kém-ở đây hơn hẳn cho nên nhiều. Lại nữa, trước là hiển bày về Tự lợi tăng lên, ở đây hiển bày về Lợi tha rộng rãi. Lại nữa, là văn sơ lược phỏng theo hiển bày lẫn nhau, lý thật thì đều có như nhau.

Trong phần hai là trình bày về gia hộ bằng việc làm: Câu đầu là tổng quát, nghĩa là muốn giúp cho ông thuyết giảng rộng về Thập Hạnh pháp giới của Phổ Hiền, các phần vị trước sau và các nhân hạnh, không có gì không đến nơi này, không có gì không thâu vào nơi này, cho nên nói là rất sâu xa (thậm thâm). Rất sâu xa có chín loại:

1) Nuôi giữ quả sâu xa, nghĩa là nhân vốn có tăng lên khiến cho thành tựu quả, đây là dựa theo Trí của mình.

2) Chiếu rọi tánh sâu xa, nghĩa là phân tích chủng loại sai biệt về tánh của chúng sinh. Lại biết tánh chủng khác nhau. Lại giải thích rõ ràng thông suốt đối với Như Lai Tạng tánh của chúng sinh, cho nên nói là phân biệt. Lại biết một chúng sinh thì đầy đủ tất cả pháp môn và tất cả chúng sinh, bởi vì tánh dung thông mà phân biệt. Như trong Hạnh thứ tám ở văn sau nói: Không lìa một chúng sinh mà theo nhiều chúng sinh, không lìa nhiều chúng sinh mà theo một chúng sinh, không tăng thêm chúng sinh giới, không giảm bớt chúng sinh giới. Cho đến nói: Bồ-tát hiểu sâu xa về chúng sinh giới-pháp giới không có hai, trong pháp không có hai không có tăng thêm-không có giảm bớt, không có sinh-không có diệt, là pháp tánh chân thật... Đây là dựa theo những điều đã nhận biết.

3) Trừ chướng ngại sâu xa, nghĩa là chướng dựa theo phiền não, ngại là dựa theo điều đã nhận biết, chủng tử hiện hành đang huân tập đều không còn, cho nên nói là lìa tất cả... Nếu theo Tam thừa thì trong này dựa vào điều phục chướng ngại tối tăm hiện hành, sợ hãi khổ đau của hàng Thanh văn.

4) Tiến vào pháp sâu xa, nghĩa là chứng thực tiến vào cảnh chân lý mà tâm không ngăn ngại, cho nên nói là vô ngại. Kệ sau nói: Đều tiến vào các pháp giới, tùy thuận đến bờ giải thoát, cuối cùng đạt được tự tại, luôn luôn thực hành giáo pháp. Lại cũng có thể tiến vào cảnh của pháp giới Đế võng ngay trong nhau-hòa vào nhau viên dung tự tại vô ngại. Văn sau nói: Tiến vào pháp giới Nhân-đà-la võng, tự tại thành tựu vô ngại giải thoát của Như Lai. Là nói đến nghĩa này.

5) Phương tiện khéo léo sâu xa, nghĩa là khéo léo dùng một pháp thâu nhiếp tất cả các pháp, lại khéo léo dùng một công hạnh-một phần vị đều thâu nhiếp tất cả, một thân hướng về với tất cả, có-không có đều không vướng mắc, nhiều môn khéo léo như vậy cho nên nói là thành tựu tất cả phương tiện. Văn sau nói là cùng tận biển rộng phương tiện của chư Phật.

6) Thành tựu quả sâu xa, nghĩa là có thể thành tựu quả của Chủng trí, trước nuôi giữ là dựa vào bắt đầu, ở đây thành tựu là dựa theo cuối cùng, vốn là Trí chủng như lượng phân biệt mà biết.

7) Lý trí sâu xa, nghĩa là như lý trí hiểu rõ tất cả các pháp đều một tánh như nhau.

8) Biết về căn sâu xa, nghĩa là khéo léo biết căn khí sai biệt của chúng sinh, lại biết thuần thục-không thuần thục khác nhau, lại biết cùng một tánh như nhau, lại biết một căn là tất cả các căn; như nói về các căn hải.

9) Nghe giữ sâu xa, nghĩa là thành tựu mười loại Đại Đà-la-ni, như nói trong Hạnh thứ chín ở văn sau.

Sau là một câu kết luận, nghĩa là nói rộng ra như trên, tổng quát và riêng biệt về mười loại pháp rất sâu xa là pháp của phần vị nào? Đó chính là Thập Hạnh của Bồ-tát.

Trong phần ba là tướng gia hộ, có ba: Một, một câu khuyến khích thuyết giảng là khẩu nghiệp gia hộ. Hai, trong ý gia hộ có hai: Trước là gia hộ, sau là giải thích. Đây đều là ngay lúc ấy có sự việc chứ không có thuyết giảng, người kết tập như sự việc mà kết tập lại. Trong phần trước có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Hỏi: Vì sao trong Hội này trao cho pháp, Hội trước thì trao cho

trí?

Đáp: Đã trao cho là một, nhưng Hội trước là thành tựu về Giải, thấy lý tăng lên cho nên gọi là trí; trong Hội này là thành tựu về Hạnh, quỹ phạm tăng lên cho nên gọi là pháp.

Đầu là trong tổng quát, nghĩa là phát khởi thuyết giảng tự tại gọi là vô chướng ngại, lại trao cho Vô ngại biện tài để thuyết giảng không vướng mắc trở ngại. Sau là trong riêng biệt:

1) Đối với pháp không nghi ngờ, tình thức không có duyên gì khác, cho nên nói là an trú; lại trao cho trí Vô úy khiến cho lúc thuyết giảng, tâm được yên ổn không sợ người khác phá hoại.

2) Hiểu biết phát sinh từ bên trong, cho nên nói là không có thầy; lại trao cho trí giống như Phật, khiến cho ở trước Đại chúng thuyết giảng giống như Phật, vốn là không có thầy.

3) Thấy pháp rõ ràng, cho nên nói là không có si mê, bởi vì không xen tạp vô minh; lại khiến cho lúc thuyết giảng không có chướng ngại do nhận biết.

4) Thấy pháp theo thứ tự, cho nên nói là không rối loạn; lại không xen tạp Thừa khác và chương cú của thế gian...

5) Pháp đã hiểu biết thật sự đúng đắn, cho nên nói là thanh tịnh, lại Thể của trí không sai lầm.

6) Pháp đã hiểu biết nhiều rộng, cho nên nói là vô lượng, lại là phù hợp với pháp môn Pháp giới.

7) Pháp đã hiểu biết sâu xa thù thắng, cho nên nói là thù thắng nhất, lại tương ưng với pháp của quả.

8) Khiến cho lúc thuyết giảng không kiêu mạn-không nịnh bợ-không lười nhác-không tham lam, cho nên nói là vô cấu.

9) Pháp đã đạt được không quên, cho nên nói là không lui sụt, lại nói không có lui sụt mất đi, lại không có lui sụt đối với lý, lại không có lui sụt khuất phục.

Ba, giải thích về nguyên nhân gia hộ cùng với thân nghiệp gia hộ và phần phát khởi, đều giải thích giống như trước.

Trong phần bốn là phần Căn bản có hai: Một là Thể của hạnh, hai là Tướng của Hạnh. Trong phần một là Thể của Hạnh, hạnh nghiệp không suy nghĩ là nêu ra Thể để hiển bày đức, nghĩa là hạnh Phổ Hiền viên dung này đầy đủ đức vượt lên trên tình thức gọi là không thể nghĩ bàn. Hạnh không thể nghĩ bàn này gồm có mười loại:

1) Bởi vì rộng lớn, nghĩa là dùng tất cả các thân, ở tất cả mọi nơi, khắp tất cả mọi lúc, trong từng niệm niệm đều tu hạnh xứng với pháp

giới, cho nên hạnh này gọi là không thể nghĩ bàn.

2) Bởi vì rất sâu xa, nghĩa là hạnh rộng lớn này thì không thể nào suy nghĩ kể ra, đều không có tự tánh, là giống với chân như, mà tướng của hạnh ấy rõ ràng không mất, là hạnh của tánh khởi, cho nên cũng không thể nghĩ bàn.

3) Bởi vì thù thắng, nghĩa là vượt quá Thừa khác, không phải là phần vị dưới mà tính toán được, cho nên cũng không thể nghĩ bàn.

4) Bởi vì thâu nhiếp phần vị, nghĩa là hạnh này ở Địa tiền có thể thâu nhiếp tất cả các phần vị trước sau, gọi là không thể nghĩ bàn.

5) Bởi vì chứng lý, nghĩa là hạnh này có thể chứng lý không thể nghĩ bàn, gọi là không thể nghĩ bàn.

6) Bởi vì đoạn trừ chướng ngại, nghĩa là hạnh này có thể lập tức đoạn trừ chướng ngại khó đoạn trừ không thể nghĩ bàn.

7) Bởi vì Lợi tha, nghĩa là hạnh này có thể trong một niệm làm lợi ích nhiều đến cùng tận chúng sinh giới, cho nên không thể nghĩ bàn.

8) Bởi vì viên dung, nghĩa là một hạnh tức là tất cả các hạnh, tất cả các hạnh tức là một hạnh, khó xác định số lượng cho nên gọi là không thể nghĩ bàn.

9) Bởi vì trở lại thành tựu, nghĩa là hạnh này đã thực hiện trùng trùng vô tận như Nhân-đà-la võng, cho nên không thể nghĩ bàn.

10) Bởi vì thành tựu quả, nghĩa là có thể thành tựu quả Phật không thể nghĩ bàn, cho nên cũng không thể nghĩ bàn.

Sở dĩ phân rõ về mười là muốn hiển bày về vô tận, như Đại Long đã thực hiện... trong kệ sau, dựa theo biết rõ. Đây là dựa theo Viên giáo phân rõ. Nếu dựa theo Tam thừa thì không có thể đưa ra giải thích như vậy, bởi vì hạnh này hãy còn là phần vị hữu lậu.

Rộng lớn như pháp giới-tận cùng như hư không, là hiển bày về tướng không thể nghĩ bàn trước đây. Nhưng pháp giới có mười, như văn sau nói. Nay đưa ra hai môn để giải thích về hạnh này, nghĩa là hạnh rộng lớn gọi là Quảng, hạnh sâu xa gọi là Đại, Quảng này-Đại này đều xứng tánh mà thành tựu, cho nên nói là như pháp giới. Hư không cũng có mười nghĩa, như nói ở phần Thân hư không của Địa thứ tám trong văn sau. Nay cũng đưa ra hai nghĩa: 1) Hạnh có thể phá tướng chứng nhập đến tận cùng pháp tánh hư không, cho nên nói là cứu cánh như hư không. 2) Hạnh có thể sinh ra vô lượng quả yêu quý, như dựa vào hư không hiện rõ màu sắc, màu sắc vô tận cho nên nói là cứu cánh như hư không.

Hai là trong giải thích: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Bởi vì

hạnh này vốn là công hạnh của chư Phật ba đời, cho nên như vậy. Lại giải thích: Hạnh nghiệp trước đây là quán về tướng thiện quyết định, không nghĩ bàn là thiện chân thật, pháp giới là thiện thù thắng, như hư không là nhân của thiện, học ba đời... là không yếu hèn, còn lại giải thích giống như Hội trước.

Trong phần hai là Tướng của Hạnh: Một là nêu ra số để hiển bày chủ yếu, nghĩa là bởi vì chư Phật ba đời cùng thuyết giảng như nhau; hai là nêu ra tên gọi.

Nghĩa của Thập Hạnh này sơ lược đưa ra mười môn phân biệt: 1) Giải thích tên gọi; 2) Thể tánh; 3) Kiến lập; 4) Chủng loại; 5) Tướng của tu; 6) Xác định phần vị; 7) Hành tướng; 8) Thân đã dựa vào; 9) Chướng đã rời xa; 10) Quả đã đạt được.

1) Giải thích tên gọi có hai: Mười loại như Thí-Giới... thuận theo Thể của hạnh làm tên gọi, mười loại như Hoan Hỷ... dựa theo Dụng của hạnh làm đề mục. Nay phân rõ về tên gọi sau. Trong đó tên gọi chung như đầu phẩm giải thích. Tên gọi riêng: Một là Bố thí làm vui lòng mình và người gọi là Hoan hỷ, hoan hỷ do thực hành gọi là Hoan hỷ hạnh, đây là dựa theo tự mình vui mừng, là Trì nghiệp thích; lại cũng thực hành hoan hỷ gọi là Hoan hỷ hạnh, đây là dựa theo làm cho người khác hoan hỷ, thành tựu Tự hành vốn là Y chủ thích. Hai là giữ gìn ba tụ giới thanh tịnh làm lợi ích cho mình và người. Ba là năng lực nhẫn nhục dứt trừ sự giận dữ của mình và người. Bốn là luôn luôn chịu khó tu tập thâu nhiếp công đức thù thắng vô tận. Năm là Chỉ-Quán cùng vận dụng bặt dứt ngu si mê loạn ấy. Sáu là Bát-nhã chiếu rọi lý, pháp thiện hiện bày rõ ràng; lại quán sát Thật tướng của pháp, Bát-nhã hiện rõ trước mắt. Bảy là khéo léo phát khởi công hạnh thù thắng, không vướng mắc đối với Không; lại dùng tâm không đắm say để phát khởi các công hạnh. Tám là Đại nguyện vô ngại thâu nhiếp thiện căn thù thắng, sâu xa đáng tôn trọng. Chín là thông hiểu sâu xa về căn khí, khéo léo đối với pháp giáo hóa. Mười là lời nói và việc làm tương ưng, không nhận lấy tên gọi trống rỗng.

Lại trong mười loại này thích hợp được tên gọi có ba, đó là loại thứ tám thuận theo đức lập thành tên gọi, loại thứ ba-thứ năm-thứ bảy dựa theo lìa xa lỗi lầm mà được tên gọi, còn lại đều thuận theo công năng làm tên gọi, có thể biết.

2. Thể tánh có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong tổng quát có ba môn: Một, Dựa theo nơi nương tựa, dùng Tam-muội Thiện Phục làm Thể, bởi vì dựa vào Định này để chứng Thể của Thập

Hạnh, sau đó mới thuyết giảng. Địa Luận nói Tam-muội này vốn là Thể của pháp. Hai, Dựa theo căn bản, dùng hạnh nghiệp không thể nghĩ bàn... trong phần căn bản để làm tánh, đây là mười nghĩa về suy nghĩ kể ra rộng lớn... như trước giải thích, bởi vì căn bản là thuyết giảng về rộng lớn, cho nên lấy làm Thể. Ba là thâu nhiếp tất cả, dựa theo Cảnh là hai Đế cùng dung hòa, dựa theo Hành là Bi-Trí vô ngại; lại tâm-cảnh viên dung, pháp giới vô ngại, đầy đủ vô biên công đức để làm Thể tánh, suy nghĩ có thể thấy.

Hai là phân rõ riêng biệt về Thể tánh, tất cả đều như sau phân rõ ở phần giải thích văn (những môn còn lại cần phải riêng biệt đưa ra).

Trong phần năm là phần Thuyết giảng, giải thích về Thập Hạnh có hai phần: Một là phần quả, bởi vì cùng chung tánh hải bình đẳng không thể nào nói được, cho nên trong này không luận đến. Hai là phần nhân, dựa theo tùy duyên mà nói thì có bốn lớp: 1) Chỉ dựa theo hạnh của phần vị kề sát, như kinh Nhân Vương và kinh Bổn Nghiệp... nói. 2) Chỉ trình bày về tự Thể của hạnh Phổ Hiền, như phẩm Phổ Hiền Hạnh ở sau nói, ở đây không dựa vào phần vị. 3-Dùng hạnh thuộc tự Thể thuận theo phần vị mà nói, tức là như trường hàng đã nói trong này. 4-Hội tụ thâu nhiếp tướng của phần vị thuận theo hạnh viên dung của tự Thể, như trong kệ ở sau nói.

Nay trong phần thuyết giảng chỉ phân rõ về hai lớp sau, trong văn có hai: Đầu là trình bày về Thập Hạnh của một thế giới này, sau từ "Như thử..." trở xuống là trình bày về Thập Hạnh trong thế giới mười phương, bởi vì một thế giới này thuyết giảng thì tất cả các thế giới thuyết giảng, cho nên hợp lại làm một Bộ.

Trong phần đầu có hai: Một là chính thức phân rõ về Thập Hạnh, hai là mặt đất rung động... hiển bày về tướng lợi ích của thuyết giảng.

Trong phần một giải thích riêng biệt về Thập Hạnh, tức là làm thành mười đoạn.

Giải thích trong Hạnh thứ nhất là Bố thí Ba-la-mật, đưa ra sáu môn:

Một, Phân rõ về Thể tánh có ba: 1) Dựa theo Tùy tướng cũng có ba: a) Bởi vì thiện căn không tham; b) Căn ấy đi cùng tư duy; c) Cùng chọn lấy Vô biểu của ba nghiệp. Giả-thật cùng luận ba loại này làm tánh, đây là dựa theo Sơ giáo. 2) Dựa theo tánh thì hoặc là dùng chân như làm tánh, luận Khởi Tín nói: "Biết Thể của pháp tánh không có tham keo, tùy thuận tu hạnh Đàn Ba-la-mật, đây là hiển bày thuận theo công đức không tham giống như trong pháp tánh". Đây là dựa theo

Chung giáo. 3) Dựa theo thật thì theo văn sau ở trong Bố thí môn đã thâu nhiếp pháp giới viên dung vô tận làm tánh. Đây là dựa theo Viên giáo.

Hai- Trình bày về Chủng loại, Thí có ba loại, đó là Tài-Pháp và Vô uý thí. Trong Tài thí cũng có ba, đó là Ngoại-Nội và cả hai.

Trong Ngoại thí có hai: 1) Vật không có lỗi lầm tùy theo xin liền cho; 2) Vật có sai lầm, đó là dao gậy-lưới giăng-thuốc độc... đều không nên cho, bởi vì tăng thêm bất thiện.

Trong Nội thí cũng có hai: 1) Dựa theo tự mình phá tâm bủn xỉn đối với người ấy có ích thì liền giúp cho, nhưng cũng có hai: a) Thí cho sức lực của thân...; b) Thí cho từng bộ phận của thân thể... 2) Nếu tâm bủn xỉn của mình đã phá, đối với người ấy hoặc là tuy có an lạc mà không có lợi ích, hoặc là cả hai đều không có nhiều lợi ích an lạc giống như hữu tình khác thì không nên giúp cho; hoặc vốn là ma trời... muốn làm tổn hại Bồ-tát mà không giúp cho thì không phạm, bởi vì cứu giúp nghiệp ác kia. Trên đây đều như Du-già... nói. Hoặc là Bồ-tát sơ tâm chưa có năng lực chịu đựng khổ sở, tạm thời hứa mà không giúp cho thì cũng không phạm. Vì vậy luận Thập Trú nói rằng: Khiến cho nói kệ an ủi người cầu xin ấy, nói rằng đạo tâm tôi mới phát, thiện căn chưa thành tựu, nguyện cho tôi mau chóng thành tựu, sau này nhất định sẽ tự mình giúp cho.

Trong cả hai cũng có hai: 1) Thân và ngôi vua là Y báo-Chánh báo cùng xả bỏ, cho nên nói là Nội-Ngoại thí, nói như Thập Tạng. 2) Nhổ thức ăn và tóc móng cũng đều là Nội-Ngoại thí, nói như Du-già...

Hai là Pháp thí đến phần Hồi Hướng thứ mười sẽ phân rõ về điều đó.

Ba là Vô úy thí, hoặc là dùng Tài thí để cứu giúp nguy khốn, hoặc là dùng Pháp thí để giữ lại thân mạng, hoặc là giúp cho cả hai để tránh khỏi khổ đau, đều là Vô uý thí. Hoặc cả hai đều không phải, đó là đối với oán thù không đền trả..., hoặc là cứu giúp trừ hết khốn khổ. Nói tổng quát có hai loại: 1-Căn duyên tương ưng là cứu giúp; 2-Gây ra nghiệp nhận chịu quả báo, hai loại nhất định tạm thời rời bỏ.

Lại nữa, chủng loại về Vô úy thí này, trong Du Già và Địa Trì luận có chín môn, phẩm Thập Tạng và phẩm Ly Thế Gian đều có mười môn, Hồi Hướng thứ sáu có 120 môn, đều nói như trong những phần ấy.

Ba, Thâu nhiếp có hai: 1) Dựa theo ba Đàn thâu nhiếp hành sáu Độ, nghĩa là Tài thí thâu nhiếp một Độ; Vô úy thí thâu nhiếp hai Độ, bởi vì Trì giới cho nên đúng ra phải giết mà không giết, bởi vì Nhẫn nhục

cho nên đúng ra phải báo thù mà không báo thù; Pháp thí thâu nhiếp ba Độ, nghĩa là chịu khó thuyết giảng, một lòng thuyết giảng, thuyết giảng không trái ngược. Bởi vì bốn loại như phương tiện... giúp đỡ sáu Độ trước, cho nên Thập Hạnh chung quy là do loại thứ nhất thâu nhiếp. 2) Chỉ một Tài thí cũng là mười Độ và vạn hạnh..., như sau nói trong Địa thứ bảy, nên biết!

Bốn, Nhân quả có ba: 1) Tùy theo phạm vi của quả, đó là Đại-Tài v.v... 2) Phần vị của quả, đó là Địa tiền thuộc nhân, Địa thượng thuộc quả v.v... 3) Đạt được quả Phật, luận Phật Tánh quyển thứ hai nói: "Xả có hai loại: Một là do xưa kia xả vật để giúp cho người khác, cho nên nay đã giảm bớt tham ái. Hai là do xưa kia xả pháp giúp cho người, cho nên nay đã diệt bớt vô minh. Do xả này cho nên tham ái vô minh đều có phần giảm dần, nhờ vào nhân duyên này mà đạt được quả giải thoát." Lại thành tựu Đại công đức tụ của Phật quả..., nói như phẩm Phổ Hiền.

Năm, Hạnh bí mật, kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: "Lại tiếp tục hỏi: Văn Thù Sư Lợi, ông lẽ nào bủn xỉn hay sao? Đáp rằng: Tôi thật là bủn xỉn. Lại hỏi: Vì sao? Đáp: Nếu tâm không xả thì đã gọi là bủn xỉn. Lại hỏi: Vì sao không xả gọi là bủn xỉn? Đáp: Tôi thường không xả pháp chúng của chư Phật mà không xả tất cả chúng sinh, bởi vì nghĩa này cho nên nói tôi là bủn xỉn."

Sáu, Trong phần giải thích văn có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong giải thích có hai: Trước là trình bày về Tài thí, sau từ "Quán sát..." trở xuống là trình bày về Pháp thí.

Trong phần trước, Pháp sư Ý ở Bắc Đài nói: Trước là trình bày về Thể của hạnh, sau từ "Bồ-tát tu hoan hỷ hạnh thời..." trở xuống là Hạnh này sửa trị làm cho thanh tịnh.

Lại giải thích phân ba: Một, trình bày về hạnh thuận theo lý tự mừng vui hoan hỷ; hai, từ "Bồ-tát tu..." trở xuống là được vật như tâm mong cầu khiến cho người khác sinh lòng vui thích; ba, từ "Ly chư ngã tưởng..." trở xuống là trình bày về lìa ba Luân để thành tựu Đàn độ.

Trong phần một, trước là giải thích, sau là kết luận.

Trong giải thích có ba: Một là chính thức thực hành về hạnh bố thí; hai là lựa chọn điều đã lìa xa; ba là hiển bày về điều đã mong cầu.

Trong phần một có ba: 1) Thí chủ, luận Đối Pháp quyển thứ tám nói: "Làm Đại thí chủ, đây là hiển bày về nghĩa thường xuyên bố thí, do thói quen xuyên suốt trở thành tánh, luôn luôn chủ động bố thí cho nên

làm chủ.” Lìa bỏ tất cả là giải thích hiển bày về nghĩa của chủ, tức là giải thoát buông xả tự tay mình bố thí. 2) Tâm bình đẳng..., là nghĩa về bố thí không có cố ý bênh che trong luận. 3- Thực hành thành tựu Đại Hỷ, cho nên nói là không ân hận gì.

Hai là điều đã lìa xa, là ý thích vô nhiễm trong Đối Pháp. Trong đó có bốn câu: 1) Không trông mong quả báo tiền của tài sản ở vị lai; 2) Không mong cầu danh tiếng ở hiện tại; 3) Không mong mỏi nơi chốn thù thắng của trời-người ở tương lai; 4) Không hy vọng lợi dưỡng ở hiện tại.

Ba là điều đã mong cầu, đã không mong cầu quả báo... thì làm vì điều gì? Mười câu sau hiển bày về ý này: 1) Cứu giúp nỗi khổ nghèo khó ở hiện tại; 2) Thâu nhiếp làm cho hướng về đạo; 3) Lợi ích giúp cho tu tập thực hành hạnh của giải thoát. Ba loại trên đây là dùng bố thí chúng sinh để thâu nhiếp chúng sinh. 4) Học tập công hạnh vốn có xưa kia của chư Phật, là bắt đầu thuộc Tự phần. 5) Đích thực nhớ lại, là cuối cùng thuộc Tự phần. 6) Bắt đầu thuộc Thắng tiến; 7) Là cuối cùng thuộc Thắng tiến. Bốn loại trên đây là tùy theo chúng sinh mà thực hành. 8) Hiển bày làm cho lớn mạnh, hạnh này làm cho người khác luyện tập bố thí. 9) Thực hành đầy đủ rồi thuyết giảng, khiến cho người khác tiếp nhận học hỏi. 10) Kết luận về ý truyền dạy. Ba loại trên đây là dùng thực hành để làm lợi ích cho chúng sinh.

Trong Hạnh thứ hai là Đối Duyên bố thí chúng sinh làm cho chúng sinh vui mừng, có hai: Một- Tổng quát để nêu ra; hai- Từ “Tùy phương...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng ấy. Trong đó có hai: Trước là trình bày về phương tiện tu hạnh bố thí, sau từ “Ư niệm niệm...” trở xuống là chính thức trình bày về thành tựu hạnh.

Trong phương tiện, nơi nghèo khó là dựa vào thửa ruộng khốn khổ, nguyện sinh là dựa vào nguyện. Đối Pháp nói: “Dựa vào nguyện tu, nghĩa là bởi vì dựa vào nguyện lực vốn có mà tu tập Chánh hạnh đối với Ba-la-mật-đa.” Giàu sang là dựa vào quả báo để tu trong Đối Pháp, nhờ vào lực thù thắng của tự Thể mà tu tập Chánh hạnh đối với Ba-la-mật-đa; tiền của vô tận là dựa vào rất nhiều tài sản mà tu thành tựu hạnh bố thí.

Hai từ “Ư niệm...” trở xuống là trong phần chính thức trình bày về hạnh bố thí, theo trong Đối Pháp luận quyển thứ 12: “Bồ-tát dựa vào sáu loại ý thích để tu tập Ba-la-mật-đa: 1) Ý thích không chán ngán, nghĩa là các Bồ-tát trong một sát-na đối với một hữu tình, giả sử đem bảy báu trong khắp thế giới như số cát sông Hằng dùng để bố thí,

lại dùng thân mạng như số cát sông Hằng để bố thí, như vậy trải qua Đại kiếp như số cát sông Hằng; như đối với một hữu tình đã như vậy, cho đến tất cả hữu tình giới cũng như vậy, lúc bố thí đều khiến cho họ mau chóng được thành tựu tu hành đối với A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Lúc bố thí sai biệt như vậy, ý thích của Bồ-tát hãy còn không thỏa mãn, đó gọi là ý thích không chán ngán của Bồ-tát đối với Bố thí Ba-la-mật-đa. 2) Ý thích rộng lớn, nghĩa là cho đến Bồ-đề mà hạnh bố thí không tạm thời ngừng lại... 3) Ý thích hoan hỷ, nghĩa là gặp được người tiếp nhận bố thí... 4) Ý thích ân đức, nghĩa là thấy người tiếp nhận bố thí đối với mình có ân bởi vì giúp cho mình thành tựu Bồ-đề. 5) Ý thích không nhiễm ô, nghĩa là tuy mang lại phước Đại thí cho hữu tình, mà không mong báo ân dị thục ở tương lai. 6) Ý thích tốt đẹp, nghĩa là quả của bố thí rộng lớn đều giúp cho hữu tình, lại dùng phước này cùng với các hữu tình hồi hướng Bồ-đề." Nói đầy đủ như văn trong luận ấy.

Văn này có bốn: Một là trình bày về ý thích không chán ngán và ý thích rộng lớn, không có tài sản nói là nghèo khó, trống rỗng tất cả nói là khốn cùng. Hai từ "Bất dĩ cầu sách..." trở xuống là trình bày về ý thích hoan hỷ. Ba từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là trình bày về ý thích ân đức, nghĩa là sinh ra phước của mình cho nên gọi là phước điền, khởi lên hạnh của mình cho nên gọi là thiện hữu, từ "Ngã kim..." trở xuống là kết luận báo đáp ân đức ấy. Bốn từ "Ngã ư tam thế..." trở xuống là trình bày về ý thích tốt đẹp, trong đó có ba: 1-Dùng hạnh thành tựu quả để cứu giúp chúng sinh; b-Bố thí phước cho chúng sinh giúp cho thành Phật trước; c-Sau đó mình tự đạt được, có thể biết.

Thứ ba là trình bày về lìa xa đắm trước ba Luân thành tựu Ba-la-mật, trong đó có hai: Đầu là quán xét hiểu rõ phá chấp, sau từ "Như thị quán thời..." trở xuống là quán thành tựu về tướng xả. Lại giải thích: Đầu là gồm chung lìa xa hai chấp, sau là riêng biệt phai mờ ba Luân.

Trong phần đầu, bảy câu trước trình bày lìa xa chấp về Người, trong đó Phước-già-la thì Trung Hoa nói là Số Thủ Thú, nghĩa là bởi vì luôn luôn dẫn đến các nẽo, xưa phiên ra tên gọi là Người. Theo Du-già quyển thứ 83: "Có tám tên gọi: 1) Ngã, đó là đối với năm Uẩn khởi lên Ngã-Ngã sở, bởi vì thấy hành hiện rõ trước mắt. 2) Hữu tình, đó là các Hiền Thánh biết rõ ràng đúng như thật, bởi vì chỉ có pháp này lại không có gì khác, lại cũng bởi vì có ái trước đối với pháp ấy. 3) Ý sinh, đó là bởi vì đây là tánh chủng loại của ý. 4) Ma-nạp-phược-ca, đó là bởi vì dựa vào ý hoặc cao hay thấp. 5) Dưỡng dục, đó là bởi vì có thể tăng trưởng về nghiệp của các cõi, bởi vì có thể làm tất cả công dụng của

sĩ phu. 6) Bổ-đặc-già-la, đó là bởi vì có thể luôn luôn hướng về chọn lấy các nẽo, không có gì thỏa mãn. 7) Mạng, đó là bởi vì tuổi thọ hòa hợp hiện đang còn sống. 8) Sinh, đó là bởi vì có đủ tất cả các pháp như Sinh...”

Theo Đại Bát Nhã có 13 tên gọi, tám tên gọi giống như Du-già, lại thêm vào năm loại: 1) Tác giả; 2) Thọ giả; 3) Kiến giả; 4) Tri giả; 5) Sĩ phu. Trải qua tra tìm ba bản giải thích trong luận Bát Nhã.

Hai từ “Pháp giới...” trở xuống là bảy câu trình bày lìa xa chấp về Pháp: 1) Đó là Chúng sinh giới trống rỗng cùng với pháp giới không có sai khác. 2) Thể trống rỗng không có giữ lấy cho nên nói là lìa dục. 3) Tánh không có nhất định là thật. 4) Tướng không hề vốn có. 5) Không có thể tự tại. 6) Không phải là nơi có thể dựa vào. 7) Duyên thành tựu lìa xa tạo tác.

Hai là trong phần quán thành tựu về tướng xả, có chín câu: Ba câu đầu là thấy ba sự Không, luận Trang Nghiêm nói: “Bố thí có ba chướng ngại, đó là tướng của mình-tướng của người khác-tướng của bố thí. Bố thí đắm vào ba tướng này là bố thí (đàn) thế gian chứ không phải là Ba-la-mật, bởi vì ở trong thế gian không thay đổi-không vượt ra; rời xa đắm trước ba tướng này gọi là xuất thế gian Ba-la-mật, bởi vì trong thế gian có thể thay đổi vượt ra.” Bốn là không thấy ruộng phước sinh ra. Năm là không thấy phước nghiệp đã sinh ra. Sáu là không thấy nhờ vào bố thí đạt được quả Dị thục. Bảy là không thấy đạt được quả Đẳng lưu. Tám là không thấy đạt được Đại quả của Phật địa. Chín là không thấy Tiểu quả đã đạt được ở trong Bồ-tát địa.

Trong phần thứ hai là Pháp thí, có hai: Một- Nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh bị làm hại; hai- Khởi lên ý làm lợi ích.

Trong phần một, đó là quán xét chúng sinh ba đời: 1) Do vô minh mà che khuất; 2) Do bốn trú mà ràng buộc, đây là đầy đủ nhân của khổ; 3) Nhận chịu quả khổ vô cùng; 4) Trình bày về thiếu sự cứu giúp chính đáng, nghĩa là không có được ba pháp kiên cố của Phật.

Từ “Ngã đương...” trở xuống là khởi lên ý làm lợi ích, trong đó: Một là tự mình tu theo nhân của Phật để cảm hóa người khác cùng luyện tập; hai là tự mình sẽ thành Phật giúp cho người khác cùng đạt được, làm cho thanh tịnh là đối với nhân của khổ trước đây, thuận theo diệt trừ là đối với quả khổ trước đây; ba là kết luận có thể biết.

Trong phần thứ hai là làm lợi ích cũng đưa ra sáu môn:

Một, Thể tánh có ba môn: 1) Tùy tướng môn, đó là ở trên tư duy giả lập về Vô biểu, cũng có ba sự: a) Tư duy; b) Vô biểu; c) Biểu nghiệp

của thân-ngữ, cho nên luận nói Bồ-tát giới lấy ba nghiệp thiện làm tánh. 2) Dựa theo căn bản cũng lấy chân như làm tánh, luận Khởi Tín nói: "Như Thể của pháp tánh thanh tịnh không cấu nhiễm, tùy thuận tu hạnh Trì giới Ba-la-mật." 3) Dựa theo thật thì lấy pháp giới vô tận làm Thể v.v...

Hai- Chủng loại thì có mười loại sai biệt: 1) Theo kinh Phạm Võng... thì có ba Quy giới của Bồ-tát. 2) Theo kinh Thiện Sinh thì năm giới là giới của Bồ-tát tại gia. 3) Theo kinh Văn Thù Vấn thì tám giới gọi là giới của Bồ-tát thế gian. 4) Cũng theo kinh ấy thì mười giới, đó là ngay Sa-di đã thọ trì thì gọi là giới của Bồ-tát xuất gia. 5) Theo kinh Phương Đẳng thì hai mươi bốn giới cũng là Bồ-tát tại gia thọ trì. 6) Theo kinh Anh Lạc-Phạm Võng thì mười giới vô tận gồm chung Bồ-tát tại gia và xuất gia thọ trì. 7) Theo luận Du-già và Địa Trì thì bốn giới Ba-la-di, quán xét về giới tướng này phần nhiều tựa như là xuất gia đã thọ trì, mà cũng gồm chung tại gia. 8) Kinh Thiện Giới và kinh Trùng Lâu Giới... có tám Trọng giới, đó là trên bốn Trọng của Thanh văn thêm vào bốn Trọng trong Du-già, cho nên trở thành tám. Văn này giới hạn là Bồ-tát xuất gia thọ trì, bởi vì trước phải thọ trì năm giới-mười giới-cụ túc giới mới được thọ giới Bồ-tát, vốn là như lầu đài bốn tầng dần dần thành tựu... 9) Theo Lương Nhiếp Luận Giới Học nói: "Như kinh Tì Nại Da Cù Sa Tỳ Phật Lược nói: Bồ-tát giới có mười vạn loại sai biệt." 10) Theo kinh Hoa Nghiêm có mười-mười đều là Vô tận giới phẩm, như phẩm Thập Tạng và phẩm Ly Thế Gian nói.

Ba- Thâu nhiếp công hạnh, theo luận Du-già: "Bảy chúng đã thọ trì Giải thoát giới là Luật nghi giới của Bồ-tát thâu nhiếp, sáu Độ-mười Địa... là Nhiếp thiện pháp giới thâu nhiếp, bốn Nhiếp-bốn Vô lượng... là Nhiêu ích hữu tình giới thâu nhiếp." Lại có nghĩa về thâu nhiếp, như trong Đối Pháp luận quyển thứ 12 nói.

Bốn- Đạt được quả cũng có ba: 1) Tùy theo phân vị đạt được quả, Nhiếp Luận gọi là Đại Sinh Nhiếp, vì vậy nói tức là do giới mà đạt được lợi ích thù thắng thuộc về nẽo thiện. 2) Do tư lương này sẽ đạt được quả báo thù thắng và tự tánh giới mà Địa thượng đã đạt được. 3) Đạt được quả Vô thượng Bồ-đề, đó là do Luật nghi giới mà đạt được quả Đoạn đức của Pháp thân, do Nhiếp thiện giới mà đạt được quả Trí đức của Báo thân, do Nhiêu ích chúng sinh giới mà đạt được quả Ân đức của Hóa thân.

Năm- Bí mật, Bồ-tát cũng phá giới, như kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: "Lại tiếp tục hỏi rằng: Như tôi suy nghĩ về Văn Thù đã nói, ông

giờ đây cũng là phá giới?

Đáp rằng: Tôi cũng phá giới.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Nếu người phá giới thì người ấy rơi vào ba đường ác, tôi cố ý tư duy rơi vào đường ác để thành tựu chúng sinh, vì nghĩa này cho nên nói tôi là phá giới."

Sáu- Trong giải thích văn có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong giải thích có hai: Một là sơ lược phân rõ lìa xa lỗi lầm để trình bày về Thể của hạnh; hai từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là đối với duyên mở rộng hiển bày về Dụng của hạnh kiên cố.

Trong phần một cũng có ba: Trước là nêu ra hạnh trì giới thanh tịnh, nghĩa là tự mình trì giới thanh tịnh không nhiễm trước sáu trần; tiếp là nói về là người hóa độ thành tựu hai hạnh Tự lợi và Lợi tha; sau là hiển bày về hai ý, đầu là trình bày về đã lìa xa, sau từ "Đản kiên trì..." trở xuống là trình bày về những việc đã làm.

Trong những việc đã làm đều không vì cầu quả báo thù thắng ở thế gian này, thì làm vì điều gì? Làm vì có bốn loại: 1) Bởi vì lìa xa lỗi lầm tai họa lớn của sinh tử, phiền não... là nhân của khổ, đau buồn khốn khổ... là quả của khổ, khổ này là do Luật nghi giới mà lìa xa. 2) Dưới đối với chúng sinh không làm trái Bi nguyện cho nên nói là không phụ, nghĩa là xứng với hoằng thệ vốn có mà cứu giúp thâu nhiếp, bởi vì điều này do Nhiêu ích chúng sinh giới mà thành tựu. 3) Trên thuận với ý của Phật vì thế khiến cho hoan hỷ, điều này là do Nhiếp thiện pháp giới mà thành tựu. Trên đây là nhân tròn vẹn. 4) Bởi vì làm cho đầy đủ quả Bồ-đề.

Trong phần thứ hai là đối với duyên mở rộng hiển bày, có ba: Một là trình bày về khó giữ mà có thể giữ, là Luật nghi giới; hai từ "Tác thị niệm chúng sinh trường dạ..." trở xuống là trình bày về khó cứu mà có thể cứu, là Nhiêu ích chúng sinh giới; ba từ "Ngã đương xả ly..." trở xuống là trình bày về khó làm mà có thể làm, tức là Nhiếp thiện pháp giới.

Trong phần một có sáu: 1) Không phải là cảnh ấy bức bách; 2) Từ "Nhĩ thời Bồ-tát..." trở xuống là thấy rõ ràng về lỗi lầm ấy; 3) Từ "Thị cố..." trở xuống là trình bày về tâm kiên cố giống như Phật; 4) Không trái với phương tiện mà trong tâm càng kiên cố; 5) Từ "Bất vi..." trở xuống là giải thích hiển bày về tướng kiên cố, trong đó trước là giải thích thuận chiều, từ "Ninh xả..." trở xuống là giải thích ngược lại; 6)

Từ "Tự kiến Phật..." trở xuống là nêu ra nhẹ để so sánh nặng, nghĩa là bắt đầu từ xưa mới phát tâm đến nay gọi là đã thấy Phật, trong thời gian ấy đến nay chưa từng khởi lên Tưởng, là nêu ra nhẹ; huống hồ thuận theo sự việc là so sánh về nặng, nghĩa là Tưởng hãy còn không khởi lên huống hồ có hình tướng sự việc. Sau cuối là trở lại kết luận về không có điều ấy.

Trong phần hai là trình bày về Nhiếp sinh giới, có ba: 1) Nghĩ đến chúng sinh vì ham muốn làm cho ràng buộc; 2) Từ "Ngã kim..." trở xuống là thành lập chí nguyện nêu lên những lợi ích đã làm; 3) Từ "Quán nhất thiết Phật..." trở xuống là dựa vào nêu lên thuận với lý dùng pháp chính thức làm lợi ích.

Trong phần một có năm câu: a) Chưa đạt được suy nghĩ mong cầu gọi là ức niệm; b) Bắt đầu thấy ràng buộc vấy nhiễm gọi là tham trước; c) Đạt được ý vị sâu xa gọi là ái lạc; d) Ở lâu không rời bỏ gọi là thường lưu; e) Về sau không chán ngán gọi là vĩnh viễn chìm đắm không có thể ra khỏi.

Trong phần hai là nêu lên ý làm ích lợi, có hai: Trước là nêu lên những việc làm, sau từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích hiển bày về ý ấy.

Trong phần trước có ba: Một, thiết lập về giới thanh tịnh của Địa tiền; hai, khiến cho đạt được Địa thượng không lui sụt; ba, thành tựu quả Bồ-đề Niết-bàn.

Trong phần sau là giải thích: Trước là nêu ra ý của người khác có điều ác đối với mình đâu vội vàng? Sau giải thích đây là nghiệp của mình, nghĩa là khiến cho chúng sinh vững vàng đối với giới thanh tịnh cho đến Niết-bàn, là pháp vốn như vậy trong gia nghiệp của các Bồ-tát, vì vậy cần phải làm. Chư Phật ba đời trong thời gian đầu ở nhân vị cũng cùng thực hiện điều này, an lập người khác trong giới thanh tịnh cho đến Niết-bàn, vì vậy nói là lìa xa những việc làm không đúng. Sau khi làm hại đã quá muộn mà không kịp thực hành, xưa nay không làm bởi vì mình không biết gì, nay mới bắt đầu làm hãy còn hối hận là chậm mà thôi.

Trong phần ba là dựa vào nêu lên thuận với lợi ích cũng có ba: a) Tổng quát trình bày về đạt được pháp bình đẳng pháp là nói đến loại trừ điên đảo; b) Từ "Bất ly chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về tướng điên đảo loại trừ, tức là bình đẳng; c) Từ "Ngộ nhất thiết pháp..." trở xuống là trình bày về lợi ích của quán xét hiểu rõ.

Trong phần b: Một, chúng sinh là tánh duyên khởi dựa vào nơi

khác, điên đảo là tánh sở chấp do vọng tưởng, nghĩa là dựa vào tương tự mà chấp làm thật, không lìa xa chúng sinh có điên đảo; dựa vào chấp mà tương tự khởi lên, không lìa xa điên đảo có chúng sinh. Hai, điên đảo có thể khởi lên chúng sinh từ trong điên đảo không có chúng sinh, chúng sinh có thể khởi lên điên đảo từ trong chúng sinh không có điên đảo. Ba, điên đảo từ chúng sinh khởi lên mà không phải là chúng sinh, chúng sinh từ điên đảo mà có nhưng không phải là điên đảo. Bốn, ngay chúng sinh không phải là điên đảo, điên đảo không phải là bên trong, lìa xa chúng sinh không có điên đảo, điên đảo không phải là bên ngoài. Năm, chúng sinh cũng như vậy, dựa vào nhau-làm mất lẫn nhau đều không phải là bên trong-bên ngoài. Từ "Không vô sở hữu..." trở xuống là tương tự tất cả các pháp còn lại, đều là hư vọng không thật.

Trong phần c là lợi ích của quán xét: Trước là lợi ích của tự mình nhận biết, sau từ "Vị độ..." trở xuống là lợi ích về hóa độ người khác. Trong đó có chín câu: 1) Khiến cho vượt qua Khổ; 2) Khiến cho thoát khỏi Tập; 3) Trao cho Giới học; 4) Trao cho Định học; 5) Trao cho Tuệ học; 6) Khiến cho lìa xa mê hoặc thô thiển; 7) Tập khí vi tế cũng không còn cho nên nói là thanh tịnh; 8) Khiến cho đạt được Niết-bàn; 9) Đạt được Bồ-đề.

Trong phần thứ ba là Nhiếp thiện giới, có năm: 1) Phát khởi tâm nguyện tu tập pháp thiện, bởi vì thuận với trên do đó làm cho Đức Phật hoan hỷ; 2) Đưa ra những sự việc hoan hỷ, thành tựu nhân của Phật, an trú trong quả Phật; 3) Thành tựu về quán xét hiểu rõ, nghĩa là hiểu rõ chúng sinh bình đẳng, hiểu rõ về pháp cũng trống rỗng; 4) Rời xa cấu nhiễm chướng ngại, trong đó lìa xa pháp ác là từ bỏ nghiệp chướng, còn lại là phiền não; 5) Thành tựu công đức thanh tịnh, câu đầu là nhân, từ "Tất đắc..." trở xuống là thành tựu quả; đầu đạt được Trí về Giáo, sau Không Tuệ là Trí về Chứng.

Hạnh thứ ba là không sân hận, tức là Nhẫn nhục Ba-la-mật, cũng đưa ra năm môn:

Một- Thể tánh, luận Du-già nói: "Nhẫn có ba loại: 1) Nhẫn nại nhận chịu oán hại, dùng Tuệ số tương ưng với thiện căn không sân làm Thể, duyên với chúng sinh làm cảnh; 2) An tâm nhẫn nại nhận chịu khổ đau, dùng Tuệ số tương ưng với Tinh tiến làm Thể, duyên với pháp làm cảnh; 3) Nhẫn nại tư duy về pháp hiểu rõ thù thắng, dùng hai số Định-Tuệ làm Thể, duyên với không có pháp làm cảnh, bởi vì Chánh trí tiến vào quán vốn là cảnh và trí giống như nhau." Lại trong Thông Luận dùng bốn pháp làm Thể, đầu là không sân, tiếp là chịu khó, sau

là Tuệ và tư duy, vốn là ba nghiệp gồm chung trước đây. Lại trong luận Khởi Tín biết Thể của pháp tánh không sân lìa xa phiền não cho nên tùy thuận tu hạnh Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Hai, Phương tiện tu Nhẫn là dựa theo Sơ Nhẫn, luận Trang Nghiêm nói: “Nhờ vào ba Tư-năm Tưởng thì có thể Nhẫn nại chịu đựng, ba Tư: 1) Nghĩ đến người khác chê bai mình là tự nghiệp của mình, nếu đáp trả thì lại tự mình tạo ra khổ chứ khổ không bởi vì người khác; 2) Nghĩ đến người ấy và mình cùng là hành khổ, bởi vì người ấy không hiểu biết từ khổ lại thêm khổ, nay mình có hiểu biết vì sao lại như vậy? 3) Nghĩ đến Thanh văn tự lợi ích cho mình hãy còn không làm khổ thêm cho người, Bồ tát làm lợi ích cho người lẽ nào có thể làm khổ thêm cho chúng sinh hay sao?

Năm Tưởng: 1) Tu tưởng về thân thích của mình, bởi vì tất cả chúng sinh từ xưa đến nay đều là thân thuộc; 2) Tu tưởng về pháp, bởi vì sự đánh mắng không thể nào đạt được; 3) Tu tưởng về Vô thường, bởi vì tánh chúng sinh là tử, pháp hãy còn không nên giận, huống gì làm hại; 4) Tu tưởng về Khổ, bởi vì chúng sinh không lìa xa ba khổ, chỉ nên làm cho họ lìa xa chứ không nên thêm nữa; 5) Tu tưởng về thâu nhiếp tiếp nhận, bởi vì bổn nguyện làm cho vui vẻ chứ không làm cho khổ sở.” Lại trong Trí Luận nói: “Nếu bị chê bai làm hại thì chỉ suy nghĩ về pháp đối trị chứ không nên nổi giận, như gặp phải gió mưa chỉ tìm cách che chắn chứ không nên nổi giận.” Rộng ra như Trí Luận có nhiều môn phân rõ.

Ba, Chủng loại: Hoặc là chỉ một, đó là Nhẫn độ. Hoặc là hai, Trí Luận nói một là Nhẫn chúng sinh, hai là Nhẫn pháp. Hoặc là ba, giống như trước. Hoặc là năm, đó là Tín Nhẫn... Hoặc là mười, như sau nói ở phẩm Thập Nhẫn và phẩm Ly Thế Gian.

Bốn, Bí mật, kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: “Lại hỏi Văn Thù: Ông có tâm nóng giận ư? Đáp rằng: Đúng như vậy. Lại hỏi: Vì sao? Đáp: Lẽ nào tâm không giận? Hỏi: Là không yêu quý ư? Đáp: Đúng như vậy. Văn Thù nói: Tôi không có ý niệm yêu quý gì đối với phiền não và Nhị thừa, bởi vì nghĩa này cho nên tôi có tâm nóng giận.” Những môn còn lại như nói riêng biệt v.v...

Năm, Trong giải thích văn, trong giải thích: Một- Nêu ra hạnh để hiển bày ý; hai- Từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là đối duyên phân rõ về tướng.

Trong phần một: Đầu là một câu tổng quát để nêu lên, sau từ “Khiêm ti...” trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trước là hiển bày về tự

hành, sau là khuyên dạy cho người.

Trong phần trước: Trước là dựa theo tánh của ba nghiệp có tướng của Nhẫn, nghĩa là tự mình khiêm nhường kính trọng người khác là tướng Nhẫn thuộc tâm, sắc mặt hòa nhã là tướng Nhẫn thuộc thân, lời nói nhẹ nhàng là tướng Nhẫn thuộc khẩu. Sau là dựa theo lìa xa ba độc hiện rõ thành tựu tướng Nhẫn: Một là dựa theo lìa sân, đó là không tự làm hại mình... Tự mình có điều khổ sở không có thể an tâm nhẫn chịu, tự đày đọa làm hại mình..., trái với hạnh an tâm nhẫn nại khổ đau. Đối với oán thù không thêm, gọi là không làm hại người khác. Đây là nhẫn nại nhận chịu oán hại, cùng phân rõ về hai loại trước, cho nên nói là cả hai. Trí Luận có hai Nhẫn: "1) Đối với trái có thể Nhẫn; 2) Đối với thuận có thể Nhẫn." Trên đây là Nhẫn với trái ngược. Hai là dựa theo lìa tham, đối với thuận có thể Nhẫn, đó là không vì danh lợi mà khởi lên kiêu mạn, tự cao ngạo đối với người khác và cả hai đều có thể biết. Ba là dựa theo lìa si, không nói đến mình là lìa xa kiêu mạn, không giả dối là người khác lìa xa nịnh bợ, cả hai lìa xa không đi cùng. Lại đối với điều mình đã làm không nói là đúng, đối với điều mình yêu quý không nói điều ấy là đúng, cả hai đều rời bỏ không nói cả hai là đúng. Đây là tướng Nhẫn nại tư duy về pháp. Lại giải thích: Dựa theo ba nghiệp, đầu là do sắc mặt hòa nhã cho nên không làm hại, tiếp là do khiêm tốn cho nên không cao ngạo, sau là do lời nói nhẹ nhàng cho nên không đúng.

Sau là khuyên dạy cho người cũng là hiển bày về ý, vì muốn khuyên dạy cho người đoạn ác thì trước phải tu tập về Nhẫn. Trong đó: Một là khuyên dạy lìa xa lỗi lầm; hai từ "Dĩ Đại Nhẫn..." trở xuống là thành tựu hành đối trị, nghĩa là đầy đủ ba Nhẫn đối trị ba độc..., cho nên nói là Đại Nhẫn.

Hai là đối với duyên phân rõ về tướng của hạnh Nhẫn, nghĩa là khó Nhẫn mà có thể Nhẫn. Trong đó có hai: Một là mở rộng nêu rõ về bôi nhọ làm hại, hai là đối với bôi nhọ có thể Nhẫn nhục.

Trong phần một có bốn: 1) Nhiều chúng sinh; 2) Nhiều mắng nhiếc bôi nhọ; 3) Nhiều tổn thương có hại; 4) Trải qua nhiều kiếp. Đây là khó Nhẫn.

Hai là an tâm có thể Nhẫn nhục, trong đó cũng có bốn: 1) Nhẫn nại thấy rõ lỗi lầm của nóng giận; 2) Nhẫn nại suy nghĩ xưa để động viên nay; 3) Nhẫn nại về thân và khổ đều Không; 4) Nhẫn nại giống như Phật thâu nhiếp chúng sinh.

Trong phần một gặp phải khổ đau sinh tâm nóng giận, trở lại đưa ra không Nhẫn; sau làm sáng tỏ về lỗi lầm ấy có tám câu, bảy câu đầu

là lỗi lầm mất đi công hạnh của mình, trong đó: Một là lỗi lầm không tự điều phục tâm mình. Hai là lỗi lầm không giữ gìn thân-miệng. Hai loại này là sai lầm vì không có giới. Ba là trình bày về không có Tuệ, bởi vì nóng giận che mờ tâm cho nên không thấy lý của pháp, gọi là không rõ ràng. Bốn là bởi vì tâm nóng giận rối loạn khiến cho không vắng lặng, đây là chướng ngại đến phương tiện tu Định. Năm là chướng ngại về tu Chánh Định. Sáu là lỗi lầm do hành giả dối chứ không phải là chân thật. Trên đây là sai lầm làm trở ngại đến pháp thiện. Bảy là lỗi lầm tăng thêm pháp ác, đó là bởi vì tự yêu quý thân mình, không chịu được sự xâm hại của người khác, cho nên dẫn đến nóng giận phiền muộn mà tăng thêm ác nghiệp.

Câu sau cuối trình bày về lỗi lầm mất đi lợi ích của người khác, làm sao có thể khiến cho hoan hỷ là trình bày về không có thiện bắt đầu, mà lại có thể giải thoát là trình bày về không có lợi ích cuối cùng.

Trong phần hai là suy nghĩ xưa để tự động viên mình, nghĩa là tự suy nghĩ từ xưa kia bởi vì bảo vệ thân tâm này, khởi lên tranh cải tạo ra nghiệp ác nhận chịu đau khổ vô cùng, nay nếu không Nhẫn nại thì lại chồng thêm khổ, nhiều kiếp không dừng được. Dùng điều này để tự động viên mình, khiến cho tâm hoan hỷ Nhẫn nại.

Lại giải thích: Bởi vì mình có thân tâm này là nhân của khổ, khiến cho người khác có thể có sự não hại, nguồn gốc khổ là do mình, sao không tự trách mình? Vì vậy kinh Niết Bàn nói: “Bởi vì tay-dao gậy cho đến thân mình cho nên có thể gọi là đánh, nay mình không nên nóng giận thô bạo đối với người khác, mà chính là thân mình tự chuốc lấy lỗi lầm này, ví như bởi vì có đích thì có mũi tên bắn trúng, mình cũng như vậy, bởi vì có thân thì có đánh.” Dùng điều này để tự động viên mình.

Lại giải thích: Mình ở xưa kia chưa từng không có thân tâm phàm ngu, hoặc là do ác nghiệp vào nơi địa ngục..., hãy còn trải qua vô lượng kiếp oan uổng nhận chịu khổ đau vô cùng, không có một điều gì lợi ích, huống gì nay nhận chịu nỗi khổ nhỏ bé này để thành tựu hạnh Đại Nhẫn của Bồ-tát hay sao? Dùng điều này để tự động viên mình, cho nên sinh tâm hoan hỷ.

Đối với Nhẫn ở môn trước để nói đến môn này là nặng, khuyến khích tâm không lui sụt, động viên tâm để tiến lên. Bởi vì thấy lợi ích này mà đối với sự bôi nhọ hoan hỷ nhận chịu, gọi là tâm hoan hỷ; điều phục tâm lìa xa nóng giận, thâu nhiếp không tạo ra điều ác, cho nên nói là điều phục thâu nhiếp.

Sau là giải thích về ý điều phục thâu nhiếp: Trước là nêu ra, sau là

giải thích. Bởi vì làm cho mình và người trú vào pháp Vô thượng, cho nên loại này cũng là an tâm Nhẫn nại nhận chịu khổ đau.

Trong phần ba là Nhẫn về thân và khổ đều Không, đối với hai môn trước nói là lại trải qua suy nghĩ. Kinh Tư Ích nói: "Các pháp diệt đi trong từng niệm, tánh ấy luôn luôn không tồn tại, trong đó không có mắng nhiếc làm nhục, cũng không có cung kính tôn trọng. Nếu cắt thân ra làm từng mảnh, tâm ấy luôn luôn không chuyển động, thì biết tâm không ở bên trong, lại cũng không ở bên ngoài thân, oán thù và dao gậy đều từ bốn Đại mà khởi lên, đối với đất-nước-gió-lửa chưa từng có thương tổn."

Trong này, trước là Sinh Không, từ "Vô chân thật..." trở xuống là trình bày về Pháp Không, đây là Tự quán; từ "Chư Pháp Không..." trở xuống là trình bày về Lợi tha, còn muốn giảng giải về Không cho người khác, lẽ nào có thể tự mình mê muội không Nhẫn hay sao? Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận, có thể biết. Đây cũng là Nhẫn nại tư duy về pháp.

Trong phần bốn là Nhẫn nại giống như Phật thâu nhiếp chúng sinh: Trước có bảy câu về nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh, sau là một câu muốn cứu giúp che chở giống như Phật.

Trong bảy câu trước: 1) Thương xót chúng sinh có những điều ác; 2) Làm lợi ích giúp cho tu điều thiện; 3) Làm yên lòng với quả vui sướng ấy; 4) Không để cho đắm say vui sướng, cho nên nói là thâu nhiếp giữ lấy; 5) Mau chóng giúp cho đến Phật, cho nên nói là không rời bỏ, đây là giúp cho đến Địa tiền; 6) Khiến cho đạt được Địa thượng không lui sụt; 7) Khiến cho đạt được quả Bồ-đề cứu cánh.

Sau là trình bày về hạnh giống như Phật, nghĩa là chư Phật lúc ở nhân vị, tu tập thực hành pháp này, nay mình cũng giống như vậy đang làm lợi ích to lớn cho chúng sinh, lẽ nào không Nhẫn nại, mà lại làm não hại chúng sinh, cho nên nói là những công hạnh của Phật...

Hạnh thứ tư là Vô tận, tức là Tinh tiến Ba-la-mật, đưa ra bốn môn:

Một, Dùng hai pháp chịu khó-suy nghĩ làm Thể, theo luận Khởi Tín là biết pháp tánh...

Hai, Chủng loại, theo luận Du-già có ba loại Tinh tiến: "1) Bị giáp tinh tiến là bắt đầu tu; 2) Gia hạnh tinh tiến là tiếp tục tu; 3) Vô yếm túc tinh tiến là tu đến cuối cùng." Dùng ba nghiệp thúc giục chịu khó làm tánh, dựa vào văn này và phẩm Ly Thế Gian ở sau, đều nói về mười loại Tinh tiến.

Ba- Bí mật, kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: “Hỏi: Văn Thù, ông có lười nhác ư? Đáp rằng: Có. Lại hỏi: Vì sao? Đáp: Đã lười nhác thì không dùng thân-khẩu-ý phát khởi tu tập các hạnh, nay tôi như vậy, cũng không phát khởi thực hành, cũng không muốn thực hành, không rời bỏ-không giữ lấy. Bởi vì nghĩa này cho nên tôi gọi là lười nhác.”

Bốn- Giải thích văn, trong giải thích có hai: Trước là nêu ra hạnh để hiển bày về ý, sau từ “Bồ-tát thành tựu như thị tinh tiến...” trở xuống là đối với duyên phân rõ về tướng. Lại cũng trước là Thể của hạnh ở phần vị ấy, sau là khó thực hành mà có thể thực hành, hạnh này sửa trị làm cho thanh tịnh.

Trong phần trước có hai: Trước là nêu ra hạnh, sau từ “Bồ-tát phục tác thị niệm...” trở xuống là hiển bày về ý.

Trong phần trước có hai: Một là Thể của hạnh, hai từ “Bỉ Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về lìa xa lỗi lầm.

Trong phần một: Câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: 1) Vượt qua phàm phu gọi là Thắng; 2) Vượt qua Tiểu thừa gọi là Tối; 3) Tu tập thiện hạnh cao nhất gọi là Đệ nhất; 4) Hạnh giáo hóa người khác cao nhất gọi là Đại; 5) Hạnh lìa xa lỗi lầm cao nhất gọi là Diệu; 6) Trên có thể vượt qua dưới gọi là Thượng; 7) Dưới không có thể thêm vào gọi là Vô thượng; 8) Dưới không có thể sánh bằng gọi là Vô đẳng; 9) Vượt qua dưới giống như trên gọi là Vô đẳng đẳng.

Trong phần hai là hạnh lìa xa lỗi lầm, lìa xa phiền não Đại-Tiểu, tất cả có mười loại, như văn v.v... Trên đây là Bị giáp tinh tiến cũng gọi là Cần dũng tinh tiến.

Trong phần sau là hiển bày về ý: Đầu là không muốn não hại chúng sinh là hiển bày về điều đã lìa xa; sau là chính thức hiển bày về việc đã làm.

Trong này có 20 phân ba: 3 câu đầu là đoạn trừ mê hoặc, 7 câu tiếp là nhận biết về giáo hóa thâu nhiếp chúng sinh, 10 câu sau là nhận biết về lý của pháp.

Trong phần đầu: Câu đầu là chế phục lìa xa hiện hành, câu tiếp là chính thức làm hại chủng tử, câu sau là lìa xa tập khí còn sót lại.

Trong phần tiếp là nhận biết về giáo hóa: Một câu đầu là tổng quát, 6 câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Hai câu đầu là biết lỗi lầm của nhiễm ô, câu 1 là biết chuyển đổi quả báo của Khổ, câu 2 là biết nhân Tập của phiền não; bốn câu sau là biết căn khí tiếp nhận

pháp, câu 1 là vui thích nhiều môn, câu 2 là phạm vi giới hạn sai biệt, câu 3 là căn có lợi-độn, câu 4 là tâm đã suy nghĩ khác nhau.

Trong phần sau là nhận biết về pháp: Câu đầu là tổng quát, 9 câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Bốn câu đầu là biết về lý của pháp Phật, câu 1 là biết Như Lai Tạng có đủ hằng sa công đức thuộc Thật tánh Bất Không, câu 2 là biết Như Lai Tạng ở trong nhiễm ô mà tướng ấy bình đẳng, câu 3 là dựa theo nhân vị trước sau ba đời không khác nhau, câu 4 là ở phần vị của quả thanh tịnh cũng bình đẳng vô sinh. Lại ba câu này cũng là ba loại Phật tánh: Đầu là dựa theo tự tánh an trú, tiếp là dựa theo dẫn dắt phát ra, sau là đến đạt được quả. Lại đầu là tự tánh Vô sinh trong Địa Luận, tiếp là thuộc số sai biệt về Vô sinh, sau là Phật quả tác nghiệp Vô sinh. Hai câu tiếp là chứng về pháp của quả, câu 1 là nêu ra, câu 2 là giải thích, nghĩa là dùng một môn trí khéo léo mở rộng thâu nhiếp về pháp của quả Phật. Hai câu tiếp là muốn biết về pháp thuộc Đại Dụng của quả Phật, câu 1 là biết về đức thần thông vô tận của Phật, câu 2 là biết về đức trí tuệ quyền-thật của Phật, phương tiện là quyền. Một câu sau cuối là biết về giái pháp của Phật. Lại cũng có thể: Bốn câu đầu dựa theo Gia Hạnh, hai câu tiếp dựa theo Chánh Thể, ba câu sau dựa theo Hậu Đắc. Lại trong 20 câu này, 3 câu đầu dựa theo Tự lợi, 17 câu sau dựa theo Lợi tha.

Trong Lợi tha, 7 câu đầu biết về căn khí đã giáo hóa, 9 câu tiếp biết về thuốc pháp để giáo hóa, 1 câu sau là chính thức dùng pháp trao cho căn cơ, có thể biết.

Thứ hai là đối với duyên khó thực hành hiển bày về hạnh kiên cố, trong đó có hai: Một là tạm thời nêu ra khổ sâu nặng để chủ yếu hỏi hiển bày về hạnh, trước là hai câu hỏi, sau là hai câu giải đáp; hai là tạm thời dùng trần hải để kể ra điều cần phải hiển bày, cũng trước là hỏi, sau là giải đáp. Trong giải đáp có hai: Đầu là khiến cho người khác tránh khỏi nỗi khổ vì lợi, sau là lợi ích về thành tựu quả của mình và người. Trên đây cũng là Tinh tiến khó hủy hoại trong Nhiếp Luận, Tinh tiến không thỏa mãn trong luận Du-già.

Hạnh thứ năm là lìa si loạn, tức là Thiền Ba-la-mật, cũng đưa ra bốn môn:

Một, Dùng Định trong biệt cảnh làm Thể, luận Khởi Tín là nhận biết pháp tánh...

Hai, Chủng loại, theo Du-già cũng có ba loại: Một là Hiện pháp lạc trú tĩnh lự, đó là tám Định...; hai là Nhiêu ích hữu tình tĩnh lự, đó là dựa vào đây khởi lên bốn Nhiếp, thâu nhiếp hữu tình...; ba là Dẫn thần

thông công đức tĩnh lự, đó là có thể dẫn khởi 18 thần biến... Lại ở văn sau có 10 loại để hiển bày về Vô tận.

Ba, Bí mật, trong kinh Thương Chủ Thiên Tử: "Văn Thù nói: Tôi có tâm tán loạn, nguyên cớ thế nào? Bởi vì tâm tán loạn không có trú xứ, tâm tôi ở trong Thánh đạt được giải thoát, thành tựu tất cả chúng sinh, cho nên không có trú xứ. Bởi vì nghĩa này cho nên nói là tâm tôi tán loạn."

Bốn, Giải thích văn, trong giải thích nhờ vào tu quán lìa xa tập khí ngu si, chấm dứt tán loạn. Lương Nhiếp Luận nói: "Các Bồ-tát ở trong các phần vị thường tu hai hạnh, một là không điên đảo, hai là không tán loạn, chính là hạnh này."

Trong văn có ba: Một là Hiện pháp lạc trú thiền; hai từ "Bồ-tát thành tựu tịch tĩnh..." trở xuống là dẫn dắt sinh ra công đức thiền; ba từ "Bồ-tát văn thử..." trở xuống là lợi ích chúng sinh thiền.

Trong phần một có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần trước có 11 câu: Hai câu đầu là nêu ra hai Chương, đó là câu đầu nêu ra lìa xa tán loạn, câu sau nêu ra lìa xa ngu si. Tám câu tiếp là trải qua pháp gồm chung phân rõ, thuận theo nhau làm bốn: Đầu là một câu dựa theo pháp đã thọ trì, tiếp là hai câu dựa theo lưu chuyển mà thọ thân. Đây là Bi nguyện giữ lại phiền não để thọ thân cho nên không ngu si tán loạn, sau trong Địa thứ sáu nói chết có hai loại tác nghiệp, một là bởi vì không biết, do đó khiến cho Sinh sau nối tiếp nhau, là dựa theo phàm phu mà nói. Lại trong kinh Đại Tập nói: "Phàm phu thọ thai, nam đối với mẹ sinh ra ái, nữ đối với cha sinh ra ái, vì thế cho nên tiến vào thai mà ngu si tán loạn. Lại ở trong thai thì tình thức rõ ràng, lúc ra vì bức ép khốn khổ mà liền mê mờ tán loạn, Bồ-tát khác với chúng sinh, tiến vào-sinh ra đều không có gì ngu si tán loạn..." Lại luận Du-già quyển thứ 2 nói: "Bốn loại tiến vào thai: 1) Đích thực nhận biết tiến vào mà không đích thực nhận biết an trú và sinh ra, đó là Luân Vương; 2) Đích thực nhận biết tiến vào và an trú mà không đích thực nhận biết sinh ra, đó là Độc giác; 3) Đều có thể đích thực nhận biết, đó là Bồ-tát; 4) Đều không đích thực nhận biết, đó là những hữu tình khác." Tiếp là ba câu dựa theo tu đạo mà khởi hạnh, có thể biết; sau cuối là hai câu dựa theo tỉnh giác lìa xa ma sự, bởi vì lúc tu Chỉ-Quán phần nhiều bị tà ma quỷ mỵ... làm não loạn, cho nên phân rõ về điều này, như trong sớ Khởi Tín v.v... Một câu cuối là kết luận về nhiều kiếp tu.

Trong phần sau là riêng biệt phân rõ, có hai: Trước là trình bày về lìa xa ngu si, sau là trình bày về lìa xa tán loạn.

Trong phần trước: Đầu là nhắc lại phần trước; từ “Ư vô...” trở xuống là hiển bày phần sau, trong đó một là do lìa xa ngu si tăm tối mà nghe pháp không quên, hai từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về thành tựu.

Trong phần một có ba: 1) Tổng quát; 2) Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt; 3) Từ “Bồ-tát văn thử...” trở xuống là kết luận.

Trong riêng biệt có 17 câu về pháp: 1) Thể sâu; 2) Tướng diệu, hai câu này là pháp thuộc Lý; 3) Đủ đức; 4) Nhiều đức, hai câu này là pháp thuộc Hành. 5) Pháp thuộc Giáo; 6)Pháp thuộc Nhân; 7) Pháp thuộc Quả; 8) Pháp thuộc Dục nguyện. 9) Ở thế gian lìa xa pháp nhiễm, 10) Khéo léo phân biệt đối với pháp thế gian, hai câu này là pháp thuộc Trí. 11) Đã nhận biết rộng rãi gọi là pháp rộng, 12) Đã nhận biết nhiều môn gọi là Vô lượng, 13) Phân tích rõ ràng về pháp, 14) Chân gồm chung gọi là Cọng, 15) Tục riêng biệt là Bất cọng, 16) Nhân vị đã biết là pháp có hạn lượng, 17) Quả vị đã biết là pháp không có phạm vi giới hạn.

Sau là kết luận, do lìa xa ngu si tăm tối cho nên tuy nghe nhiều pháp trải qua thời gian dài mà không quên.

Trong phần hai là giải thích, trước là nêu ra, sau là giải thích, có bốn câu: 1) Không làm trở ngại Định của người khác; 2) Thường bảo vệ Chánh pháp; 3) Không ngừng tu thiện; 4) Thường thực hành trí tuệ cho nên không quên.

Hai là trong giải thích về không tán loạn, có hai: Đầu là nghe nhiều tiếng, bởi vì không có chướng ngại của đời trước, cho nên không tán loạn; sau từ “Như thị đẳng...” trở xuống là nghe nhiều tiếng lớn, bởi vì khéo léo quán sát cho nên không tán loạn.

Trong phần đầu có ba: Trước là nghe sáu tiếng; tiếp là trình bày về 12 pháp không tán loạn; sau là không có bốn chướng.

Trong giải thích về 12 pháp: Đầu là tám pháp về Tự hành không tán loạn, sau là bốn pháp về Lợi tha không tán loạn.

Trong phần đầu: 1) Biết Thể của tiếng là Không cho nên ý niệm không tán loạn, nhưng Bồ-tát đối với cảnh của sáu trần đều có thể không tán loạn, bởi vì tiếng cao to là mạnh hơn trong sự tác động tán loạn, cho nên cố ý nêu ra; 2) Chánh Định không bỏ dở; 3) Sở duyên không sai lầm; 4) Tiến vào lý không sai lầm; 5) Thường thực hành Bố thí...; 6) Không quên mất tâm ban đầu, đó là huân tập hạnh nguyện Bồ-đề; 7) Nghĩ đến Định của Phật; 8) Chứng được lý chân thật.

Sau là trình bày về Lợi tha: 1) Sắp khởi lên trí giáo hóa; 2) Chính thức thành tựu sự giáo hóa; 3) Do giáo hóa mà thành tựu lợi ích; 4) Quán

xét sự giáo hóa là Không, tuy nghe tiếng ấy mà không bỏ dở những việc này, thường thực hành những gì vốn có, cho nên nói là không tán loạn.

Sau là trong phần giải thích về nguyên cớ thành tựu, bởi vì không có bốn chướng, đó là hai câu trước không gây ra hai chướng của nghiệp-phiền não, hai câu sau là cung kính đối với người-tôn trọng đối với pháp, cho nên đạt được như vậy.

Trong phần sau là nghe nhiều tiếng lớn mà không tán loạn, có hai: Một là tổng quát trình bày về nghe nhiều tiếng lớn không có thể tán loạn. Hai là giải thích về nguyên cớ không tán loạn, có ba: 1) Quán xét phương tiện tìm tòi suy nghĩ, trước là quán xét tướng của tiếng sinh diệt không ngừng, tiếp là quán xét tánh ấy cũng không thể có được, sau là quán xét duyên chủ động nghe hội tụ là nghe cũng không có người nghe; 2) Từ "Văn hảo ác..." trở xuống là trình bày về quán xét lìa nhiễm đúng như thật; 3) Từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là trình bày về quán xét pháp tánh chính thức chứng được. Trong đó, trước là trình bày về tướng không còn và pháp tánh...; sau là trình bày về tánh, hiển bày tiếng này không phải cứ như không có thể làm tán loạn hủy hoại chánh niệm của Bồ-tát, mà chính là làm cảnh tiến vào pháp tánh cho Bồ-tát, lại trở thành duyên tăng thêm đạo nghiệp chứ không phải là cảnh làm tâm tán loạn. Trong kinh Như Huyễn Tam Muội nói: "Giả sử dùng mặt đất làm trống, núi Tu-di làm dùi trống, ở bên tai Tu-bồ-đề đánh trống một kiếp, cũng không có thể khiến cho tâm tán loạn dù chỉ là một niệm bé nhỏ. Vì sao như vậy? Bởi vì tiến vào Không Định."

Trong phần hai là dẫn dắt sinh ra công đức, dẫn dắt thành tựu sáu loại công đức dần dần tăng thêm: 1) Trình bày lìa xa tán loạn đạt đươc Định; 2) Lìa xa ngu si dẫn đến Trí; 3) Định tăng lên thâu nhiếp bạn; 4) Trí tăng thêm Bi; 5) Định tròn vẹn không gián đoạn; 6) Trí đầy đủ hướng về quả.

Trong phần ba là Định làm lợi ích cho chúng sinh, có ba: 1) Lợi ích khiến cho lìa xa tán loạn; 2) Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là lợi ích khiến cho lìa xa ngu si, đây là giúp cho thành tựu nhân; 3) Từ "Cứu cánh..." trở xuống là lợi ích khiến cho đạt được quả.

Hạnh thứ sáu là Thiện hiện, tức là Bát-nhã Ba-la-mật:

Một, Dùng pháp thuộc Tuệ trong biệt cảnh làm tánh.

Hai, Chủng loại, luận Duy Thức nói có ba: "Một là Tuệ về Sinh Không, hai là Tuệ về Pháp Không, ba là Tuệ về Câu Không." Luận Du-già cũng có ba: "Gia Hạnh, Chánh Thể, Hậu Đắc." Lại có bốn Tuệ: Một là Năng chứng trí, hai là Hậu đắc trí, ba là Lợi tha trí, bốn là Câu

sinh tuệ. Văn sau có mười Tuệ để hiển bày về Vô tận, như văn ấy nên biết. Lại Trí Luận nói: "Nếu không có Bát-nhã thì năm Độ như mù, là dùng mắt Tuệ dẫn dắt cho những Độ khác khiến cho có thể thành tựu Ba-la-mật."

Ba, Bí mật, kính Thương Chủ Thiên Tử nói: "Văn Thù nói: Tôi là không có trí, vì sao như vậy? Bởi vì không có trí tuệ thì không sợ hãi sinh tử, không mong cầu Niết-bàn, cùng với chúng sinh mê hoặc, vui chơi chung một nơi; tôi cũng ở trong sinh tử Niết-bàn, không sợ hãi-không mong cầu, cùng với chúng sinh mê hoặc, an trú chung một nơi, vui chơi cùng với họ để mà thành tựu, cho nên nói là tôi không có trí tuệ."

Bốn, Trong giải thích văn có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau; hai từ "Vô sở y..." trở xuống là chính thức trình bày về tướng của hạnh; ba từ "Thị Bồ-tát trú thử..." trở xuống là làm sáng tỏ về tác dụng lợi ích của hạnh.

Trong phần một có bốn câu: Hai câu đầu hợp lại nêu ra, nghĩa là Thể của ba nghiệp trống rỗng không hề có gì, Dụng của ba nghiệp trống rỗng không có gì để nêu ra rõ ràng; hai câu sau là tách ra giải thích, nghĩa là tách ra nhiễm-tịnh, nhiễm trống rỗng không có ràng buộc, tịnh trống rỗng không có giải thoát, giải thích về Thể trống rỗng trước đây, câu sau tách ra giải thích về Dụng trống rỗng. Bởi vì Thể-Dụng nhiễm tịnh này đều Không, cho nên gọi là nghiệp thân-khẩu-ý rỗng lặng. Muốn dựa vào đây khởi lên quán xét chiếu rọi đạt được lý sâu xa, cho nên trước phải nhắc lại để nêu ra.

Trong phần hai là hiển bày về hạnh, có bốn: 1) Trình bày về trí thuộc Gia Hạnh, suy ra tướng tiến vào Thật quán; 2) Từ "Bất sinh bất diệt..." trở xuống là trình bày về trí thuộc Chánh Thể, tướng không còn chứng được Thật quán; 3) Từ "Bồ-tát tác như thị niệm..." trở xuống là trình bày về trí thuộc Hậu Đắc, dựa vào Thật khởi lên quán về tướng Thật vô ngại; 4) Dùng Đại Bi tùy theo quán về tướng thâu nhiếp giáo hóa, bởi vì tướng này tức là Thật, cho nên chỉ có tướng cũng không có gì sai lầm.

Trong phần một: Đầu là ba câu trình bày về quán Duy thức Vô tướng, nghĩa là quán về tướng Không đã chọn lấy, bắt đầu không có chỗ dựa, cuối cùng không có chỗ trú, vì sao biết cảnh Không không có chỗ dựa-chỗ trú? Bởi vì tùy theo tâm mà trú, đây là trình bày chính thức trú vào Duy thức quán, đây tức là dựa vào Thức loại trừ cảnh vọng. Luận Biện Trung Biên nói: "Dựa vào Thức có Cảnh đã đạt được, không có Sinh đã đạt được." Cựu Luận nói: "Bởi vì dựa vào Duy thức cho nên

nghĩa về cảnh không có Thể thành tựu.” Là nói đến nghĩa này. Tiếp là trình bày về quán Thức thể vô sinh, Vô lượng tâm... là quán về tâm tánh chủ động chọn lấy cùng với tất cả pháp tánh đã chọn lấy, giống như không có tánh tướng..., hãy còn như nhau, đây là dựa vào không có Trần để loại trừ Thức. Luận Biện Trung Biên nói: “Dựa vào Cảnh không có Thức đã đạt được, không có Sinh đã đạt được.” Cựu Luận nói: “Bởi vì Trần không có cho nên Thức vốn có đã không sinh.” Là nói đến nghĩa này. Thị hiện Tướng của Vô tướng tức là Không đã chọn lấy trước đây, nghĩa là bởi vì Tướng của Vô tướng hiện rõ trước mắt. Sâu thẳm không có đáy tức là chủ động chọn lấy Thức Không, bởi vì Thức Không làm gốc, Thức hết cho nên không có đáy. Như Như tánh là một cặp tức là hai Không, nghĩa là Tâm Như-Cảnh Như, cùng một chân tánh, tuy ở trong Như mà không có Tướng có thể khởi lên gọi là lìa xa nghiệp báo. Như vậy bởi vì Gia hạnh có thể khởi lên chính thức chứng được, cho nên nói là phương tiện khéo léo ra khỏi Sinh-lìa xa Sinh. Lìa xa Sinh tức là phần vị của Chứng, đó là tổng quát kết luận về Gia hạnh trước đây có công năng khởi lên Chứng.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về chính thức Chứng trí, nghĩa là lý của Cảnh-Trí như nhau, không vì sinh diệt mà chuyển biến cho nên nói là không sinh diệt, phai mờ giống như chân lý cho nên nói là Niết-bàn.... Đây là trình bày về không có, không có tức là không không có cho nên nói không phải có mà nói là có. Có và không có đều bặt dứt nói năng, dựa vào không có khởi lên cho nên nói là đoạn dứt lộ trình của ngôn ngữ (ngôn ngữ đạo đoạn). Chọn lấy Chứng khác nhau để so sánh, nghĩa là trí thế gian chỗ dựa-chỗ trú, trong này không có nương tựa cho nên nói là lìa xa tất cả...

Từ đây trở xuống là hiển bày về lợi ích của Chứng, có năm câu: 1) Lợi ích tăng thêm thiện, đó là nhờ vào Chứng Chân mà làm cho pháp thiện đã phát khởi trước đây tăng trưởng rất nhiều, cho nên nói là trưởng dưỡng... Lại trí Vô lậu khởi lên trong sát-na đầu, bởi vì tiếp tục được xông ướp thành tựu mà làm cho trí ấy tăng thêm. 2) Trình bày về lợi ích của đoạn trừ chướng, nghĩa là thuận theo Chứng gọi là tiến vào, rời bỏ Vọng gọi là lìa xa, đoạn trừ chủng tử chướng ngại của phiền não gọi là không có ràng buộc, làm hại chủng tử chướng ngại của sở tri gọi là không có vướng mắc. 3) Lợi ích của Chứng Chân, nghĩa là chứng được chân lý mà xưa kia chưa chứng. 4) Lợi ích vượt lên trên phần vị, nghĩa là vượt qua thế gian. 5) Lợi ích về khởi lên trí, nghĩa là do chứng được lý này mà có thể khởi lên trí Hậu Đắc phân biệt về pháp thế gian.

Trong phần ba trình bày về Hậu đắc trí, có hai: Một là trình bày về dùng Lý hiểu Sự làm phương tiện suy nghĩ tìm cầu; hai từ "Bồ-tát giải như thị..." trở xuống là trình bày về Lý-Sự vô ngại làm sáng tỏ hiểu biết đúng đắn như thật. Trước là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong riêng biệt có tám câu: 1) Hiểu về thế gian vắng lặng, biết Vọng là Thể Không; 2) Hiểu về pháp sâu xa của Phật, biết Chân là lìa tướng; 3) Nhiễm và tịnh cùng dung hòa vốn như nhau không có gì sai khác; 4) Ngay nơi nhiễm luôn luôn tịnh, pháp thế gian hòa vào Phật pháp; 5) Không nhiễm mà nhiễm, Phật pháp hòa vào pháp thế gian; 6) Môn nhiễm tịnh sai khác vốn không tạp loạn, nghĩa là toàn Thể ngay nơi tịnh mà vẫn có thể nhiễm, toàn Thể là nhiễm mà vẫn có thể tịnh, đó gọi là nhiễm-tịnh không hai mà hai; 7) Giải thích về nghĩa không xen tạp, bởi vì pháp thế gian hư giả cho nên không cần hủy hoại-không ngại tồn tại, bởi vì không cần hủy hoại cho nên chưa hề không phải là Phật pháp, bởi vì không ngại tồn tại cho nên chưa hề xen tạp với Phật pháp, cho nên nói là pháp thế gian không hủy hoại; 8) Bởi vì Phật pháp chân thật cho nên không thể phá hủy-không ngại thuận theo, không ngại thuận theo cho nên chưa hề không phải là pháp thế gian, không thể phá hủy cho nên chưa hề xen tạp với pháp thế gian, cho nên nói là Phật pháp chân thật...

Lại giải thích: Phật pháp tuy hòa vào thế gian mà không bị pháp thế gian làm cho hủy hoại. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì pháp giới chân thật không thể nào hủy hoại.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao không nói là pháp thế gian hòa vào Phật pháp, pháp thế gian cũng không hủy hoại?

Đáp: Bởi vì pháp thế gian hòa vào Phật pháp thì có thể có hủy hoại không còn, cho nên không luận đến. Bởi vì chân-vọng không giống nhau, cho nên như vậy. Sở dĩ chà đạp nhiễm-tịnh như vậy, là muốn thường xuyên nhiếp hóa ở thế gian mà luôn luôn trú trong Niết-bàn. Sau Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh mà không trái với lý quán chính là pháp này.

Trong phần bốn là Đại Bi quán, có năm: Một là an trú ba đời... trình bày về dựa vào Lý khởi Bi; hai là xây dựng chí nguyện thâu nhiếp chúng sinh; ba là vì mình mà thương xót chúng sinh; bốn là tự nhắc nhủ mình không rời bỏ; năm là đối với duyên đích thực cứu giúp.

Trong phần hai có năm câu: 1) Mình không thành tựu chúng sinh thì ai thành tựu giáo hóa khiến cho thành tựu pháp thiện; 2) Điều phục lìa xa nghiệp ác; 3) Phiền não diệt hết không còn; 4) Vui mừng đạt được

nhân thành tựu; 5) Thanh tịnh đạt được quả đầy đủ.

Trong phần ba vì mình mà thương xót chúng sinh, là một câu hiển bày về chính mình đã hiểu. Sau là đích thực thương xót chúng sinh đau khổ, có hai: 1) Trình bày về có đủ các nỗi khổ sâu nặng; 2) Từ "Bất ly tam chướng..." trở xuống là không có niềm vui giải thoát.

Trong phần một là pháp-dụ-hợp. Trong pháp thấy chúng sinh nhận chịu đau khổ là đang đau khổ, hướng về nẽo đường nguy hiểm là sẽ đau khổ, đây là quả của khổ; phiền não ràng buộc là nhân của khổ. Trong hợp-pháp, ân ái ràng buộc là nhân của khổ, ở trong sinh tử... là quả của khổ, đây là nghĩa về bốn nẽo ác v.v... Diêm-la vương ấy theo các Thánh giáo nói có năm loại: Một là thuộc về nẽo Địa ngục, như luận Du-già quyển thứ hai nói; hai là thuộc về nẽo quỷ, như Du-già Bồ-tát Địa nói, lại có kinh văn nhưng chưa thấy; ba là không phải thuộc về hai nẽo, như văn kinh này vốn có riêng nẽo của Diêm-la vương; bốn là biến hóa làm Diêm-la, như kinh Quán Phật Tam Muội quyển thứ 5 nói và luận Nhị Thập Duy Thức... nói; năm là Bồ-tát hóa làm Diêm-la, như luận Du-già quyển thứ 58 nói: "Viêm ma gọi là Pháp Vương, là làm lợi ích hay là làm tổn hại, nên nói là chỉ làm lợi ích." Vì vậy biết là Bồ-tát. Lại trong kinh Chánh Pháp Niệm nói: "Diêm-la vương vì người tội nói kệ rằng: Ông được thân người không tu đạo, như đến kho báu về tay không, nay ông tự làm thì tự chịu, kêu gào đau khổ mong được gì?"

Hỏi: Vua này là đoạn chúng sinh Trung hữu, hay là đoạn chúng sinh Bổn hữu?

Đáp: Đoạn chúng sinh Bổn hữu, bởi vì Trung hữu không ở trong địa ngục.

Trong phần hai là không có niềm vui giải thoát: Đầu là trình bày về có chướng ngại, nghĩa là không lìa xa phiền não-nghiệp-khổ là ba chướng; sau là trình bày về không có giải thoát, văn có ba cặp: Một, Không có nhân của giải thoát, ngu si tăm tối là có chướng ngại, không thấy chân thật rõ ràng là không có sửa trị; Hai, Không có quả của giải thoát, sinh tử không cùng tận là có chướng ngại, không được giải thoát cũng là không có sửa trị; Ba, Thành tựu hai cặp trước, đó là trước trình bày về có chướng ngại, không thấy Chánh đạo là trình bày về không có sửa trị.

Trong phần bốn là tự nhắc nhủ mình, chúng sinh có nỗi khổ sâu nặng này, nếu không giáo hóa họ trước mà tự mình thành tựu trước thì không hợp với đạo lý.

Trong phần năm là đích thực thâu nhiếp chúng sinh có ba câu,

đó là thành tựu pháp thiện, điều phục pháp ác, hóa độ khiến cho giải thoát.

Đoạn lớn thứ ba là lợi ích của hạnh, bởi vì hạnh Bát-nhã này hơn hẳn những hạnh khác, vì thế cho nên sau các hạnh trước đây đều không có lợi ích này, như văn có thể biết.

Hạnh thứ bảy là Vô trước, dùng tâm Vô trú quy tụ các thiện căn, lại dùng Bi-Trí dẫn dắt nhau khéo léo không có gì đắm theo vướng mắc. Hạnh là Vô trước, Vô trước là Hạnh, là Phương tiện độ, dùng Bi-Trí hậu đắc làm Thể.

Chủng loại có hai, luận Duy Thức nói: “1) Phương tiện hồi hướng, 2) Phương tiện cứu giúp.” Văn sau có mười loại, có thể biết.

Trong giải thích có ba: Một-Tu hạnh Vô trước trong hạnh thuộc Tự phần; hai-Từ “Bồ-tát ư chư Phật quốc...” trở xuống là tu trong hạnh Thắng tiến; ba-Từ “Ư nhất niệm...” trở xuống là trình bày về tu trong hạnh thành tựu đầy đủ.

Trong phần một có hai: 1) Trình bày về hạnh Đại Trí làm sáng tỏ Tự lợi Vô trước; 2) Từ “Bồ-tát như thị quán chân...” trở xuống là trình bày về hạnh Đại Bi hiển bày Lợi tha Vô trước.

Trong phần một có ba: a) Thấy tịnh không nhiễm; b) Thấy dơ không chê; c) Cùng giải thích hai mục trước.

Trong mục a có hai: Trước là riêng biệt giải thích, sau từ “Thử Bồ-tát...” trở xuống là nhắc lại để kết luận.

Trong phần trước có 14 câu: Một, Bốn câu về hạnh thành tựu Tịnh độ, ở trong niệm niệm là tu không gián đoạn. Trong đó, một là quán về quốc độ trang nghiêm không đắm trước; Hai là đến cúng dường Phật không đắm trước; Ba là tu tập thành tựu khéo léo không đắm trước, nghĩa là không có gì đã thực hành thì không đắm trước; Bốn là nghiệp đã thành không đắm trước, nói Tư là Thể của nghiệp phai mờ mà tiến vào chân thật, gọi là không trú vào pháp tư duy thì không đắm trước. Hai, Từ “Ư niệm niệm...” trở xuống là mười câu trình bày về hạnh của Pháp thân, trong đó: Ba câu đầu là thấy Phật Bảo không đắm trước. Hai câu tiếp là đối với Pháp Bảo không đắm trước, một câu đầu là nơi nghe pháp, một câu sau là chính thức nghe pháp. Ba câu tiếp là đối với Tăng Bảo không đắm trước, câu một là thấy trú xứ của Tăng, câu hai là thấy Thanh văn Tăng, câu ba là thấy Bồ-tát Tăng. Tám câu trên là đối với cảnh Tam Bảo mà tu hạnh Vô trước. Hai câu sau cuối là đối với chính mình thực hành tu hạnh Vô trước, một là tu ở trong hạnh nhiếp pháp, hai là tu thành tựu trong tu về Chánh hạnh.

Trong phần sau là nhắc lại để kết luận, có hai: Một- Nhắc lại hạnh Tịnh độ trước đây; hai- Từ "Kiến Phật..." trở xuống là nhắc lại hạnh Pháp thân trước đây.

Sau là kết luận đã thành tựu trang nghiêm, nghĩa là dùng những pháp này để trang nghiêm Tịnh độ ấy.

Kết luận riêng biệt thành tựu tổng quát hiển bày ở câu một.

Hai là ở trong nhiễm mà không đắm trước chỉ có một câu, là bởi vì pháp thanh tịnh thuận theo mong cầu dễ đắm trước-khó rời bỏ, cho nên dựa theo nhiều môn.

Ba là trong giải thích: Trước nêu ra câu hỏi: Tất cả người thế gian đều yêu quý thanh tịnh mà chán ghét dơ bẩn, vì sao Bồ-tát không như vậy? Sau trong giải thích: Đầu là đối với câu hỏi tổng quát giải thích, bởi vì quán xét về pháp nhiễm-tịnh rỗng lặng bình đẳng; sau từ "Vô tăng ái..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về sáu cặp pháp, đối đãi nhau-làm mất lẫn nhau, đều không có tự tánh cho nên không yêu-ghét.

Trong phần hai là hạnh Đại Bi: Đầu là nhắc lại phần trước hòa vào phần sau, nghĩa là nhắc lại trí quán pháp tánh trước đây, thì do thuận theo hòa vào trong tánh chúng sinh, bởi vì tánh giống nhau, cho nên hóa sinh mà luôn luôn không đắm trước. Sau là chính thức hiển bày về tướng có bảy: Một là không đắm trước đối với chúng sinh đã hóa độ. Hai là không đắm trước đối với Pháp hóa độ. Ba là không đắm trước đối với Tâm hóa độ, nghĩa là Đại Bi trú chung quả mà Phật đã trú. Bốn là không đắm trước đối với Giáo hóa độ, nghĩa là tùy theo ngôn ngữ địa phương khác nhau, cho nên nói là đủ loại ngôn ngữ... Năm là không đắm trước đối với Xứ hóa độ, nghĩa là sáu đường đều là nơi cư trú của chúng sinh; lại là không đắm trước thực hành hóa độ, nghĩa là bởi vì Tam thừa đều là nơi thực hành hóa độ cho nên nói là đạo. Sáu là không đắm trước đối với chỗ dựa khởi lên hóa độ, nghĩa là dựa vào Tam-muội khởi lên việc làm hóa độ người khác. Bảy là không đắm trước đối với quốc độ đã đi qua. Như vậy đều đối với các hạnh và việc làm khiến cho trí chuyển sang tròn vẹn mà không có gì đắm trước.

Trong phần hai là hạnh Thắng tiến, có ba: 1) Tự thành tựu công hạnh thù thắng; 2) Từ "Đắc thọ ký dĩ..." trở xuống là Đại Bi thâu nhiếp giáo hóa; 3) Từ "Bất trước thân..." trở xuống là Đại Trí chiếu rọi lý để hiển bày về Vô trước.

Trong phần một có chín câu: Một là ngộ Thật giáo, ở nơi quốc độ của chư Phật đã đi qua trước đây, dùng tâm không đắm trước tiếp nhận hiểu hết lý trong giáo của Phật thuyết ra, cho nên nói là Thật giáo. Hai

là tìm theo giáo đạt được ý chỉ, cho nên vô ngại đối với đạo. Ba là dựa vào giáo lập hạnh, cho nên nói là đối với pháp đã lập. Bốn là nhờ vào tu hành thành tựu, cho nên nói là đầy đủ hạnh Bồ-tát. Năm là hạnh thành tựu không thay đổi, cho nên nói là trú vào tâm Bồ-tát. Sáu là dựa vào tâm thành tựu đức, cho nên nói là thành tựu giải thoát vắng lặng. Bảy là đức thành tựu lìa xa tướng, cho nên nói là không nghĩ đến việc đã làm. Tám là lìa xa tướng tiến vào chứng, cho nên nói là trú trong đạo thanh tịnh. Chín là chứng thành tựu thâu nhiếp quả, cho nên nói là thọ ký. Nghĩa về thọ ký nói đầy đủ như trong phẩm Ly Thế Gian sau này.

Trong phần hai là hạnh Đại Bi, có hai: Một là nghĩ đến chúng sinh không có thiện mà chỉ có ác; hai từ "Nhĩ thời Bồ-tát..." trở xuống là phát khởi tâm Bi cứu độ. Lại một là tăng trưởng Đại Bi, hai là tùy theo Đại Bi.

Trong phần một có ba: Một- Trình bày bởi vì si ái cho nên lưu chuyển trong sinh tử, nghĩa là không biết gì về Khổ, không thấy gì về Diệt, tối tăm không có niềm tin, không đoạn trừ về Tập, tâm không chân thật thì rời xa đạo. Trên đây là lỗi lầm của ngu si, thường thực hành pháp nhiễm là lỗi lầm của ái, lưu chuyển là bởi vì nghiệp của Tập khí si ái trước đây, cho nên quả khổ cứ nối tiếp nhau. Hai- Từ "Bất kiến Phật..." trở xuống là trình bày bởi vì tà kiến-kiêu mạn, cho nên nhận chịu đủ loại khổ đau, trong đó có hai: 1- Bởi vì chướng cho nên không gặp được người-pháp chính đáng, vì thế cho nên khởi lên tà kiến; 2- Từ "Bất cầu..." trở xuống là trình bày bởi vì kiêu mạn cho nên bài báng người-pháp chính đáng mà đi vào cảnh của tà ma. Trong đó: a- Không cầu thiện hữu; b- Nghe về Không sinh ra sợ hãi mà cự tuyệt không nghe Chánh pháp; c- Không tư duy đúng đắn cho nên bài báng; d- Từ bỏ... là trình bày về sự tu hành trái ngược; cuối cùng là trình bày bởi vì đắm theo tà kiến-kiêu mạn này mà có nhận chịu khổ đau. Ba-Từ "Nhĩ thời Bồ-tát kiến..." trở xuống là kết luận về tâm Bi tăng trưởng không đắm vào điều thiện của mình.

Trong phần hai là tùy theo Đại Bi, có ba: Trước là khởi tâm giáo hóa, tiếp là hiển bày về Vô trước, sau là thành tựu công hạnh giáo hóa.

Trong phần trước: Một, Tổng quát hiển bày về ý, nghĩa là vì nhiều chúng sinh đều trải qua nhiều kiếp, đều không có tạm thời lìa xa, không rời bỏ như đầu mảy lông, trình bày về tâm Đại Bi theo đuổi chúng sinh như trâu nghé đi theo trâu mẹ... Hai, Riêng biệt hiển bày về tâm Bi sâu sắc, nghĩa là một đời vì giáo hóa nhiều nơi đều nhiều thời gian, nhiều

đời cũng như vậy. Trong từng niệm niệm không dứt là trình bày về tu không gián đoạn, sau mỗi một nơi chốn đầy đủ... trình bày về phát khởi thực hành giáo hóa, là tu trải qua thời gian dài.

Phần ba là Đại Trí chiếu rọi lý để trình bày về nguyên cớ của Vô trước, trong đó: Trước có mười câu thẳng thắn phân rõ về Vô trước; sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ thành tựu.

Trong giải thích: Trước nêu ra câu hỏi: Vì sao Bồ-tát không đắm trước tất cả? Sau trong giải thích dựa theo tám dụ để hiển bày: Một là tổng quát giải thích, bởi vì quán tất cả pháp giới duyên khởi không phải là có, vì có giống như huyễn, cho nên không đắm trước; sau là theo thứ tự loại bỏ nghi ngờ.

Hai, nghi ngờ rằng: Lửa huyễn của thế gian không có được công dụng đốt cháy, nay Đức Phật xuất thế làm nhiều lợi ích cho chúng sinh, lẽ nào giống như điều ấy hay sao? Giải thích rằng: Như chớp điện cũng có tác dụng soi chiếu bóng tối..., lẽ nào là thật có? Nhưng chớp điện có ba nghĩa: 1-Nghĩa về bỗng nhiên có; 2-Nghĩa về soi chiếu bóng tối; 3-Nghĩa về mau chóng tắt đi. Quả Phật có ba nghĩa: 1-Ngay nơi Tịch khởi Dụng, là nghĩa về bỗng nhiên có; 2-Ngay nơi Dụng luôn luôn Tịch, là nghĩa về mau chóng tắt đi; 3-Tịch và Dụng vô ngại làm nhiều lợi ích cho chúng sinh, là nghĩa về soi chiếu bóng tối. Đây là hiển bày về không đắm trước đối với Phật trên đây.

Ba, nghi ngờ rằng: Nếu Phật như chớp điện, vì sao Bồ-tát phát khởi công hạnh hướng đến mong cầu, nhân đã không trống rỗng thì quả lẽ nào không thật? Giải thích rằng: Công hạnh của Bồ-tát như mộng, lẽ nào có thể là thật? Nhưng mộng cũng có ba nghĩa: 1) Nghĩa về không có Thể; 2) Nghĩa về hiện rõ thật sự, vì vậy khiến cho trong mộng thấy có; 3) Nghĩa về có tác dụng, bởi vì làm duyên cho tỉnh giấc. Như trong mộng bởi vì đuổi chạy liền giật mình tỉnh giấc, nhìn lại không có đến-không chạy, nhìn thân mình vốn không chuyển động.

Bồ-tát đã chưa thành Phật, chưa hoàn toàn tỉnh ngộ đối với giấc mộng lớn của tự tâm, cho nên tu tập thực hành cũng có ba nghĩa: 1) Chứng lý vốn là Không; 2) Vô minh chưa hết vốn là thật; 3) Có thể thành tựu quả Phật vốn là tác dụng, nghĩa là ở trong giấc mộng của Vô minh, hăng hái chịu khó trải qua nhiều kiếp, bỗng nhiên Đại ngộ quả Phật hiện rõ trước mắt, nhìn lại trong giấc mộng đều không có gì đã làm, thuận theo nhìn lại bổn tánh thì khác nào đầy đủ công đức. Như phần sau trong Địa thứ tám dụ về giấc mộng vượt qua sông, dựa vào đây giải thích về không đắm trước đối với công hạnh của Bồ-tát ở văn

trên.

Bốn, nghi ngờ rằng: Nếu công hạnh của Bồ-tát hạnh như giấc mộng không hề có gì, thì tại sao kinh nói đây là hạnh của Bồ-tát, đây là hạnh của Nhị thừa? Giải thích rằng: Pháp đã nghe như tiếng vang, tiếng vang cũng có ba nghĩa: 1) Nghĩa về bởi vì tiếng vang-hang trống... duyên nhau mà thành; 2) Nghĩa về không có gốc; 3) Nghĩa về ngôn từ giải thích.

Thánh giáo cũng có ba: 1) Cơ cảm đến Phật ứng hiện; 2) Thể ấy không có gốc; 3) Hợp với căn cơ giải thích nêu rõ. Vì thế cho nên giáo này là không nói mà nói. Như vậy trên đây là giải thích về không đắm trước đối với công hạnh của mình.

Năm, nghi ngờ rằng: Trước đây nói về hành của quả... có thể hạn hẹp là Không, sự việc về thế giới rộng rãi thì điều này phải là thật? Giải thích rằng: Như hóa hiện, hóa hiện cũng có ba nghĩa: 1) Thần lực duy trì phát khởi; 2) Thuộc về số Phi chúng sinh; 3) Có dụng của chúng sinh.

Thế giới cũng giống như vậy: 1) Tự Thức biến hiện khởi lên; 2) Tánh và tướng không có thật; 3) Chứa đầy hữu tình. Đây là hiển bày về tâm quán xét quốc độ tịnh-uế không có gì đắm trước ở văn trên.

Sáu, nghi ngờ rằng: Nếu quốc độ như hóa hiện không có thì vì sao nhân của quốc độ có thiện ác sai biệt? Giải thích rằng: Nghiệp báo khởi lên như Ma-nậu-ma Hóa thân. Cổ đức giải thích rằng: Đây gọi là thân trở lại hóa hiện, nghĩa là trên hóa hiện lại khởi lên hóa hiện, cho nên nhân quả vốn là đều hóa hiện. Nay lại hỏi Tam tạng sư: Ma-nậu-ma, Trung Hoa nói là Ý sinh, hoặc nói là Ý thành, tức là Ý sinh thân. Thân ấy lại khởi lên hóa hiện, cho nên còn nói là Hóa thân, thân này cũng có ba nghĩa: 1) Hai hóa hiện đều không phải là có; 2) Hai tướng hiện bày giống nhau; 3) Có dụng của nhân quả sinh khởi qua lại. Nghiệp quả có ba nghĩa giống như vậy, dựa theo đây biết rõ, vì thế cho nên ngay nơi có tức là không có.

Bảy, nghi ngờ rằng: Nếu nghiệp quả đều Không, thì chủng loại báo ứng của chúng sinh do đâu mà sai biệt? Giải thích rằng: Vốn là do tâm vẽ ra, vẽ ra cảnh tượng cũng có ba nghĩa: 1) Nghĩa về bình thường phai mờ, bởi vì giống như bức tường; 2) Nghĩa về có cao thấp, bởi vì thợ vẽ không thay đổi; 3) Nghĩa về không ngăn ngại, bởi vì thấp cao không ngăn ngại.

Chúng sinh cũng như vậy, ở trên bức tường chân như bằng phẳng, tâm vẽ ra thành cảnh tượng: 1) Là nghĩa về Không, bơi vì phai mờ cùng là chân; 2) Nghĩa về Hữu, bởi vì nghiệp quả không thay đổi, tâm tùy

theo huân tập mà biến hiện; 3) Nghĩa về vô ngại, đó là Không-Hữu vô ngại. Bởi vì đều là tướng Không giống hệt nhau, hiển bày không hề có gì, cho nên thâu nhiếp giáo hóa không bỏ dở; luôn luôn không có gì giáo hóa, cho nên không đắm trước.

Tám, nghi ngờ rằng: Nếu chúng sinh như vậy thì tại sao Bồ-tát đến với cơ mà thuyết pháp? Giải thích rằng: Pháp đã thuyết giảng đúng như thật tế, nghĩa là ngay nơi ngôn từ thuyết giảng này luôn luôn giống như thật tế, không phải là nói không có ngôn từ mới là giống như thật tế. Trên đây là bốn môn giải thích về nghĩa không đắm trước trong hạnh Lợi tha trước đây.

Trong phần thứ ba là dựa vào hạnh thành tựu đầy đủ trình bày về Vô trước, trong đó có ba: Một là Tự hành, hai là Hóa tha, ba là giải thích về thành tựu.

Trong phần một có ba:

1) Hành rộng rãi: a) Niệm là thời gian nhanh chóng; b) Đầy khắp mười phương là nơi chốn rộng rãi; c) Hạnh to lớn; d) Như pháp giới là hiển bày về hạnh thù thắng; e) Như hư không là làm sáng tỏ về hạnh rộng rãi, nghĩa là do soi chiếu thấy rõ pháp tánh mà thành tựu hạnh xứng với tánh này.

2) Trình bày về hiểu rộng rãi, nghĩa là hiểu biết về tất cả phương tiện quyết định chứng lý của chư Phật.

3) Giải thích thành tựu hai loại trước để hiển bày về Vô trước, nghĩa là do nhận biết rõ ràng về tâm của mình mà nhanh chóng trong một niệm có thể đến khắp mười phương thế giới, lập tức thành tựu hiểu biết thực hành như thành tựu trước đây. Lại biết tánh tùy duyên của tâm mình mà khởi lên, tức là cũng không khởi lên, lý-sự vô ngại không trú vào một nơi cố định, cho nên nói là xoay chuyển mau chóng. Vì vậy cho nên có thể xứng với pháp mà khởi lên Đại hạnh.

Trong phần hai là hạnh Đại Bi lợi tha: Trước là thực hành, sau từ "Nãi chí..." trở xuống là trình bày về Vô trước.

Trong phần trước có năm câu: 1) Thấy pháp thù thắng sinh tâm hoan hỷ; 2) Từ "Khởi Đại Từ..." trở xuống là mình và người không buồn lo; 3) Từ "Vị thành..." trở xuống là nêu ra ý giáo hóa của mình, nghĩa là thành tựu pháp thiện-điều phục pháp ác; 4) Từ "Viễn ly..." trở xuống là trình bày về phát khởi thực hành giáo hóa; 5) Từ "Nhược văn..." trở xuống là còn có chính thức giáo hóa, đó là: Một, ngôn âm không giống nhau; hai, tạo nghiệp đều khác nhau; ba, các phương pháp thì gọi là thi thiết; bốn, nhiếp chúng sai biệt cho nên nói là hòa hợp; năm, thú hướng

không giống nhau cho nên nói là lưu chuyển; sáu, sự tu tập khác nhau gọi là các hạnh; bảy, phạm vi giới hạn sai biệt cũng là sở duyên; tám, đạt được phần vị cũng khác nhau; chín, hướng về quả không như nhau; mười, từ "Ngã đương..." trở xuống là khởi nguyện chính thức giáo hóa.

Phần ba là giải thích cả hai phần trước, có thể biết.

Hạnh thứ tám là Tôn trọng, đưa ra năm môn:

Một, Giải thích tên gọi, nguyện hạnh của Bồ-tát sâu rộng cao xa thù thắng đáng quý mà lập thành tên gọi.

Hai, Thể tánh, dùng Đại Nguyện làm Thể của hạnh, nhưng vốn là Hậu đắc trí. Trong luận Du-già quyển thứ 49 nói: "Mong cầu tánh thù thắng của trí ở sau mỗi một Địa, gọi là Nguyện Ba-la-mật-đa, lại dùng ba pháp là Tín-Dục-Thắng giải làm tánh." Lại luận Khởi Tín nói v.v...

Ba, Chủng loại, trong luận Duy Thức nói: "Nguyện có hai loại: 1) Nguyện cầu Bồ-đề, 2) Nguyện làm lợi ích vui sướng cho người." Hoặc là bốn Hoằng-năm Nguyện, như luận Du-già nói; hoặc là mười Nguyện như văn sau nói.

Bốn, Công năng, do Đại nguyện này có khắp tất cả các hành, nhờ vào sự giúp đỡ khiến cho cao xa thù thắng, từ công năng này mà gọi là hạnh Tôn trọng.

Năm- Giải thích văn, phân rõ trong tướng có hai: Trước là trình bày về hạnh thuộc Tự phần, sau từ "Bỉ Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Thắng tiến.

Trong phần trước có ba: Một, trình bày về chỗ dựa của hạnh phát khởi, đó là các thiện căn, thiện là nghĩa về thuận theo lý, căn là nghĩa về tăng thượng-nghĩa về sinh trưởng. Trong đó có chín câu, một câu đầu là tổng quát, tám câu còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: 1) Tâm khởi hạnh kiên cố; 2) Tình thức biểu hiện vượt lên cao; 3) Hạnh sâu xa khó lường; 4) Sinh ra công đức rộng nhiều; 5) Chứng được vắng lặng khó lay động; 6) Hạnh tuyệt diệu không có so sánh; 7) Không còn tâm giữ lấy-rời bỏ; 8) Hạnh rộng rãi giống như Phật. Đầy đủ các nghĩa này, cho nên gọi là Tôn trọng.

Hai, chính thức hiển bày về tướng của hạnh, trong đó có bốn: 1) Nội tâm kiên cố, đó là phát khởi hai niệm Nguyện-Hạnh; 2) Ngoại duyên thù thắng, đó là hai duyên thuận-nghịch, ma là nghịch duyên cũng có thể thành tựu hạnh; 3) Hạnh thành tựu tôn trọng, đó là hai hạnh thanh tịnh và chịu khó; 4) Nguyện thành tựu không lui sụt.

Ba, từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về hạnh thành tựu lợi ích, trong đó đã an trú vào hạnh tôn trọng là kết luận về hạnh thuộc

Tự phần đã thành tựu; từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là chính thức trình bày về hai Lợi. Trước là trong Tự lợi, đối với tai họa làm thay đổi rời xa, đối với công đức làm chuyển biến tăng thêm, lý thật gồm chung tăng thêm tất cả các hạnh nguyện. Dựa theo nguyện hiển bày thì bởi vì đây vốn là nguyện vượt qua phần vị. Sau là trình bày về Lợi tha, bởi vì Bồ-tát này bên trong có đủ thật đức, khiến cho bên ngoài thấy nghe đều không hư vọng.

Trong phần sau là hạnh thuộc Thắng tiến, có ba: Một, tu thành tựu về Tâm hạnh tôn trọng; hai, dựa vào Tâm tu thành tựu về Tuệ hạnh tôn trọng; ba, dựa vào Tuệ tu thành tựu về Bi hạnh tôn trọng.

Trong phần một cũng có ba: 1) Trình bày về tu Tâm hạnh vô ngại; 2) Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là trình bày về tu Tâm hạnh vô tận; 3) Từ "Nhi Bồ-tát..." trở xuống là cùng kết luận về hai hạnh.

Trong phần một có hai: a) Dựa vào lý phát khởi giáo hóa là trình bày về hạnh vô ngại; b) Từ "Ư chúng sinh số..." trở xuống là trình bày về lý sự dung hòa tự nhiên của hạnh vô ngại.

Trong mục a là pháp-dụ-hợp.

Hỏi: Đã không hướng về sinh tử, không hướng đến Niết-bàn thì nên nói là lưu chuyển giữa hai nơi này không dừng lại, tại sao chỉ nói là lưu chuyển giữa sinh tử không dừng lại?

Đáp: Pháp sư Viễn giải thích rằng: Trước không hướng về hai nơi là lìa xa có, không dừng lại giữa dòng là lìa xa không có, nghĩa là sinh tử không có nơi chốn gọi là ngừng lưu chuyển giữa dòng; không dừng lại nơi không có này, cho nên nói là lưu chuyển giữa dòng không dừng lại. Nay lại giải thích như nước chảy về phía Đông, không dừng lại bờ Nam, không dừng lại bờ Bắc, cũng có thể nói là không ngừng lưu chuyển giữa bờ Bắc, bởi vì ở giữa không có Thể riêng biệt, dựa theo bờ mà phân định. Nếu như vậy thì bờ Nam cũng được, vì sao không nói là lưu chuyển giữa Niết-bàn? Giải thích: Bởi vì chúng sinh đã hóa độ vốn ở bờ bên này, cho nên chỉ dựa vào sinh tử mà luận, dựa vào bên kia cũng được.

Hỏi: Vì sao lìa xa bờ không có ở giữa riêng biệt?

Đáp: Như đối với tất cả chúng sinh, bởi vì Như Lai Tạng như nước là bờ bên kia, bởi vì vọng tâm như sóng là bờ bên này. Bởi vì nước tức là sóng, không phải là động cho nên bờ bên kia chứ không phải là bờ bên này. Bởi vì sóng tức là nước, không phải là tịnh cho nên bờ bên này chứ không phải là bờ bên kia. Bởi vì nghĩa này cho nên hai bờ đều tồn tại. Lại bởi vì nước không phải là động, tức là sóng cho nên bờ bên kia

mà không phải là bờ bên kia; sóng không phải là tịnh, tức là nước cho nên bờ bên này mà không phải là bờ bên này. Không phải là bờ bên này, không phải là bờ bên kia, đó gọi là lưu chuyển giữa dòng, cho nên Bồ-tát ở giữa chưa hề không phải là bờ, phàm phu Tiểu thừa ở bên bờ chưa hề không phải là giữa dòng. Dựa vào nghĩa này, cho nên Bồ-tát là chủ động giáo hóa cuối cùng là không chủ động, chúng sinh là thị động giáo hóa cuối cùng cũng không có gì giáo hóa, bởi vì giữa dòng-bên bờ ngay trong nhau, chủ động-thụ động viên dung vô ngại, suy nghĩ điều này.

Trong mục b là lý-sự dung hòa tự nhiên, đưa ra hai cách giải thích: Một là dựa theo Tướng, hai là dựa vào Thật.

Trong một là dựa theo Tướng: Câu đầu là tổng quát gồm chung đối với tất cả; từ "Tâm vô sở trước..." trở xuống là trong riêng biệt hiển bày: Trước là thẳng thắn phân rõ có năm cặp-mười câu: 1) Trên đây nói không đắm trước, không phải là không đắm trước đối với một chúng sanh mà còn lại đều có đắm trước, cũng không phải là lìa xa nhiều mà đắm trước một, bởi vì tất cả đều không đắm trước. 2) Lợi ích bởi vì tu thiện không tăng thêm, giáo hóa khiến cho đoạn ác không giảm bớt, đây là hướng về phần vị nhân chưa thành tựu quả mà nói. 3) Thiện đầy đủ quả khởi lên mà không sinh, hoặc chướng vĩnh viễn không còn mà không diệt; lại công đức của quả đầy đủ mà không sinh, trú trong Đại Niết-bàn mà không diệt, đây là hướng về bắt đầu thành tựu quả mà nói. 4) Dù cho đều thành tựu quả, chúng sinh giới không tận cùng mà quả vị không tăng thêm, đây là hướng về sau khi đã thành tựu quả mà nói. 5) Tuy như trên nói không có tăng thêm-giảm bớt..., nhưng sự giáo hóa này thành tựu lợi ích không trống rỗng, sự giáo hóa tuy là không trống rỗng mà không trái với cách nói trước đây, cho nên cũng không hai. Đây cũng là kết thúc phần trước.

Trong phần sau là giải thích, có hai: Trong phần đầu là nêu ra câu hỏi, hiện tại giáo hóa chúng sinh có tăng thêm-có giảm bớt, vì sao lại nói không hai? Giải thích bởi vì chúng sinh giới giống như pháp giới, cho nên không có tăng thêm-giảm bớt, sinh-diệt đều không có đắm trước dựa vào, giải thích về không đắm trước một-nhiều... trước đây. Sau trong giải thích, trước nêu ra câu hỏi: Giả sử giống như pháp giới thì lẽ nào có thể không hai? Giải thích bởi vì pháp giới không hai do đó khiến cho chúng sinh giới cũng không có hai loại như tăng thêm-giảm bớt...

Hai là dựa theo Thật để giải thích: Câu đầu là hiển bày về tự tâm

của Bồ-tát không nhiễm, bởi vì trí có đắm trước thì không có thể soi chiếu đến pháp vô ngại này; sau là hiển bày về tướng vô ngại. Đầu là trong năm cặp phân ba: Hai cặp đầu là một, hiểu về sự khiến cho dung hòa, một-nhiều không ngăn ngại, cặp trước là nêu ra-cặp sau là giải thích, đắm trước giống như đưa vào. Nghĩa là đối với một chúng sinh đưa vào nhiều chúng sinh, đối với một không tăng thêm, đối với nhiều không giảm bớt; đối với nhiều đưa vào một, ngược lại với trên có thể biết. Chúng sinh giới ấy là Như Lai Tạng, bởi vì tánh gồm chung-tướng dung hòa cho nên có thể sự tùy theo lý mà không ngăn ngại. Hai cặp tiếp là một, trình bày về sự đã giống với lý khởi lên đều không ngăn ngại, cũng một cặp là nêu ra-một cặp là giải thích, có thể biết. Một cặp sau cuối là cùng kết luận về hai phần trước, trình bày về lý-sự vô ngại, nghĩa là cùng chung chân lý mà không mất đi sự, cho nên nói là không hư giả; hiện rõ tướng của sự mà tức là chân thật, cho nên không hai.

Trong phần sau là giải thích, có hai: Trước là giải thích về sự giống với lý, sau là giải thích về dùng lý để thâu nhiếp sự. Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Chúng sinh giới-Pháp giới không hai-không khác, tức là Pháp thân này bởi vì phiền não nhiễm ô, cho nên lưu chuyển trong năm đường gọi là chúng sinh." Lại nói: "Pháp thân là chúng sinh, chúng sinh là Pháp thân. Pháp thân và chúng sinh một nghĩa mà khác tên gọi." Lại nói: Nếu có người nói chúng sinh giới-pháp giới có hai-có khác, thì Ta nói người ấy gọi là Nhất xiển đề."

Phần thứ hai từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là dựa vào Tâm vô tận tu đức vô tận, trong đó có hai: Trước là thẳng thắn hiển bày, sau là giải thích về thành tựu.

Trong phần trước: Đầu là dựa vào lý khởi hạnh, sau là đức thù thắng tự trang nghiêm. Đầu là hiển bày về phước thù thắng, từ "Thiện năng phân biệt..." trở xuống là trình bày về Tuệ sâu xa, bởi vì soi chiếu đến nguồn cội của pháp gọi là Đáo bỉ ngạn; từ "Nhị tất phân biệt..." trở xuống là trình bày về ứng hiện khắp nơi giáo hóa bên ngoài, trước là thân nghiệp hiện rõ khắp nơi, tiếp là ý nghiệp không nhiễm, sau là ngữ nghiệp thuyết giảng rộng rãi.

Trong phần sau là giải thích về thành tựu, có pháp-dụ-hợp. Trong pháp, nghĩa là tuy đối với tất cả pháp lìa xa bến bờ của các dục, mà không gián đoạn Đạo của Tự phần, không rời bỏ Hạnh của Hóa tha, cho nên dựa vào vắng lặng mà dấy khởi hạnh, hạnh đức vô tận, khiến cho tướng của đức Tự lợi-Lợi tha trước đây thêm thù thắng. Nói đến công đức vô tận là đức rộng lớn, tiến vào pháp giới thanh tịnh là chứng sâu

xa. Trong hợp, hai Lợi có thể biết.

Phần ba là cùng kết luận, nghĩa là bởi vì dung hòa hai tâm trước đây làm một hạnh, cho nên hai tướng so sánh và làm mất nhau đều phai mờ. Trong đó có năm cặp-mười câu: Cặp đầu dựa theo Hạnh tu, nghĩa là cứu cánh thì tâm hạnh vô ngại, bởi vì tiến vào lý ngừng mong cầu cho nên không phải là cứu cánh thì tâm hạnh vô tận, bởi vì phát sinh công đức vô cùng tận, bởi vì phát sinh công đức thì tiến vào lý, tiến vào lý luôn luôn phát sinh công đức, cho nên cả hai đều không phải; sau đều dựa theo điều này. Cặp hai dựa theo Đoạn hoặc, nghĩa là chiếu rọi tánh của Hoặc trống rỗng thì không thể đoạn trừ-lìa xa, khác với soi chiếu gốc ngọn cho nên không phải là không lìa xa. Cặp ba dựa theo Chứng lý, nghĩa là bởi vì lý không có tướng, không phải là nơi có thể dựa vào, thì do chiếu rọi lý về không dựa vào này, khiến cho trí tròn vẹn sáng ngời không phải là không dựa vào. Cặp bốn dựa theo đã thành tựu, nghĩa là lúc chứng lý dựa theo nhiễm trống rỗng không có gì đáng rời bỏ, cho nên không phải là thế gian; tịnh không phải là mới có, cho nên không phải là Phật pháp. Vả lại, không có nhiễm nào đáng chán ngán, không có tịnh nào đáng vui mừng. Cặp năm dựa theo phần vị không phải là phàm phu-Tiểu thừa, nghĩa là đạt được quả đều là bốn quả thuộc Nhị thừa...

Từ đây trở xuống là phần hai dựa vào Tâm tu thành tựu về Tuệ hạnh tôn trọng. Trong đó câu đầu nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là thành tựu tâm sâu nặng thì nhắc lại tâm trước đây. Tu tập hạnh Bồ-tát là chính thức trình bày dựa vào hạnh trí tuệ tu tập trước đây, trong đó có hai: Một là trình bày về trí soi chiếu hạnh tiến vào lý, hai từ “Thí như hư không...” trở xuống là trí dung hòa cả lý và hạnh.

Trong phần một: 1) Trình bày về Hóa hạnh Vô giáo, 2) Tự hành Vô niệm.

Trong phần 1: a) Năm cặp mười câu, chính thức hiển bày có thể biết; b) Từ “Hà cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu. Trong đó, không có thọ-không có chuyển, là không có Chánh pháp có thể tiếp nhận, không có tà hoặc có thể chuyển diệt. Lại không tiếp nhận duyên khác cho nên không có thọ, Chánh hạnh vững vàng tồn tại cho nên không có chuyển. Lại đối với các pháp Nhị thừa như năm cặp trên đây mà có thể không tiếp nhận, đối với Chánh lý không chỉ dạy mà có thể không chuyển đổi, xứng với lý mà khởi hạnh không có lui sụt ngừng lại cho nên nói là không lui sụt.

Trong phần hai là Tự hành vô niệm, có hai: Trước là chính thức

hiển bày, sau là giải thích về thành tựu.

Trong phần trước, lúc thực hành thì vắng lặng là nhắc lại phần trước. Không nhớ... là chính thức hiển bày về Vô niệm, hạnh này giống như hạnh không có công dụng của Địa thứ tám cho nên Vô niệm. Không lay động ý niệm vì mười pháp, đó là ba Thời-ba Khoa-ba Vị, bên trong là Chánh báo, bên ngoài là Y báo, bên trong-bên ngoài đầy đủ cả hai, lại ba pháp là Căn-Cảnh-Thức cũng được, một pháp sau cuối là dựa vào phần vị để kết luận, bởi vì trong phần vị này tuy là tu tập Đại nguyện mà cũng Vô niệm.

Trong phần sau là giải thích: Trước là giải thích vì sao Vô niệm, bởi vì thông hiểu rõ ràng trong các pháp bình đẳng không có trí hạnh, mà có thể hướng về duyên vốn có để thành tựu, cho nên Vô niệm. Sau là giải thích vì sao không hướng về, bởi vì chủ động hướng về-thụ động hướng về không hai, mà không hai cũng lìa xa, cho nên nói là không có không hai. Vả lại, đây cũng là giải thích phần trước sinh khởi phần sau, lý hạnh không hai là giải thích phần trước; tuy hợp lại mà không hai nhưng chủ động-thụ động rõ ràng, cho nên nói là không có không hai, đây là văn sinh khởi phần sau.

Trong phần hai là trí dung hòa cả lý và hạnh, có hai: 1) Chính thức trình bày về lý hạnh vô ngại; 2) Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về công thành tựu thì đức thiết lập.

Trong phần một có hai: a) Pháp dụ nêu ra phát khởi, nghĩa là Vô sai biệt hiển bày về hạnh giống như lý phai mờ tướng của hạnh, không phải là không thành tựu... trình bày về lý giống như hạnh giữ lại công của hạnh. Hai loại này là một hạnh, dựa theo trong dụ chỉ là không phải không có hư không Vô sai biệt này, không phải nghĩa là có vật khác. Vậy thì trong pháp không phải là không thành tựu Chánh giác Vô sai biệt này, không phải nghĩa là không sai khác dựa theo lý, thành tựu... dựa theo hạnh. Đây là trình bày về lấy không có thành tựu làm thành tựu, suy nghĩ điều này!

Trong phần b là giải thích: Trước là giải thích về hạnh của Vô hạnh, sau là giải thích về hạnh tức là Vô hạnh. Lại đầu là trình bày về lý không trái với hạnh, hạnh tiếp nhận lý mà thành tựu công đức; sau là trình bày về hạnh không trái với lý, lý phai mờ hạnh mà trở về vắng lặng.

Phần trước là giải thích về nghĩa đầu, nghĩa là hạnh tiếp nhận lý tuy là vạn hạnh mà luôn luôn vắng lặng, đây là hạnh của Địa thứ tám. Trong đó: Đầu là một câu chính thức hiển bày về Chân lý không trái

với Chánh hạnh; sau là làm sáng tỏ về tướng của hạnh ngay nơi lý: Một là hạnh Tự lợi; hai từ "Điều phục..." trở xuống là hạnh Lợi tha. Không hủy hoại nhân quả là kết luận về hai hạnh, nghĩa là bởi vì không ngăn ngại tồn tại, bởi vì không cần phải hủy hoại. Phần sau là giải thích về hạnh không trái với lý, có thể biết.

Trong phần hai là trình bày về công thành tựu thì đức thiết lập, có hai:

Một là đối với Phật có thể sánh bằng, nghĩa là ba đời Như Lai đều cùng thành tựu hạnh Vô ngại này, nay cũng đạt được hạnh ấy cho nên giống nhau. Đây là tổng quát. Sau là riêng biệt phân rõ: a-Hiển bày về Bổn giác bên trong, cho nên nói là không đoạn mất Phật tánh; b-Hạnh tuy ngay nơi lý mà thành tựu tu luôn luôn dấy khởi, cho nên nói là không hủy hoại Chánh pháp, vì vậy sánh bằng Phật.

Hai là đối với Pháp có thể làm cho phát triển, câu đầu là tổng quát, từ "Biện tài..." trở xuống là riêng biệt hiển bày có ba: a-Biện tài Vô nhiễm làm cho pháp phát triển; b-Từ "An trú..." trở xuống là trình bày về trí Vô úy làm cho pháp phát triển; c-Từ "Bất xả..." trở xuống là trình bày về hạnh Vô trước làm cho pháp phát triển.

Thứ ba là dựa vào Tuệ tu tập thành tựu về Bi hạnh tôn trọng.

Trong đó: Đầu là trình bày nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau, Bồ-tát thành tựu trí tuệ tôn trọng như vậy là nhắc lại trí tuệ sâu xa đã thành tựu trước đây, tu tập Bồ-tát hạnh là dựa vào trí tuệ ấy để tu tập hạnh Đại Bi này. Sau là trong phần chính thức hiển bày có hai: 1) Tổng quát nêu ra ý của Bi hạnh, nghĩa là trước cảm hóa khiến cho thoát khỏi nghiệp chướng là giáo hóa thành tựu, sau cảm hóa khiến cho trú vào đạo. Lại trước là khiến cho thoát khỏi nạn nẽo ác đạt được lợi ích của trời người, sau là khiến cho thoát khỏi sinh tử đạt được lợi ích của giải thoát. 2) Từ "Như thị giáo..." trở xuống là dùng sự để xét tâm hiển bày về thành tựu Bi hạnh, trong đó có hai: Một, trình bày về tâm không có mong cầu gì khác; hai, từ "Đản dục điều phục..." trở xuống là chỉ vì lợi ích cho chúng sinh.

Trong phần một, trước là thẳng thắn phân rõ, sau là giải thích. Trong phần trước, đầu là người ác, sau là người thiện, nghĩa là giả sử người ác kia đều có thiện hữu trí tuệ sáng suốt đầy khắp thế gian, mình cuối cùng không vì danh lợi... mà tranh nhau cảm hóa để tu tập. Lại giải thích: Bồ-tát cuối cùng không đối với người ác tà kiến mà rời bỏ cảm hóa, bởi vì họ không biết đến ân nghĩa cho nên không có được danh lợi; đối với người thiện trí tuệ sáng suốt mà thâu nhiếp cảm hóa, bởi vì

họ chú ý đến ân nghĩa cho nên có được danh lợi, vì vậy nói rằng mình không vì ở nơi người thiện có được danh lợi mà tu hạnh Bồ-tát. Sau là giải thích về không có mong cầu gì khác, một sợi tơ là nhỏ nhất trong Lợi, một lời yêu thương là ít nhất trong Danh, ít hãy còn không làm, huống hồ là nhiều.

Trong phần hai là chỉ vì lợi ích cho chúng sinh, cũng trước là thẳng thắn phân rõ, vì điều phục người khác là trao cho ba Học, thanh tịnh là khiến cho đoạn trừ phiền não, hóa độ là khiến cho đạt được quả. Sau là trong giải thích, trước nêu ra vì sao không mong cầu yên ổn cho mình, mà chỉ vì lợi ích cho chúng sinh? Giải thích rằng: Pháp của tất cả chư Phật như vậy, là nêu ra Phật giống như mình. Sau là làm sáng tỏ mình giống với Phật, trong đó một là tâm hóa độ giống nhau, hai từ "Dục linh..." trở xuống là lợi ích hóa độ giống nhau.

Trong Hạnh thứ chín là Thiện pháp, *đưa ra bảy môn:*

Một, Dùng trí lực khéo léo có được thuyết pháp cho căn cơ mà gọi tên.

Hai, Ý đưa ra, Đại nguyện dần dần thanh tịnh tăng lên thành tựu Lực độ, lại v.v...

Ba, Thể tánh, lại dựa vào Nhiếp Luận dùng Hậu đắc trí, Đại Bi vô biên trí, có năng lực làm Thể.

Bốn, Nghiệp dụng, dựa vào Nhiếp Luận có hai loại: 1) Lực của tư duy chọn lựa, có năng lực làm cho chướng ngại đã đối trị phải khuất phục như tất cả Chánh hạnh, khiến cho không khởi lên. 2) Lực của tu tập, có năng lực làm cho tất cả thiện hạnh kiên cố quyết định.

Năm, Chủng loại, hoặc là hai Lực như trước, lại có mười loại nói như từ đầu đến cuối.

Sáu, Sai biệt, phần vị này vốn giống như Vô ngại biện lực của Địa thứ chín. Bởi vì dựa theo Viên giáo, phần vị này sau khi đầy đủ thì liền thành Phật không cần gì khác, trong văn hiển bày về điều này có thể thấy.

Bảy, Trong giải thích văn có bốn: 1) Nêu ra; 2) Phân rõ; 3) Kết luận; 4) Ca ngợi.

Trong phần hai phân rõ về tướng, có hai: Trước là hạnh thuộc Tự phần, sau là hạnh thuộc Thắng tiến.

Trong phần trước: Đầu là tổng quát hiển bày về tướng ấy có ba câu: a) Dùng pháp làm lợi ích cho căn cơ, nghĩa là có thể dùng pháp thanh tịnh để loại trừ phiền não bức bách chúng sinh, gọi là hồ giáo pháp trong lành; b) Hoằng dương Chánh pháp, nghĩa là dùng chí nguyện

rộng lớn duy trì thuyết giảng về Chánh pháp, gọi là giữ gìn bảo vệ; c) Lợi ích của hoằng pháp, nghĩa là dùng mười thân trải qua nhiều kiếp thuyết giảng hóa độ không ngừng, gọi là Phật chủng không đoạn mất. Vì vậy trong Trí Luận nói: "Làm cho Bát-nhã lưu hành ở thế gian, thì Phật chủng này không đoạn mất." Là nói đến điều này.

Những điều này cũng là sơ lược hiển bày về tên gọi của hạnh Thiện pháp. Trong phần sau là riêng biệt phân rõ, có bốn: a) Trì thành tựu; b) Thuyết thành tựu; c) Vấn đáp thành tựu; d) Ngữ ích thành tựu.

Trong phần a nhờ vào giữ gìn pháp không quên mới có thể thuyết giảng rộng ra, cho nên trước là trình bày về điều này. Trong mười loại đều đầu là trình bày về Thể của Trì, sau là hiển bày về Dụng của Nghiệp. Bởi vì giữ gìn pháp rõ ràng cho nên nói là thanh tịnh, dựa vào đây thuyết pháp cho nên không có chướng ngại, đây là câu tổng quát. Chín câu còn lại là riêng biệt: Một là bốn Trì khởi lên bốn Biện. Năm là do hạnh tiến vào cảnh Phật, chư Phật thuyết cho nghe về Nhất thiết trí, dùng pháp Cam lộ rưới vào đỉnh tâm ấy, giữ gìn pháp này không quên, thuyết giảng hợp với căn cơ chúng sinh, do đó làm cho hoan hỷ. Sáu là do bên trong tự chứng pháp cho nên phát khởi biện luận vô tận giống như Chứng. Bảy là do biện luận giống như lý tiến vào cho nên văn nghĩa thuyết ra rộng nhiều vô tận. Tám là do phương ngữ chính xác khéo léo, cho nên có thể phân ra bàn luận khác nhau. Cùng với trước sai khác thế nào? Trước dựa vào lời nói tròn vẹn-ý nghĩa đầy đủ cho nên gọi là Chánh ngữ, lại là lời nói ngay nơi nghĩa ấy, cho nên khác với ở đây. Chín là có năng lực hiện thân giống như Phật, ca ngợi không thể cùng tận. Sau là hiển bày về Dụng của Nghiệp, có thể biết.

Trong phần b từ "Tùy sở ứng hóa..." trở xuống là trình bày về Thuyết thành tựu, có hai: Một là chính thức hiển bày về tướng Thuyết; hai từ "Tùy sở ứng ư nhất nhất..." trở xuống là trình bày về mở đầu giáo hóa vô ngại.

Trong phần một: Đầu là trình bày về cơ đã ứng, có ba câu: 1) Tùy theo nhiều căn cơ mà giáo hóa thuần thục; 2) Tất cả đều dùng căn cơ ấy mà hiểu rõ ngôn ngữ âm thanh; 3) Đều tùy theo căn cơ ấy thích hợp mà nghe sai biệt, sau mới chính thức tuyên thuyết cho nghe, thuyết giảng hợp với tâm giáo hóa gọi là không trái với Bi.

Trong phần hai là mở đầu giáo hóa vô ngại: 1) Nhiều âm thanh mở đầu giáo hóa không có chướng ngại; 2) Từ "Thiết hữu..." trở xuống là dùng một âm thanh mở đầu giáo hóa tự tại vô ngại. Lại trước là một

trong nhiều, sau là nhiều trong một, hai loại này vô ngại là một âm thanh tròn vẹn.

Trong phần c từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về Vấn đáp thành tựu, có bốn nghĩa vi tế hơn Thuyết thành tựu trước đây: 1) Trước chỉ nói đến thế giới mà chưa hiển bày về tự tại ở nơi vi tế, ban đầu tạm thời nêu ra, trong này đầu một mảy lông trong một niệm có vô lượng chúng; 2) Một niệm tương tự niệm khác cho đến tất cả kiếp quá khứ-vị lai; 3) Nói khác nhau-hỏi khác nhau; 4) Lời nói của Bồ-tát không sợ hãi gì, giả sử tất cả chúng sinh hỏi thì hãy còn giải đáp một lời, huống là một ít chúng sinh này mà lại dùng nhiều lời? Đây là trình bày về Trí lực biện tài có thừa tự tại, tự tại này thuộc về Địa tiền. Đạt được Trí lực tự tại này là phần vị Phổ Hiền trong Viên giáo, nếu như Tông khác thì chưa hẳn có thể như vậy, nói như luận Du-già...

Trong phần d là Ngữ ích thành tựu, hiển bày những lời đã nói trên đây có đủ năm câu về ý nghĩa lợi ích: 1) Câu đầu là tổng quát; 2) Lời nói có đủ Tuệ sâu xa; 3) Có thể thành tựu kho tàng của phước, nghĩa là thọ trì sinh ra phước; 4) Soi chiếu lý đầy đủ tất cả; 5-Có thể thành tựu về trí thuộc quả.

Trong phần sau là hạnh thuộc Thắng tiến, có hai: Trước là tổng quát nêu ra, sau từ "Như thử..." trở xuống là riêng biệt giải thích.

Trong phần trước: Đầu là nhắc lại phần trước, nghĩa là hạnh thuộc Tự phần thành tựu cho nên nói là an trú, giống như phần An trú địa trong Sơ địa sau này; tiếp là nêu ra hai Chương về hai Lợi.

Trong phần sau là giải thích, có hai: Trước là tóm lược, sau từ "Phật tử..." trở xuống là mở rộng.

Trong phần trước: Trước là giải thích về tự mình thanh tịnh, trong Tự phần trước đây chỉ nói hiện rõ ba nghiệp của Phật ở ba ngàn thế giới, nay hiển bày vượt qua số ấy cho nên nói là như ba ngàn thế giới cho đến Bất khả xưng số thế giới. Thân-khẩu có thể biết. Vô ngại đối với tất cả các pháp là trình bày về ý nghiệp thanh tịnh, làm Phật sự là trình bày về những việc đã làm của ba nghiệp này. Sau là giải thích về lợi ích, Tha nghĩa là ba nghiệp tự mình thanh tịnh trước đây có thể làm sự việc hóa độ người khác.

Trong phần sau là mở rộng giải thích, có hai: Trước là mở rộng về tự mình thanh tịnh trước đây, sau từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là mở rộng về Lợi tha trước đây.

Trong phần trước: Một là nêu ra số; hai là riêng biệt giải thích về mười thân đưa ra năm môn:

1) Phân rõ về Thể tánh, dùng ba pháp là Pháp giới thanh tịnh và Căn bản trí cùng với Hậu đắc trí làm Thể, như văn có thể thấy. Lại tổng quát chỉ riêng Cảnh-Trí làm Tánh, lại Cảnh-Trí cùng dung hòa chỉ một pháp giới làm Tánh.

2) Giải thích về Tướng, mỗi một thân đều trước là nêu ra-sau là giải thích. Trong một, lý không có gì không Chứng cho nên tiến vào vô biên pháp giới, thời gian(Thế) không lúc nào không vượt lên trên cho nên diệt tất cả thời gian, thời gian diệt-lý hiện bày là thân Pháp giới thân. Hai, lý không có thể vướng mắc cho nên hướng về đời vị lai, không nơi nào không sinh cho nên sinh ở tất cả các nẽo, trước thì vượt lên trên thời gian khiến cho tận cùng, ở đây thì tất cả thời gian cùng sinh. Ba, tuy cùng sinh ở tất cả các nẽo nhưng trú trong vắng lặng bất động cho nên nói là không sinh. Bốn, tuy ngay nơi sinh mà không sinh, nhưng trong nẽo ấy thân luôn luôn không diệt, đây là không khác không sinh mà không diệt, lời nói không đạt tới cho nên nói là đoạn tuyệt lộ trình của ngôn ngữ (ngôn ngữ đạo đoạn). Năm, thân lìa xa ngôn ngữ ấy không có hình dáng thật, bởi vì vốn là chân như; lại giải thích là lấy chân như làm thân, nhưng chân lìa xa tướng cho nên nói là không thật, bởi vì là lý tánh chân thật cho nên lìa xa thật. Sáu, lìa xa ngu si là Thể ra khỏi vọng nhiễm, tùy theo thích ứng là Dụng thanh tịnh vô ngại, như Dụng tự tại của mặt trời mọc chiếu rọi mây. Bảy, tuy khởi lên tác dụng thích ứng mà thường lìa xa cái chết không có đến-đi, như vậy giải thích về thành tựu, dựa theo đây nhất định ra khỏi Phần đoạn sinh tử. Tám, không phải chỉ là Dụng không có đến-đi, mà cũng là Thể không có biến hoại, cũng là duyên không có thể ngăn cản. Chín, không phải là dứt khoát không bị bốn tướng làm cho thay đổi, mà cũng là khéo đoạn tuyệt ba đời, cho nên không thể dùng ngôn từ như quá khứ-vị lai... mà đạt được. Mười, Vô tướng không ngăn ngại Tướng, bởi vì tất cả Danh Thân đều có nghĩa về nương tựa.

3) Thâu nhiếp lẫn nhau có hai môn: Một- Dựa theo ba thân, nghĩa là trong này Nhất tướng pháp giới-không thật-không hoại, bốn loại này là Pháp thân; Vô tướng không sinh-không diệt-không có đến-không có đi, bốn loại này là Thật Báo thân; vị lai-lìa vọng, hai loại này là Hóa thân. Hai- Dựa theo mười thân có ba: a) Dựa theo phẩm Ly Thế Gian sau này nói về mười thân v.v... b) Dựa theo mười thân trong kinh Thắng Thiên Vương v.v... c) Dựa theo mười thân trong kinh Pháp Tập v.v...

4) Nơi đạt được có bốn phần vị: Một, Hoặc là chỉ Địa thượng đạt được, như mười thân trong kinh Thắng Thiên Vương và kinh Pháp Tập,

đây là dựa theo Tam thừa phân rõ. Hai-Hoặc là chỉ Địa tiền đạt được, như ở đây đã nói. Ba-Hoặc là cả hai nơi đạt được, như mười thân trong phẩm Ly Thế Gian sau này. Bốn-Hoặc không phải là Địa tiền-không phải là Địa thượng đạt được, như ba thân mười Phật đều đạt được ở phần vị của quả.

5) Xác định phạm vi giới hạn, nếu trong Tam thừa thì Bồ-tát Địa tiền chắc chắn là thân Phần đoạn, Địa thượng còn có thân Biến dịch thân, ngoài ra Hồi tâm Nhị thừa-Địa tiền cũng có, vì vậy mười thân này không phải là nơi ấy thâu nhiếp. Nếu trong Nhất thừa thì có hai cách nói, nếu nói phương tiện thâu nhiếp thì Địa tiền-Địa thượng đều có thân Biến dịch, bởi vì mỗi một phần vị cuối cùng đến Phật địa; nếu dựa vào Tự giáo mà nói thì đều là thân Phần đoạn, bởi vì Nhục nhãn có thể thấy khắp nơi lưới báu sáng ngời của Chuyển Luân Thánh Vương đều là Bồ-tát Thập Địa, như văn sau nói. Lại như Đồng tử Thiện Tài dùng thân Phần đoạn mà đến phần vị Phổ Hiền, nhưng đều là dựa vào pháp môn Phần đoạn cho nên không phải là sai lầm.

Phần sau là mở rộng về Lợi tha trước đây: Đầu là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau, đó là dựa vào mười thân này để cảm hóa dẫn dắt chúng sinh. Sau là câu riêng biệt có mười: Một là phát sinh điều thiện, hai là lìa xa đau khổ, ba là trú trong an vui; ba câu trên đây là lợi ích thuộc thế gian. Bốn là chỉ rõ cho họ con đường thoát ra, năm là khiến cho họ hướng đến tiến vào, sáu là khiến cho hiểu về Tục đế, bảy là khiến cho đạt được Chân đế, tám là khiến cho họ đoạn trừ phiền não, chín là khiến cho thành tựu phần vị của nhân, mười là nêu ra quả khiến cho hướng về.

Trong phần bốn là ca ngợi: Trước làm hồ trong lành là tổng quát ca ngợi, sau đạt được ngọn nguồn của Phật pháp là giải thích về nguyên cớ có thể làm hồ giáo pháp. Lại đầu là kết luận ca ngợi về Tự phần trước đây, sau là kết luận ca ngợi về Thắng tiến.

Trong Hạnh thứ mười là Chân thật, cũng đưa ra bảy môn:

Một, Giải thích tên gọi, dựa vào lời nói-dựa vào việc làm, thành tựu đức xứng với lời nói và việc làm không hư giả, cho nên nói là chân thật. Chân thật tức là hạnh, trì nghiệp mà được tên gọi.

Hai, Theo thứ tự, năng lực thực hành càng thêm thù thắng mà tiến vào Thật trí.

Ba, Thể tánh, lấy Dụng của Hậu đắc trí làm tánh, bao gồm cả Đại Bi...

Bốn, Nghiệp dụng, theo Lương Nhiếp Luận không trú trong sinh

tử và Niết-bàn là Dụng của Trí, lợi ích Thánh phàm là do Trí mà thành tựu sự việc.

Năm, Chủng loại có hai: 1-Trí soi chiếu căn cơ chúng sinh, 2-Trí trao cho thuốc pháp. Lại có mười trí như văn sau nói.

Sáu, Đã thành tựu, bởi vì phần vị này giống như tướng đầy đủ của Địa thứ mười sau này, cho nên tăng thượng về Trí Ba-la-mật. Tất cả Hạnh khác đều đầy đủ, cho nên phần vị này đầy đủ công hạnh rồi tiến vào cảnh giới vô biên của Phổ Hiền, do đó văn sau nói: Tiến vào pháp giới Nhân-đà-la võng, tự tại thành tựu Vô ngại giải thoát của Như Lai...

Bảy, Trong giải thích văn cũng có bốn: 1) Nêu ra; 2) Giải thích; 3) Kết luận; 4) Ca ngợi.

Trong giải thích có ba: Một, Nêu ra lời thề ban đầu; Hai, Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là dựa vào lời nói thành tựu công hạnh; Ba, Từ "Đắc nhất thiết pháp..." trở xuống là công hạnh thành tựu thì đức thiết lập. Lại một là lời nói thật, hai là công hạnh thật, ba là lợi ích thật. Trong phần một cũng có ba: a) Tổng quát nêu ra; b) Sơ lược giải thích; c) Từ "Thử Bồ-tát thành tựu..." trở xuống là nêu ra sự mở rộng giải thích.

Trong phần a: Như thuyết giảng có thể thực hành, nghĩa là thực hành phù hợp với lời thề ban đầu mà thành tựu, hiển bày về lời nói thật trước đây. Như thực hành có thể thuyết giảng, là lời nói phù hợp cuối cùng thực hành thành tựu, hiển bày lời nói thật sau này. Bởi vì lời nói này chân thật trước sau không hai, cho nên gọi là lời nói chân thành bậc nhất. Như vậy hai lời nói thành thật trước sau, tổng quát có ba loại:

1) Dựa theo Tự hành, như Bồ-tát ban đầu thề rằng bố thí đôi mắt, nếu có người cầu xin đến thì như lời nói mà bố thí, có hỏi về nguyên cớ thì đáp là vì Bồ-đề. Lời này lấy gì chứng minh? Liền phát lời thề rằng: Nếu sự việc không hư dối thì khiến cho đôi mắt bình phục, biểu hiện không phải là lời nói dối. Đôi mắt thuận theo lời nói mà bình phục. Đây là lời nói ban đầu có thể phát khởi thực hành, lời nói sau có thể tăng thêm công hạnh.

2) Dựa theo hạnh Lợi tha, như Bồ-tát ban đầu thề cứu độ chúng sinh thì như lời nói mà cứu độ, cho dù Tự hành đầy đủ cũng không đến quả, mà cần phải xứng với lời thề ban đầu để tận cùng chúng sinh giới. Đây cũng là lời nói ban đầu có thể phát khởi, lời nói sau có thể đầy đủ.

3) Dựa theo nhân quả, nghĩa là như Bồ-tát ban đầu phát ra lời thành thật, cần phải tu vạn hạnh để được thành tựu quả Phật, như lời nói

sau khi thực hành đầy đủ thì thành tựu quả Phật, Sư Tử gầm lên rằng: Ta là tôn quý nhất... Đây tức là lời nói ban đầu phân rõ về nhân, lời nói sau hiển bày về quả. Sau nói Đại Sư Tử hống uy hùng giữa loài người..., chính là môn này. Trong ba nghĩa trên, ở trong hạnh này đầy đủ tất cả ba nghĩa, văn chỉ có hai nghĩa sau, có thể biết.

Trong phần b là sơ lược giải thích, có hai câu: Câu đầu giải thích về như thuyết giảng có thể thực hành, nghĩa là như lời nói phát khởi thực hành cho nên nói là thật ngữ, chứng nhập Thật tánh bình đẳng của chư Phật, phát khởi tiến vào Lý hành, thiện căn như nhau phát khởi duyên với Sự hành. Câu hai là giải thích về như thực hành có thể thuyết giảng, nghĩa là tuy thành tựu nhiều pháp thiện mà không trái với chí nguyện hóa độ, không thay đổi lời nói trước kia cho nên không có hai lời. Bởi vì cuối cùng không khác bắt đầu cho nên gọi là không hai, đây chính là ban đầu có thể thực hành cho nên chân thật, sau cuối không khác cho nên không hai. Đây đều là cùng thực hành thuận theo trí thuộc quả Phật của ba đời chư Phật, cho nên nói tùy thuận...

Trong phần c là mở rộng giải thích, có hai: Một là hạnh đức tuy cao mà không rời bỏ lời thề ban đầu; hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về ý không rời bỏ.

Trong phần một: Trước là thành tựu trí thuộc Thập Lực hiển bày về đức tôn quý cao vời; sau từ "Nhi bất xả..." trở xuống là trình bày về không rời bỏ lời thề ban đầu cứu giúp thâu nhiếp chúng sinh. Nghĩa về Thập Lực là hạnh của Bồ-tát, như ở phẩm Tịnh Hạnh đã giải thích. Kinh Tịnh Danh nói: "Tuy đạt được Phật đạo, chuyển vận Pháp luân, nhập Niết-bàn, mà không rời bỏ đạo của Bồ-tát, là hạnh của Bồ-tát.

Trong phần hai là giải thích về ý, có ba: 1) Giải thích ngược lại, đó là nêu ra sai lầm, làm trái lời thề tự khuyên nhủ mình không nên. 2) Từ "Ngã đương..." trở xuống là giải thích thuận theo, đó là thực hiện thành tựu bổn nguyện theo lý tự nhiên thông suốt. 3) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích xoay vòng, đó là nhớ lại ý niệm ban đầu nay làm cho tâm hăng hái mạnh mẽ. Trong đó có hai: a) Nhớ lại ban đầu, đó là lời nói phát ra từ bên trong, lẽ nào lại tự quên mất hay sao? Điều này sợ rằng sai lầm làm trái lời thề ban đầu; b) Từ "Thị cố..." trở xuống là nghĩ đến hôm nay, đó là do mình vì người chứ không phải là người khác đã cầu thỉnh mà có thể bỏ dở, vì vậy khiến cho đức của mình thành tựu thù thắng. Nay nếu rời bỏ cứu giúp thì trái với đức này, điều này sợ rằng sai lầm làm trái với đức hiện có, nhờ vào trước phát khởi sau, cho nên nói là vì thế cho nên.

Lại giải thích: Mình đối với chúng sinh thì có đức thù thắng, có thể cứu độ cho chúng sinh, nếu rời bỏ không không cứu độ thì trái với đức này. Trong đó có sáu câu, đều trước là nêu ra-sau là giải thích: Một, không đắm trước cho nên thù thắng; hai, có thể điều phục cho nên lên cao; ba, hiểu rõ về Không mà lìa xa tăm tối; bốn, nguyện đầy đủ đã đạt được; năm, có đủ đức có thể thay đổi; sáu, nghĩ đến Phật có thể thâu nhiếp.

Trên đây là thành lập Bổn thệ, hiển bày không thể nào làm trái.

Từ đây trở xuống là phần hai, dựa vào lời thề ban đầu mà thành tựu công hạnh giáo hóa, trong đó có ba câu: 1) Do không rời bỏ lời thề trước đây mà đạt được trí tuệ Vô thượng cứu độ chúng sinh này; 2) Từ "Tùy nhất thiết..." trở xuống là chính thức trình bày về cứu độ; 3) Tùy theo những chúng sinh ấy là trình bày về thành tựu đầy đủ Bổn nguyện, nghĩa là như lời nói mà thực hiện thì không có gì không đến cuối cùng, cho nên nói là đã đầy đủ.

Từ đây trở xuống là phần ba, công hạnh thành tựu thì đức thiết lập, nghĩa là phần vị này thành tựu đầy đủ đức tròn vẹn sáng ngời tự tại của pháp giới Phổ Hiền. Trong đó có hai: Trước là thành tựu đầy đủ về nhân, sau từ "Ma-ha-tát trú Đại Bi..." trở xuống là trình bày thành tựu đầy đủ công đức về quả.

Trong phần trước có ba: 1) Nêu ra hai Lợi; 2) Giải thích hiển bày về thành tựu đầy đủ; 3) Từ "Thử Bồ-tát nghĩa thân..." trở xuống là kết luận về đức vô tận.

Trong phần một, đạt được trí tự tại là nêu rõ Tự hành đầy đủ, làm cho chúng sinh thanh tịnh là nêu rõ Lợi tha tròn vẹn.

Trong phần hai là riêng biệt giải thích, có hai: Một là hiển bày về tự tại trước đây cũng có hai: a) Trình bày về thân không có nơi nào không đến giống như hư không pháp giới, vô lượng vô ngại là trình bày về hiện rõ ở một nơi tức là hiện rõ ở tất cả mọi nơi, không có chỗ dựa là trình bày về thân phát khởi không có nguồn gốc cho nên được tự tại. b) Trình bày bên trong thân chứa đựng tất cả không có gì không dung nạp, nghĩa là tất cả ba thế gian đều hiện rõ ở trong thân, bởi vì thân pháp giới này dọc thì hàm chứa ba phần vị, ngang thì bao gồm chín đời, cho nên chư Phật vị lai cũng hiện rõ trong đó.

Hai từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là hiển bày về làm cho chúng sinh thanh tịnh trước đây, trong đó có ba: a) Nhận biết căn khí hóa độ; b) Từ "Tùy kỳ..." trở xuống là hiện thân thuyết pháp, cũng là chúng sinh hóa hiện ở trong thân mình; c-Đối với hóa độ không đắm trước, nghĩa là

dùng các pháp huyễn ảo hóa độ chúng sinh trong mộng, vì vậy tuy hóa độ nhưng luôn luôn là không có hóa độ.

Trong phần ba là kết luận về đức vô tận, có hai: Một là do bên ngoài hóa độ đầy đủ trước đây hiển bày về Lượng trí vô tận; hai từ "Nhập chư Tam-muội..." trở xuống là nhờ vào nhân hạnh tròn vẹn hiển bày về Lý-Trí không hai, chúng sinh dựa vào hai pháp này là nêu ra phàm để hiển bày về Thánh. Trên đây là phần đức thuộc về nhân, giống như phần vị Đẳng Giác. Trong luận Trí Độ quyển thứ 40 nói: "Lại nữa, Bồ-tát Thập Trú so với Phật không có gì sai biệt, như Biến Cát-Văn Thù Sư Lợi-Quán Thế Âm..., đầy đủ những công đức như Thập Lực... của Phật mà không làm Phật, bởi vì cứu độ nhiều chúng sinh." Cho đến nói: "Các Bồ-tát này đối với Bồ-tát khác là lớn nhưng so với Phật thì không có thể nhận biết tất cả, như ánh sáng của mặt trăng tuy lớn nhưng so với mặt trời thì không hiện rõ được." Giải thích rằng: Luận ấy dựa theo Thập Địa để nói về Thập Trú, là Địa thứ mười, giống như Dụng của nghiệp trong Hạnh thứ mười này.

Trong phần sau là giống như Dụng của đức thuộc về quả: Một-Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; hai-Từ "Đắc Phật..." trở xuống là chính thức hiển bày về đã thành tựu, đây là giống như phần vị Diệu Giác.

Trong văn bao gồm thành tựu về trí thuộc mười loại công đức của Như Lai: 1) Trí đạt được Thập Lực viên minh của Phật; 2) Trí tiến vào pháp giới Đế võng; 3) Trí thành tựu Giải thoát vô ngại của Phật, đó là Bất tư nghị giải thoát, như phẩm Bất Tư Nghị nói có mười loại; 4) Trí thành tựu Vô úy hùng mạnh giữa loài người, đó vốn là Thật đức của Sư Tử hống; 5) Trí đạt được chuyển Đại pháp luân, đó vốn là Pháp Vương thuyết pháp; 6) Trí thành tựu Vô ngại của Phật, hiển bày về không còn Vô minh vi tế làm trở ngại; 7) Từ "Tuyệt sinh tử..." trở xuống là trí thành tựu Vô cấu của Phật, hiển bày về không còn Vô minh vi tế đắm trước, cũng hiển bày về xứ sở của Biến dịch không còn; 8) Trí làm nhiều lợi ích cho chúng sinh; 9) Trí phát khởi hộ trì Chánh pháp; 10) Trí không dụng công nhiếp hóa, đó là có thể hoàn toàn giống như phương tiện nhiếp hóa của Cổ Phật.

Sau là phần ba phần bốn là kết luận và ca ngợi, có thể biết.

Trên đây là phần Chánh thuyết, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai trình bày về lợi ích riêng biệt của thuyết giảng, có hai: Một, Mặt đất rung động là công đức của sinh Tín, hai-Rưới mưa cúng dường... là công đức của kính trọng, có bốn: 1)

Rưới mưa cúng dường; 2) Trỗi nhạc tấu khúc về Thập Hạnh; 3) Trời tỏa ánh sáng; 4) Tiếng trời ca ngợi công đức của Thập Hạnh.

Toàn bộ trên đây là nói về Thập Hạnh trong một thế giới, xong.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ hai trình bày về Thập Hạnh đã nói trong vô tận thế giới khắp mười phương, cúng dường... cũng như vậy, cùng với nơi này hoàn toàn như nhau, hợp lại làm thành một Bộ, nghĩa là một Thập Hạnh vốn chính là tất cả Thập Hạnh.

Trên đây là một thuyết giảng tức là tất cả thuyết giảng, tổng quát trình bày về phần Thuyết giảng, xong.

Từ đây trở xuống là phần sáu trình bày về phần Chứng thành, trong đó có hai: Đầu là trình bày về Chứng ở xứ này, sau là trình bày về Chứng ở tất cả các xứ.

Trong phần đầu có bốn: Một là trình bày về Bồ-tát đến quy tụ; hai là ca ngợi về pháp đã thuyết giảng; ba là đều đưa ra sự việc về Chứng; bốn từ "Thị cố..." trở xuống là thuật lại ý thành tựu về Chứng.

Hỏi: Đã nhờ vào hành pháp viên dung khiến cho chư Phật và thế giới của Bồ-tát ấy cùng tên gọi Công Đức, vì sao Phật ở nơi này và thế giới không gọi là Công Đức?

Đáp: Trong kinh này tất cả thụ động Chứng thảy đều như nhau là Phật Lô-xá-na, thế giới như nhau là Ta-bà thuộc Hoa Tạng, Bồ-tát thuyết pháp ấy tức là từ pháp mà được tên gọi; tất cả chủ động Chứng tất nhiên cùng tên gọi của pháp, bởi vì chủ-bạn khác nhau. Nếu ở nơi này hướng về nơi kia thì nơi này là chủ động Chứng, tức là tên gọi nơi này giống như nơi kia, tên gọi nơi kia giống như nơi này, quả là trong kinh này quán xét thể lệ rộng lớn đến mức trở thành như vậy.

Trên đây là mười phương đều có mười vạn quốc độ cùng thuyết về Thập Hạnh, toàn bộ thuộc về bạn của một chủ này, hãy còn tự mình không phải là chủ thâu nhiếp mười phương, vì vậy về sau lại kết hợp với mười phương, trình bày về tất cả các xứ cùng Chứng.

Trên đây là một Chứng thì tất cả đều Chứng, tổng quát trình bày về phần Chứng Thuyết, xong.

Trong phần bảy là phần Trùng tụng, có hai: Trước là thuật về ý, sau là chính thức tụng. Trong phần trước, câu riêng biệt có mười: 1) Quán sát mười phương hiển bày về cùng thuyết giảng; 2) Từ "Quán quyến thuộc linh đồng văn..." trở xuống là chính thức hiển bày về ý thuyết giảng; 3) Vì làm cho quả tiếp nối; 4) Vì làm cho nhân thanh tịnh; 5) Nguyện kiên cố; 6) Hạnh nối tiếp. Trên đây là Tự phần. 7) Thắng tiến thâu nhiếp Phật. Trên đây là đức thuộc Tự phần, sau là trình bày

về Lợi tha. 8) Thuyết về Thập Hạnh do thiện căn sai biệt của chúng sinh, khiến cho chúng sinh luyện tập học hỏi; 9) Tùy theo căn khí trao cho pháp; 10) Tổng quát để kết luận. Những câu trên đều dựa theo phần Nhân mà nói, cho nên cùng gọi là Chủng, lại vốn là phần vị của chủng tánh.

Trong phần chính thức trùng tụng, bảy chữ-năm chữ trong Phạm bản không có sai khác, đều dùng bốn câu làm một tụng, tổng cọng có 101 kệ mà thôi. Trong này, kệ tụng cùng với trường hàng trước đây có trạng thái văn không như nhau, sơ lược luận về năm trường hợp:

1) Trước thì dựa theo phần vị từ đầu đến cuối trải rộng ra mà nói, nay thì tụ lại dung hòa với trước mà nói khiến cho không còn đầu cuối, vì vậy trong mỗi một hạnh có đủ tất cả các hạnh.

2) Trước dựa theo hành riêng biệt, ở đây trình bày về hành rộng khắp, bởi vì hai văn rộng khắp và riêng biệt vô ngại hiển bày lẫn nhau.

3) Trước chỉ dựa theo nhân, ở đây gồm chung hành của quả, bởi vì nhân quả viên dung là pháp môn Pháp giới của hạnh này.

4) Trước dựa theo Đồng giáo thâu nhiếp căn bậc Trung ấy, nay hiển bày về Biệt giáo phủ khắp căn thông hiểu bậc Thượng này, bởi vì Đồng-Biệt vô ngại vốn là một Viên giáo.

5) Trước dựa theo biện tài không xen tạp, ở đây dựa theo biện tài tùy ý, thuyết giảng không cần thứ tự, ngôn từ không gián đoạn.

Trong văn có hai: Một, Có năm kệ ca ngợi công đức của Phật khiến cho người nguyện cầu; Hai, Từ "Thập phương nhất thiết..." trở xuống là tụng về hạnh của Bồ-tát khiến cho người luyện tập học hỏi, hiển bày trong phần vị này vốn có đủ hai hạnh thuộc nhân quả. Lại là do Phật gia hộ mà thuyết giảng, cho nên trước là ca ngợi Phật do hạnh mà thuyết giảng, sau là tụng về hạnh.

Trong phần một có hai:

1) Hai tụng ca ngợi Phật Lô-xá-na, vốn là Hóa chủ nơi này. Trong đó đầu là một kệ ca ngợi về trí Vô cấu-Vô quái ngại của Phật; tiếp là hai câu ca ngợi về đức thù thắng rộng lớn của Phật; sau cuối là hai câu ca ngợi Phật chứng hạnh tròn vẹn thanh tịnh.

2) Ca ngợi chư Phật mười phương, bởi vì là giúp đỡ gia hộ. Trong đó đầu là một kệ hiển bày về quả đầy đủ hai trang nghiêm, nghĩa là Giải chân thật-Tuệ sâu xa, phước thù thắng không gì sánh bằng, quả đầy đủ nhanh chóng đến cùng; tiếp là một kệ về Bi chân thật làm lợi ích rộng rãi; sau cùng là một kệ hiển bày về Trí đức và Đoạn đức bằng

nhau.

Trong phần hai là tụng về hạnh của Bồ-tát, có ba: 1) Sáu kệ bảy chữ tụng về hạnh nghiệp không nghĩ bàn, rộng lớn như pháp giới, cứu cánh như hư không trong phần Căn bản trước đây; 2) Từ "Cú cú quảng phân biệt..." trở xuống tụng về Thập Hạnh sai biệt trong phần Thuyết giảng trước đây; 3) Bốn kệ cuối cùng là kết luận ca ngợi hiển bày về thù thắng.

Trong phần một là sáu kệ hiển bày về sáu loại hạnh nghiệp đều không thể nghĩ bàn: Một kệ đầu là hạnh về thấy Phật lìa xa hư vọng; hai là hạnh về thấy lý thành tựu đức; ba là hạnh về không dụng công rộng lớn; bốn là hạnh về Tịch-Dụng vô ngại; năm là hạnh về Nguyện kiên cố tôn quý thù thắng; sáu là hạnh về thâu nhiếp phần vị nhiều môn hạnh; đều là một kệ tụng hiển bày có thể biết.

Trong phần hai là tụng về mười hạnh trước đây: Đầu là một kệ tổng quát nói về mười hạnh. Sau là trong hiển bày riêng biệt:

Thứ nhất có sáu kệ tụng về hạnh Hoan Hỷ, trong đó: Đầu là ba kệ về Vô úy thí, một là lìa bỏ giết hại làm lợi ích cho chúng sinh, hai là cứu giúp nghèo khổ khiến cho yên vui, ba là lời nói và ý nghĩ chịu đựng phiền muộn. Tiếp là hai kệ về Pháp thí, một là suy xét nghĩa lý, hai là giảng giải khuyên dạy. Sau là một kệ về Tài thí. Trăm phước, trong kinh Niết Bàn nói: "Năm phẩm Hạ-Trung-Thượng-Thượng Trung-Thượng Thượng trong tâm đều tu mười thiện, thì trở thành 50, bắt đầu tu là 50, tu đến cuối cùng cũng như vậy, cho nên có 100 phước, 100 phước trang nghiêm một tướng."

Thứ hai từ "Thiện nhập..." trở xuống có năm kệ tụng về hạnh nhiêu ích, trong đó: Đầu là 1 kệ tụng về Luật nghi giới, đó là lỗi lầm không thể nào lay động. Tiếp là hai kệ tụng về Nhiếp thiện pháp giới, một là thuận theo pháp hành, hai là lìa xa hai hành. Tiếp là một kệ rưỡi tụng về Nhiếp chúng sinh giới, một là nơi giáo hóa, nửa kệ là hạnh giáo hóa. Sau cuối là nửa kệ tổng quát kết luận về ba Tụ.

Thứ ba từ "Trí tuệ bất khả lượng..." trở xuống có bốn kệ tụng về hạnh không sân hận, trong đó: Đầu là một kệ về Nhẫn nại tư duy pháp hiểu biết thù thắng. Tiếp là hai kệ về Nhẫn nại yên tâm chịu đựng khổ sở, đó là lúc tự mình tu hành có những khổ đau có thể chịu được; một là Nhẫn nại nỗi khổ của tâm, nửa kệ trước nêu ra pháp đã tu, tâm không lười nhác là trình bày về Nhẫn nại làm cho tâm yên ổn; hai là Nhẫn nại nỗi khổ của thân, cũng nửa kệ trước nêu ra pháp đã tu, thân thực hành không trở ngại là trình bày về Nhẫn nại làm cho thân yên ổn. Tiếp là

một kệ về Nhẫn nại người khác không làm lợi ích, nửa kệ trước nêu ra cảnh đã Nhẫn nại, Bồ-tát đều cứu giúp là nêu ra lợi ích trở thành có hại chính thức trình bày về có năng lực Nhẫn nại.

Thứ tư từ "Tu tập Phật pháp..." trở xuống có năm kệ tụng về hạnh Vô tận, trong đó: Đầu là hai kệ về Gia hạnh tinh tiến, một là tụng về mười câu như chịu khó tu tinh tiến... trước đây, hai là tụng về muốn biết rõ Căn-Dục-Tánh... của chúng sinh cho nên tu hành tinh tiến trước đây. Tiếp là một kệ về Bị giáp tinh tiến, tụng về vì chúng sinh nhận chịu khổ đau của địa ngục... trước đây. Sau là hai kệ về Vô yếm túc tinh tiến, một là ánh sáng trí tuệ làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, hai là thần lực thường làm lợi ích cho chúng sinh mà không hề đầy đủ.

Thứ năm "Thiện giải..." trở xuống có hai kệ tụng về hạnh lìa xa si loạn, trong đó: Đầu là một kệ về Hiện pháp lạc trú thiền, nửa kệ trước là gia hạnh, tụng về phân biệt sắc pháp thế gian trước đây, như kinh luận...; nửa kệ sau là trú trong Định trình bày về Tuệ làm sáng tỏ lìa xa ngu si, không lay động là hiển bày về lìa xa tán loạn. Sau là một kệ dẫn đến công đức của thiền, Vô tận địa là tụng về nghe và tiếp nhận Chánh pháp cho đến nhiều kiếp không lui sụt quên mất... trước đây.

Thứ sáu từ "Vô lượng..." trở xuống có hai kệ tụng về hạnh Thiện hiện, trước là Chánh Thể của gia hạnh lược qua không tụng; trong Hậu đắc trí, một là Đại Trí thuộc Tự hành tụng về nhưng cũng không rời bỏ tâm Bồ-đề... trước đây, hai là Đại Bi thuộc Lợi tha tụng về không rời bỏ giáo hóa chúng sinh tăng thêm Đại Từ... trước đây.

Thứ bảy từ "Phật cam lộ..." trở xuống có bốn kệ tụng về hạnh Vô trước, trong đó: Đầu là một kệ tụng về được thật sự thọ ký trước đây, bởi vì Phương tiện độ đầy đủ trong này, cho nên nói là cứu cánh. Tiếp là một kệ tụng về Bi niệm chúng sinh... trước đây. Sau là hai kệ tụng về tâm không đắm trước đối với ngôn ngữ đạo lý trước đây.

Thứ tám từ "An trú..." trở xuống có tám kệ tụng về hạnh Tôn trọng, trong đó: Đầu là một kệ tụng về hiểu sâu xa Pháp giới trú-Vô tướng trú trước đây; tiếp là một kệ tụng về ở vô lượng kiếp thực hành Bồ-tát đạo không nghĩ đến những khổ đau mà sinh tâm lo buồn... trước đây; tiếp là hai kệ về dùng ánh mắt rộng khắp thấy Phật, cũng là tụng về giống như chư Phật ba đời... trước đây; tiếp là một kệ về giải thoát nhanh chậm, là Giải thoát Bất tư nghị cũng được, tụng về không phải là cứu cánh-không phải là không cứu cánh... trước đây; tiếp là một kệ tụng về nếu có chúng sinh nào thấy nghe cung kính thì đều được an trú không thối chuyển... trước đây; tiếp là một kệ tụng về tâm thường yêu

thích diệu pháp của chư Phật trước đây; sau cuối là 1 kệ tụng về không lìa xa một chúng sinh-đắm theo nhiều chúng sinh... trước đây.

Thứ chín từ "Cụ túc trí..." trở xuống có ba kệ tụng về hạnh Thiện pháp, trong đó: Đầu là một kệ tụng về Trì thành tựu hồ pháp trong lành...; tiếp là một kệ tụng về Thuyết và Vấn đáp thành tựu...; sau cuối là một kệ dựa vào Định hiện thân tụng về thân sắc vàng ròng và mười thân... trước đây.

Thứ mười từ "Cứu cánh..." trở xuống có 46 kệ tụng về hạnh Chân thật trước đây, trong đó phân năm:

Một, Có ba kệ tụng về tổng quát, đầu là một kệ về Nhẫn trí vượt qua tất cả; tiếp là hai kệ về thân-độ vô ngại, một kệ về Như ý thông, một kệ về Huyễn thông.

Hai, Có bảy kệ tụng về lời nói và việc làm tương ưng trước đây, trong đó: Đầu là ba kệ tụng về Trí của Thập Lực đã thành tựu, tiếp là một kệ tụng về lời nói và việc làm đích thực không hư dối, sau là ba kệ tụng về tiến vào Phật tánh ba đời và thiện căn...

Ba, Từ "Thâm nhập trí hải..." trở xuống có 12 kệ tụng về dựa vào lời thề phát khởi thực hành, như lời nói thâu nhiếp chúng sinh trước đây. Văn trên tóm lược, trong này mở rộng. Trong đó: Đầu là ba kệ trao cho pháp nhãn-pháp vũ; tiếp là hai kệ về Tín kiên cố biết tâm giáo hóa; tiếp từ "Bất tư..." trở xuống là bốn kệ hiển bày về ba nghiệp tự tại giáo hóa; tiếp là hai kệ về biết căn trao cho pháp; sau cuối là một kệ kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng.

Bốn, Từ "Bỉ trí vô dữ đẳng..." trở xuống có chín kệ tụng về nhân đã thành tựu đức đầy đủ trước đây, trong đó: Đầu là bốn kệ về hai trang nghiêm-hai Lợi đầy đủ; sau là năm kệ về ba nghiệp-hai Dụng cao nhất, một là thân, hai là ý, ba là ngữ, bốn là Dụng của thân, năm là Dụng của ngữ dụng. Như thứ tự nên biết, văn trên đây là Nghĩa thân-Vị thân không thể cùng tận của Bồ-tát này.

Năm, Từ "Tu tập Phật giải thoát..." trở xuống có 15 kệ tụng về đức của quả Phật đã thành tựu trước đây, trong đó có hai: Đầu là bảy kệ riêng biệt tụng về văn trên; sau là tám kệ gồm chung tụng về đức ấy.

Trong phần đầu: Đầu là một kệ tụng về thành tựu Vô ngại giải thoát-Vô úy hùng mạnh giữa loài người... của Như Lai trước đây; tiếp là một kệ tụng về đoạn tuyệt dòng chảy sinh tử, hòa vào biển trí tuệ, làm lợi ích cho chúng sinh...; tiếp ba kệ về tám tướng luôn luôn vắng lặng là tụng về tận cùng biển rộng phương tiện của chư Phật trước đây; tiếp là một kệ tụng về quán sát không hai nơi... trước đây; tiếp là một kệ tụng

về bảo vệ Chánh pháp của ba đời chư Phật trước đây.

Trong phần sau gồm chung tụng về đức của hạnh này, trong đó có tám kệ: Đầu là bốn kệ về hai Lợi thành tựu đầy đủ đức, trong ba kệ trước về Tự lợi, đầu là một kệ ca ngợi về Sắc căn thù thắng, chỉ ca ngợi về mắt-tai và thân, bởi vì là tánh chung mà không bàn đến mũi-lưỡi; tiếp là hai kệ ca ngợi về tâm thù thắng, một kệ về Tuệ, một kệ về Định; lại kệ đầu ca ngợi chung là ca ngợi về trí, kệ sau ca ngợi về Định-ca ngợi về Tuệ. Sau cuối là một kệ về Lợi tha. Tiếp từ "Nhất thiết tri kiến..." trở xuống là bốn kệ về đức thù thắng của ba nghiệp, một là nơi sinh thù thắng, hai là ngôn tự biện tài thù thắng, ba là ánh sáng nơi thân thù thắng, bốn là ứng với cơ thù thắng.

Trong phần ba là bốn kệ cuối cùng tổng quát kết luận về Thập Hạnh, ca ngợi để hiển bày về thù thắng, có thể biết.

Phẩm 18: THẬP VÔ TẬN TẠNG

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Nêu ra người phân biệt với pháp cho nên nói là Thập Tạng của Bồ-tát; không phải là người và pháp kết lợp làm đề mục, nghĩa là mười loại này là pháp đã thực hành của các Bồ-tát. Thập Tạng của Bồ-tát, là dựa vào chủ mà lập thành tên gọi.

Một, Dựa vào số tròn vẹn đầy đủ thì nói là Thập, hàm chứa thâu nhiếp tích tụ sinh ra gọi là Tạng, trong mỗi một Tạng này hàm chứa Thể của pháp giới không có phạm vi giới hạn, cho nên nói là Vô Tận.

Hai, Mỗi một Tạng đều thâu nhiếp tất cả hành tướng, cho nên nói là Vô Tận. Ba-Mỗi một Tạng đều có thể sinh ra quả đức không hề có cạn hết, cho nên nói là Vô Tận. Vô Tận tức là Tạng, là Trì nghiệp thích. Dựa theo mười Đới số, Bồ-tát là Y chủ thích, ba cách giải thích có thể biết.

B. Ý ĐƯA RA có năm nghĩa:

1) Bởi vì giải đáp câu hỏi về Thập Tạng ở Phổ Quang Đường.

2) Trước đây trình bày về Chánh vị, nay dựa vào phần vị phát khởi thực hành, giống như phẩm Phạm Hạnh ở phần trên.

3) Trước đây trình bày dựa theo hạnh riêng biệt của phần vị, nay phân rõ tất cả hạnh từ đầu đến cuối.

4) Trước đây thành lập phần vị của hành, nay phân rõ đối trị làm cho hành ấy thanh tịnh, giống với Thập Hạnh như Tín... ở Thập Địa.

5) Trước đây là Tự phần cứu cánh, nay Thắng tiến hướng về sau, giống như phẩm Minh Pháp ở phần trên, dựa theo câu hỏi nên ở sau Hồi Hướng. Nay ở đây phân rõ thì Tạng chỉ có hai nghĩa, dựa theo nghĩa về tích lũy thì ở sau Thập Hạnh, dựa theo nghĩa về sinh ra thì ở sau Hồi Hướng, nghĩa gồm chung hai nơi, hỏi đáp hiển bày lẫn nhau.

C. TRONG TÔNG đưa ra hai môn: Một- Phân rõ chung về nghĩa của Tạng, hoặc một giống như một pháp giới Tạng; hoặc hai đó là Đại-Tiểu; hoặc ba đó là Khế kinh... cùng với Tam thừa...; hoặc bốn là thêm Tạp Tạng; hoặc năm đó là Danh Tướng...; hoặc sáu đó là Đại-Tiểu đều có ba; hoặc chín đó là Độc giác cũng có ba; hoặc mười như phẩm Ly Thế Gian sau này; hoặc vô tận như phẩm này. Hai- Riêng biệt hiển bày về Tông này, thì trong này chính là mười loại hành pháp bao gồm trọn vẹn trước sau, đầy đủ hành đức pháp giới Phổ Hiền làm Tông của Phẩm này.

D. TRONG GIẢI THÍCH VĂN, tất cả văn và nghĩa tổng quát đưa ra sáu môn: Một, Nêu ra số lượng; Hai, Giải thích tên gọi; Ba, Thể

tánh; Bốn, Thâu nhiếp hạnh; Năm, Giải thích về tướng; Sáu, Kết luận ca ngợi.

Một, Trong phần một: Công Đức Lâm thuyết giảng bởi vì vốn là Hội chủ, lại vốn là biểu thị cho kiến lập về các đức của hành pháp này. Ba đời cùng thuyết giảng, nghĩa là Phật xuất hiện tuy khác mà cùng thuyết giảng về Thập Tạng, hiển bày về mười loại hạnh của pháp giới này, như đường đi của Đại Vương, ba đời không có gì thay đổi, cho nên nói là cùng thuyết giảng.

Hai, Giải thích tên gọi: Tên gọi tổng quát như trước. Trong riêng biệt: Một, Tín là đối với Thật đức có năng lực nhẫn nại sâu sắc, mong muốn vui với tâm thanh tịnh là tánh; đối trị không tin, vui với thiện là nghiệp. Vì vậy hàm chứa thâu nhiếp sinh ra các đức, cho nên gọi là Tạng, là Trì nghiệp thích. Xuống dưới đều giống như vậy. Hai, phòng ngừa điều sai trái gọi là Giới, ba nghiệp thiện là tánh; ngăn điều ác làm điều thiện là nghiệp. Ba, Tàm là dựa vào lực của tự pháp, kính trọng Hiền thiện là tánh; đối trị Vô tàm, chấm dứt làm ác là nghiệp. Bốn, Quý là dựa vào lực của thế gian, dễ dàng cự tuyệt bạo ác là tánh; đối trị Vô quý, chấm dứt làm ác là nghiệp. Năm, nuôi dạy học rộng biết nhiều, Văn Tuệ là tánh; thông minh nhanh nhạy là nghiệp. Sáu, bỏ của mình giúp cho người, không tham lam suy nghĩ là tánh; phá bỏ keo kiệt là nghiệp. Bảy, Tuệ là đối với cảnh sở quán, chọn lựa là tánh; đoạn trừ nghi ngờ là nghiệp. Tám, Niệm là đối với cảnh đã từng luyện tập, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng không sai lạc là tánh, Định dựa vào là nghiệp. Chín, Trì là do duy trì giữ gìn mà ghi nhớ, Niệm Tuệ là tánh; trải qua thời gian dài không quên là nghiệp. Mười, Biện là khéo léo nói ra điều đã duy trì, lấy Tuệ làm tánh; tùy theo căn cơ là nghiệp. Trong mười loại trên đây, Tín-Tàm-Quý-Niệm-Tuệ, năm loại này đều ngay nơi Thể mà được tên gọi, năm loại còn lại thuận theo công năng mà được tên gọi, đó là Giới-Thí lấy Dụng của Hành mà lập thành tên gọi, Văn-Trì-Biện lấy Dụng của Trí làm tên gọi.

Ba, Trong Thể tánh có hai môn: 1) Dựa theo Tướng, Tín-Tàm-Quý là ba pháp trong 11 pháp thiện đều ngay nơi tự Thể làm tánh, Niệm-Tuệ là hai pháp trong năm biệt cảnh cũng ngay nơi tự Thể làm tánh, Giới lấy Tư thiện của ba nghiệp và Biểu-Vô biểu làm tánh, Thí lấy Tư tương ưng với Vô tham làm tánh, dựa vào Trí Luận thì Trì lấy Định-Tuệ làm tánh, hai loại Văn-Biện đều lấy Dụng của Tuệ làm tánh. 2) Dựa theo Dung thông thì toàn bộ là hạnh của một pháp giới, tùy theo nghĩa nói thành mười: Một là nghĩa về tánh pháp giới tự lắng trong như

Thanh Thủy châu. Hai là nghĩa về tánh pháp giới tự lìa xa lỗi lầm. Ba và bốn đều là nghĩa về tánh pháp giới có năng lực diệt trừ lỗi lầm. Năm là nghĩa về pháp giới thâu nhiếp đức rộng nhiều. Sáu là nghĩa về tự tánh pháp giới buông xả. Bảy là nghĩa về tự tánh pháp giới hiểu biết thông suốt. Tám là nghĩa về tự tánh pháp giới soi chiếu rõ ràng. Chín là nghĩa về tự Thể pháp giới tùy ý duy trì. Mười là nghĩa về pháp giới tùy duyên ứng cơ. Vì thế cho nên một pháp giới là tánh.

Bốn- Thâu nhiếp hạnh đưa ra bảy môn:

1) Dựa theo Tự lợi-Lợi tha để phân biệt: Luận riêng biệt thì chín loại trước là Tự lợi, một loại sau là Lợi tha; luận tổng quát thì đều có đủ hai hạnh.

2) Dựa theo căn bản-đầu ngọn để phân biệt: Một loại đầu là hạnh căn bản, cho nên trước đây nói Tín là căn bản của đạo, mẹ của công đức..., còn lại đều dựa vào mà thành tựu vốn là đầu ngọn.

3) Dựa theo Chánh-Trợ để phân biệt: Tuệ là Chánh, còn lại là Trợ.

4) Dựa theo giúp đỡ-dẫn dắt để phân biệt: Tuệ là có năng lực dẫn dắt, còn lại là thụ động được dẫn dắt; còn lại là có năng lực giúp đỡ, Tuệ là thụ động để giúp đỡ.

5) Dựa theo tài sản-canh giữ để phân biệt: Bảy loại trước tức là bảy Thánh tài, do Niệm-Trì canh giữ bảo vệ khiến cho không tổn thất, do Biện mua bán khiến cho được tăng trưởng.

6) Dựa theo hành tướng để phân biệt: Bốn loại trước là hạnh lìa xa lỗi lầm, một là căn bản, hai là phòng ngừa lỗi lầm chưa khởi lên, ba và bốn là diệt hết lỗi lầm đã khởi lên; sáu loại còn lại là hạnh tu tập pháp thiện, Văn là bắt đầu tu, Thí-Tuệ là tiếp tục tu, sáu Độ là đều tu, nêu ra loại đầu-nêu ra loại sau, những loại trung gian có thể biết. Ba loại sau là tu đến cuối cùng, hai loại đầu là Tự thuần thục, một loại sau là Hóa tha.

7) Dựa theo thứ tự sinh khởi để phân biệt: Tín là ban đầu tiến vào pháp, cho nên trước phải phân rõ. Dựa vào Tín khởi Hạnh, lìa xa lỗi lầm là trước tiên, cho nên tiếp theo trình bày về Giới. Giới hoặc có phạm vào thì sinh tâm Tàm-Quý sâu sắc, trang nghiêm giới hạnh khiến cho sáng ngời, vì thế nói là có hai pháp thiện có thể cứu giúp lỗi lầm của chúng sinh. Đã phòng ngừa lìa xa mong mỏi tăng thêm phẩm thiện, thì cần phải lấy sự nghe rộng biết nhiều làm đầu tiên. Bởi vì mong cầu được nghe, thì cần phải buông xả trong ngoài của mình. Đã quên mình vì pháp, thì chắc chắn Chánh Tuệ hiện rõ trước mắt. Chánh Tuệ đã hiện

rõ, thì nhất định Chánh Niệm phải sáng tỏ thêm. Chánh Niệm đã sáng tỏ, thì nhất định ghi nhớ giữ gìn phải làm cho lâu dài. Giữ gìn đã không quên, thì nhất định phải biện luận giảng giải cho người khác, khiến cho Tự lợi-Lợi tha tròn vẹn mới là cứu cánh.

Năm, Trong giải thích về tướng: Giải thích về mười Tạng này tức là mười đoạn.

Ngay trong đoạn thứ nhất là Tạng Tín có bốn, đó là nêu ra-giải thích-kết luận-ca ngợi.

Trong giải thích có hai: Trước là trình bày về tướng tu, sau từ "Thành tựu như thị vô lượng..." trở xuống là trình bày về tu thành tựu.

Trong phần trước có ba: Một là trình bày về đối với pháp khởi Tín; hai là trình bày nhờ vào Tín cho nên nghe pháp không sợ hãi; ba từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ không sợ hãi. Lại giải thích: Đầu là tin về Lý pháp, tiếp là tin về Giáo pháp, sau là tin về Quả pháp.

Trong phần một, Tín có mười pháp, trong đó: Đầu là ba Tín thuộc Sở chấp Vô tướng, Không nghĩa là tình có mà lý không có gọi là Không, Không không có tướng Không gọi là Vô tướng, Vô tướng cho nên không có gì nguyện cầu. Tiếp là ba Tín thuộc Y tha Vô sinh, một là Duyên khởi vô tác, hai là Như huyễn không thật, ba là không có Thể tự giữ lấy. Sau là bốn Tín thuộc Viên thành Vô tánh, một là tánh đức Vô lượng, hai là thù thắng cho nên Vô thượng, ba là sâu xa không thể đến được, bốn là thường không thể sinh ra. Lại trong phần đầu là tất cả pháp, lượng không thể đạt được, trên cũng không thể đạt được tướng trên, văn nói tướng trên không thể đạt được cho nên gọi là Vô thượng; là nói đến nghĩa này.

Trong phần hai là nhờ vào Tín cho nên nghe pháp không sợ hãi, trong đó có mười câu: Đầu là hai câu không sợ hãi đối với pháp thù thắng trên cao, tiếp là bốn câu không sợ hãi đối với pháp rộng nhiều. Thế nào là đã giáo hóa? Đó là chúng sinh giới. Dùng pháp gì để giáo hóa? Đó là pháp giới. Giáo hóa nơi nào? Đó là tận cùng hư không giới. Giáo hóa đưa vào nơi nào? Đó là Niết-bàn giới. Sau cuối là bốn câu không sợ hãi đối với pháp xa rộng, đó là ba đời hòa vào kiếp làm mười đời. Không nghĩ bàn trong mười câu này có hai nghĩa: Một là không hề có gì mà nói là có, vì vậy không phải là có thể có, không có gì có thể nghĩ bàn; hai là mười pháp như vậy đều vô biên vô tận, không phải là trí của phần vị khác có thể biết được, cho nên nói là không nghĩ bàn. Cũng nhờ vào hai Tín cho nên nghe mà không kinh sợ: Một là nhờ vào

Tín thông hiểu về lý của ba Tánh-ba Vô tánh, cho nên nghe môn thứ nhất mà không kinh sợ; hai là nhờ vào Tín trí Phật bình đẳng vô lượng vô biên, đây đã là trí Phật nhận biết thì mình cũng tùy theo Tín, cho nên nghe môn thứ hai mà không kinh sợ. Nghĩa thứ nhất như trước hiển bày, nghĩa thứ hai trong giải thích làm sáng tỏ.

Trong phần ba là giải thích: Trước là nêu ra, sau là giải thích.

Trong giải thích, một câu đầu hiển bày về tâm tin Phật kiên cố, câu tiếp trình bày về mười pháp trước đây là do trí Phật nhận biết, cho nên nói là Phật nhận biết như vậy. Cảnh rộng lớn ấy Đức Phật làm sao nhận biết? Bởi vì trí Phật cũng vô tận vô biên như cảnh ấy, cảnh ấy Đức Phật đã nhận biết, Bồ-tát tin theo Phật cho nên không kinh sợ.

Từ "Thập phương..." trở xuống giải thích về trí Phật là nguyên cớ đáng tin: Một là Đại Dụng không hư rỗng cho nên đáng tin; hai từ "Bỉ chư Phật..." trở xuống trình bày về Thể không có thêm bớt cho nên đáng tin. Trong đó có mười pháp hay không? Văn này hiển bày về trí Phật không phải là pháp sinh diệt giống như vô vi.

Trong phần sau là tu thành tựu Tướng, có hai: Một, một câu tổng quát về nương theo Như Lai thừa hướng đến quả Phật. Hai, trong riêng biệt hiển bày có hai: Trước là thành tựu Thể của hành có tám câu: 1) Xứng với Tín cho nên vô biên, 2) Thể kiên cố không lui sụt, 3) Tín không xen tạp cho nên gọi là không rối loạn, 4) Duyên không có thể ngăn cản, 5) Tín sâu sắc lìa xa tướng, 6) Tín từ Tuệ phát khởi. Kinh Niết Bàn nói từ Văn Tuệ phát sinh. Lại nữa, Tín có Tuệ gọi là có căn, Tín mà không có Tuệ thì lớn thêm Vô minh, Tuệ mà không có Tín thì lớn thêm Tà kiến, cho nên Tín và Tuệ đầy đủ thì mới có thể tiến vào pháp. Lương Nhiếp Luận quyển thứ 11 nói: "Bởi vì Bồ-tát tự chứng về Thí cho nên thực hành về Thí, không bởi vì tin theo người khác mà thực hành về Thí. Tín trước có căn cho nên trở thành Tín, Tín sau không có căn cho nên không trở thành Tín." 7) Thuận theo giống như Cổ Thánh, 8) Pháp của gia nghiệp vốn như vậy.

Sau là hiển bày công năng của hạnh, có bốn câu: 1) Có năng lực bảo vệ Chánh pháp; 2) Có năng lực tăng thêm về nhân; 3) Có năng lực thuận theo quả; 4) Đức từ Phật sinh ra.

Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận. Từ "Trú thử..." trở xuống là ca ngợi có hai Lợi, có thể biết.

Trong đoạn thứ hai là Tạng Giới có ba, đó là nêu ra-giải thích-kết luận.

Trong giải thích có hai: Trước là đưa ra mười chương, sau là nhắc

lại từng chương một để mở rộng giải thích.

Quang Thống nói: "Một chương đầu là Nhiếp chúng sinh giới, tám chương tiếp là Nhiếp thiện pháp giới, một chương sau là Luật nghi giới."

Lại trong chương thứ hai, không thọ các giới quạ gà nai chó... của ngoại đạo.

Trong chương thứ tư, bởi vì trước không phạm cho nên sau không có nghi ngờ hối hận. Dựa theo văn này, tựa như người cố tình phạm tất cả giới, xưa kia đã từng gây ra năm tội nghịch mà đến, đó là tập khí ác của họ.

Lại kinh Niết Bàn nói: "Vì sao trì giới? Bởi vì không hối hận. Vì sao không hối hận? Bởi vì hoan hỷ. Vì sao hoan hỷ? Bởi vì vui thích, cho đến bỏi vì đạt được Đại Niết-bàn."

Trong chương thứ năm, không ăn bơ-muối... bởi vì trải qua tạo lập; lại đoạn tuyệt gạo mè chỉ nuốt không khí... đều là pháp của ngoại đạo chế lập.

Trong chương thứ bảy, nếu dùng Đoạn kiến-Thường kiến để trì giới, thì tức là xen tạp Vô minh, cho nên gọi là phạm giới.

Trong chương thứ tám, tà mạng hoặc có bốn loại: Một là Phương khẩu thực, hai là Ngưỡng khẩu thực, ba là Duy khẩu thực, bốn là Hạ khẩu thực.

Lại luận Thập Trú quyển thứ 2 nói: "Thế nào gọi là năm pháp tà mạng? Một là cố ý làm khác người, hai là tự mình gần gũi, ba là làm cho xao động, bốn là ghìm xuống nâng lên, năm là dựa vào lợi mong cầu lợi.

Một là cố ý làm khác người, có người bởi vì tham cầu lợi dưỡng, cho nên hoặc ở chốn A-luyện-nhã, hoặc mặc nạp y, hoặc thường khất thực, hoặc một lần ngồi ăn, hoặc thường ngồi, hoặc sau bữa trưa không uống nước đặc, thọ những hạnh Đầu-đà như vậy, dấy lên nghĩ rằng: Người khác thực hành những hạnh này được cung kính cúng dường, mình thực hành những hạnh này có lẽ cũng được điều đó. Bởi vì lợi dưỡng cho nên thay đổi oai nghi, gọi là cố ý làm khác người.

Hai là tự mình gần gũi, có người vì tham lợi dưỡng mà đến nhà Đàn việt nói rằng: Như cha mẹ-anh chị em-thân thích của tôi không khác, nếu có cần thiết thì tôi có thể qua lại với nhau, nếu có việc làm thì tôi làm cho, tôi không kể xa gần có thể đến thăm hỏi, tôi ở đây là vì tướng chính đáng mà thôi. Bởi vì tham cầu cúng dường, đắm theo Đàn việt, mà luôn luôn dùng lời nói hoa mỹ dắt dẫn tâm người, như vậy đều

gọi là tự mình gần gũi.

Ba là làm cho xao động, có người không nghĩ đến tội lỗi của tham, mong muốn có được tiền bạc đồ vật, dấy lên ý tưởng có được đồ vật mà nói như vậy: Bình bát này đẹp, hoặc y phục đẹp, hoặc móc cửa đẹp, hoặc tọa cụ đẹp, nếu mình có được thì có thể thọ dụng. Lại nói tùy ý có thể giúp cho. Người này khó có được, lại đến nhà Đàn việt nói ra lời này: Nhà ông cơm canh bánh thịt thơm ngon, y phục lại đẹp, nên cúng dường cho tôi. Mình vì gần gũi đã lâu, chắc chắn sẽ được cho. Hiện bày rõ ràng tướng tham như vậy, thì gọi là làm cho xao động.

Bốn là ghìm xuống nâng lên, có người vì tham lợi dưỡng cho nên nói với Đàn việt rằng: Ông thật là keo kiệt, hãy còn không thể nào giúp cho cha mẹ-anh chị em-vợ con thân thích của mình, thì ai có thể có được đồ vật của ông? Đàn việt hổ thẹn vội vàng đem cho. Lại đến nhà khác nói ra lời này: Ông có phước đức có được thân người không trống rỗng, A-la-hán thường ra vào nhà ông, cùng đứng ngồi trò chuyện với ông. Dấy lên ý nghĩ này, Đàn việt hoặc sinh khởi tâm này: Lại không có người nào khác ra vào nhà mình. Nhất định nói là chính mình. Đây gọi là ghìm xuống nâng lên.

Năm là dựa vào lợi mong cầu lợi, có người lấy đồ vật sinh hoạt được giúp đỡ như bình bát, y Tăng-già-lê hoặc là tọa cụ..., mang ra chỉ rõ nói với người: Như vua chúa quan lại và những người cao quý cho tôi vật này. Dấy lên nghĩ rằng: Đàn việt hoặc có thể sinh tâm, vua chúa quan lại và những người cao quý kia hãy còn có thể cúng dường, huống gì là mình mà không tặng cho người này hay sao? Dựa vào lợi này lại cầu lợi khác, cho nên nói là dựa vào lợi mong cầu lợi.”

Trong chương thứ chín, kinh Chư Pháp Vô Hành nói: “Nếu thấy người phá giới thì không nói lỗi lầm xấu ác của họ, nên nghĩ rằng người ấy về lâu dài cũng đạt được đạo.

Hỏi: Kinh Niết Bàn nói: “Thấy người phá giới thì cần phải trách mắng đuổi ra ngoài trú xứ, nên biết người này có được phước vô lượng.” Văn này vì sao lại che chở không trách mắng, lẽ nào là vì thâu nhiếp chúng sinh?

Đáp: Kinh ấy dựa theo tâm Từ trách mắng khiến cho ăn năn hối lỗi, bởi vì căn khí thuần thục; văn này dựa theo che chở người ấy, sợ rằng lại tăng thêm tâm ác, bởi vì căn chưa thuần thục. Văn còn lại có thể biết.

Đoạn thứ ba-thứ tư là Tạng Tàm-Tạng Quý, kinh Niết Bàn nói: “Tàm là thẹn với trời, Quý là thẹn với người; Tàm là tự mình không làm

ác, Quý là không dạy người khác làm ác; Tàm là bên trong tự mình hổ thẹn, Quý là hướng về người mà bày tỏ lỗi lầm.” Lại luận Câu Xá nói: “Vô tàm là nếu bị người thiện trách mắng, ở trong đó không thấy sợ hãi, thì gọi là Vô tàm; Vô tu là không tôn trọng đối với công đức và người có công đức, tâm không có kính sợ, gọi là Vô tu.” Vô tu ấy là Vô quý. Kinh Bộ nói: “Quán xét tự thân do lỗi lầm không hổ thẹn gọi là Vô tu, quán xét thân khác do lỗi lầm không hổ thẹn gọi là Vô tàm.” Lại luận Du Già-Đối Pháp-Duy Thức v.v...

Trong Tạng Tàm giải thích có ba: Một, nghĩ đến lỗi lầm Vô tàm của mình và người xưa kia, trong đó trước là mình-sau là người, lục thân đó là cha mẹ-anh em-vợ con là sáu. Hai, từ “Tự duy...” trở xuống là nêu ra lỗi lầm tự nhắc nhủ mình. Ba, từ “Thị cố...” trở xuống là đích thực tu tập hạnh Tàm. Trong Tạng Quý có ba nghĩa, giống như Tàm có thể biết.

Đoạn thứ năm là Tạng Đa Văn, trong giải thích có hai: Trước là pháp đã học, sau từ “Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày về ý của Học.

Trong phần trước cũng có hai: Trước là đưa ra mười chương, sau là lần lượt giải thích.

Trong mười chương, bốn chương đầu dựa theo 12 duyên sinh (tra tìm trong Du-già), lý thật thì xuất thế gian cũng có lúc không có giữ lấy năm uẩn, nay thì giữ lấy uẩn tích tập gánh nặng của khổ, cho nên là thế gian. Lại dựa theo Tiểu thừa cũng được. Lại năm phần Pháp thân vượt qua năm uẩn trước đây, cho nên là xuất thế. Lại lý thật thì hữu vi trải qua tất cả phần vị khác, nay giữ lấy ba cõi và chúng sinh đều là việc làm của hoặc nghiệp, cho nên là hữu vi.

Ở trong pháp Vô vi: 1) Khai hợp, hoặc chỉ nói là ba, đó là Hư không-Trạch diệt và Phi trạch diệt, đây là dựa theo Tiểu thừa. Hoặc nói là bốn, thêm vào Chân như, như luận Chưởng Trân nói. Hoặc nói là sáu, thêm vào Bất động..., là Thiền thứ tư và Diệt định, như luận Bách Pháp... nói. Hai loại này dựa theo Sơ giáo ban đầu mà nói. Hoặc nói là tám, ở trong Chân như tách ra Chân như thuộc pháp thiện, Chân như thuộc pháp bất thiện, Chân như thuộc pháp vô kí, như Du Già-Đối Pháp nói. Đây là dựa theo Sơ giáo cuối cùng mà nói. Trong bốn loại, Trạch diệt có hai nghĩa: Một, diệt trừ Hoặc chướng gọi là Trạch diệt; hai, diệt trừ Định chướng gọi là Bất động và Diệt định, vì thế cho nên tổng quát thâu nhiếp ở trong Trạch diệt. Trong tám loại, bởi vì muốn dần dần mở rộng tất cả pháp đều là Chân như, cho nên tách ra ba tánh như thiện...

để hiển thị về môn giải thích. 2) Giả thật, chỉ riêng Chân như Vô vi là thật, còn lại đều là giả, bởi vì đối với giả mà kiến lập như trên, như luận Phật Địa nói v.v...

Lại trong Chân như cũng có hai: 1) An lập bởi vì là Tướng phần; 2) Không phải là an lập bởi vì không phải là Thức hiện bày. Đầu là giả, sau là thật.

Ba nghĩa chuyển đổi khác nhau thì như sáu Vô vi trong văn này: 1) Sự không có nơi chốn gọi là hư không; 2) Quả của tánh thanh tịnh gọi là Niết-bàn; 3) Do đạo Vô gián thường xuyên đoạn kiết mà đạt được gọi là Số duyên diệt; 4) Duyên khác không khởi lên gọi là Phi số duyên; 5) Mười hai nhân duyên là Vô vi, theo luận Câu Xá-Tăng Kỳ Bộ-Độc Tử Bộ đều nói mười hai nhân duyên là pháp Vô vi, bởi vì Như Lai xuất thế hay không xuất thế thì pháp này vẫn thường trú. Sư thuộc Kinh Bộ phá bỏ như thuyết của bộ phái ấy. Vả lại, Pháp sư Viễn dẫn ra kinh Niết Bàn giải thích, ngay nơi con người luận về ba đời lưu chuyển thì đó là Hữu vi, rời bỏ con người bàn về pháp thì pháp tướng thường xác định, cho nên nói là Vô vi. Như mười hai nhân duyên, Ấm-Giới-Nhập... tất cả đều như vậy, như kinh Niết Bàn nói. Nay giải thích, bởi vì duyên khởi này đều không có tự tánh, đều không có tạo tác, cho nên gọi là Vô vi. Kinh Niết Bàn nói: “Mười hai nhân duyên tức là Phật tánh.” Lại kinh Đại Phẩm nói: “Bồ-tát quán xét mười hai nhân duyên giống như hư không, không thể cùng tận...” 6) Pháp giới là Thể của Như Lai Tạng, thật sự không sinh diệt, cho nên là Vô vi.

Lại đối với một nghĩa về Chân như thiết lập sáu loại này: 1) Nghĩa về Vô tướng; 2) Nghĩa về Sở chứng; 3) Nghĩa về Hoặc không còn; 4) Nghĩa về Tánh thanh tịnh; 5) Nghĩa về Tùy duyên; 6) Nghĩa về Bất biến, cũng là nghĩa về làm nhân.

Trong Hữu ký, bốn Đế... là dựa theo pháp thiện thuận với lý có thể ghi nhớ. Trên đây phần nhiều là pháp Tiểu thừa.

Sau trong Vô ký, bởi vì pháp hư vọng cho nên không thể ghi nhớ. Trí Luận nói mười bốn nạn, trong này có mười sáu loại. Trong luận Câu Xá nói: “Có ngoại đạo tên gọi Úc-chi-ca, Trung Hoa nói là Năng Thuyết, hỏi Đức Phật về bốn loại như thế gian Hữu biên-Vô biên..., đây là dựa theo Thỉ-Chung để hỏi; bốn loại như Thường-Vô thường..., là dựa theo Đoạn-Thường mà hỏi, cho nên không đáp. Nếu người ấy đã chấp Ngã là thế gian thì bởi vì Ngã không có, cho nên đáp không đúng lý. Nếu chấp tất cả sinh tử gọi là bốn thế gian thì đáp cũng không đúng lý. Nếu thế gian thường trú thì không có một người nào đạt được

Niết-bàn. Nếu không phải là thường trú thì tất cả đều đoạn diệt mà tự nhiên Niết-bàn. Nếu có đủ hai loại thì nhất định một phần không đạt được Niết-bàn, một phần tự nhiên Niết-bàn. Nếu không phải là Thường, không phải là không Thường, thì lẽ ra không phải là đạt được Niết-bàn, không phải là không đạt được Niết-bàn."

Hỏi: Nếu tự nhiên đạt được Niết-bàn thì có gì sai?

Đáp: Nếu tự nhiên đạt được thì từ Niết-bàn mà đến, bởi vì đạt được tùy thuộc vào đạo, do đó như Ni-càn-tước-ác không thể nhất định đáp.

Hỏi về Như Lai có bốn loại như Dị-Tử..., đây là dựa theo buộc vào-cởi ra mà hỏi, bởi vì ngoại đạo chấp Phạm Vương và thầy của mình đã đạt được giải thoát, gọi là Như Lai. Do quán xét ý của người hỏi, cho nên Đức Phật không đáp, bởi vì người ấy chấp đã giải thoát Ngã gọi là Như Lai, đã chấp có Ngã cho nên Đức Phật không đáp. Ngoài ra tra tìm trong Trí Luận quyển thứ 2, thứ 17, Du-Già, Câu Xá, Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm cùng với Chánh sớ thì toàn bộ có thể có đưa ra điều này.

Trong bốn câu thứ ba, trong bốn câu như đi-không như đi..., Như Lai là như từ trước đến nay, về sau này cũng như vậy, cho nên nói là Như Lai, không phải là Phật. Bốn câu sai khác thế nào? Có người chấp Thần ngã và Ấm như nhau, Ấm diệt thì Ngã cũng diệt, nếu nói đi vẫn như lúc đến, thì lời này không chấp nhận. Hai là chấp Ngã và Ấm khác nhau, Ấm diệt mà Ngã không diệt, nếu nói đi không như lúc đến, thì điều này cũng không chấp nhận. Ba là chấp Thể của Ngã thường còn như hư không, nói có đến-đi đều không chấp nhận. Bốn là chấp Ngã có thô-tế, nói không có đến-đi cũng không chấp nhận, nghĩa là Ngã thô và Ấm như nhau, cùng diệt cho nên như đi; Ngã tế và Ấm khác nhau, không cùng diệt cho nên không như đi, không chấp nhận.

Trong bốn câu thứ tư, Ngã là Thể-chúng sinh là Dụng, do Ngã mà có chúng sinh, dựa vào Thể mà có Dụng. Hai là trái lại với điều này. Ba là giữ lại cả hai. Bốn là trái lại với cả hai. Văn còn lại có thể biết.

Đại khái là pháp đã học trên đây đều bởi vì nhận biết về pháp của Tiểu thừa và pháp của ngoại đạo..., vì muốn dựa vào đây để thâu nhiếp chúng sinh, cho nên sau là trình bày về ý của Học, có thể biết.

Trong đoạn thứ sáu là Tạng Thí, trong giải thích: Trước là đưa ra mười môn, sau là lần lượt giải thích từng môn một. Mỗi một môn đều có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong môn thứ nhất, do thói quen vốn có từ lâu cho đến tự mình ăn uống, cũng có tâm bố thí, nghĩa là rời bỏ mạng sống cần thiết nhất

mà nhận lấy sự chết yểu, tiếp cận bên cái chết gọi là tai nạn cuối cùng. Lại vốn là ở sau cuối trong các loại bố thí. Trong bố thí thuộc phần bên trong, Luân Vương trẻ trung là trình bày về khó rời bỏ mà có thể rời bỏ. Bố thí thuộc phần bên trong-bên ngoài, theo Du-già thì cắt tóc-xỉa răng-nhổ thức ăn... là thuộc phần bên trong-bên ngoài. Trong này gồm chung y báo và chánh báo, chỉ trừ ra vợ con. Trong tất cả bố thí cùng có vợ con vốn là riêng biệt.

Trong môn thứ bảy là bố thí quá khứ: 1) Nêu ra cảnh của tham lam; 2) Từ "Văn dĩ..." trở xuống là dùng lý chính thức quán xét, trong đó trước là thẳng thắn quán xét về Không mà không sai lạc phương tiện, sau là so sánh về sự lụi tàn ấy; 3) Từ "Bồ-tát..." trở xuống là đích thực thành tựu hạnh Xả. Bố thí ba đời này chỉ xả bỏ tâm tham của mình, tương ưng với thiện căn không tham, thu nhận đưa vào trong này.

Lại luận chung về bốn câu: 1) Xả mà không phải là Bố thí, như bố thí ba đời, 2) Bố thí mà không phải là Xả, như tự mình ăn uống bố thí cho trùng trong thân... 3) Cũng Bố thí cũng Xả, như môn trước; 4) Không phải là Bố thí cũng không phải là Xả, như Tạng Tín... Vị lai-hiện tại cũng đều có ba nghĩa, giống như trên có thể biết. Trong tham ở hiện tại, trong pháp thanh tịnh chỉ nêu ra Nhị thừa, bởi vì duyên hiện tại của Phật Bồ-tát thành tựu không phải là không mong cầu, vốn không giống như quá khứ chưa tàn lụi và vị lai chưa đến bởi vì không có duyên khởi, cho nên không giống như trước.

Trong môn thứ mười có bốn: Một là người cầu xin đến; Hai là Bồ-tát vui mừng; Ba là quán xét lỗi lầm tai họa của thân; Bốn là ý thông suốt thành tựu Bố thí, nghĩa là dù cho vật tốt đẹp mà mình hãy còn thuận theo xả bỏ, huống gì vật xấu xa này? Lại dù cho không có lợi ích gì mà mình hãy còn thuận theo bố thí, huống hồ còn khiến cho mình đạt được ba pháp kiên cố, thân thể và tài sản tự tại hay sao?

Trong đoạn thứ bảy là Tạng Tuệ, giải thích có ba: Một, Trình bày chiếu rọi pháp thành tựu về Tuệ; Hai-Từ "Bồ-tát thành..." trở xuống là trình bày về tướng thành tựu lợi ích của Tuệ; Ba, Hiển bày về nghĩa vô tận.

Trong phần một có hai: Trước là trình bày về Tuệ tự chiếu rọi pháp, sau là trình bày về chính thức thuyết giảng cho người khác.

Trong phần trước: 1) Tổng quát nêu ra pháp đã nhận biết; 2) Giải thích về thành tựu năng lực nhận biết sâu xa tuyệt diệu.

Trong phần một dùng bốn Đế trải qua nhận biết về mười pháp, đó là năm Uẩn-Vô minh-Ái và Tam thừa. Năm Uẩn dựa theo quả nhiễm,

Si-Ái dựa theo nhân, bảy loại này đều ngay nơi tướng là Khổ, duyên thành tựu là Tập, Vô tánh tức là Diệt, hiển bày về Diệt là Đạo, dùng làm môn giải thích để hiển bày về Diệt. Lại là Bồ-tát khéo léo hồi hướng thành đạo đầy đủ công dụng, cho nên như luận về các Hoặc thành tựu Giác phần, sinh tử là Niết-bàn. Ba loại sau dựa theo thanh tịnh, Thanh văn là người, bốn Đế là pháp, Đạo phẩm đã thực hành là Tập, quả đã thành tựu là Niết-bàn, mười hai duyên là pháp của Duyên giác, vô biên pháp giới là pháp của Bồ-tát. Lại giải thích: Biết Thanh văn tức là biết Khổ, bởi vì Khổ của Thanh văn là đã biết, cho nên chỉ nêu ra phần vị ấy. Hai là pháp mà họ đã thực hành tức là Đạo đế. Ba là Tập khí phiền não... của họ chưa hết tức là Tập đế. Đã có đoạn trừ cho nên sau pháp mới nói về điều đó, Niết-bàn là Diệt. Duyên giác và Bồ-tát dựa theo đây có thể biết.

Trong phần hai là giải thích về năng lực nhận biết: Đầu là ý hỏi, nhận biết có hai loại, một là tùy theo tướng nhận biết như người Tiểu thừa, hai là hợp với lý nhận biết như hàng Bồ-tát. Nay chỉ nói về nhận biết, ở trong hai loại này thì loại nào nhận biết? Vì vậy nói là nhận biết thế nào? Sau là giải thích, chính là hợp với lý. Nhận biết có sáu câu: 1) Tổng quát nêu ra nhân phát khởi; 2) Từ "Phi ngã..." trở xuống là hai câu hiển bày về không có hai Ngã, câu trên trình bày về tướng không thật, câu dưới là Thể trống rỗng không có; 3) Từ "Bất thủ..." trở xuống là ba câu trình bày về đối với pháp lìa xa nhiễm, một là không giữ lấy kiên cố đối với câu trên trước đây, hai là không giữ lấy vốn có đối với câu dưới trước đây, ba từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ không giữ lấy.

Trong phần sau là thuyết giảng cho người khác: Một là câu nêu ra; hai từ "Vân hà..." trở xuống là giải thích.

Trong giải thích có ba: 1) Tổng quát; 2) Từ "Hà đẳng..." trở xuống là riêng biệt, đối với mười pháp trước đây sơ lược nêu ra chín môn, bởi vì tức là cùng Như cho nên không thể hủy hoại; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là đưa ra nguyên cớ. Trước là nêu ra hiện tại thấy sắc... là có thể phá hoại, vì sao nói là không hủy hoại? Giải thích bởi vì từ duyên khởi, mình và người cùng nói đều không đến, cho nên sắc-tâm cùng lìa xa.

Hai, Từ "Bồ-tát thành tựu..." trở xuống là trong phần thành tựu lợi ích của Tuệ, có hai câu: 1) Công ít mà đạt được nhiều; 2) Tự mình ngộ chứ không phải là người khác.

Ba, Trong phần hiển bày về nghĩa vô tận, trong mười câu: Ba câu đầu là Tự phần, trong đó hai câu trước là Tự lợi, một câu sau là Lợi tha;

bảy câu sau là Thắng tiến, trong đó bốn câu đầu là Tự lợi, ba câu sau là Lợi tha.

Trong đoạn thứ tám là Tạng Niệm, giải thích có ba: Một-Đối với cảnh trình bày về Niệm; hai-Từ "Bồ-tát..." trở xuống là hiển bày về tướng thù thắng của Niệm; ba-Từ "Bồ-tát tác thị..." trở xuống là làm sáng tỏ về tướng lợi ích của Niệm.

Trong phần một có mười câu: 1) Nhớ lại một đời quá khứ cho đến nhiều đời; 2) Nhớ lại một kiếp quá khứ cho đến nhiều kiếp; 3) Nhớ lại một Đức Phật cho đến vô lượng; 4) Nhớ lại một Đức Phật thọ ký cho đến vô lượng; 5) Nhớ lại một Đức Phật xuất thế cho đến vô lượng; 6) Nhớ lại từ một Đức Phật tiếp nhận kinh điển cho đến vô lượng, mười hai bộ kinh như chương khác; 7) Nhớ lại một Hội-một Thời thuyết pháp cho đến vô lượng; 8) Nhớ lại một căn thuộc pháp khí cho đến vô lượng; 9) Nhớ lại một phiền não đã đối trị cho đến vô lượng; 10) Nhớ lại một Tam-muội cho đến vô lượng.

Phần hai là hiển bày về tướng thù thắng của Niệm, có mười câu: 1) Niệm tuyệt diệu là tuyệt diệu vượt quá người khác; 2) Niệm thanh tịnh là đã ghi nhớ rõ ràng; 3) Niệm không hỗn loạn là không xen tạp tối tăm chướng ngại; 4) Niệm thanh tịnh khắp nơi là đối với pháp đều rõ ràng; 5) Niệm lìa xa trần cấu là đối với sự việc đã ghi nhớ không sinh tâm tham nhiễm; 6) Niệm lìa xa các loại trần cấu là không phát sinh những kiết khác; 7) Niệm lìa xa cấu nhiễm là không chấp vào năng lực của mình; 8) Niệm soi chiếu sáng ngời là soi chiếu rộng đến vô cùng tận; 9) Niệm vui thích là vui với tu tập không ngừng; 10) Niệm không ngăn ngại là ý phát khởi liền nhận biết không cần phải suy nghĩ.

Trong phần ba là làm sáng tỏ về lợi ích của Niệm, có bốn câu: 1) Thế gian khổ đau không hỗn loạn; 2) Căn thanh tịnh không cấu nhiễm; 3) Niệm kiên cố không hủy hoại; 4) Duy trì pháp không sai lầm.

Trong đoạn thứ chín là Tạng Trì, giải thích có mười một pháp: 1) Một phẩm kinh cho đến vô lượng; 2) Danh hiệu của Phật; 3) Tên gọi của thế giới; 4) Tên gọi của kiếp; 5) Phật thọ ký; 6) Một bộ kinh cho đến nhiều bộ kinh; 7) Tên gọi của Hội; 8) Thuyết pháp; 9) Căn cơ; 10) Phiền não; 11) Tam muội.

Trong phần sau là kết luận ca ngợi, chỉ riêng cảnh Phật vốn là hiển bày về nhân sâu xa thấu suốt quả.

Trong đoạn thứ mười là Tạng Biện cũng có bốn: Nêu ra-giải thích-kết luận-ca ngợi.

Trong giải thích có hai: Trước là nêu ra Thể của Biện, đó vốn là

Hậu đắc trí vô cùng sâu xa; sau là hiển bày công năng của Biện có hai: Một là Tự phần; hai từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là Thắng tiến.

Trong Tự phần: Đầu là mở rộng nói về không trái với kinh điển là tổng quát hiển bày; sau là riêng biệt phân rõ, trong đó có hai: Một là trình bày về thuyết giảng tự tại, nói về mười pháp đã duy trì trước đây; hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ tự tại.

Trong phần hai là Thắng tiến có hai: Một, tổng quát hiển bày đó là ánh sáng của pháp phân rõ diễn giảng về pháp sâu xa; hai từ "Dĩ quảng trường..." trở xuống là riêng biệt phân rõ. Trong đó có hai: Trước là thuyết giảng vô ngại, có bốn câu: 1) Trình bày về lợi ích của thuyết giảng; 2) Từ "Thiện nhập..." trở xuống là tự tại đối với giáo; 3) Từ "Nhập phổ chiếu..." trở xuống là tự tại đối với nghĩa; 4) Từ "Bất xả..." trở xuống là trình bày về không sai lạc Tự hành. Sau từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên cớ vô ngại, nghĩa là phần vị này tức là phần vị cứu cánh cho nên thành tựu Pháp thân thanh tịnh đầy khắp pháp giới hư không này, là Chân thân vô cấu cho nên nói là thanh tịnh.

Trong phần ca ngợi có mười câu: 1) Vô lượng là bởi vì nhiều môn; 2) Không có phạm vi giới hạn là mỗi một loại đều vốn là vô biên; 3) Nhiều môn không gián đoạn; 4) Dung hòa xen nhau không hủy hoại; 5) Tự Thể không đoạn mất; 6) Không bị duyên đoạn mất bởi vì không phải là pháp có thể đoạn mất; 7) Nói không có gì run sợ; 8) Xa xăm sâu thẳm; 9) Rộng rãi không cùng tận; 10) Thâu nhiếp pháp giải thích thành tựu.

Sáu, Kết luận ca ngợi về mười Tạng: Đầu là một câu kết luận, sau là ca ngợi về thù thắng. Trong phần ca ngợi về thù thắng: Đầu là một câu kết luận ca ngợi, nghĩa là vốn khiến cho chúng sinh đạt được Bồ-đề; sau là mười môn riêng biệt hiển bày. Riêng biệt giải thích chỉ có bảy câu, đều là nêu ra và giải thích: Một là ca ngợi về lợi ích thực hành; hai là thực hành thường xuyên; ba là thực hành rộng rãi; bốn là thực hành khéo léo; năm là thực hành nhiều; sáu là thực hành vững vàng; bảy là thực hành tiến vào lý.

Từ "Thị danh..." trở xuống là tổng quát kết luận ca ngợi. Sau phần này lẽ ra có phần Chứng thành và phần Kệ tụng..., nhưng văn không đủ, hoặc là bởi vì lược bớt mà thôi.

Trên đây là toàn bộ Hội thứ tư, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 7

Phẩm 19: NHƯ LAI THĂNG ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG NHẤT THIẾT BẢO ĐIỆN

Từ đây trở xuống là trình bày về Hội thứ năm, bốn môn giống như trước.

A. TRONG GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Tên gọi của Hội, dựa theo Xứ gọi là hội Đâu Suất Thiên Hội, dựa theo Chủ gọi là Kim Cang Tràng Hội, dựa theo Pháp gọi là Thập Hồi Hướng Hội. Tên gọi của Phẩm, là Như Lai trình bày về thân Pháp giới của Phật; Thăng hướng đến căn cơ khởi lên tác dụng, Đâu-suất là nơi đã hướng đến, ba nghĩa làm tên gọi của Phẩm. Lại hướng đến cõi trời Hỷ Túc này vốn là biểu thị về đầy đủ hạnh thế gian, tất cả vật báu là biểu thị về thâu nhiếp hành thuộc nhiều môn, vốn là điểm tô qua lại đáng quý.

B. Ý ĐƯA RA:

1) Đưa ra Hội, là bởi vì giải đáp câu hỏi về Thập Hồi Hướng trước đây. Vả lại, trước đây trình bày về Giải-Hạnh, nay phát khởi Đại nguyện, nếu không phát khởi Đại nguyện thì sợ rằng chứng đến Vô vi, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại vốn là xoay Giải-Hạnh trước đây hướng về chứng Chân.

2) Đưa ra Phẩm, là bởi vì sắp thuyết pháp, trước phải phân rõ về nơi dựa vào, cho nên trình bày rõ ràng. Vả lại, Hội trước đã kết thúc, bắt đầu đến Hội sau, cho nên trước phải phân rõ về điều này.

C. TÔNG THÚ: Tông của Hội trước cũng có người-pháp, chủ-bạn, giáo-nghĩa, tất cả đều có Thể-Tướng-Dụng, dựa theo trước có thể biết. Lại dùng hạnh vô tận của Đại nguyện hồi hướng làm Tông của Hội này, về sau sẽ phân rõ. Tông của Phẩm, nghĩa là Thiên Vương trang nghiêm Y báo xứng với pháp giới, cung điện là chủ động cảm đến; Như Lai dùng thân Chánh báo khắp nơi pháp giới, mây là chủ động ứng hiện. Cảm ứng hợp nhau mà không xao động, không xao động vắng lặng mà

phát khởi đầy đủ, duyên khởi vốn có đức là Tông của Phẩm này.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Hội này có ba phẩm, hai phẩm đầu là phần Tựa, một phẩm sau là phần Chánh thuyết. Vì sao không có tiến lên hướng về sau? Bởi vì thâu nhiếp Giải-Hạnh trước đây tổng quát làm phương tiện để hướng về Địa, ngay nơi Thể của hồi hướng tất nhiên là Thắng tiến, cho nên không có. Kinh này từ trên xuống dưới, thể lệ này có bốn: 1) Dựa theo hạnh đầy đủ tiến vào phạm vi của phần vị, như Hiền Thủ đầy đủ Tín, tổng quát làm phương tiện tiến vào phần vị. 2) Dựa theo tương đối đầy đủ tiến vào phạm vi của Chứng, như phẩm Hồi Hướng này, đầy đủ Tăng-kỳ thứ nhất, tổng quát làm phương tiện tiến vào Địa. 3) Dựa theo công dụng đầy đủ tiến vào phạm vi của không còn công dụng, như Địa thứ tám đầu tiên tổng quát thâu nhiếp bảy Địa trước làm phương tiện, đây là đầy đủ Tăng-kỳ thứ hai. 4) Dựa theo phạm vi của nhân vị thành tựu đầy đủ, như Địa mười đầu tiên thâu nhiếp chín Địa trước làm phương tiện tiến vào, đây là dựa theo thâu nhiếp đầy đủ ở Tăng-kỳ thứ ba. Còn lại cùng phần vị tiếp nhận nhau thì có phương tiện riêng, cho nên không phải là một thể lệ.

Ngay trong phần Tựa trước, hai Phẩm có hai Tựa sai biệt, giống như trước phân rõ khác nhau. Trong phẩm đầu có bảy: 1) Hội này hiện bày trọn vẹn; 2) Không chuyển động mà lên đến nơi này; 3) Thiên Vương trang nghiêm nơi chốn; 4) Nghênh đón Đức Phật thiết bày cúng dường; 5) Nhìn thấy đức thù thắng của Phật; 6) Thiên Vương cung kính thưa thỉnh; 7) Nhận lời thưa thỉnh thành tựu lợi ích.

Trong phần thứ nhất, nghĩa là Hội thuyết pháp ở tán cây Bồ-đề, Phổ Quang, Đao Lợi, Dạ Ma... khắp mười phương trước đây, tất cả đều chưa phân tán mà lên đến nơi này, pháp đã thuyết giảng cùng lúc với những nơi ấy. Vì thế cho nên ngang thì phủ khắp mười phương, dọc thì gồm chung tám Hội, cùng lúc trước sau vô ngại mà thuyết giảng. Nghĩa còn lại giải thích giống như trước.

Trong phần thứ ba là Thiên Vương trang nghiêm nơi chốn, có hai: Một là trình bày về trang nghiêm một phương; hai là kết luận trang nghiêm các Hội khắp mười phương.

Trong phần một có hai: a) Từ xa trông thấy Phật là trình bày về nhìn thấy duyên thù thắng; b) Từ “Tức ư...” trở xuống là hiển bày về trang nghiêm pháp tòa thù thắng, trong đó trước là tổng quát hiển bày, sau từ “Dĩ vô lượng...” trở xuống là riêng biệt phân rõ.

Trong phần trước, bởi vì pháp tòa này là do thật đức mà thành tựu, cho nên có 13 tướng viên mãn: 1) Tự tướng, đó là do pháp tòa quý

báu có đủ đức; 2) Tướng của nhân, đó là do thiện vốn có mà sinh ra; 3) Tướng không hủy hoại là do Đức Phật hộ niệm; 4) Tướng thù thắng là do nhiều nhân mà sinh ra; 5) Tướng chân thật thanh tịnh là do từ pháp thanh tịnh của Đức Phật khởi lên; 6) Cọng tướng là do chúng sinh cùng trang nghiêm thọ dụng như nhau; 7) Tướng có đủ đức; 8) Tướng lìa xa ác; 9) Tướng vi diệu ngắm nhìn không hề chán ngán; 10) Tướng vượt khỏi thế gian; 11) Tướng không cấu nhiễm; 12) Tướng như nhau, đó là do tướng cùng thuộc về thế gian từ duyên quy tụ mà thành; 13) Tướng vô tận, đó là chúng sinh thấy không thể hết được, cũng là tướng rất sâu xa bởi vì chỉ có ở cảnh Phật.

Trong phần sau là riêng biệt hiển bày: Một là một câu nêu ra; hai từ “Sở vị...” trở xuống là chính thức hiển bày. Trong đó có hai: 1) Phân rõ về Khí thế gian trang nghiêm; 2) Từ “Bách vạn ức chư thiên thần...” trở xuống là phân rõ về Chúng sinh thế gian trang nghiêm, trong này cũng phân ra có nghĩa về Trí chánh giác.

Trong phần một cũng có hai: a) Trang nghiêm sự việc bên ngoài; b) Từ “Bách vạn ức thần lực...” trở xuống là trình bày về trang nghiêm thuộc pháp bên trong.

Trong phần a có hai: Trước là trang nghiêm về sắc tướng; sau từ “Bách vạn ức Thiên cái tràng nhất thiết bảo linh...” trở xuống là trang nghiêm về âm thanh.

Trong phần trước có bốn: Thứ nhất là trang nghiêm về sự xen tạp có 52 loại; thứ hai từ “Bách vạn ức đại hải nguyệt...” trở xuống là trang nghiêm về sự riêng biệt, trong đó vật báu có 21 loại, hương vi diệu có 17 loại, mây mưa có 21 loại; thứ ba từ “Bách vạn ức Thiên bảo tràng...” trở xuống là trở lại trình bày về trang nghiêm xen tạp có 29 loại; thứ tư từ “Thiên tạp bảo y...” trở xuống là trở lại trình bày về trang nghiêm sự riêng biệt, trong đó y và tràng đều có mười loại.

Trong phần sau là trang nghiêm về âm thanh, có 42 câu phân hai: Trước là Nhạc âm có mười loại; sau từ “Diệu âm...” trở xuống là trình bày về Pháp âm. Trong đó có hai: Đầu là tổng quát ca ngợi về công đức của Tam Bảo; sau là riêng biệt ca ngợi về công đức của Bồ-tát Thập Trú. Trong mục trước có ba: 1) Mười câu ca ngợi về công đức của Phật Bảo; 2) Từ “Thán nhất thiết Bồ-tát...” trở xuống là bốn câu ca ngợi về công đức của Bồ-tát thuộc Tăng Bảo; 3) Từ “Thán thâm pháp...” trở xuống là tám câu ca ngợi về công đức thành tựu lợi ích của Pháp Bảo. Hai câu riêng biệt ca ngợi về công đức của Thập Trú, bởi vì là nhân hạnh thuộc về phần vị chính thức, có thể biết. Phần trang nghiêm bên

ngoài, xong.

Trong phần b là trang nghiêm thuộc pháp bên trong, cũng là trang nghiêm đã nói trên đây. Nay phân rõ trang nghiêm đã phát sinh công đức thù thắng là hiển bày về đức dụng của pháp tòa, trong đó có 31 câu phân ba: Một là 13 câu phát sinh các hành xen nhau như Tín-Tiến-Niệm-Định-Tuệ..., Tịnh giải thoát là Giải thoát không nghĩ bàn; hai có 11 câu phát sinh về hành thuộc 10 Độ, trong đó câu cuối là kết luận về 10 Độ có thể biết; ba từ "Phổ nhập..." trở xuống là bảy câu trình bày về phát sinh Đại Dụng của ba nghiệp, đây là tòa Sư Tử của ba nghiệp, bởi vì y-chánh vô ngại. Phần trang nghiêm Khí thế gian, xong.

Trong phần hai là Chúng sinh thế gian trang nghiêm, cũng có hai: Trước có 58 chúng là trang nghiêm thuộc tướng bên ngoài; sau từ "Xuất Bồ-tát tịnh nguyện..." trở xuống là trang nghiêm thuộc pháp bên trong.

Trong phần trước có hai: Đầu là 44 chúng hiển bày về trang nghiêm chúng trời-người, sau là 14 chúng phân rõ về trang nghiêm chúng Bồ-tát.

Trong phần đầu: Một là 15 chúng trời-người-tám bộ... thuộc cõi Dục; hai là 29 chúng thuộc trời cõi Sắc... Nhưng nơi khác nói ở trong bốn Thiền đều có ba cõi trời, ở đây mỗi Thiền có bốn, đều một là tổng quát, còn lại ba là riêng biệt, đó là trời quyến thuộc của cõi Phạm trong Sơ thiền, trời Thiểu Quang trong Nhị thiền, trời Biến Tịnh trong Tam thiền, trời Mật Thân trong Tứ thiền, những trời này đều là tổng quát cho nên không giống nhau. Lại trời Tiểu Mật Thân trong Tứ thiền, nơi khác nói là trời Phước Ái, trời Vô Lượng Mật Thân thì gọi là trời Phước Sinh, trời Mật Quả là trời Quả Bảo, cũng gọi là Quảng Quả, bởi vì cõi trời Tứ thiền đoạn hết hoạt động của thân không còn hơi thở ra vào, cho nên đều gọi là Mật. Tiếp là năm cõi trời Tịnh Cư. Sau lại nói là bách vạn ức chủng chủng Thiên, phải là trời cõi Vô sắc, đã không hiển bày tên gọi thì có lẽ gồm chung tất cả.

Trong phần sau là chúng Bồ-tát: Một là 10 chúng dựa vào tên gọi thuộc phần vị của mình hiển bày về đức dụng; hai là bốn chúng dùng tên gọi của cõi trời mà nói.

Trên đây đều là thật đức sai biệt pháp giới tự tại trong Hải Ấn, bởi vì người và pháp vô ngại, y báo và chánh báo dung hòa tự nhiên, cho nên dẫn đến như vậy.

Trong phần sau là pháp bên trong, cũng là trang nghiêm đã nói trên đây. Nay là trang nghiêm đã thành tựu công đức có thể làm Dụng

thù thắng, có hai mươi câu về hành tướng-pháp môn, có thể biết. Trên đây là trang nghiêm pháp tòa của một phương, xong.

Phần thứ hai là như thế giới này, kết luận về trang nghiêm pháp tòa ở vô tận thế giới khắp mười phương, có thể biết.

Trên đây là phần Thiên Vương mười phương trang nghiêm pháp tòa chủ-bạn, xong.

Trong phần thứ tư là nghênh đón Đức Phật thiết bày cúng dường, có hai: Một-Ra ngoài nghênh đón phát khởi cúng dường thuộc về Tự phần; hai-Từ "Phật thần lực..." trở xuống là thiết bày cúng dường thuộc về Thắng tiến.

Trong phần một có hai: 1) Chư Thiên phát khởi cúng dường thuộc cõi trời, trong đó trước là mưa xuống mười loại cúng dường, sau là thuận theo thân phát ra nhiều loại tổng hợp để ngắm nhìn lễ lạy. 2) Từ "Bất khả số..." trở xuống là trình bày về Bồ-tát phát khởi cúng dường thuộc xuất thế gian.

Trong phần hai là cúng dường thuộc về Thắng tiến, cũng có hai: Trước là chư Thiên phát khởi cúng dường, sau là Bồ-tát phát khởi cúng dường thuộc xuất thế gian.

Trong phần trước có bốn: 1) Phật lực khiến cho trời nhìn thấy mong mỏi tự vui mừng. 2) Từ "A-tăng-kỳ..." trở xuống là áo chứa đầy hoa... đi đến nơi Đức Phật tôn kính rải ra để cúng dường. 3) Từ "Ức na-do-tha..." trở xuống là trang nghiêm hư không ở nơi Đức Phật đi qua, trong đó có mười loại, một loại đầu là tổng quát, chín loại còn lại là riêng biệt; trong riêng biệt thì mỗi một loại đều là trước khởi tâm thù thắng, sau phát khởi cúng dường tuyệt diệu, có thể biết. 4) Từ "Vô số ức..." trở xuống là từ thân đưa ra vật cúng ở bên đường cúng dường Đức Phật, có tám câu có thể biết.

Trong phần sau là Bồ-tát phát khởi cúng dường thuộc xuất thế gian, có ba: 1) Từ ý nghiệp đưa ra cúng dường; 2) Từ thân nghiệp đưa ra cúng dường; 3) Ngữ nghiệp ca ngợi Đức Phật.

Trong phần một có hai: Trước là tổng quát hiển bày về sự cúng dường, sau từ "Nhất thiết bảo cái..." trở xuống là riêng biệt trình bày về cúng dường Đức Phật.

Trong phần trước có hai: Đầu là nêu ra, lìa ba cõi là nêu ra phạm vi giới hạn của cúng dường, từ pháp chân thật phát sinh là nêu ra nhân của cúng dường. Sau là trong giải thích, trước là giải thích về phạm vi giới hạn, bởi vì lìa phiền não, bởi vì tâm Từ rộng khắp, bởi vì trí sâu xa, bởi vì chỉ có Đức Phật có thể biết được, bởi vì lìa xa ba cõi; sau là giải

thích về nguyên nhân, sinh ra từ bốn nhân cho nên gọi pháp chân thật phát sinh: 1) Tín kiên cố là trí Gia hạnh; 2) Thiện không nghĩ bàn là trí Chánh chứng; 3) Biến hóa là trí Hậu đắc; 4) Pháp chân thật là lý đã chứng. Đã từ đây phát khởi, lại xứng với tánh bình đẳng cho nên dùng pháp ấn Vô hành mà ấn định.

Trong phần sau là riêng biệt phân rõ về chín loại cúng dường Đức Phật, trong mỗi một loại đều có năm nghĩa: 1) Nêu ra sự cúng dường; 2) Khắp nơi pháp giới trình bày về xứng với chân tánh; 3) Dùng để cúng dường Đức Phật; 4) Hơn hẳn chư Thiên hiển bày về thù thắng; 5) Nguyên nhân phát ra. Lại cũng bốn nghĩa đầu là phạm vi giới hạn trong phần tổng quát trên đây, một nghĩa sau là nguyên nhân trên đây. Ở trong phần cúng dường tòa cao, tâm-cảnh giống như Phật là trình bày về chứng lý giống với Phật, dựa vào đây sinh khởi pháp tòa khiến cho pháp tòa cũng giống với cảnh Phật, bởi vì Bồ-tát này đều là phần vị cao nhất thuộc Phổ Hiền, nhân quả như nhau, còn lại dựa theo có thể biết.

Trong phần hai là thân nghiệp cúng dường, từ thân phát ra tám sự như mây... để cúng dường có thể biết.

Trong phần ba từ "Vô lượng Bồ-tát..." trở xuống là ngữ nghiệp cúng dường, ca ngợi công đức vô biên của Pháp thân Phật có thể biết.

Trong phần thứ năm là nhìn thấy đức thù thắng của Phật, có hai: Một, Đại chúng nhìn thấy thân mây pháp giới của Phật; hai, từ "Nhĩ thời Như Lai..." trở xuống là trình bày về ý của Đức Phật hiện ra thân mây này.

Trong phần một cũng có hai: 1) Thấy đức dụng vô biên của thân pháp giới; 2) Từ "Nhĩ thời chư Thiên kiến Như Lai thân..." trở xuống là trình bày về thấy diệu dụng vô tận trong ánh sáng của thân Phật.

Trong phần trước, như vậy đã hiện rõ, đã thấy thân pháp giới của Phật lẽ nào có hạn lượng, nay lại dựa vào văn kết luận ở phần sau phân ra làm mười môn, trong đó có hai: Trước là hiển bày về đức của mười môn, sau từ "Như thị chánh niệm..." trở xuống là kết luận về tên gọi của mười môn.

Trong phần trước phân rõ về mười môn này tức là mười đoạn, nhưng hướng về sau kết luận thì không theo thứ tự.

Đoạn một từ đầu đến thanh tịnh thiện căn là vượt lên trên trình bày về môn thứ mười thấy Phật thị hiện thần lực tự tại không thể nghĩ bàn, trong đó trước là nêu ra người có thể trông thấy, sau là hiển bày về thân Phật đã trông thấy. Vô lượng là chính thức hiển bày về thân pháp giới không có hạn lượng, hiển bày ở dưới tán cây Bồ-đề khắp tất cả thế

giới trước đây, không có nơi nào không hiện rõ. Thần túc không nghĩ bàn là hiển bày không rời xa tán cây Bồ-đề mà lên trên cõi trời... trước đây. Trong văn có bốn: 1) Diệu dụng làm lợi ích cho chúng sinh; 2) Từ "Châu biến..." trở xuống là đức rộng khắp làm lợi ích cho chúng sinh; 3) Từ "Thành tựu..." trở xuống là Dụng sâu xa khiến cho cung kính; 4) Từ "Tùy sở..." trở xuống là ứng cơ thành tựu cứu giúp.

Đoạn hai từ "Hiển hiện Như Lai..." trở xuống là lùi lại phân rõ về môn thứ nhất Đại chúng chánh niệm Như Lai như vậy, trong đó có hai: Trước là trình bày Như Lai hiện rõ về đức thù thắng của mình, đó là Đại phước-Đại trí-Đại định và Thể rộng khắp. Sau từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là làm nhiều lợi ích cho chúng sinh, trong đó có ba: Một là lợi ích cho Địa tiền; hai từ "Tất năng..." trở xuống là lợi ích cho Địa thượng; ba từ "Nhất thiết pháp vân..." trở xuống là lợi ích làm cho quả đầy đủ.

Đoạn ba từ "Dĩ Chánh giác..." trở xuống là trình bày về môn thứ hai quán sát Chánh giác, trong đó có hai: Trước là trình bày về Tự giác thành tựu đầy đủ, nghĩa là đầu hiểu rõ về cảnh Tục đế, sau từ "Ư bất thối..." trở xuống là hiểu rõ cảnh Chân đế. Sau từ "Giáo hóa nhất thiết..." trở xuống là trình bày về Giác tha thành tựu đầy đủ.

Đoạn bốn từ "Thị hiện sắc thân..." trở xuống là trình bày về môn thứ ba tiến vào trí tuệ sâu xa, trong đó sắc thân là chỗ dựa để khởi trí, sau hiển bày về tướng của trí có bốn: 1) Trí quán xét chúng sinh; 2) Từ "Thiện giải..." trở xuống là trình bày về trí nhận biết mười Lực... của Phật; 3) Từ "Trú nhất thiết..." trở xuống là trí nhận biết về pháp môn; 4) Từ "Tất năng..." trở xuống là trình bày về thành tựu biển sâu của trí.

Đoạn năm từ "Như Lai..." trở xuống là trình bày về môn thứ tư tiến vào công đức hải, trong đó có bốn công đức: 1) Đức của Tịch-Dụng vô ngại, là mặt trời chiếu rọi căn cơ không lặn mà luôn luôn trú trong tịch diệt của Phật; 2) Từ "Ư ngã-ngã sở..." trở xuống là trình bày về đức của Đại Hạnh vô nhiễm; 3) Từ "Tại đại chúng..." trở xuống là trình bày về đức của Đại Trí vô trước; 4) Từ "Dĩ Đại Bi..." trở xuống là trình bày về đức của Đại Bi nhiếp hóa. Trong đó đầu là nêu ra sự nhiếp hóa, từ "Tất thiện phân biệt..." trở xuống là trình bày về ý nhiếp hóa, nghĩa là vì chúng sinh mà phân biệt các hành như Trí-Tín... khiến cho thành tựu Chánh giác, lúc ấy mới phát ra tâm Đại Từ của Phật hiển bày về tâm Bi của Phật, không như vậy thì lẽ nào ở trong tâm Từ của Phật?

Đoạn sáu từ "Phật thân vô lượng..." trở xuống là trình bày về môn thứ bảy Chánh tri của Như Lai, trong đó đầu là phân rõ hai nghiệp thân-ngữ của Như Lai, sau từ "Ư khứ lai..." trở xuống là trình bày về ý

nghiệp của Như Lai. Trong đó có hai: 1) Chiếu rọi ba đời để thâu nhiếp chúng sinh; 2) Từ "Phổ ư..." trở xuống là khắp mười phương mà hóa độ chúng sinh.

Đoạn bảy từ "Phật trí tuệ nguyệt..." trở xuống là trình bày về môn thứ năm đạt đến tuệ như hư không, văn sau nói: Bồ-tát là vầng trăng trong lành qua lại giữa cảnh Không tuyệt đối. Trong này hiển bày về vầng trăng của Phật qua lại giữa cảnh Không. Trong đó có hai: Một là trình bày về tuệ vô ngại soi chiếu Không, trước là soi chiếu Chân, tiếp từ "Tuệ tâm..." trở xuống là soi chiếu Tục, sau từ "Nhất thiết thế gian..." trở xuống là thông hiểu Tục hiển bày Chân. Hai từ "Thuận chúng sinh..." trở xuống là tuệ làm lợi ích cho chúng sinh không đắm trước, trong đó có ba: 1-Lợi ích hiện thân hàm chứa tiếp nhận, từ "Giải liễu..." trở xuống là trình bày về không đắm trước; 2) Từ "Tùy thuận..." trở xuống là lợi ích cứu khổ lìa xa cấu nhiễm, từ "Vị tằng..." trở xuống là không đắm trước; 3) Từ "Chánh quán..." trở xuống là khiến cho thành tựu lợi ích tốt đẹp, từ "Vĩnh ly..." trở xuống là không đắm trước.

Đoạn tám từ "Phóng quang minh võng..." trở xuống là trình bày về môn thứ tám quán sát tướng tốt thuộc nghiệp thanh tịnh của Như Lai, trong đó có hai: Một là ánh sáng của Phật soi chiếu hiện rõ; hai từ "Linh nhất thiết chúng..." trở xuống là trình bày về chúng tìm theo ánh sáng thấy tướng tốt thuộc nghiệp thanh tịnh khắp mười phương của Phật. Trong phần này có hai: 1) Thấy nghiệp thuộc tự tướng của Phật, nghĩa là trước thấy tướng tốt của Phật đã hiện rõ ở mười phương thế giới; sau từ "Bồ-tát sở hành..." trở xuống là thấy nghiệp thanh tịnh của Phật, nghĩa là trước thấy nghiệp thanh tịnh thuộc Tự lợi, từ "Thiện phân biệt..." trở xuống là nghiệp thanh tịnh thuộc Lợi tha. 2) Từ "Thành tựu..." trở xuống là thấy Phật có thể thành tựu tướng tốt cho người khác, nghĩa là trước có thể thành tựu, sau từ "Giai linh thành tựu..." trở xuống là đã thành tựu.

Đoạn chín từ "Tự tại Pháp Vương..." trở xuống là lùi lại trình bày về môn thứ sáu nhận biết về phước điền của chúng sinh, trong đó có hai: Một là tổng quát hiển bày, hai là riêng biệt hiển bày. Trong phần một là tổng quát: Đầu là chiếu rọi hiện rõ về tướng thù thắng thuộc phước điền của Như Lai, sau là giải thích hiển bày về nghĩa thù thắng, bởi vì dựa vào trí duyên sinh cho nên thù thắng. Hai là trong phần riêng biệt hiển bày về mười loại công đức của Như Lai làm phước điền cho thế gian: 1) Đức của thân trí khắp nơi thế gian. 2) Từ "Vô ngại Thiên hội..." trở xuống là đức của phước thù thắng đến với cơ. Hai loại này

là Thể trạng của ruộng, bởi vì nghĩa của ruộng sinh ra phước thuộc về thế gian, cho nên đều nói là thế gian. Từ đây trở xuống là trình bày về lợi ích cho chúng sinh trở thành đức, hiển bày về Dụng thù thắng của ruộng. 3) Từ "Vô thượng Đạo Sư..." trở xuống là trình bày về đức khéo léo dẫn dắt của bậc Đạo Sư, Vô úy Thừa là nơi qua lại của bậc Đạo Sư. 4) Từ "Nhất thiết thế..." trở xuống là trình bày về đức khéo léo chữa trị của bậc Y Vương, đầu là sửa trị hoặc chướng, tiếp từ "Thiện năng..." trở xuống là khiến cho lìa xa khổ báo, sau từ "Tùy kỳ..." trở xuống là khiến cho lìa xa ác nghiệp. 5) Từ "Tùy kỳ sở ứng hiện Phật..." trở xuống là tùy theo thích hợp để hiện thân mới tăng thêm công đức phước thiện. 6) Từ "Nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là đức giác ngộ mê mờ làm cho yên ổn. 7) Từ "Như Lai tối thắng..." trở xuống là đức của Trí Vương làm cho hiểu biết thông suốt. 8) Từ "Vô lượng công đức..." trở xuống là đức của nhân tròn vẹn-quả thanh tịnh, trong đó câu đầu là nêu ra quả, từ "Nghiệp hạnh..." trở xuống là hiển bày về nhân tròn vẹn, nghĩa là thời gian thuộc nhân vị ở thế gian đã tu nghiệp hạnh chỉ có thể cảm đến quả báo thị hiện của thế gian, và lúc tuệ đạt được giải thoát thành Phật khiến cho những hạnh trước đây thảy đều thanh tịnh, bởi vì ra khỏi cấu nhiễm. 9) Từ "Năng mãn..." trở xuống là đức có thể đầy đủ nguyện của thế gian. 10) Từ "Thị thế..." trở xuống là đức có thể làm bạn với thế gian, vì thế cho nên nói Phật là ruộng phước thù thắng.

Đoạn mười từ "Quang minh thanh tịnh..." trở xuống là lùi lại trình bày về môn thứ chín Chánh tri Pháp thân soi chiếu rộng khắp mười phương, trong đó có bảy: 1) Soi chiếu loại trừ chướng ngại của hành, trong sáu sai lầm nêu ra sai lầm thứ nhất. 2) Từ "Tất linh..." trở xuống là làm thanh tịnh hạnh nguyện ấy. 3) Từ "Đẳng quán..." trở xuống là đức phá bỏ cấu nhiễm phát sinh thanh tịnh, trong đó quán xét bình đẳng giống như trí Phật soi chiếu khắp nơi, khởi nghiệp thanh tịnh giúp cho tu đối trị, làm cho ma phải hàng phục diệt sạch duyên nhiễm, diệt hết mê hoặc trừ bỏ nhân nhiễm, phát sinh năng lực là đức đã thành tựu, gọi là mười Lực. 4) Từ "Nhất thiết thế gian..." trở xuống là phá trừ ngu si trao cho trí, trước là phá bỏ bốn Trụ, ở đây diệt trừ Vô minh, đầu là phá trừ ngu si, từ "Pháp thí..." trở xuống là trao cho trí. 5) Từ "Như Lai trí..." trở xuống là khiến cho lìa xa oán thù thỏa mãn ý nguyện. 6) Từ "Tối thắng..." trở xuống là làm duyên phát sinh thiện, đầu là tổng quát, từ "Thiểu tu..." trở xuống là riêng biệt, nghĩa là bởi vì ruộng của Phật thù thắng cho nên tu một phần cúng dường đạt được công đức to lớn, đặt chúng sinh vào trí địa vô tận, cho nên đức to lớn hiển bày về quả báo vô

lượng trước đây, trí địa hiển bày về đầy đủ thanh tịnh trước đây. 7) Đức hoan hỷ trừ nạn, nghĩa là thiện do tâm phát khởi, tâm đã thấy Phật sinh ra hoan hỷ, trong tâm hoan hỷ sinh ra pháp thiện rộng lớn, cho nên trừ diệt ba ác-tám nạn. Trên đây là mười môn riêng biệt phân rõ, xong.

Từ đây trở xuống là phần sau tổng quát kết luận về tên gọi, nhưng công đức của Đức Phật này đã viên dung vô ngại cùng một thân pháp giới, cho nên ở đây kết luận đều có gồm chung và riêng biệt.

Như vậy Chánh niệm về Như Lai, luận gồm chung đầy đủ toàn bộ các công đức trên đây gọi là Như Lai, trình bày về Đại chúng này chuyên tâm trú tưởng đối với Như Lai như vậy, gọi là Chánh niệm như vậy; luận riêng biệt thì đây là kết luận về môn thứ hai trước đây.

Hai là luận gồm chung về các công đức trên đây tổng quát gọi là Chánh giác, bởi vì tất cả đều xem xét rõ ràng, trình bày về chúng ở đây thâu nhiếp suy nghĩ soi chiếu thông suốt, cho nên gọi là Chánh giác quán sát như vậy; luận riêng biệt thì đây là kết luận về môn thứ ba trước đây.

Ba là luận gồm chung về các đức của Phật trên đây, tất cả đều là trí tuệ sâu xa, bởi vì soi chiếu rõ ràng không có đáy, trình bày về chúng tương ưng với trí tuệ này, gọi là tiến vào như vậy; luận riêng biệt thì đây là kết luận về môn thứ tư trước đây.

Bốn là luận gồm chung về các công đức của Phật trên đây, toàn là biển rộng của công đức, trình bày về trí của chúng này khế hợp, gọi là tiến vào; luận riêng biệt thì đây là kết luận về môn thứ năm trước đây.

Năm là luận gồm chung về các đức của Phật trên đây, tổng quát gọi là trí tuệ hư không, bởi vì xem xét chiếu soi gọi là tuệ, bởi vì tuệ xứng với tánh cùng một vị vô hạn-vô ngại gọi là Không, trình bày về trí của chúng này đạt đến bến bờ ấy, gọi là đến như vậy; luận riêng biệt thì môn này vượt lên trên kết luận về môn thứ bảy trước đây.

Sáu là luận gồm chung về Phật đầy đủ các đức trên đây, gọi là làm ruộng phước cho chúng sinh, bởi vì ruộng này có thể tự nhiên sinh ra phước thù thắng, chúng hiểu rõ về điều này, gọi là biết như vậy; luận riêng biệt thì vượt lên trên kết luận về môn thứ chín trước đây.

Bảy là luận gồm chung đầy đủ các đức trên đây gọi là Như Lai, bởi vì đều từ chứng lý mà thành, cho nên chúng biết có thể hiểu rõ; luận riêng biệt thì lùi lại kết luận về môn thứ sáu trước đây.

Tám là luận gồm chung về đức trên đây, tất cả đều là tướng tốt thuộc nghiệp thanh tịnh của quả Phật, chúng nhìn có thể biết; luận riêng biệt thì đây là kết luận về môn thứ tám trước đây.

Chín là luận gồm chung về đức trên đây, tất cả đều là pháp công đức to lớn mà thành thân Phật, tất cả đều soi chiếu rõ ràng rộng khắp mười phương, chúng biết có thể hiểu rõ; luận riêng biệt thì vượt lên trên kết luận về môn thứ mười trước đây.

Mười là luận gồm chung về đức trên đây, tất cả đều là thần lực tự tại không thể nghĩ bàn của Như Lai; luận riêng biệt thì lùi lại kết luận về môn thứ nhất trước đây.

Vả lại, mười môn trên đây cần phải dùng lý của sáu tướng dung hòa thâu nhiếp chọn lấy mới hiển bày mà thôi.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về chúng nhìn thấy diệu dụng trong ánh sáng của thân Phật, trong đó có ba: Một, thấy diệu dụng trong ánh sáng phát ra từ lỗ chân lông của Phật có mười câu, câu đầu là gốc, chín câu còn lại là ngọn, là sự việc trong ánh sáng và pháp môn, có thể biết; hai, từ “Nhĩ thời chư Thiên phục kiến...” trở xuống là trình bày về thấy diệu dụng trong ánh sáng phát ra từ thân của Phật; ba, từ “Hựu đổ tự tại...” trở xuống là thấy diệu dụng lợi ích cho chúng sinh trong thần lực của Phật.

Ngay trong ánh sáng của thân có hai: Trước là thấy phát ra ánh sáng nhiều màu sắc; sau từ “Hựu Phật thân...” trở xuống là phát ra ánh sáng quý báu tuyệt diệu.

Trong phần trước có bảy câu: Một là ánh sáng chiếu rọi pháp giới. Hai từ “Thị hiện...” trở xuống là trong ánh sáng hiện rõ thuyết pháp. Ba từ “Hiển hiện A-tăng-kỳ...” trở xuống là trong ánh sáng hiện rõ trang nghiêm khác lạ, trong vô tận đời kiếp là giải thích về nghĩa không cùng tận. Bốn từ “Tất phổ chiếu...” trở xuống là trong ánh sáng hiện rõ Đức Phật làm lợi ích cho chúng sinh trong quốc độ. Năm từ “Hiển hiện...” trở xuống là hiện rõ nhiều Hóa thân. Sáu từ “Phổ chiếu vô lượng...” trở xuống là chiếu rọi tận cùng pháp giới. Bảy từ “Trì nhất thiết...” trở xuống là trình bày về ý phát ra ánh sáng.

Trong phần sau là nhân của ánh sáng phát ra, nghĩa là Chân như bình đẳng là nơi an trú của Phật, từ đó sinh ra.

Trong phần hai là thân phát ra ánh sáng quý báu tuyệt diệu có hai: Trước nêu ra ánh sáng phân rõ về nhân có ba: Một là công đức; hai là Đại nguyện; ba là không phóng dật. Sau sinh ra vô lượng là hiển bày về diệu dụng của ánh sáng.

Trong phần ba trình bày về thấy diệu dụng lợi ích cho chúng sinh trong thần lực của Phật có hai: a) Gồm chung lợi ích cho chúng sinh; b) Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là lợi ích nhiều cho Bồ-tát. Trên đây là

Đại chúng nhìn thấy thân mây pháp giới của Phật, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về ý của Đức Phật hiện ra thân mây này, trong đó có hai: 1) Hiện rõ thân mây này làm lợi ích cho chúng sinh, khiến cho thuận theo Chánh hạnh; 2) Từ “Như Lai hiển hiện...” trở xuống là khiến cho chúng sinh nhận biết về đức thù thắng tự tại vô biên của Phật.

Trong phần một Đại Bi che phủ khắp nơi là trình bày về tâm hiện bày công đức của Phật, trí tuệ trang nghiêm là hiển bày về đức đã thị hiện, nghĩa là nhắc lại đức đã hiện rõ ở văn trên nêu ra, bởi vì đều là hiển bày về Đại Trí trang nghiêm.

Từ “Dục linh...” trở xuống là chính thức hiển bày về việc đã làm, trong đó có ba: Một- Lợi ích dần dần tùy theo phần vị có sáu câu, tức là lợi ích của sáu phần vị như Tín..., ở trong quả vị đạt được pháp sâu xa là Đại Niết-bàn, đầy đủ ánh sáng trí tuệ là Đại Bồ-đề, còn lại có thể biết. Hai- Từ “Mãn túc...” trở xuống là lợi ích dần dần tùy theo công hạnh, trong đó cũng có sáu câu: 1) Tâm kiên cố mong cầu quả; 2) Từ “Bất hoại pháp tánh...” trở xuống là quán xét hiểu rõ đối với pháp; 3) Từ “Mãn túc...” trở xuống dựa vào hiểu biết phát khởi thực hành; 4) Từ “Thành tựu thanh tịnh...” trở xuống là thực hành thành tựu tiến vào chứng; 5) Từ “Cụ túc tu...” trở xuống là trình bày về chứng đầy đủ-đức tròn vẹn gọi là hạnh Phổ Hiền; 6) Từ “Thành tựu Như Lai...” trở xuống là nhân tròn vẹn đạt được quả.

Ba- Từ “Viễn ly...” trở xuống là lợi ích tùy theo nghĩa sai biệt, trong đó có ba: 1) Khiến cho xa rời tà ma, đạt được Chánh trí nguyên; 2) Khiến cho thường thấy Phật, đạt được Đại trí đoạn; 3) Khiến cho thường dựa vào Phật, đạt được Pháp nhập chúng.

Trong phần hai là khiến cho chúng nhận biết về đức vô biên của Phật, hiện bày vô số pháp thiện thanh tịnh tương tự như vậy, tổng quát nhắc lại đức đã hiện rõ ở văn trên. Bởi vì đều là tướng thuộc thiện căn thanh tịnh của Phật, điều phục chúng sinh mà tổng quát nêu ra ý ấy. Vì sao hiện rõ đức để mà điều phục chúng sinh? Nghĩa là đều khiến cho biết công đức to lớn của Phật.

Chính thức hiển bày về việc đã làm có hai: Đầu là riêng biệt phân rõ, sau là tổng quát kết luận. Trong riêng biệt có năm: 1) Khiến cho nhận biết về đức đầy đủ của Phật; 2) Từ “Như Lai...” trở xuống là dụng rộng rãi; 3) Từ “Bổn sở...” trở xuống là quả cao nhất; 4) Từ “Thành tựu Pháp Vương...” trở xuống là trí tròn vẹn; 5) Từ “Thành tựu tối thắng...” trở xuống là đức sâu xa, nghĩa là Thể thanh tịnh-Đức đầy đủ-Tướng

trang nghiêm sáng ngời. Trong tổng quát từ "Ư nhất thiết kiếp..." trở xuống là kết luận về đức vô tận, bởi vì riêng biệt giải thích khó đầy đủ cho nên tổng quát gồm chung để kết luận.

Trong phần thứ sáu là Thiên Vương cung kính thưa thỉnh, thiện lai là trình bày về Phật đầy đủ đức pháp giới, không chuyển động mà đến, khéo ứng cơ mà đến, thuận với lý mà đến.

Trong phần thứ bảy là Đức Phật nhận lời thưa thỉnh thành tựu lợi ích, có hai: Đầu là lợi ích lên trên cung điện; sau từ "Nhĩ thời Thế Tôn..." trở xuống là lợi ích lên trên pháp tòa.

Trong phần đầu có hai: Trước là nhận lời thưa thỉnh lên trên cung điện; sau từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về tướng của lợi ích.

Trong phần trước có hai: Một, lên trên cung điện ở cõi này, vô biên tướng hải là tướng trang nghiêm của Phật, khiến cho Thiên Vương hoan hỷ... là chính thức trình bày về ý nhận lời thưa thỉnh, tức là lên trên cung điện... trình bày về cơ duyên khế hợp. Hai, từ "Như thử..." trở xuống là kết luận hội tụ mười phương lên trên cung điện viên mãn.

Trong phần sau là tướng của lợi ích có ba: Một, lợi ích về nơi chốn trang nghiêm có mười câu có thể biết. Hai, từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về Thiên Vương đạt được lợi ích của Định. Trong đó đầu là Chánh niệm không tán loạn, chính thức trình bày về đạt được Định; sau là dựa vào Định tăng thêm thiện. Tăng thêm thiện có bốn: 1) Tâm tiến lên; 2) Tâm hoan hỷ; 3) Tâm Bồ-đề; 4) Tổng trì. Ba, khiến cho Thiên Vương nhớ lại thiện nghiệp đời trước của mình ca ngợi Phật.

Trong phần hiển bày về nơi chốn lợi ích, có hai: Trước là thế giới này, nghĩa là ca ngợi mười Đức Như Lai trước mười vị Phật ở cõi trời Dạ-ma trước đây, nhờ vào đó hiển bày dần dần sâu xa vượt qua trước, lý thật thì nối thông với tất cả chư Phật. Sau là kết luận về mười phương.

Trong phần hai là lợi ích lên trên pháp tòa, có hai: Trước là lên trên pháp tòa ở thế giới này, sau là lên trên pháp tòa ở mười phương.

Trong phần trước, có hai: Trước là lên trên pháp tòa, sau là tướng của lợi ích.

Trong tướng của lợi ích, có hai: Trước là lợi ích của pháp, một là hiện rõ thân giống như thân của chư Phật ba đời, hai là ứng cơ thuyết pháp, ba là trình bày về Pháp thân Vô trước. Sau là trình bày về lợi ích của sự việc và kết luận đều có thể biết.

Phẩm 20: ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG BỒ TÁT VÂN TẬP TÁN TÁN PHẬT

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Trình bày về Như Lai sắp thuyết ra diệu pháp thì nhất định có những người tài năng và trí tuệ theo đến, như điện chớp mây cuộn đầy khắp hư không, quy tụ ở pháp giới, đều dùng kệ tụng tuyệt diệu ca ngợi thật đức của Phật, cho nên dùng làm tên gọi. Lại nữa, Thiên Cung là nơi chốn, Bồ-tát biểu hiện cho người, Vân Tập là thân nghiệp tự tại, Tán Phật là công đức của ngữ nghiệp, dựa theo thân-ngữ và nơi chốn dùng làm tên gọi đầu đề.

Còn lại phần B là Ý đưa ra và phần C là Tông thú đều giải thích giống như trước, chỉ có phần Gia hộ-Ca ngợi đức của Bồ-tát và lợi ích của ánh sáng là khác nhau.

D. TRONG PHẦN GIẢI THÍCH VĂN, có bốn: Một-Quy tụ chúng; hai-Phát ra ánh sáng; ba-Ca ngợi chúng; bốn-Ca ngợi Đức Phật.

Trong phần một là quy tụ chúng: Trước là cõi này quy tụ, sau là mười phương quy tụ.

Trong phần trước có ba:

1) Nêu ra phần vị vốn có.

2) Từ “Nhất nhất Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về quy tụ đến.

3) Từ “Dĩ chánh trực...” trở xuống là hiển bày về đức.

Trong phần một, Phật lực là hiển bày về nhân của quy tụ, các phương là hiển bày về phần lượng. Nước tên gọi Kiên Cố là biểu hiện rõ ràng về hành thành tựu làm chỗ dựa cho nên khó hủy hoại. Phật và Bồ-tát cùng tên gọi là Tràng, biểu hiện khéo léo hồi hướng vốn là nhân quả một mình vượt ra thâu nhiếp chế phục. Màng lưới báu che phủ thân biểu hiện cho đức đầy đủ. Phát ra ánh sáng có công dụng rộng lớn.

Trong phần ba là ca ngợi về đức, có hai: Một, ca ngợi về hành đức ấy. Trong đó có hai: Trước là Tự hành, sau từ “Nhất thiết chúng sinh...” trở xuống là hạnh Lợi tha. Nghĩa là từ Thập Địa trở về sau, cùng với tất cả chúng sinh đồng thời đối với thân của Bồ-tát này, trong từng niệm quán xét nhìn thấy, từng pháp môn riêng biệt đều dẫn dắt thâu nhiếp mới lạ, cho nên nói là ngắm nhìn không hề thỏa mãn. Hai, từ “Thử Bồ-tát...” trở xuống là hiển bày về pháp môn đã đạt được. Trong đó: Đầu là tổng quát, sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt. Có mười loại pháp môn: 1) Thân đi lại khắp nơi; 2) Trí thấy lý; 3) Nhiều thân khắp nơi; 4) Tiến vào dụng của quả; 5) Đạt được trí về quả; 6) Ánh sáng phương tiện khéo léo; 7) Phân rõ rộng ra; 8) Duy trì sâu xa; 9) Thấy pháp giới;

10) Khắp nơi hư không. Cần phải dùng sáu tướng dung hòa thâu nhiếp để suy nghĩ.

Trong phần hai là phát ra ánh sáng: Hai đầu gối phát ra là vượt qua ngón chân trước đây, biểu thị cho hành dần dần thù thắng. Vả lại, đầu gối có tác dụng của co duỗi đi đến, biểu thị cho tướng của hồi nhân-hướng quả tiến lên trên cao. Trong đó có bốn: 1) Nơi phát ra; 2) Số lượng ánh sáng; 3) Đã chiếu rọi; 4) Duyên nhìn thấy, nghĩa là nhân thì cùng thực hành, quả thì cảm đến hội tụ, cho nên nhìn thấy.

Trong phần ba là ca ngợi về đức của chúng, có hai: Trước là riêng biệt ca ngợi, sau là tổng quát kết luận.

Trong phần trước có hai: Một, trình bày về niềm vui, nghĩa là dụng giải thoát không thể nghĩ bàn của Phật; hai, trình bày về pháp đã đạt được. Trong đó có năm:

1) Đạt được thân pháp giới.

2) Từ "Đắc vô ngại..." trở xuống là trình bày về đạt được tâm pháp giới, trong đó có bốn: a) Tâm Tam-muội; b) Tâm vô trước; c) Tâm vô ngại; d) Tâm ly cấu, tâm quý báu là chứng tâm cho nên có thể lìa xa cấu nhiễm.

3) Từ "Đắc Phật vô lượng..." trở xuống là hiển bày về đạt được Phật lực, đầu là nêu ra, từ "Quyết định..." trở xuống là giải thích hiển bày.

4) Từ "Đắc chư..." trở xuống là trình bày về đạt được pháp chứng của Phật, đầu là nêu ra, từ "Nhập thâm..." trở xuống là giải thích, nghĩa là tiến sâu vào trí là chủ động chứng được pháp này, thanh tịnh Pháp thân đều là đã chứng được pháp này.

5-Từ "Đắc nhất thiết..." trở xuống là trình bày về đạt được trí Phật, trong đó có mười câu: Câu đầu là tổng quát nêu ra, chín câu sau là riêng biệt giải thích. Trong đó: 1) Trí dựa vào lý phát khởi cho nên nói là sinh vào nẽo tốt đẹp; 2) Trí phát khởi sáng suốt; 3) Thành tựu Đại trí Kim Cang; 4) Kim Cang Dụ định phá trừ ngu si vi tế. Trên đây là Bổn trí, dưới đây là trình bày về Hậu trí. 5) Trí thâu nhiếp chúng sinh; 6) Trí tự tại; 7) Trí vô trước; 8) Trí chiếu rọi Tục. Đầu gọi là Học số, sau gọi là Cứu cánh. 9) Từ "Thiện trú..." trở xuống là trí chiếu rọi Chân.

Trong phần sau từ "Thành tựu..." trở xuống là tổng quát kết luận về vô tận. Những pháp này đều là trong phần vị cứu cánh, Bồ-tát và Phật cùng một pháp giới, cho nên đều nói là đạt được pháp mà Phật đạt được, nhưng dựa vào phần vị của nhân nói là Bồ-tát mà thôi.

Trong phần bốn là kệ ca ngợi Đức Phật có mười đoạn.

Thứ nhất, Kim Cang Tràng là nêu ra người thuyết giảng riêng biệt, lấy Bồ-tát này làm vị đầu tiên, bởi vì là Hội chủ, nương theo lực hiển bày về thuyết giảng làm chỗ dựa, bốn ý về quán xét khắp nơi giống như Hội trước giải thích. Mười tụng ca ngợi về đức Tịch Dụng vô ngại của Phật, trong đó phân năm:

1) Hai kệ trình bày về Phật không có sinh diệt mà thị hiện có: Kệ đầu là chính thức phân rõ, trong đó nửa kệ trước là không có sinh diệt, nửa kệ sau là thị hiện có. Kệ sau là dựa vào so sánh làm sáng tỏ sâu xa, nghĩa là nửa kệ trước dựa vào yếu kém hiển bày về sâu xa, đó là Dụng của Tịch chứ không phải là cảnh của bốn tâm cho nên khó suy nghĩ; nửa kệ sau dựa vào thù thắng hiển bày về tuyệt diệu, đã không phải là cảnh của bốn tâm thì cảnh giới ở đâu? Nghĩa là trí ấy vẫn là trí Phật và cảnh thuộc trí đầy đủ của phần vị Phổ hiền, bởi vì trí xứng với cảnh Phật thì phải là trí Phật mới tận cùng, cho nên trình bày về sâu xa.

2) Có hai kệ trình bày về Phật không phải là Sắc-Thanh mà thị hiện có, cũng kệ đầu là chính thức phân rõ, kệ sau là dựa vào hiển bày. Nửa kệ trước cũng dựa vào yếu kém làm sáng tỏ sâu xa, nghĩa là phàm phu-Tiểu thừa và Địa tiền gọi là trí yếu kém; nửa kệ sau dựa vào thù thắng hiển bày về tuyệt diệu, nghĩa là Địa thượng chứng trí có thể làm căn bản của Phật, gọi là trí Bổn nghiệp. Phần vị Thập Địa đầy đủ gọi là thành tựu, tức là trí Phổ Hiền. Vả lại, thành tựu cũng là trí Phật.

3) Có hai kệ trình bày về Phật không có đến-đi mà thị hiện có: Kệ đầu chính thức phân rõ, kệ sau hiển bày về sâu rộng. Nghĩa là đến-đi này tức là không có đến-đi, thân khắp nơi các cõi, ngữ thuyết giảng nhiều về diệu pháp, ý luôn luôn trú trong vắng lặng. Lại ba câu trước là hiển bày về rộng, một câu sau là hiển bày về sâu xa.

4) Có hai tụng trình bày về trí Phật không tác động mà thị hiện tác dụng, cũng kệ đầu là chính thức phân rõ, hai câu trước tiến vào chứng, hai câu sau hiện rõ tác dụng; kệ sau là hiển bày về sâu rộng, nửa kệ trước là sâu, nửa kệ sau là rộng.

5) Hai kệ sau cuối khuyến khích tu tập phân rõ về lợi ích, kệ đầu là khuyến khích tu tập, kệ sau là phân rõ về lợi ích của thấy.

Thứ hai, dùng tâm kiên cố quán về Phật, gọi là Kiên Cố Tràng. Mười tụng phân ba: 1) Bảy kệ ca ngợi về đức thù thắng của Phật; 2) Hai kệ khuyến khích tu tập tiến vào; 3) Một kệ kết luận về lợi ích của thấy nghe.

Trong một có năm: Một, có hai kệ trình bày về Thể-Dụng vượt lên trên tình thức, nghĩa là đầu một kệ về Thể sâu xa, tiếp nửa kệ về Dụng

rộng rãi, sau nửa kệ về vượt lên trên tình thức. Hai, có hai kệ trình bày về đức sâu xa khuyến khích gần gũi, kệ đầu về đức sâu xa, nửa kệ trước nói về pháp sâu xa, nửa kệ sau phát khởi thân thanh tịnh, nghĩa là trình bày về thân thanh tịnh của Phật tùy thuận nhân duyên của vạn hạnh mà khởi, nghĩa là tánh vốn có làm nhân, pháp đã tu làm duyên. Vì sao hiển bày về đức này, là trình bày thuận theo duyên khởi thì có thể thành tựu pháp; kệ sau là khuyến khích cầu tìm nghĩa lý phương tiện. Ba, có một kệ ca ngợi về Phật khiến cho cúng dường rộng rãi thêm đức, nghĩa là tâm thanh tịnh-tâm thường xuyên cúng dường khiến cho thành Phật. Bốn, có một kệ ca ngợi về Phật khiến cho quán sát tăng thêm hạnh đức, câu đầu là đức tăng trưởng, câu hai là thực hành lâu dài, câu ba là lìa xa phiền não, câu bốn là kết luận về quán xét. Năm, có một kệ ca ngợi về đức quán xét hiểu rõ của bậc Đại nhân, nghĩa là Phật tử suy xét đến cùng pháp tánh mới hiểu biết rõ ràng.

Trong hai là khuyến khích tu tập, kệ đầu là khuyến khích phát khởi mong muốn cầu đạo, kệ sau là khuyến khích báo ân cung kính gần gũi.

Trong ba là kết luận về lợi ích, nửa kệ trước là kết luận ca ngợi, nghĩa là thấy Phật kết luận về đức của Phật trước đây, nghe Phật pháp kết luận về những pháp mà bậc Đạo Sư đã thuyết giảng trước đây; nửa kệ sau là hiển bày về lợi ích.

Thứ ba, trí lực dũng mãnh tận cùng nguồn gốc của biển Phật, gọi là Dũng Mãnh Tràng. Mười kệ phân hai: 1) Bảy kệ đầu ca ngợi về Phật làm duyên thù thắng cho sự tu hành; 2) Ba kệ sau hiển bày về đức tự tại của Phật.

Trong một: Kệ một trình bày về Phật khó thấy, cần phải đầy đủ Tín tâm thanh tịnh làm nhân, Phật lực làm duyên mới có thể thấy Phật, bởi vì sắc vi tế hợp lại cho nên Phật khó mà thấy được. Kệ hai trình bày về thấy khó hết được, nghĩa là cần phải dùng trí dũng mãnh của Phổ Hiền mới tận cùng nguồn gốc. Kệ ba trình bày về Phật khó thành, nghĩa là cần phải dựa vào biển tâm hoàn toàn thanh tịnh của Thập Địa mà sinh ra. Kệ bốn trình bày về pháp của Phật khó gặp, đạt được liền lìa xa cấu nhiễm. Kệ năm trình bày về Phật khó gặp, thấy được có thể diệt trừ mê hoặc. Kệ sáu trình bày về nghe rồi tin khó thành tựu, cần phải nhờ vào thiện hữu. Kệ bảy so sánh hiển bày về thù thắng, nếu cảm hóa một người khiến cho tin vào công đức của Phật thì hơn hẳn bố thí trước đây.

Trong hai là hiển bày về đức tự tại của Phật, kệ một là Đức tròn

vẹn, kệ hai là Dụng rộng lớn, kệ ba là Thể vắng lặng.

Thứ tư, bởi vì trong đêm đen sinh tử hiện bày ánh sáng trí tuệ rạng ngời, gọi là Dạ Quang Tràng. Mười kệ phân ba: 1- Một kệ ca ngợi về Dụng rộng lớn của Phật, khắp mười phương đều thấy; 2- Bảy kệ trình bày về Dụng sâu xa của Phật, dung hòa với lý mà phát khởi; 3- Hai kệ cùng kết luận về sâu rộng không có giới hạn tận cùng.

Trong hai là Dụng sâu xa: Kệ một là Thể như nhau không có một cho nên hiện ra nhiều. Kệ hai là trình bày về không có hai mà hai, hiện rõ trang nghiêm. Kệ ba là trình bày về một-hai cùng dung hòa đức vô tận, nghĩa là Không dụ cho Thể, Huyễn dụ cho Dụng, trước là ca ngợi Đức Phật ở cõi này, sau là tương tự Đức Phật ở cõi khác. Kệ bốn là dựa vào Thể khởi Dụng. Kệ năm là Dụng tự nhiên không có công sức. Nhiếp Luận nói: "Như ngọc Ma-ni, như trống cõi trời, không suy nghĩ gì mà sự việc tự nhiên thành tựu, như vậy không phân biệt mà thành tựu rất nhiều Phật sự." Kệ sáu là trình bày về Thể-Dụng vô ngại, nghĩa là ngay nơi Thể trở thành Dụng mà không lạc mất Thể, cho nên nói là không hủy hoại pháp tánh; ngay nơi Dụng thường là Thể mà không phế bỏ Dụng, cho nên nói là không vướng vào pháp giới, do đó bởi vì không vướng theo lý cho nên luôn luôn Dụng không phế bỏ, bởi vì không hủy hoại tánh cho nên Dụng luôn luôn vắng lặng. Kệ bảy là cả hai dung hòa tự tại, nửa kệ trước dựa theo Thể bặt dứt đối đãi, nghĩa là Hóa-Phi hóa đều không thể có được; nửa kệ sau dựa theo duyên thị hiện Hóa-Phi hóa. Lại hai câu trước là nêu ra, hai câu sau như thứ tự giải thích có thể biết.

Lại giải thích kệ này trình bày dựa vào Chân phát khởi Hóa để giải thích làm hai môn: Một là Khai nghĩa, hai là Dung hợp. Trong môn Khai nghĩa, Chân ứng đều có hai nghĩa. Trong Chân, một là nghĩa về Bất biến, nghĩa là tuy hiện hóa mà thường vắng lặng, câu đầu hiển bày về điều này; hai là nghĩa về Tùy duyên, nghĩa là không giữ tự tánh, không có gì không hiện ứng, cho nên nói cũng không phải là Phi hóa. Hai là trong Hóa, một là nghĩa về Vô Thể tức Không, nghĩa là giữ lấy duyên không có tánh, cho nên nói các pháp không có Hóa; hai là nghĩa thuận theo duyên huyễn có, cho nên nói thị hiện có Hoá. Trong môn Dung hợp cũng có hai nghĩa, một là Biệt hợp, hai là Thông dung. Trong nghĩa Biệt hợp, bởi vì trong Chân, Tùy duyên tức là Bất biến, cho nên cũng Chân-cũng không Chân, không phải Chân-không phải không Chân, gọi là Chân Pháp thân; trong Hóa, Thể Không tức là huyễn có, cho nên cũng Hóa-cũng không Hóa, không phải Hóa-không phải không Hóa, gọi là

Phật Hóa thân. Trong nghĩa Thông dung, nghĩa là dựa vào Chân vốn Bất Biến để hiển bày về Hóa vốn Thể Không, đây là Chân không phải là không có-Hóa không phải là có, bởi vì là Pháp thân không phải không có tác dụng của Hóa, bởi vì có nghĩa Không trong Hóa. Lại dựa vào Chân là Tùy duyên để hiển bày về Hóa là huyễn có, đây là Hóa không phải là không có-Chân không phải là có, bởi vì là Hóa thân không phải không có lý của Chân, bởi vì có nghĩa Tùy duyên trong Chân. Lại bởi vì Tùy duyên là huyễn có không khác với Bất biến là Thể Không, cho nên hiện hóa nhiều loại mà chưa từng không vắng lặng, Chân tánh sâu thẳm không có gì đã từng không Hóa, Chân và Hóa dung hòa hoàn toàn thành một pháp giới thanh tịnh vô ngại, suy nghĩ có thể thấy.

Trong ba là hai kệ cùng kết luận, kệ đầu kết luận về Thể sâu xa không có đáy, rộng lớn không bến bờ trước đây; kệ sau kết luận về Dụng trước đây, trước là hiển bày về sâu xa, sau là làm sáng tỏ về rộng lớn.

Thứ năm, tuệ sâu xa vô ngại, gọi là Trí Tràng. Mười kệ phân ba: 1) Bốn kệ ca ngợi về đức dụng vô hạn của Phật; 2) Bốn kệ ca ngợi về một-khác vô ngại của Phật; 3) Hai kệ ca ngợi về sinh diệt tự tại của Phật.

Trong một, hai kệ đầu hiển bày về Dụng vô hạn, hai kệ sau trình bày về Đức vô cùng. Trong hai kệ đầu, trước là phân rõ về căn khí cảm đến Dụng, nghĩa là người tu hành có đủ Trí vô ngại và Bi vô hạn thì khắp nơi mười phương thường thấy chư Phật. Đây là hiển bày về Như Lai ở nơi Đại cơ ấy không có lúc nào tạm thời ẩn kín. Nhưng có năm nghĩa: Một, Một thân tròn vẹn rộng lớn, cho nên nói là mười phương nhìn thấy; Hai, Một thân tức là tất cả, cho nên nói là nhìn thấy tất cả chư Phật; Ba, Trình bày về Dụng này chưa hề tạm hết, cho nên nói là thường nhìn thấy; Bốn, Hiển bày về Dụng này chưa từng không vắng lặng, cho nên nói là không có nơi đến; Năm, Làm sáng tỏ những pháp đã nói lại sâu xa, cho nên nói là pháp cũng không vướng mắc. Trong hai kệ sau là trình bày về đức vô cùng, nghĩa là tất cả các thân đã hiện rõ trước đây, mỗi một thân ấy đều thâu nhiếp công đức vô tận của pháp giới, cho nên đối với kiếp số không nghĩ bàn nói về công đức của một thân ấy hãy còn không thể hết được, huống gì tất cả các thân khác, chúng sinh ba đời cùng so sánh hiển bày về nhiều.

Trong hai là ca ngợi về một-khác vô ngại: Một kệ đầu là pháp thuyết, nghĩa là không có hai bởi vì pháp giới dung hòa, cho nên không thể nghĩ bàn. Vì sao nói không thể không có hai suy nghĩ bởi vì hiện

rõ nhiều thân, không thể nhiều thân suy nghĩ bởi vì chưa từng có khác nhau, không thể một-nhiều suy nghĩ bởi vì không có hai pháp, không thể cả hai đều không phải là suy nghĩ bởi vì Thể-Dụng không khác, vốn là viên dung khó suy lường. Tiếp một kệ là dụ so sánh, tiếp một kệ là pháp-hợp, sau cuối là một kệ giải thích không phải là một-khác, đều có thể biết.

Trong ba là sinh diệt tự tại, một kệ đầu là trình bày về không sinh diệt mà hiện rõ sinh diệt, một kệ sau là trình bày về sinh diệt đã hiện rõ vẫn là không sinh diệt.

Thứ sáu, chiếu rọi lý đáng quý, cho nên gọi là Bảo Tràng. Mười kệ phân hai: 1) Ba kệ đầu ca ngợi về thân tâm tự tại của Phật; 2) Bảy kệ sau ca ngợi về Phật xuất thế tự tại.

Trong một, hai kệ đầu trình bày về thân, kệ một là không có hạn lượng mà hiện rõ về hạn lượng, kệ hai là không có nơi chốn mà khắp mọi nơi chốn; một kệ sau là tự mình trình bày về tâm, câu trước trình bày về không có tám Thức-Tâm vương, câu tiếp trình bày về không có tâm sở hữu, nửa kệ sau kết luận về Thể của pháp.

Trí Luận nói: "Phật địa không có tâm-tâm pháp". Hỏi: Nếu dựa theo Pháp thân thì có thể nói như trên; dựa theo thân thọ dụng nếu không có tâm pháp, thì lẽ nào có thể khiến cho Phật giống như loài phi tình hay sao? Đáp: Nếu dựa vào Sơ giáo thì Phật địa có đủ tám Thức thanh tịnh và hai mươi mốt tâm sở, giả sử nói không có thì chỉ không có Thức nhiễm ô, chứ không phải là nói không có thanh tịnh; lại do Trí thù thắng chỉ nói có Trí, chứ không phải là nói không có Thức. Nếu dựa vào Chung giáo, thì chỉ là một Trí tròn vẹn, bên trong chứng được Chân như, bên ngoài khởi lên Hóa dụng, cũng không có tâm vương-tâm sở khác nhau và tám Thức sai biệt. Theo Lương Nhiếp Luận thì quả Phật chỉ là Như Như và Như Như trí tự mình tồn tại. Nếu dựa theo Đốn giáo thì bởi vì Thỉ giác tức là giống như Bổn giác, không có sai khác về Thỉ giác, liền hợp với Trí này ngay nơi tướng tức là Như, tướng của Trí cũng không còn, chỉ một Diệu lý lìa xa ngôn ngữ-bặt dứt suy nghĩ làm Phật quả. Nếu dựa theo Viên giáo thì Lý và Trí đã tự nhiên dung hòa, tất cả pháp giới đều là Trí, nói mười để hiển bày về vô tận, cho nên Trí này chưa từng không ngay nơi pháp giới. Suy nghĩ về điều này.

Trong hai là bảy kệ, bốn kệ đầu trình bày về Phật ở cõi này, ba kệ sau tương tự Phật ở cõi khác.

Trong bốn kệ đầu: Hai kệ trước trình bày về Phật xuất thế để làm lợi ích mà chính là không có xuất thế, nghĩa là một kệ đầu trình bày về

không xuất thế thì có tổn hại, nửa kệ tiếp trình bày về lợi ích của xuất thế, nửa kệ sau hiển bày thật sự không có xuất thế.

Kinh Chư Pháp Vô Hành nói: "Như Lai không xuất thế, cũng không độ chúng sinh, chúng sinh gượng phân biệt, là Phật độ chúng sinh." Giải thích rằng: Trình bày về thân Thích-ca này lúc xuất thế thì thường không có xuất thế, không phải là nói riêng biệt dựa theo Pháp thân.

Hai kệ sau giải thích về nguyên do không xuất thế, nghĩa là phàm luận về Phật xuất thế thì đều đối với Thời-Xứ, nay suy ra hai điều này đều không phải là Đẳng giác, cho nên ngay nơi xuất thế mà không có xuất thế. Sau là trình bày về căn cơ chúng sinh thuần thục, từ trong tâm mình thấy mặt trời Phật mọc lên, nhưng Tự giác của Phật vốn không phải là mặt trời trong sáng.

Trong ba kệ sau là tương tự Phật ở cõi khác: Một kệ đầu là pháp thuyết về chính thức tương tự, nửa kệ trước nhắc lại xuất thế trước đây, Phật ở cõi này xuất thế thì không có nghĩa về xuất thế, nghĩa là tâm chúng sinh trước đây đã thấy Phật đều là hư vọng không có, bởi vì ngôn ngữ đoạn mất; nửa kệ sau là chính thức tương tự chư Phật ba đời xuất thế, lý cũng giống như vậy. Tiếp một kệ là dụ so sánh, nửa kệ trước dụ về Phật xuất thế tức là không có xuất thế, nghĩa là phá tan bóng tối gọi là mặt trời mọc lên, mặt trời mọc lên thì bóng tối đã không còn, bóng tối không còn thì mặt trời không phải là mọc lên, cho nên xuất thế tức là không phải xuất thế; nửa kệ sau dụ về không xuất thế mà xuất thế, xuất thế chỉ có tên gọi. Một kệ sau cuối là pháp-hợp, nửa kệ trước kết hợp xuất thế tức là không có xuất thế, nửa kệ sau kết hợp không có xuất thế mà xuất thế, xuất thế chỉ có tên gọi, vì thế cho nên không khác với không xuất thế.

Thứ bảy, thường xuyên quán xét diệu lý, gọi là Tinh Tiến Tràng. Mười kệ phân hai: 1) Một kệ nêu chung về chư Phật, nêu ra Đức giống nhau mà Ứng khác nhau; 2) Chín kệ chính thức ca ngợi Phật ở cõi này.

Trong 1, thân giống nhau là Pháp thân giống nhau, nghĩa là công đức giống nhau, nửa kệ sau Ứng khác nhau cũng là Dụng giống nhau. Ý văn thì lý thật về Thể đức của chư Phật như nhau, vốn có khác nhau thì đều là tùy theo ứng hiện. Công đức này như nhau, như Vô Tánh Nhiếp Luận nói: "Ở trong Pháp thân dựa vào ý thích làm việc không có công đức sai biệt, tức là khai mở rõ ràng đến được tánh bình đẳng của tất cả chư Phật. Nơi dựa vào không sai biệt là bởi vì tất cả đều dựa vào trí thanh tịnh. Ý thích không sai biệt là bởi vì tất cả đều có ý thích thù

thắng làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình. Tác nghiệp không sai biệt là bởi vì tất cả đều làm việc Lợi tha thọ dụng biến hóa."

Trong hai là chín kệ, có hai: Đầu là ba kệ sơ lược giải thích; sau là sáu kệ mở rộng hiển bày. Trong ba kệ đầu: Kệ một trình bày về nghĩa sâu rộng của cảnh, giải thích về nghĩa giống nhau trước đây. Kệ hai trình bày về thân không phải là căn-cảnh trong ngoài, giải thích về thân giống nhau trước đây. Kệ ba là tùy cơ thấy sai khác, giải thích về Ứng sai khác trước đây. Trong sáu kệ sau: Một là hai kệ trình bày về Thể của Pháp thân không phải là phạm vi số lượng, kệ trước là pháp thuyết, kệ sau là dựa theo dụ. Như tùy tiện chấp về Ngã vốn không hề có gì, dù cho bốn Trí-năm Nhãn suy nghĩ cũng không đạt được, bởi vì không có vật gì. Đây là nêu ra vọng chấp về tình có mà lý không, không phải là cảnh của Thánh trí, để so sánh với Pháp thân là lý có mà tình không, không phải là phần vị dưới mà suy lường được. Hai là tiếp một kệ trình bày dựa vào Thể hiện rõ Tướng, tiếp một kệ thuận theo duyên thấy Dụng, tiếp một kệ trình bày về Dụng thành tựu lợi ích, sau cuối một kệ hiển bày về Dụng rộng lớn.

Thứ tám, tuệ thanh tịnh soi chiếu Thật, chướng ngại nhiễm ô đã loại trừ, gọi là Ly Cấu Tràng. Mười kệ phân bốn:

1) Ba kệ trước ca ngợi thân-trí thanh tịnh của Phật, trong đó: Một kệ trước ca ngợi về trí thanh tịnh lợi ích cho thế gian; hai kệ sau ca ngợi về thân thanh tịnh, kệ một là giúp đỡ Ứng hiển bày Chân, kệ hai là dựa vào Chân hiện rõ Ứng.

2) Tiếp hai kệ ca ngợi về ba nghiệp thanh tịnh: Một kệ đầu là ý nghiệp thanh tịnh, nghĩa là danh đức tuy cao mà tâm thường an ổn; một kệ sau là thân ngữ có thể biết.

3) Tiếp ba kệ là dung hòa thâu nhiếp thanh tịnh: Kệ một là soi chiếu lý. Kệ hai là hiện rõ sự. Kệ ba là dung hòa hiển bày vô ngại. Bởi vì Khí thế gian tức là Trí chánh giác, cho nên nói tức là thân. Thân này không có tánh, lại chính là Chân đế, cho nên nói tức là Tối thắng. Tối thắng vốn là lý thuộc Thắng nghĩa. Nửa kệ sau giải thích hiển bày về vô ngại, là dung hòa thâu nhiếp trước đây, ngay trong nhau đều nhận biết điều ấy, cho nên gọi trí vô ngại.

4) Hai kệ sau cuối là lìa xa vọng-tịnh, kệ một là phai mờ cảnh-trí, nói Bồ-đề là Phật chủ động soi chiếu, Pháp là thụ động soi chiếu vắng lặng, bởi vì không có đạt được; kệ sau là bặt dứt ba đời, nghĩa là đối với ba thời gian cầu trí chứng trước đây hoàn toàn không có đạt được, bởi vì lìa xa sự trái ngược ấy.

Thứ chín, hiểu rõ Ứng thân Phật tức là giống với Chân, cho nên gọi là Chân Thật Tràng. Mười kệ phân hai:

1) Hai kệ trình bày về Đại Dụng không có nơi chốn của Phật, trước là một kệ trình bày về nơi đã Ứng, sau là một kệ trình bày về Dụng thuộc tám tướng của thân đã hiện bày.

2) Tám kệ về thông hiểu Dụng giống như Thể. Trong đó: Một, hai kệ dựa theo suy nghĩ và thấy mà hiểu, trước là một kệ nêu ra Dụng, sau là một kệ giống như Thể. Hai, tiếp một kệ dựa theo thân-độ, nửa kệ trước nêu ra Dụng, nửa kệ sau hiểu về Thể. Ba, tiếp một kệ dựa theo Hóa Dụng mà hiểu có thể biết. Bốn, tiếp hai kệ dựa theo đức của Phật mà hiểu, câu đầu là nêu ra đức của Niết-bàn, câu tiếp là nêu ra đức của Bồ-đề, nửa kệ sau như thứ tự giải thích có thể biết; trong kệ tiếp, nửa kệ trước là nêu ra đức của thần lực, nửa kệ sau là tổng quát hiểu về không vốn có gì. Năm, hai kệ sau cuối dựa theo nhân quả của Phật mà hiểu, một kệ đầu là nhắc lại tất cả nhân quả, nghĩa là trình bày về Phật xưa kia nhận biết đạo lý duy tâm, hiểu rõ ràng về các pháp thảy đều như vậy không thể nào đạt được, cho nên mau chóng thành tựu Chánh giác, vì vậy quả Phật bình đẳng lìa xa ngôn từ cùng một Chân Thể; một kệ sau là đích thực thông hiểu hiển bày về Thể, có thể biết.

Thứ mười, khéo léo hiểu rõ về pháp thành Phật, cho nên gọi là Pháp Tràng. Mười kệ phân bốn:

1) Hai kệ trình bày về lợi ích gần gũi Phật, trước là một kệ tổng quát nêu ra; sau là một kệ giải thích về thành tựu, nửa kệ trước nêu ra tổn hại để hiển bày về lợi ích, nửa kệ sau làm sáng tỏ về lợi ích khác với tổn hại.

2) Tiếp ba kệ trình bày về lợi ích của phát tâm ở nơi Phật: Kệ một là tổng quát nêu ra; kệ hai là giải thích về thành tựu; kệ ba là so sánh hiển bày về thù thắng, nghĩa là không biết phương tiện phát tâm Bồ-đề hãy còn không phải là cúng dường, nếu có thể một niệm phát tâm Bồ-đề thì chính là cúng dường pháp Tối thượng.

3) Tiếp hai kệ trình bày về lợi ích nghe pháp ở nơi Phật, trong đó: Kệ một nhờ vào nghe mà mong cầu nhân, kệ hai nhờ vào nghe mà đạt được quả.

4) Sau cuối là ba kệ trình bày về lợi ích phát sinh hiểu biết ở nơi Phật, trong đó: Đầu là hai kệ nêu ra tổn hại để hiển bày về lợi ích, kệ một là nêu ra, kệ hai là giải thích, nghĩa là từ vô lượng kiếp quá khứ bởi vì không nhận biết về pháp này cho nên đã không thành Phật, ngày nay dù cho tận cùng đời kiếp vị lai nếu không nhận biết về pháp thành Phật

này thì cuối cùng cũng không thành; sau là một kệ làm sáng tỏ về lợi ích khác với tổn hại, nửa kệ trước nêu ra pháp thuộc Lý cảnh, nửa kệ sau là lợi ích thành tựu pháp thuộc Trí hành.

Trăm kệ ca ngợi Phật của mười Bồ-tát trên đây, hoặc tổng quát làm một, bởi vì dung hòa quy tụ làm một pháp giới Phật; hoặc riêng biệt, bởi vì trăm môn đức của mười Phật sai biệt; hoặc giống nhau, bởi vì trăm kệ không có kệ nào không phải là hiển bày về đức của Phật; hoặc khác nhau, bởi vì mỗi một môn khác biệt nhau; hoặc thành tựu, bởi vì đức này duyên với Phật quả mà tồn tại; hoặc hủy hoại, bởi vì đều trú trong pháp của mình vốn không tạo tác; dựa theo suy nghĩ về điều này. Lại sau kệ này phải có kết luận gồm chung về thế giới mười phương, nhưng vì các Bồ-tát trước đều nói quán xét khắp nơi mười phương, là đã hiển bày rõ ràng cho nên không bàn luận nữa. Ở các Hội trước đều dựa theo đây mà nhận biết.

Phẩm 21: KIM CANG TRÀNG BỒ TÁT HỒI HƯỚNG

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Đức thành tựu không hủy hoại dụ cho tên gọi của Kim Cang, một mình vượt khỏi thế gian nêu ra Tràng để biểu hiện. Trong này tức là dùng Kim Cang làm Tràng, Bồ-tát là người, người có đức ấy, là Hữu tài thích. Xoay chuyển thiện căn của mình hướng về ở ba nơi, đây là pháp thuộc hành đức, gọi là hồi hướng của Kim Cang Tràng, là Y chủ thích cũng gồm chung Hữu tài thích. Lại gồm chung Trì nghiệp thích, bởi vì người và pháp ngay trong nhau. Nhưng bởi vì dựa vào người để hiển bày về pháp, cho nên nêu ra cả hai vậy thôi. Đây tức là thuận theo đức nêu ra tên gọi, dựa vào người để hiển bày về pháp.

B. Ý ĐƯA RA: Phần Tựa đã rõ ràng, phần Chánh Tông cần phải hiển bày, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. TÔNG THÚ: Mười loại Đại Hạnh hồi hướng ba nơi, là Tông của phẩm này. Lại dùng Hạnh hải vô biên tùy thuận với Đại Nguyện không bến bờ, thành tựu đức dụng của pháp giới Phổ Hiền làm nơi hướng đến của Tông này, dẫn ra rõ ràng như văn sau.

D. TRONG GIẢI THÍCH VĂN có sáu phần:

1) Phần Tam-muội.
2) Phần Gia hộ.
3) Phần Phát khởi.
4) Phần Căn bản.
5) Phần Thuyết giảng.
6) Phần Chứng thành.

Bởi vì tụng riêng biệt tùy theo hạnh, cho nên không có phần Kệ tụng, giống như phẩm Thập Địa sau này.

Trong phần một là phần Tam-muội, vì sao nhập Định cũng có sáu ý giống như trước. Trong giải thích văn có ba: Một là nêu ra người nhập Định, bởi vì thuyết giảng về pháp Kim Cang, pháp cao vượt cho nên không khác tên gọi là Nhập; hai là tiếp nối uy lực; ba là chính thức hiển bày về người Nhập. Bồ-tát là nêu ra người khác với pháp, chọn lấy không phải là Định thuộc quả. Minh trí thì luận chung có bốn nghĩa: 1) Định thuộc gia hạnh ban đầu, gọi là Minh của chứng trí cho nên nói là Minh trí, như Minh đạt được-Minh tăng lên... 2) Dựa theo Định thuộc trí Căn bản, trí Căn bản chứng lý phá trừ Vô minh... gọi là Minh trí, như Tam-muội Quang Minh của Đại thừa, Địa Luận giải thích: "Quang Minh là bởi vì đối trị với Vô minh." 3) Dựa theo Định thuộc trí Hậu đắc,

hiểu rõ về sở duyên cho nên gọi là Minh trí. 4- Dựa theo Định thuộc trí tự tại, nghĩa là trí tròn vẹn của Phổ Hiền soi chiếu rõ ràng pháp giới, cho nên gọi là Minh trí, như ngọc Pha-lê Đính Quang soi chiếu thế giới của mười Đức Phật... Trong này, Trí là Thể, Minh là Dụng. Vả lại, nếu Tam thừa dựa vào phần vị mà nói, thì trong này chỉ là Định ban đầu. Nếu dựa theo đức của Kim Cang Tràng mà luận, thì có đủ Định thuộc hai trí Căn bản-Hậu đắc. Nếu dựa theo Viên giáo để hiển bày, thì chỉ căn cứ vào một môn Hậu đắc. Tam-muội, Trung Hoa nói là Đẳng Trì, giải thích như trước.

Trong phần hai là phần Gia hộ, có ba: Một là tổng quát hiển bày về chủ động gia hộ; hai là phân rõ về gia hộ qua việc làm; ba là chính thức hiển bày về tướng gia hộ.

Trong phần một cũng có năm:

1) Trình bày về chư Phật hiện thân, nghĩa là khắp mười phương trăm vạn đều ở phân tán cách xa nhau, giống như trước giải thích; lại nhiều Đức Phật gia hộ thì thêm kính trọng pháp, hiển bày cũng giống như trước.

2) Cùng tên gọi thì có bốn ý giống như trước.

3) Tỏ ý khen ngợi đạt được Định.

4) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về chỗ dựa đạt được Định, nghĩa là mười phương chư Phật tự nói thực hiện gia hộ khiến cho đạt được Định này.

5) Từ "Hựu Lô-xá-na..." trở xuống là Đức Phật ấy tự giải thích về nguyên do thực hiện gia hộ, có bốn câu: a) Nhờ vào nguyện lực vốn có của Lô-xá-na mà khiến cho Ta thực hiện gia hộ; b) Nhờ vào thần lực hiện tại của Lô-xá-na cảm đến với nhau cùng gia hộ; c) Nhờ vào trí thanh tịnh bậc Thượng của Kim Cang Tràng cảm đến cho nên thực hiện gia hộ; d) Nhờ vào thiện căn thuần thục của các Bồ-tát thích hợp nghe pháp này mà cảm được chư Phật gia hộ, vì thế cho nên Kim Cang Tràng cần phải tiến vào Định này. Lại trước đây trong Thập Trú chỉ có lực thiện căn của mình chứ không có lực của các Bồ-tát, trong Thập Hạnh có lực của các Bồ-tát mà không có lực thiện căn của mình. Trong này có đủ là hiển bày về tướng của phần vị dần dần tăng lên, vốn là sơ lược phỏng theo trước sau. Trong bốn câu, hai câu đầu là lực của quả, hai câu sau là lực của nhân. Vì sao phải có bốn lực này? Một là lực hiển bày về gốc sâu dày của pháp tích lũy đức lâu dài mà thành, hai là đức thành tựu hiện tại làm cho có tác dụng gợi mở căn cơ. Trên đây là lực của Hóa chủ. Ba là lực của Trợ hóa, bốn là lực của cơ cảm.

Trong phần hai là phân rõ về gia hộ qua việc làm, có 22 câu: Đầu là 10 câu nêu rõ đã thành tựu, sau là 12 câu trình bày về việc đã làm.

Trong phần đầu chữ "Dục linh Bồ-tát" nối thông với các câu sau, 10 câu phân ba:

Một, bốn câu đầu là giúp cho các Bồ-tát đạt được Trí đức tròn vẹn: 1) Mười trí Vô úy đối với duyên không sợ hãi gì; 2) Bốn mươi trí Vô ngại thường thuyết giảng không gián đoạn; 3) Trí tự tại ngay trong nhau tiến vào pháp giới duyên khởi; 4) Làm cho trí thuộc nhân tiến vào quả hiển bày thành tựu tâm rộng lớn vô cùng tròn vẹn là Đại Bi.

Hai, ba câu tiếp là giúp cho các Bồ-tát đầy đủ phước đức: 1) Trình bày về thiện căn rộng nhiều; 2) Trình bày về khéo léo lìa nhiễm, nghĩa là vô lậu vốn gọi là Bạch tịnh; 3) Trình bày về khéo léo rất sâu xa, nghĩa là tiến vào pháp giới rộng khắp. Lại hiển bày về trùng trùng vô tận, bởi vì trong mỗi một môn thâu nhiếp tất cả các môn, cho nên gọi là Phổ Môn, nương theo Phổ Môn này mà tiến sâu vào pháp giới, do đó đầy đủ đức không có cùng tận.

Ba, ba câu sau cuối là giúp cho các Bồ-tát khởi lên Dụng tự tại: 1) Khiến cho hiện bày Thần túc thông của Phật; 2) Khiến cho nghĩ đến Túc mạng thanh tịnh; 3) Khiến cho đạt được trí lực của các căn, nghĩa là phân biệt cảnh Phật để giữ gìn căn cơ. Lại có việc làm trước đây, nghĩa là giữ gìn thiện căn ấy khiến cho tăng trưởng. Vì thành tựu sự việc lợi ích như vậy, cho nên gia hộ.

Trong phần sau là trình bày về việc đã làm, có 12 câu phân hai:

Một, ba câu đầu chính thức trình bày về việc đã làm, nghĩa là thuyết giảng nhiều về Chánh pháp: Một là tổng quát hiển bày về nhiều môn; sau là riêng biệt phân rõ, câu đầu trình bày về Trì thành tựu là phương tiện phát khởi thuyết giảng, câu sau chính thức hiển bày về Thập Hồi Hướng đầy đủ trọn vẹn đã nói, cho nên nói là Cụ túc.

Hai, chín câu sau hiển bày về việc làm đã nói, phân ba: Ba câu đầu dựa theo phần vị: 1) Thâu nhiếp Địa tiền; 2) An lập Địa thượng; 3) Tiếp nối quả Phật.

Ba câu tiếp dựa theo tu tập: 1) Khiến cho bắt đầu phát khởi Đại nguyện Thập Hồi Hướng; 2) Khiến cho thuyết giảng tiến vào hồi hướng thật tế; 3) Khiến cho nhận biết hồi hướng pháp giới rộng lớn.

Ba câu tiếp dựa theo con người: 1) Khiến cho người gieo trồng thiện căn phát sinh hoan hỷ, lại bởi vì hồi hướng là pháp mà tất cả Bồ-tát cùng tu tập, cho nên đều hoan hỷ; 2) Trình bày về hồi hướng này là pháp mà tất cả chư Phật cùng tu tập, cho nên khuyến khích khiến tu; 3)

Kết luận thành tựu về nhân hạnh, hạnh là Liễu nhân có thể biểu hiện về tánh, cho nên gọi là hộ trì.

Lại giải thích: Mười câu trước là thành tựu hạnh Tự lợi của các Bồ-tát, mười hai câu sau là thành tựu hạnh Lợi tha của các Bồ-tát, nhưng cũng nối thông với nhau. Lại đều đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Đồng-dị, thành-hoại dựa theo Địa Luận nên biết.

Trong phần ba là tướng gia hộ có ba: Trước là gia hộ bằng ngữ nghiệp, tiếp là gia hộ bằng ý nghiệp, sau là gia hộ bằng thân nghiệp.

Trong phần trước là gia hộ bằng ngữ nghiệp có chín câu, ông thuyết giảng về pháp này là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Ở đây thuyết pháp có hai loại: 1) Tha lực thuyết giảng, cũng là lực của quả, cũng là lực của Tăng thượng duyên, như kinh nương theo uy lực của Phật mà thuyết giảng; 2) Tự lực có thể thuyết giảng, cũng là lực của nhân vị, cũng là lực của nhân duyên. Vì thế cho nên pháp này dùng nhân quả tự-tha, dung hợp thân-sơ mới có thể có thuyết giảng.

Trong Tự lực có tám câu: Đầu là ba câu trình bày về lực của pháp thanh tịnh có tạo tác: 1) Tổng quát, nghĩa là đã trú trong nhà của Phật, thì lý nên thuyết giảng về pháp để làm gia nghiệp; 2) Riêng biệt, câu một là nuôi lớn công đức vô lậu, câu hai là tiến vào trí tuệ tổng trì vốn là ở trong nhà của Phật.

Tiếp là hai câu về lực của pháp thanh tịnh không có tạo tác: 1) Chứng được Thường thân của Phật; 2) Chiếu rọi Chân tánh của pháp.

Sau cuối là ba câu hiển bày về lực thanh tịnh của thân: 1) Bạch tịnh như nhau là tất cả không giống như Nhị thừa; 2) Trú rộng rãi như nhau là tất cả Bồ-tát; 3) Trú vô ngại như nhau là tất cả Phật. Đây là Địa tiền mà nói tất cả Phật, là thuộc phần vị Phổ Hiền của Viên giáo, như trước sau đã nói.

Trong phần tiếp là gia hộ bằng ý nghiệp có hai: Trước là chính thức gia hộ, sau là giải thích riêng về ý gia hộ.

Trong phần trước có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Đầu là ba câu trao cho trí thuyết giảng: 1) Phân biệt Cú thân là Từ vô ngại; 2) Không có chướng ngại là Lạc thuyết vô ngại; 3) Vô ngại pháp minh và vô ngại pháp nghĩa. Tiếp là ba câu trao cho trí thuộc ba nghiệp cùng giáo hóa, khiến dùng ba Luân giống như Phật để thành tựu giáo hóa có thể biết.

Sau cuối là ba câu trao cho trí thuộc nghi thức thuyết pháp: 1) Khiến cho lúc thuyết pháp tâm không thiên lệch, chỉ làm lợi ích cho

nên nói là hướng về phước trí; 2) Tiếp xúc đối với các pháp đều có thể phát sinh phương tiện khéo léo hiểu biết rõ ràng; 3) Đối với duyên đích thực thuyết giảng không có cùng tận. Lại đầu là nói về tâm, tiếp là nói về hiểu biết, sau là nói về việc làm. Tất cả mọi nơi là Đốn thuyết, không gián đoạn là Thường thuyết.

Phần giải thích riêng về ý gia hộ và thân gia hộ cùng với phần Phát khởi, đều giải thích như trước.

Trong phần bốn là phần Căn bản, trước là nhắc nhở Đại chúng, sau là chính thức hiển bày có hai: Trước là trình bày về Thể, sau là hiển bày về Tướng.

Trong phần trước có hai: Một là tổng quát nêu ra, hai từ "Tất phổ..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về không nghĩ bàn. Đại nguyện là tổng quát nêu lên, nghĩa là mong muốn gọi là Nguyện, sâu rộng gọi là Đại, vượt quá phạm vi hạn lượng gọi là Bất tư nghị. Đây là nguyện vô chướng ngại thuộc tự Thể của Phổ Hiền có đủ tất cả đức dụng vô hạn của pháp giới, như đã nói ở sau phẩm này. Toàn bộ các đức ở trong một câu Đại nguyện này, cho nên nói là Bất tư nghị. Nói tổng quát tuy là như vậy, nhưng luận riêng biệt thì có mười:

1) Điều mong muốn không nghĩ bàn, nghĩa là cần phải đạt được Vô thượng Đại Bồ-đề.

2) Chịu đựng khổ đau không nghĩ bàn, nghĩa là không có khổ đau nào bằng đường ác thế gian trải qua nhiều kiếp chịu đựng có thể hủy hoại được nguyện này.

3) Nhận chịu phiền muộn không nghĩ bàn, nghĩa là đối với chúng sinh khó cảm hóa, vong ân bội nghĩa não hại Bồ-tát, Đại nguyện như ban đầu nhiếp hóa không thay đổi.

4) Khó hủy hoại không nghĩ bàn, nghĩa là không có Thiên ma, Nhị thừa, dị thuyết nào có thể hủy hoại nguyện này mà không thuận theo cảm hóa.

5) Rộng lớn cho nên không nghĩ bàn, nghĩa là tất cả pháp giới-chúng sinh giới... như nói mười câu đến tận cùng.

6) Sâu xa cho nên không nghĩ bàn, hợp cùng pháp tánh như tánh khởi nguyện.

7) Thâu nhiếp đức của Phật không nghĩ bàn, ngay nơi Thể thâu nhiếp đầy đủ biển công đức rộng lớn vô hạn của pháp giới.

8) Sinh ra không nghĩ bàn, nghĩa là dựa vào Đại nguyện này sinh ra tất cả các hạnh Ba-la-mật không thể cùng tận, giống như biển rộng sinh ra vật báu không bao giờ hết.

9) Đại dụng không nghĩ bàn, nghĩa là Đại nguyện vốn có thành tựu không có công phân rõ sự việc, như Diệt định nghe tiếng nguyện lực khởi lên...

10) Nghịch thuận không nghĩ bàn, nghĩa là Đại nguyện ứng với khắp nơi, tương tự với cơ thành tựu lợi ích, nghịch thuận nhiều cách không phải là phần vị dưới mà suy lường được. Như vậy Thật đức của Đại nguyện vô tận, dựa vào quy phạm phân rõ làm mười, tất cả đều hiển bày như trong phần Thuyết giảng ở sau. Sau là riêng biệt cứu giúp khắp nơi... trình bày về Lợi tha rộng lớn, Học ba đời... là hiển bày về Tự lợi rộng lớn, đều có đủ mười nghĩa trước đây, có thể biết. Lại trong này, đầu là Quán tướng, tiếp là Đại thiện, sau là không khiếp nhược. Trong sáu quyết định có ba loại, nghĩa còn lại giống như trước giải thích.

Trong phần sau là hiển bày về Tướng, có hai: Một, nêu ra số lượng hiển bày về thù thắng, nghĩa là ba đời cùng thuyết giảng hiển bày về pháp yếu thù thắng; hai, nêu ra tên gọi hiển bày về thù thắng, trước là nêu ra tên gọi, sau là dẫn ra ba đời cùng thuyết giảng để hiển bày về thù thắng. Nêu ra tên gọi thì nghĩa về mười Hồi Hướng sơ lược đưa ra năm môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Nghĩa tướng; 3) Thể tánh; 4) Xác định phần vị; 5) Pháp hành sai biệt.

Phần một là giải thích tên gọi: Một, Giải thích về tên gọi tổng quát, một số tròn vẹn dựa vào quy phạm nói là mười, hồi hướng là nghĩa tức là Đới số thích. Nhưng hồi hướng có ba: Một là dựa theo lý, rời bỏ tướng gọi là Hồi, tiến vào lý gọi là Hướng; hai là dựa theo lợi ích chúng sinh, đạt được lý không chứng gọi là Hồi, Đại Bi tùy theo có cứu giúp chúng sinh gọi là Hướng; ba là dựa theo Bồ-đề, thiện căn đã tu không mong cầu Nhị thừa-Tam hữu gọi là Hồi, đích thực hướng đến Vô thượng Bồ-đề gọi là Hướng. Hai, Tên gọi riêng biệt: 1) Thiện căn của Bồ-tát cứu giúp phiền não-nghiệp-khổ cho các chúng sinh gọi là Cứu, khiến cho trú trong Bồ-đề gọi là Hộ, tuy thành tựu cứu hộ nhưng đối với chúng sinh soi chiếu tánh bình đẳng, cho nên gọi là Ly tướng. Lại cứu giúp là Đại Bi, lìa xa là Đại Trí. Lại đầu là tâm bình đẳng rộng lớn, sau là tâm không điên đảo. Hồi hướng là hạnh, nghĩa là dùng thiện căn hồi hướng thành tựu hạnh lìa xa tướng cứu giúp chúng sinh như vậy, cho nên gọi là Hồi Hướng, từ những pháp hướng đến mà lập thành tên gọi. 2) Đối với Tam Bảo đạt được niềm tin bất hoại, dùng thiện căn này mà thành tựu hồi hướng, đây là dựa theo chủ động xoay chuyển Thể của hành làm thành tên gọi. 3) Học theo chư Phật ba đời đã thực hiện hồi hướng, gọi là giống như chư Phật, từ những pháp đã học mà lập thành tên gọi, gồm

chung chủ động-thụ động xoay chuyển. 4) Bồ tát làm cho thiện căn đến tất cả mọi nơi, mà cũng hồi hướng cho tất cả mọi nơi, gồm chung chủ động-thụ động mà lập thành tên gọi. 5) Dùng kho tàng công đức vô tận của mình đã thành tựu mà thành tựu hồi hướng, từ hạnh chủ động hồi hướng làm thành tên gọi. 6) Bố thí bặt dứt ba Luân gọi là thuận bình đẳng, đây cũng là hạnh chủ động hồi hướng. Lại gọi là thiện căn kiên cố, là rời bỏ ba loại không kiên cố, thuận theo thành tựu ba kiên cố mà gọi tên. 7) Dùng thiện căn của tâm bình đẳng để thuận theo làm lợi ích cho chúng sinh, từ chủ động-thụ động mà lập thành tên gọi. 8) Thiện căn phù hợp theo nhau, lấy thành tựu chỗ dựa của hồi hướng làm tên gọi. 9) Không để cho ràng buộc nhau, không vướng mắc đối với kiến giải, tác dụng tự tại cho nên gọi là giải thoát, như Giải thoát không nghĩ bàn... cũng là chủ động-thụ động kết hợp làm tên gọi. 10) Xứng với tánh phát khởi Dụng, nghĩa là dùng thiện căn pháp giới hồi hướng về pháp giới, ngay nơi pháp mà lập thành tên gọi.

Phần hai là hiển bày về Nghĩa tướng, có hai: Trước là riêng biệt, sau là gồm chung.

Trong riêng biệt: Bảy loại trước là tùy theo Sự hành, ba loại sau xứng với Lý hành.

Trong bảy loại trước: Đầu là một loại không trú vào Bi-Trí trình bày về hạnh căn bản. Tiếp là bốn loại trình bày về tướng của hạnh, trong đó một là tâm kiên cố phát khởi hạnh, hai là dựa theo Phật phân rõ về rộng rãi, ba là dựa theo Pháp hiển bày về khắp nơi, bốn là dựa theo Đức hiển bày về nhiều. Sau cuối là hai loại trình bày về hạnh thành tựu, một là Trí hạnh thành tựu, hai là Bi hạnh thành tựu.

Trong ba loại sau: Một là chính thức cùng với lý kết hợp để hiển bày về Thể sâu rộng, hai là trình bày dựa vào Thể phát khởi Đại dụng không giới hạn, ba là hiển bày về Thể-Dụng vô ngại tự tại viên minh.

Trong phần sau là luận gồm chung, trong mỗi một hạnh đều có ba loại hồi hướng, nghĩa là dùng thiện căn hồi hướng về Chúng sinh, hồi hướng về Bồ-đề, hồi hướng về Thật tế, những loại này đều có hai nghĩa cho nên thành tựu hồi hướng.

Một, chúng sinh có hai: 1) Bởi vì thiện căn của Bồ-tát cần phải dựa vào chúng sinh mà thành tựu, là phạm vi của chúng sinh, do đó pháp vốn như vậy vẫn hướng về chúng sinh; 2) Nói chung đã là Bồ-tát chắc chắn vì hóa độ chúng sinh, thì cứu giúp chúng sinh đầy đủ cho nên lý cần phải hướng về họ, không như vậy thì giống như Nhị thừa tự độ mình chứ không phải là Bồ-tát.

Hai, Bồ-đề có hai: 1) Thiện căn của Bồ-tát dựa vào Đại Bồ-đề mà thành tựu, bởi vì từ Đại Bồ-đề phát ra, vốn là phạm vi của Đại Bồ-đề, pháp vốn như vậy quy về Đại Bồ-đề; 2) Nói chung là tâm ý của Bồ-tát chắc chắn vì cầu Vô thượng Bồ-đề, vì thế cho nên phép tắc trong gia tộc là hướng về Đại Bồ-đề.

Ba, Thật tế có hai: 1) Thiện căn của Bồ-tát duyên theo thành tựu vô tánh, dựa vào Chân mà thành tựu, bởi vì từ Chân phát ra, là vật của Chân, pháp vốn như vậy mà hướng về Chân; 2) Nói chung là Bồ-tát nhất định vì chứng Chân mà rời xa Vô minh, bởi vì hiểu rõ hai Không.

Hỏi: Vì sao cần đến ba pháp hồi hướng này?

Đáp: Ba pháp này có nhiều nghĩa, luận sơ lược về mười loại: 1) Dựa theo tâm Bồ-đề vốn có ba tâm, luận Khởi Tín nói: "Tâm Bồ-đề có ba: Một là Trực tâm, bởi vì Chánh niệm về pháp Chân như; hai là Thâm tâm, bởi vì vui với tu tập tất cả các thiện hạnh; ba là Đại Bi tâm, bởi vì cứu giúp trừ diệt khổ đau cho tất cả chúng sinh." 2) Dựa theo thành tựu ba tụ giới của Bồ-tát, nghĩa là Luật nghi lìa xa lỗi lầm hướng về Thật tế, Nhiếp thiện tu tập nhiều pháp hướng về Bồ-đề, Nhiếp sinh phát khởi Đại Bi hướng về Chúng sinh, vì thế cho nên kinh Pháp Tập nói: "Nếu Bồ-tát rời bỏ tâm hồi hướng đối với ba tụ thì Bồ-tát không nên cọng trú." 3) Dựa theo thành tựu hai hạnh, Thật tế hướng về hạnh bảo vệ phiền não, hai loại còn lại là hạnh bảo vệ Nhị thừa. 4) Thành tựu về hạnh thuộc hai Lợi, hướng về Thật tế là Tự lợi, hướng về Chúng sinh là Lợi tha, hướng về Bồ-đề gồm chung hai Lợi. Lại giải thích: Bồ-đề là Tự lợi, Chúng sinh là Lợi tha, Thật tế cả hai đều không phải. 5) Dựa theo thành tựu ba Đức-ba Thân, nhờ vào ba Hạnh của nhân vị thành tựu ba Đức của quả vị, hướng về Thật tế thành tựu Đoạn đức, hướng về Bồ-đề thành tựu Trí đức, hướng về Chúng sinh thành tựu Ân đức; ba Thân như thứ tự có thể biết. 6) Dựa theo thành tựu Bi-Trí, trong Trí soi chiếu Lý hiển bày về Sự phân làm hai cho nên có ba. 7) Chỉ dựa theo Bi, nghĩa là vì sao hướng về Bồ-đề? Là bởi vì chúng sinh. Tại sao vì chúng sinh? Bởi vì chúng sinh tức là Chân mà không biết. 8) Dựa theo Trí, nghĩa là vì thấy tướng nhiễm của chúng sinh không còn, tức là tướng nhiễm của Thật tế không hủy hoại, do đó bởi vì chúng sinh trao cho trí Phật, cho nên hướng về Bồ-đề. 9) Dựa theo Vô ngại, nghĩa là Trí chứng Bồ-đề giống như lý tánh, tướng nhiễm của chúng sinh tức là không khác với Chân, cho nên hướng về một tức là hướng về ba. 10) Dựa theo Viên minh, nghĩa là ba pháp viên dung đều thâu nhiếp đầy đủ đức tự tại của pháp giới. Tất cả pháp môn ngay trong nhau-hòa vào nhau vô ngại, suy

nghĩ điều này!

Phần ba là trình bày về Thể tánh, có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát có ba: Một là dựa theo chỗ dựa dùng Tam-muội Minh trí làm Thể; hai là lấy Đại nguyện trong phần Căn bản làm Thể; ba là luận đầy đủ có sáu pháp làm Tánh: 1) Định; 2) Trí; 3) Nguyện; 4) Bi; 5) Dựa vào pháp giới; 6) Cùng với tác dụng của thông tuệ-giải thoát không nghĩ bàn... làm tánh.

Trong riêng biệt phân rõ về Thể, sau ở phần Thuyết giảng tùy theo phần vị mà hiển bày về Thể.

Phần bốn là xác định phần vị, đây là cuối cùng phần vị Giải-Hạnh đầy đủ Tăng-kỳ thứ nhất. Theo Phật Tánh luận thì đến phần vị này đầy đủ mới gọi là phần vị Bất thối. Theo Du-già thì trong phần vị này hãy còn tự rơi vào trong địa ngục.

Có chỗ nói phần vị này hãy còn thuộc về phần vị Tư lương, bởi vì ở sau hồi hướng, nói riêng biệt về bốn thiện căn vốn là gia hạnh. Có chỗ nói phần vị này gồm chung hai phần vị, bởi vì ở trong Hồi hướng thứ mười thuộc về gia hạnh. Có chỗ nói phần vị này tổng quát là gia hạnh, bởi vì Trú tâm trở về sau thuộc phần vị của hai thiện căn trước, Mãn tâm trở về sau thuộc phần vị của hai thiện căn sau. Trên đây là tổng quát dựa theo Sơ giáo mà nói.

Có chỗ nói bắt đầu Thập Trú là phần vị Bất thối, huống gì đến phần vị này. Vả lại, Tam Hiền đều là phương tiện hướng tới Thánh, không phân biệt Tư lương-Gia hạnh xa gần. Đây là dựa theo Chung giáo, Đốn giáo thì tất cả hành vị đều không thể nói được. Lại dựa theo văn sau này, ở trong phần vị này thâu nhiếp tất cả phần vị, đầy đủ hạnh Phổ Hiền, cho nên phần vị đầy đủ tức là nhân tròn vẹn. Đây là dựa theo phần vị Phổ Hiền thuộc Viên giáo mà nói.

Phần năm là pháp hành sai biệt, có hai: Một là dựa theo tướng của hạnh Phổ Hiền thuộc phần vị thật tế; hai là dựa theo tướng của hạnh sai biệt nhờ vào pháp. Đều phân rõ như trong phần Thuyết giảng sau này.

Trong phần năm là phần Thuyết giảng, nhưng phần vị Đại hồi hướng có hai phần: Một- Phần quả, phần này không thể nói được, không phải là ở đây luận bàn. Hai- Phần nhân, tùy theo nói có bốn: 1) Chỉ dựa theo tướng của phần vị, như Thỉ giáo-Chung giáo nói, như kinh Anh Lạc-Bổn Nghiệp... phân rõ. 2) Chỉ dựa theo tự Thể, như Đại hạnh hồi hướng của Phổ Hiền không dựa vào các phần vị. 3) Bởi vì Thể của hạnh thuận theo pháp môn sai khác của phần vị mà nói, tức là như văn

sau này phân biệt Hồi hướng làm thành mười môn. 4) Dùng pháp môn của phần vị tùy theo Thể viên dung của hạnh mà nói, như trong mỗi một phần vị sau này thâu nhiếp tất cả phần vị, thứ mười tức là đến phần vị viên mãn của nhân pháp giới cứu cánh. Nay trong văn này chính thức phân rõ hai loại sau thâu nhiếp đầy đủ hai loại trước, cũng là bên trong thâu nhiếp phần quả, dựa theo suy nghĩ về điều này.

Trong văn có hai: Trước là phân rõ một phương thuyết về Thập Hồi Hướng, sau là kết luận nối thông mười phương đã thuyết về tất cả vô tận Thập Hồi Hướng.

Trong phần trước cũng có hai: Một, chính thức thuyết giảng; hai, mặt đất rung động... là trình bày về lợi ích của thuyết giảng.

Trong phần một thuyết giảng về Thập Hướng tức là mười đoạn, mỗi một đoạn đều có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng. Trường hàng đều có hai: Đầu là hạnh của phần vị, sau là quả của phần vị. Cũng có đoạn không đầy đủ, đến văn biết rõ. Hạnh của các phần vị đều có ba: Một là nêu lên; hai là giải thích để hiển bày; ba là kết luận về tên gọi.

*** Hồi Hướng thứ nhất, trong giải thích có hai:** Một, nêu ra Thể của hạnh, nghĩa là thiện căn thuộc các hạnh như sáu Độ-bốn Vô lượng... mà Bồ-tát này đã thực hành, nghĩ muốn hồi hướng, văn ấy có thể biết. Hai, từ "Tu thiện căn dĩ..." trở xuống là chính thức trình bày về Hồi hướng. Trong đó có hai: Đầu là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề trình bày về hạnh cứu hộ chúng sinh; sau từ "Bồ-tát như thị hồi hướng diệc vô trước..." trở xuống là hồi hướng Thật tế trình bày về lìa xa tướng chúng sinh.

Trong phần đầu có bốn: Một, Trình bày vì lợi ích an lạc cho chúng sinh mà thực hiên hồi hướng, trong đó có ba: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Từ "Dĩ thử sở tu..." trở xuống là riêng biệt phân rõ; 3) Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận. Trong riêng biệt có hai: a) Dùng thiện căn cứu giúp ba đường ác gọi là Cứu; b) Từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là trừ diệt khổ đau đưa vào nẽo thiện gọi là Hộ.

Lại đầu khiến cho lìa xa khổ đau gọi là An lạc, sau khiến cho tu thiện gọi là Lợi ích, trong đó có mười câu: 1) Trừ diệt khổ đau hiện hiện tại; 2) Khiến cho trừ bỏ phiền não chướng; 3) Lìa xa nghiệp chướng vì thế cho nên không còn sợ hãi; 4) Khiến cho đạt đến Bồ-đề; 5) Khiến cho đạt được Niết-bàn; 6) Khiến cho đoạn trừ Sử của sở tri chướng; 7) Khiến cho đoạn trừ Tập của sở tri chướng; 8) Khiến cho đạt được trí như Lý; 9) Khiến cho đạt được trí như Lượng; 10) Khiến cho đạt được trí vô ngại về Lý-Lượng.

Từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận, khiến cho đạt được Nhất thiết trí.

Hai- Từ "Phật tử thử Bồ-tát..." trở xuống là đối với chúng sinh oán thù xấu ác điều hòa rèn luyện tâm Bi sâu xa hồi hướng nhận chịu khổ não, trong đó có năm: 1) Đối với chúng sinh oán thù điều hòa rèn luyện tâm Bi; 2) Đối với chúng sanh xấu ác điều hòa rèn luyện tâm Bi; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là dùng lý để giải thích về nguyên do thực hành rèn luyện thành tựu; 4) Từ "Bồ-tát như thị quán..." trở xuống là điều hòa rèn luyện thực hành thành tựu tâm Bi càng tăng lên; 5) Từ "Bồ-tát dĩ chư thiện căn hồi hướng thời..." trở xuống là chính thức dùng thiện *căn hồi hướng thành tựu lợi ích.*

Trong một có hai: a) Trình bày về tâm quán bình đẳng của Bồ-tát, có nêu ra-giải thích; b) Từ "Nhược chúng sinh hoại ác..." trở xuống là hướng về cảnh oán thù để rèn luyện tâm, có pháp-dụ-hợp.

Trong hai từ "Nhất thiết đồng mông..." trở xuống là đối với chúng sinh xấu ác điều hòa rèn luyện tâm Bi, trong đó cũng có hai: Đầu là tổng quát đối với chúng sinh xấu ác mà tâm không loạn động, có pháp-dụ-hợp. Trong hợp có hai: Một là trình bày về tâm mình không lay động; hai từ "Chánh ý..." trở xuống là lợi ích không thay đổi. Trong phần một, bị phiền não làm lui sụt Đại mà học theo Tiểu gọi là tán loạn; hai từ "Nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là riêng biệt đối với chúng sinh xấu ác không rời bỏ làm lợi ích. Trong đó có năm loại chúng sinh: a) Đối với loại nhiều xấu ác mà không ghét bỏ; b) Đối với loại khó cảm hóa mà không rời bỏ; c) Từ "Tuy hữu..." trở xuống là đối với loại tà-sân mà không thay đổi; d) Từ "Nhược kiến..." trở xuống là đối với loại không có niềm tin mà không vứt bỏ; e) Từ "Nhược dữ..." trở xuống là thâu nhiếp chúng sinh ngu si mà không có gì phiền muộn.

Trong ba là dùng lý để giải thích, trước là đưa ra, sau là giải thích. Đưa ra ý là vì sao người xấu ác may mắn được cứu giúp mà lại phụ ân, vì sao Bồ-tát gặp phải phiền muộn mà vẫn cứu giúp? Sau trong giải thích:

Một là tổng quát giải thích, nghĩa là nhờ vào Đại trí mà Bồ-tát thấy lý có thể không nghĩ đến xấu ác, nhờ có Đại trí mà có thể cứu giúp người xấu ác, như mặt trời có hai nghĩa, một là tuy người mù bài bác không có mặt trời mà mặt trời không có suy nghĩ tính toán, hai là cũng không rời bỏ mà vẫn soi chiếu đến người bài bác; mặt trời trí tuệ của Bồ-tát cũng như vậy, do đó nói là cho đến điều phục tất cả chúng sinh. Hai là riêng biệt giải thích có hai: Một, nghĩ đến Đại chí vốn có thành

tựu hạnh điều phục cũng có hai câu: 1) Trở lại nêu ra sáu sự việc, nghĩa là Chí nguyện vốn có đã không vì một chúng sinh..., lẽ nào gặp ngang trái nhỏ nhoi mà làm trái với Chí nguyện vốn có hay sao? 2) Thuận theo hiển bày cũng có sáu sự việc có thể biết, nghĩa là phương tiện thành tựu Đại sự, lý phải nhận chịu trái ngược để cứu giúp người xấu ác kia.

Hai, trở lại hiện rõ Đại tâm bởi vì thành tựu công hạnh điều phục, trong đó: Câu đầu là tổng quát, nghĩa là Thể của tâm Bồ-đề này đáng tôn quí cho nên gọi là Bảo, do đó giả sử có phiền muộn ngang trái, nhưng vì giữ gìn tâm này thì lý cần phải không có thay đổi. Sau là trong riêng biệt có sáu câu: 1) Nghĩa về thế lực, nghĩa là có thể sinh ra cảnh của Như Lai, cho nên gọi là lực của cảnh ấy; 2) Nghĩa về khắp nơi, cho nên nói là rộng lớn; 3) Nghĩa về rất sâu xa, cho nên nói là bình đẳng; 4) Nghĩa về lìa cấu nhiễm, cho nên nói là không có lười nhác; 5) Nghĩa về hiếm có, cho nên nói là tu khó mà đạt được; 6) Nghĩa về thù thắng nhất, cho nên nói là sánh bằng Phật. Bởi vì Đại tâm này mà lý cần phải cứu giúp người xấu ác như vậy, do đó Bồ-tát khiến cho công hạnh tăng thêm.

Trong bốn từ "Bồ-tát như thị quán..." trở xuống là kết luận về điều hòa rèn luyện thực hành thành tựu khiến cho tâm Bi tăng trưởng. Trong đó, quán xét như vậy là khéo léo nhắc lại hiểu rõ về công hạnh trước đây, Tín tâm thanh tịnh là tâm tin tưởng quyết định đối với đạo lí đã hiểu rõ trước đây. Sau dựa vào quyết định này làm cho tâm Bi tăng trưởng, nghĩa là tâm Bi thực hành không trống rỗng, cho nên nói là không những miệng nói. Tâm Bi này là tổng quát, từ "Ư chư chúng sinh..." trở xuống chín tâm là riêng biệt: 1) Vui vẻ làm điều lợi ích; 2) Không hề nghi ngờ lẫn lộn, cho nên nói là Minh tịnh; 3) Nén mình hướng về chúng sinh, cho nên nói là Nhu nhuyến; 4) Lòng dạ thương xót thiết tha, cho nên nói là Từ tâm; 5) Nghĩ nhớ yêu thương sâu xa, cho nên nói là Ái niệm; 6) Thâu nhiếp khiến cho giống như mình trong pháp Bồ-đề, cho nên nói là Nhiếp thủ; 7) Trao cho Đại hạnh, cho nên nói là Nhiêu ích; 8) Khiến cho đạt được Niết-bàn, cho nên nói là An lạc; 9) Khiến cho đạt được Bồ-đề, cho nên nói là Tối thắng. Nhờ vào năng lực hiểu biết thực hành suy nghĩ chọn lựa trước đây, cho nên phát sinh những tâm này đối với chúng sinh, vì vậy dựa vào đây để thành tựu hồi hướng.

Trong năm là điều hòa rèn luyện thiện căn đích thực để hồi hướng. Trong đó, trước là nêu ra thiện căn, nghĩa là Bồ-tát ấy dựa vào tâm thù thắng, lúc chính thức dùng thiện căn hồi hướng dấy lên nghĩ đến lời thề

như vậy: Không phải là dứt khoát khiến cho thiện căn vốn có xưa kia của mình hồi hướng chúng sinh, nếu mình nhờ vào tất cả công đức hồi hướng chúng sinh trước đây, và tất cả công đức vì chúng sinh hồi hướng Bồ-đề, thì trở lại đem công đức này hồi hướng chúng sinh khiến cho đạt được những nẽo thanh tịnh như vậy. Dùng lời thề quan trọng này chuyển các thiện căn khiến cho đến nơi chúng sinh. Trong đó có hai: Một là hồi hướng chúng sinh khiến cho thành tựu pháp khí; hai từ "Phục tác niệm..." trở xuống là khiến cho đạt được pháp thành tựu đầy đủ.

Trong phần một, có hai: 1) Khiến cho đạt được thân pháp khí, nghĩa là nẽo thanh tịnh là nơi tu hành, đời sống thanh tịnh là thân tu hành, còn lại là duyên thực hành, đầy đủ không thể hết được. 2) Từ "Thường đắc..." trở xuống là khiến cho đạt được tâm pháp khí, có hai: a-Khiến cho không nhiễm đối với lỗi lầm, nghĩa là thân tuy tôn quý mà tâm không sai lạc lỗi lầm, tuy ở nẽo thanh tịnh mà không mê mờ cấu nhiễm, cho nên nói là nẽo phân biệt. b-Từ "Tư lượng..." trở xuống là đối với đức khởi lên mong cầu có thể biết.

Trong phần hai là khiến cho đạt được pháp đầy đủ, có hai: 1) Thấy Phật có được niềm tin; 2) Nghe pháp giữ gìn thực hành. Ở trong thực hành pháp, có hai: a) Khiến cho thành tựu đức của hạnh thuộc Tự phần. Bảy loại tài sản, theo kinh Niết Bàn thì Tín-Giới-Tàm-Quý-Văn-Thí-Tuệ là bảy, tức là bảy loại trước trong Thập Tạng. b) Từ "Tu học nhất thiết..." trở xuống là khiến cho thành tựu đức thuộc Thắng tiến, trong đó có ba: Một là khiến cho đầy đủ đức thuộc Tự lợi; hai từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là thành tựu đầy đủ Lợi tha mãn, có ba nghiệp có thể biết; ba từ "Linh nhất thiết..." trở xuống thành tựu Phật quả cứu cánh.

Ba- Từ "Bồ-tát phục niệm chúng sinh tạo tác..." trở xuống là trình bày về đối với chúng sinh nhận chịu đau khổ, dùng Đại Bi sâu dày hồi hướng chịu thay khổ đau, trong đó có bảy:

1) Tổng quát đối với chúng sinh khổ đau khởi niệm thay thế cứu giúp, trong đó có hai: a) Nghĩ đến chúng sinh vì tội lỗi nghiệp báo nhận chịu khổ đau; b) Từ "Ngã đương ư bỉ..." trở xuống là khởi niệm thay thế cứu giúp. Trong đó có hai: Trước là tổng quát nêu ra, không bởi vì khổ mà tâm lui sụt... là điều hòa rèn luyện tâm Bi sâu dày không hề mệt mỏi; sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích hiển bày về ý thay thế cứu giúp. Trong đó trước là nêu ra ý rằng: Các chúng sinh ấy tự nhận chịu khổ não, đối với Bồ tát đâu cấp bách mà phải thay thế nhận chịu? Sau trong giải thích có hai: Một là vì đầy đủ Bổn nguyện của mình, cho nên thay thế cứu giúp, nghĩa là Bồ-tát từ ban đầu phát Đại thệ nguyện

xả bỏ thân mạng của mình chỉ vì chúng sinh lìa xa đau khổ có được niềm vui, chứ không vì điều gì khác, cho nên chúng sinh đều là gánh nặng của Bồ-tát đã đảm nhận; bởi vì đầy đủ Đại nguyện đồng Thể như vậy, cho nên chúng sinh khổ đau là nỗi lo buồn của Bồ-tát. Sau từ "Độ thoát nhất thiết..." trở xuống là hiển bày về việc mà Bồ-tát đã làm, nghĩa là cứu giúp nhân quả khổ đau. Hai từ "Chúng sinh thường vi..." trở xuống là vì thương xót chúng sinh mê lầm mà thay thế cứu giúp không mệt mỏi, trong đó có ba: a) Nêu ra Si-Ái là nhân của khổ đau; b) Từ "Nhiễm trước..." trở xuống là trình bày về dựa vào Ái mà nhận chịu khổ đau; c) Từ "Tùy chư..." trở xuống là trình bày về dựa vào Si mà nhận chịu khổ đau, trong đó thuận theo ma là Si theo Tà, nghi ngờ Phật là Si trái với Chánh. Đây là không có nhân thiện, không đạt được đạo xuất thế là trình bày về không đạt được Bồ-đề, không thấy an ổn là trình bày về không đạt được Niết-bàn. Đây là không có quả thiện, thường rong ruổi... là trình bày về luôn luôn nhận chịu quả khổ.

2) Từ "Bồ-tát kiến chúng sinh..." trở xuống là nêu ra nghi thức cứu giúp hồi hướng những việc làm của mình, trong đó có ba: a) Tổng quát nêu ra như hồi hướng tâm Bi thấy chúng sinh nhận chịu khổ đau trước đây; b) Từ "Dĩ Đại hồi..." trở xuống là chính thức hiển bày về nghi thức thực hành, có ba câu: Một, Dùng Đại hồi hướng bằng tất cả Đại tâm của mình, câu này có bốn nghĩa: Một, dùng thiện căn xứng với pháp giới hồi hướng cho một chúng sinh, tất cả chúng sinh khác cũng như vậy; hai, vì tất cả chúng sinh trải qua vô lượng kiếp nhận chịu khổ đau không mệt mỏi; ba, cần phải khiến cho tất cả chúng sinh đạt được Vô thượng Bồ-đề trước mình; bốn, nhưng đối với chúng sinh và công hạnh hồi hướng không thấy chủ động-thụ động, cùng một pháp giới bình đẳng không hai, đó gọi là hồi hướng thuộc Đại hồi hướng. Hai, Thuận với việc làm của Bồ-tát ba đời, nghĩa là Bồ-tát ba đời đã thuận theo thực hiện hồi hướng, mình cũng như các vị ấy mà thực hiện. Ba, Thuận với Giáo cao nhất, nghĩa là như Viên giáo đã nói Phổ Hiền hồi hướng, mình nên thuận theo Giáo ấy mà thực hiện. c- Từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là trình bày về nhờ vào hồi hướng khiến cho có sự đạt được.

3) Từ "Phục tác thị niệm ngã đương tất linh..." trở xuống là nêu ra hồi hướng cứu giúp của mình đã thành tựu lợi ích, trong đó có ba câu: a) Trú xứ của Trí Vương là Niết-bàn; b) Khiến cho đạt được tâm Nhất thiết trí là Bồ-đề; c) Gạt bỏ mà vượt ra... khiến cho lìa xa sinh tử, nghĩa là gạt bỏ những ác hiểm mà ra khỏi nỗi khổ Phần đoạn, vượt qua dòng chảy sinh tử mà ra khỏi nỗi khổ Biến dịch.

4) Từ “Phục tác thị niệm ngã đương vi nhất...” trở xuống là trình bày đã thấy lợi ích trên đây phát khởi chí nguyện đích thực mong muốn thay thế khổ đau của ngục tù ấy, trong đó có bốn: a) Tổng quát nêu ra; b) Từ “Ngã đương vị nhất thiết...” trở xuống là phát khởi chí nguyện mong muốn chịu thay khổ đau cho tất cả mọi nơi; c) Từ “Ngã đương ư nhất nhất...” trở xuống là trình bày về chịu thay khổ đau cho tất cả mọi lúc; d) Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về ý chịu thay khổ đau.

Hỏi: Tự mình làm thì tự mình chịu, vì sao Bồ-tát có thể thay thế được?

Đáp: Trong này, Bồ-tát chịu thay khổ đau cho chúng sinh, luận tổng quát có sáu nghĩa:

a) Nghĩa là bởi vì sự việc khổ đau tự mình cần phải tăng thêm nguyện hạnh ấy.

Trong Du-già quyển 49 nói: “Hỏi: Lúc Bồ-tát từ Thắng giải hạnh địa thuận theo tiến vào Tịnh thắng ý lạc địa, vì sao vượt lên trên các nẽo ác...?

Đáp: Các Bồ-tát này dựa vào Tĩnh lự thanh tịnh của thế gian ngăn chặn, đối với Thắng giải hạnh địa tự mình khéo léo tích tập tư lương của Bồ-đề, đối với 110 nỗi khổ của các loại hữu tình như trước nói, tu tập thương xót không tư duy điều gì khác. Do sự tu tập này làm nhân duyên, cho nên đối với Sắc loại của các hữu tình ấy đã đạt được ý thích xót thương và ý thích của Bi. Nhờ vào nhân duyên này làm lợi ích cho các hữu tình trong nẽo ác, cho nên thề ở trong nẽo ác như nhà cửa của mình, phát ra lời thề như vậy: Nếu mình chỉ ở trong xứ sở như vậy mà có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, thì cũng có thể chịu đựng để trừ diệt khổ đau cho tất cả hữu tình, vốn là nghiệp thuộc các nẽo ác của tất cả hữu tình. Dùng ý thích thanh tịnh đều nguyện tự mình chịu thay chúng sinh, tiếp nhận quả dị thục khổ đau, bởi vì làm cho cuối cùng tất cả nghiệp ác vĩnh viễn không hiện hành, tất cả nghiệp thiện luôn luôn hiện hành, cho nên tâm phát ra Chánh nguyện. Bồ-tát ấy nhờ vào nguyện lực của Bi, tu tập Tĩnh lự thanh tịnh của thế gian như vậy, cho nên các phẩm phiền não của tất cả nẽo ác vốn có thô nặng, đối với Sở y của mình đều được trừ diệt. Bởi vì đoạn trừ phiền não này, cho nên Bồ-tát không bao lâu đạt được Chuyển y, đối với tất cả nghiệp ác của các nẽo ác hoàn toàn không dấy lên, đối với các nẽo ác quyết định không qua lại. Đến phạm vi này thì Bồ-tát gọi là vượt lên trên tất cả nẽo ác, cũng gọi là vượt lên trên Thắng giải hạnh địa, cũng gọi là đã tiến vào Tịnh thắng ý lạc địa.” Giải thích rằng: Tịnh thắng ý lạc địa là Sơ

địa, bởi vì ở Địa tiền khởi lên Bi nguyện này đoạn trừ nghiệp của nẽo ác liền tiến vào Sơ địa, đối với hữu tình ấy chưa hẳn thật sự thay thế, đây là dựa vào Sơ giáo phân rõ.

b) Dựa theo Bồ-tát giữ lại phiền não đồng sự thọ thân có khổ, giống như chúng sinh đau khổ mà thuyết pháp cho họ, khiến cho nghe pháp tránh khỏi đau khổ, cho nên gọi là thay thế.

c) Giả sử có chúng sinh nào mà sắp tạo tác các nghiệp vô gián, thì Bồ-tát cảm hóa ngăn lại, không thuận theo liền đoạn mạng sống của chúng sinh ấy, bởi vì đoạn mạng sống của chúng sinh ấy mà Bồ-tát tự nhận chịu khổ báo của nẽo ác, để cho chúng sinh ấy được tránh khỏi khổ đau vô cùng của vô gián, đây cũng gọi là thay thế. Đây là dựa vào Lương Nhiếp luận quyển thứ 11 phân rõ. Hai cách giải thích trên đây dựa vào Chung giáo.

d) Bởi vì Bồ-tát từ lúc bắt đầu Chánh nguyện vì chúng sinh nhận chịu khổ đau, tu tập Nguyện này đến phần vị cuối cùng, Nguyện thành tựu tự tại, thường ở trong nẽo ác cứu giúp chịu khổ thay cho chúng sinh, như Bồ-tát Địa Tạng... và Bồ-tát Trang Nghiêm Vương...

e) Bởi vì Nguyện này của Bồ-tát phù hợp với Chân như, chúng sinh khổ đau ấy cũng là duyên thành tựu Vô tánh tức là Chân như. Bởi vì Nguyện giống với Như vẫn bí mật đến, tức là khổ của Chân, dựa vào sự dung thông này cũng gọi là thay thế. Đây là dựa theo Nguyện lực đồng Thể.

f) Bởi vì Phổ Hiền dùng pháp giới làm thân, tất cả chúng sinh đều là pháp giới, tức là chúng sinh nhận chịu khổ đau luôn luôn là Phổ Hiền, cho nên gọi là thay thế. Nay kinh văn này thuận theo ba cách giải thích sau, tuy là Địa tiền mà chính là phần vị Phổ Hiền, cho nên có thể thay thế.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao còn có chúng sinh nhận chịu khổ đau?

Đáp: Điều này không nhất định, nếu khiến cho nhận chịu khổ đau mà có lợi ích thì Bồ-tát khiến cho nhận chịu cũng gọi là thay thế. Lợi ích bí mật này không phải là người bình thường mà biết được, cho nên không thể chất vấn. Lại giải thích bởi vì nghiệp khổ có hai, đó là định và bất định, nhận lấy quả báo cũng như vậy. Quả báo bất định ấy do lực của hai duyên, thì cũng có thể thay đổi: 1) Do lực của nhân, nghĩa là lực tác ý tăng thượng của chúng sinh ấy; 2) Do lực của duyên, nghĩa là do lực của cảnh tăng thêm hơn hẳn của duyên bên ngoài. Nay Bồ-tát đối với quả báo bất định đã làm lực của duyên thù thắng, và khiến cho

chúng sinh ấy phát khởi tác ý tăng thượng, khiến cho quả báo ấy có nhẹ nhàng-có thoát khỏi.

5) Từ "Bồ-tát phục tác thị niệm ngã đương..." trở xuống là trình bày về lời chân thành biểu lộ chí nguyện hiển bày vì chúng sinh không trống rỗng, trong đó có ba: a) Lời chân thành vì chúng sinh, có tổng quát nêu ra-riêng biệt giải thích, nghĩa là bởi vì thấy chúng sinh khổ đau mà phát tâm để cứu giúp, lời này nếu trống rỗng thì vốn là không phát tâm, tâm nhờ vào đây mà phát, cho nên lời nói và việc làm không trống rỗng. b) Từ "Bất cầu tôn..." trở xuống là làm sáng tỏ không vì mình, cũng đầu là tổng quát phân rõ, tiếp từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu, sau từ "Bồ-tát minh kiến..." trở xuống là kết luận về không vì mình. c-Từ "Đản dục..." trở xuống là kết luận về việc đã làm.

6) Từ "Bồ-tát phục tác thị niệm ngã đương dĩ chư thiện căn..." trở xuống là trình bày chính thức dùng thiện căn như lời nói hồi hướng khiến cho có được lợi ích vui sướng, trong đó có hai: Một là khiến cho có được niềm vui, hai là khiến cho thành tựu lợi ích. Trong phần một: a) Có được các loại niềm vui là tổng quát nêu ra; b) Riêng biệt có mười câu: 1) Phật quả cùng cực gọi là Cứu cánh; 2) Lợi ích thấm nhuần không giới hạn gọi là Nhiêu ích; 3) Vượt lên trên người khác gọi là Bất cộng; 4) Vô vi thường an gọi là Tịch tĩnh; 5) Lìa lỗi thanh tịnh gọi là Vô nhiễm; 6) Duyên không có thể hủy hoại gọi là Vô động; 7) Xứng tánh rộng nhiều gọi là Vô lượng; 8) Tánh không có biến dịch gọi là Bất tử bất chuyển; 9) Thường hằng vô tận gọi là Bất diệt, đây là niềm vui của Đại Niết-bàn; 10) Minh tuệ tự tại gọi là Nhất thiết trí, đây là niềm vui hiểu biết của Đại Bồ-đề.

Theo kinh Giải Tiết cũng có năm Lạc: 1) Niềm vui xuất gia, bởi vì giải thoát gánh nặng gia đình; 2) Niềm vui xa lìa, bởi vì đoạn dục đạt được Sơ thiền; 3) Niềm vui tịch tĩnh, bởi vì Nhị thiền là đầu tiên hiểu rõ về quán hơi thở; 4) Niềm vui Bồ-đề, bởi vì hiểu rõ như thật đối với pháp; 5) Niềm vui Niết-bàn, bởi vì ngừng chuyển hóa tiến vào Vô dư.

Hai từ "Ngã đương vi tác điều ngự..." trở xuống là khiến cho thành tựu lợi ích, trong đó có mười câu, sáu câu đầu là gộp lại để nêu ra: 1) Bậc thầy; 2) Bề tôi; 3) Sáng suốt; 4) Ánh đuốc; 5) Nơi chốn; 6) Lìa xa chướng nạn và hiểu về pháp, bởi vì đều giống như trước cho nên tóm lược mà thôi. 7) Khiến cho hiểu rõ về lý sâu xa; 8) Trí hành thành Độ; 9) Phước hành cầu Quả; 10) Khiến cho hướng về Niết-bàn, cho nên nói là nêu rõ đến bờ kia.

7) Từ "Bồ-tát dĩ thị vô lượng..." trở xuống là trình bày về hành chân thật thành tựu lợi ích, trong đó có mười câu: Đầu là một câu nhắc lại hồi hướng trước đây; tiếp hai câu là dưới thì cứu giúp nỗi khổ của chúng sinh, trên thì thuận với ý Phật; tiếp hai câu là đạt được Chánh-rời bỏ Tà; tiếp hai câu là lìa xa ác-gần gũi thiện; tiếp hai câu là thành tựu thanh tịnh-diệt trừ cấu nhiễm; sau từ "Cụ túc..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Bốn- Từ "Bồ-tát dĩ thiện căn chính hồi hướng dĩ..." trở xuống là trình bày về chỉ nêu rõ Đại chí nguyện vì tất cả chúng sinh chứ không nghĩ đến hồi hướng, trong đó có ba: 1) Nêu rõ Đại chí nguyện của mình; 2) Trình bày về không có ý niệm mong cầu; 3) Trình bày về hồi hướng cao nhất.

Trong phần một: Đầu là kết thúc phần trước; từ "Tác thị niệm..." trở xuống là sinh khởi phần sau. Trong đó có hai: Trước là dụ có hai, một là dụ về một mặt trời chiếu rọi nhiều nơi, hai là dụ về mặt trời chiếu rọi nghiệp thành tựu. Sau từ "Bồ-tát diệc như thị..." trở xuống là pháp hợp, trong đó có hai: Một là trình bày chỉ có chí nguyện làm nhiều lợi ích, kết hợp với dụ đầu; hai từ "Dục vi..." trở xuống là chính thức thành tựu việc làm lợi ích, kết hợp với dụ sau, trong đó có mười câu có thể biết.

Trong phần hai: Từ "Bồ-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là không có ý niệm mong cầu, trong đó có hai: Đầu là trở lại nêu ra, nghĩa là không có ý niệm mong cầu đền ân đối với chúng sinh thuần thiện, không có ý niệm rời bỏ lìa xa đối với chúng sinh xấu ác. Sau từ "Đản cần..." trở xuống là thuận theo hiển bày, nghĩa là trước khiến cho đạt được quả vui sướng; sau từ "Nhiếp thiểu..." trở xuống là khiến cho thành tựu nhân thiện, nghĩa là dùng thiện căn nhỏ bé để hồi hướng mong cầu quả Đại Bồ-đề, cho nên gọi là hồi hướng rộng lớn. Đây là hiển bày về Bi sâu xa, dù cho thiện nhân nhỏ bé mà cũng dùng phương tiện để thành tựu hồi hướng rộng lớn.

Trong phần hai: Từ "Nhược chư thiện căn..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng cao nhất, nghĩa là tất cả pháp thiện đều thâu nhiếp, tất cả hồi hướng đều cao nhất. Trong đó có hai: Một là nêu ra thiện căn cao nhất, đầu là trở lại nêu ra, nghĩa là nếu thiện căn của mình thật sự không có thể lợi ích cho chúng sinh, thì mình cũng không tu pháp thiện ấy, cũng không thực hiện hồi hướng; sau là thuận theo hiển bày, nghĩa là bởi vì thiện căn của mình thật sự có thể lợi ích cho chúng sinh, cho nên hồi hướng mà thôi. Đây là trình bày về hồi hướng đến tận

cùng. Hai từ "Linh nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là trình bày về hồi hướng thành tựu đến tận cùng, không đắm vào pháp... là khiến cho rời bỏ Vọng, bởi vì tánh chúng sinh... là trình bày tiến vào Chân, đây cũng là khiến cho chúng sinh tiến vào Thật tế.

Đoạn lớn thứ hai từ "Bồ-tát như thị hồi hướng diệc vô sở trước..." trở xuống là trình bày về lìa tướng chúng sinh, tức là hồi hướng Thật tế. Trong đó có hai: Một, Trình bày về hiểu rõ tướng tiến vào Thật; Hai, Từ "Tùy phương tiện trí..." trở xuống là trình bày về dựa vào Thật phát khởi Dụng, cũng là đầu trình bày về không có hồi hướng, sau là trình bày về tất cả đều hồi hướng.

Trong phần một có hai: 1) Hiểu rõ hồi hướng Chúng sinh trước đây trình bày về tiến vào Thật tế; 2) Từ "Tu hành thanh tịnh..." trở xuống là hiểu rõ hồi hướng Bồ-đề trước đây trình bày về tiến vào Thật tế.

Trong phần một có ba: a) Chính thức hiển bày; b) Từ "Đản dục..." trở xuống là giải thích nghi ngờ; c) Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần a cũng có ba: Một là lìa xa Tướng hư vọng; hai từ "Bất trú tâm điên..." trở xuống là trình bày về lìa xa Tưởng hư vọng; ba từ "Bất trước..." trở xuống là trình bày về lìa xa Danh không thật. Trong các kinh phần nhiều dựa theo ba loại này để trình bày về lìa xa hư vọng.

Trong mục một có ba: 1) Hiểu rõ về Đại Bi cứu hộ chúng sinh trước đây; 2) Từ "Bất cầu..." trở xuống là hiểu rõ về điều hòa rèn luyện tâm Bi đối với oán thù-xấu ác... trước đây; 3) Từ "Bất thủ chúng sinh tướng..." trở xuống là hiểu rõ về những hạnh chịu thay khổ đau trước đây.

Trong mục một có hai: a) Hiểu rõ về hạnh chủ động hồi hướng, nghĩa là không thấy có chủ động hồi hướng, có ba câu: Một là tổng quát hiển bày về Vô trước; hai là phá bỏ tánh; ba là phá bỏ tướng. b) Từ "Nghiệp báo..." trở xuống là hiểu rõ về chúng sinh đã hồi hướng, nghĩa là không thấy có thụ động hồi hướng, chủ động-thụ động đều bặt dứt, hoàn toàn bình đẳng. Trong đó đầu là tổng quát hiển bày về nghiệp quả của chúng sinh đều hư vọng, vì vậy Bồ-tát không vướng mắc; sau là riêng biệt hiển bày, không giữ lấy năm Ấm là không trú vào có, không hủy hoại năm Ấm là không trú vào không có. Trên đây là không vướng mắc đối với quả báo của chúng sinh. Không giữ lấy nghiệp hư vọng, là không vướng mắc đối với nghiệp nhân của chúng sinh.

Trong mục hai là hiểu rõ điều hòa rèn luyện tâm trước đây, không

vì mong cầu đền đáp đối với người bội ân... mà khởi tâm oán ghét...; từ "Hư vọng nhân duyên..." trở xuống là giải thích, nghĩa là Nhân trống rỗng vốn không sinh, Duyên trống rỗng vốn không khởi, Báo trống rỗng vốn không trú, Đại Bi chịu đựng não hại gọi là kiên cố, trống rỗng cho nên không trú vào đó, cầu mong báo ân... là pháp hư vọng cũng trống rỗng cho nên không trú vào.

Trong mục ba là hiểu rõ về chịu thay khổ đau, không giữ lấy tướng chúng sinh là trình bày về đã thay thế chúng sinh trống rỗng cho nên không có thay thế; không phân biệt thế giới là trình bày về nơi đã nhận chịu khổ đau, là ở văn trên đối với tất cả quốc độ-tất cả địa ngục đều trống rỗng cho nên không có nơi thay thế, nghĩa là thấy thế giới khổ-vui-nhiễm-tịnh bình đẳng cho nên nói là không phân biệt. Trên đây là lìa xa Tướng hư vọng, xong.

Trong mục hai là lìa xa Tưởng hư vọng, ba Đảo tức là ba phiền não của tâm da thịt.

Trong mục ba là bởi vì Tướng và Tưởng đều trống rỗng, tên gọi-ngôn từ cũng bặt dứt, cho nên nói là không vướng vào lộ trình của ngôn ngữ.

Trong phần b là giải thích nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Nếu chúng sinh đều trống rỗng thì hồi hướng cũng lìa xa, Bồ-tát vì sao mà thực hiện hồi hướng? Trong giải thích có năm: Một, câu tổng quát về giải thích, vì khiến cho chúng sinh hiểu rõ về Sinh Không này không có thật pháp hồi hướng, cho nên hồi hướng, chứ không phải là nói có hồi hướng, điều này giống như kinh Tịnh Danh vì chúng sinh nói pháp như vậy chính là Từ chân thật. Hai, quán sát như nhau là quán sát riêng biệt đã hồi hướng chúng sinh bình đẳng mà thực hiện hồi hướng. Ba, pháp giới phù hợp bình đẳng riêng biệt hiển bày có thể hồi hướng thiện căn xứng với tánh hồi hướng, trước là dùng lý phù hợp thực hành, sau là tánh của hành lìa xa cấu nhiễm, cho nên nói là lìa dục... Bốn, từ "Giải nhất thiết..." trở xuống là trình bày về chủ động-thụ động không hai, cùng một pháp giới, không có hồi hướng mà hồi hướng. Năm, chuyển sang nghi ngờ rằng nếu hồi hướng như vậy thì đối với các chúng sinh đâu có gì thêm bớt? Giải thích rằng đây là hồi hướng không hai, đối với công đức không sinh ra, đối với phiền não không diệt đi. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì đều tức là Không, cùng là Chân tánh, cho nên nói là không sinh-không diệt.

Trong phần c từ "Dĩ như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận hồi hướng bình đẳng.

Trong phần hai từ "Tu hành thanh tịnh..." trở xuống là hiểu rõ hồi hướng Bồ-đề trước đây mà tiến vào Thật tế, trong đó có ba: Một, Nhắc lại tất cả hành trước đây tu đối trị là nhân của xuất thế, thiện căn hồi hướng xuất thế chính là hồi hướng Bồ-đề trước đây. Hai, Từ "Ư thiện căn..." trở xuống là chính thức hiểu rõ tiến vào Thật, trong đó: Đầu là câu tổng quát nêu ra không dấy lên hai tướng, thiện căn-nghiệp là nhân đã hồi hướng, xuất thế Tát-bà nhã là quả tùy theo tướng làm thành hai, bởi vì hiểu rõ duyên quy về tánh bình đẳng không hai. Sau là riêng biệt hiển bày: Trước trình bày về nhân quả không thân cũng không sơ, hiển bày đều lìa xa có-không, cho nên gọi là không hai. Sau từ "Nguyện trí-nghiệp..." trở xuống là trình bày về lìa xa nhân quả có-không, xứng với tánh đều trong sáng, tánh trong sáng không khác nhau cho nên gọi là không hai. Những điều này đều giống như kinh Tịnh Danh nói bố thí hồi hướng Nhất thiết trí là hai, tánh của bố thí tức là tánh của hồi hướng Nhất thiết trí, đó gọi là tiến vào pháp môn Bất nhị. Ba-Từ "Xả ly..." trở xuống là trình bày về lợi ích của quán, đầu là lợi ích của lìa xa tán động, lợi ích của lìa xa kiêu mạn..., lợi ích của lìa xa hoặc nhiễm. Trên đây là phần hiểu rõ Tướng tiến vào Thật, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai dựa vào Thật phát khởi Dụng, trong đó có ba: 1) Tổng quát nêu ra, nghĩa là đối với vắng lặng không đình trệ, ngay nơi Thật phát khởi Dụng, gọi là trí tùy theo phương tiện. 2) Từ "Linh nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là trình bày việc đã làm, nghĩa là khiến cho chúng sinh đạt được giải thoát ngay nơi Chân này, không vướng mắc pháp tánh là không đắm vào vắng lặng, thiện căn xứng với tánh cho nên nói là Vô lượng... Không có nghiệp báo ra khỏi nghiệp báo là trình bày dựa vào Lý dấy khởi Sự để thành tựu Đại Dụng mà không có công sức, trình bày về nghiệp quả không mất. 3) Kết luận về lợi ích của quán, lìa xa pháp ác là lợi ích lìa xa lỗi lầm, Đức Phật khen ngợi là lợi ích thành tựu pháp thiện. Lại lìa xa pháp ác là lợi ích vượt lên từ dưới thấp, Đức Phật khen ngợi là lợi ích thuận theo tiến lên cao.

Từ "Phật tử..." trở xuống là phần ba tổng quát kết luận về tên gọi.

Trong phần thứ hai là trùng tụng có hai: Trước là thuật rõ ý, sau là chính thức tụng.

Trong phần trước: Nương theo Phật lực, là hiển bày về chỗ dựa của thuyết giảng. Quán xét mười phương, trình bày về phạm vi giới hạn của thuyết giảng, nghĩa là bởi vì mười phương cùng thuyết giảng. Cùng với tất cả các chúng, làm sáng tỏ về thuyết giảng những việc đã làm.

Quán xét pháp giới, hiển bày về lý đã thuyết giảng. Tiến sâu vào câu nghĩa, trình bày về giáo nghĩa sâu xa. Đại Bi che phủ khắp nơi, phân rõ về tâm thuyết giảng rộng lớn. Hộ trì..., trình bày về lợi ích đã truyền trao, nghĩa là làm cho pháp này lưu hành tức là chủng tử Phật không đoạn mất. Hòa vào tất cả chư Phật..., hiển bày về lợi ích đã hòa vào. Sinh ra..., trình bày về lợi ích đã sinh ra. Khéo léo có thể phân biệt..., làm sáng tỏ dùng pháp thuận theo căn cơ, nghĩa là tâm phân biệt là nhận biết về Dục, thiện căn quá khứ là nhận biết về Căn, nhận biết về Thời không sai lạc là căn cơ chín muồi trao pháp không mất thời cơ. Đầy đủ..., trình bày đã hiện thân thuyết pháp, nghĩa là bên trong đầy đủ Pháp thân, bên ngoài hiện rõ Sắc thân, đây là bởi vì có thân của pháp môn.

Trong phần sau là chính thức kệ tụng, dùng bốn câu làm tụng, có 28 kệ phân hai: Một, năm tụng tổng quát ca ngợi về thù thắng, không phải là tụng về văn trước đây; hai-Từ "Thập phương nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt tụng về văn trước đây.

Trong phần một phân hai:

Một, Hai tụng trình bày về Đại tâm vì chúng sinh mới tiến vào Tạng này. Trong đó có sáu Tâm: 1) Hai câu trình bày về tâm rộng lớn, 2) Tâm kiên cố, 3) Thường cầu... là tâm thù thắng, 4) Tâm thanh tịnh, 5) Tâm cung kính cúng dường, 6) Tâm sâu xa. Hiểu rõ pháp là Trí, cứu giúp chúng sinh là Bi, vị ấy có thể khéo léo tiến vào... là kết luận về hành tiến vào phần vị. Đầy đủ sáu loại Đại tâm thù thắng này mới có thể tiến vào Tạng của Hồi Hướng này, vì thế cho nên Tạng này là rất thù thắng.

Hai, Có ba tụng trình bày về Đại lực làm lợi ích cho chúng sinh mới tiến vào Địa này, cũng có sáu Lực. Trong đó: Một, trong một tụng có ba lực về cứu giúp chúng sinh, một là lực dũng mãnh tinh tiến, hai là lực trí tuệ thanh tịnh, ba là lực kiên quyết nhẫn nại, từ "Thường năng..." trở xuống là một câu chính thức kết luận về cứu giúp chúng sinh. Hai, trong một tụng có hai lực làm lợi ích cho chúng sinh: a) Lực của Tín thanh tịnh, nghĩa là Vô đẳng là Phật, tâm an là tín tâm an định kiên cố, hoan hỷ-thanh tịnh là giải thích hiển bày về tướng của Tín; b) Lực của Đại nhẫn, nghĩa là bởi vì nhận chịu gánh vác não hại vốn như mặt đất; câu sau là kết luận về làm lợi ích cho chúng sinh. Ba, từ "Bất dĩ khổ hạnh..." trở xuống là ba câu trình bày về lực Đại Bi cứu giúp chúng sinh, hai câu đầu nêu ra hạnh Đại Bi, một câu "Thường năng..." là kết luận về cứu giúp chúng sinh. Trên đây là tổng quát trình

bày về Đại lực cứu giúp chúng sinh là hạnh có thể tiến vào. Sau người ấy nhanh chóng tiến vào... là kết luận về hạnh tiến vào phần vị, nghĩa là đầy đủ Đại lực ấy mới có thể nhanh chóng tiến vào Địa thuộc Đại vô ngại của hồi hướng như vậy. Vì thế cho nên Địa này là rất thù thắng.

Trong phần hai là chính thức tụng về văn trước đây, có ba:

Một, Có ba kệ tụng về Thể của hạnh đã hồi hướng trước đây. Trong đó: Đầu là một kệ tụng về hạnh Tứ Đẳng trước đây, nghĩa là thâu nhiếp tất cả chúng sinh, tâm an trú thần thông đầy đủ bốn tâm, tu hồi hướng là trình bày về hạnh có thể hồi hướng; sau là hai kệ tụng về hạnh Lục Độ.

Hai, Từ "Thập phương nhất thiết thế giới trung..." trở xuống là mười kệ tụng về cứu hộ chúng sinh trước đây, tức là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, phân bảy: Một, hai kệ tụng về hồi hướng chúng sinh lợi lạc trước đây, kệ một tụng về an lạc, kệ hai tụng về lợi ích. Hai, có một kệ tụng về hồi hướng chịu thay khổ đau trước đây. Ba, có một kệ tụng về ý hồi hướng trước đây, nghĩa là không vì năm dục, chỉ vì chúng sinh cầu Phật. Bốn, có hai kệ tụng về hồi hướng hạnh Bi-Trí, trước là Trí và hạnh, sau là Bi và hạnh, nghĩa là đi qua thế giới làm an ổn chúng sinh là Bi, đây giống như là hạnh điều hòa rèn luyện trước đây. Năm, từ "Trừ diệt..." trở xuống là hai kệ tụng về hồi hướng tâm lìa nhiễm, giống như là không khởi tâm ghét bỏ... đối với chúng sanh xấu ác trước đây. Sáu, từ "Bồ-tát vị tằng..." trở xuống là một tụng trình bày về hồi hướng ba cõi không vướng mắc năm uẩn. Bảy, từ "Chư Phật..." trở xuống có một tụng, tổng quát kết luận về hạnh thâu nhiếp chúng sinh đến cuối cùng của Bồ tát.

Ba, Từ "Bồ-tát nhất thiết tâm an trú..." trở xuống là mười kệ tụng về lìa tướng chúng sinh, tức là hồi hướng Thật tế, phân hai: Một, ba kệ tụng về hiểu rõ tướng tiến vào Thật trước đây, hai tụng đầu trình bày về ba nghiệp hợp với Chân, một tụng sau trình bày về ba nghiệp thuận với lý, do đó khiến cho Đức Phật hoan hỷ. Hai, bảy kệ tụng về dựa vào Thật phát khởi Dụng trước đây, trong đó có bốn: 1) Một tụng trình bày về hạnh thù thắng của thân nghiệp. 2) Có bốn tụng trình bày về hạnh thù thắng của ý nghiệp, trong đó một là ngăn điều ác, hai là hợp với Chân, ba là hạnh kiên cố, bốn là hạnh đầy đủ. 3) Có một tụng trình bày về hạnh thù thắng của ngữ nghiệp, nghĩa là ngôn từ không vướng mắc, lời nói không ngăn ngại. 4) Cuối cùng là một tụng kết luận về hạnh thuận với lý khiến cho Đức Phật hoan hỷ.

*** Thứ hai trong Bất Hoại Hồi Hướng, có hai:** Trước là trường

hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước cũng có hai: Đầu là hạnh của phần vị, sau là quả của phần vị.

Trong phần đầu có ba, đó là nêu ra-giải thích-kết luận.

Trong giải thích có ba: Một, nêu ra Thể của hành đã hồi hướng; hai, từ "Bồ-tát như thị đẳng thiện căn..." trở xuống là chính thức phân rõ về hồi hướng; ba, từ "Bồ-tát như thị thiện căn hồi hướng dục độ nhất thiết..." trở xuống là trình bày về tướng lợi ích của hồi hướng.

Trong phần một có hai: 1) Trình bày về Tín bất hoại; 2) Từ "Phật tử Bồ-tát an trú..." trở xuống là trình bày về dựa vào Tín bất hoại sinh ra và nuôi lớn thiện căn.

Trong phần một có mười câu phân ba: a) Ba câu đối với cảnh của Tam Bảo đạt được Tín bất hoại, trước là Phật, tiếp là Pháp, sau là Tăng. b) Có bốn câu đối với hạnh đã tu đạt được Tín bất hoại, trong đó: Một là tin hộ trì Chánh pháp quyết định thành tựu công hạnh; hai là tin hồi hướng chúng sinh quyết định làm cho lợi ích; ba là tin thiện căn đã tu thuận với lý thanh tịnh, văn có nêu ra giải thích; bốn là tin hạnh hồi hướng đã thực hành, tâm thẳng thắn... giải thích về thành tựu. c) Có ba câu đối với cảnh khó biết đạt được Tín bất hoại: Một là tin Sư thuyết pháp, như Dạ-xoa thuyết pháp cũng khởi lên tưởng về Phật, lại dù cho thấy thực hành trái ngược nhưng vì trọng pháp cho nên không hủy hoại niềm tin của mình; hai là tin tác dụng của quả Phật, nghịch thuận khó biết, như hiện ra làm Tỳ-kheo già...; ba là tin Bồ-tát phương tiện khéo léo, thị hiện sự việc bí mật thực hành trái ngược, như hiện ra dâm nữ..., như vậy đều khó biết mà có thể kiên quyết tin tưởng.

Trong phần hai là sinh trưởng thiện căn có ba: a) Nhắc lại cảnh Tín trước đây trình bày về gieo trồng phát sinh thiện căn, trong đó đầu là nhắc lại Tín bất hoại trước đây, từ "Ư chư Phật..." trở xuống là trình bày đối với phát sinh thiện căn. Trong đó Thanh văn... cũng là Tăng Bảo thâu nhiếp, chúng sinh là cảnh của mắt yêu thích đã quán xét-đã lợi ích trước đây, vô lượng cảnh như vậy gồm chung kết luận về nhiều cảnh đã tin trước đây. Nhờ vào Tín bất hoại đối với cảnh ấy, cho nên gieo trồng phát sinh đạt được vô lượng thiện căn này. b) Từ "Phân biệt..." trở xuống là trình bày dựa vào thiện căn này lại tăng thêm Đại tâm để phát sinh thiện căn. Cũng trước là nhắc lại thiện căn, nghĩa là tư duy phân biệt về thiện căn đã phát sinh trước đây, khiến cho tâm nhanh nhạy sắc bén tăng thêm Đại tâm. Lại phát sinh thiện căn, nghĩa là do phân biệt đối với Tam Bảo... trước đây mà phát sinh thiện căn, vì vậy

làm cho tâm Bồ-đề tâm được nuôi lớn. Do phân biệt thiện căn đã phát sinh đối với cảnh chúng sinh trước đây, cho nên tu tập Đại Từ. Nhờ vào hai tâm này tăng thêm nhiều, cho nên dựa vào đây lại tiếp tục phát sinh các thiện căn, cho nên nói là thiện căn đã phát sinh. c) Từ "Quảng tu..." trở xuống là trình bày về dựa vào Đại tâm này lại tăng thêm Đại hạnh để phát sinh thiện căn, có hai: Một là thành tựu hạnh A-hàm, trước là dựa vào tâm Từ trước đây khởi lên quán hạnh như Đại Bi...; sau là học theo những pháp Học của Phật, dựa vào tâm Bồ-đề phát khởi thực hành những pháp Học của Phật, dựa vào hai hạnh Bi-Trí này thâu nhiếp phát sinh tất cả thiện căn thanh tịnh. Hai là trình bày về hạnh chứng lý, trước là dựa vào Trí chứng lý tích tập công đức, sau là dựa vào Bi tuệ thí tu tập công đức. Lại giải thích: Hạnh A-hàm trước là thâu nhiếp thiện căn tiến vào Thật trong Gia hạnh, là hạnh tích tập công đức trong Chánh chứng, Đại tuệ thí... là tu tập công đức trong Hậu đắc. Thể của hành, xong.

Trong phần hai là chính thức hồi hướng, có hai: 1) Hồi hướng Bồ-đề và Chúng sinh; 2) Từ "Quán vô sinh tánh..." trở xuống là trình bày về hồi hướng Thật tế.

Trong phần một cũng có hai: Một, Chính thức dùng thiện căn trước đây để hồi hướng; Hai, Từ "Bồ-tát thiện căn hồi hướng dĩ..." trở xuống là trình bày về dùng quả báo thù thắng đã phát sinh do hồi hướng lại tiếp tục đem hồi hướng.

Trong mục một cũng có hai: Đầu là chính thức hồi hướng; sau từ "Bồ-tát như thị tinh cần..." trở xuống là kết luận thành tựu.

Trong mục đầu có mười câu: Câu đầu hồi hướng Nhất thiết trí là tổng quát nêu ra Bồ-đề mà mình mong cầu; từ "Thường kiến Phật..." trở xuống là chín câu hồi hướng thành tựu nhân hạnh. Trong đó năm câu đầu là thành tựu chỗ dựa của hạnh: a) Thường được thấy Phật; b) Gần gũi thiện hữu; c) Cùng với Bồ-tát tụ hội. Ba câu này là thành tựu duyên của hành. Tiếp một câu là thành tựu nhân của hành, nghĩa là nghĩ đến Tát-bà-nhã, là Nhất thiết trí đã hồi hướng trên đây. Tiếp một câu là thâu nhiếp các pháp thực hành, nghĩa là tiếp nhận giáo pháp của Phật ở nơi Phật pháp hưng thịnh, bảo vệ giáo pháp để lại của Phật sau khi Phật diệt độ.

Từ đây trở xuống bốn câu là hành đã thành tựu: Đầu là một câu về thành tựu hạnh Lợi tha, nghĩa là nguyện có thể ở nơi có lợi ích cho chúng sinh mà luôn luôn không lìa xa chí hướng xuất thế. Tiếp là ba câu về thành tựu hạnh Tự lợi: a) Hạnh cúng dường Thầy; b) Hạnh hiểu rõ

lý; c) Hạnh đầy đủ nguyện.

Trong mục sau là kết luận thành tựu, có ba: Một, Kết luận về thiện căn đã hồi hướng trên đây, nghĩa là vô lượng thiện là dựa vào Tín trước đây mà phát sinh thiện căn, tích tập trưởng dưỡng đều là dựa vào tâm Bồ-đề... trước đây mà phát sinh thiện căn. Hai, Từ "Chánh niệm đẳng..." trở xuống là kết luận về trí chủ động hồi hướng, nghĩa là suy nghĩ quán chiếu về đạo lý hồi hướng vốn là nghĩa chân thật, vì thế cho nên hồi hướng. Ba, Từ "Cung kính..." trở xuống là chính thức thâu nhiếp oai nghi để thành tựu hồi hướng.

Mục hai là dựa vào hồi hướng trước đây mà đạt được quả báo thù thắng lại tiếp tục hồi hướng, trong đó: Đầu là nhắc lại khởi hạnh trước đây tổng quát nêu ra những điều đã hồi hướng; sau từ "Linh ngã..." trở xuống là chính thức quay lại những nơi đã hướng về. Trong đó: 1) Cúng dường Phật; 2) Trình bày về cúng dường qua việc làm; 3) Kết luận về phạm vi giới hạn cúng dường; 4) Phân rõ về tâm chủ động cúng dường.

Trong mục một có hai: Trước là cúng dường Phật hiện tại; sau là cúng dường xá-lợi.

Trong mục trước: Trước là nêu ra đã cúng dường Phật, từ "Ư chư Như Lai..." trở xuống là chính thức trình bày về phát khởi cúng dường. Trong đó có ba: a) Tổng quát, nghĩa là như Phật đã ứng là trình bày về cúng dường xứng với cảnh giới Phật đã ứng để mà cúng dường; nghĩa là khắp pháp giới đều không thể biết, cho nên chỉ nói là như Phật đã ứng. b) Từ "Dĩ A-tăng-kỳ..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về cúng dường, có 67 câu về A-tăng-kỳ cúng dường đầy đủ. c) Từ "Dĩ như thị đẳng thượng diệu..." trở xuống là tổng quát kết luận về thường xuyên cúng dường.

Mục sau từ "Thử chư tối thắng..." trở xuống là trình bày về cúng dường xá-lợi.

Mục hai từ "Dục linh..." trở xuống là trình bày về cúng dường qua việc làm, có ba:

Một, Vì lợi ích chúng sinh cho nên cúng dường Phật, trong đó có ba câu: a) Khiến cho chúng sinh trông thấy sự cúng dường thù thắng này, hoan hỷ yêu thích sinh trưởng thiện căn cho nên nói là nhiếp thủ, chứ không phải là Bồ-tát thâu nhiếp thiện căn của chúng sinh. b) Khiến cho dựa vào pháp thiện lìa khổ mà phát tâm Bồ-đề. c) Dựa vào tâm Bồ-đề phát khởi thực hành tự trang nghiêm biểu thị cho vượt lên trên thế gian.

Hai, Từ "Thị hiện..." trở xuống có hai câu, bởi vì trọng đức của Phật cho nên phát khởi cúng dường: a) Bởi vì Phật hiếm được gặp; b) Bởi vì đầy đủ sức lực cúng dường Phật, nghĩa là đối với Đức Phật phát khởi cúng dường rất thù thắng này, là hiển bày uy lực của Như Lai trọn vẹn đầy đủ.

Ba, Từ "Thanh tịnh..." trở xuống có hai câu, vì tự tâm đối với Phật tin tưởng vui thích rất kính trọng cho nên phát khởi cúng dường: a) Bởi vì tin tưởng kính trọng đức của Phật; b) Bởi vì yêu quý bảo vệ giáo pháp của Phật, nghĩa là phát khởi cúng dường thù thắng này vốn là khiến cho mọi người kính trọng đối với Đức Phật.

Mục ba từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn của cúng dường, nghĩa là không cùng tận.

Mục bốn từ "Chư Phật thành tựu..." trở xuống là phân rõ về tâm thực hành chủ động cúng dường, trong đó có mười câu: 1) Bắt đầu thì không lui sụt; 2) Giữa chừng thì không có ngưng nghỉ; 3) Cuối cùng chưa hề lơi lỏng; 4) Trong ba thời gian vui mừng không gián đoạn, gọi là ưu não không làm hỏng; 5) Tình thức không có mong cầu danh lợi... gì khác, cho nên nói là không đắm trước; 6) Cũng không nghĩ đến điều ấy, cho nên nói là không có tâm tưởng; 7) Cũng không có mong cầu hiện tại, cho nên nói là không có nhiễm trước, không có chỗ dựa; 8) Đối với thiện căn đã phát sinh cũng không sinh tâm đắm trước, cho nên nói là không phân biệt ý vị...; 9) Đã không mong cầu danh lợi hiện tại, lại không phân biệt ý vị thì thiện căn làm sao thành tựu công hạnh, nghĩa là pháp ấn chân thật của Phật phù hợp với nghiệp hạnh đã thực hiện của vị ấy; 10) Tâm thanh tịnh bình đẳng xứng với cảnh giới Phật, cho nên nói là trú trong trú xứ của Phật.

Trong phần hai là hồi hướng Thật tế, có hai: Một là bắt đầu tu; hai từ "Bồ-tát như thị xả ly..." trở xuống là trình bày về cuối cùng thành tựu.

Trong phần một có hai: 1) Trình bày về hồi hướng xứng với Thật; 2) Từ "Dĩ thử thiện..." trở xuống là trình bày về tướng lợi ích của hồi hướng.

Trong phần một có bảy câu về hồi hướng: Một, một câu trình bày về trí quán gia hạnh, nghĩa là quán sát cảnh vô sinh phù hợp với tâm chủ động khởi lên trình bày về chủ động-thụ động tịch diệt, thọ trì... trình bày về thuận theo Phật Thánh thuyết giảng. Hai, quán sát pháp tánh bình đẳng là một câu trình bày về Chánh Thể của trí chứng tiến vào Thật tế. Ba, từ "Nhập vô hạnh..." trở xuống là bốn câu trình bày về

Hậu trí tu hạnh quán, trong đó: 1) Trình bày về hướng đến chứng phát khởi thực hành; 2) Hạnh khéo léo tùy theo quả báo; 3) Hạnh ở nơi có lìa nhiễm; 4) Thực hành hai hạnh vô ngại. Bốn, sau cuối là một câu tổng quát kết luận về đều hồi hướng.

Phần hai từ "Dĩ thử thiện căn..." trở xuống trình bày về tướng của lợi ích, trong đó có tám câu-bốn cặp: 1) Chán ngán quả báo bởi vì tâm kiên quyết cho nên không thể hủy hoại; 2) Cầu mong quả vị bởi vì tâm thấu triệt cho nên không lui sụt; 3) Tự hành không tán loạn; 4) Hóa tha không vướng mắc; 5) Tự hành rộng lớn; 6) Hóa hạnh kiên cố; 7) Nhân hạnh tròn vẹn thanh tịnh; 8) Quả đức đầy đủ tận cùng cho nên nói là cứu cánh...

Từ đây trở xuống là trong phần hai cuối cùng thành tựu hạnh: 1- Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; 2- Từ "Quán sát bình đẳng..." trở xuống là chính thức hiển bày về hạnh tiến vào pháp. Trong đó có hai: Trước là trình bày về hạnh vô ngại; sau từ "Như thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về hồi hướng thâu nhiếp hạnh.

Trong phần trước có hai: Một, Mười câu trình bày về hiểu rõ pháp rất sâu xa; Hai, Từ "Phân biệt Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về phát khởi hạnh vô ngại.

Trong phần một: Một câu đầu tổng quát quán sát các pháp Lý-Sự vô ngại cho nên nói là bình đẳng, nghĩa là Sự của Lý bình đẳng tận cùng thấu suốt nguồn Thánh cho nên nói là tiến sâu vào, Lý của Sự bình đẳng tận cùng giới hạn thuộc Sự này cho nên cũng nói là sâu xa, cả hai dung hòa không giới hạn, trí hiểu rõ tận cùng cho nên nói là tiến sâu vào. Chín câu sau hiển bày riêng biệt: 1) Trình bày về nghiệp không có Thể; 2) Báo tạm thời đáp lại nhân; 3) Các hành không có chủ; 4) Duyên sinh không có hệ thuộc; 5) Chánh hạnh tựa như có; 6) Pháp nhãn không có gì vướng mắc, phát sinh là giải thích về nguyên do của hạnh Bồ-tát như bóng, nghĩa là như con ngươi trong mắt thế gian đã hiện ra hình ảnh, nay ở đây cũng như vậy, dựa vào pháp nhãn mà hiện ra; 7) Đã do Pháp nhãn vô tác mà dấy lên, cho nên tánh ấy luôn luôn vắng lặng; 8) Hiểu rõ hữu vi giống như vô vi, cho nên nói là tiến vào; 9) Cả hai dung hòa không hai, cho nên nói là hiểu rõ như thật tánh. Kinh Niết Bàn nói: "Minh và Vô minh, người ngu nói là hai, người trí hiểu rõ ràng tánh ấy không hai, tánh không hai tức là thật tánh." Ở đây nói đến điều này.

Trong phần hai là trình bày về phát khởi hạnh vô ngại, có bốn câu: 1) Trình bày về thực hành lý sự vô ngại, nghĩa là do hiểu rõ về pháp không hai trước đây, cho nên phân biệt về tướng của hành mà không

vướng mắc vào tướng. 2) Thực hành hai Lợi vô ngại, nghĩa là đồng sự Lợi tha mà không rời bỏ pháp thiện thanh tịnh làm Tự lợi. 3) Lìa xa chướng ngại này, cho nên kết luận là không có chướng ngại vướng mắc. 4) Do hiểu rõ thực hành sâu xa, cho nên chư Phật hộ niệm là ngoại duyên thù thắng, xa rời ngu si là nội hành tăng thêm.

Từ đây trở xuống là phần sau thâu nhiếp hạnh thành tựu hồi hướng, có ba: Một là Sự không hủy hoại mà rõ ràng thấy Lý, bởi vì Sự tức là Lý không cần phải hủy hoại. Hai từ "Thiện giải..." trở xuống là trình bày về không trở ngại Lý mà khéo léo hiện rõ Sự, bởi vì Sự không cần phải hủy hoại cho nên không trở ngại tồn tại; Vô ngại như vậy mới hướng về pháp tánh mà đến được bờ giải thoát. Ba là hiểu rõ pháp hồi hướng, nghĩa là như lý mà quay lại để hướng đến Đại trí của Phật địa, khiến cho các thiện căn khác đều xứng với lý thành tựu, cho nên nói là tâm thanh tịnh. Do đó, quay lại hành này luôn luôn quay lại mà không có quay lại, cho nên nói là thực hành mà không có gì thực hành.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ ba trình bày về tướng lợi ích của hồi hướng, có bốn: 1) Vì lợi ích cứu độ chúng sinh, trong đó: Đầu là khiến tăng thêm chủng tử Phật, diệt trừ các nghiệp khổ; sau từ "Nhất thiết chúng sinh đắc..." trở xuống là khiến cho thành tựu trí thuộc quả, diệt trừ các phiền não. 2) Từ "Cứu cánh..." trở xuống là trình bày về lợi ích thành tựu Bồ-đề. 3) Từ "Đắc bình đẳng..." trở xuống là kết luận về lợi ích của Thật tế. 4) Từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là tổng quát kết luận về hồi hướng thành tựu lợi ích hướng đến quả. Trên đây là riêng biệt giải thích, xong.

Từ "Phật tử..." trở xuống là phần ba kết luận về tên gọi. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là phần thứ hai trình bày về quả của phần vị, trong đó: Đầu là mười câu riêng biệt hiển bày; sau là một câu tổng quát kết luận.

Trong phần đầu: 1) Lợi ích được thấy Phật; 2) Lợi ích đạt được pháp. Tám câu sau là lợi ích thành tựu hạnh. 3) Từ "Phổ ư chúng sinh..." trở xuống là thành tựu tâm làm lợi ích cho chúng sinh; 4) Rời bỏ ngu si tiến vào pháp là thành tựu hiểu rõ thuộc Tự lợi. Trên đây là thành tựu hạnh thuộc Tự phần, sau là trình bày về Thắng tiến. 5) Được các Như Lai... là trình bày về lập hạnh phá bỏ tà pháp; 6) Đầy đủ sinh ra tôn quý... là trình bày có đủ Chánh hạnh căn bản, nghĩa là tâm xuất thế gian làm cho sinh ra tôn quý, lại vốn từ Chánh pháp của Phật sinh ra; 7) Đạt được trí vô ngại... là trình bày về Đại trí phát ra từ bên trong; 8) Đối

với tất cả các pháp... là trí phát khởi soi chiếu Thật. Trên đây là thành tựu về trí thuộc Trí chánh giác thế gian. 9) Từ "Ư nhất thiết sát..." trở xuống là thành tựu về trí thuộc Khí thế gian; 10) Từ "Trí tuệ cụ túc..." trở xuống là thành tựu về trí thuộc Chúng sinh thế gian.

Sau cuối là một câu tổng quát kết luận, có thể biết.

Phần thứ hai là kệ tụng, toàn bộ có 25 tụng phân bốn:

Một, Hai tụng về Thể của hành đã hồi hướng trước đây.

Hai, Từ "Nhất thiết thượng diệu..." trở xuống có chín tụng rưỡi tụng về hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề trước đây, trong đó phân bốn: 1) Bốn tụng về nhờ vào hồi hướng đạt được quả báo thù thắng cúng dường chư Phật trước đây; 2) Từ "Thiện phân biệt..." trở xuống là hai tụng về cúng dường Đức Phật qua việc làm, bởi vì lợi ích cho chúng sinh trước đây; 3) Từ "Nhất thiết chư Phật..." trở xuống là hai tụng rưỡi tụng về cúng dường xá-lợi Phật trước đây; 4) Từ "Bồ-tát thiện tri..." trở xuống là một tụng, tụng về hạnh hồi hướng cúng dường Đức Phật trước đây.

Ba, Từ "Thắng diệu trí..." trở xuống có bảy tụng rưỡi, tụng về hồi hướng Thật tế trước đây, trong đó phân bốn: 1) Ba tụng trình bày về hạnh quán sát lý tùy theo duyên, một kệ rưỡi về Tự lợi, một kệ rưỡi về Lợi tha; 2) Từ "Quán chúng sinh tâm..." trở xuống là hai tụng rưỡi trình bày về hạnh suy ra duyên tiến vào Thật; 3) Từ "Phân biệt sở hữu..." trở xuống là một kệ rưỡi trình bày về thực hành cả hai dung hòa vô ngại; 4) Từ "Phương tiện hồi hướng..." trở xuống là một tụng trình bày kết luận về tướng thành tựu của hạnh.

Bốn, Từ "Bồ-tát nhất tâm..." trở xuống có sáu tụng kết luận về tướng lợi ích của hồi hướng trước đây, trong đó: 1) Trên nghĩ đến chư Phật, luận Thập Địa nói như Phật đã đạt được, mình cũng sẽ đạt được, gọi là nghĩ đến Phật; 2) Dưới cứu giúp chúng sinh; 3) Giữ gìn bảo vệ Chánh pháp; 4) Ở nơi có lìa nhiễm; 5) Thâu nhiếp pháp lìa chúng sinh; 6) Đức tròn vẹn lìa xa tướng; đều có một tụng hiển bày, có thể biết.

*** Thứ ba trong Đẳng Chư Phật Hồi Hướng cũng có hai,** đó là trường hàng và kệ tụng.

Trong phần trước cũng có hai: Đầu là hạnh của phần vị, sau là quả của phần vị.

Trong phần đầu có ba, đó là nêu ra-giải thích-kết luận.

Trong giải thích có ba: Một, Nêu ra ý hồi hướng về pháp đã Học, tức là giải thích tên gọi; Hai, Từ "Thử Bồ-tát tu hành thời..." trở xuống là chính thức hiển bày về hồi hướng; Ba, Từ "Như thị Ma-ha-tát dĩ chư

thiện căn chính hồi hướng, dĩ thành tựu diệu thân...” trở xuống là trình bày về lợi ích đã thành tựu do hồi hướng.

Trong phần hai là chính thức hồi hướng, có hai: Đầu là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề; sau từ “Phục tác thị niệm như bỉ quá khứ...” trở xuống là trình bày về hồi hướng Thật tế.

Trong phần đầu cũng có hai: Một, Nhờ vào Sự để thực hành hồi hướng; Hai, Từ “Ma-ha-tát nhược tại gia...” trở xuống là hồi hướng tùy theo duyên thâu nhiếp thiện.

Trong phần một có ba: 1) Nêu ra hạnh nhờ vào Sự; 2) Chính thức dùng để hồi hướng; 3) Từ “Ma-ha-tát dĩ đại nguyện nhiếp thủ hành đẳng...” trở xuống là kết luận về tướng thành tựu lợi ích.

Trong mục một nghĩa là đối với hai cảnh đạt được ba tâm thanh tịnh: a) Đối với hai cảnh nghịch thuận đạt được lìa xa kiết của yêu-ghét; b) Đã lìa xa kiết này mừng vui không có gì hủy hoại; c) Đã lìa xa kiết thì tình thức vui vẻ, khiến cho thân tâm điều hòa thông suốt, nhẹ nhàng thư thái yên ổn. Đã đạt được nhân của niềm vui này chính là hồi hướng.

Trong mục hai chính thức dùng niềm vui của mình để hồi hướng, có ba: a) Hồi hướng về Phật; b) Hồi hướng về Bồ-tát; c) Hồi hướng về chúng sinh.

Trong mục a trình bày về lúc tự mình có được niềm vui nghĩ đến muốn hồi hướng để cúng dường Đức Phật, cho nên trước nhắc lại niềm vui của chư Phật mà nói là chư Phật tuy có niềm vui thanh tịnh vi diệu; sau có mười câu, chính thức hiển bày về niềm vui của chư Phật đã đạt được.

Hỏi: Chư Phật vui trọn vẹn-đức đầy đủ đâu cần phải nguyện cho Đức Phật có được niềm vui, giả sử có nguyện thì đức của Phật lẽ nào tăng thêm?

Đáp: Đức Phật lẽ nào cần đến hương hoa của nhân gian để biểu lộ hiếu tình cúng dường, nhưng bởi vì Bồ-tát này ái kính đối với Như Lai, cho nên tự mình đã cố được niềm vui quay lại để hướng về Đức Phật.

Trong mười câu: Một câu đầu là tổng quát, nghĩa là nguyện Đức Phật đạt được không phải là mình suy lường niềm vui mà Đức Phật an trú; chín câu còn lại riêng biệt hiển bày, đếu là không thể nghĩ bàn. 1) Niềm vui Tam-muội là chỗ dựa thuộc công đức của Đức Phật, nghĩa là ra vào qua lại vốn thích hợp. 2) Niềm vui Đại Bi là căn bản thuộc công đức giáo hóa của Đức Phật, nghĩa là ở nơi sinh tử như qua lại ngắm nhìn vườn cảnh. 3) Niềm vui Giải thoát là Giải thoát không thể nghĩ bàn của Đức Phật, như phẩm Bất Tư Nghị ở sau nói có mười loại..., nghĩa là lìa

xa chướng ngại tự tại, vốn nói là niềm vui. 4) Niềm vui Thần túc là thần thông của Đức Phật sử dụng tự tại, vốn là niềm vui, như mười Thông... 5) Niềm vui Tôn trọng là đức thù thắng đức của Đức Phật, một mình vượt ra không có gì sánh bằng, cho nên nói là niềm vui thù thắng, niềm vui che phủ người khác gọi là Như Lai che phủ. 6) Niềm vui Vô lượng lực là Trí-Dụng-Thập Lực của Đức Phật tự tại, gọi là niềm vui thuộc về Lực. Trên đây là niềm vui thuộc Đại Bồ-đề, dưới đây là niềm vui thuộc Đại Niết-bàn. 7) Niềm vui Ly giác là Đức Phật Niết-bàn cho nên lìa xa giác quán, kinh Niết Bàn nói: "Lìa xa các giác quán gọi là Niết-bàn." 8) Niềm vui Bất biến là bởi vì không còn Biến dịch sinh tử; 9) Niềm vui Bất hoại là đức tròn vẹn thường an lạc của Đức Phật. Sơ lược nêu ra ba sự việc: a) Đức của Phật vô ngại, không có gì có thể làm cho ngăn ngại; b) Thường xuyên ở trong Định, không có gì có thể làm cho tán loạn; c) Không có hai hành của biết và không biết, không có gì có thể làm cho khác nhau, cho nên nói là Bất hoại. Lại chín loại này thâu nhiếp làm thành bốn: Một loại đầu là niềm vui Tam-muội; hai là niềm vui Đại Bi; tiếp bốn loại gọi là niềm vui Đại Trí; sau cuối ba loại gọi là niềm vui Tịch Diệt.

Trong mục b là hồi hướng về Bồ-tát, có mười câu phân hai: Một, Khiến cho thành tựu về đức của mình; Hai, Từ "Năng linh..." trở xuống là khiến cho thành tựu về đức giáo hóa.

Trong phần một có sáu: 1) Khiến cho đạt được 140 nguyện của phần vị Tín; 2) Khiến cho tiến vào Chánh giải trực tâm của Thập Trú; 3) Khiến cho tu tập về hạnh Ba-la-mật của Thập Hạnh; 4) Khiến cho trú vào tâm Đại Bồ-đề của Kim Cang Tràng thuộc Thập Hồi Hướng; 5) Khiến cho thành tựu tâm cầu trí Phật từ Sơ Địa trở lên, chứng Bất thối chuyển; 6) Khiến cho đạt được hạnh không có công dụng trên tám Địa, cho nên nói là không rời bỏ Đại trang nghiêm thủ hộ Bồ-đề...

Trong phần hai là khiến cho thành tựu về đức Lợi tha: 1) Hóa độ khiến cho thành tựu hạnh của Địa tiền; 2) Từ "An trú..." trở xuống là hóa độ khiến cho thành tựu hạnh của Địa thượng; 3)Từ "Đắc chư..." trở xuống là hóa độ khiến cho đạt được đức trên tám Địa; 4) Từ "Chứng Tát-bà-nhã..." trở xuống là hóa độ khiến cho thành tựu về quả.

Trong mục c là hồi hướng về chúng sanh: Đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; tiếp là chính thức hồi hướng. Trong đó có hai: Một, Trình bày về tự lực của Bồ-tát hồi hướng lợi ích chúng sinh; Hai, Từ "Như Phật..." trở xuống là mong mỏi giống như chư Phật hồi hướng lợi ích chúng sinh.

Trong phần một có mười câu về hồi hướng: Một câu đầu là hồi hướng khiến cho thấy Phật-nghe Pháp-gần Tăng; tiếp ba câu là hồi hướng khiến cho nghĩ đến Tam Bảo; còn lại sáu câu là hồi hướng khiến cho khởi hạnh, 5) Không lìa xa Phật là gần gũi người thiện, 6-Khiến cho phát khởi niềm tin thanh tịnh đối với Phật, 7) Khiến cho phân biệt phát sinh hiểu biết, 8) Khiến cho khởi hạnh thành tựu về đức, 9) Khiến cho thành tựu về nhân của thần thông thanh tịnh, 10) Khiến nghi hoặc vĩnh viễn không còn.

Trong phần hai là giống như chư Phật lợi ích chúng sinh: Một, Tổng quát nêu ra giống như Phật; Hai, Từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng ấy. Trong đó có mười sự việc: Đầu là năm sự việc khiến cho lìa xa khổ đau, nghĩa là ra khỏi bốn nẽo ác và các nơi tai nạn. Sau từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là năm sự việc khiến cho trú vào thiện, trước là ba câu về thành tựu hạnh của Địa tiền, một là phát tâm, hai là tăng trưởng tâm, ba là lìa xa chướng-thường an vui; sau là thành tựu hạnh của Địa thượng, khiến cho tất cả chúng sinh đến cuối cùng đều thành tựu quả đức.

Trong mục ba là kết luận ca ngợi về tướng của lợi ích, dùng các Đại nguyện nhiếp thủ các hạnh... thì ý văn này khó thấy, khiến cho các vị giải thích đều không giống nhau.

Sư Quang Thống nói: Đây là kết luận về nghĩa của ba đạo cứu cánh trên đây, hạnh như nhau thực hành là kết luận về niềm vui cùng với Phật thành tựu hạnh Chứng đạo, tích tụ như nhau là kết luận về niềm vui cùng với Bồ-tát thành tựu hạnh Trợ đạo, trưởng dưỡng như nhau là kết luận về niềm vui cùng với chúng sinh thành tựu hạnh không trú vào đạo.

Pháp sư Viễn nói: Chứng tâm dạo trong lý gọi là hành, một đầy đủ tất cả gọi là cùng thực hành; Trợ đạo dần dần đầy đủ gọi là tích tụ, trong mỗi một hạnh đầy đủ tất cả các hạnh gọi là cùng tích tụ; không trú vào dần dần tăng lên gọi là trưởng dưỡng, trong mỗi một môn thâu nhiếp đầy đủ tất cả gọi là cùng trưởng dưỡng.

Pháp sư Phạm nói: Chỉ phát khởi một hạnh gọi đó là hạnh, tổng hợp rất nhiều hạnh gọi là tích tụ, tăng tiến hơn trước gọi là trưởng dưỡng, cũng là hiển bày tên gọi khác nhau của hành trước đây mà thôi. Hạnh mà Bồ-tát thực hành đã vô lượng, không thể nào nêu ra đầy đủ, chỉ như nhau mà nói cho nên đều nói là Đẳng.

Pháp sư Chánh nói: Thiện căn là những pháp thiện như Thí... Dùng các Đại nguyện nhiếp thủ thì Nguyện lớn cho nên Hành lớn.

Hành là hành Tự lợi-Lợi tha. Cùng thực hành là cùng thực hành tất cả các hạnh. Tích tụ là tích lũy công hạnh thành tựu đức của phần vị. Cùng tích tụ là thành tựu tất cả các đức. Trưởng dưỡng là từ hạnh phát sinh hạnh. Cùng trưởng dưỡng là phát sinh tất cả các hạnh.

Pháp sư Biện nói: Hành là những công hạnh của Phật ở trong phần vị Nguyện Lạc, Bồ-tát dùng Đại nguyện thâu nhiếp giống như hạnh ấy, cho nên nói là cùng thực hành. Tích tụ là tu tập tích tụ ở phần vị công dụng của Phật, Bồ-tát cùng tu tập gọi là cùng tích tụ. Trưởng dưỡng là tu tập ở phần vị không có công dụng của Phật, Bồ-tát cùng tu tập gọi là cùng trưởng dưỡng. Vì vậy, trên đây nói như Phật hồi hướng rộng mở hóa độ tất cả, Bồ-tát hồi hướng cũng lại như vậy, là nói đến điều này.

Nay lại giải thích: Tất cả thiện căn của Bồ-tát đều dùng lực của Đại nguyện hồi hướng mà khiến cho thiện căn này thâu nhiếp thành tựu hạnh thù thắng, các hạnh thực hành như nhau, cho nên nói là cùng thực hành. Lại do Nguyện lực thâu nhiếp thiện căn này mà thành tựu các hạnh, khiến cho không thất lạc tản mác, cho nên nói là tích tụ. Có thực hành tích tụ này, cho nên nói là cùng tích tụ. Lại do Nguyện lực thâu nhiếp thiện căn này mà tích tụ nhiều hành, lại phát sinh các hành gọi là trưởng dưỡng. Mỗi một hành phát sinh tất cả các hành, gọi là cùng trưởng dưỡng. Vì vậy đều do Nguyện lực khiến cho những thiện căn này thảy đều rộng lớn đầy đủ trọn vẹn. Trên đây là phần thứ nhất, hạnh nhờ vào Sự để thành tựu hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, tùy theo duyên phát khởi hạnh để thành tựu hồi hướng. Lại giải thích: Cũng có thể trên đây là vì Bồ-đề hồi hướng chúng sinh, cho nên kết luận nói là trưởng dưỡng như nhau. Từ đây trở xuống là vì chúng sinh hồi hướng Bồ-đề, cho nên kết luận nói là nay thiện căn tích tụ như nhau đều hồi hướng. Trong đó có ba: Một, Trình bày về hồi hướng tùy thuận Đại Bi; Hai, Từ "Phục tác niệm... cho đến Tiểu-Đại..." trở xuống là trình bày về hồi hướng sâu nặng Đại Bi; Ba, Từ "Như thị Bồ-tát..." trở xuống là tổng quát kết luận về hồi hướng ba đời.

Trong phần một: Trước là riêng biệt hiển bày; sau từ "Thị vi..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có ba: 1) Trình bày về Bi cho nên tùy theo nhiễm mà trí khéo léo không có gì cấu nhiễm. 2) Từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là Chánh niệm hiện rõ trước mắt thường thường phù hợp với đạo. 3) Từ "Ma-ha-tát dĩ như thị..." trở xuống là trình bày đối với các chúng sinh

mở rộng thành tựu lợi ích an vui, trong đó có ba: a) Tổng quát nêu ra. b) Từ "Vô lượng chư nguyện..." trở xuống là riêng biệt thành tựu nhiều lợi ích, trong đó: Một là phân rõ về hạnh có thể làm lợi ích; hai từ "Trừ diệt..." trở xuống là trình bày về lợi ích đã thành tựu, trước là khiến cho trừ chướng nghĩ đến pháp, sau từ "Tu tập..." trở xuống là thành tựu hạnh tiến vào Địa. c) Từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là riêng biệt thành tựu an lạc, nghĩa là lìa xa các khổ. Hai, Hồi hướng sâu nặng Đại Bi, nghĩa là cho đến súc sinh... khổ đều cứu giúp loại trừ. Trong đó có hai: Đầu là cứu giúp chúng sinh lìa xa đau khổ; sau từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận về hồi hướng thành tựu lợi ích.

Trong phần đầu: Một là khiến cho lìa xa nhân của khổ; hai từ "Ly súc sinh thú..." trở xuống là trình bày về lìa xa quả của khổ. Vĩnh viễn vượt qua biển khổ là tổng quát, nghĩa là các khổ nhiều loại sâu rộng như biển, Khổ thọ là dẫn đến Khổ thọ trong ba Thọ, Khổ ấm là năm Ấm của nẽo ác, Khổ giác là khổ từ bên trong phát ra, bởi vì giác quán là Khổ. Trên đây đều là khổ thô nặng, gọi là Đại khổ tăng thượng. Dưới đây là trình bày về khổ vi tế, Khổ hành là Hành khổ cũng là lấy khổ làm nghiệp hành, Khổ tạng là thân tâm thâu nhiếp tích chứa rất nhiều khổ, Khổ căn nghĩa là nơi Hoặc nghiệp sinh ra khổ. Lại lấy khổ làm chỗ dựa, khổ làm căn bản. Lại cõi Dục-Nhị thiền trở đi là Khổ căn. Khổ xá là bởi vì khổ tự che phủ, cho nên nói là Xá (nhà). Lại giải thích: Khổ thọ là Thọ ấm, Khổ ấm là Sắc ấm, Khổ giác là Tưởng ấm, Đại khổ tăng thượng là Thức ấm, Khổ hành là Hành ấm, luận chung tất cả Uẩn hữu lậu là Khổ tạng. Nhân của khổ có thể sinh ra là căn, quả của khổ tự che phủ là nhà. Tiểu thừa là khổ vì Thật, Sơ giáo tức là khổ vì Không. Kinh nói hiểu rõ năm Thọ ấm trống rỗng không có gì khởi lên là nghĩa về Khổ. Chung giáo ngay nơi Chân như là nghĩa của Khổ, Đốn giáo bặt dứt ngôn ngữ là Khổ, Viên giáo bao gồm pháp giới đầy đủ tất cả pháp môn là Khổ. Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần sau là hồi hướng có hai: Một, Vì chúng sinh hồi hướng và khuyên dạy chúng sinh hồi hướng cảnh giới Bồ-đề như vậy. Hai, Từ "Chánh niệm..." trở xuống là hồi hướng thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha. Trước là thành tựu Tự hành, sau từ "Tu Như Lai..." trở xuống là thành tựu hạnh Lợi tha, có mười sự-năm cặp: 1) Từ Bi rộng khắp; 2) Khiến cho đạt được niềm vui giữ gìn pháp thiện; 3) Khiến cho suy xét về Chánh rời xa Tà; 4) Khiến cho vào sâu ra cạn; 5) Khiến cho đầy đủ nhân trú vào quả, văn đều có thể thấy.

Ba, Từ "Như thị Bồ-tát..." trở xuống là tổng quát kết luận về thiện

căn ba đời thảy đều hồi hướng.

Hỏi: Thiện căn vị lai chưa có thì lấy gì để hồi hướng?

Đáp: Có hai nghĩa, một là từ nay ngược lại khởi lên Đại nguyện hồi hướng thiện căn vị lai, cũng là lúc tu thành tựu thì hướng đến Bồ-đề, lại không chờ đợi hồi hướng mà cần phải hồi hướng; hai là dựa vào tông chỉ của Viên giáo thì ba trong chín đời hiện tại là có, vì vậy hồi hướng vốn cũng gồm chung ba đời.

Trong phần sau là hồi hướng Thật tế, có hai: Đầu là học theo chư Phật ba đời hồi hướng; sau từ "Ma-ha-tát học tam thế..." trở xuống là kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng.

Trong phần đầu có hai: Một, học theo hạnh của Phật quá khứ; Hai, thể lệ giống như hiện tại-vị lai.

Trong phần một cũng có hai: 1) Học theo công hạnh của Bồ-tát quá khứ; 2) Từ "Như bỉ..." trở xuống là dùng thiện căn của mình hồi hướng giống như các vị ấy.

Trong phần một có hai: a) Nêu ra thiện căn của các vị ấy hồi hướng Bồ-đề; b) Từ "Nhi vô sở trước..." trở xuống là trình bày về Bồ-tát ấy tu hạnh lìa tướng.

Trong đó có hai: Một, Lìa xa Vọng vui với Chân, nghĩa là lìa xa Ấm-Nhập-Giới không trú vào pháp thế gian là 18 Giới. Hai, Từ "Tri pháp như Không..." trở xuống là thực hành tận cùng Chân tế, trong đó có hai: 1) Tổng quát về tận cùng giới hạn của Không, nghĩa là vượt qua năm nẽo cho nên nói là không còn bến bờ hướng đến; lại đến nguồn cội của Chân cũng không có nơi nào hướng đến, cho nên nói là không còn hướng đến. 2) Từ "Chiếu giải..." trở xuống là riêng biệt dựa theo ba tánh chiếu rọi ba vô tánh, trong đó: Một, trong mục trình bày về sở chấp Vô tướng, trước là chiếu rọi Thật rời bỏ tướng, từ "Nhất thiết chư..." trở xuống là trình bày đích thực phù hợp với Vô tướng, nghĩa là pháp tướng tự nhiên không có, nơi nào nói là trống không, vốn là không có thanh tịnh có thể hướng đến, không có cấu nhiễm có thể hủy hoại. Hai, từ "Vô hữu tự tánh..." trở xuống trong mục trình bày về duyên khởi Vô tánh, trước là hiển bày về pháp Vô tánh, từ "Ư nhất niệm trung..." trở xuống trình bày đích thực phù hợp với chân lý Vô tánh. Ba, từ "Thường lạc..." trở xuống trình bày về Viên thành thật đầy đủ đức mà thành tựu quả Phật.

Phần hai là dùng thiện căn của mình hồi hướng giống như các vị ấy, như các vị ấy quá khứ đều đã giống như Phật, mình cũng như vậy rõ ràng đã giống như Phật; đối với pháp hành mà chư Phật quá khứ đã thực

hành, khởi tâm bắt đầu vui thích, khởi tâm cuối cùng chứng được. Lại đối với pháp thuộc lý của pháp hành ấy, cho nên nói là vui thích chứng được. Nhưng ở trong pháp lìa xa tướng như vậy, phát tâm tu tập mà cũng không trái với tướng của các pháp, nguyên cớ vì sao? Bởi vì tất cả các pháp khởi lên đều như huyễn, cho nên có pháp này mà không ngăn ngại đối với không có; lại đã có pháp này mà không ngăn ngại đối với không có, cho nên đối với Chân không có mà như thật tu tập tiến vào. Một là nêu ra Dụ để hiển bày Pháp, đều phân biệt... là giải thích về Pháp giống như Dụ, chỉ riêng Như Lai địa... là chọn lấy quả khác với nhân để trình bày về nơi hướng đến của hồi hướng. Hai là trình bày theo thể lệ quá khứ giống như hiện tại-vị lại, có thể biết.

Trong phần sau là kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng: Trước tiên nêu ra sự hồi hướng thù thắng của ba đời chư Phật Bồ-tát, mình cũng như vậy đã giống như sự hồi hướng thù thắng ấy. Từ "Đệ nhất..." trở xuống là kết luận hiển bày về tướng thù thắng có 20 câu: Mười câu đầu dựa theo hình tướng so sánh phân rõ về thù thắng: 1) Vượt qua phàm phu gọi là Đệ nhất; 2) Vượt qua Tiểu thừa gọi là Thắng; 3) Vượt lên trên nhân gọi là Tối thắng; 4) Một mình vượt ra cho nên gọi là Thượng; 5) Không có gì vượt qua nữa cho nên gọi là Vô thượng; 6) Không có gì sánh bằng cho nên gọi là Vô đẳng; 7) Cao nhất không có hai cho nên nói là Vô đẳng mà bằng nhau; 8) Không có so sánh tương tự; 9) Không có đối đãi; 10) Đức sâu dày đáng tôn trọng.

Mười câu sau dựa theo tự Thể để hiển bày về thù thắng: 1) Thể sâu xa; 2) Xứng với Thật; 3) Lý chính xác; 4) Thâu nhiếp đức; 5) Dụng to lớn; 6) Lìa xa chướng; 7) Đầy đủ thiện; 8) Hạnh thanh tịnh; 9) Lìa lỗi lầm; 10) Rời bỏ nhiễm. Trên đây là chính thức hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về lợi ích thành tựu do hồi hướng. Trong đó có hai: 1) Nhờ vào hồi hướng trước đây thành tựu ba nghiệp thanh tịnh; 2) Nhờ vào ba nghiệp thanh tịnh khiến cho những việc làm thanh tịnh. Đầu là tổng quát hiển bày về thanh tịnh; từ "Trú Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt trình bày về hạnh thanh tịnh. Trong đó có hai: Một, Trình bày về lìa pháp ác đạt được trú; Hai, Từ "Nhập nhất thiết pháp Không..." trở xuống là trình bày tiến vào lý rời bỏ vướng mắc. Trước là quán về Không; từ "Vô trước phân biệt..." trở xuống là hiểu rõ về có-không có dựa vào nhau, nghĩa là Không-Hữu vô ngại, tâm vốn không có gì trú trước.

Ba từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về tên gọi, có thể biết. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần thứ hai trình bày về quả của phần vị, đạt được một phần vị này thành tựu mười loại công đức thù thắng: 1) Tiến sâu vào nhân của Phật; 2) Hướng đến đức của quả Phật; 3-Trí tiến vào lý sâu xa; 4) Không lìa xa nghiệp Bi; 5) Khéo léo không có gì trú trước; 6) Tiến vào lý càng sâu xa; 7) Thành tựu phước thiện to lớn; 8) Chiếu rọi hiểu rõ Phật tánh; 9) Khéo léo nhận biết các pháp; 10) Không đắm trước đối với thọ sinh.

Trong phần hai là kệ tụng có 24 kệ phân sáu: Một, Một kệ tụng về nêu ra ý giải thích tên gọi trước đây. Hai, Tiếp hai kệ tụng về hồi hướng niềm vui về Phật trước đây. Ba, Từ "Nhất thiết thế gian..." trở xuống có 11 kệ tụng về hồi hướng chúng sinh khiến cho thành Phật trước đây, trong đó có ba: 1) Bốn kệ về dùng tùy hỷ và niềm vui hồi hướng chúng sinh; 2) Từ "Bồ-tát tu thử hồi hướng thời..." trở xuống là bốn kệ trình bày về giống như Phật hồi hướng lợi ích cho chúng sinh; 3) Từ "Bồ-tát sở tu chư hạnh nghiệp..." trở xuống là ba kệ trình bày về chánh niệm hồi hướng làm an lạc cho chúng sinh. Bốn, Từ "Thập phương vô lượng..." trở xuống có bốn kệ tụng về hồi hướng Bồ-đề trước đây. Năm, Từ "Tâm bất xứng lượng..." trở xuống có hai kệ tụng về hồi hướng Thật tế trước đây, kệ trước là thông hiểu về giới hạn của pháp; kệ sau là tận cùng căn nguyên của Tưởng, nghĩa là biết Tưởng không có tánh, gọi là vượt qua tất cả các Tưởng, cũng không hủy hoại Tưởng bởi vì tâm Tưởng nhất định không có tánh cho nên không cần phải hủy hoại, cũng không hủy hoại không có Tưởng bởi vì tất cả đều không có tánh, như vậy biết rõ ràng Tưởng của chúng sinh lìa xa có-lìa xa không có. Sáu-Sau cùng có bốn kệ tụng về ca ngợi lợi ích, trong đó đầu là một kệ tụng về ba nghiệp thanh tịnh, tiếp là hai kệ tụng về học theo ba đời chư Phật hồi hướng, sau cuối là một kệ ca ngợi về thù thắng có bảy Tuệ, có thể biết.

*** Thứ tư trong Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng,** cũng có trường hàng và kệ tụng.

Trong phần trước cũng có hai: Một là hạnh của phần vị, hai là quả của phần vị.

Trong phần một cũng có ba, đó là nêu ra-giải thích-kết luận.

Trong giải thích có ba: 1) Hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề; 2) Từ "Ma-ha-tát như thị thiện căn hồi hướng liễu vô sở hữu..." trở xuống là hồi hướng Thật tế; 3) Từ "Ma-ha-tát như thị thiện căn hồi hướng linh chúng sinh..." trở xuống là kết luận ca ngợi về lợi ích.

Trong phần một có ba: a) Dùng thiện căn hồi hướng cúng dường

Tam Bảo; b) Từ "Như thị trang nghiêm..." trở xuống là trình bày về cúng dường bằng việc làm, chính thức hiển bày hồi hướng khắp nơi; c) Từ "Thí như vô ngã..." trở xuống là phân rõ về Dụng thù thắng thâu nhiếp đức của thiện căn ấy.

Trong phần a có hai: Trước là sơ lược trình bày; sau từ "Ma-ha-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là mở rộng hiển bày.

Trong mục trước có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, hồi hướng như vậy là tổng quát, bởi vì nêu ra lực của đức; đến tất cả là chỉ hiển bày về tướng ấy, nghĩa là tất cả mọi nơi là thụ động đến, thiện căn là chủ động đến, chủ động đến cho nên gọi là Lực. Đây là nhờ vào hồi hướng mà khiến cho như vậy.

Trong dụ, Thật tế không có nơi nào không đến, sơ lược luận về mười nơi để hiển bày về Vô tận, đây là dùng lý để dụ cho hành. Tất cả các Hữu là ba Hữu-hai mươi lăm Hữu..., còn lại đều có thể biết.

Trong hợp có hai: Một là tổng quát hiển bày về cúng dường ba đời chư Phật; hai từ "Quá khứ..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về cúng dường ba đời, trước là khiến cho bổn nguyện của Phật quá khứ đã thực hiện đều được thành tựu đầy đủ, tiếp là khiến cho Phật đương lai mau chóng đầy đủ Phật trang nghiêm, sau từ "Hư không..." trở xuống đối với Phật hiện tại và đại chúng thảy đều cúng dường là trình bày về Bồ-tát này cúng dường khắp những nơi ấy. Như chư Thiên là như chư Thiên đã thực hiện tùy theo ý nghĩ đều thành tựu, Bồ-tát trong một ý nghĩ đầy đủ khắp nơi cũng như vậy, hiển bày về cúng dường tự tại. Từ "Quảng đại..." trở xuống là hiển bày về nguyên cớ thành tựu cúng dường, nghĩa là nhờ vào lực hồi hướng phước trí rộng lớn vốn khiến cho thành tựu sự cúng dường đối với chư Phật trước đây mà thôi.

Trong mục sau là mở rộng hiển bày, có hai: Một, cúng dường chư Phật hiện tại ở tất cả các thế giới; hai, từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là cúng dường chư Phật ba đời ở tất cả các kiếp.

Trong mục một có ba: 1) Nêu ra chư Phật đã cúng dường; 2) Từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về phát khởi cúng dường; 3) Từ "Dĩ thử nhất thiết..." trở xuống là chính thức dùng tâm sâu xa để hồi hướng.

Trong mục một có hai: Trước là tất cả thế giới Phật; sau từ "Bỉ hữu Bồ-tát..." trở xuống là trình bày có Bồ-tát đã thực hiện giống như Phật, nghĩa là chư Phật đã cúng dường có hai loại, một là Thật báo Phật, hai là Bồ-tát ở phần vị cuối cùng có thể ở mười phương thị hiện thành Phật. Hai loại này đều là Phật hiện tại, bởi vì đều thuộc về sự cúng dường

hiện tại, cho nên luận đến điều này. Văn có mười câu: 1) Sự hiểu biết sâu xa; 2) Hóa hiện rộng rãi; 3) Thân ứng khắp nơi; 4) Chứng nguồn gốc của pháp; 5) Thể giống như Phật; 6) Khéo léo ứng hiện trọn vẹn; 7) Thuận theo lý phát khởi; 8) Thể kiên cố; 9) Trì dụng lâu dài; 10) Từ đức sinh ra.

Trong mục hai là phát khởi cúng dường, cúng dường Phật hiện tại và cúng dường đối với tháp tượng sau khi Phật diệt độ.

Mục ba từ "Dĩ thử..." trở xuống là trình bày về dùng tâm sâu xa để hồi hướng. Trong đó có mười tâm, nghĩa là hồi hướng như thế nào? Bởi vì một tâm như nhau, thì lấy tâm này để sử dụng. Sau mỗi một tâm đều phải có chữ Hồi Hướng, nhưng người soạn văn lại lược bớt đưa vào phần đầu và phần cuối, phần giữa thì theo đó biết được. Một là tình thức chuyên chú, hai là niệm không phân tán, ba là không duyên ngăn cản, bốn là sùng kính hết sức, năm là vui thích thực hành, sáu là không làm cho dừng lại, bảy là không nhiễm trước, tám là không có năng lực thực hành cũng là lìa xa những việc làm, chín là thẳng thắn lìa xa tổn hại, mười là đích thực thuận với Niết-bàn.

Từ đây trở xuống là mục hai cúng dường chư Phật ba đời ở tất cả các kiếp, trong đó có hai: Một, Nêu ra ruộng (Điền) đã cúng dường, nghĩa là đã lâu nhiều Đức Phật trang nghiêm cho tướng của Báo thân, trang nghiêm cho lý của Pháp thân và nhiều chúng. Hai, Từ "Ngã dĩ..." trở xuống là chính thức hồi hướng phát khởi cúng dường, nghĩa là do mười tâm hồi hướng thuộc thiện căn trước đây trở lại thành tựu sự cúng dường này. Trong đó tâm thứ nhất có mười vật cúng dường: 1) Hương; 2) Hoa; 3) Tràng hoa; 4) Hương xoa; 5) Hương bột; 6) Y phục; 7) Vật báu; 8) Đèn sáng; 9) Vật dụng trang nghiêm; 10) Ngọc Ma-ni. Lại trong mười vật này đều có 20 môn như Hương cái..., cho nên trở thành 200 môn. Trong đó mỗi một môn lại đều có 10 môn như A-tăng-kỳ lan can..., cho nên trở thành 2000 môn. Tất cả A-tăng-kỳ cùng với hai lớp trước tổng cọng có 2210 môn, đều nói là Bất khả thuyết, hoặc nói là không có phạm vi giới hạn... Lại giải thích: Trước là cúng dường Chánh báo của Phật; sau từ "Ư nhất nhất cảnh..." trở xuống là trình bày về trang nghiêm Y báo của Phật.

Phần b từ "Như thị trang nghiêm..." trở xuống là trình bày về cúng dường bằng việc làm, trong đó có hai: Trước là tổng quát hiển bày về việc đã làm, nghĩa là khiến cho chúng sinh ra khỏi sinh tử đến được Phật địa. Sau từ "Ư chư..." trở xuống là riêng biệt phân rõ có ba: Một, khiến cho thành tựu đầy đủ hạnh hóa độ, trong đó pháp sáng tỏ là pháp

hóa độ, giáo hóa... là hạnh hóa độ, vô lượng tâm... là pháp rộng rãi thuộc tâm hóa độ, không có nơi đến là hóa độ bặt dứt công dụng, sinh ra thiện là do hóa độ mà thành tựu đức. Hai, từ "Linh sinh đổ Phật..." trở xuống là khiến cho thành tựu trọn vẹn về đức của mình, trong đó thấy Phật là duyên thực hành, an trú... là đã thành tựu, tiến vào khắp nơi... là hạnh thành tựu, tiến vào lý hồi hướng thiện căn... là hạnh thành tựu hướng đến quả. Ba, từ "Linh sinh nhân thử..." trở xuống là khiến cho nhân thành tựu đạt được quả.

Phần c từ "Thí như..." trở xuống là trình bày về Dụng thù thắng thâu nhiếp đức của thiện căn đến tất cả mọi nơi, trong đó: Trước là dụ- sau là hợp.

Trước là nêu ra Dụ để hiển bày về Pháp; thiện căn của mình cũng như vậy, là Pháp giống như Dụ, đây cũng là dùng Lý để dụ cho hạnh, nghĩa là thiện căn này đã như Vô ngã khắp tất cả mọi nơi, vì thế cho nên thâu nhiếp chọn lấy pháp ấy để tăng thêm hạnh của mình. Văn có 20 câu, 12 câu đầu thâu nhiếp thành tựu hạnh Tự lợi, tám câu sau thâu nhiếp thành tựu hạnh Lợi tha.

Trong 12 câu đầu: Ba câu đầu là thâu nhiếp thành tựu hạnh kính thuận Tam Bảo; 4) Thành tựu về Hạnh; 5) Thành tựu về Giải, 6) Thâu nhiếp thần thông của Phật thành tựu pháp thiện của mình; 7) Thâu nhiếp đức hóa độ thành tựu tâm thực hành; 8) Thâu nhiếp đức thuộc về nhân để thành tựu hiểu rõ về lý; 9) Thâu nhiếp phương tiện khéo léo nêu rõ Dụng của quả; 10) Thâu nhiếp Dụng của quả để thành tựu phát khởi cúng dường; 11) Thâu nhiếp quốc độ làm trang nghiêm; 12) Thâu nhiếp đời kiếp làm thời gian tu tập.

Trong tám câu sau trình bày về Lợi tha: Đầu là một câu vì chúng sinh mà hiện thân. Tiếp là hai câu về hóa độ khiến cho thành tựu đức: Một là Hành đức, hai là Đoạn đức. Tiếp là bốn câu về lợi ích xứng với căn khí hóa độ: Một là ứng với căn khí hóa độ, hai là đến với mong muốn thanh tịnh, ba là hiện thân để điều phục, bốn là khiến cho hiểu rõ. Sau cùng là một câu về bảo vệ pháp.

Từ đây trở xuống là phần hai hồi hướng Thật tế, trong đó có ba: Một, Trình bày tất cả Sự mà quy về Lý; Hai, Không ngăn ngại Sự mà hiển bày Lý, không ngăn ngại Lý mà thành tựu Sự; Ba, Lý phai mờ mà Sự có ích. Dựa vào ba nghĩa trên dung hòa cùng một thời gian, cho nên phai mờ Lý mà chỉ có Sự, không hẳn Sự mà không phải là Lý; tất cả Sự mà chỉ là Lý, không hẳn Lý mà không phải là Sự. Bởi vì Sự trống rỗng thuộc về Lý, không có Sự nào không phải Lý; Lý thật sự thuận theo

duyên, không có Lý nào ngăn ngại Sự. Bởi vì ba môn này, hoặc là phá bỏ Hữu để hiển bày Không mà Hữu chưa hề tổn hại, dựa vào Không để thiết lập Hữu mà Hữu chưa hẳn tồn tại. Vì thế cho nên dựa theo Lý thì không ẩn-không hiện, dựa theo Sự thì không còn-không mất, suy nghĩ có thể biết.

Trong đoạn trước, như vậy hồi hướng là nhắc lại phần trước, rõ ràng không hề có gì là tổng quát trình bày về tiến vào Thật tế. Sau là riêng biệt hiển bày, có hai: Trước là lìa xa thụ động chọn lấy (sở thủ); sau là lìa xa chủ động chọn lấy (năng thủ), nghĩa là không chấp quả trong nhân, không chấp nhân trong quả, cho nên nói là trong nghiệp không chọn lấy... Lại giải thích: Vốn là Nghiệp trống rỗng không thấy Báo có thể sinh ra, Báo trống rỗng không thấy sinh ra từ Nghiệp. Trước là trình bày lìa xa Vọng, sau là trình bày tiến vào Chân. Thiện thù thắng là thiện thuộc về Lý. Từ “Viễn ly...” trở xuống là trình bày về tướng của lợi ích, nghĩa là lìa xa tán loạn mà tu pháp thiện, bởi vì hiểu rõ về pháp trống rỗng đã chọn lấy, cho nên đối với các pháp có tình thức mà không tin tưởng tiến vào, cầu có pháp vọng ấy không thấy tự tánh mà lại chính là thành tựu; sau giải thích hiển bày, bởi vì tạo tác-hủy hoại đều không thể đạt được, đây là trình bày về thành-hoại đều lìa xa. Sau là trình bày chủ động chọn lấy cũng trống rỗng, bởi vì biết rõ về pháp trống rỗng đã chọn lấy, cho nên hiểu rõ ràng chủ động chọn lấy cũng không thấy gì... Luận nói lìa xa chủ động chọn lấy-thụ động chọn lấy mới chính là Chân Không, là nói đến nghĩa này. Trên đây là phần một trình bày về tất cả Sự mà quy về Lý, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về Lý-Sự vô ngại mà thiết lập, là bởi vì dần dần thuần thục mà Sự vẫn còn, nghĩa là thông hiểu Lý mà không ngăn ngại Sự tồn tại mới là hiểu rõ đầy đủ trọn vẹn. Vì sao không ngăn ngại tồn tại? Bởi vì đạt được Địa của nhân duyên, đây là hiểu rõ bổn thức duyên khởi làm Địa. Làm sao lại chiếu rọi Lý? Nghĩa là ở nơi Địa của nhân duyên này, thấy được phạm vi của Pháp thân Như Lai Tạng... Làm sao Lý-Sự có thể soi chiếu vô ngại? Bởi vì quán xét như nhau. Lại vì sao Sự này giống như Lý mà không ngăn ngại tồn tại? Bởi vì hiểu rõ thế gian giống như hóa hiện, cho nên Sự hóa hiện giống như Lý mà hiện rõ. Thấu triệt rõ ràng chúng sinh... là trình bày về Lý-Sự dung hòa với nhau hoàn toàn thâu nhiếp vô ngại, cho nên nói là một pháp không hai. Lại bởi vì Sự này đã cùng với Lý không hai, cho nên sự nghiệp này không thể rời bỏ. Sau là trở lại giải thích hiển bày, nghĩa là tất cả Sự mà hiển bày Lý, nhưng Sự không tổn hại, cho nên nói là đối

với hữu vi...; phai mờ Lý mà hiện rõ Sự, nhưng Lý không ẩn kín, cho nên nói là đối với vô vi... Đây tức là không tổn hại về Sự mà tất cả hiển bày về Lý, không ẩn kín Lý mà phai mờ hiện rõ về Sự, vì thế cho nên hữu vi-vô vi vốn không hai mà tất cả đều là hai.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về Lý phai mờ mà thành tựu Sự, trong đó: 1) Tổng quát trình bày về quán xét Lý mà khởi Sự thực hành; 2)Từ “Tinh cần...” trở xuống là riêng biệt dựa theo Sự xứng với Lý mà phát khởi Đại hạnh có ba: a) Thành tựu hạnh thuộc Trí; b) Từ “Dĩ hư không...” trở xuống là thành tựu hạnh thuộc Phước; c) Từ “Đắc ly si...” trở xuống là cùng kết luận về hai hạnh. Trên đây là phần hồi hướng Thật tế, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba kết luận về lợi ích, trong đó có hai: Một là kết luận về thành tựu lợi ích chúng sinh, trong đó có mười: 1) Khiến cho Khí thế gian thanh tịnh; 2) Đạt được Trí chánh giác thế gian; 3) Có thể hóa hiện Chúng sinh thế gian; 4) Đạt được Đại tổng trì; 5) Làm ruộng phước cho thế gian; 6) Làm vật báu phước đức cho chúng sinh chọn lấy; 7) Làm mặt trời trí tuệ xuất hiện giữa thế gian; 8) Thiện nghiệp đầy khắp pháp giới; 9) Cứu giúp chúng sinh; 10) Khiến cho thành tựu công đức thanh tịnh. Hai từ “Ma-ha-tát...” trở xuống là kết luận về thành tựu công đức của mình, trong đó có mười câu: Đầu là một câu tổng quát, nghĩa là thành tựu các hạnh có thể làm nhân của Phật gọi là Như Lai tánh, tâm kiên quyết thâu nhiếp thành tựu gọi là giữ gìn-gọi là duy trì.

Sau là riêng biệt hiển bày về quả đức đã thành tựu, tất cả so sánh phân rõ về nhân mà đều nói là tánh, bởi vì tánh vốn là nhân: 1) Nhân thành tựu quả Phật hóa độ chúng sinh; 2) Nhân thanh tịnh quốc độ; 3) Nghiệp dụng của Phật địa vô tận cho nên nói là Bất hoại, khiến cho thành tựu nhân ấy cho nên nói là tánh; 4) Nhân thành tựu Lượng trí; 5) Nhân của Lý trí; 6) Nhân của Thân thông; 7) Nhân của Ngữ biện; 8) Nhân của Niết-bàn; 9) Nhân của Bồ-đề. Hai phần trên là ý nghiệp, từ “Thị danh...” trở xuống là phần ba kết luận về tên gọi. Trên đây là phần một trình bày về hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuông là phần hai phân rõ về quả của phần vị, nghĩa là phần vị này thành tựu đã đạt được quả như vậy, giống như quả Điều nhu-Nhiếp báo... trong Thập Địa ở sau. Trong đó có ba: Một, Tổng quát hiển bày, nghĩa là nhắc lại phần vị thành tựu trên đây, cho nên nói là an trú, có thể dùng tất cả... để phân rõ về công năng thù thắng ấy. Hai, Riêng biệt hiển bày về pháp đã đạt được, nghĩa là dùng thiện căn hồi

hướng đến tất cả mọi nơi, cho nên đạt được quả đến tất cả mọi nơi như vậy, có mười câu: Đầu là ba câu trình bày về ba nghiệp rộng khắp; tiếp là ba câu về Dụng rộng khắp của ba nghiệp, một là dựa vào thân phát khởi thần thông, hai là dựa vào khẩu biện giải thuyết giảng, ba là dựa vào ý nhận biết về pháp; sau cuối là bốn câu hiển bày về Dụng tự tại, một là tự tại đối với Khí thế gian, hai là đối với chúng sinh, ba là đối với kiếp, bốn là đối với niệm. Ba, Từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về những năng lực của mình, nghĩa là dùng tất cả thiện căn đều như Thật tế cùng hồi hướng đến tất cả mọi nơi, cho nên thành tựu phần vị này.

Trong phần thứ hai là kệ tụng tổng trì, bốn câu thành một tụng, có 11 tụng phân ba: Một, Bảy tụng về hồi hướng chúng sinh và Bồ-đề, trong đó có hai: Bốn kệ đầu trình bày về hạnh xứng với chân lý mà khéo léo hồi hướng, ba kệ sau trình bày về các nghiệp giống như Phật mà học theo hồi hướng. Hai, Từ "Vị tằng..." trở xuống là ba tụng về hồi hướng Thật tế. Ba-Từ "Như thị..." trở xuống là một tụng trình bày về quả do hồi hướng mà thành tựu.

*** Thứ năm là Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng,** trong đó trong phần trường hàng cũng có hai: Đầu là hạnh của phần vị, sau là quả của phần vị.

Trong phần đầu cũng có ba, đó là nêu ra-giải thích-kết luận.

Trong giải thích có năm: Một, Trình bày về Thể của hạnh đã hồi hướng; Hai, Từ "Ma-ha-tát dĩ thử thiện căn giai tất hồi hướng..." trở xuống là trình bày về hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh; Ba, Từ "Ma-ha-tát dĩ như thị đẳng vô đẳng đẳng..." trở xuống là trình bày về hồi hướng Thật tế; Bốn, Từ "Ma-ha-tát như thị thiện căn hồi hướng dĩ đắc vô tận thiện..." trở xuống là trình bày về dựa vào hồi hướng trước đây lại phát sinh thiện căn tiếp tục đem hồi hướng; Năm, Từ "Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời..." trở xuống là kết luận về thành tựu công đức của hạnh.

Trong phần một, Bồ-tát này tu pháp sám hối về lỗi lầm của mình mà lìa xa nghiệp chướng, nay tóm lược tất cả phân rõ về nghĩa sám hối lỗi lầm... đưa ra tám môn:

1) Trình bày về khai hợp, trong các Thánh giáo khai hợp nhiều loại. Hoặc là tám lớp, một cúng dường Phật, hai ca ngợi đức của Phật, ba lễ Phật, bốn sám hối, năm khuyến thỉnh, sáu tùy hỷ, bảy hồi hướng, tám phát nguyện, như kinh Ly Cấu Tuệ Sở Vấn Lễ Phật Pháp nói. Hoặc là bảy, vì ca ngợi và lễ Phật hợp lại phân rõ. Hoặc là sáu, vì lược bớt không có cúng dường. Hoặc là năm, vì phát nguyện và hồi hướng như

luận Thập Trú nói. Hoặc là bốn, vì trừ ra lễ Phật. Hoặc là ba như Trí Luận nói: “Bồ-tát ngày ba thời-đêm ba thời đều thực hành ba sự, đó là sám hối-khuyến thỉnh và tùy hỷ, thực hành ba sự này công đức vô lượng càng được gần Phật.” Hoặc là hai, chỉ hồi hướng thiện căn sám hối tội chướng, như kinh Thiện Giới nói. Nay tạm thời dựa vào năm sự mà giải thích.

2) Giải thích về tướng: Một là Lễ Phật có ba, hoặc bảy... như chương Lễ Phật Nghi Thức trước đây phân rõ. Hai là Sám Hối, tội có hai loại: a) Trái với Giáo về Già tội vẫn dựa vào Giáo tác pháp sám hối để trừ diệt; b) Trái với Lý về Tánh tội phát khởi thực hành sám hối diệt trừ. Điều này có hai loại: Một, Tùy theo Sự thực hành sám hối, hoặc là Phương đẳng-tụng chú... tương ưng với Giáo, hoặc là thuận theo Thánh giáo ấy hết sức lễ lạy một vạn năm ngàn danh hiệu chư Phật..., hoặc là ngày đêm sáu thời thiết tha lễ lạy sám hối, bởi vì trải qua nhiều năm hoặc là đọc tụng kinh điển Đại thừa mà chuyển từ nhận lấy nặng nề trở thành nhẹ nhàng... Như vậy không phải là ca ngợi công đức của Như Lai mà cũng có thể diệt trừ tội lỗi phát sinh phước thiện. Hai, Dựa vào Lý quán về diệt, nghĩa là quán xét các pháp là Không, tướng của tội không thể có được, không có gì không tiêu diệt. Như kinh nói: “Nếu muốn cầu trừ diệt thì ngồi ngay thẳng quán xét về tướng...” Lại như phẩm Tiểu Tướng ở sau nói cũng là điều này, bởi vì nghĩa của môn này cũng gồm chung diệt trừ Già tội-Tánh tội.

Hỏi: Như thọ trì Chánh pháp và sám hối tội lỗi trước đây, thì tội này là diệt hay là không diệt?

Đáp: Có thể nói cũng diệt-cũng không diệt, nhờ vào trì pháp và sám hối khiến cho nhận chịu nặng nề hay nhẹ nhàng, bởi vì không nhận chịu nặng nề cho nên nói là diệt, như vậy bởi vì nhận chịu nhẹ nhàng cho nên cũng là không diệt. Luận về kinh Kim Cang Bát Nhã mới phiên dịch nói: “Như mười ác nghiệp nhờ vào trì pháp và sám hối, bởi vì không sinh vào nẽo ác cho nên gọi là nhổ sạch gốc rễ không còn, nhưng đối với thân hiện tại nhận chịu khổ báo nhẹ nhàng cũng nói là không mất.” Vì vậy, Luận ấy dẫn ra phẩm Như Lai nói rằng: Nếu lại có người thọ trì kinh này cho đến diễn nói, thì người này ở đời hiện tại hoặc là thấy ác mộng, hoặc là gặp phải bệnh nặng, hoặc là bị dồn đuổi cưỡng bức khiến phải đi xa, bị mắng nhiếc làm nhục đánh đập thậm chí mất mạng, ác nghiệp vốn có đều được tiêu trừ. Kinh Đại Tập cũng nói giống như vậy.

Ba là Khuyến Thỉnh, Trí Luận nói: “Khuyến thỉnh chư Phật có

hai, nghĩa là lúc mới thành đạo thì khuyến thỉnh Chuyển pháp luân, lúc nhập Niết-bàn thì khuyến thỉnh trú lâu dài ở thế gian, tuy biết chư Phật tự biết rõ thời gian, nhưng phát sinh phước thù thắng cho nên cần phải khuyến thỉnh." Lại theo kinh Địa Tạng Bồ Tát: "Ba thời khuyến thỉnh lại thêm khuyến thỉnh, Bồ-tát mau thành Chánh giác." Bốn là Tùy Hỷ, theo Trí Luận và luận Thập Trú thì có ba phần vị: Một, tất cả chư Phật ở khắp nơi mười phương vốn có vô tận công đức đã thành tựu; hai, Bồ-tát Thanh văn... ở mười phương thế giới vốn có tất cả công đức đang tu tập; ba, dưới đến thiện căn của trời-người-phàm phu. Đối với ba phần vị trên đây đều là tâm sâu xa mà phát sinh tuỳ hỷ đạt được vô lượng thiện căn. Năm là Hồi Hướng cũng có ba, đó là Chúng sinh, Bồ đề và Thật tế rộng ra như trên phân rõ.

3) Phân biệt về Chỉ-Tác, hoặc là năm sự cùng Chỉ, bởi vì cùng lìa xa chướng; hoặc là năm sự cùng Tác, bởi vì phát khởi hạnh thù thắng; hoặc là sám hối ngăn chặn chướng ngại mà phát khởi pháp thiện thù thắng khác.

4) Phân biệt về trừ chướng, lễ Phật trừ bỏ chướng về Ngã mạn, sám hối trừ bỏ chướng về ác nghiệp, khuyến thỉnh trừ bỏ chướng về phỉ báng pháp, tùy hỷ trừ bỏ chướng về ganh tỵ, hồi hướng trừ bỏ chướng về cầu khác lạ và trừ bỏ chướng về quả báo thế gian vui sướng.

5) Phân biệt về sinh đức, lễ sám phát sinh phước thù thắng, khuyến thỉnh phát sinh tuệ thù thắng, tùy hỷ gồm chung phước-tuệ, hồi hướng gồm chung hai hạnh trước, khiến cho có những thành tựu. Lại nhờ vào lực thâu nhiếp giữ gìn của hồi hướng mà khiến cho Bồ-tát này không rơi vào Nhị thừa-ba cõi.

6) Phân biệt về thứ tự, một là lễ lạy ca ngợi Phật chính vì cầu diệt trừ tội lỗi, và duyên phát sinh phước thiện, cho nên phân rõ trước tiên; hai là dựa vào duyên thù thắng của Phật khiến cho tội lỗi diệt trừ-căn khí thanh tịnh, cho nên tiếp đến sám hối; ba là dựa vào căn khí thanh tịnh này mà tâm mong mỏi thỉnh cầu pháp; bốn là đối với hạnh thù thắng của người khác quên đi riêng mình sinh tâm hoan hỷ, thâu nhiếp giống như tự mình thực hành; năm là hồi hướng những thành tựu trước đây để hướng về Bồ-đề, mới làm thành một nhân.

7) Đạt được quả sai biệt, quả có hai loại: Một-Quả riêng biệt, nghĩa là lễ Phật đạt được quả tôn quý, sám hối trừ chướng đạt được quả y-chánh đầy đủ, khuyến thỉnh đạt được quả Chánh tuệ, tùy hỷ đạt được quả nhiều quyến thuộc cùng nhiều phước đức và nhiều của cải...; hồi hướng đạt được quả lìa xa tà, nghĩa là thường gặp được đời có Phật,

thường có thể tu hành mà không lui sụt. Hai-Quả gồm chung, là tất cả đều xa thì đạt được Vô thượng Bồ-đề.

8) Dựa theo giáo hiển bày khác nhau, nếu dựa theo năm hạnh của Tiểu thừa đều là thật thì trong tông cũng không còn, Sơ giáo ngay nơi Không để thành tựu năm hạnh, Chung giáo ngay nơi Như mà thành tựu, Đốn giáo bặt dứt ngôn từ là năm, vô tận pháp giới trong Viên giáo thì trong mỗi một hạnh thâu nhiếp tất cả các hạnh, đều là vô tận làm năm hạnh.

Phần một là Thể của hạnh, trong văn có bảy: 1) Thiện thuộc sám hối lỗi lầm. 2) Thiện thuộc tùy hỷ. 3) Từ "Ư chư Như Lai..." trở xuống trình bày về thiện thuộc lễ lạy cúng dường. 4) Thiện thuộc khuyến thỉnh. 5) Thiện thuộc tiến vào pháp, trong đó có bốn Tuệ: a) Văn Tuệ; b) Ức niệm là Tư Tuệ; c) Như thuyết thực hành là Tu Tuệ; d) Tiến vào không nghĩ bàn là tất cả thiện căn chứng trí. 6) Trở lại trình bày về thiện thuộc tùy hỷ, vì sao trình bày, là bởi vì thâu nhiếp nhiều thiện. Theo phẩm Tùy Hỷ trong kinh Đại Phẩm: "Hỏi: Đối với công đức của Bồ-tát Sơ phát tâm cho đến công đức của Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, khởi tâm tùy hỷ có được bao nhiêu phước đức? Đức Phật dạy: Quốc độ trong thế giới hệ có thể cân biết cân lượng, cho đến quốc độ trong ba ngàn Đại thiên đều có thể cân biết cân lượng, phước đức của tâm tùy hỷ này không thể cân lường. Lại nước biển đầy trong các quốc độ khắp ba ngàn Đại thiên thế giới, lấy mảy lông chẻ ra làm 100 phần, dùng một phần chấm lấy nước biển, có thể biết số lượng của chấm, phước đức của tâm tùy hỷ này không thể biết được số lượng." Trong văn có ba: Một là tùy hỷ đối với thiện căn của Phật và Bồ-tát, nghĩa là Bồ-tát này nhờ vào tâm sâu xa tăng thượng mà tùy hỷ với thiện căn ấy, vì vậy khiến cho tâm phù hợp thâu nhiếp thiện căn ấy, cho nên nói là hoan hỷ rồi an trú trong thiện căn ấy. Hai, Từ "Tam thế..." trở xuống là tâm sinh tùy hỷ đối với thiện căn của chúng sinh mà chư Phật đã hóa độ. Ba, Từ "Tam thế..." trở xuống là tổng quát kết luận, tất cả thiện căn thuộc phần vị nhân quả của chư Phật ba đời thảy đều tùy hỷ. 7) Từ "Bỉ chư Như Lai..." trở xuống là tu những thiện căn khác, có bốn: a) Thiện thuộc Hộ pháp; b) Thiện thuộc niệm Phật; c) Thiện thuộc phần vị của nhân, nghĩa là đạo pháp của Bồ-tát là cảnh giới của chính mình; d) Thiện thuộc phần vị của quả.

Trên đây là phân rõ về Thể của hạnh đã hồi hướng.

Từ đây trở xuống là phần hai hiển bày về hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh. Trong đó, dùng thiện căn này thảy đều hồi hướng là tổng

quát nêu ra hồi hướng. Sau là riêng biệt hiển bày có ba: Một, Nhắc lại thiện căn trước đây; Hai, Từ "Như thử thiện căn tận quá khứ..." trở xuống là chính thức đem hồi hướng; Ba, Từ "Như thị Ma-ha-tát thiện căn hồi hướng..." trở xuống là kết luận về hồi hướng đã thành tựu.

Trong phần một có 12 câu: 1) Đối với thiện căn trước đây như lúc mới tu đã có được công đức; 2) Như lúc tiến vào Học đã phát sinh thiện căn đều đem hồi hướng để trang nghiêm các quốc độ...; 3) Như lúc đã lâu tích lũy công đức; 4) Như lúc hiểu rõ sâu xa về thiện căn ấy; 5) Lúc đối với thiện căn ấy sinh ra vui mừng; 6) Mà thiện căn ấy như lúc đầy đủ; 7) Lúc thiện căn ấy thành tựu; 8) Lúc dựa vào thiện căn ấy thành tựu những hạnh khác; 9) Lúc dựa vào thiện căn ấy đạt được chứng; 10) Lúc suy nghĩ lựa chọn thiện căn ấy; 11) Lúc tiếp nhận duy trì giữ gìn; 12) Lúc thâu nhiếp giống như tự mình thật sự giữ chí nguyện duy trì. Vào những lúc như vậy đều phát sinh thiện căn đem hồi hướng tất cả.

Từ đây trở xuống là phần hai chính thức trình bày về hồi hướng, nghĩa là Bồ-tát này dùng thiện căn hồi hướng để trang nghiêm quốc độ Phật ba đời khiến cho chúng sinh thanh tịnh, tức là hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh. Luận chung về trang nghiêm quốc độ có ba loại thanh tịnh: 1) Xứ sở thanh tịnh; 2) Trú xứ của chúng sinh thanh tịnh; 3) Pháp môn lưu truyền khắp nơi thanh tịnh, cũng gọi là thọ dụng thanh tịnh.

Nay trong văn này có đủ ba nghĩa này: 1) Trình bày về Bồ-tát hồi hướng cầu sự trang nghiêm; 2) Từ "Ma-ha-tát phục như thị hồi hướng..." trở xuống là trình bày về cầu người quý báu trang nghiêm; 3) Từ "Ma-ha-tát dĩ thiện căn phương tiện hồi hướng..." trở xuống là trình bày về thọ dụng thanh tịnh.

Trong phần một có ba: a) Riêng biệt hiển bày về trang nghiêm khác là ở quốc độ Phật ba đời; b) Tổng quát thâu nhiếp dùng để trang nghiêm các thế giới; c) Hiển bày về phạm vi giới hạn của quốc độ đã trang nghiêm.

Trong phần a có ba: Một là phân rõ về trang nghiêm quốc độ Phật quá khứ; hai là trang nghiêm quốc độ Phật vị lai; ba là trang nghiêm quốc độ Phật hiện tại.

Trong mục một là trang nghiêm quá khứ, như thiện căn này là nhắc lại tận cùng thời gian quá khứ đã tu tập trước đây, trình bày về thời gian lâu dài. Tất cả cõi Phật, là làm sáng tỏ về xứ sở rộng lớn. Vô lượng hành phát khởi là hiển bày về nhiều nhân. Phật biết, Bồ-tát hiểu là dựa vào con người, là hiển bày về sâu xa. Ứng với chúng sinh..., là trình bày về cõi ứng với căn cơ. Như Lai đã duy trì..., là trình bày do Thức thanh

tịnh của Phật mà hiện bày, do nhân thanh tịnh mà thành tựu, đây là Chủ tròn vẹn thanh tịnh. Phổ Hiền... là trình bày do nhân rộng lớn mà khởi lên, là quyến thuộc tròn vẹn thanh tịnh. Thế giới ấy nếu có..., là hiển bày về cõi Phật này, bởi vì thành tựu Chánh giác từ trong cõi này.

Trong mục hai là trang nghiêm quốc độ vị lai, có hai: Trước là trình bày về trang nghiêm quốc độ, có bốn: 1) Xứ sở rộng lớn; 2) Thời gian dài; 3) Từ "Nhất thiết chư Phật..." trở xuống là trình bày về nhân thanh tịnh của quốc độ; 4) Từ "Tạp bảo..." trở xuống là trình bày về quả trang nghiêm của quốc độ.

Sau từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về nhân hạnh tu tập của Bồ-tát, có năm: 1) Hiểu rõ pháp thanh tịnh; 2) Duy trì không quên; 3) Dựa vào pháp khởi hạnh; 4) Tiến vào chứng Định là nhân tròn vẹn trước đây; 5) Ánh sáng trí tuệ của Phật soi chiếu thâu nhiếp thành tựu quả đầy đủ. Vì thế cho nên khiến cho quốc độ được tròn vẹn thanh tịnh.

Trong mục ba từ "Như vị lai..." trở xuống là trình bày về trang nghiêm quốc độ hiện tại, trong đó: Trước là tương tự cùng với vị lai. Từ "Chủng chủng..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng trang nghiêm, đủ loại là trang nghiêm nhiều thanh tịnh, đầy đủ là lìa xa cấu nhiễm đến tận cùng, đức khắp nơi là lợi ích rộng lớn, bảy loại như sắc-hương... là riêng biệt hiển bày về trang nghiêm. Từ "Tùy thiện tri thức đẳng..." trở xuống là dùng mười ba loại như tất cả các hương... để trang nghiêm.

Phần b từ "Dĩ như vậy đẳng..." trở xuống là tổng quát thâu nhiếp trang nghiêm quốc độ ba đời trên đây dùng để trang nghiêm cho cõi của mình, trong đó có ba: Trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong riêng biệt có 27 câu, những loại này đều là trang nghiêm quốc độ khác nhau của chư Phật ba đời mà dùng toàn bộ để trang nghiêm cho thế giới của mình.

Phần c từ "Như thị trang nghiêm ư nhất thế giới..." trở xuống là hiển bày về phạm vi giới hạn đã trang nghiêm, có hai: Một là dùng sự trang nghiêm ba đời mà trang nghiêm một thế giới; hai là dùng một giống như nhiều đều tận cùng ba đời, sơ lược luận về chín loại trang nghiêm quốc độ Phật. Trên đây là sự trang nghiêm, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai cầu người quý báu thuộc hàng Bồ-tát trang nghiêm quốc độ ấy, tức là trú xứ của chúng sinh thanh tịnh, cho nên gọi là Tịnh độ. Trong văn có ba: a) Tổng quát trình bày về hồi hướng cầu người quý báu đầy khắp nơi; b) Từ "Thử chư..." trở xuống là

riêng biệt hiển bày về tướng trang nghiêm; c) Từ “Ư nhất Phật sát thiểu phần...” trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn đã trang nghiêm.

Trong phần riêng biệt có hai: Đầu là trình bày về người đức hạnh đầy khắp quốc độ; sau từ “Sung mãn...” trở xuống là hiển bày về tướng trang nghiêm thành tựu.

Trong phần đầu phân rõ về đức của Bồ-tát có hai lớp: Trước là trình bày về hạnh tu đầy đủ của Bồ-tát; sau từ “Tất tùng...” trở xuống là hiển bày về đức dụng đầy đủ của các Bồ-tát. Trong phần trước có hai: Trước là riêng biệt hiển bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong mục trước có hai: Đầu là hiển bày về phước tuệ thù thắng có năng lực thực hành; sau từ “Thành tựu thù đặc...” trở xuống là trình bày về thiện căn tâm chí thực hành.

Trong mục đầu có hai: Một- Phước tuệ thành tựu hai Lợi, trong đó: Trước nêu ra phước tuệ thiện căn có năng lực... là thành tựu Lợi tha; sau tiến sâu vào... là thành tựu Tự lợi. Hai- Từ “Thành tựu niệm Phật...” trở xuống là trình bày về phước trí sinh ra đức thù thắng, ở trong sáu niệm lược bớt không có hai niệm về Giới-Thiên, đây là phước hạnh; từ “Pháp nhật...” trở xuống là trình bày về trí hạnh, trong đó: Đầu là trí rộng lớn chiếu rọi khắp nơi; tiếp là hiển bày về trí sâu xa tiến vào huyền diệu, nghĩa là từ không có gì mà sinh ra giải thích hiển bày về tướng sâu xa, trí dựa vào lý phát khởi cho nên sâu xa; sau là trình bày về sinh ra đức, nghĩa là từ trí sinh ra tất cả các đức thanh tịnh như Lực-Vô úy..., cho nên nói là sinh ra...

Trong mục sau là thiện căn tâm chí thực hành: 1) Thành tựu thiện căn, nghĩa là thành tựu chính là thiện của Chân lý gọi là thù đặc, cấu nhiễm này không cho nên nói là thanh tịnh, vượt qua dưới gọi là tối thắng, vượt lên trên gọi là tăng thượng. 2) Từ “Kiến lập...” trở xuống là hiển bày về Đại chí thực hành: Trước là nêu ra gốc của hạnh đó là tâm Đại Bồ-đề; sau từ “Tịnh ma nghiệp...” trở xuống là năm câu phân rõ về năng lực thực hành thù thắng, một là hết sạch ma nghiệp, hai là hiểu rõ căn cơ chúng sinh, ba là chiếu rọi pháp Không, bốn là rời bỏ bốn điên đảo, năm từ “Diệt vô minh...” trở xuống là kết luận, tu các thiện pháp là kết luận về thiện căn trên đây, đầy đủ Đại nguyện là kết luận về nguyện tâm Bồ-đề trên đây.

Mục sau từ “Thành tựu như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều đức, có thể biết.

Từ đây trở xuống là trong phần sau trình bày về đức dụng đầy đủ của các Bồ-tát, có ba: Một-Đều từ pháp môn sinh ra là tổng quát hiển

bày do đức thù thắng mà thành tựu; hai-Riêng biệt hiển bày; ba-Từ "Thành tựu như thị..." trở xuống là kết luận.

Trong riêng biệt có hai: 1) Đức thuộc Tự phần; 2) Từ "Tùy thuận..." trở xuống là trình bày về đức thuộc Thắng tiến.

Trong phần một có ba: a) Trình bày về đức dụng của thiện căn; b) Từ "Đắc Bồ-đề..." trở xuống là trình bày về đức dụng của Đại trí; c) Từ "Ư chư Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về đức dụng của Tam-muội.

Trong phần a thiện căn thù thắng là Đức, thường thực hiện... là hiển bày về Dụng.

Ngay trong phần b là Dụng của Trí có ba: Một là trình bày về đức dụng của trí, trước là nêu ra Thể của trí, nghĩa là không có si mê tăm tối cho nên là sáng suốt, một thân... là hiển bày về Dụng. Hai từ "Thành tựu..." trở xuống là đức dụng của Đại trí, trước là trí đức phân biệt pháp giới là Dụng của trí. Ba-Từ "Biến du..." trở xuống là đức dụng của trí thanh tịnh, tâm thanh tịnh dạo qua quốc độ là Thể thanh tịnh của trí, nghĩa là không có công dụng cho nên như hư không; đều có thể phân biệt là diệu dụng rộng lớn.

Trong phần c là đức dụng của Tam-muội: Trước là hiển bày về Tam muội đã đạt được, nghĩa là Thể-Dụng sâu rộng gọi là không nghĩ bàn; sau là làm sáng tỏ về Dụng thù thắng có ba, một là phương tiện hướng đến Dụng của quả, hai là an trú dựa vào Dụng rõ ràng đích thực, ba là thông hiểu sâu xa về Dụng của Vô úy. Trên đây là Tự phần, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về tiến vào cảnh giới Phật thuộc Thắng tiến, trong đó có mười câu phân hai: Một là sáu câu trước thâu nhiếp đức của cảnh giới Phật; hai từ "Tất năng..." trở xuống là bốn câu trình bày về đức của diệu dụng không có nơi chốn.

Trong sáu câu trước: 1) Giống như nhân thiện của Phật; 2) Dựa theo sở chứng của Phật; 3) Duy trì pháp mà Phật đã thuyết; 4) Phát huy viên âm của Phật; 5) Đạt được biện tài ngôn ngữ thuyết pháp giống như Phật; 6) Đạt được Phật địa Vô thượng là kết luận về đạt được phần vị của quả.

Trong bốn câu sau là trình bày về diệu dụng: 1) Khắp nơi quốc độ vô ngại; 2) Thâu nhiếp các pháp vô nhiễm; 3) Dụng rộng rãi của tâm-trí; 4) Thuyết pháp xứng với thật. Trong bốn loại này, một loại đầu là thân nghiệp, hai loại tiếp là ý nghiệp, một loại sau cuối là ngữ nghiệp, có thể biết.

Từ "Thành tựu..." trở xuống là kết luận về đức hiển bày nhiều

trang nghiêm. Thế giới là hiển bày về người quý báu trang nghiêm, bởi vì kinh Pháp Hoa nói: "Nước tên là Đại Bảo Trang Nghiêm, lấy Bồ-tát làm Đại Bảo." Vì vậy câu này tổng quát về trang nghiêm.

Sau là riêng biệt hiển bày có sáu câu: 1) Người thù thắng đầy khắp quốc độ; 2) Thật đức thành tựu trang nghiêm; 3) Xứng với lý mà an trú; 4) Tiến và đức giúp đỡ lẫn nhau, nghĩa là khéo léo tu là tiến thêm đức của mình, huân tu là đức của các Bồ-tát xông ướp giúp đỡ lẫn nhau; 5) Đức thanh tịnh vô nhiễm, nghĩa là không xen tạp Vô minh, lại không nghĩ đến Thừa khác nhau; 6) Ngừng nhiều thuận với đạo.

Sau là phần c kết luận về phạm vi giới hạn đã trang nghiêm, có ba: Một, Dựa vào trong một quốc độ, một phần ít của Xứ đã có đầy đủ Bồ-tát thuộc mười loại của số lớn như vậy; Hai, Tương tự hiển bày trong một quốc độ ấy, mỗi một phần ít của Xứ còn lại đều có đầy đủ Bồ-tát thuộc mười loại của số lớn như vậy; Ba, Trong một quốc độ đã có trùng trùng Bồ-tát thuộc mười loại của số lớn nhiều như vậy, giống như hư không pháp giới..., thế giới cũng đều đầy đủ Bồ-tát như vậy.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về thọ dụng trang nghiêm thanh tịnh, cũng là pháp đầy đủ trang nghiêm thanh tịnh, trong đó có mười sự: 1) Hướng về quốc độ làm cho trang nghiêm thanh tịnh như trước phân rõ; 2) Khiến cho đầy đủ Bồ-tát cũng như trước; 3) Khiến cho Phật xuất hiện; 4) Có pháp của quả đã mong cầu; 5) Có Đại nguyện có thể mong cầu; 6) Thực hành pháp giải thoát quan trọng; 7) Khiến cho thanh tịnh căn cơ đã hóa độ; 8) Khiến cho ở thế giới ấy sẽ được thấy Phật; 9) Khiến cho Phật thường trú; 10) Chuyển pháp luân Thật giáo, bởi vì không phải là Quyền giáo cho nên nói là Bất thối chuyển. Trên đây là chính thức hồi hướng thành tựu trang nghiêm, xong.

Sau là kết luận về hồi hướng đã thành tựu có năm câu, có thể biết.

Phần ba là hồi hướng Thật tế, trong đó có ba: Một, Chính thức hồi hướng Thật tế; Hai, Phân rõ về tiến vào Thật thành tựu lợi ích; Ba, Kết luận về tướng thành tựu của hành.

Trong phần một có sáu câu: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau. 2) Tâm thanh tịnh... nhờ vào thành tựu hành trước đây, nghĩa là nhờ vào hồi hướng trước đây hướng về quả to lớn cao nhất, vì vậy làm cho tâm vô cùng thanh tịnh như hư không, an ổn vững chắc như mặt đất. 3) Từ "Nhập bất tư..." trở xuống là chính thức trình bày về tiến vào Thật, nghĩa là bặt dứt không có chủ động-thụ động mà có hồi hướng gọi là không nghĩ bàn. 4) Vui với quán xét... là giải thích hiển bày về nguyên

do không có chủ động-thụ động. 5) Vô tận... nghĩa là không có chủ động-thụ động, thành tựu xứng với tánh công đức. 6) Bình đẳng thuận theo... là trình bày giải thích rõ ràng về nguyên do của vô tận.

Hai từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày tiến vào Thật, thành tựu lợi ích lìa xa hư vọng, có mười cặp: Đầu là một cặp lìa xa vọng của chủ động hồi hướng. Tiếp theo ba cặp như không vọng giữ lấy Phật..., là trình bày về lìa xa vọng của thụ động hồi hướng. Tiếp theo hai cặp như không giữ lấy nghiệp..., là trình bày về lìa xa nghiệp quả hồi hướng, cặp trước lìa xa nghiệp quả của báo tổng quát, cặp sau lìa xa nghiệp quả của báo riêng biệt. Trên đây là lìa xa về có. Tiếp theo một cặp là không hoại..., trình bày về lìa xa không có, bởi vì ngay nơi Không mà không ngăn ngại tồn tại cho nên không hoại, lại tánh tự nhiên ngay nơi Chân cho nên không cần phải hoại. Tiếp theo một cặp là không giữ lấy có..., trình bày về có-không có xa lìa cả hai, bởi vì không giữ lấy có là loại bỏ về chấp có, không hủy hoại có là loại bỏ về chấp không có. Tiếp theo một cặp là sinh tử không phải là xen tạp..., trình bày về lìa xa tướng rời bỏ-hướng về, bởi vì pháp lìa xa tướng sinh tử cho nên không phải là tạp loạn, cũng lìa xa tướng Niết-bàn cho nên không phải là tịch tĩnh. Nay nói ý văn chỉ như vậy, nhưng Cổ đức có nhiều cách giải thích.

Pháp sư Viễn nói: Giải thích chung có hai: 1) Dựa vào Tướng phá bỏ để giải thích, hiểu rõ Thể của sinh tử là Không, cho nên không phải là tạp loạn; Niết-bàn cũng như vậy, cho nên không phải là tịch tĩnh. 2) Giải thích về Dụng sâu xa, hiểu rõ Thể của sinh tử là Tịch, cho nên không phải là tạp loạn. Vì sao? Bởi vì là Thể gần thì nói là Không, là Thể sâu xa thì nói là Bất Không Như Lai Tạng, là Đại bát Niết-bàn có thể kiến lập về nghĩa Đại, diệu dụng phát sinh rất nhiều, không có gì không thực hiện, cho nên không phải là tịch tĩnh. Nhưng dựa vào nghĩa sau, hai loại này là cảnh giới của Phật-đạo thực hành của Phật, cho nên gọi là cảnh giới đạo; sinh tử và Niết-bàn là pháp không có tướng nhất định, cho nên nói là không có pháp. Các Thánh cùng dựa vào, cho nên gọi là cùng nương tựa.

Pháp sư Diễn nói: Bởi vì duyên dựa vào thật sinh tử cho nên không phải là tạp loạn, bởi vì thật thuận theo duyên Niết-bàn cho nên không phải là tịch tĩnh.

Pháp sư Biện nói: Cảnh giới đạo của Như Lai thì cảnh này không phải là có-không phải là không có, Chân như là nơi thực hành chứng trí của Phật cho nên nói là cảnh đạo. Không phải là nơi khác làm-không có pháp cùng nương tựa, vốn là Chân như của tự tâm cho nên không

phải là nơi khác làm, chỉ riêng Phật trí dựa vào cho nên không có pháp cùng nương tựa.

Nay lại giải thích về cặp thứ mười này trình bày lìa xa tướng của quả và hạnh hồi hướng, nghĩa là có năng lực hướng đến đạo của cảnh Phật, đạo này vô tánh tức là Không, cho nên không phải là nơi khác làm, ngầm hướng đến quả Phật giống như tánh hải, không có trí chủ động dựa vào và lý thụ động dựa vào, cùng chung nơi chốn mà nương tựa cho nên nói là không có pháp cùng nương tựa. Lại bặt dứt tướng của nhân cho nên đạo không phải là nơi khác làm, lìa xa tướng của quả cho nên không có pháp cùng nương tựa.

Ba là trình bày kết luận về thành tựu của hạnh, trong đó có hai: Trước là kết luận về tu tập tiến vào thành tựu hạnh trên đây, sau từ "Ly chư..." trở xuống là kết luận về tướng thành tựu lợi ích của hạnh trên đây, có thể biết.

Trong phần bốn là dựa vào thiện căn vô tận đã đạt được trước đây tiếp tục đem hồi hướng, có ba: 1) Hiển bày về thiện căn vô tận đã đạt được; 2) Từ "Dĩ như thị đẳng..." trở xuống là chính thức đem hồi hướng; 3) Từ "Nhãn chung bất kiến..." trở xuống là trình bày về tướng lợi ích ấy.

Trong phần một có mười câu: Câu đầu là tổng quát, nhờ vào hồi hướng trước đây mà đạt được thiện căn vô tận này. Từ "Thường niệm..." trở xuống là chín câu riêng biệt phân rõ: 1) Nhờ vào ý niệm học theo chư Phật ba đời hồi hướng trang nghiêm quốc độ trước đây, cho nên phát sinh thiện căn vô tận; 2) Nhờ vào nguyện cầu người quý báu trang nghiêm quốc độ phát sinh thiện căn vô tận trước đây, cho nên nói là độ nhiều Bồ-tát; 3) Nhờ vào trang nghiêm quốc độ khiến cho các quốc độ thanh tịnh trước đây mà sinh ra thiện căn; 4) Nhờ vào hồi hướng cầu chúng sinh thanh tịnh trước đây mà sinh ra thiện căn; 5) Nhờ vào tùy thuận pháp giới trong hồi hướng Thật tế trước đây mà đạt được thiện căn; 6) Nhờ vào tâm thanh tịnh như hư không-bất động như mặt đất... trước đây mà đạt được thiện căn; 7) Nhờ vào hiểu rõ cảnh giới đạo của Như Lai không phải là nơi khác làm... trước đây mà đạt được thiện căn; 8) Nhờ vào không hư vọng chọn lấy... thành tựu nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát trước đây mà đạt được thiện căn; 9) Tổng quát kết luận, nhờ vào các hạnh như trang nghiêm quốc độ... trước đây đều nối thông với ba đời mà đạt được thiện căn.

Từ đây trở xuống là trong phần hai chính thức dùng thiện căn trước đây tiếp tục hồi hướng: Trước là tổng quát nêu ra năng lực của hồi

hướng, bởi vì dùng thiện căn trước đây để hồi hướng cao nhất, cho nên có thể xứng với tánh độ thoát chúng sinh. Sau là riêng biệt hiển bày có mười câu: 1) Bởi vì hóa độ cho nên tiến vào chúng sinh giới, biết Thể là Không cho nên không thấy chúng sinh, hồi hướng cầu đức không có chướng ngại này cho nên gọi là hồi hướng; 2) Không có thọ mạng; 3) Không có Ngã tự tại; 4) Không có phước của người, Già-la xưa kia dịch nghĩa là Người, nay tên gọi chính xác dịch là Số Thủ Thú, bởi vì thường xuyên chọn lấy các nẽo mà thọ sinh. Bốn câu trên đây dựa theo Sinh Không, dưới đây là dựa theo Pháp Không. 5) Bởi vì pháp không có đúng-sai cho nên lìa xa giận dữ tranh cãi; 6) Duyên sinh không có thật; 7) Lý thật không đắm trước; 8) Biết rõ về Thể của quốc độ chân thật cho nên không có cấu nhiễm; 9) Hiểu rõ về hành thuận theo duyên cho nên không kiên cố; 10) Thông hiểu về cảnh chỉ do tâm cho nên trống rỗng không có.

Từ đây trở xuống là trong phần ba phân rõ về tướng lợi ích, có ba: 1) Thấy lợi ích của lý, trong đó có chín câu, năm câu đầu trình bày về lìa xa tướng, sau từ "Ư Như Lai..." trở xuống là bốn câu về đạt được Thật. 2) Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về thành tựu lợi ích của đức, trong đó trước là thâu nhiếp quả Phật, giữa là có đủ nhân Phật, sau là thâu nhiếp chúng sinh. 3) Từ "Bỉ Bồ-tát..." trở xuống là lợi ích của diệu dụng, trong đó Bảo Tạng là Thể của Dụng, tiếp là trang nghiêm quốc độ, sau là thâu nhiếp chúng sinh hiển bày về Tướng của Dụng. Trên đây là đoạn thứ tư, xong.

Từ đây trở xuống là phần năm trình bày nhờ vào hồi hướng trước đây mà thành tựu đức của hạnh, nhờ vào uy lực là dựa vào phần trước phát khởi phần sau, có mười câu: 1) Hạnh thù thắng không gì sánh bằng; 2) Hạnh kiên cố không gì hủy hoại; 3) Uy lực cao vời phá dẹp quân ma; 4) Thành tựu đức không lui sụt; 5) Đầy đủ hạn kỳ yêu cầu vốn có; 6) Tâm rộng lớn; 7) Dụng nhanh chóng; 8) Trí sâu xa; 9) Trí rộng rãi; 10) Lực của tâm Bồ-đề xứng với pháp giới. Trên đây là riêng biệt giải thích, xong.

Sau là phần ba kết luận về tên gọi, có thể biết. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai trình bày về quả của phần vị này. Đạt được phần vị này do đó lại đạt được quả này, có ba: Trước là nêu rõ về số, tiếp là đưa ra giải thích, sau là kết luận.

Trong giải thích, trong mười loại đều trước là nêu ra tên gọi của Tạng, sau là giải thích về nghĩa của Tạng: 1) Thấy Phật Tạng; 2) Pháp;

3) Niệm; 4) Tuệ; 5) Nghĩa; 6) Nguyện; 7) Đức; 8) Trí; 9) Biện; 10) Quả. Lại trong mười loại này, sáu loại trước là hành về Tự lợi, một loại là thấy Phật, năm loại là biết pháp.

Trong năm loại: 1) Biết về lý pháp; 2) Nghe về trì giáo; 3) Hiểu rõ văn giáo; 4) Lĩnh ngộ ý nghĩa; 5) Chứng được pháp thật, cũng là Văn-Tư-Tu chứng.

Tiếp là ba hạnh về Lợi tha: 1) Dùng thân công đức để ứng hiện; 2) Dùng ý nghiệp để hiểu rõ; 3) Dùng ngữ nghiệp để biện giải thuyết giảng. Sau cuối là một loại thâu nhiếp quả thành tựu của hạnh, nghĩa là nhờ vào lực hồi hướng này khiến cho hạnh Bồ-tát mau chóng được viên mãn, cho nên tiếp nhận phần vị mà được thành Phật. Sau từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận.

Trong phần thứ hai là kệ tụng tổng trì, có 25 kệ phân năm:

1) Một kệ tụng về Thể của hành trong sám hối lỗi lầm... trước đây, chỉ tụng về đức của hạnh tùy hỷ.

2) Từ "Tam thế..." trở xuống có chín kệ tụng về hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh trước đây, trong đó có ba: Một, Bốn kệ tụng về trang nghiêm quốc độ chư Phật ba đời trước đây, một là học theo Phật trang nghiêm, hai là thâu nhiếp pháp trang nghiêm, ba là hiển bày về đã trang nghiêm, bốn là kết luận giống như Phật trang nghiêm. Hai, Từ "Bỉ chân Phật tử..." trở xuống là bốn tụng về Bồ-tát là người quý báu trang nghiêm cho quốc độ trước đây, trong đó một kệ đầu tụng về sinh trong pháp môn trước đây, một kệ tiếp tụng về nghiệp thù thắng có đủ thân-khẩu, hai kệ sau ca ngợi về đức thù thắng, cũng là ý nghiệp thù thắng. Chưa hề tưởng niệm... là thuần tịnh không xen tạp... ở văn trên. Ba, Một kệ tụng về thọ dụng thanh tịnh trước đây, cũng là pháp đầy đủ thanh tịnh, khiến cho chúng sinh thành Phật đầy đủ Phật pháp, cho nên gọi là Phật độ.

3) Từ "Thập phương..." trở xuống có hai kệ, vượt lên trên tụng về phần thứ năm kết luận đức đã thành tựu trước đây, trong đó: Hai câu đầu tụng về uy lực nhiếp phục chúng ma trước đây, câu tiếp tụng về tất cả thế gian vốn không có thể hủy hoại trước đây, câu tiếp là quyết định tu... tụng về hạnh không gì sánh bằng trước đây, câu tiếp là thành tựu đầy đủ Đại nguyện trước đây, câu tiếp là hồi hướng công đức... tụng về thành tựu công đức bất thối trước đây, hai câu tiếp gồm chung tụng về báo rộng lớn-đức sâu xa đã thành tựu.

4) Từ "Thiện năng quán..." trở xuống có năm kệ tụng về phần thứ ba hồi hướng Thật tế trước đây, trong đó: Một kệ đầu tụng về chính

thức hồi hướng Thật tế bao gồm tụng về không vọng giữ lấy nghiệp báo trong phần thành tựu lợi ích trước đây. Bốn kệ còn lại đều tụng về thành tựu lợi ích. Tiếp hai câu trình bày về có-không có của vô sắc-tâm, tức là tụng về ý nghiệp không vướng mắc và quả báo trước đây. Tiếp hai câu tụng về không giữ lấy hữu vi và vô vi trước đây. Tiếp một kệ tụng về nhân quả không hủy hoại, không giữ lấy có-không có... trước đây. Từ “Nhất thiết chúng sinh...” trở xuống là một kệ ba câu tụng về sinh tử không phải là tạp loạn trước đây. Một câu sau cuối về quốc độ Phật cũng như vậy, là cũng có thể tụng về Niết-bàn không phải là tịch tĩnh trước đây, tương tự với pháp thế gian trống rỗng như nhau, cho nên nói là cũng như vậy.

5) Từ “Bồ-tát như thị tri...” trở xuống có tám kệ, tụng về phần thứ tư dựa vào thiện căn phát sinh trước đây lại đem hồi hướng trên đây, trong đó: Đầu là một kệ tụng về mười loại thiện căn vô tận đã đạt được trước đây. Tiếp theo hai kệ tụng về nhờ vào thiện căn trước đây chính thức thành tựu mười loại hồi hướng trên đây. Tiếp theo năm kệ tụng về tướng lợi ích của hồi hướng trước đây, trong đó hai kệ đầu là vọng thấy đã diệt, rời bỏ... là mắt hoàn toàn không thấy không làm thanh tịnh quốc độ Phật... trước đây; ba kệ sau tụng về không thấy tướng khác nhau của chúng sinh trước đây, nghĩa là chúng sinh xứng với tánh lìa có-không có... không khác nhau. Hồi Hướng thứ năm xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 8

*** Thứ sáu là Tùy Thuận Nhất Thiết Kiên Cố Thiện Căn Hồi Hướng.** Ở trong trường hàng cũng có hai, đó là hạnh của phần vị và quả của phần vị.

Trong hạnh của phần vị có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong thích có ba: Một, Thân là chỗ dựa của hạnh; Hai, Từ "Ly chư nghiệp chướng..." trở xuống là trình bày dựa vào thân khởi hạnh; Ba, Từ "Ma-ha-tát nhược năng dĩ thử thiện căn hồi hướng..." trở xuống là phân rõ về hạnh đã thành tựu lợi ích.

Phần một, thân là chỗ dựa của hạnh, là dựa vào thân của Chuyển Luân Thánh Vương mà khởi hạnh bố thí, có bốn ý: 1) Tại gia là phần vị có thể bố thí; 2) Có bảy báu có thể bố thí; 3) Trình bày về khó bố thí mà có thể bố thí; 4) Nhiếp hóa không dám trái lịnh. Trong văn có hai: Trước là hiển bày về đức thống lãnh thâu nhiếp tự tại của vua; sau từ "Thử Ma-ha-tát..." trở xuống là phân rõ về đức thuộc Chánh báo rất tuyệt vời của vua.

Trong phần trước Luân Vương thành tựu bảy báu, nghĩa sơ lược đưa ra ba môn:

Một, Hiển bày về tên gọi, văn sau nói: 1) Vòng vàng quý báu tên gọi Thắng Tự Tại; 2) Voi quý báu tên gọi Thanh Sơn; 3) Ngựa tía quý báu tên gọi Dũng Tật Phong; 4) Ngọc thần quý báu tên gọi Quang Tạng Bảo Vân; 5) Quan chủ quản kho tạng quý báu tên gọi Đại Tài; 6) Ngọc nữ quý báu tên gọi Tịnh Diệu Đức; 7) Quan chủ quản binh lính quý báu tên gọi Ly Cấu Nhãn. Có được bảy loại quý báu này làm Chuyển Luân Thánh Vương ở Diêm-phù-đề.

Hai, Phân rõ về tướng:

1) Phân rõ về vòng vàng quý báu, theo kinh Niết Bàn: "Vua Đảnh Sinh vào ngày 15, ở tại lầu cao tắm gội thọ trai xong, lập tức ở phương Đông xuất hiện vòng xe vàng, đầy đủ ổ trục ngàn tia, không phải là do công thợ làm ra, liền nghĩ rằng mình sẽ thử xem. Dùng tay trái nâng

vòng xe vàng này lên, tay phải bưng lư hương, đầu gối bên phải quỳ sát đất mà phát ra lời nguyện: Nếu là vòng xe quý báu ứng hiện không hư giả, thì giống như Chuyển Luân Thánh Vương quá khứ mà đi hành đạo. Phát ra lời thề này rồi, vòng vàng quý báu này bay vút lên hư không đến khắp bốn thiên hạ rồi trở về nằm trong tay trái của Luân Vương."

Theo luận Câu Xá: "Chỉ riêng cõi Diêm-phù-đề có Luân Vương xuất hiện. Bởi vì phước lực cho nên làm đất trong cung Đế Thích nóng lên, Đế Thích liền biết có Luân Vương xuất thế, phái 500 Dạ-xoa canh giữ cửa cung mang xuống cho Luân Vương một vòng xe quý báu. Bởi vì có được vòng xe quý báu, cho nên gọi là Luân Vương."

Lại có luận Tiểu Thừa nói: "Luân Vương chưa xuất hiện thì những vật quý báu như vòng xe quý báu... này ở trong núi Thiết Vi, được các Đại lực quỷ thần giữ gìn bảo vệ, Luân Vương vừa xuất hiện thì đưa đến chỗ vua, vì vậy trước phải có trú xứ."

Nếu theo kinh này, thì văn trên nói ví như Chuyển Luân Vương thành tựu bảy vật quý báu thù thắng, mà những vật quý báu ấy không hề có nơi đến, biết rõ chỉ do nghiệp lực mà khởi lên chứ không có từ nơi khác đến. Nhưng vòng xe này có bốn loại: 1) Vòng xe bằng sắt 250 tia; 2) Vòng xe bằng đồng có 500 tia; 3) Vòng xe bằng bạc có 750 tia; 4) Vòng xe bằng vàng có 1000 tia.

Kinh Bồ Tát Bổn Hạnh nói: "Vòng xe có ngàn tia, ngang dọc 40 dặm, chu vi 250 dặm, lúc Luân Vương sắp đi thì vòng xe ở phía trước dẫn đường, người không phục tùng thì vòng xe vàng tự nhiên xoay tròn ở trên đầu, tự nhiên làm cho hàng phục, không cần đến binh khí."

2) Voi quý báu, bảy ngà chấm đất, sáu chỗ nổi lên tròn đầy như hoa sen trắng, đi nhanh như gió, Luân Vương cỡi trên mình, trong một niệm đi khắp bốn thiên hạ.

3) Ngựa quý báu màu đen pha hồng, bờm và đuôi màu vàng ròng, đi không nhảy chồm nhanh chóng hơn gió, đến phương xa không mệt mỏi, người cỡi an lành vui vẻ, đi khắp bốn phương không sai ý người chủ, trong một niệm đi khắp bốn thiên hạ.

4) Ngọc thần quý báu, theo kinh Niết Bàn nói: "Ở trong cung vua tự nhiên có ngọc Ma-ni, lớn bằng mắt người, có thể ở trong đêm tối chiếu rọi một Do-tuần. Nhờ vào lực của ngọc này, nếu trời tuôn mưa hạt lớn bằng trục xe, thì có thể làm tán che phủ một Do-tuần, ngăn hạt mưa lớn này không để cho rơi đến ngọc này được."

Theo kinh Quán Phật Tam Muội: "Ngọc thần ấy là tim của chim cánh vàng."

Theo Trí Luận: "Ngọc thần ấy là xá lợi của Phật, sau vào thời mạt pháp biến làm ngọc Ma-ni."

Lại theo kinh Hiền Ngu: "Có ba phẩm: Phẩm Thượng thì đặt trên đầu trụ cao, nhà vua đốt hương cầu thỉnh, tùy theo ý nhà vua mà mưa xuống các loại tiền của châu báu-đồ ăn thức uống... khắp 80 Do-tuần; phẩm Trung thì mưa khắp 40 Do-tuần; phẩm Hạ thì mưa khắp 20 Do-tuần, ngọc thần ấy luôn luôn sáng chói ngăn che trời mưa cũng như vậy."

Lại trong kinh Bồ Tát Bổn Hạnh: "Ngọc thần quý báu đêm ngày thường chiếu sáng 1600 dặm."

Lại theo Tam tạng Chân Đế nói: "Ngọc châu Như ý có ba loại: 1) Ngọc châu Như ý có thể tùy theo ý người mà thuận theo tâm đã mong muốn. 2) Ngọc châu Thanh thủy làm cho nước đục trở thành trong. 3) Ngọc châu Thổ kim tự có ba phẩm: a) Phẩm Hạ đưa vào một lượng vàng thì nhả ra gấp ngàn lần; b) Phẩm Trung đưa vào một lượng vàng thì nhả ra gấp vạn lần; c) Phẩm Thượng đưa vào một lượng vàng thì nhả ra gấp vô lượng lần."

5) Quan chủ quản kho tạng quý báu, theo Câu Xá luận: "Quan chủ quản kho tạng quý báu này có được lực của nhãn căn, có thể nhìn thấy tất cả kho tạng ẩn kín trong lòng đất, đưa tay vào biển thì vật báu hiện ra theo năm ngón tay."

Lại kinh Bồ Tát Bổn Hạnh: "Quan chủ quản kho tạng quý báu, lúc ý nhà vua cần đến vàng bạc bảy báu-áo quần chăn màn-đồ ăn thức uống thì mở hai tay mình ra, tất cả tài sản bảy báu-các thứ cần dùng tùy ý mong muốn, từ trong tay đưa ra mà không có cùng tận.

6) Quan chủ quản binh lính quý báu, nơi nào chưa quy phục thì lập tức suy nghĩ làm cho yên ổn, không có nơi nào không quy phục.

Lại kinh Bồ Tát Bổn Hạnh: "Quan chủ quản binh lính quý báu, lúc ý nhà vua muốn có được trăm ngàn vạn binh lính, thì tất cả tự nhiên mà đến."

7) Ngọc nữ quý báu, thân không cao không thấp-không đen không trắng, các lỗ chân lông phát ra mùi thơm chiên đàn, ánh mắt nhìn xa một Do-tuần, tai nghe-mũi ngửi cũng như vậy, lưỡi che kín mặt, đưa tay chạm vào áo nhà vua thì biết rõ thân nhà vua an lạc hay là bệnh tật, cũng biết rõ tâm nhà vua. Ngọc nữ quý báu này hóa sinh từ hoa sen.

Lại theo kinh Bồ Tát Bổn Hạnh: "Ngọc nữ thơm ngát thanh khiết như hoa Ưu-đàm, lúc ý nhà vua muốn được mát mẻ thì thân tự nhiên mát lạnh, lúc nhà vua muốn được ấm áp thì thân tự nhiên ấm áp, âm

thanh như âm thanh cõi Phạm, thường làm cho nhà vua vui vẻ.”

Ba, Các môn có năm lớp:

1) Dựa theo báo thô thiển, nghĩa là có vật báu ấy có thể ngăn mưa trong 40 dặm..., là bảy vật báu tương tự, như kinh Tát-già-ni nói v..v...

2) Dựa theo báo vi tế, nghĩa là Thật báo của Kim Luân Vương, bảy vật quý báu như trước phân rõ.

3) Dựa theo hành duyên, nghĩa là đồ vật của Bồ-tát như bảy báu... của Luân Vương, đều là do nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát mà phát khởi, có thể sử dụng cho sự tu hành của Bồ-tát. Chính xác có năm nghĩa: a) Khiến cho Bồ tát không sinh tâm ái nhiễm; b) Khiến cho thành tựu công hạnh bố thí; c) Thỏa mãn ý người cầu xin; d) Khiến cho người cầu xin phát tâm tu hành; e) Có thể giúp cho sự giáo hóa chúng sinh.

Trí Luận quyển thứ 12 nói: “Vật báu có ba loại: 1) Vật báu trong loài người có thể mưa xuống đồ vật, như vật báu của Luân Vương...; 2) Vật báu của cõi trời có thể hiểu rõ lời nói sai bảo...; 3) Vật báu của Bồ-tát có thể thuyết pháp giáo hóa chúng sinh...”

4) Dựa theo báo sâu xa, nghĩa là như Viên giáo từ Thế giới tánh... trở lên có vạn người con, từ Luân Vương trở đi vốn có vật báu... như lưới báu sáng ngời, Chuyển Luân Thánh Vương có ngọc Pha-lê Đính Quang soi chiếu trần số thế giới hải của mười cõi Phật, nhờ vào thiện căn của một hằng hà sa Kim Chuyển Luân Vương mà phát sinh như vậy...

5) Dựa theo đức của hành, như văn sau kinh nói: Ba-la-mật là vòng xe vàng, các thần thông là voi quý báu, thần túc là ngựa quý báu, tịnh tuệ vô thượng và diệu hạnh thù thắng là ngọc nữ quý báu, tứ nhiếp phương tiện là quan chủ quản kho tạng quý báu, Vô thượng Chuyển Luân Vương là quan chủ quản binh lính quý báu. Nay trong văn này dựa vào ba môn sau mà nói, bởi vì ở trong pháp giới vô tận thành tựu vô biên hạnh hải của Phổ Hiền.

Sau từ “Thử Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày về Chánh báo rất tuyệt vời của vua. Na-la-diên, Trung Hoa nói là Kiên Lao Lực. Theo luận Câu Xá thì có thể duy trì tầng Phong luân của một Đại thiên giới, là hạn lượng của Na-la-diên. Theo kinh Niết Bàn thì so sánh hạn lượng có thể biết.

Trong phần hai là dựa vào thân khởi hạnh, có ba: 1) Sơ lược nêu ra sự của hạnh; 2) Từ “Ma-ha-tát như thị chư thiện căn hồi hướng dĩ tác như thị niệm...” trở xuống là mở rộng hiển bày về tướng của hạnh; 3) Từ “Ma-ha-tát dĩ thử thiện căn hồi hướng thời...” trở xuống là hạnh rất phù hợp với Chân. Hai phần trước tức là hồi hướng Bồ-đề và chúng sinh,

một phần sau tức là hồi hướng Thật tế. Lại hai phần trước là hồi hướng rộng lớn, một phần sau là hồi hướng rất sâu xa.

Trong phần một có ba:

a) Sơ lược nêu ra 70 sự về vật đã bố thí, từ đồ ăn thức uống đến giường ghế là 10, từ trú xứ đến tán che là 20, từ cờ phướn đến mắt là 30, từ tai đến thịt là 40, từ tim đến móng là 50, từ vì pháp lao vào lửa đến dùng thân che chở Đức Phật là 60, từ dùng thân bố thí tất cả đến thảy đều có thể rời bỏ là 70. Trong đó có nội thí-ngoại thí và nội ngoại thí. Lại có tài-pháp và vô úy thí, thế mạng cứu giết hại là Vô úy thí. Ngăn chặn giết hại có hai loại: Hướng về thụ động giết hại là Vô úy thí, hướng về chủ động giết hại khiến cho giữ năm giới... là Pháp thí, truyền bá danh hiệu Phật khắp nơi cũng là Pháp thí. Lại giải thích, những hạnh này đã đều là pháp môn, cho nên cùng bao gồm ba loại thí. Lại những hạnh này đều là hạnh tự tại vô ngại thuộc về môn Đại duyên khởi pháp giới vô tận của Phổ Hiền, dùng những hạnh này hoặc là trong hay ngoài, hữu tình hay phi tình, chúng sinh và pháp môn đều đem bố thí cho một chúng sinh. Như một chúng sinh, tất cả chúng sinh cũng như vậy. Bố thí cho tất cả chúng sinh ở một vi trần xứ-một thế giới, tất cả trần xứ cũng đều như vậy. Như pháp giới hư không của một thế giới..., tất cả thế giới-xứ cũng đều như vậy, nhanh chóng thành tựu Đại thí. Thực hành hạnh bố thí này đối với một sát-na đã khắp nơi thế giới pháp giới như vậy, niệm niệm như vậy tận cùng thời gian trước sau, tất cả các kiếp, tất cả sát-na cũng đều như vậy. Đây là một Bồ-tát dùng thân khắp nơi pháp giới, khởi lên đầy đủ Đại thí vô biên như vậy, vẫn có môn thuần-tạp khác nhau. Nếu dựa theo môn thuần dùng mắt để bố thí, thì thấy tất cả nơi chốn-tất cả thời gian, tất cả đồ vật-tất cả ruộng phước như trước đây chỉ là bố thí mắt, hoàn toàn không thấy những môn khác. Nguyên có thế nào? Bởi vì những môn khác không quán xét như hư không. Ngay một môn này khắp nơi pháp giới cho nên không thấy thời gian bắt đầu bố thí mắt, cũng không thấy thời gian cuối cùng bố thí mắt, bởi vì không có bắt đầu và kết thúc, môn khác cũng như vậy, tùy theo thuần-tạp thảy đều không giống nhau, có thể dựa theo suy nghĩ.

b) Từ "Nhược chư chúng sinh..." trở xuống là trình bày về thành tựu bố thí đối với ruộng phước.

c) Từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là trong phần hiển bày về bố thí bằng việc làm, có tám câu. Có người giải thích rằng: Phần này thâu nhiếp chọn lấy quả Phật, ba tâm kiên cố là hồi hướng Bồ-đề, nay nói văn này giống như Bồ-tát thâu nhiếp chọn lấy, xứng với y-chánh của

pháp giới. Ở trong môn thiện căn kiên cố này, khiến cho đầy đủ duyên của hạnh thù thắng, lại có thể thành tựu hạnh xứng với pháp giới. Người thù thắng là người ở trung tâm đất nước, quyến thuộc là quyến thuộc của mình, văn còn lại có thể thấy.

Trong phần hai là mở rộng hiển bày về tướng của hạnh, có hai: a) Riêng biệt hiển bày hướng về hạnh Đại thí thuộc 70 môn trước đây, riêng biệt trình bày về hồi hướng; b) Từ "Thử Ma-ha-tát dĩ như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận về hồi hướng rất hoan hỷ bằng việc làm.

Trong phần a là 70 môn có tách ra-có hợp lại, đến văn sẽ phân rõ.

Trong 10 loại thứ nhất. Bố thí thức ăn, có hai: Trước là trình bày về tâm tự bố thí lìa xa lỗi lầm; sau từ "Dĩ thử tuệ thí..." trở xuống là chính thức trình bày về dùng thiện căn bố thí thức ăn này để hồi hướng chúng sinh. Nhưng dùng thức ăn thuộc pháp, theo kinh A Hàm: "Thức ăn xuất thế gian có năm loại: 1) Thiền duyệt thực; 2) Nguyện thực; 3) Niệm thực; 4) Giải thoát thực; 5) Pháp hỷ thực." Vĩnh viễn lìa xa Đoàn thực, theo kinh A Hàm: "Thức ăn thế gian có bốn loại, đó là Đoàn-Tư-Xúc-Thức. Vì giáo hóa chúng sanh, hiện tại tiếp nhận Đoàn thực, khiến cho chúng sinh thành tựu Hóa thân Phật." Trong Nhiếp Luận nói: "Làm phát sinh thiện căn của người bố thí, nhưng lúc Như Lai thọ thực thì chư Thiên vì các chúng sinh mà tiếp nhận bố thí, khiến được thành Phật cho nên thị hiện dùng tay chạm vào thức ăn." Bố thí thức ăn đạt được năm quả, kinh nói là thường có được thân mạng-sắc tướng-sức lực-an ổn-vô ngại biện; luận Du-già nói: Bố thí đồ ăn thức uống có thể cảm được Đại lực.

Hỏi: Nếu nghèo khó không có nhiều thức ăn thì có thể có hạnh Đại thí được thành tựu hay không?

Đáp: Có, như kinh Đại Thừa Phương Tiện quyển Thượng nói: "Nếu là Bồ-tát sinh trong nhà nghèo khó, thì thậm chí khất thực nếu có được một nắm cơm, cũng giữ lại để bố thí cho Tăng. Nếu bố thí một người không lấy làm xấu hổ, thì thuận theo dấy lên ý niệm này: Như Đức Phật đã nói, tâm thêm rộng lớn thù thắng nhờ vào bố thí tiền của, mình bố thí tiền của tuy ít mà tâm nguyện Nhất thiết trí là thiện căn thành tựu Nhất thiết trí, khiến cho các chúng sinh đều có được bàn tay quý báu, giống như Đức Như Lai nhờ vào duyên này mà đầy đủ bố thí hoặc là thiền định-thiền xứ, đó gọi là Bồ-tát thực hành đối với phương tiện."

Trong bố thí thức uống, hồi hướng bên trong đạt được Pháp ái thanh tịnh là Pháp hỷ thực, Pháp thân mềm mại là Giải thoát thực, Tam-muội điều tâm là Thiền duyệt thực.

Trong bố thí mùi vị: Một là nêu ra vật đã bố thí; hai là thiện căn hồi hướng. Trong đó đạt được tướng của mùi vị bậc Thượng, Cam lộ tràn đầy là tướng của mùi vị bậc Thượng trong 32 tướng của Đức Phật. Kinh nói: "Răng cửa của Như Lai lại có mạch Cam lộ, chỉ đưa thức ăn vào miệng đều trở thành Cam lộ." Trong các Hồi Hướng sau đều bởi vì Sự giống như pháp, tương tự cùng loại mà thành tựu hồi hướng. Ba từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận về tên gọi.

Bố thí xe là khiến cho vui mừng được thay cho đi bộ.

Bố thí áo quần khiến cho vui mừng được che kín thân hình. Trong luận Du-già nói: "Bố thí áo quần có thể cảm được sắc tướng tuyệt diệu. Lại giống như tự mình may y mới hoàn thành mang đến để cúng Phật, có hai loại: 1) Tạm thời dâng cúng liền đạt được phước vô lượng; 2) Đưa ra thời gian cúng dường cũng cảm được phước to lớn, như giờ ngọ hôm nay đem y cúng dường Phật cho đến giờ ngọ ngày mai, nếu trong thời gian ấy mà lấy thì tức là lấy vật của Phật, đến kỳ hạn đầy đủ mà lấy thì có phước chứ không mất gì."

Bố thí hoa khiến cho vui mừng được cúng dường, vả lại hoa làm cho người vui vẻ.

Bố thí thân mình, như Trí Luận quyển thứ 13 nói: "Trái với Bồ-tát La-ma bố thí, ngoại đạo có chư Thiên sai khiến, tự mình bố thí thì phước hơn hẳn ngoại đạo vô lượng." Như luận ấy nói đầy đủ.

Niềm vui tràng hoa trang sức có hai loại: 1) Xâu hoa làm vòng đặt ở trên đầu; 2) Lấy tơ xâu hoa đeo vào thân mình. Tây Vức chú trọng điều này.

Bố thí Chánh báo trang nghiêm, hương cũng cúng dường, bởi vì giới đức thơm ngát cho nên giống như hương, hương thoa cũng trang nghiêm thân.

Bố thí giường ghế khiến cho vui mừng được an ổn. Trên đây là mười loại thứ nhất.

Bố thí trú xứ và phòng ốc, cũng khiến cho vui mừng được an ổn.

Bố thí đèn sáng khiến cho vui mừng được xua tan bóng tối, gần thì khiến cho cảm được báo về sắc đẹp, xa thì khiến cho chúng sinh cảm được ánh sáng trí tuệ của Phật. Luận Du-già nói bố thí các loại đèn sáng có thể cảm được mắt sáng. Lại trong kinh Nhiên Đăng Công Đức nói: "Thắp đèn cúng dường làm cho tội diệt phước sinh, khiến phát nguyện

rằng: Nguyện có thể lấy biển rộng làm dầu, núi Tu-di làm bấc đèn, thắp ngọn đèn sáng to lớn, chiếu khắp vô lượng cõi Phật, cúng dường không ngưng nghỉ. Lại nguyện lấy pháp tánh làm dầu, Đại trí làm bấc đèn, thắp Đại Bi làm ngọn đèn, soi sáng khắp nơi thế gian." Vì vậy kinh nói: Tín tâm thanh tịnh làm bấc đèn, Từ Bi làm dầu thơm, Chánh niệm làm đồ chứa quý báu, thắp lên ngọn đèn ấy chiếu sáng thế gian.

Bố thí thuốc thang khiến cho vui mừng được trừ bệnh, tự mình gần thì được vô bệnh như Tỳ-kheo Bạc-câu-la cảm được năm loại Bất tử, xa thì cảm được thân là cây thuốc chúa. Lại như Dược Vương Tử, tay chạm vào người bệnh thì tất cả đều khỏi bệnh, sau khi chết lấy tro đất ở chỗ thiêu thân cũng có thể trừ khỏi bệnh, bệnh thân đã trừ mà bệnh tâm cũng hết.

Bố thí đồ đựng khiến cho vui mừng được chứa đầy.

Bố thí xe khiến cho vui mừng được vận chuyển, cũng là thay cho đi bộ. Luận Du-già nói: "Bố thí xe cộ có thể cảm được vui sướng. Trong đó có ba: Trước là nêu ra năm loại phước điền, tiếp là nêu ra mười loại xe quý báu, sau là tùy theo ruộng phước thành tựu bố thí dùng thiện căn để hồi hướng."

Trong này bố thí năm ruộng phước tức là năm đoạn: 1) Bố thí Phật và tháp, có hai loại hồi hướng tương tự lưu chuyển, một là hồi hướng tương tự dựa theo ruộng phước, như văn khiến cho chúng sinh... cho đến nói đạt được Nhất thiết chủng trí-Vô ngại giải thoát... của các Như Lai; hai là hồi hướng tương tự dựa theo vật đã bố thí, khiến cho chúng sinh thâu nhiếp chọn lấy Đại thừa... Trong văn khác cũng có hồi hướng dựa theo tâm bố thí, nghĩa là tâm hoan hỷ bố thí cũng tức là tùy thuận phát khởi hồi hướng... 2) Bố thí hồi hướng Bồ-tát và thiện tri thức; 3) Bố thí hồi hướng Đại chúng Tăng Bảo của chư Phật ba đời; 4) Bố thí hồi hướng Thanh văn-Duyên giác; 5) Bố thí hồi hướng tất cả ruộng phước.

Mười loại đạo của Bồ-tát là Thừa thuộc mười Độ-Hạnh, lại là đạo của Thập Địa.

Nghĩa về bốn Luân sơ lược đưa ra ba môn:

A. Phân rõ về tướng: Một là Trú chánh quốc Luân, luận Trang Nghiêm quyển thứ sáu nói: "Có bốn loại Luân không phóng dật:

Một, Thắng độ Luân, độ thù thắng có năm nhân duyên: 1) Dễ dàng mong cầu, nghĩa là bốn sự cúng dường thì thân không khó mà có được; 2) Bảo vệ tốt lành, nghĩa là Quốc vương đúng như pháp cho nên người ác và đạo tặc không có thể tồn tại; 3) Nơi chốn tốt lành, nghĩa là xứ sở điều hòa cho nên không có dịch bệnh; 4) Bạn bè tốt lành, nghĩa là

giới giống nhau-kiến giống nhau cho nên làm bạn bè; 5) Vắng lặng tốt lành, nghĩa là ban ngày không có ồn ào, ban đêm bặt dứt âm thanh.

Hai, Thiện nhân Luân, thiện nhân cũng có đủ năm nhân duyên: 1) Đa văn cho nên thành tựu A-hàm; 2) Kiến đế cho nên đạt được quả Thánh; 3) Khéo léo thuyết giảng cho nên có thể phân biệt các pháp; 4) Xót thương cho nên không tham lợi dưỡng; 5) Không lui sụt cho nên không có mệt mỏi.

Ba, Tự chánh Luân, cũng có đủ năm nhân duyên: 1) Khéo léo duyên với diệu pháp làm duyên; 2) Khéo léo tích tụ phước trí đầy đủ; 3) Khéo léo tu tập Chỉ Quán cho nên các hành tu tập luôn luôn tương ưng; 4) Khéo léo thuyết giảng cho nên không có mong cầu lợi dưỡng; 5) Khéo léo đưa ra pháp bậc Thượng vốn có cho nên cung kính tu tập.

Bốn, Tiên phước Luân, phước trước kia cũng có đủ năm nhân duyên: 1) Đáng vui vốn là do ở trong quốc độ thù thắng làm nhân; 2) Không có hoạn nạn vốn là do gặp được người tốt lành làm nhân; 3) Không bệnh tật; 4) Thiền định; 5) Trí tuệ, ba loại này lấy Tự chánh Luân làm nhân."

B. Trừ diệt hoạn nạn, theo luận Thành Thật nói bốn Luân trừ diệt tám nạn. Trú chánh quốc Luân thì luận ấy gọi là Trú thiện xứ Luân, nghĩa là sinh vào trung tâm đất nước loại trừ năm nạn, đó là ba nẽo ác, Bắc Câu-lô châu và cõi trời Trường Thọ; Y chánh sĩ Luân thì luận ấy gọi là Y thiện nhân Luân, nghĩa là gặp được thời có Phật, loại trừ nạn trước Phật-sau Phật; Bình đẳng nguyện Luân thì luận ấy gọi là Tự phát chánh nguyện, nghĩa là Chánh kiến loại trừ nạn Thế trí biện thong; Bổn công đức Luân thì luận ấy gọi là Túc thực thiện căn, loại trừ nạn đui điếc câm ngọng. Năm loại trước là nạn của nơi chốn xấu ác, loại thứ sáu là nạn của thời gian xấu ác, loại thứ bảy là nạn của nghiệp nhân xấu ác, loại thứ tám là nạn của quả báo xấu ác.

C. Thành tựu công đức, trong đó có bốn loại, hai loại đầu là duyên bên ngoài, hai loại sau là nhân bên trong, nghĩa là Nguyện là nhân của trí, Đức là nhân của phước, vô biên tịnh hạnh của Bồ-tát đều nhờ vào nhân duyên này mà đức thành tựu đầy đủ.

Trên đây là cùng dựa theo giáo của Tam thừa để phân rõ. Lại nữa, Chánh quốc là Chân như pháp tánh độ, Chánh độ là Bát-nhã chánh quán, Công đức thí... là năm Độ hạnh, Bổn nguyện của Bồ-tát là mười loại Đại nguyện, đây là dựa theo Chung giáo mà phân rõ. Lại nữa, Chánh quốc tức là Quốc độ hải của mười Phật, Chánh sĩ tức là Chánh báo của mười Phật, Công đức tức là Tánh khởi công đức, Nguyện tức là

Nguyện hải của Phổ Hiền, đây là dựa theo Viên giáo, bởi vì cùng một duyên khởi của Đại pháp giới vô tận.

Bố thí voi-ngựa riêng biệt, hợp lại để hồi hướng.

Trong bố thí giường ghế, đã bố thí trước đây là nói chung về giường ghế như vậy, nay ở đây là pháp tòa mà Thánh Vương an tọa, cho nên không giống nhau.

Ba loại thế gian vốn không thể nào hủy hoại được. Pháp sư Biện giải thích: "Địa tiền là Nguyện lạc thế gian, Địa thứ nhất đến Địa thứ bảy gọi là Công dụng thế gian, Địa thứ tám đến Đẳng giác là Vô công dụng thế gian, khiến cho có được pháp tòa thù thắng của Phật, ở phần vị của nhân thì ba loại Vô thường của thế gian vốn không thể nào hủy hoại được." Pháp sư Diễn nói: "Là ba tai họa không hủy hoại được." Nay giải thích: Bởi vì thích hợp thì không bị ba đời quá khứ-vị lai... làm cho thay đổi hủy hoại ba tướng cũng được, bởi vì là tòa xứng với pháp tánh, kinh nói các pháp Không làm tòa.

Trong 10 loại thứ hai. Bố thí tán che, như Bảo Tích đã cầm tán che Như Lai che khắp ba ngàn thế giới, trình bày về cảnh nhiếp hóa. Lại kinh Bồ Tát Bổn Hạnh nói: "Đức Phật ở tại nước Uất-ti-la, trải qua nóng nực mà đi, có người chăn dê liền dung tâm thanh tịnh bện cỏ làm tán che, đi theo che cho Đức Phật. Đức Phật liền mỉm cười, A-nan thưa hỏi nguyên cớ, Đức Phật nói: Người này lấy cỏ làm tán che mát Ta, trong mười ba kiếp không rơi vào địa ngục, sinh trên cõi trời hay trong loài người thì nhất định có tán che bằng bảy báu, đi theo mà che ở phía trên, sau được xuất gia thành vị Bích-chi Phật."

Cột cao và cờ phướn kết hợp bố thí, cũng có thể là trên cột cao treo cờ phướn cùng bố thí. Trong kinh Bách Duyên nói: "Lúc Đức Phật xuất thế, có con của vị Trưởng giả tên gọi Ba-đa-ca, vừa sinh ra thì giữa bầu trời có một lá phướn lớn che khắp phía trên kinh thành, đi theo mà che mát. Về sau vị ấy được gặp Đức Phật, xuất gia đạt được quả A-la-hán. A-nan thưa hỏi nguyên cớ, Đức Phật đáp rằng: Xưa kia, sau khi Đức Phật Tỳ-bà-thi diệt độ, dựng tháp bằng bảy báu, lúc ấy có một người ở nơi tháp thiết hội, làm một lá phướn dài treo lên che trên tháp, phát nguyện mà đi. Người ấy trong 91 kiếp không rơi vào đường ác, tùy theo những nơi sinh ra, lá phướn thường che mát phía trên, nay được gặp Ta."

Mở kho tạng quý báu bố thí, trong đó khiến cho đạt được 16 trí quý báu, theo Tiểu thừa thì tám Nhẫn-tám Trí là 16. Pháp sư Biện nói: "Địa tiền là bốn Định như Quang Đắc..., Địa thượng là bốn Định như Đại

thừa quang minh..., đều có Tự phần và Thắng tiến là 16, dựa vào đây phát trí là 16 trí quý báu." Dưới đây giải thích rằng: Tam-muội Chánh thọ cứu cánh thêm rộng là vật báu của trí tuệ. Lại có người giải thích: Phật địa là bốn trí, mỗi trí đều có bốn là 16, bởi vì quả vị tự tại cho nên có thể dung thông lẫn nhau.

Trong bố thí đồ vật trang nghiêm, trăm phước đầy đủ tốt đẹp, theo kinh Niết Bàn nói: "Bồ-tát tu thân, mười thiện như giới bất sát... có năm loại tâm, đó là Hạ-Trung-Thượng-Thượng Trung và Thượng Thượng, cho đến Chánh kiến cũng lại như vậy; 50 tâm này gọi là Sơ phát tâm đầy đủ, cuối cùng thành tựu có 50 tâm, như vậy 100 tâm gọi là trăm phước đầy đủ. Bởi vì trăm phước này cùng thành tựu tốt đẹp như nhau, cho nên nói là trăm phước đầy đủ tốt đẹp mà tự trang nghiêm."

Lại theo trong Du-già Quyết Trạch nói: "Trăm phước hạnh, đó là lìa bỏ mười nghiệp đạo bất thiện, phần ít lìa bỏ sát sinh, cho đến phần ít lìa bỏ tà kiến, là mười hạnh thứ nhất. Phần nhiều lìa bỏ sát sinh, cho đến phần nhiều lìa bỏ tà kiến, gọi là mười hạnh thứ hai. Nếu hoàn toàn lìa bỏ sát sinh, cho đến hoàn toàn lìa bỏ tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ ba. Nếu một thời gian ngắn lìa bỏ sát sinh, cho đến một thời gian ngắn lìa bỏ tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ tư. Nếu một thời gian dài lìa bỏ sát sinh, cho đến một thời gian dài lìa bỏ tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ năm. Nếu suốt đời lìa bỏ sát sinh, cho đến suốt đời lìa bỏ tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ sáu. Nếu tự mình lìa bỏ sát sinh, cho đến tự mình lìa bỏ tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ bảy. Nếu khuyên nhủ người khác không sát sinh, cho đến khuyên nhủ người khác không tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ tám. Nếu tự mình ca ngợi tán thưởng nói về không sát sinh, cho đến tự mình ca ngợi tán thưởng nói về không tà kiến, thì gọi là mười hạnh thứ chín. Nếu thấy người lìa bỏ sát sinh, cho đến thấy người lìa bỏ tà kiến mà vui mừng hoan hỷ, thì gọi là mười hạnh thứ mười."

Lại theo trong Pháp Hoa Sớ của Pháp sư Triệu, lấy mười thiện làm căn bản, một thiện lấy chín thiện để trang nghiêm gọi là trăm phước, không biết trích ra từ Thánh giáo nào?

Trong bố thí mũ ngọc, dùng bố thí để xông ướp tâm khiến cho càng thành tựu Đại thí thuộc Thắng tiến, cho nên nói là luôn luôn tăng thượng. Nhờ vào ý niệm bố thí này làm cho tuệ sâu xa, thấy Chánh lý trong bố thí, cho nên nói là Tu tuệ. Lại nhờ vào tác ý bố thí khiến cho thành tựu Xả căn, nghĩa là Đại xả đến cuối cùng. Nhờ vào tác ý bố thí khiến cho tuệ hiểu biết rộng rãi. Còn lại tất cả các hạnh trong hồi hướng, làm cho đạt được Vô kiến đảnh tướng, là Vô kiến đảnh tướng

trong 32 tướng của Đức Phật, vốn là biểu thị cho Đức Phật thù thắng vượt ra lại không có gì hơn được. Mũ vật báu Ma-ni, như mũ cõi trời đội trên đầu của Văn-thù Sư-lợi, là do vật báu Tỳ Lăng-già mà làm thành, do Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm mà khởi lên, trong đó thường hiện rõ vô lượng cõi Phật và thân chư Phật cứu giúp nỗi khổ của ngục tù. Như Bồ-tát Đại Bi..., là những Bồ-tát này chủ yếu ngay môn này, ở tất cả mọi nơi-tất cả mọi lúc, thường xuyên thực hành hạnh này. Còn lại các môn sau đã dẫn ra Bồ-tát cũng đều như vậy.

Thân thay thế cho tử tù, là xả bỏ thân mạng này, so với bố thí tài vật trước đây thật là cao siêu. Như trong kinh Bồ Tát Bổn Hạnh: "Quá khứ có 500 vị Trưởng giả, đều đưa ra châu báu-voi ngựa-xe cộ-áo quần-chăn màn-đồ ăn thức uống, hễ ai đến xin thì đều giúp cho. Có một người nghèo khó thấy vậy mà hỏi rằng: Các ông bố thí phước cầu nguyện như thế nào? Đáp: Muốn cầu Phật đạo. Lại hỏi: Phật đạo là gì? Đáp: Trong đó ca ngợi nhiều về công đức của Đức Phật. Người nghèo nghe rồi tự nghĩ: Nay mình muốn học tập nguyện này rộng độ tất cả, lại còn nghèo khó không có tiền của để thực hành bố thí, trước mắt đem thân mình mà dùng để bố thí. Nghĩ xong lấy mật thoa lên thân thể nằm ở giữa bãi tha ma, nói rằng: Nay tôi đem thân bố thí cho tất cả, nếu cần máu-thịt-da-đầu-mắt-tủy-não thì đều đem cho hết, đem công đức này để cầu Phật đạo rộng độ tất cả. Phát ra lời nguyện này rồi, lập tức ba ngàn Đại thiên thế giới đã chấn động dữ dội, chư Thiên kinh hoàng, Đế Thích dung Thiên nhãn trông thấy Bồ-tát nằm giữa bãi tha ma dùng thân để bố thí, bước xuống muốn thử xem, hóa làm nhiều chim-chó-thú vật, đi đến muốn ăn thịt. Bồ-tát thấy có loài muốn đến ăn thịt mình, tâm liền hoan hỷ, không có ý dao động thay đổi lui sụt. Đế Thích hiện nguyên hình, ca ngợi hỏi về điều mong cầu, là cầu Luân Vương hay Đế Thích-Phạm Vương? Đáp rằng: Không phải như vậy, chỉ cầu Phật đạo rộng độ chúng sinh. Đế Thích và chư Thiên cùng nhau ca ngợi: Tốt lành thay lời nói của Bồ-tát, lời nói dũng mãnh này của ngài vượt qua sự bố thí của 500 Bồ-tát kia gấp trăm ngàn ức, gấp bội không thể tính kể, sẽ làm Phật trước hết. Người nghèo khó lúc ấy nay chính là Ta, 500 vị Trưởng giả nay chính là 500 Bồ-tát như Di Lặc... này. Ta nhờ vào sức mạnh tinh tiến dũng mãnh, cho nên vượt qua công đức của các Bồ-tát đã thực hiện mà thành Phật trước hết."

Bố thí tóc liền với da đầu và viên ngọc quý trong búi tóc, có hai sự việc: 1) Cắt lột da đầu liền với tóc mà bố thí; 2) Theo chủng tộc cao quý ở các nước phía Tây, đều vào lúc mới sinh ra, lấy dao mổ da đầu đặt

vào bên trong một hạt ngọc thần, phủ thuốc dán kín rồi hạt ngọc còn ở trong da, nay có người xin cầm dao mổ ra để bố thí. Tiếng Phạn là Chu La, Trung Hoa nói là Đảnh Phát.

Trong 10 loại thứ ba. Bố thí mắt, theo Du-già quyển thứ 49: "Bồ-tát nội thí có hai:

1) Cầu toàn bộ thân thể của Bồ-tát thì dùng thân thể bố thí mà làm tôi tớ, có ba ý: a)Vì nhanh chóng chứng được Bồ-đề; b) Vì lợi ích an lạc cho chúng sinh; c) Vì bố thí Ba-la-mật phần nhiều mau chóng viên mãn.

2) Cầu riêng biệt đầu-mắt-tay-chân-máu-thịt-gân-xương cho đến tủy não, tất cả đều bố thí tùy theo sự mong muốn ấy. Lại trong Trí Luận quyển thứ 14, Xá-lợi-phất trong 60 kiếp thực hành Bồ-tát đạo, sắp vượt qua dòng sông bố thí, gặp người xin đôi mắt, lui sụt mà không đến được bờ bên kia. Trong hồi hướng khiến cho chúng sinh được mười loại mắt. Lại như xâu kim cho người khác nêu rõ đạo, đều là dụng của bố thí mắt, cũng nên hồi hướng như vậy, dần dần về sau có thể xả bỏ toàn bộ.

Bố thí tai-mũi, dụng cũng dựa theo thích hợp như nhau.

Diện môn, có người giải thích là miệng. Quang Thống nói: Phần dưới mũi là trụ làm diện môn, lẽ nào lấy mũi bố thí mà cảm được miệng đoan chánh hay sao?

Trong bố thí răng. Tượng Vương, như kinh Thập Luân nói: Lại trong Trí Luận quyển thứ 14 nói: "Như voi chúa bố thí ngà là Pháp thân Bồ-tát." Lại dẫn ra Pháp thân Bồ-tát biến thân làm chim cùng với khỉ vượn và voi làm bạn thân thiết giữ lòng nhân ái cung kính để hóa độ con người và thú vật...

Trong bố thí lưỡi cũng có dụng của bố thí.

Trong bố thí đầu, kinh Bồ Tát Bổn Hạnh nói: "Nguyệt Quang Vương muốn bố thí đầu cho Bà-la-môn, các quan can ngăn nhà vua: Thân nhà vua là tất cả mọi người chúng tôi cùng có, như một báu vật tuyệt diệu mọi người cùng có, lẽ nào có thể một người tự mình sử dụng hay sao? Nhà vua nói với Bà-la-môn: Sao ông không lấy ở nơi kín đáo, nay ông rời xa một chút, để tôi an ủi các quan. Nhà vua nói với các quan rằng: Người này đối với Ta có thù oán từ đời trước, nay nếu không đền trả thì vẫn còn mãi về sau đến bao giờ hết được? Rời xa các quan, gọi Bà-la-môn nói: Ông vào trong rừng đợi tôi. Sau đó đến nơi khiến người ấy chặt lấy đầu mình. Người ấy liền lấy tóc nhà vua buộc vào cành cây, đưa dao mà chặt đầu, nhưng chặt lầm vào cành cây. Bà-la-môn nói là đã chặt rồi, liền sinh lòng hoan hỷ. Bởi vì lực của chư Thiên không để

cho thấy đầu-thân của nhà vua... Thần cây quở trách Bà-la-môn. Bà-la-môn cho rằng thật sự chặt đứt đầu oán thù, tâm được cởi bỏ liền quay trở về.”

Tay và chân cùng bố thí. Hỏi: Nếu Bồ-tát bố thí từng bộ phận của thân..., thì vì tất cả cầu xin mà đều bố thí, hay là có lúc không bố thí? Đáp: Du-già quyển thứ 39 nói: “Nếu các Bồ-tát ý thích thanh tịnh đối với thực hành bố thí, thấy có vô lượng sự việc lợi ích cho chúng sinh đang hiện rõ ở trước mắt, giả sử có người đến cầu xin từng bộ phận của thân thể, thì không nên bố thí. Bồ-tát ấy bởi vì khiến cho ý thích đối với bố thí được thanh tịnh, cần phải xả bỏ sự việc lợi ích chúng sinh hiện rõ trước mắt mà bố thí từng bộ phận của thân thể. Nếu như chúng Thiên ma và chúng sinh do ma sai khiến, đến cầu xin từng bộ phận của thân thể Bồ-tát, thì không nên bố thí, bởi vì tâm ác của ma ấy sợ rằng người ấy sẽ chuốc lấy tội lỗi phẩm Thượng. Có người ngu si điên cuồng, đến cầu xin từng bộ phận của thân thể Bồ-tát, thì không nên bố thí, bởi vì người ấy không trú trong tâm thuộc tự tánh, vốn không vì ý nghĩa lợi ích mà cầu xin, tâm người ấy điên cuồng tán loạn vốn không tự tại, có-không đủ loại lời lẽ nói năng phù phiếm hư vọng, vì vậy không nên bố thí từng bộ phận của thân thể. Trừ ra những loại đã nói trên đây, thì hễ đến cầu xin từng bộ phận của thân thể Bồ-tát, tùy theo mong muốn ấy thảy đều bố thí, đó gọi là Bồ-tát nên bố thí và không bố thí đối với bên trong.

Hủy hoại thân chảy máu và tủy não-da thịt cùng bố thí. Trong Trí Luận quyển thứ 14 nói: “Thái tử Nguyệt Quang ra khỏi thành thấy người mắc bệnh hủi, hỏi người chữa bệnh rằng: Có thể chữa trị hay không? Người chữa bệnh nói: Có thể chữa trị, nhưng thuốc khó có được, đó là phải dùng máu tủy của người từ khi sinh ra đến nay không nổi giận, hòa với thuốc xoa vào thì lành bịnh. Bồ-tát tự nhớ lại, từ khi sinh ra đến nay không thấy mình có nổi giận, liền lấy máu tủy của mình để cứu giúp người ấy khiến cho lành bệnh, nguyện đạt được Pháp thân chữa lành bệnh của tâm. Bố thí thịt này là thứ 40.

Trong ngũ tạng, tim riêng biệt, bốn tạng là ruột-thận-gan-phổi cùng chung bố thí.

Lại trong Trí Luận quyển thứ 14: “Thí có ba loại: Bố thí đồ ăn thức uống... là bố thí bậc Hạ, bố thí áo quần châu báu... là bố thí bậc Trung, bố thí đầu-mắt-ngũ tạng... là bố thí bậc Thượng.” Mở rộng dẫn ra Bổn hạnh của Phật Thích-ca, ba sự bố thí này như luận ấy nói.

Từng bộ phận của thân thể và các long xương cùng chung bố thí.

Bố thí da, trong Trí Luận quyển thứ 16: “Như rồng độc thọ giới một ngày một đêm, bị lột da năm màu, nén chịu đựng để mà bố thí.” Lại Kim Cang Hiếp Lộc Vương, trong kinh Bồ Tát Bổn Duyên Tập quyển thứ tư: “Bồ-tát ở đời quá khứ rơi vào trong loài súc sinh mà làm thân Nai, hai bên sườn màu vàng ròng, sống lưng tựa như Lưu ly, phần thân còn lại nhiều màu xen lẫn, chủng loại khác nhau khó mà gọi tên, mắt cá chân như Xa cừ, sừng như Kim tinh, thân hình trang nghiêm như kho tạng bảy báu, thân sắc sáng rực như mặt trời mới mọc, mà làm nhiều lợi ích cho các đàn nai. Ở bên dòng sông lớn chảy xiết, trông thấy người sắp chết chìm, liền lao xuống cứu người ấy. Người ấy được cứu giúp sau đó liền bội ân, trình với nhà vua dẫn quân lính đến muốn giết nai lấy bộ da. Dẫn nhà vua và quân lính đến chỗ của nai, đưa tay chỉ ra thì hai cánh tay cùng rơi xuống. Nhà vua biết bội ân liền phát tâm lễ lạy nai sám hối lỗi lầm mà đi.” Rộng ra như trong kinh ấy nói.

Trong bố thí ngón tay-ngón chân, như có người luyện tập ngón tay để cúng dường... cũng là loại ấy.

Trong 10 loại thứ năm. Bố thí móng dính liền với thịt, cũng là cầu pháp mà bố thí.

Vì pháp mà lao mình vào trong hầm lửa bảy Nhẫn, một Nhẫn là bảy thước, 7 lần 7 là hầm lửa 49 thước.

Vì pháp mà nhận chịu khổ đau như vua Dũng Kiện, trong kinh Bồ Tát Bổn Hạnh nói: “Quá khứ có vị vua tên gọi Xứ-xà-na-di-lê, cắt thân làm ngàn ngọn đèn để cầu một bài kệ. Sau nhân Đế Thích hỏi mà lập thệ nêu tâm, liền trở lại bình phục. Mong cầu một bài kệ nói rằng: Thường thì đều không còn, cao thì cũng rơi xuống, hội tụ có chia li, sinh ra thì có chết. Nhà vua nghe kệ vui mừng quên hết mọi khổ đau, truyền lệnh tất cả mọi người trong nước đều ghi chép học thuộc bài kệ ấy v.v...”

Vì pháp mà rời bỏ đất nước..., như phẩm Đề-bà-đạt-đa trong kinh Pháp Hoa nói...

Khuyên dạy chấm dứt giết hại... là Vô úy thí.

Dùng mạng sống của mình để bố thí, cho nên vượt qua tất cả. Trí Luận nói điều mà thế gian quý trọng, tất cả chỉ có mạng sống của mình, bởi vì không có gì giá trị hơn mạng sống.

Năm giới... hướng về chủ động giết hại là Pháp thí, hướng về thụ động giết hại là Vô úy thí. Ba loại giới là ba Tụ giới như Luật nghi...

Cứu giúp nỗi khổ hủy bỏ hình thể cũng là Vô úy thí. Trong luận Câu Xá có sự việc của người Hoàng môn cứu 500 con trâu hủy bỏ hình

thể, nhờ vào lực của thiện căn này, cho nên hình thể người nam đầy đủ. Đó là hiện báo. Chữ Tứ trong văn là nghĩa về phóng túng. Đầy đủ Vô thượng Trượng phu Chánh pháp, theo kinh Niết Bàn: "Đừng hỏi nam hay nữ, đầy đủ nghĩa về bốn tướng thì gọi là Trượng phu, đó là tự mình ngay thẳng, ngay thẳng với người khác, có thể tùy theo hỏi mà đáp, khéo léo giải thích về nghĩa của nhân duyên. Nếu không có đủ nghĩa về bốn loại tướng này, thì tuy nói là người nam mà không gọi là Trượng phu. Nữ bởi vì ngược lại với trên vẫn gọi là Trượng phu." Lại nói: "Tuy là người nữ mà có thể tin tự mình có Phật tánh thì tức là Trượng phu. Nếu có người nam không biết tự mình có Phật tánh, thì Ta nói người ấy giống như là người nữ."

Lại nói về bảy Trượng phu-Thú thì có bốn thuyết:

A. Dựa vào thế gian, theo trong luận Du-già: "Trượng phu có bảy nghĩa: 1) Thọ mạng dài sống lâu; 2) Sắc tướng tuyệt vời đoan nghiêm; 3) Không có bệnh tật ít phiền muộn; 4) Không phải là tôi tớ, không phải là người nữ, không phải là bán nam-bán nữ; 5) Trí tuệ mạnh mẽ sắc bén; 6) Phát ra lời nói uy thế nghiêm túc; 7) Có sự nghiệp to lớn chính đáng. Có đủ bảy pháp này gọi là Trượng phu, cũng vốn là có hướng đến."

B. Dựa vào Tiểu thừa cũng có bảy Trượng phu, tức là bảy Hiền Thánh: 1) Tùy tín hành; 2) Tùy pháp hành; 3) Tín giải thoát; 4) Kiến đáo; 5) Thân chứng; 6) Tuệ giải thoát; 7) Câu giải thoát. Tin theo người khác mà được độ gọi là Tín hành, không tin theo người khác gọi là Pháp hành, ba quả thuộc Độn căn là do Tùy tín hành mà đạt được. Tin chắc quả lìa xa ràng buộc gọi là Tín giải thoát, ba quả thuộc Lợi căn là do Tùy pháp hành mà đạt được, cho nên gọi là Kiến đáo. Diệt tận Chánh thọ là pháp tựa như Niết-bàn kết hợp với thân, cho nên gọi là Thân chứng. Chướng có hai loại, một là Phiền não chướng, hai là Giải thoát chướng, chỉ lìa xa phiền não chướng gọi là Tuệ giải thoát, hai chướng đều loại trừ gọi là Câu giải thoát.

C. Dựa vào Đại thừa thì Du-già có bảy Địa, cũng là nơi mà bảy Hiền Thánh-Trượng phu thường xuyên qua lại, cho nên gọi là hướng đến (Thú): 1) Chủng tánh địa; 2) Thắng giải hạnh địa; 3) Tịnh thắng ý lạc địa; 4) Hành chánh hạnh địa; 5) Quyết định địa; 6) Quyết định hạnh địa; 7) Đáo cứu cánh địa. Hai loại đầu là Địa tiền, một loại tiếp là Địa thứ nhất, một loại tiếp là từ Địa thứ hai đến Địa thứ bảy, một loại tiếp là Địa thứ tám, một loại tiếp là Địa thứ chín, loại cuối cùng là Địa thứ mười và Phật địa nói kết hợp, bởi vì nhân quả đều cứu cánh.

D. Dựa vào kinh Anh Lạc-Bổn Nghiệp... cũng có bảy phần vị: 1) Thập Tín; 2) Thập Trú; 3) Thập Hạnh; 4) Thập Hồi Hướng; 5) Thập Địa; 6) Đẳng Giác; 7) Diệu Giác.

Ca ngợi Đức Phật xuất thế là Pháp thí, như Đồng tử Phổ Trang Nghiêm ca ngợi Đức Phật tiếng kệ phát ra vang khắp thế giới trước đây. Lại như trong kinh Bi Hoa: "Thích-ca xưa kia thực hành hạnh Bồ-tát Đại Bi, đi khắp các nước lớn tiếng dạy rằng: Như Lai xuất thế, Như Lai xuất thế là rất khó gặp được..."

Trong bố thí đất đai, Như Lai và tháp, Bồ-tát tri thức cùng cha mẹ đều là Ân điền cũng là Kính điền, Thánh Tăng Nhị thừa là Đức điền cũng là Kính điền, còn lại người ăn xin là người nghèo khó... là Bi điền cũng là Khổ điền, như vậy đều có thể sinh ra phước cho nên gọi là Phước điền, từ Dụ làm tên gọi. Lại có bốn câu: Tự nhiên có là Kính mà không phải là Bi, như Đức Phật...; tự nhiên có là Bi mà không phải là Kính, như chúng sinh nghèo khổ...; tự nhiên có cũng là Bi mà cũng là Kính, như La-hán nghèo khó bệnh tật...; tự nhiên có không phải là Bi cũng không phải là Kính, trừ ra những loại trên đây đã nói.

Trí Luận quyển thứ 14 nói: "1) Thương xót mà bố thí, nghĩa là đối với người nghèo khó hèn hạ và các súc sinh; 2) Cung kính mà bố thí, nghĩa là đối với Đức Phật và Pháp thân Bồ-tát...; 3) Thương xót và cung kính mà bố thí, nghĩa là đối với người già yếu-bệnh tật-nghèo khó và A-la-hán, Bích-chi Phật...

Hỏi: Bi điền và Kính điền, loại nào là hơn hẳn?

Đáp: Có ba nghĩa: 1) Nếu dựa theo cảnh là cứu giúp nỗi khổ hiện tại của họ, dựa theo tâm là tăng thêm hạnh Đại Bi làm căn bản của hạnh Lợi tha, thì Bi điền là hơn hẳn, vì vậy trong kinh Tượng Pháp Quyết Nghi nói: "Thậm chí chúng sinh cúng dường Phật Bồ-tát Thanh văn, không bằng người bố thí cho súc sinh một chút đồ ăn thức uống..." 2) Nếu dựa theo cảnh thì ân sâu đức dày, dựa theo tâm thì tiếp nhận giáo pháp-tăng them trí tuệ làm nguồn gốc của hạnh Tự lợi, thì Kính điền là hơn hẳn, vì vậy trong kinh Giảo Lượng Công Đức nói: "Bố thí súc sinh so sánh đạt được gấp trăm lần..." Lại trong kinh Thậm Hy Hữu nói: "Dùng bảy báu... cung cấp đầy khắp bốn châu, cúng dường Thánh nhân bốn quả và sau khi diệt độ xây tháp rất nhiều, không bằng công đức làm ra tháp Phật như hạt thóc..., thậm chí toán số thí dụ cũng không sánh bằng..." Lại trong kinh Đại Phẩm: "Thiên Đế nói: Ta không phải là không muốn cúng dường xá-lợi, nhưng xá-lợi từ trong Bát-nhã sinh ra, cho nên thà rằng cúng dường Bát-nhã." 3) Nếu dựa theo Tự lợi-Lợi

tha ngang nhau, Bi-Trí cùng nêu ra, thì Bi điền và Kính điền bình đẳng, như kinh Tịnh Danh nói: “Một phần cúng dường Như Lai khó hơn được một phần bố thí người ăn xin thấp nhất, giống như tưởng đến phước điền của Như Lai không có gì phân biệt, chẳng khác gì Đại Bi.” Là nói đến nghĩa này.

Hỏi: Cùng là trong Kính điền, như Ân điền của cha mẹ và Đức điền của Thánh Tăng thì hơn kém thế nào?

Đáp: Như kinh Giảo Lượng Công Đức cho đến nói: “Cúng dường trăm vị La-hán, không bằng cung dưỡng cha mẹ một đời của mình.” Lại trong kinh A-hàm nói: “Công đức cung dưỡng cha mẹ cùng với công đức cúng dường Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ bằng nhau.”

Hỏi: Cùng là Ân điền, Sư Tăng và Phụ Mẫu hơn kém thế nào?

Đáp: Kinh Xá Lợi Phất Vấn nói: “Người tại gia thì lớn nhất là ân cha mẹ, tiếp đến là ân Sư Tăng; người xuất gia thì lớn nhất là ân Sư Tăng, tiếp đến là ân cha mẹ. Bởi vì Sư đối với tại gia thì năng lực giảng dạy kém hơn, xuất gia thì trái lại với điều này. Lại bởi vì Sư Tăng sinh ra và nuôi dưỡng Pháp thân, Pháp thân thì nhiều kiếp không cùng tận; cha mẹ sinh ra và nuôi dưỡng thân này, ân sinh ra thân này chỉ đến bảy đời.”

Hỏi: Cùng là Đức điền, cúng dường riêng biệt và Đại chúng hơn kém thế nào?

Đáp: Như kinh Phạm Võng nói: “Biệt thỉnh 500 vị La-hán không bằng thỉnh một phàm phu Tăng theo thứ tự của chúng Tăng.”

Hỏi: Bố thí có ba sự việc, một là Điền, hai là Vật, ba là Tâm. Ba loại này hơn kém thế nào?

Đáp: Có bốn câu: 1) Tự mình có Điền thua kém mà Tâm... hơn hẳn, như vua Kế-ni-tra lễ lạy ca ngợi tháp của Ni-kiền-tử, thì tháp ấy lập tức sụp đổ. 2) Điền hơn hẳn mà Tâm và Vật thua kém, như Đồng tử chơi đùa cúng dường đất vào trong bát của Đức Phật, lúc ấy vốn là Tâm nhẹ nhàng, do Điền hơn hẳn cho nên được làm Thiết Luân Vương. 3) Điền và Tâm hơn hẳn mà Vật thua kém, như trong Trí Luận quyển thứ chín: “Người tớ già đem nước rửa bát dâng cúng Đức Phật, cảm được 15 lần thọ phước trời-người, sau đạt được quả vị Bích-chi Phật, có người nghi ngờ Đức Phật đã vọng ngữ, Đức Phật dùng lưỡi che kín mặt để quyết định mối nghi ngờ ấy rằng: Khiến cho Ni-cẩu-tử nhỏ sinh ra cây lớn...” 4) Ba sự đều hơn hẳn, như Long Nữ dâng cúng ngọc châu quý báu mau chóng thành Phật... Nay trong này Bồ-tát phát tâm bố thí thì Bi-Trí sánh bằng hư không, phân rõ về chủng loại sự việc của Vật

bố thí thì cùng tận pháp giới, nêu ra Điền bố thí thì phàm Thánh khắp nơi mười phương. Vì vậy trong này tánh của ba sự việc đều sâu thẳm không có đáy, ba sự việc đặc biệt thù thắng không gì sánh được, ba sự việc rộng lớn không có bến bờ, ba sự việc dung hòa với nhau đều không ngăn ngại.

Lại trong luận Câu Xá: "Hỏi: Cúng dường tháp xá-lợi, trong này không có chủ động thọ dụng thì tại sao thành phước? Đáp: Phước nghiệp có hai loại: 1) Xả bỏ làm chủng loại, nếu do xả bỏ vật thì phước nghiệp này được phát sinh; 2) Thọ dụng làm chủng loại, nếu do thọ dụng mà xả bỏ vật thì phước nghiệp này phát sinh. Nếu cúng dường xá-lợi thì có phước thuộc chủng loại xả bỏ, không có phước thuộc chủng loại thọ dụng, chủng loại là nghĩa về nhân.

Hỏi: Nếu không thọ dụng thì tại sao có phước?

Đáp: Nếu phước chủ yếu do Lợi tha mà có thể thành tựu phước, thì tu Tam-muội Từ tâm và Chánh kiến..., lẽ ra đều không có phước. Như trong quán về Từ tâm..., tuy không có chủ động thọ dụng và lợi ích cho người khác mà có vô lượng phước phát sinh, từ tự tâm khởi lên."

Nay trong văn này, trước thì cúng dường Phật, tạo dựng điện thờ phòng ốc, thọ dụng phát sinh phước; sau cúng dường tháp là xả bỏ phát sinh phước. Xá-lợi, chánh âm gọi là Thiết-lợi-la, Trung Hoa nói là Thân, gọi là hoặc thân toàn vẹn, hoặc thân vỡ vụn của Như Lai. Tháp, chánh âm là Túy-đổ-ba, nhầm gọi là Thâu-bà, lại nhầm gọi tắt là Tháp; Trung Hoa phiên dịch là nơi Quy Tông. Dựa vào kinh Trường A-hàm: "Bốn người nên dựng tháp, một là Đức Phật, hai là Bích-chi, ba là Thanh văn, bốn là Luân Vương."

Tam tạng Chân Đế dẫn ra kinh Thập Nhị Nhân Duyên: "Tám người nên dựng tháp: 1) Như Lai, Lộ bàn tám tầng trở lên, là tháp Phật; 2) Bồ-tát bảy Lộ bàn; 3) Duyên giác sáu Lộ bàn; 4) A-la-hán năm Lộ bàn; 5) A-na-hàm bốn Lộ bàn; 6) Tư-đà-hàm ba Lộ bàn; 7) Tu-đà-hoàn hai Lộ bàn; 8) Luân Vương một Lộ bàn, nếu thấy không được lễ lạy bởi vì không phải là tháp bậc Thánh."

Lại dựa vào luật Tăng-kỳ: "Có phàm Tăng cũng dựng tháp, đó là Pháp sư trì luật, Tỳ-kheo quản lý công việc, Tỳ-kheo đạo đức và danh vọng nên xây tháp. Đã không phải là Thánh nhân thì toàn bộ không có Lộ bàn, nhưng làm ở nơi ngăn che, nếu làm trái thì mắc tội." Dựa theo những văn này, nay mới có người vì Thầy mà làm tháp rộng lớn, dựng lên Lộ bàn, không riêng gì người còn sống mang tội, mà cũng làm liên lụy đến Tiên vong của họ, rất đáng thương xót!

Lại nói chung về tạo tháp có sáu ý: 1) Vì biểu thị cho người hơn hẳn; 2) Vì làm cho người khác phát sinh niềm tin thanh tịnh; 3) Khiến cho nêu rõ tâm có tồn tại; 4) Khiến cho cúng dường sinh ra phước; 5) Vì hạnh báo ân đến cùng; 6) Sinh phước diệt tội.

Hỏi: Như tạo tháp Phật cảm được bao nhiêu phước?

Đáp: Có hai:

1) Gần thì cảm được phước cõi Phạm, dựa vào trong luận Câu Xá nói: "Cảm được phước cõi Phạm có bảy loại: a) Nơi này chưa tạo tháp (Chi-đề) thì ở trong đó mà làm; b) Xây dựng Tăng-già-lam; c) Tăng đã phân tán có thể hòa hợp; d) Tu bốn Vô lượng tâm; e) Hy sinh mạng sống thay cho cha mẹ; 6-Tự mình xuất gia khuyên dạy người khác xuất gia; f) Kiến lập pháp tràng. Nếu người từ trong bảy nghiệp trên đây, tùy theo thực hiện một nghiệp, như Phạm Quang Hành Thiên thọ báo vui sướng một kiếp. Lượng phước của cõi Phạm ấy, dùng cọng nghiệp của các chúng sinh cảm đến nghiệp của một Tam thiên Đại thiên thế giới làm lượng của một phước cõi Phạm."

2) Xa thì tận cùng giới hạn của khổ được thoát khỏi sinh tử, vì vậy trong kinh Vô Thượng Y nói: "Cúng dường Xá-lợi của Phật nhỏ như hạt cải..., đều được cứu cánh thoát khỏi nỗi khổ sinh tử." Kinh Đại Bi cũng nói như vậy.

Bố thí trẻ nhỏ sai bảo để làm thay mọi việc, lại xả bỏ tự mình để làm tôi tớ cho người, đây là 10 loại thứ sáu, là Đồng sự nhiếp. Chính là dùng thân mình làm tán che-làm bóng mát, che kín Như Lai thành tựu hiếu hạnh cúng dường. Lại chính mình làm tôi tớ bố thí chúng sinh, là tự mình chịu thay vất vả mệt nhọc. Lại dùng thân mình làm người hầu hạ cho chư Phật, là hạnh báo ân...

Bố thí đất nước và ngôi vua. Hỏi: Nếu như có người ác cầu xin ngôi vua này muốn não hại chúng sinh, thì lẽ nào có thể bố thí hay sao? Đáp: Bồ-tát thấy điều này cũng không bố thí. Như Du-già quyển thứ 49 nói: "Nếu có người hành nghiệp tàn ác, bức bách não hại chúng sinh thuộc phẩm Thượng, đến cầu xin ngôi vua thì hoàn toàn không bố thí."

Bố thí khu thành rộng lớn tô điểm trang nghiêm, là trước đây bố thí tất cả đất nước, văn này thì bố thí riêng biệt nơi sinh hoạt của nhà vua, bởi vì tự nghĩ là khu thành rộng lớn khác với những khu thành nhỏ còn lại.

Người nữ quý báu tức là người hầu, không phải là hai vật này cùng bố thí.

Hỏi: Những người nữ quý báu này là Hóa hiện, hay là Thật

báo?

Đáp: Là Thật báo, kinh nói đều là quả báo thuộc nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát mà dùng để bố thí. Lại về sau trong phẩm Pháp Giới nói đều là xưa kia cùng chung thiện căn mà nguyện cầu, như người nữ Diệu Đức..., cho nên nói nếu có thể nhận làm quyến thuộc thì tôi bằng lòng nhận chịu nỗi khổ này. Lại như người nữ bán hoa..., cho nên bố thí đều không sinh lòng phiền muộn.

Hỏi: Trong luận Du-già nói: "Nếu có chúng sinh đến cầu xin các loại đồ vật đã bố thí mà có thể dẫn đến vui chơi, có thể dẫn đến vô nghĩa, thì không nên bố thí." Nay người nữ quý báu này đã phát sinh tham nhiễm của họ thì tại sao bố thí?

Đáp: Trong này vốn có ba nghĩa, vì vậy mà bố thí: 1.Bồ-tát quán xét người đó có lợi ích mà không có tham nhiễm thì mới bố thí, nếu có lỗi của tham nhiễm thì không bố thí; 2.Người nữ này đã thật sự là quyến thuộc cùng hạnh với Bồ-tát, vì vậy không khiến cho người trước mặt sinh tâm tham nhiễm; 3.Người nữ này có thể dùng pháp môn có lợi ích cho người ấy, vì vậy mà bố thí. Nếu trái với ba nghĩa trên đây thì không nên bố thí.

Trong Nhiếp Luận nói: "Có lợi ích cũng có nhiễm ô, không có lợi ích cũng không có nhiễm ô, có nhiễm ô mà không có lợi ích, ba loại này Bồ-tát không thực hành; có lợi ích mà không có nhiễm ô thì Bồ-tát mới thực hành." Luận Du-già dựa theo ba loại trước, văn này dựa vào một loại sau, cho nên không trái với nhau.

Bố thí vợ con trai gái, sự việc này cũng hợp lại mà nói. Như Tu-đạt-noa, Trung Hoa nói là Thiện Ái, hoặc nói là Hảo Ái, như kinh Thái Tử nói đầy đủ về bố thí vợ con... Hiện Trang Nghiêm Vương, tức là trong kinh Đại Vương Trang Nghiêm nói về bố thí vợ con...

Lại trong kinh Bồ Tát Bổn Duyên nói: "Vương tử Nhất Thiết Thí, bố thí voi chiến hùng mạnh nhất của nhà vua cho người ở nước đối địch, nhà vua và các quan cùng nổi giận đuổi Vương tử vào núi Tuyết. Trong núi bố thí hai người con rồi, Thiên Đế hóa thân đến, đi theo cầu xin người vợ được rồi vẫn nương nhờ Vương tử. Sau lại cầu xin đôi mắt, Vương tử sắp móc ra, người cầu xin ngăn lại nói rằng: Tạm thời vẫn gởi nơi ông, tôi cần đến thì lấy, ông lại không được bố thí cho người khác. Vương tử nói: Nay tôi đâu có thể tiếp nhận hai vật nương nhờ..." Rộng ra như kinh ấy nói.

Hỏi: Trong này vợ con đã bố thí... là Thật báo hay là Hóa hiện, và người cầu xin ấy cũng là Thật báo hay cũng là Hóa hiện?

Đáp: Điều này có ba nghĩa:

1) Dựa theo Thượng phẩm, đều là Thật mà bố thí. Như: "Vương tử Nhất Thiết Thí, bố thí con cho Bà-la-môn, Bà-la-môn đánh đập dẫn đi, đến dưới một tán gốc cây lại muốn đánh đập, thần cây đưa tay định ngăn Bà-la-môn, Bà-la-môn lập tức ngã nhào. Thần muốn đoạn mạng người ấy, giành lấy Vương tử đưa trở về. Vương tử thưa với thần: Xin đừng làm hại người này, nếu tôi trở về lại sẽ khiến cho Phụ vương tôi thực hành bố thí không đầy đủ, thì trở thành con bất hiếu. Thần liền tha cho người ấy." Giải thích rằng: Dựa theo đây thì vợ con cũng là người cùng tu Bồ-tát hạnh, thân mạng của mình hãy còn tự xả bỏ, lẽ nào có tránh né khổ đau mà lui sụt hay sao?

2) Dựa theo Trung phẩm, cùng có Thật-Hóa cũng thực hành bố thí. Như kinh Hiền Ngu nói: "Xưa kia Phật làm vua, có Tỳ Sa-môn hóa làm Dạ-xoa đi theo vua cầu xin vợ con để ăn. Ăn xong vì vua mà nói kệ rằng: Tất cả các hành là vô thường, sinh ra thì đều có khổ đau, năm ấm trống rỗng không có tướng, không hề có ngã và ngã sở. Nói kệ này rồi trở lại hình dáng vốn có, vợ con hãy còn tồn tại." Đây thì vợ con là Thật, người cầu xin là Hóa. Trong kinh Tịnh Danh nói: "Bồ-tát phần nhiều là trú trong Giải thoát bất tư nghị, vì điều phục luyện tập cho Bồ-tát nhỏ khác làm tăng thêm hành vị của họ, mà hóa làm người cầu xin này. Muốn phá hết ái niệm về vợ con của Bồ-tát này, cho nên ở trước mặt họ thị hiện ăn thịt vợ con của họ." Lại trong Nhiếp luận nói: "Vua Tỳ-tuần-đà bố thí con cho Bà-la-môn, là sự việc bức bách não hại người khác, người con này là Hóa hiện, cho nên không có gì não hại." Giải thích rằng: Ở đây người cầu xin là Thật, người con là Hóa. Bởi vì Bồ-tát phương tiện mà làm mãn nguyện của Bà-la-môn, khiến cho tâm oán thù không còn, cho nên Hóa hiện như vậy. Lại như Bồ-tát hóa làm nữ sắc, bố thí cho người tham ái để điều phục khiến cho họ lìa bỏ các dục...

3) Dựa theo Hạ phẩm, đều là Thật không bố thí. Trong luận Du-già quyển thứ 39: "Bồ-tát đối với vợ con-tôi tớ-thân thích-quyến thuộc của mình, nếu như không dùng lời lẽ chính đáng nói cho biết trước khiến họ hoan hỷ, thì cuối cùng không cưỡng bức làm cho họ ưu sầu phiền muộn, mà bố thí cho người đến cầu xin. Tuy là trước phải dùng lời lẽ oán giận nói cho biết rõ, khiến họ hoan hỷ sinh tâm vui thích, mà không bố thí cho kẻ làm điều hung bạo như kẻ thù, bạn ác, Dược-xoa, La-sát. Không bởi vì hình thể và dung mạo yếu đuối-dòng họ-trai gái của vợ con, bố thí cho người đến cầu xin để làm tôi tớ." Giải thích rằng: Đây là dựa vào sơ tâm của căn cơ yếu đuối mà nói. Vả lại, nếu cả hai

đều là Hóa hiện thì không có ý nghĩa lợi ích lẫn nhau, cho nên không có câu này.

Bố thí nhà cửa khiến cho mọi người vui mừng có được chỗ ở.

Bố thí vườn rừng khiến cho vui mừng được dạo chơi thích thú.

Thiết hội Đại thí là Đại hội Vô già, các loại đều bố thí, nghĩa là không giới hạn đồ vật, không hạn chế thời gian, không ngăn cản mọi người, không có trước-không có sau, vốn là bình đẳng bố thí tất cả. Như tổ chức Đại hội nơi vườn Hương Nha... ở văn sau, tiếng Phạm gọi là Bàn-già-vu-sắt, Trung Hoa nói là Vô Già Đại Hội.

Bố thí tất cả đồ dùng cung cấp cho sinh hoạt, là 10 loại thứ bảy. Bởi vì riêng biệt nói đến các loại không thể nào hết được, cho nên cuối cùng tổng quát dựa vào tất cả đồ dùng cung cấp cho sinh hoạt mà thành tựu Đại thí.

Trên đây là tùy theo Đại môn có 70 loại. Nếu trải qua tường tận mà nói về chủng loại không giống nhau trong vật đã bố thí, thì theo Pháp sư Quang Thống nói có 120 loại, thứ tự rộng ra có 84000 loại. Vì sao? Nghĩa là trong 120 sự việc đều có mười thiện nghiệp mà thực hành bố thí cho nên trở thành 1200 loại, lấy bảy pháp thí nhân lên trở thành 8400 loại, trong mỗi một hạnh có đủ mười loại hồi hướng cho nên thành ra 84000 môn thực hành bố thí.

Bảy pháp thí, tùy theo tướng có sáu, hòa vào lý thì trở lại một tức là bảy. Tùy theo tướng có sáu, tâm có ba loại, tức là ba thời vui mừng...; sự có ba loại, tức là người bố thí-người tiếp nhận và tài vật... Hòa vào lý có một, nghĩa là soi chiếu ba sự Không, cùng một lý vắng lặng. Lại giải thích: Dùng bảy Thánh tài nhân lên cũng được, như một hạnh bố thí có 84000 loại, mỗi một hạnh khác cũng đều như vậy. Nếu nói rộng về tướng của hành thì vô lượng không thể nào nói hết.

Đoạn lớn thứ hai từ "Thử Ma-ha-tát dĩ như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về việc làm, sinh tâm hoan hỷ hồi hướng, trong đó có bốn: 1) Kết luận về hạnh đã làm; 2) Từ "Hữu lai cầu giả..." trở xuống là hiển bày về hạnh thành tựu không sai lầm; 3) Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là Độ hạnh không sai lầm mà sinh tâm Đại hoan hỷ; 4) Từ "Ma-ha-tát thiện căn..." trở xuống là lấy hạnh hoan hỷ đã thành tựu dùng để hồi hướng.

Trong phần một có hai: Một là dựa theo hạnh để kết luận về ý; hai từ "Dĩ Đại Bi..." trở xuống là dựa theo tâm hiển bày về ý.

Trong luận Du-già quyển thứ 39 nói: "Lại các Bồ-tát đối với những người có oán thù thì dùng ý vui với Từ mà thực hành Tuệ thí, đối

với những người có khổ đau thì dùng ý vui với Bi mà thực hành Tuệ thí, đối với những người có đức thì dùng ý vui với Hỷ mà thực hành Tuệ thí, đối với những người có ân thân thiện cùng chung ý thì dùng ý vui với Xả mà thực hành Tuệ thí, nên biết cũng gọi là trí tuệ khéo léo của Bồ-tát mà thực hành bố thí.” Kiến lập Như Lai luận, là trên thì nói rằng thọ trì Bổn hạnh của chư Phật biểu hiện rõ ràng Bổn hạnh của chư Phật, như thực hành có thể nói cho nên nói là Lập Luận, nhờ lập ra luận này khiến cho chúng sinh không đoạn mất pháp thiện của Phật.

Trong phần hai là hiển bày về hạnh thành tựu không sai lầm, có hai: Một là trình bày về ba sự thành tựu hạnh không sai lầm, trong đó: a) Trình bày về xứng ý người cầu xin lìa xa sai lầm về trái ý; b) Tâm bố thí không hối hận lìa xa sai lầm về tạp niệm; c) Xả bỏ tất cả... trình bày về vật bố thí rộng nhiều lìa xa sai lầm thiếu thốn. Hai từ “Ư chư chúng sinh...” trở xuống là trở lại giải thích về thành tựu: Đầu là giải thích về tâm bố thí trước đây, tâm Bi sâu sắc nhìn như con một, là mình khéo biết mang nặng ân ấy, nhờ vào tâm đầu mà nuôi lớn Đại Bi, nhờ vào tâm sau mà nuôi lớn tâm Hỷ, đều nhờ vào hai tâm trên khiến cho Bi và Hỷ không hủy hoại, dựa vào Bi-Hỷ này mở rộng thực hành tâm Đại thí. Sau là giải thích phần trên, nhờ vào vật dụng dồi dào thì cầu mong xứng ý vui mừng.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát thấy người cầu xin sinh lòng vui vẻ, không đắm nhiễm đối với tài sản?

Đáp: Bởi vì hạnh bố thí thuần thục, bởi vì chướng ngại bố thí không còn. Thế nào là chướng ngại bố thí? Trong luận Du-già quyển thứ 39 nói: “Lại các Bồ-tát đối với chướng ngại bố thí và biết rõ ràng như thật về đối trị. Chướng ngại bố thí có bốn: 1) Trước chưa luyện tập xuyên suốt; 2) Vật bố thí ít ỏi thiếu thốn; 3) Đắm trước vật xinh đẹp tuyệt vời; 4) Vui thích quả báo tài sản đầy đủ ở tương lai.”

Một, Nếu các Bồ-tát hiện có các loại tài vật có thể bố thí, người cầu xin đang ở trước mặt mà tâm bố thí không phát khởi, thì dùng Chánh tuệ nhận biết mình đối với bố thí, trước đây sơ suất chưa luyện tập xuyên suốt; quyết định nhận biết đời trước mình đối với bố thí chưa từng luyện tập xuyên suốt, khiến cho bây giờ có tài sản mà người cầu xin đang ở trước mặt nhưng tâm bố thí không phát khởi. Nếu đời này không mạnh mẽ bố thí, thì tiếp tục ở đời sau nhất định rời bỏ thực hành bố thí. Vì vậy Bồ-tát gắng sức suy nghĩ chọn lựa mà thực hành Tuệ thí.

Hai, Người cầu xin đang ở trước mặt, bởi vì tài vật ít ỏi cho nên tâm bố thí không phát khởi, liền dùng Chánh tuệ thông suốt, hoặc bởi vì

nghiệp đời trước của mình có sơ suất, hoặc bởi vì đời hiện tại lệ thuộc người khác, khiến cho mình đang nhận chịu những nỗi khổ đói khát, không có thể làm ích lợi cho tất cả chúng sinh, giả sử khiến cho thực hành bố thí thậm chí mất mạng thì hãy còn là thù thắng nhất, huống hồ có rau lá có thể dùng để cứu sống tính mạng? Vì vậy chịu đựng khổ sở mà thực hành Tuệ thí. Ba-Người cầu xin đang ở trước mặt, bởi vì vật có thể bố thí rất tuyệt vời cho nên tâm bố thí không phát khởi, liền dùng Chánh tuệ thông suốt, là mình sơ suất đắm trước, nay mình đối với khổ đau tùy tiện phát sinh ý tưởng vui thích, bởi vì điên đảo này mà sinh ra nỗi khổ ở tương lai. Vì vậy Bồ-tát gắng sức thực hành bố thí. Bốn-Nếu Bồ-tát bố thí rồi vui thích quả báo tài sản lợi ích to lớn ở tương lai, không mong cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, thì dùng Chánh tuệ thông suốt, là quả sai trái thấy rõ sơ suất, quán xét các hành ấy đều là niệm niệm diệt đi, quả đã thọ dụng mau chóng diệt hết, mau chóng chia lìa. Vì vậy diệt hết niềm vui với quả sai trái ấy, thấy rõ thực hành bố thí hồi hướng Vô thượng Bồ-đề.

Hỏi: Dựa theo trong kinh này nói thì các Đại Bồ-tát tiền của châu báu vô tận, tâm Bi lại rộng lớn, tại sao thế gian vẫn còn có các loại chúng sinh nghèo khổ?

Đáp: Theo kệ trong Nhiếp Luận nói: "Thấy nghiệp làm chướng ngại điều thiện, ngán hiện tại và ghét điều ác, chúng sinh kia làm hại người khác, không cảm được Bồ-tát bố thí."

Điều này có năm nghĩa: 1) Bồ-tát thấy chúng sinh nghèo túng thì không gây ra nghiệp ác, mà giàu có thì gây ra nghiệp ác; 2) Chúng sinh nghèo túng thì tu phước, mà giàu có thì chướng ngại điều thiện; 3) Chúng sinh nghèo túng thì tâm chán ngán sinh tử hiện rõ trước mắt, mà giàu có thì không chán ngán; 4) Chúng sinh nghèo túng thì hiền lành thân thiện, mà giàu có thì căm ghét người khác; 5) Chúng sinh nghèo túng thì không có thể làm hại mạng sống của chúng sinh, mà giàu có thì làm tổn hại mạng sống của loài khác. Bồ-tát bởi vì thấy nghĩa của năm loại này, mà khiến cho chúng sinh trải qua trăm ngàn vạn kiếp thường nghèo túng không gây ra nghiệp ác nhiễm trước sinh tử, không khiến cho chúng sinh ở trong một sát-na giàu có phóng túng gây ra điều ác rơi vào bốn nẽo khổ đau. Vì vậy trong luận Du-già nói: "Đối với các hữu tình có an lạc mà không có lợi ích, thì Bồ-tát cũng không làm."

Trong phần ba là sinh tâm Đại hoan hỷ, có hai: Đầu là niềm vui thù thắng nuôi dưỡng thần sắc, trong luận Trượng Phu Hạnh nói: "Bồ-tát vui mừng vượt quá niềm vui của thế gian và niềm vui Niết-bàn của Nhị

thừa.” Trong này chỉ hướng về cao hơn thế gian. Sau từ “Ma-ha-tát...” trở xuống là nhờ vui mừng tăng thêm tâm, có năm câu có thể biết.

Trong phần bốn là hồi hướng thiện căn, có mười câu-năm cặp: 1) Khiến cho lìa xa nhân quả khổ đau; 2) Khiến cho đạt được nhân quả vui sướng, hai cặp trên đều trước là nhân-sau là quả; 3) Cảnh và tâm; 4) Tâm và hành; 5) Phần và mãn. Trên đây là mở rộng hiển bày về tướng của hành, tức là phần hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, xong.

Từ đây trở xuống là phần 3 trình bày về hạnh rất phù hợp với Chân, tức là hồi hướng Thật tế. Lại trước là trình bày về hạnh rộng lớn, từ đây trở xuống là làm sáng tỏ về hạnh rất sâu xa, trong đó có hai: Một là hiển bày về hạnh thuộc tâm Vô niệm, tổng quát trình bày về hồi hướng mà không ràng buộc vướng mắc; hai từ “Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày về đối với cảnh không nhiễm trước, riêng biệt hiển bày về hồi hướng mà không ràng buộc vướng mắc.

Trong phần một, lúc hồi hướng như vậy là nhắc lại hạnh trước đây đối với thân... không ràng buộc vướng mắc, tổng quát trình bày về chủ động hồi hướng ba nghiệp Vô niệm mà thành tựu hồi hướng. Sau là riêng biệt hiển bày về tướng của Vô niệm, trong đó có hai: Trước là trình bày Vô tưởng về Ngã-Pháp..., sau là trình bày Vô niệm về nghiệp báo...

Trong phần trước: Một, chín câu trình bày Vô tưởng về Ngã. Thiền đầu, người xưa nói: Đây gọi là thấy tất cả chúng sinh có Hình-có Thể. Nay lại hỏi Tam tạng Pháp sư nói rằng: Ở đây dịch là Sinh. Hai từ “Vô hữu tưởng...” trở xuống là mười câu-năm cặp trình bày Vô tưởng về Pháp: 1) Lìa xa Tưởng về pháp có-không; 2) Lìa xa Tưởng về pháp lưu chuyển ba đời; 3) Lìa xa Tưởng về Thường-Vô thường; 4) Lìa xa Tưởng về ba cõi-không phải ba cõi; 5) Cũng lìa xa Tưởng-lìa xa Vô tưởng. Trên đây là trình bày về Vô tưởng chủ động duyên vào tự Thể.

Phần sau là trình bày về Vô niệm chủ động duyên vào nghiệp dụng, nghĩa là không bị Tưởng và Niệm làm cho ràng buộc, gọi là không ràng buộc vướng mắt. Qua lại rỗng rang vô ngại mà thành tựu hồi hướng, cho nên nói là hồi hướng tâm giải thoát không ràng buộc-không vướng mắc. Trong đó, suy nghĩ và báo của suy nghĩ là dựa theo ý nghiệp, nhân của nghiệp và nghiệp báo là dựa theo thân-ngữ nghiệp. Vả lại, nghiệp dựa theo nghiệp tương tự, suy nghĩ dựa theo Thể của nghiệp. Như vậy Vô tâm không có Vô tâm mà thực hiện hồi hướng Đại thí như trước đây.

Từ đây trở xuống trình bày về đối với cảnh không nhiễm trước,

riêng biệt trình bày về hồi hướng. Trong đó có bốn: 1) Riêng biệt trình bày về không vướng mắc; 2) Từ "Ma-ha-tát nhược ư..." trở xuống riêng biệt trình bày về không ràng buộc; 3) Từ "Nhược ư thử pháp nhi bất phược..." trở xuống riêng biệt trình bày về tâm giải thoát; 4) Từ "Ma-ha-tát dĩ thử nhất thiết thiện căn..." trở xuống riêng biệt trình bày về hồi hướng.

Trong phần một, lúc hồi hướng như vậy, là cần phải giải thích riêng biệt, như lúc hồi hướng Đại thí đã thực hiện trước đây, thường không duyên vào niệm, vì vậy nay tiếp tục tổng quát để nhắc lại. Sau là riêng biệt hiển bày về không vướng mắc, trong đó Nội là sáu căn, Ngoại là sáu trần, Duyên là chủ động duyên, Cảnh là thụ động duyên, còn lại có thể biết.

Trong phần hai là không ràng buộc, trước tiên nhắc lại phần trước, không vướng mắc là dựa vào phần trước phát khởi phần sau, nghĩa là tâm nhiễm trước đối với cảnh gọi là vướng mắc, cảnh quấn lấy tâm gọi là ràng buộc. Trong kinh Lăng Già nói: "Tâm ràng buộc đối với cảnh giới, trí hiểu rõ về tưởng tùy chuyển." Là nói đến nghĩa này. Bởi vì hết sức tham đắm vào cảnh, cho nên tâm bị cảnh ràng buộc không được tự tại, nay đều không có. Ở trong năm Uẩn đều có ba nghĩa: 1-Không ràng buộc Sắc là tổng quát hiển bày về không ràng buộc gì; 2-Không ràng buộc Sắc thủ là riêng biệt dựa theo phàm phu chấp thủ năm Uẩn; 3-Không ràng buộc Sắc diệt là riêng biệt dựa theo Thánh nhân không giữ lấy năm Uẩn. Lại không ràng buộc-không giữ lấy là không ràng buộc về Hữu; không ràng buộc Diệt là không ràng buộc về Vô; cả hai không có chấp trước, không bị ràng buộc.

Trong phần ba là trình bày về tâm giải thoát, trong đó có ba: Đầu là nêu ra, nghĩa là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, đối với pháp này là đối với pháp Hữu-Vô thuộc năm Uẩn trước đây. Bởi vì hiểu rõ nguồn gốc pháp ấy vốn tự nhiên không có ràng buộc, tánh vốn giải thoát chứ không phải là nay mới giải thoát, cho nên nói là cũng không có gì giải thoát. Tiếp là nêu ra, sau là giải thích. Trước riêng biệt giải thích nguyên cớ về tánh giải thoát ở trong pháp có trước đây, nghĩa là pháp có này tức là không có sinh diệt..., vốn là tánh tự nhiên giải thoát. Sau từ "Bồ-tát như thị kiến pháp..." trở xuống là riêng biệt giải thích nguyên cớ về tánh giải thoát ở trong pháp không có trước đây. Thấy pháp là Phi pháp bởi vì đoạn dứt ngôn ngữ, nhắc lại pháp có ngay nơi tánh tự nhiên không có trước đây; Phi pháp là pháp, phát khởi phần sau đối với không có mà cũng lìa xa tánh, bởi vì không trú vào không có cho nên không ngăn

ngại có. Trước thì có mà không có, cho nên giải thoát đối với có; ở đây thì không có mà không phải không có, cho nên giải thoát đối với không có. Bởi vì không hủy hoại nghiệp cho nên tu hành đầy đủ, không đắm vào Không cho nên không giống như Nhị thừa, vì vậy cầu Nhất thiết trí không lui sụt, những câu còn lại có thể biết.

Trong phần bốn là riêng biệt giải thích về hồi hướng: Trước là tổng quát, nghĩa là hướng về Chủng trí, từ "Dĩ hóa chúng sinh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trước là hỏi về phát khởi, sau là đáp để hiển bày có mười câu, đều là giáo hóa chúng sinh thành tựu những sự việc này, cho nên gọi là hồi hướng, có thể biết. Trên đây là phần hồi hướng Thật tế, xong. Tổng quát là đoạn lớn thứ hai dựa vào thân khởi hạnh, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba phân rõ về hạnh đã thành tựu lợi ích, trong đó có hai: 1) Lúc chính thức thành tựu hồi hướng lợi ích thuận theo nhân quả như nhau. Câu riêng biệt có chin: Đầu là hai câu thuận theo Phật Bảo-Pháp Bảo như nhau; tiếp là hai câu Nhân trí-Quả trí như nhau; tiếp là hai câu Tâm-Cảnh tùy theo sự như nhau, nói nghĩa là nghĩa về cảnh; tiếp là hai câu Tâm-Cảnh hòa vào lý như nhau; sau cuối là một câu thuận theo pháp giới thanh tịnh như nhau. 2) Từ đây trở xuống trình bày về lợi ích khiến cho mình và người tiến vào pháp sau khi đã hồi hướng, trong đó cũng có chín câu: Một câu đầu là lợi ích về Lợi tha, tám câu còn lại là lợi ích thuộc Tự hành, nghĩa là xứng với pháp mà hiểu rõ cho nên không có sai trái. Lại không rời bỏ Chân Không, không trái với duyên Hữu, Không-Hữu vô ngại cho nên nói là pháp lực đầy đủ.

Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về tên gọi. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai trình bày về quả đã thành tựu của phần vị. Câu riêng biệt có mười: 1) Ngoài được Phật gia hộ; 2) Trong được pháp kiên cố; 3) Tiến lên tu trí Phật; 4) Khéo léo hiểu rõ nghĩa lý; 5) Chiếu rọi thông hiểu lý tánh; 6) Đạt được thiện căn kiên cố; 7) Sở nguyện đầy đủ; 8) Đạt được pháp hành thuận theo kiên cố không thể hủy hoại; 9) Đạt được nguyện kiên cố; 10) Tự tại đối với pháp. Lại mười loại này hướng về lợi ích của hạnh trước đây phối hợp giải thích, có thể biết.

Trong đoạn lớn thứ hai là kệ tụng, có hai: Trước là tựa về nhân duyên thuyết kệ, sau là chính thức hiển bày về kệ.

Trong phần trước nương theo Phật lực là trình bày về chỗ dựa phát khởi thuyết giảng. Sau là phân rõ dựa vào lực mà thành tựu, có mười

câu: 1) Quán xét mười phương là hiển bày mười phương cùng thuyết giảng; 2) Quán xét Đại chúng là trình bày về thuyết giảng đã phủ khắp; 3) Quán xét pháp giới là trình bày về nghĩa đã thuyết giảng; 4) Tiến sâu vào... là hiển bày về giáo chủ động thuyết giảng; 5) Tu vô lượng... là hiển bày về tâm phát khởi thuyết giảng; 6) Giác ngộ... là trình bày về trí thuyết giảng mở mang giác ngộ; 7) Hòa vào công đức của Phật là trình bày về đạt được đức thuyết giảng của Phật; 8) Đến được... là trình bày về đạt được thân thuyết giảng của Phật; 9) Phân biệt... là trình bày về hiểu rõ căn hợp thời; 10) Tùy thuận Pháp thân... là trình bày về dựa vào Chân phát khởi Ứng, Ứng phát khởi thuận theo Chân, vì vậy ngay nơi thuyết giảng mà thường không thuyết giảng.

Trong phần chính thức kệ tụng, bốn câu làm thành tụng, có 41 kệ, chỉ tụng về hạnh của phần vị chứ không tụng về quả của phần vị. Trong đó phân ba: Một, có năm kệ tụng về thân làm chỗ dựa của hạnh trước đây; hai, từ "Bồ-tát cụ hành bố thí..." trở xuống có 30 kệ rưỡi tụng về dựa vào thân mà khởi hạnh trước đây; ba, từ "Tùy thuận tư duy..." trở xuống có năm kệ rưỡi tụng về hạnh đã thành tựu lợi ích trước đây.

Ngay trong phần hai đã khởi hạnh: Đầu là 19 kệ tụng về sơ lược nêu ra sự việc thực hành và mở rộng phân rõ về tướng của hạnh trước đây, tức là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, đối với 70 môn bố thí khéo léo tóm lược không nói tất cả. Từ "Bồ-tát quán sát nhất thiết pháp..." trở xuống là 11 kệ rưỡi tụng về hạnh rất hợp với Chân trước đây, tức là hồi hướng Thật tế, trong đó: Đầu là hai kệ rưỡi tụng về tổng quát trình bày Vô niệm hồi hướng trước đây; tiếp từ "Tâm bất phân biệt..." trở xuống là bảy kệ rưỡi riêng biệt tụng về đối với có nhưng không vướng mắc mà tánh tự nhiên giải thoát trước đây; sau cuối từ "Bồ-tát tuy phục suy cầu..." trở xuống là hai kệ riêng biệt tụng về đối với không có nhưng không trú vào mà tự nhiên giải thoát trước đây. Văn còn lại có thể thấy.

*** Thứ bảy là Đẳng Tâm Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hướng,** ở trong trường hàng cũng có hai: Trước là hạnh của phần vị, sau là quả của phần vị.

Trong phần trước cũng có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Ngay trong giải thích phân ba: 1) Trình bày về tất cả tướng của hạnh đã tu; 2) Từ "Ma-ha-tát ly cấu thanh tịnh Bồ-đề tâm..." trở xuống là thâu nhiếp để hồi hướng; 3) Từ "Ma-ha-tát hành như thị hồi hướng thắng xuất..." trở xuống là trình bày hồi hướng đã thành tựu lợi ích.

Trong phần một có hai: Một, trình bày về thiện căn đã tu; hai, từ

“Ma-ha-tát hành như thị đẳng...” trở xuống là trình bày về thành tựu đức nhờ vào tu. Lại giải thích: Trước là trình bày về Thể của hạnh, sau là trình bày về Dụng của hạnh.

Trong phần một có 30 câu, đầu là 10 câu nói thẳng về Thể của thiện, tiếp là 10 câu dựa theo cảnh để trình bày về thiện căn, sau là 10 câu dựa theo mười Độ hành để trình bày về thiện căn.

Pháp sư Quang Thống nói: 10 câu đầu là thực hành phát ra từ bên trong, 10 câu tiếp là sinh khởi thuận theo duyên phát ra, 10 câu sau là công phu thành tựu thuộc về mình.

Trong 10 câu đầu tăng trưởng ba phẩm thiện thì có hai nghĩa: 1) Ba phẩm khác nhau, tăng trưởng khác nhau khiến cho cùng mở rộng...; 2) Đối với một thiện căn lúc bắt đầu tu tập xông ướp vào Thức mới trở thành chủng tử gọi là Hạ phẩm tăng lên, từ chủng tử phát sinh hiện rõ khiến cho càng tăng trưởng gọi là Trung phẩm tăng lên, trở lại xông ướp thành tựu chủng tử gọi là Thượng phẩm tăng lên.

Lại giải thích: Phát khởi thực hành tùy theo sự việc gọi là Hạ phẩm tăng lên, khiến cho thực hành tiến vào lý tăng thêm thành tựu gọi là Trung phẩm tăng lên, dựa vào lý khởi hạnh khiến cho xứng với lý rộng lớn gọi là Thượng phẩm tăng lên. Từ “Vô lượng đẳng...” trở xuống đều là sai biệt trong thiện thuộc Thượng phẩm. 4) Hành đức không phải một gọi là vô lượng thiện; 5) Tất cả giống như pháp giới gọi là thiện rộng lớn; 6) Tùy duyên không giống nhau gọi là đủ loại thiện; 7) Thể sâu sa khó suy lường; 8) Diệu dụng khó nghĩ bàn; 9) Kể ra không thể nào cùng tận; 10) Không còn ranh giới.

Trong 10 câu tiếp là dựa theo cảnh: 1) Nhờ mong cầu cảnh của Phật mà phát sinh đạt được thiện; 2) Nhờ mong cầu cảnh của Pháp; 3) Nhờ học theo hạnh của Tăng; 4) Nhờ mong cầu thiện hữu. Dựa vào bốn cảnh trên mà phát sinh thiện căn thuộc Trí. 5) Duyên với chúng sinh làm cảnh phát sinh thiện căn thuộc Bi; 6) Khiến cho Bi-Trí dẫn dắt lẫn nhau gọi là cảnh phương tiện; 7) Đều cùng nhau hợp với Chân gọi là cảnh vi diệu cảnh; 8) Thiện thuộc Tự lợi gọi là bên trong; 9) Thiện thuộc Hóa tha gọi là bên ngoài; 10) Tổng quát kết luận về nhiều môn gọi là vô lượng công đức, bởi vì đều phát sinh thiện căn.

Trong 10 câu sau dựa theo cảnh của mười Độ hành mà phát sinh thiện căn: 6 câu đầu có thể biết; 7) Phương tiện khéo léo nhận biết tâm khí chúng sinh; 8) Đại nguyện tích tập các công đức thanh tịnh; 9) Niệm lực vượt qua nghiệp dụng; 10) Đại trí.

Từ “Phổ bỉ...” trở xuống là trình bày trong phần hai về đức đã

thành tựu, cho đến giải thích xong là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; từ “Tắc năng...” trở xuống là chính thức trình bày về đã thành tựu, trong đó có hai: Trước là trình bày về đức của Thể tròn vẹn đầy đủ; sau từ “Phổ năng...” trở xuống là trình bày về tác nghiệp thù thắng.

Trong phần trước có hai: Trước là thành tựu đức thuộc Tự phần, có hai: Trong Tự lợi, một là Nhẫn, hai là Giới như khéo léo điều phục..., ba là Tuệ như vĩnh viễn lìa xa..., có thể làm... là kết luận về ba hạnh thành tựu pháp khí; rộng khắp vì... là Lợi tha. Sau từ “Thường vi...” trở xuống là trong phần thành tựu đức thuộc Thắng tiến: Trước là nhờ Đức Phật che chở gia hộ mà phát sinh thiện-đầy đủ nguyện; sau là nhờ rất vui với Phật tâm mà đạt được giống như Phật.

Trong phần sau là tác nghiệp thù thắng, có hai:

Một, Trên là nghiệp cúng dường Đức Phật, nghĩa là thực hành cúng dường thuận với lý, không mong cầu... là lìa xa lỗi lầm.

Hai, Từ “Nhất thiết thiện căn...” trở xuống trình bày dưới là nghiệp cứu giúp chúng sinh, trong đó có hai: 1) Đầy đủ đức Hóa tha. 2) Từ “Ư sinh tử trung...” trở xuống là thành tựu đầy đủ hạnh Hóa tha, trong đó có ba: a) Khiến cho vượt khỏi sinh tử, đưa vào Đại trí Bồ-đề; b) Từ “Phổ thị...” trở xuống là khiến cho rời bỏ trần nhiễm, đạt được công đức rất thanh tịnh; c) Từ “Linh nhất thiết chúng sinh...” trở xuống là tổng quát kết luận về lợi ích. Trên đây là trình bày về hạnh đã hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai thâu nhiếp để hồi hướng, trong đó có bốn: Một, Dựa theo tâm Bồ-đề thâu nhiếp thiện căn. Hai, Từ “Ma-ha-tát phục tác thị niệm như thử thiện căn nhược hữu quả báo...” trở xuống là dùng thiện căn trước đây hồi hướng thành tựu đầy đủ hạnh, nghĩa là giúp cho lúc tu tập thực hành, các duyên không thiếu hụt, xứng với nguyện mong mỏi ban đầu mà thành tựu Đại hạnh. Ba, Từ “Dĩ thử thiện căn niệm niệm hồi hướng...” trở xuống là dùng thiện căn này dựa vào hạnh, mà phát khởi thiện căn hồi hướng chúng sinh khiến cho đạt được Bồ-đề. Bốn, Từ “Tu hành như thị hồi hướng thời bất trước nghiệp...” trở xuống là trình bày về hành rất phù hợp với Chân, thực hành không có gì thực hành, hồi hướng không có gì hồi hướng. Trước thì hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, đây thì hồi hướng Thật tế. Lại trước thì dùng Trí thuận theo Bi thành tựu hồi hướng rộng lớn, sau thì dùng Bi thuận theo Trí thành tựu hồi hướng rất sâu xa.

Trong phần một: Trước là nêu ra Đại tâm đã thâu nhiếp thiện căn; từ “Tác thị niệm...” trở xuống là hiển bày về tướng của thiện căn

đã thâu nhiếp, trong đó có mười câu, năm câu trước dựa theo Thể của tâm phát khởi thiện, năm câu sau dựa theo nghiệp dụng của tâm thành tựu thiện.

Trong năm câu trước: Một câu đầu là tổng quát. Bốn câu sau là riêng biệt: 1) Bắt đầu thuộc Tự phần, 2) Cuối cùng thuộc Tự phần, 3) Bắt đầu thuộc Thắng tiến, 4) Cuối cùng thuộc Thắng tiến.

Trong năm câu về nghiệp dụng: Một câu đầu là tâm này lấy Đại Bi làm căn bản, thương xót chúng sinh mà phát khởi thiện; hai câu tiếp là vì chúng sinh cho nên cầu trí của quả Phật, một là bắt đầu, hai là cuối cùng; hai câu sau cuối là tập trung phát khởi nhân ấy, một là hành rộng lớn xứng với pháp giới, hai là hành kiên cố không lui sụt.

Từ đây trở xuống là phần hai hồi hướng thiện căn trước đây để thành tựu đầy đủ hạnh, trong đó: 1) Tổng quát nêu rõ về hạn kỳ cần thiết, nghĩa là tâm Bồ-đề này đã thâu nhiếp thiện căn, nếu quyết định có quả không trống rỗng, thì mình thực hành hạnh Bồ-tát đến tận cùng đời kiếp vị lai, không rời bỏ chúng sinh... Điều này có hai ý: Một, bởi vì thiện căn này như ý nguyện của mình thành tựu quả lợi ích cho chúng sinh; hai, bởi vì thiện căn này đã đạt được quả thuộc y báo(Y quả), khiến cho mình tu hành thâu nhiếp chúng sinh, thì duyên không có gì thiếu hụt, vì thế cho nên mình có thể tu Bồ-tát hạnh đến tận cùng thời gian vị lai. Văn này chọn lấy ý sau. 2) Từ "Linh vô số thế giới..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về hạnh đã thành tựu đầy đủ, trong đó có hai: Một, hồi hướng thành tựu hạnh bố thí cung cấp tiền của; hai, từ "Phục thứ..." trở xuống là khiến cho thành tựu hạnh bố thí phát sinh tiền của.

Hỏi: Sao không hồi hướng khiến cho thành tựu các hạnh khác, mà lại thành tựu hạnh Tuệ thí này?

Đáp: Trong này Bồ-tát thực hành hạnh Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sinh, bởi vì hạnh bố thí này có đủ có ba nghĩa: 1) Tiền của... hiện có thêm nhiều khiến cho lìa xa khốn khổ; 2) Nhờ bố thí thâu nhiếp khiến cho tiến vào pháp thành tựu hạnh; 3-Bởi vì thiện căn đã phát sinh hồi hướng bố thí chúng sinh, hạnh khác không đầy đủ cho nên chỉ riêng hạnh này.

Trong phần một là bố thí cung cấp tiền của, có bốn: 1) Cung cấp tiền của rộng rãi, vốn có 11 sự việc; 2) Trình bày về người cầu xin rộng rãi, vốn là tất cả chúng sinh; 3) Trình bày về tâm bố thí rộng rãi; 4) Thời gian bố thí rộng rãi, vốn là tận cùng vị lai.

Ngay trong tâm bố thí, có 11 loại: 1) Không chọn lựa đối với oán thù, gọi là tâm bình đẳng; 2) Không chú trọng đối với thân thích, gọi là tâm không thiên vị; 3) Không vì danh tiếng thế gian; 4) Tâm tư vui

thích không phải là cưỡng ép, cho nên gọi là không phiền muộn; 5) Bố thí rồi xứng với niềm vui, cho nên không có giữa chừng hối hận; 6) Tập trung nghĩ đến Bồ-đề; 7) Không xen tạp Vô minh, cho nên nói là thanh tịnh; 8) Tâm tư không có ý niệm gì khác, cho nên nói là nhất hướng; 9) Đại Bi hiện rõ trước mắt; 10) Điều phục lìa xa Hữu vi; 11) Tiến vào an trú Vô vi.

Trong phần hai là bố thí phát sinh tiền của, có ba:

Một, Tiền của rộng rãi cũng có 10 sự việc. Bà-la Mã Vương là Tam tạng nói, chánh âm nói đầy đủ là Bà-la-ha, Trung Hoa gọi là Vân Mã, nghĩa là đi lại giữa mây trời nhanh chóng không ngăn ngại, nhân đó lấy làm tên gọi. Lại nói trong biển rộng có một châu tên gọi Bạt-đà-la, ngựa này thường ở trong đó, luôn luôn phát ra tiếng nói rằng: Ai muốn ra biển, ta sẽ đưa đi. Ngựa này chính là Long Mã, nhưng có tâm Từ, hoặc là do Bồ-tát hóa hiện.

Hai, Từ "Tu tập..." trở xuống là dựa theo thời gian-nơi chốn đối với người trình bày về thực hành bố thí rộng lớn.

Ba, Từ "Ma-ha-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là trình bày về tâm bố thí hoàn toàn thanh tịnh, có 14 loại tâm: 1) Không đắm vào nhân bố thí; 2) Không mong cầu quả bố thí; 3) Qua lại rỗng rang lìa xa ràng buộc; 4) Rộng rãi che phủ khắp nơi; 5) Tương ưng với lý. Năm loại trên là tâm tiến vào lý. 6) Khéo léo bố thí thâu nhiếp chúng sinh; 7) Bình đẳng bố thí không hề thiên vị; 8) Không kể đến thân mạng; 9) Keo kiệt bủn xỉn đã phá trừ, gọi là tâm khéo léo điều phục; 10) Tâm nhất định làm lợi ích cho chúng sinh; 11) Không phiền muộn đối với chúng sinh. Sáu loại trên là tâm thâu nhiếp chúng sinh. Ba loại sau là tâm mong cầu quả. 12) Mong cầu quả không rời bỏ, gọi là an trú...; 13) Quán xét hiểu rõ về pháp; 14) Hướng đến tiến vào quả Phật.

Lại năm loại trước là tâm lìa xa hữu vi, sáu loại tiếp theo là tâm thâu nhiếp chúng sinh, ba loại sau là tâm mong cầu Phật quả. Lại năm loại trước là bảo vệ phiền não, sáu loại tiếp theo là bảo vệ tâm hẹp hòi của Nhị thừa, ba loại sau là bảo vệ tâm nhỏ bé của Nhị thừa. Lại năm loại trước là tâm thẳng thắn, sáu loại tiếp theo là tâm Đại Bi, ba loại sau là tâm sâu xa. Trên đây là phần hồi hướng thành tựu đầy đủ hạnh, xong.

Trong phần ba là hồi hướng chúng sinh khiến cho đạt được Bồ-đề, đây tức là Xả thí. Trí Luận quyển thứ 14 nói: "Bố thí có hai loại: 1) Người thế gian có thể xả bỏ tiền của mà không có thể xả bỏ bố thí; 2) Người xuất thế gian có thể xả bỏ tiền của cũng có thể xả bỏ bố thí."

Văn trong này dài, phạm vi giới hạn khó thấy, nhưng mỗi một câu đều là một hạnh, cũng không thể nào phân biệt.

Nay tạm thời dựa vào Pháp sư Viễn phân làm hai phần: 1) Trình bày về hồi hướng tâm Từ; 2) Từ "Như thị Bồ-tát lân mẫn dĩ..." trở xuống là trình bày về hồi hướng tâm Bi.

Trong phần một tổng cọng có 118 câu phân hai: Một, 80 câu đầu là hồi hướng chúng sinh khiến cho tu nhân hướng về quả; Hai, từ "Linh chúng sinh nghệ chư Phật sở văn pháp..." trở xuống là 38 câu hồi hướng chúng sinh khiến cho nhân tròn vẹn-quả đầy đủ. Lại có thể trước là trình bày về Tự phần, sau là trình bày về Thắng tiến.

Trong mục một có sáu: 1) Khiến cho tu thiện hướng đến hạnh thuộc phần vị Hiền Thủ; 2) Từ "Linh đắc bất khả hoại chánh trực chi tâm..." trở xuống là khiến cho tu hành thành tựu trong phần vị Chủng tánh; 3) Từ "Linh cụ túc Bồ-tát vô lượng thanh tịnh..." trở xuống là khiến cho tu hành thành tựu trong phần vị Giải hạnh; 4) Từ "Linh thành tựu thanh tịnh bình đẳng thí..." trở xuống là khiến cho tu các hạnh như mười Độ... trong phần vị Thập Địa; 5) Từ "Linh tu bình đẳng hạnh cụ chư thiện..." trở xuống là khiến cho tu hành ở trong phần vị Đẳng Giác; 6) Từ "Linh hiển hiện nhất thiết nghiêm tịnh..." trở xuống là khiến cho thành tựu hạnh thuộc quả Phật.

Trong mục hai là hạnh Thắng tiến, nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, có bốn: 1) Khiến cho chúng sinh tròn vẹn đầy đủ nhân hạnh đối với phần vị Chủng tánh; 2) Từ "Linh ư chư pháp trung đắc ly hư vọng..." trở xuống là khiến cho tròn vẹn đầy đủ nhân hạnh trong phần vị Giải hạnh; 3) Từ "Linh tất đắc Bồ-tát bất thối..." trở xuống là khiến cho tròn vẹn đầy đủ nhân hạnh trong phần vị Thập Địa; 4) Từ "Linh đắc Tát-bà-nhã thành đẳng..." trở xuống là trình bày về thành tựu đầy đủ Phật quả. Trên đây là phần hồi hướng tâm Từ, xong.

Trong phần hai là hồi hướng tâm Bi, có ba: Một, Khiến cho lìa xa Hoặc nghiệp mà thành tựu khổ hạnh; Hai, Từ "Linh chúng sinh an trú..." trở xuống là khiến cho lìa xa ồn ào đạt được yên lặng thành tựu tâm hạnh bình đẳng; Ba, Từ "Dĩ như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận về tướng lợi ích của hồi hướng, có thể biết. Trên đây là phần hồi hướng rộng lớn, xong.

Từ đây trở xuống là phần bốn trình bày về hồi hướng rất sâu xa, tức là hồi hướng Thật tế. Trong đó có hai: Đầu là trình bày về hiểu rõ Sự giống như Lý, hồi hướng mà không có gì hồi hướng; sau từ "Ma-ha-tát như thị hồi thời tác như thị..." trở xuống là trình bày về dựa vào Lý

phát khởi Sự, không có hồi hướng mà hồi hướng. Lại đầu tức là lìa xa có, sau tức là lìa xa không có. Lại đầu là Tự hành giống với Như, sau là khiến cho người khác cũng giống với mình. Lại đầu chính là hồi hướng Thật tế, sau là hồi hướng bằng việc làm.

Trong phần đầu, tu hành như vậy lúc hồi hướng, là nhắc lại hồi hướng rộng lớn trước đây; sau là hiển bày về rất sâu xa, có mười câu-năm cặp: 1) Dựa theo nghiệp báo của mình là một cặp về nhân và quả; 2) Dựa theo Chánh báo của mình là một cặp về thân và tiền của; 3) Dựa theo Y báo là một cặp về phương hướng và xứ sở; 4) Dựa theo chúng sinh đã hóa độ là một cặp về có và không có; 5) Dựa theo pháp hành đã hồi hướng là một cặp về tổng và biệt. Đều nói không vướng mắc là không hề có phân biệt, đều nói hồi hướng là trình bày về thời gian hồi hướng rộng lớn trước đây. Thường xuyên như vậy không vướng mắc mà luôn luôn làm sự việc thực hành hồi hướng ấy, cho nên cũng không thể không có hồi hướng ấy.

Trong phần sau là trình bày về tu hồi hướng bằng việc làm, như vậy lúc hồi hướng là nhắc lại hồi hướng rất sâu xa trước đây; sau hiển bày bằng việc làm có năm câu: Hai câu đầu là nêu ra, hai câu tiếp theo là giải thích, một câu sau cuối là phân rõ phần vị. Trong đó: 1) Phật trí là Bồ-đề; 2) Tịnh tâm là Niết-bàn. 3) Giải thích về câu đầu; 4) Giải thích về tâm thanh tịnh; 5) Phật gia là phần vị. Trên đây là phần trình bày về hạnh hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ ba trình bày về lợi ích của hồi hướng, tức là hạnh này đã thành tựu đức rộng lớn. Trong đó có bốn: 1) Thành tựu đức của nhân rộng lớn; 2) Từ "Ma-ha-tát tu hành thời thành tựu..." trở xuống là trình bày thành tựu đức của quả thanh tịnh; 3) Từ "Ma-ha-tát như thị hành hồi bất vi..." trở xuống là trình bày về thành tựu đức tự tại trái với hiểu biết; 4) Từ "Ma-ha-tát đắc bình đẳng nghiệp..." trở xuống là trình bày về đạt được đức bình đẳng không còn trái nhau. Lại một là thành tựu đức hiện tại, hai là thành tựu đức vị lai, hai loại này là một cặp về nhân quả; ba là hiểu rõ về tướng, bốn là đạt được chân thật, hai loại này là một cặp về nhiếp pháp.

Trong phần một có mười câu, hai câu đầu là tổng quát ca ngợi hiển bày thù thắng, tám câu sau là riêng biệt hiển bày về tướng thù thắng: 1) Hành rộng lớn thù thắng; 2) Từ "Dĩ thiểu..." trở xuống là nhìn thấy khắp nơi thù thắng; 3) Từ "Tất đắc..." trở xuống là giữ gìn biện giải thù thắng; 4) Từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là hiện rõ chúng sinh thù thắng; 5) Từ "Hựu ư niệm niệm..." trở xuống là trang nghiêm quốc độ

thù thắng; 6) Từ "Linh bất khả thuyết..." trở xuống là lợi ích chúng sinh thù thắng; 7) Từ "Đắc vô ngại..." trở xuống là nghe pháp thù thắng; 8) Từ "Trú vô sở hữu..." trở xuống là thần túc thù thắng. Dựa theo Dụng của đức này, nếu không phải là các phần vị của Viên giáo thâu nhiếp lẫn nhau, thì đâu cho phép Địa tiền có thể có đức vô ngại như vậy?

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về có thành tựu đức của quả, trong đó có ba: Một là nhắc lại hiện tại để so sánh với tương lai; hai là phân rõ xa về tướng tương lai; ba là nêu ra tương lai để kết luận về hiện tại.

Một là nhắc lại hiện tại để so sánh với tương lai, kết luận phần trước sinh khởi phần sau, nghĩa là kết luận về đức của nhân trước đây hãy còn vô tận như vậy, huống gì thành tựu quả vị tương lai lẽ nào có thể lường tính hay sao? Hai từ "Sở vị..." trở xuống là phân rõ xa về tướng trạng của đức thuộc quả thành tựu ở tương lai, câu riêng biệt có mười, sáu câu đầu là tướng của quả tròn vẹn, bốn câu sau là đức của quả đầy đủ. Trong tướng của quả: Hai câu đầu là trang nghiêm quốc độ thâu nhiếp chúng sinh thanh tịnh; hai câu tiếp là Chánh báo tổng-biệt thanh tịnh, căn là các căn như Nhãn...; hai câu sau cuối là chủ-bạn tròn vẹn thanh tịnh, nghiệp báo là chủ thanh tịnh. Bốn câu sau là trong đức đầy đủ: Hai câu đầu là hạnh tròn vẹn chứng tận cùng, tiến vào pháp là Chứng; hai câu sau là nguyện đầy đủ tự tại, đều nói thanh tịnh là nhiễm không có gì không hết, bình đẳng là lý không có gì không chứng. Những loại này đều là nhờ vào lực hồi hướng trong phần vị này mà khiến cho Bồ-tát này sẽ thành tựu đức của quả Phật như vậy. Ba từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là nêu ra tương lai để kết luận về hiện tại, nghĩa là đạt được pháp môn thanh tịnh là đạt được Thể lìa nhiễm, trang nghiêm là đức tướng trọn vẹn đầy đủ. Đây là hiện tại đã đạt được.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về tự tại trái với hiểu biết, trong đó có 30 câu làm thành 15 cặp phân ba: Đầu là bảy cặp trình bày về dung hòa với Sự duyên khởi khiến cho tướng trái nhau không còn; tiếp là một cặp về lý-sự dung hòa lẫn nhau, cả hai không có chướng ngại; sau là bảy cặp về hiểu rõ duyên ngay nơi Thật hiển bày lý dung hòa không có trái nhau, đây cũng là hiển bày pháp theo thứ tự.

Trong bảy cặp đầu: 1) Hạnh hồi hướng này, bởi vì thanh tịnh cõi Phật cho nên nói là cõi không trái nhau, bởi vì an lập chúng sinh cho nên cũng không trái nhau; 2) Khiến cho chúng sinh dựa vào cõi khởi hạnh, cõi và nghiệp không trái nhau; 3) Nghiệp dựa vào tâm mà khởi, tâm vương-tâm sở không trái nhau, lại Tư là Thể của nghiệp xông ướp

Thức-Tâm vốn có cho nên không trái nhau; 4) Nghiệp dựa vào cảnh mà thành, Tư và cảnh không trái nhau, bởi vì cảnh là chỉ do tâm mà hiện bày, cho nên nói là tâm cảnh; 5) Do nghiệp mà cảm quả thì duyên và báo không trái nhau; 6) Nghiệp và dấu tích của nghiệp tích, chính thức và phụ giúp không có gì trái nhau. Viễn Công nói: "Hiểu rõ phiền não đều là tâm khởi lên, chỗ dựa của nghiệp gọi là dấu tích của nghiệp." Pháp sư Biện nói: "Phương tiện tạo tác gọi là nghiệp, nghiệp đạo căn bản gọi là dấu tích." Nay giải thích: Tư quyết định là nơi mà thân-khẩu nghiệp thường xuyên qua lại, gọi là dấu tích của nghiệp. Lại giải thích: Tư ở sát-na thứ nhất là đạo dẫn phát, Tư ở sát-na thứ hai là Thể của nghiệp, đạo tức là dấu tích. Lại giải thích: Thể của Tư là nghiệp, xông ướp vào Thức vốn có làm thành chủng tử là dấu tích của nghiệp. Lại giải thích: Tư là nghiệp, nghiệp có công năng cảm đến quả báo của các đạo là nghiệp đạo, đạo tức là dấu tích. 7) Thể và tướng của pháp, chủ động-thụ động không trái nhau, nghĩa là những nghiệp ấy đã là hữu vi, chắc chắn có đủ bốn tướng.

Trên đây có hai loại không trái nhau: 1) Bởi vì đều là duyên khởi giúp đỡ nhau-thuận theo nhau, cho nên không trái nhau; 2) Đã đều là dựa vào nhau không có tự tánh, tự tánh không có thì cái gì trái nhau?

Một cặp tiếp là dựa theo lý-sự cùng dung hòa để trình bày về không trái nhau, nghĩa là pháp sinh không trái với tánh, bởi vì duyên sinh thì vốn là vô tánh; tánh không trái với sinh, là dựa vào căn bản vô trú mà thiết lập tất cả các pháp. Lại đầu thì không hủy hoại giả danh mà nói đến Thật tướng, sau thì không động đến Chân tế mà kiến lập các pháp.

Bảy cặp sau dựa theo lý dung hòa trình bày về không trái nhau, nghĩa là tướng của cõi và chúng sinh tuy tựa như khác nhau, mà lý bình đẳng không khác lẫn nhau, cho nên không trái nhau. Những câu còn lại, có thể biết.

Từ đây trở xuống là phần bốn đạt được bình đẳng không còn trái nhau, trong đó có hai: Đầu là mười câu trình bày về đạt được bình đẳng, bởi vì tướng trái nhau trước đây không còn, cho nên đạt được Sự xứng với tánh bình đẳng này, nghĩa là mười loại như nghiệp báo...; sau từ "Đắc kiến Phật..." trở xuống có mười câu về có thể thành tựu hạnh vị cứu cánh, đều có thể biết.

Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về tên gọi. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần thứ hai trình bày về quả của phần

vị, có mười sáu câu, mỗi hai câu làm một, thâu nhiếp làm thành tám cặp: 1) Đoạn quả nhiễm ô, nghĩa là chế phục ma oán ngăn chặn duyên ác, nhổ bỏ gai dục đoạn dứt nhân ác. 2) Tiến vào chứng quả, nghĩa là đạo Vô sinh là nhân của tu chứng, đến không hai là đích thực chứng tánh, đó là Lý bặt dứt chủ động-thụ động cho nên không hai, Trí phù hợp với pháp ấy cho nên nói là đến. 3) Từ "Đắc vô lượng..." trở xuống là quả thành tựu lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là đạo pháp cứu giúp chúng sinh, thần thông hóa độ mọi vật. 4) Từ "Thường lạc..." trở xuống là quả của Tịch-Dụng vô ngại. 5) Từ "Tất năng..." trở xuống là trình bày về quả của Hạnh và Nguyện rộng lớn. 6) Từ "Phân biệt..." trở xuống là quả của Trí và Thông thù thắng, trước là Trí-sau là Thông. 7) Từ "Đắc vô ngại..." trở xuống quả của thấy nghe tự tại. 8) Từ "Tu chư..." trở xuống là quả của thực hành tu tập đầy đủ. Sau là kết luận, có thể biết.

Trong phần hai là kệ tụng, có 21 kệ phân ba: Đầu là nửa kệ tụng về tướng của hạnh trước đây; tiếp là các kệ trung gian tụng về hồi hướng trước đây; sau cuối là một kệ tụng về lợi ích của hồi hướng trước đây.

Ngay trong tụng về hồi hướng, có ba: Một có ba kệ tụng về hồi hướng thành tựu đầy đủ hạnh trước đây; hai từ "Dĩ thử..." trở xuống có sáu kệ tụng về nhân hạnh sinh thiện trước đây, hồi hướng chúng sinh khiến cho đạt được Bồ-đề; ba từ "Thâm nhập..." trở xuống có mười kệ rưỡi tụng về hồi hướng Thật tế trước đây. Trong đó có hai: 1) Ba kệ rưỡi tụng về các nghiệp không vướng mắc, thuộc Tự hành giống với Như trước đây; 2) Từ "Bồ-tát quán sát..." trở xuống là bảy kệ tụng về khiến cho người khác tiến vào Thật trước đây.

Một kệ sau cuối là kết luận ca ngợi về lợi ích, có thể biết.

*** Thứ tám là Như Tướng Hồi Hướng Đồng Lý,** thiện căn là tướng Như xứng với lý mà hồi hướng gọi là Như Tướng Hồi Hướng. Hồi hướng này cùng với trên-dưới khác nhau thế nào? Nghĩa là bảy Hồi hướng trước đây trình bày hiểu rõ Sự hướng về Lý, Hồi hướng thứ tám này trình bày Sự không còn thì Lý hiện bày, vì vậy các hạnh... đều là Như Tướng mà hồi hướng, về sau Hồi hướng thứ chín trình bày từ Lý khởi Dụng, Hồi hướng thứ mười trình bày Dụng giống như Thể, giống như Thể mà Dụng, cho nên nói là Hồi Hướng Pháp Giới.

Trong trường hàng cũng có hai: Một, trong hạnh của phần vị cũng có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong giải thích cũng có ba: 1) Nêu ra Thể của hạnh; 2) Từ "Ma-ha-tát dĩ như thị đẳng thiện căn hồi hướng dục linh..." trở xuống là chính thức đem hồi hướng; 3) Từ "Ma-ha-tát như thị hồi hướng thời..." trở

xuống là trình bày về do hồi hướng mà thành tựu đức.

Trong phần một: Trước có 30 câu, nêu ra thiện căn sai biệt; sau cuối là một câu kết luận thành tựu một quán.

Trong phần trước: Một là 10 câu hiển bày về thiện căn đã tu; hai từ "Tuệ nhãn..." trở xuống là 10 câu trình bày về nuôi lớn thiện căn khiến cho tăng nhiều hơn nữa; ba từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là 10 câu kết luận ca ngợi thiện căn sai biệt đầy đủ đức.

Trong 10 câu thứ nhất: Trước là hai câu trình bày về quán thành tựu tiến vào lý thiện, câu đầu là nêu ra, câu sau là giải thích hiển bày. Nghĩa là Lìa si giải thích về Trí, Chánh niệm giải thích về Niệm, Kiên cố giải thích về an trú, Bất thối giải thích về bất động. Đây là Chánh niệm thành tựu về Chỉ, Lìa si thành tựu về Quán, Chỉ-Quán cùng vận dụng vô ngại hiện rõ trước mắt, cho nên nói là thành tựu... Sau từ "Đắc Đại thừa..." trở xuống là trình bày về Đại hạnh tùy theo sự việc để quy tụ thiện căn, có dựa vào tám loại tâm để quy tụ thiện căn: Một-Dựa vào tâm sâu xa để phát khởi thiện căn, trước là nêu ra công năng của tâm, nghĩa là tâm dựa vào lý phát khởi cho nên dũng mãnh không sợ, sau là dựa vào tâm dũng mãnh này phát khởi hai thiện căn. 1) Rộng nhiều vô tận; 2) Xứng lý thù thắng vi diệu; 3) Dựa vào pháp thiện thanh tịnh phát khởi Đồng Thể Đại Bi, tức là tâm Bi; 4) Trình bày về tâm thẳng thắn chánh niệm chư Phật; 5) Tâm hồi hướng xứng với lý không thay đổi; 6) Dựa vào tâm cầu đạo khéo léo phát sinh thiện kiên cố; 7) Dựa vào tâm chánh niệm phát sinh tất cả các thiện; 8) Dựa vào tâm tuệ khéo léo hồi hướng thành tựu Lợi tha.

Trong 10 câu thứ hai trình bày về nuôi lớn thiện căn: Đầu là Tuệ nhãn quán sát thiện căn tức là Thật, vì vậy khiến cho thiện căn này tăng trưởng, đây là nguyên cớ nuôi lớn thiện căn lành. Sau là trình bày về thiện căn đã tăng trưởng, trong đó câu đầu là tổng quát hiển bày, tám câu sau riêng biệt phân rõ: 1) Trình bày về phạm vi giới hạn của thiện căn không giống nhau, cho nên nói là phân biệt...; 2) Đầy đủ đức không thiếu sót, cho nên nói là cụ túc; 3) Thể lìa xa lỗi lầm nhiễm ô; 4) Chỉ trú vào Bồ-đề không giống với phàm phu-Tiểu thừa, cho nên nói là nhất hướng; 5) Tu tập sửa trị khiến cho tăng thêm; 6) Tư duy khiến cho mở rộng; 7) Do tu hành mà thành tựu; 8) Xứng với Thật nói rộng ra.

Trong 10 câu thứ ba là kết luận ca ngợi sai biệt, trong đó trình bày thiện căn này có nhiều công năng-đức khác nhau cho nên có thể thành tựu hồi hướng. Trong mười: 1) Các loại Môn là qua lại thông suốt không phải một; 2) Các loại Cảnh là sở duyên không giống nhau; 3)

Các loại Tướng là Thể trạng phân biệt; 4) Các loại Sự là duyên thành tựu khác nhau; 5) Các loại phân biệt là phạm vi giới hạn không xen tạp; 6) Vô lượng hạnh là nhiều loại như bố thí...; 7) Con đường ngôn ngữ thì thiện căn này là nơi đi lại của vô lượng ngôn giáo; 8) Sinh ra... là dựa vào thiện căn này có thể sinh ra nhiều trí phân biệt; 9) Tu hành... là các pháp thiện trang nghiêm lẫn nhau; 10) Đều có năng lực... là cùng hướng về quả Phật.

Trong một câu sau cuối là kết luận thành tựu một quán hiển bày về rất sâu xa, nghĩa là tuy có đủ loại nhiều môn như vậy, nhưng đều là một ý vị như nhau, cùng chung Chân tánh, cho nên nói là không hai. Cảnh Nhất thiết trí, nghĩa là thiện đồng tánh này chỉ riêng trí Phật mới có năng lực nhận biết. Lại giải thích: Thiện đồng tánh này có thể thành Phật, bởi vì chính là cảnh của Nhất thiết trí. Đây là sai biệt trong vô sai biệt của các môn trước, cho nên có nhiều môn. Đây chính là vô sai biệt trong sai biệt, cho nên chỉ có một ý vị quay về với Phật quả. Trên đây là nêu ra Thể của hạnh thuộc thiện căn đã hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai chính thức đem hồi hướng, trong đó có bốn: Một, Nhờ vào thành tựu Tự hành để tu hồi hướng; Hai, Từ "Phục thứ..." trở xuống là nhờ vào sự khởi hạnh tiếp tục tu hồi hướng; Ba, Từ "Ma-ha-tát thiện căn như thị hồi hướng bất trước thế..." trở xuống là trình bày về không có tướng hồi hướng của hai hồi hướng trước đây, hai loại trước là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, loại này là hồi hướng Thật tế; Bốn, Từ "Như pháp môn..." trở xuống là trình bày về hồi hướng tự tại thuần thục xứng tánh. Lại hai loại đầu là hồi hướng rộng lớn, một loại tiếp là hồi hướng rất sâu xa, một loại sau là hồi hướng sâu rộng. Dùng thiện căn cùng là Như thành tựu hồi hướng xứng với Chân để giải thích về thành tựu Như Tướng.

Trong phần một có hai: Trước là dùng thiện căn trước đây hồi hướng thành tựu Tự hành; sau từ "Như vị dĩ thân..." trở xuống là chính thức hồi hướng Chúng sinh.

Trong phần trước có hai: 1) Hồi hướng thành tựu hạnh thuộc ba nghiệp của Pháp thân; 2) Từ "Đắc ly si..." trở xuống là hồi hướng thành tựu hạnh trang nghiêm Tịnh độ.

Trong phần một có ba: a) Thành tựu hạnh về thân nghiệp; b) Thành tựu hạnh về khẩu nghiệp; c) Thành tựu hạnh về ý nhiệp.

Trong hạnh về ý nghiệp có ba: Một, trình bày dựa vào tâm thành tựu đức thuộc Tự hành; hai, từ "Nhậm trì..." trở xuống là thành tựu đức thuộc Lợi tha; ba, từ "Cụ túc..." trở xuống là một câu tổng quát kết luận

về đã thành tựu.

Trong mục một, dựa vào bảy loại tâm thành tựu bảy hạnh thù thắng: 1) Dựa vào tâm Vô ngại thành tựu hạnh thanh tịnh, nghĩa là thấu suốt lý vô ngại khiến cho hạnh thanh tịnh; 2) Dựa vào tâm Đại thí thành tựu hạnh Tài thí, vừa ý chúng sinh; 3) Dựa vào tâm Chiếu pháp thành tựu hạnh Pháp thí; 4) Dựa vào tâm Bất hoại thành tựu hạnh kiên cố cầu mong Phật trí; 5) Dựa vào tâm Bồ-tát thành tựu hạnh soi chiếu tất cả các pháp; 6) Dựa vào tâm Niệm Phật thành tựu hạnh Tam-muội; 7) Dựa vào tâm Chánh trực thành tựu hạnh lìa nhiễm.

Trong mục hai, trình bày về hạnh Lợi tha, câu riêng biệt cũng có bảy: Đầu là một câu về thành tựu hạnh Hóa tha, nghĩa là thâu nhiếp căn không sai lạc gọi là tùy ý giữ gìn, đầy khắp tất cả là giáo hóa rộng rãi, mà không dừng nghỉ là thường xuyên giáo hóa. Tiếp là hai câu trình bày về chỗ dựa của hạnh Hóa tha, một là giáo hóa giống như Phật trí cho nên nói là an trú, hai là dựa vào Định khởi Dụng để đến với mọi căn cơ cho nên nói là đạt được Tam-muội sâu xa. Tiếp là hai câu trình bày về nơi chốn nhiếp hóa, một là qua lại rộng khắp, hai là an trú khắp nơi. Tiếp là một câu về thành tựu sự việc Hóa tha, cho nên nói là giáo hóa chúng sinh không nghỉ. Sau cuối là một câu về thành tựu trí Hóa tha, nghĩa là thành tựu về Tuệ phương tiện.

Mục ba là một câu tổng quát kết luận về đã thành tựu, nghĩa là thành tựu đầy đủ hạnh Tự-Tha, Tuệ sâu rộng khó suy lường cho nên nói là không nghĩ bàn.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về hạnh trang nghiêm Tịnh độ, trước là riêng biệt hiển bày có sáu cặp: 1) Lìa si là Thể, phân biệt là Dụng, nghĩa là lìa xa phân biệt mà phân biệt; 2) Một niệm trang nghiêm quốc độ là Dụng rộng lớn, đối với các Thông-Tuệ là chỗ dựa của Dụng; 3) Tiến vào Thật pháp là Thể sâu xa, thị hiện... là Dụng rộng lớn; 4) Một thấy tất cả là Dụng vô ngại, cứu cánh... là chỗ dựa của Dụng, nghĩa là giữ gìn tất cả không để cho hư hoại; 5) Dùng Bồ-tát trang nghiêm đầy đủ là Thể của Đức, ứng hiện điều phục chúng sinh là Tướng của Dụng; 6) Một thế giới Phật... là Thể rộng lớn, đạt được cứu cánh... là Dụng duy trì. Sau là tổng quát kết luận về quốc độ đã trang nghiêm khiến cho chúng sanh vừa lòng, nghĩa là trang nghiêm quốc độ này chỉ vì thâu nhiếp chúng sinh. Trí duy trì phân biệt hồi hướng, là tổng quát kết luận về trí duy trì quốc độ hồi hướng trước đây. Trên đây là phần thành tựu Tự hành, xong. Bởi vì muốn hồi hướng cứu giúp chúng sinh, cho nên trước phải phân rõ Tự hành làm căn bản, mới có thể trải qua đời kiếp

thâu nhiếp chúng sinh.

Từ đây trở xuống là phần sau chính thức hồi hướng chúng sinh, trong đó: Trước là nêu ra Tự ví dụ về Tha, kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. Sau là chính thức hiển bày về hồi hướng có hai: 1) Hồi hướng khiến cho ra khỏi chướng có sáu câu, ba câu đầu là ra khỏi ba chướng, một là lìa xa báo chướng, hai là lìa xa nghiệp chướng, ba là lìa xa phiền não chướng; ba câu sau là thành tựu hạnh đối trị, một là đối trị lìa xa phiền não, hai là đối trị lìa xa nghiệp, ba là đối trị lìa xa khổ, có thể biết. 2) Khiến cho thành tựu đức, như mây-mưa lớn thì có năm nghĩa: a) Rộng khắp nơi; b) Trở thành lợi ích; c) Có thể tuôn mưa; d) Mưa có thể dập tắt tro nóng; e) Mưa có thể sinh ra cỏ cây. Đại nguyện hồi hướng cũng có đủ năm nghĩa, có thể biết.

Sau là riêng biệt hiển bày về đã thành tựu có chín câu: Hai câu đầu là thành tựu hạnh, một là lìa xa lỗi lầm gọi là thanh tịnh, hai là phát sinh pháp thiện gọi là ruộng đất. Hai câu tiếp là khiến cho tiến vào chứng, một là quán xét phương tiện tiến vào chứng là Như Lai Tạng khiến cho không quên mất gọi là thọ trì bảo vệ, hai là chính thức thành tựu chứng cho nên nói là trú trong pháp giới thanh tịnh. Hai câu tiếp là khiến cho thành tựu đức, một là thành tựu đức tự tại của tâm, hai là giúp cho đức tự tại của thân. Ba câu sau cuối là thành tựu ba thiện căn, một là thiện Vô ngại, hai là thiện Vô tham cho nên gọi là thâu nhiếp thanh tịnh, ba là thiện Vô sân.

Từ đây trở xuống là phần hai nhờ vào sự khởi hạnh tiếp tục tu hồi hướng, trước đã thành tựu hồi hướng thuộc Tự hành, nay lại thành tựu hồi hướng nhờ vào sự, cho nên nói là lại tiếp tục. Trong đó có ba: 1) Nhờ vào sự khởi hạnh; 2) Từ "Ma-ha-tát như thị hồi hướng..." trở xuống là chính thức đem hồi hướng; 3) Từ "Như thị Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về hồi hướng đã thành tựu lợi ích.

Trong phần một có hai: Một, Nhờ vào thấy sự việc thù thắng; Hai, Khéo léo thuận theo khởi hạnh có ba: a) Trình bày đã thành tựu đức của hạnh, có pháp-dụ-hợp, nghĩa là tùy theo sự việc đã thấy nhờ vào đó thành tựu hạnh cho nên nói là phương tiện khéo léo tu tập.... Đã thấy sự việc đáng vui, thì có vui thích mong cầu Thật nghĩa như vậy. b) Từ "Xảo diệu..." trở xuống là trình bày về Dụng thù thắng của hạnh; c) Như thiện căn... là kết luận về Thể giống nhau của hạnh.

Trong phần hai là chính thức hồi hướng chúng sinh đều khiến cho đạt được sự việc đáng vui, là nhờ trước đây thấy cảnh đáng vui liền phát khởi thiện niệm đáng vui, khiến cho hồi hướng chúng sinh thành

tựu công đức đáng vui, đây là Dụng của phương tiện khéo léo mà thôi. Trong đó có ba: Một, Người chưa tiến vào pháp thì khiến cho có thể tiến vào pháp, đây là thuộc về Địa tiền; Hai, Từ "Linh Bồ-tát..." trở xuống là người đã tiến vào pháp thì khiến cho có thể tiến vào Địa, đây là thuộc về Địa thượng; Ba, Từ "Cụ Bồ-tát..." trở xuống là người đã đạt được Địa thì cuối cùng khiến cho đạt được quả.

Trong phần một có bảy câu: 1) Trong câu một không những thấy Phật không chấp lấy Thể tánh, mà cũng là thấy chúng sinh cũng không chấp lấy, cho nên nói là cũng lại như vậy. Lại giải thích: Khiến cho thấy Phật đúng như pháp, đối với Phật không vướng mắc; không chấp lấy pháp tánh, thấy pháp không vướng mắc; vô số chúng sinh giống như Tăng, không có gì vướng mắc, cho nên nói là thanh tịnh. Kinh Duy Ma nói: "Không đắm vào cầu Phật, không đắm vào cầu Pháp, không đắm vào cầu Tăng." Giống như ý câu này. 2) Khiến cho làm thị giả xứng với ý Phật; 3) Khiến cho đất nước thanh tịnh đáng vui; 4) Vui trong pháp đã mong cầu; 5) Khiến cho vui với pháp xuất thế; 6) Vui với giữ gìn không quên; 7) Đạt được pháp sáng tỏ thuộc Chánh tuệ.

Trong phần hai trình bày về hạnh của Địa thượng: Một, hai câu thành tựu hạnh Tài thí-Pháp thí của Địa thứ nhất. Hai, từ "Đắc Tam-muội..." trở xuống trình bày về hạnh thuộc phần vị công dụng từ Địa thứ hai trở đi: 1) Đạt được Định sâu xa; 2) Đạt được tổng trì; 3) Đạt được trí ghi nhớ; 4) Đạt được thần thông thù thắng. Trên đây là đức thuộc Tự phần, dưới đây trình bày về đức thuộc Hóa tha. 5) Thuyết giảng rộng rãi; 6) Thuyết giảng khéo léo; 7) Tâm hóa độ chính là Bi; 8) Thường xuyên hóa độ không ngừng; 9) Hóa độ rộng rãi, nghĩa là ở nhiều nơi trải qua thời gian dài.

Trong phần ba trình bày về hạnh thuộc phần vị Vô công dụng từ Địa thứ tám trở lên, trong đó: 1) Nhờ Đức Phật hiện tại khuyến khích có thể rời bỏ vắng lặng phát khởi tu tập, gọi là phương tiện khéo léo; 2) Xứng với lý khởi hạnh, gọi là phương tiện sâu xa; 3) Từ "Vĩnh ly..." trở xuống là trình bày về Địa thứ tám, bởi vì vô ngại mà rời bỏ tâm tham như ái Bồ-đề của Phật..., cho nên nói là ly dục-hiểu sâu... trình bày về thâu nhiếp thành tựu hạnh đối trị; 4) Từ "Cụ túc..." trở xuống trình bày về Địa thứ tám tiến vào quán Vô sinh; 5) Trong Địa thứ chín thuyết pháp xứng với cơ, gọi là Vô tranh; 6) Trong Địa thứ mười đạt được đạo Vô gián thuộc pháp Kim Cang hiện rõ trước mắt, gọi là thành tựu đầy đủ, bởi vì diệt hết mọi chướng ngại vướng mắc vi tế, cho nên nói là diệt chướng đạo pháp. Sau cuối là trình bày về Địa thành tựu đầy đủ Phật

quả, có thể biết.

Từ đây trở xuống trình bày về phần ba là hồi hướng đã thành tựu lợi ích, nghĩa là do lực hồi hướng nhờ vào sự khởi hạnh mà khiến cho thiện căn của mình chuyển đổi tăng lên nhiều hơn, gọi là nuôi lớn. Từ "Đắc tịnh..." trở xuống riêng biệt hiển bày có mười câu: 1) Bên trong tăng thêm Tuệ sáng suốt; 2) Bên ngoài được thiện hữu bảo vệ, đây là lợi ích về phát sinh hiểu biết; 3) Phật tuệ chiếu sáng tâm; 4) Ngu si ám chướng không còn, hai loại trên đây là lợi ích về đoạn trừ chướng ngại; 5) Tu pháp tiến vào trí, là lợi ích về chứng pháp; 6) Từ "Thiện học..." trở xuống là lợi ích về phát khởi Hậu trí; 7) Từ "Nhất thiết thiện căn..." trở xuống là lợi ích về Đại nguyện; 8) Từ "Nhất thiết Bồ-tát..." trở xuống là lợi ích về cùng tận nguồn phước; 9) Từ "Thành tựu..." trở xuống là lợi ích về thành tựu trí tuệ kiên cố; 10) Từ "Minh giải..." trở xuống là hiển bày về lợi ích hiểu biết rộng rãi. Trên đây là hồi hướng nhờ vào sự, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về không có tướng hồi hướng của hai hồi hướng trước đây, tức là hồi hướng Thật tế. Các hồi hướng Thật tế trước đây cùng với hồi hướng Thật tế này khác nhau thế nào? Trước đây đều thâu nhiếp Tướng quy về Thể, trong này thâu nhiếp Tướng quy về Tướng, vì vậy mà khác nhau. Trong đó có hai: Trước là dựa theo hạnh để phân rõ; sau từ "Như thị..." trở xuống là dựa theo tâm hiển bày.

Trong phần trước có hai: Một, Trình bày về hồi hướng này tức là luôn luôn không đắm trước; Hai, Từ "Quán thậm thâm..." trở xuống là trình bày nhờ vào không đắm trước mà thành tựu hồi hướng.

Trong phần một có bốn:

1) Không đắm vào có, nghĩa là đối với trang nghiêm quốc độ thâu nhiếp chúng sinh trước đây, bởi vì đều không đắm trước, cho nên nói là không đắm trước thế giới.... Tâm không dựa vào là trình bày về không có tướng thụ động chấp thủ, vắng lặng không tán loạn là không khởi lên chủ động chấp thủ; Chánh niệm đối với pháp là trình bày về tương ưng với Chánh lý khéo léo bặt dứt chủ động-thụ động. Luận Khởi Tín nói: "Trú chánh niệm là biết chỉ có tâm, không có cảnh giới bên ngoài." Là nói đến nghĩa này.

2) Từ "Cụ túc..." trở xuống là đối với không có nhưng không đắm trước-không ngăn ngại mà khởi hạnh, trí vô phân biệt gọi là không có chọn lựa, không trái với hồi hướng là khởi hạnh không ngăn ngại, không trái với Chánh pháp là tiến vào lý không ngăn ngại.

3) Từ "Bất hoại Phật tướng..." trở xuống là trình bày về có và không có đều lìa xa. Ban đầu không hủy hoại tướng Phật là không đắm vào không có, quán xét ba đời như nhau là không đắm vào có, ở đây dựa theo tôn kính mà không đắm trước, biết rõ chúng sinh trống rỗng là không đắm vào có. Không hề dựa vào là không trú vào không có, nghĩa là không hướng về không có mà trú trước. Đây là dựa theo cảnh Bi không đắm trước, là ngay nơi quán xét Như Lai trống rỗng mà không mất đi sự kính dưỡng, hiểu rõ chúng sinh vắng lặng mà không mất đi sự nhiếp hóa, là nói đến nghĩa này.

4) Từ "Thuận Như Lai..." trở xuống là trình bày về lợi ích lìa xa đắm trước, có ba: a) Hiểu biết chính đáng dần dần đến lợi ích; b) Từ "Như thật phân biệt..." trở xuống là lợi ích của trí tuệ tròn vẹn; c) Từ "Vị tằng..." trở xuống là trình bày về lợi ích của Tịch-Dụng cùng thực hành, có pháp-dụ-hợp, có thể biết.

Trong phần hai là trình bày nhờ vào không đắm trước mà thành tựu hồi hướng. Quán xét về pháp sâu xa trước đây mà phát sinh Thật trí, nghĩa là trí không đắm vào có và không có, dựa vào Thật trí này mà thành tựu hồi hướng. Sau là riêng biệt hiển bày: 1) Trình bày về hồi hướng Lý-Sự vô ngại, Chỉ-Quán dung thong; 2) Nhờ vào vô ngại trước đây mà thành tựu hồi hướng thuộc Tự hành; 3) Từ "Nhiếp thủ..." trở xuống là thành tựu hồi hướng thuộc hạnh Hóa tha. Trên đây là dựa theo hạnh, xong.

Từ đây trở xuống là phần sau dựa theo tâm phân rõ, có tám loại tâm: 1) Tâm không yếu hèn hồi hướng Phật pháp; 2) Tâm rộng lớn hồi hướng thanh tịnh chúng sinh; 3) Tâm không hề điên đảo hồi hướng quốc độ không nhiễm ô; 4) Tâm không sót lại gì hồi hướng cảnh không nhiễm ô; 5) Tâm lìa xa thế gian hồi hướng đạt được xuất thế gian; 6) Tâm không đắm trước hồi hướng thành tựu hạnh Bi; 7) Tâm thấy pháp hồi hướng thành tựu đạo thù thắng hướng đến quả; 8) Tâm chán ngán lìa xa hữu vi hồi hướng phát sinh pháp thiện chân thật. Trên đây là hồi hướng Thật tế, xong.

Từ đây trở xuống là phần bốn trình bày về hồi hướng sâu rộng tự tại thuần thục, trong đó mở rộng trình bày về hồi hướng Như Tướng.

Giải thích về nghĩa Chân Như đưa ra bốn môn:

1) Giải thích tên gọi, không hư hoại gọi là Chân, không có gì khác gọi là Như, trước là không phải bốn Tướng thay đổi, sau là Thể không có sai biệt, đây là dựa theo Thỉ giáo. Lại không biến đổi gọi là Chân, thuận theo duyên gọi là Như. Do nghĩa trước cho nên cùng với

pháp hữu vi không phải là như nhau, do nghĩa sau cho nên cùng với pháp hữu vi không phải là khác nhau, hai nghĩa hợp lại làm một pháp gọi là Chân Như.

2) Chủng loại: Hoặc chỉ có một ý vị, đó là dựa theo Thật vốn không có gì sai biệt. Hoặc hai, đó là an lập đế Chân Như, phi an lập đế Chân Như. Lại do hai Không mà hiển bày cũng là hai, tức là do Sinh Không mà hiển bày Chân Như, do Pháp Không mà hiển bày Chân Như. Lại hai, đó là Không Chân Như, Bất Không Chân Như, pháp nhiễm mà không nhiễm gọi là Không, có đủ tánh công đức gọi là Bất Không. Hoặc ba, đó là dựa theo ba Vô tánh, tức là Vô Tướng Như, Vô Sinh Như, Vô Tánh Như... Lại có thiện pháp Chân Như, bất thiện pháp Như, vô ký pháp, như trích từ Tạp Tập Luận, đây là dựa theo giải thích phân rõ. Hoặc bảy, luận Hiển Dương nói: "1) Lưu chuyển Chân Như, đó là tư duy về Thật tánh lưu chuyển của các hành; 2) Thật tướng Chân Như, đó là tư duy về các pháp không có tánh của hai Ngã; 3) Duy thức Chân Như, đó là tư duy về tánh Duy thức của các pháp; 4) An lập Chân Như, đó là Thể của pháp nhiễm ô tư duy về Khổ đế; 5) Tà hạnh Chân Như, đó là nhân của pháp nhiễm ô tư duy về Tập đế; 6) Thanh tịnh Chân Như, đó là Thể của pháp thanh tịnh tư duy về Diệt đế; 7) Chánh hạnh Chân Như, đó là hạnh thanh tịnh tư duy về Đạo đế." Hoặc mười Chân Như, đó là dựa theo Chân Như đã chứng trong mười Địa có mười lớp... Hoặc một trăm môn, đó là mười-mười vô tận, thuận theo pháp môn viên thông vô ngại. Hoặc bao gồm tất cả các pháp.

3) Trình bày về Đức Dụng: 1) Thành tựu Dụng nương tựa duy trì, nghĩa là pháp nhiễm-tịnh nương tựa duy trì mà thiết lập; 2) Thành tựu cảnh quán, nghĩa là Dụng tiến vào chứng; 3) Theo luận Khởi Tín: "Có ba Đại: a) Thể Đại, đó là Chân Như vốn bình đẳng không tăng-giảm; b) Tướng Đại, vốn đầy đủ công đức thuộc tánh vô lậu; c) Dụng Đại, vốn có thể thành tựu tất cả nhân quả thiện của thế gian và xuất thế gian."

Hỏi: Các pháp bất thiện... đã không phải là Dụng của Chân thì thuận theo lìa xa Thể của Như chăng?

Đáp: Bởi vì trái với Chân cho nên không lìa xa Chân, bởi vì trái với Chân cho nên không phải là Dụng của Như. Ý luận này bởi vì các thiện pháp thuận với Chân, cho nên đều là Dụng của Chân.

Hỏi: Kinh nói Như Lai Tạng phát khởi và tạo ra tất cả thế gian, giống như người có tay nghề làm ra các loại kỹ thuật..., thì nhất định pháp nhiễm này cũng là thụ động tạo ra, vì sao nói là không?

Đáp: Lý thật thì nhiễm-tịnh đều là thụ động duy trì mà được kiến

lập, nhưng trái-thuận sai khác không giống nhau. Điều này thế nào? Bởi vì như quán sát về thực hành bố thí, ba quan hệ đều rỗng rang, khiến cho phước bố thí rộng lớn giống như hư không; nếu quán sát Thể của tội lỗi rỗng rang là khiến cho tội chướng diệt mất, thì tại sao cũng không khiến cho tội lỗi rộng lớn? Vậy thì biết tội lỗi trái với Chân, tiến vào Như thì diệt mất; thiện thuận với Chân, tiến vào Như thì rộng thêm, cho nên không giống nhau. Vậy thì khắp nơi phát khởi nhiễm-tịnh thuận với Dụng chứ không trái. Trên đây là dựa theo Thỉ và Chung giáo mà nói. Vả lại, tùy duyên sai khác gồm chung tất cả các pháp, toàn bộ là Dụng của Chân, có đủ Đế võng vi tế, trùng trùng vô tận, viên dung tự tại, ngay nơi Tướng không cần hội tụ, ngay nơi Tánh không cần tùy theo. Như trăm môn này đã phân rõ dựa theo Viên giáo để hiển bày mà thôi.

4) Dựa theo Giáo hiển bày: Chân Như có hai môn, là Nhất thừa Chân Như và Tam thừa Chân Như.

Nhất thừa cũng có hai môn: 1) Biệt giáo là viên thông các sự hàm chứa tất cả vô tận như Nhân-đà-la võng và vi tế..., mở rộng về trăm câu này nói trong phần Như. 2) Đồng giáo thì nghĩa giống với Tam thừa, nhưng bởi vì hồi hướng trí cho nên thâu nhiếp vào Nhất thừa.

Tam thừa Chân Như cũng có hai môn: 1) Đốn giáo là như Duy Ma cứ im lặng để hiển bày về ý sâu xa, Như này bặt dứt tướng của giáo nghĩa, Tưởng đều không theo kịp, nói như phần Na-già Thất-lợi trong kinh Đại Bát Nhã. 2) Tiệm giáo thì tóm lược có ba môn: Một là Chung, hai là Thỉ, ba là Thế gian đã nhận biết.

Một, trong Chung giáo lại có hai loại: a) Thỉ là như 32 Bồ-tát hiển bày về pháp môn Bất Nhị; b) Chung tức là Bất Nhị mà Văn-thù Sư-lợi đã hiển bày. Hai môn Thỉ-Chung này đều có đủ hai môn Không-Hữu thuộc giáo nghĩa Vô phân biệt.

Hai, trong Thỉ giáo cũng có hai: a) Thỉ là như luận Bách Pháp thâu nhiếp tất cả pháp thuộc về sáu Vô vi, hiển bày về Nhân Không-Pháp Không, có thể biết Chân Như không sánh kịp, hai Không là trên hết, môn này bao gồm giáo nghĩa Phân biệt và Vô phân biệt. b) Chung thì như Duy Ma vì Ca-chiên-diên mà nói không sinh-không diệt là nghĩa Vô thường... Lại trong Kim Cang Bát Nhã nói vi trần thì không phải là vi trần... Lại trong luận Đối Pháp tách sáu Vô vi thành tám, thì ba loại Chân Như thuộc về Vô vi thâu nhiếp, có thể biết Chân Như trở thành Vô vi là trên hết. Thỉ-Chung thuộc Sơ giáo này đều bao gồm giáo nghĩa Phân biệt và Vô phân biệt. Nghĩa vô phân biệt gọi là chứng Chân Như, Giáo vô phân biệt là dựa vào cảnh quán sát về ý của ngôn ngữ vô phân

biệt mà tỏ ngộ ngôn giáo Đại thừa. Nghĩa phân biệt thì nói giáo nghĩa vốn là Không. Nay trong Sơ giáo thì Chân Như chỉ là nghĩa Không, không giống như Chung giáo.

Ba, thế gian đã nhận biết chân thật lại có hai loại: a) Thỉ là chính thiện căn của trời-người và Nhị thừa ngu pháp đều thâu nhiếp vào tánh chân thật. Luận Trung Biên nói: "Thế gian đã nhận biết chân thật thâu nhiếp vào tánh chân thật." Theo văn của luận ấy thì thế gian chỉ trừ ra hư cuồng vọng ngữ..., còn lại đều đưa vào chân thật, bởi vì thừa nhận là phương tiện xa của Bồ-đề. b) Chung là bởi vì luận nói tất cả pháp chỉ có tên gọi, nghĩa là phân biệt tên gọi, tư duy tên gọi mà biết được, không giống như pháp thuộc phương tiện xa. Nghĩa này chỉ hạn chế trong mười tên gọi thuộc hai loại, bởi vì là phương tiện gần của Đại thừa; Chân Như thì thậm chí lưu chuyển vào mười tên gọi, lý không thể nào hủy hoại cho nên cùng là Chân Như.

Ở trong văn này đếm tất cả có trăm câu, kiểm tra văn thiếu đi một câu, một câu đầu là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt.

Trong tổng quát thì Chân tánh không khác gọi là Như; tự Thể tuyệt diệu, quy phạm xứng với pháp, thần thông trí tuệ qua lại phù hợp nói là Môn, cũng là không giống với sinh diệt môn, cho nên gọi là Môn. Đến tất cả các đạo là hiển bày về phạm vi giới hạn, nghĩa là trình bày về lý rộng khắp các hành. Hồi hướng thiện căn vô lượng vô biên là trình bày về hành rộng khắp như lý, nghĩa là xứng với Như mà thành tựu hồi hướng. Lại giải thích: Lý thật thì Chân Như là pháp sai biệt vô lượng vô biên rộng khắp tất cả các đạo, bởi các pháp ấy là Như Thuyên Môn, Chân Như đối với Dị Thuyên Môn sai khác ấy mà khiến cho Thể hiển bày rõ ràng, Môn chính là nhiều phạm vi cho nên nói là rộng khắp tất cả... Nay tạm thời dựa vào Bách Môn để trình bày về mười-mười vô tận, vậy thì tất cả các pháp là Môn của Chân Như, cho nên nói là Như Pháp Môn. Đây vốn là chuyển đổi thuận theo tiếng Phạm. Nghĩa chính xác nên nói là Như rộng khắp tất cả các đạo vô lượng vô biên, tất cả các pháp ấy là pháp môn của Như, cho nên nói là Như Pháp Môn, đây là nêu ra. Rộng khắp tất cả... là giải thích để hiển bày, nghĩa là tất cả các đạo thì đạo là Môn, bởi vì có thể hiển bày về Chân Như. Hồi hướng thiện căn, nghĩa là trình bày về dùng thiện căn rộng khắp giống với Như, tùy theo Môn sai khác mà thành tựu hồi hướng.

Sau là riêng biệt hiển bày, trong mỗi một câu đều có ba nghĩa: 1) Như Như là nêu ra như lý, nghĩa là như Chân Như ấy; 2) Thiện căn cũng như vậy là nêu ra thiện giống với Như; 3) Hồi hướng... là dùng thiện

căn giống với Như để hồi hướng thành tựu lợi ích giống với Như, vì vậy thiện căn đã hồi hướng và chúng sinh đã hồi hướng cùng với tướng lợi ích đã thành tựu đều là Chân Như mà có những thành tựu.

Lại trong ba nghĩa này: 1) Giải thích về Như; 2) Hiển bày về Tướng của Như; 3) Giải thích về hồi hướng, cho nên gọi là Như Tướng Hồi Hướng. Lại một là phân rõ về Thể của Như, hai là Tướng, ba là Dụng, tức là ba Đại của Chân Như. Mỗi một câu sau cũng đều như vậy.

Ở trong phần riêng biệt này, Pháp sư Anh phân làm mười phần, đó là 10 câu thứ nhất trình bày về Như trong phần vị Hiền Thủ, 10 câu thứ hai trình bày về Như trong phần vị Thập Trú, 10 câu thứ ba trình bày về Như trong phần vị Thập Hạnh, 10 câu thứ tư trình bày về Như trong phần vị Thập Hồi Hướng, 10 câu thứ năm trình bày về Như trong địa Tịnh Tâm, 10 câu thứ sáu trình bày về Như trong địa Hành Tích, 10 câu thứ bảy trình bày về Như trong địa Quyết Định, 10 câu thứ tám trình bày về Như trong địa Cứu Cánh, 10 câu thứ chín trình bày về Như trong phần vị Đẳng Giác, 10 câu thứ mười trình bày về Như trong Phật Địa. Phân văn như vậy cũng chưa thấy thuận với điều ấy.

Vả lại, Pháp sư Linh Dụ, Pháp sư Ý-Pháp sư Cự... ở Bắc Đài đều phân làm mười, tất cả đều không giống nhau, nhưng đối với xu thế của văn thì tất cả đều không thuận theo cho nên không nói đến.

Pháp sư Viễn nói: Như vậy nào khác nhau, tướng khác nhau khó nhận biết. Nay lại nói về điều đó: 10 câu đầu dựa theo những công hạnh của Địa tiền mà phân rõ về Như, 88 câu sau dựa vào những công hạnh từ Địa thứ nhất trở lên để phân rõ về Như. Cách phân định này cũng khó. Nay nói các Môn đều là một pháp, đều chọn lấy tất cả Thể-Tướng-Dụng của Chân Như, cũng không thể phân chia làm thành từng đoạn thuận theo nhau. Ở trong các môn Chân Như đều là Thể thuận theo duyên sai khác, nghĩa là Tánh Như mà không phải là Tướng Như..., thiện căn giống với Như cũng tùy theo môn riêng biệt, vì vậy Tánh Như của thiện căn không phải là Tướng Như của thiện căn... Thể thuận theo môn sai khác, khởi Dụng cũng sai khác, vì vậy các môn sau như Tánh Môn hồi hướng, Vô Tánh Môn hồi hướng, Thật Tướng hồi hướng..., đều dựa theo đó nhận biết.

Quá khứ không phải là như nhau, Pháp sư Đại Phạm ở Tương Châu nói: Đây là phá chấp về ba đời của Tiểu thừa, nghĩa là họ chấp quá khứ làm có. Nếu là có thì giống như hiện tại, nay đã diệt không có, cho nên nói là không giống nhau. Nói vị lai không vốn có, Tiểu thừa

cũng chấp vị lai có pháp lưu chuyển đến hiện tại. Nếu như vậy thì lẽ ra vốn có pháp nay đã là vị lai, duyên chưa đến cho nên rốt cuộc là không có pháp, cho nên nói là không vốn có. Hiện tại không khác nhau, họ chấp hiện tại quyết định là có, nay trình bày chờ duyên tạm thời hội tụ, suy ra thì không vốn có, không khác gì không có quá khứ-vị lai, cho nên nói là không khác nhau.

Pháp sư Dụ nói: Quá khứ không giống nhau là Tập khởi mà không có Tập khởi, không vốn có là chuyển biến mà không phải chuyển biến, không khác nhau là tướng sai khác mà không phải tướng sai khác. Phát khởi mới hoài thì hợp với quá khứ, trừ diệt sinh tử thì giống như vị lai, thanh tịnh sinh ra thì tựa như không khác nhau.

Pháp sư Viễn nói: Quá khứ không thường còn, cùng trở về diệt hết, đối với hiện tại vốn không có, cho nên nói là không giống nhau. Pháp vị lai mới sinh khởi, không phải tánh vốn có, cho nên nói là không vốn có. Pháp hiện tại đều trống rỗng, cho nên nói là không khác nhau. Tất cả ba không (Phi) này, lấy đó để làm Như.

Pháp sư Cự nói: Quá khứ không giống nhau là trình bày về Thể của Như, tuy ở quá khứ mà không thay đổi diệt đi, không giống với không có. Vị lai không vốn có, tuy là Tập khởi mà không có tướng khởi, trình bày về nơi đã khởi không vốn có. Hiện tại không khác nhau, tuy ở hiện tại mà không có hình thể-xứ sở, không khác gì quá khứ-vị lai.

Pháp sư Anh nói: Pháp quá khứ diệt đi tương tự với không có, gọi đó là giống nhau. Nay trình bày dựa vào Như mà phát khởi hạnh nguyện mới, không giống với pháp quá khứ không có, cho nên nói là không giống nhau. Nghiệp cũ tàn lụi rơi rụng thì mới nhận lấy báo vị lai, gọi đó là vốn có. Nay trình bày về chứng Như, rời bỏ nghiệp cũ ấy, cho nên nói là không vốn có. Hiện tại tạo nghiệp kết buộc không giống với quá khứ-vị lai, gọi đó là khác nhau. Nay quán sát về nghiệp kết buộc vốn không có tạo khởi, hoàn toàn thanh tịnh, cho nên nói là không khác nhau. Phát khởi mới hoài... là giải thích về quá khứ, trừ diệt... là giải thích về vị lai, thanh tịnh... là giải thích về hiện tại.

Nay lại giải thích rộng ra, luận về pháp ba đời, có hai môn: 1) Tánh Không môn; 2) Thành Hữu môn. Tánh Không, nghĩa là quá khứ đã diệt cho nên Không, vị lai chưa đến cho nên Không, hiện tại không dừng lại cho nên Không. Nay trong văn này dựa theo Thành Hữu môn, nghĩa là pháp ở niệm trước là quá khứ diệt, bởi vì có thể dẫn dắt phát khởi sinh ra pháp ở niệm sau, cho nên quá khứ không giống nhau. Luôn luôn chỉ có đoạn diệt, niệm sau là nhà của niệm trước. Vị lai tuy do niệm trước

diệt khiến cho niệm sau này sinh ra, nhưng nay không có pháp của niệm trước có thể truyền đến niệm sau, cho nên nói là vị lai không vốn có. Vì vậy pháp cũ trong niệm trước, nay không có ở niệm sau. Pháp hiện tại hướng về niệm trước giống như vị lai, hướng về niệm sau giống như quá khứ, cho nên nói là không khác nhau. Vì vậy niệm trước tàn lụi diệt đi, tuy không giống như hết sạch, nhưng không có pháp đến sau. Niệm sau nối tiếp niệm trước, tuy dựa vào niệm trước khởi lên, nhưng pháp mới không vốn có. Vì vậy trong hồi hướng, phát khởi tâm Bồ-đề mới hoài. Bởi vì niệm trước không giống nhau, khiến cho niệm sau nối tiếp khởi lên, làm cho tâm Bồ-đề không Đoạn. Bởi vì niệm sau không vốn có, cho nên niệm niệm mới hoài, khiến cho tâm Bồ-đề không Thường. Trừ diệt sinh tử-thanh tịnh phát sinh, hiển bày về tác nghiệp của tâm, ý văn như vậy suy nghĩ có thể thấy. Vả lại, hiện tại niệm niệm thành Chánh giác, nghĩa là thông hiểu rõ ràng hiện tại cũng bình đẳng, cho nên thấy Lý gọi là Giác. Bốn đoạn trên đây toàn bộ là phần thứ hai chính thức hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ ba kết luận do hồi hướng mà thành tựu đức. Lúc hồi hướng như vậy, là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, nghĩa là do hồi hướng thiện căn giống với Như trước đây, cho nên đạt được tất cả các pháp ngay nơi bình đẳng mà có tác dụng làm lợi ích. Mười câu phân năm: 1) Hai câu dựa theo xứ sở, một là ngay nơi bình đẳng mà thành tựu trang nghiêm, hai là ngay nơi bình đẳng mà từ trong đó chuyển Pháp luân. 2) Hai câu tiếp dựa theo con người, một là Bồ-tát ngay nơi bình đẳng mà phát ra nguyện ấy, nghĩa là khởi nguyện Nhất thiết trí là Bồ tát, hai là quán sát Thể của nhiều Đức Phật không khác nhau. 3) Hai câu tiếp dựa theo pháp, một là dựa theo Tánh của pháp, hai là dựa theo Tướng của pháp tướng; lại một là Chân, hai là Tục. 4) Hai câu tiếp dựa theo hạnh, một là hạnh của Bồ-tát, hai là hạnh của Phật. 5) Hai câu sau cuối dựa theo đức, một là dựa theo Thể của Phật bình đẳng, hai là dựa theo Dụng của Phật bình đẳng.

Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về tên gọi, có thể biết. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần thứ hai trình bày về quả của phần vị, đạt được mười quả: 1) Đạt được quả pháp của Phật, đó là đạt được pháp môn thanh tịnh vô biên là Chứng pháp, vừa nhiều vừa sâu là đạt được Thể của Phật làm người hùng mạnh là thành tựu Tướng của Phật, gầm lên tiếng Vô úy là đạt được sự Thuyết giảng của Phật, thành tựu Bồ-đề là đạt được sự Hóa độ của Phật, không ngưng nghỉ là đạt được

Thời gian hóa độ của Phật. Lại một là chứng pháp sâu xa, hai là trở thành người cao quý, ba là lợi ích hóa độ rộng rãi, bốn là thời gian hóa độ lâu dài. Trên đây là câu tổng quát. Chín câu sau là hiển bày riêng biệt: 1) Đạt được Thân viên mãn của Phật; 2) Đạt được Âm viên mãn của Phật; 3) Đạt được Lực viên mãn của Phật; 4) Đạt được Pháp viên mãn của Phật, nghĩa là vượt ra ngoài chúng sinh cho nên nói là thù thắng, mà vẫn đến với cơ cho nên nói là thị hiện tất cả; 5) Đạt được Thông viên mãn của Phật; 6) Đạt được Dụng viên mãn của Phật, đó chính là Giải thoát không nghĩ bàn; 7) Đạt được Định viên mãn của Phật; 8) Đạt được Biện viên mãn của Phật; 9) Đạt được Giác viên mãn của Phật, nghĩa là hiện rõ Đẳng Giác của Phật đối với chúng sinh. Sau là kết luận.

Trong phần thứ hai là kệ tụng, có 29 có kệ phân năm: 1) Đầu có hai kệ tụng về Thể của hạnh trước đây; 2) Từ "Bồ-tát tư duy..." trở xuống có bốn kệ tụng về hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề; 3) Từ "Dĩ thử..." trở xuống có hai kệ tụng về hồi hướng Thật tế; 4) Từ "Thâm lạc..." trở xuống có 16 kệ tụng về hồi hướng tự tại vô ngại thuần thục, đối với trăm môn trên đây sơ lược tụng không hết, lại không theo thứ tự, trong đó bảy kệ đầu chính thức tụng về hồi hướng giống với Như thuần thục trước đây, chín kệ sau bao gồm tụng về quả của phần vị sau, suy nghĩ có thể thấy; 5) Cuối cùng có năm kệ tụng về do hồi hướng mà thành tựu đức, có thể biết.

*** Thứ chín là Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Tâm Hồi Hướng,** có bốn môn phân biệt:

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Tâm Hồi Hướng này dựa theo Đại hạnh Vô đẳng mà lập thành tên gọi. Không ràng buộc không vướng mắc, có sáu loại: 1) Bởi vì lìa xa phàm phu cho nên không ràng buộc sinh tử, bởi vì ra khỏi Tiểu thừa cho nên không vướng mắc Niết-bàn; 2) Không ràng buộc vì lìa xa sáu Thức giữ lấy cảnh bên ngoài, không vướng mắc vì lìa xa Thức thứ bảy chấp ở bên trong; 3) Lìa xa hiện hành ràng buộc, không có chủng tử vướng mắc; 4) Không ràng buộc giữ lấy Hữu, không vướng mắc chấp vào Không; 5) Không có ràng buộc của Hoặc chướng, không có vướng mắc của Trí chướng; 6) Không có ràng buộc của Sử thô thiển, không còn vướng mắc của tập khí, cho nên gọi là Vô Phược Vô Trước, đây là trình bày về Thể của hạnh. Giải Thoát là Đại Dụng vô ngại, không phải là chỉ thoát khỏi các chướng, đây là Dụng của hạnh. Tâm là Thể của hạnh, tâm là chỗ dựa của Dụng, nghĩa là tâm Đại Trí của Bồ-tát là chỗ dựa của thiện căn,

dùng thiện căn đã thâu nhiếp trong tâm này đều dùng để hồi hướng, thành tựu đức sâu rộng của Phổ Hiền, cho nên lấy làm tên gọi, đây là từ chủ động hồi hướng mà lập thành tên gọi.

Hỏi: Văn sau cũng có Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Thân... đã thâu nhiếp thiện căn, cũng thành tựu hồi hướng, vì sao nêu ra tên gọi chỉ dựa vào tâm mà lập thành tên gọi?

Đáp: Lý thật thì gồm chung các loại còn lại, nhưng các loại ấy ở trong ngàn môn thuộc văn sau, trăm môn trong Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Tâm này, ở phần văn hồi hướng mở rộng phân rõ, các loại còn lại đều dựa theo nối thông với nhau, vì vậy dựa vào nơi rộng rãi này để làm tên gọi.

B. Ý ĐƯA RA: Trước là hiểu rõ Tướng thuận theo Thể, nay dựa vào Thể phát khởi Dụng, bởi vì hiển bày thuần thục tự tại, cho nên đưa ra phần vị này.

C. THỂ CỦA PHÁP: Dùng Đại Dụng thuộc ba nghiệp vô biên-tự tại rất sâu-rộng lớn vô ngại của Phổ Hiền, làm pháp của phần vị này.

D. GIẢI THÍCH VĂN: Ngay trong trường hàng cũng có hai, trước là hạnh của phần vị, sau là quả của phần vị.

Trong phần trước là giải thích, trong giải thích có ngàn môn phân hai: Đầu là mở rộng giải thích về trăm môn trong tâm giải thoát không ràng buộc-không vướng mắc; 900 môn còn lại dựa theo thể lệ giải thích chung.

Ngay trong phần đầu, trong trăm môn lại phân hai: 20 môn đầu phân rõ về Thể của hạnh có thể hồi hướng, 80 môn còn lại hiển bày về Dụng của hạnh đã hồi hướng.

Ngay trong 20 môn đầu cũng có hai: Một, 10 môn đầu dùng tâm Bất khinh thâu nhiếp thiện căn; Hai, Từ "Thường lạc..." trở xuống là 10 môn tích tập nuôi lớn muốn sử dụng để hồi hướng.

Trong 10 câu phần một: Đầu là một tâm tổng quát phân rõ, chín tâm còn lại là hiển bày riêng biệt. Trong riêng biệt, dựa theo tổng quát nói đầy đủ thì phải nói là: Không sinh tâm coi khinh đối với thiện căn ra khỏi sinh tử, cho nên nói là tâm không coi khinh ra khỏi sinh tử. Sau đều dựa theo đây. Vì sao? Bởi vì không coi khinh có hai nghĩa: 1) Bởi vì từ Phật quả phát ra; 2) Có thể thành tựu Vô thượng Đại Bồ-đề, như trong kinh Pháp Hoa nói thậm chí xưng niệm một tiếng nhỏ đều đã thành Phật đạo..., như cây Ni-câu-đà hạt nhỏ trái lớn..., như thiện niệm quét tháp... trong phẩm Hiền Thủ trước đây thành tựu đoan nghiêm sáng ngời trong Phật quả..., cho nên không thể coi khinh.

Hỏi: Lý ra còn có thiện căn thù thắng vi diệu, vì sao văn sau dựa theo một lần chấp tay mà trình bày về không coi khinh?

Đáp: Đây là điều nhỏ bé nhất mà người thế gian coi khinh, Bồ-tát thâu nhiếp cho đến đối với điều này hãy còn không coi khinh như vậy, huống hồ tất cả những điều khác, cho nên dựa theo như vậy mà phân rõ.

Trong riêng biệt: 1) Lìa bỏ pháp ác; 2) Thâu nhiếp pháp thiện; 3) Rộng tu những pháp còn lại, có thể biết.

Trong phần hai là tích tập có mười câu: Đầu là một câu tổng quát bởi vì không coi khinh các thiện căn trước đây, cho nên thường vui thích thâu nhiếp tiếp nhận pháp thiện ấy. Sau là chín câu riêng biệt: 1) Thâu nhiếp khiến cho không mê lầm; 2) Khế hợp tương ưng cho nên nói là an trú; 3) Nhớ nghĩ không gián đoạn; 4) Phương tiện khéo léo tăng thêm gọi là nuôi lớn; 5) Không để tâm nhiễm ô làm vấy bẩn thiện căn ấy, cho nên nói là không vướng mắc; 6) Chỉ dùng tâm ngay thẳng mà thành tựu thiện căn, cho nên nói là đầy đủ chính đáng...; 7) Không có sai lầm có thể loại trừ cho nên nói là không lựa chọn, lại cũng có pháp thiện này thu nhận cho nên nói là không lựa chọn; 8) Có thể thành tựu Phật quả cho nên nói là tùy thuận; 9) Có thể đạt được Phật quả cho nên nói là đạt được tự tại. Câu trước thuận theo hướng về Phật quả, câu này chính thức đạt được Phật quả. Nêu ra thiện đã hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần sau chính thức hồi hướng, có hai: Một, 60 môn trình bày về hồi hướng rộng lớn; Hai, Từ "Bất vọng thế gian..." trở xuống là 20 môn trình bày về hồi hướng rất sâu xa, sâu rộng vô ngại là Đại hồi hướng. Lại cũng đầu là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, sau là hồi hướng Thật tế.

Trong phần một có 60 môn, bên trong rộng lớn là hiển bày về Đức Dụng tự tại của Phổ Hiền. Trong đó, một môn đầu là tổng quát, nghĩa là tâm giải thoát không gì ràng buộc-không gì vướng mắc là tâm có thể hồi hướng; thiện căn ấy là các thiện căn đã thâu nhiếp trước kia, hồi hướng đầy đủ... chính là đã hồi hướng.

Hỏi: Vì sao trong này không nói đến hồi hướng Chúng sinh?

Đáp: Chỉ khiến cho thành tựu ba nghiệp của Phổ Hiền, mới có thể tận cùng chúng sinh giới mà thâu nhiếp giáo hóa, vì vậy cũng là hồi hướng Chúng sinh...

Sau là riêng biệt hiển bày về Đức Dụng thuộc ba nghiệp của Phổ Hiền. Trong đó, chỉ biết mỗi một môn đều thâu nhiếp Đức Dụng tự tại của pháp giới, hoặc là Lý-hoặc là Hạnh, hoặc là Trí-hoặc là Cảnh,

hoặc là hạnh Tự lợi-hoặc là Hóa độ chúng sinh, hoặc là Thể-hoặc là Dụng, hoặc là Nhân-hoặc là Quả, hoặc là Người-hoặc là Pháp, mỗi một loại đều tổng quát thâu nhiếp tất cả các pháp, cho nên không thể nào thuận theo nhau phân tích riêng biệt. Nay sơ lược phân hai: Một, 24 môn hiển bày về nhân vị cứu cánh của Phổ Hiền; Hai, Từ "Ư nhất nhất cảnh giới..." trở xuống là 35 môn hiển bày về quả vị cứu cánh của Phổ Hiền, bởi vì trong môn Phổ Hiền gồm chung nhân quả, cho nên có hai môn này. Lại giải thích: Trước là dựa theo Tự phần, sau là Thắng tiến, bởi vì hai phần vô ngại vốn là đức của Phổ Hiền.

Trong phần một cũng có hai: 1) Mười bốn môn trình bày về ba nghiệp tự tại của Phổ Hiền; 2) Từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là mười môn trình bày về ba nghiệp rộng lớn của Phổ Hiền.

Trong phần một: Một môn đầu là chỗ dựa của hạnh, nghĩa là nhờ dũng mãnh tinh tiến khiến cho thành tựu đức của hạnh. Sau là trình bày về đức đã thành tựu: Đầu là bốn môn trình bày về Tổng trì vô ngại, là ý nghiệp tự tại; tiếp là sáu môn trình bày về Lực dụng vô ngại, là thân nghiệp tự tại; tiếp là một môn trình bày về Viên âm vô ngại, là ngữ nghiệp tự tại; sau cuối là hai môn trình bày về tự tại đối với Chúng sinh thế gian và Khí thế gian.

Trong phần hai là trình bày về ba nghiệp rộng lớn, mười môn phân bốn: Đầu là ba môn trình bày về ngữ nghiệp rộng lớn của Phổ Hiền, một là âm thanh thuyết giảng khắp nơi, hai là duy trì những pháp đã thuyết giảng, ba là thuyết giảng không ngừng; tiếp là hai môn trình bày về thân nghiệp rộng lớn, một là Thể, hai là Dụng; tiếp là hai môn trình bày về ý nghiệp rộng lớn, một là trí thuộc Nhân, hai là trí thuộc Quả; sau cuối là ba môn bao gồm kết luận về ba nghiệp, một là trình bày về chịu khó mở rộng ba nghiệp, hai là trình bày về thân-ngữ sâu rộng, ba là trình bày về ý nghiệp thâu nhiếp pháp. Trên đây là nhân của Phổ Hiền, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về quả đức của Phổ Hiền có 35 môn, tùy theo tướng phân ba: 1) Mười môn trình bày về đạt được đức thâu nhiếp pháp rộng lớn của Phổ Hiền; 2) Từ "Ư nhất niệm khoảnh tất năng..." trở xuống là mười lăm môn trình bày về thâu nhiếp pháp tự tại; 3) Từ "Diệu trí tri sắc vi tế..." trở xuống là mười môn trình bày về trí vi tế của Phổ Hiền.

Lại phần một là biết về pháp trong một lớp bằng phẳng khắp nơi, phần hai là biết về pháp ngay trong nhau-hòa vào nhau trùng trùng, phần ba là biết về pháp vi tế dung nạp duy trì rất sâu xa. Đây cũng là

tướng dần dần theo thứ tự.

Trong phần một là 10 môn:

1) Trí khéo léo tự tại, gọi là Vương phương tiện.

2) Vô minh trú địa không còn, gọi là Pháp Vương lìa si.

3) Tuệ soi chiếu pháp hành, gọi là Pháp Minh.

4) Khéo léo thành tựu hóa độ, gọi là Phương tiện, trong đó nêu ra mười loại, từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận về Vô tận.

Hỏi: Đoạn trước trình bày về nhân của Phổ Hiền, vì sao trong đó cũng có hạnh của Phật? Trong phần này trình bày về quả, vì sao cũng có hạnh của Bồ-tát?

Đáp: Biện Công giải thích là phần trước nêu ra quả để hiển bày nhân, phần này nêu ra nhân để hiển bày quả. Lại nói là Bồ-tát tu hạnh cùng với Phật như nhau gọi là hạnh Phổ Hiền, Phật thực hành Đại hạnh gọi là hạnh Phổ Hiền. Nay lại giải thích trong kinh nói: Tuy đạt được Phật đạo, chuyển vận Pháp luân, tiến vào Niết-bàn, mà không rời bỏ đạo của Bồ-tát, là hạnh của Bồ-tát. Nghĩa là nhân đầy đủ thành tựu Dụng của quả, đạt được quả mà không rời bỏ nhân. Lại do hai phần vị nhân-quả, ngay trong nhau-hòa vào nhau vô ngại đều thu nhận pháp giới, nghĩa là nhân tận cùng pháp giới đầy đủ đối với quả, quả thâu nhiếp pháp giới hàm chứa đối với nhân.

5) Thân nghiệp khiến cho vui mừng được thấy.

6) Khẩu nghiệp nhận biết lời nói thanh tịnh.

7) Trí biết tất cả các pháp.

8) Đạt được tự Thể-Tướng-Dụng thuộc Pháp thân của Phật.

9) Đạt được căn viên mãn, căn có hai nghĩa: a) Nghĩa về sinh sau, đó là xuất sinh vô tận; b) Nghĩa về thọ pháp, đó là căn khí tiếp nhận giáo pháp. Không có hạn lượng cho nên dựa theo nơi đã phát ra-nơi đã tiếp nhận mà nói, và tự Thể sai biệt nêu ra 15 loại, có thể biết.

10) Đạt được thần lực vô tận, trong đó một câu đầu là tổng quát, mười câu sau là riêng biệt, dựa vào những Lực này mà tu hạnh Phổ Hiền.

Từ đây trở xuống là 15 môn trình bày về tự tại vô ngại thâu nhiếp pháp trùng trùng, trong đó:

1) Thân và Trí vô ngại, nghĩa là Thân có thể khắp nơi bên ngoài mà hàm chứa bên trong, Trí hòa vào Vô sinh mà phát sinh Đại hạnh.

2) Sinh vào nhà Như Lai, tu Trí thuộc hạnh pháp giới.

3) Dùng ánh mắt rộng khắp nhìn thấy pháp giới tự tại, cho nên

nói là đối với một phàm phu (mao đạo)... Con đường dung nạp một mảy lông gọi là mao đạo, trong đó có ba pháp viên mãn: a- Dung nạp tất cả quốc độ dựa theo Sự; b- Tất cả pháp giới dựa theo Lý; c- Đến tận cùng Không giới ngay nơi Sự Không. Vì sao như vậy? Nghĩa là có hai nghĩa: Một là bởi vì pháp tánh dung thông cho nên Sự thuận theo Lý dung hòa, hai là bởi vì tướng duyên khởi vô ngại cho nên ngay trong nhau-hòa vào nhau dung nạp duy trì tự tại. Môn này có Đồng Thể và Dị Thể, dựa theo trên suy nghĩ.

4) Trí tiến vào Kiếp tự tại, nghĩa là dài-ngắn vô ngại.

5) Thân nghiệp tự tại, là khiến cho một thân ngay nơi nhiều, đều dung nạp trong nhiều.

6) Thấy Phật nghe pháp tự tại, nghĩa là không đắm vào Phật, không trái với pháp.

7) Trí tiến vào Thế giới tự tại, nghĩa là chuyển biến qua lại tùy theo trí vô ngại.

8) Trí nhận biết về Tưởng tự tại, nghĩa là tất cả các pháp đều vốn là trong Niệm Tưởng mà thành lập, vì vậy tất cả đều là Tưởng, trong đó có ba: a) Một câu là tổng quát; b) Nêu ra 38 loại Tưởng đã nhận biết; c) Từ "Như thị..." trở xuống là hiển bày về đức chủ động nhận biết, trước là trình bày về đức lìa xa tướng, sau từ "Nhất thiết Như Lai..." trở xuống là trình bày do nhận biết tâm mà thành tựu đức, có thể biết.

9) Trí nhận biết về Tâm tự tại, là các tâm hòa vào nhau và nghiệp dựa vào tâm khác.

10) Trí nhận biết về Xứ tự tại, nghĩa là một ngay nơi tất cả...

11) Trí nhận biết về Nghiệp tự tại.

12) Trí nhận biết về Pháp tự tại.

13) Trí nhận biết về Ngữ tự tại, nghĩa là đạt được Nhĩ căn thanh tịnh vô ngại.

14) Trí có thể nhận biết về Căn mà thuyết pháp.

15) Trí nhận biết về Căn tự tại. 15 môn trên đây đều là một trong tất cả mà nhận biết rõ ràng vậy thôi.

Từ đây trở xuống là 10 môn trình bày về Trí vi tế tự tại của Phổ Hiền:

1) Trình bày Trí vi tế nhận biết về Pháp thế gian, trong đó có ba:

a) Một câu tổng quát nêu ra Trí chủ động nhận biết.

b) Nêu ra 11 loại pháp vi tế.

Pháp sư Diễn nói: Sự thụ động nhận biết sâu xa, Trí chủ động nhận biết vi tế.

Biện Công nói: Những loại này đều khó biết, cho nên gọi là vi tế. Nay dựa theo kinh văn trên-dưới, ở trong một pháp có tất cả các pháp, rõ ràng như nhau cùng lúc hiển hiện, là nghĩa về vi tế.

c) Từ "Như thị..." trở xuống là trình bày về đức chủ động nhận biết.

2) Trí vi tế nhận biết về Chúng sinh, đầu là nêu ra mười loại thụ động nhận biết, sau là kết luận về đức chủ động nhận biết.

3) Trí vi tế nhận biết về Đức thuộc hạnh của Bồ-tát, nghĩa là nêu ra Sơ phát tâm..., chọn lấy tất cả Bồ-tát, nêu ra 21 loại vi tế đã nhận biết.

4) Trí nhận biết về Đại Dụng của đức ở phần vị Bồ-tát: a) Nêu ra 42 loại đã nhận biết, 11 loại đầu trình bày về phần vị của hạnh thành tựu đầy đủ, từ "Đâu-suất Thiên..." trở xuống trình bày về phần vị đầy đủ Đại Dụng, đó là tám tướng... b) Từ "Như thị..." trở xuống trình bày về đức chủ động nhận biết, đó là thành tựu đức thuộc hạnh tự tại của Phổ Hiền.

5) Trí nhận biết về Tánh của chúng sinh, trước là nêu ra 10 loại đã nhận biết, sau từ "Như thị..." trở xuống là đức chủ động nhận biết.

6) Trí nhận biết về Thế giới, đầu là một câu tổng quát, tiếp là nêu ra 20 loại riêng biệt có ba thế gian tự tại, sau từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận biết. Lại những môn này đều nói về Trí vi tế là Trí thuận theo cảnh mà gọi tên. Lại vi tế này ở trong Trí cho nên Trí tức là vi tế.

7) Trí nhận biết về Pháp giới, trước là nêu ra đã nhận biết, một loại là tổng quát, mười loại là riêng biệt; sau là kết luận về đức chủ động nhận biết.

8) Trí vi tế nhận biết tiến vào Kiếp, đầu là một câu tổng quát, từ "Vô lượng..." trở xuống là riêng biệt nêu ra 10 loại; sau từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận biết, thành tựu mười loại tâm, có thể biết.

9) Trí vi tế nhận biết về Pháp, trước là nêu ra 10 loại Trí vi tế về pháp, sau từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về thành tựu đức chủ động nhận biết. Nghĩa về pháp trong mục trước có bốn lớp: a) Thể của pháp đầy đủ đức; b) Tất cả tức là một... trình bày về Dụng của pháp ngay trong nhau; c) Tiến vào không phải pháp... là trình bày về Lý-Sự ngay trong nhau; d) Tiến vào phương tiện vô dư là Thể-Dụng khéo léo.

10) Trí vi tế nhận biết về Vô dư, trước là nêu ra mười loại đã nhận biết, sau từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về đức chủ động nhận

biết. Đều xuất sinh, nghĩa là Lượng Trí từ Lý phát khởi gọi là xuất sinh; nhận biết không có gì không tận cùng gọi là vô dư. Môn này cũng là tổng quát kết luận, cho nên nói là nhận biết không sót lại gì. Trên đây là phần hồi hướng rộng lớn, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần hai trình bày về hồi hướng rất sâu xa, trong 20 câu đều hai câu một kết hợp nêu ra tổng quát làm thành 10 cặp: 1) Thế gian và pháp thế gian giả-thật trái ngược nhau. 2) Bồ-đề và Bồ-tát toàn phần là một cặp. 3) Thể và Dụng là một cặp, hành là Thể, ra khỏi sinh tử là Dụng. Lương Nhiếp Luận nói: "Đối với tánh Y tha phân biệt, không thấy hạnh mà Bồ-tát đã thực hành và hành đạo." Là nói đến nghĩa này. 4) Nhân và Pháp. 5) Sinh và Thục. 6) Hành và Nguyện. 7) Tự và Tha. 8) Thí và Thọ. 9) Nhân và Quả. 10) Cảnh và Trí. Những loại này là các sự việc trong hồi hướng rộng lớn trước đây, tuy thành tựu đức tự tại rộng lớn mà đối với pháp ấy không có chấp thủ sai trái, vì vậy đều nói là không giữ lấy hư vọng. Trên đây là trăm môn, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần hai tương tự 900 môn còn lại, nêu ra 10 loại Chương môn: Một Chương đầu là kết luận những loại thuộc về 100 môn trước đây, chín Chương còn lại theo thứ tự kết luận về 900 môn sau, nghĩa là như thiện căn do Tâm không ràng buộc-không vướng mắc đã thâu nhiếp thành tựu 100 môn hồi hướng này, thiện căn do Thân giải thoát không ràng buộc-không vướng mắc đã thâu nhiếp cũng hồi hướng như vậy; còn lại đều dựa theo đây.

Trong mười Chương: Đầu là ba chương về ba nghiệp; tiếp là hai chương về nghiệp báo; tiếp là hai chương về quốc độ nhiễm-tịnh, nghĩa là thế gian nhiễm ô là nơi giáo hóa; tiếp là hai chương về căn và thuốc, nghĩa là chúng sinh là đã giáo hóa, pháp là thuốc pháp; sau cuối là một chương về Chánh trí. Mười chương này đều là tự tại không có gì ràng buộc mà phát sinh thiện căn, bởi vì thành tựu hồi hướng đầy đủ đức của Phổ Hiền, cho nên đều nói là giải thoát không ràng buộc-không vướng mắc. Một chương đầu thiết lập hồi hướng thiện căn như vậy, còn lại tóm lược mà dựa theo, đều có đủ tất cả, nên biết! Trên đây là mở rộng và tóm lược toàn bộ 1000 môn về Đại hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống trong phần sau là trình bày về quả của phần vị, có hai: Đầu là quả thuộc thực hành, sau là quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu có mười câu: 1,2,3) Ba câu đầu là thực hành hồi hướng giống như chư Phật và Bồ-tát ba đời; 4) Đạt được Chánh giáo; 5) Đầy đủ Chánh pháp, nghĩa là Chứng pháp; 6) Cảnh giới như nhau,

nghĩa là chúng sinh làm cảnh của Bi; 7) Thiện căn như nhau; 8) Cư trú như nhau, nghĩa là vùng đất Đại Bi là nơi cư trú, luận gọi là Phạm Trú; 9) Cùng chung một cảnh, đó là Chân đế; 10) Không trái với chủng loại, không ngăn ngại nhiều. Trên đây là phần giải thích, xong.

Từ “Phật tử...” trở xuống là kết luận về tên gọi. Quả thuộc thực hành, xong.

Phần sau là trình bày về quả thuộc phần vị, trong đó có 12 câu đạt được hai loại quả: 1) Hiện thành quả; 2) Chuyển sinh quả.

1) Hiện thành cũng có hai: a) Quả của hạnh kiên cố; b) Quả của hạnh thù thắng. Một, hai câu đầu nêu ra hai quả này, từ “Nhất thiết chúng ma...” trở xuống là giải thích hiển bày về quả của hạnh kiên cố; hai, từ “Phổ hiện...” trở xuống là ba câu giải thích về quả của hạnh thù thắng, một là hạnh rộng lớn thù thắng, hai là khéo léo hóa độ thù thắng, ba là lìa nhiễm thù thắng.

2) Từ “Ma-ha-tát...” trở xuống là sáu câu trình bày về Chuyển sinh quả, cũng có hai: a-Bên ngoài đạt được quả quyến thuộc, nghĩa là không hủy hoại quyến thuộc; b-Bên trong đạt được quả thành tựu đức có năm câu, một là thành tựu đức của pháp khí, hai là đức của hạnh sâu xa, ba là đức của nhân tròn vẹn, bốn là đức của Dụng thuộc quả, năm là đức của nhân quả vô ngại.

Trong phần thứ hai là kệ tụng, có 51 kệ phân ba: Một, ba kệ tụng về Thể của hạnh đã hồi hướng; hai, từ “Sở tác...” trở xuống là 44 kệ tụng về hồi hướng rộng lớn, lược qua không tụng về hồi hướng rất sâu xa; ba, từ “Quá khứ nhất thiết...” trở xuống là bốn kệ tụng về do hồi hướng mà thành tựu quả.

Ngay trong phần hai là 44 kệ: Một kệ đầu tụng về nhân vị cứu cánh của Phổ Hiền, kệ còn lại tụng về nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, trong đó: Đầu từ “Thế gian vô lượng quần sinh...” là một kệ tụng về Trí vi tế nhận biết Thế gian; tiếp một kệ tụng về Trí vi tế nhận biết Nẽo của chúng sinh; tiếp một kệ tụng về Trí nhận biết Thế giới; tiếp một kệ tụng về Trí nhận biết Tâm; tiếp một kệ tụng về Trí nhận biết Căn; tiếp một kệ tụng về Trí nhận biết Nghiệp; tiếp ba kệ tụng về Trí tiến vào Kiếp và nhận biết Si-Mạn... của ba đời. Tiếp từ “Thập phương thế giới chư Như Lai...” trở xuống là 27 kệ tụng về phần vị của hạnh Bồ-tát thành tựu đầy đủ Đại Dụng, trong đó: Đầu là một kệ tụng về tổng quát; tiếp một kệ tụng về an trú cõi trời Đâu-suất; tiếp một kệ tụng về Nhập thai, là vi tế cho nên trong thai có đủ tám tướng; tiếp hai kệ tụng về Đản sinh; tiếp bốn kệ tụng về bảy bước-ngay lúc đó mỉm cười-thử gầm lên-phát ra ánh

sáng, đều là một kệ tụng, có thể biết; tiếp một kệ tụng về tại cung và xuất gia; tiếp năm kệ tụng về ngồi nơi đạo tràng-hàng ma-thành Chánh giác; tiếp năm kệ tụng về chuyển Pháp luân; tiếp ba kệ tụng về nhập Niết-bàn, cũng là hiển bày thị hiện tự tại ở những nẽo khác; tiếp một kệ kết luận về hồi hướng thiện căn của Bồ-tát này; tiếp ba kệ tụng về nghi thức thực hành của hồi hướng Đại quả. Trên đây là Dụng của phần vị, xong. Tiếp từ "Hữu số vô số..." trở xuống là bốn kệ tụng về tiến vào Kiếp và quốc độ đều là hạnh đã thực hành; tiếp hai kệ tụng về Trí xuất sinh-vô dư; tiếp một kệ tụng về Trí vi tế thuộc Tánh của chúng sinh.

Trong phần ba là bốn kệ tụng về phạm vi của quả ấy, hai kệ đầu tụng về quả thuộc thực hành, hai kệ sau tụng về quả thuộc phần vị, có thể biết.

*** Thứ mười là Pháp Giới Đẳng Vô Lượng Hồi Hướng,** cũng đưa ra bốn môn:

A. GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Pháp Giới Đẳng Vô Lượng Hồi Hướng là từ pháp lập thành tên gọi, có bốn nghĩa: 1) Dựa theo pháp thực hành mà hồi hướng, nghĩa là bởi vì thực hành Pháp thí mà thành tựu hồi hướng, cho nên gọi là Pháp Giới Đẳng; 2) Dựa theo Thể của hạnh đã hồi hướng, nghĩa là Thể của hạnh đã hồi hướng rộng lớn vô biên giống như pháp giới; 3) Dựa theo trí chủ động hồi hướng; 4) Dựa theo đức đã hồi hướng, nghĩa là dùng thiện căn sánh bằng pháp giới để hồi hướng Đại Trí xứng với pháp giới, nhờ vào Đại Dụng hồi hướng pháp giới cho nên lập thành tên gọi. Đây là phần vị đầy đủ đến tận cùng, cho nên nêu ra mà gọi là Pháp Giới.

B. Ý ĐƯA RA: Trước trình bày dựa vào Thể khởi Dụng, ở đây trình bày về Thể-Dụng vô ngại, trọn vẹn vô cùng tự tại cho nên tiếp theo đưa ra.

C. THỂ CỦA PHÁP: Dùng Pháp thí rộng lớn thành tựu đức Đại thiện xảo tự tại của Phổ Hiền, là Thể của pháp này.

D. TRONG VĂN GIẢI THÍCH: Trong trường hàng cũng có hai: Hạnh của phần vị, quả của phần vị.

Trong hạnh có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong giải thích có ba: Một, Nêu ra Thể của hạnh; Hai, Từ "Ma-ha-tát ư bỉ thiện căn hồi hướng..." trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng; Ba, Từ "Như thị hồi hướng thời..." trở xuống là trình bày do hồi hướng mà thành tựu đức.

Trong phần một có ba: 1) Nêu ra hạnh đã thành tựu; 2) Từ "Ma-ha-tát..." trở xuống trình bày về nuôi lớn thiện căn. Lại trước là Tự

phần, sau là Thắng tiến. Lại trước là Lợi tha, sau là hạnh Tự lợi.

Trong phần một có mười câu: Đầu là một câu tổng quát trình bày về đạt được phần vị Pháp sư, như Địa thứ mười tiếp nhận phần vị từng phần đạt được Tam-muội Ly Cấu, cấu nhiễm này không còn thì tiếp nhận chức vị đầy đủ, bên trong đạt được Định ấy rưới vào đỉnh đầu của tâm, tướng bên ngoài biểu hiện rõ ràng, cho nên nói là Hệ Đảnh. Pháp từ dụ gọi tên là Ly Cấu Hội, chỉ có màu vẽ (Hội) này gắn trên đỉnh đầu liền biết. Người ấy đạt được pháp lìa xa cấu nhiễm, tiếp nhận phần vị thành tựu đầy đủ, nhờ đạt được phần vị này mới có thể thuyết pháp như mây ùn mưa tuôn, làm nhiều lợi ích cho chúng sinh, vì vậy nói là thọ ký Đại Pháp sư. Lại như trong kinh Lăng Già, Bồ-tát Thập Địa như Đại Tuệ... được Đức Phật tự tay dùng thần lực rưới trên đảnh, cho nên có thể tự tại thuyết pháp, giống như ở đây.

Nhưng tiếp nhận chức vị có hai: Một, Dựa theo Dụ, như Thái tử của Luân Vương tiếp nhận địa vị... Hai, Dựa theo Lý hành, như trong tâm chứng Lý rưới trên đỉnh của Trí ấy, dựa theo Sự của phần vị có năm lớp: a) Dựa theo Tín-Hạnh đầy đủ, nói như phẩm Hiền Thủ; b) Dựa theo Trú đầy đủ, như Trú thuộc quán đảnh trên đây và phân rõ ở phần Đức Phật thuyết pháp trên đỉnh đầu Tỳ-kheo Hải Tràng sau này; c) Dựa theo phần vị của Hạnh, nói như ở phần Thập Hạnh đầy đủ, tiến vào pháp giới Nhân-đà-la vi tế...; d) Dựa theo phần vị Thiện xảo, nói như phần vị này; e) Dựa theo phần vị Chứng, nói như Địa thứ mười.

Trong năm lớp này tùy theo một nơi thành tựu thì chắc chắn có đủ Lý hành, bởi vì tương ưng bên trong. Lại trong năm lớp này, chỉ một phần vị đầy đủ thì nhân tròn vẹn cứu cánh lại không cần đến phần vị khác. Lại nếu đạt được một phần vị thì đạt được phần vị khác. Lại toàn bộ là tiếp nhận chức vị thuộc một pháp giới, tùy theo môn sai biệt mà năm phần vị không giống nhau, Thể của pháp dung thông hàm chứa thâu nhiếp vô ngại. Đây là dựa theo tong chỉ của Viên giáo mà nói, nếu trong những Giáo khác thì không nối thông với sự việc này, dựa theo đó suy nghĩ.

Sau là chín câu riêng biệt hiển bày về đức của Pháp sư: 1) Một câu trình bày thiết lập về đức của Pháp sư, có thể mở rộng pháp thí là phân rõ về Tuệ không cạn; thành tựu Đại Từ Bi là hiển bày tâm thí vô tận; an lập như nhau là do bố thí mà thành tựu lợi ích, nghĩa là khiến cho đạt được Đại tâm, thành tựu Đại hạnh, mới chính là pháp thí. Kinh nói: "Nếu vì Tiểu thừa mà hóa độ thì Ta rơi vào tham lam keo kiệt." Vả lại, Pháp thí vượt qua Tài thí trăm ngàn ức lần cho đến bất khả thuyết, phạm

vi không gì sánh được Pháp thí, như luận Trượng Phu Hành v..v... Cổ đức nói: "Nói đến Pháp thí: Một là phát khởi, dùng trí tuệ làm phương tiện tuyệt vời để phát sinh hiểu biết; hai là chuyển hóa, dùng nhiều người làm dấu chân mở rộng của bến bờ vượt qua; ba là làm căn bản để khởi hạnh, dựa vào đây mà giải thích tốt đẹp; bốn là làm bậc thềm tiến vào Thánh, dấu hiệu hướng dẫn đến con đường chính." Trong kinh này dựa vào con người để hoằng đạo, phần nhiều khen ngợi về đức thù thắng của Pháp sư, dựa vào hạnh để biểu thị cho pháp, thường dẫn ra Phổ Hiền làm bài cuối, cho nên biết Pháp thí là đạo của cứu cánh, Trí tuệ là cuối cùng của đầy đủ, công lao Tự lợi-Lợi tha còn mãi chỉ là Pháp thí. 2) Lợi ích nhiều thêm..., là trình bày về thường xuyên bố thí, nghĩa là dùng tâm Bồ-đề sinh ra và nuôi lớn thiện căn làm lợi ích nhiều cho chúng sinh không ngừng nghỉ. 3) Thành lập tên gọi của Sư, nghĩa là làm vị thầy giảng dạy, chỉ ra con đường thành Phật. 4) Dùng mặt trời giáo pháp để soi chiếu, trước Sư là pháp này cho nên gọi là Pháp sư, tức là trao cho pháp thực hành. 5) Hiển bày về tâm của Pháp sư, đó là tâm bình đẳng, là tâm không thiên vị, tâm rộng lớn, tâm không điên đảo, muốn khiến cho như nhau là tâm bình thường. 6) Tăng trưởng..., là trình bày về phước-tuệ chuyển hóa tăng thêm hai trang nghiêm, nói thiện căn là phước. 7) Vì chúng sinh..., là trình bày về tướng của dẫn dắt, chọn lấy nơi quý báu là chỉ rõ con đường đúng đắn. 8) Bởi vì Lợi tha là trước phải tu các hạnh, cho nên có thể lầm Pháp sư Từ Bi. 9) Giáo hóa khiến cho sự việc thay đổi, những thiện hữu khác không hạn chế đối với mình, là Pháp sư Vô Trước, như tri thức Thiện Tài lại chỉ rõ người khác khiến cho họ mong cầu là vậy.

Trong phần hai là trình bày về nuôi lớn thiện căn, có sáu câu: Một, Dựa vào Pháp thí này khéo léo thâu nhiếp tâm đạt được Phật quả; Hai, Thấu đến bờ giải thoát; Ba, Dựa vào Pháp thí khéo léo tu tâm Bồ-đề Kim Cang; Bốn, Thành tựu Đại nguyện; Năm, Dựa vào thiện hữu với ý đích thực cầu pháp; Sáu, Thông hiểu rõ ràng về cảnh của quả, vì vậy khiến cho Pháp thí trước đây lại càng rộng thêm. Thể của hành, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai chính thức trình bày về hồi hướng, trong đó cũng có hai: Đầu là dùng thiện căn thành tựu hồi hướng rộng lớn; sau từ "An lập pháp giới..." trở xuống là thành tựu hồi hướng rất sâu xa. Trước là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, sau là hồi hướng Thật tế.

Trong phần đầu là rộng lớn có 15 môn: ***Thứ nhất là một môn dùng thiện căn ấy hồi hướng thấy Phật mà tu Phạm hạnh Tự-Tha, trong đó có ba:*** 1) Dùng thiện căn hồi hướng nghĩ đến giống như hạnh của chư

Phật Bồ-tát ba đời, thiết lập về Tưởng kỳ lạ. 2) Từ “Đắc thị tưởng cố...” trở xuống là trình bày dựa vào Tưởng mà được thấy Phật. 3) Từ “Chư Phật Bồ-tát...” trở xuống là trình bày dựa vào Phật khởi hạnh, trong đó có ba: Một, Vì người mà tu tập công hạnh của mình; Hai, Dùng chính mình để chuyển hóa người khác thực hành; Ba, Từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về người khác chuyển hóa bởi vì thuận theo mình.

Trong phần một có 20 câu: Đầu là 10 câu trình bày về đã thành tựu; sau là 10 câu thuận theo trên.

Trong 10 câu đầu: Trước là năm câu về lìa nhiễm: 1) Tổng quát hiển bày; 2) Tánh thành tựu; 3) Oai nghi đầy đủ; 4) Tánh lìa cấu trược; 5) Oai nghi trong sáng.

Sau là năm câu thuận theo pháp: 1) Giữ gìn tâm hạnh vững chắc; 2) Duyên bên ngoài không hủy hoại; 3) Trên thuận với tâm Thánh; 4) Dưới không có mong cầu gì khác, cho nên nói là không nương tựa gì; 5) Xứng với lý bình đẳng, cho nên không hề có gì.

Trong 10 câu sau là thuận theo trên: 1) Không chấp trước gọi là lìa xa điên đảo; 2) Không bị trói buộc gọi là Vô ngại; 3) Không giữ lấy Giới tướng mà còn lìa xa Giới thủ; 4) Dùng tâm bảo vệ chúng sinh gọi là Vô tranh, lại không phản đối chế định trước đây, không tạo lập thêm nữa; 5) Không sai lầm gì có thể chọn lựa; 6) Khế hợp tương ưng cho nên nói là an trú; 7) Vượt qua Nhị thừa; 8) Tâm niệm chuyên chú cho nên bất động; 9) Không phân tán; 10) Lìa xa nóng giận, đều lìa nhiễm đến cuối cùng, cho nên nói là Phạm.

Từ đây trở xuống là tự mình thực hành để chuyển hóa người khác, có 12 câu: Đầu là một câu nêu ra chính mình để ví dụ người khác; từ “Tu tập...” trở xuống là riêng biệt hiển bày khiến cho người khác thành tựu: 1) Bắt đầu tu; 2) Thực hành đầy đủ; 3) Không có sai lầm; 4) Không chấp; 5) Hiểu rõ lý; 6) Lìa xa Ngã; 7) Lìa xa mê hoặc; 8) Lìa xa vi phạm, 9) Lìa xa vô tàm; 10) Giữ tâm quyết định; 11) Không miễn cưỡng sinh ra buồn phiền.

Trong phần ba là giải thích về thành tựu, có hai: Đầu là giải thích ngược lại, sau là giải thích thuận theo.

Trong phần đầu, nguyên cớ thế nào là nêu ra hỏi rằng: Trong này Bồ-tát hạnh đã đầy đủ, vì sao không chỉ thuyết pháp chuyển hóa người khiến cho tu Phạm hạnh mà lại tự mình tu tập? Sau giải thích: Nếu tự mình không tu tập mà khiến cho người khác tu tập, thì không có điều này, có mười câu có thể biết. Nhiếp Luận nói: “Nếu tự mình ở trong tà hạnh, giả sử muốn sửa chữa điều sai lầm của người khác, thì người này

rốt cuộc không thể nào chặn đứng sai lầm của người khác.”

Sau từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là trong phần giải thích thuận theo. Trước nêu ra hỏi rằng: Tự mình đã không tu tập thì khuyên dạy người khác không được, nếu mình thực hành thì có thể khuyên dạy người khác chăng? Sau trong giải thích: Trước là tổng quát giải thích, tự mình như lời nói thực hành lìa bỏ sai trái, có thể giải thích về lìa bỏ sai trái để giảng dạy cho người, thì lời nói và việc làm tương ưng, cho nên nói là lời nói chân thật-việc làm chân thật. Sau trình bày về lợi ích thanh tịnh ba nghiệp, lìa nhiễm-diệt chướng. Sau là riêng biệt giải thích, tự mình thực hành khuyên dạy người khác có năm câu: a) Thẳng thắn, b) Nhẫn nại, c) Lìa bỏ nghi ngờ, d) Tin tưởng, e) Kiên định đối với pháp. Hồi hướng thiện căn như vậy là kết luận về hồi hướng trên đây.

Thứ hai từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về hồi hướng khiến cho đạt được các pháp, trong đó có mười câu:

1) Khiến cho đạt được pháp môn, nghĩa là có thể Chứng pháp, có thể bẻ gãy tà luận.

2) Từ “Tất đắc tam thế...” trở xuống là khiến cho đạt được Pháp Hải: Trước là tổng quát nêu ra; sau từ “Ư nhất nhất...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười loại pháp hải: Một, Sinh pháp là thiết lập Tông tướng; Hai, Phương tiện là nhờ vào các ví dụ khéo léo thành tựu Tông pháp; Ba, Ngữ ngôn pháp là tùy theo quy phạm ngôn ngữ của từng địa phương; Bốn, Thi thiết là đưa ra tên gọi đối với nghĩa, và tùy theo ý thích của căn cơ mà lập nghĩa, thành tựu theo thứ tự trước sau; Năm, Văn giáo làm thành quy phạm, lại sắp xếp phân bố theo quy phạm của giáo; Sáu, Nhờ vào ngôn từ hiển bày nghĩa lý, giải thích trao cho nghi thức; Bảy, Thuyết giảng hiểu rõ thông suốt gọi là Môn, cũng là pháp môn của các Tông; Tám, Khiến cho người hiểu rõ thông suốt gọi là Nhập; Chín, Tông nghĩa rõ ràng khiến cho quyết định hiểu rõ; Mười, Kết luận về Tông cứu cánh thành tựu về nghĩa an lập gọi là Trú pháp, đều đạt được pháp tạng vô tận là tổng quát kết luận về pháp đã đạt được.

3) Từ “Đắc vô úy pháp...” trở xuống là khiến cho đạt được Pháp Biện.

4) Từ “Đắc bất thối...” trở xuống là khiến cho đạt được Pháp Minh.

5) Từ “Đắc pháp giới đẳng vô lượng thân...” trở xuống là khiến cho đạt được Pháp Thân.

6) Đạt được Pháp Trú.

7) Đạt được Pháp Thật cho nên nói là pháp quyết định.

8) Học nhiều pháp.

9) Trú trong pháp thực hành.

10) Hướng về Nội chứng.

Từ "Như thị hồi hướng..." trở xuống là kết luận về thành tựu quả.

Thứ ba từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về hạnh Tự lợi-Lợi tha tròn vẹn: Đầu là 10 câu về hạnh Tự lợi tròn vẹn, nghĩa là thấy pháp giới cùng với vô lượng chư Phật..., có thể biết; từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là trở lại giúp cho chúng sinh giống như mình, cho nên nói là như mình không khác, 11 câu đều hiển bày về không có khác nhau.

Thứ tư từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về hạnh xứng với pháp giới, cũng có 10 câu: Đầu là Trí dựa vào Lý phát khởi bởi vì cũng cùng là tánh vô biên; pháp giới trang nghiêm chúng sinh, có ba nghĩa: 1) Dựa vào pháp giới này mà chúng sanh được thành tựu, cho nên nói là trang nghiêm; 2) Bởi vì chúng sinh tức là giống như pháp giới, khiến cho chúng sinh ngay nơi đó thanh tịnh, cho nên nói là trang nghiêm; 3) Bởi vì chúng sinh giống như pháp giới thâu nhiếp ở trong Duyên khởi môn của Đại pháp giới, vì vậy khiến cho chúng sinh đầy đủ đức.

Thứ năm từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về được thấy Phật hiểu rõ pháp, trong đó có ba: Một, Tổng quát. Hai, Có 10 câu về được thấy Phật thành tựu hạnh. Ba, Có 10 câu về hiểu rõ pháp giới: 1) Không biến đổi tùy theo duyên, cho nên không sinh; 2) Bởi vì không giữ lấy tánh; 3) Bởi vì không hai; 4) Không phải là chủ động dựa vào; 5) Hư vọng không thể nào vấy nhiễm; 6) Không phải là thụ động duyên, cho nên lìa xa tướng; 7) Không phải là chủ động duyên, cho nên vắng lặng; 8) Khắp tất cả mọi nơi mà không phải là tất cả mọi nơi, cho nên nói là không có nơi chốn; 9) Tùy theo lưu chuyển không mất đi nhiễm ô hiện tại không quy tập, lại rời bỏ nhiễm không mất đi thanh tịnh hiện tại không quy tập; 10) Tánh ở trong các phần vị không thay đổi, cho nên nói là không hủy hoại, chiếu rọi thông hiểu pháp giới như nhau gọi là Giải.

Thứ sáu từ "Phục thứ..." trở xuống là khiến cho chúng sinh trở thành Pháp sư. Trong đó khiến cho trở thành 20 loại Pháp sư, khiến cho chúng sinh thành Phật và Đại Bồ-tát là Pháp sư. Trong 20 câu đều có hai, đều trước là nêu ra tên gọi của Pháp sư, sau là giải thích hiển bày về nghĩa, cũng là do việc làm, bởi vì vốn là cùng loại hồi hướng, là hồi hướng thiện căn của Pháp thí khiến cho trở thành Pháp sư... Như phẩm Pháp Sư trong kinh Pháp Hoa v..v... Như phẩm Pháp Sư trong kinh Đại Bồ Tát Tạng v..v... Kinh Nhân Vương có 13 loại Pháp sư, đó chính là 12

Trú và Phật. Lại ở mười phương thế giới sau khi Phật diệt độ, bảo vệ và thọ trì Chánh pháp của Như Lai, thuyết giảng rộng ra, truyền bá khắp nơi, khai hóa không dứt là Pháp sư, như Pháp sư Biện Tích, Pháp sư Na-la-diên, Pháp sư Tha-ma Thất-lợi...., đều do những người ấy làm cho Phật pháp tiếp tục phát triển tồn tại lâu dài ở thế gian..., đây là Pháp sư duy trì Chánh pháp. Hiểu rõ các ma sự, như trong luận Trang Nghiêm: "Có ma giả hiện bày thần thông, dấy lên hình dạng La-hán, làm cho mê hoặc rối loạn, các Tỳ-kheo ngu si đều quy phục. Có Tỳ-kheo đa văn dùng tấm đá A-tỳ-đạt-ma, mài vào vàng giả tức thì lộ bày, liền trách mắng ma đó, những người ngu si khác nổi giận đối với Pháp sư này, về sau quả nhiên mới biết v..v..."

Thứ bảy từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về hạnh không phân biệt lựa chọn, không lựa chọn là không phân biệt. Lại bởi vì những việc đã làm đều xứng với tánh, không có gì sai lầm, không thể nào lựa chọn loại bỏ, cho nên nói là không lựa chọn. Trong văn có 10 câu thành tựu pháp, là pháp của quả đã thành tựu. Những câu còn lại có thể biết.

Thứ tám từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về thành tựu Đại hạnh Vô trước, trong đó có hai: Một là trình bày về Vô trước, tóm lược những điều không mong muốn; hai từ "Đản dục..." trở xuống trình bày về ý nguyện vui thích là vì thành tựu Đại hạnh.

Trong phần một có 18 câu: Đầu là 17 câu về bảo vệ phiền não không đắm theo thế gian; sau là một câu về bảo vệ Nhị thừa không đắm theo quả nhỏ bé. Hồi hướng tâm hiểm ác là như Sa di hồi hướng làm rồng... Hồi hướng hủy hoại thiện căn là hồi hướng làm Ma vương... và làm Đại Lực vương tiêu diệt Tam Bảo..., ở đây không có điều ấy. Trong phần hai là mong muốn thành tựu Đại hạnh có 9 câu, nghĩa là bởi vì thành tựu Đại hạnh Phổ Hiền của mình và người, cho nên hồi hướng.

Thứ chín từ "Ma-ha-tát như thị bình đẳng tâm..." trở xuống là trình bày về đích thực mong cầu Đại hạnh, trong đó có bốn: Một có 10 câu trình bày về tâm chủ động hồi hướng. Hai từ "Linh nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là 42 môn hồi hướng mong muốn thành tựu Đại hạnh của mình và người, trong đó phân biệt duyên khởi đạt được pháp hóa sinh ra tâm, nghĩa là do phân biệt pháp ấy mà sinh khởi Trí của tâm, cho nên nói là từ pháp hóa sinh, những loại này đều là Đại hạnh Phổ hiền. Ba là trình bày về lìa nhiễm, trước là nêu ra, từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu lìa nhiễm. Bốn từ "Như thị hồi hướng thời..." trở xuống là kết luận về lợi ích của hồi hướng.

Thứ mười từ "Phục thứ..." trở xuống là hồi hướng khiến cho

chúng sinh đạt được pháp âm thuộc về ngữ nghiệp, một âm đầu là tổng quát, 32 âm còn lại là riêng biệt, đều là chủng loại đầy đủ đức thuộc Viên âm của Phật, có thể biết.

Thứ mười một từ "Phục thứ..." trở xuống là hồi hướng chúng sinh khiến cho đạt được Pháp thân, trong đó có ba: Một là 10 câu khiến cho đạt được Thể của hạnh thuộc mười thân. Hai từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là 10 câu khiến cho đạt được Tướng của hạnh thuộc mười thân: 1) Chiếu rọi không có gì không thấu suốt, gọi là thân Minh Tịnh; 2) Trong đó hiện rõ tất cả chúng sinh ở năm đường, Thể không có gì ám chướng, gọi là thân Ly Trược; 3) Nhân tròn vẹn-quả đầy đủ, gọi là thân Cứu Cánh; 4) Đức thanh tịnh tràn đầy bên trong, gọi là thân Thanh Tịnh; 5) Phiền não chướng không còn, gọi là thân Ly Trần; 6) Sở tri chướng không còn, gọi là thân Ly Chủng Chủng Trần; 7) Tập khí cũng diệt hết, gọi là thân Ly Cấu; 8) Ánh sáng thường có luôn luôn chiếu rọi, gọi là thân Quang Minh; 9) Trên mỗi một thân đều có vô lượng tướng tốt của mười Liên Hoa Tạng, gọi là thân Khả Lạc; 10) Hình thể đầy khắp pháp giới, màu sắc khắp nơi mười phương, rỗng rang thông suốt không chướng ngại, gọi là thân Vô Ngại. Ba từ "Dĩ như thị..." trở xuống là trình bày về Dụng thù thắng của mười thân, câu đầu là tổng quát, từ "Thị hiện chúng sinh Bồ-tát hạnh..." trở xuống là 10 câu riêng biệt hiển bày về tướng của Dụng, cuối cùng một câu là kết luận về hồi hướng đã thành tựu.

Thứ mười hai từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về thành tựu Đại hạnh Vô biên, trong đó: Đầu là thân khắp nơi khởi hạnh làm duyên chủ động lợi ích; từ "Kiến giả bất không..." trở xuống là chính thức trình bày về lợi ích đã thành tựu: 1) Khiến cho phát tâm; 2) Tâm bất hoại; 3) Hạnh rộng lớn; 4) Đầy đủ Bi chuyển hóa chúng sinh; 5) Được thấy Phật tu thiện; 6) Sống yên ổn trú vào pháp, đạt được Văn tuệ về Pháp luân, Pháp minh là Tư tuệ, thực hành Bồ-tát hạnh là Tu tuệ; 7) Từ "Nhập chúng sinh..." trở xuống có 11 câu trình bày về soi sáng nguồn cội của pháp cho nên nói là Nhập. Sơ lược nêu ra 11 câu, thật sự tức là vô tận, đây là kết luận về hồi hướng.

Thứ mười ba từ "Phục thứ..." trở xuống là hồi hướng thành tựu trang nghiêm quốc độ, trong đó có hai: Một là trình bày về đồng Thể trang nghiêm có hai: 1) Cùng chung pháp giới; 2) Thâu nhiếp lẫn nhau đạt được Chánh giác bậc nhất hiển bày về đã thành Phật, làm sáng tỏ về Phật độ mà thôi. Hai từ "Bỉ nhất nhất sát..." trở xuống là tướng trang nghiêm riêng biệt, trong đó có mười sự việc trang nghiêm: 1) Vật báu trang nghiêm; 2) Hương; 3) Hoa; 4) Tràng hoa; 5) Hương thoa; 6) Hương

bột; 7) Y phục; 8) Tán che; 9) Cột cao; 10) Cờ phướn.

Ngay trong phần một là vật báu trang nghiêm, có ba: a) Phân rõ về chủ động trang nghiêm sai biệt; b) Từ "Phục như thị niệm..." trở xuống là hiển bày về phạm vi giới hạn đã trang nghiêm; c) Từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận.

Trong mục a có trăm sự việc trang nghiêm bên trong: Bắt đầu từ pháp tòa-màn che cho đến nhạc khí có 83 sự việc thuộc pháp bên ngoài; từ "Trang nghiêm bảo thân dĩ..." trở xuống là 17 sự việc trình bày về trang nghiêm thuộc pháp bên trong, đó là ba nghiệp-sáu căn... Bảo thú là ý thú, lại là chí thú cao xa. Còn lại có thể biết. Bởi vì Y-Chánh vô ngại trang nghiêm lẫn nhau hiển bày về thù thắng. Phần 1 là vật báu trang nghiêm, xong.

Hai từ "Như bảo nghiêm..." trở xuống là nêu ra vật báu để ví dụ cho 9 môn còn lại đều có 100 sự việc, thành 1000 loại trang nghiêm khiến cho dựa theo biết rõ, cho nên nói là cũng lại như vậy.

Thứ mười bốn từ "Như thị Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày kết luận về ý chính của hồi hướng, trong đó có ba: Một, Một câu vì nuôi lớn thiện căn, nghĩa là nhờ vào lực hồi hướng rộng lớn này mà khiến cho thiện căn lớn thêm, cho nên hồi hướng. Hai, Có một câu vì trang nghiêm làm thanh tịnh cõi Phật, cho nên hồi hướng. Ba, Có 20 câu vì khiến cho chúng sinh thanh tịnh bình đẳng, cho nên hồi hướng. Một câu này là tổng quát, 19 câu sau là riêng biệt, vì khiến cho chúng sinh đều bình đẳng đạt được hai trang nghiêm thanh tịnh-công đức trọn vẹn đầy đủ; từ "Ma-ha-tát..." trở xuống là kết luận về bình đẳng, kết luận về thanh tịnh, có thể biết.

Thứ mười lăm từ "Ma-ha-tát phục tác thị niệm..." trở xuống là trình bày về khiến cho chúng sinh Chứng pháp mà phát khởi thuyết giảng, trong đó có ba: Một là khiến cho Chứng pháp, nghĩa là đạt được thì nói là Chứng, pháp đã Chứng sâu rộng gọi là Vô lượng Pháp hải; hai từ "Ư nhất nhất..." trở xuống là dựa vào Chứng mà khởi Trí; ba từ "Linh chúng sinh..." trở xuống là trình bày về dựa vào Trí mà phát khởi thuyết giảng, có mười câu: 1) Khiến cho khéo léo giảng dạy; 2) Khiến cho duy trì được nghĩa; 3) Quả biện tài như nhau; 4) Thân Phật như nhau; 5) Tâm thuyết pháp; 6) Đạt được Trí thuyết giảng; 7) Thuyết giảng khắp nơi; 8) Thuyết giảng không gián đoạn; 9) Khiến cho vui thích mong cầu; 10) Khiến cho hoan hỷ thuyết giảng. Trên đây là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, xong.

Từ đây trở xuống là phần sau trình bày về hồi hướng Thật tế,

dựa theo phẩm Thập Địa sau này nói là an trú, văn này thích hợp là thực hành hồi hướng làm cho thanh tịnh mà thôi. Có 28 câu: Đầu là 10 câu dựa theo ba nghiệp-năm ấm-ba khoa trong ngoài, ngay nơi Tướng cùng là Chân mà hồi hướng pháp giới, trong là Chánh báo, ngoài là Y báo. Còn lại 18 câu dựa theo hạnh-dựa theo sự hiểu rõ giống như pháp giới, cho nên nói là hồi hướng. Trên đây là phần chính thức hồi hướng, xong.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ ba trình bày do hồi hướng mà thành tựu lợi ích, nghĩa là bởi vì ba nghiệp... đều giống như pháp giới, cho nên đạt được ba nghiệp bình đẳng an trú trong pháp giới bình đẳng vô lượng thanh tịnh. Trong mười câu: Sáu câu đầu trình bày về ba nghiệp bình đẳng nhiếp hóa pháp giới; bốn câu sau trình bày về ba nghiệp rộng lớn, điều hòa chúng sinh an ổn tốt lành, có thể biết.

Trên đây là phần giải thích, xong,

Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về tên gọi. Trên đây là hạnh của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai trình bày về quả của phần vị, nghĩa là phần vị này đầy đủ thành tựu bốn loại quả: 1) Đạt được quả thành tựu đầy đủ hạnh nguyện của Phổ Hiền; 2) Quả trang nghiêm thanh tịnh pháp giới quốc độ Phật; 3) Quả chứng lý viên mãn thành Phật; 4) Quả thuộc Dụng về trí đức rộng lớn của Phổ Hiền.

Một và hai như văn; Ba từ "Cụ túc thành tựu..." trở xuống là trình bày về quả thứ ba, trong đó có ba câu: 1) Lý-Trí sâu xa chứng được Thể của Phật; 2) Hiện thân thành Phật đạt được phần vị; 3) Từ "Tất đắc..." trở xuống có 12 câu trình bày về đức tự tại đạt được Lượng trí của Phật, có thể biết.

Bốn từ "Tất đắc vô biên mãn túc..." trở xuống là trình bày về quả thứ tư, trong đó có mười câu: 1) Đạt được mắt của Phổ Hiền; 2) Đạt được tai của Phổ Hiền; 3) Đạt được Lượng trí của Phổ Hiền; 4) Đạt được thanh tịnh của Phổ Hiền; 5) Đạt được Lý trí của Phổ Hiền; 6) Đạt được ngữ nghiệp của Phổ Hiền; 7) Đạt được ánh sáng của Phổ Hiền; 8) Đạt được nghiệp quả nhanh chóng thành tựu của Phổ Hiền; 9) Có thể khiến cho chúng sinh thanh tịnh như Phổ Hiền; 10) Từ "Cụ túc thành..." trở xuống là có thể cuối cùng đến bờ giải thoát như Phổ Hiền.

Trên đây là phần Chánh thuyết, xong.

Phần sau là trình bày về lợi ích thuyết giảng, nghĩa là mặt đất rung động-phát sinh niềm tin. Trong văn phát khởi cúng dường biểu thị cho hạnh: Trước là mặt đất rung động, sau là phát khởi cúng dường.

Trong cúng dường: Một là cúng dường bên ngoài; Hai từ "Thiên thân..." trở xuống là cúng dường bên trong.

Toàn bộ trên đây là thuyết về pháp Đại hồi hướng này trong một thế giới, xong.

Hai từ "Như thử..." trở xuống là trình bày trong thế giới như mười phương pháp giới... cũng cùng thuyết về pháp này, cho nên hợp thành tất cả các Hội. Trong đó, tất cả thế giới hệ (Tứ thiên hạ) là trình bày về trăm ức thế giới hệ trong thế giới này.

Trên đây là một thuyết-tất cả thuyết, tổng quát trình bày về phần Thuyết giảng, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ sáu trình bày về phần Chứng thành, trong đó: Trước là chứng về thuyết giảng trong thế giới này, sau là chứng về thế giới mười phương.

Trong phần trước có hai: Một là đến nơi ca ngợi về thuyết giảng; hai từ "Ngã đẳng..." trở xuống là thuật về thế giới ấy giống như thế giới này. Phần Chứng thành, xong.

Trong phần hai là kệ tụng, có hai: Trước là ý phần Tựa, có thể biết; sau là trong phần chính thức nói tụng, có 94 kệ phân bốn: Một, có 14 kệ tụng về Thể của hạnh trước đây, một kệ tụng về đạt được phần vị Pháp sư, những kệ còn lại tụng về đức của Pháp sư. Hai, từ "Bồ-tát pháp thí..." trở xuống là 68 kệ tụng về hồi hướng rộng lớn trước đây. Ba, từ "Thí như Như Như..." trở xuống là hai kệ tụng về hồi hướng rất sâu xa. Bốn, từ "Như thị thù thắng..." trở xuống là 10 kệ kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng.

Ngay trong phần hai là hồi hướng rộng lớn, hiển bày về tùy ý phát ra biện tài thuyết giảng không cần đến thứ tự, ngôn từ không gián đoạn là đức thuộc hạnh vô ngại tự tại của Phổ Hiền. Trong đó sơ lược phân làm tám:

Một có tám kệ tụng về Tự hành thù thắng của Bồ-tát trước đây.

Hai từ "Thập phương nhất thiết vô lượng..." trở xuống có tám kệ tụng về hạnh trang nghiêm quốc độ thâu nhiếp chúng sinh.

Ba từ "Nhất thiết Phật tử..." trở xuống có bốn kệ tụng về đạt được quả tự tại của Phật trước đây.

Bốn từ "Bồ-tát năng ư nhất niệm..." trở xuống có 12 kệ trình bày về ở tất cả mọi nơi cúng dường tất cả chư Phật.

Năm từ "Vô lượng vô biên nhất thiết chư kiếp..." trở xuống có 6 kệ trình bày về ở tất cả mọi lúc cúng dường tất cả chư Phật.

Sáu từ "Tất năng giác ngộ nhất thiết pháp giới..." trở xuống có 15

kệ trình bày về dùng tất cả vật cúng dường để cúng dường tất cả chư Phật.

Bảy từ "An trú Phổ Hiền..." trở xuống có 13 kệ tụng về thâu nhiếp hạnh Phổ Hiền đều dùng để hồi hướng.

Tám từ "Thân khẩu chư nghiệp..." trở xuống có hai kệ tụng về do hồi hướng mà thành tựu đức trước đây. Văn còn lại có thể biết.

Hỏi: Kinh này từ trên xuống dưới phần nhiều nói về hạnh nguyện Phổ Hiền, trong phẩm này nói rộng nhất, vì sao tiến vào Địa lại không trải qua ngôn ngữ?

Đáp: Đây là dựa theo Nhất thừa, Địa vốn dựa theo Tam thừa.

Hỏi: Nhất thừa lẽ nào không có Địa thượng, Tam thừa lẽ nào không có Địa tiền, sao không hiển bày như nhau?

Đáp: Lý thật là như nhau, nhưng Địa tiền hiển bày về phương tiện của Nhất thừa, Địa thượng thâu nhiếp phương tiện của Tam thừa, cho nên đưa ra cách nói như vậy. Thế nào là phương tiện? Nghĩa là Địa tiền thuộc phần vị yếu kém mà đạt được hạnh nguyện của Phổ Hiền, vốn là hiển bày về phương tiện tự tại của phần vị; nếu như đối với Địa thượng là phần vị thù thắng, thì đạt được tướng tự tại của Phổ Hiền không cần phải hiển bày. Ý còn lại về sau sẽ riêng biệt phân rõ. Hội thứ năm, xong.

■